

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Chương trình, tài liệu bồi dưỡng tiếng dân tộc Thái,
tiếng dân tộc Mông cho cán bộ, công chức của tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 03/2006/QĐ-BGDĐT ngày 24/01/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số;

Căn cứ Quyết định số 44/2006/QĐ-BGDĐT ngày 23/10/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình dạy tiếng Mông cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số;

Căn cứ Thông tư số 36/2012/TT-BGDĐT ngày 24/10/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 44/TTr-SGDĐT ngày 09/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình, tài liệu bồi dưỡng tiếng dân tộc Thái, tiếng dân tộc Mông cho cán bộ, công chức của tỉnh Sơn La như sau:

1. Bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng tiếng dân tộc Thái gồm:

(1) Chương trình bồi dưỡng tiếng Thái, thời lượng chương trình 300 tiết.

(2) Tài liệu học tiếng Thái gồm: Quyển 1 và Quyển 2.

(3) Tài liệu hướng dẫn giảng dạy tiếng Thái gồm: Quyển 1 và Quyển 2.

(Bộ tài liệu kèm theo).

2. Bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng tiếng dân tộc Mông gồm:

(1) Chương trình bồi dưỡng tiếng Mông, thời lượng chương trình 450 tiết.

(2) Tài liệu học tiếng Mông gồm: Quyển 1 và Quyển 2.

(3) Tài liệu hướng dẫn giảng dạy tiếng Mông gồm: Quyển 1 và Quyển 2.

(Bộ tài liệu kèm theo)

3. Bộ tài liệu hỗ trợ dạy và học tiếng dân tộc Mông gồm:

(1) Tiếng Mông giao tiếp.

(2) Đối chiếu bốn ngành Mông.

(Bộ tài liệu kèm theo)

Điều 2. Chương trình, tài liệu tại Điều 1 Quyết định này là chương trình, tài liệu chính thức phục vụ việc dạy và học trong công tác bồi dưỡng tiếng dân tộc Thái, tiếng dân tộc Mông cho cán bộ, công chức của tỉnh Sơn La.

Căn cứ vào Chương trình, tài liệu này, các cơ sở giáo dục có chức năng, nhiệm vụ hoặc được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện bồi dưỡng tiếng dân tộc Thái, tiếng dân tộc Mông cho cán bộ, công chức của tỉnh Sơn La có trách nhiệm biên soạn giáo án, tổ chức giảng dạy theo đúng Chương trình, tài liệu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, KGVX (D05b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Tráng Thị Xuân

**SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO SƠN LA
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TỈNH SƠN LA**

**NHÓM BIÊN SOẠN: SÙNG A KHỨ' - LÒ VĂN THOẢN
LÀU THỊ NẾNH - PHẠM THỊ HƯỜNG**

**TÀI LIỆU HỖ TRỢ
CXAX LEOV PANGZ CỎU'V**

**TIẾNG MÔNG GIAO TIẾP
LUL HMÔNGZ NUS THAZ TÊZ**

Sênh La, hli 6 shông 2021

Sơn La, tháng 6 năm 2021

LỜI NÓI ĐẦU

Tài liệu tiếng Mông giao tiếp là tài liệu hỗ trợ giảng dạy và học viên cho giáo viên và học viên được hoàn thành trên cơ sở Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số (Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/01/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và Chương trình dạy chi tiết tiếng Mông cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi (Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BGDĐT ngày 23/10/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Bên cạnh đó là sự cộng tác, giúp đỡ, góp ý nhiệt tình của lớp thế hệ các thầy giáo, cô giáo, học viên, các nhà quản lý giáo dục, các đơn vị phối hợp mở lớp đã trực tiếp tham gia giảng dạy, học tập và phối hợp mở lớp các khóa bồi dưỡng tiếng Mông cho cán bộ, công chức do Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Sơn La tổ chức bồi dưỡng. Cuốn tài liệu được hoàn thành còn là sự tiếp thu, tham khảo các giáo trình, tài liệu đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, các tài liệu giảng dạy cho cán bộ, công chức, viên chức tại các tỉnh Lào Cai, Điện Biên, Bắc Kạn... Đặc biệt là sự góp ý của các đơn vị, cá nhân đã sử dụng như Phòng dân tộc, Cơ quan thường trú Đài tiếng nói Việt Nam Khu vực Tây Bắc, Trường Cao đẳng Sơn La và ý kiến nhận xét của các thành viên Hội đồng chỉnh lý, biên soạn và Hội đồng thẩm định tài liệu giảng dạy tiếng, chữ dân tộc Mông của Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Sơn La.

Với 63 bài hội thoại, bài khóa sẽ giúp cho giáo viên và học viên có những câu nói minh họa, những câu nói đơn giản đến phức tạp của đồng bào về những vấn đề giao tiếp trong cuộc sống; Nghe được ý chính bản tin ngắn, lời phát biểu, mẩu chuyện và có thể ghi lại được một số ý chính. Qua đó giúp cho học viên luyện tập lại các phụ âm, vần, thanh điệu tiếng Mông. Tài liệu cũng cung cấp những câu nói tương đối rõ ràng, đúng với phương ngữ Mông, đúng ngữ pháp và mục đích giao tiếp để có thể: trao đổi với đồng bào dân tộc Mông về một vấn đề gần gũi trong đời sống (phổ biến kiến thức, hướng dẫn công việc, vận động đồng bào làm theo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước..., hay luyện những câu nói trình bày ý kiến của cá nhân về một vấn đề thuộc các chủ đề văn hóa, xã hội của vùng đồng bào dân tộc Mông. Với mục đích của tài liệu như vậy để phần nào hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đến công tác ở vùng dân tộc, miền núi có đồng bào dân tộc Mông sinh sống phần nào hạn chế về rào cản ngôn ngữ trong sinh hoạt, trong am hiểu phong tục tập quán, truyền thống văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số để phục vụ công tác tuyên truyền, vận động thuyết phục đồng bào dân tộc thiểu số trong việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Mặc dù rất nỗ lực trong biên tập, chỉnh lý song tài liệu không thể tránh khỏi những hạn chế. Nhóm tác giả luôn mong nhận được đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo, học viên và những người quan tâm đến tiếng nói, chữ viết của dân tộc Mông để tài liệu này ngày một hoàn thiện hơn.

NHÓM TÁC GIẢ

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| BÀI 1: NÓI CHUYỆN Đám CƯỚI..... | 7 |
| (Môngl hâuk chour) | 7 |
| BÀI 2: ĐỒ VẬT ĐƯỢC XÁC ĐỊNH..... | 8 |
| (Tux zôngv tâu quêx tinhv)..... | 9 |
| BÀI 3: LỜI THỀ CỦA HỌ GIÀNG | 10 |
| (Hmôngz zangx cheir plurơ li pheir lul) | 10 |
| BÀI 4: ĐI MUỘN | 11 |
| (Môngl lis)..... | 11 |
| BÀI 5: CÔNG DỤNG | 12 |
| (Côngz zôngv)..... | 12 |
| BÀI 6: ĐẾN NHÀ ÔNG PÁO | 13 |
| (Txus zourv Paor tsêr)..... | 13 |
| BÀI 7: NƠI CHÓN | 15 |
| (Qou đrôngl)..... | 15 |
| BÀI 8: VỊ TRÍ | 16 |
| (Qou trâu)..... | 16 |
| BÀI 9: THĂM QUÊ..... | 17 |
| (Shuôk curv shangz)..... | 17 |
| BÀI 10: PHƯƠNG HƯỚNG | 18 |
| (Phangz shangv) | 18 |
| BÀI 11: ĐỊNH HƯỚNG | 19 |
| (Tinhv shangv) | 20 |
| BÀI 12: GIỚI THIỆU LÀM QUEN | 21 |
| (Txu chuô) | 21 |
| BÀI 13:..... | 23 |
| TRANG PHỤC CỦA NGƯỜI MÔNG HOA..... | 23 |
| (Hm ôngz lênhl li tsôngl yao)..... | 23 |
| BÀI 14: NHÀ CÓ KIÊNG | 25 |
| (Tsêr chiv) | 25 |

| | |
|--|----|
| BÀI 15: NGƯỜI CỘNG TÁC VIÊN DÂN SỐ | 27 |
| (Nênhs côngv hux lênhx) | 27 |
| BÀI 16: MỜI CƠM | 28 |
| (Zuv maor)..... | 28 |
| BÀI 17: MÚA HÁT | 30 |
| (Đha vưl txux) | 30 |
| BÀI 18: NGÀY, THÁNG, NĂM..... | 31 |
| (Hnuz, hli, shông)..... | 31 |
| BÀI 19: THỜI GIAN | 32 |
| (Six chênhz)..... | 32 |
| BÀI 20: DÂN TỘC MÔNG TRỒNG RỪNG | 33 |
| (Hmôngz phuv jôngr)..... | 33 |
| BÀI 21: KỂ CHUYỆN VỀ ĐÀN BÒ | 35 |
| (Thăngv pêv baox nhux) | 35 |
| BÀI 22: CÂU CÁ..... | 36 |
| (Nur njêl) | 36 |
| BÀI 23: ĐỒ BẠN BIẾT..... | 37 |
| (Tur caox pâuz) | 37 |
| BÀI 24: CHÀO HỎI | 38 |
| (Nus jông)..... | 38 |
| BÀI 25: NƠI CHÓN | 39 |
| (Qou đrôngl)..... | 39 |
| BÀI 26: BỐN MÙA | 40 |
| (Plâuz cheix)..... | 41 |
| BÀI 27: GIỚI THIỆU | 41 |
| (Txu chuôs) | 41 |
| BÀI 28: CHƯƠNG TRÌNH 135 | 42 |
| (Trangz yênhx 135) | 42 |
| BÀI 29: ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ..... | 44 |
| (Nhaoz truôx têz truôx qou)..... | 44 |
| BÀI 30: VAY VỐN LÀM ĂN..... | 47 |

| | |
|-------------------------------------|----|
| (Txeik pênhr uô naox) | 47 |
| BÀI 31: MAY MẶC | 49 |
| (Uô hnangr) | 49 |
| BÀI 32: CHUYỆN Ở NHÀ ÔNG SÙNG | 51 |
| (Pêv nhaoz zourv shôngx tsêr) | 51 |
| BÀI 33: CHUẨN BỊ ĐI VÙNG CAO | 53 |
| (Laov lil môngl taox saz) | 54 |
| BÀI 34: CHẮC CHẮN SẼ ĐẾN | 56 |
| (Uô changl tuz zar tuôx)..... | 56 |
| BÀI 35: GIỜ TẬP VIẾT | 57 |
| (Six shuv sâu)..... | 57 |
| BÀI 36: ĐẾN THĂM NHÀ CHỊ LAN | 57 |
| (Shuôk nav tix Langs) | 58 |
| BÀI 37: MÓN QUÀ NHỎ | 60 |
| (Njik mê yangr ntux) | 60 |
| BÀI 38: HỌC TIẾNG MÔNG | 61 |
| (Courv lul Hmôngz) | 61 |
| BÀI 39: CHUYỆN HỌC Ở VÙNG CAO..... | 63 |
| (Pêv courv ntour taox saz) | 63 |
| BÀI 40: CHĂM SÓC SỨC KHỎE..... | 66 |
| (Tsaoz phuz đăngl jus) | 66 |
| BÀI 41: Ở TRẠM Y TẾ..... | 68 |
| (Nhaoz qou i têr) | 68 |
| BÀI 42: THĂM BẠN ỒM | 69 |
| (Shuôk boul maoz) | 69 |
| BÀI 43: HỎI THĂM | 70 |
| (Nus mông)..... | 70 |
| BÀI 44: MUA BÁN | 71 |
| (Muôl muôs) | 72 |
| BÀI 45: CÁC LOẠI HOA | 73 |
| (Cxuô zangv păngx) | 73 |

| | |
|---|----|
| BÀI 46: BẢN ĐỔI MỚI..... | 74 |
| (Jaol hnôngr yaz)..... | 74 |
| BÀI 47: ĐỂ LÀM GÌ?..... | 76 |
| (Cha uô đàngz tsi?)..... | 76 |
| BÀI 48: LÀM BẰNG GÌ | 77 |
| (Zôngv đàngz tsi uô) | 77 |
| BÀI 49: THĂM VIỆN BẢO TÀNG | 78 |
| (Cxangz coangz zênhv paor cxangx) | 79 |
| BÀI 50: MỈ ĐI CHỢ | 79 |
| (Miv môngl khur) | 79 |
| BÀI 51: Ở NHÀ | 80 |
| (Nhaoz tsêr) | 80 |
| BÀI 52: TÌM NHÀ ÔNG TRƯỞNG BẢN..... | 81 |
| (Nrar tsang jaol tsêr)..... | 81 |
| BÀI 53: SO SÁNH..... | 83 |
| (Tuôr pir) | 83 |
| BÀI 54: CÁI ĐỒNG HỒ..... | 84 |
| (Lul tênhv tsôngr)..... | 84 |
| BÀI 55: HOÀN THÀNH CÔNG VIỆC | 85 |
| (Mênhx pêv côngz xuv) | 85 |
| BÀI 56: CHƯA BAO GIỜ..... | 86 |
| (Tsi muôx thâu k tus) | 86 |
| BÀI 57: ƯỚC MƠ..... | 87 |
| (Hoaix vangv)..... | 87 |
| BÀI 58: HỎI ĐƯỜNG VỀ BẢN MỚI | 88 |
| (Nus cêr môngl jaol yaz) | 88 |
| BÀI 59: LÀM QUEN..... | 90 |
| (Tuôr surv)..... | 90 |
| BÀI 60: CHỢ VÙNG MÔNG..... | 91 |
| (Hm ôngz đrôngl li khur)..... | 91 |
| BÀI 61: CÁN BỘ VÀ CHỦ TỊCH XÃ | 92 |

| | |
|--------------------------------------|----|
| (Cangr bôv thaz Chuv tinhx xar)..... | 92 |
| BÀI 62: CÁI GÌ..... | 95 |
| (Đăngz tsi) | 95 |
| BÀI 63: GIÚP ĐỠ..... | 96 |
| (Pangz mangx)..... | 96 |

BÀI 1: NÓI CHUYỆN Đám CƯỚI **(Môngl hâuk chour)**

A: Chào bác Lử

Lâul Lưv nhaoz jông

B: Cán bộ Đông đến đây à?

Cangr bôv Đông tuôx lak?

B: Nhà ông Sáng hôm nay có đám cưới phải không bác?

Tsêr Zourv Xangz hnuz nor muôx ntênhl chour puôk zaos?

A: Đúng rồi, ông Sáng gả con gái.

Zaos, Zourv Xangz kuôk tul nxeik hluz.

B: Rẻ là ai thế hả bác?

Vâu zaos lénhx tư na Lâul?

A: Rẻ là bộ đội ở dưới xuôi lên.

Vâu zaos bôv đôiv nhaoz qour kêl tuôx.

B: Rẻ là dân tộc gì ạ?

Vâu zaos mênhx cxux tsi na?

A: Rẻ là dân tộc Kinh.

Vâu zaos mênhx cxux chaoz tsiz.

B: Làm sao lại lên tận đây yêu được cô gái Mông?

Uô changl tsas tuôx tourv nor đênhr tâu nxeik Hmôngz?

A: Không phải lên đây mà là con gái nhà ông Sáng dạy học ở phố huyện nên 2 đứa quen nhau.

Tsi zaos tuôx nor đênhr mak zaos Zouv Xangz lênhx nxeik kra ntour nhaoz caz lôngs hênhv, aik aoz lênhx sik đênhr tâu.

B: Khi nào thì đưa dâu hả bác?

Thâuk turs puôz lê xang nhangz?

A: Nghe nói 10h thì đưa dâu.

Hnaor heik câuv tênhr lê xang nhangz na.

B: Thế bác có đi đưa dâu không.

Uô lê caox puôk đrus puôz xang nhangz na Lâul Luv?

A: Có chứ, họ nhờ cả 2 vợ chồng chúng tôi làm bố mẹ đưa mà, không đi không được.

Đrus hok, puôz cuôx(hu) cur aoz nav tix uô nav shik txir chaox, tsi môngl tsi tâu

B: Vâng nếu làm bố mẹ đưa thì phải đi rồi.

Ôux, zaos uô nav shik txir chaox na zuôr tsuv môngl tas.

A: Nếu chú không mệt thì đi ăn cưới với chúng tôi.

Zaos caox gruôx(tsi grênhl) na đrus pêz môngl hâuk chour.

B: Tôi ngại lắm.

Cur cxoux cxoux lê.

A: Thế thì chú ở nhà, chúng tôi đi xong việc chúng tôi sẽ về ngay.

Uô lê na caox nhaoz tsêr, pêz môngl, pêz zuôr lul hlao xuz.

B: Vâng vợ chồng bác cứ đi đi.

Ôux, aoz pux zous lâul môngl max

BÀI 2: ĐỒ VẬT ĐƯỢC XÁC ĐỊNH
(Tux zôngv tâu quêx tinhv)

A: Cái mũ ấy của Chổng phải không?

Luz maov kreir puôk zaos Txôngr li?

B; Phải, đó là mũ của Chổng.

Zaos maov cao zaos Txôngr li

A: Cái mũ ấy đẹp nhi?

Luz maov Kreir jông juôs hênhr

B: Ủ, cái mũ ấy rất đẹp.

Zaos luz maov kreir jông juôs.

A: Cái bàn kia hơi dài phải không?

Luz trôngx tiv i muôx ntêr puôk zaos tsi zaos nêr?

B: Ủ, cái bàn đó hơi dài.

ơux, luz trôngx kreir ntêr njik.

A: Còn cái bàn này hơi cao phải không?

Yuôr luz trôngx nor puôk zaos saz njik?

B: Ủ cái bàn này hơi cao.

Zaos luz trôngx nor haor saz lơuv njik.

A: Quyển truyện ấy của ai?

Pênhr ntour pêv kreir lênhx tux li?

B: Của Páo đấy.

Zaos Paor li.

A: Truyện có hay không?

Pênhr ntour pêv puôk jông?

B: Truyện này hay lắm, cậu nên đọc.

Pênhr ntour nor jông thêv, caox zuôr seiz (nhênhv).

A: Ừ tớ sẽ mượn nhé.

Tâu, puz cur kêr muôk.

BÀI 3: LỜI THỀ CỦA HỌ GIÀNG (Hmôngz zangx cheir pluror li pheir lul)

A: Từ xa xưa, người Hmông đã biết nuôi gia súc. Họ thờ vị thần chăn nuôi. Mỗi lứa lợn đẻ, người Mông giữ lại 1 con cái để chăm bẵm làm vật tế thần.

Taov ntêx thâu k nzur, Hmôngz zus tsax cxu pur gruôx pur yangr. Hmôngz muôx li buô trôngx côngv sâuz tsax cxu păngz paor phur. Nav buô shang iz jăngz nhuôs zuôr tsês iz tul gâu x buô cha uô plis.

B: Lợn để cúng thần phải đủ: đầu, mình, chân, tim, gan... Không được thiếu một thứ nào.

Uô buô trôngx zuôr zôngv txâu k cxuô zangv xuk: Tâu z hâu, plâu z chês, saz plour, plăngz hnhur.

A; Một lần, họ Giàng mổ lợn tế thần. Khi luộc họ quên không khâu tim, gan lồng lại mà cứ thế thả vào chảo nước. Lúc vớt ra tìm quả tim để cúng thì không thấy đâu cả.

Jas cao, Hmôngz Zangx uô buô trôngx. Thâu k hâu greix Luôs hnaor kangz tsi muôz trous qaoz têx taoz thoux txourv tsao iz huôv trâu hâu zal. Thâu k bu lul uô plis nrar tsi tâu luz plour.

B: Người bố nghi con trai lấy trộm quả tim và đã ăn hết. Ông tra hỏi mãi, nhưng đứa con không nhận. Thiếu tim lợn để tế, sợ thần không phù hộ, ông nổi giận rạch bụng đứa con ra để tìm. Nhưng cũng không thấy quả tim lợn đâu cả.

Tul txir xangr thaz ngangx tul nhuôs tuz nhas plour buô naox louv. Tul txir nus tul tuz, Tangz tul nhuôs tsi jênhv. Tul txir nyei tsi muôx plour côngv sâuz tsax cxu tsi paor phur, Zourv bâu toul feik tul tuz plăngz nrar plour. Tăngz nrar tsi lao.

A: Té thần xong, người bố múc cháo canh, thấy quả tim còn dính ở đáy chảo. Ông đâu đón vì nỗi oan của con trai.

Uô plis tăngl lê trêu hmao naox, đăuk cuô shangr tangl cxax puv luz phour lu kăngz zal. Tul txir maoz saz viv tul tuz li tuôs vuz.

B: Để không bao giờ lặp lại điều thương tâm ấy và nhắc nhở mọi người sống phải biết tin yêu nhau, họ Giàng thề từ đó không bao giờ ăn tim của các con vật nữa.

Pâu z tuô cxuv tul tuz, lênhx txir hâu saz lao six nrau đruôs. Cha ndu njongr txux cxuv haor, txix cao Hmôngz Zangx txourv cheir tsi naox cxuô zangv tsax li plour.

BÀI 4: ĐI MUỘN

(Môngl lis)

A: Cháu chào bác ạ, Páo đã đi chưa hả bác?

Gourv Pux lâul nhaoz jông, pux lâul ak, paor tuz môngl tsi tâu?

B: Chưa, Páo chưa đi đâu.

Tsi tâu, Paor tsi tâu môngl.

A: Páo đang làm gì hả bác?

Paor tsênhv uô đăngz tsi Lâul?

B: Páo đang còn ngủ.

Paor hax tsênhv pu.

A: Chồng đấy à, mình đã dậy rồi.

Txôngr lak, cur tuz sour lourv.

B: Cậu đang làm gì đấy?

Caox tsênhv uô tsi nêx?

A: Mình đang chuẩn bị sẽ đi đây.

Cur tsênhv laov lil(cxix lil) zuôr môngl?

B: Nhanh nhanh lên kéo muộn mắt.

Sei iz njik, nyei lil(fix) nêx.

A: Đôi Chổng và Páo kia rồi.

Gouv Txôngr thaz Paor txus tiv lờuv.

B: Các bạn ấy đến hơi muộn.

Chaor boul haor tuôx fix (lil) njik.

A: Không sao, chúng ta đợi rồi cùng đi.

Tsi qiv, taol uô cê môngl tseik.

BÀI 5: CÔNG DỤNG

(Côngz zôngv)

A: Đây là con ngựa nhà mình.

Nor zaos cur tul nênhl.

B: Nuôi ngựa để làm gì?

Zus nênhl cha uô đàngz tsi?

A: Nuôi ngựa để cưỡi và thò hàng

Zus nênhl cha cheix haz thâu x huv.

B: Kia là cái gì thế?

Tiv zaos tul đàngz tsi?

A: Kia là cái máng nước.

Tiv zaos tul char đêx.

B: Máng nước dùng để làm gì?

Char đêx zôngv uô đàngz tsi?

A: Để dẫn nước về cho mọi người dùng.

Cha shik đêx lul trâu sour đoul zôngv.

B: Đây là cái gì đấy.

Nor zaos luz courv nêk.

A: Cái gì dùng để làm gì?

Luz courv cha zôngv uô đàngz tsi?

B: Cái gì dùng để đựng và đeo các thứ trên lưng.

Luz courv zôngv đưôz (ntiv) thaz âur (trik) cxuô zangv sâu đrâuk câuv.

BÀI 6: ĐẾN NHÀ ÔNG PÁO **(Txus zourv Paor tsêr)**

A. Chào bác Páo ạ.

Lâul Paor nhaoz jông lok.

B: Xin chào, hình như là Lan phải không?

Nhaoz jông qangv xuk (jông lê) Langs puôk zaos?

A: Vâng, cháu là Lan.

Zaos, cur zaos Langs.

B: Vào nhà, vào nhà chơi.

Lul tsêr, lul tsêr nhaoz.

A: Sáng nay cháu đã đi tới một lần nhưng bác không ở nhà.

Tai cil nor, cur turz tuôx iz jas, tangz lâul tsi nhaoz tsêr lourv.

B: À, sáng nay tôi đi nương.

Ax, Tai cil nor cur đưô taov têz lourv.

A: Nương nhà bác làm sắp xong chưa?

Lâul li têz uô zuôr tangl tsi tâu?

B: Xong rồi, sáng nay làm kết thúc rồi.

Tangl lak, tai cil nor txourv uô suôv câuv (xâuk) lak.

A: Thế thì tốt rồi, cháu muốn tới làm việc với bác vài ngày.

Lê na jông lak, cur xangr tuôx đrus lâul uô xuv hnuz puôr na.

B: Được thôi, cháu đến được mấy hôm rồi?

Tâu max, caox tuôx râu pêk tsous hnuz lak?

A: Cháu tới được 1 tuần rồi nhưng cháu ở ngoài Ủy ban xã.

Cur tuôx râu 1 caz lak, tangz cur nhaoz đrâu taov Uiv Bangk xar na.

B: Ở ngoài đó làm gì, về nhà tôi mà ở.

Nhaoz đrâu taov cao uô tsi, lul đrus cur tsêr nhaoz.

A: Về chứ, cháu sẽ về nhà bác ở 2, 3 ngày.

Lul hok, cur zuôr lul đrus caox tsêr nhaoz aoz pêz hnuz.

B: Lần này cháu tới đúng dịp bọn tôi sắp làm ma trâu đấy

Jas nor caox tuôx tourv thoux pêz zuôr uô nhux đăngz

A: Nếu thế thì cháu sẽ ở lại xem các bác làm ma trâu xong mới về.

Zaos lê na, cur zuôr nhaoz seiz mêx uô nhux đăngz tangl lê traor lul.

B: Thế là tốt rồi.

Lê na jông thêv lak.

A: Bác ơi, như thế nào mới làm ma trâu ạ?

Lâul ê, xuk lê changl lê uô nhux đăngz na?

B: Là trong nhà có người ốm, thầy cúng bảo là do người già về đòi trâu.

Zaos hâu tsêr khênhr txaoz maoz, txir nênhz tas puôz lâul teix nhux na.

A: Người già về đòi trâu ư, thế không làm ma trâu có sao không?

Puôz lâul lul teix nhux đăngz na caz uô changl?

B: Nghe nói nếu không làm thì ma quấy, trong nhà đau ốm. Không xem thì thôi, xem thì phải làm mới an tâm.

Hnaor tas, zaos tsi uô na, đăngz nzaox haur tsêr khênhr txaoz maozna, tsi seiz txourv laov, seiz txourv zuôr uô cxax khuôz saz(ngangz saz).

A: Thế thì phức tạp quá bác nhỉ.

Lê na, muôx phangx (nha) thêv lâul cax.

BÀI 7: NƠI CHÓN (Qour đrôngl)

A: Mẹ cậu đi nương phải không?

Nav môngl uô têz puôk zaos?

B: Không, mẹ mình không đi nương, mẹ mình đi chợ.

Tsi zaos, cur nav tsi môngl uô têz, cur nav môngl khuôv khu.

A: Còn anh Lệnh đi đâu?

Yuôr tix lâul lênhx môngl kreir tus?

B: Anh Lệnh đi học.

Tix lâul Lênhx môngl courv ntour.

A: Trường học ở đâu?

Tsêr courv ntour nhaoz kreir tus?

B: Trường học ở kia kia.

Tsêr courv ntour nhaoz tiv u.

A: Trạm Y tế ở đâu?

Tsêr khu maoz nhaoz tus?

B: Trạm Y tế ở đây.

Tsêr khu maoz nhaoz nor.

A: Đây là bản gì?

Nor zaos jaol đangz tsi?

B: Đây là bản Huồi Xó.

Nor zaos Hâuv Xor.

A: Còn đằng kia là bản Công phải không?

Yuôv tiv puôk zaos jaol Công?

B: Đúng rồi.

Zaos max.

BÀI 8: VỊ TRÍ (Qou trâu)

A: Bạn ở nhà sàn hay nhà đất?

Boul nhaoz tsêr tsangr loux (nhangz) lak sik nhaoz tsêr luôx?

B: Mình ở nhà sàn.

Cur nhaoz tsêr tsangr loux.

A: Phía dưới nhà sàn dùng để làm gì?

Ntouv chêx kăngz nhangz cha uô tsi?

B: Phía dưới nhà sàn dùng để đồ và củi.

Ntouv chêx kăngz nhangz cha tsao chuôz zênhx thaz trâu toul.

A: Nhà bạn có rộng không?

Boul, caox tsêr puôk đangr?

B: Nhà mình rộng, có cả sân phơi ngô, lúa.

Cur tsêr đangr, hax muôx yangr puôv cha jaz blêx, paoz cuk.

A: Xung quanh nhà có những gì?

Ndis ntus tsêr muôx đangz tsi?

B: Phía trước có con suối chảy qua, phía sau là rừng cây, hai bên có vườn rau và cây ăn quả.

Ntak tsêr muôx tul mêr đêx ntul đhâu, kâuv tsêr zaos jôngr ntông, aoz taos tsêr muôx vangx jâu z thaz vangx ntông txir.

A: Lên vùng cao, bạn ở nhà sàn hay nhà đất?

Ndê taox saz, caox nhaoz tsêr tsangr loux lak sik nhaoz tsêr luôx.

B: Mình ở nhà đất.

Cur nhaoz tsêr luôx.

A: Trong nhà bạn có những đồ dùng gì?

Caox hâu tsêr muôx têx chuôz zênhx đangz tsi?

B: Trong nhà có bàn, ghế, giường, tủ.

Hâu tsêr muôx Trôngx taos, txăngx pu, Phangr (txông thuv...)

BÀI 9: THĂM QUÊ (Shuôk curv shangz)

A: Chông về quê lên khi nào thế?

Txôngr caox môngl curv shangz ndê tuôx thâu k turs?

B: Mình mới lên chiều hôm qua.

Nangs tangr su đuo cur nhuôr ndê tuôx.

A: Đi đường xa có mệt không?

Môngl cêr đêz sar tsi sar?

B: Chẳng những không mệt mà còn thấy khỏe ra.

Tsi tangz tsi txus sar, hax hnaor gruôx tuôx.

A: Vì sao thế?

Viv lê changl?

B: Vì lại được gặp và cùng các bạn vui chơi đấy.

Viv traor tâu njiz thaz đrus chaor boull uô si nêx.

A: Ở dưới quê có vui không?

Nhaoz đrangl curv shangz puôk laov jêv?

B: Vui lắm mình được gặp lại nhiều bạn bè cũ.

Laov jêv hênhr, cur traor tâu njiz ntâu lênhx fôngx zul kuz.

A: Các bạn ấy học tập có giỏi không?

Puôz fôngx zul courv ntour puôk hênhr (txoux).

B: Các bạn ấy không những học giỏi, mà còn múa hát rất giỏi.

Puôz fôngx zul heir tsi tangz courv ntour hênhr (txoux) mak hax đha vuk uô uô vêngx ziv hênhr.

A: Làm sao cậu biết được?

Uô changl caox pâuz tâu ?

B: Các bạn mời mình cùng tập múa hát mà.

Puôz cxênhr cur uô cê shâuv vênhx zivlao six jông (hênhr)

A: Thật thế vui quá nhỉ.

Tsênhz tas laov jêv zôk.

BÀI 10: PHƯƠNG HƯỚNG

(Phangz shangv)

A: Sáng nay em đi học muộn chị ạ.

Tai cil nor cur môngl courv ntour lil.

B: Em có được vào lớp không?

Cur puôk tâu lul hâu thênhv?

A: Có ạ, em nói: “Thưa cô em xin phép vào lớp”

Tâu, cur heik “Tsês cô zaoz, cur thaor lul thênhv”.

B: Đang giờ học muốn ra ngoài thì nói thế nào?

Tsênhv six courv, xangr tourv đrâu jôngr mak zuôr heik lê changl?

A. Em nói: “Thưa cô em xin phép ra ngoài”

Cur zuôr heik “Tsês cô zaoz cur zuôr tourv đrâu”

B: Páo đã thuộc cách nói tên ngày tháng chưa?

Paor tuz surv truôx cêr hu bê hnuz, hli tsi tâu?

A: Chưa thuộc đâu, khó lắm!

Tsi tâu surv truôx, qaor thêv.

B: Đến lớp, cô gọi lên bảng thì phải làm thế nào?

Txus thênhv, cô zaoz hu ndê ntourv bangv, makk zuôr uô lê changl?

A: Đừng lo, chỗ nào không biết cô giáo nhắc lại cho.

Tsi xaoz cxoux, Kreir tus tsi pâuz cô zaoz heik đuô trâu.

B: Anh Lệnh đi đâu về đây?

Tix lâul lênhx caox môngl kreir tus lul?

A: Anh vừa xuống suối về.

Cur nhuôr grêl đrangl hangr đêx lul.

B: Anh đi dưới suối làm gì?

Caox môngl đrangl hangr đêx uô tul tsi?

A: Anh đi tìm hòn đá mài em ạ.

Cur môngl nrar luz jêz hur.

BÀI 11: ĐỊNH HƯỚNG
(Tinhv shangv)

A: Chiều hôm qua cậu đi đâu?

Nangs tangr su đuô, caox đuô tus?

B: Tớ và mẹ đi sang làng bên.

Cur haz nav môngl taov trâu jaol tiv.

A: Cậu sang đây làm gì?

Caox môngl taov jaol ntourv (cao) uô đàngz tsi?

B: Mẹ, con mình đi thăm người ốm.

Cur thaz nav môngl chuôr (seiz) nênhhs maoz.

A: Ngày mai, Mi có đi chợ không?

Nhaoz cil, Miv puôk môngl gruôv khu?

B: Em sợ không qua được suối.

Cur nyei đhâu tsi tâu tul đêx.

A: Hết mưa là nước suối rút ngay thôi.

Nangs tu, txourv grêl hlao.

B: Đến chợ, trời lại mưa thì sao?

Txus khu, ntux traor lul năngs mak uô changl?

A: Ừ nhỉ.

Ứx, zaos lê.

B: Chào cô giáo, cô đi đâu thế?

Nhaoz jông cô zaoz, caox môngl kreir tus ?

A: Chào bác, cháu đến Trạm y tế.

Nhaoz jông pux lâul, Cur tuôx ntourv I têr.

B: Có người ốm à?

Muôx nênh s maoz lak changl?

A: Không bác ạ, cháu tới thăm chị y tá. Pux lâul tsi zaos, cur tuỗ ntouv chuôs (yăngv) muôv cuk yuôx xuz.

BÀI 12: GIỚI THIỆU LÀM QUEN (Txu chuôs)

A: Ông là ông Páo phải không?

Caox caz zaos Lâul Paor?

B: Đúng rồi, vậy cháu là ai?

Zaos lak, aik caox zaos lênhx tus?

A: Cháu là Hà, cháu đã gặp bác ở trong huyện một lần rồi.

Zaos lak, aik caox zaos lênhx tus?

B: Tôi không nhớ đâu, cháu ở đâu đến?

Zaos lak, aik caox zaos lênhx tus?

A: Cháu ở thành phố Sơn La đến.

Cur nhaoz nav caz langs Sênh La tuôx.

B: Hú, ở xa thật nhỉ.

Hur, nhaoz đêz thêv cax.

A: Không xa lắm đâu, đi xe một ngày là đến thôi.

Tsi đêz pêk tsours, mông yêz iz hnuz txouv txus xuz.

B: Ở thành phố, cháu làm nghề gì?

Naoz nav caz langs, caox uô nuv đăngz tsi?

A: Cháu là cán bộ tuyên truyền của Ban dân tộc tỉnh.

Cur zaos cangr bôv bang mênhx cxux li yăngx kra tênhv.

B: Cháu định tuyên truyền cái gì cho chúng tôi nghe?

Caos xangr tuôx yăngx kra đàngz tsi trâu pêz nôngs?

A: Cháu đến bản các bác nói vài lời thôi.

Cur tuôx zaos mêx lull puôr xuz.

B: Tốt quá! một mình cháu đến thôi à hay còn ai nữa?

Jông max, caox tuôz tul lak, yuôr lênhx tus thaz?

A: Ái chà, mãi nói chuyện quên mất, để cháu giới thiệu nhé:

Zôk zêx, trâu saz thangv, hnaor kangz lourv, cha cur txur chuôx cax:

B: Anh này là Thành.

Tul nor zaos cangr bôv Thanhx.

A: Chào cháu!

Uô tsâus, caox nhaoz jông.

B: Anh này là Sơn.

Tul nor zaos Sơn.

A: Chào cháu!

Uô tsâus, caox nhaoz jông.

B: Còn chị này là Hoa

Yuôr tul nor zaos Hoa

A: Cảm ơn các cháu, thế thì tốt quá.

Uô tsâus mêx, lê na jông thêv.

B: Cả bốn anh chị em chúng cháu đều làm cùng một nghề.

Iz huôv Pêz plâu z lênhx puôr lênhx uô tuôz zangv nuv.

A: Thế thì chúng ta ăn cơm trưa mới đi.

Uô lê na pêz naox su lê môngl.

B: Ăn cơm xong có sợ muộn không bác?

Naox maor tangl puôk nyei lil tsi nyei na Lâu!

A: Không sợ đâu, đi ba tiếng đồng hồ thì đến bản chúng tôi ạ.

Tsi nyei lak, môngl pêz tênhv tsôngr txourv txus pêz jaol xuz.

B: Các bác đi quen cảm thấy không xa, còn các cháu cảm thấy rất xa lắm ạ.

Mêx Môngl suv louv, hnaor puv tsi đêz, yuôr chaor tuz hnaor puv lao six đêz
thêv.

B: Đi khoảng bốn tiếng có tới nơi không bác?

Môngl nhaos plâuz tênhv puôk txus qour tsi txus zourv lâu!

A: Không lo đâu, cùng lắm là bốn tiếng là tới nơi thôi mà.

Tsi cxoux na hak, cous txourv plâuz tênhv mak txus qour xuz max.

A: Lúc này 11h 30 phút, ăn trưa xong 1h, chúng ta đi thì lúc 5h chiều sẽ đến
thôi.

Thâuk nor 11 tênhv 30 phur, naox su tangl 1 tênhv, pêz môngl na thâuk 5 tênhv
zuôr txus xuz.

B: Thế thì chúng ta sẽ đi tìm phở để ăn thật.

Uô lê na pêz zuôr môngl nrar Phênhv cha naox tas.

BÀI 13:

TRANG PHỤC CỦA NGƯỜI MÔNG HOA

(Hmôngz lênhl li tsôngl yao)

1. Người Mông ở Việt Nam vẫn giữ được trang phục truyền thống của mình.
Mỗi ngành Mông có quần áo riêng.

Hmôngz nhaoz Viêx Nangk hax tsênhv tu jur zul li cxê ntêv tsôngl yao.

2. Trang phục của phụ nữ Mông hoa gồm: váy, áo, yếm, thắt lưng, khăn quấn đầu và xà cạp.

Chês Hmôngz nhal muôx nhal taz yao. Phuv nik Hmôngz Lênhli li tsôngl yao ntuôv taz, yao, sêr, hlangz đươr, fuôv krur hâu thaz nrôngz.

3. Váy được khâu bằng vải lanh, xếp nếp và có hoa văn trang trí. Hoa văn được thêu bằng chỉ màu sặc sỡ hoặc nhuộm vân chàm. Váy dài và rộng, khi xoè ra trông như cánh bướm.

Taz zôngv ntâuz măngx xoux, khourk đrê thaz muôx đrangx yôngx ntiv phong. Đrangx yôngx zôngv xur xêv blouh hlôngr lak sik đrangx cha tsâus gangx. Taz đangr thaz ntêr, thâuk rangz tourv xuk bâu x beiv tsang tik.

4. Phụ nữ Mông Hoa mặc áo chéo cánh hoặc áo xẻ ngực màu đen, màu chàm. Ngực áo và ống tay có thêu các hoa văn trang trí.

Phuv nik Hmôngz lênhli hnangr yao nzênhx lak sik yao hlênhr xêv đuz, xêv xar, xêv njuôz gangx. Ntak yao thaz têl yao tourv lâu s đrangx yôngx ntiv phong.

5. Phụ nữ Mông Hoa vấn khăn vành tròn. Họ thường đeo vòng cổ, vòng tay, hoa tai và nhẫn bằng bạc.

Phuv nik Hmôngz lênhli chôngr fuôv hlangz khênhx. Luôs uô nax cheox hangv qinhz, pâu s, ndêx nduôz thaz ntir mfleiz nhax.

6. Hoa văn trên váy áo phụ nữ Mông Hoa có nhiều loại như: Hình con chim, con bướm, muông thú, bông hoa, đồng tiền...Nói lên sự gần gũi giữa người và thiên nhiên.

Phuv nik Hmôngz lênhli li têx taz yas chaor đrangx yôngx muôx ntâu zangv xuk: Zinhv nangl nôngs, tsax kuk, bâu x beiv, păngx njâu...heik minhx tuôz nênh s thaz ntax jôngs li jê gruôs.

7. Trang phục nam phần lớn dùng màu sẫm. Áo cổ tròn, cài khuy, tay áo rộng thường nối bằng những khoanh màu. Quần rộng, dài chấm mắt cá chân.

Hmôngz txir nênhx zours li tsôngl yaontau xurv zaos xêv yâu gangx. Đăngz yao khênhx, ntang nhourk khourv, têl yao đangr, muôx cxa hax zôngv ntâu z xêv txuôk yênhx. Tril đăngr, chês tril ntêr chuôs lâu x tour.

8. Trang phục truyền thống với vẻ đẹp độc đáo là niềm tự hào của người Mông, nói lên nếp sống của người Mông, gắn với thiên nhiên, với bản làng.

Cxê ntêv tsôngl yao jông jangv thoux tênhv txouv zaos Hmôngz li jông minhx ziv thaz haoz njęnhv, heik mênhx Hmôngz li ntaox nênhx jê gruôs ntax jôngs thaz jêx jaol.

BÀI 14: NHÀ CÓ KIÊNG (Tsêr chiv)

A: Bác Lao có nhà không đấy?

Lâu Lao nhaoz tsêr tsi nhaoz?

B: Có đấy, ai thế?

Nhaoz max, zaos lênhx tus lê?

A: Em đây, em là Thanh.

Zaos cur, cur zaos Thanh ax.

B: Vào nhà đi.

Lul tsêr max.

A: Nhà bác hình như đang kiêng phải không? Có vào được không?

Lâu tsêr qangv xuk (jông lê) tsênhv chiv puôk zaos? Puôk lul tâu?

B: Không, nhà tôi kiêng qua rồi, vào nhà đi.

Tsi, cur tsêr chiv đhâu lousv, lul tsêr max.

A: Em đến nhà ông Páo, thấy nhà ông Páo đang kiêng, em lại đến nhà bác.

Cur txus Paor zouv tsêr, puv zouv Paor tsênhv chiv, cur tsas tuôx lâu tsêr.

B: Đúng rồi, hôm qua ông Páo vừa mới cúng, họ vẫn còn kiêng.

Zaos lak, năngs cil zouv Paor nhuôr nhis uô nênhz, puôz zuôr chiv.

A: Phải mấy ngày mới kiêng xong ă?

Zuôr tsous hnuz lê chiv tangl na?

B. Phải ba ngày nữa.

Zuôr pêz hnuz haz

A: Vì sao ông Páo lại cúng hả bác?

Viv changl, zourv Paor puôz tsas uô nênhz na lâul?

B: Là do bà cụ ông Páo ốm mãi không khỏi, nên ông ấy mời thầy cúng về cúng đây.

Zaos zourv paor nav pus maoz maoz tsi jông aik puôz hu nênhz khu lôk.

A: Vì sao ốm mà lại không đưa đi viện?

Uô changl muôx maoz tsi xang môngl tsêr khu maoz?

B: Bệnh viện ở xa, thầy cúng ở gần cứ làm bùa có thể lại khỏi đây.

Tsêr khu maoz nhaoz đêz, txir nênhz nhaoz jê langv khu khur zil jông

A: Phải đi bệnh viện mới có thuốc chứ.

Zuôr môngl tsêr khu maoz cxax muôx yuôx jông.

B: Chả biết có không, nghe nói muốn có thuốc tốt phải mất nhiều tiền lắm.

Tsi pâuz shor têv, caz muôx, hnaor heik xangr muôx yuôx jông zuôr pôngz txax ntau na lôk.

A: Thế cúng cũng mất tiền đây thôi.

Uô lê uô nêngz turz pôngz txax haz lak max.

B: Nhưng mà thầy cúng thì lấy gà, lấy thóc cũng được. Ở vùng cao gà, lợn, thóc ngô thì có sẵn, nhưng tiền thì không có.

Tangz sik mak txir nênhz na zuôr keiz, zuôr blêx turz tau, nhaoz taox saz Keiz, buô, blêx paoz cuk mak muôx, tangz txax mak tsi muôx.

A: Nếu cứ cúng mà không khỏi thì làm thế nào?

Zaos uô nênhz tsi jông mak tsi jông na uô changl?

B: Thế thì là nó tại cái số thôi

Uô lê mak zaos nurl lê môngr laik.

BÀI 15: NGƯỜI CỘNG TÁC VIÊN DÂN SỐ
(Nênhs côngv hux lênhx)

A: Chị Mĩ ơi, chị làm cộng tác viên dân số lâu chưa?

Nav tix Miv, caox uô côngv hux lênhx jênhk xôr tâu haor lêx lak?

B: Tôi làm được ba năm rồi.

Cur uô tâu pêz shông lak.

A: Chị đi vận động mọi người thực hiện sinh đẻ có kế hoạch có khó không?

Nav tix môngl vênhv tôngv cxuô lênhx six shênhx xênhz zus chiv huôv (nhuôv ntâu) caz qaor tsi qaor?

B: Khó chứ, lúc đầu đi vận động không ai tin mình cả.

Qaor hok, qir thoux môngl vênhv tôngv tsi muôx lênhx tux njênhs.

A: Thế chị đã làm thế nào?

uô lê caox tuz uô lê changl na nav tix?

B: Tôi đâu có chịu thua, tôi từ từ vận động số cán bộ và những người biết chữ thực hiện trước.

Cur tuz tsi zênhv suz, cur mangv mangv vênhv tôngv chaor lênhx uô cangr bôv thaz chaor lênhx pâuz ntour six shênhx uô ntêx.

A: Thế à.

Uô lê ax (suz zaos).

B: Đến khi thấy một số cặp vợ chồng đi thực hiện các biện pháp tránh thai về không thấy làm sao những người khác mới nghe theo đấy.

Txus thâuk puv iz cxa chaor gouv nav txir môngl six shênhx têx tsur ziv phangx jangv cuôv tsi muôx nhuôv tangl, traor lul tsi puv uô changl puôz lê nômgs hak

A: Khó thế, cơ quan huyện có trả thù lao cho chị không?

Qaor uô cao, Chiz coangz hênhv caz khouk shangr na nav tix?

B: Có trả, nhưng không đáng kể đâu.

Khouk haz, tangz mak tsi yênhx xangv.

A: Một tháng được bao nhiêu tiền hả chị?

Iz luz hli tâu pêk tsours nhax (haor ntâu shangr) na?

B: Mỗi tháng chỉ được 20 ngàn đồng thôi.

Iz luz hli tsuôs tâu 20 cxênhz xurz.

A: Thế thì ít chị nhỉ?

Uô lê tsours thêv lak.

B: Mình làm không phải vì lương, mà mình nghĩ làm sao để cho chị em mình đỡ vất vả thôi.

Zul uô tsi zaos viv shangr max, zul tangz xangr uô changl cha cuôs chaor pux iz tsours khurz xurz.

A: Chị nói thế cũng phải, bây giờ trong bản còn cặp vợ chồng nào không chịu thực hiện không?

Caوخ hak lê turz zaos, Huôv nar chaor gơuv nav txir hâu jaol yuôv gơuv tur tsi six shênhx tsi yuôv?

B: Bây giờ tất cả các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ đều thực hiện các biện pháp tránh thai rồi.

Huôv nar iz huôv chaor gơuv nav txir nhaoz nhaz hâu hnuz nhôngs xênhz zus puôv lênhx six shênhx tsi zus nhuôs ntâu lak.

A: Chị thật là giỏi!

Nav tix tav tsênhz hênhr tas.

BÀI 16: MỜI CƠM (Zuv maor)

A: Chú em chuyển ghé lại ăn cơm thôi.

Txir nzourv ber, txangr taos lul naox maor lak

B: Vâng được rồi bác ạ.

Ờux tâu lak lâul.

A: Có khi chú đói lắm rồi đấy.

Caوخ yeiz plangz lak max?

B: Chưa đói lắm đâu bác ạ.

Tsi haor yeiz haz ax lâul.

A: Mau cầm bát ăn cơm đi.

Sei tuôr ntiv maor naox.

B: Vâng cảm ơn bác, mời bác ăn cơm.

Ờux uô tsâus lâul, Lâul naox maor.

A: Cơm rau lạc tạm thôi chú ạ.

Naوخ maor jâuz tsuôs langv naوخ lak txir nzourv.

B: Bác đừng nói thế, cơm rau thế này thì cũng tốt lắm rồi, còn gì hơn.

Tsi hak lê lâul, maor jâuz uô nor tsi jông mak zuôr uô changl lê jông.

A: Gấp thức ăn đi chú.

Langv teik pêk cas naوخ lak txir nzourv ber.

B: Vâng, em tới làm phiền bác quá.

Ờux, cur tuoux uô muoux phangx tru mêx lak.

A: Đừng nói thế, chú đến đây là quý lắm rồi.

Tsi hak lê max, caوخ tuoux txus nar txourv jông thêv lak.

B.: Mời dùng đi bác (bác gái, trai, các cháu)

Muôz tsous lak lâul (pux lâul, puôz nhuôs)

A. Cứ tự nhiên đi (gấp ăn đi)

Sei teik cas naox.

B: Vâng, em vẫn ăn.

Ơux cur tsênhv naox

A: Chú đưa bát đây tôi xới cơm

Txir nzourv chêr ntiv lul cur trâu maor.

B: Cảm ơn bác, em đủ rồi, xin phép bác.

Uô tsâus, cur txâuuk lak, tsês maor caox max lâul.

A: Ấy, lấy cơm ăn no đi chú.

Hak maor naox tsâu max txir nzourv.

B: Đủ rồi, em ăn no rồi.

Txâuuk lourv, cur naox tsâu lak.

A: Thế chú xoay ghế sang kia uống nước, hút thuốc.

Lê na Txir nzourv tis taos nhaoz tiv cao hâuuk đêx, hâuuk zênhz.

B: Vâng, em xin phép cả nhà nhé.

Ơux cur tsês mêx muôk.

A: Nước trong ấm ấy, chú cứ tự nhiên rót nước uống nhé.

Đêx nhaoz hâuur faov phux, chiv chir lâuz (tsok) hâuuk cox.

BÀI 17: MÚA HÁT

(Đha vul txux)

A: Hôm nay, lớp em ai cũng vui.

Hnuz nor cur thênhv, lênhx tus tuz shir phangz.

B: Có gì mà vui thế hả em?

Caon muôx đangz tsi shir phangz luôx nor?

A: Chúng em được cô giáo dạy múa hát.

Pêz tâu cô zaoz kra shâu v đha vul haz shâu v txux.

B: Bạn có biết múa không?

Boul puôk pâuz đha vul tsi pâuz?

A: Mình không biết múa, chỉ biết hát thôi.

Cur tsi pâuz đha vul, tsuôs pâuz hu txux xuz.

B: Ở trên này ai cũng biết múa.

Nhaoz sâu nor lênhx tus tuz pâuz đha vul.

A: Mỉ có biết múa không?

Miv puôk pâuz đha vul tsi pâuz?

B: Mình chỉ biết múa ô thôi.

Cur tsuôs pâuz đha câuk xuz.

A: Thế chị Thào Mị có biết múa không?

Uô lê muôv Thaox Miv puôk txoux đha vul?

B: Chị Thào Mị múa xoè, múa ô rất đẹp.

Muôv Thaox Miv đha păngx vul haz đha câuk hênhr jông.

BÀI 18: NGÀY, THÁNG, NĂM

(Hnuz, hli, shông)

A: Hôm này em học về thời gian hay lắm.

Hnuz nor cur tâu couv lul six chênhz (hnuz nhôngs) hênhr jông.

B: Thế một năm có bao nhiêu tháng?

Uô lê, iz shông muôx pêk tsous luz hli?

A. Một năm có mười hai tháng: tháng giêng, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12.

Iz shông muôx câuv aoz luz hli:

luz tsênhz zêv iz hli luz aoz hli, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12,

B. Một tháng có bao nhiêu ngày?

Iz luz hli muôx pêk tsous hnuz?

A: Một tháng có 29, 30 hoặc 31 ngày.

Iz hluz hli muôx nênhl gâuv trâu, pêz châuv, lak sik pêz châuv iz hnuz.

B: Thế một tuần lễ có mấy ngày?

Uô lê, iz khur muôx pêk tsous hnuz?

A. Một tuần lễ có bảy ngày: thứ 2, 3, 4, 5, 6, 7 và chủ nhật.

Iz khur muôx shang hnuz: tiv (caz) 2,3, 4, 5, 6, 7, hnuz lik peiv

BÀI 19: THỜI GIAN

(Six chênhz)

A: Buổi sáng mai cháu đi học sớm à?

Mêr nxeik, Tangl cil caox môngl couv ntour nzur lak?

B : Vâng, buổi sáng mai cháu đi học ạ.

Ôux, tangl cil (nhaoz cil) cur môngl couv ntour lôk.

A : Buổi chiều cháu đi đâu?

Tangr su đuô caox môngl kreir turs?

B : Buổi chiều cháu đi chăn bò.

Tangr su đuô cur môngl zus nhux.

A : Buổi tối cháu làm gì?

Hmao ntux caox uô đangz tsi?

B : Buổi tối cháu ở nhà học bài ạ.

Hmao ntux cur nhaoz tsêr courv ntour.

A: Hôm qua Mi đi đâu?

Miv, năngs caox đưô tus?

B: Hôm qua mình đi chợ với mẹ.

Năngs, cur đrus nav môngl gruôv khu.

A: Sáng nay Mi cũng đi chợ à?

Tai cil nor, Miv tuz môngl khuôv khu lak?

B: Không, sáng nay mình đi học.

Tsi, tai cil nor, cur môngl courv ntour.

A: Ngày mai lớp con đi thăm quan mẹ ạ.

Nav cha cil, cur thênhv môngl cxangz coangz.

B: Các con đi thăm quan ở đâu?

Chaor nhuôs môngl cxangz coangz nhaoz tus?

A: Chúng con đi thăm quan viện bảo tàng.

Pêz môngl cxangz coangz vênhv paor cxangx (qou par cênhz tir cha)

BÀI 20: DÂN TỘC MÔNG TRỒNG RỪNG

(Hmôngz phuv jôngr)

1. Người già kể rằng, ngày xưa nơi đây là những rừng cây bạt ngàn. Suối chảy róc rách quanh năm. Thú rừng chim muông nhiều vô kể.

Têx nênhv lăul par tas, thăuk nzur ntourv nor zaos têx nav jôngr ntông njuôz xaz. Yênhx cxaz zangv nav ntông lăul tuôx nxiuôz shour mêr ntông. Tsax kuk năngl nôngs ntau têk uô ntau. Tsênhv shông tul nav đêx mêr đêx ntul tsi tu.

2. Nhưng rồi con người đã tàn phá rừng. Đất đai trở nên cằn cỗi, không muông thú không hoa trái. Chỉ còn cây dại mọc heo hắt.

Tăngz mak tuôz nênhz tuz muôz jôngr ntông luôx ntur tangl nrour. Trôngz đu, taox đao, jêz txourx tuôx njuôz, tsi muôx tsax kuk, tsi muôx txir tsus yuôz cu tâux cu tsuôz tuôz zuôz.

3. Mùa mưa nước lũ cuốn băng nhà cửa, xóm làng, sạt lở cả ruộng nương, đường sá.

Cheix năngz hluz, đêx tsông cuôz jêx jaol vangx tsêr. Taox trôngz paoz cxuz ruôz puôl lax têz, cêr môngl lul.

4. Mùa khô kéo dài. Người và gia súc thiếu nước. Mọi người phải đi rất xa mới lấy được nước về.

Ntux kruôz ntêr lêx. Tuôz nênhz thaz tsax nhêz yuôz hlao đêx zôngv. Luôz tsuv môngl đêz cxax trik cur tâu đêx lul.

5. Muông thú bỏ đi nơi khác. Cây lúa cây ngô không lớn được. Bản Mông nghèo xơ xác.

Tsax kuk tsir louv pêv kraor, tsus yuôz têx năngl nôngz điv tuôz xuz. Blêx paoz curk hluz tsi lao, viv qêv đêx. Jêx jaol Hmôngz pluôz têx uô pluôz.

6. Người Mông lang thang đi tìm rừng để đốn cây làm nhà, đốt rừng làm nương rẫy. Sau mấy mùa, đất bạc màu họ lại ra đi.

Hmôngz tsir têz tsir qou, luz nênhx txaov nhêv njuôz. Luôz ntur ntông uô tsêr, Luôx jôngr uô têz. Nhaoz chir chiv kôngz, đêx tu, jôngr grux, angr fêv nzâu, luôz hao tsaor trâu pêv kraor qou tsir.

7. Người Mông tự hỏi: Tại sao đất bạc màu, sông suối bị khô cạn? Khi hiểu ra họ không đi tìm đất, tìm rừng nữa. Họ ở lại nơi cũ để trồng cây gây rừng.

Hmôngz cxax tsis đênhz tak: Viv lê changl cheix ntux lul năngz đêx ntul hluz ntuk mak txus cheix ntux kruôz đêx hao tu kourk? Luôz nhaoz truôx kuz qou, tênhv kôngz tênhv chuôz. Chaos ntông vông jôngr, zôngv tsur ziv hlôngr yaz luz nênhx.

8. Rừng xanh lại trở lại, sông suối quanh năm đầy nước. Chim chóc muông thú trở về. Nhà người Mông có thóc đầy bồ, có ngô đầy gác.

Trôngz jôngr traor njuôz xaz. Hâur đêx tâu phuv jông, nav đêx mêr đêx ntul tsi tu. Năngl nôngs hao ntâu tuôx, tsax kuk traor kăngz lul. Hmôngz ziv paoz cuk pur nthangz, blêx pur four

9. Người Mông có cuộc sống ấm no. Trẻ em được cấp sách đến trường.

Jêx jaol Hmôngz traor xâu nzas, laov jêv, Nhik nhuôs tâu courv ntour uô tas shir phangz.

BÀI 21: KỂ CHUYỆN VỀ ĐÀN BÒ **(Thăngv pêv baox nhux)**

A: Đây là con bò hay con bê?

Nor zaos tul nhux lak nhuôs nhux?

B: Đây là con bò.

Nor zaos tul nhux.

A: Con nào to hơn con nào?

Tus tus lux đuô tul tus?

B: Con bò to hơn con bê.

Tul nhux lux đuô tul nhuôs nhux.

A: Kia cũng là con bò phải không?

Tiv puôk zaos tul nhux?

B: Đúng, kia cũng là con bò.

Zaos, tiv tuz zaos tul nhux.

A: Con bò ấy đẹp thế nào?

Tul nhux ạoong lê changl?

B: Con bò ấy rất béo.

Tul nhux kreir hênhr traos.

A: Con bò nào béo hơn?

Tul nhux tus traos đuô?

B: Con bò vàng béo hơn bò đen.

Tul nhux đàngx traos đuô nhux đuz

A: Không phải, 2 con béo như nhau.

Tsi zaos 2 tul traos iz zangv

B: Trong đàn bò con nào béo nhất?

Hâur baox tul nhux tus traos tiv iz (đuô nteik)?

A: Con bò đen béo nhất.

Tul nhux đuz traos (mangz) tiv iz(đuô nteik)

BÀI 22: CÂU CÁ

(Nur njêl)

A: Mai chủ nhật cậu định đi đâu?

Nhaoz cil lil pav, caox zuôr môngl kreir tus?

B: Mình sẽ đi câu cá.

Cur zuôr môngl nur njêl.

A: Nếu trời mưa thì sao?

Zaos ntux lul năngs mak uô changl?

B: Nếu trời mưa nhỏ thì mình vẫn đi.

Zaos năngs lul zâu mak cur tsênhv môngl.

A: Mình sẽ đi câu cùng với cậu nữa.

Cur zuôr mônglnur njêl đrus caox thaz.

B: Bọn mình đi câu đây.

Zaos pêz môngl nur njêl.

A: Làm bài tập chưa mà đi câu?

Uô jăngx shâuv tsi tâu, mak môngl nur njêl.

B: Chưa làm đâu, thế bạn đi đâu thế?

Tsi tâu uô, uô lê bouvl môngl lourv haor tus?

A: Gặp bài toán khó, mình định đi hỏi các bạn đây.

Fôngv jăngx xangv qaor, cur xangr tuôx nus mêx.

B: Sáng nay, các bạn câu được nhiều cá không?

Tai cil nor, chaor bouvl (mêx) puôk nur tâu ntâu njêl?

A: Tuy không được nhiều nhưng cũng đủ ăn.

Tsi cangr tsi tâu ntâu tangz tuz txâuk naox.

B: Páo câu được nhiều hơn phải không?

Paor nur tâu ntâu đuô puok zaos?

A: Tuy thế nhưng Chống cũng câu được nhiều không kém.

Tsi cuôl lê tangz Txôngr tuz nur tâu tsi tsours.

BÀI 23: ĐÓ BẠN BIẾT

(Tur caox pâuz)

A: Một năm có bao nhiêu mùa? là những mùa nào?

Iz shông muôx pêk tsours cheix (chiv) zaos têx cheix tus?

B: Một năm có bốn mùa: mùa xuân, mùa hè, mùa thu và mùa đông.

Iz shông muôx plâuz cheix: Zaos cheix ntux yaz (chiv yaz), cheix ntux cuz, cheix ntux lăngx, cheix ntux tsâu.

A: Một năm bắt đầu từ mùa nào?

Iz shông qir thoux txi cheix turs?

B: Một năm bắt đầu từ mùa xuân.

Iz shông qir thoux txix cheix ntux yaz.

A: Các mùa gồm những tháng nào?

Chaor cheix ntuôv (muôx) têx hluz hli turs?

B: Mùa xuân gồm tháng Giêng, Hai và tháng Ba

Cheix ntux yaz ntuôv têx luz Iz hli, luz Aoz hli, luz Pêz hli.

A: Mùa hè gồm tháng Tư, Năm và tháng Sáu.

Cheix ntux cuz ntuôv têx luz Plâuz hli, luz Tsiz hli, luz Trâu hli.

B. Mùa thu gồm tháng Bảy, Tám và tháng Chín.

Cheix ntux lăngx ntuôv luz Shang hli, luz Ziv hli, luz Chuôx hli.

A. Mùa đông gồm tháng Mười, Mười một và tháng Mười hai.

Cheix ntux tsâux ntuôv luz Câuv hli, luz Câuv iz hli, luz Câuv aoz hli.

BÀI 24: CHÀO HỎI

(Nus jông)

A: Con chào bố, con đi học ạ!

Txir, caox nhaoz tsêr, cur môngl couv ntour lôk!

B: Chào con, con đi đi.

Jông, mêr tuz, caox môngl couv ntour muôk.

A. Con chào mẹ, con đi học ạ!

Nav, caox nhaoz tsêr, cur môngl couv ntour lôk!

B. Chào con, con đi nhé.

Jông, mêr tuz, caox môngl couv ntouv muôk.

A: Cháu chào bác ạ!

Zouv lâul nhaoz jông!

B: Chào cháu, cháu đi học à?

Mêr tuz nhaoz jông, caox môngl couv ntour lak?

A: Vâng ạ!

Zaos!

B: Cháu đi nhé!

Caox môngl muôk!

A: Em chào anh Lềnh!

Tix lâul lênhx, caox nhaoz jông!

B: Chào em, em đi học à?

Caox nhaoz jông, mêr cur môngl couv ntour lak?

A. Vâng ạ!

Zaos!

BÀI 25: NƠI CHÓN

(Qour đrôngl)

A: Chị ơi cặp sách của em đâu rồi?

Muôv, cur li hnăngz ntour đuô tus louv?

B: Tối hôm qua em để nó ở đâu?

Năngs hmao caox tsao kreir tus?

A: Em để trên bàn chị ạ.

Muôv, cur tsao (tsês) sâu trôngx.

B: Quê bạn ở đâu?

Caox têz qou nhaoz tus?

A: Quê mình ở miền xuôi.

Cur têz qou nhaoz tax đrangl.

B: Ở dưới xuôi đi học có vui không?

Nhaoz tax đrangl, môngl courv puôk laov jêv?

A: Ở dưới xuôi, đi học cũng vui lắm.

Nhaoz tax đrangl, môngl courv tuz laov jêv hênhr.

B: Chú học nói tiếng Việt ở đâu mà giỏi thế?

Txir nzourv, caox shâuv lul chaoz tsiz nhaoz tus txoux hênhr uô nor?

A: Chú học ở đơn vị của chú.

Cur shâuv nhaoz cur li nhaoz tangz vi.

B: Đơn vị của chú ở đâu?

Caox li tangz viv nhaoz tus?

A: Đơn vị của chú ở dưới miền xuôi.

Cur li tangz viv nhaoz tax đrangl.

B: Ở đây có nói tiếng Mông không?

Nhaoz kreir (ntourv) Puôk heik lul Hmôngz?

A: Ở đây ít người Mông nên chỉ nói Tiếng Việt thôi.

Nhaoz ntourv Hmôngz tsours viv lê tsuôs heik lul chaoz tsiz xurz.

BÀI 26: BỐN MÙA

(Plâuז cheix)

1. Mùa xuân đến tiết trời ấm áp cây cối xanh tươi, hoa đào hoa mận bắt đầu nở mọi người vui trong lễ hội dân tộc

Tsuôz jôngr nux shôngz ntông njuôz xaz. Păngx txir đưôx txir khourz qir thoux tous đrang. Cxuô lênhx laov jêv nzas dha tsaz, grâuk taox.

2. Mùa hè trời nắng nóng thỉnh thoảng có những cơn mưa rào mưa xuống cho ngô lúa xanh tươi.

Cheix ntux sur, yangr ntux cuz têz uô cuz. nhaoz nhaoz lul têz txaox năngs nxênh. Năngs lul cha paoz cuk blêx njuôz xaz.

3. Mùa thu tiết trời mát mẻ trên các sườn đồi lá cây đang ngả màu vàng báo hiệu mùa đông sắp đến.

Cheix ntux lăngx, Ntux haor lăngx nzas. Sâu njik trôngz, ntangr taox ntâu zangv blôngx đraox tsuôz, shôngz ntông txuô đăngx paov shaov zuôr luôz chuôz ntux tsâu.

4. Mùa đông tiết trời giá lạnh cây đào cây mận rụng hết lá làng bản chìm trong sương mù mọi người ngồi quanh bếp lửa nói chuyện cười vui.

Ntux tsâu chuô tsâu nao njiv. Blôngx ntông txir đưôx, txir khourz jênhs nrour, phuôz nqông hâu taox, phuôz phôngz jêx jaol, Cxuô lênhx vix ndis chuz toul thangv khour cxax.

BÀI 27: GIỚI THIỆU

(Txur chuôz)

A : Mẹ ơi, đây là Chung, bạn con.

Nav, nor zaos Txôngr, cur tul fôngx zul.

B: Cháu chào bác gái ạ!

Nhaoz jông pus Lâu!

C: Chào cháu.

Caox nhaoz jông.

B: Em chào chị ạ.

Caox nhaoz jông muôv.

A: Chị ơi đây là Chung, bạn em.

Muôv, nor zaos Txôngr, cur li fôngx zur.

A: Còn đây là chị Thào Mì.

Yuôv nor zaos muôv Thaox Miv.

D: Chào em.

Mêr cur, caox nhaoz jông

A: Mình có một chị, một anh trai.

Cur muôx iz tul muôv, iz tul tix lâul.

B: Mình không có chị, mình chỉ có một em trai.

Cur tsi muôx Miv, cur muôx iz tul mêr cur.

BÀI 28: CHƯƠNG TRÌNH 135

(Trangz yênhx 135)

A: Chào chị dâu.

Nav tix nhaoz jông.

B: Chào anh.

Tix lâul nhaoz jông.

A: Chị dâu ơi, đây có phải là bản lớn không?

Nav tix ơu, Nar caz zaos nav jaol nar?

B: Phải, đây là bản lớn rồi.

Zaos, nor txourv zaos nav jaol lak.

A: Thế nhà ông chủ tịch xã là nhà nào hả chị?

Uô lê, Zourv chuv tinhx tsêr zaos luz tus nor nav tix?

B: Là ngôi nhà to kia kìa.

Zaos luz nav tsêr tiv cao lôk.

A: Nhà ông chủ tịch có chó dữ không ạ?

Zourv Chuv tinhx tsêr puôk muôx đêr ngôv na? (hênhr)

B: Nhà họ không có chó, anh ở đâu đến với chúng tôi thế?

Puôz ziv i, tsi muôx đêr, caox nhaoz tus tuôx txus pêz na.

A: Tôi ở Ban dân tộc tỉnh đến.

Cur nhaoz bang mênhx cxux tênhv tuôx.

B: Ôi! ở xa quá nhỉ.

Ôx, nhaoz đêz thêv cax.

A: Không xa lắm đâu.

Tsi haor đêz pêk tsours lôk.

B: Đường lên với chúng tôi khó lắm phải không?

Cêr tuôx pêz qaor thêv caz zaos?

A: Cũng hơi khó thật.

Muôx njik qaor tas.

B: Nghe nói Nhà nước sẽ cho tiền làm đường lên bản chúng tôi có phải không cán bộ?

Hnaor tas, côx chuôz zuôr khouk txax uô cêr tuôx pêz puôk zaos cangr bôv?

A: Phải, đó là chương trình 135 của Chính phủ.

Zaos, cao zaos Chínhr phuv li tsangz yênhx 135.

B: Thế à, chương trình 135 là như thế nào?

Lê ax (suz uôk) aik Tsangz yênhx 135 zaos lê changl?

A: Đó là chương trình Chính phủ cho tiền làm các công trình hạ tầng.

Cao zaos Chinhhr phuv li tsangz yênhx khouk txax tru uô têx côngz yênhx zuôr trâus.

B: Đó là những chương trình gì hả cán bộ?

Cao zaos têx côngz yênhx tsi na cangr bôv?

A: Là những công trình như: đường giao thông, trường học, trạm y tế, công trình thủy lợi...

Zaos têx côngz yênhx xuk: Cêr chaoz thôngz, tsêr couv ntour, tsêr khu maoz, côngz yênhx đêx liv...

B: Thế thì tốt quá rồi.

Uô lê na jông thêv lôk.

A: Chào chị nhé, tôi đi nhà ông chủ tịch đây.

Muôv nhaoz jông, cur môngl zourv chuv tinhx tsêr lak.

B: Vâng, thế anh đi nhé.

Ôux, Lê caox môngl muôk.

BÀI 29: ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ

(Nhaoz truôx têz truôx qou)

A: Thưa bác, Bản Tà Gênh này của các bác có bao nhiêu nhà?

Zourv lâul, Mêx luz jaol Taox Grênhz nar muôx haor ntâu ziv?

B: Bản này của chúng tôi trước đây có hơn 100 nhà.

Pêz luz jaol taov ntêx muôx 100 ntâu ziv.

A: Thế bây giờ thì sao ạ.

Uô lê na huôv nar mak uô changl?

B: Bây giờ còn 70 nhà thôi.

Huôv nar, yuôr shang châuv ziv xuz.

A: Họ (những hộ ấy) di cư đi đâu rồi hả bác?

Puôz tsir đuô tưv lờuv na lầul?

B: Ôi! tôi cũng không biết hết đâu, chỉ biết có một số chạy đi Lai Châu, một số chạy đi Thanh Hóa thôi.

Ur, cur tuz pầuz tsi tangl, tangz pầuz muôx iz cxa tsir tru Lai Tsourz, iz cxa tsir tru Thanh Hoar lờuv lê.

A: Vì sao họ lại di cư hả bác?

Viv changl puôz tsas tsir na lầul?

B: Vì vất vả quá, làm không đủ ăn thì họ đi thôi.

Zaos viv luz nênhx khur, uô tsi txầuk naox aik puôz iz cxa tsir xuz.

A: Đất đai ở đây nhiều thế sao lại vất vả và không đủ ăn nhỉ?

Têz angr ntourv nor muôx, uô changl tsas khur, tsas tsi txầuk naox nêx?

B: Anh cứ xem đi, vùng cao không có ruộng, toàn nương thôi.

Caos seiz max, taox saz tsi muôx lax, puôr lênhx têz xuz.

A: Làm nương cũng được chứ sao?

Uô têz tuz tầul lak max.

B: Nương thì toàn nương dốc, làm vài năm thì bạc màu, không phát rừng thì không có nương, phát rừng Nhà nước không cho.

Têz puôr lênhx zaos têz cxangz, Uô shông puôr txourv nzầus. Tsi luôx jôngr mak tsi muôx têz, luôx jôngr mak côx chuôz tsi khênh

A: Làm nương cũ cũng được chứ sao?

Uô têz kuz tuz tầul tseik?

B: Nương cũ thì làm nhiều nhưng thu được ít, mệt lắm.

Kuz têz uô ntầul sầul tầul tsourv txus sar thêv.

A: Mấy năm nay có nhiều dự án giúp đỡ, bản các bác có được hưởng không?

Shông puôr nor, côx chuôz muôx ntâu durv angr pangz mangx mêx jaol puôk tâu sourv?

B: Chúng tôi được chứ, được một nhà trường, một con đường từ chương trình 135.

Pêz tâu haz, tâu iz luz shux thangx, iz txux cêr txix tsangz yênhx 135.

A: Vậy từ khi có những công trình ấy cuộc sống của đồng bào ta có khá giả không?

Aik, txix thâu k tâu têx côngz yênhx cao, mêx tsôngx baox li luz nênhx caz khur zil jông tuôx?

B: Cũng chưa biết, chúng tôi thiếu là thiếu đất làm lương thực, không có đất thì khó nói lắm.

Tuz tsi pâuz, yuôr trâu k zaos yuôr trâu k angr uô kôngz, tsi muôx angr mak langx hak thêv.

A: Đất nông nghiệp ít thì ta phải có kế hoạch làm ăn bác ạ.

Angr kôngz nuv tsous na pêz zuôr muôx tsur ziv uô naox lê tâu nêk lâul.

B: Cần làm kế hoạch thế nào?

Zuôr uô jăngx tsur ziv lê changl?

A: Muốn có kế hoạch thì phải học.

Xangr muôx jông tsur ziv mak zuôr môngl courv.

B: Đi học mà biết được kế hoạch à?

Couv ntour txourv pâuz tsur ziv lak?

A: Học mới biết được khoa học kỹ thuật thì mới làm ít thu được nhiều chứ?

Couv ntour lê pâuz khuz shux cir thuôx mak lê uô tsous sâu tâu ntâu.

B: Không biết có phải thế không?

Tsi pâuz puôk zaos lê nor? (shar tê caz zaos tsi zaos?)

A: Phải chứ, ở dưới đồng bằng, họ không có đất rộng, nhưng họ có cuộc sống tốt hơn ta, vì họ biết chữ.

Zaos max, nhaoz tax đrangl, puôz tsi muôx angr đangr, tangz luôs muôx luz nênhx jông đuô pêz, Viv luôs pâuz ntour.

B: Thế thì chúng ta phải cho con cái mình đi học thôi cán bộ nhỉ?

Lê na pêz zuôr tsao pêz li tuz nhuôs môngl courv ntour tas cangr bôv cax

A: Đúng rồi mình phải học, phải định canh định cư thì đời sống mới ổn định.

Zaos lak, zul zuôr courv, zuôr nhaoz truôx têz truôx qour mak luz nênhx cxax ngangz tus.

B: Người Mông thường nói “Có di cư thì nghèo, di cư là chết” phải thế không?.

Pêz Hmôngz uô nax hak: “Muôx tsir pluôs, pluôs tsir tuôs” puôk zaos lê?

A: Đúng là như thế.

Zaos thêv lôk.

BÀI 30: VAY VỐN LÀM ĂN (Txeik pênh r uô naox)

A: Chị Mĩ có nhà không?

Nav tix Miv nhaoz tsêr tsi nhaoz?

B: Có đấy, ai thế? Vào nhà đi.

Nhaoz max, zaos lênhx turs na, lul tsêr max.

A: Là tôi, tôi là Dung đây.

Zaos cur, cur zaos Jung lôk.

B: Là cô Dung thật vào nhà đi.

Zaos Jung tas max, lul tsêr max

A: Vâng, ngôi nhà này mới làm phải không hả chị?

Ôux luz tsêr nor mêx kreir nhis uô lak nav tix?

B: Làm được gần một năm rồi.

Uô tâu iz shông lak

A: Chị đổi mới thật rồi, còn có cả đài, ti vi nữa.

Nav tix hlôngr yaz tas lak, hax muôx đaix, ti vi haz.

B: Cũng bình thường thôi.

Tuz zaos fênhx yangx lê.

A: Bình thường thế này thì ai cũng muốn đấy.

Fênhx yangx uô nar, mak lênhx tus tuz xangr.

B: Chị làm thế nào mà đổi mới nhanh thế?

Caov uô changl mak hlôngr yaz sei lê na nav tix?

A: Tất cả từ vay vốn đấy.

Iz huôv puôr lênhx zaos txix txeik pênhr na.

B: Thế à chị.

Uô lê nav tix. (Suz uô nav tix)

A: Muốn có vốn làm ăn phải nhờ tổ vay vốn. Đầu tiên tôi được vay ba triệu.

Xangr muôx kôngz uô naox na zuôr khaov tsur ziv txeik pênhr nêx, qir thoux cur txeik pêz tsaov.

B: Ba triệu mà đủ à?

Pêz tsaov mak txâuuk nêx?

A: Lúc đầu tôi dùng ba triệu đó mua lợn về nuôi.

Qir thoux cur zôngv pêz tsaov cao muôl buô lul zus.

B: Nuôi lợn à?

Zus uô ax?

A: Bán lợn được tiền tôi lại mua trâu về nuôi.

Muôz buô muôz tâu txax cur tsas muôl nhux lul zus.

B: Nuôi trâu rồi sao nữa hả chị?

Zus nhux lak, uô changl haz nav tix?

A: Có trâu là có sức kéo lại có phân bón cho hoa màu.

Muôx nhux txourv muôx jus leix heir, muôx qir zuôv kôngz.

B: Vâng đúng thế, chị giỏi thật!

Ôux, zaos lê tas, nav tix hênhr jông.

A: Có được như bây giờ đều là từ chăn nuôi và trồng cây cả.

Muôx tâu xuk huôv nar, puôr lênhx txix tu zus thaz chaos kôngz.

B: Chị giỏi thật đấy.

Nav tix txoux tas

A: Có gì đâu chỉ cần có kế hoạch và biết tiết kiệm là được.

Muôx tul tsi nêx, tsuôz zuôr muôx tsur ziv thaz pâuz cxênhx txuôz txourv tâu.

BÀI 31: MAY MẶC

(Uô hnangr)

A: Xin chào mọi người.

Mêx tuôv cxix nhaoz jông.

B: Chào chị, chị tới chơi à?

Nhaoz jông caox tuôx lak?

A: Các chị đang may mặc à?

Mêx tsênhv uô hnangr lak?

B: Đúng đấy.

Zaos lôk.

A: Các chị đang làm những thứ gì thế?

Mêx tsênhv uô têx zangv đàngz tsi na?

B: Cô này đang thêu yếm.

Tul nor tsênhv uô lâus (sêr)

A: Thế chị này?

Uô lê muôv nar nêr?

B: Cô này đang thêu tấm thân váy.

Tul cao tsênhv uô tangz taz (xaoz tangz taz)

A: Còn chị này?

Yuôr tul kreir nêx?

B: Chị này đang vẽ thân váy.

Tul kreir tsênhv đrangx taz (tangz taz)

A: Thế chị đang làm gì đây ạ?

Uô lê, caox tsênhv uô tul tsi?

B: Tôi đang làm cái mặt gối cho ông bà già gối.

Cur tsênhv đrangx hnuz ndông truô pus khuv

A: Các chị dùng vải gì để làm vậy?

Mêx zôngv ntâuđ đàngz tsi lul uô?

B: Chúng tôi lấy vải lanh về làm.

Pêz muôz ntâuđ mangx lul uô lôk.

A: Thế làm vải lanh có khó không ạ?

Uô lê uô ntâuđ mangx puôk khur?

B: Khó lắm đấy.

Hur, lăngx thêv.

A: Khó là khó thế nào ạ?

Langx zaos langx lê changl?

B: Phải gieo lanh, gặt lanh về phơi khô rồi mới tước lanh. Tước được lanh rồi thì đem giã cho mềm, xong rồi cuộn nôi. Sau đó đem guồng, guồng xong lại đem lược nước tro, xong rồi lại đem giặt, sau đó se thành sợi, rồi mới đem đi dệt.

Zuôr tsêz mangx, hleik mangx lul jaz kruôr, lê louk mangx, louk tâu mangx lê tuôr mangx cuôs jôngx, tuôr tâu lê souk, souk tâu lê cir, uô nyuôk cir tâu lê hâu yâu, hâu tâu muôz cxuô hur lê cour uô lao xur lê chaox môngl ntuk uô nâuz.

A: Trời ơi! con gái Mông may mặc khổ quá.

ntux ê, Nxeik Hmôngz li cêr uô nangr khur thêv.

B: Vì vậy cô gái Mông giỏi phải là người biết may mặc giỏi.

Txourv zaos lê aik nxeik Hmôngz tsiv txax txourv zaos lênhx txourx uô hnangr

A: Thế ạ, thế là tôi biết được công đoạn làm lanh của các chị rồi.

Zaos lê, uô lê na cur pâuz mêx li cêr uô mangx lous lak

BÀI 32: CHUYỆN Ở NHÀ ÔNG SÙNG **(Pêv nhaoz zourv shôngx tsêr)**

A: Chào bác Sùng.

Nhaoz jông lăul Shôngx.

B: Chào anh, hình như là cán bộ Thắng có phải không?

Nhaoz jông qangv xuk (jông lê) zaos cangr bôv Thăngr caz zaos?

A: Đúng rồi, tôi là Thắng đây.

Zaos lôk, Cur zaos Thăngr lôk

B: Vào nhà đi, anh lên vùng cao này được bao lâu rồi?

Lul lul tsêr, caox tuôx taox saz tâu haor lêx lak? (tangr tus)

A: Tôi mới ở thành phố Sơn La lên từ hôm kia.

Hnuz hnôngz cao, cur lê ndangx đreiv txix nav caz langs Sênh La tuôx.

B: Thế thì tốt quá rồi, anh sẽ còn ở đây lâu chứ?

Uô lê na jông thêv lak, caox zuôr tsênhv nhaoz nor puôk lêx?

A: Lần này tôi sẽ ở với các bác hơn chục ngày đấy.

Jas nar, cur zuôr nhaoz đrus mêx câuv ntâu hnuz.

B: Thoải mái, ở bao lâu cũng được.

Tsênhv car (tsao saz) nhaoz nhaoz pêk tsours hnuz tuz tâu.

A: Bác Sùng ơi, bản ta bây giờ có bao nhiêu hộ gia đình rồi?

Lâul Shôngx ou, Pêz luz jaol huôv nor muôx haor ntâu ziv lak?

B: Tính cả năm nhà vừa mới chuyển đến thì bản này có 15 hộ gia đình rồi.

Xangv iz huôv tsiz ziv kreir nhis txangr lul haz mak, huôv nor muôx iz huôv câuv tsiz ziv lak.

A: Cả bản có bao nhiêu dòng họ hả bác?

Iz huôv jaol muôx pêk tsours xênhv Hmôngz nhaoz hur jaol nor na lâul?

B. Tất cả có bốn dòng họ Mông.

Iz huôv hur jaol muôx plâuz xênhv Hmôngz

A: Có bốn họ cơ à. Là những họ nào hả bác?

Muôx plâuz xênhv đas, Zaos têx xênhv tus na lâul?

B. Có họ Thào này, họ Vàng, họ Giàng, họ Lý.

Muôx xênhv Thaox, Xênhv Vangx, Xênhv zangx thaz xênhv Lik.

A: Thế họ nào là đông nhất hả bác?

Uô lê xênhv tus zaos chôngz tiv iz (đuô teik)?

B: Họ Thào có bốn nhà, họ Vàng có ba nhà, họ Giàng có năm nhà, còn họ Lý có ba nhà.

Xênhv Thaov muôx plâuz ziv, xênhv vangx muôx pêz ziv, xênhv Zangx muôx tsiz ziv, yuôr xênhv Lik muôx pêz ziv.

A: Thế thì họ Thào và họ Giàng đông nhất bác nhỉ, bây giờ trong làng có tất cả bao nhiêu người rồi ạ?

Uô lê na xênhv Zangx thaz xênhv Vangx chôngz đuo teik cax, huôv nar hur jaol muôx pêk tsous lênhx lak lâl?

B: Cả bản có tất cả năm mươi người.

Iz huôv nar hur jaol puôr lênhx muôx tsiz châuv lênhx nênhx.

A: Các bác có bốn dòng họ sống chung trong một bản, những lúc làm ma chay có gì khó không bác?

Mêx muôx plâuz xênhv Hmôngz nhaov hur iz jaol têx thâuk uô đangz uô kruô caz muôx kraor langx tsi muôx na lâl?

B: Bản này tuy có bốn dòng họ, nhưng chúng tôi đoàn kết lắm.

Jaos nor tsênhr cangr (tav sik) muôx plâuz xênhv tangz Pêz côngv saz (thoangx chêx) jông lê.

A: Các bác đoàn kết thế nào?

Nêx côngv saz lê changl?

B: Chúng tôi cùng giúp nhau làm ăn, nhà nào có đám thì cả bản cùng xúm vào giúp.

Pêz iz cxa pangz, iz cxa hur cêr uô naox uô hâuuk, ziv tưs xênhv tưs uô đangz uô kruô na cxuô ziv sâu nthur tru pangz mangx.

A: Thế thì tốt quá bác nhỉ.

Lê na jông thêv lâl cax

BÀI 33: CHUẨN BỊ ĐI VÙNG CAO
(Laov lil môngl taox saz)

A: Chào anh Khải.

Tix lâul Khaiv nhaoz jông.

B: Chào chú Hùng, lại đây uống nước đã.

Nhaoz jông cur Hungx. Lul nor hâuk đêx max.

A: Vâng, cảm ơn anh.

Ồux uô tsâus tix.

B: Chú sắp đi vùng cao công tác phải không?

Cur zuôr xangr môngl taox saz uô côngz xuv caz zaos?

A: Vâng ạ, đến ngày 15 này em đi.

Zaos lôk, Txus câu tsiz nar môngl.

B: Tôi cũng đi đây, ta cùng đi nhé.

Cur tuz môngl haz, pêz aoz lênhx uô cê môngl.

A: Nghe nói, anh cũng đi em mới tới hỏi anh.

Hnaor hak, Tix lâul tuz môngl cur lê tuôx nus tix

B: Chú định hỏi gì thế?

Caos xangr nus tul tsi nêx?

A: Em hỏi xem đi vùng cao phải chuẩn bị như thế nào?

Cur xangr nus seiz, môngl taox saz zuôr laov lil xuk lê changl?

B: Chú chưa từng đi vùng cao à?

Caos tsi tâu môngl đuô taox saz lak?

A: Đi rồi em còn hỏi anh làm gì?

Môngl đuô na hax nus tix uô tsi.

B: Thế thì nghe anh nói nhé.

Uô lê na hnaor cur han cax.

13: Vâng anh nói đi.

Ơux tix hak max.

A: Đi vùng cao phải chuẩn bị tiền đi đường.

Môngl taox saz zuôr laov lil txâuuk txax tâus cêr.

B: Tiền thì không lo.

Txax mak tsi cxoux (neyi)

A: Chuẩn bị thuốc đau bụng, thuốc phòng sốt rét.

Laov lil yuôx maoz plangz, yuôx phangx maoz uô nao

B: Để mai em ra hiệu thuốc mua.

Cha nhaoz cil cur môngl tsêr yuôx zuôr

A: Đem theo quần áo và màn nữa.

Chaox tril yao thaz vix tsangv thaz.

B: Phải đem theo cả màn nữa cơ à?

Zuôr chaox vix tsangv haz ax?

A: Phải mang chứ, đồng bào vùng cao phần lớn là không có màn đâu.

Zuôr chaox hok, tsôngv baox taox saz phênhv ntâu tsi muôx vix tsangv.

B: Vùng cao mát thế mà cũng có muỗi à anh?

Taox saz langx suz mak tuz muôx zôngr na lâul?

A: Mùa hè thì ở đâu cũng có muỗi.

Cheix ntux sur mak kreir tus tuz muôx zôngr iz zangv

B: Thế Ủy ban xã không có nhà khách à?

Uô lê Uiv bang xar tsi muôx tsêr kruô lak?

A: Có chứ, nhưng trong lúc đi bán xa không về kịp còn có màn mà mắc.

Muôx max, tangz sik têx thâu k grêl jaol đêz lul tsi zênhx na hax muôx vix tsangv đêi.

B: Thế thì phải mang màn đi thật.

Uô lê na zuôr chaox vix tsangv môngl tas.

A: Chú về chuẩn bị đi đến hôm đó ra bến xe cùng đi nhé.

Caox traor môngl laov lil, txus hnuz cao, tuôx taov yêz tsangv i pêz uô cê môngl.

B: Vâng thế em chào anh nhé.

Ờux, uô lê na nhaoz muôk tix lâul.

A: Chú đi nhé.

Caox môngl cax.

BÀI 34: CHẮC CHẮN SẼ ĐẾN **(Uô changl turz zar tuôx)**

A: Mẹ ơi, ngày mai mẹ có đi chợ không?

Nav ak, nhaoz cil caox puôk môngl gruôv khư?

B: Đi con ạ: Môngl ax mêr nxeik.

A: Nếu mưa thì ở nhà mẹ nhé.

Zaos cùs lul nangz mak nav nhaoz tsêr muôk.

B: Dù thế nào mẹ cũng đi, vì nhà ta hết muối ăn rồi con ạ.

Coangr zaos (Txourv zuôr) uô changl nav turz môngl mêr nxeik, viv pêz tsêr tsi muôx njêr naox lourv lak.

A: Sao Mì vẫn chưa đến nhỉ?

Uô changl Miv tsi tâu tuôx nir?

B: Thế nào Mì cũng đến.

Zaos uô changl Miv turz tuôx.

A: Hay là mưa nên Mì không đến.

Zaos ntux lul năngs viv lê Miv tsi tuôx.

B: Mì đã hẹn là dù thế nào cũng đến.

Miv turz hangv (tênhv) tas, tâu zaos uô changl turz zuôr tuôx.

A: Hai bạn chờ có lâu không?

Mêx aoz lênhx taol puôk lêx?

B: Mình tưởng cậu không đến.

Cur nyei tak caox tsi tuôx.

A: Mình đã nói dù thế nào cũng đến mà.

Cur turz heik lak coangr tâu (txourv zaos) uô changl turz tuôx nêk.

B: Bọn mình đi múa khèn đi.

Pêz môngl đha kênhx lôk.

BÀI 35: GIỜ TẬP VIẾT

(Six shuv sâu)

Đã đến giờ tập viết, Hờ mới chợt nhớ ra mình quên không mang phần. Hờ rất lo lắng. Giê lấy phần của mình bẻ làm 2 đoạn, chia cho Hờ một nửa. Hờ vui mừng khôn xiết, cảm ơn Giê, Giê tươi cười nói: “Một mẩu phần nhỏ, bạn dùng cũng như tôi dùng, giúp được bạn, mình cũng phần khởi. Thầy giáo cô giáo thường bảo chúng ta làm nhiều việc tốt đó sao”.

Turz txus six shuv sâu, Houx cxax lê ndu đênhv zul hnaor kangz tsi chaox phênhv đouz, nul saz cxoux nxak, Jê muôz zul li phênhv lur zaos uô aoz zangr pheiz tru Houx iz đrangz, Houx shir phangz hênhv tas, Nul uô Jêz tsâus, Jêz luos nxi zus: “iz nhik zangr phênhv tsi lux, Boul zôngv turz xuk cur zôngv, păngz tâu fôngx zul, zul turz lao six sur saz, Cuk ntour turz uô nax kra pêz uô ntâu têx jông xuk lôk”.

BÀI 36: ĐẾN THĂM NHÀ CHỊ LAN
(Shuôk nav tix Langs)

A: Chị Lan có nhà không?

Nav tix Langs nhaoz tsêr tsi nhaoz?

B: Có, chú Khải đây à?

Nhaoz, txir nzourv Khav lak?

A: Vâng, em đây, thế cháu này là ai đây hả chị?

Ôux, zaos cur lak, uô lê, tul mêr tuz nor zaos lênhx tus nêr nav tix?

B: Đây là con trai chị, tên cháu là Phử, chào chú Khải đi con.

Nor zaos cur tul tuz, bê hu uô Phurv, hu txir nzourv max Phurv. (uô lul txir Khai)

C: Cháu chào chú ạ (chú đến ạ).

Txir zourv tuôx lak.

A: Ôi ngoan quá, cháu trai đã lớn như thế này rồi.

Ô jông thêv lôk, mêr tuz turz hluz kruôk xưk lê nor lak.

B: Lấy ghế cho chú ngồi đi con.

Muôz taos tru txir nzourv Khav nhaoz max tuz.

C: Cháu mời chú Khải ngồi.

Txir Nzourv Khav nhaoz nar max.

A. Ủ được rồi, cảm ơn cháu, thế anh Sùng đi đâu hả chị?

Ôux, tâu lak, uô tsâus mêr tuz, uô lê tix lâul Shôngx môngl kraor tus louv nav tix.

B: Anh Sùng đi họp rồi.

Tix lâul Shôngx môngl uô txôngx (khaz phêv) louv.

A: Anh Sùng đi họp ở đâu ạ?

B: Anh ấy đi họp ở Ủy ban xã.

Tix lâul cao môngl uô txôngx ntourv Uiv bang xar lourv.

A: Anh đi họp gì? Chị có biết không?

Tix lâul môngl uô txôngx đàngz tsi, nav tix puôk pâuz?

B: Chị có biết đâu nghe nói có cán bộ ở trên xuống. Thế không phải chú à?

Cur tsi pâuz lak, hnaor tas, muôx cangr bôv nhaoz sâu tuôx, uô lê tsi zaos txir nzourv ak?

A: Chắc không phải đâu

Tsi zaos.

B: Thế chú không qua Ủy ban à.

Uô lê, txir nzourv tsi txus Uiv bang?

A: Em đi thẳng về đây, không qua Ủy ban mà.

Cur môngl ndangx đreiv tuôx nor, tsi đhâu Uiv bang.

B: Thế à, chú ra máng nước rửa mặt cho mát đi.

Lê lak, txir nzourv môngl taov char đêx nzuôr muôs trâu langx max.

A: Vâng ạ.

Ôux.

B: Rửa mặt xong vào nhà nghỉ nhé, chị đi hái rau về làm cơm

Nzuôr muôs tangl môngl tsêr su, cur môngl đê jâuiz lul uô maor.

A: Hái rau ở đâu, có xa không chị?

Đê jâuiz kraor tus, puôk đêz nav tix?

B: Không xa đâu, chị đi một lát là về thôi.

Tsi đêz cur môngl iz plas lul xuz max.

A: Để em đi hái giúp.

Cha cur môngl dê pangz max.

B: Không cần đâu, ở nhà tí nữa anh Sùng về ngay đây.

Tsi tangl (zuôr) nêx, caox nhaoz tsêr, mêr njik tix lâul Shôngx turz lul hlao lak.

A: Vâng, thế cũng được ạ

Ờux, uô lê turz tâu

BÀI 37: MÓN QUÀ NHỎ **(Njik mê yangr ntux)**

A: Cậu vừa đi đâu về đây?

Caox nhuôr môngl kreir tus lul nêx?

B: Mình vừa đi nương về.

Cur nhuôr môngl pêl têz lul.

A: Cậu đeo gì mà nặng thế?

Caox trik đàngz tsi hnhangr luôx nor?

B: Dưa trên nương chín, mình hái về ăn.

Điz pêl têz sar, cur dê lul naox.

A: Cậu từ nhà Mĩ tới à?

Caox nhuôr txix Miv tsêr tuôx lak?

B: Không mình từ chỗ Lả tới, Mĩ cũng ở đây.

Tsi, cur txix ntourv Lav tuôx, Miv turz nhaoz ntourv nor.

A: Thế thì ta tới đó, cùng ăn dưa cho vui.

Uô lê mak pêz tuôx cao (ntourv) uô cê naox điz cuôx laov jêv.

B: Các bạn đoán xem, Páo đem gì đến?

Mêx sik cxeik seiz, Paor grang đangz tsi tuôx.

C: Đi nương về, chắc là có dưa hấu.

Môngl pêl têz lul, tâu zaos muôx điz.

A: Đoán giỏi thật, vậy ta cùng ăn cho vui.

Cxeik hênhr thêv, uô lê(uô nor), pêz uô cê naox cuôx laov jêv

BÀI 38: HỌC TIẾNG MÔNG (Couv lul Hmôngz)

A: Chào anh.

Tix lâul nhaoz jông.

B: Chào cậu, cậu cũng tới học tiếng Mông à?

Nhaoz jông, caox tuôx couv lul Hmôngz haz lak?

A: Vâng em cũng như anh thôi.

Ôux cur tuz xuk tix lâul haz lêk.

B: Cậu tên là gì?

Caox bê hu changl na?

A: Em tên là Sơn.

Cur bê hu Sâng na nêr.

B: Cậu làm việc ở cơ quan nào?

Caox uô nuv nhaoz chiz coangz tuz?

A: Em làm việc ở Phòng Giáo dục huyện.

Cur uô nuv nhaoz Phôngx zaoz zux hênhr

B: Thế thì phải học tiếng Mông thật.

Uô lê na zuôr couv lul Hmôngz tas.

A: Thế còn anh, anh tên là gì?

Uô lê, yuôr tix lâul bê hu changl?

B: Tôi tên là Thành.

Cur li bê hu Thanh na

A: Anh ở cơ quan nào ạ?

Tix lâul nhaoz chiz coangz tus?

B: À, tôi ở Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cur nhaoz chiz coangz kôngz nuv thaz phuôv tsangr nôngx cxênhz.

A: Anh có hay đi vùng cao công tác không?

Tix lâul caz khênhr môngl taox saz uô côngz xuv?

B: Vì hay đi nên mới phải học tiếng Mông.

Txouv zaos khênhr môngl, cxax zuôr couv lul Hmôngz lak.

A: Thế còn cậu?

Aik caox nêr?

B: Mỗi tháng em đi vùng cao hơn một tuần.

Iz luz hli cur môngl taox saz iz caz ntâu.

A: Thế thì cậu đi nhiều hơn tôi.

Lê na caox hax môngl ntâu đuô cur.

B: Lên bản Mông công tác không biết tiếng thì khổ lắm.

Môngl jaol Hmôngz uô côngz xuv, tsi pâuz lul na khênhv nangx thêv.

A: Chính vì thế mới phải học để biết.

Txouv zaos lê cxax zuôr tuôx couv cuôv pâuz.

B: Nghe nói học tiếng Mông khó lắm phải không anh?

Hnaor tas, courv lul Hmôngz qaor thêv caz zaos tix lâl?

A: Đấy là người ta nói, phải học mới biết.

Cao zaos luô hak lê, zôur courv cxax pâuz.

B: Chắc không khó bằng tiếng nước ngoài đâu nhỉ?

Nyei qaor tsi chuôz lul woav côx puôk muôx?

A: Cái gì cũng phải cố gắng mới có kết quả tốt

Tul tsi turz zôur sour jus (gruôz) cxax muôx txi txir jông (chêx cur) (lê lao jông).

BÀI 39: CHUYỆN HỌC Ở VÙNG CAO (Pêv courv ntour taox saz)

A: Cháu ơi, cho chú hỏi đây có phải nhà ông Giàng không?

Mêr tuz ê, cha cur nus nar caz zaos Zourv Zangx tsêr?

B: Đúng rồi, sao chú lại biết bố cháu?

Zaos lak, uô changl txir nzourv tsas pâuz cur txir?

A: Thế ra cháu là con bố Giàng à, cháu tên là gì?

Lê caox zaos zourv Zangx yuz lak, caox bê hu changl?

B: Cháu tên là Tủa, chú vào nhà đi.

Cur bê hu Tuôv, txir nzourv lul tsêr max.

A: Thế chú tên gì ạ?

Uô lê txir nzourv bê bu changl na?

B: Chú tên là Hải, ở Ban dân tộc tỉnh Sơn La lên công tác.

Txir nzourv bê hu Haiv nhaoz Bang mênhx cxux Sênh La xênh tuôx uô côngz xuv.

A: Chú vào nhà đi, chú đưa đồ để cháu treo lên.

Txir nzouv lul tsêr max, txir nzouv xang đrangx cha cur đei

B: Cháu ngoan quá.

Caox caz thêv.

A.:Cháu mời chú uống nước, để cháu chạy đi gọi bố cháu về.

Hâuk đêx max txir nzouv, cha cur đha môngl hu txir lul.

B: Chú cũng không vội đâu, hai chú cháu mình nói chuyện chờ bố cháu về cũng được.

Cur tsi zuôr mangx, pêz aoz tul mangv thangv taol caox txir lul tuz tâu

A: Cháu thì biết nói chuyện gì.

Cur tsi pâuz hak tul tsi ê.

B: Chuyện đi học của cháu ấy.

Hak caox li cêr courv ntour max.

A: Cháu mới học lớp 5 mà.

Cur kreir nhik courv thênhv tsiz lê.

B: Thế cháu bao nhiêu tuổi rồi?

Uô lê caox pêk tsours shông lak?

A. Cháu 14 tuổi rồi.

Cur muôx câuv plâuz shông lak.

B: Thế là cháu đi học muộn đấy.

Lê na, caox môngl courv ntour lil thêv.

A: Lúc đến tuổi đi học thì bản cháu chưa có lớp.

Thâu k cur txâu k shông môngl courv na cur jaol tsi tâu muôx thênhv.

B: Thế bây giờ trong bản có lớp chưa?

Thâu k cur txâu k shông môngl courv na cur jaol tsi tâu muôx thênhv?

A: Trong bản cháu bây giờ có đến lớp 2 rồi, còn cháu học lớp 5 phải ra trường xã.

Hur jaol huôv nor muôx txus thênhv aoz lak, yuôv cur couv thênhv tsiz zuôv môngl tsêr couv xar.

B: Từ đây ra xã mấy cây?

Txix nar tourv xar Pêk tsous lil (theoX)?

A: Ba cây số đến chú ạ.

Pêz lil, txus txir nzourv ax.

B: Lớp cháu có bao nhiêu bạn?

Caox thênhv couv muôx pêk tsous lênhx boulv?

A: Tất cả có 18 bạn.

Iz huôv muôx câuv ziv lênhx boulv.

B: Thế có mấy bạn nữ?

Uô lê muôx pêk tsous lênhx nxeik?

A: Ít lắm chú ạ, chỉ có ba bạn thôi.

Txir nzourv, tsous thêv, tangz muôx pêz lênhx.

B: Ít quá nhỉ, cháu có biết tại sao không?

Tsous thêv cax, caox caz pâuz viv changl tsous uô lê?

A: Các bạn gái còn phải ở nhà giúp bố mẹ làm việc.

Puôz nhuôv nxeik zuôv nhaoz tsêr pangz nav, txir uô nuv.

B: Các em gái nhà cháu cũng thế à?

Caox puôz muôv hur tsêr tuz lê haz ar?

A: Không bố mẹ cháu cho tất cả đi học hết.

Tsi, Cur nav, txir tsao môngl couv iz huôv.

B: Đúng quá trai gái đều phải đi học hết, không nên phân biệt ai.

Zaos thêv, tuz nxeik puôr lênhx zuôr courv, tsi phênhz pix lênhx turs.

BÀI 40: CHĂM SÓC SỨC KHỎE
(Tsaosz phuz đăngl jus)

A: Nhà Đình có ai ở nhà không? Ra giữ chó cho tôi với.

Zênhx tsêr caz muôx lênhx tus nhaoz tsêr? Tourv seiz (tuôr) đêr cur tuôx.

B: Ai đẩy vào nhà đi, Có già ở nhà, chó hiền lắm không sợ cắn đâu.

Zaos lênhx turs, lul tsêr max, muôx pus nhaoz tsêr ax, đêr sênhx (saz jông) thêv tsi tuv ax.

A: Vâng cháu chào bà.

Ơux, pus nhaoz jông.

B: Chào, cán bộ ở đâu đến?

Cangr bôv nhaoz jông, cangr bôv nhaoz tus tuôx?

A: Cháu ở thành phố Sơn La lên công tác, có chút việc muốn gặp Đình.

Cur nhaoz ntourv nav caz langs Sênh La tuôx uô côngz xuv, muôx nuv xangr chuôs (njiz) Zênhx.

B: Thằng Đình đi thăm em nó rồi.

Zênhx môngl seiz tul muôv lourv lôk.

A: Thế bà là bà Mì đấy à? Tháng trước cháu lên nhà nhưng không gặp bà.

Uô lê (aik) zaos pus Miv ax? Hli ntêx cur txus tsêr tangz tsi njiz pus.

B: Tôi là Mì mẹ thằng Đình, tôi đi thăm em nó mới về vài hôm nay.

Cur zaos Miv Zênhx li nav, cur môngl tsaosz phuz Dênhx tul muôv kreir nhik traor lul tâu aoz, pêz hnuz lê.

A: Thế em của chú Đình làm sao ạ?

Aik, Zênhx li lênhx muôv uô changl na pus?

B: Nó bị ốm từ ngày đẻ con út, được nửa năm nay rồi.

Txix thâuk xêhgz tul tuz nzours tangl nul txourv tsuv maosz tuz tâu iz taos (đrangz) shông lak.

A: Cô ấy ốm như thế nào ạ?

Nul maosz uô changl na?

B: Từ ngày đẻ xong, nó cứ gày xanh xao không đi làm được gì cả.

Txix hnuz xêhgz nhuôs tangl, nul txourv xix nzâus njuôz mfaoz tsi môngl uô tâu tul tsi.

A: Thế cô ấy đẻ đứa thứ mấy rồi.

Uô lê nul cao, zus tul tiv pêk tsours lak?

B: Đẻ lần này là thứ tám rồi.

Zus jas nar zaos jas tiv ziv lak.

A. Trời ơi! Thế thì đẻ nhiều quá.

Ntux ê, lê na zus ntâu thêv lak.

B. Đẻ nhiều nhưng số không may (không nuôi được hết), chỉ còn sáu đứa.

Zus ntâu tangz môngr tsi jông(tsi zus lao tangl), kreir (tsuôs) yuôr trâu tul lê.

A: Càng đẻ nhiều thì sức khỏe càng đuối, không có sức để chăm con.

Zêv huôz zus nhuôs ntâu mak đangl jus zêv huôz tsuôs (zuôk) tsi muôx jus cha phuv nhuôs.

B: Tôi cũng thấy thế.

Cur tuz puv lê haz.

A: Vậy chị ấy đã được đưa đi bệnh viện khám chưa?

Uô lê nav cao tuz tâu chaox môngl ziz zêhgv hêhgv seiz (yuôx) tsi tâu?

B: Khám ở trạm y tế rồi, họ bảo thiếu máu.

Môngl tsangv i tê lak, puôz tas zaos yuôr trâuvs nyangr (tsi txâuk nyangr) na.

A: Có lẽ thế đấy bà ạ, thế đã có thuốc thang gì chưa?

Nyei zaos (khur zil) lê tas uô lê muôx yuôx hâuk tsi tâu?

B: Hôm nay, Thằng Đình dẫn em nó đi bệnh viện huyện để khám lại thì mua thuốc luôn.

Hnuz nor, Zênhx đrus pangz shik nul môngl ziz zênhv hênhv cha yuôx (seiz) đưô mak muôl yuôx na ha

A: Đúng đấy, phải chữa bệnh cho cô ấy đến nơi đến chốn, nếu không thì làm sao nuôi được đàn con 6 đứa.

Zaos lak, zuôr khu tru nul ông tul maoz, tsi lê na uô changl muôx đangl jus tu phuv tuz nhuôs trâu lênhx cao.

BÀI 41: Ở TRẠM Y TẾ (Nhaoz qơu i têr)

A: Con làm sao thế?

Caox uô lê changl nor?

B: Con bị đau bụng.

Cur trâu (tsuv) maoz plangz

A: Có đau lắm không?

Maoz thêv tsi maoz? (Puôk maoz tsuôv siv?)

B: Đau lắm.

Maoz hênhr.

A: Thế thì phải đến ngay trạm y tế.

Uô lê na uô cas sei môngl ntourv qơu khu yuôx (i têr)

C: Trong người cháu đau thế nào?

Hâur caox chêr maoz uô changl?

B: Cháu thấy đau quặn trong bụng.

Cur hnaor maoz njux chouk hâu plangz

C: Cô sẽ cho cháu uống thuốc tây giun nhé?

Cur hnaor maoz njux chouk hâu plangz

B: Uống thuốc bây giờ ạ?

Cô, hâuk yuôx huôv nar lak?

D: Hồi chiều em bị làm sao?

Tangr hnuz keix caox trâus (tsuv) uô changl?

B: Em bị đau bụng chị ạ.

Nav, cur trâus (tsuv) maoz plangz lak.

D: Em uống thuốc chưa?

Caox hâuk yuox tsi tâu?

B: Cô y tá cho em uống thuốc rồi chị ạ.

Cô cùk yuôx puz cur hâuk yuôx lak.

BÀI 42: THĂM BẠN ỐM **(Shuôk boul maoz)**

A: Chào 2 bạn.

Hourv aoz boul

B: Chào Mi bạn đã khỏi ốm chưa?

Hourv miv, caox maoz jông (khangv) tsi tâu?

A: Mình khỏe rồi, ngày mai sẽ đi học.

Cur jông (khangv) lak, cha cil zuôr môngl courv ntour

B: Mi nên nghỉ cho khỏi hẳn rồi hãy đi học.

Miv zuôr su cuôs gruôs thêv mangv môngl courv ntour

C: Nghỉ ở nhà, Mỉ buồn không?

Su nhaoz tsêr, Miv khuô saz tsi khuô saz?

A: Buồn lắm.

Khuô saz thêv.

B: Mình có quyển truyện hay lắm, bạn có đọc không?

Cur muôx pênhr tâuv đàngz hênhr jông, caox puôk nhênhv (seiz)?

A: Mình rất thích đọc truyện, cho mình mượn nhé.

Cur hênhr nhênhv tâuv đàngz, puz cur kêr muôk

C: Hôm nay, Mỉ đã uống thuốc chưa?

Hnuz nor Miv hâuk yuôx tsi tâu?

A: Chưa, mình quên mất.

Tsi tâu, cur hnaor kangz lourv haz.

C: Nước đây Mỉ uống thuốc đi.

Đêx nor Miv hâuk yuôx nêx.

B: Mỉ nên uống thuốc đúng giờ chứ.

Miv, caox zuôr hâuk yuôx huv six lê

BÀI 43: HỎI THĂM

(Nus mông)

A: Đây là ai?

Nor zaos lênhx tus?

B: Đây là em Lệnh.

Nor zaos cur Lênhx.

A: Em Lệnh là học sinh phải không?

Cur Lênhx puôk zaos shux xênhz?

B: Đúng, em Lệnh là học sinh.

Zaos, cur Lênhx zaos shux xênhz.

A: Đây là ai?

Nor zaos lênhx tus?

B: Đây là bác Thào.

Nor zaos zourv Lâul Thaox.

A: Bác Thào đi nương phải không?

Puôk zaos zourv Thaox môngl uô têz?

B: Ừ, bác ấy đi nương.

Zaos, zourv kreir môngl uô têz.

A: Kia là ai?

Tiv zaos lênhx tus?

B: Kia là bố mình.

Tiv zaos cur txir.

A: Bố cậu đi đâu rồi?

Caos txir môngl kreir tus?

B: Bố mình đi làm nương.

Cur txir môngl uô têz.

BÀI 44: MUA BÁN
(Muôi muôs)

A: Cam ngon lắm, chị mua đi.

Txir lul kăngz jiz kăngz hênhr, caox zuôr lôk.

B: Bao nhiêu tiền một cân?

Pêk tsous txax iz cir?

A: Mười năm nghìn đồng một cân.

Câuv tsiz cxaz iz cir.

B: Bán cho tôi một cân.

Muôs trâu cur iz cir.

C: Cháu muốn mua gì?

Caox xangr zuôr đàngz tsi?

D: Cháu muốn mua bai quyền vở, hai cái bút bi ạ.

Cur xangr zuôr aoz fông ntour haz aoz tul (trangz) chux mêv bi

C: Đây vở và bút của cháu đây.

Caox li fông ntour haz chux mêv nor.

D: Cháu phải trả bao nhiêu tiền hả cô?

Cur zuôr khaz (nzur, thêv) pêk tsous (haor ntâu) txax nêk fâu (nav nzourv)?

C: Năm nghìn đồng cháu ạ.

Mêr nxeik, tsiz cxaz

E: Chị mua cái gì?

Muôv muôi đàngz tsi?

F: Tôi muốn mua cho cháu một bộ quần áo.

Cur xangr muôi trâu tul nhuôs iz thaov (iz chêr) tril yao

E: Chị chọn đi.

Muôv, caox xeir seiz

F: Bộ này bao nhiêu tiền hả chị?

Muôv, iz chêr nor pêk tsours nhax?

E: Ba mươi nghìn đồng.

Pêz châuv cxênhz

BÀI 45: CÁC LOẠI HOA

(Cxuô zangv păngx)

A: Ở quê bạn có những loại hoa gì?

Nhaoz caox têz qou muôx têx zangv păngxc đangz tsi?

B: Ở quê mình có hoa hồng, hoa huệ, hoa cúc, hoa sen.

Cur têz qou muôx păngx cuz, păngx mêx cuêv, păngx sur nhês, păngx cuz yik...

A: Cậu thích hoa gì nhất?

Caox hênhr nhav zangv păngx tus?

B: Mình thích hoa huệ nhất.

Cur nhav păngx mêx cuêv đuô nteik.

A: Hoa huệ màu gì, có thơm không?

Păngx mêx cuêv xêv đăngz tsi, puôk tsur kangz?

B: Hoa huệ màu trắng, rất thơm.

Păngx mêx cuêv xêv đouz, hênhr tsur kăngz.

A: Thế hoa hồng màu gì?

Uô lê mak, păngx cuz xêv đăngz tsi?

B: Hoa hồng có nhiều màu: màu đỏ, màu trắng, màu hồng nhạt.

Pangx cuz muôx ntâu xêv: xêv laz, xêv đouz, xêv laz tsuôl.

A: Cậu thích loại hoa hồng nào nhất?

Caoh hênhr nhav pãngx cuz tus đuô teik?

B: Mình thích hoa hồng đỏ nhất.

Cur hênhr nhav pãngx cuz đuô teik.

BÀI 46: BẢN ĐỔI MỚI

(Jaol hnôngr yaz)

A: Trưởng bản Lệnh có nhà không đấy?

Tsangr jaol Lênhx nhaoz tsêr tsi nhaoz?

B: Có đấy, ai thế?

Nhaoz max, zaos lênhx lurs ax?

A: Tôi đây, tôi là Xinh, anh quên tôi rồi sao?

Zaos cur, cur zaos Xinh, caoh hnaor kangz cur lak?

B: Nhớ chứ, vào nhà đi.

Ndu hok lul tsêr max.

A: Hôm nay trưởng bản không đi làm à?

Hnuz nor tsangr jaol tsi môngl uô nuv lak?

B: Hôm nay tôi nghỉ chuẩn bị họp bản.

Hnuz nor cur su laov lil txôngx (khaz phêv) jaol na hak

A: Thế à.

Zaos lê.

B: Cán bộ Xinh ơi, anh đến chơi hay đến công tác đây?

Cangr bôv, caox tuôx ndis têz qour lak sik tuôx uô côngz xurv na cangr bôv Xinh?

A: Nghe nói bản ta đổi mới nhiều, tôi đến thăm.

Hnaor tas, mêx jaol muôx hlôngr yaz ntâu cur tuôx shuôk mêx lê.

B: Thế à, đưa đồ để tôi cất cho, ngồi ghế đó đi.

Uô lê khouk đrang cur tsês, nhaoz sâu taos cao.

A: Tôi đến mới thấy bản ta đổi mới thật.

Cur tuôx txus lê pâuz (puv) mêx jaol hlôngr yaz ntâu tas.

B: Có gì đáng nói đâu. Chúng tôi mới khá được hai năm nay thôi.

Muôx đangz tsi tsiv hak, pêz kreir khur zis tâu aoz shông nor lê.

A: Các anh đã làm thế nào để đổi mới nhanh thế?

Mêx tuz uô changl cha hlôngr yaz sei lê?

B: Tất cả là từ khi mọi nhà trong bản đăng kí thực hiện nếp sống văn hoá.

Iz huôv zaos txix thâu k cxuô ziv hur jaol têngz chiv (đăngk cir) six shênhx uô nênhx vênhx huôv.

A: Bây giờ có còn nhà nào nghèo không?

Huôv nor caz yuôr ziv tuz pluôs tsi yuôr?

B: Không còn nữa rồi. Hai ba năm nay chúng tôi thực hiện cấy giống mới, nhà nào cũng đã đủ ăn.

Tsi yuôr haz lak, aoz, pêz shông nar, pêz six shênhx chaos nôngz yaz, ziv tuz tuz txâu k naox.

A: Lương thực đủ thì tốt rồi, lương thực là gốc mà.

Kôngz txâu k na jông lak, kôngz txourv zaos hâu r pâul (changx chês) lak max.

B: Bản chúng tôi không chỉ cấy giống mới năng suất cao thôi đâu.

Pêz luz jaol nar tsi tangz chaos nôngz yaz yangr lengv saz lê

A: Thế các anh còn làm cái gì nữa?

Mêx hax uô đangz tsi thaz?

B: Chúng tôi còn trồng cây ăn quả, trồng rừng, chăn nuôi gia súc, gia cầm nữa.

Pêz hax chaos ntông naox txir, chaos jôngr haz tu zus tsax cxu haz.

A: Đã có nhà nào giàu chưa?

Caz muôx ziv turs bluô nux tsi tâu?

B: Giàu thì chưa có, nhưng nhà nào cũng đủ ăn đủ dùng.

Bluô nux mak tsi tâu, tangz ziv turs tuz txâuuk naox, txâuuk zôngv.

A: Thế thì tốt, biết đổi mới như thế thì muốn giàu cũng không khó.

Uô lê turz jông, pâuuz hlôngr yaz lê nar na xangr bluô nux turz tsi qaor.

B: Thì cũng mong như vậy.

Xangr turz taos njôngr uô lê lak max.

BÀI 47: ĐỂ LÀM GÌ?

(Cha uô đangz tsi?)

A: Páo oi, con dao này dùng để làm gì?

Paor lak, tul (trangz) txuôk nor zôngv uô đangz tsi?

B: Con dao này dùng để phát nương.

Trangz txuôk nor zôngv cha luôx têz.

A: Con dao này gọi dao gì?

Trangz tras nor hu uô changl?

B: Con dao này gọi dao phát.

Tul tras nor hu uô tul txuôk.

C: Cậu đóng đinh để làm gì?

Caon njaz hlâu (tinhz) uô đangz tsi?

D: Để treo bản đồ.

Cha đei tiv thux.

C: Còn cái ống này dùng để làm gì?

Yuôr luz trangx nor cha uô đangz tsi?

D: Cái ống này để cắm hoa.

Luz trangz norcha reik (yuôv) pãngx.

C: Thế thì lớp ta sẽ rất đẹp.

Uô lê mak pêz thênhr hênhr jông jangv

E: Mẹ ơi cái thìa to này dùng để làm gì?

Nav lak, (luz trangz đar) tul nav đar nor zôngv uô đangz tsi?

F: Đây là cái muôi dùng để múc canh.

Nor zaos tul nav feox cênhr cha heik cuô jâu

E: Còn cái bát này dùng để đựng gì?

Yuôr luz mê ntiv nor cha trâu (ntiv) đangz tsi?

F: Cái bát bé này để đựng muối hay nước chấm

Luz mêr ntiv nor cha trâu (ntiv, đruôz) njêr lak sik.trâu cuô njus

BÀI 48: LÀM BẰNG GÌ

(Z ôngv đangz tsi uô)

A : Cái bút này làm bằng gì?

Tul chux mêv nor zôngv đangz tsi uô?

B: Cái bút này làm bằng nhựa.

Tul pix nor zôngv chaoz cxuk (zangx zur) uô.

A: Còn cái thước này làm bằng gì?

Yuô luz (tul) nor zôngv đangz tsi uô?

B: Cái thước này làm bằng gỗ.

Tul yiv nor zôngv ntông uô.

A: Bạn uống nước bằng gì?

Boul zôngv tsi trâu đêx hâuk?

B: Tớ uống nước bằng cốc.

Cur zôngv khaoz hâuk đêx

A: Bạn ăn cơm bằng gì?

Boul zôngv tul tsi naox maor?

B: Tớ ăn cơm bằng bát đĩa.

Naox maor cur zôngv ntiv thaz trous.

A: Cậu có những loại bút nào?

Caox muôx têx zangv chux mêv tus?

B: Mình có bút bi, bút chì đen, bút chì màu.

Cur muôx chux nzêv, chux mêv cxuôk haz chux xêv.

A: Cậu tô màu bằng loại bút nào?

Caox zôngv xêv đangz tsi cha sangv đrangx?

B: Mình tô màu bằng bút chì màu.

Cur zôngv chux xêv zôngv cha sangv đrangx.

BÀI 49: THĂM VIỆN BẢO TÀNG
(Cxangz coangz zênhv paor cxangx)

A: Viện bảo tàng đây rồi.

Zaos tas, zênhv Paor cxangx (Zênhv paor cxangx nor lak.)

B: Viện bảo tàng rộng và đẹp quá!

Zênhv paor cxangx đàngr haz jông hênhr

A: Chúng ta vào đi nào.

Pêz txênhv trâu hâu.

B: Đây là viện bảo tàng lịch sử các dân tộc.

Nor zaos zênhv paor cxangx lix surv têx mênhx cxux.

A: Đây là di tích lịch sử các dân tộc của viện bảo tàng à?

Nor zaos têx mênhx cxux li lix surv paor cxangx.

B: Đây là con dao cái dùi bằng đá, còn đây là bộ giáo mác bằng đồng.

Nor zaos tras txuôk, trangz ntâuk jêz, yuôr nor zaos tsôngl hmur ntangx tôngx.

A: Đây là bộ váy của người Mông, còn đây là chiếc khăn piêu của người Thái.

Nor zaos Hmôngz li tsôngl yao, yuôr zaos Their mênhx cxux li txux fuôv lâus.

B: Thế còn chiếc váy kia của dân tộc nào?

Uô lê yuôr đeiv taz tiv zaos mênhx

A: Chiếc váy kia của phụ nữ Hà Nhì đấy.

BÀI 50: MỈ ĐI CHỢ
(Miv môngl khur)

1. Tôi là Giàng Thị Mỉ 10 tuổi học lớp 4. Nhà tôi ở Thái Giàng Phố. Chủ nhật này tôi cùng bố mẹ đi chợ. Nhà tôi cách chợ Bắc Hà 7km.

Cur zaos Zangx thiv Miv, câuv shông, couv thênhv plâuz. Cur nhaoz Trôngz Shuôv Zangz. Hnuz caz (lil peiv) cur đrus cur txir, cur nav môngl khur, Puôv Huôv cuô cur tsêr shang fax cêr.

2. Đường đi chợ gập gềnh khúc khuỷu phải qua một con suối. Bố dắt ngựa thồ hàng. Mẹ gùi rau và dưa chuột. Tôi đi theo sau.

Cur môngl txus khur thâuk grêl tâux, thâuk ndê taox, hlang iz tul đêx. Cur txir changz nênhl. Tul nênhl thâux huv lao six hnhangr. Cur nav trik jâuz thaz điz. Cur trouk kangz

3. Người đi chợ rất đông. Đến gần chợ cả nhà dừng lại bên suối thay quần áo mới soi gương chải tóc.

Cxuô baox xur đourz môngl khur chôngz thêv. Xangr txus khur pêz li hlôngr taz yao yaz thaz ntông fuôv.

4. Đến chợ bố dỡ hàng xuống bày bán. Mẹ đi mua muối dầu vải hoa chỉ thêu...

Txus khur cur txir grang nênhl đrang par huv muôs. Cur nav muôl traox, njêr, ntâuz đrâus, xur uô pangx ntâuz.

5. Mua hàng xong cả nhà quây quần ăn cơm bên hàng thúng cố.

Muôs huv tăngl, iz huôv lê naox cuz thangz

6. Trời xế chiều Chúng tôi ra về. Bố cưỡi ngựa. Mẹ và tôi vừa đi vừa nói chuyện. Đi chợ thật là vui. Tôi nghe mẹ nói: Chợ nhiều nơi cũng vui như chợ Bắc Hà.

Hnuz keix pêz lê lul tsêr. Cur nav changz nênhl tư cur txir cheix. Môngl khur laov jêv thêv. Cur hnaor cur nav keik: Cxuô kraor turz muôx khur xurk Puôv Huôv na.

BÀI 51: Ở NHÀ

(Nhaoz tsêr)

A: Con đi học có vui không?

Mêr tuz, caox môngl couv ntour puôk laov jêv?

B: Vui lắm mẹ ạ.

Nav, laov jêv hênhr.

A: Lớp con có đông học sinh không?

Caox thênhv shux xênhz puôk chôngz?

B: Lóp con đông lắm mẹ ạ.

Nav cur thênhv chôngz thêv

A: Bạn Mi có cùng đi học với con không?

Boul Miv puôk đrus caox courv?

B: Có, bạn Mi cùng học với con.

Muôx boul Miv đrus cur courv uô kê.

A. Bạn Chông có học với con không?

Boul Txôngr puôk đrus caox courv?

B. Có, bạn Chông cũng học với con.

Zaos, boul Txôngr tuz đrus cur courv courv.

C: Em có thích đi học không?

Caox puôk nhav môngl courv ntour?

B: Có, em rất thích đi học.

Cur hênhr môngl courv ntour.

C: Ở lớp em có nhiều bạn mới không?

Hâur thênhv, caox puôk muôx ntâu fôngx zul yaz?

B: Có, em có rất nhiều bạn mới: Zaos, cur muôx hênhr ntâu fôngx zul yaz.

BÀI 52: TÌM NHÀ ÔNG TRƯỞNG BẢN

(Nrar tsang jaol tsêr)

A: Chào anh.

Tix lâul nhaoz jông.

B: Chào cán bộ, cán bộ vừa tới à?

Cangr bôv nhaoz jông, caox nhuôr tuôx lak?

A: Vâng tôi vừa tới.

Zaos tas cur nhuôr txus lôk.

B: Cán bộ muốn gặp ai?

Cangr bôv xangr chuôs (njiz) lênhx tus?

A: Tôi tên là Hải, tôi muốn gặp ông Thào trưởng bản.

Cur bê hu Haiiv, cur xangr chuôs zourv Thaox tsangr jaol na hak

B: Nhà ông Thào ở đằng kia.

Zourv Thaox ziv nhaoz taov cao nêr

A: Anh có biết ông Thào có nhà không?

Tix lâul caz pâuz zourv Thaox nhaoz tsêr tsi nhaoz na?

B: À, hình như hôm nay cả 2 vợ chồng ông Thào đi làm nương rồi.

Ax, qangv xuk (jông lê) hnuz nor zourv Thaox aoz nav txir môngl uô têz lak.

A: Thế còn có ai ở nhà không?

Uô lê caz yuôr lênhx tus nhaoz tsêr?

B: Hình như có hai cháu bé trông nhà thôi.

Jông lê, yuôr aoz tul tuz jur tsêr xuz.

A: Ông Thào làm nương có xa không?

Zourv Thaox uô têz caz đêz na?

B: Không xa mấy đi một tiếng là tới thôi.

Tsi đêz pêk tsours, môngl 1 tênhr txourv txus lak

A: Thường thì lúc nào ông Thào mới về?

Yangx luz six tus zourv Thaox lê lul na?

B: Hôm nào cũng nhá nhem tối, ông Thào mới về đến nhà.

Hnuz tuz tuz tsâuk ntux juôs (đuz ndaz) Zourv Thaox lê lul txus

A: Thế thì phải đợi đến tối mới gặp được ông Thào rồi.

Lê na zuôr tsuv taol tsâuk ntux lê njiz tâu zourv Thaox lôk.

B: Không ngại đâu đã đến đây cán bộ vào nhà nào cũng được.

Tsi cxoux max, tuz txus jaol nar cangr bôv lul ziv tuz tuz tâu

A: Thế thì tôi vào nhà anh nghỉ nhé.

Lê na cur lul caox tsêr su cox?

B: Hay quá vào nhà tôi nghỉ đi.

Jông max, lul lul tsêr su.

A: Thế hôm nay anh không bận đi làm nương à?

Uô lê hnuz nor caox tsi mangx môngl uô têz lak?

B: Nương tôi làm xong rồi hôm nay tôi nghỉ.

Cur li têz uô tangl lơv lak, Hnuz nor cur su

A: Thế tôi nghỉ với anh, đợi ông Thào về tôi mới sang nhà ông ấy.

Lê na củ đrus caox su, taol zourv Thaox lul cur lê môngl taov zourv tsêr Thaox cao.

B: Thế cũng được.

Uô lê tuz tâu

BÀI 53: SO SÁNH

(Tuôr pir)

A: Páo và Mì bạn nào nhiều tuổi hơn?

Paoz haz Miv lênhx tuz hluz nax (shông) đưô?

B: Mình nhiều tuổi hơn.

Cur hluz nax đuô

A: Cậu nhiều hơn mấy tuổi?

Caox hluz đuô chir nax (pêk tsours shông)?

B: Mình nhiều hơn một tuổi.

Cur hluz đuô iz nax (shông)

A: Còn tớ và Mỉ bằng tuổi nhau.

Yuôr cuz haz Miv bâuv iz nax (bâuv shông iz zangv)

B: Thế là cậu kém mình một tuổi đấy nhé.

Uô lê caox zâu cur iz nax (shông) lôk.

A: Mình và Mỉ ai cao hơn?

Cur thaz Miv lênhx tus saz đuô?

B: Hai bạn cao bằng nhau.

Aoz lênhx saz iz tix (saz iz zangv).

A: Thế ai nặng hơn?

Lê na lênhx tus hnhangr đuô?

B: Lả nặng hơn mình một tí.

Lav hnhangr đuô cur iz njik.

BÀI 54: CÁI ĐỒNG HỒ

(Lul tênhv tsôngr)

1. Đây là cái đồng hồ được chia thành khoảng, ghi số từ 1 đến 12.

Nor zaos luz tênhv tsôngr, tênhv tsôngr li bluôs (mắt) hax pheiz yênhx 12 txuô, nuôx (mũi) txuô sâu xôr txix 1 txus 12.

2. Mặt đồng hồ còn có 2 hay 3 cái kim. Kim ngắn gọi là kim giờ, kim dài gọi là kim phút, kim mảnh và nhỏ gọi là kim giây.

Tênhv tsôngr li bluôs hax muôx aoz lak pêz tul côngz, tul côngz lur hu uô côngz six, tul côngz ntêr hu uô phênhz, tul côngz mê hu uô côngz njeik.

3. Mỗi khoảng trên mặt đồng hồ là 1 giờ đối với kim giờ, là 5 phút đối với kim phút, là 5 giây đối với kim giây.

Nuôx txuô sâu tênhv tsôngr bluôs zaos 1 six (iz tênhk) tuiv đrus côngz six zaos tsiz phênhz tuiv đrus côngz phênhz, zaos tsiz njeik, tuiv đrus tsiz njeik tuiv đrus côngz njeik

4. Dùng đồng hồ để biết thời gian.

Zôngv tênhv tsôngr cha pâuz six chênhz (hnuz nhôngs)

BÀI 55: HOÀN THÀNH CÔNG VIỆC

(Mênhx pêv côngz xuv)

A: Mỉ đã làm bài tập chưa?

Miv turz uô jăngx shâuv tsi tâu?

B: Mình đã làm xong cả rồi.

Cur uô tangl hur si lôk.

A: Có khó lắm không?

Puôk laok six qaor?

B: Không khó lắm đâu, mình giải được tất cả các bài.

Tsi qaor pêk tsours, cur uô cxeik tâu hur si cxuô jăngx.

C: Sáng nay cậu làm bài thế nào?

Tai cil nor caox uô jăngx lê changl?

B: Mình trả lời được các câu hỏi.

Cur têz tâu hur si têx lu lul nus.

A: Mình cũng thế.

Cur tuz xuk lê.

C: Chắc cả lớp đều làm được bài.

Cur pâuz nhaos sour đoul (puôl lênhx) tuz uô lao jăngx

D: Páo ơi sáng mai lớp ta nghỉ học phải không?

Paor ak, cha cil (tangl cil) cangx ntux pêz thênhv su couv puôk zaos?

E: Đúng đấy, ngày mai cả lớp đi tham quan.

Zaos max, cha cil pêz thênhv sour đoul môngl cxangz coangz.

D: Đi tham quan ở đâu?

Môngl cxangz coangz nhaoz tuz?

E: Thăm quan ở viện bảo tàng

Cxangz coangz nhaoz zênhv paor cxangx.

BÀI 56: CHƯA BAO GIỜ

(Tsi muôx thâuik tuz)

A: Cậu đã bao giờ ăn mèn mén chưa?

Caos tuz tâu naox nduô (đuô) maor cuôv tsi tâu?

B: Chưa, mình chưa bao giờ được ăn.

Tsi tâu, cur tsi tâu muôx nduô tuz naox maor cuôv

A: Chắc là ngon miệng lắm phải không?

Puôk zaoshênhr kăngz lu? (Têx jas kangz lu thêv puôk zaos?)

B: Tất nhiên rồi món ăn hàng ngày của người Mông mà.

Pix tinhv lôk, zaos Hmôngz li nax hnuz tsênhv krâu (chuôs) na

A: Hằng ngày cậu thường ăn cơm với gì?

Nax hnuz caox kênhr naox maor nzuôz đăngz tsi?

B: Mình thường ăn thịt, cá hoặc trứng.

Cur uô nax naox maor nzuôz greix, njêl lak kei.

A: Thế không có rau à?

Uô lê tsi muôx jâuz lak?

B: Có chứ, món rau thì chưa bao giờ thiếu.

Muôx hênhr, ntiv jâuz njuôz mak tsi muôx thâuk tus yuôr trâus hlao.

(Muôx max, jâuz mak thâuk tus turz muôx lê xuz)

A: Gia đình cậu còn chuyển về xuôi nữa không?

Chuôz thênhx caox puôk hax zuôr txangr môngl tax đrangl?

B: Chắc chẳng bao giờ chuyển về nữa.

Ngangx tinhv (truôx đrênhl) tsi muôx nduô (thâuk) tus yêv txangr hlao.

A: Cậu thấy sống ở vùng cao thế nào?

Caox puv uô nênhx nhaoz taox saz lê changl?

B: Sống trên này thoáng mát dễ chịu lắm.

Uô nênhx sâu taox nor khoangz lăngx jông nhaos nhaoz

(Nhaoz ntourv nor langx nzas thaor jông thêv)

BÀI 57: ƯỚC MƠ

(Hoaix vangv)

A: Muốn học giỏi các em phải làm gì?

Xangr couv hênhr mêx zuôr tsuv uô đăngz tsi?

B: Thưa cô, chúng em phải chăm học ạ.

Tsêz cô, pêz zuôr tsuv gruôz couv ntour

A: Thế muốn thành người con ngoan thì cần phải làm gì?

Uô lê xangr yênhx lênhx tuz, nxeikcaz mak zuôr tsuv uô đàngz tsi?

B: Thưa cô chúng em phải vâng lời bố mẹ ạ.

Tsêc cô, pêz zuôr tsuv nôngs nav txir li lul.

A: Sau này lớn lên em muốn làm nghề gì?

Taov kăngz nor hluz tuôx caox xangr uô txux nuv đàngz tsi?

B: Thưa cô em muốn dạy học ạ.

Tsêc cô, cur xangr uô txux nuv kra ntour lôk.

A: Thế còn Lả em sẽ làm nghề gì?

Uô lê yuôr Lav, caox zuôr xangr uô txux nuv đàngz tsi?

C: Thưa cô em muốn chở thành bác sĩ ạ.

Tsêc cô cur xangr uô yênhx nhaos cuk yuôx.

A: Còn em Páo thì sao?

Yuôr mêr Paor uô changl nêx?

D: Thưa cô em chỉ thích được lái máy bay thôi ạ.

Tsêc cô, cur tsuôs nhav tsangr yêz zang (hur yangx) xuz.

A: Ước mơ của các em đẹp lắm.

Mêx li hoaix vangv tênhx tas jông hênhr.

BÀI 58: HỎI ĐƯỜNG VỀ BẢN MỚI **(Nus cêr môngl jaol yaz)**

A: Chào bác.

Zouv lâul nhaoz jông.

B: Chào anh.

Caox nhaoz jông.

A: Bác cho cháu hỏi con đường đi bản mới là đường nào ạ?

Zourv lâul, caox puz cur nus, txux cêr môngl trâu jaos yaz, zaos txux tư?

B: Anh định đi bản mới à?

Caox xangr môngl jaol yaz lôk?

A: Vâng cháu muốn đi đến bản mới ạ.

Zaos, cur xangr môngl jaol yaz na ha.

B: Anh đi bản mới để làm gì?

Caox môngl jaol yaz cha uô tsi?

A: Cháu đi tìm nhà ông Sùng cán bộ nghỉ hưu.

Cur môngl nrar zourv Shôngx cangr bôv su lâul li tsêr lôk

B: Anh có phải là cán bộ ở trên huyện không?

Caox puôk zaos cangr bôv nhaoz pêl hênhv tuôx tsi zaos?

A: Không phải ạ, cháu là cán bộ ở tỉnh lên.

Tsi zaos, cur zaos cangr bôv nhaoz đrangl tênhv tuôx

B: Thế thì ta cùng đi.

Lê na pêz uô cê môngl.

A: Tốt quá bác cũng đi bản mới à?

Jông thêv, lâul tưz môngl taol yaz haz lôk lâul?

B: Đúng đấy tôi cũng đi bản mới.

Zaos nêk, cur tưz môngl zaos yaz haz.

A: Bác đi bản mới để làm gì?

Lâul môngl jaol yaz cha uô tsi?

B: Tôi đi bản mới thăm anh em.

Cur môngl jaos yaz seiz cur tix

A: Bản mới bây giờ có bao nhiêu nhà rồi hả bác?

Jaol yaz huôv nar, muôx pêk tsous (haor ntâu) ziv lak lâul?

B: Bản mới bây giờ có hơn 10 gia đình rồi.

Zaos yaz huôv nar muôx 10 ntâu ziv lak.

A: mấy năm nay ông Sùng có khỏe không hả bác?

Caوخ caz pâuз shông puôr nar zourv Shôngx caz nhaoz jông?

B: Ông ấy vẫn khỏe, anh tới tìm ông Sùng làm gì?

Zourv cao tsênhv nhaoz jông max, caox tuôx nrar zour Shôngx uô tsi?

A: Tôi muốn đến thăm ông Sùng và bà con bản mới thôi.

Cur xangr tuôx seiz zourv Shôngx thaz cxuô lênhx uô nênhx caz jông na hak.

BÀI 59: LÀM QUEN

(Tuôr surv)

A: Chào bạn tôi tên là Páo.

Bouл nhaoz jông, củ bê hu uô Paor.

B: Còn tôi là Chổng.

Yuôr cur zaos Txôngr.

A: Xin lỗi, bạn tên là gì?

Tuiv tsi tsurv, caox bê hu uô changl?

C: Mình tên là Miv.

Cur bê hu uô Miv

D: Chào các em.

Mêx nhaoz jông.

ABC: Chúng em chào cô ạ.

Pêz phôngv cô zaoz, caox nhaoz jông.

D: Chúng ta làm quen với nhau nhé. Cô tên là Xinh.

Pêz siz jênhv muôk, cur bê hu uô Xinh. (Pêz tuôr suv muôk. Cur bê hu uô Xênhz.)

D: Em là Páo phải không?

Caox zaos Paor puôk zaos?

A: Thưa cô, vâng ạ.

Tsêz cô zaos.

D: Còn em tên là gì?

Yuôr caox hu changl?

C: Thưa cô, em tên là Mỉ ạ.

Tsêz cô, cur bê hu uô Miv.

D: Ai là Chông?

Lênhx turs zaos Txôngr?

B: Thưa cô em đây ạ.

Tsêz cô cur nhaoz nor.

BÀI 60: CHỢ VÙNG MÔNG

(Hmôngz đrôngl li khu)

1. Vùng Mông có nhiều chợ nổi tiếng: Chợ Sa Pa. Người nước ngoài đến Sa Pa thường đi chợ. Người ta còn gọi chợ Sa Pa là chợ du lịch.

Nhaoz Hmôngz đrôngl muôx ntâu luz khur ntao bê: Suôz Puôv khur: Kruô nhaz waiv côx tuôx txus Suôz Puôv, lao six nhav môngl ndis khur. Suôz Puôv khur hav tâu luôk tik tru luz bê hu uô khur ndis ntux

2. Người Mông đến chợ để múa hát, vui chơi. Người ta còn đi chợ để tìm gặp họ hàng, tìm bạn...

Môngl khur Hmôngz khênhr hu gâu, vangx luôk, hâu khur hax tsênhv muôx ntâu zangv nzak si. Luôx môngl khur cha njiz nênhx tsang, nôngs mông cur tix, nênhx tsang đêz jê...

3. Chợ vùng Mông có bán các sản vật quý của núi rừng như: Nấm hương, mộc nhĩ, mật ong, thổ cẩm...Chợ còn có các mặt hàng chuyên từ miền xuôi lên như: Vải vóc, quần áo, dầu hoả, muối ăn...

Hmôngz đrôngl li khur muôx muôx jôngr nux têx nrour nux tsiv txax xuk: jiz mur, ndêz shangz chingv, ndêz muv luv, thuk đrâu...

Khur hax muôx têx hangx huv guôv cxôngx tax đrangl ndê xuk: ntâu z xur, tsôngl yao, traox njêr...

BÀI 61: CÁN BỘ VÀ CHỦ TỊCH XÃ **(Cangr bôv thaz Chuv tinhx xar)**

A: Chào bác.

Lâu nhaoz jông.

B: Chào cán bộ, cán bộ vừa tới à?

Cangr bôv nhaoz jông, cangr bôv nhuô tuôx lak?

A: Vâng tôi vừa mới tới.

Zaos lôk, cur nhuô nhis tuôx lak?

B: Ngồi đi, lại đây ngồi uống nước.

Nhaoz, lul nhaoz nar hâuk đêx.

A: Thưa bác, hôm nay Ủy ban có làm việc không?

Lâu, (Zourv lâu) hnuz nar Uiv bang caz uô xuv?

B: Có chứ, hôm nay chính là ngày làm việc đấy.

Uô max, hnuz nor txourv (tsinhz) zaos hnuz uô xuv lak

A: Thế đồng chí chủ tịch đã đến chưa ạ?

Uô lê zourv chuv tinhx turz txus uô xuv tsi tâu?

B: Chủ tịch xã chính là tôi đây, tôi tên là Lao.

Chuv tinhx xar txourv zaos cur lak, cur bê hu Lao.

A: Thế ạ, tôi không biết, mong bác thông cảm.

Lê lak, cur tsi pâuz, saz ntêr muôk lâul

B: Không có gì, cán bộ tới có việc gì thế?

Tsi uô tsi, cangr bôv tuôx uô nuv tsi na?

A: Tôi muốn tới thăm và tìm hiểu xem cuộc sống của đồng bào Mông ta như thế nào?

Cur xangr tuôx shuôk seiz tsoongv baov pêz Hmôngz nhaov nor uô nênhx caz jông tsi jông?

B: Thế à, uống nước đi, uống nước rồi tôi sẽ nói cho cán bộ.

Zaos lê, hâu đêx, hâuk đêx lak cur zuôr hak tru cangr bôv.

A: Vâng, tôi mời bác uống nước.

Ôux, hâuk đêx lak lâul.

B: Thế cán bộ muốn hỏi việc gì?

Uô lê cangr bôv xangr nus tul tsi?

A: Thưa bác xã ta có tất cả bao nhiêu gia đình?

Zourv lâul, pêz luz xar muôx iz huôv pêk tsous ziv?

B: Xã chúng tôi tất cả có hơn 600 gia đình.

Pêz luz xar nor muôx iz huôv 600 ntâu ziv.

A: Có bao nhiêu người ạ?

Muôx pèk tsous lènhx nênhx?

B: Có hơn 2000 người.

Muôx 2000 ntâu lènhx nênhx

A: Tất cả có mấy dân tộc cùng sinh sống?

Iz huôv muôx pèk tsous zangv mênhx cxuxsik đrus nhaoz hur xar?

B. Trong xã có ba dân tộc.

Hur xar muôx pèz zangv mênhx cxux

A: Là những dân tộc nào ạ?

Zaos têx mênhx cxux tus?

B: Có Mông, Thái, Tày.

Zaos mênhx cxux Hmôngz, Thair haz Zir.

A: Thế dân tộc nào nhiều hơn, dân tộc nào ít hơn?

Lê zangv mênhx cxux tus ntâu đuô, mênhx vcux tus tsous đuô?

B: Dân tộc Mông nhiều nhất, chiếm 50%, dân tộc Tày ít nhất, chiếm 20%, còn lại là dân tộc Thái.

Mênhx cxux Hmôngz ntâu đuô teik tsangv 50% Mênhx cxux Zir tsous đuô teik tsangv 20%, traor đuô (yuôr pèk tsouk)zaos mênhx cxux Thair

A: Ba dân tộc, dân tộc nào biết làm ăn giỏi nhất?

Pèz mênhx cxux, mênhx cxux tus uô naox đuô teik (hênhr đuô)?

B: Cả ba dân tộc đều giỏi như nhau.

Iz huôv pèz zangv mênhx cxux puôr lènhx hênhr iz zangv.

A: Ba dân tộc cùng 1 xã, vậy vấn đề đoàn kết như thế nào?

Pèz mênhx cxux nhaoz iz xar, uô lê vênhv thix tsôngv baox caz côngv saz (thoangx chêx) xuk lê changl?

B: Ba dân tộc mặc dù phong tục tập quán khác nhau, nhưng mọi người đoàn kết tốt lắm.

Pêz zangv mênhx cxux tav sik (tsi cangr) phôngz cxux(cêr lil) six coangv sik
pêv tangz sik cxuô lênhx thoangx chêx jông thêv

A: Thế thì hay quá.

Uô lê na jông thêv tas

BÀI 62: CÁI GÌ (Đăngz tsi)

A: Cậu đang làm gì thế?

Caox tsênhv uô tul tsi nor?

B: Mình đang tập vẽ đây.

Cur tsênhv shâu vuv shangv nêr

A: Cậu vẽ cái gì thế?

Caox vuv tul tsi nor?

B: Mình vẽ cái khèn của mình.

cur vuv cur trangz kênhx.

A: Thanh này cậu vẽ cái gì thế?

Đeiv shangv vuv nor caox vuv đangz tsi?

B: À, mình vẽ con ngựa đấy mà.

Ax, cur vuv tul nênhl na.

A: Lả mang gì đến thế này?

Lav grang tul tsi tuôx nar?

B: Sắn luộc đây, ai ăn không nào?

Kaok ntông hâu nêx, lênhx tus naox nêk

A: Còn gói gì thế kia?

Yuô paoz tsi ntourv (cao)?

B: Cũng là sản, phần Mi đây.

Tuz zaos kaok ntông, Miv li phênhv

BÀI 63: GIÚP ĐỠ **(Pangz mangx)**

A: Để anh xách túi này cho.

Cha cur pangz caox grang luz hnganz

B: Cảm ơn anh.

Uô caox tsâu.

A: Túi gì mà nặng thế này?

Hnăngz đruôz tul tsi hnhăngr luôx nor.

B: Túi mặng nặng đấy anh ạ.

Hnăngz njuôk shôngz hnhăngr thêv tix lâul lôk.

A: Mình đã mua giúp bạn 2 quyển vở rồi đấy.

Cur tuz pangz boul muôl aoz fông ntour lôk

B: Thế à, Mi mua lúc nào thế?

Zaos lê, thâuk tuz caox muôl?

A: Mua hôm nọ khi mình đi chợ với mẹ.

Muôl hnôngz hnuz, thâuk cur đrusnav môngl gruôv khu

B: Cảm ơn Mi nhé.

Uô caox tsâu muôk, Miv

A: Páo nhờ Mi mua cái gì thế?

Paor cuô^s Miv muô^l tul đàngz tsi?

B: Páo nhờ mua hộ hai quyển vở.

Paor cuô^s Miv păngz muô^l aoz fông ntour

A: Páo có nhờ Mĩ mua mực không?

Paor puôk cuô^s Miv muô^l mêv?

B: Không, Páo không nhờ.

Tsi, Paor tsi cuô^s pangz.

A: Tiếc nhĩ, mình và Páo đều hết mực cả rồi.

Khur xiv, cur thaz Paor li mêv tuz tăngl rour (đu đar) (lơu)

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hmôngz ntour - Pênhr iz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.
2. Hmôngz ntour - Pênhr aoz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.
3. Hmôngz ntour - Pênhr pêz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.
4. Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênhr iz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông
5. Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênhr aoz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông
6. Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênhr pêz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông
7. Tài liệu dạy tiếng dân tộc Hmông, Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên, năm 2006, Tài liệu lưu hành nội bộ.
8. Tài liệu dạy tiếng dân tộc Hmông cho cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Lào Cai (Puv cxaix leav kra thaz cœuv lul Hmôngz tuz cangr bœv, côngz tsur, vênhz tsur Laol Caz xênhr) Sở Nội vụ Lào Cai, năm 2008, Tài liệu lưu hành nội bộ
9. Tài liệu giảng dạy tiếng Mông cho cán bộ, công chức tỉnh Bắc Kạn, UBND tỉnh Bắc Cạn, năm 2016.

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO SƠN LA
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TỈNH SƠN LA

NHÓM BIÊN SOẠN: SÙNG A KHỨ - LÒ VĂN THOẢN
LÀU THỊ NẾNH - PHẠM THỊ HƯỜNG

TÀI LIỆU HỖ TRỢ
CXAX LEOV PANGZ CỜV

ĐỐI CHIẾU BỐN NGÀNH MÔNG
TUỜ PIR PLÂUZ ZANGV HMÔNGZ

Sênh La, hli 6 shông 2021

Sơn La, tháng 6 năm 2021

LỜI NÓI ĐẦU

Căn cứ Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi (CT 38); Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về việc quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên (NĐ 82); Căn cứ Quyết định số 03/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo về việc Ban hành Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số (QĐ 03); Quyết định số 44/2006/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 10 năm 2006 Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Chương trình dạy tiếng Mông cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi (QĐ 44),

Để việc học tiếng chữ dân tộc Mông đảm bảo chất lượng có hiệu quả sau khóa học người học có thể: (1) có kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, nói đúng, viết đúng để có thể giao tiếp thông thường bằng tiếng Mông; (2) Có một số kiến thức cơ bản về tiếng Mông: hệ thống chữ viết, cách phát âm các phụ âm, vần, thanh điệu, quy tắc chính tả và ngữ pháp, vốn từ cơ bản; (3) Có một số hiểu biết cần thiết về văn hoá truyền thống và phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Mông; (5) Nâng cao ý thức bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống của đồng bào dân tộc Mông. Nhóm biên soạn cuốn tài liệu hỗ trợ học: Tiếng Mông giao tiếp nhằm những mục đích kể trên. Ngoài ra, với mong muốn để người học biết so sánh đối chiếu từ tiếng Việt với các phương ngữ tiếng Mông là Mông Hoa (Hmôngz lênhl), Mông trắng (Hmôngz đơuz), Mông đen (Hmôngz đuz), Mông đỏ (Hmôngz siz) để hỗ trợ trong quá trình dạy và học Tài liệu học Quyển 1 và Quyển 1 do Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Sơn La biên soạn. Quyển tài liệu này cũng là cuốn tra cứu cho những người muốn học tập, nghiên cứu về tiếng nói, chữ viết của bốn ngành Mông kể trên.

Đây là vốn từ ngữ lấy vốn từ tiếng Việt, được sử dụng để đối chiếu với bộ chữ tiếng Mông hoa (Hmôngz lênhl) được Chính phủ phê chuẩn tại văn bản số 206 - CP ngày 27 tháng 11 năm 1961 và chữ Mông trắng (Hmôngz đơuz), Mông đen (Hmôngz đuz), Mông đỏ (Hmôngz siz). Thông qua từ ngữ được đối chiếu, học viên sẽ được hỗ trợ hiểu đúng, dùng đúng các từ cơ bản của tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ, giúp các người học tốt hai thứ tiếng và các phương ngữ của tiếng Mông. Ngoài ra nhóm biên soạn hi vọng còn giúp giáo viên, cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi thuận lợi hơn giao tiếp với đồng bào Mông tại địa bàn công tác của mình nhằm xóa đi rào cản ngôn ngữ và phục vụ cho công việc được phân công. Tài liệu gồm hai phần, được biên soạn theo nguyên tắc sau:

Phần từ ngữ đối chiếu khoảng 2.500 từ tiếng Việt thông dụng, thường gặp trong cuộc sống hiện nay. Bảng từ được sắp xếp theo thứ tự chữ cái và hệ thống thanh điệu của tiếng Việt, ghi chú từ loại bằng các chữ cái tiếng Việt in thường.

Các từ cổ, ít sử dụng, ít gặp, các từ mượn, phiên âm từ ngôn ngữ khác sẽ không được đưa vào bảng từ này.

Phần thành ngữ - tục ngữ được sắp xếp riêng, đặt sau phần bảng từ đối chiếu, gồm khoảng 100 thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt thường gặp. Ở đây để đảm bảo tính khoa học và bản sắc văn hóa dân tộc, các tác giả không dùng phương pháp đối dịch mà thay bằng các thành ngữ, tục ngữ tiếng Mông tương ứng, có nghĩa tương tự với thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt.

Trong quá trình sử dụng sổ tay từ ngữ Việt - Mông, cách tra cứu các từ ngữ, tục ngữ, thành ngữ giống như cách tra cứu trong sách loại từ điển đối chiếu thông thường khác. Đối với học viên học, do chưa sử dụng thành thạo các phương ngữ Mông trắng (Hmôngz đouz), Mông đen (Hmôngz đuz), Mông đỏ (Hmôngz siz) nên giáo viên cần hướng dẫn cụ thể để học viên tập nói, viết và giao tiếp để hình thành kỹ năng nghe, nói, đọc, viết đáp ứng yêu cầu hỗ trợ khóa học.

Mặc dù rất nỗ lực trong biên tập, chỉnh lý song tài liệu không thể tránh khỏi những hạn chế. Nhóm tác giả luôn mong nhận được đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo, học viên và những người quan tâm đến tiếng nói, chữ viết của dân tộc Mông để tài liệu này ngày một hoàn thiện hơn

NHÓM BIÊN SOẠN

MỤC LỤC

| | |
|---|-----|
| PHẦN I..... | 6 |
| BẢNG CHỮ CÁI, ÂM VẦN-THANH ĐIỆU TIẾNG MÔNG | 6 |
| PHẦN II | 9 |
| VIỆC TỔ CHỨC GIẢNG DẠY TIẾNG MÔNG VÀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN VỀ TIẾNG NÓI, CHỮ VIẾT DÂN TỘC MÔNG | 9 |
| PHẦN III..... | 28 |
| SO SÁNH CHỮ CÁI, ÂM VẦN VỚI TIẾNG MÔNG TRÊN THẾ GIỚI.... | 28 |
| PHẦN IV | 42 |
| BẢNG ĐỐI CHIỀU BỐN NGÀNH MÔNG..... | 42 |
| VI. PHỤ LỤC..... | 204 |
| THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ | 204 |

PHẦN I

BẢNG CHỮ CÁI, ÂM VÀN-THANH ĐIỀU TIẾNG MÔNG

1. Bảng chữ cái: Tiếng Mông gồm 69 các chữ cái sau

| TT | Chữ cái | TT | Chữ cái | TT | Chữ cái | TT | Chữ cái | TT | Chữ cái |
|-----|---------|-----|---------|-----|---------|-----|---------|-----|---------|
| 1. | a | 15. | fl | 29. | l | 43. | nt | 57. | sh |
| 2. | ă | 16. | g | 30. | m | 44. | nth | 58. | t |
| 3. | â | 17. | gr | 31. | mf | 45. | nx | 59. | th |
| 4. | b | 18. | h | 32. | mfl | 46. | ny | 60. | tr |
| 5. | bl | 19. | hl | 33. | mn | 47. | nz | 61. | ts |
| 6. | c | 20. | hm | 34. | n | 48. | o | 62. | tx |
| 7. | ch | 21. | hmn | 35. | nd | 49. | ô | 63. | u |
| 8. | cx | 22. | hn | 36. | ng | 50. | ơ | 64. | ư |
| 9. | đ | 23. | hnh | 37. | nh | 51. | p | 65. | v |
| 10. | đh | 24. | i | 38. | nj | 52. | ph | 66. | w |
| 11. | đr | 25. | j | 39. | nkh | 53. | pl | 67. | x |
| 12. | e | 26. | k | 40. | nkr | 54. | q | 68. | y |
| 13. | ê | 27. | kh | 41. | nq | 55. | r | 69. | z |
| 14. | f | 28. | kr | 42. | nr | 56. | s | | |

2. Nguyên âm trong tiếng Mông: Cũng như tiếng Việt, tiếng Mông dùng tròn 11 nguyên âm đơn: a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư.

| TT | Nguyên âm | TT | Nguyên âm | TT | Nguyên âm | TT | Nguyên âm |
|----|-----------|----|-----------|----|-----------|----|-----------|
| 1. | a | 4. | e | 7. | o | 10 | u |
| 2. | ă | 5. | ê | 8. | ô | 11 | ư |
| 3. | â | 6. | i | 9. | ơ | | |

3. Phụ âm đầu

58 phụ âm và tổ hợp phụ âm đầu (gọi tắt là Phụ âm) của tiếng Mông được xếp theo trật tự của bảng chữ cái sau:

| TT | Phụ âm | TT | Phụ âm | TT | Phụ âm | TT | Phụ âm |
|----|--------|-----|--------|-----|--------|-----|--------|
| 1. | b | 16. | hmn | 31. | nh | 46. | r |
| 2. | bl | 17. | hn | 32. | nj | 47. | s |
| 3. | c | 18. | hnh | 33. | nkh | 48. | sh |
| 4. | ch | 19. | j | 34. | nkr | 49. | t |

| TT | Phụ âm | TT | Phụ âm | TT | Phụ âm | TT | Phụ âm |
|-----------|---------------|-----------|---------------|-----------|---------------|-----------|---------------|
| 5. | cx | 20. | k | 35. | nq | 50. | th |
| 6. | đ | 21. | kh | 36. | nr | 51. | tr |
| 7. | đh | 22. | kr | 37. | nt | 52. | ts |
| 8. | đr | 23. | l | 38. | nth | 53. | tx |
| 9. | f | 24. | m | 39. | nx | 54. | v |
| 10. | fl | 25. | mn | 40. | ny | 55. | w |
| 11. | g | 26. | mf | 41. | nz | 56. | x |
| 12. | gr | 27. | mlf | 42. | p | 57. | y |
| 13. | h | 28. | n | 43. | ph | 58. | z |
| 14. | hl | 29. | nd | 44. | pl | | |
| 15. | hm | 30. | ng | 45. | q | | |

4. Vần trong tiếng Mông

So với tiếng Việt, tiếng Mông thuộc loại ngôn ngữ ít vần, kể cả những vần thuộc nhóm vay mượn Việt và từ vay mượn Mông Hán, tiếng Mông gồm 26 vần dưới đây:

| TT | Vần | TT | Vần |
|-----------|------------|-----------|------------|
| 1. | ai | 14. | inh |
| 2. | ang | 15. | oa |
| 3. | ao | 16. | oai |
| 4. | ăng | 17. | oang |
| 5. | âu | 18. | ôi |
| 6. | ei | 19. | ông |
| 7. | eng | 20. | ơư |
| 8. | eo | 21. | ui |
| 9. | êi | 22. | uô |

| TT | Vần | TT | Vần |
|-----------|------------|-----------|------------|
| 10. | iêng | 23. | ưi |
| 11. | ênh | 24. | ung |
| 12. | êu | 25. | uê |
| 13. | iê | 26. | uênh |

5. Thanh điệu (dấu giọng) trong tiếng Mông

Tiếng Mông có 8 thanh điệu được dùng bảy con chữ đặt ở cuối âm tiết để biểu thị, thanh không dấu của tiếng Mông tương đương thanh (0) dấu của tiếng Việt không dùng kí hiệu để biểu thị thanh điệu. Bảy con chữ dùng để biểu thị thanh điệu là: k, l, r, s, v, x, z.

PHẦN II

VIỆC TỔ CHỨC GIẢNG DẠY TIẾNG MÔNG VÀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN VỀ TIẾNG NÓI, CHỮ VIẾT DÂN TỘC MÔNG

I. Việc tổ chức giảng dạy tiếng Mông tại tỉnh Sơn La

1. Việc tổ chức giảng dạy và bồi dưỡng tiếng, chữ DT Mông tại Sơn La từ năm 1961 đến nay

Bộ chữ tiếng Mông tại tỉnh Sơn La đưa vào giảng dạy là bộ chữ được Chính phủ phê chuẩn tại Nghị định số 206 - CP ngày 27/ 11/1961 (NĐ 206) của Thủ tướng Chính phủ quy định việc dùng chữ Tày - Nùng, chữ Thái và chữ Mèo ở các khu tự trị và ở các địa phương có đồng bào Tày - Nùng, Thái và Mèo (Mông); Chương trình tiếng Mông cho cán bộ công chức công tác ở vùng dân tộc miền núi (ban hành quyết định số 44/2006/QĐ - BGĐĐT (QĐ 44) ngày 23/10/2006). Trong Tiếng Mông có 5 phương ngữ. Khi xây dựng chữ viết Mông, những người làm chữ đã lấy phương ngữ Mông hoa vùng Sa Pa tỉnh Lào Cai là một phương ngữ tương đối phổ biến làm căn cứ để xây dựng hệ thống chữ viết ghi âm. Bộ chữ này thể hiện tương đối đủ hệ thống ngữ âm của các phương ngữ khác trong tiếng Mông. Bộ chữ này được giảng dạy tại Trường Sư phạm vùng cao Sơn La cho đối tượng là cán bộ, công chức, GV công tác tại các vùng có đồng bào dân tộc Mông. Các trường PTDT nội trú huyện dạy chữ Mông cho các em học sinh từ lớp 3, 4, 5 theo chương trình quy định của Bộ GD&ĐT. Chữ Mông được cán bộ, công chức và các em học sinh trường dân tộc nội trú đón nhận vì tác dụng rõ rệt của tiếng Mông trong việc phục vụ cán bộ công chức đến công tác tại vùng có đồng bào dân tộc Mông sinh sống và tăng cường ngôn ngữ tiếng Việt cho trẻ em dân tộc Mông.

Tuy nhiên, do phương ngữ được chọn chỉ là tương đối phổ biến nên khi đưa vào giảng dạy, để phù hợp với vùng đồng bào dân tộc Mông tại Sơn La, trên cơ sở tài liệu của phương ngữ Mông Lênh Lào Cai, nhóm biên soạn của Trung tâm GDTX tỉnh Sơn La (TTGDTX) đã bổ sung tài liệu để phù hợp với đặc trưng phương ngữ trong vùng vào từng bài và trang bị cho học viên các tài liệu công cụ như tài liệu đối chiếu 4 ngành Mông tại vùng Tây Bắc (Hmôngz lênhl, Hmôngz đơuz, Hmôngz siz, Hmôngz đuz) và giải nghĩa Tiếng Việt, kết hợp với các tài liệu bổ trợ như Từ điển Việt - Mông, Mông - Việt để HV và GV tiện lợi trong quá trình dạy và học. Tài liệu này đã được thử nghiệm giảng dạy trong các khóa học từ năm 2006 đến 2021. Tài liệu đã được HV góp ý và qua nhiều lần chỉnh sửa để phù hợp với quá trình dạy và học tại địa phương. Bên cạnh đó trong những năm qua, TTGDTX tỉnh Sơn La đã thực hiện nghiên cứu, biên soạn chương trình tài liệu giảng dạy văn học địa phương và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học tiếng, chữ dân tộc thiểu số nói chung và tiếng Mông cho cán bộ, công chức, giáo viên và nhân dân có nhu cầu học để phục vụ công tác ở vùng có đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Thuận lợi của việc dạy học tiếng dân tộc Mông tại Trung tâm GDTX tỉnh Sơn La

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Sơn La có 3 đơn vị tổ chức giảng dạy tiếng nói, chữ viết: TTGDTeX tỉnh Sơn La, Trường Cao đẳng Sơn La, Trường Đại học Tây Bắc. Cả 3 đơn vị này có sự phối hợp chặt chẽ trong công tác tổ chức, bồi dưỡng và giảng dạy dưới sự chỉ đạo của Sở GD&ĐT, Sở Nội vụ và UBND tỉnh Sơn La. Trường Đại học Tây Bắc là nơi đào tạo giảng viên nguồn cho tỉnh, Trường Cao đẳng Sơn La đào tạo theo chỉ tiêu ngân sách cho cán bộ công chức, TTGDTeX tỉnh Sơn La là nơi đào tạo giáo viên cốt cán giảng dạy tiếng dân tộc cho ngành giáo dục, cán bộ công chức tự nguyện tham gia học và nhân dân các DT Sơn La có nhu cầu học tập tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình. Ngoài ra có các lớp học tự phát của nhân dân, người biết chữ dạy cho người chưa biết chữ, người có nhu cầu học tiếng nói đến học tại nơi có đồng bào dân tộc đó.

Việc dạy và học tiếng dân tộc thiểu số nói chung và tiếng Mông nói riêng đã được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước. Điều đó thể hiện qua các văn bản chỉ đạo: Chỉ thị 38 Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi; Nghị định 82 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói và chữ viết của DTTS trong các cơ sở giáo dục phổ thông và TTGDTeX; Thông tư số 01/TT-BGDĐT ngày 03/02/1997 của Bộ GD&ĐT hướng dẫn việc dạy học tiếng nói và chữ viết dân tộc thiểu số; Chương trình khung đào tạo GV dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) ban hành kèm theo QĐ 02; Chương trình chi tiết dạy tiếng Mông cho cán bộ công chức công tác ở vùng DT miền núi ban hành kèm theo QĐ 44; TT 36

Bên cạnh đó là sự phối hợp chặt chẽ của các Sở, ban, ngành và các cơ quan đơn vị, nhất là các Phòng GD&ĐT các huyện, các đơn vị trường học trên địa bàn toàn tỉnh đã quan tâm đến công tác bồi dưỡng tiếng DT cho GV công tác tại vùng có đồng bào dân tộc Mông, GV, CBQL tại các trường PTDT nội trú, bán trú trong việc phối hợp với TTGDTeX tỉnh Sơn La công tác khảo sát nhu cầu người học trên địa bàn toàn tỉnh. Qua công tác điều tra khảo sát thì thấy hầu hết các cán bộ, công chức, GV công tác tại vùng có đồng bào DTTS đều không hiểu tiếng nói của đồng bào nên rất khó khăn trong việc tuyên truyền, vận động bà con nhân dân thực hiện chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước. Mặt khác, do không biết chữ viết nên công tác tuyên truyền, chỉ đạo các hoạt động, các chủ trương của Đảng và Nhà nước đến với tận bản, xã còn gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt, trong việc phổ cập giáo dục và tăng cường vốn Tiếng Việt cho trẻ em tại các trường MN, TH, THCS, Nội trú và bán trú. Điều này gây rất nhiều khó khăn trong giảng dạy của GV và học tập của con em đồng bào DTTS. Các đơn vị trường học và các phòng GD&ĐT các huyện đã cử đội ngũ GV đúng đối tượng tham gia chương trình bồi dưỡng tiếng, chữ DT Mông tại trung tâm. Đội ngũ GV tham gia bồi dưỡng tiếng, chữ DT Mông này là người DT Mông hoặc đang công tác tại vùng có đồng bào và học sinh DT Mông, có trình độ chuyên môn từ Cao đẳng Sư phạm trở lên, có phương pháp giảng dạy tốt để tham gia khóa học tiếng, chữ DT Mông theo chương trình MTQG giáo dục đào tạo tại TTGDTeX tỉnh Sơn La từ năm 2010 đến nay.

II. Đặc điểm tiếng nói, chữ viết của dân tộc Mông

1. Giới thiệu chung

Là một dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, dân tộc Mông (Hmôngz) hơn 80 vạn người, đứng hàng thứ 8, chiếm 1% so với dân số chung của cả nước. Dân tộc Mông có 5 ngành chính là Mông trắng (Hmôngz đourz), Mông hoa (Hmôngz lênhl), Mông đỏ (Hmôngz siz), Mông đen (Hmôngz đuz) và Mông xanh (Hmôngz suô). Dân tộc Mông cư trú tại 16 tỉnh trên cả nước, trong đó có 6 tỉnh có đông người Mông sinh sống nhất đó là: Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Cao Bằng và Điện Biên. Còn lại hơn 10 tỉnh khác như Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Gia Lai, Lâm Đồng và Lạng Sơn đều có cư dân tộc Mông.

Sơn La là tỉnh miền núi Tây Bắc Việt Nam, có diện tích tự nhiên khoảng hơn 14.000 km², dân số khoảng hơn 1,135 triệu người. Tỉnh Sơn La có 12 dân tộc anh em sinh sống, trong đó, đồng bào dân tộc Mông chiếm gần 13% dân số, cư trú tập trung ở 629 bản, 130 xã với gần 26.000 hộ, 155.300 nhân khẩu.

Đồng bào dân tộc Mông sống phân bố ở hầu hết các huyện của tỉnh Sơn La, tập trung nhiều ở một số huyện phía bắc và huyện phía tây. Những năm trước, công tác dân vận ở vùng đồng bào dân tộc Mông luôn được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện, bước đầu đã đạt được một số kết quả. Tuy nhiên, tình hình sản xuất và đời sống của đồng bào dân tộc Mông ở Sơn La còn nhiều khó khăn, việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế, thiếu vốn nên kinh tế chậm phát triển, tỷ lệ hộ nghèo còn khá cao...

2. Sơ lược chung về tiếng nói và chữ viết dân tộc Mông

Tiếng nói của dân tộc Mông nằm trong nhóm ngôn ngữ Mông - Dao (Miêu - Dao) thuộc ngữ hệ Nam Á. Do đó các điều kiện về địa lý và huyết hệ mà ngôn ngữ DT Mông hình thành và ổn định thành 5 phương ngữ tương ứng với 5 ngành Mông là Mông trắng (Hmôngz đourz - Hmoob dawb); Mông Hoa (Hmôngz lênhl - Hmoob leeg); Mông đỏ (Hmôngz siz - Hmoob sib); Mông đen (Hmôngz Đuz - Hmoob dub) và Mông xanh (Hmôngz suô - Hmoob sua). Trong đó phương ngữ Mông Hoa và Mông Trắng có tính phổ biến hơn cả. Tuy chia làm 5 phương ngữ nhưng xem xét trong góc độ ngữ âm thì tiếng Mông xanh (Hmôngz suô - Hmoob sua) so với tiếng của 4 phương ngữ kia chỉ khác nhiều nhất không quá 21, 3% (Theo số liệu điều tra ngôn ngữ những năm 1955 - 1957). Còn xét theo góc độ từ vựng cơ bản và cấu trúc ngữ pháp tiếng Mông của cả 5 phương ngữ có mang tính thống nhất cao. Với số ít (khoảng 30 nghìn người) so với ngành Mông trắng, Mông hoa, Mông đỏ, đồng bào Mông xanh phần lớn nói rất thành thạo các phương ngữ kia. Cho nên ngôn ngữ dân tộc Mông đã và đang trở thành ngôn ngữ vùng miền như: Đồng Văn (Hà Giang), Bắc Hà, Sa Pa (Lào Cai), Sinh Hồ, Tủa Chùa, Điện Biên, Lai Châu cùng với tiếng Việt thay thế việc dùng tiếng Quan Hỏa trước đây...

Chữ viết tiếng Mông ở Việt Nam (gọi tắt là chữ Mông Việt Nam) bắt đầu được nghiên cứu từ cuối thập niên 50, đến năm 1961 được các nhà ngôn ngữ học xây dựng hoàn thành và ban hành chính thức đưa vào sử dụng phổ biến. Cơ sở để xây dựng chữ Mông là tiếng Mông hoa (Hmôngz lênhl) vùng Sa Pa tỉnh Lào Cai.

Sau khi hòa bình lập lại (1954), Chính phủ đã tập hợp các nhà khoa học, các trí thức người Mông để xây dựng bộ chữ Mông. Bộ chữ Mông được xây dựng dựa trên hệ thống kí tự Latinh, có khả năng ghi âm chính xác tiếng Mông ở nhiều vùng khác nhau, thuộc nhiều ngành Mông khác nhau. Bộ chữ Mông đã được ban hành tại Nghị định số 206 - CP ngày 27/ 11/1961 (NĐ 206) của Thủ tướng Chính phủ quy định việc dùng chữ Tày - Nùng, chữ Thái và chữ Mèo ở các khu tự trị và ở các địa phương có đồng bào Tày - Nùng, Thái và Mèo (Mông).

Nghị định 206 đã quy định bộ chữ Mông chính thức được dùng:

- Trong việc xóa mù chữ, bổ túc văn hóa cho cán bộ và nhân dân.
- Từng bước đưa vào giảng dạy ở các trường phổ thông, các trường chuyên nghiệp.
- Trong công văn giấy tờ các cơ quan Nhà nước và trong các hoạt động khác, tùy theo sự cần thiết của địa phương.

Thực hiện Nghị định 206 (NĐ), bộ chữ Mông Việt Nam đã được đưa vào sử dụng phổ biến tại các vùng người Mông trong việc xóa nạn mù chữ, bổ túc văn hóa và dạy trong trường phổ thông. Cùng với việc đẩy mạnh việc dạy tiếng Mông cho nhiều đối tượng, theo nhiều hình thức, Bộ GD&ĐT đã ban hành các chương trình dạy và học tiếng Mông như sau:

- Chương trình tiếng Mông cấp tiểu học (Ban hành theo quyết định số 75/2008/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2010) bao gồm bộ sách tiếng Mông (3 quyển)
- Chương trình tiếng Mông cho cán bộ công chức công tác ở vùng dân tộc miền núi (ban hành quyết định số 44/2006/QĐ - BGDĐT (QĐ 44) ngày 23/10/2006)
- Chương trình tiếng Mông dùng để đào tạo Giáo viên (GV) dạy cho cán bộ công chức công tác ở vùng DT miền núi (Ban hành kèm theo quyết định số 45/2008/QĐ- BGDĐT ngày 23/10/2006 (QĐ 45).
- Chương trình khung đào tạo GV dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) ban hành kèm theo Quyết định số 02/2006/QĐ-BGDĐT (QĐ 02) ngày 24/01/2006.

Bộ chữ Mông Việt Nam được ban hành tại NĐ 206 đều triển khai thành công, điều đó được khẳng định tính ưu việt của bộ chữ. Người Mông tiếp nhận và sử dụng bộ chữ Mông Việt Nam một cách thành thực, thuận lợi đem lại sự hiệu quả to lớn về mặt xã hội, góp phần quan trọng trong việc bảo tồn và phát triển tiếng Mông. Bộ chữ Mông Việt Nam đã trở thành một phần của văn hóa Mông, tồn tại cùng DT Mông ở Việt Nam hơn nửa thế kỉ nay.

Ngôn ngữ của dân tộc Mông nằm trong nhóm ngôn ngữ Mông - Dao (Miêu - Dao) thuộc ngữ hệ Nam Á. Do đó các điều kiện về địa lý và huyết hệ mà ngôn ngữ dân tộc Mông hình thành và ổn định thành 5 phương ngữ tương ứng với 5 ngành Hmông là Mông trắng (Hmônggz đouz), Mông hoa (Hmônggz lénhl); Mông đỏ (Hmônggz siz); Mông Đen (Hmônggz đuz) và Mông xanh (Hmônggz suô). Trong đó phương ngữ Mông hoa và Mông trắng có tính phổ biến hơn cả. tuy chia làm 5

phương ngữ nhưng xem xét trong góc độ ngữ âm thì tiếng Mông suô so với tiếng của 4 phương ngữ kia chỉ khác nhiều nhất không quá 21,3% (theo số liệu điều tra ngôn ngữ những năm 1955 - 1957). Xét theo góc độ từ vựng cơ bản và cấu trúc ngữ pháp tiếng Mông của cả 5 phương ngữ có mang tính thống nhất cao, song sự khác nhau đó có quy luật đối ứng dưới đây:

- Về phụ âm:

đ đối ứng với tl

đh đối ứng với đhl

- Về vần:

a đối ứng với iê, ei

uô đối ứng với a

âu đối ứng với ou

ou đối ứng với iê

ang đối ứng với a,e

- Về thanh điệu:

r đối ứng với z

z đối ứng với r

Với số ít (khoảng 30 nghìn người) so với ngành Mông trắng, Mông Hoa, Mông đỏ, đồng bào Mông xanh phần lớn nói rất thành thạo các phương ngữ kia. Cho nên ngôn ngữ dân tộc Mông đã và đang trở thành ngôn ngữ vùng miền như: Đồng Văn (Hà Giang), Bắc Hà, Sa Pa (Lào Cai), Sinh Hồ, Tủa Chùa, Điện Biên, Lai châu cùng với tiếng Việt thay thế việc dùng tiếng Quan Hỏa trước đây... Người Mông rất đỗi tự hào về tiếng dân tộc mình. Một ngôn ngữ tinh tế về ngữ âm, phong phú về từ vựng và uyển chuyển về ngữ pháp. Đồng thời người Mông luôn chứa chấp nỗi hận ngàn đời trong quá khứ về huyền thoại “Bò ăn mất chữ”.

3. Đặc điểm về xã hội của dân tộc Mông

Dân tộc Mông là một dân tộc thông minh, dũng cảm, cần cù, hiếu học, trọng tín nghĩa, có bề dày truyền thống đoàn kết gắn bó trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, cùng đóng góp sức người, sức của trong quá trình đấu tranh dựng nước, giữ nước và xây dựng tổ quốc. Mông là căn cứ cách mạng và kháng chiến.

Tùy thuộc vào điều kiện địa hình, dân tộc Mông thường sống thường sống quần tụ thành từng thôn bản từ vài ba nóc nhà đến vài chục nóc nhà, thậm chí còn hàng trăm nóc nhà của nhiều dòng họ. Dân tộc Mông thường ở nhà trệt, thường là cột kê, ba gian hai trái; có nơi làm nhà trình tường như vùng Hà Giang, Lào Cai, có nơi làm nhà thung ván như vùng Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Hoà Bình và Nghệ An.

Dân tộc Mông rất coi trọng và tuân thủ luật tục của dòng họ. Người cùng họ là anh em cùng chung huyết thống không được hôn phối với nhau.

Người Mông rất coi trọng người cao tuổi, người có hiểu biết rộng và có đạo đức trong sáng. Người Mông cũng rất thương yêu con cái, luôn dạy trẻ điều hay lẽ phải.

Để điều chỉnh các mối quan hệ trong thôn bản, trước kia người Hmông thường đề ra những quy ước chung cùng những hình phạt rất nghiêm khắc cho các tội danh như: nói dối, lừa đảo, trộm cắp, hủ hóa, đánh nhau, giết người và đốt nhà. Trong mỗi thôn bản dân tộc Mông quan hệ các dòng họ càng được gắn bó qua việc cúng thờ, cúng chung thổ thần của thôn bản.

Gia đình của dân tộc Mông là gia đình phụ hệ, cô dâu đã qua lễ nhập môn, bước qua cửa nhà trai được coi là người thuộc dòng họ nhà chồng. Vợ chồng sống thủy chung gắn bó, con cái hiếu thảo với cha mẹ.

Dưới sự lãnh đạo của đảng và sự điều hành của nhà nước hơn nửa thế kỉ qua, đời sống xã hội của dân tộc Mông có nhiều biến đổi sâu sắc. Đội ngũ cán bộ, đảng viên và tri thức trung cao cấp là người dân tộc Mông được hình thành và đang phát triển ổn định. Nhà văn, nhà thơ, nhà báo, nhà giáo, bác sĩ, kỹ sư và công nhân kĩ thuật lành nghề là con em dân tộc Mông đã xuất hiện. Nhiều cán bộ lãnh đạo chủ chốt trong cơ quan dân đảng từ Trung ương đến cơ sở là người Mông. Đó chính là tiền đề vật chất và tinh thần thúc đẩy mạnh mẽ quá trình phát triển kinh tế, bảo tồn và phát huy bản sắc tốt đẹp nền văn hóa dân tộc Mông.

4. Đặc điểm văn hóa dân tộc Mông

Có thể nói văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần của dân tộc Mông (Hmôngz) là phong phú đa dạng. Niềm tin hư vô của dân tộc Mông là đa thần mà hình thức tôn giáo nổi bật là thờ cúng tổ tiên, thứ đến là: thần tài, thần thuốc, thần thổ địa... Dân tộc Mông thờ cúng bốn đời tổ tông. Vì đó là những đáng thiêng liêng phù hộ độ trì cho con cháu khoẻ mạnh, ăn nên làm ra.

Khác với dân tộc sống gần gũi như: Dao, Tày, Nùng, Thái... trong một năm dân tộc Mông có rất ít lễ hội, chỉ duy chỉ lễ kết thúc năm, hội xuân (hội sai sán), tết dằm tháng giêng (tết hái lộc) và tết đoan Ngọ (mùng 5 tháng 5).

Bằng phương pháp nhập tâm truyền khẩu, qua hàng ngàn năm các thế hệ kế tiếp nhau, dân tộc Mông vẫn giữ được hai thiên trường ca bất hủ đó là: “trường tán ca” (kruôz cê) và “trường hỷ ca” (jăngx yôngz). Cùng các làn điệu dân ca phong phú như: tiếng hát làm dâu (Gâu x uô nhăngz), tiếng hát mồ côi, tình ca giao duyên... cộng với kho tàng văn học dân gian như thần thoại, cổ tích, tục ngữ, thành ngữ... làm tăng thêm chất lượng cuộc sống, văn hoá, tinh thần của dân tộc Mông được hòa quyện trong âm thanh của khèn, sáo, tiêu, nhị, đàn môi, kèn lá...

5. Cấu trúc âm tiết

Ngôn ngữ dân tộc Mông (Hmôngz) thuộc hệ ngữ Nam Á trong nhóm Miêu - Dao, nhìn chung cấu trúc âm tiết của ngôn ngữ Mông là hoàn toàn mở và Ngạc hóa. Khác với ngôn ngữ Việt, cấu trúc âm tiết của tiếng Mông (Miêu) không có âm tiết tận cùng bằng phụ âm khép môi như: “m, p” và phụ âm tác xát như “n, t, c, ch”. Trong khi đó tiếng Việt loại những âm tiết thể này lại xuất hiện rất phong

phù và đa dạng. Do vậy cấu trúc âm tiết của tiếng Mông là tương đối đơn giản, thuận lợi cho người học dễ dàng tiếp cận và sử dụng tiếng Mông.

6. Hệ thống phụ âm đầu

Tiếng Mông gồm có 58 phụ âm và tổ hợp phụ âm đầu. Trong đó có 22 phụ âm và tổ hợp phụ âm có tiền âm mũi. Đây là điều đặc biệt ít thấy ở các ngôn ngữ của dân tộc thiểu số anh em khác. Do vậy, người học tiếng và chữ Mông ban đầu chắc chắn gặp những khó khăn nhất định. 58 phụ âm và tổ hợp phụ âm đầu của tiếng Mông được xếp theo trật tự của bảng chữ cái sau: b, bl, c, ch, cx, đ, đh, đr, f, fl, g, gr, h, hl, hm, hmn, hn, hnh, j, k, kh, kr, l, m, mn, mf, mfl, n, nd, ng, nh, nj, nkh, nkr, nq, nr, nx, nt, nth, nx, ny, nz, p, ph, pl, q, r, s, sh, t, th, tr, ts, tx, v, w, x, y, z. Trong 58 phụ âm đầu trên thì có 15 phụ âm đầu hoàn toàn giống tiếng Việt về âm và con chữ hiển thị. Đó là những phụ âm: c, đ, h, l, m, n, ng, p, ph, s, t, th, tr, v. 58 phụ âm và tổ hợp phụ âm đầu của tiếng Mông (Hmôngz) được phân theo vị trí 4 nhóm âm như sau:

a) Nhóm môi môi, môi răng gồm (11): b, bl, f, fl, mf, mfl, p, pl, ph, m, hm. (Trong này phụ âm: m, p, ph giống hoàn toàn tiếng Việt).

b) Nhóm đầu lưỡi chân răng gồm 5 phụ âm: x, cx, nx, tx, nz.

c) Nhóm cuống lưỡi hàm mềm gồm 11 phụ âm: gr, k, kr, nkr, j, nj, s, ts, w, y và ny.

d) Nhóm đầu lưỡi, mặt lưỡi hàm ếch trên gồm 31 phụ âm: c, ch, nkh, đ, đh, đr, g, h, hl, mn, hmn, hn, hnh, kh, l, n, nd, ng, nh, nq, nr, nt, nth, q, r, sh, t, th, tr, v, z (trong này có 11 phụ âm giống tiếng Việt hoàn toàn đó là: c, đ, kh, l, h, n, ng, t, th, tr, v).

7. Nguyên âm trong tiếng Mông:

Cũng như tiếng Việt, tiếng Mông dùng trọn 11 nguyên âm: a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư.

8. Vần trong tiếng Mông: So với tiếng Việt, tiếng Mông thuộc loại ngôn ngữ ít vần, kể cả những vần thuộc nhóm vay mượn Việt và từ vay mượn Mông Hán, tiếng Mông gồm 26 vần dưới đây: ai, ang, ao, ăng, âu, ei, eng, eo, êi, iêng, ênh, êu, iê, inh, oa, oai, oang, ôi, ông, ơu, ui, uô, uri, ung, uê, uênh. Lưu ý: trong tiếng Mông trắng (Hmôngz đơuz) có vần iê. Ví dụ: xiêr, tiêr...

9. Thanh điệu (dấu giọng) trong tiếng Mông

Tiếng Mông có 8 thanh điệu được dùng bảy con chữ đặt ở cuối âm tiết để biểu thị, thanh không dấu của tiếng Mông tương đương thanh không dấu của tiếng Việt không dùng kí hiệu để biểu thị thanh điệu. Bảy chữ cái dùng để biểu thị thanh điệu là: k, l, r, s, v, x, z.

Trong số tám thanh điệu của tiếng Mông có bốn thanh điệu giống hoàn toàn thanh điệu tiếng Việt đó là: thanh không dấu.

Thanh sắc tương đương thanh “rour”, (r) của tiếng Mông

Thanh huyền (huyền) tương đương thanh xix (x) của tiếng Mông

Thanh hỏi (?) tương đương vuv (v) của tiếng Mông

Tám thanh điệu của tiếng Mông được chia thành hai dòng:

Dòng hình sin gồm năm thanh: o, r, x, v và z

Dòng thẳng trầm gồm ba thanh: k, l và s

Hai dòng thanh điệu này có quan hệ tác động lẫn nhau tạo nên hiện tượng biến âm trong ngôn ngữ giao tiếp thường gặp của tiếng Mông; biến âm không làm thay đổi mà biểu lộ sắc thái tình cảm và sự tinh tế, điều luyện của ngôn ngữ Mông. Bởi vậy, trong văn viết thường không biểu thị dấu giọng theo biến âm ghi âm chuẩn cơ bản.

Nhìn chung, nếu thanh điệu của âm tiết trước là “z” (hoặc x), thanh điệu của âm tiết sau là “x” hoặc o, l, r, v thì âm tiết sau có thể phát sinh biến điệu những tình huống biến điệu (biến âm) như dưới đây:

z (hoặc x) + x - z (hoặc x) + s

z (hoặc x) + r - z (hoặc x) + o

z (hoặc x) + l - z (hoặc x) + s

z (hoặc x) + o - z (hoặc x) + k

z (hoặc x) + v - z (hoặc x) + k

ví dụ: 1. tēz blēx - tēz blēs (nuơng lúa)

2. trōngx ntux - trōngx ntus (cōng trời)

3. zuz blēx - zuz blēs (mạ)

4. tiz tul - tiz tus (một mình, một con)

5. paoz cū - paoz cūk (ngô, bắp)

6. faoz lê - faoz lê (chiếc chiếu)

7. blēx blāuv - blēx blāus (lúa nếp)

Vì biến điệu (biến âm) trong tiếng Mông (Hmôngz) không làm thay đổi nghĩa cơ bản của từ ngữ, cho nên khi học tiếng Mông ta cũng cần biết rõ các hệ thống ngữ âm tiếng Mông (Hmôngz).

Khác hẳn với tiếng Việt là hai nhóm phụ âm đầu lưỡi chân răng và cuống lưỡi hàm mềm. Tần số xuất hiện của hai nhóm phụ âm đầu này rất cao trong ngôn ngữ Mông. Do vậy, muốn nói chuẩn tiếng Mông thì trước hết cần nắm rõ vị trí và phương pháp phát âm của hai nhóm phụ âm đầu này.

10. Từ vựng

Nhìn chung vốn từ vựng tiếng Mông là khá phong phú và đa dạng trong đời sống thường nhật như các quan hệ ứng xử, thơ ca, chuyện kể, cổ tích, thần thoại... nông nghiệp, thủ công nghiệp. Song trong ngôn ngữ Mông còn khiếm khuyết

hiệu. Từ vựng thuộc các lĩnh vực như kinh tế xã hội, khoa học, kỹ thuật tiên tiến hiện đại.

10.1. Sơ lược về phương thức cấu tạo từ: Cũng như tiếng Việt, tiếng Mông có từ đơn âm và đa âm. Ví dụ:

a) Từ đơn âm như: buô (lợn), keiz (gà), dêr (chó), uk (vịt), nhux (bò), nênhl (ngựa), câur (hoẵng), đeik (gấu), nxu (voi), chuôv (vượn) ...

b) Từ đa âm như: zangx zuôv (ngan), muôl lux (nai), shiz nhux (tê giác), haoz huôv (công), laov cuz (khướu), zinhz cuz (vẹt), tâuz hâu (đầu), tâuz zangz (su su)...

Trong tiếng Mông hiện tượng từ ghép, từ láy cũng tương đối phổ biến và xuất hiện hầu như ở các từ loại. Xin đơn cử vài ví dụ về từ ghép danh từ: njêl (cá), nxu (voi), ghép hai từ “njêl” và “nxu” lại với nhau thành “njêl nxu” (cá voi), năngz (rắn) ghép thành hai từ “njêl” và “năngz” thành “njêl năngz” (lươn), tâuz (bầu bí), ntông (cây) ghép thành hai từ “tâuz” và “ntông” thành “tâuz ntông” (đu đủ)...

Khác với tiếng Việt, từ láy trong tiếng Mông làm tăng ý nghĩa từ mà tiếng Việt làm giảm ý nghĩa của từ, một số ví dụ như: “laz laz” (rất đỏ), ngược lại tiếng Việt thì “đỏ đỏ” hay “đỏ đỏ” thì nghĩa từ lại là “hơi đỏ”, “đourz đourz” (trắng lắm), “cuz cuz” (rất nóng), “nong nóng” sang tiếng Việt chỉ là “hơi nóng” ...

10.2. Từ loại: Tiếng Mông có từ loại như: danh từ, đại từ, động từ, tính từ, trạng từ, kết từ...

a) Danh từ (mênhx tux):

Cũng như tiếng Việt, danh từ (mênhx tux) trong tiếng Mông sống sinh hoạt bình thường dân dã. Song tiếng Mông so với tiếng Việt còn thiếu một số lượng lớn danh từ thuộc các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, y tế đương thời

b) Đại từ (taiv tux)

Nhìn chung chức năng cú pháp của đại từ trong tiếng Mông cũng giống như tiếng Việt. riêng đại từ nhân xưng trong tiếng Mông có phần khác tiếng Việt là không phân biệt thể thứ tuổi tác và địa vị xã hội như tiếng Việt. Ví dụ:

- Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít: “tôi” (ta, tao, tớ...) thì trong tiếng Mông chỉ dùng từ “cur”.

- Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai: “mày” thì dù là ngài, ông, bà, cha mẹ, anh chị em,... tiếng Mông đều chỉ dùng từ “caox”.

- Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba: “nó” thì dù chỉ là ngài ấy, ông bà ấy, anh chị ấy... tiếng Mông cũng chỉ dùng từ “nul”.

- Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều trong tiếng Mông là “pêz” (chúng tôi, chúng tớ, chúng tao...)

- Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số nhiều trong tiếng Mông là: “nul puôz” (chúng nó, ông bà ấy, bạn ấy, các anh ấy...).

Hiện tượng từ ngữ này trong tiếng Mông mới nghe qua tưởng chừng đơn giản, nhưng trong dịch thuật cần hết sức lưu ý văn cảnh, ngữ cảnh mà chuyển dịch qua lại hai ngôn ngữ Việt và Mông sao cho thỏa đáng là điều cần lưu tâm.

c) Động từ (tôngv tux): Tiếng Việt và tiếng Mông giống nhau về chức năng cú pháp của động từ (tôngv tux)

Ví dụ: Tôi đang học: Cur môngl covr ntour.

Bố mẹ em đi làm nương: Cur nav txir môngl uô têz.

Qua câu ví dụ trên ta thấy câu tiếng Việt và câu tiếng Mông, động từ “đi”, đi làm “môngl” là không thay đổi. Nhưng cụm từ “bố mẹ em” làm chủ trong câu lại có sự đảo trật tự từ thành “tôi mẹ bố”.

Loại cụm danh từ “ông bà” (pux zourv), “cha mẹ” (nav txir), “anh em” (cur tix) trong tiếng Mông thường đảo trật tự từ.

d) Tính từ (tinhr tux, xênhv tux): Giữa tiếng Việt và tiếng Mông thì chức năng cú pháp của tính từ là giống nhau. Ví dụ:

Em có chiếc áo mới: Cur muôx luz yao yaz.

Em có chiếc mũ đỏ: Cur muôx luz maov laz.

Em dệt chiếc chiếu hoa: Cur ntuk lêr txeix.

e) Trạng từ (tsoangv tux, xênhv tux)

Trong tiếng Mông trạng từ là từ bổ nghĩa cho tính từ. Đối với tính từ đơn âm tiết như: “xanh”, “đỏ”, “đen”, “vàng”... trong tiếng Việt thì trong tiếng Mông “njuôz” (xanh), “laz” (đỏ), “đuz” (đen), “đăngx” (vàng)... nếu trường hợp tính từ có hai âm tiết trở lên thì những âm tiết sau đó là trạng từ.

Ví dụ: “njuôz đrur” (xanh biếc) “laz vaos” (đỏ rực), “đuz txis” (đen nghịt), đăngx đrur” đều là trạng từ. Còn tiếng Việt thì xanh biếc, đỏ rực, đen nghịt, vàng rực đều là những tính từ gồm hai âm tiết.

f) Kết từ (kuv tux): Cũng giống tiếng Việt, kết từ trong tiếng Mông như “haz, thaz”, và “đrus”, “thôngx” (với, cùng)

Ví dụ: Cur haz coax (tôi và anh)

Nul đrus cur (nó với tôi)

Cur đrus caox uô si (tôi chơi cùng anh)

Cur thôngx caox môngl gruôv khur (tôi cùng anh đi chợ)

10.3. Câu (grei lul, gu)

Cũng như tiếng Việt, câu trong tiếng Mông chủ yếu là kết cấu chủ vị. Danh từ, đại từ làm chủ ngữ, động từ là vị ngữ. Các hình thức biểu hiện của cú pháp, trong khẩu ngữ cũng như trên bản văn viết, thường biểu hiện trên lĩnh vực tư duy trừu tượng.

Dưới đây là một số ví dụ về hình thức biểu hiện của câu tiếng Mông:

a) Câu đề hỏi (grei nus - gu nus)

VD: Ông Tũa có nhà không? Zourv tuôn nhaoz tsêr tsi nhaoz?

Như vậy, ta thấy câu tiếng Việt và câu tiếng Mông xét về kết cấu chủ vị là giống nhau. Chủ ngữ “ông Tũa” và “Zourv Tuôn” song vị ngữ “có nhà không” trong câu tiếng Việt và câu tiếng Mông lại có sự khác nhau về trật tự từ và động từ “có” làm vị ngữ trong câu tiếng Việt không lặp lại, nhưng động từ “nhaoz” làm vị ngữ trong câu tiếng Mông nhất thiết phải lặp lại: Nhaoz tsêr tsi nhaoz?: Ở nhà không ở.

- Ông Tũa có tiền không? - Zourv tuôn muôx txax tsi muôx? Cũng giống như câu trên, động từ “muôx - có” làm vị ngữ trong câu tiếng Mông phải lặp lại.

- Ông Tũa có bao nhiêu tiền? - Zourv Tuôn muôx pêk tsours txax?. Trong hai câu này tiếng Việt và tiếng Mông hoàn toàn giống nhau và về kết cấu cũng như trật tự từ.

Ba dạng câu đề hỏi trên đây thường dung trong ngôn ngữ giao tiếp, còn dạng câu đề hỏi trong văn bản thì thường dung phụ từ “puôk” đặt trước động từ trong vị ngữ. Ví dụ:

1. Zourv tuôn puôk nhaoz tsêr ? Ông Tũa có nhà không?
2. Zourv tuôn puôk muôx txax? Ông Tũa có tiền không?
3. Zourv tuôn puôk yêiz? - Ông Tũa có đỏi không?
4. Zourv tuôn puôk muôx nênhl? - Ông Tũa có ngựa không?
5. Lênhx tus li nênhl ? Ngựa của ai?

b) Câu kể (gu thangv - grei lul thangv)

Ví dụ:

1. Cheix ntux yaz txus: Mùa xuân đã đến
2. Păngx txir đuôx tous laz vaos pur hăngr trôngz: Hoa đào nở rục khắp núi rừng.
3. Chaor nor zaos cur chaor: Các thứ này là của tôi
4. Tâu môngl courv, cur shir phăngz hungr! Được đi học em phần khởi lắm.
5. Cur li thôngx shux, lênhx tus tuz courv hênhl! Bạn học của em ai cũng học giỏi.

Qua những ví dụ trên đây ta thấy câu kể trong tiếng Mông cũng như câu kể trong tiếng Việt là câu thường gặp trong các hoàn cảnh của ngôn ngữ giao tiếp.

c) Câu cầu khiến (gur cuôs ntaz - grei lul cuôs ntaz):

Ví dụ:

1. Vux caox môngl courv ntour muôk! Vừ đi học nhé
2. Caox heik hlao mak! Anh/ chị/ mày nói ngay đi!

3. Caox pãngz cur iz njik, tix lâu! Anh giúp tôi một chút nhé!

4. Nav, caox taol cur njik muôk! Mẹ đợi con một chút nào!

5. Caox tsi xaoz qiv,pêz muôx cur tix chôngz! Anh chị đừng lo, chúng ta có đông anh em!

Cũng như tiếng Việt, tiếng Mông trong câu cầu khiến dùng dấu than.

d) Câu cảm than (gur sênhr shuk - grei lul sênhr shuk - chiv nrâu):

Ví dụ:

1. AK! Bav lul! A! Mẹ về!

2. AK! Zaos tix lâul jaiv phongr cuênh tas! A! đúng anh giải phóng quân rồi!

4. Luz yao nor jông jangv hungr! Cái áo này đẹp quá

5. Zô na ê!Maoz têk! Ôi mẹ ơi! Đau quá!

Cũng như câu cầu khiến,câu cảm than trong tiếng Mông dung dấu than (chiv nrâu)

d, Các dấu chấm câu (têx chiv tuz grei - chiv gu):

1. Dấu chấm: chiv tuz (.)

2. Dấu phẩy: chiv cxao (,)

3. Dấu chấm phẩy: chiv cxê (;)

4. Dấu chấm than: chiv nrâu (!)

5. Dấu chấm hỏi: chiv nus (?)

6. Dấu hai chấm: chiv aoz tuz (:)

7. Dấu chấm lửng: chiv cx,cx (...) (chiv nxông)

8. Gạch đầu dòng: trux cangz (-...)

9. Dấu ngoặc đơn: khuôk haov [(...)]

10. Dấu ngoặc kép: khuôk nzeiz [“ ... ”]

Với chủ trương “xóa đói giảm nghèo” của đảng và nhà nước ta, kinh tế xã hội vùng đồng bào Mông (Hmôngz) có thể thay đổi mau chóng trong thế kỉ XXI, nếu trình độ dân trí không quá kém như hiện nay.

Một lần nữa có thể khẳng định rằng tiếng Mông là một trong những ngôn ngữ khó vào hàng số một trong ngôn ngữ các dân tộc thiểu số về mặt ngữ âm. Ngôn ngữ Mông (Hmôngz) với 58 phụ âm đầu 8 thanh điệu (dấu giọng) và hơn 20 vần. Hệ thống tiền âm mũi trong tiếng Mông là nét đặc thù mà ít thấy ở ngôn ngữ khác. Ngữ âm tiếng Hmông là rất khó vì vậy mà vốn từ tiếng Mông được chuyển tải bằng hệ thống ngữ âm tinh tế là điều không dễ cho người học.

11. Sự giống nhau và khác nhau về ngữ âm giữa tiếng Việt và tiếng Mông

11.1. Giống nhau

- a) Chữ viết (văn tự) cùng là hệ thống chữ La tinh
- b) Cách ghép vần giống nhau.
- c) Cách viết chữ cái hoa như nhau.
- d) Nguyên âm như nhau

11.2. Khác nhau:

- a) Tiếng Việt không có tiền âm mũi: “u” , “m” , “h”.
- b) Tiếng Việt không có tổ hợp phụ âm: bl, pl, fl.
- c) Tiếng Việt nhiều vần (155 vần), tiếng Mông có hơn hai chục vần mà toàn vần mở không có vần khép như tiếng Việt.
- d) Thanh điệu (dấu giọng) của tiếng Việt dùng dấu (kí hiệu) để biểu thị, còn thanh điệu của tiếng Mông dùng con chữ đặt ở cuối âm tiết để biểu thị. Tiếng Việt có sáu thanh điệu, tiếng Mông có 8 (tám) thanh điệu được dùng 7 (bảy) chữ cái đặt cuối âm tiết để biểu thị. Bảy chữ cái đó là: k, l, s, r, v, x, z. Bảy chữ cái này đồng thời cũng là bảy phụ âm đầu trong 58 phụ âm. Thanh ngang bằng trong tiếng Việt hay tiếng Mông không dùng kí hiệu để biểu thị, là thanh không (0). Tiếng Mông không có thanh “ngã” và thanh “nặng” (.) của tiếng Việt.

Tên gọi của bảy thanh điệu đó là: “kuôk”, “lul”, “sous”, “rou”, “vuv”, “xix”, “zuz”. Trong số 8 thanh điệu của tiếng Mông thì 4 thanh giống tiếng Việt. Đó là thanh ngang bằng, thanh sắc, thanh huyền, thanh hỏi.

11.3. Phụ âm đầu tiếng Mông giống tiếng Việt: c, đ, h, kh, l, m, n, p, ph, s, t, th, tr, v, ng (15)

Lưu ý: Riêng hai phụ âm “c” và “ng” về mặt chức năng hai phụ âm này có thể đi với nguyên âm i, e, ê.

11.4. Vần tiếng Mông giống tiếng Việt: ai, ang, ao, ăng, âu, ei, eng, êi, ênh, êu, eo, iê, iêng, inh, oa, oang, ôi, ông, uê, uênh, ui, uô, ung.

Riêng vần “ou” không có trong tiếng Việt. Vần “ou” đi liền sau hệ thống các phụ âm đầu của tiếng Mông.

Ví dụ: Phụ âm “c” đọc là coux, “đ” đọc là đoux, “kh” đọc là khoux, “th” đọc là thoux...

11.5. Những phụ âm đầu giống nhau về âm nhưng khác nhau cách biểu thị và ngược lại

a) Phụ âm j

Phụ âm này tương đương với phụ âm “Gi” của tiếng Việt.

Ví dụ: jê (gận), jêz (đá mài), jêv juv (cối xay bằng đá), jêx jaol (bản làng, hàng xóm, láng giềng), jâu ar (rau cải xoong)...

b) Phụ âm ch, nh

Trong tiếng Mông hai phụ âm này có âm giới âm “i” ở giữa phụ âm và vần, cho nên khi đọc phải đọc giới âm “i” rồi lướt nhanh qua nguyên âm hoặc vần.

Ví dụ: cha (để): ch(i)-a => cha; ch(i)-az =>chaz (sáp)

nhax (bạc): nh(i)-ax =>nhax, nh (i)-ux => nhux (bò)

c) Phụ âm có tiền âm mũi: hm, hn, nt; Ví dụ:

- Hnuz nor, pêz couv Hmôngz ntour

(Hôm nay, chúng ta học chữ Mông)

- Hmao nor, cur nav môngl couv Hmôngz ntour

(Tối nay, mẹ tôi đi học chữ Mông)

- Cha cil, cur tix lâul turz môngl couv Hmôngz ntour.

(Ngày mai, anh tôi cũng đi học chữ Mông).

- Tai cil nor, cur zourv môngl cangr caz Suôz Puôv.

(Sáng nay, ông tôi đi chợ Sa Pa).

- Cur tuz lao six nhav couv Hmôngz ntour.

(Tôi cũng rất thích học chữ Mông).

- Pêz taox saz zuôr ntâu chaos ntông thur, ntông chaz, ntông zux.

(Vùng cao ta cần trồng nhiều cây thông, cây sa mu, cây xoan đào)

- Paor vêu jông trâu jôngr ntông lâul: (Bảo vệ tốt cho rừng già nguyên sinh).

12. Uô lul Hmôngz sour txix hnuz xaz iz txus hnuz nênhl gâu:

(Số thứ tự bằng tiếng Mông từ ngày mông một đến ngày 20)

| | | | |
|-------------------|----------------|---------------------|----------------|
| 1. hnuz xaz iz | ngày mông một | 11. hnuz câuv iz | ngày mười một |
| 2. hnuz xaz aoz | ngày mông hai | 12. hnuz câuv aoz | ngày mười hai |
| 3. hnuz xaz pêz | ngày mông ba | 13. hnuz câuv pêz | ngày mười ba |
| 4. hnuz xaz plâuz | ngày mông bốn | 14. hnuz câuv plâuz | ngày mười bốn |
| 5. hnuz xaz tsiz | ngày mông năm | 15. hnuz câuv tsiz | ngày mười năm |
| 6. hnuz xaz trâu | ngày mông sáu | 16. hnuz câuv trâu | ngày mười sáu |
| 7. hnuz xaz shang | ngày mông bảy | 17. hnuz câuv shang | ngày mười bảy |
| 8. hnuz xaz ziv | ngày mông tám | 18. hnuz câuv ziv | ngày mười tám |
| 9. hnuz xaz chuôx | ngày mông chín | 19. hnuz câuv choux | ngày mười chín |
| 10. hnuz xaz câuv | ngày mông mười | 20. hnuz nênhl gâu | ngày hai mươi |

13. Từ ngữ

| TT | Từ | Nghĩa tiếng Việt | TT | Từ | Nghĩa tiếng Việt |
|----|-----------------|------------------|----|--------------|------------------|
| 1 | pêv xênhv | họ khác | 15 | tul ngôl | con ngỗng |
| 2 | naox hmaor | ăn tối | 16 | tul nhux | con bò |
| 3 | naox su | ăn cơm trưa | 17 | tul tuy | con trâu |
| 4 | hâuk đêx | uống nước | 18 | tul nênhl | con ngựa |
| 5 | hâuk chour | uống rượu | 19 | tul luôr | con thỏ |
| 6 | hâuk zênhz | hút thuốc | 20 | tul mir | con mèo |
| 7 | hâuk luôv zinhz | hút thuốc lá | 21 | tul nas | con chuột |
| 8 | tul đêik | con gấu | 22 | tul năngz | con rắn |
| 9 | tsiz đêik | mật gấu | 23 | tul laz | con khỉ |
| 10 | tul tsur | con hổ | 24 | tul chuôv | con vượn |
| 11 | trâu tsur | vuốt hổ | 25 | tul câur | con hoẵng, hươu |
| 12 | tul plik | con cáo | 26 | tul muôl lux | con nai |
| 13 | tul keiz | con gà | 27 | cangz trâu | bọ xít |
| 14 | tul uk | con vịt | 28 | tul mir/ yuk | con mèo |

14. Câu hỏi đáp (Lu lul nus têz)

| Tiếng Mông | Tiếng Việt |
|--|--------------------------------------|
| A: Caox pâuz tsi pâuz heik lul Hmôngz? | A: Anh có biết nói tiếng Mông không? |
| B: Cur tsi pâuz heik lul Hmôngz. | B: Tôi không biết nói tiếng Mông |
| B: Cur tsus pâuz heik lul Chaos Tsiz. | B: Tôi chỉ biết nói tiếng Việt |
| A: Caox zaos xênhv đangz tsi? | A: Anh họ gì? |
| B: Cur zaos xênhv Shôngx. | B: Tôi là họ Sùng |
| A: Caox muôx pêk tsours lênhx cur tix? | A: Anh có bao nhiêu anh em? |

| Tiếng Mông | Tiếng Việt |
|----------------------------------|-------------------------------|
| B: Cur muôx plâuz cur tix. | B: Tôi có 4 anh em |
| A: Caox tsêr nhaoz tus? | A: Nhà anh ở đâu? |
| B: Cur tsêr nhaoz Sênh La Lôngs. | B: Nhà tôi ở thành phố Sơn La |

- Năm vững 5 phụ âm đầu có tiền âm mũi mà vẫn tự không dung kí hiệu biểu thị, song trong giao tiếp bằng khẩu ngữ và khi đọc nhất thiết không được bỏ quatiền âm mũi của 5 phụ âm này: b, bl, g, gr, đr.

- Âm tiền âm mũi của 5 phụ âm này “u” bằng hơi mũi rồi luyện nhanh sang phụ âm.

Ví dụ: u-b, u-bl, u-g, ung, u-đr.

15. Số đếm từ 1 đến 10.000

a) Số đếm từ 1 đến 20 (Txix 1 txus nênhl gâuv)

| | | | |
|----------|----------|----------------|----------------|
| 1. iz | 6. trâu | 11. câuv iz | 16. câuv trâu |
| 2. aoz | 7. shang | 12. câuv aoz | 17. câuv shang |
| 3. pêz | 8. ziv | 13. câuv pêz | 18. câuv ziv |
| 4. plâuz | 9. chuôx | 14. câuv plâuz | 19. câuv chuôx |
| 5. tsiz | 10. câuv | 15. câuv tsiz | 20. nênhl gâuv |

a) Số đếm từ 21 đến 100 (Suôr txix 21 txus 100)

| | | |
|---------------------|---------------------|------------------------|
| 21. nênhl gâuv iz | 50. tsiz châuv | 80. ziv châuv |
| 22. nênhl gâuv aoz | 51. tsiz châuv iz | 81. ziv châuv iz |
| 23. nênhl gâuv pêz | 52. tsiz châuv aoz | 82. ziv châuv aoz |
| 30. pêz châuv | 60. trâu châuv | 90. chuôx châuv |
| 31. pêz châuv iz | 61. trâu châuv iz | 91. chuôx châuv iz |
| 32. pêz châuv aoz | 62. trâu châuv aoz | 92. chuôx châuv aoz |
| 40. plâuz châuv | 70. shang châuv | 93. chuôx châuv pêz... |
| 41. plâuz châuv iz | 71. shang châuv iz | 100. iz puô |
| 42. plâuz châuv aoz | 72. shang châuv aoz | |

b) Số đếm từ 101 đến 10.000 (Suôn txix 101 txus 10.000)

| | |
|-------------------------|--------------------------|
| 101. iz puô lênhx iz | 111. iz puô câuv iz |
| 102. iz puô lênhx aoz | 112. iz puô câuv aoz |
| 103. iz puô lênhx pêz | 113. iz puô câuv pêz |
| 104. iz puô lênhx plâuz | 114. iz puô câuv plâuz |
| 105. iz puô lênhx tsiz | 115. iz puô câuv tsiz |
| 106. iz puô lênhx trâu | 116. iz puô câuv trâu |
| 107. iz puô lênhx shang | 117. iz puô câuv shang |
| 108. iz puô lênhx ziv | 118. iz puô câuv ziv |
| 109. iz puô lênhx chuôx | 119. iz puô câuv chuôx |
| 110. iz puô câuv | 120. iz puô nênhl gâuv |
| 200. aoz puô | 300. pêz puô |
| 1001. iz cxaz lênhx iz | 1000. iz cxaz- iz cxênhz |

16. Một số câu nói đơn giản

| Lul Hmôngz | Lul Viêx |
|--|--------------------------------------|
| 1. Cur xangr naox maor blâuv. | 1. Tôi muốn ăn cơm nếp |
| 2. Cur nav uô maor blêx puz cur naox. | 2. Mẹ tôi thổi cơm gạo cho tôi ăn |
| 3. Cur tul cur tsi txoux hâuk chour. | 3. Em tôi không biết uống rượu |
| 4. Cur tix lâul muôl tâu 4 cir greix buô. | 4. Anh tôi mua được 4 cân thịt lợn. |
| 5. Cur txir zaos bôv đôiv. | 5. Bố tôi là bộ đội |
| 6. Cur txir leix lax zuz | 6. Bố tôi cày ruộng mạ |
| 7. Cur zourv lâul lờuv hâuk tsi tâu chour. | 7. Ông tôi già rồi không uống rượu |
| 8. Cur nav pus pâuz uô lâus thêv. | 8. Bà nội tôi thêu thùa giỏi |
| 9. Pêz trâu saz courv shuv Hmôngz ntour. | 9. Chúng ta cố gắng học tập chữ Mông |

17. Một số thành ngữ tiếng Mông (Hmôngz li păngx lul heik tâu huv)

a) “Muôx mak tsir pluôs, pluôr mak tsir tuôs”

(Giàu mà di cư cũng nghèo, Nghèo mà di cư thì chết)

b) “Tênhz tsi muôx traox tênhz tsi chis, nhuôs tsi courv ntour tsi yênhx qiv”
(Đèn không dầu không cháy, trẻ nhỏ không học chữ không thành người)

c) “Kôngz jông zaos khaov trâu ntau qir, thaov hlôngr luz nhênhx seiz tsur ziv”
(Mùa màng tốt là nhờ bón nhiều phân, chăm lo thay đổi cuộc sống trồng cây vào trí thức)

d) “Hâuk đêx ndu nzêz, louv đêz ndu tsêr”

(Uống nước nhớ nguồn, xa quê nhớ nhà)

e) “Muôx têz tsi uô cxangz four đruôs, muôx ntour tsi courv tuz ci truôs”

(Có ruộng nương không làm thì kho bịch cũng để rách nát, có chữ mà không học con cháu cũng ngu dốt)

e) “Cêr đêz cxêv xeir tau nênhl njet, sourv nêr cxax minhx nênhl jông fêv”

(Đường trường tuyển chọn ngựa hay, trường thợ mới tỏ là ai chân tình)

18. Từ ngữ (Tux lux)

- nd (ndoux): ndê (lên, đến): ndê taox saz (Lên/ đến vùng cao); ndê trux (tiên bộ); ndu nav ndu txir (nhớ bố nhớ mẹ); ndêx tsêr (cột nhà); ndêx tru (cột cái, cột nóc); ndêx câuv (cột hiên); ndêz (nắm); ndêz muv luv (mộc nhĩ); ndêz cxeik (nắm tai chuột); ndêz shangz chinhv (nắm hương); nduôr (bánh); nduôr maos (bánh mì); nduôr baox (bánh trôi); nduôr pak (bánh kê đỏ); nduôr blâuv (bánh dày) nduôr phur (bánh đúc);...

- nz (nzoux): nzur (sớm); sourv nzur (dậy sớm); nzuôr muôs (rửa mặt); nzuôr chêr (tắm); nzuz (ghét); nzuz hênhv (cắm ghét); nzaus (gậy); nzâus gir (gậy đét); lax nzâus (ruộng bạc màu); nzuôv (quạt) nzuôv tênhv (quạt điện); ...

- cx (cxoux): cxa (một số); iz cxa louv iz cxa nhaoz (kẻ ở người đi); cxax (mới, sẽ); cxaz (hơ, nghìn, ngàn); cxaz nax puô shông (muôn năm); cxaz vaos (chi chít, la liệt, vô số); cxang (xương, hột lồi); cxangz paoz cuk (lồi ngô); cxang maol (xương sụn); cxang tangr (xương sườn); cxang trôngz câuv (xương sống); cxêv jâu (nhặt rau); cxêv txangv (cái khoan); cxôngr greix (thái thịt); cxik lil (sắp xếp, chuẩn bị); cxiv tsang (xây dựng); cxuô qou (mọi nơi, mọi chốn, khắp nơi); cxôngx cxix (đồng thời); ...

- f (fourx): fax (bia); cxuz fax (cắm bia); fax (be lại, đánh lại, rên lại); fav (bỏ); fav sê (bỏ thuê); fangv (mập); fangv ndaol (mập mập); faov (súng); trangz nav faov (khẩu súng đại bác); faov (bờ, xốp); angr faov (đất xốp); faov bluôr (ống phốt); faoz xuôv (hoang phí); fângz (bên, phía); fangz lâus (bên trái); fangz xik (bên phải); fâu (đợt); tâu txi aoz fâu (đậu ra quả 2 đợt); fâu sangz phôngz (đợt dịch cúm); feik (mỏ xẻ, trích, rạch ra); fêv (xấu, xấu xa, xấu xí); fêv phux (khâm phục, chịu phục, phục thật); fix (chậm chậm chạp, chậm trễ); fix txangv (chậm chạp), fix qiv (tính nết, tính khí, tính tình); ...

- nj (njoux): nja (hạt); nja tâuv (hạt đậu); njâuv (con kiến); njâuv cangz truk (con mối); njâur (chùm); njâur pãngx (chùm hoa); njê (sắc, sắc bén); tras njê (dao sắc); njêr (muối); njêl (cá); njêl par (cá chép, cá diếc); njêl yuz (con trạch); njênhx (cây dẻ); txir njênhx (hạt dẻ); njik (chải); njik plâuz hâu (chải tóc); njiz (gặp nhau); njiv (cay); njuôl (đo); njuôl muôx pêz yiv (đo được 3 thước); njuôs (góa, góa bụa); pux njuôs (đàn bà góa); njus (canh); keiz kuô pêz njus (gà gáy canh ba); njuôz (xanh); njuôz jâuv (xanh thẫm); njuôz xaz (xanh biếc, xanh rờn); njuôz vaos (xanh um, đông nghịt); jâuz njuôz (rau cải); njuk buô (phôi lợn); njuk (bò); njuk lax (bò ruộng); ...

19. Câu nói giao tiếp (Lu lul nus têz)

| Lul Hmôngz | Lul Viêx |
|--|--|
| A: Têz qou nor nziv chaos ntông đàngz tsi? | A: Miền đất này ưa trồng những cây gì? |
| B: Pêz tez qou nor nziv chaos ntâu zangv jông ntông. | B: Miền đất ta đây ưa trồng nhiều cây gỗ quý. |
| A: Hâu nav jôngr ntông lâul muôx têz zangv ntông tus tsiv txax | A: Trong rừng nguyên sinh còn những loại gỗ quý nào? |
| B: Hâu nav jôngr ntông lâul hax muôx ntâu zangv ntông tsiv txax xuk: thux suôz, chaz tsuô, hâu muv, phangx txangz, phangx lik, nhưv njuôz... | B: Trong rừng nguyên sinh còn nhiều loại gỗ quý như: ngọc am, mơ mu, nghiến, trai, sến tấu... |
| A: Têx ntông nziv chaos trâu pêz taox saz têz qou zaos zangv tus? | A: Những loại cây nào thích hợp với miền đất vùng cao? |
| B: Têx zangv ntông nziv chaos trâu pêz taox saz têz qou, xuk: ntông njênhx, ntông thur, ntông chaz, ntôngz guôz, ntông măngx muv thaz ntông zux. | B: Những loại cây thích hợp với miền đất vùng cao ta như: gỗ dẻ, thông, sa mu, gỗ thúng qua, cây thổ lộ và cây xoan đào. |
| A: Têx zangv ntông nor, zangv tus hlênhr hluz đuô? | A: Những loại cây này, thứ nào chóng lớn hơn? |
| B: Têx zangv ntông nor, tênhr hlênhr hluz đuô zaos ntông tôngz guôz. | B: Những loại cây này, thì cây túng qua là chóng lớn hơn cả. |

20. Những từ thông dụng

| TT | Lul Hmôngz | Lul Viêx | TT | Lul Hmôngz | Lul Viêx |
|----|------------|----------|----|------------|----------|
| | | | | | |

| | | | | | |
|---|--------------|---------------|----|-----------------------|----------------|
| 1 | ndâux | mồm miệng | 8 | four đruôz blêx | bịch đựng thóc |
| 2 | zâul ndâux | súc miệng | 9 | cxangz đruôz paoz cuk | kho chứa ngô |
| 3 | đi ndâux | môi | 10 | fuôv nzuôr muôs | khăn rửa mặt |
| 4 | ndêz cxeik | nắm tai chuột | 11 | yuôx njuôz | thuốc nam |
| 5 | ndăngx đreiv | thăng tấp | 12 | yuôx suôr | thuốc bắc |
| 6 | nzur cxaoz | thẻ đục sớm | 13 | yuôx zangx | thuốc tây |
| 7 | hnaor kangz | quên | 14 | thêv yuôx | thang thuốc |

21. Câu nói thông dụng

a) “Đhâu cheix chaos kôngz, kôngz tsi jông.

Blê chaos dhâu cheix, blêx tsi kôngl”.

(Lúa trồng lỡ vụ, thóc không mảy, quá vụ mùa màng xấu lắm thay)

b) Kôngz jông khaov chuôs cheix. (Mùa màng tốt nhờ kịp thời vụ)

c) Dhâu gâux, đrau đraus zul coaiv zul (Tự trách mình bầy quá độ xuân)

d) Tsi zôngv dhâu mông côx chuôz mix ntuv (không tiết lộ bí mật của quốc gia)

e) Hluôk Hmôngz zuôr txoux đha kênhx (Trai Mông phải giỏi thổi khèn)

f) Dhâu nax courv shaor shux (Quá tuổi học tiểu học)

PHẦN III

SO SÁNH CHỮ CÁI, ÂM VẦN VỚI TIẾNG MÔNG TRÊN THẾ GIỚI

I. Bảng so sánh chữ cái, âm vần, thanh điệu giữa tiếng Mông Việt và Mông Mĩ

| TT | Mông Việt Nam | Mông khu vực | TT | Mông Việt Nam | Mông khu vực |
|----|---------------|--------------|----|---------------|--------------|
| 1 | a | a | 36 | nj | nts |
| 2 | ă | a | 37 | nkh | nkh |
| 3 | â | a | 38 | nkr | nqh |
| 4 | b | np | 39 | nq | nch |

| TT | Mông Việt Nam | Mông khu vực | TT | Mông Việt Nam | Mông khu vực |
|----|---------------|--------------|----|---------------|--------------|
| 5 | bl | npl | 40 | nr | nrh |
| 6 | c | k | 41 | nt | nt |
| 7 | ch | c | 42 | nth | nth |
| 8 | cx | txh | 43 | nx | ntxh |
| 9 | đ | d | 44 | ny | ntsh |
| 10 | đh | dh | 45 | nz | ntx |
| 11 | đr | nr | 46 | o | o |
| 12 | e | e | 47 | ô | o |
| 13 | ê | e | 48 | ơ | e |
| 14 | f | ph | 49 | p | p |
| 15 | fl | plh | 50 | ph | f |
| 16 | g | nk | 51 | pl | pl |
| 17 | gr | nq | 52 | q | ch |
| 18 | h | h | 53 | r | rh |
| 19 | hl | hl | 54 | s | s |
| 20 | hm | hm | 55 | sh | xy |
| 21 | hn | hn | 56 | t | t |
| 22 | hnh | hny | 57 | th | th |
| 23 | i | i | 58 | tr | r |
| 24 | j | z | 59 | ts | ts |
| 25 | k | q | 60 | tx | tx |
| 26 | kh | kh | 61 | u | u |
| 27 | kr | qh | 62 | ur | w |
| 28 | l | l | 63 | v | v |

| TT | Mông Việt Nam | Mông khu vực | TT | Mông Việt Nam | Mông khu vực |
|----|---------------|--------------|----|---------------|--------------|
| 29 | m | m | 64 | w | |
| 30 | mf | nph | 65 | x | x |
| 31 | mfl | nplh | 66 | y | tsh |
| 32 | n | n | 67 | z | y |
| 33 | nd | nc | 68 | mn | ml (nl) |
| 34 | ng | g | 69 | hmn | hml (hnl) |
| 35 | nh | ny | | | |

II. So sánh âm vần chữ Mông Việt Nam với Mông khu vực

| Vần | Nguyên âm Mông Việt Nam Tsax ntour nav tangz | Nguyên âm Mông khu vực Tsjaj ntawv Niam Tab |
|------|---|--|
| /a/ | a, ă, â | a |
| /e/ | e, ê, ơ | e |
| | i | i |
| | o | o |
| | u, ô | u |
| | ư | w |
| | ao, oa oai | o |
| /ai/ | êi, ei, ai, eo | ai |
| | âu | au |
| /au/ | ơư | aw |
| /ia/ | iê | ia |
| /on/ | ông = ung | oo |
| /en/ | ênh, inh, êu, uê, uênh, eng, êng | ee |
| /an/ | ang, ăng, oang | a, (aa) |

| Vần | Nguyên âm Mông Việt Nam Tsax ntour nav tangz | Nguyên âm Mông khu vực Tsiaj ntawv Niam Tab |
|------------|---|--|
| /ua/ | uô | ua |
| | ui, ui, ung, ôi | w, (u) |

III. So sánh Thanh điệu chữ Mông Việt Nam với Mông khu vực

| Mông Việt | | Mông khu vực | |
|----------------------|----------------------------|----------------------|-------------------------|
| Kí hiệu | Phiên âm thanh điệu | Tus Ntawv Sau | Lub suab |
| v | vuv | m | tsiaj cim Niam |
| k | kuôk | s | tsiaj cim Mus |
| s | sous | g | tsiaj cim Neeg |
| g, k, l | vuv, kuôk, lul | d | tsiaj cim tod |
| r | rour | v | tsiaj cim kuv (av) |
| l | lul | g, s, d | Neeg, Mus, tod |
| x | xix | j | tsiaj cim koj (ntuj) |
| z | zuz | b | tsiaj cim Siab |
| Tsi sâu đangz tsi | 0 | Tsis sau dab tsi | tsiaj cim Ua |

* Lưu ý phát âm giữa âm khu vực và âm Mông tiếng VIỆT

| Mông khu vực | Mông Việt | Lub suab | Cách đọc | Ghi chú |
|---------------------|------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------------|
| o | o | tsiaj cim Ua | | thanh ngang |
| v | r | tsiaj cim kuv (av) | / | đọc như dấu sắc tv |
| j | x | tsiaj cim koj (ntuj) | \ | đọc như dấu huyền + nặng tv |
| m | v | tsiaj cim niam | . ? | đọc như dấu nặng + hỏi tv |

| Mông khu vực | Mông Việt | Lub suab | Cách đọc | Ghi chú |
|--------------|-----------|--------------------|----------|--|
| s | l | tsiaj cim mus | ? | đọc như dấu hỏi+ huyền tv |
| d | K | tsiaj cim tod, dod | ¼ \ | giống dấu hỏi nhưng kéo dài âm hơn+ huyền tv |
| g | S | tsiaj cim neeg | ½ \ | giống dấu hỏi nhưng đọc lướt nhanh + huyền |
| b | Z | tsiaj cim siab | // | gọc bằng 2 dấu sắc tv |

IV. So sánh âm vần và từ ngữ

| TT | Mông Việt Nam | | Mông khu vực | | Nghĩa tiếng Việt |
|----|---------------|-------------|--------------|--------------|------------------|
| 1 | A | Az | A | Iab | đấng |
| 2 | Ă | Ăngr | A | Av | đất |
| 3 | Â | Âur | A | Auv | địu |
| 4 | B | Bâux beiv | NP | Npâu j npaim | con bướm |
| 5 | BL | Blôngx | NPL | Nplooj | lá |
| 6 | C | Caox, cur | K | Koj, kuv | mày, tao |
| 7 | CH | Chaos ntông | C | Cog ntoo | trồng cây |
| 8 | CX | Cxiv tsêr | TXH | Txhim tsev | xây nhà |
| 9 | Đ | Đêx, đêz | D | Dej, deb | nước, xa |
| 10 | ĐH | Đhâu cêr | DH | Dhau kev | qua đường |
| 11 | ĐR | Đruôs | NR | Nruag | cái trồng |
| 12 | E | Eir zas | E | | ai chà |
| 13 | Ê | Êr mê nhuôs | E | Ev me nyuôm | địu con |
| 14 | F | Faov | PH | Phom | súng |
| 15 | FL | Flâu z kei | PLH | Plhaub qes | vỏ trứng |

| TT | Mông Việt Nam | | Mông khu vực | | Nghĩa tiếng Việt |
|----|---------------|-----------------------|--------------|--------------------|---------------------|
| | | | | | |
| 16 | G | Gaox | NK | Nkoj | thuyền |
| 17 | GR | Grax | NQ | Nqaij | thịt |
| 18 | H | Hâuk đêx | H | Haus đej | uống nước |
| 19 | HL | Hlôngr trik | HL | Hloov ris | thay quần |
| 20 | HM | Hmôngz | HM | Hmoob | người Mông |
| 21 | HN | Hnôngz | HN | Hnoob | mặt trời, ngày |
| 22 | HNH | Hnhăngr, hnhurr | HNY | Hnyav, hnyuv | nặng, ruột |
| 23 | I | Iz | I | Ib | 1 |
| 24 | J | Jôngr, jâuž | Z | zoov, zaub | rừng, rau |
| 25 | K | Kei kaz | Q | Qes qaib | trứng gà |
| 26 | KH | Khâu | KH | Khau | giày, dép |
| 27 | KR | Krar, kraor trôngx | QH | Qhav, qhov rooj | gừng, cửa ra vào |
| 28 | L | Lax têz | L | Laj teb | ruộng nương |
| 29 | M | Maor, maoz | M | Mov, mob | com, ồm |
| 30 | MF | Mfông njêr | NPH | Nphoo ntsev | rắc muối |
| 31 | MFL | Mfleiz cuz | NPLH | Nplhaib kub | nhẫn vàng |
| 32 | N | Naox, nao | N | Noj, no | ăn, rét |
| 33 | ND | Ndu | NC | Nco | nhớ |
| 34 | NG | Ngangz saz | G | Gab siab | yên tâm |
| 35 | NH | Nhux, nhaoz | NY | Nyuj, nyob | trâu bò, ở |
| 36 | NJ | Njêr, njuôž | NTS | Ntsev, ntsuab | muối, xanh |
| 37 | NKH | Nkhâu | NKH | Nkhaus | cong |

| TT | Mông Việt Nam | | Mông khu vực | | Nghĩa tiếng Việt |
|----|---------------|----------------|--------------|-----------------|------------------|
| 38 | NKR | Nkrêk đêx | NQH | Nqhes dej | khát nước |
| 39 | NQ | Nqu păng | NCH | Ncho pa | bốc hơi |
| 40 | NR | Nrôngz, nrar | NRH | Nrhoob, nrhiav | sà cạp, tìm |
| 41 | NT | Ntông, ntâuk | NT | Ntoo, ntaus | gỗ, đánh |
| 42 | NTH | Nthangz | NTH | Nthab | gác |
| 43 | NX | Nxeik, nxuô | NTXH | Ntxhais, ntxhua | gái, gặt |
| 44 | NY | Nyuô xur | NTSH | Ntshua xov | cuộn chỉ |
| 45 | NZ | Nzuôv, nzuôr | NTX | Ntxuam, ntxuav | quạt, rửa |
| 46 | O | Aoz | O | Ob | 2 |
| 47 | Ô | Ntông | O | Ntoo | cây |
| 48 | Ố | Ntour | aw | Ntawv | chữ |
| 49 | P | Păngx, pang | P | Paj, pa | hoa, hơi |
| 50 | PH | Phux, pheiz | F | Fwj, faib | chai, chia |
| 51 | PL | Plangz | PL | Plab | bụng |
| 52 | Q | Qaox, qêz | CH | Choj, cheb | cầu, quét |
| 53 | R | Ruôr tsêr | RH | Rhuav tsev | rõ nhà |
| 54 | S | Seiz, suôr | S | Saib, suav | xem, đếm |
| 55 | SH | Shônng | XY (sy) | Syoo | năm |
| 56 | T | Tux, tour, têt | T | Twj, taw, tes | độc, chân, tay |
| 57 | TH | Thaor | TH | Thov | xin |
| 58 | TR | Trôngz, tras | R | Roob, riam | núi, dao |
| 59 | TS | Tsêr | TS | Tsev | nhà |

| TT | Mông Việt Nam | | Mông khu vực | | Nghĩa tiếng Việt |
|----|---------------|---------------|--------------|---------------|------------------|
| | | | | | |
| 60 | TX | Txir | TX | Txiv | bố |
| 61 | U | Uô têz | U | Ua teb | làm nương |
| 62 | U' | U'z aoz lênhl | W | Wb ob leeg | hai chúng mình |
| 63 | V | Vangx, vuôl | V | Vaj, vuag | vườn, ngôi |
| 64 | W | Woangx nduôz | | | họ vương |
| 65 | X | Xur xouk | X | Xov xaws | chỉ khâu |
| 66 | Y | Yêz, yaz | TSH | Tsheb, tshiab | xe, mới |
| 67 | Z | Zuôr | Y | Yuav | lấy, mua, cần |
| 68 | MN | Mnuôr | NL (ML) | Nluav | bẹp |
| 69 | HMN | Hmnao | HNL (hml) | Hnlo | bẹp hết |

V.Thanh điệu và một số âm vần tương ứng

| TT | Mông Việt | | Mông khu vực | | Nghĩa tiếng Việt |
|----|-----------|--------------|--------------|--------------|------------------|
| | | | | | |
| 1 | Z | Tuz hluz | B | Tub hlob | con trai cả |
| 2 | R | Maor, paor | V | Mov, pov | com, ngọc |
| 3 | X | Têx tix lâul | J | Tej tij laus | những người anh |
| 4 | S | Pluôs | G | pluag | nghèo |
| 5 | K | Tik bê | S(D) | Tis npe | đặt tên |
| 6 | L | Lul Hmôngz | G (S) | Lug Hmoob | tiếng Mông |
| 7 | V | nav | M | Niam | mẹ |
| 8 | ÔNG | ntông | OO | Ntoo | cây |
| 9 | Eng, ÊNH | Kênhx | EE | Qeej | khèn |
| 10 | U' | pư | W | Pw | ngủ |
| 11 | Ê | bê | E | Npe | tên |

| | | | | | |
|----|------------|------|----|------|-----------|
| 12 | UÔ | tuô | UA | Tua | giết (mỏ) |
| 13 | ƠU | tơu | AW | Taw | chân |
| 14 | ÂU | tâu | AU | Tau | được |
| 15 | ĂNG, ANH | ăngr | AA | aav | đất |
| 16 | ỪNG | | WW | | |
| 17 | EI, AI, ÊI | đeik | AI | Đais | gấu |
| 18 | IÊ | tiêk | IA | Tias | răng |

VI. Đối chiếu âm vần giữa Mông Trắng và Mông Hoa

| Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | | Nghĩa tiếng Việt |
|----------------|-------------|---------|----------------------|
| | Việt | khu vực | |
| a =saz | iê=siêz | ia=siab | cao |
| ang, ăng=mangx | a=max | a=maj | bận |
| ê=mêx | ê=nêx | e=nej | các anh, chị, bà con |
| ao=chaos | o=chos | o=cog | trông |
| u=sur | o=sor | o=sov | nóng |
| ông=zôngx | ông=zôngx | oo=yooj | dùng |

PIR XUK (VÍ DU):

a. Jaj Hmoob dawb (Mông trắng)

Kuv mus yos mas kuv pov tus cuam. Kuv muab tus cuam coj los tsev, kuv ua ib lub tsev me me rau tus cuam nyob. Kuv mus teb kuv coj tus cuam mus teb, kuv mus ua si kuv coj tus cuam mus ua si. Kuv noj mov kuv pub mov rau tus cuam noj, kuv noj dab tsi, tus cuam kuj noj dab tsi.

b. Hlôngr yênhx jăngx Hmôngz Viêx (Hmôngz đơuz) - (Mông trắng):

(Đổi thành chữ Mông Việt Nam)

Cur muk zok mak cur pov tuk chuôv. Cur muôz tuk chuôv chox lok tsêr, Cur uô iz luz tsêr me me râu tuk chuôv nhoz. Cur muk têz cur chox tuk chuôv muk têz, cur muk uô si cur chox tuk chuôv muk uô si. Cur nox mor cur puz mor râu tuk chuôv nox, cur nox đaz tsi, tuk chuôv cux nox đaz tsi.

c. Hmôngz Lênhl (Mông Hoa)

Cur môngl tâu lour mak cur puv tul chuôv. Cur muôz tul chuôv chaox lul tsêr, Cur uô iz luz tsêr mê mê trâu tul chuôv nhaoz. Cur môngl têz cur chaox tul chuôv môngl têz, cur môngl uô si cur chaox tul chuôv môngl uô si. Cur naox maor cur puz maor trâu tul chuôv naox, cur naox đàngz tsi, tul chuôv cous naox đàngz tsi.

d. Dịch ra Nghĩa Tiếng Việt:

Tôi đi săn, tôi thấy con vượn. Tôi mang con vượn về nhà, tôi làm 1 nhà bé nhỏ cho con vượn ở. Tôi đi nương, tôi đem vượn theo, tôi đi chơi, tôi đem đi chơi, tôi ăn cơm, tôi bón cho con vượn ăn, tôi ăn gì, con vượn cũng ăn nấy.

Lưu ý: bảng trên dùng kí tự kí hiệu khác nhau nhưng đọc giống nhau.

Lưu ý: Phần ô trống để trống có nghĩa không có âm, vần và thanh điệu tương ứng.

VII. Bảng so sánh chữ Mông Việt, chữ Mông Trung Quốc và chữ Mông khu vực

| Mông Việt | Mông TQ | Mông khu vực | Mông Việt | Mông TQ | Mông khu vực |
|-----------|---------|--------------|-----------|---------|--------------|
| a | a | a | nj | nzh | nts |
| ă | | a | nh | nk | nh |
| â | | a | nkr | nh | nqh |
| b | nb | np | nq | nq | nch |
| bl | nbl | npl | nr | ntr | nrh |
| c | g | k | nt | nd | nt |
| ch | j | c | nth | nt | nth |
| cx | c | txh | nx | nc | ntxh |
| đ | dl | d | ny | nch | ntsh |
| đh | tl | dh | nz | nz | ntx |
| đr | ndr | nr | o | u | o |
| e | e, ê | e | ô | o | o |
| ê | e, ơ | e | ơ | ơ | e |
| f | p | ph | p | b | p |
| fl | pl | plh | ph | f | f |

| Mông Việt | Mông TQ | Mông khu vực | Mông Việt | Mông TQ | Mông khu vực |
|------------------|----------------|---------------------|------------------|----------------|---------------------|
| g | ngg | nk | pl | bl | pl |
| gr | ngh | nq | q | q | ch |
| h | h | h | r | tr | rh |
| hl | hl | hl | s | sh | s |
| hm | hm | hm | sh | x | xy |
| hn | hn | hn | t | d | t |
| hnh | hni | hny | th | t | th |
| i | i | i | tr | dr | r |
| j | r | z | ts | zh | ts |
| k | gh | q | tx | z | tx |
| kh | k | kh | u | o | u |
| kr | kh | qh | ư | u | w |
| l | l | l | v | v | v |
| m | m | m | w | w | |
| mf | np | nph | x | s | x |
| mfl | npl | nplh | y | ch | tsh |
| n | n | n | z | y | y |
| nd | nj | nc | mn | ml | ml (nl) |
| ng | ngg | g | hmn | hml | hml (hnl) |
| nh | ni | ny | | | |

VIII. Một số âm, vần tương ứng

| Vần | Âm vần Mông Việt | Âm vần Mông TQ | Âm vần Mông khu vực |
|------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------|
| a | a | a | a (e) |

| Vần | Âm vần Mông Việt | Âm vần Mông TQ | Âm vần Mông khu vực |
|-----|-------------------------------------|----------------|---------------------|
| e | e | e | e |
| i | i | i | i |
| u | u | o | u |
| ư | ư | u | w |
| au | ao, oa, oai | ao | o |
| ai | êi, ei, ai, eo | ai | ai |
| au | ơư | eu | aw |
| âu | âu | ou | au |
| an | ăng, ang, oang | an | a (aa) |
| en | ênh, inh, êu, uê, uênh, eng, êng | en | ee |
| on | ung = ông | on | oo |
| ua | uô | ua | ua |
| ia | iê | | ia |
| | ưi, ui, ung, ôi | | w, (u) |

IX. So sánh thanh điệu trong chữ Mông Việt Nam với chữ Mông khu vực, chữ Mông Trung Quốc

| Thanh điệu chữ Mông Việt Nam | | Thanh điệu chữ Mông khu vực | | Thanh điệu chữ Mông TQ | |
|------------------------------|----------|-----------------------------|----------------|------------------------|----------|
| Kí hiệu | Phiên âm | Tus NTawv Sau | Lub suab | Kí hiệu | Phiên âm |
| v | vuv | m | tsiaj cim Niam | f | |
| k | kuôk | s | tsiaj cim Mus | k | |
| s | sous | g | tsiaj cim Neeg | s | |

| Thanh điệu chữ Mông Việt Nam | | Thanh điệu chữ Mông khu vực | | Thanh điệu chữ Mông TQ | |
|------------------------------|----------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|--|
| g, k, l | vuv, kuôk, lul | d | tsiaj cim tod | | |
| r | rour | v | tsiaj cim kuv (av) | d | |
| l | lul | g, s, d | Neeg, mus, tod | l | |
| x | xix | j | tsiaj cim koj(ntuj) | x | |
| z | zuz | b | tsiaj cim Siab | b | |
| 0 | Tsi sâu đangz tsi | Tsis sau dab tsi | tsiaj cim Ua | t | |

X. Các dòng họ dân tộc Mông

| TT | Tiếng Việt | Họ Mông ngày nay | Dòng họ cổ |
|----|------------|------------------|--------------|
| 1 | Hoàng | Hoangx nduôz | Phangx |
| 2 | Hạng | Hangv chuôz | Tăngs |
| 3 | Hầu | Houx chuôz | Đuôz |
| 4 | Mùa | Muôl chuôz | Jangs |
| 5 | Tráng | Tsangz nduôz | Nhangz |
| 6 | Chú | Tsur chuôz | |
| 7 | Thào | Thaox chuôz | Đuz |
| 8 | Trớ | Txourz chuôz | Tsouz |
| 9 | Giàng | Zangx nduôz | Zous |
| 10 | Phàng | Phangx nduôz | |
| 11 | Sênh | Sênhr chuôz | |
| 12 | Sùng | Shôngx nduôz | Hmaoz (Đeik) |
| 13 | Cứ | Cur chuôz | Gus |

| TT | Tiếng Việt | Họ Mông ngày nay | Dòng họ cổ |
|-----------|-------------------|-------------------------|-------------------|
| 14 | Cử | Curv chuôz | |
| 15 | Li | Lik chuôz | Chei |
| 16 | Lù | Lux chuôz | |
| 17 | Lầu | Lâux chuôz | Đuôl |
| 18 | Vàng | Vangx nduôz | Vus |
| 19 | Vì | Vix chuôz | |
| 20 | Vừ | Vux chuôz | Gruôz |
| 21 | Tệnh | Tênhv chuôz | |
| 22 | Kháng | Khangz nduôz | Bluôk |
| 23 | Chớ | Tsourz chuôz | Đris |
| 24 | Hạng | Hangx nduôz | |

Lưu ý: Phần ô trống để trống có nghĩa không có họ tương ứng

PHẦN IV

BẢNG ĐỐI CHIỀU BỐN NGÀNH MÔNG

A

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------|--------------------|-------------------------------|---------------------------|
| ác | tuṽ | tuṽ | tuṽ | tuṽ |
| ách | kuôz nhux | kuôz nhôngs | kuôz | kuôz |
| an ủi | blil saz | đênhr siêz | blil saz | blil |
| anh | tix | tix | tix | tix |
| anh cả | tix lâul, tix hluz | tix hloz | tix lâul, tix hluz | tix lours, tix hluz |
| anh hùng | zênhz shôngx | zênhz shôngx | zênhz shôngx | zênhz shôngx |
| anh rể | zourv zix | zourv zix | zourv zix | ziêv zix |
| ảnh | shangv, đuôz | shav, đuôz | đuôz | đuôz (đuôz) |
| ao | pangl angr | pak njêl | luz pangk | pangl angr |
| ao ước | xangr njôngr, nyour nru | nyour nru | nyour nru | xangr njôngr, nyiê nru |
| áo | yao | yo | yao | yao |
| áo khoác | yao khuôv | yo khuôv | yao khuôv | yao khuôv |
| áo mưa | yao tir nangs | yo tir nas | yao tir nangs | yao tir nangs |
| áp | buôz | buôz | buôz | buôz |
| át | vôngz | vôngz | vôngz | vôngz |
| áy náy | saz tsi khênhr | siêz tsi khênhr | saz tsi lus, saz tsi kruôr | saz tsi khênhr |

Ă

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------------------|--------------------|------------------------------------|-------------------------|
| ã ắp | pur ndao, pur fux | pur fux | pur ndo, pur fux | pur maov, pur fux |
| ãm | puôs | puôs | puôs | puôs |
| ăn | naox | nox | nox, leis | naox |
| ăn ám | naox khôngv | nox khôngv | nox khôngv | naox khôngv |
| ăn cấp | tuz sangz | tuz saz | tuz sangz, tuz nhas | tuz sangz |
| ăn mừng | naox côngz | nox lom jêv | naox côngz | naox côngz |
| ăn hỏi | nôngs nhangz, nôngs pux, hak yôngz | heik yôngz | nôngs nhangz, nôngs pux, hak yôngz | nôngs nhangz, hak yôngz |
| ăn ở | nhaoz noax | nox nhoz | naox nhaoz | naox nhaoz |
| ăn thè | naox lôngx, noax yôngx | nox lôngx | nox lôngx, nox yôngx | naox tav, noax yôngx |
| ăn vã | txaov ndâux | txov ndâux | txaov ndâux | txaov ndoux |
| ăn xin | thaor khour | thor khour | thaor khour | thaor khiêr |

Â

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|--------------------|-------------------|----------------------|
| âm | zênhz | zênhz | zênhz | zênhz |
| âm lịch | zênhz lix | zênhz lix | hmôngz hli | zênhz lix, zinhz lix |
| âm ĩ | nyu jas, laov joul | nyu lus | juv, jouk | jux jiêk, laov jêv |
| ằm | nông | nông | nông | nông |
| ám | sur | sor | sur | sur |
| ám áp | sur sao | sor so | tsâu sur | sur sao |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------|
| ám no | tsâu sur | sor tsâu | sur sao | tsour sur |
| ân hận | tsi kruôr (kruôz) saz | tsi kruôr siêz | saz tsi lus | tsi kruôz saz |
| ản nấp | đreiv, gâuv | gâuv | tsir gâuv | đreiv, gouv |
| án | nak | niêk | nak | nak |
| áp | puôs | puôs | puôs | puôs |
| áp ủ | puôs xur | puôs xur | puôs xur | xur puôs |
| âu yêm | grênh laos | sik hloz | grênh los | puôs xur/ grênh lous |

B

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------|---------------------|-------------------|-----------------------|
| ba | pêz | pêz | pêz | pêz |
| ba ba | vuz ciz đêx | voz ciz | vuz ciz đêz | vuz ciz đêx (đlêx) |
| ba hoa | ndâux ntâu khoangr txir | ndâux ntâu | khoangr txir | khoangr txir |
| bà | pus | pos | pus | pus |
| bà đỡ | pus txu | niêv txeik nhuôv | pus txu | pus txu pus txeik |
| bà con | pus nhuôs, pux tuz sê | pox nhuôs | pus tuz sê | pus tuz sê |
| bà ngoại | pus teik | niêv teik | pus teik | pus teik |
| bà nội | pus zus, pus xênhz | niêv pos | pus | pus |
| bả vai | xuz pus | xuz pus | xuz pus | xuz pus |
| bã | fuôk | fuôk | fuôk | fuôk |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------|---------------------|--------------------------|------------------------|
| bá | ntha | khourv | ntha | ntha, khiêv |
| bác | lâul | txir hloz | zourv lâuk | ziêv loul |
| bạc | đourz | đourz | đourz | điêz (đliêz) |
| bạc(tiền) | nhax lâul | nhiêx đourz | nhax lâus, nhax đourz | nhax điêz (đliêz) |
| bài | jăngx | jax | jăngx | jăngx |
| bài học | jăngx couv | jax couv | jăngx couv | jăngx ciêv |
| bãi | pangl, thangx, fuôx | thax | thangx, fuôx, plangs | thangx, plangl fuôx |
| bại liệt | pav chêr | cxar krour | cxangr krour, pav | cxangr, pav chê |
| bám | buôz | buôz | buôz | buôz |
| ban đầu | xuz thoux | qir thoux | xuz thoux | qir thiêx |
| ban nãy | nhar cao, fuôk tangz | puôk ta | pêk tangz | puôk tang |
| ban mai | puv cêr đris | tas cik | tangk cis | tangs cil |
| ban ngày | đruôz hnuz | đruôz hnuz | đruôz hnuz | đruôz hnuz (hnungz) |
| bàn | trôngx | trôngx | trôngx | trôngx |
| bàn chân | xiz tour | xiz tour | xiz tour | xiz tiê |
| bàn tay | xiz têl | xiz têl | xiz tês | xiz têl |
| bán | muôs | muôs | muôs | muôs |
| bạn | boul | fôngx zus | bous | biêl |
| bánh | nduôr, pa | nduôr | nduôr, | nduôr, |
| bánh giày | nduôr blâuv, nduôr tsaz | nduôr blâuv | nduôr blêx | nduôr blêx |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| bánh chè | cxang hâu châu | los hâu châu | cxang laos châu | cxang lous chous |
| bánh chung | nduôr txôngv puôz | nduôr txôngv puôz | nduôr txôngv puôz | nduôr txôngv puôz |
| bánh xe | laos yêz, lus yêz | los yêz | laos yêz, lus yêz | lus yêz |
| bao | hnganz khuôv tav, sênhr | hnaz | hnganz, sênhr | hnganz, sênhr |
| bao | phurv, tsux | sênhr | phurv, tsux | phurv, tsux |
| bao giờ | thâuk tus | hor ntêr | thâuk tus | thiêk tus |
| bao lâu | haor lêx | thâuv tus | hor ntêr, haor lêx | haor lêx |
| bao nhiêu | pês tsous | pês tsous | bâuv tus, pêz tsous | bâuv tus, bôuv nhangr |
| bao phủ | phuôz tsâu, bôngs | phuôz tsâu | bôngs vos | phuôz bôngs |
| bao vây | vix, puôr | box vix | vix, puôr | vix, puôr |
| bào | thiz paov | thiz | thiz paov | trangz thiz paov |
| bào | thiz | thiz pov | thiz | thiz |
| bảo | hak, chaoz | heik | hak, heik. | hak |
| báo | paok, puôv, paov tsir | bor, xa mông | tsao mông | tsao mông |
| báo | paov, tsao mông | bor, phi xor | pok, puôv, ntour baor | tul puôv, paok, baor |
| bay | zang | za | zang | zang |
| bày | par | piêr | par | par |
| bảy | shang | sha | shang | shang |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|--------------------|----------------------|-------------------|
| bảy | ngaov | paz(paz nhux) | nhov | ngaov, nhaov, gux |
| bẫy | zêx, chuôz chouk | zêx, chuôz zêx | zêx, chuôz chouk | zêx, chuôz chiêk |
| bác | pêx | pêx phaz | pêx, pêx fangz | pêx, pêx fangz |
| bác | tuôv | tuôv | tuôv | tuôv |
| bấm | tsuôr | tsuôr | tsuôr | tsuôr |
| bắn | tuô | tuô | tuô | tuô |
| bằng | bâuv, chuôs, luôx | bâuv, chuôs | bâuv, chuôs | bâuv, chuôs |
| bằng chứng | muôx tir | muôx tir | muôx tir | muôx tir |
| bằng lòng | huv saz, lul saz | huv siêz | huv saz, lus saz | huv saz |
| bằng phẳng | tax tus zênhl | tiêx zênhk | tax tus zênhs | tax tus zênhl |
| bấp | changx, paoz | chax, | changx, paoz | changx |
| bắt | ntêl | ntêk | ntêk | ntêl |
| bắt chước | uô trouk | uô trouk | shuv kangz, uô trouk | uô triêk |
| bắt đầu | qir thoux | qir thoux | qir thoux | qir thiêx |
| bắt nguồn | qir txurr | qir cxôngx | qir txurr | qir txurr |
| bạc | kêz | kiz | thênhv | kêz |
| bấm | tsu, xeik | xeik | xeik | xeik |
| bắn | kak, vuôz tsuôz | kiêk | kak, vuôz tsuôz | kak, vuôz tsuôz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|--------------------|----------------------|---------------------|
| bận rộn | haor mangx | max, tsi khôngv | mangx | mangx |
| bấp bênh | tsi tul, tsi vênhl | tsi vênhk | tsi tuk, tsi vênhs | tsi tul |
| bác | xur tênhz xênhz | tênhz xênhz | cxênhz, cxênhz tênhz | tênhz xênhz |
| bất hoà | cuz cêz | tsi huv siêz | cuz cêz, tsi huv saz | cuz cêz |
| bất ngờ | taol nus | tsi xav | taol nus | taol nus, taol nurv |
| bật | tsuôv, krêz, cxeik | tsuôv | tsuôv, cxeik | tsuôv |
| bâu | njâur | njâur | njâur, tsouk | njour tsiêk |
| bầu | bâux, xeir | xeir | bâux, xeir | xeir |
| bây giờ | nhil nor, nhil na | nhiv no | nhis nor | nhil nuô |
| bây | pangz, baox, fuz | paz, box | pangz, baox, fuz | pangz, baox, fuz |
| bây | pêr | piêr | pêr | piêr |
| bẫy | zêx, chuôv côngz | zêx | zêx, chuôv côngz | zêx, chuôv côngz |
| bẫy | chuôz | chuôz zêx | chuôz | chuôz |
| bậy | kak, vuôz chuôz | kiêk, vuôz chuôz | kak, vuôz chuôz | kak, vourz chuôz |
| be | tur, tuôv | puôz | tur, tuôv | tur, tuôv |
| bè | fuôx | fuôx | fuôx | fuôx |
| bé | zâu | zâu, mê | zâu | zour |
| bẹ | faoz tour, flâuz | foz tour | faoz tour, flâuz | faoz tiê, flouz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| bẻ | lur, nteik | lor, nteik | lur, nteik | lur, nteik |
| bẹn | cik chêl, puôz teik | puôz teik | cik chês, puôz teik | cik chês, puôz teik |
| bèo | hux flaoz | phux floz | hux flaoz | hux flaoz |
| béo | traos, mangz, fangv | tros | traos | traos |
| bẹp | plaz | pluôr | plaz | plaz |
| bét | suz kangz | suz | suz kangz | suz kangz |
| bệt | pluôr | pliêz | pluôr | pluôr |
| bê | êk | nhuôv nhux | êk | êk |
| bê | yêr, puôs | gra | grang, yêr | yêr |
| bề | fangz | faz | fangz | fangz |
| bề ngoài | fangz đrâu | faz đrâu | fangz đrâu | fangz đrou |
| bễ | puz | puz | puz | puz |
| bế | puôs | puôs | puôs | puôs |
| bệ | qou txouz, thangx | thax | qou txouz, thangx | qiê txiêz, thangx |
| bên | sangz, taov đrâu | saz | sangz, fangz | sangz, fangz |
| bền | chênhz | truôx | chênhz, truôx | chênhz |
| bền vững | chênhz truôx | truôx đrênhk | truôx đrênhs | chênhz truôx |
| bển | qou ngangz | yar | yangr | yangr |
| bện | xuôz, nzal | xuôz, nziêk | xuôz, nzas | xuôz, nzal |
| bệnh vực | pangz chei | cuv | pangz | pangz chei |
| bệnh | maoz, pênhv | moz | maoz | maoz |
| bếp | kraor chuz | kror chuz | kraor chuz | krao chuz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|
| bi | laos, luz hlouk | kê hlouk | laos, lus, hlouk | laos, hliêk |
| bí | tâuz đangx, langx guôz | tâuz đangx | tâuz | tourz |
| bí | tul, cul | tuk | tul, cuk | tul, cul |
| bí mật | jeik mix | jeik cia | jeik môngx | jeik cha (chiê) |
| bị | tsuv, trâus | trâus | tsuv, trâus | tsuv, trous |
| bị thương | tsuv sangz | trâus saz | tsuv sangz | tsuv sangz |
| bịa | pêv, đangs | xêr, đas | pêv, txir, đangs | pêv, txir, đangs, đlangx |
| biên giới | đriv têz | đriv têz | đriv têz | đriv têz |
| biển | har, fax | hiêr txur, fiêx | har, fax | har, fax |
| biến | plux, plik, txa | plik, txiê | plik, txa | plux, plik, txa |
| biết | pâuz | pâuz | pâuz | pouz |
| biết ơn | pâuz txax njis | ndo yar ntux | ndu txax njis | pouz txiêx njis |
| biểu dương | kruôk nxak | kruôk nxiêk | kruôk nxak | kruôk nxak (nxiêk) |
| biểu | qênhv xang | puz | puz, qênhv xang | puz, qênhv xang |
| bìm bịp | kaz kruôr, tuô zuôs | tuô zuôs | kaz kruôr, tuô zuôs | tuô zuôs |
| bím | nxuôr | nxuôr hâu | nxuôr plâu z hâu | nxuôr plouz hơu |
| bình | thâur, fênhx | thôngz | thâur, fênhx | thour, fênhx |
| bình yên | fênhx ngangz | tiêx tuk | tax tus | tax (tiêx) tus |
| bình tĩnh | fênhx saz | siêz tuk | fênhx saz | fênhx siêz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------|--------------------|----------------------|------------------------|
| bịt | puk, njouk | pok | puk, njouk | puk, njiêk |
| bũu | jis ndâux | jix ndâux | jis ndâux | jis ndâux |
| bò | gangs, suz | gas | gangs, suz | gangs, suz |
| bỏ | leiv, tsao tsês | tso | leiv, tsês | leiv, tsês |
| bỏ mạng | leiv sar, shir sar | txo siê | đrưv sar | leiv sar, tuôs sar |
| bó | tsuôl, hlâu | tsuôk | tsuôk, hlâu | tsuôl, hlour |
| bó | cxix | cxix | cxix, hlâuuk | cxix, hlour |
| bọ | cangz nik | caz | cangz nik | cangz nik |
| bóc | têr, louk | têr | têr, louk | têr, liêk |
| bọc | chaor, paoz | poz | paoz | chaor, paoz |
| bọc | krur | krur | krur | krur |
| bón | hnaoz, mfông | fông, bôngs | trâu, hnaoz, mfông | hnaoz, mfông |
| bọn | puôz nav, ntaos nav | chor, lour | puôz nav | puôz nav |
| bong | hlê, đhangk, nti | nti | hlê, nti | hlê, đhangk, (đhlangk) |
| bông | cuz hnhaz, sour hlur | cuz, hlaz | cuz hnhaz, sour hlur | cuz siêr, hlur |
| bóng | chi, langv | chi | chi, langv | chi |
| bóng mát | nzông langx | nzôngr nzông | nzông langx | nzông langx |
| bóng tối | ntux tsâuuk | qou tsâuuk | ntux tsâuuk | ntux tsouk |
| bóp | tsu, nhêv | juôx, tsu | tsu, nhêv | tsu, nhêv |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
| bọt | buôl, kuz ndâux | buôk | buôl, kuz ndâus | buôl, kuz ndours |
| bồ | paoz, touz, four | four | four | fiêr |
| bồ câu | gruôz nhênhs | gruôz nhês | gruôz nhênhs | gruôz nhês |
| bở | fuô | fuô | fuô | fuô |
| bở | pur | pur | pur | pur |
| bở ích | pur liv | pur liv | pur liv | pur liv |
| bố | txir, txeir, veiv | txir | txir, txeir | veiv |
| bố dượng | txir yaz | txir yiêz | txir yaz | txir yaz (yiêz) |
| bố đẻ | txir zus | txir sha | txir zus | veiv zus |
| bố nuôi | txir puôs | txir zus | txir puôs | veiv puôs |
| bóc | tsuôz | tsuôz | tsuôz | tsuôz |
| bôi | plênhr | plênhr | plênhr | plênhr |
| bôi rôi | nxur saz | nxor siêz | nxur saz | nxur saz, nxur naz |
| bón | plâu | plâu | plâu | plourz |
| bông | pangx | truz, pax | pangx | pangx |
| bôngv | yôngv, ntang | yôngv | yôngv, ntang | yôngv, ntang |
| bông chóc | shaor huôv | six huôv | shaor huôv | shaor huôv |
| bông nhiên | taol nurs | tok hnor | taol nurs | taol nurs |
| bột | hmôngr | hmôngr | hmôngr | hmôngr |
| bờ | njuk, ntus | njus | tsangs, njuk, ntus | njuk, ntus |
| bở | faov | fov | faov | faov |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|
| bơi | luôv, đang | luôv đêx | luôv đêx | luôv đêx |
| bởi | viv, zaos | viv | viv | viv |
| bới | đoux, trâuz | rênhz | đoux, trâuz | điêx, trouz |
| bớt | kênh, txu, xôngz | kênh | kênh, jangv, xôngz | kênh, jangv, xôngz |
| bù | chuôz, nzir, cxangz | nzir | chuôz, thaz | nzir, thaz |
| bù nhìn | maox jênhs, đuôz kâur | mox jênhs | maox jênhs | maox jênhs |
| bú | naox mis, nzeis mis | nox mis | naox mis, nzeik mis | nao mi, nzei mis |
| bụ sữa | fangv, mangz | fav | fangv, mangz | fangv, mangz |
| búa | tâuk | tâuk | tâuk | tâuk |
| bục | đhangk, tao | to | tao kangz | tao kangz |
| búi | shur | shur, chok | shur | shur |
| búi | zuôl | zuôk | zuôk | zuôl |
| bụi | hmôngr yâur | pluôr yâur | hmôngr yâur | pluôr yourr, hmôngr |
| bùn | angr ndik | cuô ar | cuô angr | cuô angr |
| bụng | plangz | plaz | plangz | plangz |
| buộc | khi, đras | khi | khi | khi |
| buổi | tangs, tangr | tar | tangs | tangs, tangr |
| buồn | qiv | nhuôx siêz, qiv siêz | qiv, khuôz saz | qiv |
| buồn cười | peiv truk, jông luôs | xar luôs | xangr luôs, peiv luôs | peiv truk |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|
| buồn ngủ | tsâus jus | tsâus jos | tsâus jâus | tsours jus |
| buồn phiền | qiv njuôr, qiv nyi | nhuôx siêz | qiv njuôr, qiv nyi | qiv njuôr |
| buông | tsao | tso | tsao | tsao |
| buồng | thix, tâur, njâur | thix, tâur | thix, tâur, njâur | thix, tour |
| buồng | txang qơu | qar qơu | qangr txangx qơu | qangr txangx qiê |
| buốt | njiv, maoz nthur | njiv | njiv | njiv |
| bút | chux mêv | pix | chux mêv | chux mêv |
| bừa | chuôr têl, chuôr tour | traz heir | chuôr | chuôr |
| bừa | heir | heir | heir | heir |
| bữa | pluôl, tênhv | pluôs, tênhv | pluôk, tênhv | pluôl, tênhv |
| bức | trangz, đêiv | đêiv | đêiv | đêiv (đlêiv) |
| bức | sur nthur | vâuv | cuz vuv nthur | vouv nthiêr |
| bực bội | bâu toul naz | bâu siêz | bâu tous naz | bour tiêl naz |
| bực tức | bâu toul tsour | bâu touk | bâu toul tsour | bour tiêl tsiêr |
| bước | trux, reik trux, truôv | trux, reik, truôv | reik trux | reik trux |
| bưởi | txir lul pangx | txir lul jôngr | txir luk pangx | txir lul pangx |
| bung | yêr | gra | yêr | yêr |
| bướng | tour, tour hâu, cur njus | tour ndâux | tour hâu | tiêr hour |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------------|
| bưóu | ao pang, chaok | moz txiê | ao pang, sour chaok | maoz txa (txiê), ao txa |
| bút | quô, đê | đê | đê, tu nrao, quô | quô, đê (đlê) |

C

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-------------------------|
| cà chuô | txir lul suôr | txir lul suôr | txir lus suôr | txir lul suôr |
| cá | njêl | njêk | njês | njêl |
| cá bóng | njêl lênhr, njêl qông | njêk lênhr | njês lênhr | njêl lênh |
| cá chạch | njêl angr, njêl yuz, | njêk yuz | njês angr | njêl ar |
| cá diếc | njêl plaz | njêk liêz | njês laz | njêl laz |
| cá mè | njêl laz | njêk pliêz | njês plaz | njêl plaz |
| cá rô | njêl đuz | njêk jôk phik | njês đuz | njêl đuz (đluz) |
| cá trắm | njêl đraox | njêk jâuz | njês jâuz | njêl jouz |
| cá trê | njêl siv puôz | njêk cuz, njêk kar | njês cuz | njêl cuz, njêl siv puôz |
| cách | cêv | cêis | cêv | cêv |
| cách li | kuôk, cheik | kuôk, ndeiv | cheik, ndeiv | cheik, ndeiv |
| cai | chiv | chiv | chiv | chiv |
| cai quản | coangr, txux phuv | car | cengr | tsux huv, cangr |
| cài | nja, langl khourv | khourv | khourv, langs nja | khiêv, langl |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|
| cải | jâuz njuôz | jâuz njuôz | jâuz njuôz | jourz njuôz |
| cải trang | car pênhv | hlôngr jav | car pênhv | car pênhv |
| cãi | changv, tir ndâux | lur, changv | changv | changv, tir ndoux |
| cái | luz | luz | luz | luz |
| cam | txir cangz nzul | txir thênhx caz | txir cangz nzur | txir cangz nzul |
| cảm | tsuv suôz, uô bơuk | đâus no | tsuv suôz, uô bơuk | tsuv suôz, trouk biêk |
| cảm ơn | uô tsâus | uô tsâus | uô tsâus | uô tsours |
| cám | krâur, | krâur, xuô | krâur | krâur |
| can | qênhv | qênhv | qênhv | qênhv |
| can đảm | tangr nzul lux | siêz nzul lox | tangr nzul lux | tangr nzul lux |
| cản | tangr | tar | tangr | tangr |
| cản trở | tangr xuv, caor qaor xuv | tar khuôz | caor khuôz xuv | khuôz luôx |
| cán | cu | co | cu | cu |
| cán | cxêv, luôz | luôv | cxêv, luôz | xêv, luôv, luôz |
| cạn | nkruôz | nkruôz | nkruôz | nkruôz |
| càng dt | chês, chuôv | chiêx | chax, chês | chês, chuôv |
| càng pt | zêv, cênhv | cênhv, zênhv | zêv, cênhv | zêv, cênhv huôz |
| canh | cuô jâuz | cuô jâuz | cuô jâuz | cuô jourz |
| canh gác | jur | jor | jur | jur |
| cành | chês, chêl | chês | chês | chês |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|--|
| cảnh | jangv, têz jangv | jav | jangv | jangv |
| cảnh giác | chênhr phangx | chênhr phax | chênhr phangx | chênhr phangx |
| cánh | tik | tik | ti | tik |
| cánh đồng | đrangl lax | đras liêx | đrangz lax, hangr lax | đrangz lax (liêx) |
| cánh hoa | tik pangx | tik pax | tik pangx | tik pangx |
| cánh tay | cxèik têl, ndangx bangz | ndax baz | cxèik têl, ndangx bangz | cxèik têl, ndangx bangz |
| cạnh | fangz, ntus | ntus | fangz | fangz |
| cao | saz | siêz | saz | saz (siêz) |
| cao hứng | saz hluôk, muôz saz | siêz jos | saz hluô | saz nkhao |
| cao ngất | saz nkhao | siêz đuô nteik | saz đuô gâuk | saz yangx |
| cào | hlâu đươ, trangz cxuôv đraox | hlâu đươ, traz cxuôv đrox | hlâu đươ, trangz cxuôv đraox | hlour đươ (đuô), trangz cxuôv đraox |
| cào | tsuôz, cêk | tsuôz | tsuôz, cêk | tsuôz, cêk |
| cáo | plik | tuk plik | plik | plik |
| ạo | cuôv, cxuôv, qeik | cuôv | cuôv, cxuôv, qeik | cuôv, cxuôv |
| cát | suôz jêz | suôz jêz | suôz jêz | suôz jêz |
| cấu | bâu saz | bâu siêz | bâu saz | bou saz (siêz) |
| cấu gât | bâu naz | bâu touk vos | bâu touk naz | bou tiêl naz |
| cay | njiv | njiv | njiv | njiv |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|
| cay đắng | nyiv krê | nyiv kri | az krê | az krê |
| cày | vôngv | vôngv | vôngv | vôngv |
| cày | leix | leix | leix | leix |
| cày bừa | leix heir | leix heir | leix heir | leix heir |
| cắm giận | nzuz youx | youx qiv | nzuz | nzuz |
| cắm thù | nzuz hênhv | youx tuôs | nzuz hênhv | nzuz hênhv |
| cắm | kangz tseis, puôz tseis | puôz tseis | câux tseis | kangz tseis, courx tseis |
| cắm | nja, cxuk | cxok | nja, cxuk | nja, cxuk |
| căn | luz | luz | luz | luz |
| căn dặn | choz chêv | choz chêv | chaoz chêv | chaoz chêv |
| cẩn | tuv | tov | tuv | tuv |
| căng | changz | chaz | changz | changz |
| căng | đrux, chênhr | đrux (đrox) | đrux, chênhr | đrux, chênhr |
| cặp | chuôv | chuôv | chuôv | chuôv |
| cắt | lax | nôngs, lax | lax | lax |
| cắt | txar, hleik | txiêr, hleik | txar, hleik | txar, hleik |
| câm | truôs | truôv | truôs | truôs |
| cầm | tuôr, chaox | tuôr | tuôr | tuôr |
| cắm đoán | txur | phôngz txur | txur | txur |
| cân | cir | traz tsi | cir | cir |
| cân | lux | lux | lux | lux |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| cần | cangr, krâu, jâu kas | pak, đrênhs | cangr, ruôz, tus | cangr, ruôz, txus |
| cần câu | zix cangr | krâu nur njês | krâu nur njês | zix cangr |
| cần cù | trâu saz | trâu siêz | trâu saz | trou saz (siêz) |
| cẩn thận | nzênhx nzênhv, tuôz jông | shuôv xiv | tuôz jông | nzênhl nzênhv |
| cát | khourk cha, chuz | khourk chiê | khourk cha | khourk cha(chiê) |
| câu chuyện | jangx pêv | jax pêv | jangx pêv | jangx pêv |
| câu đố | cxax miv txur | lul tur | cxax miv txur | cxax miv txur |
| câu vắn | jăngx lul, jăngx vênhx | lo luk, txuv vênhx | jăngx lul, jăngx vênhx | jăngx lul, txuv vênhx |
| cầu | qaox | qox | qaox | qaox |
| cầu vồng | jangx ntux | jax hâuuk đêx | jangx hâuuk đêx | jangx houk đêx |
| cầu | bouk, đê | njiêz, xeik | bouk, đê | biêk, đê (đlê) |
| cậu | zourv đangz | đaz lâus | txir đangz | txir đangz, đangz loul |
| cây | tsaoz,tul (ntông) | tsoz ,tus | tsaoz,tul (ntông) | tsaoz,tul (ntông) |
| cây ăn quả | ntông naox txir | ntông nox txir | ntông naox txir | ntông naox txir |
| cây thuốc | tsaoz yuôx | tsoz yuôx | tsaoz yuôx | tsaoz yuô |
| cây số | lil cêr | fiêx cêr | lil cêr | lil cêr |
| cây | chaos (lax) | chos | chaos | chaos |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| chạc cây | nkhiz chês ntông | nkhiz ntông | nkhiz ntông | nkhiz ntông |
| chai | langv fux | lav fux | langv fux | langv fux |
| chài | vàngl, gis | luz vangk | luz vangl | vàngl |
| chải | njik | njik | njik | njik |
| chạm | fangr | qur, mfar | fangr | fangr |
| chan | njê | njê | njê | njê |
| chán | đhuôr | đhuôr | đhuôr | đhuôr (đhluôr) |
| chanh | txir lul | txir kâuuz | txir lul kâuuz | txir lul |
| chào | tsaox, nôngs | hu, hơuv | nôngs | nôngs, hu |
| chào mào | đaz | điêz | đaz | đaz (đlaz) |
| chảo | zal | ziêk | zak | zal |
| cháo | cuô đik | cuô đik | cuô đik | cuô đik |
| chạp | nhux hli | nhôngx hli | nhux hli | nhux hli |
| chát | xêv | xêv | xêv | xêv |
| cháu | xênhz nzul | xênhz nzur | xênhz nzur | xênhz nzul |
| chày | pangv chul, đâux chul | đâux chol, kuk tuôr | kuk tuôr, đâux tuôr | kuk tuôs, đâux tuôr |
| chảy | ntul, peiv | ntuk | ntus | ntul |
| cháy | cuz hnhaz, chis | cuz, chis | cuz hnhaz, chis | cuz hnhaz |
| chạy | đha | đhiê | đha | đha |
| chạy đua | tur đha | tur đhiê | tur đha | tur đha (đhiê) |
| chắc chắn | truôx đrênhl | truôx đrênhk | truôx đrênhs | truôx đrênhl |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| chăm | gruôz | gruôz | gruôz | gruôz |
| chăm chỉ | gruôz nuôz | trâu siêz | trâu saz, gruôz nuôz | trou siêz, gruôz tiêz |
| chăm sóc | tsaoz phuz | tsoz phuz | tsaoz phuz | tsaoz phuz |
| chăn | pangz, qaox | pav | pangv, qaox | pangz, pangv |
| chăn | zus, tu | seiz, to zoz | zus, tu, seiz | zus, tu, seiz |
| chăn nuôi | zus tsax cxu | zus tsiêx cxo | zus tsax cxu | zus tsax cxu |
| chăn | phangz, txuv | cênhr | phangz, txuv qâuk | phangz |
| chăn | tangr, their, trôngl | tar, their | tangr, their, trôngk | tangr, their, trôngl |
| chất | nzênhz nzur | nzênhz nzur | nzênhz nzur | nzênhz nzul |
| chất | kênh, tsi | tsi | kênh, tsi | kênh, tsi |
| chặt | txar | txiêr | txar | txar |
| châm | jêl, paov, hnao | jêk, touk | jêk | jêl, paov, hnao |
| chấm | njur, tuz | njur | njur | njur, tuz |
| chậm | fix | kênhz | fix | fix |
| chân | cu tour | tour | cu tour | cu tiê |
| chất | cxênhv, tiz, yôngx | tiz | tiz, yôngx | yôngx |
| chặt | txir, greiv | greiv | txir, greiv | txir, greiv |
| châu chấu | côngx | côngx đaz buô | côngx | côngx |
| chậu | xur fênhx, fax | fiêz | xur fênhx | xur fênhx |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|
| cháy | nyâur | nyâur | nyâur | nyour |
| che | their, trôngl | their, trôngs, bus | their, trôngl, vur | their, trôngl |
| chè | yuôx zêx | xêv yuôx, yuôx xêx | yuôx zêx | yuôx zêx |
| chẻ | fuô | fuô | fuô | fuô |
| chém | ntur, tul, hlangz | txiêr | txar, ntur | txar, ntur |
| chen | li | txênhv | txênhv, li | txênhv, li |
| chèn | cxênhv, xaz | tiêz xiêz | cxênhv, xaz | cxênhv, xaz |
| chén | khaoz, puêz | piz, khoz | khaoz, puêz | khaoz |
| chèo | gruôv, tul đưôr gruôv | gruôv | gruôv | gruôv, nzeix gruôv |
| chèo béo | njik yâu | nôngs yâu | njik yâu | njik your |
| chéo | njênh, jis | jix | jis | njênh, jis |
| chê | thuôx | thuôx | thuôx | thuôx |
| ché nhạo | thuôv | qiz, thuôv | thuôv | thuôv |
| chênh lệch | txour, tsi fiv, tsi fuêv | txour | sik txour | txiêr |
| chết | tuôs, kâus, pôngz, đraos | tuôs | tuôs | tuôs |
| chi chít | cxix vaos, đei đư | tuôz nhuk | tsi đư, cxix vaos | cxix vaos, đư hng |
| chì | cxuôk | cxuôk | cxuôk | cxuôk |
| chỉ | xur | xor | xur | xur |
| chỉ | tou, kra | tou | tou | tiê, kra |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------------|---------------------|------------------------|-------------------|
| chỉ | tangz, tsuôs | tik, tiz | tangz, tsus | tangz, tiz |
| chị | muôv | muôv hloz | muôv | muôv |
| chị dâu | nhangz tix | niêv tix | nav tix | nhangz tis |
| chị em ruột | muôv nul, cur vêr, vêr ndâul | vêr ndâuk, muôv nuk | muôs nuk | muôv nul |
| chia | pheiz | pheiz | pheiz | pheiz |
| chia nhóm | pheiz tsur | pheiz tsur | pheiz tsur | pheiz tsur |
| chìa khóa | zuv six | zâuv six | zuv six | zuôv six |
| chiếc | tul, luz | tus | tus, luz, trangz | tul |
| chiếm | txênhz | txênhz | txênhz | txênhz |
| chiêng | đruôl nênhz | đruôk tsuz | đruôs tsuz, đruôs tông | đruôl nênhz |
| chiều cao | mênhv saz | saz sour | mênhv saz | mênhv saz |
| chiều | grênh, hluz tâul | ziz, hloz | hluz | hluz |
| chiếu | lêr | lêr, traz | lêr | lêr |
| chiếu | tsoav | tsov | tsoav | tsoav |
| chim | nôngs | nôngs | nôngs | nôngs |
| chim cắt | nôngs lax | nôngs liêx | nôngs lax | nôngs lax |
| chim khuyên | nôngs kei tâuv | nôngs tsênhv | nôngs kei tâuv | nôngs kei tourv |
| chim sẻ | nôngs yâur | nôngs yâur | nôngs nyâur | nôngs yourr |
| chìm | taos | tos | taos | taos |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| chìm nghìm | taos kangz | taos kaz | taos kangz | taos kangz |
| chín | chuôx | chuôx | chuôx | chuôx |
| chín | sar | siêr | sar | sar |
| chính | tsênhz, tsênhv | tsênhv | tsinhz | tsênhz, tsênhv |
| chịu | nhax, thêr | nhiêx, sêz | nhax, thêr | nhax, thêr |
| chịu khó | uô khur | trâu siêz | gruôz, trâu saz khur | gruôz khur |
| cho | khourk, puz | puz | khourk trâu, puz | puz, muôz, khiêk tru |
| chỗ | tsu | tsu | tsu | tsu |
| chó | đêr | đêr | đêr | đêr |
| chó sói | hmang | hma, đêr kuk | hmang | hmang |
| choàng | khuôv | khuôv | khuôv | khuôv |
| chọc | yâuuv, tâuv | yâuuv, tâuv | yâuuv, tâuv | youuv, touv |
| chối | chi, yâuuk | chi | chi, yâuuk | chi, phangv |
| chọi | ndourk chuôv, đrâu | ndourk, đrâu | ndourk, đrâu | ndiêk chuôv, đrou |
| chọn | xeir, cxêv | xeir | xeir, cxêv | xeir |
| chống mặt | ndis muôz | txeix | kraor muôz đangx | ndis muôz |
| chỗ | qour | qour | qour, krour qour | qiê |
| chóc lát | saoz mêr, tuôz plas | tiz phiês | tuôz plas | tuôz plas |
| chồi | câul | câuuk | câul | coul |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| chối | khâuz ruôz | khâuz ruôz | cuk ruôz, khâuz ruôz | khourz ruôz |
| chối | tsi cangv, tsi zênhv | chav | tsi zênhv | tsi zênhv |
| chôn | laol, phâuk | phâuk | laol phâuk | laol, phouk |
| chồn | hlur, blôngl, lux | lux | hlur | hlur, blôngl, lux |
| chông | hmur | hmur, hmôngr | hmur | hmur |
| chồng | zous | vâu | zous | ziês |
| chồng | yôngx, tsuôv | yôngx | tuôv, yôngx | yôngx, tsuôv |
| chồng | tir, cxênhv | cxênhv | tir, cxênhv | tir, cxênhv |
| chờ | taol | tok | taok | taol |
| chợ | caz, khu | ciêz, khu | caz, khu | caz (ciêz), khu |
| chơi | uô si | yav, uô si | uô si, yangv | uô si, yangv |
| chớp | tsal lil | leiv xoz | tsal lis xuz | tsal lil |
| chớp mắt | tsal muôs, njeik muôs | njeik muôs | njeik muôs | njeik muôs |
| chủ | tsur | tsur | tsur | tsur |
| chú | txir nzouv | txir nzouv | vei nziêv | veiv nziêv |
| chú rẻ | zouv zix, cur zix | zouv zix | txir hluôk, zouv zi | cur zix |
| chú ý | tsuv ziv | tsuv ziv(uô jông saiz) | nôngs tuôz jông | nôngs tiz jông, tsuv ziv |
| chua | kâu | kâu | kâu | kouz |
| chùa | tsêr meov, tsêr mnov, tsêr đàngz | tsêr đaz | tsêr meov, tsêr đàngz | tsêr mnov, tsêr đàngz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|--------------------|---------------------|-------------------|
| chuẩn bị | laov lil | bax | laov lik | laov lil |
| chúc | phôngv | phôngv | phôngv | phôngv |
| chục | câuv, châuv | câuv, châuv | câuv, châuv | courv, chous |
| chui | gangs, qouk | qouk | gangs, qouk | gangs, qiêk |
| chùi | sao | so | sao | sao |
| chum | huz | huz | huz | huz |
| chùm | tâur, njâur, đrur | trâur, đrur | tâur, njâur | tour, njour, đrur |
| chung | uô cê, tuôv cxix li | côngv | uô cê | uô cê |
| chúng nó | puôz nav, ntaos nav | lour chor | puôz chor, puôz nav | luôs puô |
| chúng ta | pêz, pêz puôz | pêz | pêz | pêz |
| chuôi | cu | co | cu | cu |
| chúoi | tsouz | tsouz | tsouz | tsiêz |
| chuòn chuòn | kâul lir | kuk li | kâul muôs lir | kâul li |
| chuông | tsuz | tsuz | tsuz | tsuz |
| chuồng | guôx | guôx | guôx | guôx |
| chụp | tsaov, bus, khurz | tsov, khurz | tsaov, bus, khurz | tsaov, bus, khurz |
| chuột | nangl, nangl tsuôs | nak | nangl tsuôs | nangl |
| chút | njik mêr | mê njik | mêr njir, mêr njik | mê njik |
| chuyên cần | gruôs nxak | gruôs nxiêk | gruôs nxak | gruôs nxak |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| chuyến | tsangr, luv, langx | phix tsar | tsangr, luv | tsangr, luv, jal |
| chuyện | pêv | pêv, lul | pêv | pêv |
| chữ | txuv | khur txuv | txuv, ntour | txuv |
| chưa | tsi cuôv | tsi tâu | tsi cuôv | tsi cuôv |
| chừa | tsês, sâu saz | trik siêz | trik saz, tsês hlaô | trik saz, tsês nduô |
| chửa | hei, muôx jês | suôz nhuôz | hei, muôx jês | hei, muôx jêl |
| chữa | khu | kho | khu, chourv | khu, chiêv |
| chửi | nthê, tsouv | chêv, tsouv | nthê, tsouv | nthê, tsiêv |
| co | txôngv, chouk | gâuv | gâuv, txôngv, chouk | txôngv, gouv |
| cò | cou | nôngs couk liêx | cou lax | ciê điêz |
| cỏ | đraox, đraox tsuôz | đrox | đraox | đraox |
| có | muôx | muôx | muôx | muôx |
| cọ | cuv zêv | cov zêv | cuv zêv | cuv zêv |
| cộ | cuôv, cxuôv | cuôv, cxuôv | cuôv, cxuôv | cuôv, cxuôv |
| cóc | couk | kar couk | couk | ciêk |
| cọc | ndêx, tsuk | ndêx, tsuk | ndêx, tsuk | ndêx, tsuk |
| con | nhuôz, tul | nhuôz (nhuôv) | nhuôz | nhuôz |
| con gái | nhuôz nxeik | nxeik | nhuôz nxeik | nxeik |
| con trai | nhuôz tuz | nhuôv tuz | nhuôz tuz | nhuôz tuz |
| con đẽ | nhuôz zus, nhuôz xênhz | nhuôv zus | nhuôz zus | nhuôz zus |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------------|----------------------------|-------------------|----------------------|
| con một | tuv nhuôs | tuv nhuôz(tuv jênhx) | tuv nhuôs | tuv tuz, tuv nxeik |
| con người | njaz muôs | njaz muôs | njaz muôs | njaz muôs |
| con nuôi | nhuôs puôs | nhuôs zus | nhuôs puôs | nhuôk puôs |
| còn | yuôr | yuôr | yuôr | yuôr |
| cong | nkhâuk | nkhâuk | nkhâuk | nkhourk |
| cồng | khôngr | khôngr | khôngr | khôngr |
| cống | âu, trik | trik | âu, trik | ou, trik |
| cọng | cangr,kuôr | car | cengr | cangr,kuôr |
| cô | nhangx | nhax | nhangx | nhangx |
| cô dâu | nhangz | gâu, nhaz | gâu, nhangz | goux, nhangz |
| cổ | cu đangz | chax đaz | cu đangz | cu đangz (đlangz) |
| cổ gắng | uô khur, cangv tas, sir jus | sir jok | sir jus | cangv tas, sir jus |
| cốc | teil, côngr | | khaoz, teis | khaoz, côngr |
| cối | chul, jêz | jêz, chok | chus, jêz | chul, jêz |
| cộng | côngv | côngv | côngv | côngr |
| cột | ndêx | ndêx | ndêx | ndêx |
| cờ | qix | qix | qix | qix |
| cởi | hlê, txu, đơuk | hlê, txo, đơuk | hlê, txu, đơuk | hlê, txu, điêk |
| cơm | maor, mao, chuôs | mor | maor | mao, chuôs |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| củ | kaok | kok, vous | kaok, vous | kaok |
| cũ | kuz, khâu | kuz, khâu | kuz, khâu | kuz, khouz |
| cụ | zourv, pus, zourv côngz | pos, zourv côngz | zourv, pus côngz | ziêv côngz, pus côngz |
| cua | trâu | trâu | trâu | trou |
| củ | cxax, li, tiz | lê | lê, li | cxax, li, tiz, thaz |
| cúc áo | nhul khouv, nhul txur | khouv yo | khouv yao | nhul khiêv |
| cục | paoz, chaor | thôngx | thôngx | thôngx, paoz |
| củi | toul | touk | toul | tiêl |
| cúi | nhao | nho | nhao | nhao |
| cùn | turl, buz | buz | turl | turl |
| cùng | thôngx, cxôngx | đros, côngv | uô cê, đrus | thôngx, đrus |
| cũng | haz, thaz, turz | turz | haz, thaz | thaz, turz |
| cúng | uô nênhz, côngv đangz | uô nênhz, đaz, kruô | uô nênhz, uô đangz | côngv đangz |
| cuốc | cxaox, ndourk | ndourk | ndourk | cxaox, ndiêk |
| cuốc | hlâu | hlâu | hlâu | hlâu |
| cụt | tu, coul, lur njik | tu, cours | tu, cours | tu, ciêl |
| cưa | cour | cour | cour | ciê |
| cửa | kraor thôngx | kror thôngx | kraor thôngx | kraor thôngx |
| cửa sổ | kraor thôngx chuô | kror trei | kraor thôngx chuô | kraor thôngx chuô |
| cứng | tour | tour | tour | tiêr |
| cười | luôs, truk | luôs | luôs, truk | luôs, truk |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|-------------------|
| cưỡi | cheix | cheix | cheix | cheix |
| cưỡi | uô yôngz | uô yôngz | uô yôngz, naox hâu | uô yôngz |
| cướp | cxangr, phuôk | cxar | cxangr, phuôk | cxangr, phuôk |
| cứu | chourv | chourv | chourv | chiêv |

D

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|--------------------|------------------------------|-------------------|
| da | tour | tour | tour | tiêr |
| dã man | tuv xênhz | tux siêz | tuv xênhz | tuv xênhz |
| dạ dày | plangz | plaz, lâuk | plangz | plangz |
| dạ hội | gruôv ntênhl | ntênhl lov jêv | cangr ntênhs gruôv ntênhl | gruôv ntênhl |
| dai | changv, blâuv | mênhx, blâuv | changv, blâuv | hangv, blourv |
| dai dẳng | changv thêv | | changv thêv | changv thêv |
| dài | ntêr | ntêr | ntêr | ntêr |
| dài dòng | ntêr lês | ntêr lông | ntêr lông | ntêr lông |
| dãi nắng | txaov yangr | tiv yar | tir yangr, txaov yangr | tir yangr |
| dại | truôs | truôv | truôs | truôs, vuv |
| dại dột | truôs êr | truôv krour | truôs uôr | truôs njuôr |
| dám | cangr | car | cengr | cangr |
| dàn bài | khuv jangx | piz jax | khuv jangx | khuv jangx |
| dàn hòa | qênhv | qênhv | qênhv | qênhv |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| dán | ja, lu | lo | lu | ja, lu |
| dáng điệu | luz jangv, txux jangv | luz jav | luz jangv | luz jangv, txux jangv |
| danh hiệu | jênhx haov | jênhx hov | jênhx haov | jênhx haov |
| danh sách | jênhx bê | côngz bê | jênhx bê | jênhx bê |
| dao | tras | triêv, txuôk | tras | tras (triêk) |
| dao động | tsi truôx saz, saz tsi tul | tsi tuk siêz | tsi truôx saz | tsi truôx saz |
| day dứt | nzaoz saz | nxor siêz | tsi truôx saz | tsi truôx saz |
| dày | tuôz | tuôz | tuôz | tuôz |
| dày dạn | tuôz bour | tuôz bour | tuôz bour | tuôz biêr |
| dày xéo | tsux lux lav | siz tsiv | tsux lux lav | tsux luôv uô lux lav |
| dãy | grangx, langx, fax | fiêx, lax | grangx, fax | grangx |
| dạy | kra, chaoz | kriê | kra | kra |
| dẫn vật | nxur saz, tsi kangz saz | nxor siêz | nzoZ saz, saz nxur | nzaoz saz |
| dằng dặc | ntêr lông | ntêr lông | ntêr lông | ntêr lông |
| dắt | reik, changz, chaox | reik, chaz | reik, changz | reik, changz |
| dặn | chaoz chêv | choz txeiv | chaoz chêv | chaoz chêv |
| dặn dò | chaoz chêv | choz kruôz | chaoz chêv | kruôz kra |
| dân | jênhx | pêx xênhv | pêx xinhv | pêx xênhv, jênhx |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--|----------------------|-------------------|---------------------------|
| dân ca | gâux | gâux, khour cxiêx | lus txax | goux, lul txax (txiêx) |
| dân chúng | jênhx mênhx | chor pêx xênhv | puôz pêx xinhv | xur đơuz (đliêz) |
| dân cư | chaor tuôz nênhx | jênhx zênhz | tuôz nênhx | chaor nênhz |
| dân gian | jênhx shi | jênhx shi | jênhx shi | jênhx shi |
| dân số | xur jênhx | jênhx xuv | xur jênhx | xur jênhx |
| dân tộc | mênhx cxux, heir nênhx, tsôngr nênhx | heir nênhx | mênhx cxux | mênhx cxux |
| dần dần | mangx mangv, jux jaol | jux juk | mangx mangv | mangx mangv |
| dẫn | shik | chox | chaox, shik | chaox, shik |
| dẫn đường | shik cêr, chaox cêr | chox cêr | chaox cê | chaox cê |
| dâng | qênhv, sour ntangk | yôngv, sour | hluz, ngangz | hluz, ngangz |
| dập dềnh | mfuz mfuôk, ntangz ntuô | nzuôz nzos | ntangz ntuô | ntangz ntuô |
| dâu | jâu z cangz | jâu z caz | jâu z cangz | jourz cangz |
| dâu | nhangz | nhaz | nhangz | nhangz |
| dầu | traox, traox tourk | trox | hur zoux traox | traox njuôv |
| dầu | zênhv | thux, traz | zênhv | zênhv |
| dây | hluô | hluô | hluô | hluô |
| dây thừng | hluô nhux, hluô xuôz | hluô xuôz | hluô xuôz | hluô njux, hluô xuôz |
| dậy | sour | sour | sour | siêr |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|
| dề | njênhx | txir njênhx | njênhx | njênhx |
| dẻo | muô, jôngx | muô, jôngx | muô, jôngx | muô, jôngx |
| dép | khâu | khâu | khâu | khour |
| dệt | plaz | pliêz | plaz | plaz |
| dê | yik | yik | yik | yik |
| dễ | zôngx ziv | fênhx zis | zôngx ziv | zôngx ziv |
| dễ tính | fix qiv jông | jông fix qiv | jông saz | jông saz |
| dễ chịu | nhax nhaos, ntâus | jông noz | haor jông nhaos | jông nhaos, nhax toul |
| dễ thương | haor jông nhav | jông hloz | haor jông nhav | nziv hluz |
| đé | jas, jâus | jiês | jas | cangz jas |
| đé mèn | cangz jas nhux | côngx tuv | jas traox | cangz jas nhu |
| dệt | ntuk | ntok | ntuk | ntuk |
| di chúc | cxuk lul, phôngz lul | lok tsês chiê | cxuk lul | cxuk lul |
| di chuyển | txangr qou, kax qou | txar qou | txangr qou | txangr qiê |
| di cư | trouk qou | tsir qou | trouk qou | txangr qiê, chêv qiê |
| di sản | kuz têl, kâur têl | kuz têl, kâur têl | kuz têl, kâur têl | kuz têl, kuz txênhs |
| đi | hluôk, nav hluôk | teik hluôk | teik hluôk | teik hluôk, nav hluôk |
| đi ghé | nav yaz, nav zâu | niêv yiêz, zâu | nav yaz, nav zâu | nav yaz, nav zour |
| dịch | nzênhr | cxeik | nzênhr, cxeik | nzênhr |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| diêm | zangx hur | zax hâu | zangx hur | zangx hur |
| diễn | par | piêr | par tourv | par (piêr) |
| diễn cảm | gôngr jông | piêr jông | par gôngr jông | gôngr jông |
| diệt chủng | ruôr tsuôv, tsuv tuôs | tuô zuk tsar | ruôr tsuôv | ruôr tsuôv |
| diệt vong | tu nôngz, txênhv nôngz | tu nôngz | tu nôngz, txênhv nôngz | tu nôngz, txênhv nôngz |
| diều | txa | txiê | txa | txa (txiê) |
| diều hâu | đangr | đar | đangr | đangr (đlangr) |
| dim | njâu, tsrv | niêk , tsrv | nak, trâu, tsrv | nak, trour, tsrv |
| dính | lu, blâuv, ja, khuz | khoz, lo | lu, blâuv, ja, khuz | lu, blourv, ja, khuz |
| dip | nzangz nzourv | six hourv, nzaz nzourv | six hourv, nzangz nzourv | nzangz nziêv |
| dịu dàng | siz hluôk | siêz muôs nhôngs, jông luk | siz hluôk | |
| do | viv | tiv, viv | viv | viv |
| dọa | hêv | hêv | hêv | hêv |
| dọc | cangz ndangx | caz lour | cangz ndangx | cangz ndangx |
| dọn dẹp | suô, njeis, zuôl, yêv | njeis yêv, njeis suô | sour, suô, njeis | sour, suô, njeis |
| dòng nước | njux đêx, changr đêx | đrênhs đêx | njux đêx | njux đêx (đlêx) |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------|
| dòng họ | xur, kruô | kruô, xênhv | xur, kruô | kruô, xênhv, xur |
| dòng kẻ | jangx ci | caz cêv | cangz cêv | jangx cêv |
| dỗ dành | đênhr, blil | krôngz, đênhr | đênhr | đênhr (đlênhr), blil |
| dốc | nxangz, taox | nxaz, tox | nxangz, taox | nxangz |
| dốc | nxangz | nxaz | nxangz | nxangz |
| dốc sức | sir maol liv | chuôz jos ntuk | thour đangl jus | chuôz jus, sir maol liv |
| dối | cur tôngr, cur njus | đrok cur | cur tôngr | cur tôngr, cur thiêx |
| dối | pê, đangs, flouk, huz, chuôr | flouk | pêv, đangs | đangs, pêv txir (txuêr) |
| dối trá | pêv txir, flouk sâuz | flour flouk, đas | pêv txir | đangs (đlangs) ndoux |
| dồn | thuk, thênhx | lâu, thênhx | lâu, thênhx | louz, thênhx |
| dồn dập | thuk đrux, chênhr đrux | đrouv đrông | thuk đrux | chênhr đrux |
| đông | chuô đuz, chuô đôngs | chuô đax, chuô đuz | chuô đuz, chuô đôngs | chuô đuz (đluz) |
| đốt | truôs | truôv | truôs | truôs |
| đờ | langv uô, fêv, tsi tar | tsis tiêr | tsi tangs | tsi tar, tsi yênhx, tsi cul |
| đờ dang | tsi tar | tsi txos qơu, uô tsi tak | tsi tar | tsi tar |
| đờ | txu, lâu | ruô, lâu, đơuk | ruô, lâu | ruô, loux, điêk (đliêk) |
| đơi | puô | tus puô | puô | puô |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| du canh | tsir têz, đrưv têz | tsir têz | tsir têz, đrưv têz | tsir têz, đrưv têz |
| du cư | tsir qou, đrưv qou | tsir qou, đrưv qou | tsir qou, đrưv qou | tsir qiê, đrưv qiê |
| du lịch | vangv saov, shaov | yav ndis, uô si | vangv saov | ndis qiê vangv saov |
| dù cho | txourv zaos, txav zaos | txourv tiêk | txourv zaos, txav zaos | txiêv zaos |
| dù rằng | txourv tak, txav tak | txourv li | txav tak | txiêv tiêk |
| dụ dỗ | blil, nxuô, huz | hâuuz, nzies | blis | blil, nxuô |
| dụi | tsâuk | tsâuk | maok, tsâuk | tsouk maok |
| dùng | zôngv | zôngv | zôngv | zôngv |
| dững cảm | tuôv tangr | tuôv tar | tuôv tangr | tuôv tangr |
| dụng cụ | chuôz zênhx | chuôz zênhx | chuôz zênhx | chuôz zênhx |
| đuối | shangz | shaz | shangz | shangz |
| dư dật | muôx yangx, muôx cha | muôx yangx, muôx chiê | muôx yangx, uô muôx | muôx yangx, muôx tsês |
| dư luận | hnaor luôs hak | hnor heik | hnaor luôs heik | hnaor hak |
| dữ | ngôv, caov, tsal | tsir thêv, hênhr thêv | nhâuuv, turv | nguv huk |
| dữ dội | ngôv ntul, caov thêv | đrông grênhs | nhâuuv, nthur | nguv nthur |
| dự | tuôx shuôk | txurv | tuôx shuôk | tuôx shuôk |
| dự báo | siv paov | curv bor | siv paov | siv paov a |
| dự bị | shuôk trouk | tênhv tok | shuôk trouk | shuôk triêk |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|
| dự trừ | cur taor, shuôk zeik | nzor xav, xav uô ntêx | cur taor | cur taor |
| dưa | điz | điz | điz | điz (đliz) |
| dừa | pux lux | pôngr lux | pux lux | pux lux |
| dựa | fênhz | fênhz | fênhz | fênhz |
| dùng | shêv | tsuv, đrêl | shêv | shêv |
| dụng | đrêl, tsang sour | tsa | đrêl, tsang | tsang |
| duộc phẩm | zoux yangr, huv yuôx | yuôx huv | tsêr yuôx, yuôx huv | yuôx huv |
| dưới | chêx, đrangl | hâu, đrav | chêx, đrangz | đrangl, hour |
| dứt | tu, ntas | tu | tu | tu, ntiês |
| dứt khoát | zix tênhv | tu luk, tu touk | mênhx pêv, ziv tênhv | ziv tênhv |

Đ

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|
| đa | phax khuv | phax khaov | phangx khuv | phangx khuv |
| đa dạng | tsangr vangv zangv | ntâu zangv | ntâu zangv | ntour zangv |
| đa mưu | tsur ziv chôngz | tsur ziv lox | tsur ziv ntâu | tsur ziv ntour |
| đa số | phênhv chôngz | phênhv ntâu | phênhv chôngz | phênhv chôngz |
| đà | chuôz trux | chuôz trox, chuôz jos | chuôz trux | chuôz trux |
| đã | tuz, louv, đuô | tuz | tuz, louv | tuz, liêv, cuô |
| đá | jêz | jêz | jêz | jêz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| đá | ndouk | ndouk | ndouk | ndiêk |
| đãi | tav, taos | tiêv | tav, taos | tav, taos |
| đại bàng | trôngr | đar tsuô | trôngr | trôngr |
| đại biểu | tav plaor | đeiv biêuv | tav plor | tav (tuôv) plaor |
| đại diện | tav (tuôv) zênhv | thik flu | hlôngr flu | tuôv zênhv |
| đại dương | har txur | hiêr txur | nav har txur | nav har txur |
| đại ý | tsênhv njaz | tsênhv njiêz | tsênhv njaz | tsênhv njaz (njiêz) |
| đám | ntênhl | ntênhl | ntênhl | ntênhl |
| đạn | haz | hiêz | haz | haz (hiêz) |
| đàn | pangz, baox gâux laos ndangk | paz, box | pangz | pangz, baox |
| đàn bà | chaor pux, shir pux | pox niêv | puôz pux, pux nxeik | pux nas |
| đàn đúm | njâuz, njâuz ndâux | njâur lov jêv | njâur ndâux | njour ndoux |
| đàn em | chaor cur, shir pux | chor cur | puôz cur, puôz cur | puôz cur |
| đàn ông | chaor zous, shir zous | txir nênhx | txir nênhx zous | txir nênhx ziês |
| đạn | muôl txur | muôk txur | muôk txur | muôl txur |
| đang | tangz, tangz paov tsênhv | tsênhv, hax tsênhv | tangz, tsênhv | tangz, tsênhv |
| đánh | ntâuk | ntâuk | ntâuk | ntâuk |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|---------------------|-------------------------|------------------------|
| đánh cuộc | tur pix | siz tur | tur pix | tur pix |
| đánh đố | tur tas, tur pir | siz tur | tur ntas | tur tas |
| đánh tráo | hlôngr, hlur, txour | hlôngr pâu | txour, hlôngr | txiêr, hlôngr |
| đánh úp | tsuôv ntâuk | nhiês ntâuk | tsuôv ntâuk | tsuôv ntourk |
| đào | đuôx | đuôx | đuôx | đuôx |
| đào | khourz | khourz | ndouk, khourz | khiêz, ndiêk |
| đảo | ndaor, njur | njor trôngz | ndaor, trôngz đraos har | paor trôngz đruôz hiêr |
| đảo | nzênhr, đu | nzênhr, đơ | nzênhr, đu | nzênhr, đu (đlu) |
| đạo đức | sênhz mênhx | cêz siêz | tangz mênhx | |
| đáp | têz | têz | têz | têz |
| đáp số | cxeik xôr | xôr nriêr tâu | cxeik xôr | cxeik xôr |
| đạp | tuôv | tuôv | tuôv | tuôv |
| đau | maoz | moz | maoz | maoz |
| đau khổ | cêr az cêr khur | moz txom nhêv | cêr az cêr khur | cêr az cêr khur |
| đáy | kangz | kaz | kangz | kangz |
| đặc, đọc | nhênhv | nhênhv | nhênhv | nhênhv |
| đặc điểm | tênhr jangv | tênhr jav | tênhr jangv | tênhr jangv |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|
| đắm | taos | tos | taos | taos kangz |
| đăng | tiv, taov | tos, tiv, saz | tiv, taov | tiv, taov |
| đặng | az | iêz | az | az |
| đáp | vur, tuôv, mênhv, tsuôv | vor, mênhv, puôz | vur, câur, mênhv | vur, tuôv, mênhv |
| đắt | civ, cuêv, đour | civ | civ | civ |
| đặt | txourz, tsao | txourz, tso | txourz | txiêz |
| đâm | hnao, gâus | hno, gâus, yâu | hnao, gâus | hnao, gours |
| đằm | pangl hour, pangl angr | pak hour | pangk hour | pangl hiêr |
| đằm ắm | sur sao | sor so | sur sao | sur sao |
| đắm | ntâuk đris, gâus đris | ntâuk đris | ntâuk đris | ntâuk đris |
| đậm | ntus, đour | ntos | ntus | ntus |
| đậm đà | đour, sênhv khour | cxiv khour, sênhv khour | đour | điê (đliê) |
| đập | njuk, cxangx | njurs đêx | cxangx, njuk | cxangx, njuk |
| đất | angr | ar | angr | ar |
| đất nước | têz qour | têz qour | têz qourk | têz qiê |
| đất sét | angr luôx | ar luôx đourz | angr luôx đangs | angr luôx |
| đâu | tus | tus | tus | tus |
| đầu | tâuz hâu | tâuz hâu | tâuz hâu | touz hour |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
| đầu bài | thoux jangx | thoux jax | thoux jangx | thoux jangx (jangs) |
| đầu đề | qir thix, bê jangx | hâu bê jax | qir thix, bê jangx | qir thix, bê jangx |
| đầu hàng | thoux qangx | thoux shax | thoux qangx | thiêx qangx |
| đầu tiên | qir thoux, xuz thoux | qir ntêx, xuz thoux | quir thoux | qir thiêx |
| đầu | khaor, luz | pir, tur | tur, khaor | tur, khaor |
| đầu tranh | touv tsênhz | touv txênhz | touv tsênhz | tiêv tsênhz |
| đậu | tâuv | tâuv | tâuv | touv |
| đậu | tsouk | tsouk | tsouk | tsiêk |
| đầy | pur | pur | pur | pur |
| đầy đủ | txâuuk tsis, txâuuk cxuô | cxix cxuô | txâuuk cxuô | cxix cxuô, txouk cxuô |
| đầy tớ | krêr | tuz krêr | krêr | krêr |
| đầy | thouz | thouz, cxourz | thouz, cxourz | thiêz |
| đậy | vur, bus | bos, vor | vur, bus | vur, bus |
| đáy | cao, haor, kreir | co | ntouv cao, nteiv, kreir | cao, haor, kreir |
| đe dọa | hêv | hêv | hêv | hêv |
| đe | zus, shang | shang | zus, shang | zus, shang |
| đem | chaox, muôz | chox | chaox | chaox, muôz |
| đen | đuz | đuz | đuz | đuz |
| đen đũi | đuz txis | đuz txis | đuz txis | đuz (đluz) txis |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------------|
| đen kịt | đuz đôngs | đuz đôngs | đuz đôngs | đuz đôngs (đluz đlôngs) |
| đen thui | đuz cuz hnhaz tsour | đuz đrâus jênhk | đuz cuz hnhaz tsour | đuz ceiv nhôngl |
| đen tuyền | đuz ndaz | đuz ndiêz | đuz ndaz | đuz ndaz |
| đeo | khuôv, trik, chaox | đei, chox | khuôv, trik, chaox | khuôv, chaox |
| đèo | đourv | đourv | đourv, langx | điêv, langx |
| đèo | thâux, thux | thâux | thâux | thoux |
| đẹp | jông gâux, qangv | jông gâux | jông gâux | jông goux |
| đẹp mắt | jông nuôv, jông seiz | jông seiz | jông seiz | jông seis |
| đề bài | tourv jangx | qir jax | hâuv jangx, tourv jangx | houv jangx |
| đề cao | thix saz, nuôv saz | thix siêz | trang saz, thix saz | thix siêz |
| đề phòng | thix phangx | chênhr phax | thix phangx | thix phangx |
| để | tsês, cha | tsês, chiê | tsês, cha | tsês, chiê |
| để dành | tsês cha | tsês chiê | tsês cha | tsês chiê |
| đêm | hmao | hmo | hmao ntux | hmao ntux |
| đêm tối | hmao ntux | hmo ntux | tsâuuk ntux | tsouuk ntux |
| đếm | suôr | suôr | suôr | suôr |
| đệm | faoz nhangz puô | pav puô | pangv puô | pangs puô |
| đền | pâuux | pâuux, thêv | pâuux, nzir | poux, nzir |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--|-------------------------|------------------------|---------------------------|
| đền on | pâux txax njis | pâux yar ntux (ntox) | pâux txax njis | poux txiêx njis |
| đền | txus | txos | txus | txus |
| đi | môngl, mul | mul | môngl, louv | mul |
| địa | blax đêx | hiêz đêx | blax haz đês | blax haz, (bliêx hiêz) |
| đĩa | plaz, faz, fangx | fax | fangx | faz plaz,(fiêz pliêz) |
| địa bàn | tiv fangx, tiv fangz | thax tsav | tiv fangz | tiv fangx, tiv fangz |
| địa chỉ | tiv qour, qour nhaoz | bê qour noz | tiv qour, bê têz | bê qiê |
| địa chủ | tiv tsur, lax tsur | tiv tsur | tiv tsur, lax tsur | tiv tsur |
| địa lí | tiv lil, đrôngl têz | đrôngs têz | đrôngs têz | tiv lil, đrôngl têz |
| địa vị | ngangz hâu, sour hâu,tsangv hâu, sourv hâu | qour xuv | ngangz hâu | ngangz hour |
| đích | fax, qour cul, qour txourz | qour txos | qour cul, qour txus | fax, qiê cul |
| điéc | langs njês | las njês | langs njês | langs njês |
| điểm | tênhr | tênhr, phênhz | tênhr | tênhr |
| điên | vuv | vuv | vuv | vuv |
| điều | thix | theox | thix | thix |
| điều kiện | thix tênhv | theox tênhv | thix tênhv | thix tênhv, thix tênhr |
| đỉnh | tênhz nzul | tênhz nzus | zangx tênhz | tênhz nzul |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------|---------------------|-------------------|------------------------|
| đỉnh | hâur, ndaor, hâu, njik | hâur, njik | hâur, njik | hơu, njik |
| định canh | tênhv kôngz | tênhv kôngz | tênhv kôngz | tênhv kôngz |
| định cư | laox tôngv | lox tôngv | laox tôngv | laox tôngv |
| đo | njuôl | njuôk | njuôl | njuôl |
| đò | fuôx đangz | fuôx | fuôx đangz | fuôx đangz (đlangz) |
| đỏ | laz | liêz | laz | laz |
| đỏ ửng | laz tsar | liêz plôngs | laz njir nyangr | laz (liêz) njir nyangr |
| đỡ | jêl, xuz | thôngz mur | thôngz mu | thôngz mur |
| độ sức | khaor jus, njuôl jus | njuôk jos | njuôs jus | njuôl jus |
| đoái hoài | nôngs laos, nzak | tsi seiz tsi njiêx | nzaz | nzaz (nziêz) |
| đoàn | pangz, fuz | paz, fuz | pangz | pangz |
| đoàn kết | thoangx chêx | thoangx chix | thangx chêx | thangx chêx |
| đoán | tôngr, cxeik | tur, cxeik | xangr, tôngr | tôngr, cxeik |
| đoạn | taos, grei, zangr | tos, zar | taos, grei, zangr | taos, zangr |
| đoạn văn | grei vênhx tsangz | tourv vênhx tsaz | grei vênhx tsangz | grei vênhx tsangz |
| đọc | tux, nhênhv | ntuôk | nhênhv | tux, nhênhv |
| đòi | teix | teix | teix | teix |
| đói | yeiz | yeiz | yeiz | yeiz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| đom đóm | cangz muôz njeik | caz touk tsâu | cangz muôz njeik | cangz muôz njeik |
| đóm | ndâu, tsâu | tsâu | tsâu | tsou |
| đon đả | đrouv lal | đrouv long, shir ziês | đrouv las | đriêv plar(pliêr) |
| đòn | pangv, ntangk | chux ntak | ntangk | pangv, ntangk |
| đón | taol, txeik | tok | taol, txeik | taol, txeik |
| đong | ntâuk, cuv | lux, ntâuk | ntâuk, cuv | ntouk, ziêv, cuv |
| đong đưa | langx plar | zox zênhs | | |
| đóng | nja, cou, tourv, bux | njiê, bux | nja, tourv, bux | nja (njiê), tiêv, bux |
| đồ | chuz | choz | chuz | chuz |
| đồ dùng | chuôz zênhx | chuôz zênhx | chuôz zênhx | chuôz tangv |
| đồ vật | chux tsas, chuôz tangv | chuôz huv | chuôz tsangr | chux tsas (tsiês) |
| đồ | kâus, nquôr, lâuz, hlir | kâus, nquôr, lâuz | vâu, kâus, lâuz | kous, nquôr, louz |
| đỗ | tâuv | tâuv | tâuv | tâuv |
| đó | tur | tur | tur | tur |
| độc | tuv | tux | tuv | tuv |
| độc ác | tuv xênhz | tux siêz | tuv xênhz | tuv xênhz |
| độc đáo | tuv jông | tuv jông | tuv jông | tuv jông |
| đôi | gouv, txis | gouv, txis | gouv, txis | giêv, txis |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------|
| đôi co | luz chuôv | luz ndâux | luz ndâux, luz chuôv | luz ndoux |
| đôi | paor trôngz | por trôngz | paor trôngz | paor trôngz |
| đôi thủ | luz nênhs | tiv thoux | tiv thoux | tiv thiêx |
| đổi xử | ntis xuv | tiv tsov | ntiv xuv | ntis xuv |
| đội | ntông | ntông | ntông | ntông |
| đôn đốc | cxiz, cxuêz | yuôx cxiz | cxiz | cxiz ntul |
| đồn đại | ntuôl đraor đrênhl | hnor khar | ntuôk đraor đrênhk | ntuôk đraor đrênhl |
| đông | tôngz | tôngz phaz | tôngz | tôngz |
| đông | chôngz | khor, chav | chôngz | chôngz |
| đồng | đrangz, tôngx | đrak liêx, tôngx | đrangz, tôngx | đrangl, tôngx |
| đồng bào | thôngx baox, tsôngv baox | thôngx box | thôngx baox | tsôngv baox |
| đồng bằng | tax đrangz | tiêx đrak | tax đrangz | tax đrangl |
| đồng ca | thôngx yangv | thôngx yav | thôngx yangv | thôngx (cxôngx) yangv |
| đồng hồ | tênhr tsôngz | tênhr tsôngz | tênhv tsôngr | tênhr tsôngz |
| đồng hương | thôngx đrôngl | thôngx têz qou | thôngx đrôngl | thôngx qiê |
| đồng ruộng | đrangl lax | đrak liêx | đrangl lax | đrangl lax (liêx) |
| đồng thanh | thôngx suôz | thôngx suôz | thôngx suôz | thôngx suôz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| đồng ý | thôngx ziv | thôngx ziv | thôngx ziv | thôngx ziv |
| đồng | pours, fuôx, chaor | pours | pours | piês |
| động | kraor tsuô | kror tsuô | kraor tsuô | kraor tsuô |
| động đậy | tôngv tsênhs, uô jus | nti, uô jos | tux tôngv | tux tôngs |
| động vật | tsax | tsiêx | tsa | tsax (tsiêx) |
| đốt | zangl | zas | zangk | zangl |
| đốt | hlour, tuv, plê, traur | hlour, tov, plê | hlour, tuv, touk | hlour, plê, trouur |
| đột ngột | trangl nus | tav sik | trangl nus | trangl nus |
| đỡ | chus, txeik | chus, paz, txeik | chus, txeik | chus, txeik |
| đỡ dần | pangz mangx, pangz txuv | paz txuv | pangz txuv | pangz txuv |
| đỡ đầu | pangz thoux, tuôr thoux | paz tu zus | pangz thoux, tuôr thoux | pangz thiêx, tuôr thiêx |
| đời | nênhx, siv nênhx | tiêv nênhx, siv nênhx | tav nênhx | siv nênhx |
| đợi | taol | tok | taol | taol |
| đơn độc | uô njuôs đhuôk, tuôz tul | tuv cour | uô njuôs đhuôk, tiz tuk | uô njuôs, tuôz tus |
| đơn từ | ntour xuv cxênhx | ntour côngz xuv | ntour côngz xuv | ntiêr côngz xuv |
| đu | var, val | ei, viêr viêk | var, val | var, val (viêr viês) |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------------|-------------------------|
| đu đủ | txir tâuz ntông, vuôv cuôz | tâuz ntông | txir tâuz ntông, mâuv cuôz | txir touz ntông |
| đu | txâuk | txâuk | txâuk | txouk |
| đùa | tourz, cxaox paoz | tourz | tourz flourk | sik tiêz |
| đũa | trous | trous | trous | triês |
| đục | txâus | traz txâus | txâus | txours |
| đục | đru | đro | đru | đru |
| đục đẽo | txâus thao, txâus tul | txâus turk | txâus tul | txâus khiêz |
| đun | hâu, râuz | trâur, râuz | trâur, râu | hour, rouz |
| đung đưa | val lul | zox zênhs | val lul | val (viêl) lul |
| đúng | zaos | zos | zaos | zaos |
| đuôi | cu tur | tu | cu tur | cu tu |
| đũa | tul | tul (tok) | tul | tul |
| đực | txir, lâur, fourk, kuôz, tou | txir, lâur , tou | txir, lâur, fourk, kuôz, tou | lou, fiêk, kuôz, tiê |
| đúng | sour njus | đrêk, sour | sour, sour njus | siêr njus |
| được | tâu, lao | tâu, zênhx | tâu, zênhx, laoz | tou |
| đượm đà | nteir ntas, muôx chênhv | sênhv khour | muôx chênhv | muôx chênhv |
| đường | thangx, cêr | thax đourz, cêr to | thangx, cêr tu | cêr, thangx njêr tu |
| đứt | tu | to | tu | tu |

E

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| e cấp | thuk txangx | thuk txax muôs | thuk txangx | thuk txangx |
| e lệ | thuk txangx nzas | txax muôs tsour | txangx muôs | txangx muôs |
| em | cur, vêr, muôv | cur, muôv, zâu | cur | cur |
| em dâu | nhangz cur, nav hluôk | nhaz cur | nhangz cur | nav hluôk |
| em rể | cur zix, txir hluôk | zourv zix zâu | cur zix, txir hluôk | cur zix |
| em út | cur trus, cur nzous | cur nzous, muôv nzourv | cur trus, muôv nzourv | cur nziês, muôv nziêv |
| ém | gâuv, đreiv | jeik, njouk | gâuv, đreiv | gouv, đreiv |
| én | lur | lur | lur | lur |
| eo hẹp | greiv tsour | tsour, siz, greiv | greiv | greiv |
| éo le | tuz xênhz | cêr khur, cêr nxor siêz | tuz xênhz | tuz xênhz |
| ép | zuôv, tsuôv | zuôv, tsuôv | zuôv, tsuôv | zuôv, tsuôv |
| ép buộc | zuôv qir | zuôv ntiês | zuôv nthur | zuôv nthur |

Ê

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| ê âm | njôngs | njôngs lav | njôngs tangl | njôngs tangl |
| é | sênhv, yangx | sênhv | sênhv, qangx | sênhv, qangx |
| éch | kangr | kangr ntok | kangr | kangr nhux |
| êm | tul | jôngx tok | jôngx, tul | jôngx, tul |
| êm ả | tul zênhl | tul zênhk | tul zênhl | tul zênhl |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| êm ám | sur sao | sor so | sur sao | sur sao |
| êm dụ | tul laos | jôngx nziês | tul laos | jôngx nzas |
| êm đêm | tul ntul | tuk zênhk | tuk zênhl | tuk ntul |
| êm ru | tul lus | tuk zênhr | tul lus | tax zênhl |
| êm tai | jông nôngs | jông mnôngs nziês | jông nôngs | jông nôngs |
| ễnh ương | kangr plangz hluz, kangr kuôv | kar njuôz | kangr nhux | kangr plangz hluz |

G

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|
| gà | kaz, keiz | keiz | keiz | kaz |
| gà mái | pux kaz | gâux keiz, pox kaz | pux keiz | pux kaz |
| gà trống | lâur kaz | lâu keiz | lâur keiz | lâur kaz |
| gà | kuô | kuô nxeik | kuô nxeik | kuô nxeik |
| gác | nthangz, tsuôr | nthaz, loux | nthangz | nthangz |
| gác | ndângr, tuôv, jur, khâu | khâu, tuôv | tuôv, jur | tuôv khourv |
| gạch | thur chiz | thur chiz | thur chiz | thur chiz |
| gai | pul, khâuz pâu | pok | khâuz pâu | pul |
| gài | chuôz, chourk | chuôz, chourk | chuôz, chourk | chuôz, chiêk |
| gãi | cêk | njiêz, khourz | cêk | cêk |
| gái | nxeik | nxeik | nxeik | nxeik |
| gan | saz | siêz | saz | saz (siêz) |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------------|----------------------------|-------------------|--------------------------|
| gan dạ | tangr nzul lux | siêz tuôz, tar nzul lox | tangr nzul | saz tuôz, tangr nzul |
| gàn dờ | trêv truôr | haz poz, trêv truôr | trêv truôr | trêv truôr |
| gang | đuk, cxeik zal, cangz gis | đok, caz giz | đuk, cangz gis | đuk, cangz gis |
| gang đua | tur qir | sik tur | sik tur | tur qir |
| gánh | cur ntang | cur | cur ntang | cur ntang |
| gào | ku, hou, grar | ku, hou | ku, hou, grar | ku, hiêr |
| gáo | phuz | luz yoz | phuz tâuz | phuz touz |
| gạo | njaz | cxur | njaz, nrangr | cxur, njaz (njiêz) |
| gạo nếp | njaz blâuv | cxur blâuv | njaz blâuv | cxur txuô, njaz blôuv |
| gạo tẻ | njaz txuô | cxur txuô | njaz txuô | cxur txuô, njaz txuô |
| gạt | shênhz | shênhz, suô | shênhz | shênhz |
| gay | qaor nhaov | chênhr | chênhr, qaor | chênhr, qaor |
| gay gắt | qaor đrux | zov chênhr | qaor đrux | qaor đrux |
| gay go | zaov chênhr | chênhr đrux | qaor nhaov | qaor nhaov |
| gáy | kraor kuz | kror kuz | kraor kuz | kraor kuz |
| gặm | couk, chuô | couk | couk | ciêk, chuô |
| gấp | teik | teik | teik | teik |
| gặp | njiz, fôngv | njiz, fôngv | njiz, fôngv | njiz, fôngv |
| gặp gỡ | sik njiz | sik njiz | sik njiz | sik njiz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|
| gắt gồng | tsuôz luôz, tsal kuz | tsuôz luôz | tsuôz luôz | tsuôz luôz |
| gặt | hleik, sâu | hleik, đơuôv | hleik, sâu | hleik, sơu |
| gác | txir tsal tâuz | txir tâuz txiex | txir tsal tâuz | txir tsal tourz |
| gằm | kăngz, chêx | kaz | kăngz | kăngz |
| gằm | ngôngx, hour | nhôngx | nhôngx | nhôngx |
| gân | lênhs | lênhs | lênhs | lênhs |
| gàn | buôk, jê, ti | jê, ti | buôk, ti | buôk, jê, ti |
| gàn gũi | buôk cxênhz | cxênhz jê | cxênhz, jê | cxênhz jê |
| gáp | tsêv, đrux, chênhr | teik, tsêv, zov chênhr | teik, tsêv | teik, tsêv |
| gập | tsêv, zêz, kuôr | teik | teik, zêz zêz | chiêk |
| gập ghênh | saz kêl | siêz kik | saz kis | saz kêl |
| gấu | đeik, gơuk | đeik | đeik, gơuk | đeik, griêk |
| gày | nzâus | zuôs, nzâus | nzâus | nzous |
| gẫy | ntir, suô, đis | ntir, đik | ntir, đis | ntir, đis |
| gẫy | lur | lor | lur | lur |
| gậy | pangv, kuk | tos, kuk | pangv, kuk | pangv, kuk |
| ghẻ | car lis | moz lis | car lis | car (ciêr) lis |
| ghé | xâu, turz, tsiz | turz, keix | xâu, turz | xoux, shuô, turz, tsiz |
| ghen | nzuz, nzaz | khiz, siêz | | nzuz |
| ghen tị | nzuz hênhv | moz siêz | | nzuz hênhv |
| ghép | lôngl, fix, fuêv | txuôk, fiv | lôngs, fiv | lôngl, fiv |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| ghét | hênhv | nzuz | nzuz | nzuz |
| ghê rợn | raz thêv | riêz thêv | raz thêv | raz (riêz) thêv |
| ghê sợ | neyi raz | riêz neyi | neyi raz | raz,(riêz) neyi |
| ghế | taos, trôngx | tos, trôngx jâuv | taos | taos |
| ghi | xêr, nzuôr | sâu | sâu, xêr | sơu, xêr |
| ghi nhớ | ndu njongr, chiv xênhz | sâu siêz, ndo njongr | ndu njongr | ndu njongr, sơu ndu |
| gì | tsi, changl | tsi, chak | tsi, changk | tsi, nhangr |
| gi | xêz | xêz | xêz | xêz |
| gia cầm | tsax tik | tsiêx tik | tsax tik | tsax, (tsiêx) tik |
| gia đình | chuôz thênhx, chuôz ziv | chuôz thênhx, chuôz ziv | chuôz thênhx, chuôz zis | chuôz thênhx, chuôz zis |
| gia súc | tsax nhês, tsax cxu | tsiêx cxu | tsax nhês, tsax cxu | tsax cxu |
| gia tài | cxax sangv, chuôz yangx | chuôz tav | chuôz tangv | chuôz tangv, chuôz yangx |
| gia vị | shangz laov | txux lov | txuv laov, shangz laov | txax laov, shangz laov |
| già | lâul, cxangr | lâuk | lâuk | lơul, cxangr |
| già làng | lâul jaol, lâul nênhs | lâuk nênhs | lâul nênhs, nênhs lâul | lơul nênhs |
| giả | chuôr, fêv | chuôr, đas | chuôr, fêv | chuôr, fêv |
| giả vờ | uô txux | uô txux | uô txux | uô txux |
| giã | tuôr, kux | tuôr | tuôr | tuôr |
| giá | txênh, chuôv txouz | txênh | txênh | txênh |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|
| giá | grê | grê, gri | grê | grê |
| giá rét | njis nao | no njiv | nao njis | njis nao |
| giải | ntangx, grangx | cxèik | ntangx, grangx | ntangx, grangx |
| giải | cxèik, buz, truz | cxèik, uô | cxèik, buz | cxèik, buz |
| giải đáp | cxèik lul | têz luk | cxèik lul | cxèik lul |
| giải phóng | car phangv | ceir phav | car phangv | car phangv |
| giam | cour, zoux puôz, đras | cour | cour, zoux puôz | ciê, zoux puôz |
| giảm | txu | txo, grêk | xôngz, txu | txu, grêl |
| gian | qangr | qar | qangr | qangr |
| gian | kuk, đuz, hlour | fêv, siêz | saz đuz | kuk, hliê |
| gian ác | tuv langx xênhz, tuv saz | tuv siêz, siêz nhôngs | tuv langx xênhz | tuv xênhz |
| gian khổ | cêr khur, lux saz | txov nhêv | cêr khur | cêr khur |
| gian nan | qaor khur | khur cxênhx, khur tiêv | khur cxênhx | khur cxênhx |
| giàn | tsangr, tsuôr | tsar, txax | tsangr, tsuôr | tsangr, tsuôr |
| giản dị | blao nyik | tsik khav thênhz | blao nyik | blao nyik |
| gián | lâuv | lâuv | lâuv | louv |
| giảng | kra jangx | kriê jax | kra jangx | kra jangx |
| giảng hoà | qênhv chuôv, qênhv chei | qênhv chuôv | qênhv chuôv | qênhv chuôv |
| gianh | grênhz | grênhz | grênhz | grênhz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| giành | txêhzh, quô, tsês | txêhzh | txêhzh, quô | txêhzh, quô, tsês |
| giao | chaoz, lôngl | choz | chaoz, lôngl | chaoz, lôngl |
| giao hẹn | tênhv, tênhv khourv | tênhv | tênhv, hangv | tênhv |
| giao thừa | txir tsaz, chaoz yaz | hmo pêz châus siêz | txir tsaz | txir tsaz, chaoz yaz |
| giáo viên | cuk ntour, chaoz zêhnx | cuk krie ntour | cuk ntour, cuk kra | cuk ntiêr, laol xuz |
| giàu | phuôv cxax, bluô nux | bluô nux | bluô nux | bluô nux |
| giày | khâu, khâu krurr | khâu tour, khâu ntâu | khâu | khour |
| giày vò | tsux luôv, lux saz | tsux luôv, siz tsiv | tsux luôv | tsux luôv |
| giã | nti | nti chav | nti | nti |
| giặc | châu | tros châu | châu, fêv hmôngz | chourz |
| giảng xé | ntas đuô, ntas quô | ntiêns đuô | quô đuô, ntas đuô | ntas đuô, ntas cuô |
| giắt | reik, chaox | reik | reik | reik |
| giật | nxuô | nxuô | nxuô | nxuô |
| giác mơ | đangz ntuz, bâu suô | bâu suô | đangz ntuz | đangz ntuz |
| giác ngủ | tsis jâus | tsis đaz ntuz | tsis jus | tsis jus |
| giảm | tsux | tsux | tsux | tsux |
| giận | qiv, tu saz | qiv, bâu | qiv | qiv |
| giận dữ | bâu toul naz | bâu toul niêz | bâu toul naz | bou tiêl naz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------|
| giập | pluôr, bluôr,tuô, njôngs | bluôr, njôngs | pluôr, bluôr, njôngs | tiês, bluôr |
| giật dây | ntas hluô | ntiês hluô | ntas hluô | truz hluô |
| giật mình | tâu trangs, tâu flour | chênhz, flour | tâu flourk | tour trangs |
| giấu | jeik, njourk | jeik | jeik | jeik |
| giấu điếm | jeik zus, jeik nrư, jeik nyik | jeik zus | jeik zus | jeik nyik |
| giấy | ntour | ntour | ntour | ntiêr |
| giấy tờ | ntour xangr | ntâuz ntour | ntour côngz xuv | ntiêr côngz xuv |
| giẻ | khâuz đuôs | khâuz hlaz | khâuz pangv | khourz hlangz |
| gieo | tsêz, ur | tsêz | tsêz, ur | tsêz, ur |
| gieo neo | txaov nhêv njuôr | txov nhêv njuôr | txaov nhêv njuôr | txaov nhêv njuôr |
| gieo vằn | khourv vênhx | heik tiv txuv | khourv vênhx | txa vênhx |
| giêng | tsur hli, hli yaz | hli iz | tsur hli, tourv yaz | tiêv yaz, tsur hli |
| giếng | kraor đêx khourz | kror đêx | kraor đêx khourz | kraor đêx khiêz |
| giết | tuô, hlangz | tuô | tuô, hlangz | tuô, hlangz |
| giỏ | nkhangk, touz | luz tourz | nkhangk, touz | nkhangk, tiêz |
| gió | chuô | chuô | chuô | chuô |
| giỏi | hênhr, txoux | hênhr ,txoux | hênhr, txoux | hênhr, txiêx |
| giòn | gis | gis | gis | gis |
| giọng | suôz | suôz | suôz | suôz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| giọt | ndaok | ndok | ndaok | ndaor |
| giỗ | uô plis | tso đaz, uô plis | uô plis, uô đangz | uô plis, uô đangz |
| giội | lâuuz, ntuôs | lâuuz, hliir | lâuuz, ntuôs | louruz, hliir, zus |
| giống | nôngz | nôngz | nôngz | nôngz |
| giống | zôngs, thôngx, qangv, xuk | zôngs, thôngx xuk | zôngs, thôngx | zôngs, thôngx, xuk |
| giơ | tsang | tsa | tsang | tsang |
| giở | nthuôr, krêz | nthuôr, kriz | nthuôr, krêz | nthuôr, krêz |
| giục | cxiz, cxuêz, cxâuuz | cxiz | cxiz | cxiz |
| giun | changz | chaz | changz | changz |
| giúp | pangz mangx | paz | pangz | pangz |
| giữ | tuôr, jur, tsux | jor, por, phuv | tuôr, jur | tuôr, jur |
| giữa | đruôz đrangz, plour | plour, đraz, ntas | đruôz đrangz, plour | đruôz đrangz, pliêr |
| giương | ntang | nta | ntang | ntang |
| giường | txangx | txax | txangx | txangx |
| gò | ndaor | ndor | ndaor | ndaor |
| gò má | ndaor flu | ndor flu | ndaor flu | ndaor flu |
| gõ | khaoz | khoz | khaoz | khaoz |
| góc | cuv, câuv | câuv | cuv, câuv | cuv, câuv |
| góc vuông | cuv phangz | câuv xuv phaz | cuv phangz | cuv phangz |
| gói | paoz, chaor | poz | paoz | paoz |
| gói | krur | krur | krur | krur |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------|--------------------------------|-----------------------|----------------------------|
| gọi | hu | hu | hu | hu |
| gọn | mênhx, đu đar, hur si | tiz jông, đu | đu đar, hur kak si | đu đar (đu đlar) |
| gọn gàng | đu lus, hur kak si | tiz jông, hur si | đu lus | đu lus |
| góp | gôgr lôngl, yuv, thêv | nzir, yuv, tourv, thêv cxaz | gôgr lôngl, yuv | yuv |
| gót | kangz lâux tour | lux tour | lâux tour | loux tiê |
| gọt | qeik | qeik | qeik | qeik |
| gọt giữa | cuôv cxuv | qeik thox | qeik cxuv | qeik cxâu, v, thiz cxuv |
| gỗ | ntông | ntông | ntông | ntông |
| góc | hâur pâu, cêngz tir | hâur pâu | hâur pâu | hour pou |
| gói | hâur ndông | hâur ndông | hâur ndông | hâur ndông |
| gối | trâu ndông | trâu ndông | trâu ndông | trou ndông |
| gội | nzuôr, nxuô, jour | nzuôr, tsâus | nzuôr | nzuôr, jiê |
| gồm | muôx, muôx bâu | muôx, bâu | muôx, muôx bâu | muôx, muôx bouv |
| gộp | lôngl | côngv | côngv lôngl | côngv |
| gỡ | nthuôr, đouk, yiz | đouk, hlê | đouk, hlê, yiz | nthuôr, điêk, yiz |
| gợi ý | krêz txur, krêz njaz | krêz krie | krêz njaz | thix njaz, krêz txur |
| gọn sóng | bleiv đêx ntangz | bleiv đêx nxênhx | bleiv đêx ntangz | bleiv đêx ntangz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| gục | gux | gox | gux | gux |
| gùi | courv, caoz chuôv | luz courv | courv | ciêv |
| gùi | trik courv, trik caoz chuôv | trik courv | trik courv | trik ciêv |
| guốc | khâu ntông | khâu ntông | khâu ntông | khour ntông |
| gửi | xang | xa | xang | xang |
| gửi gắm | chaoz xang | choz | chaoz xang | chaoz xang |
| gừng | krar | kriêr | krar | krar (kriêr) |
| gươm | ntangx | ntax | ntangx | ntangx |
| guơng | ar, ar huv | tsov, iêr | ar, ar huv | ar, iêr, ar huv |
| guơng mẫu | uô ar | ntâuk ntêx | uô ar | uô ar (iêr) |

H

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| hà hơi | yuôz pang, ntuôs pang | tso pa | yuôz pang, yuv pang | yuôz pang, yuv pang |
| hà khắc | tuv youx | tuv cours | tuv youx | tuv ciêl |
| hả dạ | lul saz, ntâus saz | lok siêz | ntâus saz | lul saz |
| hả hê | lul saz hluô | jông siêz | lul saz hluô | tsao saz lus |
| há | truô | truô | truô | truô |
| hạ | txu, tsao, grês | txo, txo | txu, tsao, grês | txu, tsao |
| hạch | kus | kos | kus | kus |
| hai | aoz | oz | aoz | aoz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| hài lòng | tsao saz, saz grês | huv siêz(txâus) | huv saz, saz grês | huv saz |
| hái | đê, sâu, đrôv | đê, sâu | đê, sâu, đrôv | đê, sôv, đrôv |
| ham mê | cuz saz, nyour nru | cuz siêz los | cuz saz, | cuz saz |
| ham thích | nyour nhav | nyour nhiêv | nyour nhav | nyiê nhav |
| hàm | câux tseis | puôx tseis | câux tseis | puôz tseis |
| hạn hán | ntux kruôr | ntux kruôr | ntux kruôr | ntux kruôr |
| hang động | kraor tsuô | kror tsuô | kraor tsuô | kraor tsuô |
| hang ổ | qou gâuv, kraor tuôs | qou gâuv | qou gâuv, kraor tuôs | qou gâuv, kraor sar |
| hàng | huv | huv | huv | huv |
| hàng | thoux qangx | thoux shax | thoux qangx | thiêx qangx |
| hàng ngũ | cxix traos | cxix tros | cxix traos | cxix traos |
| hàng rào | xuz vangx, langx gangz | fax vax, lax caz | xuz vangx, langz gangz | xuz vangx, langx gangz |
| hàng xóm | jêx jaol | jêx jok | jêx jaok | jêx jaol |
| hạng | haov, phênhv, tsôngr | phênhv, zav | haov, tsôngr | haov, phênhv, tsôngr |
| hành | đao | đok | đao | đao (đlaol) |
| hành động | shênhx tôngv | shênhx tôngv | uô, shênhx tôngv | shênhx tôngv |
| hành khách | kruô ntaox cêr | kruô cêr | kruô môngl cêr | kruô ntaox cê |
| hành quân | traos tsangv cêr | tros tsav cêr | traos tsangv cêr | |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| hãnh diện | muôx flu | muôx flu | muôx flu | muôx flu, khangr flu |
| hạnh phúc | shênhv phux, nênhx xâu | shênhv phux | shênhv phux | tơu jông nênhx |
| hào | haox couz | haox couz | hox couz | haox ciêz |
| háo hức | cuz saz laos | cuz siêz lus | cuz saz lus | cuz saz lus ni |
| hát | hu gâux, sênhr lul txax | hu gâux | hu gâux, hak lul txax | hu goux, hak lul txax |
| hạt | blei, nôngz | blei, nôngz | blei, nôngz | blei, nôngz |
| hay | jông, yênhx | jông | jông | jông |
| hâm | kraor couz | kror tâuz | kraor couz | kraor ciêz |
| hâm hấp | cuz nthur | cuz ntus | cuz nthur | cuz nthiêr |
| hâm mỏ | | kror yar | | kraor côngz, kraor nhax |
| hấp hối | bâu sar, nda sar, đrax sar | đrux đriêr, ndiê siêr | đrux đrax, nda sar | bou sar, đrax sar |
| hấp tấp | mangx nuôs | trouv max | mangx đơuv pêk nta | mangx nuôk |
| hầu | uô krêr | uô krêr, phux | uô krêr | uô krêr |
| hậu quả | souv kangz | xâuk kaz | souv kangz | xiêk tư |
| hè | cheix sur | tux sor | cheix sur | cheix sur |
| hè | taos tsêr, đrâu jôngr, kangz tsê tâus | kaz khar | kangz, krangr | kangz tsê |
| hèn | tsi yuv huv, ntu kâus | fênhx sênhv | tsi yuv huv | fênhx sênhv, tsi yuv huv |
| hèn hạ | your qiv | your nênhs | tsi yênhx qiv | tsi yênhx qiv, kak njuôr |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|----------------------|
| hẹn | tênhv, hangv | tênhv | tênhv, hangv | tênhv |
| heo hút | plux lôngs | njiês to | plux lôngs | plux lôngs |
| hẻo lánh | nux xaz, njouk nti | njiês txiêk | nux xaz, njouk nti | txuô đêz (đlêz) |
| héo | tuôs yangr | tuôs yar | tuôs yangr | tuôs yangr |
| héo hon | kruôr zux zus, kruôr gir | zuôk sâuk | kruôr gir | kruôr gir |
| hẹp | greiv | greiv | greiv | greiv |
| hét | kur, grar, hour | kur, grar, hour | kur, grar | kur, grar, hiêr |
| hết | tangl | tak | tangl | tangl |
| hết hồn | pôngz plis | pôngz plis | pôngz plis | pôngz plis |
| hết hơi | tu pang, txus sar tangl | txos siêr tak | txus sar tangl | tu pang |
| hết lòng | coul saz | tak siêz | coul saz | ciêl saz |
| hết lời | coul lul, coul txux | cous luk, tak luk | tangl lul | ciêl lul |
| hi sinh | shiz xênhz, sêr | shiz xênhz, tuôs | shiz xênhz | shiz xênhz |
| hi vọng | shiz vangv | shiz vav | shiz vangv | shiz vangv |
| hì hục | uô kux koul | trâu siêz njo | uô kux koul | kux kiêl |
| hiểm độc | tuv langx xênhz tuv thouv | tuv langx xênhz | tuv langx xênhz | tuv langx xênhz |
| hiểm nghèo | zaov chênhr, tsuôv siv | zov chênhr | zaov chênhr, tsuôv siv | tsuv siv thêv |
| hiểm trở | njê yôngv đôngs | kuôx kênhs | njê yôngv coul | qaor raz, qaor tangr |
| hiểm | tsous tsous | muôx tsous | tsous thêv | tsiês hungr |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------------|
| hiếm hoi | tsous thêv, tsous krê | tsous muôx | tsous krê | tsiês thêv, tsiês krê |
| hiền | sênhx, fix qiv jông | jông siêz, sênhx | sênhx, fix qiv jông | sênhx |
| hiền hậu | jông gôngr laos | mok siêz | muôs kangz saz | muôs kangz saz |
| hiền hòa | fênhx zênhl | jông luk | fênhx zênhl | jông lul ni jông luk |
| hiền lành | fix qiv tul jông | ndax siêz | fix qiv tul jông | tênhr jông saz |
| hiện đại | shênhv tav | cxênhx siêz | shênhv tav | cxênhx tav |
| hiện nay | huôv nor, shêv na | nhiv no | nhik nor, huôv na | nhil na, huôv na ni |
| hiện vật | chuôz tsangr, chuôz tav | chuôz xuv | chuôz tav | chuôz tsangr, chuôz tav |
| hiểu | pâuз, pâuз mênhx | thôngz, pâuз, to tâuz | pâuз, pâuз mênhx | pouз, pouз mênhx |
| hiểu thảo | saz ntêr, fênhx saz | moz siêz, njênhс lul | saz ntêr, fênhx saz | pouз tangz, saz jông |
| hiệu nghiệm | muôx chênhv | jông ntas | muôx chênhv | |
| hình | shangv, zênhv | zav nzur, shav | shangv, zênhv | shangv, zênhv |
| hình chữ nhật | zênhv xuv phangz | zênhv kuô tsêr | zênhv xuv phangz | zênhv xuv phangz |
| hình dáng | zênhv nzul | zênhv juôs | zênhv nzus | zênhv nzul, maox zangv |
| hình tam giác | zênhv xangz phangz | zênhv pêz phaz | zênhv xangz phangz | zênhv xangz phangz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| hình thành | touv yênhx | xênhz yênhx | xênhz yênhx | xênhz yênhx |
| hình tròn | zênhv khênhx | zênhv khênhx | zênhv khênhx | zênhv khênhx |
| hình vuông | xuv phangz bâu | zênhv xuz phaz | xuv phangz bâu | xuv phangz bou |
| hiu quạnh | txal jal, gôngs guôl | njis txiêk, txiêk njiêk | txal jal | txal jal |
| họ | xênhv, xur | xênhv | xênhv, xur | xênhv |
| họ | puôz, luôs, lour | luôs, lour | puôz, luôs | puô, luôs |
| họ hàng | cur tix nênhx tsang | cur tix nênhx tsa | cur tix nênhx tsang | cur tix nênhx tsang |
| hoa | pangx | pax | pangx | pangx |
| hoa màu | kôngz nuv, kôngz yangr | kôngz lông | kôngz nuv, kôngz yangr | kôngz nuv, kôngz lông |
| hoa văn | lâus, kâur pangx | txeix pax | lâus, kâur pangx | lâus, pangx ntouz |
| hòa bình | hôx finhx | hôx fênhx | hôx finhx, tax tuk | hôx fênhx |
| hòa thuận | huv lul | huv lok, siz huv | huv lul | huv lul |
| họa | chaox xuv, souv xuv | trik xuv | chaox xuv | chaox xuv |
| họa hoảnh | nhaoz nhaoz | nhoz noz | nhaoz nhaoz | nhaoz nhaoz |
| họa mi | nôngz chôngz | nôngz chôngz | nôngz chôngz | nôngz chôngz |
| hoan hô | buôx têt | phaz zênhx, buôx têt | buôx têt | buôx têt |
| hoàn hảo | jông laos, jông hur tsis | yênhx qiv | tar jông | jông laos, tar jông |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------|---------------------|-------------------------|--------------------|
| hoàn hồn | plis xênhr, plis sour | plis lok | plis lul | plis xênhr |
| hoàn thành | uô tar, phangx yênhx | phax yênhx | uô tar, wangx yênhx | uô tar |
| hoàn toàn | hur si, hur tsux tsis | puôr lênhx, hur si | hur si, hur tsis | hur si |
| hòa trả | khaz, pâux traor | pâux thêv | pâux, khaz, thêv | poux, khaz, thêv |
| họa nạn | trâu khur, mangs khur | cêr txov nhêv | sourv khur, mangs khur | mangs khênhv nangx |
| hoang | phangz, kuk | phaz | phangz, kuk | phangz, kuk |
| hoang đại | phangz hnhao | phaz hnho | phangz hnhao | phangz hnhao |
| hoang mang | phangz mangx | phaz siêz, phaz max | phangz mangx | phangz mangx |
| hoang vắng | phangz nzas, phangz ntuô | phaz njiês to | phangz nzas, phangz nti | phangz txal nzas |
| hoang vu | phangz xuô | phaz txôngs | phangz xuô | phangz xuô |
| hoàng hậu | phuôz teik pux nas | phuôz teik pox niêv | phuôz teik pux nas | pux nas phuôz teik |
| hoàng hôn | hnuz zourk yangr | hnuz nzênh trôngz | hnuz zourk yangr | hnuz hlour kraor |
| hoàng tử | phuôz teik tuz | phuôz teik tuz | phuôz teik tuz | phuôz tei tuz |
| hoảng hốt | chênhz nyei | chênhz nyei | chênhz nyei | chênhz nyei |
| hoảng sợ | neyi nru | neyi nru | neyi nru | neyi nru |
| hoạt động | huôx tôngv | huôx tôngv | uô hâux lurv | huôx tôngv |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| hóc | đeis | đeis | đeis | đeis (đleis) |
| học | courv | courv | courv | ciêv |
| học hành | courv shuv | courv shâuv | courv shuv | ciêv shuv |
| học hỏi | courv nrur | courv luôs | courv nrur | ciêv nrur |
| học sinh | shuv xênhz | shuv xênhz | shux xênhz | shux xênhz |
| học vẹt | courv bluô, courv bluôr | courv trouk, lav courv | courv bluôr | ciêv bluô, ciêv triêk |
| hỏi | nôngs, nus | nôngs, nus | nôngs | nôngs, nungs, nus |
| hông | puôl | liêv, puôk | puôl | puôl |
| họng | trangx kangk | trax pak | trangx pang, kangk | trangx kangk |
| hộp | khaz phêv | kriz phiv | courv cêr chei | khaz phêv |
| hót | xir, kuôx, xur, zourv | tsâux, zourv | xir, tsâux, xur, zourv | xir, xur, ziêv |
| hồ | hu, kur | hu, hour, kur | hu, kur | hu, kur |
| hò | nav pangl, cuô hmôngr | pak đêx, hmôngr lo | nav pangk đêx | pangl đêx (đlêx) |
| hở | tsur, paok | tsor | tsur, paok | tsur, paok |
| hớ | kraor | kror | kraor | kraor |
| hóc | kraor ntông, kraor jêz, cik | kror ntông | kraor cik | kraor cik ntông |
| hốc hác | sâuk guôl | zuôs sâuk | nzâus krour | souk guôl |
| hôi | tsur nxaz | tsur nxiêz | tsur nxaz | tsur nxaz |
| hối hận | khur lênhx, trik saz | khur xiv | khur lênhx, trik saz | khur lênhx |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--|----------------------|----------------------|------------------------|
| hội hè | phêv ntênhl | ntênhs lov jêv | phêv ntênhl | phêv ntênhl |
| hôm kia | hnôngz hnuz | hnuz hnuz | hnôngz hnuz | hnungz hnuz |
| hôm nay | hnuz na, hnuz nor | hnuz no | hnuz nor | hnuz na |
| hôm qua | nangs | nas | nangs | nangs |
| hôn | nux | nux | nux | nux |
| hôn nhân | zuôr pux, zuôr zours, uô yôngz, uô cul | siz zuôr | zuôr pux, zuôr zours | uô yôngz, uô cul |
| hỗn | tsi caz, tour ndâu | fouk | tsi caz | tsi caz |
| hỗn độn | nti ntâu, nxur naz | nxor jouk, lav nzouk | nti ntâu, nxur naz | nxur naz |
| hỗn xược | tour qangr | tour ndâu | tsi ziz xuv | langv fliêk |
| hông | paoz nzuk | poz nzuk | paoz nzuk | paoz nzuk |
| hồng | laz njir | liêz | laz njir | laz njir |
| hồng hào | njir nyangr | liêz yiêz khir | njir nyangr | njir nyangr |
| hộp | huv | huv, teik | huv, teik | huv, teil |
| hột | nôngz njaz | nôngz njiaz | nôngz | nôngz njaz (njiêz) |
| hơ | cxaz, suz | soz, cxiêz | cxaz | cxaz (cxiêz) |
| hở | kas | yuv, tourv | kas | kas |
| hơi | pang | pa | pang | pang |
| hơn | đuô, cênhv pir, zêv huôz | đuô, ntâu, yax | đuô, ntâu | cuô, ntour, cênhv pir, |
| hợp tác | lôngl jus, tuôr hur | hux jos, côngv uô | lôngl jus, hux tsux | côngv uô, , tuôr hur |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| hũ | huz | huz | huz | huz |
| húc | đrâu | đrâu | đrâu | đrâu |
| hun | cxouz | cxouz | cxouz | cxiez |
| hun hút | plux lus | plox lôngs | plux lôngs | plux lôngs |
| hung ác | ngôv thêv, caov thêv | tux xênhz | tuv xênhz, ngôv thêv | tuv xênhz, nguv thêv |
| hùng hậu | cxix đôngs | cxix ntus | cxix đôngs | cxix đôngs |
| hùng hôn | cxiv guôr, gis guôr | cxiv guôr | cxiv guôr | cxiv guôr |
| hùng vĩ | cxix njus | lox ntênhr | cxix njus | shôngx hung |
| húp | hluk | hluk | hluk | hluk |
| hút | hâuk | hâuk | hâuk | hơuk |
| huyền thoại | cur zênhx | đaz nênhs | cur zênhx | cur zênhx |
| huyết thông | thôngx traox nyang | côngv trox nyar | thôngx traox nyang | thôngx traox nyang |
| huyết | kraor nzang, qour sar | kror nza | kraor nzang, lênhs sar | kraor nzang, siêr lênhs |
| hư | tsi caz, puôl njuôr | tsi pâu z taz | tsi caz, puôl | tsi caz, puôl njuôr |
| hứa | tav, tiv, tuêv lul zeik | chos luk | tav, tiv | tav, tiv |
| hứa hẹn | tav lul | chos luk chiê, luk tsês | tav lul | tav lul |
| hứng | chus | chus | chus | chus |
| hương | shangz, pang | shaz | shangz | shangz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| hương hoa | pangx shangz | pa pax | pangx shangz | pangx shangz |
| hương hồn | njux plis | njux plis | njux plis | njux plis |
| hướng | fangz | phaz | fangz | fangz |
| hươu | câur | câur | câur | câur |

I

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--|--------------------|-----------------------|-------------------------------|
| ì ạch | pangv thouv, fix juôr | kux kênhs | uô chuz chaol | uô chux chaol |
| ích kỉ | chuôv khuv, ka đuz, xangv txênhv | kie đuz | chuôv khuv, ka đuz | chuôv khuv, ka đuz |
| ích lợi | liv zix | liv zix | liv zix | liv zix |
| im | njas | njiês | njas | njas |
| im ắng | njas tu | njiês to | njas tu | njas tu |
| im lặng | njas jas | njiês nti | njas jas | njas jas |
| im lìm | njas nti | njiês kâus | njas ntu | njas nti |
| in | zênhv | zênhv, tsiv | zênhv | zênhv |
| inh ỏi | đraor đrênhl, tôngs njêx | đror đrông nruk | jus joul | đraor đrênhl |
| ít | tsous | tsous | tsous | tsiês |
| ít ỏi | tsous tsous, tsous hungv | tsous thêv | tsous tsous | tsiês tsiês ni, tsiês thêv |
| iu xiù | hlâur juôr | nyâuuk siêz | hlâur juôr | hlourr juôr |

K

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| kè | njuk, cxangx | njus, qax | njuk, cxangx | njuk, cxangx |
| kẻ | cêv, ci | cêv | cêv, ci | cêv |
| kẻng | cênhv | cênhz | cênhv | cênhv |
| keo kiệt | ka đuz, saz greiv | kiê đuz | ka đuz, saz greiv | ka đuz |
| keo vật | iz qiv maok | piêr iz qiv | iz qiv maok | maok qiv |
| kéo lưới | sâu vangl, sâu gis | ntâuk vak | sâu vangl | grul vangl |
| kẻ | par, khoangr | char, khar | par | par |
| kẻ chuyện | par pêv, khoangr pêv | piev pêv | par pêv, khoangr pêv | par pêv |
| kế hoạch | chiv huôv, tsur ziv | chiv huôv, tsur ziv | chiv huôv, tsur ziv | chiv huôv, tsur ziv |
| kết bạn | tik boul cxênhz, ntik fôngx zul | ntâuk fôngx zus | tik boul cxênhz | tik biêl cxênhz |
| khách | kruô | kruô | kruô | kruô |
| khách sạn | tsêr kruô | tsêr kruô | tsêr kruô | tsêr kruô |
| khai hoang | krêz phangz | kriz phaz | krêz phangz | krêz phangz |
| khai trường | krêz shux | kriz tsêr couv | krêz shux, krêz couv | krêz shux |
| kham khổ | pluôs nuôs, khur njuôr | txov nhêv njuôr | pluôs nuôs | pluôs nuôs |
| khám bệnh | yuôx maoz, njuôl maoz | seiz moz, shuôk moz | yuôx maoz | yuôx maoz |
| kháng chiến | khangv tsangv | tir tsav | khangv tsangv | khangv tsangv |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------|----------------------|----------------------------|-------------------|
| khao khát | nkrêk nru | nyour nkrik | nkrêk nru | nkrêk nru |
| khảo sát | yuôx njuôl | khor yuôx | yuôx njuôl | yuôx njuôl |
| kháo nhau | nxi qir, nxi xeir | nxi qir, tâus xeir | nxi qir | nxi qir |
| khắc nghiệt | mux tsiv | mux tsiv(nhuôx) | mux tsiv | mux tsiv |
| khăn | fuôv | fuôv | fuôv | fuôv |
| khăn piêu | fuôv txax | fuôv txiêx | fuôv txax | fuôv txax |
| khăng khít | ntuv jông | đhok ntov, ntov jông | ntuv jông | ntuv jông |
| khăng khiu | gêv guôl, kruôr gir | kruôr tour zir | gêv guôl | kruôr gir |
| khản khoản | thaos tas | thos tiês, teix thor | thaor tas | thaor tas |
| khập khiêng | paz tour, chês tour | siêz kik, chês tour | paz tour, chês tour, pluôr | paz tiê |
| khen | kruôk | kruôk | kruôk | kruôk |
| khèn | kênhx | kênhx | kênhx | kênhx |
| khéo tay | txoux têl | txoux têl | txoux têl | txoux têl |
| khí | laz | liêz | laz | laz |
| khí hậu | pang ntux | huôz chuô | pang ntux | pang ntux |
| khí phách | saz ntus | tar nzur lox | ntus saz | ntus saz |
| khiêm tốn | pâu z saz, pâu z kêl | tsi, khux trur | pâu z saz kês | pâu z saz kêl |
| khiên | their | luz their | đeiv their | đeiv their |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| khinh bỉ | qiz, ntu kâus | qiz fênhv | qiz quô | qiz, ntu kous |
| khoác lác | khoangr txuêr | khar ndâu, đơuz tseis | khoangr txir | khoangr txir |
| khoai | kaok, vâus, vous | kok, vous | kaok | kaok, vous |
| khoan khoái | lul saz hluô | nkra siêz, lok siêr | lul saz hluô | lul saz hluô |
| khoang | plangz, plangz gaox | cêv, qar | plangz gaox, qang | plangz gaox, qang |
| khoảng | nhaos, tuôr xangv | iz suôx, nhos, tuôr xav | nhaos, tuôr xangv | tuôr xangv, muôx nhaos |
| khoáy | zil | zik hâu | zil | zil |
| khoe | đraz, thaor flu | kuôk, thor flu | đraz, khangr flu | khangr thênhz |
| khóm | tsaoz, shur, txôngl | txôngx, tsoz | tsaoz, txôngx, txôngs | tsaoz, txôngx, txôngs |
| khô | kruôr | kruôr | kruôr | kruôr |
| khỏ | khur, txaov nhêv | khur, txov nhêv | khur, txaov nhêv | khur, txaov nhêv |
| khỏ sai | khur krêr | krêr khur, khur nzouk | khur krêr | khur krêr |
| khôi phục | khu phux | kho tsa, kho đuô | khu phux | khu phux |
| khối | chaor, pous, shir | pous, thôngx, yiv đơuôz | pous, | chaor, piês, |
| không | tsi | tsi, khôngv | tsi | tsi |
| không gian | khôngz ntux, đơuôz | đơuôz ntu | đơuôz ntux | đơuôz ntux |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------|----------------------|
| không nản | ntus | tsi kruôr siêz, tsi thâu | tsi tsao tsês | tsi đhuôr, tsi su |
| không quân | tsi thâu, tsi thuêv | tros ntux | traos ntux | traos ntux |
| không xuề | traos ntux | tsi tsuv, tsi tak | tsi tsuv | tsi tsuv |
| khổng lồ | tsi tâul, tsi tsuv | lox ntênhr | tênhr lux | lux phuôz muôs |
| khua | trêx thêv, khaoz, chu khaoz | khoz, suô | khaoz | khaoz |
| khuất | plux, nzênh | đreiv, plox, nzênh | plux, nzênh | plux, nzênh |
| khuấy động | taor đu | cxiz, thoz, đo | taor đu | taor đu |
| khuấy nước | đu đêx | đo đêx | đu đêx | đu đêx (đu đlêx) |
| khúc nhạc | | tourv khour cxiêx | | |
| khúc khích | nxuz nxi | hux hêx | hux hir | nxux nxi |
| khúc khuỷu | nkhâuk nkhir, jaov chênhl | nkhâuk gông | nkhâuk nkhir | nkhok nkhir |
| khum khum | khôngr khôngr | khôngr khôngr | khôngr khôngr | khôngr gông |
| khủng khiếp | raz tsuôv siv | pôngz plis tak | raz tsuôv siv | raz hungr tas |
| khuân thước | mux txur | mux txur | mux txur | mux txur |
| khuya | tangs hmao, đrangz hmao | tas hmo | tangs hmao | đrangz hmao |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------------|
| khuyên | kruôz | kruôz kriê | kruôz | kruôz |
| khuyên răn | kruôz chaoz, kruôz kra | choz, kriê | kruôz kra | kruôz chaoz |
| khuyến khích | tôngv zênhx | kruôk cxiz, tôngv zênhx | tôngv zênhx | tôngv zênhx |
| khu khu | puôs đrênhl, tuôr trour | puôs trour, tuôr trour | puôs đrênhl | puôs đrênhl |
| kì dị | raz muôs | qov cav | raz muôs | raz saz |
| kì diệu | flaov blangl | qor jông | flaov blangl | flaov blangl |
| kì lạ | raz flaov, shaor têv | qor flov | raz flaov | raz flaov, shaor têv |
| kì không | jangx buô | nyuôz sôngz | jangx buô | jangx buô |
| kì quái | đangz phuôz | qor xar | đangz phuôz | đangz phuôz |
| kì quan | | qo seiz | | |
| kỉ luật | tsiz lix | trâu txiv | tsiz lix | tsiz lix |
| kỉ niệm | chiv nhênhv | chiv nhênhv | chiv nhênhv | chiv nhênhv |
| kỉ vật | chiv nux | huv chiv nhênhv | chiv nux | chiv nux |
| kịch | | pax vuôv | | |
| kiên cố | ntuv truôx | truôx khor | ntuv truôx | ntuv truôx |
| kiên cường | khaor saz | truôx zênhk | truôx saz | truôx saz |
| kiên nhẫn | truôx saz | truôx siêz | truôx saz | nhax truôx |
| kiến | njâuv | njâuv | njâuv | njouv |
| kiến thiết | cxênhx cxiv | kho cxiv | cxênhx cxiv | cxênhx cxiv |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|
| kiến trúc | cxiv txur | tsa cxiv | cxiv txur | cxiv txur |
| kiêng | cheir, chiv | cheir, chiv | cheir, chiv | cheir, chiv |
| kiêu căng | uô txir gês, flu lux | muôz hloz | uô txir gês, flu lux | uô txir gês |
| kiêu kì | muôz hluz | khux txur, khar thênhz | muôz hluz | muôz hluz |
| kinh hoàng | raz nta | neyi pôngz plis | raz nta | raz nta |
| kinh nghiệm | chênhz nhênhv, sâu cêr | chênhz zênhv | chênhz nhênhv | chênhz nhênhv, sour cêr |
| kính trọng | nuôv hluz | seiz tâuk, seiz hloz | nuôv hluz | nuôv hluz |
| kĩu kịt | kux kêr | kux kêr | kir kêr, kux kêr | kux kêr |

L

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|-------------------|
| la bàn | lôngx fangx | tsênhk tsôngz plaz | lôngx fangx | lôngx fangx |
| la hét | kur, grar, hour | kur, hour | kur, hour | kur, hiêr |
| la liệt | blours nta | pous, blous ntiê | blours nta | bliês ntiê |
| là | luôv, lâuz | luôv, lâuz | luôv | luôv |
| là là | luôv lal | tiêx liêk | ntang lal, luôv lal | luôv lal |
| lá | kâus, njàuz, kâus jil | kâus jos | kâus yeiz, kâus jus | kours jil |
| lá | blôngx | blôngx | blôngx | blôngx |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|
| lạ | tsi puv đuô | txour, tsi pâu | tsi puv đuô | puv tsi cuô |
| lác đác | jux juô, sangz suô | jox juô | jux juô, sangz suô | jux juô, sangz suô |
| lách | txi nta, li nta, txênhv | txênhv | txênhv | txênhv |
| lai láng | blal bluô | blak, bluô zux zênhr | blangs bluô | blas bluô |
| lái | tsangr | chaz, tsar | tsangr | tsangr |
| lại | traor | tror, tuôx | traor | traor |
| làm | uô | uô | uô | uô |
| làm bài | uô jangx | uô jax | uô jangx | uô jangx ntiêr |
| làm việc | uô nuv, uô hux luv | uô hâux luv | uô nuv | uô nuv |
| làn | luz tourz têl | luz tourz gra | luz tourz têl | luz tourz têl |
| lang thang | ntangz ntuô, sangz suô | floz saz, lox lênhz | ntangz ntuô | lux lênhz, ntangz ntuô |
| làng | jaol, đrôngl | jol | jaol, đrôngl | jaol, đrôngl |
| láng giềng | jêx jaol jê | jêx jok jê, nhoz jê | jêx jaos jê | jêx jaol jê |
| lanh | mangx | max | mangx | mangx |
| lanh lạnh | langv lus | lav lus | langv lus | langv lus |
| lành | jông | jông, siêz ndax | jông | jông |
| lành | ntâus | ntâus | ntâus | ntâus |
| lạnh | nao, lênhr | no, txiêk | nao | nao |
| lạnh buốt | nao njiv | no njiv, txiêk njiv | nao njiv | nao njiv |
| lạnh cóng | nao qangz | no cxar | nao qangz | nao qangz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------------|------------------------|---------------------|---------------------|
| lạnh giá | nao gôngs | no txiek | nao gôngs | nao gôngs |
| lạnh lẽo | txal jal | txiêk jiêk | txal jal | txal jal |
| lao | gâus | gâus | gâus | gous |
| lao vút | gâus vul | gâus đrơr vus | gâus vul | gous vul |
| lao xao | nzuôx nzaos, siz langs | xux xuôr | nzuôx nzaos | nzuôx nzaos |
| lau | sao | so | sao | sao |
| lắc lư | zaox xênhl, chu hnhao | zox zênhs | zaox zênhs | zaox xênhl |
| lạc lè | chaov lul, chaov val | chov nduôr | chaov lul | chaov lul |
| lắm | ntâu thêv | ntâu thêv, lok six | ntâu thêv | ntour thêv |
| lăn | đraos, đaor | ntos, xâu, đơr | ntaos | đraos |
| lăn lông lóc | đraos lux langv | đơr lav | ntaos lux langv | đaor lux langv |
| lăn tăn | nxênhr saz | xir buôk, shux shar | | |
| lặn | taos, gangs, qouk | gas, qouk | mêv đêx | taos đêx |
| lặng im | njas tu | uô iz zur, njiês to | njas nti | njas tu |
| lặng ngắt | njas si | njiês tsiê | njas tu | njas si |
| lắng nghe | tsang njêx riz | tsang njêx mnôngs | tsang njêx nôngs | tsang njêx nôngs |
| lấp | đhao, đhaok | đhok | đhao | đhao |
| lấp ghép | đhao lôngl | đhok txuôk | đhao lôngl | đhao lôngl |
| lâm thâm | tsuôz siz sâuz | qux qir | siz sâuz | siz souz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|
| lầm lì | đuz txis | đuz txis | đuz txis | đuz txis |
| lắm | lu li | lo li | lu li | lu li |
| lắm lem | lu kak li, chêz si | lo kiêk li | lu kak li | lu kak li |
| lắm tám | xuô laos | cxuz cxeik | xuô laos | xuô laos |
| lâng lâng | siz langz, siz zangx | siz jos, siêz zux | siz langz | siz langz |
| lấp lánh | chi langv, chi njeik | chi njeik | chi langv, chi blangl | chi langv |
| lấp loáng | langv naz | chi hoz | langv naz | langv naz |
| lập cập | yênh ntu | yênh ntiês | yênh nhao | yênh ntu |
| lập lờ | plux plar | plux plir | plux plar | plux plar |
| lất phất | siz sâuz, siz ntuôs | leiv ntôngv | siz sâuz | siz souz |
| lật | nzênhr | nzênhr | nzênhr | nzênhr |
| lấp | phôngz, cxuz, phâuik | mênhv, vôngz | phôngz, cxuz, phâuik | phôngz, cxuz, phouk |
| lâu | lêx | ntêr | lêx | lêx |
| lâu dài | phuôz teik tsêr | tsêr tsux, tsêr vuôv | tsêr phuôz | tsêr phuôz |
| lầu | yôngx, loux | yôngx, loux | yôngx, loux | yôngx, liêx |
| lầu bầu | tux tôngv | vux vôngs | tux tôngs | tux tôngs |
| lây | cik, tsuôk | cik | cik, tsuôk | cik, tsuôk |
| lầy lội | ndik, gik, guk, nhangv | gok, nhav | ndik, gik | gik, guk |
| lấy | zuôr, muôz | zuôr, muôz | zuôr | zuôr |
| lẻ tẻ | shangz shuô | tus puôr | shangz shuô | shangz shuô |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|
| len | xur tsênhz | xor tsênhz | xur tsênhz | xur tsênhz |
| len lỏi | li nhanh, li nta | txênhv gas | txênhv, li | txênhv, li |
| lén | nhanhl, nhas nhanh | nhak | nhanhl | nhanhl |
| lép | kâux, bluôs | bluôs | kâux, bluôs | kourx, bluôs |
| lép nhép | njê njuôr | lo li | njê njuôr | njê njuôr |
| lễ đài | nav thax | luz thax char | nav thax | nav sênhx thax |
| lễ phép | pâu z tangz | pâu z chei, pâu z taz | pâu z tangz | pourz tangz |
| lên | ndê | ndê, phuôv | ndê | ndê |
| lênh đênh | ntangz ntuô | ntaz zux zênhz | ntangz đhưôk | ntangz ntuô |
| lênh lảng | blangs bluô | bliêz bluô | blangs bluô | blangs bluô |
| lệnh | lênhv | lênhv | lênhv | lênhv |
| lều | tsêr fênhz suô | tsêr fôngx | tsêr fênhz suô | tsêr fênhz suô |
| li kì | yuv thêv | zux siêz | yuv thêv | yuv thêv |
| lí nhí | nzux nzêr | nzux nziz | nzux nzêr | nzux nzêr |
| lịch sử | cêr cênhz tir | lix sik, cênhz tir | cêr cênhz tir | cêr cênhz tir |
| liêm khiết | saz nyaz | siêz hur ndax | saz nyaz lus | saz nyaz lus |
| liềm | las, laz | liêz | las | las |
| liếm | zeiv | zeiv | zeiv | zeiv |
| liên hoan | lênhx hoangz | lênhx hoangz | lênhx hoangz | lênhx hoangz |
| liên hồi | tsi tu hlao, tsi njas hlao | tsi tu | tsi tu hlao | tsi tu |
| liên tường | lênhx tôngr | ndo xar | lênhx tôngr | lênhx tôngr |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| liền | lôngl, txuôk | txuôk gâuk | lôngl, txuôk | lôngl |
| liệng | leiv, zux, phar | zux | leiv | leiv |
| liếp | xuz njang | nja tsêr | xuz njang | xuz njang |
| liều | ntông lus jangx | ntông lus jax | ntông lus jangx | ntông lus jangx |
| lim dim | kê, nyi | ki muôs nyi | kê muôs nyi | kê muôs nyi |
| linh hồn | plis njux plis | plis | njux plis | njôngx plis |
| linh lợi | lênhx njê, chuk nêhns | njê liv | lênhx njê | lênhx njê |
| lĩnh | lênhl | lênhk | lênhk | lênhl |
| lú lo | lux leir | lux leiz | | |
| lú rú | đei nrur, hmaor hmaok | ux êr | | |
| lo | cxoux, cxoux xêhzh | cxoux | cxoux | cxixê, cxixê xêhzh |
| lò | kraor txus | kror txos | kraor txus | kraor txus |
| lò dò | gangs goul | nux nuôs | gangs goul | gangs goul |
| lò xo | câux qêhzh cangz | qêhzh xor caz | câux qêhzh | coux qêhzh cangz |
| lò vật | qơu chaoz par chuôv | qơu par chuôv | qơu par chuôv | qơu par chuôv |
| ló | tourv blir | yuv blir | yuv blir | tiêv blir |
| lọ | thâur | nhuôs phux | mêr thâur | thour |
| lòa sáng | chi langv lus | chi los | chi lus | chi lus |
| loang loáng | chi plar | chi blôngv | chi plar | chi plar |
| loang lồ | đrâus jênhl | đrâus jênhk | đrâus jênhl | đrours jênhl |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------------|
| loáng thoáng | blux blir | blox blir | blux blir | blux blir |
| loạng choạng | kax kâus, vux val | vux veiz | kax kâus, kâus đê | kours đê |
| loanh quanh | ndis guôl | ndik lênhk | ndis guôl | ndis guôl |
| loay hoay | xuôk tsi yuv | hnhour hnho | xuôk tsi yuv | xuôk tsi yuv |
| loắt choắt | nangr trus | nar nzours | nangr tour | nangr tiêr |
| lom khom | khôngr goul | khôngr gôngk | khôngr goul | khôngr giêl |
| lon ton | tux tâuz ntôngl | tour tôngs | tux tâuz | tux touz |
| long lanh | chi langv | chi ôngz | chi tsal | chi tsal |
| lòng | hnhur, saz | hnhur, luz siêz | hnhur, saz | hnhur, saz |
| lóng lánh | chi ar, chi ông | chi iêz | chi ar, chi ông | chi ông |
| lô xô | blangv bluô | blours ntiê | blangv bluô | blangv bluô |
| lóc | chuô njux | chuô njux, chuô câur | chuô njux | chuô njux |
| lộc | câul, muôx hmông | câuk | câul blôngx | coul |
| lôi mòn | mêr cêr | nhuôv cêr | mêr cêr | mêr cêr |
| lông mắng | plâuz maol | plâuz mok | plâuz maos | plourz maol |
| lông ống | plâuz tik | plâuz tik | plâuz tik | plourz tik |
| lồng | nkhangk, touz | touz | nkhangk | nkhangk, tiêz |
| lồng lộng | đangr kak luôv | đar pho | đangr khôngz luôv | đangr luôv |
| lộng gió | ntangz chuô | taz chuô | ntangz chuô | ntangz chuô, tangz chuô |
| lộng lẫy | | leiv ntôngv | | |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------|
| lộp độp | blix blourx | blix blourx | blix blourx | blix bliêx |
| lơ là | tsi yuv qiv | tsi trâu siêz | tsi yuv qiv | tsi yuv qiv |
| lơ lừng | đei đhuôk, chaov đhuôk | đei ndur | đei đhuôk | đei đhuôk chaov val |
| lơ thơ | siz sâuz | siz sâuz | siz kak sâuz | |
| lờ đờ | nêv nur | nêv nur | nêv nur | nêv nur |
| lờ | blangv | blav | blangv | blangv |
| lờ lời | blangv lul | blav luk | blangv lul | blangv lul |
| lớm chớm | njê kak coul | uô kos đơuk | njê kak coul | njê ciêl |
| lời | lul | lul | lul | lul |
| lời nguyện | cxuk lul, lul phôngz | phir zênhv, phôngz zênhv | cxuk lul | cxuk lul |
| lời ru | jangx krôngz | jax krôngz | jangx krôngz | jangx krôngz |
| lú lẫn | nuz naor | nux nur | nuz naor | nux naor |
| lũ | đêx cuôr | đêx phuôv, đêx hloz | đêx cuôr | đêx cuôr |
| lụ khụ | khôngr goul, chouk goul | chouk gôngk | khôngr goul | khôngr giêl |
| lùa | thuk, sâu, yuôz | sâu, yuôz, lour | lour, thuk | liêr, sou |
| lúa | blêx | blêx | blêx | blêx |
| lúa chiêm | blêx châux | blêx châux | blêx châus | blêx yaz, blêx choux |
| lúa mùa | blêx tsâus, blêx tangx | blêx tsâux | blêx tsâus | blêx tsous |
| lúc nhúc | bâu xi | bâu xi | bâu xi, đôngs đangv | bâu xi, đôngs đangv |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| lung linh | chi njeik | chi hoz | chi njeik | chi njeik tsa |
| lũng lẳng | chaov lul | cho viêk | chaov val | chaov val |
| lũng | hangr | har | hangr | hangr |
| lúng túng | tuz tôngv, chuz chaol | xar tsi tourv, têv tôngz | uô tux tôngv, chuz chaol | uô tux tôngv |
| lúống cuống | nuôx nuôr | nux nuôr | nuôx nuôs | nuôx nuôs |
| lụt | đêx ngangz | đêx nhaz | đêx ngangz | đêx ngangz |
| lũy tre | jangx shôngz | grax shôngz | jangx shôngz | jangx shôngz |
| luyên tiéc | khur xiv | khâur xiv | khâur xi | khur xiv |
| luyện tập | shuv lênhv | lênhv shâuv | shuv lênhv | shuv lênhv |
| lừa thừa | siz sâuz | siz pêk sâuz | siz sâuz | siz pêk sâuz |
| lừa | hluôr toul | hluôr toul | hluôr toul | hluôr tiêl |
| lực lưỡng | ntus ntoul | ntos jos | ntus ntoul | ntus ntiêl |
| lực sĩ | nav nênhhs | niêv nênhhs | nav nênhhs | nav nênhz |
| lưng chùng | ntangr, ntangr trôngz | ntar trôngz | ntangr, ntangr taox | ntangr trôngz |
| lừng lẫy | ntao ntul | nto ntul | ntao lus | ntao ntul |
| lừng lững | ntao ntus | nho nhêk | ntao ntus | ntao ntus |
| lừng lơ | chaov đhuôk, chaov lul | đei ndur | đei đhuôk | đei đhuôk, chaov lul |
| lũng lơ | ntangz ntuô | zox zus | ntangz ntuô | ntangz ntuô |
| lũngthững | hnhur hnhao | hnhux hnho | hnhur hnhao | hnhur hnhao |
| lười | gênhl, langr cir | tuz gênhl, lak cik | gênhl, langk cir | gênhl, langr cuêr |
| lười biếng | tuz gênhs | tuz gênhk | tuz gênhs | tuz gênhs, laol langr |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| lượm | khouk, suô, xouz, zuôl | khouk, xouz | khouk, xouz | khiêk, xiêz, sour |
| lượm lúa | đruôv blêx | khouk blêx | đruôv blêx | đruôv blêx |
| lượn | ndis, zux | ndis, zox | ndis, zux | ndis, zux |
| lượn lờ | ndis lal | ndis lux lơuk | ndis lal | ndis lal |
| lương tâm | njux saz, langx xênhz | siêz njus | njux saz | njux saz |
| lưỡng lự | cê xangr ê tsi xangr | shiv shar | cê xangr ê tsi xangr | cê xangr ê tsês |
| lướt thướt | ntuz đruô, ntêr lông | ntuz njuôr | ntuz njuô, ntêr lông | ntuz njuô, ntuz đruô |
| lưu hành | khouk phuôv | phuôv tourv | sangz phuôv | phuôv tiêv |
| lưu loát | mfleik mflar | bliêz lênhk | mfleik mflar | blas lênhl |
| lưu luyến | ndu nyik | đei ndur | ndu nyik | ndu nyik |
| lưu truyền | khouk xangv | zênhx yax | phuôx yangx | phuôx yangx |

M

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------------|
| má | flu | flo | flu | flu |
| mạ | zuz | zuz blêx | zuz | zuz |
| mạch | sâurr, cxur, njêz njâus | chêx, sâuz nyar | chêx, sâuz nyar, cxur | sour, nyangr, cxur |
| mạch ngâm | đêx sâuk, njux sôngr | đêx sâuk | njux đêx sâuk | |
| man mác | langx khaz | lax nziêz | langx khaz | langx nzas |
| màn | vix tsangv | vux tsav | vix tsangv | vix tsangv |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|---|
| máng | char đêx, đangz đêx | chiêr đêx | đangz đêx char đêx, | char đêx (đlêx), đangz đêx (đlangz đlêx) |
| máng ăn | đangz buô krâu | đaz buô | đangz tuôr nduôr | đangz nzuôr |
| mành | đeiv tsuôr trôngl | đeiv trôngs | đeiv tsuôr trôngl | đeiv (đleiv) tsuôr trông |
| mảnh dẻ | sôngz gês | sôngz ziês | sôngz gês | sôngz gês |
| mảnh khảnh | sôngz nyuôk | sôngz nyuôk | sôngz nyuôk | sôngz nyuôk |
| mãnh liệt | ntang jus | chênhr zôngk | ntang jus | |
| mạnh | muôx jus | muôx jos | muôx jus | muôx jus |
| mào | iz | iz | iz | iz |
| mạo hiểm | uô saz laos, saz tuôz | riêz nyei | uô saz tuôz | tangz nzuwl chênhr |
| mát dậu | langx nzas | lax nziês | langx nzas | langx nzas |
| mát mẻ | langx nxak | lax nxiê | langx nxak | langx nxak |
| mát rươi | langx lus | lax nzouk | langx lus | langx lus |
| màu | txuôv, kôngz | kôngz | txuôv, kôngz | txuôv, kôngz |
| may mắn | hmôngr jông | hmôngr jông | hmôngr jông | hmôngr jông |
| máy móc | chiz qiv | chiz qiv | chiz qiv | chiz qiv |
| máy bay | phêz chiz, phêz yêz | yêz za (ntux) | phiz yêz | phêz chiz, phêz yêz |
| mắc | khuôv, đeis | đei, khuôv | khuôv, đeis | khuôv, đeis |
| mắc áo | khuôv yao, grei yao | tus grê yo, khuôv yo | khuôv yao, grei lâu | khuôv yao, grei loux |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------|
| mặc | hnangr | hnar | hnangr | hnangr |
| mặc | kuôr njêx, câng qoux | car qoux, tsi njêx | tsi nzak, coangr qoux | cangr qiêx, xĩ pênhv |
| mặc sức | txênhr cangr | xix pênhv | txênhr cangr, txênhr langv | txênhr cangr |
| mặn | đơu | đơu | đơu | điê (đliê) |
| mặn mà | buôk ndơus | ndơus | buôk ndơus | buôk ndiês |
| măng | njuôs | njuôs | njuôs | njuôs |
| mắt | kraor muôs | kraor muôs | kraor muôs | kraor muôs |
| mắt trắng | gâux hli | gâux hli | gâux hli | goux hli |
| mặt | flu | flu (flo) | flu | flu |
| mặt trận | yangr tsangv | tsav yar, max tsênhv | yangr tsangv | yangr tsangv |
| mặt trời | gâux hnuz | gâux hnuz | gâux hnuz | goux hnuz |
| mập | ntus, mangz, fangv | maz, tros | ntus, mangz, fangv | ntus, mangz, fangv |
| mập mạp | ntus ntôngl | ntos zênhk | ntus ntôngl | ntus ntôngl |
| mát | pôngz, plux, kâus tsi | pôngz, ploxx | pôngz, plux, kâus tsi | pôngz, plux, kous, tsi |
| mật ong | jiz mur | jiz mur | jiz mu | jiz mur, jiz mu |
| mây | car thênhx, cangr thênhx | car thênhx | car thênhx, cangr thênhx | car thênhx |
| mẫy | phuôz | phuôz | phuôz | phuôz |
| mẹ | nav | niêv | nav | nav |
| men | xangz | xaz | xangz | xangz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| mèo | yurk, mir | mir , yurk, | yurk, mir | yurk, mir |
| mèo mướp | yurk txeix | mir txeix | yurk txeix | yurk txeix |
| méo mó | plaz phuô, pluôr gir | juôr pluôr | plaz phuô, plaz njuôr | jis njuôr |
| mép | câuv ndâu | câuv ndâu | câuv ndâu | courv ndoux |
| mê | bâu suôr, nhav thêv | bâu suôr | bâu suôr | bơu suôr, nhav thêv |
| mê hòn | jông tsi tâul tangl | jông nriz (nziv nhiêv) | tênhz jông | jông hung |
| mê tín dị đoan | phuôk đangz ziz nzôngs | mix shênhv, njênhs đaz. | njênhs đangz ziz nzôngs | ziz đangz (đlangz) nzôngs |
| mềm | muôs, jôngx | muôs, jôngx | muôs, jôngx | muôs |
| mềm mại | muôs luôk, muôs hluô | muôs nhôngk | muôs nhôngk, muôs | muôs hluôk |
| mênh mang | đangr luôv | đar ntos | đangr luôv | đangr (đlangr) luôx |
| mênh mông | đangr phao | đar pho | đangr phao | đangr (đlangr)phao |
| mếu máo | plaz ndâu | juôr ndâu | plaz ndâu gir | plaz ndous gir |
| mĩa mai | qiz quô, thuôx njuôr | hnhok | qiz quô, hnhok | qiz quô, hnhok |
| miệt mài | njâu | trâu siêz njur | njâu njao | njourz njao |
| miệt rừn | ndangx jôngr, suôv jôngr | faz jôngr | ndangx jôngr, suôv jôngr | plangl jôngr |
| mịn màng | maol nxi | mok nhôngk | maol nxi | maol nxi |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| mặt mù | tsâuk nti | tsâuk nti, âur niêz | tsâuk nti, âur naz | tsourk nti |
| mò mắm | xuôk nuôz, xuôk zux zus | xuôk mâuz | xuôk nuôz, xuôk zux zus | xuôk nuôz |
| móc | khuôv, grei, yâuv | đei, grê | grei, yâuv | grei, khuôv,, yourv |
| mọc | tuôx | tuôx | tuôx | tuôx |
| moi | đoux, fuôz, khuoz | đoux, khourz | đoux, khourz, fuôz, | điêx (đliêx) khiêz |
| móm mém | ndâx plaz bluô | sâuk pliêz | ndâx sâuk plaz | plaz bluô |
| mong | taol njongr | tol njongr | taol njongr | taol njongr |
| mỏng | nhal | nhiêk | nhal | nhal |
| mỏng đính | nha njeik | nhiêk njeik | nha njeik | nha njeik |
| mỏng mảnh | nhal siz sâuz | nhiêk cax sâuz | nhal cangx sâuz | nhal cangx sourz |
| mọng | muôz mfur, tsangv cuô | muôz nthar | muôz mfur | muôz mfur |
| móng | trâu | trâu | trâu | trour |
| mộc mạc | tsênhv tas | pênhr six, ndax nênhs | tsênhv tas | xuz tsênhv |
| mời | uô yuôx, pôngr | pôngr, jâuz nzuôz | uô yuôx, pôngr | uô yuôx |
| một | iz, tuôz | iz | iz, tuôz | iz |
| mơ | bâu suôz | bâu suôz | bâu suôz tôngs | bou suôz |
| mơ hồ | uô bầu suôz tôngs | bầu suôz tôngs | qangv lê bầu suôz | |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|
| mơ màng | bâu suôr tôngs | bâu suôr tôngs | bâu suôr nzas | bơu suôr tôngs |
| mơ tương | nyou nyik | nyou bâu suôr | nyou nyik | nyie nru |
| mơ ảo | phuôz muôs blangl | chi blux blir | phuôz muôs blangl | |
| mở | krêz, nthuôr | kriz, truô | krêz, nthuôr | krêz, nthuôr |
| mở toang | krêz, nthur | kriz đar(plo) | krêz, nthur | krêz, ntul |
| mỡ | traox | trox | traox | traox |
| mỡ màng | traos langv | tros trêr, tros lav | traos langv | traos langv |
| mới | yaz | yiêz | yaz | yaz |
| mới tinh | yaz khir | yiêz khir, yiêz yeik | yaz khir | yaz khir |
| mơn mớn | maol nhôngk | mok nhux nhôngs | maol nhôngk | maol nhôngk |
| mù | shuôv txur, đis muôs | đis muôs, shuôv txur | đis muôs, shuôv txur | đis muôs, shuôv txur |
| mù mịt | tsâuuk nti | tsâuuk nti | tsâuuk nti, tsâuuk ntuv nti | tsourk nti |
| mũ | maov | mov | maov | maov |
| mũ tai bèo | maov ntâu z nhal | mov ntâu z | maov ntâu z njêx | maov ntourz njêx |
| múa | đha vul, uô theov vuk | đhiê piêr | đha vul | đha (đlha)vul |
| múa lân | | cur jax piêr | | |
| múa xòe | đha tuôr têl, đha shuz | đhiê piêr têk | đha shuz | đha (đlha)shuz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------|
| mũi lòng | tu saz, nxa saz | muôs siêz, nxênh siêz | tu saz, nxa saz, nxênh saz | tu saz, nxênh saz |
| múm mím | luôs gês, luôs nxi | luôs nxi | luôs nxi | luôs nxi |
| mun | ntông cuz nhux | ntông cuz nhôngs | ntông cuz nhus | ntông cuz nhus |
| mụn | car cxangz | cxaz, poz | car cxangz | car cxangz |
| muộn | lis | lis | lis | lis |
| mút | nzeik | nzeik | nzeik | nzeik |
| mura | lul nangs | lok nas | lul nangs | lul nangs |
| mura ngâu | nangs tsâu | nas nzêx nzâuv | nangs tsâu | nangs tsour |
| mura phùn | nangs yâur | nas yâur | nangs yâur | nangs your |
| mura rông | nangs jix | lok nas hli | nangs jix | nangs jix |
| mương | cux đêš | cux đêš | cux đêš | cux đêš (đlêš) |
| mương máng | đêx las, char đêx | chiêr đêx | char đêx | char đêx (đlêš) |
| mướp | suôv cuôz | xuz cuôz | suôv cuôz | suôv cuôz |
| muọt | blul | blus, nxênhr | blas, blus | blul |
| muọt mà | blul lông | blul zênhk | blas lông | blul lông |

N

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------------|
| na | txir blei, txir tâuz njênhz | txir tâuz njênhz | txir tâuz njênhz | txir blei, txir touz njênhz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|
| nai | câur | muôk lux | câur | cour |
| nao nao | nkruôz saz | nxor siêz, câux siêz | nkruôz saz | nkruôz saz |
| nào | max, nêx, ni | nês, turs | turs, max, nêx | nê, nêx, max |
| náo nhiệt | nyu jas, laov ntul | lov ntrk, nyu niêz | nyu naz | nyu naz |
| náo nức | nyu nthur, cuz saz | đrông ntrk | đrông ntrk, cuz saz laos | nyu nthur, cuz saz laos |
| não | hluz | hluz | hluz | hluz |
| năm | shông, nax | shông | shông | shông |
| năm | tsiz | tsiz | tsiz | tsiz |
| năm học | shông courv | shông courv | shông courv | shông ciêv |
| nằm | khaov, su | khov | khaov | khaov |
| nặn | puôz, xuôz, tsu | puôz, xuôz | puôz | puôz, nhêv |
| nấn nót | shuôv shiv | sâu jông | shuôv shiv | |
| năng suất | yurv bâuv, tâu yênhx | souz jurx, côngz yurv | tourv yênhx | tax tour |
| nặng | yangr ntux | yar ntux | yangr | yangr ntux |
| nặng chang chang | yangr ntux cuz | yangr ntux đris | yangr cuz nthur | yangr ntux cuz |
| nặng | hnhangr | hnhar | hnhangr | hnhangr |
| nặng trích | hnhangr tsuôv | hnhar kênhs | hnhangr tsuôv | hnhangr kênhl |
| nặng trĩu | hnhangr chaov lul | hnhar ndour | hnhangr tsuôv lul | hnhangr chaov lul |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênh | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|
| nâng | yêr, grang, tsang | gra, thiêx, tsa | grang, tsang | yêr, grang, tsang |
| nâu | txuôv ndôngv | kâux | laz ndôngv | txuôv ndôngv |
| nép | đrêiv, gâuv | đrêiv, gâuv | đrêiv, gâuv | đrêiv, gouv |
| nét | fix qiv, đrênh | fix qiv, siêz | fix qiv jông | fix qiv |
| nét na | đrênh jông | pâuз taz | đrênh jông | đrênh jông |
| ngả | krâu, ntur | krâu, keix, | keix, krâu | krour |
| ngả bóng | đuôz krâu, keix | krâu đuôz, hnuz keix | đuôz keix | đuôz (đuôz) krour, keix |
| ngã | kâus | kâus | kâus | kours |
| ngái ngủ | kâus đangz ntuz | ndourk đaz ntuz | kâus đangz ntuz | kours đangz (đlangz)ntuz |
| ngan | uk kruôr, zangx zuôv | zax zuôv, ok | zangx zuôv, uk kruôr, | zangx zuôv, uk kruôr, |
| ngàn | jôngr nux xaz | jôngr, cxiêz | taox trôngz hâuрêl | cu jôngr nux xaz |
| ngàn dâu | | jôngr jâuз caz | | |
| ngàn sương | hangr phuôz cxuk | har phuôz | hangr phuôz | hangr phuôz |
| ngán | đhuôr | đhuôr | đhuôr | đhuôr (đhluôr) |
| ngào ngạt | tsur hang nzas | tsur ha nziêс | tsur hang nzas | tsur hang nzas |
| ngắm | jôngx, tsaov | tsov, seiz | seiz, jôngx | jôngx, tsaov |
| ngắm nghĩa | vangv saov, jôngx jông | seiz shuôk | vangv saov | vangv saov |
| ngăn nắp | vangx tsê hur jông | lov lik jông | tsê qouр hur lus | qiê hur |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênh | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| ngắn | lu | lur | lu | lu |
| ngắn ngủi | lu tul loul | lur cours | lu shaor | lu lu ni |
| ngâm | buôr | buôr | buôr | buôr |
| ngân | sênhr | sênhr, grênh | grênh, sênhr | sênhr |
| ngân nga | sênhr zênhl | sênhr zênhk | sênhr zênhl | sênhr zênhl |
| ngắn | tsang njus ur | tas njus | tsang njus ur | truôs njuôr |
| ngập ngừng | nêv nuôr, êv ur, gux goul | êv ur | êv ur, trêv truôr | nux nus |
| ngắt ngưỡng | uô pux pas | zox zênhs, kâus veiz | pux pas | pux pas |
| ngắt trời | | siêz phox lôngk | | |
| ngậy ngắt | kâus saz ntuô | rux siêz trour | kâus langx kâus lênh | kours saz |
| ngậy | kangz traos | đhuôr, tros | kangz traos | kangz traos |
| nghe | mêr êk | nhuôs turv | mêr êk | nhuôs nhux, mê êk |
| ngheh ngào | nda đhêr | ndiê đhêr | nda đhêr | nda đhêr |
| ngheh ngờ | tsi haor njênhs | tsi njênhs siêz | tsi njênhs | tsi cuôv njênhs |
| ngheh thức | khuv txur | mov shav | khuv txur | |
| ngheh | su | so | su | su |
| ngheh lực | pênhr sênhz | chax jos | pênhr sênhz | |
| ngheh | nzux côngz | côngz | nzux côngz | nzux côngz |
| ngheh mẹ | nav ni nzux côngz | niêv côngz khur | nav lê nzux côngz | nav nzux côngz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
| nghĩa quân | traos tsux têz | fâuv tros | traos tsux têz qor | traos phuv têz qiê |
| ngghiêm khác | tsux chênhr | chênhr đrux | tsux chênhr | tsux chênhr |
| ngghiêm trọng | zaov chênhr | zov chênhr | zaov chênhr | zaov chênhr |
| ngghiêm túc | tsênhv vênhl | tsênhv chênhz | tsênhv vênhl | tsênhv vênhl |
| ngghiên cứu | nhênhr chourv | nhênhr chourv | nhênhr chourv | nhênhr chiêv |
| ngghiền | juv, luoo | jov | juv | juv |
| ngghiêng tt | nzênh, keix | keix | nzênh | nzênh, keix |
| ngghiêng đgt | nzênh, keix | keix | keix,nzênh | keix,nzênh |
| ngõ hẻm | cêr tsuv coul | qor greiv | cêr tsuv coul | cêr tsuv ciêl |
| ngoài | đrâu | đrâu, đrâuv | đrâu | đrou |
| ngoài khơi | tiv bông har, đraos har | đruôz hiêr | đrâu đraos har | đruôz har txur |
| ngoại quốc | pêv côx, veiv côx | veiv côx, pêv côx, | pêv côx | pêv cux |
| ngoan | caz | ciêz | caz | caz |
| ngoan ngoãn | caz caz | ciêz ciêz | caz caz | caz caz |
| ngoằn ngoèo | nkhâuk chênhl | nkhâuk nkhôngr | nkhâuk chênhs | nkhok chênhl |
| ngọc bích | paor bur | paor bur | por njuôz | paor bur |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| ngọc thạch | paor jêz | siv coz, jêz bur | paor jêz | paor jêz |
| ngoe nguảy | chu hnhao | zox ziês, cho cho | chu hnhao | chu hnhuz hnhao |
| ngóng | taol đrux | seiz tok, tok njôngr | taol đreiv | taol |
| ngọt | kangz jiz | kaz jiz | kangz jiz | kangz jiz |
| ngọt ngào | grênh laos, kangz nzas | kaz jiz nziês | grênh laos, kangz nzas | grênh laos, kangz nzas |
| ngô | mil, paoz cus | poz cuk | paoz cus, mil | paoz cus |
| ngô nghề | êv uôr, trêu truôr | nurv nor, êv uôn | nurv nur | êv uôn |
| ngò ngò | đrux đrax | truôv lêv louk | đrux đrax | |
| ngôi | jâuv, nhaoz | jâuv | nhaoz, jâuv, | jourv, nhaoz |
| ngỏn ngang | blous nta, pour lus | nxor niêz, pous lus | blous nta, pour lus | bliês nta |
| ngõng | ngôl | ngôk | ngôl | ngul |
| ngột ngạt | âur naz | jox siêz | nqu naz | our naz |
| ngơ ngác | tsang njus nur | tse njus ntur | tsang njus ur | |
| ngơ ngẩn | trêv truôs | krêv truôv | trêv truôs | truôs krê |
| ngỡ ngang | fêv phux laos | tsi ngax | fêv phux laos | |
| ngộp | baos | bos, bos siêz | baos | baos |
| ngót | tu nhaor | tu nhor | tu nhaor | tu nhaor |
| ngu | truôs | truôv | truôs | truôs |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| ngủ | pu | pu | pu | pu |
| ngủn ngụt | bâu yôngv đangv | nqo lus, nqo niêz | bâu yôngv đangv | yôngv đangv (đlangv) |
| ngươi | txal, kuz | txiêk | txal, kuz | txal |
| nguồn | qir, cxour | hâu pâuk, chas | qir, cxour | qir, cxiêr |
| nguy hiểm | tsi tsuv | vêx shênhk | chênhz nyei | chênhz nyei |
| nguy nga | lux tsangv nru | chi buôx | | |
| ngụy trang | txour jangv | hlôngr jav | | txiêr jangv |
| ngư dân | har nêhns | nêhns ntâuk vak | har nêhns | đêx (đlêx)nêhns |
| ngựa | nzênhr lax | nzênhr liêx | zênhr lax | zênhr lax |
| ngựa | txaoz, khâuk | txoz, khâuk | txaoz, khourk | txaoz, khâuk |
| ngựa | nênhl | nênhk | nênhk | nênhl |
| ngửi | hna | hniê | hna | hna |
| ngược | traor kuôr, ndê taox, tsêv taox | tror kuôr, ndê tox, tsê tox | traor kuôr, ndê taox, tsêv taox | traor kuôr, ndê taox, tsêv taox |
| người | nêhns | nêhns | nêhns | nêhns |
| người ta | luôs, puôz | lour | luôs, puôz | luôs, puô, puô, puôz |
| ngượng | txangx muôs, câuur lênhl | cxar, txax muôs | thuk txangx | thuk txangx |
| ngượng nghịu | txangx muôs ur | txax muôs nthour | txangx muôs | txangx muôs thêv |
| nhà | tsêr | tsêr | tsêr | tsêr |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênh | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------|
| nhà lao | tsêr cōu, tsêr zuōx puōz | tsêr ceik cxov, tux | tsêr cōu | tsêr ciê |
| nhà nông | tuz kôngz nênh | tuz kôngz nênh | tuz kôngz nênh | tuz kôngz nênh |
| nhà sàn | tsêr yōngx, tsêr thangz | tsêr loux | tsêr nthangz | tsêr nthangz |
| nhà trường | shuv thangx | tsêr ntour | shuv thangx | shuv thangx |
| nhạc công | nênh | nênh ntâuk tux sênh | | |
| nhạc cụ | tux sênh, chux sênh | tux sênh | tux sênh, chux sênh | chux sênh |
| nhạc sĩ | tixr cxaov gâux | tus cuk sênh | | |
| nham nhở | sangz suô, nkhiz nkhâuz | đos đis | | |
| nhàn | cus, shênhx, khôngv | shênhx, khôngv | cus, khôngv, shênhx | shênhx, khôngv, cus |
| nhãn | txir kâul muôs | txir lōngx zênhz | txir lōngx zênhz | txir ndênh nênh |
| nhanh | sei, đrōuv | sei, đrōuv | sei, đrōuv | đriêv, sei |
| nhào | tsuôl, juôx | juôx, puôz | juôx, maok | juôx, maok |
| nhật | tsuôl | tsuôl | tsuôl | tsuôl |
| nhảy | đha | đhiê | đha | đha |
| nhảy dây | đha hluô | đhiê hluô | đha hluô | đha hluô |
| nhảy lò cò | đha chouk ka | đhiê chouk tou | đha chouk ka, pangx pous | đha chiêk tiê |
| nhắc | hak cuôs ndu, tuôr lul | hei txos, tuôr txos | heik cuôs ndu | hak cuôs traor ndu |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|---------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------|
| nhăn nheo | txôngv goul | txôngv njuk | txôngv guôl | txôngv giêl |
| nhăn nhó | hnhang gir | hnhang txôngv | hnhang gir | hnhang gir |
| nhăn nhúm | txôngv jux | txôngv pous | txôngv jux | txôngv piês |
| nhằm tính | xangv nxi | xav hâu siêz | xangv nxi | xangv nxi |
| nhằm nháp | sangx jux jaol | nzox nzur | sangx jux jaol | sangx gux gi |
| nhân đức | jênhx phour | luz siêz | | |
| nhân hậu | saz ntêr, fênhx saz | jông siêz, siêz đaz | saz đangr | saz đangr (đlangr) |
| nhân loại | tsôngv jênhx | tsar nênh | cxuô tsangr, tsôngv jênhx | tsôngv jênhx |
| nhấn nha | mangx mangv | mangv mangr | mangx mangv | mangx mangv |
| nhấn chìm | tsux taos | niêk tos, tsux tos | nak plux | nak plux |
| nhấp nhánh | chi blangl, chi njeik | chi njeik, chi lav | chi blangl | chi blangl |
| nhấp nháy | njeik tsa | iz njeik njeik | njeik tsa | njeik tsa |
| nhấp nhô | nzuôx nzaos | siêz kik, nzuôx nzos | nzuôx nzaos | nzuôx nzaos |
| nhẹ | siz | siz | siz | siz |
| nhẹ nhàng | siz hluô | siz nthar | siz hluô | siz hluô |
| nhẹ lâng lâng | siz langs | siz zux zênhs | siz langs | siz langs |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênh | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
| nhẽ nhạt | njê njuôr, đrus lus | nto lourk, gok lênhk | blangs bluô, njê njuôr | njê njuôr, đraos lus |
| nhi đồng | nhis nhuôs, nik nhuôs | nhis nhuôs | nhis nhuôs | nhis nhuôs |
| nhị hoa | plour pangx | nxuôr pax | plour pangx | pliêr pangx |
| nhích | txangr, suz | txar, suz | txangr, suz | txangr, suz |
| nhiệt đới | suôv têz qơr sur | sor vâu, nông vâu | suôv têz qơr sur | suôv têz qiê sur |
| nhieu | ntâuz tsux | ntâuz tsux | ntâuz tsux | ntouz tsux |
| nhịp nhàng | cxix nzas | xuôv nziê, gras gras | cxix nzas | cxix nzas |
| nho | txir kar | txir kiêr | txir kar | txir kar |
| nhỏ | zâu, mêr | zâu | zâu | zơu, mê |
| noãn cười | luôs gês, luôs nxak | nzi ndâu, luôs | luôs gês, luôs nxak | luôs nxak, truk gês |
| nhộn | njê hâu, juôs | njê hâu | njê | juôs |
| nhộn hoắt | njê cowl | njê juôs | njê juôs | njê juôs |
| nhộn nhịp | xâu đrôngs | xâu đrôngs | xâu đrôngs, laov jêv ntul | xâu đrôngs |
| nhớn nơ | uô si langr | hlox hluôs | lux langr | uô si langr |
| nhú | tơuv blir | tơuv, hlar, nâu | tơuv blir | tiêv blir |
| nhung | buôs | buôs | ntâuz buôs | ntouz buôs |
| nhuộm | trâu | trâu | trâu | trouk |
| nhu | xuk, zôngs, qangv | xuk, qav, chuôs | xuk, zôngs, qangv, chuôs | xuk, zôngs |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| nhựa | traox, chaoz | trox ntôngs | traox, chaoz | traox, chaoz |
| nhức | njôngs, maoz | moz đrux | njôngs, maoz | njôngs, maoz |
| nhung | sik, sik mak, tangz mak | sik, sik mak, taz mak | sik, sik mak, tangz mak | sik, sik mak, tangz mak |
| những | puôz, chaor, têx | chor, têx | puôz, chaor, têx | puôz, chaor, têx |
| nhường | jangv | jav, tsês | jangv | jangv |
| nia | vangz | vaz tour | vangz lôngs | vangz |
| niềm yết | reik paov mông | lo | | |
| niềm nở | shir phangz lus | shir phaz lus | shir phangz lus | shir phangz lus |
| nín | tsi kuôx, tsês njas | tsi kuôx, tsês njiês | tsi kuôx, tsês njas | tsi kuôx, tsês njiês |
| nín lặng | njas jaos | tux zuv njiês jos | njas nti, jaos hlaos | njas gouk |
| no | tsâu | tsâu | tsâu | tsour |
| nó | nul, tul i, tul kreir | nuk, tok i, tok haor | nul, tul i, tul kreir | nul, tul i, tul kreir |
| nỏ | hnênhr | hnênhr | hnênhr | hnênhr |
| nóc | trur tsêr | trur tsêr | trur tsêr | trur tsêr |
| nói | hak, heik, changr | heik, thav, char | heik, thangv, changr | hak, thangv, changr |
| non | maol | mok | maol | maol |
| non sông | trangz têz trôngx ntus | trangz têz trôngx ntus | trangz têz trôngx ntus | trangz têz trôngx ntus |
| nõn nà | maol nhôngk | mok nhôngk | maol nhôngk | maol nhôngk |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------------------|---------------------|
| nón | câuk | mov côx zêv | câuk | couk |
| nong | vangz | vaz | vangz | vangz |
| nóng hổi | cuz loul | cuz lus | cuz loul | cuz liêl |
| nóng nực | sur cuz nthur, vâuv thêv | sor nthur | sor nthur | sor nthiêr |
| nóng rực | cuz ntul | cuz ntus | cuz ntul | cuz ntul |
| nô lệ | uô krêr | uô krêr | uô krêr | uô krêr |
| nở | tous | tous | tous | tiês |
| nôi | luz touz xur nhuôs | touz xur nhuôs | touz xur nhuôs, qour xênhz | tiêz xur nhuôs |
| nồi | lâu câuz, kruk | lâu câuz | lâu câuz | loux coux |
| nổi | ntangz, tâul | ntaz | ntangz, tâul | ntangz, toul |
| nổi tiếng | ntao bê | nto bê | ntao bê | ntao bê |
| nôn nao | xênhr saz | xênhr siêz | xênhr saz | xênhr saz |
| nông cụ | chux kôngz, chux tsas | chux kôngz, | chữ kôngz, chux tsas | chux kôngz, |
| nông dân | tuz kôngz nênhs | pêx xênhv | tuz kôngz nênhs | tuz kôngz nênhs |
| nông trường | nôngx yangr | nôngx yar | nôngx yangr | nôngx yangr |
| nồng nàn | cheix kôngz siz têl | nzus nzourv | cheix kôngz shuô | cheix kôngz shuô |
| nở | tous, đâus, su | tous, so, đâus | tous, đâus, su | tiês, đours |
| nợ | yuôr grê, trik grê | yuôr grê, trik grê | yuôr grê, | yuôr grê, |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| nom | tourz chuôz njêl | luz tourz khurz | tourz chuôz njêl | tiêz chuôz njêl, tiêz khurz |
| nụ hoa | chaok pangx | chok pax | chaok pangx | chaok pangx |
| núi | trôngz | trôngz | trôngz | trôngz |
| núi đồi | paor trôngz | por trôngz | paor trôngz | paor trôngz |
| núi non | trôngz jông | trôngz jôngr | trôngz jông | trôngz jôngr |
| nững nịu | uô nhuôs njuôr | uô mok | uô nhuôs njuôr | uô nhuôs njuôr |
| nuốt chửng | graol tsal | grol ciês, grok khênhx | graol tsal | graol tsal |
| núp | tsir gâu, tsir đreiv | gâu | tsir gâu | tsir gourv, đreiv |
| nửa | shôngz pux tsuv | shôngz pux tsuv | shôngz pux tsuv | shôngz pux tsuv |
| nụng | đenhr, blil | đenhr, krôngz | đenhr | krôngz, đenhr (đlênhr) |
| nước | đêx, langx | đêx | đêx, langx | đêx (đlêx) |
| nước bạc | đêx bluôv | đêx đourz | đêx bluôv, đêx pangs | đêx (đlêx) pangs (pangx) |
| nước biếc | đêx njuôz, đêx nyaz | đêx njuôz xiêz | đêx njuôz, đêx nyaz | đêx (đlêx) njuôz |
| nước mắt | cuô muôs | cuô muôs | cuô muôs | cuô muôs |
| nước triều | bleiv đêx ntangz | đêx hiêr sour | đêx ntangz, đêx mfâu | đêx (đlêx) ntangz |
| nướm nượp | đrông ntul, cuôr ntul | uô box lus | đrông ntul, cuôr ntul | đrông ntul, cuôr ntul |
| nương | têz | têz | têz | têz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| nương rẫy | têz yangr, têz yang | têz kôngz | têz yangr, taox têz | têz yangr, taox têz |
| nướng | chi | chi | chi | chi |

O

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|-------------------|
| oai hùng | shôngx yôngz | yênhx nênhs, qav nênhs | shôngx yôngz | shôngx yôngz |
| oai vệ | yôngz txir vaol | yôngz zours vok | yôngz vaol | yôngz vaol |
| oan | khiz, hav | trâus hiêv | liêv | hav |
| oán trách | luô, saz tsi lul | yourx lsouv | | |
| óc | hluz | hluz | hluz | hluz |
| oi bức | sur nteir, nteir phur | vâuv sor | cuz vưk | nteir phur |
| ong | mur | mur | mur | mur |
| óng ả | chi bluô | chi bluô, chi hoz | chi bluô | chi bluô |
| óng ánh | chi blangl | chi ông, chi cax | chi ông | chi ông |
| óng mượt | chi lông, chi ông | chi bliês | chi blas ông | chi ông |

Ô

| Tiếng việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| ô | câuk langx xangr | luz câuk | câuk langx xangr | courk langx xangr |
| ỏ | jêk | jêk, luz jêk | jêk | jêk |
| ỏ gà | jêl kaz | jêl keiz | jêl keiz | jêl kaz |

| Tiếng việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-----------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| óc | kux | kux | kux | kux |
| ôi | txir chuôz thaox | txir chuôz thox | txir chuôz thaox | txir chuôz thaox |
| ôm | puôs | puôs | puôs | puôs |
| ôm | maoz, tsi jông nhaoz | moz | maoz, tsi jông nhaoz | maoz, tsi jông nhaoz |
| ôn luyện | shuv lênhv | yoz đuô, yoz lênhv | shuv lênhv | shuv yangz |
| ôn tập | yaoz ntour, yaoz jangx | yoz shâuv | yaoz jangx | yaoz jangx |
| ôn tồn | siz lôngs | siz lôngs | siz nxak | siz nxak |
| ồn ào | nyu jas, laov thêv | nyu kênhs, lov jouk | nyu jas, laov jus jouk | laov thêv, jus jiêl |
| ông | zourv | zous | zourv | ziêv |
| ông ngoại | zourv teik | zourv txir | zourv teik | ziêv teik |
| ông nội | zourv xênhz | zourv xênhz | zourv | ziêv xênhz |
| ổng | trangx, zangl | trax, zas | trangx | trangx, zangl |
| ở | nhaoz | Nhoz | nhaoz | Nhaoz |
| Ởn | txax njis, côngz laox | txiêx yar | txax njis, côngz laox | txax njis, côngz laox |
| ón lạnh | chuôz nao, cxangv nao | hnor no njiv | cxangv nao | cxangv nao |
| ót | kruz, haor txaoz | txoz, cuô txoz | haor txaoz, kruz, cuô kruz | cuô txaoz, cuô kruz |

P

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| pha | fuô, phuôv, taor, hâux | fuô, tor, hâux | fuô, tor, hâux | fuô, tor, hơux |
| phá | fuv hav, ruôr, lâux | ruôr, txov, lâux | tuôr, lâul | ruôr, lơux, fuv hav |
| phá phách | fuv hav, ruôr uô lux lax | ruôr puôk | ruôr puôl | ruôr puôl |
| phai | mfaoz | thiv, mfoz | tsuôs, mfaoz | mfaoz |
| phải | xik, zaos, tsênhz tas | zos, xik | xik, zaos | xik, zaos |
| phạm tội | mangs plâuz | cxâuv | mangs txuêv | cxourv plouz |
| phần nản | ntuôl ntôngl | kaz jiz | ntuôl ntôngl, ntuôl nxi | ntuôl nxi |
| phản bội | caor phangv cêr | phar nzênhr | nzênhr phangv | phangv cêv |
| phản đối | tir phangv | phar tir | tir phangv | khaor phangv |
| phao | ntangz, pangx ntangz | luz ntaz | pangx ntangz | pangx ntangz |
| phạt | phuôv | phuôv | phuôv | phuôv |
| phát âm | phuôv suôz | tso suôz, nta suôz | krêz suôz | phuôv suôz |
| phát biểu | phuôx plaor | phuôx plok | phuôx jangx lul | phuôx plaor |
| phát hiện | phuôx shênhv | yơuz phouz, phuôx shênhv | nrar tơuv | nrar tiêv, phuôx shênhv |
| phát huy | phuôx txênhv | phuôx huiz | phuôx txênhv | phuôx txênhv |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| phát minh | yuv tsur ziv | xuz cxov | tourv tsur zin | yuv tsur ziv |
| phát triển | phuôv tsangr | phuôv tsar | phuôv tsangr, phuôv | phuôv tsangr |
| phẳng | tax | tiêx | tax | tax |
| phẳng lạng | tax tuk zênhl | tax tuk zênhl | tax tuk zênhl | tax tuk zênhl |
| phân | qir, phênhz | qir | qir, phênhz | qir, phênhz |
| phân chia | pheiz, phênhz pheiz | pheiz, phênhv | pheiz, phênhz pheiz | pheiz |
| phân công | phênhz côngz | phênhz côngz | phênhz côngz | phênhz côngz |
| phân xử | phênhz yuôx, car chêx | phênhz xuv, ceik chix | phênhz yuôx | phênhz yuôx |
| phần | phênhv | phênhv | phênhv | phênhv |
| phần thưởng | nux changz sangz | phênhv char sar | nux changz sangz | phênhv changz sangz |
| phần | phênhr | phênhr | phênhr | phênhr |
| phần đầu | phênhv tourv | sir jos | phênhv tourv | phênhv tiêv |
| phần khởi | shis phangz | shir phaz | shis phangz | shis phangz |
| phát phối | nzuôx nzas | nzuôx nzaos | nzuôx nzas | nzuôx nzaos |
| phát | blourv, phar | zox, blourv | blourv, phar | bliêv |
| phát phơ | flux floux | gux gôngk, floz saz | flux floux | flux fliêx |
| phe | fangz, taos | saz tos | fangz | fangz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| phê bình | fiz fênhx | fêz fênhx, thuôv | fiz fênhx | fiz fênhx |
| phên | xuz njang, tsangr puôz | xuz nja, nzeix | tsangr puôz, xuz njang | xuz njang, tsangr puôz |
| phi | đha plis lông | đhiê plis lông | đha lông | đha plux lôngs |
| phi thường | yax | yax jos | | |
| phì nhiều | angr traos | têz tros | angr traos | angr traos |
| phí | langv phiv | lav phiv | langv phiv | langv phêv |
| phiên chợ | iz caz, hnuz caz | hnuz ciêz | hnuz caz | , hnuz caz iz caz |
| phiền | txaov, caor tangz cuv | taz câuv, đơ siêz | tangz câuv, txaov | tangz cuv, txaov |
| phò mã | phuôz teik vâur | phuôz teik vâur | phuôz teik vâur | phuôz teik vour |
| phong cảnh | txax jangv | ntux jav | txax jangv | txax jangv |
| phong phú | ntâu cxuô | muôx cxuô, muôx txâuuk | ntâu cxuô | ntour cxuô |
| phong tục | cêr lil | cêr chei | cêr lil | cêr lil |
| phòng | txangx qour | qar tsêr | txangx qour | txangx qiê |
| phòng | phangx | phax | phangx | phangx |
| phóng | tuô yôngv | gâus, tra flour | tuô yôngv | tuô yôngv |
| phối | njuk | njuk | njuk | njuk |
| phoi | jaz | jiêz | jaz | jaz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------|
| phoi phói | nzuôx nzaos | nzuôx nzaos | nzuôx nzaos | nzuôx nzaos |
| phù sa | angr traos | ar hux suôz | angr traos, angr phữ suôz | angr traos |
| phụ huynh | shuv xênhz nav txir | shuv xênhz niêv txir | shuv xênhz nav txir | shuv xênhz nav veiv |
| phụ trách | phuv txoux | phuv thoux | phuv txoux | phuv txoux |
| phun | tsuố, txuô | tsuôs | tsuôs | tsuôs |
| phương hướng | fangz luv | phaz shav | fangz luv | fangz luv |

Q

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|-----------------------|-------------------|---------------------|
| qua | đhâu, đuô | đhâu, đuô | đhâu, đuô | đhou (đhlou) cuô |
| quà | nux | khôngv plis | txir | txir |
| quả | txir | txir | txir | txir |
| quả đất | ntax têz | luz têz, ntiêx têz | luz nav angr têz | luz angr têz |
| quạ | uôz, lax uôz | uôz | lax uôz | uôz |
| quái | têl | têk, hluô | têl | têl |
| quan | hâu, nuv tsur | nov, nov tsur | nuv tsur, râu | nuv tsur, hơu |
| quan hệ | coangz shêv | shiz zê | buôk | buôk jê |
| quan trọng | coangz tsôngv | tsênhv chênhz | zaov chênhr | zaov chênhr |
| quàng | khuôv, câur | khuôv, câuv | khuôv | khuôv, courr |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|
| quanh co | ndis lênh, ndis jaov | gaz nkâuk | ndis lênh, | ndis lênh |
| quanh quần | ndis jaov | ndís tux tu | ndis jaov | ndis jaov |
| quát | nthê | nthê | nthê | nthê |
| quạt dt | nzuôv | nzuôv | nzuôv | nzuôv |
| quạt đgt | nzuôx | nzuôx | nzuôx | nzuôx |
| quay | ndis, tours, cir, tis | cir , tis | ndis, tis, cir, | ndis, tiês |
| quãng | phar, leiv, leiv đrưv, sar | phar, leiv, por | phar, leiv, sar | sar leiv, phar, |
| quặng | kuôr cxuv | kuôv cxâu | kuôr cxuv, kuôr cuz | kuôr hlou |
| quân thù | traos châuz, tiv jênhx | tix jênhx, châuz | traos châuz | traos chouz |
| quần | tril | tril | tril | tril |
| quần chúng | tsôngv jênhx | tsôngv jênhx | tsôngv jênhx | tsôngv jênhx |
| quây | vix, piôr | vix | vix, piôr | vix, piôr |
| quay quần | vix vaos | vix vok | puôz pous, vix vaos | vix vaos |
| què | lur chês, plaz chês | chês tour | chês tour | ché tiê, plaz chês |
| quen biết | suv | suv | suv | suv pouz |
| quét | qêz | qêz | qêz | qêz |
| quê huong | têz qou, chuôz shangz | chuôz shaz, kuz tê qou | kuz têz kuô qou | têz qiê, chuôz shangz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|--------------------|-----------------------------|------------------------|
| qué | cuêv fix | cuiv fix | cuêv fix | cuêv fix |
| quên | naor khangz | tsi ndo, hnor kaz | naor khangz | naor khangz |
| quốc ca | côx gâu | côx chuôz gâu | côx chuôz gâu | cux gourx |
| quốc gia | côx chuôz | côx chuôz, têz pơu | côx chuôz | côx chuôz |
| quốc kỳ | côx qix | côx qix | côx qix | côx qix |
| quỳ | cxuk châul | cxok châus | cxuk châus | cxuk choul |
| quỷ | nzôngs | đaz nzôngs | nzôngs | nzôngs |
| quý mến | nhav yuô | hluz yuô | hmaor nhav | yuô nhav |
| quyền lợi | pênhr liv | pênhr liv | pênhr liv | pênhr liv |
| quyển sách | pêênhr ntour | fâu ntour courv | pêênhr ntour | pêênhr ntiêr |
| quyển vở | fông ntour xêr | fâu ntour sâu | ntour sâu, fông ntour nzuôr | ntiêr nzuôr, ntiêr xêr |
| quyết tâm | cuz zênhz | cuz zênhz | cuz zênhz | tsênhr zênhz |

S

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| ra | tourv, yurv, peiv | tourv, yurv | tourv, yurv, peiv | tourv, yurv, peiv |
| ra lệnh | tsao lênhv, tourv lênhv | tso lênhv, | tsao lul, tsao lênhv | tsao lênhv, tsao lul, |
| rả rích | njux njuôr, nje njuôr | njux nzêz | njux njuôr | njux njuôr, |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------|
| rã rời | njôngs tangl | jak njôngs | muôs nzaos, njôngs | njôngs tangl |
| rá | saoz chiz | soz chiz | saoz chiz | saoz chiz |
| ra | nhangz, kuôr blêx | nhaz blês | kuôr blêx | nhangz blês |
| rác | sur, khâu | khâu nhaz, sur | khâu nhangz, sur | sur, khourz |
| rách | đuô | ntuô đuô | đuô | đuô |
| rách rười | đuô đhưôk | ntuô hnho | đuô đhưôk | đuô đhưôk |
| rạch | ci, hleik, feik, fuô | fuô feik, hleik | feik, hleik, ci fuô | ci, hleik, feik, fuô |
| rải | baos, ư, puô, tsêz | puô, ư | ư, tsêz, puô | ư, tsêz, puô |
| rải rác | sangz suô, siz sâu | siz nraz | siz sâu, sangz suô | sangz suô, siz sourz |
| rám nắng | cuz yangr, har tour | hiêr yar | har tour | tir yar, har tiê |
| rán | nthên | nthên | nthên | nthên |
| rang | ciz | ciz | ciz | ciz |
| rạng rỡ | cangx lus | cax đris | cangx lus | cangx đris |
| rành rọt | mênhx pêv | mênhx pêv, bliês bluôr | mênhx pêv | mênhx pêv |
| rãnh rỗi | shênhx, cus | shênhx, khôngv | cus, khôngv,shênhx | cus, khôngv |
| rãnh | cux tsê | cux thôngz đêx | cux | cux tsê |
| rào | xaor, langr | xor | xaor | xaor |
| rào rào | tsil tsuôl | nyu grênhs | nyu grênhl | tsil tsuôl |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|
| ráo | kruôr | nhrang, kruôr | kruôr | kruôr |
| ráo riết | chênhr đrux | chênhr đrênhk | chênhr đrux | chênhr đrux |
| rau | jâuuz | jâuuz | jâuuz | jourz |
| rắc rôi | nxur hnhaor | nxor hnho | nxur hnhaor | nxur hnhaor |
| rằm | đrangz hli | đraz hli | đrangz hli | đrangz hli |
| rắn | nangz | naz | nangz | nangz |
| rắn | tour, khaor, cxangr | tour | tour, khaor | tiêr, cxangr, khaor |
| rắn rôi | tour nkhour, tour krour | tour krour | tour krour | tiêr kriêr |
| răng | hnar | hniêr | hnar | hnar |
| râm | nxông | nxông ntux | nxông | nxông ntux |
| rằm rộ | đrông ntul | đrông ntul | đrông ntul | đrông ntul |
| rậm rập | phangz thêv | nxor zênhs, phaz hnho | phangz hnhaor | phangz hnhaor |
| rận | tur | tur | tur | tur |
| rập ròn | zaox zênhl, blux blir | zox zênhs, nzuôx nzos | nzuôx nzaos | zaox zênhl |
| râu | phux txur | phux txur | phux txur | phux txur |
| rẫy | têz yang | têz | têz yangr | têz |
| rẻ | xangz zênhz, fênhx zis | fênhx zis | fênh zis | xangz zênhz |
| rèm | đeiv their kraor trôngx | ntâuuz their | đeiv their kraor trôngx | nzeĩ their |
| rèn luyện | shuv lênhv | thox couv, thox shâu | shuv lênhv | shuv lênhv |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------|
| reo | kur luôs | kur luôs, xir | kur luôs | kur luôs |
| rét | nao | no | nao | nao |
| rét mướt | nao yênh ntu | no yênh gouk | nao yênh goul | nao yênh giêl |
| rễ | changz | chas | changz | changz |
| rên | njangx | njax | njangx | njangx |
| rệp | tur laz | tur liêz | tur laz | tur laz |
| rét | cangz liv yôngx | cir li yôngx | cangz liv yôngx | cangz lix yôngx |
| rêu | nxuôz | nxuôz | nxuôz | nxuôz |
| rì rào | tsil tsuôl | jus juôs | tsil tsuôl | tsil tsuôl |
| riã | njik, nyi | ndouk, nyi, njik | njik, nyi | njik, nyi |
| riêng | xurz, tangz | xurz, xurz phaz | tangz, xurz | tangz, xurz |
| rìu | tâuk tul | tâuk tul | tâuk tul | touk tul |
| ríu rít | xir graz, xir naz | xuôr louk, nzux nzêz | xuôr louk, xir graz | xir graz |
| rõ ràng | mênhx pêv, tsênhz mênhx | mênhx pêv | mênhx pêv | mênhx pêv |
| róc rách | lir lâur | nzux nziêz | lir lâur | lir lour |
| rón rén | môngl tuôz zus | muk siz tour | nhangl môngl | nhangl mul |
| rót | lâuz, trâu | lâuz, nquôr | lâuz | louz, hliř, trou |
| rỏ | thangx saoz nxiz | soz chiz yâu | thangx saoz nxiz | thangx saoz nxiz |
| rối | nxur | nxor | nxur | nxur |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|
| rối loạn | nxur hnhaos, nxur txôngs | nxor hnho | nxur hnhaos | nxur txôngs |
| rối rít | njâur vaos, xir graz | nyu niêz | njâur ntul | xir graz |
| rón | ntourk ntir | hlaz ntourk | ntourk ntir | ntiêk ntir |
| rồng | jangx | jax | jangx | jangx |
| rỗng | khôngz | khôngz | khôngz | khôngz |
| rộng | đangr | đar | đangr | đangr(đlangr) |
| roi | pôngz | pôngz, hlâur | pôngz | pôngz |
| rời | đhangk, hlê, mflaok, txangr | hlê, đros ndeiv | ndeiv, hlê | hlê, đhangk (đhlangk) |
| rời rạc | nxênhr ntuô | siz nraz | nxênhr ntuô | nxênhr suô |
| rom | nhangz blêx | nhaz blêx | nhangz blêx | nhangz blêx |
| ru | krôngz | krôngz | krôngz | krôngz |
| rủ | zuv | zâuv | zuv | zuv |
| rủ rê | sik zuv | hâuz zâuv | sik zuv | sik zuv |
| rũ rươi | hlâur fuôx, hlâur juôr | njâuz jos | hlâur juôr | hlour juôr |
| rùa | vus ciz, vuz cuêz | voz ciz | vus ciz | vus ciz |
| rúc rích | luôs nxi qir | luôs nxi qir | luôs nxi qir | luôs nxi qir |
| run | yênh | yênh | yênh | yênh |
| run cầm cập | yênh ntu | yênh gouk | yênh ntu | yênh ntu |
| run rẫy | yênh hnhaos | yênh hnho | yênh hnhaos | yênh hnhaos |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-----------------------|----------------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------|
| rung | tsênhs, đax, kaox, ntas | tsênhs | tsênhs | tsênhs |
| rung rinh | tsênhs txôngs | tsênhs zux zênhk | tsênhs pêk txôngs | njênhs giêl |
| rụng | jênhs | jênhs | jênhs | jênhs |
| ruôi | zôngr | zôngr | zôngr | zôngr |
| ruộng | lax | liêx | lax | lax |
| ruộng bậc thang | lax kez nteiz | liêx kiz nteiz | lax kez nteiz | lax kez nteiz |
| ruột | hnhur | hnhur | hnhur | hnhur |
| ruột thịt | cxênhz gâuk | cxênhz jê | cxênhz gâuk | cxênhz gouk |
| rút | ru, thiv, thuêv | ru, thiv, thaor | ru, thiv, thuêv | ru, thuêv |
| rụt | txôngv, gâuv, chouk | chouk, gâuv | txôngv, gâuv, chouk | txôngv, gourv, chiêk |
| rửa | nzuôr | nzuôr | nzuôr | nzuôr |
| rực rỡ | phuôz blangl | chi lav lus | phuôz blangl | phuôz blangl |
| rừng | jôngr | jôngr | jôngr | Jôngr |
| rừng rực | cuz nthur, nteir phur | chis ntus | cuz nthur, nteir phur | cuz nthur |
| rước | thax, thangx | txeik, tok, chox | thax | Thax |
| rướn | nqak, ndangr | ndar, shaz | shangz, nqak, ndangr | ndangr, nqak |
| rượu | chour | chour | chour | Chiêr |

S

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|
| sa bàn | lôngx sangz, suôz fangx | lôngx saz, suôz fax | lôngx sangz | lôngx sangz, suôz fax |
| sa lầy | hangv, nhangv | hav, nhav | hangv, juv nhangr ar | hangv, nhangv |
| sa mu | suôz mux, thur | thur, suôz mux | suôz mux, thur | thur, suôz mux |
| sà | zang puô luôv, njâu | njâu | njâu lal | puô luôv, njourz lal |
| sả | tâu đuz, tâu txis | tâu đuz | tâu đuz, pour keiz | toux đuz (đluz) |
| sách | ntour | ntour c | ntour | ntiêr |
| sạch | hur | hur | hur | hur |
| sạch sẽ | hur si | hur si, hur siêz | hur si | hur si |
| sai | cxuv | cxâu | cxuv | cxuv |
| sai khiến | txiz | txiz | txiz | txiz |
| sai làm | cxuv cêr, mangs cxuv | cxuv cêr | cxuv cêr, zuôv cêr | cxuv cêr |
| sai sót | sêx tênh | cxâu trâu, yuô trâu | sêx tênh | sêx tênh |
| sai trái | caor cxuv, uô chuô | cor cxâu | caor cxuv, caor chuô | caor cxuv, uô chuô |
| sải | đangx, đangs | đax | đangx | đangs (đlang) |
| san sát | puôz ndao | tuôz ntuk | txuôk pêk gâu | puôz ndao |
| san sẻ | kênh, jangv | kênh, pheiz | kênh | kênh |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|
| sàn | tsangr | tsar, loux | tsangr, nhangz | tsangr |
| sán | changz | chaz | changz hlangz | changz |
| sản xuất | xêhgz yangr, uô kôngz | xêhgz yar | xêhgz yangr | xêhgz yangr |
| sang | hlang, tuôx, môngl | hla, tuôx, đhâu | hlang, tuôx | hlang |
| sàng | yâuuk | vaz yâuuk nxiz | yâuuk | youk |
| sàng gạo | yâu njaz | yâu cxur | yâu njaz | you cxur, you njaz |
| sáng | puv cêr, cangx | pov cêr, chis cax | puv cêr | puv cêr |
| sáng chói | chi lus | chi cax lus | chi lus | chi lus |
| sáng dạ | saz gal | siêz nthuôr | saz gal | saz gal |
| sáng kiến | tsur ziv | tsur ziv yiêz | tsur ziv | tsur ziv |
| sáng rục | chi blangl | chi leiv ntôngv | chi langv lus | chi blangv |
| sáng sửa | puv cêr đris | chi cax đris | cangx đris | puv cêr đris |
| sáng tạo | shêhgv cxaov | shêhgv cxov, lax liv | | |
| sánh vai | sour đrus, sour txix | đros đreiv | sour txix đrus | siêr txix đrus |
| sao | hnuz kuz | hnuz kuz | hnuz kuz | hnuz kuz |
| sao sa | hnuz kuz njâu | hnuz kuz ntaz | hnuz kuz zang | hnuz kuz njour |
| sào | langl, grangx | grax | grangx, langl | langl, grangx |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------|---------------------|------------------------|-------------------|
| sáo | trangx, nôngs tur nhux | trax | trangx, nôngs paov lur | trangx |
| sáp ong | chaz | chiêz | chaz | chaz |
| sát | ti, buôk | ti, jê | ti, jê, buôk | ti |
| sau | kangz | kaz | kangz | kangz |
| sáu | trâu | trâu | trâu | trou |
| say | kâus | kâus | kâus | kours |
| say mê | kâus saz | nyour nhiêv | kâus saz | kours saz |
| say sra | tênhz trâu saz | trâu siêz | trâu saz thêv | trou saz hung |
| sắc | njê | njê | njê | njê |
| sắc bén | tênhr njê, njê juôs | njê juôs | tênhr njê | tênhr njê |
| sắc sỡ | đrâus kak jênhl | đrâus jênhk | đrâus jênhl | đrouz jênhl |
| sặc sựa | cxangv ntuô | cxav | cxangv ntuô | cxangv |
| sắm | pangv, cxourv | cxourv, pav | cxourv, pangv | cxîêv |
| săn | lour grax, trouk | lour greix | lour greix | liêr greix, triêk |
| săn sàng | taol zeik, lil zeik | bax siêz tol | | |
| săn | kaok ntông | vours ntông, kok | kaok ntông | kaok ntông |
| sậy | lôngx caor | lux cor | lôngx caor | lôngx caor |
| sắt | hlâu | hlâu | hlâu | hlour |
| sằm uất | chôngz ntul | chôngz ntul | chôngz xâu | chôngz đôngs |
| sằm | xuz | xoz | xuz | xuz |
| sân | yangr puôv | yar puôv | yangr puôv | yangr puôv |
| sản sùi | chaok paoz tsour | chok poz tour nxiz | chaok paoz tsour | chaok paoz tsiêr |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------------|---------------------|--------------------|----------------------|
| sâu dt | cangz | caz | cangz | cangz |
| sâu tt | tuz | tuz | tuz | tuz |
| sâu sắc | xangz tâu tuz | xaz tâu tuz | xangr tuz | xangr tuz |
| sét | xuz leiv toul | xoz leiv touk | xuz tuô | xuz tuô |
| sên | blal | kux blâuv | kux zênhs, blal | blal |
| sếu | zangx kours, uk ntux | ok ntux | | |
| siêng năng | gruôs njaol | gruôs, trâu siêz | gruôs njaol | gruôs nuôs |
| sinh | xênhz | xênhz, sha | xênhz | xênhz |
| sinh sống | uô nênhx, xênhz nênhs | uô nênhx | uô nênhx | uô nênhx |
| so sánh | pix txur, tuêv đrus, pir đrus | pir njuôk (txur) | pir txur | pir txur |
| sóc | nangl nduôr | nak nduôr | nangl nduôr | nangl nduôr |
| soi | tsoav | tsov | tsoav | tsoav |
| sỏi | laos jêz, kei jêz | kê jêz, suôz jêz | kei jêz | laos jêz, kei jêz |
| song | car thênhx | car thênhx | car thênhx | car thênhx |
| song song | ndangx ndaol, txis txis | txis txis | txis txis | txis txis |
| sỏ | pênhr ntour têt | pênhr ntour têt | pênhr ntour têt | |
| số | xôr | xôr | xôr | xur |
| số chẵn | xôr phangz, xôr gouv | xôr txôngx, gouv | xôr phangz | xur phangz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|
| số lẻ | xôz tangz, xôz cxeik | xôz taz | xôz tangz | xur tangz |
| số phận | hmônggr, txux hmông | txox hmônggr | txux hmônggr | hmônggr |
| sôi | bâu | bâu | bâu | bour |
| sôi nổi | bâu nxak | nyu đrôngx | nyu nxak | |
| sông | nav đêx | đêx lox | nav đêx | nav đêx (đlêx) |
| sống | chax | chiêx | chax | chiêx |
| sốt | uô bouk, cuz | cuz, uô bouk | uô bouk, cuz chêr | uô biêk |
| sơ sài | gaos gis, đaos đis | gos gis, đos đis | đaos đis | đaos đis (đlaos đlis) |
| sờ | xuôk | xuôk | xuôk | xuôk |
| sợ | neyi | neyi | neyi | neyi |
| sợ sệt | neyi nru | neyi nru | neyi nru | neyi nru |
| sợi | xur | xor | xur | xur |
| sớm | nzur | nzor | nzur | nzur |
| sớm tỉnh mơ | puv cêr txôngs | pov cêr txôngs | puv cêr txôngs | puv cêr txôngs |
| sơn ca | nôngs txeix muôs | nôngs txeix muôs | nôngs txeix muôs | nôngs txoux muôs |
| sờn | sênhz, mfaoz | sênhz | mfaoz | mfaoz |
| sữa | tuv, las | tsêv, tov | tuv, las | tuv, tsêv, las |
| sum họp | sik kouk | sik kouk | lôngl kouk | lôngl kiêk |
| sum sê | nxur fônggr, nxur mfônggr | fônggr zênhk | nxur fônggr | nxur fônggr |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|
| suối | mêr đêx, đêx langz | đêx, mê đêx | mêr đêx, đêx langz | mêr đêx (đlêx) |
| sụp đổ | kâus ntuô | poz vâu, kâus ntiê | kâus nta | kours nthur |
| sút kém | pôngz kangz, sêv kangz | sêv jos | pôngz kangz | sêv kangz |
| sụt | paoz, hlâur | poz, hlâur | paoz, hlâur | paoz, hlour |
| suy nghĩ | xangr | xar | xangr | xangr |
| su tử | tsur paol | tsor nxor hâu | tsur paol | tsur paol |
| sử dụng | xuv zôngv, sir zôngv | sir zôngv | sir zôngv | sir zôngv |
| sứ | angr đourz | cxelik ntiv | | |
| sự tích | cênhz tir, changx chês | cênhz tir | cênhz tir, changx chês | cênhz tir |
| sự việc | xuv cxênhx, plâuz nuv | xuv cxênhx | plâuz, xuv cxênhx | xuv cxênhx |
| sửa chữa | khu | kho | khu | khu |
| sữa | cuô mis | cuô mik | cuô mis | cuô mi |
| sức khỏe | đangl jus | đangl jos | đangl jus | đangl (đlangl)jus |
| sức sống | sar chax, txux sa | txox siêr, siêr chiêx | txux sar, sar chax | sar chax, txux sa |
| sưởi | ntê | ntê | ntê | ntê |
| sườn | tang, tangr, ntangr | nta, ntar | tang, ntangr | ntangr, tang, tangr |
| sương | lus | lus | lus | lus |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| sương muối | lus tê | lus tê | lus tê | sangv tê, lus tê |
| sương | tâu jông | tâu jông | tâu jông nênhx | tour jông |
| sùng | cuz | cuz | cuz | cuz |
| sút | nkhik, nteik, xuz | khik, nteik | nkhik | nkhik, xuz |

T

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|
| ta | pêz | pêz | pêz | pêz |
| tà áo | grouk yao | grouk yo | grouk yao | griêk yao |
| tác hại | caor hav, tsuv hav | uô hiêv, hux huôx | caor hav, uô hav | caor hav, uô hav |
| tách | cêv, cheik, kuôk | cêv, pheik, feik | cêv, cheik | cêv, cheik |
| tách biệt | cêv hlao, cêv kuôk | cêv kuôk | cêv hlao, kuôk hlao | kuôk hlao |
| tai | njêx | njêx | njêx | njêx |
| tai ác | tsal kuz, coav | fêv xuv | tsal kuz | tsal kuz |
| tai nạn | tsuv sangz, trâus sangz | trâus saz | sangz trâus | tsuv sangz |
| tài giỏi | hênh | njê txoux, coz | hênh | hênh txiêx |
| tài năng | pênh xuv ntâu | pênh xuv | | |
| tài nguyên | cxax zênhx | cxax zênhx | cxax zênhx | cxax zênhx |
| tài sản | cxax sangv | cxix yar, chuôx tav | cxax sangv | chuôz tangv |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| tái mét | nxuôz tangl, njuôz vaos | njuôz mfoz, thiv xiêr | nxuôz tangl, mfaoz vaos | mfaoz vaos |
| tại chỗ | tangv qour, tsuv qour | ntourv qour | tsangv qour, nhaoz qour | trux qiê, txuv qiê |
| tại sao | viv lê changl | viv li chak | viv lê changl | viv li nhangr |
| tại vì | viv lê, viv zaos | viv zos | viv lê, viv zaos | viv li, viv zaos |
| tam giác | xangz phangz | pêz phaz | xangz phangz | xangz phangz |
| tám | ziv | ziv | ziv | ziv |
| tạm biệt | ndeiv flu | lav ndeiv | ndeiv flu | ndeiv têt |
| tạm thời | tangv six, youx trouv | tsav six | tangv six, youx trouv | tangv six, mangv njik |
| tan | zangx, xangv | zax, xav, yêv | zangx | zax |
| tan vờ | tours fluôr | tours nrê | tours ntuô | tours fluôr |
| tàn | cul, shuô | cus, cours | cul, shuô | cul, shuô |
| tàn nhẫn | tuv youx thêv | tuv siêz, fêv | tuv xênhz thêv, tuv youx | tuv xênhz thêv |
| tàn tật | chaox maoz, nênhs maoz | gra moz | chaox maoz | tsi thênhx tangv |
| tản ra | xangv, triz | xav, txar | xangv, txangr | xangv, txangr |
| tán | khoangr, nzal, kux | tsông, kux, tuôr | khoangr, nzal, kux | nzal, đrênhr, kux |
| tán thành | thôngx ziv | thôngx ziv | thôngx ziv | thôngx ziv |
| tang lễ | ntênhl tuôs | ntênhk tuôs | ntênhl tuôs | ntênhl tuôs |
| tảng | chaor, paoz | faz, tur | chaor, paoz | chaor, paoz |
| tanh | tsur nhôngl | tsur nhôngk | tsur nhôngl | tsur nhôngl |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|-------------------|
| tanh tách | gir guôr | gir guôr | gir guôr | gir guôr |
| tạnh | tu | tu | tu | tu |
| táo | txir tuz ziz | txir tuz ziz | txir tuz ziz | txir tuz ziz |
| tát | buôx, xiz nduôr, đâuk | buôx, xiêz nduô | buôx, đâuk | buôx, đouk |
| tát nước | đâuk đêx, ntaor đêx | đâuk đêx, ntor đêx | đâuk đêx | đouk đêx |
| tàu hỏa | hur yêz, hur yangx yêz | hur yêz, yêz hlâu | hur yêz | hur yêz |
| tàu lá | trêr blôngx, đeiv blôngx | trêr blôngx, đeiv blôngx | trêr blôngx | trêr blôngx |
| tàu ngựa | đangz nênhl, guôx nênhl | đaz nênhk, guôx nênhk | đangz nênhl, guôx nênhl | đangz nênhl |
| tàu thủy | gaox | gox meir | gaox | gaox |
| tay | têl | têk | têl | têl |
| tay áo | têl yao | têk yo | têl yao | têl yao |
| tay sai | têl tour | têl txiz (yux txiz) | têl tour | têl tiê |
| tắc | cxouk | cxouk | cxouk | cxiek |
| tăm | cxênhz xênhz | pav đik hniêr | cxênhz xênhz | cxênhz xênhz |
| tằm | cangz jâuz | caz uô xor | cangz jâuz | cangz jouz |
| tắm | nzuôr chêr, đang đêx | nzuôr chêr, đa đêx | nzuôr chêr | đang đêx |
| tặng | khouk xang | puz | xang | xang tu |
| tặng phẩm | nux phênhv | huv puz | nux phênhv | nux phênhv |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------|
| tặng thưởng | changz sangz | char sar | changz sangz | changz sangz |
| tắt | tuô, tu | tuô, yuôz, tu | tuô | tuô |
| tâm hồn | nzux saz | luz siêz | nzux saz | nzux saz |
| tâm sự | sik thangv | sik thav | sik thangv | sik thangv |
| tầm mắt | iz muôs jôngx | iz muôs | iz muôs jôngx | iz muôl jôngx |
| tầm tấc | kruôk nxak | kruôk nxiêk | kruôk nxak | kruôk nxak |
| tâm | phông, njur, trauk, tsâu | tuz, njur | phông, njur, trauk, tsâu | njur, trouk, tsour |
| tần ngần | nux nur | xông thoux, nux nuôr | nux nur | nux nur |
| tấn công | tsuôv njaol | txênhz côngz | txênhv côngz | txênhv côngz |
| tận tụy | shuôv shiv, uô txus tangl | trâu siêz | uô txus tangl | uô txus uô ciêl |
| tầng | yôngx | yôngx | yôngx | yôngx |
| tập nập | âur nturl, ntuôv naz | blous ntiê | ntuôv naz | |
| tập đọc | shuv nhênhv | shâuv ntuôk | shuv nhênhv | shuv nhênhv |
| tập giấy | têl ntour | fôngx ntour | têl ntour | têl ntiêr |
| tập kết | chêx lôngl | sâu chix tsôngz | chêx lôngl | |
| tập trung | chêx tsungz | chêx tsôngl | chêx tsungz | tuôx uô piês |
| tập viết | shuv sâu | shâuv sâu | shuv sâu | shuv sour |
| tất cả | hur si, tuôv cxix, iz huôv | tuôv cxix, sour đơuk | hur si, tuôv cxix | hur si, tuôv chuôz |
| tật bệnh | txux maoz, tul maoz | cêr moz gênhk | tul maoz | tsangz maoz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| tây | cxangv, traor maoz | tror moz, o | maoz traor phuôv | cxangv, traor phuôv |
| tây | cxuôv, cxêv tang | cxuôv | cxuôv | cxuôv |
| tê liệt | tuôs nzaos, lôngs | lôngs, cxar, tuôs ndur | lôngs, cxangr | tuôs lôngs |
| tê tái | tu vangs vangs | siêz txiêk vok, lôngs xiêr | lôngs saz | tu vangs vangs |
| tên | bê, xuz hnênh, xuz hnênh | bê, xiz xuz hnênh | bê, xuz hnênh, xuz hnênh | bê, xuz hnênh, xuz hnênh |
| tên người | bê nênhs | bê nênhs | bê nênhs | bê nênhs |
| tết | tsaz | tsiêz | tsaz | tsaz |
| tết dây | xuôz hluô, nzal hluô | xuôz hluô, nziêk hluô | xuôz hluô, nzal hluô | xuôz hluô |
| tha mỗi | thax krâu, fangx krâu | cur caz, cur greix | thax krâu | thax krou |
| tha thần | qangz quô | nrux nênh, nhhux hnho | qangz quô, ntangz ntuô | qangz quô |
| tha thiết | cuz mfur | nhiêv đêiv, nhiêv trour | cuz mfur | |
| thả | tsao | tso | tsao | tsao |
| thả lưới | chuôz vangl | ntâuk vak | chuôz vangl | chuôz vangl |
| thác | nxênh, đêx tsouk | đêx tsouk tsuô | đêx tsouk | đêx tsiêk |
| tham lam | thangz huôz | siêz hloz, thaz huôz | saz hluz, thangx cxax | saz hluz, thangx huôz |
| tham quan | cxangz coangz | cxaz coan | cxangz coangz | cxangz coangz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| thảm cỏ | bôngs đraox, cu tsuôs | bôngs đrox | bôngs đraox | bôngs đraox |

T

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| than | thênh | thênh | thênh | thênh |
| than thở | đrông laos | đrông luk | đrông laos | đrông laos |
| thán phục | fêv phux | fêv phux | fêv phux | fêv phux |
| thang | nteir, tsuôz | nteir | nteir, tsuôz | nteir, têl, phux |
| tháng | hli | hli | hli | hli |
| thanh lịch | sôngz gak | jông nxiex | sôngz gak | sôngz gak |
| thanh mảnh | sôngz nkhak | sôngz phuôr | sôngz nkhak | sôngz gra |
| thanh niên | qênhz nhênhx, hluôk | qênhz nhênhx, hluôk | qênhz nhênhx, hluôk | qênhz nhênhx, hluôk |
| thành công | yênhx côngz | yênhx côngz | yênhx côngz | yênhx côngz |
| thành khẩn | jênhv tas | jênhv sei | jênhv nta | |
| thành tích | muôx côngz, yênhx qiv | yênhx chix, muôx côngz | muôx côngz, yênhx qiv | muôx côngz |
| thách thốt | xir graz | nzux nzêz | xir graz | xir graz |
| thao thức | zông đangz ntuz | đaz ntuz tsi tuôx | zông đangz ntuz | zông đlangz ntuz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------|--------------------|----------------------|---------------------|
| thao trường | yangr chaoz traos | yar cxoz tros | yangr cxaoz traos | yangr thaox traos |
| tháo chạy | tsao têt tsir | tso têt khiêr | tsao têt tsir | tsao têt tsir |
| tháo vát | đrouv lal, chuk têt | gruôs pliêk | chuk saz | chuk têt chuk tiê |
| thạo | txoux, blas | bliês, txoux | txoux | txiêx |
| thay | hlôngr, hliir | hlôngr | hlôngr | hlôngr |
| thay đổi | hlôngr pâu | hlôngr yiêz | pâu hlôngr | pour hlôngr |
| thắc mắc | khuôz xênhz | khuôz siêz | khuôz xênhz | khuôz xênhz |
| thăm | chuôr | chuôr, yav | chuôr, shuôk, seiz | chuôr, shuôk |
| thắng | nja, zênhx | zênhx | nja, zênhx | nja, zênhx |
| thắng lợi | zênhx liv | zênhx liv | zênhx liv | zênhx liv |
| thắng | ndangx, zas | ndax | ndangx | ndangx |
| thắng tập | ndangx đreiv, zas coul | ndax đreiv | ndangx đreiv, zas si | ndangx đreiv |
| thấp lửa | jêl toul, chuôv toul | jêl toul | jêl toul | jêl tiêl |
| thắt | jourv, sa, gra | jourv, siê | jourv, sa | jiêv, sa, gra greik |
| thâm | saz đuz | đôngs, siêz nkhâu | saz đuz, đôngs | saz đuz (đluz) |
| thâm tím | njôngs, đôngs | đôngs đuz | njôngs, đôngs | đôngs(đlôngs) |
| thâm lặng | tuôz zux zus | uô tux zurv | zux zus | zux zus |
| thâm thì | nxi qir | nxi qir | nxux qir | nxi qir |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| thăm | nzâuv, thourv | nzâuv, thourv | thourv, nzâuv | nzâuv, thiêv |
| thăm thoát | đhâu nhux nhangs | đhâu sei | đhâu nhux nhangl | đhaur nhux nhangl |
| thân dt | chêr, cangr, changr | chêr, car, char | chêr, cangr, changr | chêr, cangr, changr |
| thân tt | cxênhz | cxênhz | cxênhz | cxênhz |
| thân mật | cxênhz ndours | cxênhz yuô | cxênhz yuô | cxênhz ndours |
| thân thể | chêr nênhs | nênhs chôr | chêr nênhs | chêr nênhz |
| thân thương | cxênhz yuô | cxênhz yuô, cxênhz nhiêv | cxênhz yuô | cxênhz yuô |
| thận | trâuv | trâuv | trâuv | trourv |
| thận trọng | shuôv shiv, uô truôx | shuôv shiv, tsuv ziv | shuôv shiv, uô tuôz jông | shuôv shiv |
| thấp | kêl | kik | kêl | kêl |
| thấp thoáng | blux blir | blux blir | blux blir | blux blir |
| thất bại | pav suz | suz piêv, pôngz piêv | pav suz | pav suz |
| thật thà | tas, saz ndangx | tsênhz siêz | tas, saz ndangx | tas, saz ndangx |
| thầy giáo | cuk ntour, laol xuz | theix zor, cuk krie | cuk ntour, cuz kra | cuk ntiêr, theix zaoz |
| thầy thuốc | cuk yuôx | cuk yuôx, ziz xênhz | cuk yuôx | cuk yuôx |
| thèm | nkrêk | nkrík | nkrêk | nkrêk |
| thẹn | txangx muô, thuk txangx | txax muô | txangx muô, thuk txangx | txangx muô |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------------|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| theo | đrus, thaz, trouk | đros, trouk | đrus, lour | đrus, triêk |
| thét mắng | nthê, luô, tsourv, chêv | nthê chêv | nthê, tsourv | nthê, tsiêv, luô, chêv |
| thề | tangz ntux | tur ntox, phir ntox | tangz ntux | tangr ntux |
| thế giới | ntax têz | ntiêx têz | ntax têz | ntax têz |
| thế nào | uô changl | uô changl | uô changl | uô nhangr |
| thêm | chuôz, cxangz, thaz, nzir | nzir, cxaz, thiêz | cxangz, chuôz thaz | chuôz, cxangz |
| thềm | đrâu jôngr, taos tsêr | đrâuv tou tsêr | kangz tsê tâus | đrou jôngr, taos tsêr |
| thênh thang | đangr luôv | đar pho | đangr luôv | đangr luôv |
| thêu | tourv lâus | uô lâus | uô lâus, haz lâus | tiêv lous, uô lous |
| thi | khaor | tur, pir, seiv | tuôr tur, khaor | khaor |
| thi đua | tuôr tur, pir seiv | siz tur | tuôr tur | sik tur |
| thi hành | six shênhv | six shênhv | six shênhv | six shênhv |
| thì giờ | six chênhz, six hourv | six chênhz, six hourv, cheix nhôngs | six chênhz, six hourv | six chênhz |
| thì thầm | nxi qir | nxi qir | nxi qir | nxi qir |
| thí nghiệm | siv cxaov | siv cxov, siv zênhv | siv cxaov | siv cxaov |
| thìa | đar | điêr | đar | đar (đlar) |
| thích | nhav | nhiev | nhav | nhav |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|-------------------|
| thích chí | nhav mfâu | siêz shir phaz | nhav mfâu | nhav mfour |
| thích hợp | fuêv, huv, nziv | nziv, huv | nziv, huv | huv txuv, fêv huv |
| thêm tiếp | tsâus jus nyi | tsâus jos đris | tsâus jus nyi | tsous jus nyi |
| thiện chiến | đrouv nzul tsangv | txoux ntâuk tsav | blas ntâuk tsangv | txiêx lus tangv |
| thiêng | lênhx | lênhx, shur | lênhx | lênhx |
| thiệt hại | tsuv hav, sêv | six hiêv, sêv cxiêx | sêv hav, tsuv hav | tsuv hav |
| thieu | hlour, flaoz | hlour, floz | hlour, flaoz | hliêr, flaoz |
| thiếu số | tsous nênhv, phênhv tsous | phênhv tsous | tsous nênhv, phênhv tsous | phênhv tsiêx |
| thiếu | yuôr | Yuôr | yuôr, tsi txâu | yuôr |
| thiếu niên | puôz nhuôz, nhênhx zâu | chor nhuôs | puôz nhuôz, nhênhx maol | chaor nhuôs |
| thiếu sót | sêx tênhv | yuôr trâu | sêx tênhv, muôx cxuv | sêx tênhv |
| thành thịch | pil pôngl | pil pôngs | pil pôngl | pil pôngl |
| thính | njê | njê, njêx hnor | njêx njê | njê |
| thịnh nộ | bâu nthur, râu naz | siêz râu | bâu tous naz | bou nthur |
| thịt | grax, jux | greix | greix | grax |
| thiu | pao, yuv nxaz, kâu | tsư pok, tsư nxiêz | tsư kâu, pao | pao, kourz |
| thỏ | luôr | luôr | luôr | luôr |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| thỏ thẻ | uô nhuôs njuôr | siz las | uô nhuôs njuôr | uô nhuôs njuôr |
| thoai thoải | nxangz lal, ntangr lal | tar liêk, fênhx zax liês | ntangr lal, nxangz la | nxangz lal, ntangr lal |
| thoải mái | tsao saz lus, lul saz hluô | lok siê | lul saz hluô | lul saz hluô |
| thoang thoảng | nxaz zangx nzas | tsu nxir | tsu nxir | nxaz zangx nzak |
| thoảng | langx chuô | thôngz chuô | thôngz chuô | langx chuô |
| thoảng đáng | sangr khaz | sar khaz | sangr khaz | sangr khaz |
| thoát | điv | điv | điv, đis | điv (đliv) |
| thoan thoát | đrouv ntas, ntul ntas | đrouv đrông, ntous ntiês | ntous ntas, đrouv ntas | đriêv ntas |
| thóc | blêx | pus blêx | blêx | blêx |
| thoi | graol | grol | graol | graol |
| thói quen | caor coangv siv | cor cav | caor cangv | caor cangv |
| thon thả | sôngz gra, sôngz nxak | sôngz nziês | sôngz nxak | sôngz nxak |
| thong thả | mangx mangv | max mav | mangx mangv | mangx mangv |
| thông lọng | hlâur lông | hlâur hlaz hlâur hluôr | hlâur lông | hlourr lông |
| thô tục | kak, ntu kâus | nxiz luk, luk đêr | uô đangz uô đêr | kak |
| thồ | thux, thâux | thâux | thux, thâux | thux |
| thỏ cảm | tsôngl, tsôngl mangx | tsôngk lâus, pax ntâuz | tsôngl | tsôngl lous |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|
| thỏ lộ | kas jaol, nthuôr saz | nthuôr siêz | nthuôr saz | nthuôr saz |
| thỏ sản | jôngr yangx | nux kôngz | jôngr yangx | jôngr yangx |
| thôi | cha, laov, tsês hlao, tsês nduô | tsês, chiê, tsuv | cha, tsês, tsuv | cha, laov, tsuv, tsês |
| thối | tsur lux, lux | tsur lux | tsur lux, lux | tsur lux |
| thối | yuôz, tsênhr maor | yuôz | yuôz | yuôz |
| thôn | jaol | jok | jaol | jaol |
| thông | thur, chaz | chiêz, thur | thur, chaz | thur, cha |
| thông minh | thôngz tsiz | njê | thôngz njê | thôngz tsiz |
| thông thạo | txoux, louv suôv | suv | txoux, louv suôv | txoux |
| thơ ca | gâu, lul txax | txux chi | lul txax, pangx lul | goux, lul txax |
| thơ ngây | tsêv nhuôs njuôr | pênhr six, uô mok | tsêv nhuôs njuôr | tsêv ni nhuôs |
| thơ thần | ndis guôl | gux gôngk | ndis hnhaô | ndis hnhaô |
| thở | tsao pang | uô pa | tsao pang | tsao pang |
| thở phào | tsao pang hluô | tso pa đrôr shur | uô pang nyuô | tsao pang nyuô |
| thợ lò | cuk kraor chênhv toul | nênhs uô touv krôr zox | cuk chênhv toul | cuk chênhv tiêl |
| thợ mỏ | cuk krêz kraor zux | nênhs uô krôr yar | cuk krêz kraor cuzr | cuk kraor yangr |
| thời gian | six chênhz | six chênhz, six houy | six chênhz | six chênhz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--|---------------------------|--------------------------|-------------------|
| thời hạn | six hơuv | six hơuv, cheix nhôngs | six hơuv | six hiêv |
| thời thơ ấu | thâuk zâu, thâuk tsi cuôv pâuz tangz | thâuk zâu | thâuk zâu | thouk zour |
| thời tiết | ntux txêhns | pang ntux | ntux txêhns | tsur hang |
| thơm | tsur kangz, tsur hang | tsur ha | tsur kangz | tsur hang |
| thơm dịu | nxaz langx nzas | tsur kaz nziêš | tsur kangz nzas | tsur nxaz pangx |
| thơm ngát | nxaz langx laos | tsur nxiêš pax nziêš | tsur kangz laos | tsur nxaz pangx |
| thơm phức | tsur hang nzas | tsur ha njiêš | tsur hang nzas | tsur hang nzas |
| thu dọn | sâu, njeis | sâu, njeis | sâu, njeis | sour, njeis |
| thu hoạch | sâu cheix, sâu kôngz | sâu kôngz | sâu kôngz | sour kôngz |
| thú | tsax kuk | tsiêš kuk | tsax kuk | tsax kuk |
| thú nhận | jênhv | thor jênhv, nhav | jênhv | jênhv |
| thúc | cxiz, cxuêz, buz | cxiz, pix | cxiz | cxiz |
| thuê mướn | ntar, ntâuk jus | ntiêr jos, ntâuk jos | ntar, ntâuk jus | ntar |
| thui | hlour, flaoz | hlour, floz | hlour, flaov | hliêr, flaoz |
| thung lũng | kraor hangr, cux hang | loz har | kraor hangr, cux hang | cux hang |
| thúng | touz ntuv | soz chiz ntov | luz touz ntuv | thangx chiz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| thuổng | tux cxaoz | tâuv cxoz | tux cxaoz | tux cxaoz |
| thủy chung | buôk saz, ndous saz | buôk siêz | buôk saz, ndous saz | buôk saz |
| thủy điện | tênhz đêx | tênhz đêx | tênhz đêx | tênhz đêx (đlêx) |
| thủy sản | đêx yangr | đêx yar | đêx yangr | đêx (đlêx) yangr |
| thủy thủ | traos đêx | tuz tsar gox meir | traos har txur | traos đêx (đlêx) |
| thuyền | gaox đangz ntông | fuôx | gaox đangz ntông | gaox đangz (đlangz) |
| thư thả | mangx mangv, mangv mangr | max mav | mangx mangv | mangx mangv |
| thư từ | ntour tâus mông | ntour xa mông | ntour mông | ntiêr tous mông |
| thử | siv, sangv | siv | siv | siv |
| thưa | siz | siz | siz | siz |
| thưa thốt | siz sâuz | siz nraz, tsous | siz sâuz | siz sâuz |
| thừa | sênhv, yangx | sênhv | sênhv, yangx | sênhv |
| thừa ruộng | pangr lax | jêk liêx | pangr lax | pangr lax |
| thức | trangl, sour, tsis, zông đangz ntuz, xênhr | nhoz, sour, xênhr | sour, xênhr, trangl, tsis | tsis, trangl, siêr, xênhr |
| thức dậy | tsis lul | tsa sour, ha sour | xênhr sour | xênhr siêr, tsis siêr |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| thức tỉnh | trangl xênhr | tsis đaz ntuz | trangl đhênhr | trangl đhênhr |
| thùng | hluô nhux, hluô xuôz | hluô xuôz | hluô, hluô xuôz | hluô |
| thước | yiv | yiv | yiv | yiv |
| thước kẻ | yiv cêv | yiv cêv | yiv cêv | yiv cêv |
| thương sót | maoz saz, khur lênhx | moz siêz, khor lênhx | maoz saz, khur lênhx | maoz saz, khur lênhx |
| thương yêu | nhav yuô, hmaor yuô | hluz nhiêv, hluz yuô | hmaor yuô | hmaor yuô |
| thường xuyên | uô nax, nyuz nyak, yangx xix, nux nês | yax six | uô nax | uô nax, nux nês |
| thường | changz sangz | char sar | changz sangz | changz sangz |
| thường thức | sangx siv | sax siv | sangx siv | sangx siv |
| thứt tha | siz kak hluô, zang luôv | leiv shuôv | siz kak hluô, zang luôv | siz kak hluô, zang luôv |
| tỉ mĩ | cxênhz cxuô | cxênhz cxuô | cxênhz cxuô | cxênhz cxuô |
| tỉ tê | jux jaol | qux qir | jux jaol | jux jaol |
| tỉ hon | mêr zâu | mir zâu | mêr zâu | mêr zour |
| tỉ tách | ntir ntâu | ntir ntuô | ntir ntour | ntir ntiê |
| tỉ tẹo | zâu zâu ni | iz mê mê | nangz trus | zour zour ni |
| tia nước | txa đêx, nyuô đêx | nyuô đêx | txa đêx | txa đêx (đlêx) |
| tia sáng | nyuô yangr | nyuô chi | nyuô yangr | nyuô yangr |
| tĩa | xei, cxeik, yiz | yiz | yiz, xeir | xei, yiz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|
| tiếc | khur xiv | khur xiv | khur xiv | khur xiv |
| tiên | sâuz, gâu xênhz nduôz | sâuz, gâu xênhz nduôz | sâuz | souz |
| tiên phong | chênhv thoux | ntâuuk thoux | chênhv thoux | tsangv thiêx |
| tiên tiến | sour thoux | txênhv uô ntêx | sour thoux | siêr thiêx |
| tiên bộ | chênhv puv, ndê trux | chênhv puv, ndê trux | ndê trux | ndê trux |
| tiên lên | txênhv ndê | txênhv ndê, txênhv côngz | txênhv ndê | txênhv ndê |
| tiếng | suôz, lul | suôz, lol | suôz, lul | suôz, lul |
| tiếng động | suôz đraor | suôz đror | suôz đraor | suôz đraor |
| tiếng kêu | suôz kur | suôz kur | suôz kur | suôz kur |
| tiếng nói | suôz hak, suôz thangv | suôz lok, suôz thav | suôz heik, suôz thangv | suôz hak |
| tiếng vọng | suôz nxê, jangz | suôz nxiê | suôz nxê, jangz | suôz nxê, jangz |
| tiếp đón | taol kruô | tok tiêv | taol kruô, tav kruô | taol kruô |
| tiếp nhận | txeik jênhv | tok jênhv | txeik jênhv | txeik jênhv |
| tiếp nối | txuôk môngl | txuôk muk | txuôk môngl | txuôk mul |
| tiếp xúc | sik njiz, sik chuôs | sik njiz | sik njiz, sik chuôs | sik njiz |
| tiết kiệm | uô txuôs | txuôs | txuôs | txuôs |
| tiết trời | ntux li jangv nzul | ntux lê jangv nzur | ntux lê jangv nzul | ntux ni jangv nzul |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|
| tiêu điều | lux lav | lux liev | lux lav | lux lav |
| tiêu hóa | txa krâur, txuô krâur | shoz xav | txuô krâur | xangv krouv |
| tìm | plour | plour | plour | pliêr |
| tìm | nrar, tsaor | nriêr | nrar, tsaor | nrar, tsaor |
| tím | xar | xiêr | langx xar | xar |
| tin | njênhs | njênhs | njênhs | njênhs |
| tín nhiệm | njênhs đreiv | njênhs nhiêv | njênhs nhav | xeir njênhs |
| tin | njê đuô nteik | njê, xênhr | njê | njê |
| tin mắt | kraor muôs njê | kror muôs pov jông | kraor muôs njê | kraor muôs njê |
| tin mơ | puv cêr juôs | pov cêr juôs | puv cêr juôs | puv cêr juôs |
| tin sương | puv cêr phuôz blangl, kas cêr | lus njuôs njêz | puv cêr phuôz blangl | puv cêr kas |
| tin thần | chênhz yênhx | chênhz yênhx | chênhz yênhx | chênhz yênhx |
| tin tường | tênhr njê | thôngz njê | tênhr njê | tênhr njê |
| tin cảm | saz xik | cêr siz jông | surv saz, pâuz saz | xik saz |
| tin hình | yênhx shênhx, xuv cxênhx | qênhx shênhx | xuv cxênhx | xuv cxênhx |
| tin yêu | cêr grâu đrâu | grâu đrâu | grâu đrâu | groux đrôuv |
| tính cách | fix qiv | zav nzur | fix qiv | fix qiv |
| tính chất | fix tsangr | fix tsar zav | fix tsangr | fix tsangr |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| tỉnh | tsis, xênr | xênr | xênr, tsis | tsis, xênr |
| tỉnh táo | xênr đrourv | ndo njongr | njê xênr | chênr xênr |
| tỉnh ngộ | xênr lul | xênr lok | xênr lul | xênr lul |
| to | lux, trêx, ntus | lox, ntus | lux | lux |
| tò mò | xux nriz, nôngs xeir nru | nôngs xeir nru | nôngs xeir nru | nzis nungs |
| tỏ rõ | tsênhz mênhv, tsênhz nyak | tsênhz mênhv, tsênhz tiês | tsênhz mênhv | tsênhz nxak |
| tỏ vẻ | qangv tav, uô txux | qav lêv, uô txox | qangv tav | qangv ni |
| tỏa ngát | mfâu nxaz | tsư nthuôr | mfâu nxaz | mfou nxaz |
| toàn bộ | hur si, iz huôv, tsôngv puv | iz huôv, hur si | hur si, iz huôv | hur si, iz huôv |
| toán | xangv fangx | xav sux, xav fax | xangv fangx | xangv fangx |
| tóc | plâuz hâu | plâuz hâu | plâuz hâu | plourz hour |
| tỏi | kêx | kix | kêx | kêx |
| tóm | txeil, tsuôz, laox, suô, muôz | tsuôz, txeil | txeil, tsuôz | txeil, tsuôz, suô, laox |
| tô | vuôv, plênhr | phuôv, trouk | vuôv, plênhr | vuôv |
| tổ ấm | qou jêl, jêl sur | qou nhoz jông, jông qou | qou jêl, qou nhaoz kangz | jêl qiê |
| tổ quốc | côx chuôz, côx qou | côx chuôz | côx chuôz | cux chuôz |
| tổ tiên | nzux côngz, xênhz nduôz | txur côngz | txur côngz, xênhz nduôz | txur côngz |
| tôi | cur | cur | cur | cur, cuk |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|
| tôi | chênhv | chênhv touk | chênhv | chênhv |
| tối | tsâuk, tsâuk ntux | tsâuk, ntox | tsâuk, ntux | tsouk ntux |
| tối dạ | saz tsi gal, saz chuôv | tsâuk siêz, pok siêz | saz chuôv nhi tsour | saz tsouk nti |
| tối như bung | tsâuk nti | tsâuk nti, tsâuk nteik | tsâuk đuz ndaz | tsouk kak nti |
| tối sầm | tsâuk puk gâuk | tsâuk ciês | tsâuk puk baos | tsouk đrênhl |
| tội lỗi | sour txuêv, trik cxuv | cêr cxâu v | chaox cxuv | trik cxuv |
| tội nghịch | tsiv nhaos khur lênhx | tsiv tâul khur lênhx | khur lênhx nhaos | khur lênhx nhaos |
| tôm | shuôz | chuk | shuôz | shuôz |
| tôn trọng | nuôv hluz, seiz tâul | seiz tâul (hloz) | seiz tâul, nuôv hluz | nuôv hluz, seiz toul |
| tồn kém | caor sêv nzas | sêv louv ntâu | caor sêv | caor sêv |
| tốt | jông | jông | jông | jông |
| tơ | xur cangz | xor caz | xur cangz | xur cangz |
| tờ | đeiv | đeiv | đeiv | đeiv (đleiv), đeis |
| toi | nxênhr | nxênhr | nxênhr | nxênhr |
| tối | txus | txos | txus | txus |
| tối tấp | blous nta, cxouk đoul | cxouk đoul, blous ntiê | blous nta, cxouk đoul | bliês nta |
| trà trộn | hâu x taor, shour nzoul | shour yuôv | shour nzoul | shiê nziêl |
| trả | khaz, pâux, thêv | pâux, thêv | pâux, khaz | nzir, poux, khaz |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| trả lời | têz | têz luk | têz | têz lul |
| trách mắng | chêv luô | chêv luô | chêv luô | chêv luô |
| trách móc | quôz, chêv | chêv | chêv | chêv |
| trách phạt | quôz phuôv | tsourv phuôv | | |
| trai | tuz | tuz | tuz | tuz |
| trái đt | txir, tâuz | txir | txir | txir |
| trái tt | fêv, lâux | saz hâu, nzênhr | fêv, lâux | fêv, loux |
| trám | phangx langz | txir phax las, cuôv tsar | phangx langz | phangx langz |
| tràn | fux, bluô | fux | fux, bluô | fux, bluô |
| trang | sangz | saz | sangz | sangz |
| trang bị | pangv zeik | bax | pangv chuôz zênhx tru | pangv tu |
| trang trải | cxourv nux grê | cxourv nux grê | pâuux nux grê | cxiev nux grê |
| trang trí | phangz jangv, youz jangv | pliê jav | khu jangv, youz jangv | yiêz jangv |
| tráng lệ | phuôv blangl | nja iêz | phuôv huôz blangl | |
| tranh | trangz vuôv | đuôz cos | trangz vuôv | trangz vuôv |
| tranh giành | txênhz, cxangr, phuôk | txênhz, cxar | txênhz, cxangr, phuôk | txênhz, cxangr, phuôk |
| trao | chaoz, chêr | choz, khouk, chiêr | chaoz, chêr | chaoz, chêr |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| trao đổi | hlur, pâu, sangz langx | siz pâu | sik pâu, hlur | pour, hlur |
| trào ra | fux, rêr | fux, touv | fux, touv | fux, ntul |
| trắc trở | khuôz luôx | khuôz ntuô | khuôz luôx | khuôz luôx |
| trăm | puô | puôk | puô | puô |
| trăn | maol sêx | mak sêx, naz trôs | maol sêx | maol sêx |
| trăn trở | xangr môngl xangr lul | xar cxoux, siêz cxoux | cxoux xangr | cxiev xangr |
| trắng | hli | luz hli | hli | hli |
| trắng | đơuz | đơuz | đơuz | điêz(đliêz) |
| trắng muốt | đơuz pâu | đơuz pâu | đơuz pâu | điêz(đliêz) pous |
| trắng ngàn | đơuz lal | đơuz lal | đơuz lal | điêz(đliêz) lal |
| trắng nõn | đơuz maol nhôngk | đơuz mol nhôngk | đơuz maol nhôngk | đơuz maol nhôngk |
| trắng phau | đơuz pangx | đơuz pas | đơuz pangx | điêz(đliêz) pangx |
| trắng toát | đơuz blangl | đơuz chi | đơuz blangl | điêz(đliêz) blangl |
| trắng tron | đơuz blas | đơuz bliês | đơuz blas | điêz(đliêz) blas |
| trắng xóa | đơuz ntuôs nta | đơuz ntuôs nta | đơuz ntuôs nta | điêz(đliêz) ntuôs nta |
| trăm bông | sênhgr gôngr lâu maol | gôngr, sôngz lâuk | gôngr lâuk | gôngr loul maol |
| trăm ngâm | xangr tôngr | xar tux zur | njêx muôs đuz txis | |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------|
| trăm trò | kruôk gês | chênhz | kruôk gês | |
| trân trọng | qênhv cxênhr | tuôr hluz | qênhv cxênhr | |
| trần | tsuôr nthangz tsêr | nthaz, đêiv their pluô yâu | tsangr câur | nthangz cour |
| trần trụi | đao chuôk, laz kangz chuôk | đo chuôk | đao chuôk, laz chuôk | đao(đlao) chuôk, laz kangz |
| trần tĩnh | tul saz, taos saz | tuk siêz | tuk saz | saz taos |
| trận địa | yangr tsangv | qour tsav | yangr tsangv | yangr tsangv |
| trần trụi | txaox nangs, pluôr nangs | coz nas | pluôr nangs | pluôr nangs |
| trập trùng | yôngv kak đangv | kuôx kênhs, ndê gruôk | yôngv kak đangv | yôngv đangv(đlangv) |
| trật tự | nhaoz zus, tsi laov | cxix njur, tsi lov | nhaoz tuôz zus | tsi laov |
| trâu | nhux tuv | tuv | tuv | nhux tuv |
| trầu | blôngx njuôk phông hnar | blôngx pênhz laz | blôngx njuôk xaz hnar | blôngx njuôk |
| trấu | xuô | xuô | xuô blêx | xuô |
| trây lười | tuz gênhs, langr cir | tuz gênhs | tuz gênhs, langr cir | tuz gênhs, langr cir |
| trầy hội | grâuuk taox, tsuôv taox | grâuuv tox | grâuuk taox, tsuôv taox | grourk taox |
| tre | shôngz pul | shôngz pol | shôngz pul | shôngz pul |
| trẻ | hluôk, zâu, nhênhx chir maol | hluôk | hluôk, zâu | hluôk, zou |
| trẻ con | mêr nhuôs | nhuôv zâu | mêr nhuôs | mêr nhuôs |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------------|---------------------|-------------------------|----------------------|
| trẻ măng | hluôk nuô, hluôk nxak | hluôk nxiêk | hluôk nxak | hluôk nxak |
| treo | đei, khuôv | đei | đei, khuôv | đei(đlei) khuôv |
| trèo | ndê, đôngv | ndê | ndê, đâuv | ndê, đôngv(đlôngv) |
| trê | njêl siv puôz | njêk phux txur | njêl cuz | njêl siv puôz |
| trên | sâu, pêl | sâu, pêv | pê, sâu, | sour, pêl |
| trêu chọc | touz | jêk, touz | touz, jêl | tiêz |
| trêu gheo | touz khangx | jêk jaz | touz khangx, langv touz | tiêz khangx |
| trì hoãn | thâu, thiv, thuêv | thâu chiê | thênhv cha | thouz, thiv |
| trì trệ | hlaur uôr, pangv thourx tsour | kaur jour | luôz ntêr | hlour jiêr |
| trí khôn | saz gal, thôngz tsiz, saz njê | siêz njê, pênhv xuv | saz njê | thôngz tsiz, saz njê |
| trí nhớ | saz ndu, chiv saz | siêz ndo | chiv xênhz | chiv xênhz |
| triền núi | ntangr taox, ntang trôngz | ntar trôngz | ntang trôngz | ntangr taox |
| triều đình | phuôz teik nuv tsur qor xuv | phuôz teik qor | | |
| triệu | tsoav | tsov | tsoav | tsoav |
| triệu tập | hu tuôx, cxix tuôx | hu chix tsôngz | cxix tuôx, hu tuôx | hu tuôx, cxix tuôx |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| trình sát | chênhz yuôx | chênhz yuôx, mix yuôx | chênhz yuôx | chênhz yuôx |
| trình bày | par hak | piêr heik | par hak, hak tourv | par tư cuôz pouz |
| trình tự | cxix kangz hâu | cxix kaz hâu | cxix kangz hâu | cxix kangz hour |
| trìu mển | grênh yuô | hluz nhiêv | hluz nhav | grênh yuô |
| trũu | chaov | chov, ndur | đrư hnang, chaov lul | đrư hnang, chaov lul |
| tro | yâu | yâu | yâu | your |
| trò chơi | tsangr khangx, tsangr uô si | zav uô si | tsangr uô si | tsangr uô si |
| trọ | nhaoz shêv | nhoz so | nhaoz shêv | nhaoz shêv |
| trói | đras, pangr, khi | khi, par | khi, pangr, đras | khi, pangr, đras |
| tròn | khênhx | khênhx | khênhx | khênhx |
| tròn trĩa | khênhx langv | khênhx lav | khênhx langv | khênhx langv |
| tròn xoe | khênhx laos | khênhx laos | khênhx laos | khênhx laos |
| trộn vện | tar tsux tsis | txâuuk gâuuk, tak gâuuk | tar hur tsux tsis | tar tsis |
| trong dt | hâu, đrưôz | hâu, đrưôz | hâu | hour, đrưôz |
| trong tt | nyaz | nyiêz | nyaz | nyaz |
| trong sáng | nyaz langv lus | nyiêz chi, nyiêz cax | nyaz langv lus | nyiêz lav li |
| trong suốt | nyaz thouv kangz | nyiêz thouv | nyaz thouv | nyaz thiêv |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| trong trẻo | nyaz langv lus, cangx đris | nyiêz cax đris | nyaz langv lus | nyaz cangx đris |
| trong vắt | nyaz si | nyiêz si | nyaz si | nyaz si |
| trong veo | nyaz jâuv | nyiêz hur si | nyaz jâuv | nyaz jôuv |
| trôi | yôngz | yôngz | yôngz | yôngz |
| trộm | tuz nhas, tuz sangz | nhiês | tuz nhas, tuz sangz | tuz sangz, tuz nhas, |
| trón | tsir, tsir gâu | gâuv | tsir gâuv | tsir gouv |
| trộn | hâux, shour | shour | shour, hâux | hiêx, shour |
| trộn lẫn | hâux, shour nzoul | hâux shour | hâux shour nzoul | houx shiê |
| trông | jôngx | seiz | seiz, jôngx | seiz, jôngx |
| trông cậy | vangv njôngr | seiz khov | vangv njôngr | vangv njôngr |
| trông nom | tsux seiz | seiz shuôk | seiz tsux | seiz |
| trồng | chaos | chos | chaos | chaos |
| trống | đruôl | đruôk | đruôl | đruôl |
| trống rỗng | khôngz sâuz | khôngz sâuz | khôngz sâuz | khôngz souz |
| trời | ntux | ntux | ntux | ntux |
| trơn | blas | bliês | blas | blas |
| trơn tru | blas lênhl | bliês lênhl | blas lênhl | blas lênhl |
| trợn mắt | kâux muôs, hlê muôs | hlê muôs | kâux muôs, kâux muôs | kourx muôs, hlê muôs |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------|
| trù phú | traos xâu | har thâu | suôv têz xâu traos | xour traos |
| trú | nhaoz, đreiv | nhoz, đreiv | đreiv, nhaoz | đreiv, nhaoz |
| trúc | shôngz trouv | shôngz trouv | shôngz trouv | shôngz triêv |
| trụi lá | jênhs blôngx tangl | jênhs blôngx tak | jênhs blôngx tangl | blôngx jênhs tangl |
| trung bình | tsungz finhx | tsôngz fênhx | tsungz finhx | tsungz finhx |
| trung du | qou kêl | qou kik | qou kêl | qiê kêl |
| trung tâm | tsôngv qou, đrangz qou | tsênhv qou, đraz qou | tsênhv qou | tsênhv qiê |
| trung thành | đrus nteik, buôz baos | đros siêz | saz buôz, đrus nteik | saz buôz |
| trung thực | saz ndangx | tsênhz siêz | saz ndangx | saz ndangx |
| trùng trùng | yôngx yôngx | kuôx kênhs, ndê grêk | yôngx yôngx | yôngx yôngx |
| trúng | trâus | trâus | trâus | trous |
| trút | nquôr nthur, pluôr, jênhs | nquôr nthur | thênhx, lâuz nthur, jênhs | thênhx, nquôr nthur |
| truyền thống | cêr lâul | cxênhx yox, cêr lâuk | cêr lâul | cêr loul |
| truyền thuyết | cur zênhx, đangz nênh | đaz nênh | cur yênhx, đangz nênh | cur zênhx, lul touv |
| trừ | yux | yux | yux | yux |
| trừ bỏ | yux tang, yux đrưv | yux tsês, tso por tsêr | yux tang, yux đrưv | yux tang |
| trưa | tangz su | tar su | tangz su | tangz su |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|
| trực ban | tsux hnuz | jor hnuz | tsux hnuz | tsux hnuz |
| trực chiến | jur phangx, yuôx chuôv | jor tsav | yuôx chuôv | yuôx tsangv |
| trực nhật | lil hnuz, cangr hnuz | lil hnuz | coangr hnuz | |
| trúng | kei | kê | kei | kei |
| trước | ntêx | ntêx | ntêx | ntêx |
| trườn | surz uô nzênh, lâus toul | gas, lâus, ntâus, surz | gangs, surz | gangs, surz |
| trường học | shuv thangx, shux thangx | shuv thax | tsêr courv, shux thangx | tsêr ciêv, shux thangx |
| trường họ | thoux xur | thoux xênhv | thoux xur, thoux xênhv | thiêx xur |
| trượt | blangv, lâus | blav | blangv | blangv |
| tu hú | câuz civ zangx | câuz civ zax | câuz civ zangx | courz civ zangx |
| tù | tul loul | tul loul | tul loul | tul liêl |
| tù động | tênhr | tênhr | tênhr | tênhr |
| tủ | txênh | txênh, tuv | txênh | txênh |
| tụ tập | njâur pous, njâur ndâux | chix tsôngz | njâur pous | njour piês |
| tua tủa | cxênhv đangv, njuôz vaos | gâus gôngk | nja njêr | xaz ntus |
| tuần lễ | iz caz, iz lil pav | iz tuôn | iz caz | iz caz |
| tuần tra | yuôx cêr | yuôx seiz | yuôx cêr | yuôx cêr |
| tuần tự | muôx cangz muôx cêr | cxênhx đreiv | muôx cangz muôx cxê | |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|
| tuần tú | qangv hluôk | chuk chiêr, qav nênhs | qangv hluôk | qangv hluôk |
| tục lệ | cêr lil, cêr lâul | caz lix, cêr lâul | cêr lil | cêr lil, cêr loul |
| túi | nhangz | nhaz | nhangz | nhangz |
| túm | tsuôz, njaz | tsuôz, njiêz | tsuôz, njaz | tsuôz, njaz |
| túm tím | luôs gês, truk gês | gux gis | luôs gês | truk gux gês |
| tủn mủn | saz greiv, chuôv saz | siêz greiv | saz greiv | saz greiv |
| tung | tri, phar, sar | por, siêr | tri, leiv, u, phar | tri, phar |
| tung hoành | gâus trux tơu, khâu z lis | thox couv thôngz qơu | gâus trux tơu | gous trux tiê |
| tung tăng | đha nquz nqak | pax pouk | đha nquz nqak | đha (đlha) nquz nqak |
| tuổi | shông, nhênhx chir | shông | shông | shông |
| tuột | blangv, hlê, đhangk | blav | blangv | blangv |
| túp lều | tsêr fênhz suô | tsêr fôngx | tsêr fênhz suô | tsêr fênhz suô |
| tụt | pôngz, hlê, hlâur | pôngz, hlê | pôngz, hlâur | pôngz hlour |
| tụt hậu | pôngz kangz | pôngz kaz | pôngz kangz | pôngz kangz |
| tùy tùng | traos krêr | tiv shôngz | traos krêr | traos krêr |
| tuyết | bu | đaok | bu | bu |
| tuyết đẹp | jông gâu x thêv | jông gâu x thêv | jông gâu x thêv | jông goux thêv hungr |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|
| tuyệt vời | jông hur tsux tsis | jông cours | jông hung tas | jông thêv tas |
| tư thế | khuv txur | zav nzur | | |
| từ biệt | ndeiv tsês | tsês ndeiv | ndeiv tsês | ndeiv tsês |
| từ bỏ | tsês đrưv, cha hlaô | ndeiv ntuô | tsês đrưv, cha hlaô | tsês ntuô |
| từ chối | tsi zênhv, tsi cangv | tsi zênhv, tsi cav | tsi zênhv | tsi zênhv |
| từ ngữ | tux lul | tux luk | tux lul | tux lul |
| từ từ | mangx mangv | max mav | mangx mangv | mangx mangv |
| tứ bề | cxuô fang | plâu z phaz | cxuô fang | cxuô fang |
| tứ giác | plâu z fangz cuv | plâu z câuv | plâu z fangz cuv | plou z fangz cuv |
| tự giác | zul uô zul txir | txuv pâuz | | |
| tự hào | muôx fluk nzas | flo đar, jông siêz | | |
| tự học | chiv chir couv | tuv couv | chiv chir couv | chiv ciêv |
| tự nguyện | chir souv | txuv zênhv | | |
| tựa | fênhz, tiz | fênhz | fênhz, tiz | fênhz |
| tưng bùng | nyu jas | shir phaz luk | nyu jas | |
| tước | louk, nyi, têr | louk, nyi, têr | louk, nyi, têr | liêk |
| tươi cười | truk nxi, luôz nxi | luôz nxi | truk nxi, luôz nxi | luôz nxi |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| tươi sáng | yangr ntux đris | yar ntux đris | yangr ntux đris | yangr ntux đris |
| tươi thắm | yaz njir | yiêz khir | | |
| tươi vui | laov jêv nxak | lov jêv nxiêk | laov jêv nxak | shir phangz nxak |
| tươi | zurs | zurs | zurs | zurs |
| tươi tất | tar tangl tsis | phaz yênhx jông | tar tangl tsis | tar tsis |
| tươi | cuô si, tâuv si | tâuv si | cuô si | cuô si |
| tươi tận | tsênhz mênhx, cul gâuk | tsênhz tsênhz | thôngz cul | thôngz cul |
| tươi nhớ | ndu ntênhs | ndo ntênhs | ndu ntênhs | ndu ntênhs |
| tươi tượng | tôngr tơuv | xav hâu siêz | tôngr tơuv | tôngr tiêv |
| tươi | kâu, kâu đangz | kâu | kâu đangz | kour đangz |
| tươi trung | qangv li, zôngs ni | puôr jav | txux jangv | |
| tươi trường | lôngl shux thangx, sangv shux | mul tsêr cōuv | | |

U

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| u ám | tsâuk nuôs | tsâuk nti | tsâuk nuôs | tsâuk nuôs |
| ủ | xur, vâu | xur, vâu | xur | xur |
| úa | tuôs, tsuôs | tuôs đax | tuôs tsuôs | tuôs tsuôs |

| | | | | |
|-------------|----------------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
| uể oải | gênhl hluô | tuôs muôs | gênhl hluô | gênhl hluô |
| ủi | luôv, yuz, yaov | yuz | luôv, yuz | yaov, yuz |
| um tùm | nxur mfôngr | nxor mfôngr | nxur mfôngr | nxur mfôngr |
| ủng hộ | pangz txurv | paz txurv | pangz txurv | pangz txurv |
| uốn khúc | nhâuk qêz qang | nhâuk vok | nhâuk jaov qang | nhâuk qêz qang |
| uốn ắn | zêz ndangx, zêz zas | zêz kho | khu zêz | zêz zas |
| uổng phí | langv phêv, sêv hâuk | lav phiv, giv jos hâuk | langv phêv, sêv | langv phiv, sêv |
| uống | hâuk | hâuk | hâuk | houk |
| uyên bác | pâu z cxuô tsis | txoux thôngz, toux cxuô | | |
| uyên chuyên | siz sênh | siz las, sênhr zênhk | | houk |

U

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| ứ đọng | tênhr cha | tênhr, tênhv | tênhr cha | tênhr cha |
| ưa thích | xik hungr | xik siêz | xik saz | xik saz |
| ừa | txa txêr | txiê | txa txêr | txa txêr |
| ức | hâu r đraoz | hâu r đroz | hâu r đraoz | hâu r đraoz |
| ức | nzuz, bâu saz | chix siêz | bâu nzuz | nzuz, bâu saz |
| ước ao | nyou nxak | nyou xar | nyou nxak | nyie nxak |
| ước lượng | njuôl langl | njuôl xav | njuôl langl | njuôl langl |
| ước mong | nyou vangv | nyou vav | nyou vangv | nyie vangv |

| | | | | |
|---------|------------------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|
| ước mơ | nyou langl | nyou trus | nyou langl | nyiê langl |
| uôm | tsêz, xur, phuv zuz | tsêz, zoz, uô zoz | tsêz, uô zuz | tsêz zuz, uô zuz |
| uóp | langl | lak | langl | langl |
| uót | ntuz | ntuz | ntuz | ntuz |
| uót đằm | ntuz đruôk | ntuz njuôr | ntuz đruôk | ntuz đruôk |
| ung ý | xik saz | huv siêz, xik siêz | huv saz, xik saz | xik saz |
| ưu điêm | zoux tênh | tênh jông | zoux tênh | ziêx tênh |
| ưu tiên | | tso siêz | | |
| ưu tú | ntâuk thoux, tsangv thoux | ntâuk thoux | | |

V

| Tiếng Việt | Hmôngz lênh | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------|-------------------|
| va | fangr, qur, yar | far, qur, yar | fangr | fangr |
| và | haz, thaz, lal | thiêz | haz, thaz | haz, thaz |
| vác | cur | cur | cur | cur |
| vách | njang, cxang | nja | xuz njang | xuz njang |
| vạch | cêv, haov, nzi | cêv, hov, nzi | cêv, haov, nzi | cêv, haov, nzi |
| vai | xuz pus | xoz pus | xuz pus | xuz pus |
| vai trò | muôx cê | ntâuk thoux | muôx tir | |
| vải | ntâuz | ntâuz | ntâuz | ntouz |
| vại | huz, teil | luz huz, luz teil | huz, thôngz, teil | huz, nav teil |
| van nài | qoux thaor | qoux thor | thaor | qiêx thaor |
| van xin | thaor | thor qoux | thaor | thaor |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------|
| ván | txas | txiêš | txas | txas |
| vang | nxê, jangz | nxiê | nxê | nxê |
| vang đội | nxê nxak | nxiê lus | nxê nxak | nxê nxak |
| vàng | cuz | cuz | cuz | cuz |
| vàng | đangx | đangx | đangx | đangx |
| vàng tâm | phangx xênhz | ntông xuz đas | phangx xênhz | phangx xênhz |
| vành khuyên | nôngs đrâu muôš | nôngs tsênhv | | |
| vay | txeik | txeik | txeik | txeik |
| váy | taz | tiêš | taz | taz |
| văn | vênhx | vênhx | vênhx | vênhx |
| vặn | njux | njux | njux | njux |
| vắng | tsi nhaoz tsêr | njiêš to | txak jal, tsi nhaoz tsêr | tsi nhaoz tsêr |
| vắng vể | njas tu | njiêk jiêš | njas tu | njas tu |
| vắt | tsu, khuôv, sir (blax haz) | tso, (bliêx hiêš) | tsu, sir (blax haz) | tsu, khuôv, (blax haz) |
| vần | đaoz | đoz | đaoz | đaoz |
| vận chuyển | thax, fangx | fax, txar | thax, fangx | thax, fangx |
| vận động | vênhv tôngv | vênhv tôngv | vênhv tôngv | vênhv tôngv |
| vận động viên | nênhs khaor đangl jus | nênhs uô thêv thao | nênhs khaor đangl jus | |
| vấp | đơuv | đơuv | đơuv | điêv |
| vắt vả | haor khur | khur | haor khur | khur thêv |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| vật | huv, tsangr nux, tsax | huv | huv | huv |
| vây | tik | tik | tik njêl | tik njêl |
| vảy | flâuuz, flourk | flourk | flourk njêk | fliêk njêl |
| vẫy | zaox | zox | zaox | zaox |
| vẫy gọi | zaox hu | zox têk hu | zaox hu | zaox hu |
| ve sâu | cangz graol | caz grok viêk | cangz graol | cangz graol |
| vẻ vang | ntao côngz mênhx | nto mênhx | ntao mênhx | ntao mênhx |
| vẽ | vuôv, đrangx | vuôv, cok | vuôv, đrangx | vuôv, đrangx |
| véo von | xir graz | đrông grênhs | xir graz | xir graz |
| vẹt | laov cuz | lov coz | laov cuz, zinhz cuz | laov couz |
| về | lul | lok | lul | lul |
| vệ sinh | vêv xênhz | viv xênhz,tu | vêv xênhz | vêv xênhz |
| vênh váo | muôx fluk ntas | muôz hloz | muôx flu | muôx flu |
| vết thương | kraor sangz | kror saz | kraor sangz | kraor sangz |
| vì | viv, tiv, vix | viv, tiv | viv, vix | viv |
| vĩ đại | viv tav | qav jông | viv tav | viv tav |
| vị trí | tsangv qour | qour, krour qour | qour, tsangv qour | qiê, tsuv qiê |
| via hè | thi tsêr, taos tsêr | tou tsêr | thi tsêr, taos tsêr | thi tsêr, taos tsêr |
| việc | nuv, xuv, hux luv | hâux luv | nuv, râux luv | nuv |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| viện bảo tàng | qou par cênhz tir cha | tsêr baov tangl | | |
| viết | nzuôr, xêr, sâu | sâu | nzuôr, xêr, sâu | nzuôr, sour |
| vịt | uk | ok | uk | uk |
| vo | jour | jour | jour | jiêr |
| võ | txoux têt tour | têt tour | txoux têt tour | txiêx têt tiê |
| võ sĩ | nênhs txoux ntâuk têt tour | nênhs ntâuk têt tour | nênhs txoux têt tour | nênhs txiêx têt tiê |
| voi | nxur | nxur | nxur | nxur |
| vòi | câul, ceil | câuk, ceik | câul, ceil | coul, ceil |
| vòm cây | shur ntông | shor ntông | shur ntông | shur ntông |
| vòng | pâus, câux qênhz, xur | pâus, câux tôngs | pâus, câux qênhz, xur | pous, xur |
| võng | laox chaor đêi | vak pu | laox chaor val lul | laox chaor val lul |
| vót | hlar, jaoz | hliêr, joz | hlar, jaoz | hlar, jaoz |
| vô tội | tsi cxuv | tsi cxâu | tsi cxuv | tsi cxuv |
| vồ | tsuôv, tsuôz ,njaz, nja | tsuôz, nthok, mok | tsuôz ,njaz | tsuôz ,njaz |
| vỗ | buôx | buôx | buôx | buôx |
| vôi | jêz siz | hmôngr jêz siz | hmôngr jêz siz | hmôngr jêz siz |
| vội | mangx, trouv | max | mangx | mangx triêv |
| vội vàng | mangx cas, hoar mangx | max, trouv, max ntiês | mangx ntas | mangx thêv |
| vòn vã | suô ntas | suô | suô ntas | |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|----------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| vở | ntour sâu | ntour sâu | ntour sâu | ntiêr sou |
| vỡ | tours | tours | tours | tiês |
| vỡ hoang | krêz phangz | kriz phaz | krêz phangz | krêz phangz |
| vợ | pux | pox niêv | pux | pux |
| vời | grês, sêv | gris | grês, fênhx | grês |
| vớ | haz, thaz | thiêz | đrus, haz, thaz | haz, thaz |
| vụ chiêm | chiv châux | chiv châux | chiv châux | chiv choux |
| vụ mùa | chiv tsâux, chiv tangx | chiv tax | chiv tsâux | chiv tangx |
| vua | phuôz teik | phuôz teik | phuôz teik | phuôz teik |
| vui | laov jêv | lov jêv | laov jêv | laov jêv |
| vui vẻ | laov jêv nzas | lov jêv nziês | laov jêv nzas | laov jêv nzas |
| vùi | phâuk | phâuk, bos | phâuk | phourk |
| vun | phôngz, mfông, bôngs | bôngs | mfông, bôngs | mfông, bôngs |
| vùn vụt | plis lông, trangs ntul, cuôs lal | plox lôngk, tras ntuk | plis lông, trangs ntul | plis lông, trangs ntul |
| vụn | xiv, tsis | tsis | xiv, tsis | xiv |
| vung | hâu | hâu | hâu | hour |
| vùng | suôv | suôv, qênhz tsav | qour, suôv | suôv |
| vùng cao | taox saz, suôv pêl suôz | tox siêz, suô | taox saz | taox saz |
| vũng nước | pangl hour | pak đêx | pangl đêx, pangl hour | pangl hiêr |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------------|
| vụng về | fix txangv pangv thoux tsour | trux truôr | tuv cxax | fix txangv |
| vuông | xuv phangz bâuv | xuv phaz | xuv phangz bâuv | xuv phangz bouv |
| vuốt ve | flur laos | fluk hluz | flur laos | flur jaos |
| vừa | huv, fiv, đhouk gâuk | huv | huv | huv |
| vừa vặn | khourv gâuk, fiv gâuk | huv gâuk, khourv gâuk | huv gâuk | khiêv gouk |
| vừa ý | huv saz, xik saz | huv siêz, xik siêz | huv saz | huv saz, xik saz |
| vùng | tsiz muôx | tsiz muôx | tsiz muôx | tsiz muôx |
| vững | truôx, vênhl | truôx, vênhk | truôx, vênhl | truôx, vênhl |
| vững vàng | truôx saz, truôx đrênhl | truôx đrênhk | truôx đrênhl | truôx đrênhl |
| vươn | nqangz, shangz, ndangr | shaz, ndar | nqangz, shangz, ndangr | ndangr |
| vườn | vangx | vax | vangx | vangx |
| vượn | chuôv | chuôv | chuôv | chuôv |
| vương quốc | trux têz | côx chuôz | | |
| vướng | trôngl, khuôz | khuôz | khuôz | trôngl, khuôz |
| vướng víu | khuôz luôx | khuôz đeis | khuôz luôx | khuôz luô |
| vượt | đhâu, txênhz tâu ntêx, hlang | hla, phuôk ntêx | đhâu uô ntêx | đhou tou ntêx |

X

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| xa | đêz | đêz | đêz | đêz (đlêz) |
| xa lắ | đêz lông | đêz lông | đêz lông los six đêz | đêz lông |
| xa tắ | đêz plux lôngs | đêz ploxx lông | đêz plux lôngs | đêz plux lôngs |
| xa xua | fuôr thâuk u, thâuk nzur u | thâuv ntêx uz | thâuk nzur | puôr thouk u |
| xà beng | pangv hlâu, cangr hlâu | ca qov | cangr hlâu | pangv hlour |
| xã | xar, xa, sa, souv | xar | xar, souv | xa, sa, siêv |
| xác định | xangv tinhv | six tênhv | phênhz tênhv | phênhz tênhv |
| xám | cxao | cxo yâur | cxao yâur | cxao you |
| xám xít | đuz đôngs, cxao nti | đuz txis | tsâuk nti | đuz đôngs |
| xanh | njuôz | njuôz | njuôz | njuôz |
| xanh lam | njuôz xar | xiêr | njuôz xar | njuôz xar |
| xanh ngắt | njuôz xaz | njuôz xiêz | njuôz xaz | njuôz xaz |
| xanh tươi | njuôz vaos | njuôz njeik | njuôz vaos | njuôz vaos |
| xanh rờn | njuôz đôngs | njuôz vaos | njuôz maos nhôngk | njuôz maol |
| xào | ciz | ciz | ciz | ciz |
| xâm lược | txênhz cxangr | txênhz cxar | txênhz cxangr | txênhz cxangr |
| xấp xỉ | yuôz luôs, xangr bâuv | yoz lâus, zuôr lâus | yuôz luôs, zuô lâus | yuôz luôs, zuô lâus |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đourz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------------------|---------------------|-----------------------------|----------------------------|
| xâu | your, fêv | your, fêv | your, fêv | yiêr, fêv |
| xấu hổ | txangx muôs | txax muôs | txangx muôs | txangx muôs |
| xây | cxiv | cxiv | cxiv | cxiv |
| xây dựng | cxiv tsang | cxiv tsa | cxiv tsang | cxiv tsang |
| xe đạp | tangz yêz, nênhl yêz | yêz tuôv | yêz tuôv | nênhl yêz |
| xẻ | cour, hleik | cour, hleik | cour | ciê |
| xé | đuô | đuô | đuô | đuô (đuô) |
| xem | seiz | seiz | seiz | seiz |
| xen kẽ | shour nzoul, txuôv nzoul | sik shour, txuôv | shour nzoul, txuôv nzoul | shiê nziêl, txuôv nziêl |
| xếp | yôngx, tiz | yôngx, tiz | pour, yôngx | yôngx, tiz |
| xếp hàng | sour hangx | sour hax | sour hangx, pour fax | siêr fax |
| xiêu | krâu, juôv, jis, xangr, kâus | krâu | krâu, jis | krour, jis |
| xiêu vẹo | krâu gês, jis juôr | keix đê | jis juôr | jis juôr |
| xin | thaor | thor | thaor | thaor |
| xin lỗi | zênhv cxuv | zênhv cxâuv | zênhv cxuv | zênhv cxuv |
| xinh | qangv, jông gâux | qav, jông gâux | jông gâux | jông gourx |
| xinh tươi | jông khir | jông yiez | | |
| xinh xắn | qangv gâux | jông gâux nriz | qangv gak | |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|------------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------------|
| xoa | flur | flur | flur | flur |
| xóa | sao | so | sao | sao |
| xoay | tis, ndis, cir | tis, ndis | tis, ndis, cir | tis, ndis |
| xòe | nthuôr | nthuôr | nthuôr | nthuôr |
| xói mòn | cuôr angr traos | cuôr yôngr ,cuôr koux | cuôr | cuôr kiêx |
| xong | tangl lousv, tâu lousv | tak | tangl, suôv câuv | tangl |
| xô đẩy | thouz ntoul, thouz nta | lâuz cxouz, lâuz thouz | thouz ntoul | thiêz ntiêl |
| xôi | maor blâuv | mor blâuv | maor blâuv | chuôs blouv, maor blouv |
| xôn xao | nxi ntao lus | nxi nto los | | |
| xông xáo | đrouv lal | đrouv đrongl | | đriêv lal |
| xói | nthuô, hak, cxaox | nthuô | nthuô, hak, cxaox | nthuô, hak, cxaox |
| xù xì | chaok paoz tsour | chok poz tsour | uô paoz tsour | chaok paoz tsiêr |
| xuất sắc | hênhr tas, tênhr hênhr | hênhr tiês | hênhr tsiv, tsiv tas. | hênhr tsiv |
| xúc động | saz ntuôz, saz yênh | kâus siêz (muôs) | | |
| xúi giục | yôngv lul, cxâu z fêv lul | cxâu z | yôngv lul, cxâu z fêv lul | yôngv lul, cxouz lul |
| xum xuê | nxur fôngr | mfôngx zênhk | nxur hnhao | nxur fôngr |
| xúm xít | njâur vaos | njâur vos | njâur vaos | njour vix vaos |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| xung phong | yôngz phôngz | yôngz phôngz | | |
| xuôi | grêl | grêl | grêl | grênhl, grêl |
| xuống | grêl lul, grêl tâus | grêk | grêl tâus | grêngl tous |
| xử | yuôx xuv, tu xuv | to xuv | yuôx xuv, tu xuv | yuôx xuv, tu xuv |
| xứ sở | đrôngl | kuz têz qơu | đrôngl | đrôngl |
| xưa | thâu k u, thâu k nzur u | thâu v uz, thouk nzor uz | thâu k u, thâu k nzur u | thouk u, thouk nzur u |
| xung hô | sik hu, zar hu, zuôh hu | sik hu, zuôh hu | sik hu, zar hu, zuôh hu | sik hu, zar hu, zuôh hu |
| xương | cxang | cxá | cxang | cxang |
| xương sống | trôngz kâuv | cxá chax kâuv | trôngz trôngz kâuv | cxang grang kouv |
| xưởng | tsêr chiz qiv | tsêr chiz qiv tsêr meir | tsêr chiz qiv | tsêr chiz qiv |

Y

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| ỷ lại | vangv taol | ê chiê | khaov taol | khaov taol |
| ý | tsênhv njaz | tsênhz njiêz | tsênhv njaz | tsênhv njaz |
| ý kiến | ziv chênhv | ziv chênhv | ziv chênhv | ziv chênhv |
| ý muốn | saz xangr nhav | xar nhiêv | saz xangr nha | saz xangr nhav |
| ý nghĩ | xangr langl | siêz xar | xangr langl | xangr tsuv ziv |

| Tiếng Việt | Hmôngz lênhl | Hmôngz đơuz | Hmôngz siz | Hmôngz đuz |
|-------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| ý nghĩa | luz njaz, luz nôngz njaz | luz (loz) njiêz, luz nôngz njiêz | luz njaz, luz nôngz njaz | luz njaz, luz nôngz njaz |
| yếm | sêr, vux zaoz | sêr | vux zaoz | đeiv (đleiv) sêr |
| yên | ngangz,tuv txuz | ngaz | ngangz nênhl | ngangz nênhl |
| yên | zurs | tux zurv | tuôz zurs | tuôz zurs |
| yên lặng | njas zurs | nhoz zurv | nhaoz zurs, njas zurs | nhaoz zurs |
| yên tâm | ngangz xênhz | ngaz xênhz, kaz siêz, tso siêz | tsao saz, ngangz xênhz | ngangz xênhz |
| yên tĩnh | njas tu | njiêz to | njas tu | njas tu |
| yên trí | ngangz saz | kaz siêz, tso siêz | ngangz saz | ngangz saz |
| yén | nôngs lur har, chaov | nôngs lur | nôngs lur har, chaov | nôngs lur, chaov |
| yết hầu | txa zênhz | poz ka | txa zênhz | txa zênhz |
| yết kiến | thangx lul | hourv nôngs | thangx lul | thangx lul |
| yêu | nhav, nzal | hмор, nhiêv, hluz | nhav, nzal | nhav, nzal |
| yêu mến | nhav yuô | hмор yuô | nhav yuô | nhav yuô |
| yêu thương | hmaor nhav | hмор nhiêv | hmaor nhav | hmaor hluz |

VI. PHỤ LỤC
THÀNH NGŨ, TỤC NGŨ
PHỤ LỤC

Thành ngữ, tục ngữ

A, Ẻ

| | | |
|---------------------------------------|--------------|--|
| 1. Anh em như thể tay chân (chân tay) | Hmôngz lênhl | - Cũr tix xuk nkhiz têt ndâu |
| | Hmôngz đơuz | - Cũr tix xuk, baz xuk chês - Cũr tix xuk ntir têt ndâu |
| | Hmôngz siz | - Cũr tix xuk nkhiz têt ndâu |
| | Hmôngz đũz | - Nav veiv xũr trũngx ntu, cũr tix xũr shũng nũng |
| 2. Ăn cây nào rào cây ấy | Hmôngz lênhl | - Naox tsoz tus, xaoz tsoz cao |
| | Hmôngz đơuz | - Nox tsoz tus, xor tsoz co |
| | Hmôngz siz | - Naox tsoz tus, xor tsoz haor |
| | Hmôngz đũz | - Nhav zao nhax zao cu, tsi nhav tir tangv nhux ku |
| 3. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây | Hmôngz lênhl | - Naox txir ndũ lênhx chaos nũng |
| | Hmôngz đơuz | - Nox txir ndũ lênhx chos nũng |
| | Hmôngz siz | - Naox txir ndũ lênhx chos nũng |
| | Hmôngz đũz | - Hơu chiêr ndũ nênhz chuz chiêr yangr ntux |
| 4. Ăn vóc học hay | Hmôngz lênhl | - Naox bluô, cõrv cõvũ -Naox txâu, cõrv cõvũ -Naox cxangz, cõrv cõvũ |
| | Hmôngz đơuz | Nox txoux cõrv hênh |
| | Hmôngz siz | -Naox cõvũ, cõrv txoux |
| | Hmôngz đũz | Txiêx Naox nê nênhz. |

B

| | | |
|-------------------|--------------|---|
| 5. Bão táp mưa sa | Hmôngz lênhl | - Nangs loul chuô blouv - Chuô hluz nangs nzul |
| | Hmôngz đơuz | - Chuô hloz nangs nzol |
| | Hmôngz siz | - Chuô jis nangs tri |

| | | |
|--------------------------------|--------------|---|
| | Hmôngz đuz | - Ntux xus nangz chuô |
| C | | |
| 6. Cây sâu cuộc bằm | Hmôngz lênhl | -Leix tuz, cxaox hur - Leix txoax cangz, yangr txaox cê - Leix tuz, ndouk cxuô |
| | Hmôngz đouz | - Leix xênhz ndouk cxuô |
| | Hmôngz siz | - Leix tuz, ndouk tar - Leix xênhz ndouk tar |
| | Hmôngz đuz | - Khur naox khur houk |
| 7. Cây ngay không sợ chết đứng | Hmôngz lênhl | - Jông ntông jông chês txênhr cangr chuô blouvtuz tsi krâu. - Jông nêhns jông saz txênhr langv luôs ndâu lus nzaox tuz tsi krâu. |
| | Hmôngz đouz | - Jông nêhns tsi nyei tuôs vuz |
| | Hmôngz siz | - Ntông ndangx tsi nyei tuôs sour njus |
| | Hmôngz đuz | - Hênhr nêhns tsi nyei tuôs njux -Jông ntông tsi nyei kuôr, Jông nêhnhz lénhx tuôs |
| 8. Chân cứng đá mềm | Hmôngz lênhl | - Paoz jêz muôs, cu tour khaor - Jêz faov, tour khaor |
| | Hmôngz đouz | - Truôx siêz trôngz mfâu |
| | Hmôngz siz | - Trux tour jêz muôs |
| | Hmôngz đuz | - Vôngv khaor tsi nyei fôngv jêz |
| 9. Chân lấm tay bùn | Hmôngz lênhl | - Têl môngl tour tuôx |
| | Hmôngz đouz | - Têk mul tour tuôx |
| | Hmôngz siz | - Khur thouv nax thouv shông |
| | Hmôngz đuz | - Têl ndiê tiê shinhz |
| 10. Chết đứng còn hơn sống quỳ | Hmôngz lênhl | -Tuôs zuôr mênhx yênhx, nhaoz zuôr mênhx ziv |
| | Hmôngz đouz | -Tuôs sour njus tsiv đuô cxuk châus |
| | Hmôngz siz | -Tuôs sour njus tsiv đuô cxuk châus |
| | Hmôngz đuz | -Tuôs njus tsiv đuô cxuk choul. |

| | | |
|---|--------------|---|
| 11. Chó treo mèo đậy | Hmôngz lênhl | - Muôx đêr mak đêi, muôx yuk mak |
| | Hmôngz đouz | - Đêr đêi, yuk bos |
| | Hmôngz siz | - Muôx cuô jâu, puv đêr lar mak đêi cha - Muôx tul jâu, puv yuk mir mak bus nti. |
| | Hmôngz đuz | - Đêr đêi, yuk baos |
| 12. Chọn bạn mà chơi | Hmôngz lênhl | - Xeir nênhz tik cxênhz - Tuz nhuôs zuôr kheir, fôngx zus zuôr xeir |
| | Hmôngz đouz | - Xeir siêz zuôr fôngx zus |
| | Hmôngz siz | - Blôngx tsouz tsi zaos buôs, tsi zaos tul tuz tuz yênhx zul boul luôs. |
| | Hmôngz đuz | - Fôngx zus tsuv xeir |
| 13. Chôn rau cắt rốn | Hmôngz lênhl | - Tuôs muôx kraor, nhaoz muôx qou - Trangz têz trôngx ntus. |
| | Hmôngz đouz | - Qou xênhz chiv ndo |
| | Hmôngz siz | - Trangz têz truôv trôngx ntus |
| | Hmôngz đuz | - Kuz têz kuz giê - Qiê sênhz qiê ndiês |
| 14. Chớp bể mưa nguồn | Hmôngz lênhl | - Xuz tuô nangz tsuôs - Tsal lil tiv bông ntux, nangz lul pêl bông trôngz |
| | Hmôngz đouz | - Xoz leiv đrav hiêr, nas khiêr pêv hâu đêx |
| | Hmôngz siz | - Tsal lis đrangz đraos har, nangz par pês hâu taox. |
| | Hmôngz đuz | - Har đrông, taox nangz - Tsal xuz đraos har, nangz lul hou đêx |
| 15. Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa | Hmôngz lênhl | Xuz ntuôl fangz tôngz, kaz kuô nangz pôngz |
| | Hmôngz đouz | - Xoz leiv tôngz faz, keiz kuô los nas |
| | Hmôngz siz | - Xuz leiv tiv bông ntux, keiz kuô mak nangz lul. |

| | | |
|--------------------------------------|--------------|--|
| | Hmôngz đuz | - Sang hnu tuôx leiv xu, six kaz kuô nangx txus. |
| 16. Chưa bắt được cạp đã bán da cạp | Hmôngz lênhl | - Tsi cuôv tsuôz tâu tsuz, tuz xangr jaz touz tsur |
| | Hmôngz đouz | - Ntêk tsi tâu tsor, tuz xar jiêz tour tsor. |
| | Hmôngz siz | - Tsi cuôv ntês laoz tsur, tuz xangr jaz tour tsur |
| | Hmôngz đuz | - Ntêl tsi tâu tsur, tuz xangr jaz tiê tsur. |
| 17. Con lợn có béo, cổ lòng mới ngon | Hmôngz lênhl | - Buô traos, grax lê kangz |
| | Hmôngz đouz | - Buô zor tros, plaz hnhor li kaz. |
| | Hmôngz siz | - Buô traos, greix lê kangz |
| | Hmôngz đuz | - Tul buô mang, plangz hnhur ni kang |

D

| | | |
|----------------------|--------------|--|
| 18. Dai như đĩa dôi | Hmôngz lênhl | - Blâuv chuôx li blax haz nzâus. |
| | Hmôngz đouz | - Puôz tour xuk bliêx hiêz. |
| | Hmôngz siz | - Changv chuôx lê blax. |
| | Hmôngz đuz | - Tiê kriê xu langx nhôngx |
| 19. Dám nghĩ dám làm | Hmôngz lênhl | -Xangr tâu, uô tâu, -Txoux xangr, txoux uô. |
| | Hmôngz đouz | -Txoux xar, txoux uô. |
| | Hmôngz siz | -Cangr xangr, Cangr uô |
| | Hmôngz đuz | -Xangr tour, ni uô ttxus, |
| 20. Dốt như bò | Hmôngz lênhl | -Truôx li nangz flik tour |
| | Hmôngz đouz | -Truôv tav nhôngx |
| | Hmôngz siz | -Truôx xuk nangz flik tour |
| | Hmôngz đuz | -Hang hnur ni nangz flik tiê. |
| 21. Dữ như cạp | Hmôngz lênhl | -Tsal chuôx li tsur hang nhuôx. |
| | Hmôngz đouz | -Nhâuv xuk pok. |
| | Hmôngz siz | - Nhâuv chuôx tsur chaox nhuôx. |
| | Hmôngz đuz | -Nguv xu ni pao tav sangz |

Đ

| | | |
|---|--------------|--|
| 22. Đắp đập be bờ | Hmôngz lênhl | -Mênhv ntus tur pangl -Cxênhx tsangx tur pangl |
| | Hmôngz đourz | -Puôz njuk tar đêx -Bôngs nênhx bôngs tsar |
| | Hmôngz siz | -Tuôv ntus tur đêx -Lu njuk tur pangl |
| | Hmôngz đuz | -Cxu pangl lu nju -Tangr nju puô tsangx |
| 23. Đến nơi đến chốn | Hmôngz lênhl | -Txus qour, nuv tar -Iz grul trux, zar txus qour. |
| | Hmôngz đourz | -Txos qour, nuv tiêr |
| | Hmôngz siz | -Gâus trux txus qour. |
| | Hmôngz đuz | -Khênh cxuô ndiê hur |
| 24. Đi ngược về xuôi. | Hmôngz lênhl | -Ndê taox grêl tâus |
| | Hmôngz đourz | -Ndê tox grêk tâus |
| | Hmôngz siz | -Ndê taox grês tâus |
| | Hmôngz đuz | -Ndê taox grêl tous |
| 25. Đi một ngày đàng học một sàng khôn. | Hmôngz lênhl | -Ntaox iz txuô cêr ndik, khourk iz plangz txux chi |
| | Hmôngz đourz | -Đhâu iz luz đourv courv tâu iz pour njê |
| | Hmôngz siz | -Môngl iz hnôngz đrangx, courv iz grangx njê |
| | Hmôngz đuz | -Ciêv ntiêr tsi chuôs tul thao ntux |
| 26. Đói cho sạch, rách cho thơm | Hmôngz lênhl | -Yeiz tuz zar txoux gruôs, đruôs tuz zar txoux hur. |
| | Hmôngz đourz | -Yeiz hur muôs, muôs hur siêz. |
| | Hmôngz siz | -Yeiz hur kraor muôs, đruôs hur luz saz. |
| | Hmôngz đuz | -Pluôs shuv jông, đruôs trôngl flu |
| 27. Đổ mồ hôi, sôi nước mắt | Hmôngz lênhl | -Cuô muôs fux, phuk đrus lus |
| | Hmôngz đourz | -Cuô muôs fux, cuô phuk đros |

| | | |
|----------------------------|--------------|---|
| | Hmôngz siz | -Phuk đrus ntas mak, cuô muôs đraos lus |
| | Hmôngz đuz | -Phur đraos ntas ntuô, cuô muôs đraos lus |
| 28. Đông như hội | Hmôngz lênhl | -Chôngz chuôs li caz xâu |
| | Hmôngz đouz | -Chôngz chuôs tuô nhôngx |
| | Hmôngz siz | -Chôngz chuôs lê caz xâu |
| | Hmôngz đuz | -Chôngz chuôs hnu ca -Xâu ni ntênhl |
| 29. Đông chua, nước mận | Hmôngz lênhl | -Lax kâu, đêx đouz -Angr nzâu, lax tsuôs |
| | Hmôngz đouz | -Têz kâu, lax tsuôs |
| | Hmôngz siz | -Angr kâu, đêx đou |
| | Hmôngz đuz | -Muôx uô, tsi muôx sôu |
| 30. Đông trắng, nước trong | Hmôngz lênhl | -Đêx cuôr angr kâu -Đouz lax, nyaz đê |
| | Hmôngz đouz | -Đêx chuôs, ar kâu |
| | Hmôngz siz | -Lax ntuv nti, đêx nyaz si |
| | Hmôngz đuz | -Angr cuôr, đêx yông |
| 31. Đông sức đông lòng | Hmôngz lênhl | -Lôngl jus đrus saz |
| | Hmôngz đouz | -Thôngx siêz côngv njuk |
| | Hmôngz siz | -Thôngx saz thôngx njuk |
| | Hmôngz đuz | -Thôngx saz côngv njuk -Thôngx sa thôngx nju |

G

| | | |
|---|--------------|---|
| 32. Gân mực thì đen gân đèn thì rạng | Hmôngz lênhl | -Jê gangx đuz txis, jê tênhz cangx lus đris, -Trâu k mêv tsês đuz, trâu k hnuz tsês cangx. |
| | Hmôngz đouz | -Jê mêv chêz muôs, jê tênhz siêz cax |
| | Hmôngz siz | -Buôk mêv tsês đuz, buôk tênhz cangx lus |

| | | |
|---------------------------------|--------------|--|
| | Hmôngz đuz | -Xur ziv trourk ziv đuz, nhuôs ziv thaox ziv nję |
| 33. Gậy như cò hương | Hmôngz lênhl | -Nzâus chuôs li cơi tâux, -Nzâus gir xuk đêr chaox nhuôs. |
| | Hmôngz đouz | -Nzâus chuôs li cơi tâux, |
| | Hmôngz siz | -Nzâus gra guôs xuk lê bluôs xuô |
| | Hmôngz đuz | -Nzours ni nav đêr chaox nhuôs |
| 34. Giấy (lên) như đĩa phải vôi | Hmôngz lênhl | -Nti chuôs li nangz tsuv hlangz, -Nti chuôs li blax đêr cxangv hmôngr jêr siz |
| | Hmôngz đouz | -Đhiê Nti xuk liêz tsuôz kuôr keiz. |
| | Hmôngz siz | -Nti Nti xuk cangz cxangv yâu, -Nti ntuô chuôs lê nôngs mangs hluô |
| | Hmôngz đuz | -Nquk ni đêr nquk muz. |
| 35. Giấy rách phải giữ lấy lề. | Hmôngz lênhl | -Ntour đruôs turz hax tsês cangz -Blôngx đruôs turz hax tsês cangz |
| | Hmôngz đouz | -Tiêz ntuôs zuôr kuôr bông chiê |
| | Hmôngz siz | -Ntour đruôs zuôr tuôr fông cha |
| | Hmôngz đuz | -Uô nênhx pluôs tang shuv juông |

H

| | | |
|------------------------|--------------|--|
| 36. Hai sương một nắng | Hmôngz lênhl | -Môngl lour lurs, lul lour kangr -Aoz hmao iz yangr -Aoz hmao iz yangr, Môngl lour lurs, lul our kangr |
| | Hmôngz đouz | -Yar jêiz nas zus |
| | Hmôngz siz | -Cuv aoz zang lurs, njus iz hnungz yang |
| | Hmôngz đuz | -Khur chiêx khur tuôs |

| | | |
|--------------------------------|--------------|---|
| | | -Ntu ao jas lus, jaz i jas yangr |
| 37. Học nhà rộng bụng | Hmôngz lênhl | -Tsêr greiv, saz đangr |
| | Hmôngz đouz | -Tsêr greiv, siêz đar |
| | Hmôngz siz | -Qou greiv sik saz đangr, jông kuô turz zaos jông nênhx jông tsangr |
| | Hmôngz đuz | -Tsêr greiv saz jông |
| 38. Học đầu hiệu đầy | Hmôngz lênhl | -Couv txux tus, sâu thouv txux cao -Couv tus txoux cao |
| | Hmôngz đouz | -Couv tus pâuz co |
| | Hmôngz siz | -Couv txus tus, txoux txus haor |
| | Hmôngz đuz | -Ciêv txus tus, pouz txus krei |
| 39. Học một biết mười | Hmôngz lênhl | -Couv txous, pâuz ntâu -Couv mêr shaor, pâuz iz paoz |
| | Hmôngz đouz | -Couv luk pâuz cxuô -Pav nê tsi zuôr hliêr, nênhx nê tsi zuôr piêr |
| | Hmôngz siz | -Haor luôs heik tuôz luk, zus chir pâuz câuv txux |
| | Hmôngz đuz | -Couv tsiêv, pouz ntour |
| 40. Học đi đôi với hành | Hmôngz lênhl | -Couv shuv đrus đreiv -Txoux couv txoux uô |
| | Hmôngz đouz | -Tsi shâuv uô mak couv pês tsous turz tsi cxuô |
| | Hmôngz siz | -Couv thaz uô zuôr sik luôs |
| | Hmôngz đuz | -Ciêv txus tus, shuv uô txus krei |
| 41. Học hay cày giỏi | Hmôngz lênhl | -Couv jông leix blas. -Hênhc couv txoux leix |
| | Hmôngz đouz | -Leix xoux couv Hênhc |
| | Hmôngz siz | -Leix cxênhz couv cxuô |
| | Hmôngz đuz | -Ciêv hênhc uô blas |
| 42. Học thầy không tày học bạn | Hmôngz lênhl | -Couv trouk cuk ntour tsi chuôs couv lour boul |

| | | |
|----------------------|--------------|---|
| | Hmôngz đouz | -Courv cuk tsi chuôs courv fôngx zus. |
| | Hmôngz siz | -Courv đrus fôngx zus zôngx ziv đuô trouk cuk. |
| | Hmôngz đuz | -Shuv cuk biêl sei cuô shuv cuk |
| 43. Học như cuộc kêu | Hmôngz lênhl | -Ndâu x ntuôl, txuv leiv tsuôl -Courv qangv li kaz tsâu x |
| | Hmôngz đouz | -Ndâu x ntuôk muôs ki |
| | Hmôngz siz | -Courv xuk lê keiz tsâu x, courv lê uô changs khouk tâu |
| | Hmôngz đuz | -Ndoux par, sa phaz |
| 44.Hót như khuớu | Hmôngz lênhl | -Xuô r mak tangv li nduôk, sik mak luz saz tsi muô x tsi buôk |
| | Hmôngz đouz | -Bliê s ndâu x siê z muôs |
| | Hmôngz siz | -Xuô r mak tav đraor tas, Xuô r tangs hnaor kangz hlak |
| | Hmôngz đuz | -Txoux qangv ni trangk |

K

| | | |
|-------------------|--------------|--|
| 45. Kể ở người đi | Hmôngz lênhl | -Tul môngl tul nhaoz -Tul ntaox cê r, tul gâu v tsê r |
| | Hmôngz đouz | -Lênhx nhoz tus nhoz |
| | Hmôngz siz | -Đê x ntus angr khuz, mê x môngs pê z shuz |
| | Hmôngz đuz | -Mê x nhaoz pê z mul |
| 46.Khóc như ri | Hmôngz lênhl | -Kuô x nhar jus kak joul -Kuô x nhar xuk cangr jas tourv ntux yaz |
| | Hmôngz đouz | -Kuô x nghiê r xuk hiê r đrông |
| | Hmôngz siz | -Kuô x nhar xuk cangz xi hlang hlao ntux xuz yaz |
| | Hmôngz đuz | - nhar xư nav tuô s, - Kuô x nhar kak souz |
| 47. Khỏe như voi | Hmôngz lênhl | -Đangl jus lux chuôs nxư |
| | Hmôngz đouz | - jos lox chuôs nxư |
| | Hmôngz siz | -Đangl jus luô x chuôs lê txư tsư |

| | | |
|--|--------------|---|
| | Hmôngz đuz | -Đangl jus lux ni nxur |
| 48. Không biết thì (phải) hỏi, muốn giỏi thì phải học. | Hmôngz lênhl | -Xangr pâuz zuôr nongs, xangr thôngz zuôr couv |
| | Hmôngz đourz | -Tsi pâuz zuôr nus, xar txoux zuôr couv |
| | Hmôngz siz | -Xangr tâus nhux kangz mak zar suôr nhux nênh, tuôz nêhns zuôr couv thôngz ntour cxax lê hênhr. |
| | Hmôngz đuz | -Tsi pourz txiêx nus, xangr txiêx tsuv ciêv |
| 49. Không thầy đồ mà làm nên | Hmôngz lênhl | -Tsi muôx cuk kra, tur caox uô tar |
| | Hmôngz đourz | -Tsi muôx cuk, tur lênhx tus uô tâu |
| | Hmôngz siz | -Tsi vangv cuk kra, tur lênhx tus uô lao tar |
| | Hmôngz đuz | -Tsi shuv cuô cuk, Tsi txiêx yênhx qiv |
| 50. Khúc ruột trên khúc ruột dưới. | Hmôngz lênhl | -Txux hnhur nkhâu, greix hnhur lâus. -Jông nênhx jông tsangr, txouv pheiz turz tsi txangr Jông cur jông tix, txouv lul ntau lul tsous turz tsi qiv. |
| | Hmôngz đourz | -Yuô nênhx yuô tsar |
| | Hmôngz siz | -Jông cur tix nêhns tsang cuz turz tsi cxangv, nao turz tsi qangz. |
| | Hmôngz đuz | -Kriê tus zaos cur tix, nao tus zaos nênhx tsang |
| 51. Kính thầy yêu bạn | Hmôngz lênhl | -Yuô txir nhav boul |
| | Hmôngz đourz | -Nhiêv fôngx nhiêv zus, lênhx tus turz hluz |
| | Hmôngz siz | Seiz tâus cuk yuô fôngx zus |
| | Hmôngz đuz | -Pourz ndu cuk kra txiêx nthâ fôngx zul |

L

| | | |
|-------------------------|--------------|--|
| 52. Lá lành lùm lá rách | Hmôngz lênhl | -Blôngx buôs trôngl bôngx đruôs, -Lênhx muôx pangz cxouv lênhx pluôs. |
| | Hmôngz đourz | -Tus muôx paz tus pluôs |

| | | |
|--------------------------|--------------|--|
| | Hmôngz siz | -Blôngx jông câur blôngx đruôs, tus pangz tsi lênhx tsuv pluôs |
| | Hmôngz đuz | -Tul muôx chiêv tul pluôs |
| 53. Lăn như chạch | Hmôngz lênhl | -Lâuv chuôs li njêl angr |
| | Hmôngz đouz | -Lâuv ciês chuôs li njêl kar |
| | Hmôngz siz | -Lâuv chuôs lê njêk yuz |
| | Hmôngz đuz | -Louv ni njêl angr |
| 54. Lên thác xuống ghềnh | Hmôngz lênhl | -Yôngv đêx grêl nxêh |
| | Hmôngz đouz | -Ndê tsas njêk nxour |
| | Hmôngz siz | -Yôngv môngs đêx yôngz, pôngz lus đêx nxêh |
| | Hmôngz đuz | -Ndê nxiêr grêl nxêh |
| 55. Lớn (nhanh) như thổi | Hmôngz lênhl | -Hluz (sei) chuôs li yuôz |
| | Hmôngz đouz | -Hloz (sei) chuôs li yuôz |
| | Hmôngz siz | -Hluz chuôs lê yuôz |
| | Hmôngz đuz | -Hluz chuôs ni yuôz |
| 56. Lủi như cuốc | Hmôngz lênhl | -Tsir plux plas chuôs li kaz las |
| | Hmôngz đouz | -Tsir ploz pliês tav li keiz liêx -Plôngs tav yurk kuk |
| | Hmôngz siz | -Đeiv cux cas chuôs li keiz las |
| | Hmôngz đuz | - plux plas qangv ni kaz lax |

M

| | | |
|-----------------------|--------------|---|
| 57. Mang nặng đê đau | Hmôngz lênhl | -Nav zus maoz nav saz, -Chaox maoz, xêhgz hnhangr. |
| | Hmôngz đouz | -Niêv txox cêr khur, lênhx tus tuz pâu |
| | Hmôngz siz | -Lao tu tuz ci, lê pâu trik nav txeir txax njis |
| | Hmôngz đuz | -Tav tu tuz ci, ni trik nav veiv đangl jus |
| 58. Máu chảy ruột mềm | Hmôngz lênhl | -Nyangr txa, saz maoz |
| | Hmôngz đouz | - Nyar txiê njus njiv |
| | Hmôngz siz | -Tras trâu têl, maoz ntir tou |

| | | |
|--|--------------|---|
| | Hmôngz đuz | -Cur tix ni mao Sa |
| 59. Mèo nhỏ bắt chuột con | Hmôngz lênhl | -Mêr yuk txeil nhuôs nangl |
| | Hmôngz đourz | -Yuk mok ntês nak zâu |
| | Hmôngz siz | -Yuk mos langv ntês nangs zâu, yuk zâu langv tsuôz nangs laz |
| | Hmôngz đuz | -Mêr mi nja mê nangl |
| 60. Môi hở, răng lạnh | Hmôngz lênhl | -Đi ndâu nzi, câul hnar nkhik |
| | Hmôngz đourz | -Yo ntuôs, njiv greix |
| | Hmôngz siz | -Đi ndâu buôk, gâu câus hnar |
| | Hmôngz đuz | - nkhik ndoux tsar, coul tiêv plar |
| 61. Một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy | Hmôngz lênhl | -Pâu iz luz muôs ntour tuz zaos muôx cuk kra, pâuz đrangz luz muôs ntour tuz khaov muôx cuk kra |
| | Hmôngz đourz | -Pâu iz luz muôs ntour tuz zos muôx cuk kriê, pâuz đraz luz muôs ntour tuz khov muôx cuk kriê |
| | Hmôngz siz | -Pâu iz luz muôs ntour tuz zaos muôx cuk kra, pâuz đrangz luz muôs ntour tuz khaov muôx cuk kra |
| | Hmôngz đuz | Shu iz jangx tư zaos cuk, shuv cxeik jangx tư zaos cuk |
| 62. Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ. | Hmôngz lênhl | -Iz tul nênhl tsuv maoz, baox nênhl tsêsh hlao đraox |
| | Hmôngz đourz | -Iz tus nênhk tsuv moz, box nênhk tsês nox |
| | Hmôngz siz | Car exangz nteiv trus tês, maoz njôngs phuôv iz chê |
| | Hmôngz đuz | I tul nênh muôx maoz, I guôx tsês naox jourz |
| 63. Một nắng hai sương | Hmôngz lênhl | -Jaz iz hnuz yangr, môngl lour lus, lul lour kangr |
| | Hmôngz đourz | -Yar jiêz, nas zus |
| | Hmôngz siz | -Iz jas jaz yang, aoz jas cuv lus |
| | Hmôngz đuz | -I cangx ao tsouk |
| | Hmôngz lênhl | -Cxênhz tsangr vangv zangv |

| | | |
|-----------------------------|--------------|---|
| 64. Muôn hình muôn vẻ | Hmôngz đouz | -Cxiêz tsar zav jav. |
| | Hmôngz siz | -Ntâu zangv Ntâu tsangr. |
| | Hmôngz đuz | -Cxênh tsang vangv zangv |
| 65. Mưa dầy (giây) gió giật | Hmôngz lênhl | -Nangs loul, chuô blouv -Nangs yi, chuô cir -Nangs tsuôv, chuô njux |
| | Hmôngz đouz | -Nas lox, chuô hloz |
| | Hmôngz siz | -Nangs nzours, chuô blouv |
| | Hmôngz đuz | -Nang ji, chuô njiêx |
| 66. Mưa thuận gió hòa | Hmôngz lênhl | -Nangs fênhx tsuôz, chuô fênhx yuôz -Đêx nangs, chuô nzuôx zênhx nzênhv, khur kôngz khur nuv cxax li sênhv |
| | Hmôngz đouz | - Đêx Nas, zênhx nzênhv |
| | Hmôngz siz | - chuô yuôz nzuôx nzaos mak nangs zênhx nzênhv txaos txaos. |
| | Hmôngz đuz | -Ntux nang zênhl nzênhv |

N

| | | |
|--|--------------|---|
| 67. Nhanh như cắt | Hmôngz lênhl | -Sei xuk hleik -Sei chuôz txar -Sei chuôz li lax tsuôz nhuôz kaz |
| | Hmôngz đouz | -Sei chuôz li lax tsuôz nhuôv keiz |
| | Hmôngz siz | -Sei xuk lê lax tsuôz keiz |
| | Hmôngz đuz | -Đeiv ni tul lax |
| 68. Nhiều sao thì nắng, vắng sao thì mưa | Hmôngz lênhl | -Hnuz kuz tuôz mak yangr, hnuz kuz siz mak lul nangs. -Hnuz kuz njeik mak yangr, hnuz kuz dreiv mak lul nangs. |
| | Hmôngz đouz | -Cax hli ntux yar, tsâu k hli ntux nas |
| | Hmôngz siz | -Hnuz kuz njeik mak zaos yangr ntux, hnuz kuz tsir đreiv mak nangs lus |
| | Hmôngz đuz | -Hnu ku tuô mak yangr, hnu ku si mak nang. |

| | | |
|----------------------------|--------------|---|
| 69. Như môi với răng | Hmôngz lênhl | -Cxêngz yuô zôngs li đi ndâux buôk gâuk câul hnar. |
| | Hmôngz đourz | -Tsi kuôk tsi đreiv |
| | Hmôngz siz | -Uô nênhx nhak zar buôz nhak, xuk lê đi ndâux buôz gâuk câus hnar |
| | Hmôngz đuz | -Xur ndoux ha bleis |
| 70. Nặng như thiêu như đốt | Hmôngz lênhl | -Sur chax sur tuôs -Cuz chuôs chi chuôs hlour |
| | Hmôngz đourz | -Xuk flor xuk cxiêz |
| | Hmôngz siz | -Ntux sur nteir phur |
| | Hmôngz đuz | -Cu chax cu tuô |
| 71. Nói trước quên sau | Hmôngz lênhl | -Hak đhâu, hnaor trouk -Hak tangl, hnaor thaz -Hak luk, hnaor luk -Hak pangv, hnaor pangv -Hak uô ntêx hnaor uô kangz |
| | Hmôngz đourz | -Heik lo kaz, hnor kaz lo ntêx |
| | Hmôngz siz | -Heik đhâu, hnor kangz |
| | Hmôngz đuz | Hak đhư, hnaor kangz -Hak tangl, blangv tangl |
| 72. Non sông gấm vóc | Hmôngz lênhl | -Têz tsux qour buôs -Đêx angr tangv tsux buôs |
| | Hmôngz đourz | -Trôngz têz, txông qour |
| | Hmôngz siz | - Têz qour bluô nux |
| | Hmôngz đuz | -Trux tê kuô đriv |
| 73. Non xanh nước biếc | Hmôngz lênhl | -Angr traos đêx hur - Đêx njuôz trôngz đôngs |
| | Hmôngz đourz | -Ntux njuôz têz hur |
| | Hmôngz siz | -Đêx nyaz angr traos |
| | Hmôngz đuz | -Ntux trous tê juôs |

Q

| | | |
|------------------------------|--------------|---|
| 74. Quân dân một lòng | Hmôngz lênhl | -Jênhx mênhx, tuz traos thôngx tuôz saz, cxiv tsang, paor vêv têz qouk cxax li tar. |
| | Hmôngz đouz | Pêx cxênhv, tuz tros thôngx tuôz siêz |
| | Hmôngz siz | -Xur đouz, tuz traos thôngx tuôz saz |
| | Hmôngz đuz | - Tu trao Xur điêz tuô sa |
| 75. Quê cha đất tổ | Hmôngz lênhl | -Ntux chuôz shangz -Trangz têz trôngx ntus |
| | Hmôngz đouz | -Cxênhx lâus qou nhoz |
| | Hmôngz siz | -Trangz têz truôv trôngx ntus. -Kuô têz kuô trêr lâus. |
| | Hmôngz đuz | -Cxênhx lous ni vangx tsê -Chuôz chuôz shangz kaz ntus |
| 76. Quyết chiến, quyết thắng | Hmôngz lênhl | -Txênhr ntâuk, txênhr zênhx |
| | Hmôngz đouz | -Cur tir ntâuk, cur tir zênhx |
| | Hmôngz siz | -Paor phuv zus luz nênhx, puôv ziv ntâuk, txênhr tênhv zênhx |
| | Hmôngz đuz | -Cui ntouk, cui zênhx |

R

| | | |
|-------------------------|--------------|--|
| 77. Ra khơi vào lộng | Hmôngz lênhl | -Ntangz laos đraos har, ntangz har traor ntus. |
| | Hmôngz đouz | -Grês hiêr taz chuô |
| | Hmôngz siz | -Gaox nzuôx nzas touv har, tsas nzuôx nzas traor ntus. |
| | Hmôngz đuz | -Gaox ci lis đruôz har, fuôx blas lar traor ntus. |
| 78. Rét cắt da cắt thịt | Hmôngz lênhl | -Nao chax nao tuôs -Nao nao tuôx plâu z hnhao |
| | Hmôngz đouz | -No greix njiv cxa |
| | Hmôngz siz | Nao ti greix njiv ti cxang |
| | Hmôngz đuz | -Nao thiêv grax thiêv cxang -Nao cha nao tuôs |
| 79. Rống như bò | Hmôngz lênhl | -Grar chuôs li nhux sangv, -Kuôx loul chuôs li đêr tu sar |

| | | |
|------------------------|--------------|---------------------------------|
| | Hmôngz đouz | Gror tav nhôngx tsov tsor tsuôz |
| | Hmôngz siz | -Grar lous qangv lê đêr tu sar |
| | Hmôngz đuz | -Kuôx liêl ni nhux dreiv pangz |
| 80. Ruộng nẻ chân chim | Hmôngz lênhl | -Lax tous plêz gi |
| | Hmôngz đouz | - Liêx tous plêz nti |
| | Hmôngz siz | -Lax kuô tous plêz ntuô |
| | Hmôngz đuz | -Lax tiês plêz gir |

S

| | | |
|-----------------------------------|--------------|--|
| 81. Sáng nắng chiều mưa | Hmôngz lênhl | -Hnuz na ntux yangr, cil nênhs lul nangs -Hâur hnuz yangr, keix hnuz nangs -Tangr cil ntux yangr, tangr hmao lul nangs |
| | Hmôngz đouz | -Hmôngz touv ntox yar, hnôngz keix lok nas -Sour nzor yar ntox, tsâuk ntox lok nas |
| | Hmôngz siz | -Sour nzur yangr ntux, tsâuk ntux lus nangs |
| | Hmôngz đuz | Tang cil yangr, tsour ntux nangs |
| 82. Sậy cha còn chú, sậy mẹ bú dì | Hmôngz lênhl | -Tix kâus yuôr cur, vêr kâus yuôrr ndâul |
| | Hmôngz đouz | -Txir pôngz yuôr txir nzourv -Niêv pôngz kouv teik hluôk mil |
| | Hmôngz siz | -Txeir plux yuôr txeir nzourv, nav kâus muôx nav hluôkmis chourv |
| | Hmôngz đuz | -Veiv đhou yuôr veiv zêl, nav plux lal muôx nav hluôk tuôr têl. |
| 83. Siêng học siêng làm | Hmôngz lênhl | -Gruôs courv, gruôs uô |
| | Hmôngz đouz | - Gruôs courv gruôs uô |
| | Hmôngz siz | - Gruôs courv gruôs uô, cxax yuv qiv lênhx hluôk |
| | Hmôngz đuz | - Gruôs ciêv, gruôs khur |

T

| | | |
|--|--------------|--|
| 84. Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trẻ | Hmôngz lênhl | -Têl uô ndâu naox, têl tuôr ndâu xao |
| | Hmôngz đơuz | -Têk uô ndâu nox, têk shênhx ndâu so |
| | Hmôngz siz | -Tês đrourv muôx naox, laos langr nhaoz qang |
| | Hmôngz đuz | -Têl xuô ndoux juô, têl đei ndoux jeik |
| 85. Tác đất tác vàng | Hmôngz lênhl | -Chaor angr, chaor cuz |
| | Hmôngz đơuz | -Thôngx ar, thôngx cuz |
| | Hmôngz siz | -Angr zaos nhax, zaos cuz, .jôngr zaos buôs zaos tsux. |
| | Hmôngz đuz | -Iz yiv angr, iz yiv nhax. |
| 86. Thăng cánh cò bay | Hmôngz lênhl | -Đrangl lax, tax đangr, txênhr cangr cou zang |
| | Hmôngz đơuz | -Đrak tiêx liêx za. |
| | Hmôngz siz | - Lax đangr, cou zang. -Cou zang lux luôv, têz qou jông nuôv. |
| | Hmôngz đuz | - Ciê zang lux liêv, têz qiê jông nuôv |
| 87. Thương con quý cháu | Hmôngz lênhl | -Nhav nhuôs, buôk xênhz. -Hluz ci, phuôk xênhz. |
| | Hmôngz đơuz | - Hluz ci, nhiêv xênhz. |
| | Hmôngz siz | - Hluz ci, jis xênhz |
| | Hmôngz đuz | - Hluz ci phuv tuz. |
| 88. Thương người như thể thương thân | Hmôngz lênhl | -Hluz nênhz luôx tus, hluzzul luôx cao -Maoz saz luôs chuôs li maoz saz zul |
| | Hmôngz đơuz | - Hloz luôs chuôk hloz zuk |
| | Hmôngz siz | -Hluz cxuô tus chuôs lê zus chiv chir maoz saz zus |
| | Hmôngz đuz | - Hlu cxuô tul chuô ni cus zul |
| 89. Thuận buồm, xuôi gió. | Hmôngz lênhl | -Đrâu ntux đrâu đriv, ntaox cêr sênhv liv |

| | | |
|--|--------------|--|
| | Hmôngz đouz | -Sêhvh chuô, gox louv |
| | Hmôngz siz | - Sêhvh chuô, gaox ntangz luô -Môngl jông cangz, tâus jông cêr |
| | Hmôngz đuz | - Sêhvh gaox, nji chuô -Ntux jông, têz chiêv - Ntux chiêv, tê pang |
| 90. Thức khuya dậy sớm | Hmôngz lênhl | -Pư lis, sour nzur |
| | Hmôngz đouz | -Pư lis, sour nzor -Gruôu uô gruôu khur |
| | Hmôngz siz | -Pư lis, sour nzur |
| | Hmôngz đuz | -Nhax hmao, siêr nzur |
| 91. Tóc bạc da mồi | Hmôngz lênhl | -Plâu z hâu đouz, tour hnhaz gir |
| | Hmôngz đouz | -Đouz hâu cxo tour |
| | Hmôngz siz | -Plâu z hâu đouz, tour greix txôngv |
| | Hmôngz đuz | -Tour z hâu điê, tiêr grax txôngv |
| 92. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn | Hmôngz lênhl | -Jông blôngx tsi chuôu jông ntông |
| | Hmôngz đouz | -Jông plour jông đuô jông tour, jông siêz jông đuô jông jav |
| | Hmôngz siz | -Jông jangv tsi chuôu jông nôngz -Jông ntông mak zuôr tsi tangs cxeik chi nông |
| | Hmôngz đuz | -Jông jangv tsi chuôu jông sa |
| 93. Trăm hoa đua nở | Hmôngz lênhl | -Ndis laos pangx tous -Pangx tous njeik cxuô qou |
| | Hmôngz đouz | -Cxiz tsar zav pax sik thôngx tous |
| | Hmôngz siz | -Pangx tous njeik cxuô qou, heir tus tur z zaos surv zaos ndous |
| | Hmôngz đuz | -Cxaz nax puô tsang ni pangx tiê đruông ntu |
| 94. Trăng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa | Hmôngz lênhl | -Hli cangx đris mak ntux kruôr, hli tsâu k juôr mak lul nang |
| | Hmôngz đouz | -Hli tsâu k ntuv kruôr, hli cax đris ntux nas |

| | | |
|-----------------------------------|--------------|--|
| | Hmôngz siz | -Hli muôx jangx jis mak zar kruôr iz qiv, hli tsir gâuvmak nangz zar lus thourv nzâu |
| | Hmôngz đuz | -Jêx vax đêz ntux kruôr, jêx vax jê ntux nangz |
| 95. Trèo đèo vượt suối | Hmôngz lênhl | -Hlang đêx, ndê đourv |
| | Hmôngz đourz | -Hlang đêx, đhâu đourv |
| | Hmôngz siz | -Đhâu chuôx trôngz ziv har -Hlang đhâu đêx, đhâu langz, ndangr hlao taox nxangz |
| | Hmôngz đuz | -Ndê taox grêl hangr -Hlang đêx, curv trôngz |
| 96. Trên kính, dưới nhường | Hmôngz lênhl | -Jangv zâu, curv lâul -Jôngx saz, seiz kêl |
| | Hmôngz đourz | -Seiz lâuk, jav hluôk -Seiz hloz, jav zâu |
| | Hmôngz siz | -hluz curv, zâu jangv |
| | Hmôngz đuz | -Nuôv toul loul, jangv toul zour |
| 97. Trong xóm, ngoài làng | Hmôngz lênhl | -Đruôz jaol, đrâu đrôngl |
| | Hmôngz đourz | -Hâur tsêr, hâur jok |
| | Hmôngz siz | -Đruôz jaos, đrâu sangv |
| | Hmôngz đuz | -Zul ziv, hour jaol |
| 98. Trung với nước, hiếu với dân. | Hmôngz lênhl | -Buôk têz qouk, ndous xur đourz |
| | Hmôngz đourz | -Tsênhz siêz trâu côx chuôz, moz siêz trâu jênhx mênhx |
| | Hmôngz siz | -Nhaoz uô muôx liv trâu têz qouk, sêr zuôr muôx côngz trâu xur đourz |
| | Hmôngz đuz | -Côx chuô za tsuv tsênh sa, xur điêz za tsuv mao sa |

U

| | | |
|-------------------------|--------------|---|
| 99. Uống nước nhớ nguồn | Hmôngz lênhl | -Hâuk đêx đru ndu đêx cxour -Hâuk đêx nyaz tav đêx cxour -Khur râu hâuk râu naox -Ndu cxênhx lâul côngz laox |
|-------------------------|--------------|---|

| | | |
|--|-------------|--|
| | Hmôngz đouz | -Hâuk đêx ndo chas, |
| | Hmôngz siz | -Hâuk đêx ndu hâu đêx cxour - Hlang đhâu txuô cêr phangz, ndu ntênhs ntux chuôz shangz -Yêr iz pang chour zuôr ndu qour cxour. |
| | Hmôngz đuz | -Hâuk đêx ndu đêx qiê |

V

| | | |
|---|--------------|--|
| 100.Vì nước quên mình | Hmôngz lênhl | -Sêr sar tsux ntux têz -Shir sar cuv têz qouk |
| | Hmôngz đouz | -Viv côx sir siêr |
| | Hmôngz siz | -Viv têz qour, xangr cuôs shir txux sa pêz tuz tsi nyour |
| | Hmôngz đuz | -Si sa viv cux chuô |
| 101.Việc làng việc nước | Hmôngz lênhl | Nuv luz jaol, nuv côx chuôz |
| | Hmôngz đouz | -Xuv jok xuv côx |
| | Hmôngz siz | -Nuv luz jaol, nuv côx chuôz |
| | Hmôngz đuz | -Hour jaol xuv, cux chuôz xuv |
| 102.Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng | Hmôngz lênhl | -Nuv hâu tsêr tsi xuôk, nuv đruôz đrongl mak gruôs, -Uô zul nuv tsês qangv li nhuôs, souv tâu luôs nuv tsêshaorr gruôs. |
| | Hmôngz đouz | -Hâu tsêr ndux nduôk, tourv đrau mak gruôs |
| | Hmôngz siz | -Nangz njuôz tuôs đruôz tsuôs, tuz gênhs gruôs hâu luôs. |
| | Hmôngz đuz | -Hour tsêr ntux ntuôs, tiêv đrou mak gruôs |
| 103.Việc nhỏ nghĩa lớn | Hmôngz lênhl | -Uô jông nuv, hluz txax njis |
| | Hmôngz đouz | -Hâux luv zâu, ziv xuz lox -Uô jông nuv, hloz txiêx njis |
| | Hmôngz siz | -Uô jông nuv, hluz txax njis -Nuv jông tourv tak shaor, tuz zaos muôx côngz laox. |

| | | |
|-------------------------|--------------|---|
| | Hmôngz đuz | -Uô jông nuv, txax njis lux |
| 104. Vui như tết | Hmôngz lênhl | -Laov jêv chuôs li par tsaz -Laov jêv chuôs li grâuk taox |
| | Hmôngz đouuz | -Shir phaz chuôs nox tsiêz |
| | Hmôngz siz | -Laov jêv chuôs lê đha tsaz |
| | Hmôngz đuz | -Laov jêv ni naox tsa |
| | Hmôngz lênhl | -Flux tsur phux txur -Muôx tangr nzul mak siv Flu tsur phux txur -Xuôk tsur tâuz kangz -Zaos tuôv tangr na caz cangr xuôk tsur tâuz kangz. |
| 105. Vuốt râu cộp (hùm) | Hmôngz đouuz | Flux tsor phux txur |
| | Hmôngz siz | -Cangr Flu tsur phux txur, mak zaos muôx tangr nzus. |
| | Hmôngz đuz | -Xuôk tsur ni phux txur. |

Y

| | | |
|--------------------------|--------------|---|
| 106. Yêu nước thương nòi | Hmôngz lênhl | -Maoz saz têz qouk, zuôr ndous xur đouuz |
| | Hmôngz đouuz | -Maoz siêz têz qou, nhiêv cours xor đouuz |
| | Hmôngz siz | -Txoux ndous xur đouuz, cxax lê muôx qou txouz. |
| | Hmôngz đuz | -Nhav tê qiê, yuô hmaor xur điêz |
| 107. Yêu như sên | Hmôngz lênhl | -Muôs luôr chuôs li blal tsuv nhax kruôr, -Đaor quz qang zôngs li changz jaz yang. |
| | Hmôngz đouuz | - Muôs tav kux blâuv |
| | Hmôngz siz | - Muôs luôk chuôs lê blax tsuôs. |
| | Hmôngz đuz | -Fêx ni kux |

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hmôngz ntour - Pênhr iz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.
2. Hmôngz ntour - Pênhr aoz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.
3. Hmôngz ntour - Pênhr pêz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.
4. Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênhr iz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông
5. Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênhr aoz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông
6. Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênhr pêz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông
7. Tài liệu dạy tiếng dân tộc Hmông, Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên, năm 2006, Tài liệu lưu hành nội bộ.
8. Tài liệu dạy tiếng dân tộc Hmông cho cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Lào Cai (Puv cxaix leav kra thaz couv lul Hmôngz turz cangr bôv, côngz tsur, vênhz tsur Laol Caz xênhr) Sở Nội vụ Lào Cai, năm 2008, Tài liệu lưu hành nội bộ.
9. Tài liệu giảng dạy tiếng Mông cho cán bộ, công chức tỉnh Bắc Kạn, UBND tỉnh Bắc Cạn, năm 2016.
10. Từ điển Việt - Mông; Nhà xuất bản giáo dục năm 1999; Tác giả Thào Seo Sinh - Phan Xuân Thành - Phan Thanh.
11. Từ điển Mông - Việt; Nhà xuất bản giáo dục năm 1999; Tác giả Thào Seo Sinh - Phan Xuân Thành - Phan Thanh

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO SƠN LA
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TỈNH SƠN LA

CHƯƠNG TRÌNH DẠY VÀ HỌC TIẾNG MÔNG
CHO CB, CCVC CÔNG TÁC Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Sơn La, tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| I. CĂN CỨ ĐỀ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH..... | 2 |
| II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH DẠY TIẾNG MÔNG CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CÔNG TÁC Ở VÙNG DÂN TỘC, MIỀN NÚI .. | 3 |
| III. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH..... | 3 |
| 1. Phù hợp với đối tượng..... | 3 |
| 2. Giao tiếp..... | 3 |
| 3. Tích hợp..... | 4 |
| 4. Tích cực..... | 4 |
| IV. KẾ HOẠCH DẠY HỌC | 4 |
| 1. Thời lượng Chương trình | 4 |
| 2. Cấu trúc Chương trình..... | 4 |
| IV. YÊU CẦU CƠ BẢN CẦN ĐẠT | 5 |
| 1. Về kỹ năng | 5 |
| 2. Về kiến thức | 5 |
| 3. Về thái độ và tình cảm..... | 6 |
| 5. Về các chủ đề dạy - học tiếng Mông..... | 7 |
| IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH..... | 18 |
| 1. Tính pháp lí của bộ chữ tiếng Mông và vấn đề phương ngữ | 18 |
| 2. Cấu trúc nội dung chương trình | 18 |
| 3. Về tài liệu dạy học..... | 20 |
| 4. Về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học..... | 20 |
| 5. Về đánh giá kết quả học tập | 21 |
| 6. Về các hình thức đào tạo | 21 |
| 7. Về điều kiện thực hiện chương trình:..... | 22 |

CHƯƠNG TRÌNH

Dạy và học tiếng Mông cho cán bộ, công chức, viên chức

công tác ở vùng dân tộc thiểu số

(Ban hành kèm Quyết định số 99/QĐ-TTGDĐT ngày 28/7/2021

của Trung tâm GDĐT tỉnh Sơn La)

I. CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” đã xác định mục tiêu cụ thể: “Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên và các hình thức học tập, thực hành phong phú, linh hoạt, coi trọng tự học và giáo dục từ xa.” và xác định nhiệm vụ, giải pháp là: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học.”

2. Bộ chữ tiếng Mông tại tỉnh Sơn La đưa vào giảng dạy là bộ chữ được Chính phủ phê chuẩn tại Nghị định số 206 - CP ngày 27/ 11/1961 (NĐ 206) của Thủ tướng Chính phủ quy định việc dùng chữ Tày - Nùng, chữ Thái và chữ Mèo ở các khu tự trị và ở các địa phương có đồng bào Tày - Nùng, Thái và Mèo (Mông);

3. Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg ngày 09/11/2004 của Thủ tướng chính phủ về việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số; Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ về việc quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và Trung tâm giáo dục thường xuyên; Thông tư số 01- GD&ĐT ngày 3/2/1997 của Bộ giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc dạy học tiếng nói và chữ viết dân tộc thiểu số;

4. Quyết định số: 03/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/01/2006 của Bộ Giáo dục Đào tạo về việc Ban hành Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số.

5. Chương trình dạy tiếng Mông cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi (Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BGDĐT ngày 23/10/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

6. Thông tư số 36/2012/TT-BGDĐT ngày 24/10/2012 của Bộ giáo dục và Đào tạo Quy định về tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số;

7. Thông tư số 10/2021/QĐ-BGDĐT ngày 05/04/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm giáo dục thường xuyên.

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH DẠY TIẾNG MÔNG CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CÔNG TÁC Ở VÙNG DÂN TỘC, MIỀN NÚI

(sau đây gọi tắt là Chương trình)

Mục tiêu của Chương trình là dạy tiếng Mông cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi (sau đây gọi là học viên) đạt các yêu cầu cơ bản sau:

1. Có kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, nói đúng, viết đúng để có thể giao tiếp thông thường bằng tiếng Mông.

2. Có một số kiến thức cơ bản về tiếng Mông: hệ thống chữ viết, cách phát âm các phụ âm, vần, thanh điệu, quy tắc chính tả và ngữ pháp, vốn từ cơ bản. Có một số hiểu biết cần thiết về văn hoá truyền thống và phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Mông.

3. Nâng cao ý thức bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống của đồng bào dân tộc Mông.

III. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Phù hợp với đối tượng

Học viên học Chương trình này là những cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi, chưa biết tiếng Mông, có nhu cầu hoặc được cử đi học tiếng Mông như một ngôn ngữ thứ hai. Nội dung Chương trình được biên soạn tinh giản, thiết thực, có tính thực hành cao, nhằm tạo điều kiện cho việc tổ chức dạy học được linh hoạt, thích hợp với tình hình thực tế ở nhiều địa phương, giúp cho học viên đạt được mục tiêu mà Chương trình đã đề ra khi kết thúc khoá học.

2. Giao tiếp

Quan điểm giao tiếp thể hiện trong cấu trúc nội dung và phương pháp dạy học:

- Nội dung học tập tập trung vào việc hình thành và rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, chú trọng hơn kỹ năng nghe và nói; lựa chọn các mẫu câu cơ bản, vốn từ cơ bản và các tình huống, hoàn cảnh giao tiếp thông dụng để hình thành và rèn luyện các kỹ năng;

- Phương pháp dạy học tập trung vào việc tổ chức cho học viên thực hành giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) bằng tiếng Mông, kết hợp chặt chẽ việc học trên lớp với việc thực hành giao tiếp trong công tác và đời sống hàng ngày với đồng bào dân tộc Mông.

3. Tích hợp

Tích hợp dạy các kỹ năng nghe, nói với các kỹ năng đọc, viết; tích hợp giữa dạy kiến thức cơ bản tiếng Mông, về đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc Mông với dạy các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Mông. Tích hợp được cụ thể hoá trong cấu trúc của từng bài học: mỗi bài học có một bài khóa, trong bài khóa có một số yêu cầu rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; một số kiến thức về tiếng Mông, về văn hoá Mông, một số kiến thức phổ biến về khoa học, kinh tế, pháp luật, để học viên có thể vận dụng và hoàn thành tốt hơn công tác được giao.

4. Tích cực

Chương trình chú trọng bồi dưỡng cho học viên phương pháp tự học, tự đánh giá kết quả học tập. Học viên chủ động trong rèn luyện kỹ năng và tiếp cận kiến thức thông qua các hoạt động học tập tích cực như: sử dụng những kinh nghiệm, hiểu biết của mình vào việc học nghe, nói, đọc, viết. Học viên không chỉ được học dưới hình thức giáo viên dạy, đánh giá kết quả học tập mà còn được tổ chức tự học qua các hoạt động tham quan, thực hành vận dụng những kiến thức đã học vào công tác ở địa phương, tự đánh giá kết quả học tập của cá nhân, kết quả học tập của các học viên khác.

IV. KẾ HOẠCH DẠY HỌC

1. Thời lượng Chương trình

Chương trình gồm 450 tiết (mỗi tiết 45 phút), trong đó:

Giai đoạn 1 (Phần 1) khoảng 100 tiết. Giai đoạn 2 (Phần 2) khoảng 350 tiết: giai đoạn này cả phần học kiến thức và dành khoảng 15 tiết đi thực tế tại địa phương).

Tổng thời lượng 450 tiết nêu trên không bao gồm kiểm tra cuối khóa 4 kỹ năng Nghe hiểu, Đọc hiểu, Viết và Hội thoại để cấp chứng chỉ cho học viên đạt yêu cầu.

2. Cấu trúc Chương trình

a) Cấu trúc Chương trình

- Chương trình được chia thành 2 giai đoạn: giai đoạn 1 học phát âm và viết chữ, giai đoạn 2 học theo các bài học tích hợp.

- Mỗi cụm bài gồm các bài học tích hợp. Mỗi bài học tích hợp gồm có các phần sau:

- + Bài khoá (bài hội thoại hoặc trích đoạn văn bản, văn bản hoàn chỉnh);
- + Luyện nghe, nói, đọc, viết;
- + Từ ngữ, Ngữ pháp.

- Chương trình được thiết kế thành nhiều cụm bài (khoảng 11 cụm bài ở gia đoạn 2). Mỗi cụm bài ứng với một chủ đề. Thời lượng cho mỗi cụm bài tùy thuộc vào từng chủ đề và dao động trong khoảng từ 25 đến 40 tiết.

b) Phân phối thời lượng cụ thể: khoảng 70% thời lượng dành cho luyện nghe và nói, đặc biệt luyện nghe phát âm phụ âm, thanh điệu; khoảng 30% thời lượng dành cho luyện đọc, viết, học từ ngữ, ngữ pháp. Thời lượng trên bao gồm cả thời lượng cho học viên đi thực tế ở địa phương (khoảng 15 tiết) và ôn tập, kiểm tra, đánh giá.

IV. YÊU CẦU CƠ BẢN CẦN ĐẠT

1. Về kỹ năng

a) Nghe hiểu ý kiến của đồng bào về những vấn đề đơn giản. Nghe hiểu nội dung cơ bản trong các cuộc hội thoại khoảng 200 từ; nghe được ý chính bản tin ngắn, lời phát biểu, mẫu chuyện và có thể ghi lại được một số ý chính.

b) Phát âm tương đối đúng các phụ âm, vần, thanh điệu tiếng Mông. Nói tương đối rõ ràng, đúng với phương ngữ Mông, câu nói đúng ngữ pháp và mục đích giao tiếp để có thể: trao đổi với đồng bào dân tộc Mông về một vấn đề gần gũi trong đời sống (phổ biến kiến thức, hướng dẫn công việc, vận động đồng bào làm theo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước..., trình bày ý kiến của cá nhân về một vấn đề thuộc các chủ đề văn hoá, xã hội của vùng đồng bào dân tộc Mông, có độ dài của lời nói khoảng 300 từ).

c) Đọc tương đối rõ ràng, trôi chảy các văn bản thông dụng: đơn, thư, bản tin ngắn, thông báo, tường thuật, văn bản phổ biến khoa học, chính sách, pháp luật; một số văn bản truyện, thơ dân gian của dân tộc Mông, có độ dài văn bản khoảng 200 từ. Hiểu nội dung, ý chính của văn bản.

d) Viết đoạn, bài ngắn phục vụ các mục đích giao tiếp: nhắn tin, thông báo, gửi thư trao đổi công việc, thuyết minh và giải thích một vấn đề gần gũi, kể chuyện, thuật việc đơn giản. Bài viết có độ dài khoảng 100 từ.

2. Về kiến thức

a) Biết cách phát âm các phụ âm, vần, thanh điệu tiếng Mông và cách ghi các phụ âm, vần thanh điệu tiếng Mông. Biết cách ghép âm vần để tạo từ tiếng Mông.

b) Có vốn khoảng 1000 đến 1500 từ (bao gồm cả thành ngữ và từ vay mượn) thuộc các chủ đề học tập. Nhận biết được các từ đơn, từ ghép, từ láy; từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa.

c) Biết quy tắc đặt một số kiểu câu: câu trần thuật đơn, câu hỏi, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu ghép. Biết đặt câu có các thành phần trả lời những câu hỏi: Khi nào? Bao giờ? ở đâu? Vì sao? Để làm gì? Bằng gì? để đáp ứng yêu cầu giao tiếp với đồng bào dân tộc Mông.

d) Biết cách viết một số văn bản thông thường: thông báo, tin nhắn, thư, thuật việc đơn giản.

đ) Có hiểu biết về phong tục, tập quán và văn hoá truyền thống; hiểu và biết cách dùng những nghi thức lời nói phổ biến trong giao tiếp xã hội và biết cách ứng xử bằng ngôn ngữ phù hợp với văn hoá của người Mông.

3. Về thái độ và tình cảm

a) Có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Mông.

b) Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Mông trong công tác và trong đời sống.

4. Về phương pháp dạy và học: Tích hợp dạy kiến thức cơ bản, phổ thông về tiếng Mông, về văn hóa dân tộc Mông với dạy kỹ năng.

a) Ngữ âm và chữ viết

- Các ký tự ghi phụ âm đầu, vần, thanh điệu và cách phát âm phụ âm đầu, vần, thanh điệu tiếng Mông.

- Quy tắc tạo âm tiết tiếng Mông.

- Cách đọc từ láy, từ ghép.

- Sự khác biệt của một số phương ngữ tiếng Mông.

- Quy tắc viết hoa: tên người, tên địa lý, chữ cái ở đầu câu.

b) Từ vựng

- Vốn từ khoảng 1000 đến 1500 từ cơ bản, thường dùng thuộc các chủ đề học tập (bao gồm cả một số thành ngữ, từ vay mượn).

- Từ vay mượn và quy tắc vay mượn từ trong tiếng Mông.

- Các quy tắc cấu tạo từ: ghép và láy

c) Ngữ pháp

- Từ loại: danh từ, cụm danh từ và trật tự từ trong cụm danh từ; động từ, cụm động từ và các phụ từ chỉ thời gian, chỉ hướng hành động trong cụm động từ;

tính từ và cụm tính từ, cách lặp tính từ để biểu đạt ý nghĩa mức độ của tính từ; một số quan hệ từ đặc biệt là các quan hệ từ nối vế trong câu ghép.

- Câu:

+ Câu trần thuật đơn có vị ngữ là phần giới thiệu; câu trần thuật đơn có vị ngữ chỉ hành động, trạng thái, cảm xúc; câu trần thuật đơn có vị ngữ chỉ đặc điểm, tính chất.

+ Câu hỏi: câu hỏi không lựa chọn về người, vật, hành động, trạng thái, đặc điểm, thời gian, địa điểm, mục đích, nguyên nhân; câu hỏi có lựa chọn về hành động, trạng thái, cảm xúc; câu hỏi giả thiết. Chú trọng câu hỏi có lựa chọn (ví dụ: Anh đã ăn cơm rồi. Anh ăn cơm chưa?);

+ Câu cầu khiến;

+ Câu cảm thán;

+ Câu khẳng định và câu phủ định;

+ Câu ghép;

+ Các dấu câu dùng trong những câu đã học: dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy, dấu hai chấm, dấu chấm lửng, dấu ngoặc đơn, dấu ngoặc kép, dấu gạch ngang.

- Cách tạo lập một đoạn văn; cách viết một vài văn bản thông thường: đơn, thư trao đổi công việc, thông báo, tin ngắn.

d) Hoạt động giao tiếp

- Một số nghi thức lời nói: chào gặp mặt và chào tạm biệt, hỏi thăm, chia vui, chia buồn, chúc mừng, cầu khiến lịch sự, nghi thức nói khi điều khiển cuộc họp hoặc phát biểu trước nhiều người.

- Một số điều kiêng kỵ khi giao tiếp miệng về phương diện ngữ âm, từ vựng và cách biểu đạt ý nghĩ.

đ) Một số phong tục, tập quán của người Mông

- Giới thiệu làm quen, mời cơm, nhà có kiêng, thờ cúng tổ tiên, ma chay, cưới xin.

Tham khảo đầy đủ khái quát chung về tiếng và chữ Mông, đồng thời biết đối chiếu về âm vần và từ ngữ giữa Mông Việt với âm vần, thanh điệu của Mông Mĩ, Mông Trung Quốc, biết so sánh từ ngữ giữa 4 ngành Mông là Mông hoa (Hmôngz lênhl), Mông trắng (Hmôngz đourz), Mông đỏ (Hmôngz siz) và Mông đen (Hmôngz đuz).

5. Về các chủ đề dạy - học tiếng Mông

a) Chủ đề 1: Gia đình, dòng tộc

- Quan hệ và tình cảm gia đình, dòng tộc.
 - Đồ dùng, vật dụng trong sinh hoạt, sản xuất.
 - Thu nhập và chi tiêu trong gia đình.
 - Hôn nhân.
 - Sinh đẻ có kế hoạch.
- b) Chủ đề 2: Bản làng, quê hương
- Quan hệ và tình cảm ở bản làng, quê hương.
 - Các tộc người Mông và địa bàn cư trú của các tộc người Mông.
 - Quy định, quy ước của bản làng.
 - Đổi mới bản làng, quê hương.
- c) Chủ đề 3: Thiên nhiên, môi trường
- Mùa, thời tiết, khí hậu.
 - Núi, rừng, nương, suối, sông, biển.
 - Chim rừng, thú rừng.
 - Vật nuôi, cây trồng.
 - Bảo vệ tài nguyên, môi trường (theo tập tục và theo pháp luật).
- d) Chủ đề 4: Đất nước Việt Nam và các nước láng giềng
- Tổ quốc Việt Nam.
 - Người Mông và các dân tộc trên đất nước Việt Nam.
 - Các nước láng giềng: Trung Quốc, Lào, Campuchia và một số nước ở khu vực Đông Nam á.
- đ) Chủ đề 5: Người Mông ơn Đảng, ơn Bác Hồ
- Cuộc sống của người Mông từ khi có Đảng và Bác Hồ.
 - Những mẩu chuyện về Bác Hồ.
 - Các đảng viên ưu tú người Mông.
 - Tình cảm của người Mông với Đảng và Bác Hồ.
- e) Chủ đề 6: Sản xuất, tăng thu nhập
- Chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng.
 - Kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt.
 - Kỹ thuật chế biến, bảo quản nông sản.
 - Làm kinh tế gia đình.

- Các nghề truyền thống (trồng lanh, dệt thổ cẩm, ...).

- Những điển hình tiên tiến trong lao động.

g) Chủ đề 7: Chăm sóc sức khỏe

- Những tập quán có hại cho sức khỏe.

- Cách phòng ngừa tai nạn, thương tích, cách phòng tránh một số bệnh.

- Vệ sinh ăn uống

- Vệ sinh cá nhân, nhà ở, bản làng.

- Sử dụng an toàn các chất hóa học trong sinh hoạt, sản xuất.

- Các dược liệu truyền thống trong dân gian và điều trị bệnh bằng y học cổ truyền.

- Khám chữa bệnh tại trạm y tế, bệnh viện

h) Chủ đề 8: Giáo dục

- Người Mông xoá mù chữ và thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học.

- Người Mông học tập thường xuyên ở bản làng.

- gương người Mông học tập tích cực (trẻ em, người lớn).

i) Chủ đề 9: Bảo vệ Tổ quốc

- Truyền thống yêu nước và bảo vệ Tổ quốc của người Việt Nam.

- Thủ đoạn chia rẽ dân tộc và phá hoại hoà bình của những kẻ thù địch.

- Bảo vệ biên cương.

- Giữ gìn trật tự an ninh ở bản làng người Mông.

- Những gương tốt người Mông bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn trật tự an ninh bản làng, quê hương.

k) Chủ đề 10: Văn hóa dân tộc

- Lịch sử dân tộc và truyền thống văn hoá Mông.

- Âm nhạc, văn học dân gian của người Mông.

- Trang phục của người Mông.

- Lễ hội và một số phong tục, tập quán đẹp của người Mông.

- Xây dựng nếp sống văn hóa mới, gia đình văn hóa, bản làng văn hóa ở vùng người Mông.

- Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Mông.

l) Chủ đề 11: Chính sách và pháp luật

- Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với đồng bào dân tộc.

- Các quyền cơ bản và nghĩa vụ công dân.
- Một số vấn đề về pháp luật.
- Người Mông sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật.

Những nội dung nêu ở mục 2, 3, 4 được liên kết với nhau trong các cụm bài học tích hợp. Tích hợp dạy kiến thức và kỹ năng theo hệ thống chủ đề.

Dưới đây là một phương án liên kết chương trình nêu lên để các tác giả biên soạn tài liệu dạy chi tiết tiếng Mông:

| Chủ đề học tập - Bài khóa | Kiến thức tiếng Mông và văn hóa Mông | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|--|--|--|
| 1. Gia đình, dòng tộc | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ và tình cảm gia đình, dòng tộc. - Đồ dùng, vật dụng trong sinh hoạt, sản xuất. - Thu nhập và chi tiêu trong gia đình. - Hôn nhân. - Sinh đẻ có kế hoạch. | <ul style="list-style-type: none"> - củng cố cách đọc một số phụ âm, thanh điệu tiếng Mông đã học: các phụ âm không có trong tiếng Việt, các phụ âm bật hơi, các phụ âm tiền mũi. - Từ ngữ về gia đình, dòng tộc; từ xưng hô; từ chỉ số đếm và số thứ tự; từ chỉ thời gian. Một số thành ngữ, tục ngữ ca dao nói về chủ điểm gia đình. Từ đơn và ghép. - Câu trần thuật đơn có mô hình Ai - là ai?, Ai - làm gì. Câu hỏi không lựa chọn về thời gian, công việc, số lượng, số thứ tự. Dấu chấm và dấu chấm hỏi. | <ul style="list-style-type: none"> - Hỏi và trả lời câu hỏi: về ngày, giờ và thời gian nói chung; về công việc làm; về số lượng, số thứ tự; về các thành viên và công việc của các thành viên trong gia đình. (Khi nào thu hoạch ngô? Tháng này là tháng mấy? Nhà bạn có mấy người? Bao giờ anh đi chợ? Chồng chị đang làm gì?...). - Nói lời giới thiệu về gia đình và công việc trong gia đình. - Luyện đọc từ ghép; luyện đọc bài khoá và trả lời câu hỏi về nội dung bài khoá. - Tập chép và viết chính tả nghe - viết một đoạn của bài. |

| Chủ đề học tập - Bài khóa | Kiến thức tiếng Mông và văn hóa Mông | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|--|--|---|
| 2. Bản làng, quê hương | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ và tình cảm ở bản làng, quê hương. - Các tộc người Mông và địa bàn cư trú của các tộc người Mông. - Quy định, quy ước của bản làng. - Đôi mối bản làng, quê hương . | <ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ về bản làng và những chức danh trong bản làng, xã; từ ngữ về giao thông, các sinh hoạt ở bản làng; một số địa danh và từ chỉ các tộc người Mông ở Việt Nam. Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao nói về chủ điểm. Từ nghi vấn. Từ láy. - Danh từ, cụm danh từ và trật tự từ trong cụm danh từ. - Câu trần thuật đơn chỉ hành động, trạng thái, cảm xúc. Câu hỏi không lựa chọn về địa điểm, phương hướng, mục đích. Dấu gạch ngang. - Nghi thức giao tiếp và văn hoá ứng xử: cảm ơn, xin lỗi, hỏi thăm, chúc mừng, chia buồn. | <ul style="list-style-type: none"> - Nói và đáp lời cảm ơn, xin lỗi, hỏi thăm, chúc mừng, chia buồn. - Hỏi đáp về đường đi, địa điểm, phương hướng, mục đích, hành động, trạng thái, cảm xúc (Xin bác chỉ cho đường nào đi về bản? Đi về bản lối này. Cảm ơn bác. / Chúng ta giữ cây rừng để làm gì? Để tránh nước lũ./ ...). - Nói lời giới thiệu về bản làng, xã. - Luyện đọc từ láy; luyện đọc bài khoá và trả lời câu hỏi về nội dung bài khoá; luyện tóm tắt bài khoá. - Tập chép và viết chính tả nghe – viết một đoạn của bài khoá. |
| 3. Thiên nhiên, môi trường | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Mùa, thời tiết, khí hậu. - Núi, rừng, nương, suối, sông, biển. - Chim rừng, thú rừng. | <ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ về mùa, các hiện tượng thời tiết ở vùng cao, cây trồng theo mùa của người Mông, chim, thú rừng có trong từng mùa, | <ul style="list-style-type: none"> - Hỏi đáp những câu hỏi lựa chọn về hành động. (Cháu đã đi học rồi / chưa? Bản ta có điện rồi / chưa?). |

| <p>Chủ đề học tập - Bài khóa</p> | <p>Kiến thức tiếng Mông và văn hóa Mông</p> | <p>Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết</p> |
|--|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Vật nuôi, cây trồng. - Bảo vệ tài nguyên, môi trường (theo tập tục và theo pháp luật). | <p>cảnh vật tự nhiên ở vùng cao. Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao nói về chủ điểm. Từ chỉ các đơn vị đo lường. Từ chỉ loại.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Động từ, cụm động từ và các từ chỉ hướng hành động, chỉ thời gian. - Câu hỏi lựa chọn và cách biểu đạt ý nghĩa lựa chọn trong câu hỏi. Câu cầu khiến và từ cầu khiến. Dấu chấm than. - Đoạn văn chỉ dẫn. - Một vài điều kiêng kỵ khi nói chuyện. | <ul style="list-style-type: none"> - Nói và đáp lời cầu khiến trong các tình huống: yêu cầu, đề nghị, nhờ vả. (Xin bác cho xem sổ khám bệnh! Xin chị nấu nước cho các cháu bé uống! Nhờ bà cho cán bộ nghỉ lại trong nhà để tránh lũ!...). - Nói lời giới thiệu về: thời tiết và các mùa ở vùng cao, cảnh vật tự nhiên ở vùng cao, cây và con ở vùng cao, hoạt động bảo vệ môi trường ở vùng cao. - Luyện đọc bài khoá và trả lời câu hỏi về nội dung bài khoá; luyện tóm tắt bài khoá. - Tập chép và viết chính tả nghe - viết một đoạn của bài khoá. - Viết lời chỉ dẫn đơn giản. |
| <p>4. Đất nước Việt Nam và các nước láng giềng</p> | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Tổ quốc Việt Nam. - Người Mông và các dân tộc trên đất nước Việt Nam. - Các nước láng giềng: Trung Quốc, Lào, và một số nước ở khu vực Đông Nam á. | <ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ về: lịch sử và địa lí Việt Nam, các dân tộc ở Việt Nam, tên một số nước trong khu vực Đông Nam á, các ngày lễ lớn ở Việt Nam và ở vùng người Mông. Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao nói về chủ điểm. - Tính từ và cách lặp tính từ | <ul style="list-style-type: none"> - Hỏi đáp về đất nước và con người Việt Nam, về các nước láng giềng. Hỏi đáp câu có mô hình Ai - thế nào? (Khu rừng này thế nào? Cháu bé thế nào?...). - Nói lời giới thiệu về đất nước Việt Nam, về người Mông ở Việt Nam. Trao đổi về tình đoàn kết của các dân tộc ở Việt Nam, về tình đoàn kết của nhân dân Việt |

| Chủ đề học tập - Bài khóa | Kiến thức tiếng Mông và văn hóa Mông | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|---|---|---|
| | <p>để biểu đạt ý nghĩa mức độ của tính từ, cụm tính từ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu trần thuật đơn có vị ngữ chỉ đặc điểm, tính chất. Câu cảm thán và từ cảm thán. Củng cố các mẫu câu trần thuật, câu hỏi, câu cầu khiến đã học. Dấu chấm than. - Thư trao đổi công việc - Nghi thức nói chuyện trước nhiều người. | <p>Nam và nhân dân các nước láng giềng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nói lời bộc lộ cảm xúc. - Luyện đọc bài khoá và trả lời câu hỏi về nội dung bài khoá; luyện tóm tắt bài khoá. - Tập chép và viết chính tả một đoạn của bài khoá. Viết tên địa lí Việt nam và tên địa lí nước ngoài. - Viết đoạn thuyết minh đơn giản về một vấn đề trong các chủ đề đã học. Viết thư trao đổi công việc. |
| 5. Người Mông ơn Đảng, ơn Bác Hồ | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Cuộc sống của người Mông từ khi có Đảng và Bác Hồ. - Những mẫu chuyện về Bác Hồ. - Các đảng viên ưu tú người Mông. - Tình cảm của người Mông với Đảng và Bác Hồ. | <ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ về Đảng, Bác Hồ, tình cảm của người Mông và nhân dân Việt Nam với Đảng và Bác. Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao nói về chủ điểm. - Từ địa phương và từ vay mượn trong tiếng Mông. - Câu để phủ định, từ chôi, bác bỏ. Dấu chấm lửng. | <ul style="list-style-type: none"> - Hỏi đáp câu hỏi Vì sao? bằng gì? (Vì sao người Mông ơn Đảng, ơn Bác Hồ? Chúng ta về thủ đô bằng gì?...). Hỏi và đáp câu hỏi bằng lời phủ định, từ chôi. - Nói về tình cảm của người Mông với Đảng và bác. Nói về công ơn của Đảng và bác Hồ đối với người Mông. - Nói lời từ chối, bác bỏ. - Luyện đọc bài khoá, trả lời câu hỏi để hiểu nội dung bài, tóm tắt bài. |

| Chủ đề học tập - Bài khóa | Kiến thức tiếng Mông và văn hóa Mông | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|--|--|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Viết chính tả đoạn trích của bài khóa hoặc bài khóa ngắn . Viết đoạn văn thuyết minh nói về người Mông sống và làm việc theo chính sách của Đảng, lời dạy của Bác. |
| 6. Sản xuất, tăng thu nhập | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng. - Kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt. - Kỹ thuật chế biến, bảo quản nông sản. - Làm kinh tế gia đình. - Các nghề truyền thống (trồng lanh, dệt thổ cẩm, rèn, ...). - Những điển hình tiên tiến trong lao động. | <ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ về lao động sản xuất (vật nuôi, cây trồng, kỹ thuật canh tác, các nghề truyền thống...). Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyện nói về chủ đề. Từ ngữ về tiền tệ, giá cả. - Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa và từ đồng âm. - Câu ghép. Dấu phẩy, dấu hai chấm. | <ul style="list-style-type: none"> - Hỏi đáp về giá cả. - Nói lời chỉ dẫn về trồng trọt, chăn nuôi, làm nghề truyền thống, làm kinh tế gia đình, bảo quản nông sản. - Nói lời giới thiệu về những điển hình tiên tiến trong lao động ở địa phương. - Luyện đọc bài khoá, tóm tắt bài khoá và trả lời câu hỏi về nội dung bài khoá. - Viết chính tả đoạn hoặc bài ngắn. Viết đoạn văn chỉ dẫn và đoạn văn thuyết minh (giới thiệu) về chủ đề. |
| 7. Chăm sóc sức khỏe | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Những tập quán có hại cho sức khỏe. - Cách phòng ngừa tai nạn, thương tích, cách | <ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ về sức khỏe: bệnh tật, cách điều trị, cây thuốc dân gian, thuốc chữa bệnh, bệnh viện, trạm y tế, | <ul style="list-style-type: none"> - Hỏi đáp về bệnh tật và khám chữa bệnh. - Nói lời chỉ dẫn phòng và chữa bệnh, lời chỉ dẫn |

| <p>Chủ đề học tập - Bài khóa</p> | <p>Kiến thức tiếng Mông và văn hóa Mông</p> | <p>Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết</p> |
|--|---|---|
| <p>phòng tránh một số bệnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vệ sinh ăn uống - Vệ sinh cá nhân, nhà ở, bản làng. - Sử dụng an toàn các chất hóa học trong sinh hoạt, sản xuất. - Các dược liệu truyền thống trong dân gian và điều u trị bệnh bằng y học cổ truyền. - Khám chữa bệnh tại trạm y tế, bệnh viện. | <p>cách phòng ngừa và điều trị bệnh. Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyện nói về chủ điểm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Củng cố từ vay mượn, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm. - Quan hệ từ. - Câu ghép nối về bằng quan hệ từ. Dấu ngoặc đơn, dấu ngoặc kép. | <p>dùng thuốc, lời chỉ dẫn trồng cây thuốc dân gian.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nói lời thuyết minh về chăm sóc sức khỏe bằng cả câu đơn và câu ghép. - Luyện đọc bài khóa, trả lời câu hỏi để hiểu nội dung, tóm tắt bài khóa. - Viết chính tả trích đoạn hoặc toàn bài khoá ngắn. Viết đoạn chỉ dẫn, đoạn văn thuyết minh (giới thiệu, tuyên truyền) những nội dung thuộc chủ điểm. |
| <p>8. Giáo dục</p> | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Người Mông xoá mù chữ và thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học. - Người Mông học tập thường xuyên ở bản làng. - Gương người Mông học tập tích cực (trẻ em, người lớn). | <ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ về học tập, trường lớp, sách vở, văn bản. Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyện nói về chủ điểm. - Củng cố về danh từ và cụm danh từ. - Củng cố về câu trần thuật đơn có mô hình: Ai - là gì (ai)? Ai - làm gì? Ai - thế nào? - Văn bản: bản tin, thông báo. - Nghi thức giao tiếp với thầy cô giáo. | <ul style="list-style-type: none"> - Hỏi đáp về việc học tập ở địa phương. - Nói lời chào thầy cô giáo, lời xưng hô, thưa gửi khi trao đổi với thầy cô giáo. - Nghe bản tin, báo cáo, câu chuyện thuộc chủ đề và nói lại một vài ý chính. - Luyện đọc, trả lời câu hỏi và tóm tắt bài khoá. - Viết chính tả trích đoạn hoặc bài khoá ngắn. Viết bản tin về giáo dục, thông báo về giáo dục, đoạn văn thuyết minh (giới thiệu, tuyên truyền) về giáo dục. |

| Chủ đề học tập - Bài khóa | Kiến thức tiếng Mông và văn hóa Mông | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|---|---|--|
| 9. Bảo vệ Tổ quốc | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Truyền thống yêu nước và bảo vệ Tổ quốc của người Việt Nam. - Thủ đoạn chia rẽ dân tộc và phá hoại hoà bình của những kẻ thù địch. - Bảo vệ biên cương. - Giữ gìn trật tự an ninh ở bản làng người Mông - Những gương tốt người Mông bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn trật tự an ninh bản làng, quê hương. | <ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ về bảo vệ Tổ quốc: truyền thống bảo vệ Tổ quốc, các lực lượng và những hoạt động bảo vệ Tổ quốc. Những thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyện nói về chủ đề. - Củng cố về động từ và cụm động từ. - Củng cố về câu hỏi và câu hỏi lựa chọn. - Văn bản: đơn, báo cáo | <ul style="list-style-type: none"> - Hỏi đáp về hoạt động bảo vệ Tổ quốc ở địa phương. - Luyện tập đặt câu hỏi lựa chọn. - Nghe kể chuyện về hoạt động bảo vệ Tổ quốc và kể lại những ý chính. Ghi tên một vài nhân vật trong câu chuyện đã nghe. - Nghe bản tin, báo cáo, họp với chủ đề và nói lại một vài ý chính. - Luyện đọc, trả lời câu hỏi và tóm tắt bài khoá. - Viết chính tả trích đoạn hoặc bài khoá ngắn. Viết đoạn văn thuyết minh (giới thiệu, tuyên truyền) về bảo vệ Tổ quốc. Viết đơn, báo cáo ngắn. |
| 10. Văn hóa dân tộc | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử dân tộc và truyền thống văn hoá Mông. - Âm nhạc, văn học dân gian của người Mông. - Trang phục của người Mông. - Lễ hội và một số phong tục tập quán đẹp của người Mông. | <ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ về văn hoá nghệ thuật (văn hoá nghệ thuật chung và văn hoá nghệ thuật Mông). Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyện nói về chủ đề. - Củng cố về tính từ và cụm tính từ. | <ul style="list-style-type: none"> - Hỏi đáp về văn hóa dân tộc Mông (lễ hội, trang phục, nghệ thuật dân gian,...). Nói lời khen, chê. - Nói lời giới thiệu về một số lễ hội, trang phục, món ăn dân tộc của người Mông. |

| <p>Chủ đề học tập - Bài khóa</p> | <p>Kiến thức tiếng Mông và văn hóa Mông</p> | <p>Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết</p> |
|--|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng nếp sống văn hóa mới, gia đình văn hóa, bản làng văn hóa ở vùng người Mông. - Bảo tồn và phát triển di sản văn hóa Mông. | <ul style="list-style-type: none"> - Củng cố về câu cảm thán, câu cầu khiến. - Bài văn kể chuyện, thuật việc đơn giản. - Nghi thức mời, yêu cầu, đề nghị, nghi thức giao tiếp trong đám cưới, đám ma, lễ hội. | <ul style="list-style-type: none"> - Nói lời chỉ dẫn về bài trừ những hủ tục lạc hậu ở địa phương. - Nghe và kể lại một số ý chính trong câu chuyện đã nghe có nội dung hợp với chủ đề. - Luyện đọc, trả lời câu hỏi và tóm tắt bài khóa. - Viết chính tả trích đoạn hoặc bài khoá ngắn. Viết đoạn văn thuyết minh (giới thiệu, tuyên truyền) về bảo tồn và phát huy văn hoá Mông. Viết đoạn văn kể chuyện, thuật việc đơn giản. |
| <p>11. Chính sách và pháp luật</p> | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào dân tộc. - Các quyền cơ bản và nghĩa vụ công dân. - Một số luật cơ bản. - Người Mông sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật. | <ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ về chính sách và pháp luật. Một số thành ngữ, tục ngữ, câu chuyện hợp với chủ điểm. - Củng cố về số từ, loại từ và quan hệ từ. - Củng cố câu phủ định, từ chối, bác bỏ - Củng cố các nghi thức nói: Nói khi phát biểu ý kiến trước nhiều người, nói với người già, với thầy cô giáo. | <ul style="list-style-type: none"> - Hỏi đáp về một số chính sách của Đảng và Nhà nước với đồng bào dân tộc (chính sách 135, cho vay vốn, xóa đói giảm nghèo). Hỏi đáp về một số luật cơ bản. - Nghe kể chuyện và kể lại nội dung chính của những câu chuyện đã nghe hợp với chủ đề. - Nói lời giới thiệu một số chính sách và pháp luật liên quan đến đời sống của người Mông. Nói lời chỉ dẫn bà con thực hiện |

| Chủ đề học tập - Bài khóa | Kiến thức tiếng Mông và văn hóa Mông | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|---------------------------|--------------------------------------|---|
| | | một số chính sách và pháp luật. - Luyện đọc, trả lời câu hỏi và tóm tắt bài khoá. - Viết chính tả trích đoạn hoặc bài khoá ngắn. Viết đoạn văn thuyết minh (giới thiệu, tuyên truyền) về chính sách và pháp luật, viết đoạn văn chỉ dẫn thực hiện một số chính sách, pháp luật. |

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tính pháp lí của bộ chữ tiếng Mông và vấn đề phương ngữ

a) Về tính pháp lí của bộ chữ tiếng Mông Bộ chữ tiếng Mông dùng trong Chương trình này là bộ chữ được Chính phủ phê chuẩn tại văn bản số 206 - CP ngày 27 tháng 11 năm 1961.

b) Vấn đề phương ngữ

Tiếng Mông có 5 phương ngữ. Khi xây dựng chữ viết Mông, những người làm chữ đã lấy phương ngữ Mông Lệnh vùng Sa Pa là một phương ngữ tương đối phổ biến làm căn cứ để xây dựng hệ thống chữ viết ghi âm. Bộ chữ này thể hiện tương đối đủ hệ thống ngữ âm của các phương ngữ khác trong tiếng Mông.

Tuy nhiên, do phương ngữ được chọn chỉ là tương đối phổ biến nên khi biên soạn tài liệu dạy học cần có mục đối chiếu các phương ngữ sau từng bài hoặc có bảng từ ngữ đối chiếu ở cuối tài liệu. Bên cạnh đó, cần trang bị cho học viên các tài liệu công cụ như Sổ tay từ ngữ các phương ngữ tiếng Mông, Từ điển so sánh Việt - Mông, Mông - Việt để học viên tham khảo.

2. Cấu trúc nội dung chương trình

a) Đặc điểm cấu trúc

Chương trình được thiết kế thành hai giai đoạn: giai đoạn 1 học phát âm và viết chữ, giai đoạn 2 học nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức về tiếng Mông, văn hoá Mông theo các bài học tích hợp:

- Ở giai đoạn 1 nội dung tập trung vào học phát âm các phụ âm, vần, thanh điệu tiếng Mông và các ký tự ghi những phụ âm, vần, thanh điệu; học ghép vần và luyện đọc, luyện nghe nói đơn giản.

- Ở giai đoạn 2, nội dung tập trung vào rèn các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, cung cấp các kiến thức về tiếng Mông và văn hóa Mông theo hệ thống cụm bài học tích hợp thuộc 11 chủ đề học tập. Chương trình nêu lên 11 chủ đề, nhưng khi biên soạn tài liệu học tập đã căn cứ vào yêu cầu, đối tượng và nội dung học tập của Chương trình này để đề xuất thêm các chủ đề cần thiết và phân bổ lại thời lượng cho phù hợp với mỗi chủ đề và phù hợp với đối tượng học viên, với tình hình thực tế ở địa phương.

- Ngữ âm - chữ viết: Nắm được bảng chữ, chữ số; cách ghép vần; quy tắc chính tả.

b) Cấu trúc và nhiệm vụ của bài học tích hợp

Chương trình được thiết kế theo các cụm bài học. Mỗi cụm bài ứng với một chủ đề học tập. Mỗi cụm bài gồm nhiều bài học tích hợp. Trong từng bài học tích hợp đều có các phần: Bài khoá; Luyện nghe, nói; Luyện đọc; Luyện viết; Kiến thức tiếng Mông (từ ngữ, ngữ pháp) và văn hoá Mông. Mỗi phần của bài học có nhiệm vụ sau:

- Bài khóa: cung cấp vốn từ, mẫu câu, những hiểu biết về xã hội, văn hóa truyền thống của dân tộc Mông;

- Kiến thức từ ngữ, ngữ pháp: mở rộng vốn từ, trang bị những kiến thức sơ giản về từ ngữ, ngữ pháp tiếng Mông; rèn kỹ năng dùng từ, đặt câu;

- Luyện nghe, nói: Rèn kỹ năng nghe trong hội thoại (nghe câu hỏi, nghe ý kiến trong các cuộc trao đổi thảo luận với những học viên khác và với giáo viên), nghe đọc, nghe kể chuyện, thuật việc. Rèn kỹ năng nói trong hội thoại (hỏi và trả lời câu hỏi, đáp lại ý kiến của người khác); phát biểu ý kiến theo gợi ý, theo đề tài; thuật việc, kể chuyện;

- Luyện đọc: rèn kỹ năng phát âm, đọc thành tiếng và đọc thầm, đọc hiểu, nghe và trả lời câu hỏi;

- Luyện viết: rèn kỹ năng viết chính tả, viết câu văn, đoạn văn thuật việc, thuyết minh, văn bản thông thường (thông báo, bản tin ngắn, thư trao đổi công việc, đơn, lời chỉ dẫn, ...).

c) Phân bổ thời lượng cho các phần của bài học tích hợp

Thời lượng dành cho các phần trong bài học tích hợp nhìn chung phải thể hiện tỷ lệ thời lượng đã nêu trong kế hoạch dạy học. Trong phạm vi thời lượng dành cho mỗi phần, người biên soạn tài liệu được chủ động sắp xếp thời gian để rèn kỹ năng, dạy kiến thức mới hay ôn luyện, củng cố các kiến thức và kỹ năng đã học; giáo viên cũng được linh hoạt trong việc phân bổ thời gian rèn từng kỹ

năng và dạy từng kiến thức để bài học phù hợp với đối tượng học viên trong từng lớp.

3. Về tài liệu dạy học

a) Ngữ liệu dùng để dạy tiếng Mông là các đoạn hội thoại, bản tin, văn bản phổ biến kiến thức khoa học và đời sống, đơn, thư, câu đố, tục ngữ, thành ngữ, câu chuyện lịch sử, truyện dân gian, thơ dân gian, truyện vui nguyên bản tiếng Mông hoặc được dịch từ tiếng Việt sang tiếng Mông. Các ngữ liệu này có cấu trúc ngôn ngữ giản dị, dễ hiểu, thể hiện những kiến thức về tiếng Mông đã nêu trong phần nội dung.

b) Chương trình này là cơ sở để biên soạn giáo trình, tài liệu dạy tiếng Mông cho học viên và tài liệu hướng dẫn giảng dạy cho giáo viên. Ngôn ngữ dùng trong tài liệu là tiếng Mông và tiếng Việt.

4. Về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học

a) Về phương pháp dạy học

Để thực hiện Chương trình tiếng Mông có hiệu quả, người dạy cần vận dụng các phương pháp dạy học phát huy tính tích cực, chủ động của người học, tập trung vận dụng những phương pháp đặc trưng của môn học như thực hành giao tiếp, đóng vai, rèn luyện theo mẫu, phân tích ngôn ngữ, thảo luận, đặt và giải quyết vấn đề trong dạy học. Cần phối hợp những phương pháp nói trên một cách linh hoạt trong mỗi bài học để phát huy được hết khả năng lĩnh hội của người học và tạo cho người học niềm hứng thú trong học tập.

b) Về hình thức tổ chức dạy học

Để người học làm quen với việc tự học, giờ học sinh động và có hiệu quả, người dạy cần thay đổi hình thức tổ chức dạy học trong một bài dạy: phối hợp ba hình thức tổ chức dạy học (học cá nhân, học theo nhóm nhỏ, học theo lớp). Hình thức học cá nhân được áp dụng trong các trường hợp giáo viên giao những nhiệm vụ phát hiện các đơn vị kiến thức nhỏ, rèn luyện các bộ phận kỹ năng của từng cá thể mà không đòi hỏi sự hợp tác (ví dụ: phát âm đúng các âm, các từ, trả lời các câu hỏi nhỏ trong bài đọc, trình bày hiểu biết và kinh nghiệm của cá nhân về một vấn đề nêu trong bài học, ...). Hình thức học nhóm được áp dụng trong các trường hợp nhiệm vụ giáo viên giao cho học viên đòi hỏi các học viên phải hợp tác với nhau mới thực hiện được (ví dụ: học các bài hội thoại, học qua đóng vai, học qua thảo luận, trao đổi để giải quyết một vấn đề học viên gặp trong công tác...). Hình thức học theo lớp được áp dụng chủ yếu trong các trường hợp học viên nghe giáo viên giải thích, hướng dẫn, làm mẫu... Ngoài ra tùy theo điều kiện dạy học cụ thể, người dạy nên phối hợp tổ chức dạy học có ứng dụng các phương tiện dạy học hiện đại (máy chiếu...) và phương pháp dạy học tích cực.

5. Về đánh giá kết quả học tập

a) Về phương thức đánh giá:

- Việc đánh giá kết quả học tập của học viên được thực hiện theo các phương thức:

+ Đánh giá thường xuyên (trong mỗi giờ lên lớp);

+ Đánh giá định kỳ (cuối mỗi bài, cụm bài);

+ Đánh giá cuối khóa.

- Căn cứ để đánh giá: Theo quy định của cơ quan quản lý Nhà nước.

b) Về nguyên tắc đánh giá: Đánh giá toàn diện kết quả học tập của học viên theo các nội dung đã được nêu trong Chương trình. Kỹ năng nghe và nói cần được đánh giá nhiều hơn, thường xuyên hơn các kỹ năng đọc và viết. Việc đánh giá cần đảm bảo tính toàn diện, khách quan và chính xác.

c) Cách kiểm tra, đánh giá: Cách kiểm tra đánh giá cần đa dạng và phù hợp với từng kỹ năng. Chương trình chủ trương đa dạng hóa công cụ đánh giá. Tùy thuộc vào từng kỹ năng, có thể sử dụng phối hợp các loại công cụ sau đây: đánh giá bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan, câu hỏi tự luận; đánh giá bằng vấn đáp, đánh giá bằng bài viết, cụ thể như sau:

- Các kỹ năng đọc thành tiếng, viết chữ, viết chính tả được đánh giá qua hoạt động thực hành của từng học viên;

- Các kỹ năng đọc - hiểu, dùng từ, đặt câu được đánh giá bằng những câu hỏi trắc nghiệm khách quan và câu hỏi mở;

- Các kỹ năng nghe và nói được đánh giá bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan, câu hỏi mở, bằng hình thức vấn đáp;

- Các kỹ năng viết đoạn văn, bài văn được đánh giá bằng bài kiểm tra viết (tự luận).

d) Cấp chứng chỉ: Theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước

6. Về các hình thức đào tạo

a) Đào tạo tập trung một đợt tại các lớp học theo thời gian quy định trong Chương trình. Kết thúc khoá học, học viên dự thi và được xét cấp chứng chỉ.

b) Đào tạo tập trung nhiều đợt, mỗi đợt hoàn thành một phần nội dung của Chương trình. Kết thúc khoá học, học viên dự thi và được xét cấp chứng chỉ.

c) Đào tạo bán tập trung: học viên vừa công tác, vừa theo học một số buổi trong tuần hoặc một số ngày trong tháng. Kết thúc Chương trình, học viên dự thi và được xét cấp chứng chỉ.

d) Tự học có hướng dẫn: Học viên tự học qua tài liệu. Kết thúc mỗi phần của Chương trình, học viên được giáo viên hướng dẫn học tiếp các phần sau cho đến hết Chương trình. Kết thúc Chương trình, học viên dự thi và được xét cấp chứng chỉ.

7. Về điều kiện thực hiện chương trình:

Để thực hiện Chương trình này có hiệu quả, cần đảm bảo một số điều kiện cơ bản sau:

- a) Có đủ tài liệu học tập cho học viên, sách hướng dẫn cho giáo viên;
- b) Có giáo viên dạy bằng cả tiếng Mông và tiếng Việt cho từng lớp;
- c) Có phòng học.
- d) Các điều kiện khác (tùy theo từng địa phương):

- Các loại sách bổ trợ (truyện dân gian, thơ dân gian, câu đố, tục ngữ, thành ngữ bằng tiếng Mông); sách công cụ (Từ điển Việt - Mông, Từ điển Mông - Việt, Sổ tay từ ngữ và phương ngữ Mông, Ngữ pháp tiếng Mông ...);

- Các tài liệu tham khảo do Bộ Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị ban hành:

(1) Hmônggz ntour - Pênhr iz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.

(2) Hmônggz ntour - Pênhr aoz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.

(3) Hmônggz ntour - Pênhr pêz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.

(4) Jăngx shuv Hmônggz ntour - Pênhr iz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông

(5) Jăngx shuv Hmônggz ntour - Pênhr aoz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông

(6) Jăngx shuv Hmônggz ntour - Pênhr pêz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông

(7) Tài liệu dạy tiếng dân tộc Hmông, Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên, năm 2006, Tài liệu lưu hành nội bộ.

(8) Tài liệu dạy tiếng dân tộc Hmông cho cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Lào Cai (Puv cxaix leav kra thaz cœuv lul Hmônggz tuz cangr bôv, cônggz tsur, vênhz tsur Laol Caz xênhr) Sở Nội vụ Lào Cai, năm 2008, Tài liệu lưu hành nội bộ.

(9) Tài liệu giảng dạy tiếng Mông cho cán bộ, công chức tỉnh Bắc Kạn, UBND tỉnh Bắc Cạn, năm 2016.

(10) Tài liệu dạy học do Trung tâm GDTX tỉnh Sơn La biên soạn:

(10.1) Tài liệu học tiếng Mông - Quyển 1

(10.2) Tài liệu học tiếng Mông - Quyển 2

(10.3) Tài liệu hướng dẫn giảng dạy tiếng Mông - Quyển 1

(10.4) Tài liệu hướng dẫn giảng dạy tiếng Mông - Quyển 2

(11.5) Tài liệu hỗ trợ học: Tiếng Mông giao tiếp.

(11.6) Tài liệu hỗ trợ học: Đối chiếu bốn ngành Mông.

- Có trang thiết bị dạy học: thiết bị nghe - nhìn (máy cát sét và băng đĩa ghi âm, ti vi và đầu đĩa, băng đĩa ghi hình) và một số thiết bị dạy học khác.

đ) Có chế độ chính sách khuyến khích đối với học viên và giáo viên giúp học viên, giáo viên hoàn thành tốt nhiệm vụ.

e) Chương trình này là căn cứ để các cơ sở giáo dục xây dựng phân phối chương trình phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và đối tượng người học (Có phân phối chương trình chi tiết kèm theo)

PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT

I. Phần I (Số tiết 100)

| TT | Tên bài dạy | Số tiết | Ghi chú |
|----|--|---------|---------|
| 1 | Jǎngx 1: i, u, ư, e, ê, t, l, v, x ei, êi, ơư, uô, (l), (v), (x), (r) | 5 | |
| 2 | Jǎngx 2: o, ô, ơ, b, c, r, s, iê, ai (s) | 5 | |
| 3 | Jǎngx 3: a, ă, â, m, n, k, ôi, ao, âu (k) | 5 | |
| 4 | Jǎngx 4: ng, đ, g ang, ăng, ông | 5 | |

| | | | |
|----|---|-----------------|--|
| 5 | Jǎngx 5: p, h, z, th, nh, (z) ung, oa, ui, ui | 5 | |
| 6 | Jǎngx 6: Yǎngx shuv | 5 | |
| 7 | Jǎngx 7: pl, ph, j oang, inh, ênh | 5 | |
| 8 | Jǎngx 8: nt, ts, tx, ch, eng | 5 | |
| 9 | Jǎngx 9: bl, q, sh, tr | 5 | |
| 10 | Jǎngx 10: f, hl Yǎngz shuv | 5 | |
| 11 | Jǎngx 11: hm, kh, hn, y uênh | 5 | |
| 12 | Jǎngx 12: nd, nz Nhênhv nav txuv haz tux lul | 5 | |
| 13 | Jǎngx 13: đr, nj | 5 | |
| 14 | Jǎngx 14: kr, cx | 5 | |
| 15 | Jǎngx 15: nx, nr | 5 | |
| 16 | Jǎngx 16: gr, ny | 5 | |
| 17 | Jǎngx 17: đh, nkh, nth | 5 | |
| 18 | Jǎngx 18: nkr, nq, fl | 5 | |
| 19 | Jǎngx 19: mfl, mn, hmn, w, hnh, mf oai, iêng, uê, êu, eo | 5 | |
| 19 | Jǎngx 20: cxaoz shuv | 2 | |
| 20 | Kiểm tra | 2 | |
| | Trả bài kiểm tra hết phần I | 1 | |
| | Tổng cộng Giai đoạn 1 | 100 tiết | |

II. Phần II (Tổng 350 tiết)

| TT | TT bài | Tên bài | Số tiết | Ghi chú |
|--|---------------|--|----------------|----------------|
| I. Phênhv I: Chuôz thênhx, xênhv cxux (Gia đình, dòng tộc) | | | | |
| 1 | 1 | Jăngx 1: Paor li chuôz thênhx | 5 | |
| 2 | 2 | Jăngx 2: Cur txir | 5 | |
| 3 | 3 | Jăngx 3: Cur nav pus | 5 | |
| 4 | 4 | Jăngx 4: Paor zouv | 5 | |
| 5 | 5 | Jăngx 5: Pangz mangx nav txir | 5 | |
| 6 | 6 | Jăngx 6: Cheix uô lax | 5 | |
| II. Phênhv II: Hmôngz li jêx jaol, curv shang (Bản làng, quê hương) | | | | |
| 7 | 7 | Jăngx 7: Hmôngz nhaoz Caoz Finhx | 5 | |
| 8 | 8 | Jăngx 8: Hmôngz nhaoz Ênh Bair | 5 | |
| 9 | 9 | Jăngx 9: Hmôngz nhaoz Sênh La | 5 | |
| 10 | 10 | Jăngx 10: Hmôngz nhaoz Đênhv Bênh | 5 | |
| 11 | 11 | Jăngx 11: Hmôngz nhaoz Lai Châu | 5 | |
| 12 | 12 | Jăngx 12: Hmôngz nhaoz Hôx Zangx xênhv | 5 | |
| III. Phênhv III: Ntux touv, tênhx qou (Thiên nhiên, môi trường) | | | | |
| 13 | 13 | Jăngx 13: Tangz tuôz luz kei têz | 5 | |
| 14 | 14 | Jăngx 14: Ntux tsâu cheix | 5 | |
| 15 | 15 | Jăngx 15: Tênhx qou ntông njuôz | 5 | |
| 16 | 16 | Jăngx 16: Nav Đêx Laz | 5 | |
| 17 | 17 | Jăngx 17: Nav plangl Ba Bêv | 5 | |
| 18 | 18 | Jăngx 18: Shir xâu hâu ntux yaz | 5 | |

| TT | TT bài | Tên bài | Số tiết | Ghi chú |
|---|--------|--|---------|---------|
| IV. Phênhv IV: Mênhx cxurx Viêx Nang thaz luz côx (Việt Nam và các nước láng giềng) | | | | |
| 19 | 19 | Jăngx 19: Viêx Nnangk tsur côx | 5 | |
| 20 | 20 | Jăngx 20: Viêx Nangk ntâu mênhx cxurx li côx chuôz | 5 | |
| 21 | 21 | Jăngx 21: Viêx Nangk - Tsôngz Côx | 5 | |
| 22 | 22 | Jăngx 22: Liz ntêv thoux pix Viêx Nangk-Laok Tsuôk | 5 | |
| 23 | 23 | Jăngx 23: Viêx Nangk- Cang pu chia | 5 | |
| 24 | | Kiểm tra định kỳ (Bài số 2) | 2 | |
| 26 | | Trả bài | 1 | |
| V. Phênhv V: Pêz Hmôngz uô Đangv thaz Zourv Hôx li tâu (Người Mông ơn Đẳng, ơn Bác Hồ) | | | | |
| 27 | 24 | Jăngx 24: Ma Phiêx njiz Zourv Hôx | 5 | |
| 28 | 25 | Jăngx 25: Lênhx Hmôngz đrus Đangv li cêr chei | 5 | |
| 29 | 26 | Jăngx 26: Thoux jas tâu njiz zourv Côngz Hôx | 5 | |
| 30 | 27 | Jăngx 27: Txôngz luz saz đrus Đangv | 5 | |
| 31 | 28 | Jăngx 28: Hmôngz uô Zourv Côngz li bôv đôiv | 5 | |
| 32 | 29 | Jăngx 29: Zênhz shôngx Shôngx Pheiz Sinhz | 5 | |
| VI. Phênhv VI: Xênhz yangr, chuôz sâu ndê (Sản xuất, tăng thu nhập) | | | | |
| 33 | 30 | Jăngx 30: Yuôx zêx Puôv Huôr | 5 | |
| 34 | 31 | Jăngx 31: Zourv Xangz li jôngr 327 | 5 | |
| 35 | 32 | Jăngx 32: Puôx cxuôv yeiz | 5 | |

| TT | TT bài | Tên bài | Số tiết | Ghi chú |
|--|---------------|--|----------------|----------------|
| 36 | 33 | Jǎngx 33: Paoz cuk nôngz yaz | 5 | |
| 37 | 34 | Jǎngx 34: Tsôngz jôngr li tir xinhz touv bluô nux | 5 | |
| 38 | 35 | Jǎngx 35: Txir khouz Puôv Huôr | 5 | |
| VII. Phênhv VII: Tsoaz phuv đǎngz jus (Chăm sóc sức khỏe) | | | | |
| 39 | 36 | Jǎngx 36: Maoz uô nao | 5 | |
| 40 | 37 | Jǎngx 37: Vêv xêhzh jêx jaol | 5 | |
| 41 | 38 | Jǎngx 38: Ntâuk tsêhzh phangx ao hluz jix pênhr | 5 | |
| 42 | 39 | Jǎngx 39: Chouv đêr tuv kraor sangz | 5 | |
| 43 | 40 | Jǎngx 40: Zangx zêhzh zaos cxuôx lênhx lê tsâus | 5 | |
| VIII. Phênhv VIII: Zaoz zux (Giáo dục) | | | | |
| 44 | 41 | Jǎngx 41: Krêz thênhv couv cxangz txâuk ... | 5 | |
| 45 | 42 | Jǎngx 42: Tsangz Thiv Vangz grêl trôngz couv ntour | 5 | |
| 46 | 43 | Jǎngx 43: Nđông tuôx li Pangv Fôz | 5 | |
| 47 | 44 | Jǎngx 44: "Nội tsur" jênhx mênhx - Txux cêr zaoz zux | 5 | |
| 48 | 45 | Jǎngx 45: Chinhz touv chês zaoz zux nhaoz Môngl Khangz | 5 | |
| IX. Phênhv IX: Paor vêx tsur côx (Bảo vệ vệ tổ quốc) | | | | |
| 49 | 46 | Jǎngx 46: Lê Hôngx Phong | 5 | |
| 58 | 47 | Jǎngx 47: Lix siv Vux A Zêhzh | 5 | |
| 57 | 48 | Jǎngx 48: Đêiv tar côngz ngangz | 5 | |

| TT | TT bài | Tên bài | Số tiết | Ghi chú |
|---|---------------|---|----------------|----------------|
| 52 | 49 | Jăngx 49: Zênhz shôngx Kim Đôngx | 5 | |
| 53 | 50 | Jăngx 50: Lix siv nav cưk yuôx Đặng Thùy Trâm | 5 | |
| X. Phênhv X: Vênhx huôv mênhx cxux (Văn hóa dân tộc) | | | | |
| 54 | 51 | Jăngx 51: Cxuô zangv Hmôngz li tsangz jangv | 5 | |
| 55 | 52 | Jăngx 52: Lix xuv yoangx thôngv vênhx huôv Hmôngz | 5 | |
| 56 | 53 | Jăngx 53: Plaoz tsênhr cxiv tsang chuôz thênhx vênhx huôv | 5 | |
| 57 | 54 | Jăngx 54: Plaoz tsênhr cxiv tsang jêx jaol vênhx huôv | 5 | |
| 58 | 55 | Jăngx 55: Đangz nênhx Hmôngz ntour | 5 | |
| 59 | 56 | Jăngx 56: Naox lôngx | 5 | |
| XI. Phênhv XI: Tsênhv cxoux phuôx lix (Chính sách pháp luật) | | | | |
| 60 | 57 | Jăngx 57: Pux zous li phênhz | 5 | |
| 61 | 58 | Jăngx 58: Lul chaoz chêv ndâux | 5 | |
| 62 | 59 | Jăngx 59: Nênh tsuv caov chei muôx | 5 | |
| 63 | 60 | Jăngx 60: Tsangz yênhx zaoz zux.. | 5 | |
| 64 | 61 | Jăngx 61: Tsênhv cxoux thaov cxaov | 5 | |
| 65 | | Kiểm tra định kỳ (Bài số 3) | 2 | |
| 66 | | Trả bài | 1 | |
| 67 | | Đi thực tế tại địa phương | 15 | |
| 68 | | Ôn tập Kỹ năng Nghe hiểu | 5 | |
| 69 | | Ôn tập Kỹ năng Đọc hiểu | 5 | |

| TT | TT bài | Tên bài | Số tiết | Ghi chú |
|-----------|---------------|------------------------------|----------------|----------------|
| 69 | | Ôn tập Kỹ năng Viết | 5 | |
| 70 | | Ôn tập Kỹ năng Hội thoại | 5 | |
| 71 | | Ôn tập tổng hợp | 4 | |
| | | Tổng cộng giai đoạn 2 | 350 | |

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO SƠN LA
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TỈNH SƠN LA

NHÓM BIÊN SOẠN: SÙNG A KHỨ - LÒ VĂN THOẢN
LÀU THỊ NẾNH - PHẠM THỊ HƯỜNG

CXAX LEOV COUV LUL HMÔNGZ
TÀI LIỆU HỌC TIẾNG MÔNG

PÊNHR IZ - QUYỂN 1

Sênh La, hli 6 shông 2021
Sơn La, tháng 6 shông 2021

LỜI NÓI ĐẦU

Dân tộc Mông là một dân tộc có truyền thống yêu nước, có lòng tự tôn dân tộc, có nền văn hóa truyền thống phi vật thể đa dạng và phong phú được lưu truyền qua nhiều thế hệ khác nhau. Có chữ viết riêng được quy định theo quy định tại Nghị định số 206-CP ngày 27/11/1961 của Chính phủ quy định việc dùng chữ Tày - Nùng, chữ Thái và chữ Mèo ở các khu tự trị và ở các địa phương có đồng bào Tày, Nùng, Thái và Mèo. Bằng cách dùng chữ viết để ghi lại truyền thống lịch sử yêu nước và những sinh hoạt hằng ngày để bảo tồn và lưu giữ.

Tài liệu hướng dẫn học tiếng Mông - Quyển 1 được hoàn thành trên cơ sở Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số (Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/01/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và Chương trình dạy chi tiết tiếng Mông cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi (Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BGDĐT ngày 23/10/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Bên cạnh đó là sự cộng tác, giúp đỡ, góp ý nhiệt tình của lớp thể hệ các thầy giáo, cô giáo, học viên, các nhà quản lý giáo dục, các đơn vị phối hợp mở lớp đã trực tiếp tham gia giảng dạy, học tập và phối hợp mở lớp các khóa bồi dưỡng tiếng Mông cho cán bộ, công chức do Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Sơn La tổ chức bồi dưỡng. Cuốn tài liệu được hoàn thành còn là sự tiếp thu, tham khảo các giáo trình, tài liệu đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, các tài liệu giảng dạy cho cán bộ, công chức, viên chức tại các tỉnh Lào Cai, Điện Biên, Bắc Kạn, Tuyên Quang ... Đặc biệt là sự góp ý của các đơn vị, cá nhân đã sử dụng như Phòng dân tộc, Cơ quan thường trú Đài tiếng nói Việt Nam Khu vực Tây Bắc, Trường Cao đẳng Sơn La và ý kiến nhận xét của các thành viên Hội đồng chỉnh lý, biên soạn và Hội đồng thẩm định tài liệu giảng dạy tiếng, chữ dân tộc Mông của Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Sơn La.

Với thời lượng 100 tiết (mỗi tiết 45 phút) cho học âm, vần và các câu giao tiếp hằng ngày của đồng bào dân tộc Mông ở 20 bài sẽ giúp cho giáo viên và học viên phát âm đúng âm, vần và hình thành các câu nói giao tiếp bằng tiếng Mông. Mặt khác, dân tộc Mông có năm ngành Mông khác nhau được phân biệt ở nhiều phương diện, song có thể dễ dàng nhận thấy và phân biệt thông qua trang phục và ngôn ngữ của người Mông hoa (Hmôngz lênhl), Mông trắng (Hmôngz đourz), Mông đen (Hmôngz đuz), Mông đỏ (Hmôngz laz) và Mông xanh (Hmôngz siz). Do có sự khác biệt như vậy, nên trong tài liệu này học cung cấp những kiến thức nền, cơ bản nhất về âm, vần nên trong quá trình giảng dạy và học tập đề nghị các thầy cô giáo và học viên vận dụng một cách linh hoạt để đạt hiệu quả cao nhất. Mặc dù rất nỗ lực trong biên tập, chỉnh lý song tài liệu không thể tránh khỏi những hạn chế. Nhóm tác giả luôn mong nhận được đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo, học viên và những người quan tâm đến tiếng nói, chữ viết của dân tộc Mông để tài liệu này ngày một hoàn thiện hơn.

NHÓM TÁC GIẢ

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| JĂNGX 1: I U Ư E Ê T L V X..... | 7 |
| EI ÊI Ơ Ư UÔ (L) (V) (X) (R)..... | 7 |
| JĂNGX 2:..... | 8 |
| O Ô Ơ B C R S IÊ AI (S)..... | 9 |
| JĂNGX 3:..... | 10 |
| A Ẫ Ậ M N K ÔI AO ẬU (K)..... | 10 |
| JĂNGX 4: NG Đ G ANG ẶNG ÔNG..... | 12 |
| JĂNGX 5: P H Z TH NH (Z) ỪNG OA UI ƯI..... | 13 |
| JĂNGX 6: YẶNGZ SHUV..... | 16 |
| (ÔN TẬP TỪ JĂNGX 1- 5)..... | 16 |
| JĂNGX 7: PL PH J OANG INH ÊNH..... | 17 |
| JĂNGX 8: NT TS TX CH ENG..... | 20 |
| JĂNGX 9: BL Q SH TR..... | 22 |
| JĂNGX 10: F HL THAZ YẶNGZ SHUV..... | 24 |
| JĂNGX 11: HM KH HN Y ẬNH..... | 33 |
| JĂNGX 12: ND NZ..... | 35 |
| NHÊNHV NAV TXU'V HAZ TUX LUL..... | 35 |
| JĂNGX 13: ĐR NJ..... | 36 |
| JĂNGX 14: KR CX..... | 38 |
| JĂNGX 15: NX NR..... | 39 |
| JĂNGX 16: GR NY..... | 40 |
| JĂNGX 17: ĐH NKH NTH..... | 40 |
| JĂNGX 18: NKR NQ FL..... | 42 |
| JĂNGX 19: MFL MN HMN W HNH MF..... | 43 |
| OAI IÊNG ẬÊ ẬU EO..... | 43 |
| JĂNGX 20: CXAOZ SHUV..... | 45 |
| MỘT SỐ BÀI HỘI THOẠI:..... | 47 |
| DỊCH RA TIẾNG MÔNG CÁC BÀI HỘI THOẠI SAU:..... | 47 |
| IZ CXA LU LUL ZUÔR NDU..... | 51 |
| MỘT SỐ TỪ, CỤM TỪ TỪ CẦN NHỚ..... | 51 |

BẢNG CHỮ CÁI, ÂM VÀN-THANH ĐIỀU

1. Bảng chữ cái: Tiếng Mông có 69 chữ cái, gồm các chữ cái sau:

| TT | Chữ cái | TT | Chữ cái | TT | Chữ cái | TT | Chữ cái | TT | Chữ cái |
|-----|---------|-----|---------|-----|---------|-----|---------|-----|---------|
| 1. | a | 15. | fl | 29. | l | 43. | nt | 57. | sh |
| 2. | ă | 16. | g | 30. | m | 44. | nth | 58. | t |
| 3. | â | 17. | gr | 31. | mf | 45. | nx | 59. | th |
| 4. | b | 18. | h | 32. | mfl | 46. | ny | 60. | tr |
| 5. | bl | 19. | hl | 33. | mn | 47. | nz | 61. | ts |
| 6. | c | 20. | hm | 34. | n | 48. | o | 62. | tx |
| 7. | ch | 21. | hmn | 35. | nd | 49. | ô | 63. | u |
| 8. | cx | 22. | hn | 36. | ng | 50. | ơ | 64. | ư |
| 9. | đ | 23. | hmh | 37. | nh | 51. | p | 65. | v |
| 10. | đh | 24. | i | 38. | nj | 52. | ph | 66. | w |
| 11. | đr | 25. | j | 39. | nkh | 53. | pl | 67. | x |
| 12. | e | 26. | k | 40. | nkr | 54. | q | 68. | y |
| 13. | ê | 27. | kh | 41. | nq | 55. | r | 69. | z |
| 14. | f | 28. | kr | 42. | nr | 56. | s | | |

2. Nguyên âm trong tiếng Mông

Cũng như tiếng Việt, tiếng Mông dùng tròn 11 nguyên âm đơn: a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư.

| TT | Nguyên âm | TT | Nguyên âm | TT | Nguyên âm | TT | Nguyên âm |
|----|-----------|----|-----------|----|-----------|----|-----------|
| 1. | a | 4. | e | 7. | o | 10 | u |
| 2. | ă | 5. | ê | 8. | ô | 11 | ư |
| 3. | â | 6. | i | 9. | ơ | | |

3. Phụ âm đầu

58 phụ âm và tổ hợp phụ âm đầu (gọi tắt là Phụ âm) của tiếng Mông được xếp theo trật tự của bảng chữ cái sau:

| TT | Phụ âm | TT | Phụ âm | TT | Phụ âm | TT | Phụ âm |
|-----|--------|-----|--------|-----|--------|-----|--------|
| 1. | b | 16. | hmn | 31. | nh | 46. | r |
| 2. | bl | 17. | hn | 32. | nj | 47. | s |
| 3. | c | 18. | hnh | 33. | nkh | 48. | sh |
| 4. | ch | 19. | j | 34. | nkr | 49. | t |
| 5. | cx | 20. | k | 35. | nq | 50. | th |
| 6. | đ | 21. | kh | 36. | nr | 51. | tr |
| 7. | đh | 22. | kr | 37. | nt | 52. | ts |
| 8. | đr | 23. | l | 38. | nth | 53. | tx |
| 9. | f | 24. | m | 39. | nx | 54. | v |
| 10. | fl | 25. | mn | 40. | ny | 55. | w |
| 11. | g | 26. | mf | 41. | nz | 56. | x |
| 12. | gr | 27. | mlf | 42. | p | 57. | y |
| 13. | h | 28. | n | 43. | ph | 58. | z |
| 14. | hl | 29. | nd | 44. | pl | | |
| 15. | hm | 30. | ng | 45. | q | | |

4. Vần trong tiếng Mông

So với tiếng Việt, tiếng Mông thuộc loại ngôn ngữ ít vần, kể cả những vần thuộc nhóm vay mượn Việt và từ vay mượn Mông Hán, tiếng Mông gồm 26 vần dưới đây:

| TT | Vần | TT | Vần |
|----|-----|-----|-----|
| 1. | ai | 14. | inh |
| 2. | ang | 15. | oa |
| 3. | ao | 16. | oai |

| TT | Vần | TT | Vần |
|-----------|------------|-----------|------------|
| 4. | ăng | 17. | oang |
| 5. | âu | 18. | ôi |
| 6. | ei | 19. | ông |
| 7. | eng | 20. | ơu |
| 8. | eo | 21. | ui |
| 9. | êi | 22. | uô |
| 10. | iêng | 23. | uri |
| 11. | ênh | 24. | ưng |
| 12. | êu | 25. | uê |
| 13. | iê | 26. | uênh |

5. Thanh điệu (dấu giọng) trong tiếng Mông

Tiếng Mông có 8 thanh điệu được dùng bảy con chữ đặt ở cuối âm tiết để biểu thị, thanh không dấu của tiếng Mông tương đương thanh (0) dấu của tiếng Việt không dùng kí hiệu để biểu thị thanh điệu. Bảy con chữ dùng để biểu thị thanh điệu là: k, l, r, s, v, x, z.

JĂNGX I: I U U' E Ê T L V X
EI ÊI OƯ UÔ (L) (V) (X) (R)

I. Nhêh_v (Tập phát âm)

1. Ngêh âm (Nguyên âm)

- Cách viết:

+ Chữ viết in hoa: I, U, U', E, Ê

+ Chữ viết in thường: i, u, u', e, ê

- Tập phát âm: Đọc như chữ cái i, u, u', e, ê trong tiếng Việt

2. Vêh_x, n_{jik} txuv (Vần)

ei → ay,

êi → ây,

ơu → (ơ-u-ơu = au),

uô → (u-ô-uô = ua).

Ví dụ: uô: làm; uô xi: làm giỗ, uô si: chơi

3. Chiv suôz (thanh điệu): l, v, x, r

- Không dấu: Phát âm khởi điểm cao ngang, phát âm gần như thanh ngang trong tiếng Việt. Đọc là “tsi”.

- Thanh l: Phát âm khởi điểm thấp xuống dần gần như thanh nặng trong tiếng Việt. Đọc là “lul”.

- Thanh x: Phát âm khởi điểm thấp xuống dần như thanh huyền trong tiếng Việt nhưng vồng lên. đọc là “xix”.

- Thanh r: Phát âm khởi điểm trung bình rồi lên cao gần như thanh sắc trong tiếng Việt. Đọc là “rour”.

- Thanh v: Phát âm khởi điểm trung bình, vồng xuống rồi uốn lên gần như thanh hỏi trong tiếng Việt. Đọc là “vuv”.

II. Nhêh_v nav tx uv haz tux lul (Tập phát âm phụ âm và từ ngữ)

1. Nav txuv T

*Phụ âm T: Là phụ âm tắc, phát âm bắt đầu đầu lưỡi chân răng hàm trên không nhấn hơi. Đọc là “toux”

Tux lul:

ti: chậ

tu: đứ

tuô: cằ

tul tuv: con trậ

tiv u: đằ

tou: chậ

2. Nav txurv: X

*Phụ âm X: Là phụ âm sát đầu lưỡi chân răng không nhấn hơi. Đọc là “xoux”

Tux lul:

| | |
|--------------------|---------------------------|
| xuk: như | xang mông: đưa tin |
| xuô: vỏ chấu | xangz chour: men rượu |
| uô xi: giỗ 12 ngày | xênhr: tỉnh (tỉnh Sơn La) |

3. Nav txurv V: Phụ âm V: Là phụ âm sát môi răng hàm trên, không nhấn hơi. Đọc là “voux”

Tux lul:

| | |
|----------------------------|---------------------|
| vur tsêr: lợp nhà | vuz ciz: con rùa |
| vangv: hi vọng, phát triển | vâu: con rề |
| vangx: vườn | vênhx huôv: văn hóa |

4. Nav txurv L: * Phụ âm L: Là phụ âm tắc sát bên lưỡi hàm ếch trên. Đọc là “loux”

Tux lul:

| | |
|----------------------|----------------------|
| leiv: ném | lu lul: lời nói |
| luôx têz: phát nương | lul Viêx: tiếng Việt |
| luôl: lọc (thịt) | lux: to |
| luôv: lăn | lix xurv: lịch sử |

III. Lu lul njâu: Câu nói thông dụng

Tuôv lour cur uô vangx.

Cur tul cur môngl cur toul.

Cur boul cur toul môngl uô vangx.

Pêz môngl uô xi.

JĂNGX 2:

O Ô Ơ B C R S IÊ AI (S)

I. Nhênhv (Tập phát âm)

1. Ngênh âm (Nguyên âm) o ô ơ

(đọc như trong Tiếng Việt)

2. Vần (vênhx-njik txuv)

iê —————> i-ê-iê (đọc gần như “ia” trong Tiếng Việt)

ai —————> đọc như Tiếng Việt

3. Thanh điệu S (chiv suôz): Khởi điểm thấp xuống dần như thanh huyền trong tiếng Việt. Đọc là “sous”.

4. Phụ âm và từ ngữ

***Phụ âm B:** Là phụ âm môi môi không nhấn hơi (có tiền âm không biểu thị). Đọc là “boux”

| | | | |
|--------|----------------------|-------|--------------|
| buô: | lợn | bu: | tuyết, vót |
| buôx: | vỗ tay | buôr: | ngâm, |
| bê: | tên (người, đồ vật,) | bou: | sốt |
| bou:l: | bạn | bus: | đậy, che lại |

***Phụ âm C:** là phụ âm tất xát mặt lưỡi hàm ếch trên, không nhấn hơi. đọc là “coux”

| | | | |
|------------|----------|-----------|----------|
| cur: | em | couv: | học |
| cik: | lây lan | civ: | đất |
| cur tou:l: | vác củi | cur: | tôi |
| cour: | xẻ, nhốt | teik cil: | sáng mai |
| cuô: | canh | cuk kra: | dạy học |

***Phụ âm R:** Phụ âm tất xát đầu lưỡi hàm ếch cứng có nhấn hơi rung đầu lưỡi. Đọc là là “roux”

| | | | |
|-------------|-----------|--------------|-----------|
| ru: | nhỏ (cây) | uô ra: | thêu thùa |
| rab nênh:s: | ghê người | khâu:z ruôz: | cái chổi |
| râu:z đêx: | đun nước | ru: | giã lại |

***Phụ âm S:** là âm xát cuống lưỡi hàm mềm, không nhấn hơi. Đọc là “soux”

| | | | |
|----------|---------|-------------|-----------|
| sei: | nhanh | six: | giờ |
| naox su: | ăn trưa | sê: | thuế |
| sêv: | hao mòn | six chênhz: | thời gian |

II. TÊX LU LUL NJÂU:

Cur Cuôv, cur Tuôv xix uô cê couv.

Cur Lux, cur Vux uô cê couv.

Boul Liêx, boul Lourx xix lour tuy.

Boul Cur xix uô luôv.

Tiv u, luôs tuô buô.

Tiv i luôs uô cê ô tô.

JĂNGX 3:

A Ă Â M N K ÔI AO ÂU (K)

I. CÁCH PHÁT ÂM

1. **Nguyên âm:** a ă â (đọc như tiếng Việt)

2. **Vần:** ôi, ao, âu (đọc như tiếng Việt)

3. **Chiv suôz:** K : Thanh k: Khởi điểm trung bình, gần như thanh ngang trong tiếng Việt. Đọc là “kuôk”.

4. **Nav txuv haz tux lul**

***Phụ âm M:** Là phụ âm hai môi, tắc xát hàm ếch trên mặt lưỡi. Đọc là “mourx”:

| | | | |
|------------|------------------|-----------|----------|
| mê: | nhỏ | mur: | ong |
| muôx: | có | mir: | mèo |
| muôv: | em gái, chị gái | mul: | đi |
| maol: | non | muôs nuv: | bán hàng |
| maor: | cơm | muôl: | mua, lấy |
| maor cuôv: | cơm ngô, mền mền | muôl lux: | con nai |

***Phụ âm N:** Là phụ âm tắc xát đầu lưỡi ham ếch trên. Đọc là “noux”

| | | | |
|-------|---------------|-----------|----------|
| nuv: | công việc | nus: | hỏi |
| nul : | nó | nul: | anh trai |
| nao: | rét | nur: | câu (cá) |
| naox: | ăn | nuv: | làm |
| ni: | đây | nul cur: | em trai |
| nor: | nay, hiện nay | nul boul: | bạn |

***Phụ âm K:** Là phụ âm tắc sát cuống lưỡi hàm mềm, không nhân hơi. Đọc là “koux”

kâus: ngã, say

kêx: tội

kâux: ung

koux: mồn

kâuv: lưng, phía trên

kuk: hoang dã

kei: trúng

kuôx: khóc, kêu

keix: nghiêng

kux: con ốc

kêl: thấp

II. SHUV NHÊNHV THAZ TSINHZ SÂU

A: Muôv mul uô nuv cox?

B: Cur mul Hax Nôiv uô xuv nor.

A: Caox sour têl uô nuv, cur lul, cur lê muôl nux muôl!

B: Mê muôv, cur mul, mê muôv naox naox maor muôl!

A: Mê muôv, cur nus, caox nao nao lak?

B: Ứr nao nao lê lôk!

A: Mê muôv, naox naox maor na sur sur lê lak

B: Muôv mul, caox muôl mêr ô tô cox.

A: Uô lê na, cur muôl ô tô luôx...nor muôl.

B: Nav tix, tiv cao muôx kaok kei lak?

A: Nor lok, kaok kei nor lok.

B: Tiv i, muôx kaok buô

A: Kaok buô naox lao lak?

B: Cur nus nav tix naox kaok buô tuôl lar.

A: Kaok buô ru lul lê kaox kaox tâu na kux maol maol lê uô naox

B: Mêr cur, caox veiv uô tus liêk?

A: Cur veiv mul uô lax lôk!

B: Caox veiv, mul uô lax lêx lar?

A: Cur veiv mul uô lax lêx tuôl.

B: Caox veiv mul uô lax kê kê lê lar.

A: Cur veiv mul uô lax tiv u.

B: Caox cas cas mul cuôl caox veiv lul caz tâu?

JĂNGX 4: NG Đ G ANG ĂNG ÔNG

I. CÁCH PHÁT ÂM

1. Vênhx: ANG, ĂNG, ÔNG (đọc như Tiếng Việt)

2. Nav txuv haz txv lul

***Phụ âm G:** Là phụ âm xát mặt lưỡi hàm ếch trên không nhấn hơi (có tiền âm mũi không biểu thị). Đọc là “goux”.

| | |
|-----------------|---------------------|
| guôx: chuồng | gourv: đôi |
| goux: ong bò vẽ | giv: hoang phí |
| gâu: trốn, nấp | gis guôr: giòn tan |
| gâu: phi, lao | jông gâu: đẹp, xinh |
| găngx: cây chàm | gaox: thuyền |

***Phụ âm NG:** Là âm tắc xát đầu lưỡi hàm ếch cứng, có tiền âm không nhấn hơi. Đọc là: “ngoux”

| | |
|-------------------------|-----------------|
| ngangz xênhz: yên tâm | ngôl: con ngỗng |
| ngôv: ngộ độc | |

***Phụ âm Đ:** Là âm tắc đầu lưỡi hàm ếch trên, không nhấn hơi. Đọc là “đoux”

| | |
|-------------------------|-------------------------|
| đê: ngắt, cầu | đêr: chó |
| đêx: nước | đêr ngôv: chó dại |
| đêx bâu: nước sôi | đăngx: màu vàng |
| đêx liv: nước lọc | đar: cái thìa |

II. SHĂUV HEIK HAZ TSINHZ SĂU JĂNGX

1. Tôngx lour ngôl môngl tiv lax!

Tangr su ngôl lul lâul Tuôv luôs luôs lê!

2. Tul cur, caox nav môngl đuô tus lourv?

Cur nav môngl uô lax lourv.

3. Uô lê, caox tix lâul đuô tus lourv?

Cur tix lâul lour luôs uô lax.

4. Uô lê, caox nav tix nêr?

Cur nav tix môngl uô xuv lourv

5. Tăngr su sour đoul lul su têt naox su lak!

Naox naox giv giv lê.

6. Muôx uô mak muôx naox max.

Muôx naox lê sour đoul uô, nuv lê tăngl.

Caox tuôx lak Sourv, cur taol taol caox nêr.

7. Caox tuôx uô găngx lak nav teik?

JĂNGX 5: P H Z TH NH (Z) UNG OA UI UÌ

I. CÁCH PHÁT ÂM

1. Vênhx: ung, oa, ui, ui, (đọc như Tiếng Việt)

2. Thanh điệu (chiv suôz): Z: Thanh z: Khởi điểm gần như thanh sắc trong tiếng Việt nhưng lên cao. Đọc là “zuz”.

3. Nav txurv haz turx lul

*Phụ âm P: Là phụ âm hai môi tắc, không nhấn hơi. Đọc là “poux”

par: bánh

pus: bà

pux: vợ

puv: thấy, nhìn thấy

pur: đầy

puz: cho

pâur: đôi

pâux: đèn, trả

par pêv: nói chuyện

pêz: số 3

TÊX LU LUL NJĂU

- Cur pus cê uô nuv cê par pêv

- Pux Lăul, puz cur naox par lê kăngz

- Pêz môngl pâur paor lul, cur pux luôs luôs lak.

- Nul tâu pâu lux paor.

***Phụ âm H:** Là phụ âm thoát hơi, họng hầu không nhấn hơi. Đọc là “houx”

huv: vừa, hàng hóa

huôv nor: hiện nay

heik lul: nói, nói chuyện

hăngr lax: bãi ruộng

heir lax: bữa ruộng

huv cêr: đúng, phải

hu: gọi

heik: nói

* **Phụ âm Z:** Là phụ âm tắc sát mặt lưỡi hàm ếch trên không nhấn hơi và có giới âm i. Đọc là “zoux”

zis: khiêm tốn

zus: sinh, đẻ

| | | | |
|--------------|-------------|------------------|------------|
| zǎng: | bay | zǎngx hur: | bao diêm |
| zôngx ziv: | đơn giản | Zourv Côngz Hôx: | cụ Hồ |
| zông: | nhịn (đói) | zourv: | ông |
| zǎngx zinhz: | thuốc phiện | zǎngx lix: | đương lịch |

*** TÊX LU LUL NJÂU:**

A: Caox zours zuv nul môngl uô luôv lar?

B: Zaos tak.

A: Cur zours môngl taov caz muôl zǎngx zuv lul naox lak.

B: Uô lê na caox zourv lâul nêr?

A: Cur zourv lâul môngl lour zǎngx zuôv tiv lax.

***Phụ âm TH:** Là phụ âm tắc sát đầu lưỡi chân răng hàm trên có nhấn hơi. Đọc là “thoux”

| | | | |
|-------------|--------------|-------------|----------|
| thauk zâu: | thuở nhỏ | thauk u: | ngày xưa |
| thangx têz: | mảnh nướng | thaz: | và, với |
| thoux jas: | lần đầu tiên | thôngx saz: | đoàn kết |
| thêv sê: | nộp thuế | thourz: | đầy, xô |

TÊX LU LUL NJÂU:

Pêz suor đourl thôngx saz pangz mangx nul

Nul thêv xuk lê nor, uô lê zuôv pǎngz nul

Lê na, caox zuôv thôngz xur lak.

***Phụ âm NH:** Là phụ âm tắc sát mặt lưỡi hàm ếch trên, có giới âm “i” ẩn hơi, nửa nhấn hơi. Đọc là “nhoux”.

| | | | |
|--------------|--------------|-------------|-------------|
| nhux: | bò (gia súc) | nhil nor: | hiện nay |
| nhǎngz blês: | rom rạ | nhav: | thích, yêu |
| nhax: | tiền, bạc | nhax cuz: | vàng (tiền) |
| nhaoz: | ở | nhaoz jông: | xin chào, |
| nhuôs: | con, trẻ con | nhil nhuôs: | trẻ con |
| nhux kuk: | bò tót | | |

TÊX LU LUL NJÂU:

- Cur haz nav môngl uô lax.

- Pêz hǎngz lax đǎngr đuô hǎngz lax nul.

- Caox pux lâus puôk pǎuz haz courv tsi pǎuz?

haz. - Cur pux Lâu s pâu z haz couv haz pâu z heir lax, haz hax pâu z heik lul viê x

II. TSINH Z SÂU HAZ SHÂUV HEIK:

A: Mê r tuz caox zaos Suiv lak?

B: Zaos! Cur bê hu uô Suiv na.

A: Seiz caox zông s cur tuz lê.

B: Zô! ur zông s zourv mê r tuz lar?

A: Zaos lê, Suiv puô k jênhv uô cur mê r tuz?

B: Ứ r zuô r nông s nav lê pâu z.

A: Zourv Lâu l zuô r hâu k zênhz.

B: Suiv puô k muô x zangx hur nê?

A: Zăngx hur muô x max.

B: Lul hâu k zênhz hâu k đê x.

A: Suiv! Tuz pâu z par pê v hungr zô v.

B: Suiv! pâu z lênhx tus muô x puô x cuv na?

A: Paor ziv lê muô x puô x cuv.

B: Suiv! Caox ziv puô k muô x zal?

A: Pê z ziv tuz muô x zal max.

B: Zourv zuô r zông v zal lak?

A: Zaos! pê z xangr râu z đê x.

B: Râu z đê x tuz zuô r zông v zal lak?

A: Zaos! zal lê râu z lao huv zông v.

B: Zourv Hei heik zuô r nav zal lak.

A: Suiv! mê ziv puô k zus mur?

B: Pê z tuz zus mur haz max.

A: Zus mur muô x liv hungr.

JĂNGX 6: YĂNGZ SHUV
(ÔN TẬP TỪ JĂNGX 1- 5)

- 1. Nguyên âm:** i, u, ư, e, ê, o, ô, ơ, a, ă, â
- 2. Vênhx:** ei, êi, ơư, uô, iê, ai, ôi, ao, âu, ung, oa, ui, ưi
- 3. Chiv suôz:** l, v, x, r, s, k, z
- 4. Nav txurv:** t, v, x, l, b, c, r, s, m, n, k, p, h, z, đ
- 5. Tux lul haz lu lul sir zôngv**
 - *Phụ âm T:** ti, tiv, tix, tul, tuôx
Tul tul tuôx
Tix tuôx
 - *Phụ âm L:** lu, lul, lux, leiv, luô, lêx
Tix Lâu uô luôv.
 - *Phụ âm V:** viv, vuv, vuôl, vix lux, vur
nưl vur vuôl
 - *Phụ âm X:** xix, xur, xouk, xăng, xăngr
Lênhx tus xix couv lê xix pâu.
 - *Phụ âm B:** buô, buôx, bê, boul
Boul tuôx uô cêr ô tô
 - *Phụ âm C:** cur, cil, caox, couv
caox cur toul
Cur couv toul
 - *Phụ âm R:** ru, ra rour, ru VD: Cur uô luz rour
 - *Phụ âm S:** sei, sâu, sê, sour, siv
Nưl môngl sâu sê
 - *Phụ âm M:** maor, mangx, mangv, muôx, muô
Cur nav mangx uô maor
 - *Phụ âm N:** naox, nao, nor, ni, nưl
Nưl lao six nao
 - *Phụ âm K:** kaok, kei, keiz, kêx
Tul keiz kuô
 - *Phụ âm P:** pâu, puz, pux, pus, puv
Caox pus naox kei
 - *Phụ âm H:** hu, heik, hax, hâu

Lênhx tus hu nor

***Phụ âm Z:** zaos, zôngv, zourv, zuôr,

Caox zaos lênhx tus?

***Phụ âm Đ:** đêx, đêr, đê, đu

Nor zaos đêx liv

***Phụ âm TH:** thor, thoux, thôngz

Nor zaos luz thoongz mur.

***Phụ âm NH:** nhaoz tsêr, nihil nor, nhax txax

Caox zaos tul muoxx txax ntâu đuô.

JĂNGX 7: PL PH J OANG INH ÊNH

I. CÁCH PHÁT ÂM

1. Vần: inh, ênh (Đọc như Tiếng Việt)

2. Nav txuv haz tux lul:

***Phụ âm PL:** Là tổ hợp phụ âm hai môi và âm bên không nhấn hơi (đầu lưỡi xát hàm ếch trên phát ra âm hai bên). Đọc là “ploux”.

| | | | |
|--------------|-----------|-----------|-------------|
| tul plik: | con cáo | plangz: | bụng |
| plâu: | lông, tóc | plâu hâu: | tóc |
| plis: | hồn, vía | plê: | ngồi (ong) |
| pluô: | nghèo | plêz: | đất đùn lên |
| pluôl: | chát | plour: | tim |
| plaor minhx: | minh mẫn | plux: | mát, khuấy |

***Phụ âm PH:** là phụ âm âm xát môi răng hàm trên nửa nhấn hơi. Đọc là “phoux”

| | | | |
|-------------|-----------------|---------------|------------|
| phuôz: | mây | phux: | cái chai |
| phuôz teik: | vua, chúa | phuk: | mồ hôi |
| phôngv: | chúc | pheiz: | chia, tách |
| phôngz: | lấp | phuôv trangr: | phát triển |
| phuv: | giữ gìn, bảo vệ | phouz: | mồ mẫm |

TÊX LU LUL NJĂU:

- Tul plăngk haz tul plik, khênhr nhaoz tus?

- Tul plăngk haz tul plik khênhr nhaoz hâu jôngr.

- Tul plăngk haz tul plik muôx plâu zêv đăngz tsi?
- Tul plangk plâu zêv đăngx, tul plik plâu zêv đăngx tsuôs.
- Aoz zangv tul cao, luz plour nhaoz tus?
- Aoz zangv tul cao, luz plour nhaoz hâu plăngz.

LU LUL NJÂU:

- Pêz phuv jôngr cha luv siv tâu zôngv.
- Pêz zuôr phôngv cur tix muôx đăngl jus.
- Pêz zuôr phangx maoz jông đuô khu maoz.
- Cur phir trâu nênh, nênh zuôr tâu.

***Phụ âm J:** Là phụ âm sát cuống lưỡi hàm mềm không nhấn hơi. Đọc là “joux”

| | | | |
|------------|-------------|-------------|--------------------|
| jêx jaol: | bản làng | jêz siz: | đá vôi |
| jâu kâu: | dưa muối | jông gâu: | đẹp, xinh gái |
| jông kông: | hoa màu tốt | jông nênhx: | cuộc sống tốt |
| iz jas: | một lần | jangv juôs: | hàng lối, con rông |
| jaz: | phoi | jăngx: | bài |
| jêz: | đá | jâu nhôngl: | rau sống |
| jâu: | rau | jê: | gần |
| jông: | tốt, đẹp | jeik: | giầu |

LU LUL NJÂU:

- Caox nhaoz jông!
- Zourv nhaoz jông!
- Zourv thêv lar?
- zaos, cur thêv.
- Nhil nor, pêz , sour đoul ziv puôk nhaoz jông tsi nhaoz?
- Sour đoul puôr lênhx thêv xuz.
- Caox puôk puv nhux kuk?
- Cur puv nhux kuk lourv.
- Thoux caox nhaoz tus lul?
- Thoux cur nhaoz jaol kuz tuôx
- Uô lê na, caox zuôr thaor zourv cao pangz cox!

II. HEIK HAZ TSINH Z SÂU:

A: Phok nêx Phuv nhaoz jê caox lak?

B: Tul Phuv caox heik puôk zaos Phuv Plak?

A: Zaos lênhx cao lak.

B: Phuv Plak nhaoz đêz đuô cur iz theox cêr.

A: Caox zuôr môngl Phuv ziv lak?

B: Zaos, thâuk phăngr lăngv cur gâuv hâur Phuv ziv!Thâuk cao Plak hax zâu thêv.

A: Lê lak, nihil nor Plak tuz muôx nhuôs lak!

B: Zaos ni, Plak tul zours nihil nor nhaoz jaol tus nêx?

A: Plak aoz pux zours, zaos nêhns jaol Hôx Thâux.

B: Puôz caz muôx lax uô?

A: Puôz muôx lax uô max.

B: Plak uô naox caz muôx sênhv?

A: Puôz uô naox tângz huv zôngv lê!

B: Jangs caox nhaoz jaol tus nêx?

A: Cur nhaoz jaol hăngr jêz na.

IV.VIẾT BẢNG CHỮ MÔNG NHỮNG CÂU SAU:

Bình này bình ơi.

Chúng ta đi cày ruộng nhé.

Chúng ta bừa ruộng nhé.

Bây giờ chúng ta cày nương.

Chúng ta bừa nương.

Bừa nương xong.

Chúng ta chăn trâu.

Chăn trâu chúng ta xem ong mật

Làm hết ruộng nương:

Chúng ta đi học.

Mình thích học lắm

Có học mới biết.

Càng học càng biết

Càng biết càng thông minh.

JĂNGX 8: NT TS TX CH ENG

I. CÁCH PHÁT ÂM

1. **Vần: eng** (Đọc như Tiếng Việt)

2. **Nav txuv thaz tux lul:**

Phụ âm Nt: Là phụ âm tắc mặt lưỡi hàm ếch trên, có tiền âm “ừ” . đọc là “ntoux”

| | | | |
|-----------|--------------|-------------|-------------|
| ntux: | trời | ntâu: | nhiều |
| ntiv: | cái bát | ntâuk: | đánh, rền |
| ntês kei: | để trứng | ntâuz: | vải |
| ntax têz: | trái đất | nteik: | bẻ, sứt, mẻ |
| ntiv su: | gói cơm trưa | ntêr: | dài |
| ntao bê: | nổi tiếng | ntur ntông: | chặt cắt |
| nteir: | thang | ntêl: | bất, tóm |
| ntê toul: | sưởi lửa | ntông: | cây gỗ |

***Phụ âm TS:** Là phụ âm tắc sát cuống lưỡi hàm mềm, không nhấn hơi. Đọc là “tsuox”

| | | | |
|-------------|-------------------|------------------|---------------|
| tsax kuk: | động vật hoang dã | tsâuk phuôz: | mây mù |
| tsaz: | tết | tsax nhês: | động vật nuôi |
| tsêr: | nhà | tsao: | thả, thả rông |
| tsi: | không | tsêr couv ntour: | trường học |
| tsêr đăngz: | nhà thờ | tsêv: | sữa (chó) |
| tsâu: | no (bụng) | tsâuk ntux: | tối, buổi tối |

* TÊX LU LUL NJĂU:

A: Lâul Paor, caox ntur ntông uô tsi?

B: Cur ntur ntông uô tsêr.

A: Ntông uô tsêr zuôr tâu tsi tâu?

B: Uô tsêr zuôr ntâu ntông thêv.

A: Lâul Paor, zangv ntông đăngz tsi nêx?

B: Luz nor, zaos ntông chaz.

A: Ntông chaz zaos ntông jông tsi jông?

B: Ntông chaz zaos ntông hênhr jông.

A: Nhaoz tsêr tsi nhaoz zuov Paor?

B: Caox tsêz zuz lak zourv Paor?

A: Tix Tsurz caox môngl naox tsaz lak?

B: Cur môngl naox tsaz lul max.

***Phụ âm TX:** Là phụ âm tắc xát đầu lưỡi chân răng không nhấn hơi. Đọc là “txoux”

| | | | |
|-------------|---------|---------------------|-----------|
| txir: | bổ, quả | txâuk zôngv: | đu dùng |
| txir đuôx: | quả đào | txax: | tiền, bạc |
| txir khouz: | quả mận | txar: | cắt |
| txi txir: | đậu quả | txaz: | kéo |
| txâuk naox: | đu ăn | txir lul kăngz jiz: | cam, quýt |

***Phụ âm Ch:** Là tổ hợp phụ âm tắc xát mặt lưỡi hàm ếch trên có giới âm “i” nhấn nửa nhấn hơi. Đọc là: “choux”

| | | | |
|-------------|---------------|--------------|------------------|
| chax: | sống | cheix: | mùa, cưỡi (ngựa) |
| cha: | để lại | cheix lăngx: | mùa xuân |
| chax sar: | giành để chín | cheix cuz: | mùa hè |
| chôngz: | đông, nhiều | cheix tsâux: | mùa thu |
| chuô: | gió | tul chuôv: | con vượn |
| chuô đăngx: | gió, bão | chuz maor: | đồ cơm |

TÊX LU LUL NJÂU:

A: Caox zuôr txax uô đăngx tsi?

B: Cur txir hax thêv thêv lê.

A: Phăngr Cir txinhz pêz têz qou buôk iz puô shông

B: Nul txeik trangz txaz.

II. SHÂUV HEIK HAZ TSINH Z SÂU:

A: Caox muôx pux tsi tâu?

B: Cur muôx pux lak.

A: Caox muôx tsous mêr nhuô?

B: Cur lao ntâu nhuô haz.

A: Pêk tsous lênhx tuz?

B: Cur muôx tsiz lênhx tuz.

III. NHÊNHV THAZ TSINH Z SÂU:

A: Caox môngl uô tsi nêx?

- B: Cur lok, cur môngl txar jâuz buô na!
A: Mêx li buô zus muôx pêk tsours tul buô lak?
B: Pêz zus tsi ntâu pêk tsours max.
A: Tangz muôx nênhl câuv tul lê.
B: Uô lê turz zus ntâu haz lak,
A: Pêz zus turz zaos bâuv cao ni.
B: Muôx ziv hax zus buô ntâu đũa pêz ziv.
A: Mêx xix zôngx ziv đê lao jâuz buô lak txir?
B: Jâuz buô muôx ntâu, zôngx ziv đê tâu hok!
A: Môngl iz tai cil txar tâu iz courv.
B: Pêz zus buô txi txir zôngx ziv haz.
A: Zus ntâu buô tsênhv muôx tsao puz, tsênhv lux.
B: Puz buô naox ntâu zaos na phiv hungr.
A: Tângz tsi zus buô, tsi muôx tsi muôs, tsi lao tsi zôngv.
B: Zus buô, buô tsi maoz tuôs na jông.
A: Buô maoz tuôs pênhr turz tsi lao lak.
B: Zaos lê, txi txir zus, puz naox ntâu jông, buô tsênhv jông lux.
A: Zus buô tsênhv zuôr xeir nôngz na tsênhv tâu haz.

JĂNGX 9: BL Q SH TR

I. NHÊNHV NAV TXU'V, TUX LUL

1. Phụ âm BL: Là tổ hợp phụ âm tắc xát môi và âm bên. Không nhấn hơi. Đọc là “bloux”

| | | | |
|-------------|-----------|----------------|-----------|
| blêx: | lúa, thóc | blôngx: | lá |
| blêx blâuv: | thóc nếp | blôngx tsourz: | lá chuối |
| blêx txuô: | thóc tẻ | blêx têz: | lúa nương |
| bluô nux: | giàu có | tul blôngl: | con đũa |

2. Phụ âm Q: Là phụ âm tắc xát mặt lưỡi hàm ếch trên, có giới âm “i” ần, và nhấn hơi. Đọc là: “qoux”

| | | | |
|-------------|----------|-------------|---------|
| qangr tsêr: | gian nhà | tuôv qaoux: | bắc cầu |
|-------------|----------|-------------|---------|

| | | | |
|---------------|-----------------|------------|---------------------|
| qaox đourz: | cầu trắng | qir: | phân bón |
| qaox đêx laz: | cầu sông Hồng | hơuv qix: | chào cờ |
| qaoz: | đâm, trọc, xiên | qir thoux: | đầu tiên |
| qêz tsêr: | quét nhà | têz qou: | quê hương, đất nước |
| qênhz: | quân hàm | car qoux: | kệ, mặc kệ |

3. Phụ âm TR: Là phụ âm tắc xát hàm ếch cứng đầu lưỡi rung nhẹ đầu lưỡi, không nhấn hơi. Đọc là “troux”

| | | | |
|------------------|---------------|---------------|--------------|
| tril yao: | quần áo | trêr păngx: | bông hoa |
| trêr txir ntông: | chùm quả | trâuv: | quả thận |
| trăngz tras: | con dao | trâuz: | bói |
| trangz têz: | vùng đất | trôngl: | che, che phủ |
| trâu: | số 6, xỏ giày | trôngz: | núi |
| trâu saz: | cổ găng | trôngz jôngr: | núi rừng |
| truôs: | ngu, dốt | trous: | đũa |
| trâur toul: | nhóm bếp | trouv: | cây trúc |

4. Phụ âm SH: Là phụ âm sát mặt lưỡi hàm ếch trên có âm giới âm “i”, không nhấn hơi. Đọc là “shoux”

| | | | |
|--------------|--------------------|---------------|-----------|
| shang: | số 7, sinh, đẻ | shiz pêx: | phía bắc |
| shuôv shiv: | cẩn thận | nangx phangz: | phía nam |
| shangz: | hương (khói), | shông: | năm, tuổi |
| shâuv: | học theo, làm theo | shôngz: | tre |
| shir phăngz: | phần khởi | shou: | xen kẽ |
| shir vangv: | khát vọng | shiz phăngz: | phía tây |

*** TÊX LU LUL NJÂU:**

- Pêz naox maor blêx blâuv kăngz hungr.
- Pêz taox saz, chaos blêx txuô jông đuô chaos blêx blâuv.
- Lax, têz zuôv qir jông đuô
- Nênhhs muôx, qiz nênhhs pluôs.
- Têx nênhhs lour chaov vangx tsur qaox heik hungr.
- Cur tuôx qoux nav tix
- Trangz tras txar toul
- Traox buô jông naox đuô.
- Trêr păngx jông gâu.

- Thaov trôngx taos hâuk cuô.
- Pêz shir phangz viv têz qour bluô nux.
- Pêz zuôr hlourr shangz trâu pus zourv.
- Shux xênhz môngl courv ntour.
- Pêz zuôr môngl shuv courv cêr chei.

II. TSINH Z SÂU HAZ SHUV HEIK:

A: Nhaoz tsêr lak tix lâul Shuv?

B: Zaos! tuôx lak, qênhr lul tsêr, zâuv mak, zâuv têx trôngx na!

A: Nênhz hâu tsêr đưô tus tangl lourv tix Shuv?

B: Puôz môngl uô nuv lourv!

A: Cur maoz trangx păng, cur shang hâu tsêr.

B: Qangv xuk, puv nav tix nhaoz chêx kangz qaox đourz.

A: Zaos, nul môngl muôl traox jêz, muôl luz tril.

B: Môngl qaox đourz iz shaor Tuôv lul tsi lul?

A: Qaox nhaoz fangz shiz pêx, cêr qaor qaor lê!

B: Zaos lul na, lil lil lê lul txus.

A: Uô lê, tsêz uô tuôz siv môngl lul lak?

B: Cêr qaor qaor lê, zuôr shav shiv tâus cêr.

A: Pêz ziv uô lax tsi tâu tangl, pêz zuôr trouv trouv lê chuôz uô cheix côngz na.

B: Tuz zaos shaor shir, cur tul pux tsuv môngl qaox đourz

JĂNGX 10: F HL THAZ YĂNGZ SHUV

I. NHÊNHV NAV TXU'V, TUX LUL

1. Phụ âm F: Là phụ âm tắc xát, hai môi có nhán hơi. Đọc là “fourx”

feik: mỗ, xẻ

four: cái bịch

fuô: bổ (củi)

fangv: mập mập

fuôz thâu k u:

fangx:

fôngx zul: bạn bè

fêv: xấu

fôngv: gặp, va chạm

fuôv: khăn

2. Phụ âm HL: là tổ hợp phụ âm xát xát hầu, âm bên không nhán hơi. Đọc là “hlourx”

| | | | |
|------------|------------------|-------------|-------------|
| hlê: | cởi | hlôngr: | thay, đổi |
| hli: | mặt trăng, tháng | hlour: | đốt |
| hlâu: | sắt | hluz: | thương, lớn |
| qaox hlâu: | cầu sắt | hluô: | dây |
| hlaur: | lời (ra) | hluôk: | trẻ |
| hleik: | cát | hluôr: | tàn (tro) |
| hli xaz: | trăng lên | hluôr toul: | lửa |

LU LUL NJÂU:

1.

- Fuz traos paor vêu têz qour.
- Cur môngl cêr fix thêv.
- Caox tul mêr tuz fangv fangv thêv.

2.

- Tul nhuôs cao, hlar têk lê.
- Tsaoz txir đuôx hlăngr blôngx maol nhôngs.
- Luz hli chi puv cêr langv.
- Nhux naox tsâu pư tsao păng uô hlix hluôx.
- Nhuôs maol tsi tês naox hli kei.

II.TSINHZ SÂU HAZ SHUV HEIK:

A: Zouv Paor, caox nhaoz Tsuôs NTeir zaos tsi zaos?

B: Zaos max, taov ntêx cur nhaoz Lôngx Finhx.

A: Nhil nor, cur nhaoz Tsuôs NTeir

B: Môngl Lôngx Finhx zuôr hlang đêx tsi hlang?

A: Zuôr haz, zuôr hlang Theiv zangx cuz tul mêr đêx.

B: Uô lê, Theiv Zangx cuz nhaoz făngz shiz lak?

A: Lê, Tsuôs Nteir nhaoz făngz tus lăul Paor?

B: Tsuôs Nteir cax, Tsuôs Nteir nhaoz făngz pêx.

A: Trăngz têz Tsuôs Nteir, tuôz nênhz li fix qiv jông.

B: Nênhz Tsuôs Nteir luz saz fênhx xinhz.

A: Txus Tsuôs Nteir, hluôk nênhz tsao txir sâu têx luz făngz.

A: Puôz qênhr naox cuô tâu txir đuôx.

B: Tsuôs Nteir, Theiv Zangx Fôz, Hoangx Thu Fôz Păuv Fôz ntao bê, txir đuôx hlangr, txir đuôx Cuz Nhôngl finhx ziv thêv.

IV. YĂNGZ SHUV

1. Têx nav txuv tuz cõrv (các phụ âm đã học)

- B, L, T, C, V, X, S, R, M, N, K, NG, Đ, G, P, H, Z, J, TH, NH, PL, PH, TS, TX, NT, BL, CH, Q, SH, TR, F, HL

2. Nênhv: Đọc lần lượt các phụ âm trên

3. Têx tux lul haz lu lul:

Phụ âm B:

baox buô: đàn lợn baux nênhv: mọi người
baox keiz: đàn gà baux beiv: con bướm

TÊX LU LUL NJĂU:

1. Cur zus tâu baux buô.
2. Cur zus tâu baux keiz.
3. Baux nênhv tiv u uô cêr ô tô.
4. Baux baux beiv zang

Phụ âm L:

môngl lis: đi muộn lour châuz: đánh đuổi giặc
lil côngz xuv: chuẩn bị muôx liv: có lợi

TÊX LU LUL NJĂU:

1. Pêz môngl lis uô tsi tâu đăngz tsi.
2. Nênhv Lil côngz xuv zuôr hênhv.
3. Côx chuôz, lour châuz tsi tang, ntau fôngx zul tsours châuz.
4. Caox uô đăngz tsi zuôr tsuv muôx liv.

3.3. Phụ âm T:

ti: chất cêr tax: đường bằng
tir: phòng, chống tuz: đã, rồi

TÊX LU LUL NJĂU:

1. Cur zâuv ti caox muôx jus đuô.
2. Pêz tir đis muôs ntour.
3. Mêx tuz uô tâu côngz xuv.
4. Pêz lour cêr tax jông môngl đuô

3.4. Phụ âm C:

uô cê: cùng nhau

cangr caz: lí lẽ, đường lối

uô cêr: làm đường

cangx ntux: ngày mai

TÊX LU LUL NJÂU:

1. Puôz uô cê naox maor.
2. Puôz uô cêr môngl lul.
3. Cur môngl cangr caz muôl keiz.
4. Cangx ntux jông.
- 3.5. Phụ âm V:

vur tsêr: lợp nhà

vurz ciz: con rùa

viv: vì, bởi vì

vangx jâu: vườn rau

TÊX LU LUL NJÂU:

1. Tul cao vur tsêr
2. Vurz ciz jông lê
3. Pêz viv têz qou
4. Lênhx tus uô vangx jâu
3. 6. Phụ âm X:

xix uô: hay làm

côngz xuv: công việc

xeir nôngz: chọn giống

xang mông đưa tin

TÊX LU LUL NJÂU:

1. Nul xix uô nuv
2. Nul uô côngz xuv tsi?
3. Nul môngl xang mông, xeir nôngz chaos blêx lax.
- 3.7. Phụ âm S:

siv: thử

uô surv: làm quen

saz jông: tốt

sâu: viết

TÊX LU LUL NJÂU:

1. Caox puôk siv uô surv tul cao?
2. Cur uô surv lênhx cao louv.
3. Viv nul saz jông, xix saox nênhs
- 3.8. Phụ âm R:

uô ra: thêu thùa

rour:

râu: đũa

reik: cắm, cái

TÊX LU LUL NJÂU:

1. Cur nav xix uô ra haz râu đêx.
 2. Caox txir xix uô tsi?
 3. Cur txir xix uô rour haz reik kuô tsêr
- 3.9. Phụ âm M:

mêx: mọi người

mangv mangv: từ từ

mangx: vội

ntông maov: đội mũ

TÊX LU LUL NJÂU:

1. Mêx môngl uô đăng tsi?
 2. Pêz mangx môngl uô côngz xuv.
 3. Mêx uô đăngz tsi zuôr mangv mangv môngl haz ntông maov lê jông.
- 3.10. Phụ âm N:

nao: rét

nul: nó

naox: ăn

tav nênhx: cuộc đời

TÊX LU LUL NJÂU:

1. Ntux nao xuk lê no, mêx zuôr naox đăngz tsi?
 2. Pêz haz nul thâu k tus tuz naox txâu maor, tav nênhx lê chax lêx.
- 3.11. Phụ âm K:

tsax kuk: động vật

kra: dạy bảo

keiz: gà

kei kâu: trứng ung

TÊX LU LUL NJÂU:

1. Nhil nor puôk muôx keiz haz tsax kuk?
 2. Nhil nor tsi muôx keiz haz tsax kuk haz, tsuôl muôx kâu tuôs thaz kei kâu xuz.
- 3.12. Phụ âm NG:

ngôv: ngộ độc

ngangz tênhv: yên tâm

TÊX LU LUL NJÂU:

1. Ziv ngangz tênhv, bluô nux nêr lêx, zuôr tsuv muôx đêr ngôv jur tsêr.

3. 13. Phụ âm Đ:

đêx: nước

đangz tsi: cái gì

đêr: con chó

đangx: màu vàng

TÊX LU LUL NJÂU:

1. Zaos mak, mêx muôx đêx liv zôngv, nhaoz tsêr đu đar, muôx baox nhux đăngx zus, đangz tsi tuz muôx txourv jông thêv.

3. 14. Phụ âm G:

giv jus: phí công

guôx: chuồng

guk cêr: đường trơn

gourv: đôi, cặp

TÊX LU LUL NJÂU:

1. Côx chuôz puz pêz gourv nhux cha zus. Viv lê zuôr uô guôx jông lê tsi giv jus.

3. 15. Phụ âm P:

pur: ngủ

pangz: giúp đỡ

pênhr: quyền (vở)

pêz: số 3, chúng ta

TÊX LU LUL NJÂU:

1. Nul pangz mangx pêz pâuz tsur ziv naox hâuk huv cêr cha pur jus jông.

3.16. Phụ âm H:

hu: gọi

hourv: chào

huv: vừa, hàng hóa

hêv: dọa

TÊX LU LUL NJÂU:

1. Thâuk tus cur tuz hourv, hu nul naox maor thaz cur, viv nul huv cur luz saz, tangz nul khênhr hêv cur.

3.17. Phụ âm Z:

zours: chồng

zuôr: lấy, mua

zourv: ông

zôngv: dùng

TÊX LU LUL NJÂU:

1. Cur zourv haz zours môngl taov cangr caz, zuôr jêr cha pêz zôngv.

3. 18. Phụ âm J:

jôngr: rừng

jâu: rau

jông: tốt

jêx jaol: làng bản

TÊX LU LUL NJÂU:

1. Jêx jaol chaos ntông vông jôngr.jâuz phuv hâu đêx. Tinhv côngz tinhv chuôz bluô nux ntê.

3.19. Phụ âm TH:

| | |
|----------------------|-------------|
| thôngx saz: đoàn kết | thaor: xin |
| thaz: và, với | thangv: nói |

TÊX LU LUL NJÂU:

Pêz thôngx saz, thaor nưl thangv pêv, laov jêv lê.

3.20. Phụ âm NH:

| | |
|-------------------|-----------------|
| nhaoz: ở | nhax: vòng |
| nhil nor: lúc này | nhav: yêu thích |

TÊX LU LUL NJÂU: Nhil nor, nhaoz na, lênhx turs tuz nhav nhax haz nhav courv ntour.

3.21. Phụ âm PL:

| | |
|---------------|------------------|
| pluôs: nghèo | plâu:z: biết |
| plik: con cáo | plâz: lông, số 4 |

TÊX LU LUL NJÂU:

Lênhx turs, muôx mak tsir pluôs.

Pluôs mak tsir tuôs, iz zangv plangk tuv tsuôs, plik tuv keiz.

3. 22. Phụ âm PH:

| | |
|------------------------|-------------------|
| shir phangz: phần khởi | phôngv: chúc mừng |
| phuv: bảo vệ | phangx: chú ý |

TÊX LU LUL NJÂU: Pêz taox saz muôx shux thangx cha puôz nhuôs courv, muôx tsêr I têr cha phangx maoz. Puôz nhuôs shir phangz phuv jôngr, phuv ntông. Pus zourv, phôngv tuz ci caz.gal.

2.23. Phụ âm TS:

| | |
|--------------------|---------------------|
| tsi: không | tsir têz qor: di cư |
| tsiz đêik: mật gấu | tsênhv: đang, vẫn |

TÊX LU LUL NJÂU:

- Caox puv tsiz đêik tsi tâu?

- Cur puv tsiz đeik iz jas louv.

- Uô lê, mêx ziv tsir têz qour nhaoz tus tuôx nor, nihil nor mêx tsênhv nhaoz jaol tsi?

3. 24. Phụ âm TX:

txir đưôx: quả đào txi txir: đậu gạo

txir khourz: quả mận txâuuk: đủ

TÊX LU LUL NJÂU:

- Tàu aoz shông, têx tsaov txir đưôx, txir khourz tuz txi txir.

- Shông nor, nul ziv txâuuk naox, txâuuk zôngv.

- Nul môngl couv ntour tuz muôx txi txir saz.

3. 25. Phụ âm NT:

ntour: vở, chữ ntur: chặt, đốn

ntangr: lưng chừng ntux: trời

TÊX LU LUL NJÂU:

A: Nzous! uô changl caox tsi môngl couv ntour.

B: Viv hnuz nor ntux lul nangs.

A: Zaos lê. caox ntiv maor môngl uô tsi?

B: Cur ntiv maor môngl uô têz.

A: Caox môngl uô têz ntourv tus?

B: Cur môngl uô têz tiv ntangr taox.

3. 26. Phụ âm BL:

blêx blâuv: lúa nếp bluôl đêx: con văt

cêr blas: đường trơn blôngx: lá

TÊX LU LUL NJÂU:

A: Nihil nor caox môngl cur blêx blâuv nhaoz tus?

B: Nihil nor, cur tuôr xangv môngl cur blêx blâuv, tangz cêr blas môngl tsi tàu.

A: Đêx nor hâuuk lao tsi lao?

B: Caox tsi langv hâuuk đêx txal, khênhv muôx tul bluôl.

3.27. Phụ âm CH:

cha: đẽ chôngz: đông đúc, chim họa mi

uô changl: là sao chaos: trồng cây

TÊX LU LUL NJÂU:

A: Caox ê! uô changl, nhaoz nor muôx nênhs môngl lul chôngz?

B: Viv puôz, môngl đê jâuza cha naox.

3. 28. Phụ âm Q:

qaox: cầu

qangr tsêr: gian nhà

qour: nơi chốn

qir thourx: đầu tiên

TÊX LU LUL NJÂU:

1. Tul qaox đêx laz, puôz uô qour turs?

2. Tul qaox đêx laz puôz uô tiv u.

3. Tul qaox cao puôk lux xuk qangr tsêr?

3. 29. Phụ âm SH:

shông: năm, tuổi

shux xinhz: học sinh

shôngz: cây tre

shir phangz: phần chân

TÊX LU LUL NJÂU:

1. Shông nor, sour đoul pêz taox saz sâu tâu iz shông jông kôngz xuk: shôngz...

2. Xur đouz lao six shir phangz, môngl uô têx zangv nuv, uô shav shiv, cuôs kôngz lông zêv jông đuô.

3. 30. Phụ âm TR:

trangz tras: con dao

trôngx taos: bàn ghế

trangx cus đêx: ống nước

trôngz jôngr: núi rừng

LU LUL NJÂU:

1. Caox zôngv trangz tras nor uô tsi?

2. Cur zôngv trangz tras nor txar shôngz uô trangx cus đêx thaz txar ntông cha uô trôngx taos

3.31. Phụ âm F:

fiv: đo

fouk nhux: bò đực

fix: cửa hồi môn

fôngx zul: bạn bè

TÊX LU LUL NJÂU: Tul Nav nhux haz tul fouk nhux nor môngl fix lê, seiz aoz tul cao fiv gouv thêv.

3. 32. Phụ âm HL:

hli: tháng

hlang: bước qua

hluz: lớn, thương

hluôk nxeik: thiếu nữ

LU LUL NJÂU: Thâuk ntêx, zêv hlang hli Zourv Hôx xix sâu ntour xăng tsôngv
baox, lao six hluz mêr nhuô.

Têx vênhx tuz courv (các vần đã học):

ei, êi, ai, uô, uri, ei, iê, ao, ou, ui, ang, ăng, ông, ung, oang, ênh, eng, inh,

Têx chiv suôz tuz courv (Các thanh điệu đã học):

v, l, x, s, r, k, z

JĂNGX 11: HM KH HN Y UÊNH

1. **VÊNHX**: uênh: (Đọc là “uênh”)

2. **NHÊNHV NAV TXU’V HAZ TU’X LUL**

* **Phụ âm HN**: Là phụ âm mũi “h” đọc lướt qua động lại “n”. Đọc là “hnooux”

hnar: răng

hnăngr: mặc

hnuz: mặt trời, ngày

hnôngz kuz: ngôi sao

hnăngz: túi

hnuz keix: buổi chiều

hnênhr: cái nỏ

hnôngz hnuz: hôm kia

hnar tăngz mênhx:

hnuz nor: hôm nay

hnaor: nghe

hnuz nhôngs: ngày tháng

* **Phụ âm Y**: Là phụ âm tắc sát cuống lưỡi hàm mềm, có nhân hơi. Đọc là: “youx”

yao: áo

yuôx : thuốc

yaz : mới

yuô: còn

yeiz: đôi

cheix yaz: mùa xuân

yênhx côngz: thành công

yêz zăng: máy bay

yiv: mét (số đo)

yăngr ntux : trời nắng

naox yôngz: đám cưới

yăngr puôv: ngoài trời

yur: thổi

yao khuôv: áo khoác

* **Phụ âm HM**: Là phụ âm mũi chữ h đọc lướt nhanh động lại ở chữ m. Đọc là “hmooux”

hmao ntux: ban đêm

hmôngz: người, dân tộc Mông

tăngs hmao: đêm khuya

hmôngr: duyên, may mắn

hmaor nhav: mền yêu

hmôngr jêz siz: vôi (tôi)

* **Phụ âm KH:** Là âm tắc xát mặt lưỡi hàm trên, nhấn hơi đọc là: “khoux”

kheik: lưỡi cày

khâux tsar: cọc đầu

khênhx: tròn

khâuz nhangz: rơm rạ

khouk: nhật

khâuz đuôz: quần áo

khouz: gãi, cào đào

khâuz ruôz: cái chổi

khur lênhx: thương xót

khi: buộc, trói

khuôz saz: vương mắc lòng

khôngz: rỗng

khuôz: mắc

khourv: ôm, cái cúc

khuz trus: nằm sấp

khu: sửa, chữa

III. TÊX LU LUL NJÂU

1. Hnuz nor caox uô đăngz tsi?
2. Cur maoz hnar cur tsi uô đăngz tsi.
3. Caox maoz hnar zuôr hnao tsi hnao?
4. Muôx njik maoz xuz, tsi zuôr hnao.
5. Uô lê caox luz hnăngz nêr?
6. Cur luz hnăngz tsês sâu trôngx.

SHÂUV HEIK HAZ TSINHZ SÂU:

A: Lênhx ax! Seiz đêr cur tuôx yăngv muôk!

B: Ôux đêr tsi tuv, tuôx max.

A: Hnaor caox zuôr ti vi yaz, cur tuôx jôngx.

B: Tsi muôx hnuz nhôngs, hnuz caz tul nhangz môngl khu hnar lê muôl lul.

A: Uô lê, yênhx côngz lak, hnuz no yênhx thêv.

B: Txix nor, cur yăngx tuôx nor lour mêx seiz ti vi lak.

A: Tuôx max. Hnuz nor Lux nênhx lăul jôngx luz no lê yênhx.

B: Ôux hnaor kăngz louv hnuz na tu tênhv tênhz traor muôx tênhv tênhz lê seiz.

A: Zaos lê, cur louv tsêr cil hnuz cur tuôx.

B: Cil muôx tinhv tênhz lăul tuôx thăuk tus turz tâu.

A: Cil zaos caz shang ti vi tsaov têz qơv.

B: Tsêr yôngx yaz, huv pous lul nênhx hmôngz veiv côx, hnăngr tsôngs zangv qăngv thêv.

A: Zaos lar lê tsês nhaoz cil yăngr lăngv cur tuôx.

B: Lâul môngl lok, mangv môngl muôk! Môngl tsas tuôx muôk!

A: Tênhz tsi muôx traox tênhz tsi chis Hmôngz tsi courv ntour tsi yênhx qiv.

JĂNGX 12: ND NZ
NHÊNHV NAV TXU'V HAZ TU'X LUL

1. Phụ âm ND: Là phụ âm tắc xát mặt lưỡi hàm ếch trên, có giới âm i ần có tiền âm “u” ần, không nhấn hơi. Đọc là “ndoux”

ndu njôngr: ghi nhớ

ndê taox : lên dốc

ndăngx băngz: cánh tay

ndu: nhớ

ndăngr: với (tay)

nduôr: đánh

ndăngk: đàn môi

nduôr blâu: bánh nếp

ndăngx: thẳng

ndêx: cột

ndâu: mồm

ndêz: nắm

ndâu: lạt, rẽ

ndouk: đá (chân)

2. Phụ âm NZ: Là phụ âm tắc xát đầu lưỡi chân răng, có tiền âm “u” không nhấn hơi. Đọc là “nzoux”.

nzal: đồ dành

nzis: xiên, xỏ

nzuôr : rửa

nzir: thêm, vá

nzênhr: dịch, lặt ngứa

nzourv: con gái út

nzang: mộ

nzous: con trai út

nzâus: gầy, yếu

txir nzourv: chú

nzeik: mút, dát

nzur: sớm

nzeix: tấm phen

nzuôv: quạt

TÊX LU LUL NJÂU 1:

Hmôngz ntour zôngx ziv courv, pêz courv pâuz tâu sei. Pêz ndu courv tru cuôs jông Hmôngz ntour, cha sâu jăngx yôngz, sâu lul tâuv, lul đrâuôz haz sâu tsur ziv uô nênhx ndê bluô nux.

TÊX LU LUL NJÂU 2:

A: Caox sour nzur uô tsi nêr?

B: Cur sour nzur nzir tril yao.

A: Zaos lê. nzangz nzourv caox tuôx, đrus pêz hâuuk chour.

B: Oux, uô nzaoz mêx lak

II. TSINHZ SÂU HAZ SHÂUV HEIK:

- A: Nzourv ê! Caox luz ndăngk nhaoz tus?
B: Caox zuôr nus cur luz ndăngk uô tsi?
A: Cur xăngr seiz caox luz ndangk mê mê.
B: Seiz ndăngk lak! Ndangk nor tsi haor jông.
A: Nzourv! caox muôl luz ndăngk nhaoz tus?
B: Cur muôl ntourv ziv Hmôngz nhaoz ndâux jôngr.
A: Ndâux jôngr muôx ntâu ziv Hmôngz nêx?
B: Caox ndis lênhl hangr lax, ndăngx cêr ndê taox tsas grêl txus ziv Hmôngz Zangx A Đeik.
A: Zangx A Đeik puôk muôx muôs ndăngk?
B: Caox xăngr zuôr ndăngk lak tsi?
A: Cur nhav ndăngk thêv!
B: Khur caox shik cur môngl muôl ndăngk.
A: Tâu max, shik caox môngl, cur tuz zuôr iz luz thaz.
B: Caox tuz muôx ndangk lourv lak?
A: Cur zuôr ndăngk cha puz boul zôngv.
B: Cur tul boul nhav ndangk đuo nduôr maos max.
A: Uô lê, nzur nzur môngl muôl, tsi lê tsas civ tuôx.
B: Cha cil, cangx ntus caox tuôx, pêz môngl muôl ndăngk.
A: Caox ndu tuôx nzur muôk.

JĂNGX 13: ĐR NJ

I. NHÊNHV NAV TXU'V HAZ TUX LUL:

1. Phụ âm ĐR: Là phụ âm tắc sát đầu lưỡi hàm ếch trên(cứng), âm tiền âm “u” rung đầu lưỡi không nhấn hơi. Đọc là “đroux”

| | | | |
|---------------|------------|--------------|--------------|
| đrangl lax: | dưới ruộng | đraox tsuôs: | cỏ dại |
| đrangl kangz: | ở dưới | đrangz: | giữa, ở giữa |
| đraos: | xung quanh | đrôngl: | vùng, miền |
| đraos đangr: | diện tích | đrouv: | nhanh |
| đraox: | cỏ | đrus: | cùng (nhau) |

| | | | |
|-------------|-----------|-------------|------------|
| đrus đreib: | cùng nhau | đrâu jôngr: | ngoài trời |
| đrux: | căng | đreib: | nấp, trốn |

2. Phụ âm NJ: Là phụ âm sát cuống lưỡi hàm mềm có tiền âm “u” không nhân hơi. Đọc là “njoux”

| | | | |
|-------|------------|--------|----------|
| njê: | khôn, nhọn | njuôi: | đo đạc |
| njêr: | muối | njur: | chấm |
| njik: | ngọn | njuôz: | màu xanh |
| njiz: | gặp | njaz: | gạo |
| nju: | năng suất | njuk: | héo, úa |

TÊX LU LUL NJÂU:

1. Caox pangr lax puôk nhaoz jê đris têz qou?
2. Zaos, hnuz no cur môngl uô đraox pangr lax cao.
3. Pangr lax cao li đraos đangr đangr pêk tsous?

TÊX LU LUL NJÂU:

1. Caox njiz Zouv Paor môngl cangr caz tsi njiz?
2. Cur njiz Zouv Paor mêr njik, cur txouv traor lul tsêr zuôv qir trâu cur njux têz.

II.TSINHZ SÂU HAZ SHÂUV HEIK

A; Njuôz ê! Caox puv tsi puv aoz lênhx đrâu Hmôngz môngl đrangl lax?

B: Zaos, aoz lênhx hnăngr yao đrâu tsi zaos?

A: Tsênhz zaos tul đrâu cao lak.

B: Caox tsaor aoz đrâu Hmôngz cao uô tsi?

A: Aoz lênhx cao yangx six pêz đrông đrông...

B: Tangz pêz tsi njênhs têx lu lul đrông cao.

A: Zaos lê, aoz lênhx đrâu cao mangs lil zoux tsi?

B: Aoz tul đrâu cao, uô luôv zangx zênhz.

A: Luz hli taov ntêx, pêz tâus , nul pâu,txus đrăngz cêr nul paoz tsês zangx zênhz.

B: Nul tsênhv uô ntaos cao, muôx iz hnuz tsinhz tênhv đraz tâu.

A: Uô lê, puôz đrâu cao muôl zênhz nhaoz tus?

B: Puôr đrâu heir đraos ntas cêr zuôv zênhz.

JĂNGX 14: KR CX

I. NHÊNHV PHỤ ÂM HAZ TUX LUL:

1. Phụ âm KR: Là phụ âm tắc xát cuống lưỡi hàm mềm, có nhấn hơi. Đọc là “kroux”

| | | | |
|-------------|----------------|------------|---------------------|
| kra: | dạy, dặn, bảo | krâur: | thức ăn, lương thực |
| kra ntour: | dạy chữ | kruôz kra: | căn dặn |
| krar: | gừng | krur: | gói, gói |
| krar đăngx: | củ nghệ | krêr: | nô lệ |
| kraor: | hó, lỗ | krêz: | mở |
| kraor đêx: | mó nước | kruô: | khách |
| kraor joux: | vùng đất trũng | kruôk: | khen |
| kraor kuz: | sau gáy | kruôr: | khô |

2. Phụ âm CX: Là phụ âm tắc xát đầu lưỡi chân răng, có nhấn hơi. Đọc là “cxoux”

| | | | |
|---------------|-----------------|---------|-------------------|
| cxaz txuv: | cố tình | cxouk: | bịt |
| cxâu: | tội, lỗi | cxêik: | miếng, phiên dịch |
| cxăng: | xương | cxêv: | nhặt |
| cxăngz chuôz: | tham gia | cxênhx: | tàng, lớp |
| cxaox paoz: | ngịch ngợm | cxênhr: | khẩn |
| cxiv tsang: | xây dựng | cxiv: | xây |
| cxôngr: | chặt, bằm, thái | cxiz: | sai khiến |

II. TSINHZ SÂU HAZ SHÂUV HEIK:

A: Cxông, hnuz nor mêx krêz têt, krêz lax lak?

B: Zaos nênhz tsăng cxiz kra zuôr đrouv tsi lê tângl krâur naox krêz tsi lao lax.

A: Nax muôx pêt tsous nênhz đrus mêx krêz lax?

B: Xangv nênhz ndouk krêz lax, nênhz zus nhux, nênhz uô maor na nênhl gâuv tsiz tul jus.

A: Mêx xăngr zeik krêz tsous hnuz lê tar?

B: Zaos cangv tas na uô changl tuz zuôr cxêik hli lê tar.

A: Uô lê, faoz xuôv ntâu tsous zôv?

B: Hmôngz krêz têt, krêz lax louv iz tul buô hax yuôr jâu z chour maor haz lok.

JĂNGX 15: NX NR

I. NHÊNHV NAV TXU'V HAZ TUX LUL

1. Phụ âm NX: Là phụ âm tắc sát đầu lưỡi chân răng, nhân hơi, có tiền âm “u”. Đọc là “nxoux”

| | | | |
|-----------------|-------------|----------|----------|
| kruôk nxak: | khen ngợi | nxênhr: | toi, xốp |
| cuô nxei: | nước vo gạo | lul nxi: | nói thầm |
| nxeik: | gái, nữ | nxuô: | giặt |
| nxeik gâux xuz: | gái tơ | nxuôz: | rêu |
| nxeik hluôk: | cô gái | nxur: | voi |
| nxênh đêx: | thác nước | | |

2. Phụ âm NR: Là phụ âm tắc sát đầu lưỡi hàm ếch cứng, có tiền âm “u”-âm mũi. Đọc là “nroux”

| | | | |
|---------|--------|---------------|----------|
| nrôngz: | xà cạp | nrâu changs: | mọc rễ |
| nra: | thêu | nrux nrênhr : | tập tễnh |
| nrar: | tìm | | |

II. TSINHZ SÂU HAZ SHUV HEIK:

A: Hluôk Nxeik caox môngl nrar đangz tsi?

B: Cur môngl nrar Căuz đrăngl nxênh đêx na.

A: Môngl đrăngl nxênh đêx đêz tsi đêz?

B: Kreir nor txus đrăngl nxênh đêx muôx iz lil cêr.

A: Cêr môngl đrangl nxênh đêx jông môngl tsi jông?

B: Cêr louv nxênh đêx nxăngz nxăngz lê,

A: Zaos tas, môngl mak nxăngz, lul mak ndê taox.

B: Caox nrar Căuz uô tsi nêx hluôk nxeik?

A: Pêz nrao njêr louv, nrar Căuz cheix yêz muôl njêr nêr.

B: Nxeik krêz yêz môngl muôl tâu mak, tăngz nurl hax nxuô yao.

A: Viv lê cuêz tinhv zuôr nrar Căuz môngl muôl njêr lok.

B: Cil tuô buô tsi muôx njêr, tsi yênhx pluôl.

JĂNGX 16: GR NY

I. NHÊNHV NAV TXU'V HAZ TUX LUL

1. Phụ âm GR: Là phụ âm tắc xát cuống lưỡi hàm mềm, (có tiền âm “u”), không nhấn hơi. Đọc là : “groux”

| | | | |
|--------------|--------------|---------|-------------|
| grang: | mang, xách | grêl: | xuống |
| grangx tsêr: | xà ngang | grênhz: | cỏ danh |
| greix: | thịt | grôl: | kéo, đầu tư |
| greiv: | chật, hẹp | gruôs: | chăm chỉ |
| grê: | giá, trị giá | gruôv: | lái, chèo |

2. Phụ âm NY: Là phụ âm tắc xát cuống lưỡi hàm mềm có tiền âm “u”. Đọc là “nyoux”

| | | | |
|---------|------------|-------------|-------------|
| nyaz: | trong suốt | greix nyir: | thịt nạc |
| nyangr: | máu, tiết | nyour: | thích, muốn |
| nyâur: | con chấy | nyu kênhl: | ồn ào |
| nyei: | sợ | tao nyur: | thùng, rách |
| nyi: | xé, tuốt | | |

II. TSINHZ SÂU HAZ SHUV HEIK:

A: Tâus cêr pêz njiz lâul Puôx.

B: Lâul Puôx uô changl, yao lu nyăngr lê cao?

A: Zaos cur khuôz trâus luz grei hlâu uô tao nyur.

B: Uô lê, caox grang đăngz tsi cao lâul Puôx?

A: Xuk lê, kraor cao tsi zaos khuôz trâus grei max?

A: Nyei zaos caox trâus tras, caox heik tas cur krur trus caox, tsi lê nyăngr lul tâu chourv tsi tâu.

B: Zaos tas, Cur đrus chu zuôr tour nyuôz, khaz txax tăngl, chu tsas tsi muôs, cur tsi cangv, chu tuôz tras, cur trâus sangz uô nor.

A: Caox gruô, caox krur cao cur seiz?

B: Zaos tas, nor zaos aoz faoz tour nyuôz, tsênhv nhôngs.

A: Tour nyuôz luôs puôz nyour thêv max, huôv nor iz faoz tour nyuôz plâuz puô xênhz

JĂNGX 17: ĐH NKH NTH

I. NHÊNHV NAV TXU'V HAZ TUX LUL

1. Phụ âm ĐH: Là tổ hợp phụ âm tắc sát đầu lưỡi và âm hầu, có nhấn hơi.
Đọc là “đhoux”

| | | | |
|-----------------|-----------------|------------|------------|
| Đha: | chạy, nhảy, múa | đha tsaz: | chơi tết |
| đha chuôv: | chạy đua | đha kênhx: | múa khèn |
| đha cêr: | liên lạc | đhâu: | qua, quá |
| đha nênhz: | làm cứng | đhuôr: | chán, ngán |
| đha păngx vuôv: | múa | | |

2. Phụ âm NKH: Là phụ âm tắc sát cuống lưỡi hàm mềm, có nhấn hơi.
Đọc là “nkhoux”

| | | | |
|-----------------------------|-------------|---------------|-----------|
| nkhik nkhangk: | loảng xoảng | nkhang: | thoảng |
| nkhâu: | cong | nkhang saz: | để chịu |
| nkhâuk changx nkhaulk chês: | cong queo | nkhiz ntoong: | nhánh cây |
| nkhouz: | nhọ đen | | |

3. Phụ âm NTH: Là phụ âm đầu lưỡi chân răng hàm trên có tiền âm “u”.
Đọc là “nthoux”

| | | | |
|--------------|--------------|---------------|----------|
| nthê: | quát | nthuôr saz: | mở lòng |
| nthê tsourv: | quát mắng | nthuô đraox: | rầy cỏ |
| nthê chuôv: | chửi nhau | nthênh: | rán |
| nthuôr: | mở ra, nở ra | nthênh njêl: | rán cá |
| nthuôr câuk: | mọc mầm | nthênh nduôr: | rán bánh |

TÊX LU LUL NJÂU:

- Nênhz jông seiz tsôngl jăngv.
- Tsax mangz seiz sâu nthăngz.
- Kaz buô mangz seiz sâu nthăngz

II. TSINHZ SÂU HAZ SHUV HEIK:

A: Nhaoz tsêr lak Zourv Lôngx?

B: Zaos, tuôx lak cangr bôv.

A: Zourv Lôngx haz nkhangk lak?

B: Zourv haz lao ntâu nkhangk lourv max.

A: Haz cha nhaoz nhaoz ntâu đruôz keiz.

- B: Sei lul tsêr tsi ntha tul zuz ntông nhuô chaos.
A: Zôv! Hâu tsêr turz muôx ntâu nkhangk lak?
B: Zaos, haz cha tsao sâu nthangz nkhang nkhourz lê truôx.
A: Shôngz tsi maol, tsi lâul lê jông haz nkhangk.
B: Nthao keiz uk hâu nkhangk chaox muôs.
A: Ntux đuz txis suz nthê nthê, cil zourv cangr caz lak tsi?
B: Năngs lul lê cangr caz, yăngr ntux zuôr nthuô đraox na, lax têz, txus six nthuô đraox lak.
A: Lax têz ntâu tsous nêx zourv Lôngx?
B: Tsi ntâu tăngz nhuô nthuô lak.

JĂNGX 18: NKR NQ FL

I. NHÊNHV NAV TXUV HAZ TUX LUL

1. Phụ âm NKR: Là âm tắc xát cuống lưỡi hàm mềm có tiền âm mũi “u”, có nhấn hơi. Đọc là “nkroux”

| | | | |
|---------------|-------------|-----------------|---------------|
| nkrang: | quang, sáng | nkrang iz njik: | quang một lát |
| nkrang phuôz: | quang mây | nkrang đris: | trong sáng |

2. Phụ âm NQ: Là phụ âm tắc xát mặt lưỡi hàm ếch trên, có tiền âm “u”, có nhấn hơi. Đọc là “nqoux”

| | | | |
|---------|-----------------|-------------------------|--------------|
| nqăng: | vang, nổi tiếng | tsuôv tangv tous nqăng: | mìn nỏ vang |
| nqăngr: | mạnh | nquôr kheik: | đúc lưỡi cày |
| nqông: | phủ, che phủ | nqu: | khói, bụi |
| nquôr: | đỏ | | |

3. Phụ âm FL: Là phụ âm tắc xát hai môi và âm bên có nhấn hơi. Đọc là “floux”

| | | | |
|-------------|--------------|-----------|---------|
| flâu: | vỏ (bắp ngô) | flu nhal: | |
| flik: | lột xác | nux flu: | hôn má |
| flix floux: | phênh phạch | flu tuôz: | mật dày |
| flu: | má | fluk: | vuốt |

II. TSINHZ SÂU HAZ SHÂUV HEIK

- A: Cangr, caox saz nqeir tôngs caox đrus cur nquôr kheik muôk.
B: Tâu max, cur nkrê đêx, taol cur hâuk đêx tsuô.
A: Nquôr kheik mak muôx hnuz nquôr, hnuz tsi nquôr.
B: Hnuz ntux nkrang na môngl nthuô đraox.
A: Hnuz năngs lul haz hnuz caz lê nquôr kheik.
B: Têx hnuz plăngz nqi turz tsi nquôr kheik.
A: Têx khâuk muôx kruô hâuk chour, lênhx tus turz nquz nqaok tsi nquôr kheik.
B: Viv lê, nquôr lao ntâu tsous kheik, zuôr xăngv mênhx.
A: Iz tul jus nquôr kheik, tâu haor ntâu txax.
B: Xăngv tâu mênhx pêv na cxuô lênhx lê nkruôz saz nquôr kheik.
A: Tsi xangv tâu mênhx pêv na cxuô lênhx khuôz saz ceik chêx tsi tâu.
B: Nquôr kheik grê jus lux đuô uô lax, uô têz.
A: Nzours, uô changl caox flaov maox lê na.
B: Cur muôz flâu z paoz cuk lul uô si lê na.
A: Cur sâu flâu z paoz cuk lul cha uô trôngx jâuv.
B: Uô lê, caox njux fluôr, caox nax hnuz đha môngl kraor tus?
A: Cur zuôr cha đhâu hnuz tiv shang.
B: Uô lê na chaor flâu z suô njeis tsês max.
A: Nzours ê, hnuz tus, txôngx đha kênhx?
B: Hnuz đha kênhx puôk muôx txuô mux đha kênhx lak tsi?

JĂNGX 19: MFL MN HMN W HNH MF OAI IÊNG UÊ ÊU EO

I. NHÊNHV VÊNHX: OAI IÊNG UÊ ÊU EO

(Đọc như vần Tiếng Việt)

II. NHÊNHV NAV TXU'V HAZ TUX LUL

1. **Phụ âm MFL:** Là tổ hợp phụ âm tắc sát hai môi và âm bên có tiền âm “u”, nhấn hơi. Đọc là “mfloux”

mflar: rành mạch

puv mflir: thấy lộ ra

mflao: ướm thử

mflaok: huých

mfleik: nói sõi

mfloux: phành phạch

mfleik mflar: thông thạo

mflux mflir: lúc ẩn lúc hiện

mfleiz: nhần

2. Phụ âm MN: Là tổ hợp phụ âm tắc xát hai môi đầu lưỡi hàm ếch cứng không nhấn hơi. Đọc là “mnoux”:

mnôngs hu: nghe gọi

mnôngs trâu: nghe được,

mnuôr louv: méo rồi, móp méo

nghe rõ

3. Phụ âm MF: Là âm tắc xát hai môi có tiền âm “u”, có nhấn hơi. Đọc là “mfoux”

mfaoz: cũ, úa

mfông: rác, bụi

mfâu: đồ

mfur: xốp

mfênhr: húp híp

mfuôz:: biển cấm

4. Phụ âm HMN: Là tổ hợp tắc xát môi môi đầu lưỡi hàm ếch và mũi, không nhấn hơi. Đọc là “hmnoux”

hmnao: bẹp hết

5. Phụ âm W: Là âm tắc xát cuống lưỡi hàm mềm không nhấn hơi. đọc là “woux”

weix zaoz: tạp dề,

weix zaoz: tất (đôi tất)

xuz weix: tư duy

xuz weix: ngoài ra

woav woav: hò trâu

woaiv côx: ngoại quốc

6. Phụ âm HNH: Là âm xát hàm ếch và mặt lưỡi, âm mũi, có giới âm “i”. Đọc là “hnhoux”

hnhăng: nhần (mặt)

hnhur ndâu: ruột thừa

hnhăngr: nặng

hnhur lăul: ruột già

hnhur: ruột, lòng

hnhur nyăngr: lòng dòi

III. TSINHZ SÂU HAZ SHUV HEIK:

A: Blak ê, caox seiz tâu weiv côx ntour lak?

B: Zaos, cur nhênhv tâu phăngr Cir ntour.

A: Caox nhênhv mflar hungr zôv?

B: Trâu saz shuv couv na nhênhv tâu mflar haz max.

A: Zuôr gruôz seiz ntour cha đrus phăngr cir thăngv pêv.

B: Tsi pâuz lul na tsi jông muôs huv.

A: Caox xix muôs huv tsi nêx Blak?

B: Cur langv chaox têx tsôngl yao maov Hmôngz muôs.

JĂNGX 20:

CXAOZ SHUV

1.A: A! nav lul: A! mẹ về.

Ax! tas lê: A thật đấy

lax ar: ruộng lầy

az: đấng

anгр luôx: đất

ao: sung

2.B:

baox: đàn, bày

3.Bl:

blêx blâuv: thóc nếp

4.C:

Cax cas: nhanh nhanh, mau mau

5.Ch:

chax tuôs: sống chết

6.CX:

cxax: số

7. Đ:

đar: thìa

8. Đh:

đha: chạy

9. Đr:

đras: chới

10.E:

ek: không biết đau

11.Ê:

êr: công

12.F:

fax: bài, bìa, cờ, tướng, thẻ

13.Fl:

flu: mặt, má

14.G:

gal: thông minh

15.Gr:

grang: mang, xách

16.H:

Hax: còn, nữa, còn lại

17.Hl

hlar: vót, đẽo, khôn lỏi

18.Hm:

hmao: đêm

19.Hn:

hna: ngủi

20.Hnh:

hnhur: ruột

21.I

iz ntaos: 1 đoạn

22.J

jas:lần

23.K

ka: bản, cuốn

24.Kh

khaov:nhờ

25.Kr

kra:dạy dỗ, bảo ban

26.L

lak: à, thể à, vâng, nhá, hay là, hoặc là

27.M:

mak: mà, nhé

28.Mf

mfông: rắc

29.Mfl

mflông: rắc

30.N

nax: hằg

31.Nd

ndangx: thằg

32.Ng

ngaox: cô, canh cô

33.Nh

nhas: chộm cắp

34.Nj

nja: hạt

35.Nkh

nkhi: sút mẻ

36.Nkr

nkrang: quang, quang đằg

37.Nq

nqu: bốc khói, sông hơi

38.Nr

nrar: tìm, tìm kiếm

39.Nt

ntax ntux: thể giới, vũ trụ

40.Nth

nthê: mắg chửi

41.Nx

nxằg: đóc

42.Ny

nyaz: trong lằm, trong sạch

43.Nz

nzâus: gây

44. Ô, O:

ô zaos tas: ô đúng thật

our mak: chó má

45.P

par: bánh, nói, kể, diễn thuyết

46.Ph

phangx: phòng

47.Pl

pla lal: lướt qua, thoắg qua

48.Q

qằgr: gian, gian nhà

49.R

râu jus: ra sức

50.S

sar jus: năng lực

51.Sh

shav shiv: cẩn thận, thận trọng

52.T

tak: nốt ruồi

53.Th

thax: cắt, tha đi

54.Tr

traos: béo, lính, bộ đội

55.Ts

tsas: lại, hãy, còn

56.Tx

txax jằgv: tình hình

57.U

ux: cuộn lại

58. U'

uz: chúng ta, chúng mình, ta, đôi ta

59.V

vâur: chàng rể

60. W

weiv côx: ngoại quốc

61.Mn

mnôngs trâus: nghe được

62.X

xăng: đưa

63.Y

yaz:mới

64.Z

zar:phải, hãy

65. Hmn

hmnao louv: méo hết

MỘT SỐ BÀI HỘI THOẠI:

DỊCH RA TIẾNG MÔNG CÁC BÀI HỘI THOẠI SAU:

BÀI 1:

A: Chào các anh.

B: Các anh đi làm nương về à?

A: Đúng rồi, các anh đến thăm chúng tôi đây à?

B: Đúng, chúng tôi đến thăm các anh đây.

A: Thế thì, vào nhà đi.

B: Vâng, rất cảm ơn.

BÀI 2:

A: Nhà anh ở đâu?

B: Nhà tôi ở Sơn La

A: Anh có vợ chưa?

B: Tôi có vợ rồi.

A: Anh có mấy con?

B: Tôi có hai con.

A: Anh làm việc gì?

B: Tôi làm cán bộ nghiên cứu dân tộc.

A: Anh đến làm gì?

B: Tôi đến thăm các anh.

BÀI 3:

A: Bác vác thùng đi đâu?

B: Tôi vác thùng đi bán.

A: Nhà bác ở đâu.

B: Nhà tôi ở ngoài đồi núi kia.

A: Có phải ở gần con suối không?

B: Đúng rồi, nhưng mà ở phía ngoài kia.

A: Đường đi có tốt không?

B: Đường đi tốt lắm mà.

BÀI 4:

A: Ông Thào là dân tộc gì?

B: Ông Thào là dân tộc Mông.

A: Nhà ông Thào ở đâu?

B: Nhà ông Thào ở Sa Pa.

A: Ông Thào làm việc gì trong xã.

B: Ông Thào làm chủ tịch xã.

A: Gia đình ông Thào có mấy người?

B: Gia đình ông Thào có năm người.

A: Đó là những ai?

A: Đó là hai vợ chồng ông Thào, hai con trai, một con gái.

B: Ông Thào đến đây làm gì? A: Ông Thào đến đây họp.

BÀI 5:

A: Bác gái ơi! bánh nếp này bán bao nhiêu tiền một chiếc?

B: Chú mua đi chỉ 2 nghìn 1 chiếc thôi.

A: Thế thì bán cho tôi 6 chiếc.

B: Chú ăn hay mang về, để tôi gói.

A: Tôi đem về nhà tặng quà trẻ, bác gói giúp với.

B: Đã 7 năm rồi, tôi mới lại đến thăm các anh.

A: Tốt quá rồi, ngồi đi.

B: Làm sao khắp người anh bám đầy bụi thế này?

A: Mùa hè, đi đường cả ngày, làm sao không bám bụi.

B: Mấy năm nay, trong bản có hộ nào giàu lên không?

A: Bữa đói, bữa no, làm sao giàu được.

BÀI 6:

A: Chào bác!

B: Chào cán bộ, vào vào nhà đi.

A: Vâng cảm ơn bác.

B: Ngồi,ngồi trên chiếc ghế này

A: Mọi người trong nhà đi đâu hết rồi hả bác?

B: Họ đi trên nương hết rồi.

A: Năm nay hoa màu có tốt không bác?

B: Năm nay mưa thuận gió hoà, hoa màu khá tốt.

A: Đúng thế ạ.

B: Lần này cán bộ đến đây làm gì?

1 A: Lần này tôi đến tìm hiểu phong tục tập quán của người Mông chúng mình đây.

B: Thế thì tốt quá rồi.

A: Bác dạy tôi nhé?

B: Được mà, nhưng mà để ăn cơm trưa đã.

BÀI 7:

A: Chào anh.

B: Chào cán bộ.

A: Anh đi đâu về?

B: Tôi đi chợ quay về nhà mà.

A: Thế nhà anh ở đâu?

B: Nhà tôi ở bản Cao Sủ.

A: Tôi cũng đi bản Cao Sủ mà.

B: Thế thì ta cùng nhau đi.

A: Anh tên gì đấy?

B: Tên tôi Páo đây.

A: Thế anh Páo họ Mông nào?

B: Tôi là họ Mông Thào

A: Anh Páo có biết ông Giàng bí thư xã không?

B: Biết chứ, ông Giàng chính là bố tôi

A: Ồ thế thì tôi may mắn rồi.

B: Cán bộ muốn đi gặp cán bộ xã phải không?

A: Đúng rồi tôi muốn đi gặp cán bộ xã để làm việc.

B: Thế chúng ta cùng nhau đi ạ.

BÀI 8:

A: Các cán bộ cần đi đâu đấy?

B: Chúng tôi đi uỷ ban cao su đây.

A: Thế bác đi đâu đấy?

B: Tôi đi Uỷ ban xã về đây.

A: Thế cán bộ xã có đến làm việc không?

B: Đến, cả chủ tịch, bí thư đều đến.

A: Thế còn xa bao lâu thì đến uỷ ban xã đấy bác?

B: Không xa nữa đâu, qua đoạn đường quanh co đó thì tới rồi.

A: Cảm ơn bác nhé.

B: Các cán bộ đến uỷ ban làm gì đấy?

A: Vâng, chúng tôi đến thanh tra xem xã còn bao nhiêu rừng đấy.

B: Đúng thế làm khổ các anh quá.

A: Cảm ơn bác, chúng tôi đi nhé!

B: Vâng, các cán bộ đi nhé.

BÀI 9:

A: Chào chị, đây có phải bản Nà Hang không?

B: Đúng rồi, Cán bộ đến đây à?

A: Nhà ông trưởng bản là nhà nào đấy chị?

B: Là nhà thung ván kia kìa.

A: Thế anh ở đâu đến với chúng tôi?

B: Tôi ở ban dân tộc tỉnh đến ạ.

A: Ôi, ở xa quá nhỉ.

B: Từ tỉnh đến huyện, đường tốt quá không thấy xa đâu.

A: Nhưng từ huyện đến bản chúng tôi thì khó quá phải không?

B: Đúng thật.

A: Nghe rằng nhà nước sẽ mang tiền làm đường cho chúng tôi phải không?

B: Lần này tôi đến là việc đó rồi.

A: Nếu thế thì chúng tôi sắp có đường đẹp rồi.

B: Cán bộ đi nhà ông trưởng bản thì để tôi dẫn đi.

A: Thế thì làm phiền vậy.

BÀI 10:

A: Anh đi đâu lại đứng tại đây?

B: Tôi đi bản người Mông.

A: Anh tên gì?

- B: Tôi tên gọi Hải đây.
A: Anh ở đâu đến?
B: Tôi ở thành phố Sơn La đến.
A: Anh đi bản Mông làm gì?
B: Tôi đi công tác bản Mông.
A: Ở thành phố Sơn La, anh ở cơ quan nào?
B: Tôi làm ở sở nông nghiệp phát triển nông thôn.
A: Lần này anh đến làm những công việc gì?
B: Tôi đến kiểm tra xem giống lúa mới trồng ở vùng cao có tốt không?
A: Tốt quá, từ khi có giống lúa mới các hộ đồng bào đủ ăn.
B: Bây giờ anh sẽ đi đâu?
A: Tôi cũng đi bản Hmông nữa, tên tôi là Thanh đây.
B: Anh làm việc ở đâu?
A: Tôi là cán bộ huyện xuống xã.
B: Nếu thế thì tôi có bạn rồi.
A: Vâng, ba lô của anh mang để tôi đeo giúp, ta đi thôi.
B: Thế thì vất vả cho anh rồi.
A: Không sao, tôi quen rồi. ta đi thôi, rồi kéo muôn.

IZ CXA LU LUL ZUÔR NDU
MỘT SỐ TỪ, CỤM TỪ TỪ CẦN NHỚ

1. Cur: tôi, tớ, tao; Caox: Anh
2. pêz: chúng tôi, ta; Mêx: các anh, bà con, các chị
3. puôz: họ; luôs puôz: bọn họ, họ
4. nul: nó; nul puôz: bọn nó
5. tuôr xangv: định
6. xangr: muốn
7. nhav: thích
8. nhaoz turs/ kreir turs: ở đâu
9. thâu k turs: khi nào, lúc nào
10. uô changl/ uô lê changl: thế nào, làm sao, tại sao
11. lênhx turs: người nào, ai
12. shông nor: năm nay

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hmôngz ntour - Pênhr iz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.
2. Hmôngz ntour - Pênhr aoz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.
3. Hmôngz ntour - Pênhr pêz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.
4. Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênhr iz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông
5. Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênhr aoz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông
6. Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênhr pêz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông
7. Tài liệu dạy tiếng dân tộc Hmông, Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên, năm 2006, Tài liệu lưu hành nội bộ.
8. Tài liệu dạy tiếng dân tộc Hmông cho cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Lào Cai (Puv cxaix leav kra thaz cœuv lul Hmôngz tuz cangr bœv, côngz tsur, vênhz tsur Laol Caz xênhr) Sở Nội vụ Lào Cai, năm 2008, Tài liệu lưu hành nội bộ
9. Tài liệu giảng dạy tiếng Mông cho cán bộ, công chức tỉnh Bắc Kạn, UBND tỉnh Bắc Cạn, năm 2016.

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO SƠN LA
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TỈNH SƠN LA

NHÓM BIÊN SOẠN: SÙNG A KHỨ - LÒ VĂN THOẢN
LÀU THỊ NẾNH - PHẠM THỊ HƯỜNG

CXAX LEOV COUV LUL HMÔNGZ
TÀI LIỆU HỌC TIẾNG MÔNG

PÊNHR AOZ - QUYỂN 2

Sênh La, hli 6 shông 2021
Sơn La, tháng 6 năm 2021

LỜI NÓI ĐẦU

Tài liệu học tiếng Mông - Quyển 2 là tài liệu tiếp nối Tài liệu học tiếng Mông - Quyển 1 được hoàn thành trên cơ sở Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số (Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/01/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và Chương trình dạy chi tiết tiếng Mông cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi (Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BGDĐT ngày 23/10/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Bên cạnh đó là sự cộng tác, giúp đỡ, góp ý nhiệt tình của thế hệ các thầy giáo, cô giáo, học viên, các nhà quản lý giáo dục, các đơn vị phối hợp mở lớp đã trực tiếp tham gia giảng dạy, học tập và phối hợp mở lớp các khóa bồi dưỡng tiếng Mông cho cán bộ, công chức do Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Sơn La tổ chức bồi dưỡng. Cuốn tài liệu được hoàn thành còn là sự tiếp thu, tham khảo các giáo trình, tài liệu đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, các tài liệu giảng dạy cho cán bộ, công chức, viên chức tại các tỉnh Lào Cai, Điện Biên, Bắc Kạn... Đặc biệt là sự góp ý của các đơn vị, cá nhân đã sử dụng như Phòng dân tộc, Cơ quan thường trú Đài tiếng nói Việt Nam Khu vực Tây Bắc, Trường Cao đẳng Sơn La và ý kiến nhận xét của các thành viên Hội đồng chính lý, biên soạn và Hội đồng thẩm định tài liệu giảng dạy tiếng, chữ dân tộc Mông của Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Sơn La.

Với thời lượng 350 tiết (mỗi tiết 45 phút) cho học 11 chủ đề theo quy định ở 61 bài sẽ giúp cho học viên: (1) Luyện tập, củng cố một số kiến thức cơ bản về hệ thống chữ viết, cách phát âm các phụ âm, vần, thanh điệu, quy tắc chính tả và ngữ pháp, vốn từ cơ bản. (2) Có kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, nói đúng, viết đúng để có thể giao tiếp thông thường bằng tiếng Mông. Có một số hiểu biết cần thiết về văn hóa truyền thống và phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Mông; (3) Nâng cao ý thức bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Mông.

Mặt khác, dân tộc Mông có năm ngành Mông khác nhau được phân biệt ở nhiều phương diện, song có thể dễ dàng nhận thấy và phân biệt thông qua trang phục và ngôn ngữ của người Mông hoa (Hmôngz lênhl), Mông trắng (Hmôngz đourz), Mông đen (Hmôngz đuz), Mông đỏ (Hmôngz siz) và Mông xanh (Hmôngz suô). Do có sự khác biệt như vậy, nên tài liệu này học cung cấp những kiến thức nền, cơ bản nhất về các chủ đề theo quy định nên trong quá trình giảng dạy và học tập đề nghị các thầy cô giáo và học viên vận dụng một các linh hoạt để đạt hiệu quả cao nhất. Mặc dù rất nỗ lực trong biên tập, chỉnh lý song tài liệu không thể tránh khỏi những hạn chế. Nhóm tác giả luôn mong nhận được đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo, học viên và những người quan tâm đến tiếng nói, chữ viết của dân tộc Mông để tài liệu này ngày một hoàn thiện hơn.

NHÓM BIÊN SOẠN

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| CHUÔZ THÊNHX - XÊNHV CXUX..... | 8 |
| (Gia đình dòng tộc) | 8 |
| JĂNGX 1:..... | 8 |
| PAOR LI CHUÔZ THÊNHX..... | 8 |
| JĂNGX 2:..... | 11 |
| CUR TXIR | 11 |
| JĂNGX 3:..... | 13 |
| CUR NAV PUS | 13 |
| JĂNGX 4:..... | 16 |
| PAOR ZOUV | 16 |
| JĂNGX 5:..... | 18 |
| PANGZ MANGX NAV, TXIR..... | 18 |
| JĂNGX 6:..... | 21 |
| CHEIX UÔ LAX..... | 21 |
| PHÂNHV II:..... | 24 |
| HMÔNGZ LI JÊX JAOL, CUV SHANGZ..... | 24 |
| (Bản làng quê hương)..... | 24 |
| JĂNGX 7:..... | 24 |
| HMÔNGZ NHAOZ CAOZ FINHX XÊNHR | 24 |
| JĂNGX 8:..... | 27 |
| HMÔNGZ NHAOZ ÊNH BAIR XÊNHR..... | 27 |
| JĂNGX 9:..... | 30 |
| HMÔNGZ NHAOZ SÊNH LA XÊNHR..... | 30 |
| JĂNGX 10:..... | 33 |
| HMÔNGZ NHAOZ ĐÊNHV BÊNH XÊNHR | 33 |
| JĂNGX 11:..... | 36 |
| HMÔNGZ NHAOZ LAI CHÂU XÊNHR | 36 |
| JĂNGX 12:..... | 40 |
| HMÔNGZ NHAOZ HÔX ZANGX XÊNHR..... | 40 |
| PHÊNHV III: NTUX TXOUV, TÊNHX QOU'..... | 43 |

| | |
|---|----|
| (Thiên nhiên, môi trường)..... | 43 |
| JĂNGX 13:..... | 43 |
| TANGZ TUÔZ LUZ KEI TÊZ | 43 |
| JĂNGX 14:..... | 46 |
| NTUX TSÂUX CHEIX | 46 |
| JĂNGX 15:..... | 48 |
| TÊNHX QOU NTÔNG NJUÔZ..... | 48 |
| JĂNGX 16:..... | 51 |
| NAV ĐÊX LAZ..... | 51 |
| JĂNGX 17:..... | 54 |
| NAV PANGZ BA BÊV..... | 54 |
| JĂNGX 18:..... | 57 |
| SHIR XÂUR HÂUR NTUX YAZ | 57 |
| PHÊNHV IV: | 60 |
| MÊNHX CXUX VIÊX NAM THAZ CXUÔ LUZ CÔX CHUÔZ BUÔK JÊ.. | 60 |
| (Đất nước Việt Nam và các nước láng giềng)..... | 60 |
| JĂNGX 19:..... | 60 |
| VIÊX NAM TSUR CÔX | 60 |
| JĂNGX 20:..... | 63 |
| VIÊX NAM NTÂU MÊNHX CXUX LI CÔX CHUÔZ | 63 |
| JĂNGX 21:..... | 65 |
| VIÊX NAM - TSÔNGZ CÔX | 65 |
| JĂNGX 22:..... | 68 |
| LIZ NTÊV THOUX PIX VIÊX NAM - LAOK TSUÔK..... | 68 |
| VIÊX NAM - CAM PU CHIA..... | 71 |
| PHÊNH V:..... | 73 |
| PÊZ HMÔNGZ UÔ ĐANGV, ZOUV HÔX LI TSÂUS | 73 |
| (Người Mông ơn Đảng, ơn Bác Hồ) | 73 |
| JĂNGX 24:..... | 73 |
| MA PHIÊX NJIZ ZOUV CÔNGZ HÔX..... | 73 |
| JĂNGX 25:..... | 76 |
| LÊNHX HMÔNGZ ĐRUS ĐANGV LI CÊR CHEI..... | 76 |

| | |
|--|-----|
| JĂNGX 26:..... | 78 |
| THOUX JAS TÂU NJIZ ZOUV CÔNGZ HÔX..... | 79 |
| JĂNGX 27:..... | 81 |
| TXÔNGR LUZ SAZ ĐRUS ĐANGV..... | 81 |
| JĂNGX 28:..... | 84 |
| HMÔNGZ UÔ ZOUV CÔNGZ HÔX LI BÔV ĐÔI V..... | 84 |
| JĂNGX 29:..... | 86 |
| ZÊNHZ SHÔNGX SHÔNGX PHEIR SINHZ..... | 86 |
| PHÊNHV VI: | 89 |
| XÊNHZ YANGR, CHUÔZ SÂU NDÊ (NJU)..... | 89 |
| (Sản xuất, tăng thu nhập)..... | 89 |
| JĂNGX 30:..... | 89 |
| YUÔX ZÊX PUÔV HUÔR..... | 89 |
| JĂNGX 31:..... | 92 |
| ZOUV XANGZ LI JÔNGR 327..... | 92 |
| JĂNGX 32:..... | 94 |
| PUÔX CXUÔV YEIZ..... | 94 |
| JĂNGX 33:..... | 97 |
| PAOZ CUK NÔNGZ YAZ..... | 97 |
| JĂNGX 34:..... | 99 |
| TRÔNGZ JÔNGR ZI TIR XINHZ TÔUV BLUÔ NUX..... | 99 |
| JĂNGX 35:..... | 101 |
| TXIR KHOUZ PUÔV HUÔR..... | 101 |
| PHÊNHV VII: TSAOZ PHUZ ĐĂNGL JUS..... | 104 |
| (Chăm sóc sức khỏe)..... | 104 |
| JĂNGX 36:..... | 104 |
| PHANGX MAOZ..... | 104 |
| JĂNGX 37:..... | 107 |
| VÊV XÊNHZ JÊX JAOL..... | 107 |
| JĂNGX 38:..... | 109 |
| NTÂUK TSÊNHZ PHANGX AO HLUZ JIX PÊNHR..... | 109 |
| JĂNGX 39:..... | 112 |

| | |
|---|-----|
| CHOUV ĐÊR TUV KRAOR SANGZ | 112 |
| JĂNGX 40:..... | 114 |
| ZANGX ZÊNHZ ZAOS CXUÔ LÊNHX LÊ CHÂUZ | 114 |
| PHÊNHV VII: | 117 |
| ZAOZ ZUX (Giáo dục)..... | 117 |
| JĂNGX 41:..... | 117 |
| KRÊZ THÊNHV COUV CXANGZ TXÂUK VÊNHX HUÔV | 117 |
| JĂNGX 42:..... | 119 |
| TSANGZ THIV VANGX GRÊLTRÔNGZ COUV NTOUR..... | 119 |
| JĂNGX 43:..... | 122 |
| NDÔNG TUÔX LI PANGV FÔZ..... | 122 |
| JĂNGX 44:..... | 125 |
| "NÔIV TSUR" JÊNHX MÊNHX | 125 |
| - TXUX CÊR ZAOZ ZUX PÔNGR CXIX | 125 |
| JĂNGX 45:..... | 128 |
| CHINHZ TÔUV CHÊS ZAOZ ZUX NHAOZ MÔNGL KHANGZ..... | 128 |
| PHÊNHV IX: PAOR VÊV TSUR CÔX | 130 |
| (Bảo vệ Tổ quốc)..... | 130 |
| JĂNGX 46:..... | 130 |
| LÊ HÔNGX PHÔNG..... | 130 |
| JĂNGX 47:..... | 133 |
| LIX SIV VUX A ZÊNHZ | 133 |
| JĂNGX 48:..... | 136 |
| ĐÊIV TAR CÔNGZ NGANGZ ZĂNGX SHEO ZÊNHZ | 136 |
| JĂNGX 49:..... | 138 |
| ZÊNHZ SHÔNGX KIM ĐÔNG..... | 138 |
| JĂNGX 50:..... | 141 |
| LIX SIV NAV CUK YUÔX ĐẶNG THUY TRÂM | 141 |
| PHÊNHV X:..... | 144 |
| VÊNHX HUÔV MÊNHX CXUX | 144 |
| (Văn hóa dân tộc) | 144 |
| JĂNGX 51:..... | 144 |

| | |
|---|-----|
| CXUÔ ZANGV HMÔNGZ LI TSANGZ JANGV | 144 |
| JĂNGX 52:..... | 147 |
| LIX XU'V YOANGX THÔNGV VÊNHX HUÔV HMÔNGZ | 148 |
| JĂNGX 53: PLAOS TSÊNHX CXIV TSANG | 151 |
| CHUÔZ THÊNHX VÊNHX HUÔV | 151 |
| JĂNGX 54:..... | 154 |
| PLAOS TSIV CXIV TSANG JÊX JAOL VÊNHX HUÔV | 154 |
| JĂNGX 55:..... | 157 |
| ĐANGZ NÊNHX HMÔNGZ NTOU'R..... | 157 |
| JĂNGX 56:..... | 160 |
| NAOX LÔNGX | 160 |
| PHÊNHV XI: | 163 |
| TSÊNHV CXOU'X PHUÔX LIX | 163 |
| JĂNGX 57:..... | 163 |
| PUX ZOU'S LIX PHÊNHZ..... | 163 |
| JĂNGX 58:..... | 166 |
| LUL CHAOZ CHÊV NDÂUX | 166 |
| JĂNGX 59: NÊNHX TSUV CAO'V CHEI MUÔX..... | 168 |
| TÊX QÊNHX THAZ NGIÊR VUV..... | 168 |
| JĂNGX 60:..... | 171 |
| TSANGZ YÊNHX ZAOZ ZUX NJUÔS MAOL..... | 171 |
| JĂNGX 61:..... | 173 |
| TSÊNHV CXOU'X THAOX CXAOV CANGR BÔV | 173 |
| A. KỸ NĂNG: NGHE HIỂU..... | 176 |
| B. KỸ NĂNG: ĐỌC HIỂU..... | 180 |
| C. PHẦN: KỸ NĂNG VIẾT | 188 |
| D. KỸ NĂNG HỘI THOẠI | 190 |

CHUÔZ THÊNHX - XÊNHV CXUX
(Gia đình dòng tộc)

JĂNGX 1:
PAOR LI CHUÔZ THÊNHX

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|--------------------------|-----------------------|
| chuôz thênhx/ chuôz ziv | gia đình |
| khaov vangv | nhờ vả (trông cậy) |
| maoz gênhl | ôm đầu |
| sangz langx | bàn bạc |
| huv cheix | kịp thời vụ, đúng mùa |
| kangz saz | lòng yên tâm |
| yênhx nhuôs caz | thành con ngoan |
| tuôz nênhx (jênhx khour) | con người (nhân khẩu) |
| aoz cxeik têl | hai tay |
| tsur jaol | trưởng thôn |
| pangz mangx | giúp đỡ |
| Uô tsâus | cảm ơn |
| ndê trux | tiền bộ |
| jênhx mênhx (pêx xênhv) | nhân dân |

II. Jǎngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Paor ziv muôx câuv tul tuôz nênhv, Paor pus thaz zourv turz muôx shang châuv ntau shông. Paor yuôr tsiz tul cur zâu tsuôs pâuz couv ntour lê xurz, puôr lênhx uô tsi tâu kôngz naox. Tsuôs zaos khaov vangv Paor nav, txir aoz cxeik têt xurz. Shông nor Paor nav yangx six maoz gênhl, tsi muôx nênhv uô lax, têt.

Tsur jaol hu jênhx mênhx tuôx sangz langx môngl pangz mangx Paor ziv uô lax, uô têt cuôs huv cheix. Paor ziv turz lao six uô tsâu s jênhx mênhx. Môngl couv ntour lul, Paor môngl zus nhux, hleik jâu z nênhl, Paor puôz cur iz cxa đê jâu z buô, uô hmao pangz nav, txir.

Paor thaz puôz cur turz kangz saz môngl couv ntour nê trux thaz yênhx nhuôs caz jông.

(Vangx Lênhx nrar sâu)

III. Nzenhr jǎngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têt têt lu lul chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Paor ziv muôx pêk tsous tul tuôz nênhv?
2. Paor li pus zourv muôx pêk tsous shông lourv?
3. Paor muôx pêk tsous tul cur zâu?
4. Paor puôz cur pâuz uô tsi?
5. Paor puôz cur pâuz uô kôngz naox tsi tâu?
6. Paor puôz cur tsi txourx kôngz, khaov vangv lênhx tur?
7. Shông nor Paor nav li đangl jus lê chăngl?
8. Uô lê, Paor ziv lênhx tur uô lax têt?
9. Paor ziv lênhx tur pangz mangx uô lax têt?
10. Paor ziv xăngr uô lê chăngl truô jêx jaol?
11. Chaor cur Paor môngl couv ntour lul puôz chaor cur pangz mangx nav, txir uô tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têt tur lul tik yênhx lu lul:

Chuôz thênhx, tsur jaol, huv cheix, kangz saz, tuôr blêx, jênhx mênhx,....

VI. Tsinhz sâu (Tập viết bài đọc trên)

VII. Jǎngx shâuv (Bài tập)

Nzênhr têx lu lul chêx kangz nor tounv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Gia đình của Páo có mười người
- Páo có năm đứa em nhỏ chỉ biết đi học thôi
- Năm nay mẹ của Páo hay đau ốm luôn
- Trưởng thôn mời dân bản đến bàn bạc để giúp gia đình Páo làm ruộng, làm nương
- Gia đình của Páo cảm ơn bà con trong thôn

2. Bài tập 2: Nói chuyện đám cưới (Môngl hâuk chour)

A: Chào bác Lử

B: Cán bộ Đông đến đây à?

A: Nhà ông Sáng hôm nay có đám cưới phải không bác?

B: Đúng rồi, ông Sáng gả con gái.

A: Rẻ là ai thế hả bác?

B: Rẻ là bộ đội ở dưới xuôi lên.

A: Rẻ là dân tộc gì ạ?

B: Rẻ là dân tộc Kinh.

A: Làm sao lại lên tận đây yêu được cô gái Mông?

B: Không phải lên đây mà là con gái nhà ông Sáng dạy học ở phố huyện nên 2 đứa quen nhau.

A: Khi nào thì đưa dâu hả bác?

B: Nghe nói 10h thì đưa dâu.

A: Thế bác có đi đưa dâu không.

B: Có chứ, họ nhờ cả 2 vợ chồng chúng tôi làm bố mẹ đưa mà, không đi không được.

A: Vâng nếu làm bố mẹ đưa thì phải đi rồi.

B: Nếu chú không mệt thì đi ăn cưới với chúng tôi.

A: Tôi ngại lắm.

B: Thế thì chú ở nhà, chúng tôi đi xong việc chúng tôi sẽ về ngay.

A: Vâng vợ chồng bác cứ đi đi.

JĂNGX 2: CUR TXIR

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------|
| tsiv txax | giá trị |
| sour nzur | dậy sớm |
| yăngz ntour | ôn bài |
| hangr houk | bãi thảo quả |
| tuv tsôngv | đổ trọng |
| lao six khur | rất vất vả |
| tangr yeik | buổi sáng |
| tav kruô | tiếp khách |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Cur txir cxangz nduôz uô côngz txux tuz pur shông, tâu côx chuôz tsao su lăul.

Cur txir đangl jus hax txav jông. Nax hnuz cur txir sour nzur, hu pêz aoz cur tix haz aoz tul xênhz nzur sour lul yăngz ntour. Cur tul muôv môngl uô côngz xuv lous đêz. Nul tsao aoz tul nhuôs đrus pêz nhaoz, cha môngl couv cxênhx iz jê tsêr.

Iz luz hli, tsous tuz muôx nênhl gâuv hnuz, cur txir nhaoz pêl hangr houk, tsaov cur thangx yuôx tuv tsôngv. Viv Houk tuz muôx grê Tuv tsôngv tuz muôx grê.

Thâuk houk sar, mak cur txir lao six khur, thourv shông cheix sâu houk tuz xuk cheix sâu kôngz cxur, cur nav, cur txir tsi muôx iz hnuz tâu su. Cur haz cur

tul cur tsênhv couv ntour. Nax hnuz, tsao shux lul, cur txourv yǎngz ntour, uô jǎngx thuv ntul ntas, tsas ha laox jus pangz mangx nav, txir uô kôngz lil nuv.

Cur txir tsi txourx hâuk chour, tsi muôx zênhl zênhz, tangz mak thâu k tus hâu tsêr tuz muôx zênhz, muôx chour tsâu yuôx tav kruô.

(Paor Chei sâu)

III. Nzenhr jǎngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Nax hnuz cur txir sour nzur uô đàngz tsi?
2. Nax hnuz đruôz hnuz cur txir uô têx zangv nuv tus?
3. Nax hnuz thâu k su couv cur uô đàngz tsi cha pagz mangx nav txir?
4. Cur tsêr puôk muôx chour haz zênhz cha tav kruô?
5. Thâu k nzir xouk, pus hak đàngz tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: cxangz nduôz, su lâul, xênhz nzur, tsao shux lul, yǎngz ntour

VII. JǎNGX SHÂUV (BÀI TẬP)

Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sâu đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Bô em tham gia công tác, đã đủ năm, được nhà nước cho nghỉ hưu
- Sức khoẻ của bố em còn tốt
- Khi thảo quả chín thì bố em vất vả lắm
- Bố em không biết uống rượu
- Em giúp đỡ bố mẹ làm nương dẫy

2. Bài tập 2: Đồ vật được xác định

(Tux zôngv tâu quêx tinhv)

A: Cái mũ ấy của Chổng phải không?

B: Phải, đó là mũ của Chổng.

A: Cái mũ ấy đẹp nhi?

B: Ủ, cái mũ ấy rất đẹp.

A: Cái bàn kia hơi dài phải không?

B: Ủ, cái bàn đó hơi dài.

A: Còn cái bàn này hơi cao phải không?

B: Ủ cái bàn này hơi cao.

A: Quyển truyện ấy của ai?

B: Của Páo đấy.

A: Truyện có hay không?

B: Truyện này hay lắm, cậu nên đọc.

A: Ủ tớ sẽ mượn nhé.

JĂNGX 3: CUR NAV PUS

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-----------------------|-----------------|
| cur nav pus | bà em |
| plâuz hâu | tóc |
| đourz pâu | bạc phơ |
| đuôr pus khôngr gôngl | lưng còng |
| tsangx hnar | hàm răng |
| cxix vur | đều |
| kraor njêx | tai |
| laov lil | dọn dẹp |

II. Jǎngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Cur nav Pus tuz lâul, plâuz hâu đouz pâus, đouêr pus khôngr gôngl. Tangz mak, cur nav Pus kraor muôs tsênhv puv cêr jông, tsangx hnar tuz cxix vur, kraor nêx zênhx laos nê. Nax hnuz cur nav cur txir môngl uô kôngz, tsuôs yuêr cur nav Pus nhaoz tsêr jur mêr zâu, puz keiz, puz buô, laov lil taos vangx taos tsêr haz uô hmao taol tuôv cxix lul.

Nhaoz nhaoz Cur nav Pus hax thangv lul tâuv, lul đrouêr tru pêz nôngs. Đrus pus nhaoz, pêz hnaor laov jêv nzas.

Muôx pus jur tsêr, cur nav, cur txir sur saz lak uô kôngz lông.

(Phan Thanh sâu)

III. Nzenhr jǎngx shuv nhênhv sâuv tounv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Mêx puv nav pus lâul lak hluôk?
2. Nav pus lâul xuk lê changl?
3. Têx luz tux tus hêik mênhx nav pus hax tsênhv muôx jus?
4. Nav pus hax tsênhv uô lao têx zangv nuv đangz tsi?
5. Đrus pus nhaoz puôz mêr zâu hnaor lê changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: Cur nav Pus, đouêr pus khôngr gôngl, kraor nêx, jur tsêr, mêr zâu.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jǎngx shâuv (Bài tập)

Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tounv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Bà em đã già rồi, tóc bạc phơ, lưng còng
- Hằng ngày, bố mẹ em đi làm nương
- Ở nhà chỉ còn bà em trông cháu
- Ở bên bà, chúng em thấy rất vui.

2. Bài tập 2

Zôngv têx tux: Tix lâul, nav tix, cur, muôv, zourv, nav pus, pux nhangx, nav nzourv...tik lul trouk kâu:

Dùng các từ: *Tix lâul, nav tix, cur, muôv, zourv, nav pus, pux nhangx, nav nzourv...* đặt câu theo mẫu:

- Kâur 1:**
- Caox nav txir caz nhaoz tsêr?
 -caz nhaoz tsêr?
 -caz nhaoz tsêr?
 -caz nhaoz tsêr?
 -caz nhaoz tsêr?

- Kâur 2:**
- Caox muôx đangl jus tsi muôx? - Anh có khỏe không?
 - muôx đangl jus tsi muôx?
 - muôx đangl jus tsi muôx?
 - muôx đangl jus tsi muôx?
 - muôx đangl jus tsi muôx?
 - muôx đangl jus tsi muôx?
 - muôx đangl jus tsi muôx?

3. Zôngv têx tux "Tsês ntêr thêv" "Đuô tux" tik uô têx lu lul nôngs

Dùng các từ "lâu lắm rồi" "đi đâu" để đặt thành câu hỏi:

Kâur:

- Tsês têr thêv cur tsi tâus tuôx chuôr caox? - *Lâu lắm rồi tôi chưa đến thăm anh?*
- Caox nav môngl đuô tux? - *Mẹ cháu đi đâu rồi?*
-
-

4. Cxangz têx tux lul: "Môngl cangr caz, môngl cõurv ntourr, môngl đrangl shênhv, môngl khourk toul" trầu qour khôngv hâu chêx

Thêm các từ: "đi chợ, đi học, đi xuống huyện, đi lấy củi" điền vào chỗ trống các câu sau:

Kâur:

- Cur nav môngl pêl têz. - *Mẹ cháu đi lên nương.*
- Cur nav..... - *Mẹ cháu.....*
- Cur nav..... - *Mẹ cháu.....*
- Cur nav..... - *Mẹ cháu.....*
- Cur nav..... - *Mẹ cháu.....*

**JĂNGX 4:
PAOR ZOUV**

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|------------------------|--------------------|
| Paor zourv | ông của Páo |
| Shang châuv shông | bảy mươi tuổi |
| plâuz hâu đourz pâu | tóc bạc trắng |
| txir kênhxx | thầy khèn |
| txir yôngz | thầy mai mối |
| kra kênhxx | dạy khèn |
| kra jăngx yôngz | dạy bài mai mối |
| kruôz kra | dạy bảo (căn dặn) |
| hluôk nxeik | thiếu nữ (gái trẻ) |
| côx chuôz (têz qou) | tổ quốc, quốc gia |
| cxiv tsang | xây dựng |
| bluô nux | giàu |
| shông nor | năm nay |
| mênhx pêv | minh mẫn |
| changs kêx, changs đao | rễ tỏi rễ hành |
| Txir xeir | thầy đám tang (ma) |
| yênhx hmao | hàng đêm (đêm đêm) |
| kra jăngx xeir | dạy bài đám ma |

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------------|
| laov jêv nzas | vui vẻ lắm |
| hluôk tuz | chàng trai (trai trẻ) |
| courv ntour | học tập |
| phuôx lix | pháp luật |
| phuôv cxax | phát đạt (tài) |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Paor zourv hu uô Thax Shaok Lênhx, shông nor Paor zourv turz tâu shang châuv shông. Sik mak nênhx hax tsênhv mênhx pêv, muôx jus, kraor muôs tsênhv puv cêr jông. Zourv lênhx plâu z hâu đourz pâu xuk changs kêx, changs đaul. Zourv Lênhx zaos txir kênhx, txir xeir, txir yôngz lâl (mênhx jênhx).

Yênhx hmao baox tuz hluôk hâu jaol tuôx cuôs paor zourv kra kênhx, kra jăngx yôngz, kra cêr chei laov jêv nzas. Paor zourv yangx six kruôz kra baox hluôk tuz, hluôk nxeik tak:

Zuôr sir jus courv ntour, courv côx chuôz cêr chei, phuôx lix, chênhz zênhv uô kôngz uô lông cha taov kangz nor cxiv tsang chuôz thênhx, têz qour phuôv cxax, bluô nux xuk lê tax đrangl.

III. Nzênhv jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Jăngx shuv nhênhv zaos jăngx tur?
2. Paor zourv bê hu changl?
3. Paor zourv tsênhv hluôk lak tsi?
4. Paor zourv tsênhv tâul tsi tâul?
5. Zourv Lênhx plâu z hâu zông lê changl?
6. Zourv Lênhx txourx uô tsi?
7. Baox tuz hluôk nax hmao xix cuôs Paor zourv uô tsi?
8. Paor Zourv nax kruôz kra puôz đăngz tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx turx lul tik yênhx lu lul: Paor zourv, đourz pâu, txir kênhx, txir xeir, txir yôngz

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jǎngx shāuv (Bài tập)

Nzênhr tēx lu lul chēx kangz nor touv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Ông của Páo là Thào Seo Lệnh, năm nay ông đã được bảy mươi tuổi
- Nhưng người còn minh mẫn, mạnh khỏe, mắt còn sáng lắm
- Tóc ông Lệnh đã bạc phơ như rễ hành, rễ tỏi
- Ông Lệnh là thầy thổi khèn, thầy đám ma, thầy mai mối lâu năm
- Đêm đêm các chàng trai trẻ trong làng đến nhờ ông dạy thổi khèn, dạy bài mai mối, dạy bài đám tang, dạy bảo đường lối, phong tục tập quán vui lắm

2. Bài tập 2: Đi muộn (Mônglis)

A: Cháu chào bác ạ, Páo đã đi chưa hả bác?

B: Chưa, Páo chưa đi đâu.

A: Páo đang làm gì hả bác?

B: Páo đang còn ngủ.

A: Chóng đấy à, mình đã dậy rồi.

B: Cậu đang làm gì đấy?

A: Mình đang chuẩn bị sẽ đi đây.

B: Nhanh nhanh lên kéo muộn mát.

A: Đôi bạn Chóng và Páo kia rồi.

B: Các bạn ấy đến hơi muộn.

A: Không sao, chúng ta đợi rồi cùng đi.

JǎNGX 5:

PANGZ MANGX NAV, TXIR

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|--------------------|
| yênhx hnuz | hàng ngày |
| pangz mangx | giúp đỡ |
| qêz tsêr | quét nhà |
| đê jâuz buô | hái rau lợn |
| vêv xinhz | vệ sinh |
| hur si | sạch sẽ |
| courv shuv | học tập, học hỏi |
| nxuô tril yao | giặt quần áo |
| khouk toul | nhặt củi |
| fuô toul | bỏ củi |
| ndis vangx tsêr | xung quanh nhà cửa |
| langx nzas | mát mẻ |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Yênhx hnuz đrâu six chênhz courv shuv, Luv thaz Lir yangx six pangz mangx nav txir. Lir pangz nxuô tril yao, qêz tsêr, khouk toul, đê jâuz buô. Luv fuô toul, laov lil uô vêv xinhz ndis vangx tsêr cangx hur.

Thâuk tus tuz puz keiz, puz buô thaz uô hmao taol nav txir môngl uô kôngz lul. Aoz tul cur tix Luv thaz Lir li vangx tsêr thâuk tus tuz hur si langx nzas.

Jêx jaol lénhx tus tuz kruôk nxak Luv thaz Lir zaos aoz tul nhuôs tsiv txax shux xinhz caz nê.

(Vangx Lénhx nrar sâu)

III. Nzênhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Jăngx shuv nhênhv tiv tsiz zaos jăngx tus?

2. Đâu six chênhz courv shuv Luv thaz Lir uô tsi?

3. Lir pangz nav txir uô tsi?

4. Luv pangz nav txir uô tsi?

5. Lir thaz Luv nhaoz tsêr, vangx tsêr lê changl?

6. Jêx jaol nax heik đàngz tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx trux lul tik yênhx lu lul: yênhx hnuz, courv shuv, nxuô tril yao, fuô toul

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập)

Nzênhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Hằng ngày ngoài thời gian học tập, Lữ và Lí thường xuyên giúp đỡ bố mẹ
- Lí giúp giặt quần áo, quét nhà, nhặt củi, hái rau lợn
- Lữ bỏ củi, dọn dẹp vệ sinh xung quanh nhà cửa sạch sẽ
- Nhà cửa của hai anh em Lữ và Lí lúc nào cũng sạch sẽ và thoáng mát

2. Bài tập 2: Công dụng (Côngz zôngv)

A: Đây là con ngựa nhà mình.

B: Nuôi ngựa để làm gì?

A: Nuôi ngựa để cưỡi và thồ hàng

B: Kia là cái gì thế?

A: Kia là cái máng nước.

B: Máng nước dùng để làm gì?

A: Để dẫn nước về cho mọi người dùng.

B: Đây là cái gì đấy.

A: Cái gì dùng để làm gì?

B: Cái gì dùng để đựng và đeo các thứ trên lưng.

**JĂNGX 6:
CHEIX UÔ LAX**

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|----------------------------|-----------------------|
| cheix uô lax | mùa làm ruộng |
| taox saz | miền núi |
| têz taox nẵngz | địa hình dốc |
| kraor hangr | thung lũng |
| ntangr trôngz | sườn núi |
| luz pêz hli | tháng ba |
| muôx Đangv | có Đảng |
| coangz shinhz | quan tâm |
| maor blêx | cơm gạo |
| pêz Hmôngz | người Mông |
| yangr lengv | sản lượng (năng suất) |
| krêz lax kêz nteir | mở ruộng bậc thang |
| ntangr taox | sườn đồi |
| yênhx shông | hằng (từng) năm |
| luz plâu z hli (zinhz lix) | tháng 4 (âm lịch) |
| Chinhr phuv | Chính phủ |
| nôngz blêx | thóc giống |
| viv lê | vì vậy |

II. Jǎngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Pêz Hmôngz khênhr nhaoz taox saz, têz qou ntangr trôngz, ntangr (ntangr) nxangz, lax têz lao six tsous. Viv lê Hmôngz khênhr krêz lax kêz nteir lour têx kraor hangr, têx tangr taox, têx ntangr trôngz cha uô lax.

Cheix uô lax taox saz yênhx shông zaos luz kangz pêz hli, plâuz hli zinhz lix, chaos tangl cxax tâu naox. Nhil nor muôx Đangv chinhr phuv coangz shinhz txus pêz Hmôngz taox saz, pangz txuv grê cxuô zangv qir, grê nôngz blêx yangr lengv saz cxax tâu naox maor blêx thourv shông, tsi tsuv naox maor cuôv.

(Vangx Lênhx nrar sâu)

III. Nzênhr jǎngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Jǎngx shuv nhênhv tiv trâu zaos jǎngx tus?
2. Pêz Hmôngz nhaoz têz qou tus?
3. Taox saz Hmôngz nax nhaoz qou tus?
4. Nhaoz ntangr trôngz, uô lê lax têz lê changl?
5. Lax têz tsous Hmôngz khênhr uô tsi?
6. Taox saz uô lax zaos cheix tus?
7. Nhil nor Hmôngz uô lax tâu chinhr phuv pǎngz tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx trux lul tik yênhx lu lul: taox saz, yênhx shông, pêz hli, nôngz blêx, kêz nteir

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jǎngx shâuv (Bài tập)

Nzênhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Người Mông thường ở vùng cao, đất không được bằng phẳng, ruộng nương rất ít
- Vì vậy người Mông hay khai phá ruộng bậc thang ở những thung lũng, sườn đồi, sườn núi
- Làm ruộng ở vùng cao hàng năm vào cuối tháng ba, tháng tư âm lịch
- Đảng, Chính phủ quan tâm tạo điều kiện phát triển kinh tế cho người Mông.

2. Bài tập 2 : Đến nhà ông Páo (Txus zrov Paor tsêr)

A: Chào bác Páo ạ.

B: Xin chào, hình như là Lan phải không?

A: Vâng, cháu là Lan.

B: Vào nhà, vào nhà chơi.

A: Sáng nay cháu đã đi tới một lần nhưng bác không ở nhà.

B: À sáng nay tôi đi nướng.

A: Nướng nhà bác làm sắp xong chưa?

B: Xong rồi, sáng nay làm kết thúc rồi.

A: Thế thì tốt rồi, cháu muốn tới làm việc với bác vài ngày.

B: Được thôi, cháu đến được mấy hôm rồi?

A: Cháu tới được 1 tuần rồi nhưng cháu ở ngoài Ủy ban xã.

B: Ở ngoài đó làm gì, về nhà tôi mà ở.

A: Về chứ, cháu sẽ về nhà bác ở 2, 3 ngày.

B: Lần này cháu tới đúng dịp bọn tôi sắp làm ma trâu đấy

A: Nếu thế thì cháu sẽ ở lại xem các bác làm ma trâu xong mới về.

B: Thế là tốt rồi.

A: Bác ơi, như thế nào mới làm ma trâu ạ?

B: Là trong nhà có người ốm, thầy cúng bảo là do người già về đòi trâu.

A: Người già về đòi trâu ư, thế không làm ma trâu có sao không?

B: Nghe nói nếu không làm thì ma quấy, trong nhà đau ốm. Không xem thì thôi, xem thì phải làm mới an tâm.

A: Thế thì phức tạp quá bác nhỉ.

**PHÂN HV II:
HMÔNGZ LI JÊX JAOL, CUV SHANGZ**

(Bản làng quê hương)

JĂNGX 7:

HMÔNGZ NHAOZ CAOZ FINHX XÊNH

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------------------------|-----------------------------|
| Caoz Finhx xênh | tỉnh Cao Bằng |
| taov pêl thaz tôngz pox | phía bắc và đông bắc |
| shiz phangz buôk Hôx Zangx xênh | phía tây giáp tỉnh Hà Giang |
| Pox Cangv xênh | tỉnh Bắc Cạn |
| shênhv Zênhx Finhx | huyện Nguyên Bình |
| Langs, Zir, Chu | Nùng, Tày, Dao |
| tsôngl yao | trang phục |
| tuk xourk tril đuz | yếm may vải đen |
| trâu rôngz đouz | cuốn sà cạp trắng |
| tril yao zangx tsoangz | quần áo âu phục |
| tsênhv cxox phuôx lix | chính sách pháp luật |
| thiv xar | thị xã |
| buôk Tsôngz Côx têz qour (suôr têz) | giáp đất nước Trung Quốc |
| nangx phangz buôk | phía nam giáp |
| Langv Sangz xênh | tỉnh Lạng Sơn |
| nhaoz shour | ở xen kẽ |

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|--------------------------------|----------------------------------|
| pux Hmôngz đourz | phụ nữ Mông trắng |
| taz đourz | váy trắng |
| chuôv ntâu zêv langx aoz sangz | keo vải xanh sỳ lâm 2 bên |
| tril yao fux thôngz | quần áo ta (áo có cúc cài ngang) |
| yangx thôngz thoangx chêx | truyền thống đoàn kết |
| jêx jaol cuv shangz bluô nux | làng bản quê hương giàu đẹp |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Caoz finhx xênhv muôx iz luz thiv xar Caoz Finhx thaz câuv luz shênhv. Caoz finhx taov pêl thaz tôngz pox buôk Tsôngz Côx têz qou, shiz phangz buôk Hôx zangx xênhv, nangx phangz buôk Pox Cangv thaz Langv Sangz xênhv.

Hmôngz tsur zaov nhaoz shênhv Zênhx Finhx, đuô lê muôx iz cxa nhaoz luz puôr shênhv thaz cuôv tuz tsours xuz. Hmôngz nhaoz shour cxuô zangv mênhx cxux xuk: Langs, zir, Chu... Hmôngz uô têz ntâu, lax muôx tuz tsours. Pux Hmôngz đourz li tsôngl yao zaos hnangr taz đourz, tuk xourk tril đuz chuôv ntâu zêv langx aoz sangz, trâu nrôngz đourz. Puôz txir nênhx zous hnangr tril yao fux thôngz, ntông maov kuôr nhux. Cxênhx hluôk hnăngr tril yao zangx tsoangz.

Pêz Hmôngz nhaoz Caoz Finhx xênhv tuz jur tâu yangx thôngv thoangx chêx cxuô zangv mênhx cxux, six shênhx jông tangr, côx chuôz li tsênhv cxox, phuôx lix. Sir jus cxiv tsang jêx jaol, cuv shangz iz hnuz cênhv pir iz hnuz bluô nux.

(Vangx Lênhx sâu)

III. Nzênhv jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Hnuz nor shuv nhênhv jăngx tus?
2. Xênhv Caoz Finhx têz qou lê changl?
3. Caoz Finhx têz qou nhaoz lê changl?
4. Nhaoz Caoz Finhx Hmôngz nhaoz shênhv tus?
5. Muôx têx mênhx cxux tus nhaoz shour Hmôngz?
6. Hmôngz Caoz Finhx uô kôngz lê changl?

7. Hmôngz Caoz Finhx xênhr tsôngl jangv lê changl?

8. Hmôngz Caoz Finhx xênhr muôx yangx thôngv đăngz tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul:

Caoz finhx xênhr, shênhv zinhx finhx, pux Hmôngz đouz, tril yao, txir yôngz

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập)

Nzênhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Tỉnh cao bằng có một thị xã Cao Bằng và mười huyện thị
- Người Mông chủ yếu sống tập trung ở huyện Nguyên Bình, ngoài ra còn ở một số huyện khác nhưng rất ít
- Người Mông ở xen kẽ với các dân tộc: Nùng, Tày, Dao...
- Người Mông chủ yếu làm nương, ruộng có nhưng rất ít
- Trang phục của phụ nữ Mông trắng thường là mặc váy trắng
- Yếm may vải đen giữa và kẹp vải xanh sỳ lâm hai bên, cuốn và sạp trắng
- Người nam giới mặc quần áo ta, đội mũ nôi

2. Bài tập 2: Vị trí (Qou trâu)

A: Bạn ở nhà sàn hay nhà đất?

B: Mình ở nhà sàn.

A: Phía dưới nhà sàn dùng để làm gì?

B: Phía dưới nhà sàn dùng để các thứ và củi.

A: Nhà bạn có rộng không?

B: Nhà mình rộng, có cả sân phơi ngô, lúa.

A: Xung quanh nhà có những gì?

B: Phía trước có con suối chảy qua, phía sau là rừng cây, hai bên có vườn rau và cây ăn quả.

A: Lên vùng cao, bạn ở nhà sàn hay nhà đất?

B: Mình ở nhà đất.

A: Trong nhà bạn có những đồ dùng gì?

B: Trong nhà có bàn, ghế, giường, tủ.

JĂNGX 8:
HMÔNGZ NHAOZ ÊNH BAIR XÊNH

I. Turx lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|----------------------------|--------------------------|
| Ênh Bair thanhx phôr | thành phố Yên Bái |
| Txangx Tơuz | Trạm Tàu |
| Vang Tsênh | Văn Chấn |
| Iêng Binx | Yên Bình |
| shiz phangz buôk Lai Tsâu | phía tây giáp Lai Châu |
| nangx phangz buôk Hôx Finx | phía nam giáp Hòa Bình |
| têz qou chaos zangx zinhz | là đất trồng thuốc phiện |
| chaos ntông côngz nhêx | trồng cây công nghiệp |
| yangr langv saz | sản lượng cao |
| flik yaz | đổi mới |
| thâuk nzur | trước đây (ngày xưa) |
| Mux Căngz Tsav | Mù Căng Chải |

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-----------------------------|------------------------|
| Vang Ênh | Văn Yên |
| Tsênh Ênh | Trần Iên |
| pox phangz buôk Laol Caz | phía bắc giáp Lào Cai |
| shiz phangz buôk Sênh La | phía tây giáp Sơn La |
| tôngz phangz buôk Phur Thov | phía đông giáp Phú Thọ |
| côx chuôz coangz shinhz | nhà nước quan tâm |
| nôngz nôngx nhêx | giống nông nghiệp |
| phangv zangx zinhz | thay cây thuốc phiện |
| tsi txaov nhêv | không khổ cực |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Ênh Bair xênh muôx iz luz thanhx phôr Ênh Bair thaz shang luz shênhv, zaos: Mux Căngz Tsav, Txangx Tourz, Vang Ênh, Vang Tsênh, Tsênh Ênh, Lux Ênh, Ênh Binx.

Ênh Bair xênh, pox phangz buôk Laol Caz, shiz phangz buôk tênhv Lai Tsâu thaz Sangz Lav (Sênh La), nangx phangz buôk Hôx Finhx, tôngz phangz buôk Phur Thov. Hmôngz nhaoz Ênh Bair xênh tsur zaov zaos nhaoz aoz luz shênhv Mux Cangz Tsav thaz Txangx Tourz, đuô lê hax tsênhv nhaoz luz puôr shênhv thaz.

Thâuk nzur nhaoz Mux Cangz Tsav thaz Txangx Tourz tuz zaos têz qou chaos zangx zinhz lao six jông. Tangz sik tâu côx chuôz coangz shinhz khouk trâu chaos ntông côngz nhêx thaz nôngz nôngx nhêx muôx yangr langv saz cha phangv zangx zinhz. Nhil nor pêz Hmôngz taox saz nhaoz Ênh Bair xênh, luz nhênhv tuz tâu flik yaz louv ntâu tsous, tsi txaov nhêv xuk thâuk nzur.

(Vangx Lênhx sâu)

III. Nzênhv jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Xênh Ênh Bair têz qou lê changl?
2. Ênh Bair muôx têx luz shênhv tuz?

3. Ênh Bair nhaoz buôk têx luz xênhr tus?
4. Hmôngz nhaoz Ênh Bair zaos nhaoz luz shênhv tus?
5. Thâu k nzur nhaoz Ênh Bair kreir tus chaos zangx zinhz?
6. Huôv nor qou cao chaos đăngz tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul:

Ênh Bair xênhr, Mux Cangz Tsav, txangx tourz, phangv zangx zinhz

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâu (Bài tập)

Nzênhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Tỉnh Yên Bái có một thành phố và bảy huyện
- Người Mông ở tỉnh yên bái chủ yếu ở hai huyện Mù Cang Chải và Trạm Tấu
- Trước đây ở Mù Cang Chải và Trạm tấu cũng là đất trồng thuốc phiện rất tốt
- Bây giờ người Mông ở tỉnh Yên Bái đã có cuộc sống thay đổi nhiều

2. Bài tập 2: Thăm quê (Shuôk cuv shangz)

A: Chông về quê lên khi nào thế?

B: Mình mới lên chiều hôm qua.

A: Đi đường xa có mệt không?

B: Chẳng những không mệt mà còn thấy khoẻ ra.

A: Vì sao thế?

B: Vì lại được gặp và cùng các bạn vui chơi đây.

A: Ở dưới quê có vui không?

B: Vui lắm mình được gặp lại nhiều bạn bè cũ.

A: Các bạn ấy học tập có giỏi không?

B: Các bạn ấy không những học giỏi, mà còn múa hát rất giỏi.

A: Làm sao cậu biết được.

B: Các bạn mời mình cùng tập múa hát mà.

A: Thật thế vui quá nhỉ.

JĂNGX 9:
HMÔNGZ NHAOZ SÊNH LA XÊNH

I. Turx lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|----------------------------------|------------------------------|
| Sênh La xênh | tỉnh Sơn La |
| shênhv Mỗx Tsâu | huyện Mộc Châu |
| shênhv Cuênhx Nhai | huyện Quỳnh Nhai |
| shênhv Sông Mar | huyện Sông Mã |
| shênhv Bar Ênh | huyện Bắc Yên |
| Shênhv Ênh Tsâu | huyện Yên Châu |
| sangz tôngz pơx buôk Đênhv Bênh | phía đông bắc giáp Điện Biên |
| nangx phangz buôk Hôx Finhx xênh | phía nam giáp Hòa Bình |
| shênhv thaz xar taox saz | huyện và các xã vùng cao |
| tsi sênhv liv | không thuận lợi |
| jênhx mênhx | nhân dân |
| uô côngz jênhx | làm công nhân |
| nav caz langz | thành phố |
| shênhv Thênhv Tsâu | huyện Thuận Châu |

| | |
|----------------------------------|------------------------|
| shênhv Mưongx La | huyện Mường La |
| shênhv Phux Ênh | huyện Phù Yên |
| shênhv Mai Sênh | huyện Mai Sơn |
| shênhv Sôngv Côx | huyện Sốp Cộp |
| shiz phangz buôk Laok Tsuôk | phía tây giáp Lào |
| tôngz phangz buôk Ênh Bair xênhr | phía đông giáp Yên Bái |
| cêr chaoz thôngz | đường giao thông |
| ndê taox grênhl tâus | lên dốc, xuống dốc |
| têz kruôr | nuong |
| nôngx yangr Môx Tsâu | nông trường Mộc Châu |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Sênh La xênhr muôx iz luz nav caz langx Sênh La thaz câuv luz shênhv zaos: Shênhv Môx Tsâu, shênhv Thênhv Tsâu, Shênhv Cuênhx Nhai, shênhv Mưongx La, shênhv Phux Ênh, shênhv Bar Ênh, shênhv Sông Mar, shênhv Mai Sênh, Ênh Tsâu, shênhv Sôv Côx.

Sênh La xênhr sangz tôngz pox buôk Đênhv Bênh; Shiz phangz buôk Laok Tsuôk têz qou, nangx phangz buôk Hôx Fihx xênhr, tôngz phangz buôk Ênh Bair xênhr.

Hmôngz tsur zaov nhaoz chaoz shênhv thaz surv taox saz thaz buôk đriv đrus Laok Tsuôk. Têx cêr chaoz thôngz môngl lul hâu shênhv txus hâu surv tuz tsi sênhv liv, puôr lênhx zaos ndê taox grêl tâus ntâu. Jênhx mênhx Hmôngz tuz zaos uô têz kruôr ntâu, lax tuz zaos muôx tsours. Muôx iz cxa Hmôngz tuz môngl uô côngz jênhx hâu nôngx yangr Môx Tsâu, luz nênhx tuz tâu jông đuô.

(Vangx Lênhx sâu)

III. Nzênhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Jăngx shuv nhênhv hnuz nor zaos jăngx turs?
2. Sênh La têz qou đangr lê chăngl?
3. Sênh La têx luz shênhv hu lê chăngl?

4. Sênh La xênhr nhaoz buôk têx luz xênhr tus?
5. Hmôngz Sênh La nhaoz lê chăngl?
6. Sênh La têx cêr chaoz thôngz shênhv txus surv lê chăngl?
7. Hmôngz Sênh La uô kôngz lê chăngl?
8. Lax tsous Hmôngz hax uô tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx trux lul tik yênhx lu lul: Sênh La xênhr, ndê taox grênhl tâus, jênhx mênhx Hmôngz, uô công jênhx.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập)

Nzênhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Tỉnh Sơn La có một thị xã và mười huyện
- Người Mông chủ yếu ở các huyện và các vùng cao có vùng biên giới giáp với nước Lào
- Đường giao thông đi lại từ huyện xuống xã không được thuận lợi
- Đồng bào Mông chủ yếu làm nương
- Ruộng có cũng rất ít

2. Bài tập 2: Phương hướng (Phangz shangv)

A: Sáng nay em đi học muộn chị ạ.

B: Em có được vào lớp không?

A: Có, em nói: “thưa cô em xin phép vào lớp”

B: Đang giờ học muốn ra ngoài thì nói thế nào?

A: Em nói: “Thưa cô em xin phép ra ngoài”

B: Páo đã thuộc cách nói tên ngày tháng chưa?

A: Chưa thuộc đâu, khó lắm!

B: Đến lớp, cô gọi lên bảng thì phải làm thế nào?

A: Đừng lo, chỗ nào không biết cô giáo nhắc lại cho.

B: Anh Lệnh đi đâu về đây?

A: Anh vừa xuống suối về.

B: Anh đi dưới suối làm gì?

A: Anh đi tìm hòn đá mài em ạ.

JĂNGX 10:
HMÔNGZ NHAOZ ĐÊNHV BÊNH XÊNH

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|--------------------------------|-------------------|
| Đênhv Bênh xênh (Môngl Thênhz) | tỉnh Điện Biên |
| thanhx phố | thành phố |
| Đênhv Bênh têik | Điện Biên tây |
| Mourngx Lai | Mường Lay |
| Tuôv Chuôx | Tùa Chùa |
| nhaoz cxuô luz shênhv | ở khắp các huyện |
| hnangr yao khuôv nêr | khoác áo dài |
| uô lâus trâu cu đăngz yao | thêu thùa ở cổ áo |
| taov đrâu kâuv yao | đăng sau lưng áo |
| mênhx cxux | dân tộc |
| Mangz | dân tộc Hà Nhì |
| chênhz yênhx | tinh thần |
| fôngv trâuș khuêv nangx | gặp khó khăn |

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------------|----------------------|
| têz qou curv shangz | quê hương đất nước |
| bluô nux | giàu đẹp (có) |
| kreir ni tâu pheir touv | mới được chia tách |
| Đênhv Bênh Đông | Điện Biên Đông |
| Moungx Nher | Mường Nhé |
| tênhx Jaor | Tuần Giáo |
| Muôx flu | có mặt |
| hnangr tril ntâu | mặc quần nhiều |
| đrangl plangz hlâu | quá đầu gói |
| nav zênhv xuv phangz | hình vuông |
| nhaoz shou | ở xen kẽ |
| Thaiv đouz Thaiv đuz | Thái trắng Thái đen |
| Chaoz Tsiz | dân tộc Kinh |
| thoangx chêx | đoàn kết |
| cxiv tsang | xây dựng |
| phuôv cxax | phát triển, phát đạt |
| cxuô | các (loại) |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Xênhv Đênhv Bênh kreir ni tâu pheiz touv lul tsi tâu muôx pêk tsous shông. Xênhv Đênhv Bênh muôx iz luz thanhx phôz zaos đênhv bênh thaz tsiz luz shênhv: Đênhv Bênh Đông, Đênhv Bênh Teik, Moungx Nher, Tuênhx Jaor, Tuôv Chuôx.

Hmôngz tuz muôx flu nhaoz cxuô luz shênhv hâu xênhv. Hmôngz đou z tuz chôngz đou cxuô zangv Hmôngz, puôz pux Hmôngz puôr lênhx hnangr tril ntâu, hnangr yao khuôv nêr txus đrangl plangz hlâu, uô lâu s trâu cu đangz yao,

thaz uô iz luz nav zênhv xuv phangz trau taov đrau kâuv yao. Chaor pux Hmôngz đourz hnangr taz tuz tsours.

Hmôngz nhaoz Đênhv Bênh xênhr puôr lénhx nhaoz shour puôz mênhx cxux Thav đourz, Thav đuz, Mangz, Chaoz Tsiz... Nhaoz kreir tus, Hmôngz tus, yangx six muôx chênhz yênhx thoangx chêx đrus cxuô zangv mênhx cxux, pangz mangx têx thâu k fôngv tsâu khuêv nangx, sir jus paor vêv thaz cxiv tsang jêx jaol, têz qour curv shangz phuôv cxax thaz bluô nux.

(Vangx Lénhx sâu)

III. Nzenhr jăngx shuv nênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Hnuz nor, pêz shuv nênhv jăngx tus?
2. Xênhr Đênhv Bênh tâu pheiz tourv ntourv luz xênhr tus?
3. Đênhv Bênh xênhr đangr lê changl?
4. Đênhv Bênh têx luz shênhv hu lê changl?
5. Hmôngz nhaoz Đênhv Bênh nhaoz têx qour tus?
6. Chêx Hmôngz tus nhaoz Đênhv Bênh chôngz đou?
7. Puôz pux Hmôngz đourz tsôngl jangv lê chăngl?
8. Mênhx cxux tus nhaoz shour Hmôngz?
9. Hmôngz Đênhv Bênh muôx chênhz yênhx tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: Đênhv Bênh xênhr, muôx flu, hnangr tril ntâu, chinz yênhx thoangx chêx.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâu (Bài tập)

Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Tỉnh Điện Biên có một thành phố, một thị xã và bảy huyện
- Người Mông cũng đã có mặt ở khắp các huyện trong tỉnh
- Người Mông trắng nhiều hơn các người Mông khác
- Người phụ nữ Mông tất cả đều mặc quần nhiều, mặc áo dài quá đầu gối

- Thêu thùa ở cổ áo và thêu một hình vuông ở đằng sau lưng áo
- Người Mông ở tỉnh Điện Biên đều ở xen kẽ với các dân tộc: Thái trắng, Xá, Thái đen, Hà nì, Kinh..

2. Bài tập 2: Định hướng (Tinhv shangv)

A: Chiều hôm qua cậu đi đâu?

B: Tớ và mẹ đi sang làng bên.

A: Cậu sang đây làm gì?

B: Mẹ, con mình đi thăm người ốm.

A: Ngày mai, Mĩ có đi chợ không?

B: Em sợ không qua được suối.

A: Hết mưa là nước suối rút ngay thôi.

B: Đến chợ, trời lại mưa thì sao?

A: Ừ nhỉ.

B: Chào cô giáo, cô đi đâu thế?

A: Chào bác, cháu đến trạm y tế

B: Có người ốm à?

A: Không bác ạ, cháu tới thăm chị y tá.

JĂNGX 11:

HMÔNGZ NHAOZ LAI CHÂU XÊNH

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|--------------------------|--------------------------|
| Lai Châu xênh | tỉnh Lai Châu |
| taov pêl buôk Tsôngz Côx | phía bắc giáp Trung Quốc |

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------------------|------------------------|
| têik bar buôk Đênhv Bênh xênh | tây bắc giáp Điện Biên |
| iz luz thiv xar | một thị xã |
| Phongz Thôv | Phong Thổ |
| hnăngr tril ntau | mặc quần nhiều |
| nhaoz kreir tus | ở đâu |
| tsi pênhv ziv | không thuận lợi |
| tsuôs tangl | bạc màu |
| ngangz shinhz | yên tâm |
| kreir ni tau pheiz tourv lul | mới được chia tách |
| đông bar buôk Laol Caz | đông bắc giáp Lào Cai |
| nangx phangz buôk Ênh Bair | phía nam giáp Yên Bái |
| Qinhx Hôx | Sìn Hồ |
| muôx flu | có mặt |
| hnangr taz tsours | mặc váy ít |
| cêr chaoz thôngz | đường giao thông |
| uô lêx ntau | làm lâu dài |
| cxuô zangv qir | các loại phân |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Lai Châu xênh kreir ni tau pheiz tourv lul aoz luz xênh zaos Lai Châu xênh thaz Đênhv Bênh xênh. Lai Châu taov pêl buôk Tsôngz Côx têz qor, đông bar buôk Laol Caz xênh, têik bar buôk Đênhv Bênh xênh, nangx phangz buôk Ênh Bair xênh. Lai Châu xênh muôx iz thiv xar Lai Châu thaz tsiz luz shênhv: Qênhx Hôx, Phong Thôv, Thang Ênh, Môngx Têx, Sangz Thoangx.

Hmôngz nhaoz chôngz đuô aoz luz shênhv: Phongz Thôv, Xênhz Hôx, đuô lê turz muôx flu nhaoz chaor shênhv hâu xênh iz huôv. Hmôngz đourz chôngz

đuô cxuô zangv Hmôngz, pux Hmôngz nhaoz Lai Châu xênhr puôr lênhx hnangr tril ntau, hnangr taz tuz tsours.

Nhaoz kreir tus, Hmôngz tuz zaos nhaoz chaor xar taox saz, cêr chaoz thôngz môngl lul tsi pênhv ziv. Lax, têz tuz tsours, tsi txâuuk uô, uô lêx ntêr têz têz tuz tsuôs tangl. Sik mak muôx côx chuôz cxuô zangv qir chaox lul zuôv trâu lax, têz lour khuz shux chiv xux cxax lê txâuus naox. Pêz Hmôngz cxax lê ngangz shinhz, tul lax tul têz.

(Vangx Lênhx Sâu)

III. Nzenhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Hnuz nor shuv nhênhv txus jăngx tus?
2. Uô changl têz qour Lai Châu tsas greiv lourv?
3. Huôv nor têz qour Lai Châu buôk têx qour tus?
4. Lai Châu muôx têx luz shênhv tus?
5. Hmôngz nhaoz chôngz hâu luz shênhv tus?
6. Lai châu chês Hmôngz tus chôngz đuô?
7. Pux Hmôngz Lai Châu tsôngl jăngxv hnăngr lê changl?
8. Hmôngz Lai Châu qour nhaoz lê changl?
9. Hmôngz Lai Châu uô kôngz lê changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: Lai Châu xênhr, Đênhv Bênh xênhr, tsi pênhv ziv, cxuô zangv qir.

VI. Tsinhz sâuv (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập)

Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Tỉnh Lai Châu mới được chia tách ra làm hai tỉnh đó là tỉnh Lai Châu và tỉnh Điện Biên
- Phía bắc Lai Châu giáp đất với Trung Quốc
- Tỉnh Lai Châu có một thị xã và sáu huyện người Mông ở đông nhất huyện Sìn Hồ, ngoài ra cũng có mặt ở các huyện trong tỉnh

- Người Mông si đông hơn các người Mông khác
- Phụ nữ Mông ở Lai Châu chủ yếu mặc quần, mặc váy ít

2. Bài tập 2: Giới thiệu, làm quen

(Txu chuô, uô sur)

Hà: Bác là bác Páo phải không?

Tix lăul Paor: Đúng rồi, vậy cháu là ai?

Hà: Cháu là Hà, cháu đã gặp bác ở trong huyện 1 lần rồi.

Tix lăul Paor: Tôi không nhớ đâu, cháu ở đâu đến?

Hà: Cháu ở thành phố Sơn La đến.

Tix lăul Paor: Hú, ở xa thật nhỉ.

Hà: Không xa lắm đâu, đi xe 1 ngày là đến thôi.

Tix lăul Paor: Ở thành phố, cháu làm nghề gì?

Hà: Cháu là cán bộ tuyên truyền của Ban dân tộc tỉnh.

Tix lăul Paor: Cháu định tuyên truyền cái gì cho chúng tôi nghe?

Hà: Cháu đến bản các bác nói vài lời thôi.

Tix lăul Paor: Tốt quá! một mình cháu đến thôi à hay còn ai nữa?

Hà: Ái chà, mãi nói chuyện quên mất, để cháu giới thiệu nhé:

Hà: Bạn này là Thành.

Tix lăul Paor: Chào cháu!

Hà: Bạn này là Sơn.

Tix lăul Paor: Chào cháu!

Hà: Còn bạn này là Hoa

Tix lăul Paor: Cảm ơn các cháu, thế thì tốt quá.

Hà: Cả 4 cháu đều làm cùng 1 nghề.

Tix lâul Paor: Thế thì chúng ta ăn cơm trưa mới đi.

Hà: Ăn cơm xong có sợ muộn không bác?

Tix lâul Paor: Không sợ đâu, đi 3 tiếng đồng hồ thì đến bản chúng tôi ạ.

Hà: Các bác đi quen cảm thấy không xa, còn các cháu cảm thấy rất xa lắm ạ.

Tix lâul Paor: Không lo đâu, cùng lắm là 4 tiếng là tới nơi thôi mà.

Hà: Đi khoảng 4 tiếng có tới nơi không bác?

Tix lâul Paor: Lúc này 11h30 phút, ăn trưa xong 1h, chúng ta đi thì lúc 5h chiều sẽ đến thôi.

Hà: Thế thì chúng ta sẽ đi tìm phở để ăn thật.

JĂNGX 12:

HMÔNGZ NHAOZ HÔX ZANGX XÊNH

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|----------------------------|-----------------------|
| Hôx Zangx xênh | tỉnh Hà Giang |
| trur tsêr | nóc nhà |
| thôngx đriv | cùng chung biên giới |
| Tôngx Pênhz | Đồng Văn |
| Qênhv Mênhx | Sín Mần |
| uô tsêr ndis ntus paoz jêz | làm nhà xung quanh đá |
| hangr kraor jêz | thung lũng đá |
| tâu pir zaos | được ví là |
| chaor xênh Bar Bôv | các tỉnh Bắc Bộ |

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------|
| Tsôngz Côx | Trung Quốc |
| Mnaox Waox | Mèo Vạc |
| Hoangx Surv Fix | Hoàng Su Phì |
| trôngz kraor jêz | núi đá |
| chôngz đuô | đông hơn |

II. Jǎngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Hôx Zangx xênhv tâu pir zaos pêz Zix Nangx luz tsur tsêr. Viv zaos nhaoz saz đuô chaor xênhv Bar Bôv cơs thôngx đris đrus tôngz côx têz qor.

Hôx Zangx xênhv, Hmôngz nhaoz chôngz tsâu chaor shênhv: Tôngx Pênhz, Mnaox Waox, Qênhv Mênhx, Hoangx Surv Fix...đuô lê tuz nhaoz chaor shênhv hâu Hôx Zangx xênhv, Hmôngz đourz chôngz đuô, đuô lê Hmôngz lênhl, Hmôngz đuz, Hmôngz siz, Hmôngz suôz muôx thaz cuôx tuz zaos tsours xuz.

Hmôngz Hôx Zangx xênhv, lax têz tsours, muôx têx luz shênhv xuk: Mnaox Waox uô tsêr ndis ntus paoz jêz, muôz paoz jêz chaox lul cxiv vix iz ndis ntus tsêr. Uô têz pêl têx trôngz kraor jêz, têx hangr kraor jêz, lak sik hax tsênhv trik angr môngl lâuz trâu hâu têx kraor jêz lê chaos paoz curk, chaos tâuz đăngx cha cxax tâu naox.

(Vangx Lênhx sâu)

III. Nzênhv jǎngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Pêz tsas hak txus Hmôngz nhaoz tuz?
2. Hôx Zangx xênhv nhaoz saz lê changl?
3. Uô changl Hôx Zangx xuk zix nangx tsur tsêr?
4. Hmôngz Hôx Zangx nhaoz chôngz chaor shênhv tuz?
5. Chêx Hmôngz tuz chôngz đuô nhaoz Hôx Zangx?
6. Hmôngz Hôx Zangx uô têz lê changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: Hôx Zangx xênhv, Tsôngz Côx, trôngz kraor jêz, hangr kraor jêz.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jǎngx shāuv (Bài tập)

Nzênhr tēx lu lul chēx kangz nor touv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Tỉnh Hà Giang được ví là nóc nhà của Việt Nam
- Vì ở địa thế cao hơn các tỉnh Bắc Bộ có cùng biên giới với đất nước láng giềng Trung Quốc
- Tỉnh Hà Giang người Mông đông nhất ở các huyện: Đồng Văn, Mèo Vạc, Sín Mần, Hoàng Su Phì...
- Ở tỉnh Hà Giang nhóm người Mông trắng đông nhất
- Người Mông ở tỉnh Hà Giang ruộng nương ít
- Làm nương trên núi đá, dưới thung lũng đá

2. Bài tập 2: Nhà có kiêng(Tsêr chiv)

Ông Thanh: Bác Lao có nhà không đấy?

Ông Lao: Có đấy, ai thế?

Ông Thanh: Em đây, em là Thanh.

Ông Lao: Vào nhà đi.

Ông Thanh: Nhà bác hình như đang kiêng phải không? Có vào được không?

Ông Lao: Không, nhà tôi kiêng qua rồi, vào nhà đi.

Ông Thanh: Em đến nhà ông Páo, thấy nhà ông Páo đang kiêng, em lại đến nhà bác.

Ông Lao: Đúng rồi, hôm qua ông Páo vừa mới cúng, họ vẫn còn kiêng.

Ông Thanh: Phải, mấy ngày mới kiêng xong ạ?

Ông Lao: Phải 3 ngày nữa.

Ông Thanh: Vì sao ông Páo lại cúng hả bác?

Ông Lao: Là do bà cụ ông Páo ốm mãi không khỏi, nên ông ấy mời thầy cúng về cúng đấy.

Ông Thanh: Vì sao ốm mà lại không đưa đi viện?

Ông Lao: Bệnh viện ở xa, thầy cúng ở gần cứ làm bùa có thể lại khỏi đấy.

Ông Thanh: Phải đi bệnh viện mới có thuốc chứ.

Ông Lao: Chả biết có không, nghe nói muốn có thuốc tốt phải mất nhiều tiền lắm.

Ông Thanh: Thế cúng cũng mất tiền đấy thôi.

Ông Lao: Nhưng mà thầy cúng thì lấy gà, lấy thóc cũng được. Ở vùng cao gà, lợn, thóc ngô thì có sẵn, nhưng tiền thì không có.

Ông Thanh: Nếu cứ cúng mà không khỏi thì làm thế nào?

Ông Lao: Thế thì là nó tại cái số thôi

Ông Thanh: Nên đi bệnh viện các bác sĩ chữa cho bác ạ

Ông Lao: Ừ, chắc là phải vậy thôi

PHÊNHV III: NTUX TXOU'V, TÊNHX QOU'

(Thiên nhiên, môi trường)

JĂNGX 13:

TANGZ TUÔZ LUZ KEI TÊZ

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|--------------------|
| ntax têz | thế giới, trái đất |
| suôz cxênhz | âm thanh |
| cêr chax | sự sống |
| nux tsangr | sinh vật |

| | |
|--------------------|---------------------|
| tsi nkrang hur | không quang sạch |
| trôngz taox | núi đồi, núi đèo |
| nav har txur | biển |
| liv zix | có lợi, có ích |
| păng chuô | không khí |
| tê chi | ánh sáng |
| tênhx qour | môi trường |
| traor kuôr | trái lại, ngược lại |
| muôx hav | có hại |
| nav mêr đêx changr | sông, suối, ngòi |
| đraox truôs | cổ đại |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Ntax têz pêz nhaoz muôx angr, muôx pang chuô muôx đêx, muôx suôz cxênh, muôx tê chi... zuôr zaos muôx têx zangv cao lê muôx cêr chax. Qour muôx cêr chax zaos tênhx qour chax, tênhx qour jông, tuôz nênhs haz nux tsangr phuôv jông.

Traor kuôr lul, tênhx qour tsi tsuv- tsi nkrang hur, muôx hav tru cêr chax.

Nhaoz taox saz, muôx trôngz taox đraox truôs, jôngr, muôx nav mêr đêx changr. Lak nhaoz buôk păngl đêx, nav har txur...tênhx qour ntau jông.

Zuôr cha tênhx qour jông, tsi uô puôl tênhx qour. Tênhx qour zaos tuôv cxix lê liv zix. tuôv cxix zuôr phuv tuôr jông tênhx qour.

III. Nzenhr jăngx shuv nhênhv sâuv taurv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Ntax têz pêz nhaoz muôx tsi?
2. Qour muôx cêr chax zaos tênhx qour lê changl?
3. Nhaoz taox saz muôx đangz tsi?
4. Pêz zuôr uô lê changl cha tênhx qour jông?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: ntax têz, păng chuô, suôz cxênh, cêr chax, nux tsangr

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâu (Bài tập)

Nzênhr têx lu lul chêx kangz nor touxv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Trái đất chúng ta sống mới có sự sống.
- Nơi có sự sống là môi trường sống.
- Môi trường tốt con người và sinh vật phát triển.
- Môi trường sạch là môi trường tốt.
- Môi trường quang sạch không có bệnh tật.
- Không hủy hoại môi trường.
- Hãy bảo vệ vững chắc môi trường.

2. Bài tập 2: Chào hỏi- (Nus mông)

A: Con chào bố, con đi học ạ!

B: Chào con, con đi đi!

A: Con chào mẹ, con đi học ạ!

C: Chào con, con đi nhé!

A: Cháu chào bác ạ!

D: Chào cháu, cháu đi học à?

A: Vâng ạ!

D: Cháu đi nhé!

A: Em chào anh Lênh!

E: Chào em, em đi học à?

A: Vâng ạ!

E: Anh cũng đi học đây!

JĂNGX 14:
NTUX TSĂUX CHEIX

I. Tux lul (Tù ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|------------------------|---------------------|
| chuô tsâux | gió mùa đông |
| nyu vôngl | ào ào |
| tôngz pêx chuô | gió mùa đông bắc |
| jênhs nrour | rụng sạch sành sanh |
| phuôz nqông (phôngz) | mây mù bao phủ |
| laz plôngl | đỏ rực |
| đao chuô | trơ trụi |
| blourv | quát |
| xuz cxangx | tường, vách |
| chuô xir | gió rít |
| nangs yâu | mưa phùn |
| chaox pang, chaox tsuz | đeo mõ, đeo chuông |
| têl cxangr | tay công (cứng đơ) |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Chuô tsâux blourv nyu vôngl, xuz cxangx kraor tseik. Ntux zuôr luôs tôngz pêx chuô. Cheix tsâux txus lak. Chuô xir, nênhs đrourv đrôngl môngl cha gâuv nao njiv.

Sâu têx tsoaz ntông naox txir đao chuô, iz đeiv blôngx tuz jênhs nrour.
Nangs yâu nax hmao. Phuôz nqông taox trôngz hâu pêl. Phuôz trôngl jêx jaol.
Nênhl zuôr chaox pang, chaox tsuz lê pâuz nhaoz tus.

Cxuô ziv mangx khu guôx cha tir nao tru tsax. Luôs tsuôr nhangz blêx puz
tsax naox hmao ntux.

Hâu tsêr kraor chuz thâu k tus hluôr toul tuz chis laz plôngl.
Suôv câuv têx nuv, têl tuz cxangr tangl, vix ndis chuz cxaz têl, thăngv khour cxax.

(Nguyễn Ngọc Thanh)

III. Nzenhr jăngx shuv nênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây).

1. Chuô ntux tsâu x jông lê changl?
2. Uô changl pêz pâuz zuôr luôs tôngz pêx chuô?
3. Tôngz pêx chuô txus, tuôz nênhv uô changl?
4. Cheix tsâu x, blôngx ntông uô changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: chuô tsâu x, blourv, nyu vôngl, xuz
cxangx, tôngz pêx chuô, chuô xir, nangs yâu r, phuôz phôngz, têl cxangr.

VI. Tsinhz sâuv (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập)

Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Gió mùa đông quất ào ào vào cánh cửa.
- Gió rít rét buốt.
- Mùa đông đến rồi.
- Trời chuyển gió mùa đông bắc.
- Người thoãn thoắt chạy trốn rét.
- Trên những ngọn cây ăn quả một chiếc lá cũng rụng sạch.
- Ngày đêm mưa phùn.
- Mây vút bông khắp núi, khắp đồi, khắp thung lũng.
- Mây mù bao phủ bản làng.

- Nhà nào cũng bận sửa chuồng chống rét cho gia súc.
- Họ có sẵn rơm lúa cho gia súc ăn.
- Bếp củi lúc nào củi cũng đỏ rực.

2. Bài tập 2: Nơi chốn (Qou đrôngl)

A: Chị ơi cặp sách của em đâu rồi?

B: Tối hôm qua em để nó ở đâu?

A: Em để trên bàn chị ạ.

C: Quê bạn ở đâu?

D: Quê mình ở miền xuôi.

C: Ở dưới xuôi đi học có vui không?

D: Ở dưới xuôi, đi học cũng vui lắm.

E: Chú học nói Tiếng Việt ở đâu mà giỏi thế?

F: Chú học ở đơn vị của chú.

E: Đơn vị của chú ở đâu?

F: Đơn vị của chú ở dưới miền xuôi.

E: Ở đây có nói tiếng Mông không?

F: Ở đây ít người Mông nên chỉ nói Tiếng Việt thôi.

JĂNGX 15:

TÊNHX QOU' NTÔNG NJUÔZ

I.Tux lul (Tùr ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------|
| sâu thourv | hấp thụ |

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-----------------------|------------------------|
| plangz yâur | bụi bậm |
| tiv huv | điều hoà |
| tsous cuz | giảm nóng |
| tsuk | chất |
| xinhz txourv | tự nhiên |
| hluk (grôl) | hút |
| paor phuv | bảo vệ |
| nti tourv | nhả ra |
| cxênhx đêx | tích nước |
| pang chuô (pang ntux) | không khí |
| khôngz chiv nông | tăng độ ẩm |
| tsuôs hav | độc hại |
| khaov | nhờ, nhờ vả, trông cậy |
| tsiv tourv | tạo ra |
| ntâu | nhiều |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Zênhx xuv chuôz ntâu, tsêr zêv tuôz, yêz đhà xuk đêx ntus, tsêr meir uô tourv chuôz njuôz tuôx... Viv cao txangz tsuôs pang chuô.

Tăngz pêz khaov muôx ntông njuôz- ntông njuôz hluk (grôl) păng CO₂, nti ntourv pang O₂ pang chuô, cxênhx đêx, paor phuv angr, tiv huv pang ntux, sâu thourv plangr yâur.

Ntông njuôz seiz xuk “tsêr meir” tsiv tourv pang O₂ xinhz txourv; seiz xuk “tsêr meir” lil plangr yâur xinhz txourv; “tsêr meir” tiv huv pang ntux xinhz txourv. Sâu đêiv blôngx iz saz iz kêl, muôx ntâu mêr nhis kraor, muôx plâuiz maol; muôx têx blôngx tsas muôx cuô mil lê sâu thourv pang CO₂, têx tsuk uô hav tênhx qor. Ntông njuôz uô njuôz tênhx qor.

(Nguyễn Ngọc Thanh)

III. Nzenhr jängx shuv nhênhv sáuuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây).

1. Zênhx xuv chuôz ntâu, tsêr zêv tuôz yêz đhà xuk lê changl?
2. Ntông njuôz muôx txux zôngv lê changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul:

- Zênhx xuv chuôz ntâu...
- Tangz pêz khaov...
- Ntông njuôz seiz...
- Sáu đêiv blôngx...

VI. Tsinhz sáu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jängx sáuuv (Bài tập)

Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Dân số tăng nhiều...
- Những dãy nhà dày đặc.
- Xe đi như nước chảy.
- Nhà máy dựng xây như măng mọc.
- Làm ô nhiễm không khí.
- Cây xanh hút khí CO₂.
- Cây xanh nhả khí O₂.
- Hấp thụ bụi bặm là cây xanh.
- Cây xanh chắn gió.
- Bảo vệ đất là cây xanh.
- Cây xanh tích nước, điều hòa không khí.
- Cây xanh làm xanh môi trường.

2. Bài tập 2: Txur chuôx (giới thiệu)

A: Mẹ ơi, đây là Chung bạn con.

B: Cháu chào bác gái ạ.

C: Chào cháu.

B: Em chào chị ạ.

A: Chị ơi đây là Chung bạn em.

A: Còn đây là chị Thào Mĩ.

D: Chào em.

A: Mình có một chị, một anh trai.

B: Mình không có chị, mình chỉ có một em trai.

**JĂNGX 16:
NAV ĐÊX LAZ**

I. Tux lul (Tù ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|----------------------|-----------------|
| cxour | bắt nguồn |
| đhâu | qua |
| shuôv nzê | hạ nguồn |
| thâuk nzur | khi xưa |
| cxuô zangv | mọi thứ |
| jôngr nux | lâm sản |
| nzê đêx | nguồn nước |
| suir yangr (đêx nux) | thủy sản |
| ntul | chảy |
| sangv nzê | thượng nguồn |

| | |
|------------|--------------|
| plangl | bãi, đám |
| grôl | kéo, chở |
| fuôx | bè (gỗ, nứa) |
| qou kêt | miền xuôi |
| đrăngl lax | đồng ruộng |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Nav đêx laz ntul pêt Suôr têz lul pêt nav ntux lul. Đêx laz ntul đhâu Laol Caz, Ngangz Paiv Phur Thov, Hax Nôiv...Ntul lour tôngz nav har. Nav đêx laz chaox shou phux suôz.

Txix sangv nzê txus shuôv nzê, têx plangl jâuz cangz, kuôr njuôk, cxuô zangv jâuz lak paoz cuk...njuôz jông, thâuk nzur nav đêx laz zôngv grôl cxuô zangv huv ndê đrôngl taox saz, fuôx heik jôngr nux lourv qou kêt.

Nav đêx laz zaos nzê đêx tsi txourx tangl cha zus truô đrangl lax. Tâu ntux li phux nav đêx laz muôx ntâu suir yangr (đêx nux). Đêx laz tuz zus ntâu tav nênhx cuk njêl aoz fangz ntus đêx. Suôz gâux “Đêx laz đangr...” nax nxê nxa hâu saz cxuô nênhx.

(Nguyễn Ngọc Thanh)

III. Nzênhv jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây).

1. Đêx laz ntul lul đhâu luz xênhv tuz?
2. Đêx laz chaox đangz tsi lul?
3. Nziv trâu nưv chaos đangz tsi?
4. Đêx laz jông gruôv đangz tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: ntul, đhâu, sangv nzê, shuôv nzê, plangl, grôl, fuôx, nzê đêx.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập)

Nzênhv têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Sông Hồng bắt nguồn từ Trung Quốc.
- Nước đục mang lẫn phù sa.
- Xưa kia sông Hồng dùng chở hàng.
- Nguồn nước sông Hồng vô tận.

2. Bài tập 2: Chương trình 135(Tsangz yênhx 135)

1. Chào chị.

2. Chào anh.

3. Chị ơi, đây có phải là bản lớn không?

4. Phải, đây là bản lớn rồi.

5. Thế nhà ông chủ tịch xã là nhà nào hả chị?

6. Là ngôi nhà to kia kìa.

7. Nhà ông chủ tịch có chó dữ không ạ?

8. Nhà họ không có chó, anh ở đâu đến với chúng tôi thế?

9. Tôi ở Ban dân tộc tỉnh đến.

10. Ôi! ở xa quá nhỉ.

11. Không xa lắm đâu.

12. Đường lên với chúng tôi khó lắm phải không?

13. Cũng hơi khó thật.

14. Nghe nói Nhà nước sẽ cho tiền làm đường lên bản chúng tôi có phải không cán bộ?

15. Phải, đó là chương trình 135 của Chính phủ.

16. Thế à, chương trình 135 là như thế nào?

17. Đó là chương trình Chính phủ cho tiền làm các công trình hạ tầng.

18. Đó là những chương trình gì hả cán bộ?

19. Là những công trình như: đường giao thông, trường học, trạm y tế, công trình thủy lợi...

20. Thế thì tốt quá rồi.

21. Chào chị nhé, tôi đi nhà ông chủ tịch đây.

22. Vâng, thế anh đi nhé.

**JĂNGX 17:
NAV PANGL BA BÊV**

I.Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|--------------------|-------------------|
| đrôngl trôngz | vùng núi |
| nav pangl | cái hồ |
| aoz fangz | 2 bên, hai phía |
| kraor tsuô | hang đá |
| đruôz đrangz | ở giữa |
| pêz chês | ba nhánh |
| tsiv tourv | tạo nên |
| jêz njuôz | đá vôi |
| cxênhx angr | lớp đất |
| tsangs njês jêz | vách đá dựng đứng |
| mêr đêx haur đraos | suối nước ngầm |
| mêr taor | đảo nhỏ |
| lôngs đrênhs | hợp lưu |

II. Jǎngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Đruôz đrôngl trôngz jêz njuôz muôx iz luz nav pangl. Chêx kangz pangl muôx iz cxênhx angr tuôz 200 yiv tsi hâu đêx. Pangl nhaoz saz 145 yiv, đruôz hâu aoz fangz trôngz tsangs njêz njuôz. Luz pangl ntêr muôx nhaos 8km, đangr muôx 3km, tuz muôx 20- 30 yiv, muôx ntâu kraor tsuô, mêr đêx hâu đraos. Nhaoz đruôz đrangz pangl muôx aoz luz mêr taor, luz lux jôngx zôngl tul nênhl tsênhv đhao lôngx thourz- bê hu uô An -Mar.

Nav pangl Ba Bêv zaos luz pangl lux đuô. Pêz chês nav đêx lôngs đrênhs tsiv tourv nav pangl Ba Bêv (per lâmx, per lux, per lengx). Ndis lênhl luz pangl zaos pangl hâu, mêr taor pox zav maiv, kraor tsuô puông nxour đêx đâu Đangv.

(Nguyễn Ngọc Thanh)

III. Nzênhv jǎngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Đruôz iz đrôngl trôngz jêz njuôz muôx tsi?
2. Chêx kangz pangl muôx tsi?
3. Thangv đuô hur sik sôr njuôl nav pangl Ba Bêv?
4. Nhaoz đruôz đrangz pangl muôx đangz tsi?
5. Nav pangl Ba Bêv zaos luz pangl lê changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: đrôngl trôngz, jêz njuôz, nav pangl, kraor tsuô, tsiv tourv

VI. Tsinhz sâuv (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jǎngx shâuv (Bài tập)

Nzênhv têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Hồ Ba Bể ở giữa vùng núi đá.
- Đáy hồ là lớp đất sét dày 200m.
- Hồ dài 8km, rộng 3km, sâu 20-30m.
- Có nhiều hang động ở vùng hồ.
- Hồ Ba Bể lớn nhất miền Bắc.

2. Bài tập 2: Định canh định cư

(Nhaoz truôx têz truôx qơư)

A: Thưa bác, Bản Tà Gênh này của các bác có bao nhiêu nhà?

B: Bản này của chúng tôi trước đây có hơn 100 nhà.

A: Thế bây giờ thì sao ạ.

B: Bây giờ còn 70 nhà thôi.

A: Họ (những hộ ấy) di cư đi đâu rồi hả bác?

B: Ôi! tôi cũng không biết hết đâu, chỉ biết có một số chạy đi Lai Châu, một số chạy đi Thanh Hoá thôi.

A: Vì sao họ lại di cư hả bác?

B: Vì vất vả quá, làm không đủ ăn thì họ đi thôi.

A: Đất đai ở đây nhiều thế sao lại vất vả và không đủ ăn nhỉ?

B: Anh cứ xem đi, vùng cao không có ruộng, toàn nương thôi.

A: Làm nương cũng được chứ sao?

B: Nương thì toàn nương dốc, làm vài năm thì bạc màu, không phát rừng thì không có nương, phát rừng Nhà nước không cho.

A: Làm nương cũ cũng được chứ sao?

B: Nương cũ thì làm nhiều nhưng thu được ít, mệt lắm.

A: Mấy năm nay có nhiều dự án giúp đỡ, bản các bác có được hưởng không?

B: Chúng tôi được chứ, được một nhà trường, một con đường từ chương trình 135.

A: Vậy từ khi có những công trình ấy cuộc sống của đồng bào ta có khá giả không?

B: Cũng chưa biết, chúng tôi thiếu là thiếu đất làm lương thực, không có đất thì khó nói lắm.

A: Đất nông nghiệp ít thì ta phải có kế hoạch làm ăn bác ạ.

B: Cần làm kế hoạch thế nào?

A: Muốn có kế hoạch thì phải học.

B: Đi học mà biết được kế hoạch à?

A: Học mới biết được khoa học kỹ thuật thì mới làm ít thu được nhiều chứ?

B: Không biết có phải thế không?

A: Phải chứ, ở dưới đồng bằng, họ không có đất rộng, nhưng họ có cuộc sống tốt hơn ta, vì họ biết chữ.

B: Thế thì chúng ta phải cho con cái mình đi học thôi cán bộ nhỉ?

A: Đúng rồi mình phải học, phải định canh định cư thì đời sống mới ổn định.

B: Người Mông thường nói “Có di cư thì nghèo, di cư là chết” phải thế không?.

A: Đúng là như thế.

JĂNGX 18:

SHIR XĂUR HĂUR NTUX YAZ

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|--------------------------|--------------------------|
| sur saz | phấn chán |
| môngl louv Hmôngz đrôngl | đi đến vùng dân tộc Mông |
| vangv nux | vạn vật |
| flik txa | biến chuyển |
| hluôk | trẻ tuổi, thanh niên |
| hlangr blôngx | nảy lộc lá |
| maol nhôngk | non mơn mớn |
| shir xăur | vui mừng |

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|---------------------|
| xang truô | gửi vào |
| traor xinhr | hỏi sinh |
| gourv | đôi |
| jôngx | ngắm, nhìn |
| câul nrâu | nảy lộc chồi |
| urz | em, anh (hai người) |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Tsas iz cheix ntux yaz zar txus. Môngl louv Hmôngz đrôngl, cheix yaz xang truô vangv nux traor xinhr, traor flik txa tsi txoux tangl. Sâu taox trôngz, ntangr taox gourv gourv hluôk nênhx jôngx đraox tsuôs, jôngx shôngz ntông hlangr blôngx, nrâu câul maol nhôngk.

Tul yur blôngx, lênhx yur ndangk, tiv i grôl lul phux, tiv u yur trangx...Lênhx heik truô lênhx - trôngz jôngr jông jangv, aoz lênhl ur jông juôs, jông nênhx cxênhv.

Cheix ntux yaz sur sao, ur aoz lênhx sur saz heik touv lu lul - “ Caox nhav ur, ur nhav caox”. Pêz zuôr đrus nav txir heik - tas... Zuôr hâuk chour tuôl nav txir.

(Nguyễn Ngọc Thanh)

III. Nzenhr jăngx shuv nhênhv sâuv touv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Đhâu cheix tsâu, tsas txus cheix tus?
2. Pêz zuôr môngl louv krreir tus?
3. Cheix yaz đangz tsi traor xinhr, traor plik txa?
4. Cheix yaz nao tsi nao?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: shir xâu, sur sao, gourv hluôk, jôngx.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jǎngx shǎuv (Bài tập) Nzênhr tēx lu lul chēx kangz nor tǔuv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Lại một mùa xuân nữa tới.
- Đi đến vùng dân tộc Mông.
- Vạn vật hồi sinh, biến chuyển.
- Mùa xuân ấm áp.
- Hai chúng ta phân chân.
- Chúng ta nói với bố mẹ là: Làm đám cưới cho chúng con.

2. Bài tập 2: Vay vốn làm ăn (Txeik pênhr uô naox)

A: Chị Mi có nhà không?

B: Có đấy, ai thế? Vào nhà đi.

A: Là tôi, tôi là Dung đây.

B: Là cô Dung thật vào nhà đi.

A: Vâng, ngôi nhà này mới làm phải không hả chị?

B: Làm được gần một năm rồi.

A: Chị đổi mới thật rồi, còn có cả đài, ti vi nữa.

B: Cũng bình thường thôi.

A: Bình thường thế này thì ai cũng muốn đấy.

B: Chị làm thế nào mà đổi mới nhanh thế?

A: Tất cả từ vay vốn đấy.

B: Thế à chị.

A: Muốn có vốn làm ăn phải nhờ tổ vay vốn. Đầu tiên tôi được vay 3 triệu.

B: Ba triệu mà đủ à?

A: Lúc đầu tôi dùng 3 triệu đó mua lợn về nuôi.

B: Nuôi lợn à?

A: Bán lợn được tiền tôi lại mua trâu về nuôi.

B: Nuôi trâu rồi sao nữa hả chị?

A: Có trâu là có sức kéo lại có phân bón cho hoa màu.

B: Vâng đúng thế, chị giỏi thật!

A: Có được như bây giờ đều là từ chăn nuôi và trồng cây cả.

B: Chị giỏi thật đấy.

A: Có gì đâu chỉ cần có kế hoạch và biết tiết kiệm là được.

PHÊNHV IV:

MÊNHX CXUX VIÊX NAM THAZ CXUÔ LUZ CÔX CHUÔZ BUÔK JÊ

(Đất nước Việt Nam và các nước láng giềng)

JĂNGX 19:

VIÊX NAM TSUR CÔX

I.Turx lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------|
| tsênhv bê | tên chính |
| tôngz fangz | phía Đông |
| Tôngz Zangx | Đông Dương |
| đrôngl | Vùng |
| Tôngz Nam Ar | Đông Nam Á |
| buôk ti | tiếp giáp |
| fangz pêx | phía Bắc |

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------|
| fangz shiz | phía Tây |
| vinhv Their Lan | vịnh Thái Lan |
| shiz Nangx | tây Nam |
| tôngz har txur | biển đông |
| har paor trôngz | quần đảo |
| tangv tinhv | ổn định |
| đriv ntux | biên giới |
| angr têz txuôk | đất liền |
| đraos har đêx | biên nội thủy |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Viêx Nam tsênhv bê- Côngv hoax xar hôiv chuv nghiêr Viêx Nam zaos iz luz Côx Chuôz nhaoz tôngz phangz li. Tôngz Zangx li njus têz đrôngl Tôngz Nam Ar. Têz qơu Viêx Nam buôk ti Tsôngz Côx têz qơu fangz pêx, Laok tsuôk haz Cang Pu Chia nhaoz fangz shiz, ntus vinhv Their Lan nhaoz sangz shiz phangz haz Tôngz har txur haz sangz đrus ntâu 4 000 luz har paor trôngz.

Viêx Nam muôx đriv ntux angr têz txuôk gâuik Tsôngz Côx ntêr 1.281 km, Laok Tsuôk 2.130 km, Cang Pu Chia 1.228 km, ntus har ntêr 3.444 km txuôk ti ntus Vinh v Pêx Puv, tôngz har haz ntus Vinhv Their Lan, Viêx Nam muôx đraos đangr 331.688 km² hâu cao zaos 327.480 km² angr têz haz 4.200 km² đraos har đêx.

Angr ntax muôx trôngz jôngr tsangv 40%, paor trôngz tsangv 40% ...Viêx Nam cxangz chuôz ASEAN, WTO.

Viêx Nam zaos Côx Chuôz jông jangv, tax tul ...têz qơu jông ndis têz qơu, jông lâuz nhax txax uô luôv ...

(Nguyễn Ngọc Thanh thaz Hoàng Chúng)

III. Nzenhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Côx chuôz Viêx Nam nhaoz tus?
2. Têz qou Viêx Nam nhaoz đrôngl tus?
3. Viêx Nam buôk ti côx chuôz tus?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx trux lul tik yênhx lu lul: tsênhv bê, tôngz zangx, buôk ti, fangz pêx, đraos har đêx.

V. Shuv uô (Luyện tập)

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập): Nzênhr têx lu lul chêx kangz nor tởuv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Việt Nam ở bán đảo Đông Dương.
- Việt Nam ở vùng Đông Nam Á.
- Việt Nam tiếp giáp với trung Quốc, Lào, Campuchia.
- Việt Nam có lịch sử chinh chiến vẻ vang.

2. Bài tập 2: Mua bán (Muôl muôl)

A: Cam ngon lắm, chị mua đi.

B: Bao nhiêu tiền một cân.

A: Mười năm nghìn đồng 1 cân.

B: Bán cho tôi 1 cân.

A: Cháu muốn mua gì?

B: Cháu muốn mua 2 quyển vở, 2 cái bút bi ạ.

A: Đây vở và bút của cháu đây.

B: Cháu phải trả bao nhiêu tiền hả cô?

A: Năm nghìn đồng cháu ạ.

B: Chị mua cái gì?

A: Tôi muốn mua cho cháu 1 bộ quần áo.

B: Chọn đi.

JĂNGX 20:

VIÊX NAM NTÂU MÊNHX CXUX LI CÔX CHUÔZ

I.Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|---------------------|-----------------|
| mênhx cxux | dân tộc |
| côx chuôz | quốc gia |
| puôr lênhx | tất cả, đều |
| đâus ntourv | nở tại |
| iz đrăngz | một nửa |
| đrôngl trôngz | vùng núi |
| tax đrangl | đồng bằng |
| tôngz har txur | biển đông |
| tsangs đêx buôx | sóng vỗ |
| đrus uô cê | cùng nhau |
| muôx txaox changx | có truyền thống |
| hmaor nhav tsur côx | yêu nước |
| thoangx chêx | đoàn kết |
| pangz mangx | giúp đỡ |
| ntux txourv | thiên nhiên |
| tsôngv baox | đồng bào |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Viêx Nam - Côx Chuôz zaos ntâu mênhx cxux li. 54 mênhx cxux puôr lênhx zaos nhuôz, zaos xinhz nzul "Lạc Long Cuân - Âu Cơ", đâus ntourv puô luz kei, iz đrangz lour nav ndê trôngz jôngr, iz đrangz lourv lour txir grêl tôngz har

txur, tuôv cxix krêz đàngr cxiv tsang Côm Chuôz "pêz trôngz, plâuז txur, iz phênhv têz", đrus trôngz jôngr txênhs zênhl, tax đàngl lax đàngr phao, tôngz har txur plâuз cheix tsangs đêx buôx đruôz har txur, đriv ntus txuôk gâuk uô cê txix ntourv "Lungr Cur" (fangz pêx) txus jaol "Rạch Tàu" (fangz nangx) txix njik trôngz "Trường Sơn" (fangz shiz) txus cuênhx đaov "Trường Sa" (fangz tôngz).

Đrus uô cê nhaoz ntâu tav nênhx hâu côx chuôz, cxuô mênhx cxux yangx thôngz hmaor nhav tsur côx , huv saz , huv têl lênhx păngz mangx lênhx hâu nak zuôv ntux txourv haz tourv txinhz xar hôiv... paor vêv cêr chax, cxiv tsang, tuôv jur tsur côx ...

Zourv côngz Hôx heik: Tsôngv baox Tsaoz tsiz lak Thôv, Mùong lak Mán, Gia Lai lak Ê Đê, Xê Đăng lak Ba Na haz cxuô zangv mênhx cxux...iz cxik zaos cur tix".

(Trích thư gửi đại hội các dân tộc thiểu số miền nam tại Play Ku tháng 4 năm 1946)

(Nguyễn Ngọc Thanh thiêz Hoangx Txôngr)

III. Nzenhr jăngx shuv nênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây).

1. Viêx Nam muôx pêk tsous mênhx cxux đrus nhaoz uô cê?
2. 54 mênhx cxux puôr lênhx zaos nhuôz, zaos nzul lênhx tus?
3. Zourv côngz Hôx kruôz kra puôz mênhx cxux xuk lê changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: mênhx cxux, côx chuôz, zaos nhuôz, đrongl trôngz, đrus uô cê, ntux txourv.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập):Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

Bài: Các loại hoa (Cxuô zangv păngx)

A: Ở quê bạn có những loại hoa gì?

B: Ở quê mình có hoa hồng, hoa huệ, hoa cúc, hoa sen.

A: Cậu thích hoa gì nhất?

B: Mình thích hoa huệ nhất.

A: Hoa huệ màu gì, có thơm không?

B: Hoa huệ màu trắng, rất thơm.

A: Thế hoa hồng màu gì?

B: Hoa hồng có nhiều màu: màu đỏ, màu trắng, màu hồng nhạt.

A: Cậu thích loại hoa hồng nào nhất?

B: Mình thích hoa hồng đỏ nhất.

**JĂNGX 21:
VIÊX NAM - TSÔNGZ CÔX**

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|---------------------|--------------------|
| liz ntêv | quan hệ (gần nhau) |
| đriv têz | biên giới |
| buôk đriv | láng giềng |
| yoangx thôngv | truyền thống |
| khur qaor | khó khăn |
| kêz saz | cấp cao |
| tsênhv tsinhz chuôv | thăm chính thức |
| cxiz cxouz | thúc đẩy |
| grang saz | nâng cao |
| iz trux | một bước |

| | |
|----------------------|-----------------|
| sênhv txus | hướng tới |
| côx chuôz | quốc gia |
| sangr langx | bàn bạc |
| txoux đrus | giao dịch |
| zuv huv | hiệp ước |
| huv tênhx | hiệp định |
| pheiz tinhv | nhận định |
| cxênhz jê | hữu nghị |
| uô cê | hợp tác |
| cxuô nduô (mênhv) | toàn diện |
| vênhl tinhv lêx ntêr | ổn định lâu dài |
| ndông tuôx | tương lai |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Viêx Nam - Tsôngz Côx muôx đriv ntux (đriv têz) 1.281 km. Buôk đriv Viêx Nang haz Tsôngz Côx txux liz ntêv tuz yênhx txaox changx ntâu siv nênhx ... Đhâu têx shông khur qaor txux liz ntêv Viêx Nam-Tsôngz Côx, zêv hnuz zêv tous pangx, txi txir. Kêz saz li cangr bôv aoz Đangv, aoz côx chuôz nax tuôx tsênhv tsinhz chuôr côx chuôz cxênhz jê, cxiz cxourz liz ntêv phuôv tsangr ... Têx jas Lir Bangx, Hôx Cênhv Đaox... Tsênhv tsinhz tuôx chuôr Viêx Nam, têx jas Nông Đur Manhv, Phan Văn Khaiv tsênhv tsinhz môngl chuôr Tsôngz Côx tuz grang saz iz trux buôk jê Viêx Nam-Tsôngz Côx aoz fangz côx chuôz txoux đrus sangr langx huv iz têt uô sik uô ntour lul (phir lul): zuv huv tênhx langx luôv, huv tênhx pheiz tênhv ntus Vinhv Pêx Bôv, zuv huv tênhx đriv ntux angr têz huv tinhv cuk njêl- Viv lê aoz fangz côx chuôz nax ntâu k nênhv ndis têz qou, khu maoz, uô luôv ...

Viêx Nam- Tsôngz Côx huv saz huv têt, thôngz iz txus txux liz ntêv sâu tourv câuv trâus luz txuv cuz : " Buôk đriv, cxênhz jê, uô cê, cxuô mênhv, vênhl tinhv lêx ntêr, sênhv txus ndông tuôx".

(Nguyễn Ngọc Thanh, Hoangx Txôngr)

III. Nzenhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Viêx Nam haz Tsôngz Côx muôx liz ntêv tsi?
2. Đriv ntux Viêx Nam haz Tsôngz Côx đêz lak jê?
3. Liz ntêv Viêx Nam muôx haor lêx ntêr nêx?
4. Liz ntêv Viêx Nam haz Tsôngz Côx jông uô changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: buôk đriv, cxênhz jê, cxuô nduô, vênhl tinhv, grang saz, huv tênhx.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập)Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

Bài tập: Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông):

Bản đổi mới (Jaol hlôngr yaz)

A: Trưởng bản Lênh có nhà không đấy?

B: Có đấy, ai thế?

A: Tôi đây, tôi là Xinh, anh quên tôi rồi sao?

B: Nhớ chứ, vào nhà đi.

A: Hôm nay trưởng bản không đi làm à?

B: Hôm nay tôi nghỉ chuẩn bị họp bản.

A: Thế à.

B: Cán bộ Xinh ơi, anh đến chơi hay đến công tác đấy?

A: Nghe nói bản ta đổi mới nhiều, tôi đến thăm.

B: Thế à, đưa đồ để tôi cất cho, ngồi ghé đó đi.

A: Tôi đến mới thấy bản ta đổi mới thật.

B: Có gì đáng nói đâu. Chúng tôi mới khá được 2 năm nay thôi.

A: Các anh đã làm thế nào để đổi mới nhanh thế?

B: Tất cả là từ khi mọi nhà trong bản đăng kí thực hiện nếp sống văn hoá.

A: Bây giờ có còn nhà nào nghèo không?

B: Không còn nữa rồi. Hai ba năm nay chúng tôi thực hiện cấy giống mới, nhà nào cũng đã đủ ăn.

A: Lương thực đủ thì tốt rồi, lương thực là gốc mà.

B: Bản chúng tôi không chỉ cấy giống mới năng suất cao thôi đâu.

A: Thế các anh còn làm cái gì nữa?

B: Chúng tôi còn trồng cây ăn quả, trồng rừng, chăn nuôi gia súc, gia cầm nữa.

A: Đã có nhà nào giàu chưa?

B: Giàu thì chưa có, nhưng nhà nào cũng đủ ăn đủ dùng.

A: Thế thì tốt, biết đổi mới như thế thì muốn giàu cũng không khó.

B: Thì cũng mong như vậy

JĂNGX 22:

LIZ NTÊV THOUX PIX VIÊX NAM - LAOK TSUÔK

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|------------------------|-----------------|
| liz ntêv (coangz shiv) | quan hệ |
| thoux pix (tênhr) | đặc biệt |
| uô cê | hợp tác |
| aoz sangz (fangz) | song phương |

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|--------------------|-----------------|
| ntâu sangz (fangz) | đa phương |
| xêv jangv | sắc thái |
| chiv chir phuôv | tự phát |
| chinhz zuôr | nhu cầu |
| pâu z txux | tự giác |
| Tôngz Zangx | Đông Dương |
| fênhz đrâu kâu | tự lực |
| Cxinhz yuô | thân thiết |
| tênhv jông | điểm tụ |
| sik hlang | giao thoa |
| zênhx liv | thắng lợi |
| truôx đrênhl | vững chắc |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Buôk jê Viêx Nam - Laok tsuôk, zêv hnuz zêv huv saz, huv têt thoux têtêr. Txux uô cê cxix cxuô, iz huôv aoz fangz lak ntâu fangz thaz xêv jangv yaz.

Txix chiv chir phuôv chinhz zuôr txus pâu z txux xangr- Lê pâu z mênhx Viêx Nam- Laok tsuôk.

- Iz cxix nhaoz sâu Tôngz Zangx li luz njus têtê- trôngz txuôk trôngz, nav đêx txuôk nav đêx.

Uô cê, tuôr hâu r thôngx hâuk tul nav đêx Mê Công

- Uô cê fênhz đrâu kâu r trâu r trôngz "Trường Sơn"

Viêx Nam - Laok tsuôk zênhx txourv sik buôk, cxinhz yuô, zaos jông têtênhv sik hlang, zaos luz qaox txuôk đrôuz đrangz ntâu phênh nav qangr ntux tsourz ar.

Aoz mênhx cxux Viêx Nam haz Laok tsuôk tuôr hur (sik buôk) hâu r lix xur lêtêr cxiv tsang haz paor phur côx chuôz. Thâu k trâu r traos châu r tuôx txinhz têtêr qour na aoz mênhx cxux hu txus pangz.

Aoz mênhx cxux, aoz Đangv tuz pâuž mênhx "Huv saz huv têt zaos cêr uô nhaos cha zênhx liv truôx đrênhl ... Mênhx cxux Laok tsuôk zênhx liv tuz zaos Viêx Nam li zênhx liv " .

(Nguyễn Ngọc Thanh, Hoangx Txôngr)

III. Nzênhr jăngx shuv nhênhv sâuv taurv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têt lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây).

1. Viêx Nam Laok Tsuôk muôx liz Ntêv lê changl?
2. Viêx Nam thaz Laok Tsuôk thôngx đrus nhaoz kraor tus?
3. Viêx Nam - Laok Tsuôk uô cê , tuôr hâu hâuuk đêx tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têt tux lul tik yênhx lu lul: thoux tênhr, uô cê, tôngz zangx, cxinhz yuô, zênhx liv.

VI. Tsinhx sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx sâuv (Bài tập) Nzênhr têt lu lul chêx kangz nor taurv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Quan hệ Việt Nam-Lào ngày càng thân thiết.
- Việt Nam - Lào cùng trên bán đảo Đông Dương.
- Việt Nam - Lào cùng chung uống nước dòng sông Mê Kông.
- Việt Nam - Lào cùng tựa lưng vào dãy Trường Sơn.

2. Bài tập 2: Để làm gì? - (Cha uô đangz tsi?)

A: Páo oi, con dao này dùng để làm gì?

B: Con dao này dùng để phát nương.

A: Con dao này gọi dao gì?

B: Con dao này gọi dao phát.

A: Cậu đóng đinh để làm gì?

B: Để treo bản đồ.

A: Còn cái ống này dùng để làm gì?

B: Cái ống này để cắm hoa.

A: Thế thì lớp ta sẽ rất đẹp.

B: Mẹ ơi cái thìa to này dùng để làm gì?

A: Đây là cái muôi dùng để múc canh.

B: Còn cái bát này dùng để đựng gì?

A: Cái bát bé này để đựng muối hay nước chấm

**JĂNGX 23:
VIỆX NAM - CAM PU CHIA**

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|---------------------|
| lil tsang | thiết lập |
| lil đrâu | ngoại giao |
| têl tuôr têl | sát cánh |
| txinhz | tranh, giành (cướp) |
| cur langv | có thể |
| chourv khu | củng cố |
| shour nzoul | hỗn hợp |
| vênhl tinhv | ổn định |
| khênhr tinhv | khẳng định |
| chuôz jus | tăng cường |
| cangz cêr | phương châm |
| "luz" saz jus | tinh thần |

| | |
|-------------------|-------------------|
| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
| tax tul | an ninh (ổn định) |
| jur côx chuôz | quốc phòng |
| tsênhv tsinhz | chính thức |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Aoz luz jê Viêx Nam - Cam Pu Chia zaos buôk jê lix xuv, yangx thôngv buôk đriv, cxinhz yuô, turz tsênhv côx chuôz Viêx Nam- Cam Pu Chia lil tsang buôk jê lil đrâu. Cur langv tâu heik, buôk zêv hnuz zêv chourv khu, cxiz cxourz phuôv tsangr ... Côx chuôz ngangv tênhv, cao zaos:

Tiv iz: Txeik gâuk, chuôz jus, chourv khu buôk jê cxênhz jê txaox changx haz uô cê cxix cxuô lour cangz cêr zaos "buôk đriv jông jangv, cxênhz jê txaox changx, uô cê cxix cxuô, truôx đrênhl lêx ntêr".

Tiv aoz: Chuôz jus uô cê sâu têx đrôngl tax tul, jur côx chuôz, tangz paor liv zix aoz luz côx chuôz

Tiv pêz: Aoz fangz côx chuôz, chuôz vênhv haz cxiz cxourz têx txuôk cuêz tênhv sâu, cxourz trourv txuôk pheiz tênhv đriv ntux sâu bông têz, tangz paor đriv ntux tax tul, vênhl tinhv haz phuôv tsangr.

(Nguyễn Ngọc Thanh, Hoangx Txôngr)

III. Nzênhv jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Viêx Nam- Cam Pu Chia muôx lix xuv lê changl?
2. Buôk jê Viêx Nam- Cam Pu Chia huôv na uô changl?
3. Viêx Nam - Cam Pu Chia ngangv tênhv lê changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: lil tsang, lil đrâu, khênhv tinhv, chuôz jus.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập): Nzênhv têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Việt Nam - Campuchia có quan hệ gì?

- Việt Nam - Campuchia có quan hệ truyền thống.
- Quan hệ Việt Nam - Campuchia ngày càng phát triển gì?
- Việt Nam - Campuchia hợp tác ổn định lâu dài.
- Việt Nam - Campuchia sát cánh chống giặc ngoại xâm.

2. Bài tập 2: Làm bằng gì? (Zôngv (Zuôr) đàngz tsi uô)

A: Cái bút này làm bằng gì?

B: Cái bút này làm bằng nhựa.

A: Còn cái thước này làm bằng gì?

B: Cái thước này làm bằng gỗ.

A: Bạn uống nước bằng gì?

B: Tớ uống nước bằng cốc.

A: Bạn ăn cơm bằng gì?

B: Tớ ăn cơm bằng bát đĩa.

A: Cậu có những loại bút nào?

B: Mình có bút bi, bút chì đen, bút chì màu.

A: Cậu tô màu bằng loại bút nào?

B: Mình tô màu bằng bút chì màu.

PHÊNH V:

PÊZ HMÔNGZ UÔ ĐANGV, ZOUV HÔX LI TSÂUS
(Người Mông ơn Đàng, ơn Bác Hồ)

JĂNGX 24:

MA PHIÊX NJIZ ZOUV CÔNGZ HÔX

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|------------------|
| uô njăng uô njuz | long đong vát vả |

| | |
|-------------------------|-------------------------|
| pluôz maor | bữa cơm |
| chuôz ceir mangx | gặp cách mạng |
| chaoz chêv | giao cho |
| tâu njiz | được gặp |
| cxangz chuôz | đóng góp (tham gia) |
| txaov nhêv | vật vả |
| zêv hluz zêv nję txourx | càng lớn càng khôn khéo |
| tsinhz njênhs | tin cậy |
| gruôv xang | áp tải |
| kruôz kra | khuyến răn, dạy bảo |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Yuôx Finhx zaos Hôx Zangx li têz qor turz xênhz zus Vux Mir Cêv. Thâuk zâu Mir Cêv uô njăng uô njuz, txaov nhêv lê tâu pluôz maor. Muôx 15 shông tâu Vangx Chiv Yênhx zus maor cha seiz nênhl lê tâu luz bê “Ma Phiêx”. Mir Cêv zêv hluz zêv nję txourx, muôx 17 shông tâu chuôz ceir mangv. Ceir mangx kruôz kra, Mir Cêv sâu phux Vangx Chiv Yênhx chuôz ceir mangv, shông 1946, Vux Mir Cêv tâu Vangx Chiv Yênhx tsinhz njênhs lê chaoz chêv gruôv xang 22000000 luz nhax lâul haz chuôx cir cuz môngl Hax Nôiv thêv cxangz truô ceir mangv. Ntâu jas Mir Cêv tâu njiz zourv Côngz Hôx Mir Cêv ndu njôngr têx lu lul zourv Côngz Hôx kruôz kra cangr bôv zuôr seiz zul zaos xur đơuz li krêr, zul khur tsês xur đơuz tâu jông.

Lênhx krêr zus nênhl thâuk zâu, huôv na Vux Mir Cêv turz zaos lênhx phuv chuv tinhx uiv bang tênhv Hôx Zangx cxangz chuôz đêiv biêuv côx hêiv khoar II txus khoar VII.

III. Nzênhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Hôx Zangx li têz qor xinhz zus lênhx turz tâu chuôz ceir mangv?
2. Thâuk zâu Vux Mir Cêv zaos nênhl lê changl?
3. Thâuk kangz chuôz ceir mangv, Vux Mir Cêv sâu phux Vangx Chiv Yênhx uô tsi?

4. Huôv nor Vux Mir Cêv zaos lênhx lê changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul:

tsinhz nênhhs, chaoz chêv, gruôv xang, tâu njiz, kruôz kra.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập): Nzênhr têx lu lul chêx kangz nor tuxv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Sà Phìn mảnh đất sinh thành Vừ Mí Kế.
- Thuở còn nhỏ Mí Kế là con trai ở Mã Phìn chăn ngựa.
- Càng lớn Vừ Mí Kế càng khôn ngoan.
- Vừ Mí Kế nhiều lần được gặp Bác Hồ.

2. Bài tập 2

a. Zôngv têx tux lu tâu exour njaz cha hlôngr trâu “tâu zaos lê chăngl, tâu zaos uô lê chăngl, uô chăngl” hâu têx lu lul

Dùng các từ gợi ý để thay cho “dù sao, dù thế nào, thế nào” trong câu sau và viết lại bằng tiếng Mông:

Kâur (Mẫu):- Uô chăngl Miv tuz tuôx. → Ntux lul năngs Miv tuz tuôx.
Thế nào Mí cũng đến. → Tròi mưa Mí cũng đến.

- Dù thế nào bạn ấy cũng cố gắng học tốt .
- Dù sao cũng phải dự buổi tập múa hát .
- Thế nào anh ấy cũng về kịp.

b. Lour kâur hlôngr cêv heik

Thay đổi cách nói theo mẫu và viết lại câu bằng tiếng Mông:

Mẫu: - Uô changl Miv tuz zar tuôx. → Miv, uô changl tuz zar tuôx.
(Thế nào Mí cũng sẽ đến → Mí, thế nào cũng sẽ đến.

- Dù sao Chung cũng là người miền xuôi. → - Chung dù sao...
- Ngày mai thế nào trời cũng mưa. → - Ngày mai trời thế nào...
- Chăm học, thế nào chúng em cũng được lên lớp. Dù thế nào →.....

3. Tuôr lil têx chaor tux lul cha uô yênhx lu lul hoangx yênhv

Sắp xếp lại các cụm từ và viết bằng tiếng Mông để thành câu hoàn chỉnh:

- Ngày mai/ tôi cũng đến/ thế nào. →
- Bố tôi/ vẫn đi nương/ dù trời mưa. →
- Dù trời rét/ cũng đi học/ chúng tôi. →
- Anh ấy/ cũng đã trở về/ dù sao. →

JĂNGX 25:

LÊNHX HMÔNGZ ĐRUS ĐANGV LI CÊR CHEI

I. Turx lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|---------------------|
| curv shangz | quê hương |
| muôx saz | có tâm |
| nzênhv đhâu | vượt qua |
| thaox cxaov | đào tạo |
| thix ziv | đề nghị |
| Chuôz thênhx | gia đình |
| Nkrêk pâuz | khát khao hiểu biết |
| cêr khur | khó khăn |
| cuk kra | giáo viên |
| Hmôngz ntour | chữ Mông |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Nhaoz njik trôngx Lak Pangr Tênhv, muôx ziv Hmôngz xênhz zus tâu lênhx tuz, tik bê hu Txôngr. Shông 1959, Txôngr tâu xeir môngl đêz courv ntour. Ndeiv curv shangz, chuôz thênhx tsês tsi tâul ndu... Tangz Txôngr turz zaos lênhx muôx saz cha courv shuv-nhav courv, nkrêk pâuz lê nzênhv đhâu têx cêr khur, shông 1967, Txôngr tâu cxangz chuôz hâu Đangv. Txôngr tâu thaox cxaov cuk kra Hmôngz ntour. Shông 1975, Txôngr zaos phuv ti jaor zux tinhv. Shông 1982 zaos phuv bang zênh vênhv tinhv. Shông 1988, Txôngr traor lul shênhv đriv ntux uô

phuv bir thư, chuv tinhx uiv bang nhênh zênh. Txôngr nax tâus cxuô jaol, cxuô xar, seiz jêx jaol uô naox...thix ziv grôl têx nôngz paoz cuk, nôngz blêx, nôngz tâuv, nông naox txir, nôngz buô, yik...yaz cha xur đơuz uô naox. Txôngr tuz tsao saz uô đêx liv, uô cêr, cxiv tsang tsêr courv ntour, trangv xar (tsêr khu maoz) tru cxuô xar...Taov kangz Txôngr lul uô chuv tinhx mangx tsênhv tôv cuôr tinhv-xur đơuz tuz tsênhv ndu Hoangx Txôngr muôx saz chaox Đangv li cêr chei lul kra xur đơuz uô naox tâu jông.

III. Nzênhr jăngx shuv nhênhv sâuv tơuv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Lênhx Hmôngz uô tsi ndu Đangv?
2. Txôngr xênhz zus kraor tuz?
3. Txôngr muôx saz uô tsi?
4. Muôx cêr khur txôngr uô changl?
5. Shông 1967, 1975, 1982, 1988, Txôngr cxangz chuôz đangz tsi?
6. Txôngr nax tâus cxuô jaol, cxuô xar uô tsi?
7. Txôngr Thix ziv grôl têx zangv nôngz đangz tsi trâu xur đơuz uô naox?
8. Txôngr hax tsao saz uô tsi cha pangz mangx xur đơuz thaz?
9. Txôngr kruôz kra xur đơuz uô naox lê changl?
10. Xur đơuz tuz ndu Txôngr Hoangx lê changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: curv shangz, chuôz thênhx, muôx saz, thaov cxaov, thix ziv.

VI. Tsinhz sâuv (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập): Nzênhr têx lu lul chêx kangz nor tơuv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1: Nzênhr têx lu lul chêx kangz nor tơuv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

- Người Mông luôn tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng.
- Ông Chúng là người Mông có ý thức tham gia học tập.
- Ông Chúng vượt qua những khó khăn để đi học.
- Ông Chúng thường vận động nhân dân thực hiện nghiêm túc đường lối lãnh đạo của Đảng.

2. Bài tập 2

a. Zôngv têx tux “*njuôl nhaos, muôx nhaos, pêk tsous*” cha uô yênhx lu lul nus trâu chaor lu lul chêx nor

Dùng các từ “khoảng, độ, khoảng chừng, bao nhiêu” để đặt câu hỏi cho các câu sau và viết lại câu bằng tiếng Mông:

Mẫu:

- Cái thước dài hơn chiếc bút chì mười xăng-ti- mét.

Trangz yiv nêr đũo tul chux mêv kruôr câuv tsiz sãng-ti-mer.

- Cái thước dài hơn chiếc bút chì bao nhiêu xăng-ti- mét ?
- Cái bàn cao hơn cái ghế 40 cm.
- Páo ít hơn chị Thào Mi 3 tuổi.
- Quyển sách dày hơn quyển vở 50 trang.

b. Zôngv têx tux “*muôx nhaos*” hlôngr tux “*njuôl nhaos*” hâu r têx lu lul chêx nor

(Thay từ “khoảng” bằng các từ “ước độ” trong các câu sau)

- Quyển sách này dày khoảng 200 trang.
- Cột cờ cao khoảng 10 mét.
- Chiếc cầu dài khoảng 30 mét.
- Hộp phấn còn khoảng 50 viên.

2. Tuôr lil têx tux chêx nor yênhx lu lul hoangx tsênhv

(Sắp xếp các cụm từ ngữ sau thành câu hoàn chỉnh và viết lại câu bằng tiếng Mông):

- Cây lúa/ cây ngô cao hơn/ khoảng nửa mét.
- Cây ngô/ cao hơn cây lúa/ khoảng nửa mét.
- Cây chuối/ cây đào cao hơn/ độ một mét.
- Quyển sách dày hơn/ chừng hơn 20 trang/ quyển vở.
- Anh Lệnh lớn hơn/ Páo/ khoảng 5 tuổi.
- Mi nhỏ hơn/ chừng 4 tuổi/ chị Thào Mi.

JĂNGX 26:

THOUX JAS TÂU NJIZ ZOUV CÔNGZ HÔX

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Tiếng Mông</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------------------|--------------------|
| traos jôngr | thỏ phi |
| xinhz njênhs | giác ngộ |
| thoux traos jôngr | đầu sỏ phi |
| ndu zourv Côngz Hôx txax njis | nhớ công ơn Bác Hồ |
| cxênhz tsês | kính thưa |
| kruôz kra | dạy bảo |
| hnuz nhôngs | thời gian |
| touv thoux qangx | ra đầu hàng |
| shir phangz | phấn khởi |
| cxoux nxur | bối rối |
| xinhz nzul | cháu |
| tsur haur | tổ chức |
| hnuz nhôngs | thời gian |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Muôx nhaos iz shông, Cư Huôx Vênhx, tir ntâuk traos jôngr nhaoz Tuôv Zangx Finhx. Hnuz nhôngs nêr lêx iz huôv tsês phuôx tôngv xur đourz xinhz njênhs ceir mangx. Tâu xur đourz xinhz njênhs, iz huôv traos jôngr tuz tourv thoux qangx. Thoux traos jôngr Zangx A Zi tuz thoux qangx. Xur đourz Tuôv Zangx Finhx shir phangz ndu Zourv Côngz Hôx lê txax njis.

Cư Huôx Vênhx tâu xeir thix ziv xang Công fax. Zaos gâuk six chingz cao ntour hu 5 tênhr tangk cil hnuz 14-9-1958 muôx flu nhaoz tinhv uiv bang Laol Caz. Vênhx tuôx txus, tinhv uiv luz yangr nênhz tuz pur...Thoux jas Cư Huôx Vênhx puv njôngr Zourv Côngz Hôx...Cư Huôx Vênhx tâu njiz zourv Côngz Hôx-zourv Côngz Hôx touk têt nus:

- Uô lê xinhz nzul nor nêr? Vênhx cxoux nxur, tangz tuz têt tâu.

- Cxênhz tsês zourv Côngz, xinhz nzul zaos nênhz Hmôngz nhaoz Suôz Puôv(Vênhx zaos Hmôngz Puôv Huôr, tangz uô xurv nhaoz Suôz Puôv).

Zourv Côngz lê kruôz kra...Uô cangr bôv zuôr pâuz maoz saz, nxur đourz, zuôr kourk ndous (thoangx chêx) cxuô zangv mênhx cxux...Vênhx tsi njeik muôs jôngx Zourv Côngz Hôx, ndu njôngr têx lu lul, zourv kruôz kra.

(Lour: Lào Cai làm theo lời Bác 93-99)

III. Nzenhr jăngx shuv nênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Cư Huôx Vênhx uô tsi cxax tâu njiz zourv Côngz Hôx?
2. Cư Huôx Vênhx tâu xeir xăng đang tsi?
3. Vênhx tâu njiz zourv Côngz Hôx zaos gâuk six tus?
4. Zourv Côngz kruôz kra Vênhx têx đang tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul:

shir phangz, cxoux nxur, cxênhz tsês, xinhz nzul.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập)

1. Bài tập 1: Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sâu đây ra tiếng Mông)

- Lân đầu Vần được gặp Bác Hồ.
- Đới dân quân phát động nhân dân giác ngộ cách mạng.
- Nhân dân Tả Giàng Phình nhớ công ơn Bác Hồ.
- Vần không chớp mắt ngắm nhìn Bác Hồ.

2. Bài tập 2

a. Cxaoz shix heik têx lu lul trourk (lour) kaur

Luyện nói các câu theo mẫu:

Mẫu 1: Con ngựa dùng để cưỡi và thò.

- Tul nênhl zôngv cheix thaz thâux.
- Cái bút.....viết
- Cái thước..... kẻ dòng
- Cái giường...../ ngủ
- Cái ô...../ che nắng, che mưa.

- Cái ghế.....ngồi
- Con dao...../ phát cỏ và chặt cây.

Mẫu 2: Đây là con ngựa: Nor zaos tul nênhl.

- Đây.....con bò
- Đây.....trường học.
- Còn đây.....con trâu
- Còn đây.....trạm y tế.
- Kia.....con lợn
- Còn kia.....lớp mẫu giáo.

b. Zôngv têx tux luz, trangz, pênhr.....cha heik bê têx tux shâuv

Dùng các từ con, cái, chiếc, quyển... để gọi tên các dụng cụ học tập bằng tiếng Mông:

- thước
- vở
- cặp
- sách
- túi
- giấy
- bàn
- bản đồ
- ghế
- tranh
- bảng
- ảnh
- dao
- phấn

3. Heik têx zangv tux huv chêx nor li côngz zôngv

Nói công dụng của các đồ vật sau bằng tiếng Mông:

- Chiếc cặp dùng để...../ đựng sách, vở, bút.
- Cái bảng dùng để...../ viết.
- Viên phấn dùng để...../ viết bảng.
- Con dao dùng để...../ dục giấy.
- Quyển vở dùng để...../ viết.
- Quần áo dùng để...../ mặc.
- Chiếc kéo dùng để...../ cắt vải, cắt giấy

JĂNGX 27:

TXÔNGR LUZ SAZ ĐRUS ĐANGV

I.Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|----------------------|
| shuv lênhv | luyện rèn |
| shuôv shiv | cẩn thận, thận trọng |
| tsi jâus | giác ngủ |
| tsi txoux qiv | không biết giận |
| phênhv tourv đuô | phần đấu hơn |
| khuôz saz | mắc tâm, tắc mắc |
| txênhv Đangv | vào Đảng |
| khuô saz | buồn |
| đangz tsi khuôz | vướng mắc gì |
| chiv chir xangr | tự nghĩ |
| zix tênhv | nhất định |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Ziv shông kra ntour turz zaos ziv shông shuv lênhv cha txênhv Đangv-Uô đangz tsi, Txôngr turz shuôv shiv, đhâu bâu v cao shông, seiz lul tsi muôx tsi cxuv! Uô changl tsi txênhv tâu Đangv? Txôngr khuô saz hungr, muôx têx hmao tsi muôx iz tsi jâus! Txôngr tangz nôngs-đangz tsi khuôz uô Txôngr tsi ndê tâu Đangv. Txôngr ziv, lênhx turz pâuz nurl hênhr nhav Đangv. Txênhv Đangv lê uô tâu xurjông. Txôngr tsi txoux qiv, chiv chir xangr-Zuôr phênhv tourv đuô, zix tênhv ndê tâu Đangv.

Hâur xar, pêl shênhv turz pâuz, Txôngr khuôz saz, haor lêx tsi tâu txênhv Đangv. Txôngr môngl couv tuôv shux, traor lul uô phuv chuv tinhx uiv bang shênhv...Txôngr cur tix ntâu nênhv nhav Đangv. Tâu su lâul, Txôngr tsênhv uô bir thư tsi bôv. Đrus Đangv, thâu k tur Txôngr turz sour jus uô jông Đangv lê nuv.

III. Nzênhv jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Txôngr kra ntour tsours shông?

2. Uô nuv zuôr uô lê changl?
3. Khuô saz na pus uô changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: shuv lênhv, shuôv shiv, khuô saz, tsi jâus, khuôz saz.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập)

1. Bài tập 1: Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tounv lul Hmôngz (Dịch những câu sâu đây ra tiếng Mông)

- Tám năm dạy học cũng là tám năm ông Chúng tự rèn luyện bản thân.
- Ông làm gì cũng cần thận trọng.
- Ông Chúng nhiều lúc buồn lắm nên năm cũng không ngủ được.
- Ông Chúng đã từng tham gia học Đại học ở Thái Nguyên.

2. Bài tập 2

a. Suôv têx tux tsi huv qour haur têx cangz chêx nor (Viết lại các từ sau bằng tiếng Mông và gạch chân từ không cùng loại với các từ khác trong hàng)

- Đi đường bộ: ô tô, máy bay, xe ngựa, xe máy, xe đạp, xe thồ.
- Đi dưới nước: thuyền bè, tàu thuỷ, tàu hỏa.
- Đi trên không: tên lửa, máy bay, ô tô

b. Phangz tênhv tus môngl sei tiv iz ? Ntâu chiv X (khâuiz lis) trâu qour khôngv

(Hãy viết các từ sau bằng tiếng Mông và đánh dấu X vào ô trống để câu hỏi: Phương tiện nào đi nhanh nhất?)

- | | | | |
|-----------|--------------------------|----------|--------------------------|
| - Tàu hoả | <input type="checkbox"/> | - Xe máy | <input type="checkbox"/> |
| - Máy bay | <input type="checkbox"/> | - Ô tô | <input type="checkbox"/> |

3. Têz têx lu lul nus chêx nor (Trả lời các câu hỏi sau bằng tiếng Mông):

- Bố em đi chợ bằng gì ?
- Cô giáo em đi đến trường bằng gì ?
- Em đi học bằng gì ?

JĂNGX 28:
HMÔNGZ UÔ ZOUV CÔNGZ HÔX LI BÔV ĐÔI

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------|
| liêx siv | liệt sĩ |
| txeir plux nzur | bỏ mắt sớm |
| zênh cênhk | dân quân |
| kangz saz | yên tâm |
| courv shuv ntâu | học tập nhiều |
| lix xurv | lịch sử |
| cxangz chuôz | tham gia |
| yao gangx | áo chàm |
| shuv lênhv | rèn luyện |
| tuôv tar | đại tá |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Li Coang Cênhx xinhz zus nhaoz ziv Hmôngz, zaos chuôz thênhx liêx siv nhaoz Tav Cheiv Nav jaol- tsangz têz muôx lix xurv tir ntâu traos châuz. Txeir plux nzur, Cênhx lour cêr khur uô nênhx. Shông 1958, Cênhx cxangz chuôz zênh cênhk (xur traos) Tav Cheiv. Shông 1960, Cênhx hlê yao gangx cxangz chuôz uô bôv đôiv. kangz saz lak, nhaoz bôv đôiv tâu shuv lênhv, tâu courv shuv ntâu. Shông 1971, Cênhx tâu xeir lourv laok tsuôk. Kangz shông 1973, traor lul, Cênhx uô xurv hâu shênhv đôiv Puôv Huôr. Shông 1978, Cênhx nhaoz tinhv Đôiv Hoangx Lênhx Sangz, 1983, Cênhx zaos phuv tinhv đôiv tinhv Hoangx Lênhx Sangz, shông 1990, Cênhx zaos tinhv đôiv tsangr tinhv Laol Caz.

Cênhx heik tas: Đangv kra pêz cêr chax, Đangv puz bê ntour iz siv nênhx, cur nhaoz bôv đôiv.

Tuôv tar Li Coang Cênhx huôv nar zaos chuv tinhx curv chiêngr binh tinhv- Cênhx tas-uô nênhx cur tsi thâu tus xangr txus zul muôx tsêr cxiv, muôx ti vi, yêz meir...Huôv na shir phangz hungv muôx tsi lak.

III. Nzenhr jăngx shuv nhenhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Tav Cheiv muôx lix angz tsi?
2. Cênhr zaos chuôz thênhx tus li tuz?
3. Cênhr zaos bôv đôiv nhaoz tus?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: lix xuv, yao gangx, kang saz, shuv lênhv, courv shuv.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập)

1. Bài tập 1: Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sâu đây ra tiếng Mông)

- Ông Tráng trầm tư suy nghĩ.
- Ông Tráng làm nghề dạy học.
- Ông Tráng tham gia Thường vụ Tỉnh ủy.
- Ông Tráng là Trưởng Ban Dân vận.

2. Bài tập 2

a. Caox siv heik têx chuôz zênhx chêx nor li côngz zôngv

(Hãy kể công dụng của các đồ vật sau bằng tiếng Mông):

- Con dao dùng để chặt cây, phát cỏ, thái rau...
- Cái thước dùng để.....
- Cái chậu dùng để.....
- Cái nôi dùng để.....
- Cái chảo dùng để.....
- Cái cày dùng để.....

b. Siv heik têx cxuô zangl hâur shux courv li côngz zôngv trourk kâur

Tập nói công dụng của các đồ vật trong lớp bằng tiếng Mông theo mẫu dưới đây:

Kâur (Mẫu):

- Đây là cái bàn để chúng ta viết và học.

Nor zaos luz trôngx, tsês trâu pêz sâu thaz shâuv courv.

- Đây là cái ghế.....
- Đây là cái
 - Đây là cái
 - Đây là cái
 - Đây là cái
 - Đây là cái
 - Đây là cái

3. Zôngv tux “cha” txuôk txâuuk têx lu lul chêx nor

Dùng từ “để” để hoàn thiện các câu sau bằng tiếng Mông:

- Học tiếng Việt.....đọc sách.
- Cắm hoa.....làm thêm đẹp.
- Trục nhật hàng ngày.....lớp luôn sạch.
- Trật tự.....nghe cô giảng bài.

JĂNGX 29:

ZÊNHZ SHÔNGX SHÔNGX PHEIR SINHZ

I.Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-------------------------|
| xênhz zus | sinh thành |
| Phangz Cir | Pháp (giặc tây) |
| Vênhx Nangx | Vân Nam |
| cxangr nhax txax | cướp tài sản (tiền bạc) |
| tsax cxu | gia súc |
| yênhx lil | thành lập |
| faov | súng |
| zênhz shôngx | anh hùng |
| jux pênhr | nhật |
| tuô nênhz | giết người |
| chuôz tangv | gia sản (của cải) |

| | |
|-----------|-------------|
| qiv hungr | uất hận lắm |
| zênh cênh | dân quân |
| baox vix | bao vây |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Têz qou Pur Nhôngs, Tênhx Zaoz xênhz zus lênhx Hmôngz zênhz shôngx Shôngx Pheir Sinhz.

Traos Phangz Cir, traos Đeo Vênh Lôngx tsir jux pênhr đuo Vênhx Nangx traor lul tuô nênhs, cxangr nhax txax, chuôz tangv, tsax cxu...Qiv hungr Pheir Sinhz yênhx lil tuiv zênh cênh Puz Nhôngz. Qir thoux Puz Nhôngz nhuô muôx 6 zênh cênh haz 2 trangz faov. Cha tâu cxuô lênhx nênhs, Pheir Sinhz tuôz tul tir ntâuk traos châuz- Sinhz lour 300 traos tourv đhâu Puz Nhôngz, tuô tuôs 13 tul, uô sangz ntâu tul...Paor vêv tâu Puz Nhôngz.

Shông 1952, tir tsangv nhaoz Mai Thângv tuô tuôs 4 tul traos. Traos châuz bâu sar chaox 150 traos tuôx, Sinhz tsangr chaox zênh cênh tir ntâuk tuôs 7 tul. Kangz shông 1952, Sinhz đrus bôv đôiv baox vix zinhx fangx Tênhx Zaor, Sinhz zênhv tôngv tâu 25 tul traos pav thoux. Bôv đôiv ntâuk zênhx. Zênhx Fangx Tênhx zaoz tsi pôngz iz nja muôl txur. Tir tsangv nhaoz Phiêng Fi, Tênh Lar ntêl chax iz tul Phangz Cir, sâu tâu 60 trangz faov haz ntâu muôl txur. Shông 1953, Na Va cxuôv zôngv Nax Sangv, lâuz traos, ndê Đênhv Biênh, Pheir Sinhz tsangr

Hnuz 7/5/1956, Shôngx Pheir Sinhz tâu Chuv tinhx Hôx Tsir Minh xang côngz fax cênh công tiv pêz haz phôngz xang zênhz shôngx vuk tsoangz lix lengv. Shôngx Pheir Sinhz ndu zouv Côngz Hôx txax njis.

III. Nzenhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Têz qou Puz nhôngz xênhz zus lênhx tus yênhx zênhz shôngx?
2. Zênhz shôngx Shôngx pheir Sinhz tir ntâuk traos lê changl?
3. Sinhz đrus Bôv đôiv tir ntâuk tsangv traos châuz lê changl?
4. Sinhz tâu xang côngz fax đangz tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: xênhz zus, cxangr nhax txax, tuô nênhs, qiv hungr, yênhx lil, faov.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jǎngx shâuv (Bài tập)

1. Bài tập 1: Nzênhr têx lu lul chêx kangz nor tǔurv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

- Tả Chải có lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm.
- Ông Cán là con gia đình liệt sĩ
- Ông Cán là dân quân Tả Chải.
- Ông Cán là bộ đội Lào Cai.
- Ông Cán là đại tá, Tỉnh đội trưởng.

2. Bài tập 2

a. Têx chuôz zênhx chêx nor zôngv đǎngz tsi uô? Những đồ vật dưới đây làm bằng gì bằng cách viết các câu dưới bằng tiếng Mông?

- Cái ti vi làm bằng nhựa.
- Cái nồi làm.....
- Cái chảo làm
- Con dao làm
- Cái cuốc làm.....
- Cái cày làm
- Quả bóng làm bằng.....

b. Heik têx lu lul trǔurk kâur

Nói các câu sau theo mẫu bằng tiếng Mông:

- Con dao bằng sắt Con dao được làm bằng sắt.
- Cột nhà bằng gỗ.
- Cái chảo bằng gang.
- Chiếc váy bằng lanh.

3. Txuôk yênhx lu lul chêx nor

Hoàn thành các câu sau bằng tiếng Mông

- Em quét nhà bằng chổi.
- Em lau bảng.....giẻ.
- Em viết bảng.....phấn.
- Em ăn cơm.....bát.

- Em đi họcxe đạp.

**PHÊNHV VI:
XÊNHZ YANGR, CHUÔZ SÂU NDÊ (NJU)
(Sản xuất, tặng thu nhập)**

**JĂNGX 30:
YUÔX ZÊX PUÔV HUÔR**

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|---------------------|---------------------|
| taov kăngz | đằng sau |
| nzur ntao bê | sớm nổi tiếng |
| câul yuôx zêx | búp chè |
| tsur hăng | thơm |
| kăngz uô luôx kăngz | sao ngon thế |
| yuôx zêx | chè |
| cheix ntux yaz | mùa xuân |
| yuôx zêx cxao yâu | tuyết chè trắng xám |
| ndu iz tav nênhx | nhớ suốt đời |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Nhaoz buôk txir khourz li taov kăngz txourv zaos tsaov yuôx zêx Puôv Huôr li yuôx zêx turz nzur ntao bê- Pangv Fôz li yuôx zêx, Cangz Zênhz Nhax li yuôx zêx, Mangv Linhx li yuôx zêx...Txus luz cheix ntux yaz, đê câul yuôx zêx maol nhôngs chaox ciz...Thâuk kruôr, câul yuôx zêx cxao yâu, chaox faov pang nqu tsur hang nzas. Tâu hâuk iz jas, ndu iz tav nênhx, yuôx zêx Puôv Huôr kangz uô luôx kăngz.

Môngl txus Puôv Huôr, tsi muôl tâu iz njik yuôx zêx, tsi xangv turz txus Puôv Huôr. Nênhs ndis têz qơv, nênhs tuôx su langx, hênhv đuo zaos nênhs uô luôv xourz muôl cuôv tâu yuôx zêx Puôv Huôr.

Huôv nor Puôv Huôr nhuôr chaos yaz 32ha yuôx zêx. Tênhv jus txus shông 2010 Puôv Huôr muôx 1000ha yuôx zêx. Chaos zuôx zêx tsiv grê đuô ntâu zangv tsaov chaos.

Yuôx zêx tuz đrus nênhv Puôv Huôr hlôngr đuô cêr uô nênhx- uô tâu yuôx zêx txourv muôx naox, muôx zôngv, muôx tsêv cha nhik nhuôs tâu courvv shuv.

(Nguyễn Ngọc Thanh)

III. Nzenhr jăngx shuv nênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Puôv Huôr li têz qour muôx đangz tsi ntao bê?
2. Txus luz cheix ntux yaz faov zuôx zêx hâuk na puv lê changl?
3. Nênhv môngl txus Puôv Huôr zuôr muôl đangz tsi lul uô huv yangr (txax yangr)?
4. Huôv nor Puôv Huôr nhuôr chaos yaz pêk tsous ha?
5. Yuôx zêx Puôv Huôr tuz đrus nênhv Puôv Huôr lê changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: yuôx zêx, ntao bê, câul yuôx zêx, tsu hăng

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập) :Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sâu đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Chè Tủa Chùa đã sớm nổi tiếng.
- Cây chè Tủa Chùa có giá trị hơn các cây trồng khác.
- Cây chè đã làm thay đổi đời sống người dân Tủa Chùa.

2. Bài tập 2: CHUYỆN Ở NHÀ ÔNG SÙNG (PÊV NHAOZ ZOUV SHÔNGX TSÊR)

Anh Thắng: Chào bác Sùng.

Ông Sùng: Chào anh, hình như là cán bộ Thắng có phải không?

Anh Thắng: Đúng rồi, tôi là Thắng đây.

Ông Sùng: Vào nhà đi, anh lên vùng cao này được bao lâu rồi?

Anh Thắng: Tôi mới ở thành phố Sơn La lên từ hôm kia.

Ông Sùng: Thế thì tốt quá rồi, anh sẽ còn ở đây lâu chứ?

Anh Thắng: Lần này tôi sẽ ở với các bác hơn chục ngày đấy.

Ông Sùng: Thoải mái, ở bao lâu cũng được.

Anh Thắng: Bác Sùng ơi, bản ta bây giờ có bao nhiêu hộ gia đình rồi?

Ông Sùng: Tính cả 5 nhà vừa mới chuyển đến thì bản này có 15 hộ gia đình rồi.

Anh Thắng: Cả bản có bao nhiêu dòng họ hả bác?

Ông Sùng: Tất cả có 4 dòng họ Mông?

Anh Thắng: Có 4 họ cơ à. Là những họ nào hả bác?

Ông Sùng: Có họ Thào này, họ Vàng, họ Giàng, họ Lý.

Anh Thắng: Thế họ nào là đông nhất hả bác?

Ông Sùng: Họ Thào có 4 nhà, họ Vàng có 3 nhà, họ Giàng có 5 nhà, còn họ Lý có 3 nhà.

Anh Thắng: Thế thì họ Thào và họ Giàng đông nhất bác nhỉ, bây giờ trong làng có tất cả bao nhiêu người rồi ạ?

Ông Sùng: Cả bản có tất cả 50 người.

Anh Thắng: Các bác có 4 dòng họ sống chung trong 1 bản, những lúc làm ma chay có gì khó không bác?

Ông Sùng: Bản này tuy có 4 dòng họ, nhưng chúng tôi đoàn kết lắm.

Anh Thắng: Các bác đoàn kết thế nào?

Ông Sùng: Chúng tôi cùng giúp nhau làm ăn, nhà nào có đám thì cả bản cùng xúm vào giúp.

Anh Thắng: Thế thì tốt quá bác nhỉ.

**JĂNGX 31:
ZOUV XANGZ LI JÔNGR 327**

I. Turx lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|------------------|
| chuôz thênhx | gia đình |
| hnaor Côm chuôz | nghe Nhà nước |
| cuiz tinhv | quyết định |
| yênhx thêv | đẹp lắm, tốt lắm |
| saz nyuôk | cao vút |
| sâu yiz | tĩa |
| njik mêr | một ít |
| trangz yênhx 327 | chương trình 327 |
| thoux shông | năm đầu |
| đhâu 15 shông | qua 15 năm |
| phurv jôngr | bảo vệ rừng |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Zouv Xangz Zangx zaos Hmôngz xar Tsuô Nteir- (Puôv Huôr). Shông 1990 lê taov ntêx, zouv Xangz chuôz thênhx tangz muôx njik mêr lax, têz paoz cuk, uô tsi txâuuk naox, txâuuk zôngv.

Hnaor Côm chuôz muôx trangz yênhx 327, zouv Xangz cuêz tinhv tênhz chiv chaos ntông vông jôngr. Thoux shông zouv chaos 5ha yênhx thêv. Têx shông taov kangz, zouv tsas tênhz chiv 5- 10ha. Đhâu 15 shông, zouv xangz tuz chaos tâu 58 ha jôngr ntông chaz.

Xangv lul, iz shông zouv Xangz sâu tâu 40 traov. Hâur cao zaos iz huôv uô lax, têz, zus tsax haz phurv jôngr. Huôv nor muôx nhaos 40ha tâu sâu yiz. Zaos pêl sâu khourk ntur, zouv Xangz bluô nux thêv. Jôngx zouv Xangz li jôngr saz nyuôk, lênhx tus tuz tas-zouv Xangz zuôr tsaor qou tsao txax lak.

(Nguyễn Ngọc Thanh)

III. Nzenhr jängx shuv nhênhv sâuv tounv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Zourv xangz chaos ntông chaz tsours shông muôx sâuv?
2. Chaos ntông tsês uô tsi?
3. Chaos tâu ntông, phurv tâu ntông na tâu đăngz tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: chaos ntông, trangz yênhx, cuêz tinhv, saz, yênhx thêv.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jängx shâu (Bài tập): Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tounv lul Hmôngz (Dịch những câu sâu đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Ngô ở mọi nơi, mọi chỗ đã khô vàng.
- Trời nắng nhà nhà đã mãi miết thu hoạch ngô.
- Ngô nếp, ngô tẻ được thu về đầy ắp gác nhà.
- Già trẻ trong bản phấn khởi vô cùng.

2. Bài tập 2: Chuẩn bị đi vùng cao (Laov lil môngl taox saz)

Anh Hùng: Chào anh Khải.

Anh Khải: Chào chú Hùng, lại đây uống nước đã.

Anh Hùng: Vâng, cảm ơn anh.

Anh Khải: Chú sắp đi vùng cao công tác phải không?

Anh Hùng: Vâng ạ, đến 15 này em đi.

Anh Khải: Tôi cũng đi đấy, ta cùng đi nhé.

Anh Hùng: Nghe nói, anh cũng đi em mới tới hỏi anh.

Anh Khải: Chú định hỏi gì thế?

Anh Hùng: Em hỏi xem đi vùng cao phải chuẩn bị như thế nào?

Anh Khải: Chú chưa từng đi vùng cao à?

Anh Hùng: Đi rồi em còn hỏi anh làm gì?

Anh Khải: Thế thì nghe anh nói nhé.

Anh Hùng: Vâng anh nói đi.

Anh Khải: Đi vùng cao phải chuẩn bị tiền đi đường.

Anh Hùng: Tiền thì không lo.

Anh Khải: Chuẩn bị thuốc đau bụng, thuốc phòng sốt rét.

Anh Hùng: Để mai em ra hiệu thuốc mua.

Anh Khải: Đem theo quần áo và màn nữa.

Anh Hùng: Phải đem theo cả màn nữa cơ à?

Anh Khải: Phải mang chứ, đồng bào vùng cao phần lớn là không có màn đâu.

Anh Hùng: Vùng cao mát thế mà cũng có muỗi à anh?

Anh Khải: Mùa hè thì ở đâu cũng có muỗi.

Anh Hùng: Thế Ủy Ban xã không có nhà khách à?

Anh Khải: Có chứ, nhưng trong lúc đi bản xa không về kịp còn có màn mà mắc.

Anh Hùng: Thế thì phải mang màn đi thật.

Anh Khải: Chú về chuẩn bị đi đến hôm đó ra bến xe cùng đi nhé.

Anh Hùng: Vâng thế em chào anh nhé.

Anh Khải: Chú đi nhé.

**JĂNGX 32:
PUÔX CXUÔV YEIZ**

I.Tux lul (Từ ngữ)

Lul Hmôngz

Lul Viêx

| | |
|----------------------------|------------------------------|
| jênhx khour | nhân khẩu |
| tuôz chiv | mỗi 1 vụ |
| tsi huv | không thuận |
| tsax jông seiz sâu nthangz | gia súc tốt xem trên gác |
| maox pênhv | bệnh mạo (bệnh tật, bệnh cũ) |
| nju nyao | năng suất |
| cêr lâul | lỗi cũ |
| cheix ntux | thời tiết |
| nênhs jông seiz tsôngl | người đẹp vì lụa |
| sour têl | bắt đầu, ra tay |
| tsux lengv | chất lượng |
| pous lul | chất đống |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Vư Shao Puôx, zaos Hmôngz nhaoz Tax Sênhz Tsav. Puôx chuôz thênhx muôx chuôz tul jênhx khour Puôx tas: “Pêz muôx naox, tsi muôx tsi uô”. Zaos lê tas-iz njik mêr lax, iz njik têz paoz cuk, tsi txâuuk tuôz tul nhux leix aoz hnuz...Uô changl uô cha 9 lênhx naox thouv shông, Puôx lour cêr lâul, iz shông uô tuôz chiv, muôx têx shông cheix ntux tsi huv, kôngz tsi jông, maor tsi txâuuk naox txus tsaz...cxoux thêv.

Xangr txus lu lul: “Nênhs jông seiz tsôngl
tsax jông seiz sâu nthangz”

Puôx tâus ntâu qou, puv nênhs uô naox, traor lul, đrus hâu tsêr sangr langx sour têl nrar nôngz paoz cuk yaz lul chaos. Puôx siv chaos aoz chiv (chiv ntux yaz haz ntux cuz) nôngz DK99 xênhz phuôv 105-110 hnuz tâu sâu. DK99 tir tâu cangz haz maox pênhv jông. Tsux lengv bleis paoz cuk jông, nju nyao 9,0- 13,5 tangk/ha. Txix cao paoz cuk pous lul hâu Puôx tsêr. Naox tsaz hâu Puôx tsêr lênhx lênhx hnangr tsôngl jangv yaz, kruô phôngv tsaz, Puôx muôx chour, muôx jâu z trâu maor, Puôx sur saz, hâu tsêr laov jêv nzas.

(Nguyễn Ngọc Thanh)

III. Nzenhr jängx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Vur Shao Puôx uô têz lour kuz lâul txourv lê changl?
2. Puôx tâus ntâu qour, traor lul, đrus hâu tsêr sangr langx uô tsi?
3. Txix thâu k chaos paoz cuk nôngz yaz, Puôx tsêr uô changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: tuôz chiv, cheix ntux, nyu nyao.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jängx shâu (Bài tập)

1. Bài tập 1

- Làm nương theo lối cũ thu hoạch được ít.
- Trồng ngô giống mới thu hoạch được nhiều.
- Người đẹp xem trang phục.
- Gia súc đẹp xem (Ngô) trên gác.

2. Bài tập 2: Chắc chắn sẽ đến (Uô changl tuz zar tuôx)

Con: Mẹ ơi, ngày mai mẹ có đi chợ không?

Mẹ: Đi con ạ.

Con: Nếu mưa thì ở nhà mẹ nhé.

Mẹ: Dù thế nào mẹ cũng đi, vì nhà ta hết muối ăn rồi con ạ.

Con: Sao cô Mi vẫn chưa đến nhỉ?

Mẹ: Thế nào cô Mi cũng đến.

Con: Hay là mưa nên cô Mi không đến rồi.

Mẹ: Cô Mi đã hẹn là dù thế nào cũng đến.

Con: Hai bạn chờ mình có lâu không?

Bạn: Mình tưởng cậu không đến.

Con: Mình đã nói dù thế nào cũng đến mà.

Bạn: Bọn mình đi múa khèn đi.

**JĂNGX 33:
PAOZ CUK NÔNGZ YAZ**

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|---------------------|
| nôngz yaz | giống mới |
| heik mênhx | thuyết phục, nói rõ |
| nôngz chaos | giống cây trồng |
| xênhz phuôv | sinh trưởng |
| bleik paoz cuk | hạt ngô |
| truôx saz | kiên trì |
| nju nyao | năng suất |
| hnuz nhôngs lu | thời gian ngắn |
| đêx ngangz | nước ngập, chịu úng |
| đăngx jar | vàng ươm |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Lâul Vix Văn Om, zaos Xinh Mun mênhx cxux nhaoz Sênh La (Sơn La), lâul tas: “nênhs lâul plăngz tsi lâul”, zuôr gruôx uô, plăngz lê tsâu. Lâul tâus cxuô jaol, truôx saz heik mênhx truô pux tuz zours hâu 18 luz jaol tuôv cxix đrus lâul chaos paoz cuk nôngz yaz. Paoz cuk P₁₁, P₆₀ zaos zangv nôngz yaz P₁₁, P₆₀ xênhz phuôv hnuz nhôngs lu, tangz 110-115 hnuz tâu sâu. Chaos zangv nor tsi yuô muôx cangz, muôx maox pênhv, nhax tâul đêx ngangz, bleik paoz cuk đăngx jar. Uô huv cheix, suôv shiv uô jông na nju nyao muôx 9- 10 tangk/ ha. Finhx yangx tuz tâu 5- 7 tangk/ha.

Tâu zourv lâul Vix Vãng Khôngr (Vi Văn Ơm) zênhv tôngv, iz huôv hâu xar tsi muôx ziv pluôx, hax bluô nux jux jaol tuôx. Lâul Vix Vãng Khôngr tâu môngl paov caov hâu Côx chuôz lê Nav Hôiv.

(Nguyễn Ngọc Thanh)

III. Nzenhr jăngx shuv nhênhv sâuv taurv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Nênhx lâul luz plangz lê changl?
2. Zuôu uô changl lê muôx naox?
3. Chaos paoz cuk nôngz yaz, sâu tâu uô changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul:

nôngz yaz, truôx saz, xênhz phuôv, đăngx jar.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập) : Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor taurv lul Hmôngz (Dịch những câu sâu đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Người già, bụng không già.
- Phải chịu khó làm mới có ăn.
- Giống ngô mới thu hoạch nhiều.

2. Bài tập 2: Đến thăm hà chị Lan (Shuôk nav lâul Lan)

Anh Khải: Chị Lan có nhà không?

Chị Lan: Có, chú Khải đây à?

Anh Khải: Vâng, em đây, thế cháu này là ai đây hả chị?

Chị Lan: Đây là con trai chị, tên cháu là Phử, chào chú Khải đi con.

Phử: Cháu chào chú ạ (chú đến ạ)

Anh Khải: Ôi ngoan quá, cháu trai đã lớn như thế này rồi

Chị Lan: Lấy ghế cho chú ngồi đi con.

Phử: Cháu mời chú Khải ngồi.

Anh Khải: Ừ được rồi, cảm ơn cháu, thế anh Sùng đi đâu hả chị?

Chị Lan: Anh Sùng đi họp rồi.

Anh Khải: Anh Sùng đi họp ở đâu ạ?

Chị Lan: Anh ấy đi họp ở uỷ ban xã.

Anh Khải: Anh đi họp gì? Chị có biết không?

Chị Lan: Chị có biết đâu nghe nói có cán bộ ở trên xuống. Thế không phải chú à?

Anh Khải: Chắc không phải đâu

Chị Lan: Thế chú không qua Uỷ ban à.

Anh Khải: Em đi thẳng về đây, không qua Uỷ ban mà.

Chị Lan: Thế à, chú ra máng nước rửa mặt cho mát đi.

Anh Khải: Vâng ạ.

Chị Lan: Rửa mặt xong vào nhà nghỉ nhé, chị đi hái rau về làm com

Anh Khải: Hái rau ở đâu, có xa không chị?

Chị Lan: Không xa đâu, chị đi một lát là về thôi.

Anh Khải: Để em đi hái giúp.

Chị Lan: Không cần đâu, ở nhà tí nữa anh Sùng về ngay đấy.

Anh Khải: Vâng thế cũng được ạ

JĂNGX 34:

TRÔNGZ JÔNGR ZI TIR XINHZ TÔUV BLUÔ NUX

I.Tux lul (Từ ngữ)

| | |
|-------------------|-----------------|
| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------|

| | |
|------------------|--------------|
| kuôk nor | cách đây |
| kuôk tangr truô | cách trở cho |
| njiz trâu trôngz | bắt buộc núi |
| nhil nor | bây giờ |
| sour jus | ra sức |
| krang | sấy |
| phangz zôngv | phương tiện |
| lênhv vav zangv | độc đáo |
| tangz | nhưng |
| sour têl | ra tay |
| txus cheix | đến vụ |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Kuôk nor pêz shông, môngl Zi Tir tsênhv tâus mêr cêr. Phangz zôngv ndê taox, grêl tâus tangz zaos cu tou, jông đuô na cheix nênhl. Nhaoz lao six saz, saz đuô 2.600 yiv njik trôngz Nhuix Cuv sangz Zi Tir zaos xar pluôs haz nhaoz đêz, kuôk tangr truô Puôv Xuôr shênhv. Tangz nhil nor ZI Tir tsas yênhx luz xar muôx naox muôx tsês. Lênhv vav zangv tiv iz đrôngl taox saz đrus trôngz jôngr txir houk. Huôv nor zuôr njaz trôngz jôngr “xênhz touv txax”. Xur đouz Zi Tir hak lê. Viv lê xur đouz sour têl uô têz houk. Sour jus iz ziv chaos tâu 5- 10ha, txus cheix sâu cur langv tâu aoz, pêz puô tsaov txax. Chaos muôx 1.400-1.500 hâu/ha, txus cheix lê đê, chaox krang kruôr gis, muôx nhaos 200kg houk kruôr/ha. Iz cir txir houk muôs 60.000 đêiv txax/kg txus 80.000 đêiv txax/kg.

Zi Tir yênhx luz jaol houk, yênhx đrôngl taox saz bluô nux.

(Nguyễn Ngọc Thanh)

III. Nzênhv jăngx shuv nhênhv sâuv touv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Kuôk nor pêz shông, môngl Zi Tir uô changl?
2. Kuôk nor tsi lêx Zi Tir zaos xar lê changl?

3. Huôv nor, Zi Tir hlôngr yaz lê changl?

V. Shuv uô (Luyện tập): Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: nihil nor, sour têl, sour jus, krang, kruôr gis.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâu (Bài tập): Nzênhr têx lu lul chêx kangz nor toux lul Hmôngz (Dịch những câu sâu đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Cách đây 10 năm lên Pú Nhung phải đi bộ.
- Cách đây không lâu, Pú Nhung còn là xã nghèo.
- Hiện giờ, Pú Nhung có nương đậu tương, trở thành xã có cua ăn, của để.

2. Bài tập 2: Món quà nhỏ (Njil mê yangr ntux)

A: Cậu vừa đi đâu về đấy?

B: Mình vừa đi nương về.

A: Cậu đeo gì mà nặng thế?

B: Dưa trên nương chín, mình hái về ăn.

A: Cậu từ nhà Mỉ tới à?

B: Không mình từ chỗ Lả tới, Mỉ cũng ở đấy.

A: Thế thì ta tới đó, cùng ăn dưa cho vui.

B: Các bạn đoán xem, Páo đem gì đến?

A: Đi nương về, chắc là có dưa hấu.

B: Đoán giỏi thật, vậy ta cùng ăn cho vui.

JĂNGX 35:

TXIR KHOU'Z PUÔV HUÔR

I. Tux lul (Từ ngữ)

Lul Hmôngz

Lul Viêx

| | |
|-----------------------|----------------------|
| taox nthênhz | cao nguyên |
| ndis têz qơu | du lịch |
| pang ntux | khí hậu |
| ntao bê | nổi tiếng |
| cheix | mùa |
| tax đẳngl | miền xuôi, đồng bằng |
| su langx | ngủ mát |
| angr têz | thỏ nhưỡng |
| nziv huv | thích hợp |
| txir khouz xangz huôz | mận tam hoa |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Laol Caz muôx taox nthênhz Puôv Huôr. Zaos qơu su langx, qơu waiv côx tuôx ndis têz qơu tsiv grê. Nor tuz zaos qơu angr têz, pang ntux, nziv huv tru chaos têx tsaov ntông naox txir. Txus cheix na txir đưôx, txir juôx, txir kar, txir khouz lak... Tangz ntao bê cxuô qơu txouy zuôr zuz, txir khouz xangz huôz: Sênh La, Sìn Hồ... Ntâu qơu tuôx zuôr zuz txir khouz xangz huôz môngl chaos. Cheix txir khouz sar, ô tô blous nta tuôx Puôv Huôr thâu x môngl tax đẳngl. Huôv nor Puôv Huôr muôx 2.500ha txir khouz xangz huôz. Taox trôngz hâu pêl puôr lênhx muôx txir khouz. Nax shông sâu muôx 7000-10.000 tangk txir khouz. Xur đơuz nax sâu 10- 20 tsaov txax/ ha/cheix.

Puôv Huôr zangv xangz huôz txir khouz tuz lờv đrus xur đơuz txangr hlôngr tsaov chaos, hlôngr cêr uô nênhx sur saz.

(Nguyễn Ngọc Thanh)

III. Nzênhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Puôv Huôr zaos qơu jông uô tsi?
2. Puôv Huôr zaos qơu su langx lak tsi?
3. Puôv Huôr zaos qơu uô tsi haz?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv tēx tux lul tik yēnhx lu lul:su langx, angr tēz, ntao bê, cheix, tax đrangl.

VI. Tsinhx sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jǎngx shāuv (Bài tập): Nzēnhx tēx lu lul chēx kangz nor tōuv lul Hmôngz (Dịch những câu sâu đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Bắc Hà là nơi nghỉ mát tốt.
- Bắc Hà là điểm du lịch lý tưởng.
- Bắc Hà là nơi thích hợp trồng cây mận.
- Mận Bắc Hà nổi tiếng khắp nơi.

2. Bài tập 2: Học tiếng Mông (Couv ntour Hmôngz)

Em Sơn: Chào anh.

Anh Thành: Chào cậu, cậu cũng tới học tiếng Mông à?

Em Sơn: Vâng em cũng như anh thôi.

Anh Thành: Cậu tên là gì?

Em Sơn: Em tên là Sơn.

Anh Thành: Cậu làm việc ở cơ quan nào?

Em Sơn: Em làm việc ở Phòng Giáo dục huyện.

Anh Thành: Thế thì phải học tiếng Mông thật.

Em Sơn: Thế còn anh, anh tên là gì?

Anh Thành: Tôi tên là Thành.

Em Sơn: Anh ở cơ quan nào ạ?

Anh Thành: À, tôi ở Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Em Sơn: Anh có hay đi vùng cao công tác không?

Anh Thành: Vì hay đi nên mới phải học tiếng Mông.

Anh Thành: Thế còn cậu?

Em Sơn: Mỗi tháng em đi vùng cao hơn 1 tuần.

Anh Thành: Thế thì cậu đi nhiều hơn tôi.

Anh Thành: Lên bản Mông công tác không biết tiếng thì khổ lắm.

Em Sơn: Chính vì thế mới phải học để biết.

Em Sơn: Nghe nói học tiếng Mông khó lắm phải không anh?

Anh Thành: Đây là người ta nói, phải học mới biết.

Em Sơn: Chắc không khó bằng tiếng nước ngoài đâu nhỉ?

Anh Thành: Cái gì cũng phải cố gắng mới có kết quả tốt

PHÊNHV VII: TSAOZ PHU'Z ĐĂNGL JUS

(Chăm sóc sức khỏe)

JĂNGX 36:

PHANGX MAOZ

I. Turx lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------------|
| chax tuôs | sống chết |
| tuôz nênhz | con người |
| phuôv xênhz | phát triển, phát sinh |
| hlang | qua, bước qua |
| ntux langx | mát trời |
| maoz cheix | bệnh mùa |
| phangx tangr | phòng chống |
| ntax têz | thế giới, trái đất |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Chir cxênhz vangv shông, txix thâuik ntax têz tuôz nênhz ntao nênhx, chênhz đuô ntâu tsours li cxik nênhx, txux cêr chax tuôs mak tsi jangv lênhx tus hlaô. Muôx xênhz, txourv muôx plux; muôx chax txourv muôx tuôs.

Iz tul tuôz nênhx txix thâuk txoux flik suôz kuôx txus thâuk kraor muôs kê nduô, tuz tsi muôx iz lênhx lăul ntao zar cangr hak tsênhx uô nênhx nhaoz pês tsous châuv shông. Uô li cao, viv zaos sâu ntax têz nor, muôx cheix phuôv xênhx iz zangv maoz uô tru tuôz nênhx tsi zôngx ziv tsaor lao txux cuôz phangx tangr. Pir xuk: Cheix ntux tsâux hlang cheix ntux yaz, mak khênhr phuôv maoz kruô pak, kruô tâuv; cheix ntux sur, ntux langx yangx turv maoz thaov plangz, tsuv suôz, lak sik maoz uô nao... Tsangr maoz tus tuz zaos turv. Zaos cours pês tsi txoux phangx tangr mak cxuô tsangr maoz cao txouv hav trâus zul li đangl jus. Têx tsangr maoz nor hu uô maoz cheix lak sik fâuv maoz.

Têx tsangr maoz nor, txav tak muôx tuôx khu tangz sik tul thoux yuôx tus tuz jông tsi chuôs li chiv chir txoux phangx tangr uô nêx.

(*Cxiêx Txôngr*)

III. Nzenhr jăngx shuv nênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Tiz nênhx zuôr tsi jangv đhâu đangz tsi?
2. Cheix ntux tsâux hlang cheix ntux yaz, mak khênhr phuôv maoz đangz tsi?
3. Cheix ntux sur, ntux langx yangx turv maoz tsi?

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập): Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sâu đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Đầu mùa xuân, bệnh sởi và bệnh đậu mùa thường dễ phát sinh.
- Bệnh tiêu chảy, cảm cúm hay sốt rét thường dễ phát sinh vào mùa nào?
- Bệnh nào cũng đều nguy hiểm
- Thuốc chữa tốt bao nhiêu cũng không bằng tự mình biết phòng tránh trước.
- Làng bản thường xuyên phải làm vệ sinh

2. Bài tập 2: Chăm sóc sức khỏe(Tsaoz phuz đăngl jus)

A: Nhà Đình có ai ở nhà không? Ra giữ chó cho tôi với.

B: Ai đẩy vào nhà đi, Có già ở nhà, chó hiền lắm không sợ cắn đâu.

A: Vâng cháu chào bà.

B: Chào, cán bộ ở đâu đến?

A: Cháu ở thành phố Sơn La lên công tác, có chút việc muốn gặp Đình.

B: Thằng Đình đi thăm em nó rồi.

A: Thế bà là bà Mi đấy à? Tháng trước cháu lên nhà nhưng không gặp bà.

B: Tôi là Mi mẹ thằng Đình, tôi đi thăm em nó mới về vài hôm nay.

A: Thế em của chú Đình làm sao ạ?

B: Nó bị ốm từ ngày đẻ con út, được nửa năm nay rồi.

A: Cô ấy ốm như thế nào ạ?

B: Từ ngày đẻ xong, nó cứ gày xanh xao không đi làm được gì cả.

A: Thế cô ấy đẻ đứa thứ mấy rồi.

B: Đẻ lần này là thứ 8 rồi.

A: Trời ơi! Thế thì đẻ nhiều quá.

B: Đẻ nhiều nhưng số không may (không nuôi được hết), chỉ còn 6 đứa.

A: Càng đẻ nhiều thì sức khỏe càng đuối, không có sức để chăm con.

B: Tôi cũng thấy thế.

A: Vậy chị ấy đã được đưa đi bệnh viện khám chưa?

B: Khám ở trạm y tế rồi, họ bảo thiếu máu.

A: Có lẽ thế đấy bà ạ, thế đã có thuốc thang gì chưa?

B: Hôm nay, Thằng Đình dẫn em nó đi bệnh viện huyện để khám lại thì mua thuốc luôn.

A: Đúng đấy, phải chữa bệnh cho cô ấy đến nơi đến chốn, nếu không thì làm sao nuôi được đàn con 6 đứa.

**JĂNGX 37:
VÊV XÊNHZ JÊX JAOL**

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------|
| vêv xênhz | vệ sinh |
| jêx jaol | thôn bản |
| zaos luz jaol | là một thôn |
| sour đoul | mọi người, |
| côngv thôngx | cộng đồng |
| tsiz nôiv zôngx | năm nội dung |
| yuôx yux cangz | thuốc trừ sâu |
| lêx ntêr | lâu dài |
| viv lê | vì vậy |
| yangx six | thường xuyên |
| uô txâuk | làm đủ |
| cxiv tsang | xây dựng |
| muôx | Có |
| cuiiz vuôv | quy hoạch |
| tsi khuôz trâu | không cản trở |
| đouk têl | Chung |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Jêx jaol zaos luz jaol sour đoul-côngv thôngx nhaoz. Lêx ntêr viv lê zuôr uô vêv xênhz yangx six uô txaox tsiz luz nôiv zôngx chêx nor.

- Cxiv tsang jêx jaol muôx cuiz vuôv tsi khuôz trâus nuv môngl lul, courv shuv, laox tôngv xênhz hôx côngv thôngx .

- Sour đoul xur đourz muôx đêx hur thaz tsêr đourk têt huv vêv xênhz .

- Tênhx yangx cangx hur, Sour đoul cxuô lênhx zuôr paor vêv tuôr jur jôngr thaz tîr hlour ruôr jôngr cha tsao tsax kuk xinhz zus jông.

- Muôx txâuk côngz yênhx i têt, vênhx huôv zaoz zux.

- Yuôx seiz txus txeik jông laos nuv sir zôngv đêx txa huv cêr thaz yuôx yux cangz haur (nux) kôngz lông (kôngz nuv- kôngz ngêx).

(Hoangx Txôngr)

III. Nzenhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têt lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Cuiz vuôv jêx jaol lê changl?
2. Tsôngv baox jênhx mênhx zuôr muôx đêx lê changl?
3. Cxuô lênhx zuôr tîr đangz tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập) Zôngv têt tux lul tik yênhx lu lul: jêx jaol, tênhx yangx, đêx hur, cxiv tsang , đourk têt, tsi khuôz trâus.

VI. Tsinhz sâuv (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập): Nzenhr têt lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Toàn dân có nước sạch.
- Chống thả rông gia súc.
- Sử dụng các hóa chất trừ sâu trong nông nghiệp.
- Môi trường sống trong lành.
- Có đủ công trình y tế.

3. Bài tập 2: Ở trạm I Têt (Naoz qour I Têt)

A: Cậu làm sao thế?

B: Mình bị đau bụng.

A: Có đau lắm không?

B: Đau lắm.

A: Thế thì phải đến ngay trạm y tế.

B: Trong người cháu đau thế nào?

A: Cháu thấy đau quặn trong bụng.

B: Cô sẽ cho cháu uống thuốc tẩy giun nhé?

A: Uống thuốc bây giờ ạ?

B: Hồi chiều con bị làm sao?

A: Con bị đau bụng mẹ ạ.

B: Con uống thuốc chưa?

A: Cô y tá cho con uống thuốc rồi mẹ ạ.

JĂNGX 38:

NTÂUK TSÊNHZ PHANGX AO HLU'Z JIX PÊNHR

I.Turx lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------|
| ntâuk tsênhz | tiêm |
| phangx | phòng |
| ao hluz | viêm não |
| Jix Pênhz | Nhật Bản |
| ntâu | nhiều |
| zangv maoz | thứ bệnh |
| jêl hav | gây hại |

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------|
| đangl jus | sức khoẻ |
| kreir zus | sơ sinh |
| tiv zix | nhất |
| tsur tsix | tổ chức |
| ntax têz | thế giới |
| Puv i têr | Bộ y tế |
| Viêx Nang | Việt Nam |
| phir lul | cam kết |
| nhuôs cur | trẻ em |
| sâuv | (ở) trên, viết |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Nhaoz sâu ntax têz muôx lao six ntâu zangv maoz jêl hav trâu nênhz đàngl jus, thoux tênhz zaos ao hluz Jix Pênh. Tsur hâu thaz puv i têr ntax têz thaz Puv i têr Viêx Nang tuz sik phir lul ntâu tsênhz phangx maoz ao hluz Jix Pênh trâu nhis nhuôs txix khôngz txus chêx 15 shông yênhx shông.

Zangv maoz ao hluz Jix Pênh lao six thoux pix, jêl trâu nhis nhuôs cuz saz nô iz qiv phuôn chih, yangx luôl. Zangv maoz nor uô tuôs ntâu nhis nhuôs, zaos tsi tuôs tuz hav iz tav nênhx trâu nhis nhuôs. Tsês tâu ntâu khêv nangx trâu nav txir thaz xar hôi.

Xangr nhis nhuôs jăngx tâu maoz ao hluz Jix Pênh pêz zuôr six shênhx txâu k gâu, zaos lix ntâu tsênhz zaos puv i têr thaz ntâu zaos, txâu k thêv yuôx.

Cxax muôx txux zôngv phangx tir maoz ao hluz Jix Pênh muôx txi txir.

(Hoangx Txôngr)

III. Nzênhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Nhaoz ntax têz muôx lao six ntâu zangv maoz truô đàngz tsi?
2. Pêz phangx maoz lê changl?

3. Tsi xangr nhis nhuôs maoz ao hlurz jix pênhr pêz zuôr uô tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: muôx ntâu, jêl hav, phir lul, nhuôs cur, kreir zus.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâu (Bài tập) : Nzênhr têx lu lul chêx kangz nor tौरv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Gây hại cho sức khỏe con người.
- Bệnh viêm não Nhật Bản rất đặc biệt.
- Chứng bệnh này làm chết nhiều trẻ em.
- Để lại di chứng suốt đời cho trẻ em.
- Tiêm đúng, đủ liều lượng thuốc.

2. Bài tập 2: Thăm bạn ốm (Shuôs bौरl maoz)

A: Chào 2 bạn.

B: Chào Mĩ bạn đã khỏi ốm chưa?

A: Mình khoẻ rồi, ngày mai sẽ đi học.

B: Mĩ nên nghỉ cho khỏi hẳn rồi hãy đi học.

A: Nghỉ ở nhà, Mĩ buồn không?

B: Buồn lắm.

A: Mình có quyển truyện hay lắm, bạn có đọc không?

B: Mình rất thích đọc truyện, cho mình mượn nhé.

A: Hôm nay, Mĩ đã uống thuốc chưa?

B: Chưa, mình quên mất.

A: Nước đây Mĩ uống thuốc đi.

B: Mĩ nên uống thuốc đúng giờ chứ.

JĂNGX 39:
CHOUV ĐÊR TUV KRAOR SANGZ

I. Turx lul (Tư ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------|
| nôngx cxêhgz | nông thôn |
| ziv turs | hộ nào |
| zus đêr | nuôi chó |
| jur tsêr | giữ nhà |
| haok (lol sis) | nếu |
| hmôngr tsi jông | không may |
| tsuv đêr tuv | bị chó cắn |
| zuôr laov lil | phải xử trí |
| chêx nor | như sau |
| nzuôr kraor sangz | rửa vết thương |
| đêx hur | nước sạch |
| zangx chênhr | xà phòng |
| plênhr plê chour | bôi côn |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Nhaoz nôngx cxêhgz ziv turs tuz khênhr zus đêr jur tsêr. Haok Hmôngr tsi jông tsuv đêr tuv pêz zuôr laov lil xuk chêx nor:

Muôz đêx hur nzuôr kraor sangz, thaz zangx chênhr plênhr plê chour i-ôt sâu kraor sangz, krur kraor sangz.

Txaox seiz đêr hâu 10 hnuz, haok đêr hax fênhx yangx tsi zuôr uô đangz tsi.

Muôz đêr cou thaz ntâu tsênhz phangx. Đêr tsês tsi naox xăngr khaov hâu tsâu ntux. Liêngx yangx đrus kâu ndâu ngôv, tuv pêv tul nênh ntâu.

Phuôv chinhr, cxangr.

Đêr laol cênhl tsi muôx tsur, đêr cha plux louv ntâu tsênhz trâu nênh tsuv tuv, ntâu kraor sangz, sâu tâuz hâu, cu đangz , flu, ti changx kâu.

(Hoangx Txôngr)

III. Nzenhr jăngx shuv nênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây).

1. Tsuv đêr tuv pêz uô lê changl?
2. Pêz plênhr tul tsi trâu kraor sangz?
3. Pêz yuv lir tul đêr uô changl?
4. Đêr muôx chiv haov uô changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

têx trux lul tik yênhx lu lul: ntâu tsênhz, kraor sangz, đêx hur, xăngr khaov.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập): Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Rửa vết thương bằng nước sạch.
- Bôi cồn, I-ốt lên vết thương.
- Chảy dãi liên tục, hung dữ.
- Chó lang thang, vô chủ.

2. Bài tập 2: Hỏi thăm - (Nôngs mông)

A: Đây là ai?

B: Đây là em Lênh.

A: Em Lênh là học sinh phải không?

B: Đúng, em Lênh là học sinh.

A: Đây là ai?

B: Đây là bác Thào.

A: Bác Thào đi nương phải không?

B: Ừ, bác ấy đi nương.

A: Kia là ai?

B: Kia là bố mình.

A: Bố cậu đi đâu?

B: Bố mình đi làm nương.

JĂNGX 40:

ZANGX ZÊNHZ ZAOS CXUÔ LÊNHX LÊ CHÂUZ

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|------------------|
| zangx zênhz | ma túy |
| cxuô lênhx | mọi người |
| châu | kẻ thù |
| Tsênhv phur | Chính phủ |
| heik mênhx | nói rõ |
| txangr đêz | tránh xa |
| nênhs hâu | người hút |
| txix hnuz | từ ngày |
| hax uô | đang làm |
| tours ntâu tsours | tan vỡ bao nhiêu |
| nhuôs pôngz | mất con |

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|----------------------|------------------|
| txir shou nav | bố lẫn mẹ |
| xangr tangl | chia ly |
| sêv sangz chuôz cxax | hao tổn tiền của |
| nênhs muôs | người bán |
| đangl jus | sức lực |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Ngiv đingv 06 zaos tsênhv phur heik mênhx: cxuô lênhx zuôr txangr đêz zangx zênhz. Sik txus, txoux txus đrus aoz zangv nor, nênhs hâuk, nênhs muôs, liv zix saz thêv. Txix hnuz muôx zangx zênhz tuz uô tous ntâu tsous luz chuôz thênhx, nhuôs pôngz txir shou nav. Chuôz thênhx heiz xangr tangl. Iz cxa qênhz nhênhx tsi shuv jông muôx zênhl zangx zênhz uô trâu ntâu tsous luz chuôz thênhx cxoux chaol. Sêv sangz chuôz cxax, đangl jus.

Suôx nênhs Hmôngz pênhr xênhz nênhs pluôs. Iz cxa qênhz nhênhx pux zous nyour cxax. Nênhs muôx liv zôngv nênhs pluôs gruôv yêv zangx zênhz tâu zôngv pênhr liv, tuz pôngz lul đraos phuôx lix. Tuz tsuv phuôx lix yur lir saz đuô. Sik hax yuôr iz cxa nhas nyik gruôv yêv zangx zênhz. Nuv txur tăngr zangx zênhz zuôr uô hur cxuô luz chuôz thênhx, cxuô luz xênhv.

Viv liv zix côngv thôngx pêz zuôr kruôz kra thôngx txuv tôngv txăngr đêz zangx zênhz. Tsi hâuk , tsi muôl muôs, chiv chir paor vêv zul siv nênhx.

(Hoangx Txôngr)

III. Nzênhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Ngiv đingv 06 heik đangz tsi?
2. Zangx zênhz txus lê changl?
3. Zangx zênhz uô hav trâu chuôz thênhx lê changl?
4. Iz cxa qênhz nhênhx uô changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: cxuô lênhx, zangx zênhz, lê châuz, tsi shuv jông, sêv sangz chuôz cxax

VI. Tsingz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jängx shâuv (Bài tập)

1. Bài tập 1: Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

- Ma túy làm tan vỡ biết bao gia đình.
- Ma túy làm con mắt cha lẫn mẹ
- Ma túy làm gia đình phải chia ly.
- Ma túy làm gia đình mất hạnh phúc.

2. Bài tập 2

a. Cxangx têx tur “tsi shaoz, tsôv zar” trâu qour huv njaz

Điền các từ ”không nên, cần phải” vào chỗ thích hợp và viết lại các câu sau bằng tiếng Anh:

- ăn quả xanh
- uống nước lã
- đi học đúng giờ
- giúp đỡ bạn trong học tập

b. Txuôk tur “tsi shaoz, zar” trâu lu lul cuôv huv njaz: Nói từ “không nên, nên” vào câu thích hợp và viết lại câu bằng tiếng Mông:

- Ngủ dậy muộn là ? - viết bản lên tường
- Đi học muộn là? - vứt rác bừa bãi
-nói chuyện trong lớp - tập thể dục buổi sáng

3. Ntâuk chiv x trâu têx qang khôngy têx lu lul heik zaos

Đánh dấu x vào những ô trống chỉ câu đúng sau khi viết lại các câu bằng tiếng Mông

- Mi sắp khỏi ốm rồi
- Mi sẽ khỏi ốm thôi
- Mi đã khỏi ốm rồi
- Mi đang khỏi ốm rồi

PHÊNHV VII:

ZAOZ ZUX (Giáo dục)

JĂNGX 41:

KRÊZ THÊNHV COUV CXANGZ TXÂUK VÊNHX HUÔV

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------------|---------------------|
| thênhv couv | lớp học |
| cxangz txâuk vênhx huôv | bổ túc văn hoá |
| cêr ndangx | đường tắt |
| khênhv khur ntâu | khó khăn nhiều |
| pix zaov | tắt yếu (tắt nhiên) |
| tsao couv | bỏ học |
| cxênhx iz | cấp tiểu học |
| mak huôv na | thì bây giờ |
| lik zoux sâu | lý do trên |
| pôngr cxix zaoz zux | phổ cập giáo dục |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Zaos cêr ndangx cha uô pôngr cxix zaoz zux. Tinhv Hôx Zangx zaos đrôngl taox saz khênhv khur ntâu...Krêz thênhv couv cxangz txâuk vênhx huôv cha uô zaoz zux pôngr cxix na zaos pix zaov .

Viv zaos:

Ntouv nor shux xinhz tsao couv, couv tsi tar thênhv sâu

Têx shông taov ntêx shux xinhz couv tar kêz mêr shux cha su, tsi couv ndê, nhaoz tsêr uô kôngz. Đhâu six, tsi muôx shông couv phôv thôngz lê tsuv couv cxangz txâuk , lourv couv cxangz txâuk vênhx huôv, tsês huôv na zuôr tsuv couv cxangz txâuk vênhx huôv. Đrus têx lik zoux sâu, krêz thênhv cxangz txâuk vênhx

huôv zaos cêr ndangx cha pôngr cxix zaoz zux tsôngz shux cơ sov nhaoz Hôx Zangx.

(Nguyễn Ngọc Thanh)

III. Nzenhr jăngx shuv nhênhv sâuv tounv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Tênhv Hôx Zangx zaos đrôngl taox saz khênhv khur lê changl?
2. Đhâu shông courn phôn thôngz tsês courn kreir tus?
3. Courn cxangz txâuk vênhx huôv cha uô tsi?
4. Ntêx shông taov ntêx shux xênhz courn ntour lê changl?
5. Đrus têx lik zoux sâuv, tênhv Hôx Zangx tuz krêz thênhv courn tsi cha trâu huv cêr?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: khênhv khur, kreir tus, lik zoux, vênhx huôv, cxangz txâuk, tuz ci, truôx.

VI. Tsinhz sâuv (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập)

1. Bài tập 1: Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tounv lul Hmôngz (Dịch những câu sâuv đây ra tiếng Mông):

- Đong bào dân tộc vùng cao còn gặp rất nhiều khó khăn.
- Quá tuổi học phổ thông, người dân nên học bổ túc văn hóa.
- Học bổ túc văn hóa đương nhiên để làm phổ cập.

2. Bài tập 2

a. Zôngv têx tux kreir courn txuôk heik têx lu lul chêx nor

Dùng các từ mới học để bổ sung cho các câu sau bằng tiếng Mông:

- Nhà bạn Lan là nhà.....
- Đằng sau nhà là.....
- Đằng trước nhà là.....
- Đầu nhà là.....
- Ở góc nhà là.....

b. Txuôk tux ndêx A đrus ndêx B cha cuô huv

Nói từ cột A với cột B cho thích hợp:

| A | B |
|----------------|----------------|
| njêl luôv | hâur vangx |
| nôngs zang | pêv têz |
| chaos paoz cuk | hâur păngl đêx |
| zul jâuz | jôngr |
| ntông | sâuv ntux |

3. Cxangz têx tux “taov ntêx, taov kangz, nhaoz hâur, nhaoz đrâu, sâus, hâur chêx” cuô huv trâu qou khôngy têx lu lul chêx nor

Điền các từ “trước, sau, trong, ngoài, trên, dưới” vào chỗ trống các câu sau đây cho tích hợp:

- Chaor mê nhuôv tsênhl uô si.....yangr puôv.
- Bọn trẻ đang chơi.....sân.
- Tul đêr pu.....cux tsêr.
- Con chó đang ngủ.....nhà.
- Tul mir putsêr.
- Con mèo đang ngủmái nhà.
- Pêz jâuv su.....chêl blôngx ntông.
- Chúng tôi ngồi nghỉ.....tán lá cây.
- Vangx gâuvcuv trôngx.
- Vàng chón.....cánh cửa.
- Nav uô maor.....tsêr uô maor.
- Mẹ nấu cơm.....bếp.

JĂNGX 42:

TSANGZ THIV VANGX GRÊLTRÔNGZ COU'V NTOU'R

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|------------------------|--------------------|
| cênhv | rất (cực kỳ) |
| khur qaor | khó khăn |
| tsangz yênhx | chương trình |
| "luz" taox nthênhz | "cái" cao nguyên |
| shênhv | huyện |
| paoz jêz taox nthênhz | cao nguyên đá |
| pluôs tiv iz | nghèo nhất |
| đraos đangr | diện tích |
| puôr lênhx | tất cả |
| ntus đriv | biên giới |
| zaoz zux | giáo dục |
| pangz mangx | giúp đỡ |
| tsôngv baox | đồng bào |
| mênhx cxux | dân tộc |
| cxuôv yeiz, kênh pluôs | xóa đói giảm nghèo |
| đrôngl taox saz | vùng cao |
| txangr qou | di cư |
| shuv sâu | tập viết |
| zul luz bê | tên của mình |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Hôx Zangx xênhv muôx 194 luz xar tsês tuz muôx 142 luz xar cênhv khênhv khur, zaos xar nhaoz hâu tsangz yênhx 135. Luz taox nthênhz Tôngx Pênhz, tuz tau hu uô "Paoz jêz taox nthênhz ". Shênhv Tôngx Pênhz (Đồng Văn), zaos luz shênhv pluôs tiv iz hâu xênhv. Zourv phuv chuv tinhx shênhv tas: 80% đraos

đangr nhaoz shênhv zaos trôngz jêz, iz huôv 19 luz xar puôl lênhx khur qaor - Hâu cao muôx luz xar haz thiv tsênhr zaos nhaoz ntus đriv.

Hôx Zangx li cangz cêr: "Seiz zaos zux zaos tuôz txux cêr pangz mangx tsôngv baox mênhx cxux sour tsênhl cxuôv yeiz pluôv"

Tsangz Thiv Vangx li chuôz zis nhaoz đrôngl taox saz, tâu côx chuôz pangz mangx, Vangx chuôz zis txangr qour lul nhaoz xar Tôngz Hax, shênhv Caz Puôv (Quản Bạ). Vangx tuz muôx 7 shông, tâu môngl couv hâu tsêr couv ntour, Vangx tsênhv shuv sâu zul luz bê. Vangx zaos iz lênhx Hmôngz cxangz chuôz pôngr cxix zaos zux.

(Nguyễn Ngọc Thanh)

III. Nzenhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Hôx Zangx muôx 142/ 194 xar zaos xar lê changl?
2. Shênhv Tôngx Pênhz zaos luz shênhv lê changl?
3. Zourv Chuv tinhx tas lê changl?
4. Zaos zux tuz zaos txux cêr pangz mangx tsôngv baox uô tsi?
5. Tsangz thiv Vangx li chuôz zis tâu côx chuôz pangz mangx lê changl?
6. Tsangz thiv Vangx zaos lênhx lê changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul:

- Shênhv Tôngx Pênhz
- Hôx Zangx li cangz cêr...
- Tsangz Thiv Vangx ...

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập)

1. Bài tập 1: Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sâu đây ra tiếng Mông):

- Hà Giang có 142/194 xã trong chương trình 135.
- Cao nguyên Đồng Văn là “cao nguyên đá”.
- 80% diện tích huyện Đồng Văn là núi đá.
- 7 tuổi Vang xuống núi mới được đi học.

2. Bài tập 2

a. Tik lul nus trau têx lu lul chêx nor trourk kaur

Đặt câu hỏi cho các câu sau theo mẫu và viết câu hỏi, câu trả lời bằng tiếng Mông:

Kaur (mẫu):

- | | | |
|--------------------------------------|---|------------------------------------|
| - Luz hnăngz ntour nhaoz sâuv trôngx | → | -Luz hnăngz ntour nhaoz kreir tus? |
| - Chiếc cặp sách ở trên bàn. | | - Chiếc cặp sách ở đâu? |
| - Quyên vở ở trong cặp. | → | - Quyên vở..... |
| - Tờ lịch treo ở trên tường. | → | - Tờ lịch treo..... |
| - Quê bạn ấy ở miền núi | → | - Quê bạn ấy |
| - Cô giáo dạy học ở trường. | → | - Cô giáo dạy học..... |
| - Mẹ tôi đang đi chợ. | → | - Mẹ tôi đang..... |

b. Têx têx lu lul nus chêx nor

Trả lời câu hỏi sau đây và viết lại câu hỏi, câu trả lời bằng tiếng Mông:

- | | |
|---------------------------------|---------|
| - Trường của bạn ở đâu? | - |
| - Bố mẹ bạn đi làm nương ở đâu? | - |
| - Nhà bạn ở đâu? | - |
| - Ủy ban nhân dân xã ở đâu? | - |
| - Trường tiểu học ở đâu? | - |

3. Cxangz tux cuôx têx lu lul chêx nor yênhx têx lu lul hoangx yênhx

Thêm từ để các câu sau đây thành những câu hoàn chỉnh và viết lại câu bằng tiếng Mông:

- Chị Vang đi thăm quan
- Mẹ em mua chiếc áo này
- Ban ngày em học.....
- Ban đêm em học.....
- Người ốm thì đi khám bệnh.....

JĂNGX 43:

NDÔNG TUÔX LI PANGV FÔZ

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|------------------------|-------------------|
| ndông tuôx | tương lai |
| thoux pix | đặc biệt |
| Tsang sour | khởi dậy, dấy lên |
| sour chôngl | vô cùng |
| sur saz | phấn khởi |
| hoangz zinhx | hoan nghênh |
| côngz jênhv | công nhận |
| côngz fax | huân chương |
| laox tôngv | lao động |
| Zouv Côngz Hôx li txuv | chữ của Bác Hồ |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Txix têx shông trâu châuv ntourv six chiv taov ntêx (six chiv 20), sour đoul Hmôngz xar Pangv Fôz turz tsang sour phongz yaox zaoz zux thaz vênhx huôv. Thoux pix xâuk shông 1961 mênhx cxux Hmôngz hnaor tas: "Hmôngz ntour ntao tourv tuôx". Zaos Đangv thaz zouv Côngz Hôx li txuv khourk xang trâu Viêx Nangk Hmôngz mênhx cxux. Turz xuk Hmôngz cxuô kraor cxuô qour sour chôngl sur saz laol hoangz zinhx txeik taol Hmôngz ntour, xar Pangv Fôz li sour đoul xur đourz lâul hluôk uô tas gruôv sourv Hmôngz ntour.

Đhâu pêz shông zôngv Hmôngz ntourv cxuôv đis muôv ntourv trâu sour đoul, xar Pangv Fôz cxuôv hlao đis muôv, ntourv shông 1964, tâu Bôv zaoz zux côngz jênhv thaz tâu Côx chuôz changr sãngr "Côngz fax laox tôngv hangv pêz" trâu xar Pangv Fôz . Shông 2005, xar Pangv Fôz tâu côngz jênhv pôngr cxix zaoz zux shaor shux thaz tsênhv cxâu z ndê hoangx yênhx pôngr cxix zaoz zux tsôngz shux cơ sov ntourv shông 2007.

(*Qinhz Faz Sâu*)

III. Nzenhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Xar Pangv Fôz muôx phôngz yaox courv ntour Hmôngz lê changl?

2. Shông tus li xar Pangv Fôz tâu cxuôv đis muôs ntour?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: ndông tuôx, thoux pix, sour chôngl, côngz fax, hoangz zinhx, côngz jênhv.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập)

1. Bài tập 1: Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông):

- Tôi rất cố gắng học chữ Mông.
- Chữ Mông dễ học.
- Xã Bản Phố được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.
- Người Mông có văn tự, chúng ta nhớ công ơn Đảng và Bác Hồ đến muôn đời.

2. Bài tập 2

a. Têz têx lu lul chêx nor lourv aoz zangv cêr

Trả lời các câu sau theo hai cách bằng tiếng Mông

Kâur (Mẫu):

- Páo đi học, phải không?.

Paor môngl courv ntour puôk zaos?.

- Đúng, Páo đang đi học

Zaos, Paor tsênhv môngl courv ntour.

- Không phải, Páo không đi học.

tsi zaos, Paor tsi môngl courv ntour.

- Mẹ đi chợ, phải không?
- Anh đi chơi, phải không?
- Bác đi nương, phải không?

b. Truz lur lu lul lourv kâur

- Rút gọn câu theo mẫu:

Kâur (Mẫu)

- Cur li txir.
- Cur txir.

| | |
|-------------------------|---------------|
| <i>Bố của tôi.</i> | <i>Bố tôi</i> |
| - Cur li Zouy. | - Cur |
| <i>Ông của tôi.</i> | |
| - Cur li cô zaoz. | - Cur |
| <i>Cô giáo của tôi.</i> | |
| - Cur li pux. | - Cur |
| <i>Vợ của tôi.</i> | |
| - Cur li Zouy lăul. | - Cur |
| <i>Bác của tôi.</i> | |

4. Shăuv nus qou nhaoz chaor fôngx zul hăur thênhv

Tập hỏi về nơi ở/ đơn vị công tác của các bạn trong lớp bằng tiếng Mông:

- Bạn ở bản nào?
- Cơ quan bạn ở đâu?

JĂNGX 44:

"NÔIV TSUR" JÊNHX MÊNHX

- TXUX CÊR ZAOZ ZUX PÔNGR CXIX

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------|
| pêx xênhv zus | dân nuôi |
| txux cêr | con đường |
| tsêr cœuv | trường học |
| thênhv cœuv | lớp học |
| phuôv tsangr | phát triển |
| thoux tênhr | đặc điểm |
| khênhv khur | khó khăn |

| | |
|---------------------------|------------------------|
| cxênhx tsôngz shux cơ sov | Trung học cơ sở (THCS) |
| đouk gouk | giải quyết |
| cha tuôr jur | duy trì |
| Tsês courv | bỏ học |
| muôx hnuz nhôngs | có thời gian |
| ndê trux đuô | tiến bộ hơn |
| tsi cxoux | không lo |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Lương Van Sangx (Giám đốc Sở GD&ĐT Hà Giang) hak kra: Zangv tsêr courv nôiv tsur jênhx mênhx tsênhv phuôv tsangr nhaoz Hôx Zangx. Viv Hôx Zangx muôx thoux tênhr khênhv khur ntau ... tsi zôngx ziv pôngr cxix zaoz zux tsôngz shux. "Nôiv tsur" pêx xênhv zus zaos đouk gouk shux xinhz nhaoz đêz tuôx courv, cha tuôr jur, shux xinhz tsi louv tsêr tsês courv haz zaoz zux shux xinhz lao ntau đuô. Shux xinhz tsi cxoux qou nhaoz , naox ... iz huôv zaos jênhx mênhx zus. Nhaoz shênhv Tôngx Pênhv, "Nôiv tsur" jênhx mênhx zus, tau hôiv đôngx xur đouz cuêz tênhv cxuô ziv (iz huôv ziv tsi muôx nhis nhuôs courv) turz thêv ...cha cxiv tsang, zus shux xinhz " nôiv tsur" pêx xênhv zus ...Huôv lê, shux xinhz kangz saz courv shuv ndê trux đuô. Kreir cao zaos Hôx Zangx cêr đouk gouk khênhv khur, sir jus pôngr cxix zaoz zux cxix cxuô kêz tsôngz shux tar shông 2007.

(Nguyễn Ngọc Thanh)

III. Nzenhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Hôx Zangx muôx thoux tênhr uô changl?
2. Zaoz zux Hôx Zangx turz đouk gouk shux xinhz lê changl?
3. Hôx Zangx turz sir jus zaoz zux lê changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx turx lul tik yênhx lu lul: zaoz zux, thoux tênhr, phuôv tsangr, tuôr jur, pêx xênhv, côngz jênhv, khênhv khur.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jǎngx shâuv (Bài tập)

1. Bài tập 1: Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tǔurv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

- Trường học nội trú dân nuôi phát triển.
- Phát triển trường nội trú dân nuôi để học sinh ở xa yên tâm học tập.
- Trường nội trú dân nuôi để duy trì sĩ số học sinh.
- Trường nội trú dân nuôi là giải pháp phổ cập THCS.

2. Bài tập 2

a. Zôngv têx tǔrx "txux pêl" "txux taov" "txux đrangl" "txux nor" cxangz trôu qǔr khôngv

Dùng các từ " đường trên" " đường bên" " đường dưới" "đường này" điền vào chỗ trống.

- Môngl jaol Hangr Đêx zuôr môngl.....
- *Đi thôn Háng Đê thì phải đi.....*
- Môngl jaol Lôngx Sangz zuôr môngl.....
- *Đi thôn Lùng sán thì phải đi.....*
- Môngl jaol Hangr Zux zuôr môngl.....
- *Đi thôn Háng Dù thì phải đi.....*
- Môngl jaol Krar Đăngx zuôr môngl.....
- *Đi thôn Kha Đăng thì phải đi.....*

b. Tâu têx tǔrx thaz tru hâur chêx yênhx iz lu lul hoanx yênhx

Tìm từ tiếng Mông thêm vào các câu sau cho thành câu hoàn chỉnh

- Sangz pêl zaos
- *Phía trên là hướng*
- Sangz đrangl zaos
- *Phía dưới là hướng*
- Sangz lâux fêl zaos
- *Bên trái là hướng*
- Sangz sik
- *Bên phải là hướng*

3. Sâu phangz shangv trôu hâur chêx nor

Viết các từ bằng tiếng Mông chỉ phương hướng (hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, hướng Đông Nam)

JĂNGX 45:

CHINHZ TŌU'V CHÊS ZAOZ ZUX NHAOZ MÔNGL KHANGZ

I. Turx lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|---------------------|------------------|
| chinhhr tourv | đột phá |
| tsangz yênhx | chương trình |
| pôngr cxix zaoz zux | phổ cập giáo dục |
| cxênhx tsôngz shux | cấp trung học |
| tsur hâu | tổ chức |
| aoz pluôl | hai buổi |
| cxourz thiv | đẩy lùi |
| courv pêz ca | học ba ca |
| tsêr cxiv | nhà xây |
| ntâu cxênhx | nhiều tầng |
| tur haz hax tsênhv | đã và đang |
| truôx khaor vênhl | bền vững |
| tuôv txus | đạt được |
| tsôngz fênhx | trung bình |
| hênhr | giỏi |
| tar kêz | hết cấp |
| phuôv tsangr | phát triển |
| tar jông | hoàn thành tốt |

II. Jǎngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Shông cǔrv 2006-2007 chês nuv zaoz zux shênhv Môngl Khangz tuz vênhv tôngv nhik nhuôs tǔrv shuv cǔrv tâu 99%. Muôx 99% xar tuz tar tsangz yênhx cxix cxuô pôngr cxix zaoz zux kêz tsôngz shux (THCS). Tsur hâu tsêr cǔrv iz hnuz kra ntour aoz pluôl. Cxourz thiv têx qour kra cǔrv pêz pluôl. Iz cxix 16/16 xar muôx tsêr cxiv cǔrv ntâu yôngx ntâu qour tuz haz hax tsênhv cxiv tsêr cǔrv truôx khaor vênhl (ciêng cǔr). Tar shông cǔrv 2006-2007, 98% shux xinhz cǔrv tuôv txus cxênhx iz shux xinhz hênhr muôx 33%, kêz tsôngz shux tuôv txus sâu 90% tsôngz fênhx ndê louv sâu, hâu cao shux xinhz hênhr muôx 21%. Shông cǔrv 2006-2007, Môngl Khangz muôx 16 shux xinhz hênhr hâu xênhv. Cxênhx iz muôx 95% shux xinhz tar shux. Cxênhx aoz (THCS) muôx 99% tar shux.

Môngl Khangz chês nuv zaoz zux shông nor chingz tǔrv phuôv tsangr , tangz Môngl Khangz hax tsênhv sir jus đuô tru tar jông tsangz yênhx zaoz zux pôngr cxix cxênhx tsôngz shux cơ sỏv iz huôv hâu shênhv.

(Nguyễn Ngọc Thanh)

III. Nzenhr jǎngx shuv nhênhv sâuv tǔrv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Chês nuv zaoz zux Môngl Khangz muôx tsi ndê?
2. Môngl Khangz cxiv tsêr cǔrv lê changl?
3. Môngl Khangz tsur hâu kra ntour lê changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: pôngr cxix, cxênhx iz, cxênhx aoz , tsur hâu, hênhr, ntâu cxênhx, tsêr cxiv.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jǎngx shâuv (Bài tập)

1. Bài tập 1: Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tǔrv lul Hmôngz (Dịch những câu sâu đây ra tiếng Mông)

- Ngành Giáo dục Tòa Chùa phát triển.
- 12/12 xã và thị trấn huyện Tòa Chùa đều có trường xây.
- Tòa Chùa tổ chức dạy và học hai buổi một ngày.
- Tòa Chùa có 12/12 xã đạt phổ cập giáo dục THCS.

2. Bài tập 2

a. Cxangz tux “môngl” trâu têx lu lul cha uô yênhx lu lul yaz

Thêm từ “ đi” vào cuối các câu sau để tạo câu mới và viết lại câu bằng tiếng Mông:

- Cam ngon lắm, chị mua đi !
- Học xong, mẹ con mình.....thăm vườn.
- Khuya rồi con ngủ
- Sáng rồi con dậy còn học.

b. Tsoangr têx lu lul chêx nor yêhx lu lul nus lour kaur

Chuyển các câu sau thành câu hỏi theo mẫu và viết lại bằng tiếng Mông:

- Mỉ đi chợ cùng mẹ. → Mỉ đi chợ cùng mẹ à ?
- Mỉ mua sách → Mỉ
- Năm ngàn đồng một cân cam →
- Mỉ có bộ quần áo mới →

3. Shâuv nus grê txax têx hangx huv: Tập hỏi giá tiền các đồ vật bằng tiếng Mông:

- Cái áo này bao nhiêu tiền ?
- Cái mũ này ?
- Cái bút này..... ?
- Quyển sách này..... ?

PHÊNHV IX: PAOR VÊV TSUR CÔX
(Bảo vệ Tổ quốc)

JĂNGX 46:
LÊ HÔNGX PHÔNG

I.Turx lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------|
| côngz jêhx | công nhân |
| zangx hur | diêm |

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------|
| tsur tsix | tổ chức |
| qênhx liv | quyền lợi |
| hlang | sang |
| chourv têz qour | cứu nước |
| khaz mov | khai mạc |
| cuôz têr | quốc tế |
| tsêr meir | nhà máy |
| đrus | cùng |
| tourv txinhz | đấu tranh |
| tsuv lour | bị đuổi |
| nrar cêr | tìm đường |
| njiz tâu | gặp được |
| vuik zênhx | ủy viên |
| ntourv | tại, ở |

II. Jǎngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Zourv zus shông 1902 ntourv jaol Đôngv Thông Tôngv Thông Langv, xênhr Ngêv An, côngz jênhx tsêr meir zangx hur. đrus phangv Hôngx Their tsur tsix siv tourv txinhz đrus tsur tsix qênhx liv côngz jênhx tsuv lour, 1hli shông 1924 đrus Phangv Hôngx Their hlang Their Lan, hlang Tsôngz Côx nrar cêr chourv têz qour¹² hli- 1924. Njiz tâu Nguyễn Ái Quốc, tâu changz kra, zourv zaos iz tul shux xinhz njê juôs Nguyễn Ái Quốc.

2 hli shông 1926 cxangz chuôz Đangv côngv sangv Tsôngz Côx, 3 hli 1935 ntourv đêiv hôiv I zaos Đangv nhaoz Ma Cao, zourv tâu shênhr mênhx suz, 7 hli shông 1935 zourv tâu xeir tourv zaos iz tul yênhx vênhk tsur shix thoangx đêiv hôiv cuôz têr côngv sangv khaz mov ntourv Mat x cơ va, đêiv hôiv côngz jênhx pêz li Đangv zaos chi bôv tsinhz zaos cuôz têr côngv sangv thaz shênhr zourv zaos vuik zênhx six shênhx pangz. Cuôz têr côngv sangv.

6 hli hnuz 11 shông 1939, zourv tsuv ntêl thoux jas 1 hli shông 1940 ntêl luv jas, chaoz shênhz tourv công đaoz châuz tsiv ntâu k tsông tsal đangz, zourv hiz xênhz 9 hli shông 1942.

(Hoangx Txôngr)

III. Nzenhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Zourv zus shông tus? Ntourv qour tus?
2. Zourv đrus lênhx tus tsur tsix siv tourv txinhz txix qênhx liv?
3. Zourv zaos shux xinhz lênhx tus?
4. Zourv cxangz chuôz Đangv côngv sangv kraor tus?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: Tôngv bir thuk, đeiv hôiv, xeir tourv, zourv tsuv.

VI. Tsinhz sâuv (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập): Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sâuv đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Ông sang Trung Quốc tìm đường cứu nước.
- Ông đã gặp được Nguyễn Ái Quốc.
- Ông là học trò xuất sắc của Nguyễn Ái Quốc.
- Ông gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc.

2. Bài tập 2: Tìm nhà trưởng bản (Nrar tsangr joal tsêr)

A: Chào anh.

B: Chào cán bộ, cán bộ vừa tới à?

A: Vâng tôi vừa tới.

B: Cán bộ muốn gặp ai?

A: Tôi tên là Hải, tôi muốn gặp ông Thào trưởng bản.

B: Nhà ông Thào ở đằng kia.

A: Anh có biết ông Thào có nhà không?

B: À, hình như hôm nay cả 2 vợ chồng ông Thào đi làm nương rồi.

A: Thế còn có ai ở nhà không?

B: Hình như có 2 đứa con trông nhà thôi.

A: Ông Thào làm nương có xa không?

B: Không xa mấy đi một tiếng là tới thôi.

A: Thường thì lúc nào ông Thào mới về?

B: Hôm nào cũng nhá nhem tối, ông Thào mới về đến nhà.

A: Thế thì phải đợi đến tối mới gặp được ông Thào rồi.

B: Không ngại đâu đã đến đây cán bộ vào nhà nào cũng được.

A: Thế thì tôi vào nhà anh nghỉ nhé.

B: Hay quá vào nhà tôi nghỉ đi.

A: Thế hôm nay anh không bận đi làm nương à?

B: Nương tôi làm xong rồi hôm nay tôi nghỉ.

A: Thế tôi nghỉ với anh, đợi ông Thào về tôi mới sang nhà ông ấy.

B: Thế cũng được.

JĂNGX 47:

LIX SIV VUX A ZÊNHZ

I.Tux lul (Tù ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------|
| sâu trôngz | trên núi |
| Puz Nhôngz | Pú Nhung |
| tsâu | châu |
| Toangx Zaor | Tuần Giáo |
| Lei Tsâu | Lai Châu |
| cur | em |
| thaor | xin |
| môngl | đi |
| tuz đha cêr | liên lạc |
| chênhv tôiv | dân quân |
| tiv phangz | địa phương |
| muôx iz jas | có một lần |
| tsuv châuz | bị địch |
| ntêl tâu | bắt được |
| uô txux | giả vờ |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Nênhs Hmôngz nhaoz sâu trôngz Puz Nhôngz toangx zaor xênhv Lei Tsâu (Đênhv Bênh) muôx cur Vux A Zênhz câuv pêz shông. Zênhz thaor môngl tuz đha cêr, trâu mênhx pênhr, chênhv tôiv tiv phangz cha tir châuz Phangz Cir tuôx louk pêz têz qor.

Zênhz tâu chaoz jênhv vuv, jur cêr, pangz krâur naox, nuv đangz tsi zênhz tuz uô jông, muôx iz jas tsuv châuz ntêl tâu, tsuv cur buô zaos jênhx mênhx lul hâu zênhx fangx Zênhz uô txux buô điv đuô jôngr lờv.

Shông 1949 muôx iz jas traos Phangz Cir môngl lờk ntêl tâu zênhz môngl uô côngz txux. Tsangv sik puôz taix mông, ntâuk tsông lao six maoz lênhx pêz

hnuz, zênhz tsi krêz đàngz tsi, uô txux tour qour chiz coangz tsangv txinhz, heik châuz cur zul môngl, ndis môngl, ndis lul yênhx hnuz hâu jôngr.

Pâu zênhz heik pêv txir, puôz châuz turv saz bâu vuv tuô tuôs, shông tsangv txinhz tir Phangz Cir Vux A Zênhz turv yênhx lix siv hluôk pêz li tôiv zênhx.

(Hoangx Txôngr sâu - hli 9 shông 2007)

III. Nzênhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Zênhz têz qour nhaoz tus?
2. Zênhz thaor môngl đàngz tsi?
3. Zênhz tâu chaoz đàngz tsi?
4. Zênhz uô txux changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx turv lul tik yênhx lu lul: Vux A Zênhz, Zênhz tsuv, Zênhz uô txux, yênhx lix siv.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx sâuv (Bài tập) : Nzênhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Vừ A Dính xin đi làm liên lạc.
- Việc nào Dính cũng làm tốt.
- Dính giả vờ để lợn tuột vào trong rừng.

2. Bài tập 2: So sánh (Tuôn pir)

A: Páo và Mĩ bạn nào nhiều tuổi hơn?

B: Mình nhiều tuổi hơn.

A: Cậu nhiều hơn mấy tuổi?

B: Mình nhiều hơn 1 tuổi.

A: Còn tớ và Mĩ bằng tuổi nhau.

B: Thế là cậu kém mình 1 tuổi đấy nhé.

A: Mình và Mi ai cao hơn?

B: Hai bạn cao bằng nhau.

A: Thế ai nặng hơn?

B: Lả nặng hơn mình một tí.

JĂNGX 48:

ĐÊIV TAR CÔNGZ NGANGZ ZĂNGX SHEO ZÊNHZ

I. Turx lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------|
| đeiv tar | đại tá |
| côngz ngangz | công an |
| Sangz Tseiv | Sán Chài |
| shênhv | huyện |
| Shênhv Muôl Caz | Si Ma Cai |
| đha cêr | liên lạc |
| tsênhv qênhv | chính quyền |
| tsênhv Pangz | trưởng ban |
| jêx jaol | thôn bản |
| phux vuv | phục vụ |
| ngangz tul | an ninh |
| tsur tsix | tổ chức |
| phuv souv | phó sở |
| chuôz cxax | tài sản |

II. Jǎngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Zourv zus hli 2 hnuz 22 shông 1936 ntourv jaol Ngeix Pangv, xar Sangz Tseiv, shênhv Muôl Caz, xênhv Laol Caz.

Shông 1952, zourv đha cêr, uô tsênhv pangz côngz ngangz, hnuz 24 - 2 - 1960 zourv tâu chêx nax Đangv vênh Đangv Côngv sangv Viêx Nam.

Zourv zênhz môngl tuz tsur tsix cxiv tsang phôngz yaox ngangz tul tsur côx yangx six paor vên tsênhv qênhx, jêx jaol li chuôz cxax, iz txaox Đangv thaz Côx chuôz phux vuv jênhx mênhx.

Shông 1969 uô tsur six vuik pangk jênhx mênhx shênhv puôv huôr.

Shông 1971- 1976 uô phuv souv côngz ngangz xênhv Laol Caz, grêl uô xênhv phangx lênhx sangz.

Shông 1991 pheiz xênhv zourv uô yangx vuv xênhv vuik, uô tsangr hur souv côngz ngangz, zourv muôx côngz laox ntâu, tâu xang côngz fax, khǎngv tsangv, tir mir chourv têz qou, tsangv côngz hangv aoz, txeik đêiv fax 40 shông đangv lê shông.

(Hoangx Txôngx sâu 9 - 2007)

III. Nzênhv jǎngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Zangx Sheo Zênhz xênhz zus hnuz nhôngs tus?
2. Têz qou zourv nhaoz kraor tus?
3. Zourv muôx tsinhz (chênhz) yênhx nhav côx chuôz uô changl?
4. Zourv tâu xang côngz fax tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: Zourv zus hli 2, phux vuv jênhx mênhx, tsur tsix, chuôz cxax, cxiv tsang.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jǎngx shâuv (Bài tập): Nzênhv têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sâu đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Tổ chức phong trào xây dựng An ninh Tổ quốc.
- Thường xuyên bảo vệ chính quyền.
- Một lòng theo Đảng và Nhà nước phục vụ nhân dân.

- Làm Giám đốc Sở Công an tỉnh Lào Cai.

2. Bài tập 2: Hoàn thành công việc (Hoangx yênhx côngz xuv/ mênhx pên côngz)

A: Mi đã làm bài tập chưa?

B: Mình đã làm xong cả rồi.

A: Có khó lắm không?

B: Không khó lắm đâu, mình giải được tất cả các bài.

A: Sáng nay cậu làm bài thế nào?

B: Mình trả lời được các câu hỏi.

A: Mình cũng thế.

B: Chắc cả lớp đều làm được bài.

A: Páo ơi sáng mai lớp ta nghỉ học phải không?

B: Đúng đấy, ngày mai cả lớp đi tham quan.

A: Đi tham quan ở đâu?

B: Tham quan ở viện bảo tàng

JĂNGX 49:

ZÊNHZ SHÔNGX KIM ĐÔNG

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------|
| zênhz shôngx | anh hùng |
| Kim Đôngx | Kim Đồng |
| bê tas | tên thật |
| Nông Văng Zênhx | Nông Văn Dền |

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|------------------------------|---------------------|
| jaol Nax Mav | thôn Nà Mạ |
| xar Sênh Huôx | xã Xuân Hoà |
| xênhr Caoz Fênhx | tỉnh Cao Bằng |
| mênhx cxux Langs | dân tộc Nùng |
| tâu tix lâul | được anh trai |
| zourv Đur Thênh | ông Đức Thanh |
| Zênhz shôngx | anh hùng |
| Kim Đôngx | Kim Đồng |
| bê tas | tên thật |
| Nông Văng Zênhx | Nông Văn Dền |
| xinhr njęnhs | giác ngộ |
| txaox cox mênhv (ceir mangv) | theo cách mạng |
| chaoz nuv jur cêr | đường đi |
| xang ntour | giao việc gác đường |
| chaox cêr | chuyển thư |
| cangr bôv | đưa đường |
| châuz ntâuk | cán bộ |
| ruôr toul | địch đánh |
| suôx qơu khaov | cần quét |
| xinhr njęnhs | vùng căn cứ |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Kim Đôngx bê tas zaos Nông Văng Zênhx nhaoz jaol Nax Mav xar Sênh Huôx, shênhv Ha Coangv, xênhr Caoz Fênhx.

Zus shông 1928 mênhx cxux Langs. Tâu tix lầul, zourv Đur Thênh Xinh
njenhs txaox cox mênhv tix shông 1940. Tsur tsix chaoz nuv jur cêr, xang ntour
chaox cêr trau cangr bôv. Nurl tâu xinh njênhs.

Shông 1943 châuz ntâu ruôr toul suôx qour khaov Paz Por lao six chinhr.
Iz jas Kim Đôngx môngl đha cêr lul njiz châuz tăngr cêr, jê qour muôx cangr bôv
nxuô châuz tuô nteiv zul, cha paov tôngv trau cangr bôv jăngv tâu châuz.

Kim Đôngx tsuv trâu muôl txur 11 hli hnuz 2 shông 1943. Kim Đôngx luz
nzang tâu cxiv tsang ntus đêx qour Kim Đôngx kâu grênhl, zaos đôiv vênh tsôngv
têz qour cxênhx phênhv cxiv tsang.

Côngx thâu k haor, ntourv nor yênhx đrôngl qour chaox Kim Đôngx li bê.

*(Hoangx Txôngr: Tâu sâu txaox cxeix leov yênhx lang Long Xuyên
têx tuôz nênh ntao bê, vênhx ziv An Jăng 2002)*

**III. Nzenhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên
ra tiếng Việt)**

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Kim Đôngx li bê hu lê changl?
2. Nurl zus shông tus? zaos mênhx cxux tsi?
3. Shông tus Phangr Cìr ntâu ruôr toul suôx qour khaov Paz Por?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: chaox cêr, jê qour, nxuô châuz, qour
cxênhx phênhv, cxiv tsang.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

**VII. Jăngx shâuv (Bài tập): Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul
Hmôngz (Dịch những câu sâu đây ra tiếng Mông)**

1. Bài tập 1

- Nông Văn Dền là dân tộc Nùng được người anh trai Nông Đức Thanh giác ngộ.
- Theo cách mạng từ năm 1940.
- Giao việc canh gác, chuyển thư, đưa đường cho cán bộ.
- Dịch càn quét căn cứ Pắc Bó dữ dội.

2. Bài tập 2: Chưa bao giờ (Tsi muôx thâu k tus)

A: Cậu đã bao giờ ăn mèn mén chưa?

B: Chưa, mình chưa bao giờ được ăn.

A: Chắc là ngon miệng lắm phải không?

B: Tất nhiên rồi món ăn hàng ngày của người Mông mà.

A: Hàng ngày cậu thường ăn cơm với gì?

B: Mình thường ăn thịt, cá hoặc trứng.

A: Thế không có rau à?

B: Có chứ, món rau thì chưa bao giờ thiếu.

A: Gia đình cậu còn chuyển về xuôi nữa không?

B: Chắc chẳng bao giờ chuyển về nữa.

A: Cậu thấy sống ở vùng cao thế nào?

B: Sống trên này thoáng mát dễ chịu lắm.

JĂNGX 50:

LIX SIV NAV CUK YUÔX ĐẶNG THÙY TRÂM

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|---------------------|-----------------|
| nav cuk yuôx | bác sĩ |
| zus hnuz | sinh ngày |
| tar tênhx | tốt nghiệp |
| tsêr cœuv tuôn shux | trường Đại học |
| ziz khuz | y khoa |
| yôngz phôngz | xung phong |

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|---------------------|-----------------|
| côngz txux | công tác |
| tsangv yangr B | chiến trường B |
| lix siv | liệt sĩ |
| nav cuk yuôx | bác sĩ |
| zus hnuz | sinh ngày |
| tar tênhx | tốt nghiệp |
| tsêr cœuv tuôv shux | trường Đại học |
| ziz khuz | y khoa |
| yôngz phôngz | xung phong |
| côngz txux | công tác |
| tsangv yangr B | chiến trường B |
| lix siv | chuyển thư |
| nav cuk yuôx | đưa đường |
| zus hnuz | cán bộ |
| tar tênhx | địch đánh |
| tsêr cœuv tuôv shux | càn quét |
| ziz khuz | vùng căn cứ |
| txix pox phăngz | từ miền Bắc |
| muôv txus | chị đến |
| coangv ngeir | Quảng Ngãi |
| ntăng tăngz | phụ trách |
| ziz zênhv | bệnh viện |

| | |
|-------------------|-----------------|
| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
| Đur Phôv | Đức Phỏ |
| trâus sangz | bệnh binh |
| txix suôx trôngx | từ vùng núi |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Muôv Trâm zus luz 11 hli hnuz 26 shông 1942. Tar tênhx tsêr couv tuôv shux ziz khuz shông 1966. Thùy Trâm yôngz phôngz môngl côngz txux nhaoz tsangv yangr B. Đhâu pêz luz hli traos tâus cêr txix pox phăngz, 7 hli shông 1966. Môngl txus Coangv Ngeir tâu phênhz côngz ntăng tăngz ziz zênhv shênhv Đur Phôv ziz zênhv jênhx mênhx tsênhz zaos khu maoz trâus sangz.

9 hli hnuz 27 shông 1968, tâu chêx nax Đangv côngv sangv Viêx Nam. 6 hli hnuz 22 shông 1970, hâu iz jas môngl côngz txux txix suôx trôngx Ba Tư grêl tax đrangl

Muôv tsuv châuz tăngr cêr, muôv zênhz shôngx turz hiz xênhz tuôv tăngr thâuk tsi pur 28 shông, aoz shông đangv, thaz pêz shông nuv. Chêr ang muôv tâu chuôz thênhx thaz fôngx zul chaox lul laol nzang lix siv xar phôv qangx shông 1990, chuôz thênhx turz chaox muôv lul su zur ntouv nzang lix siv yaz phangz, shênhv tux Liêng Hôx Nôiv.

III. Nzênhv jăngx shuv nhênhv sâuv tounv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Muôv Trâm xênhz zus hnuz nhôngs tur?
2. Muôv muôx tsinhz (chênhz) yênhx xuk lê changl?
3. Muôv turz hiz xênhz xuk lê changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: yôngz phôngz, môngl uô, hiz xênhz, ntăng tăngz, ziz zênhv.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập)

Nzênhv têx lu lul chêx kangz nor tounv lul Hmôngz (Dịch những câu sâu đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Chị xung phong vào công tác chiến trường B.
- Sau ba tháng hành quân từ miền Bắc, tháng 7 năm 1966 chị vào đến Quảng Ngãi.
- Được phân công về phụ trách bệnh viện huyện Đức Phổ, một bệnh viện dân y nhưng chủ yếu điều trị cho các thương bệnh binh.
- Một chuyến công tác từ vùng núi Ba Tơ.
- Chị bị địch phục kích và hy sinh anh dũng lúc mới chưa đầy 28 tuổi đời, 02 tuổi Đảng và 3 năm tuổi nghề.

2. Bài tập 2: Ước Mơ (Bầu Suôi- xangr cov tau)

A: Muốn học giỏi các em phải làm gì?

B: Thưa cô, chúng em phải chăm học ạ.

A: Thế muốn thành người con ngoan thì cần phải làm gì?

B: Thưa cô chúng em phải vâng lời bố mẹ ạ.

A: Sau này lớn lên em muốn làm nghề gì?

B: Thưa cô em muốn dạy học ạ.

A: Thế còn Lả em sẽ làm nghề gì?

B: Thưa cô em muốn chở thành bác sĩ ạ.

A: Còn em Páo thì sao?

B: Thưa cô em chỉ thích được lái máy bay thôi ạ.

A: Ước mơ của các em đẹp lắm.

PHÊNHV X:

VÊNHX HUÔV MÊNHX CXUX

(Văn hóa dân tộc)

JĂNGX 51:

CXUÔ ZANGV HMÔNGZ LI TSANGZ JANGV

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|---------------------------|----------------------------|
| cxuô zangv Hmôngz | các ngành Mông |
| txênhr cangr | mặc dù |
| naox tsaz naox cxu | ăn tết ăn lễ |
| cangr caz cangr taov | đi chợ đi búa |
| hluôk nxeik | thiếu nữ |
| hangv qinhz | vòng cổ |
| mfleiz nhax, mfleiz tôngx | nhẫn bạc, nhẫn đồng |
| kruk njêx | vòng tai bạc cong như liềm |
| đraor ntir ntênhr | kêu tí tách |
| gâu x njuôz, đraus nangz | nàng tiên, chàng thủy long |
| tsangz jangv | trang sức |
| tsi cangr | cũng vậy (không dám) |
| hâuk đêx hauk chour | ăn cưới ăn tiệc |
| hluôk tuz | chàng trai |
| sour nhax | vòng dây bạc cổ |
| pâu s nhax pâu s bur | vòng tay bạc, ngọc nhựa |
| câu x nhax câu x thir | khuyên tai bạc, nhôm |
| cxuô zangv hlouk | các loại chuỗi hạt cườm |
| reik trux | bước chân |
| grêl lul ntax têz | hạ xuống trần gian |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Txênhr cangr zaos zangv Hmôngz tus, nhaoz kreir tus, luz têz qou tus tsi cangr: naox tsaz naox cxu, hâuk đêx hâuk chour, cangr caz cangr taov. Têx hluôk tuz hluôk nxeik tuz hnangr tsôngl yao yaz tsi cangr tuz nrar tsangz jangv trâu zul pênhz sênhz xuk lê: sour nhax, hangv qinhz, pâuș nhax pâuș bur, mfleiz nhax, mfleiz tôngx, câux nhax, câux thir, kruk njêx nhax, cxuô zangv hlouk lê mangv môngl.

Viv lê ntaos lâul yangx six heik:

“Chaox pâuș jông đrâuș

Chaox mfleiz jông seiz”.

Na cuôș tsênhz zaos lê tas. Hnaor têx hangv qinhz thaz têx pâuș, têx sour nhax, têx zangv hlouk đraor ntir ntênhr lour tul nênhz reik trux laov jêv nzas.

Seiz puôz baox tuz baox nxeik xuk gâu k iz pangz gâuș njuôz đrâuș nangz grêl lul ntax têz nor lê zangv tas.

III. Nzenhr jangx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Zaos Hmôngz na muôx đangz tsi thôngx cxix?
2. Têx hluôk nxeik, hluôk tuz hnangr tsôngl yaz tuz nrar đangz tsi haz?
3. Nênhș lâul (ntaos lâul) yangx heik lê chângl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx trux lul tik yênhx lu lul: cxuô zangv Hmôngz, hluôk tuz hluôk nxeik, đraor ntir ntênhr

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jangx sâuv (Bài tập): Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sâu đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Mặc dù là ngành Mông nào, ở đâu, đất nước nào cũng vậy đều có phong tục ăn tết Mông
- Ăn tết, các lễ hội, lễ cưới, tiệc tùng, đi chợ du xuân
- Những chàng trai, thiếu nữ mặc quần áo mới, đeo trang sức
- Dây và tích cỏ bạc, vòng cỏ, vòng cỏ bạc, vòng tai bạc, các loại chuỗi hạt cườm rồi mới đi

2. Bài tập 2: Mời cơm(Zuv maor)

A: Chú em chuyên ghé lại ăn cơm thôi.

B: Vâng được rồi bác ạ.

A: Có khi chú đói lắm rồi đấy.

B: Chưa đói lắm đâu bác ạ.

A: Mau cầm bát ăn cơm đi.

B: Vâng cảm ơn bác, mời bác ăn cơm.

A: Cơm rau lặt tạm thôi chú ạ.

B: Bác đừng nói thế, cơm rau thế này thì cũng tốt lắm rồi, còn gì hơn.

A: Gấp thức ăn đi chú.

B: Vâng, em tới làm phiền bác quá.

A: Đừng nói thế, chú đến đây là quý lắm rồi.

B: Mời dùng đi bác (bác gái, trai, các cháu)

A: Cứ tự nhiên đi (gắp ăn đi)

B: Vâng, em vẫn ăn.

A: Chú đưa bát đây tôi xới cơm

B: Cảm ơn bác, em đủ rồi, xin phép bác.

A: Ấy, lấy cơm ăn no đi chú.

B: Đủ rồi, em ăn no rồi.

A: Thế chú xoay ghé sang kia uống nước, hút thuốc.

B: Vâng, em xin phép cả nhà nhé.

A: Nước trong ấm ấy, chú cứ tự nhiên rót nước uống nhé.

LIX XUV YOANGX THÔNGV VÊNHX HUÔV HMÔNGZ

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|--------------------------|------------------------------|
| lix xuv yoangx thôngv | lịch sử truyền thống |
| taov ntêx kuz tav | đòi cổ đại |
| vênhx minhx khur zil saz | văn minh khá cao |
| tsuv suôr ntâuk | bị người hán đánh |
| sangz shiz | phía tây |
| lul nangx phangz | về phía nam |
| ndu njôngr traor lul | nhớ về |
| cê maoz saz khur xiv | vừa đau xót tiếc thương |
| shiz vangv paor vêv | khát vọng (hy vọng) bảo vệ |
| zul li mênhx cxux | của dân tộc mình |
| vênhx huôv chênhz yênhx | văn hóa tinh thần người Mông |
| vênhx shux mênhx sangv | văn hóa dân gian |
| côngv thôngx | cộng đồng |
| luz xênhv | dòng họ |
| plux tuôs hâuk chour | qua đời, ăn cưới |
| loux yoangx | lưu truyền |
| txuôk đruôx | gắn chặt |
| vênhx huôv Hmôngz | văn hóa Mông |
| muôx côx chuôz | có đất nước |
| taov kangz nor | sau này |

| | |
|------------------------|------------------------|
| lour tsir ndê taox saz | đuổi chạy lên miền núi |
| tsir langv cxangv | chạy loạn xạ |
| txus kreir tus | đến đâu |
| jông jangv bluô nux | đẹp để giàu có |
| six chênhz zênhx lix | một thời oanh liệt |
| lul xênhz yuôr | về sinh tồn |
| phangr zênhv mênhx pêv | phản ánh rõ rệt |
| thoux pix | đặc biệt |
| tâu thix saz | được đề cao |
| ziv xuz | ý thức |
| jêx jaol | bản làng |
| iz tav | một đời |
| kuz yoangx | cổ truyền |
| tuiv đrus siv nênhx | đối với đời sống |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Nênhs Hmôngz taov ntêx kuz tav turz muôx côx chuôz, muôx vênhx huôv vênhx minhx khur zil saz. Taov kangz nor têz qour langv cxangv, lour tsir ndê taox saz thaz sangz shiz, tsir langv cxangv lul nangx phangz. Txus kreir tus Hmôngz turz ndu njongr traor lul thauk nzur zul luz têz qour jông jăngx bluô nux, cê maoz saz khur xiv lul iz luz six chênhz zênhx lix turz đhâu. Viv lê puôz yangx six muôx shiz vangv paor vên lul xênhz yuôr zul li mênhx cxux, tâu phangr zênhv mênhx pêv nhaoz hâu vênhx huôv chinz yênhx Hmôngz. Thoux pix turz tâu phangr zênhv nhaoz hâu vênhx shux mênhx sangv Hmôngz.

Yangx six tâu thix saz ziv xuz côngv thôngx, jêx jaol xuk: plux tuôs naox greix hâu chour, uô đăngx kruô, côngv đăngx kruô... Iz tav lourx yoangx trâu iz tav. Vênhx huôv kuz yoangx mênhx cxux Hmôngz txuôk đruôx tuiv đrus siv nênhx yênhx hnuz.

(Vangx Lênhx sâu lour Bùi Xuân Tiệp)

III. Nzenhr jängx shuv nhênhv sâuv taurv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Kuz tav nênhx nênhx Hmôngz muôx đàngz tsi?
2. Taov kangz têz qơu Hmôngz uô changl lờuv?
3. Uô changl Hmôngz yangx six maoz saz tsi tsêx?
4. Hmôngz yangx six muôx shir vangv đàngz tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx trux lul tik yênhx lu lul: lix xuv yoangx thôngv, taov ntêx kuz tav, lour kangz nor, lour tsir ndê taox saz, txus kreir tus

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jängx shâu (Bài tập): Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor taurv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Người Mông từ thời cổ đại đã có đất nước, có nền văn hóa, văn minh khá cao
- Sau này đất nước loạn lạc chạy lên miền núi và phía tây, chạy loạn xạ về phía nam
- Đến đâu người Mông cũng nhớ về một thời quê hương mình đẹp giàu có
- Vừa thương xót luyến tiếc về một thời oanh liệt đã qua
- Vì vậy họ luôn có khát vọng bảo vệ sự sinh tồn của dân tộc mình

2. Bài tập 2: Múa hát (Đha vul txux)

A: Hôm nay, lớp em ai cũng vui.

B: Có gì mà vui thế hả em?

A: Chúng em được cô giáo dạy múa hát.

B: Em có biết múa không?

A: Mình không biết múa, chỉ biết hát thôi.

B: Ở trên này ai cũng biết múa.

A: Thế chị Thào Mị có biết múa không?

B: Chị Thào Mị múa xòe, múa ô rất đẹp.

**JĂNGX 53: PLAOZ TSÊNHXR CXIV TSANG
CHUÔZ THÊNHX VÊNHX HUÔV**

I. Turx lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|------------------------------------|---------------------------|
| plaoz tsênhr | tiêu chí |
| tuiv đrus đrôngl nôngx jaol | đối với vùng nông thôn |
| jênhv vuv côngz mênhx | nghĩa vụ công dân |
| tsênhv cxox phuôx lix | chính sách pháp luật |
| chênhz xuv sangv sê | quân sự, nộp thuế |
| cxangz chuôz, phôngz yaox | tham gia phong trào |
| hôx sênhv, chênhv purv | hoà thuận, tiến bộ |
| cxix cxuô, guôx tsax cxu | đầy đủ chuồng gia súc |
| tsênhv six | lịch sử |
| cuiz tinhv cuiz chaov | quy định quy ước |
| txangr hei thaz sir zôngv | vận chuyển và sử dụng |
| cxaoz cxoux phuôv tsangr | chăm lo phát triển |
| yeiz pluôs | đói nghèo |
| suz nangv | hoạn nạn |
| cxiv tsang chuôz thênhx vênhx huôv | xây dựng gia đình văn hoá |

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|----------------------------------|----------------------------|
| six shênhx | thực hiện |
| Đangv thaz Côm chuôz | Đảng và Nhà nước |
| laox tôngv côngz zix | lao động công ích |
| jênhv vuv, xar phêv | nghĩa vụ, xã hội |
| cxuô cxiv vênhv tôngv | các cuộc vận động |
| chuôz thênhx | gia đình |
| coangz qiv, xar phêv vênhx minhx | quan hệ, xã hội văn minh |
| siv nênhx vênhx minhx | đời sống văn minh |
| zangx zinhz tsi cxangx jur | thuốc phiện không tàng trữ |
| mix njênhs nzênhv nzuz | mê tín dị đoan |
| kôngz krâu nhax txas (kinh tế) | kinh tế |
| phuv shangz pangz txuv | tương trợ giúp đỡ |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Plaoz tsênhr cxiv tsang chuôz thênhx vênhx huôv tuiv đrus đrôngl nôngx jaol.

1. Six shênhx jông chaor jênhv vuv côngz mênhx:

- Six shênhx jông Đangv thaz Côm chuôz li cêr chei, Côm chuôz li phuôx lix thaz côm chuôz li tsênhv cxox, phuôx lix, six shênhx jông laox tôngv liv zix, chênhz xuv, sangv sê thaz jênhv vuv xar phêv, nôx lix cxangz chuôz cxuô luz phôngz yaox, Côm chuôz li cxuô cxiv vênhv tôngv, thoangx thir.

2. Cxiv tsang chuôz thênhx hôx sênhv, chênhv puv:

- Chuôz thênhx hôx sênhv, seiz tâul cxênhx sâu jangv chaor chêx pux zous shangz shinhv, tuz nhuôs gruôs caz.

- Six shênhx chiv huôv chuôz thênhx, tsi zus nhuôs tiv pêz, tu zus nhuôs jông, puôz nhuôs nhaoz hâu shông covv ntour zuôr tsuv môngl thênhv covv thaz môngl covv cxix cxuô.

- Jur vênv xinhz hâu chuôz thênhx, jêx jaol, guôx tsax cxu đêz tsêr, tsi tsao kuk tsax cxu, six shênhx jông plaoz tsênhr xênhz thir jông nhaoz Bôv i têr.

- Cxiv tsang coangz qiv zul chuôz thênhx thaz chaor chuôz thênhx hâu jaol sangv, xar phêv vênhx minhx tsênhv six.

3. Six shênhx jông siv nênhx vênhx minhx hâu ntênhl chour, ntênhl tuôs, ntênhl phêv, jêx jaol li cuiz tênhv cuiz chaov:

- Tsi chaos zangx zinhz, tsi cxangx jur, uô luôv, txangr hei thaz sir zôngv zangx zinhz, tsi tur paor, tuz sangz tuz nhax, kâuk chour, mix njênhs nzênhv nzuz, nôngs lul fêv nênhx truz zuv, txuv zoux yêv qour, tsi hlour ruôr jôngr.

4. Pâu z chiv chir cxaov cxoux phuôv tsangr kôngz krâu nhax txas tangz paor siv nênhx, phênhv taurv tsi cha chuôz thênhx yeiz pluôs. Phuv shangz pangz txuv têx thâu k fôngv trâu s khuêv nangx.

III. Nzenhr jangx shuv nênhv sâuv taurv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Jênhv vuv côngz mênhx zuôr six shênhx lê changl?
2. Cxiv tsang chuôz thênhx hôx sênhv, ndê trux lê changl?
3. Six shênhx siv nênhx vênhx minhx lê changl?
4. Xangr cuôs chuôz ziv tsi yeiz pluôs, zuôr uô lê changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: Plaoz tsênhr, zênhv vuv côngz mênhx, zênhv vuv xar phêv, cxuô cxix vênhv tôngv, siv nênhx vênhx minhx, cxaov cxoux phuôv tsangr

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jangx sâuv (Bài tập): Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor taurv lul Hmôngz (Dịch những câu sâu đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Thực hiện tốt các nghĩa vụ công dân
- Xây dựng gia đình hòa thuận, tiến bộ
- Thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội, quy ước, hương ước của bản làng
- Biết tự chăm lo phát triển kinh tế, bảo đảm đời sống, phấn đấu không để gia đình nghèo đói

2. Bài tập 2: Ngày, tháng, năm (Hnuz, Hli, Shông)

A: Hôm nay em học về thời gian hay lắm.

B: Thế một năm có bao nhiêu tháng?

A: Một năm có 12 tháng: tháng giêng, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12.

B: Một tháng có bao nhiêu ngày?

A: Một tháng có 29, 30 hoặc 31 ngày.

B: Thế một tuần lễ có mấy ngày?

A: Một tuần lễ có 7 ngày: thứ 2, 3, 4, 5, 6, 7 và chủ nhật.

JĂNGX 54:

PLAOZ TSIV CXIV TSANG JÊX JAOL VÊNHX HUÔV

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|---------------------------|------------------------|
| plaoz tsiv cxiv tsang | tiêu chí xây dựng |
| phuôv huiz yoangx thôngv | phát huy truyền thống |
| phuôv tsangr kôngz krâu | phát triển kinh tế |
| yeiz pluôs | đói nghèo |
| cuiz tsiv mênhx tsur | quy chế dân chủ |
| xurz phuôx thaz phuôx lix | hiến pháp và pháp luật |
| tôiv vênhx ziv | đội văn nghệ |
| mix yangx | môi trường |
| đangl jus Bôv i têr li | sức khoẻ của Bộ y tế |
| changx chês lix xur | di tích lịch sử |
| xurv nhêx zaoz zux | sự nghiệp giáo dục |
| mênhx qiv | danh hiệu |

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|----------------------------------|-------------------------------|
| jêx jaol vênhx huôv | thôn bản văn hoá |
| sik cxênhz sik nhav | tương thân tương ái |
| ngangz tênhv siv nênhx | ổn định cuộc sống |
| huôx tôngv jênhx taov qinhz ziv | hoạt động nhân đạo tình nghĩa |
| cuiz chaov cuiz tênhv | quy ước quy định |
| cik trâus têx fêv nangv xar phêv | mắc phải tệ nạn xã hội |
| xinhz hôx | sinh hoạt |
| loangv cxangv tsax cxu | thả rông gia súc |
| kraor trôngx jaol đangr nkrang | ngõ xóm quang đãng |
| mênhx jangv têz qơv ntao bê | danh lam thắng cảnh nổi tiếng |
| chiv huôv fưv câux | kế hoạch phổ cập |

II. Jǎngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

1. Phuôv huiz yoangx thôngv “sik cxinhz, sik nhav” pangz txurv phuôv tsangr kôngz krâur nhax txas, ngangz tênhv siv nênhx, tsi yuôv ziv tus yeiz thaz muôx ntâu huôx tôngv jênhx taov qinhz ziv.

2. Six shênhx jông cuiz tsiv mênhx tsur nhaoz têz qơv sangv, cuiz chaov cuiz tênhv nhaoz hâu jêx jaol, cxuô lénhx nhaoz thaz uô txaov lour xưv phuôx thaz phuôx lix, tsi muôx nênhv phangv trâus phuôx lix.

3. Tsi muôx nênhv cik trâus têx nangv xar phêv, muôx tōiv vênhx ziv thaz muôx tiv tênhv xinhz hôx vênhx huôv, thêx thaov. Tsur tsix jông cxuô zangv huôx tôngv vênhx huôv vênhx ziv thêx thaov.

4. Vêv xinhz jêx jaol hur si, jông gâu, paor vêv jông mix yangx tsi tsao kuk (loangv cxoangv) tsax cxu, six shênhx jông Bôv i têr li đăngl jus plaoz tsiv. Muôx cêr jaol, kraor trôngx jaol đangr nkrang, jur jông changx chês lix xưv vênhx huôv thaz mênhx jangv têz qơv ntao bê.

5. Tsaoz phưv xưv nhêx zaoz zux, six shênhx jông chiv huôv fưv câux zaoz zux nax shông, tsi muôx nênhv zus tiv pêz tul nhuôv.

6. Muôx 60% chaor nênhx ziv ndê môngl tuôv txus mênhx qiv chuôz thênhx vênhx huôv.

(Vangx Lênhx nrar sâu)

III. Nzenhr jăngx shuv nhênhv sâuv tởuv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Plaoz tsiv cxiv tsang jêx jaol vênhx huôv nhaoz txux tiv iz thaz txux tiv aoz cuiz tênhv đàngz tsi?

2. Txux tiv pêz thaz txux tiv plâu z cuiz tênhv đàngz tsi?

3. Txuz tiv tsiz thaz txux tiv trâu cuiz tênhv đàngz tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: plaoz tsiv cxiv tsang, phuôv huiz yoangx thôngv, phuôv tsangr kôngz krâu r, cuiz tsiv mênhx tsur, changx chês lix xuv

VI. Tsinhx sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâu v (Bài tập): Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tởuv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Phát huy truyền thống “trung thân, tương ái” giúp nhau phát triển kinh tế, ổn định đời sống

- Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, quy ước, hương ước của làng bản

- Không có người mắc tệ nạn xã hội, có đội văn nghệ và điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao

- Vệ sinh làng bản, đẹp, sạch, bảo vệ tốt môi trường, không thả rông gia súc, tổ chức tốt tiêu chí sức khỏe của Bộ y tế

- Chăm lo sự nghiệp giáo dục, thực hiện tốt kế hoạch phổ cập giáo dục hàng năm

- Có 60% số hộ trở lên đạt danh hiệu gia đình văn hóa.

2. Bài tập 2: Thời gian (Six chênhz-Hnuz Nhôngs)

A: Buôi sáng mai cháu đi học sớm à?

B: Vâng, buôi sáng mai cháu đi học ạ.

A: Buôi chiều cháu đi đâu?

B: Buổi chiều cháu đi chăn bò.

A: Buổi tối cháu làm gì?

B: Buổi tối cháu ở nhà học bài ạ.

A: Hôm qua chị Mĩ cháu đi đâu?

B: Hôm qua chị Mĩ đi chợ với mẹ.

A: Sáng nay Mĩ cũng đi chợ à?

B: Không, sáng nay chị ấy đi học.

A: Ngày mai lớp cháu đi thăm quan bác ạ.

B: Các cháu đi thăm quan ở đâu?

A: Chúng cháu đi thăm quan viện bảo tàng.

JĂNGX 55:

ĐANGZ NÊNHS HMÔNGZ NTOUR

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-----------------------|------------------------------------|
| thâuk nzur | ngày xưa |
| tsi muôx ntour | không có chữ |
| zourv sâuz | ông tiên |
| ntangz hênhr | nông nổi lắm |
| saz ntêr | hiểu nhiều, suy nghĩ rộng |
| saz nênhx | cuộc đời, đời làm người |
| yangr ntax đris | nắng đẹp, sán lạn, rạng rỡ, rục rỡ |
| tsi ngangz, tsi truôx | không yên, không vững, đảo lộn |

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-----------------------------------|----------------------|
| tsir têz tsir qour | li tán |
| tsoav curv | bảo vệ, giữ gìn |
| Fông ntour | cuốn sách, chữ nghĩa |
| bleiv đêx | mặt nước |
| zang lul | bay đến, bay về |
| nhaoz chuôs li shuôv txur gir cha | cuộc đời tôi tăm. |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Taov ntêx thâuk nzur, Hmôngz tsi muôx ntour, uô nênhx txaov nhêv njuô. Hmôngz tul sour thoux lê môngl thaor sâuz.:

“Zouv sâuz! Pêz Hmôngz đàngz tsi turz txoux, tangz sik tsi muôx ntour, eik luz saz nor ntangz hênh, xangr tsi tâu tuz. Caox muôx luz saz nêr saz ndangx, thaor caox khourk ntour tru pêz.

Zouv sâuz sir phangz lus khourk ntour tru tul sour thoux muôx ntour, pêz heir Hmôngz uô nênhx yangr ntux đris, ntux tsi ngangz, têz tsi truôx, chuô blourv, đêx hluz. Ntax têz xuk xangr xâu, xangr ntangz. Hmôngz txouv tsir têz tsir qour.

Tul sir thoux chaoz tru iz lênhx hluôk Hmôngz tsoav curv fông ntour. Hluôk Hmôngz đrus tuôv cxix hlang đhâu đêx đuz, muôx iz ntlr đêx ntâu uô gaox nzênhrl hla. Fông ntour taos jâu v lourv. Iz tul lâur jăngx suô jaos fông ntour. Lênhx Hluôk Hmôngz đrus lâur jăngx maok chuôv. Lâu jăngx surz. luôk Hmôngz puôs fông ntour, luôv đêx lul.

Nhar nik tourv blir sâu bleiv đêx, tsês muôx iz tul nav trôngr cxao zang lul,quô nta fông ntour zang yôngv đàngv đuô fuôr sâu kâu v ntux njuôz. Hmôngz ntour pôngz txix cao, tsi muôx ntour, pêz heir Hmôngz nhaoz chuôs li shuôv txur gir cha.

(Đàngz nênhs Zouv Vangv par)

III. Nzênhrl jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Thâuk nzur Hmôngz tsi muôx ntour txouv lê changl?

2. Hmôngz li siv nênhx taov ntêx muôx ntour, thâu k muôx ntour haz thâu k Hmôngz ntour pôngz xuk lê changl?

3. Pêz Hmôngz đir tangr cha paor phuv ntour xuk lê changl?

4. Huôv nor pêz Hmôngz muôx ntour lak sik tsi muôx?

5. Txix muôx Hmôngz ntour, pêz Hmôngz uô nênhx lê changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: uô nênhx, txaov nhêv, ntax têz, Lâu jăngx surz, ntux njuôz.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâu (Bài tập): Nzênhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sâu đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Ngày xưa, ngày xưa, người Mông không có chữ, cuộc sống rất khổ.
- Có chữ, cuộc đời người Mông rạng rỡ ra
- Cuốn sách rơi mất
- Người thanh niên ấy lấy lại sách lặn xuống nước ngoi đi

2. Bài tập 2: Kể chuyện về đàn bò

A: Đây là con bò hay con bê?

B: Đây là con bò.

A: Con nào to hơn con nào?

B: Con bò to hơn con bê.

A: Kia cũng là con bò phải không?

B: Đúng, kia cũng là con bò.

A: Con bò ấy đẹp thế nào?

B: Con bò ấy rất béo.

A: Con bò nào béo hơn?

B: Con bò vàng béo hơn bò đen.

A: Không phải, 2 con béo bằng nhau.

B: Trong đàn bò con nào béo nhất?

A: Con bò đen béo nhất.

**JĂNGX 56:
NAOX LÔNGX**

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-----------------------------------|---------------------------|
| naox lôngx | ăn rừng cấm |
| muôx jôngr lôngx sangz | có rừng cấm |
| kangz tsênhz zêv | cuối tháng 1 (âm lịch) |
| buô, keiz | lợn, gà |
| tuz zaos tsangv jaol | cũng là quay vòng |
| uô tsur lôngx | làm chủ rừng cấm |
| txoux txi tul đangz lôngx sangz | biết cúng ma rừng cấm |
| thur tiv | thổ địa |
| xênhz kraor đêx xênhz kraor hangr | thần nước thần thung lũng |
| paor vêv, phux xuv | bảo vệ, phù hộ |
| Hmôngz đrôngl | vùng người Mông |
| mênhx cxux: Langs, Chu, Suô | dân tộc: Nùng, Dao, Hán |
| hâu luz jaol cuiz tênhv | trong làng qui định |
| chaox môngl côngv | đem đi thờ cúng |
| puôz nênhz ziv | các hộ |
| tul txir lôngx | ông thầy cúng rừng |

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|------------------------------------|------------------------------|
| hlour shangz | đốt hương |
| xênhz hâu taox, xênhz hâu pêl | Thần núi, thần đồi |
| tuôx lênhl nhax txax, shangz ntour | Về nhận tiền bạc, hương khói |
| nhaoz jông, tsi muôx maoz | mạnh khoẻ không có bệnh tật |
| Hmôngz đrôngl | vùng người Mông |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Hmôngz jaol muôx jôngr lôngx sangz na tsês ni naox lôngx. Têx luz jaol tsi muôx jôngr lôngx sangz mak tuz tsi naox.

Naox lôngx chaor Hmôngz tuz zaos xuk chaor mênhx cxux: Langs, Chu, Suôr...Luôs puôz yangx six naox tru luz kangz tsênhz zêv (luz iz hli) nênhl gâuv chuôx lak pêz châuv. Naox lôngx tuz zaos hâu luz jaol cao cuiz tênhv seiz zaos zuôr buô chaox môngl côngv lak sik zuôr keiz tuôx xuz. Tourv keiz, buô tsi cangr tuz zaos tsangv jaol trâu puôz nênhz ziv hâu luz jaol cao uô tsur lôngx, tul txir lôngx mak zaos Tul txourx txi tul đangz lôngx sangz cao. Thâu k môngl txi tul đangz lôngx sangz mak tul txir lôngx hlour shangz paov trâu đangz lôngx sangz li thur tiv, xênhz hâu taox, xênhz hâu pêl, xênhz kraor đêx, xênhz kraor hangr tuôx lênhl nhax txax, shangz ntour. Zuôr tsuv paor vêv phux xuv trâu tuôv cxix puôz nênhz ziv nhaoz jông, tsi muôx maoz, tsi muôx gênhl uô tâu naox tâu hâu. Txi tangl lê tâu tuô buô, tuô keiz...

(*Vangx Lênhx lour Bùì Xuân Tiệp*)

III. Nzênhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Naox lôngx zaos đangz tsi?
2. Tsur tsix naox lôngx trâu hnuz nhôngs tuz?
3. Tsur tsix naox lôngx xuk lê changl?
4. Naox lôngx cha uô tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: naox lôngx, muôx jôngr lôngx sangz, kangz tsênhz zêv, chaox môngl côngv, thur tiv.

VI. Tsinhz sâuv (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jǎngx shâuv (Bài tập): Nzênhr tēx lu lul chēx kangz nor tǔuv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Luật cấm rừng của người Mông cũng như các dân tộc khác
- Người ta thường ăn vào cuối tháng riêng (âm lịch) hai mươi chín hay ngày ba mươi.
- Luật cấm rừng cũng là do thôn đó quy định xem lấy lợn thờ cúng hay chỉ là lấy gà thôi.
- Đóng góp gà, lợn thực hiện quay vòng cho cả các hộ trong làng và là làm chủ cấm rừng.

2. Bài tập 2: Câu cá - (Nur njêl)

A: Mai chủ nhật cậu định đi đâu?

B: Mình sẽ đi câu cá.

A: Nếu trời mưa thì sao?

B: Nếu trời mưa nhỏ thì mình vẫn đi.

A: Mình sẽ đi câu cùng với cậu nữa.

B: Bọn mình đi câu đây.

A: Làm bài tập chưa mà đi câu?

B: Chưa làm đâu, thế bạn đi đâu thế?

A: Gặp bài toán khó, mình định đi hỏi các bạn đây.

B: Sáng nay, các bạn câu được nhiều cá không?

A: Tuy không được nhiều nhưng cũng đủ ăn.

B: Páo câu được nhiều hơn phải không?

A: Tuy thế nhưng Chổng cũng câu được nhiều không kém.

**PHÊNHV XI:
TSÊNHV CXOU'X PHUÔX LIX**

**JĂNGX 57:
PUX ZO'U'S LIX PHÊNHZ**

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|------------------|
| txaox | theo |
| cuiz tênhv | quy định |
| ntourv | tại |
| lix yôngz cul | luật hôn nhân |
| nuv pheiz | việc chia |
| chuôz cxax | tài sản |
| aoz fangz | hai bên |
| heik huv | thỏa thuận |
| heik tsi huv | theo |
| zaoz qoux | không thỏa thuận |
| huôx ngangv | yêu cầu |
| xurz jênhx | toà án |
| jênhx txoux | cá nhân |
| pux zous | nguyên tắc |
| đruôz đrangz | vợ chồng |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Txaox cuiz tênhv ntourv đêux 95 zaos lix yôngz cul thaz chuôz tênhx shông 2000, nuv pheiz chuôz cxax, thauk lix phênhz xix aoz fangz heik huv, zaos

curk heik tsi huv zaoz qoux huôx ngangv car chêx. Chuôz cxax xuz jênhx zaos fangz tus muôx cha fangz kreir sir zôngv

Nuv pheiz chuôz cxax sour đơul tâu car chêx txaox têx jênhx txoux chêx nor. Chuôz cxax zaos pux zours lul jênhx txoux tâu pheiz đrôz đrangz. Sik muôx yuôx seiz hoangx chinz aoz fangz lul nuv uô tourv côngz ntâu tsous tuôr jur tangz paor, phuôv tsangr chuôz cxax nor, laox tôngv zaos pux, zours hâu chuôz thênhx tâu xuk laox tôngv muôx sâu.

III. Nzenhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Nuv pheiz chuôz cxax lê changl?
2. Heik tsi huv zuôr uô changl?
3. Chuôz cxax tâu pheiz lê changl?
4. Chuôz cxax xuz jênhx pheiz uô changl?
5. Laox tôngv hâu pux zours lê changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: chuôz thênhx, txoux heik, phuôv tsangr, jênhx txoux, đrôz đrangz

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập): Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sâu đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Tài sản chia đôi.
- Yêu cầu tòa án giải quyết.
- Tài Sản riêng của bên nào thì bên ấy sở hữu.
- Tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi.

2. Bài tập 2: Cán bộ và chủ tịch xã (Cangr bôv thaz chuv tinhx Xar)

A: Chào bác.

B: Chào cán bộ, cán bộ vừa tới à?

A: Vâng tôi vừa mới tới.

B: Ngồi đi, lại đây ngồi uống nước.

A: Thưa bác, hôm nay Ủy ban có làm việc không?

B: Có chứ, hôm nay chính là ngày làm việc đây.

A: Thế đồng chí chủ tịch đã đến chưa ạ?

B: Chủ tịch xã chính là tôi đây, tôi tên là Lao.

A: Thế ạ, tôi không biết, mong bác thông cảm.

B: Không có gì, cán bộ tới có việc gì thế?

A: Tôi muốn tới thăm và tìm hiểu xem cuộc sống của đồng bào Mông ta như thế nào?

B: Thế à, uống nước đi, uống nước rồi tôi sẽ nói cho cán bộ.

A: Vâng, tôi mời bác uống nước.

B: Thế cán bộ muốn hỏi việc gì?

A: Thưa bác xã ta có tất cả bao nhiêu gia đình?

B: Xã chúng tôi tất cả có hơn 600 gia đình.

A: Có bao nhiêu người ạ?

B: Có hơn 2000 người.

A: Tất cả có mấy dân tộc cùng sinh sống.

B: Trong xã có 3 dân tộc.

A: Là những dân tộc nào ạ?

B: Có Mông, Thái, Tày.

A: Thế dân tộc nào nhiều hơn, dân tộc nào ít hơn?

B: Dân tộc Mông nhiều nhất, chiếm 50%, dân tộc Tày ít nhất, chiếm 20%, còn lại là dân tộc Thái.

A: Ba dân tộc, dân tộc nào biết làm ăn giỏi nhất?

B: Cả 3 dân tộc đều giỏi như nhau.

A: Ba dân tộc cùng 1 xã, vậy vấn đề đoàn kết như thế nào?

B: Ba dân tộc mặc dù phong tục tập quán khác nhau, nhưng mọi người đoàn kết tốt lắm.

A: Thế thì hay quá.

JĂNGX 58:
LUL CHAOZ CHÊV NDÂUX

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------|
| hâur | trong |
| thâuk | lúc |
| tsuv | bị |
| hêv | dọa |
| haok | hoặc |
| pêv zangv | khác |
| chaoz chêv | di chúc |
| muôx têx | có thể |
| fôngv trâus | trường hợp |
| iz tul | một người |
| Tuôs | chết |
| Maoz njôngs | bệnh tật |
| qir hâur | nguyên nhân |
| uô tsi zênhx | lập không kịp |

| | |
|-------------------|-----------------|
| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
| trangz ntour | văn bản |
| chaoz chêv ndâux | di chúc miệng |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Hâu fôngv trâu thâu iz tul nênhv tsuv tuô hêv, zaos maoz njôngs haok têx qir hau pêv zangv mak uô tsi zênhx trangz ntour, txourv chaoz chêv ndâux. Chaoz chêv ndâux huv cêr, zaos curk nênhv chaoz chêv ndâux par tourv saz jus xâu kangz zaos zul, nêx zuôr flu tsours aoz tul nênhv uô tsênhv mênhx thaz uô kangz hlao, têx nênhv uô tsênhv mênhx sâu ntourr cha, thôngx qênhz (phir) txuv bê haok nak zênhv têl. Uô kangz pêz luz hli, xangv txix luz six chaoz chêv ndâux, nênhv chaoz chêv hax tsênhv chax njêv njuôr, tao đraos, txourv chaoz chêv ndâux tsuv leiv tsês.

III. Nzenhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Lul chaoz chêv ndâux zaos đangz tsi?
2. Thâu k tus lê uô lul chaoz chêv ndâux?
3. Thâu k chaoz ndâux zuôr muôx tsours lênhx nênhv uô tsênhv mênhx?
4. Thâu k uô chaoz chêv ndâux, nênhv chaoz chêv hax tsênhv chax njêv njuôr, tao đraos zuôr uô lê changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx trux lul tik yênhx lu lul: chaoz chêv ndâux, huv cêr, tao đraos , tsênhv uô, uô tsi zênhx, qir hau.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập): Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Một người bị chết đột tử.
- Nguyên nhân là bệnh tật.
- Lập không kịp văn bản.
- Di chúc miệng hợp pháp.
- Người di chúc miệng thể hiện ý chỉ cuối cùng của mình.

- Có hai người làm chứng.
- Cùng ký tên hoặc điếm chỉ.

2. Bài tập 2: Cái gì (Đangz tsi)

A: Cậu đang làm gì thế?

B: Mình đang tập vẽ đây.

A: Cậu vẽ cái gì thế?

B: Mình vẽ cái khèn của mình.

A: Thanh này cậu vẽ cái gì thế?

B: À, mình vẽ con ngựa đấy mà.

A: Lả mang gì đến thế này?

B: Sắn luộc đây, ai ăn không nào?

A: Còn gói gì thế kia.

B: Cũng là sắn, phần Mĩ đây.

JĂNGX 59: NÊNHS TSUV CAO V CHEI MUÔX TÊX QÊNHX THAZ NGHIÊR VUV

I. Tux lul (Tùr ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------|
| muôx | có |
| ngiêr vuv | nghĩa vụ |
| caov chei | tổ cáo |
| tsinhz tas | sự thật |
| liv zix | lợi ích |
| tsuv yuôk puôr | bị xâm phạm |
| mênhx ziv | danh dự |

| | |
|------------------|----------------------|
| jêl tourv | gây ra |
| Tsênhv mênhx | chứng minh |
| têx qênhx | các quyền |
| nôiv zôngx | nội dung |
| tsi zaos | không đúng |
| khu tsăngr qênhx | khôi phục quyền |
| huv cêr | hợp pháp |
| traor nhaoz qour | phục hồi |
| pâux cha six hav | bồi thường thiệt hại |
| txăngz tsênhv | bằng chứng |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Txaox thiêux 58 zaos lix trangv chei, caov chei shông 1998, nênhv tsuv caov chei muôx têx qênhx chêx nor:

- Tâu thôngz paov lul nôiv zôngx caov chei.
- Chaox tourv txăngz tsênhv cha tsênhv mênhx nôiv zôngx caov chei, tsi zaos tsinhz tas.
- Tâu khu tsăngr qênhx, liv zix huv cêr nênhv tsuv yuôk puôr, tâu traor nhaoz qour mênhx ziv, tâu pâux cha six hav zaos nuv caov chei, tsi zaos jêl tourv.
- Zaoz qour chiz coangz, tsur tsix, xuz jênhx qênhx hangv yur lir nênhv caov chei cxuv tsinhz tas.
- Fangz kreir cao thiêux 57 zaos lix trangv chei, caov chei tuz cuiz tênhv têx nghiêr vuv zaos nênhv tsuv caov chei.
- Nthuôr đrăngx lul tsuv caov chei, côngz chêx thông mông, cxeix leov, lênhx coangz, thâuk chiz coangz, tsur tsix, xuz jênhx muôx qênhx hangv zaoz qour.
- Tsao uô chinhr ndangx cuêz tênhv yur lir caov chei zaos chiz coangz tsur tsix xuz jênhx muôx qênhx hangv.
- Pâux cha six hav, nênhv đhâu taov kangz uô cxuv phuôx lix zaos zul jêl tourv.

(Hoangx Txôngr)

III. Nzenhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Tâu thôngz paov đàngz tsi?
2. Chaox tourv txăngz tsênhv lê changl?
3. Tsao uô chinhr ndăngx cuiz tênhv lê changl?
4. Đuô lê hax muôx tsur tsix uô changl?
5. Pâu x six hav lê changl?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: qênhx hangv, zaoz qoux, tsur tsix, xuz jênhx, caov chei.

VI. Tsinhz sâuv (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập): Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông)

1. Bài tập 1

- Không đúng sự thật.
- Lợi ích hợp pháp xâm phạm.
- Được khôi phục danh dự.
- Được bồi thường thiệt hại việc tố cáo không đúng gây ra.
- Giải trình về bị tố cáo.

2. Bài tập 2: Giúp đỡ (Pangz mangx)

A: Để anh xách túi này cho.

B: Cảm ơn anh.

A: Túi gì mà nặng thế này?

B: Túi măng nặng đấy anh ạ.

A: Mình đã mua giúp bạn 2 quyển vở rồi đấy.

B: Thế à, Mi mua lúc nào thế?

A: Mua hôm nọ khi mình đi chợ với mẹ.

B: Cảm ơn Mĩ nhé.

A: Páo nhờ Mĩ mua cái gì thế?

B: Páo nhờ mua hộ 2 quyển vở.

A: Páo có nhờ Mĩ mua mực không?

B: Không, Páo không nhờ.

A: Tiếc nhỉ, mình và Páo đều hết mực cả rồi.

JĂNGX 60:

TSANGZ YÊNHX ZAOZ ZUX NJUÔS MAOL

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|-------------------|-----------------|
| tsangz yênhx | chương trình |
| njuôz maol | mầm non |
| mux tix | mục tiêu |
| têx zaoz qoux | các yêu cầu |
| tsaoz phuz | chăm sóc |
| nhaoz txix | ở trường (từng) |
| cuiz tênhv | quy định |
| qaox chênhv | điều kiện |
| chênhv jus | thể chất |
| zaoz zux | giáo dục |
| six shênhx | thực hiện |
| tsênhz njaz hlao | cụ thể hoá |

| | |
|--------------|------------|
| tu zus | nuôi dưỡng |
| Mêr zâu | trẻ em |
| lênhx shông | độ tuổi |
| tsur tsix | tổ chức |
| phuôv tsangr | phát triển |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Tsangz yênhx zaoz zux njuôz maol six shênhx mux tix zaoz zux njuôz maol. Tsênhz njaz hlao, têx zaoz qoux lul tu zus, tsaoz phuz, zaoz zux mêr zâu nhaoz txix lênhx shông, cuiz tênhv tsur tsix têx huôx tôngv nrar qaox chênhv cha mêr zâu phuôv tsangr lul chênhv jus, hmaor yuô, saz gal, txoux seiz kra chaoz, nuv ntâuk grê phuôv tsangr zaos têx nhuôz nhaoz shông njuôz maol.

Puv tsangr puv zaoz zux thaz thaov cxaov uô tsangz yênhx zaoz zux njuôz maol sâu hâur pâul sangv tênhv zaos hôiv thôngx têz qou sangv tênhv tsangz yênhx zaoz zux njuôz maol.

(Hoangx Txôngr)

III. Nzênhv jăngx shuv nhênhv sâuv tounv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Tsangz yênhx zaoz zux njuôz maol six shênhx mux tix tsi?
2. Zuôr nrar qaox chênhv cha zâu muôx tsi?
3. Puv tsangr puv zaoz zux tuz sangv tênhv đàngz tsi?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul: tsangz yênhx, njuôz maol, zaoz qoux, tu zus, tsaoz phuz.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập)

1. Bài tập 1: Nzênhv têx lu lul chêx kangz nor tounv lul Hmôngz (Dịch những câu sâu đây ra tiếng Mông)

- Chương trình giáo dục mầm non.
- Giáo dục mầm non.
- Cụ thể hóa các yêu cầu.

- Nuôi dưỡng chăm sóc trẻ em.

2. Bài tập 2

a. Chiv chir hak chaor hux luv zul yangx uô hâu iz hnuz:

Tự kể những việc mình thường làm hàng ngày bằng tiếng Mông theo mẫu:

- Sáng dậy tôi.....
- Buổi trưa.....
- Buổi chiều.....
- Buổi tối.....

b. Shuv suôr txix iz txus câuv:

Tập đếm từ một đến mười bằng tiếng Mông:

iz, aoz, pêz, plâu, tsiz, trâu, shang, ziv, chuôx, câuv
1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10.

3. Shuv phênhz zix têx lu lul chêx nor tâu lul Hmôngz.

Tập dịch những câu sau sang tiếng Hmông.

- Buổi sáng, buổi tối, buổi trưa, buổi chiều.
- 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ, 4 giờ, 5 giờ, 6 giờ, 7 giờ, 8 giờ, 9 giờ, 10 giờ.
- Bạn Máy có ý thức đi học rất sớm.
- Bạn Máy rất chăm chỉ học học tập.

JĂNGX 61:

TSÊNHV CXOUX THAOX CXAOV CANGR BÔV

I. Tux lul (Từ ngữ)

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|---------------------------|----------------------|
| txix nzur | từ trước |
| txus nor | tối nay |
| tsênhv cxoux | chính sách |
| zaos Đangv thaz Côm chuôz | của Đảng và Nhà nước |

| <i>Lul Hmôngz</i> | <i>Lul Viêx</i> |
|----------------------|-------------------|
| sux si | luôn luôn |
| muôx | có |
| thaox cxaov | đào tạo |
| cangr bôv | cán bộ |
| taox saz | vùng cao |
| six shênhx | thực hiện |
| zourz tênhx | ưu tiên |
| xeir nrar | cử tuyển |
| nhuôx cur | trẻ em |
| cxuô mênhx cxux | các dân tộc |
| courv shuv | học tập |
| tsôngz shux | trung học |
| tsoangz mênhx | chuyên môn |
| caoz shux, tuôv shux | cao đẳng, đại học |
| zourz tênhx | ưu tiên |

II. Jăngx shuv nhênhv (Bài tập đọc)

Txix ntêx txus nor tsênhv cxoux zaos Đangv thaz pêz Côt chuôz sux si muôx tsênhv cxoux thaox cxaov cangr bôv taox saz.

Six shênhx têx tsênhv cxoux zourz tênhx xeir nrar nhuôx cur cxuô mênhx cxux môngl courv shuv tsôngz shux tsoangz mênhx caoz shux, tuôv shux.

Thoux pix thaox cxaov cangr bôv xar, muôx txâuk yênhx tưv vênhx huôv tsoangz mênhx plaoz tsênhx sir jus tsur tsix six shênhx phuôv tsangr vênhx huôv, zaoz zux trâu iz lênhx nênhx chêx nor:

- Thaox cxaov cangr bôv tsur tsix cxiv tsang Đangv.
- Cangr bôv coangr lir têz qour tiv phangz.

- Cangr bôv coangr lir six shênhx tsênhv cxoux mênhx cxux.
- Cangr bôv têz tsênhr, yuôx jôngr, tênhx yangx tiv phangz.
- Cangr bôv coangr lir ngangz tul, côx phangx, vênhx huôv, zaoz zux tiv phangz.
- Pâu z phuôv đăngr iz huôv têx lix lengv xar hôiv tuôr gâu k cxangz chuôz phuôv tsangr cingh têz tiv phangz sâu tâu muôx ntau txi txir.

III. Nzenhr jăngx shuv nhênhv sâuv tourv lul Viêx (Dịch bài đọc trên ra tiếng Việt)

IV. Têz têx lu lul nus chêx kangz nor (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. Thaox cxaov coangr lir đangz tsi?
2. Thaox cxaov cangr bôv coangr lir mênhx cxux xuk lê changl?
3. Thaox cxaov Cangr bôv coangr lir muôx têx lix lengv chiz coangz tus?

V. Shuv uô (Luyện tập)

Zôngv têx tux lul tik yênhx lu lul:

tsênhv cxoux, plaoz tsênhr, sir jus, tsoangz mênhx, caoz shux, tuôv shux.

VI. Tsinhz sâu (Chính tả): Viết bài tập học

VII. Jăngx shâuv (Bài tập)

1. Bài tập 1: Nzenhr têx lu lul chêx kangz nor tourv lul Hmôngz (Dịch những câu sau đây ra tiếng Mông):

- Đào tạo cán bộ xã, đặc biệt là cán bộ người dân tộc thiểu số.
- Có đủ trình độ văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ.
- Đủ năng lực tổ chức thực hiện phát triển văn hóa.

2. Bài tập 2

a. Shuv heik chaor hnuz nhaoz iz caz:

Tập nói các ngày trong tuần.

- Hnuz caz aoz: Ngày thứ hai. Hnuz caz.....: Ngày thứ
- Hnuz caz: Ngày thứ Hnuz caz: Ngày thứ
- Hnuz caz: Ngày thứ Hnuz caz: Ngày thứ
- Hnuz cangr caz (Guôv khur): Ngày chủ nhật

b. Têz têx lu lul chêx nor:

Trả lời các câu hỏi sau sau khi viết lại bằng tiếng Mông:

Kâur (mẫu)

- Một ngày có bao nhiêu giờ? - Iz hnuz muôx nênhv gâuv plâuz tênh?
(Một ngày có hai mươi bốn giờ)
 - Một tuần có bao nhiêu ngày? -.....
 - Một tháng có bao nhiêu tuần ? -.....
 - Một năm có bao nhiêu tháng? -.....
 - Trả lời các câu hỏi sau:
 - Năm học mới thường khai giảng vào ngày, tháng nào?
 - Trong một tuần được nghỉ học mấy ngày?
 - Trong một năm học được nghỉ mấy đợt? Là đợt nào?
-

ÔN TẬP

A. KỸ NĂNG: NGHE HIỂU

I. **DANG 1: Hnaor thaz cxangz turx lul huv trâu qơu khôngv chêx nor:**

1.1. Nênhv Hmôngz chax suôx tuz, suôx đêz cing têr, chaoz thôngz, vênhx huôv hax yuôr ntâu khêv nangx, yênhx turx xur đourz kêl tsuv châu liv zôngv shênhr yoangx muôx huôz teik vangx tsur, tsi uô turz muôx naox, hnăngr hlôngr luz nênhx iz purv phênhv txăngr qơu, ruôr hav xênhv thaz pus zourv, côngv Giê Su hâu tsêr. Nôiv purv cxênhz cur tix, nênhv tsi txaov chaov, nênhv txaov chaov tsuv pheiz cêr tuz tsi yuôr zaos cur tix, xênhv hôx hu tsi txus. Muôx nhuôv tuz, nhuôv nxeik sik nhal tsi kuô, uô cxuv taov lik tuôz nênhv.

Huôv nor nênhv Hmôngz hax tsuv têx chaov txuôk hâu sik txinhz tuz phôngv (đạo tin lành, đạo Cơ đốc giáo).

Đangv, Côx chuôz zuôr txeik gâuk hlôngr yaz nôiv zôngx shênhr yoangx kruôz kra nênhv Hmôngz cha jangv tâu ntâu zangv, tsi tâu pâuz.

1.2. Paor ziv muôx câuv tul tuôz nênhv, Paor pus thaz zourv turz muôx shang châuv ntâu shông. Paor yuôr tsiz tul cur zâu tsuôv pâuz couv ntour lê xuz, puôr lénhx uô tsi tâu kôngz naox. Tsuôv zaos khaov vangv Paor nav, txir aoz cxeik têl xuz. Shông nor Paor nav yangx six maoz gênhl, tsi muôx nênhv uô lax, têz.

Tsur jaol hu jênhx mênhx tuôx sangz langx môngl pangz mangx Paor ziv uô lax, uô têz cuôv huv cheix. Paor ziv turz lao six uô tsâu v jênhx mênhx. Môngl

courv ntour lul, Paor môngl zus nhux, hleik jâuz nênhl, Paor puôz cur iz cxa đê jâuz buô, uô hmao pangz nav, txir.

Paor thaz puôz cur tuz kangz saz môngl courv ntour ndê trux thaz yênhx nhuôs caz jông.

1.3. Paor zourv hu uô Thaox Shaok Lênhx, shông nor Paor zourv tuz tâu shang châuv shông. Sik mak nênhx hax tsênhv mênhx pêv, muôx jus, kraor muôs tsênhv puv cêr jông. Zourv lênhx plâuz hâu đourz pâus xuk changs kêx, changs đao. Zourv Lênhx zaos txir kênhx, txir xeir, txir yôngz lâul (mênhx jênhx).

Yênhx hmao baox tuz hluôk hâu jaol tuôx cuôs paor zourv kra kênhx, kra jângx yôngz, kra cêr chei laov jêv nzas. Paor zourv yangx six kruôz kra baox hluôk tuz, hluôk nxeik tak:

Zuôr sir jus courv ntour, courv côx chuôz cêr chei, phuôx lix, chênhz zênhv uô kôngz uô lông cha taov kangz nor cxiv tsang chuôz thênhx, têz qour phuôv cxax, bluô nux xuk lê tax đrangl.

1.4. Pêz Hmôngz khênhx nhaoz taox saz, têz qour ntangr trôngz, ntangr(ntangr) nxangz, lax têz lao six tsours. Viv lê Hmôngz khênhx krêz lax kêz nteir lour têx kraor hangr, têx tangr taox, têx ntangr trôngz cha uô lax.

Cheix uô lax taox saz yênhx shông zaos luz kangz pêz hli, plâuz hli zinhz lix, chaos tangl cxax tâu naox. Nhil nor muôx Đangv chinhr phuv coangz shinhz txus pêz Hmôngz taox saz, pangz txuv grê cxuô zangv qir, grê nôngz blêx yangr lengv saz cxax tâu naox maor blêx thourv shông, tsi tsuv naox maor cuôv.

1.5. Hmôngz li têz muôx aoz zangv. Zangv tiv iz zaos têz khâu, zuôr luôx ntur ntông, tsuôr cha yangr ntux jaz kruôr, hluror cuz lê chaos.lak sik đourx hâu pâu ntông lê leix, heir cxax tâu chaos. Zangv tiv aoz zaos têz sar (leix nhus) tsoangz zôngv. Cheix uô têz sar zaos iz luz hli, aoz hli zinhz lix cxuô shông, zaos têz leix tsês uô thâu tus tuz tâu.

Nhil nor txur ntur jôngr, seiz xuk tsuôs tangz puv zaos uô têz sar (tsoangz zôngv). Têz tsoangz zôngv uô zôngx ziv đuô. Leix heir ntauk cangz, qir yâu muôx thênhx tangv tsês chaos tâu tas. Txus cheix nthuô đraox tuz zôngx ziv đuô thaz pôngz jus tsours đuô têz khâu.

1.6. Ênh Bair xênhx muôx iz luz thanhx phôr Ênh Bair thaz shang luz shênhv, zaos: Mux Cângz Tsav, txangx tourz, Vang Ênh, Vang Tsênhx, Tsênhx Ênh, lux Ênh, Ênh Binhx.

Ênh Bair xênhx, pox phangz buôk Laol Caz, shiz phangz buôk tênhv Lai Tsâu thaz sangz lav (Sênh La), nangx phangz buôk Hôx Finhx, tôngz phangz buôk Phur Thov. Hmôngz nhaoz Ênh Bair xênhx tsur zaov zaos nhaoz aoz luz shênhv mux cangz tsav thaz txangx tourz, đuô lê hax tsênhv nhaoz luz puôr shênhv thaz.

Thâuk nzur nhaoz Mux Cangz Tsav thaz txangx touz turz zaos têz qou chaos zangx zinhz lao six jông. Tangz sik tâu côx chuôz coangz shinhz khourk trâu chaos ntông côngz nhêx thaz nôngz nôngx nhêx muôx yangr langv saz cha phangv zangx zinhz. Nhil nor pêz Hmôngz taox saz nhaoz Ênh Bair xênh, luz nênhx turz tâu flik yaz louv ntâu tsous, tsi txaov nhêv xuk thâuk nzur.

1.7. Caoz finhx xênh muôx iz luz thiv xar Caoz Finhx thaz câuv luz shênhv. Caoz finhx taov pêl thaz tôngz pox buôk tsôngz côx têz qou, shiz phangz buôk Hôx zangx xênh, nangx phangz buôk Pox Cangz thaz Langv sangz xênh.

Hmôngz tsur zaov nhaoz shênhv zênhx Finhx, đuô lê muôx iz cxa nhaoz luz puôr shênhv thaz cuôz turz tsous xuv. Hmôngz nhaoz shour cxuô zangv mênhx cxux xuk: Langs zir chu... Hmôngz uô têz ntâu, lax muôx turz tsous. Pux Hmôngz đourz li tsôngl yao zaos hnangr taz đourz, tuk xourk trêl đuz chuôv ntâu zêv langx, trâu nrôngz đourz. Puôz txir nênhx zous hnangr tril yao fux thôngz, ntông maov kuôr nhux. Cxênhx hluôk hnăngr tril yao zangx tsoangz.

Pêz Hmôngz nhaoz Caoz Finhx xênh turz jur tâu yangx thôngv thoangx chêx cxuô zangv mênhx cxux, six shênhx jông tangr, côx chuôz li tsênhv cxox, phuôx lix. Sir jus cxiv tsang jêx jaol, curv shangz iz hnuz cênhv pir iz hnuz bluô nux.

DANG 2: Hnaor thaz ntâuk sôr huv trâu qou khôngv:

2.1. Plaoz tsênh cxiv tsang jêx jaol vênhx huôv:

a) Phuôv huiz yoangx thôngv “sik cxinhz, sik nhav” pangz txuv phuôv tsangr kôngz krâur nhax txas, ngangz tênhv siv nênhx, tsi yuôr ziv tus yeiz thaz muôx ntâu huôx tôngv jênhx taov qinhz ziv.

b) Six shênhx jông cuiz tsiv mênhx tsur nhaoz têz qou sangv, cuiz chaov cuiz tênhv nhaoz hâu jêx jaol, cxuô lênhx nhaoz thaz uô txaov lour xuz phuôx thaz phuôx lix, tsi muôx nênhx phangv trâu phuôx lix.

c) Tsi muôx nênhx cik trâu têx nangv xar phêv, muôx tôiv vênhx ziv thaz muôx tiv tênhx xinhz hôx vênhx huôv, thêx thaoz. Tsur tsix jông cxuô zangv huôx tôngv vênhx huôv vênhx ziv thêx thaoz.

d) Vêv xinhz jêx jaol hur si, jông gâu, paor vên jông mix yangx tsi tsao kuk (loangv cxoangv) tsax cxu, six shênhx jông Bôv i têr li đăngl jus plaoz tsiv. Muôx cêr jaol, kraor trôngx jaol đangr nkrang, jur jông changx chês lix xuv vênhx huôv thaz mênhx jangv têz qou ntao bê.

e) Tsaoz phuz xuv nhêx zaoz zux, six shênhx jông chiv huôv fuv câux zaoz zux nax shông, tsi muôx nênhx zus tiv pêz tul nhuô.

f) Muôx 60% chaor nênhx ziv ndê môngl tuôv txus mênhx qiv chuôz thênhx vênhx huôv.

| Ndêx ntâuk sô | Ndêx têx lu lul hnaor nhênhv |
|---------------|---|
| | cxuô lênhx nhaoz thaz uô txaox lour xuz phuôx thaz phuôx lix |
| | Muôx cêr jaol, kraor trôngx jaol đangr nkrang.... |
| | Muôx 60% chaor nênhv ziv ndê môngl tuôv txus mênhx qiv chuôz thênhx vênhx huôv. |
| 1 | tsi yuôr ziv tus yeiz thaz muôx ntâu huôx tôngv jênhx taov qinhz ziv |
| | six shênhx jông chiv huôv fuv câux zaoz zux nax shông |
| | Tsur tsix jông cxuô zangv huôx tôngv vênhx huôv vênhx ziv thêx thaoz |

2.2. Đrôz đrôngl trôngx jêz njuôz muôx iz luz nav pangl. Chêx kangz pangl muôx iz cxênhx angr tuôz 200 yiv tsi hâu đêx. Pangl nhaoz saz 145 yiv, đrôz hâu aoz fangz trôngx tsangs njêz njuôz. Luz pangl ntêr muôx nhaos 8km, đangr muôx 3km, tuz muôx 20- 30 yiv, muôx ntâu kraor tsuô, mêr đêx hâu đraos. Nhaoz đrôz đrangz pangl muôx aoz luz mêr taor, luz lux jôngx zôngl tul nênhl tsênhv đhao lôngx thourz- bê hu uô An-Mar.

Nav pangl Ba Bêv zaos luz pangl lux đuô. Pêz chês nav đêx lôngs đrênhv tsiv tourv nav pangl Ba Bêv (per lâmx, per lux, per lengx). Ndis lênhl luz pangl zaos pangl hâu, mêr taor pox zav maiv, kraor tsuô puông nxour đêx đâu Đangv.

2.3. Zourv Xangz Zangx zaos Hmôngz xar Tsuô Nteir- (Puôv Huôr). Shông 1990 lê taov ntêx, zourv Xangz chuôz thênhx tangz muôx njik mêr lax, têz paoz cuk, uô tsi txâu naox, txâu zôngv.

Hnaor Côx chuôz muôx trangz yênhx 327, zourv Xangz cuêz tinhv tênhz chiv chaos ntông vông jôngr. Thoux shông zourv chaos 5ha yênhx thêv. Têx shông taov kangz, zourv tsas tênhz chiv 5- 10ha. Đhâu 15 shông, zourv xangz tuz chaos tâu 58 ha jôngr ntông chaz.

Xangv lul, iz shông zourv Xangz sâu tâu 40 traov. Hâu cao zaos iz huôv uô lax, têz, zus tsax haz phuv jôngr. Huôv nor muôx nhaos 40ha tâu sâu yiz. Zaos pêt sâu khourk nư, zourv Xangz bluô nux thêv. Jôngx zourv Xangz li jôngr saz nyuôk, lênhx tus tuz tas-zourv Xangz zuôr tsaor qou tsaor txax lak.

2.4. Puôx tâus ntâu qou, puv nênhv uô naox, traor lul, đrus hâu tsêr sangr langx sour têt nư nôngz paoz cuk yaz lul chaos. Puôx siv chaos aoz chiv (chiv

ntux yaz haz ntux cuz) nôngz DK99 xênhz phuôv 105-110 hnuz tâu sâu. DK999 tir tâu cangz haz maox pênhv jông. Tsux lengv bleis paoz cuk jông, nju nyao 9,0-13,5 tangk/ha. Txix cao paoz cuk pous lul hâu Puôx tsêr. Naox tsaz hâu Puôx tsêr lênhx lênhx hnangr tsôngl jangv yaz, kruô phôngv tsaz, Puôx muôx chour, muôx jâu z trâu maor, Puôx sur saz, hâu tsêr laov jêv nxa.

2.5. Lâu Vix Vãng Khôngr (Vi Văn Ớm), zaos Xinh Mun mênhx cxux nhaoz Sênh La (Sơn La), lầul tas: “nênhs lầul plăngz tsi lầul”, zuôr gruô s uô, plăngz lê tsâu. Lầul tâus cxuô jaol, truôx saz heik mênhx truô pux tuz zours hâu 18 luz jaol tuôv cxix đrus lầul chaos paoz cuk nôngz yaz. Paoz cuk P₁₁, P₆₀ zaos zangv nôngz yaz P₁₁, P₆₀ xênhz phuôv hnuz nhôngs lu, tangz 110-115 hnuz tâu sâu. Chaos zangv nor tsi yuô muôx cangz, muôx maox pênhv, nhax tâul đêx ngangz, bleik paoz cuk đăngx jar. Uô huv cheix, suôv shiv uô jông na nju nyao muôx 9- 10 tangk/ ha. Finhx yangx tuz tâu 5- 7 tangk/ha.

Tâu zourv lầul Vix Vãng Khôngr (Vi Văn Ớm) zênhv tôngv, iz huôv hâu xar tsi muôx ziv pluô s, hax bluô nux jux jaol tuôx. Lầul Vix Vãng Khôngr tâu môngl paov caov hâu Côx chuôz lê Nav Hôiv.

2.6. Kuôk nor pêz shông, môngl Zi Tir tsênhv tâus mêr cêr. Phangz zôngv ndê taox, grêl tâus tangz zaos cu tour, jông đuô na cheix nênhl. Nhaoz lao six saz, saz đuô 2.600 yiv njik trôngz Nhuix Cuv sangz Zi Tir zaos xar pluô s haz nhaoz đêz, kuôk tangr truô Puôv Xuôr shênhv. Tangz nhil nor ZI Tir tsas yênhx luz xar muôx naox muôx tsês. Lênhv vav zangv tiv iz đrôngl taox saz đrus trôngz jôngr txir houk. Huôv nor zuôr njaz trôngz jôngr “xênhz tourv txax”. Xur đourz Zi Tir hak lê. Viv lê xur đourz sour têt uô têt houk. Sour jus iz ziv chaos tâu 5-10ha, txus cheix sâu cur langv tâu aoz, pêz puô tsaov txax. Chaos muôx 1.400-1.500 hâu/ha, txus cheix lê đê, chaox krang kruôr gis, muôx nhaos 200kg houk kruôr/ha. Iz cir txir houk muô s 60.000 đêiv txax/kg txus 80.000 đêiv txax/kg.

2.7. Traor lul, thangv truô cur tix nôngs, lênhx lênhx tuz heik tsinhr tênhv chaos tâu. Xangr chaos tsourz nju ntâu, zuôr shuv cêr chaos, cêr tsaov phuz. Vu puôz plầuz tul tsas, chuô s sangz tiv đriv têt...Lul Vu, chaos tâu 2000 hâu, Zênhx 6000 hâu, Zinhx 3000 hâu, Mênhx 3000 hâu, Sourv 2000 hâu. Puôz heik: Langv chaos cha “zôngv mêr kôngz zus nav kôngz” - Đhâu shông tsourz sâu lul, luz uô luz, naox lourv aoz luz tuz tsâu lourv. Têx tâur, nênhs muôx jus lê cur tâul, muôz lux, têt tâur jông muôx 100- 120kg. Sangz tiv đriv têt muô s iz huôv. Txix nor, hâu jaol ziv ziv tuz chaos tsourz, Nak Lâu Cuz Phangz lênhx Hmôngz cxouz thiv yeiz pluô s lourv.

II. DANG 3: Tsinhz sâu:

B. KỸ NĂNG: ĐỌC HIỂU

I. DANG 1: Nênhv thaz têt têt lu lul nus chêt nor:

1.1. Txix ntêx txus nor tsênhv cxoux zaos Đangv thaz pêz Côt chuôt sux si muôt tsênhv cxoux thaov cxaov cangr bôv taox saz.

Six shênhx têx tsênhv cxoux zourz tênhv xêir nrar nhuôt cur cxuô mênhx cxux môngl courv shuv tsôngz shux tsoangz mênhx caoz shux, tuôv shux.

Thoux pix thaov cxaov cangr bôv xar, muôt txâu yênhx turv vênhx huôv tsoangz mênhx plaoz tsênhv sar jus tsur tsix six shênhx phuôv tsangr vênhx huôv, zaoz zux trâu iz lênhx nênhv chêx nor:

- Thaov cxaov cangr bôv tsur tsix cxiv tsang Đangv.
- Cangr bôv coangr lir têz qour tiv phangz.
- Cangr bôv coangr lir six shênhx tsênhv cxoux mênhx cxux.
- Cangr bôv têz tsênhv, yuôt jôngr, tênhx yangx tiv phangz.
- Cangr bôv coangr lir ngangz tul, côx phangx, vênhx huôv, zaoz zux tiv phangz.
- Pâu z phuôv đăngr iz huôv têx lix lengv xar hôiv tuôt gâu cxangz chuôt phuôv tsangr cinh têr tiv phangz sâu tâu muôt ntâu txi txir

*** Têz têx lu lul nus chêx nor:**

1. Thaov cxaov coangr lir đangz tsi?
2. Thaov cxaov cangr bôv coangr lir mênhx xuk lê changl?
3. Cangr bôv coangr lir tênhx yangx muôt lix lengv chiz coangz turv?

1.2. Tsangz yênhx zaoz zux njuôt maol six shênhx mux tix zaoz zux njuôt maol. Tsênhz njaz hlao, têx zaoz qour lul tu zus, tsoaz phuz, zaoz zux mêr zâu nhaov txix lênhx shông, cuiz tênhv tsur tsix têx huôt tôngv nrar qaox chênhv cha mêr zâu phuôv tsangr lul chênhv jus, hmaor yuô, saz gal, txoux seiz kra chaoz, nuv ntâu grê phuôv tsangr zaos têx nhuôt nhaov shông njuôt maol.

Purv tsangr purv zaoz zux thaz thaov cxaov uô tsangz yênhx zaoz zux njuôt maol sâu hâu pâul sangv tênhv zaos hôiv thôngx têz qour sangv tênhv tsangz yênhx zaoz zux njuôt maol.

*** Têz têx lu lul nus chêx nor:**

1. Tsangz yênhx zaoz zux njuôt maol six shênhx mux tix tsi?
2. Zôur nrar qaox chênhv cha zâu muôt tsi?
3. Purv tsangr purv zaoz zux turv sangv tênhv đangz tsi?

1.3. Hâu fôngv trâu thâu iz tul nênhv tsuv tuôt hêv, zaos maov njôngs haok têx qir hâu pêv zangv mak uô tsi zênhx trangz ntour, txourv chaoz chêv ndâu. Chaoz chêv ndâu huv cêr, zaos cuk nênhv chaoz chêv ndâu par tourv saz

jus xâuk kangz zaos zul, ntêx zuôr flu tsours aoz tul nênhx uô tsênhv mênhx thaz uô kangz hlao, têx nênhx uô tsênhv mênhx sâu ntour cha, thôngx phir txuv bê haok nak jênhv têl. Uô kangz pêz luz hli, xangv txix luz six chaoz chêv ndâu, nênhx chaoz chêv hax tsênhv chax njês njuôr, tao đraos, txourv chaoz chêv ndâu tsuv leiv tsês.

*** Têz têx lu lul nus chêx nor:**

1. Lul chaoz chêv ndâu zaos đangz tsi?
2. Thâu k tus lê uô lul chaoz chêv ndâu?
3. Thâu k chaoz ndâu zuôr muôx tsours lénhx nênhx uô tsênhv mênhx?
4. Thâu k uô chaoz chêv ndâu, nênhx chaoz chêv hax tsênhv chax njês njuôr, tao đraos zuôr uô lê changl?

1.4. Nhaoz sâu ntax têz muôx lao six ntâu zangv maoz jêl hav trâu nênhx đangl jus, thoux tênhz zaos ao hluz Jix Pênhr. Tsur hâu thaz purv i têr ntax têz thaz Purv i têr Viêx Nang tuz sik phir lul ntâu tsênhz phangx maoz ao hluz Jix Pênhr trâu nhis nhuôs txix khôngz txus chêx 15 shông yênhx shông.

Zangv maoz ao hluz Jix Pênhr lao six thoux pix, jêl trâu nhis nhuôs cuz saz ndê iz qiv phuôv chinhr, yangx luôl. Zangv maoz nor uô tuôs ntâu nhis nhuôs, zaos tsi tuôs tuz hav iz tav nênhx trâu nhis nhuôs. Tsês tâu ntâu khêv nangx trâu nav txir thaz xar hôiv.

Xangr nhis nhuôs jăngv tâu maoz ao hluz Jix Pênhr pêz zuôr six shênhx txâu k gâu k, zaos lix ntâu k tsênhz zaos purv i têr thaz ntâu k zaos, txâu k thêv yuôx.

Cxax muôx txux zôngv phangx tir maoz ao hluz Jix Pênhr muôx txi txir.

*** Têz têx lu lul nus chêx nor:**

1. Nhaoz ntax têz muôx lao six ntâu zangv maoz truô đangz tsi?
2. Pêz phangx maoz lê changl?
3. Tsi xangr nhis nhuôs maoz ao hluz jix pênhr pêz zuôr uô tsi?

1.5. Shông cõuv 2006-2007 chês nuv zaoz zux shênhv Môngl Khangz tuz vênhv tôngv nhik nhuôs tourv shuv cõuv tâu 99%. Muôx 99% xar tuz tar tsangz yênhx cxix cxuô pôngr cxix zaoz zux kêz tsôngz shux (THCS). Tsur hâu tsêr cõuv iz hnuz kra ntour aoz pluôl. Cxourz thiv têx qou kra cõuv pêz pluôl. Iz cxix 16/16 xar muôx tsêr cxiv cõuv ntâu yôngx ntâu qou tuz haz hax tsênhv cxiv tsêr cõuv truôx khaor vênhl (ciêng côr). Tar shông cõuv 2006-2007, 98% shux xinhz cõuv tuôv txus cxênhx iz shux xinhz hênhr muôx 33%, kêz tsôngz shux tuôv txus sâu 90% tsôngz fênhx ndê louv sâu, hâu cao shux xinhz hênhr muôx 21%. Shông cõuv 2006-2007, Môngl Khangz muôx 16 shux xinhz hênhr hâu xênhr. Cxênhx iz muôx 95% shux xinhz tar shux. Cxênhx aoz (THCS) muôx 99% tar shux.

Môngl Khangz chês nuv zaoz zux shông nor chingz tourv phuôv tsangr , tangz Môngl Khangz hax tsênhv sir jus đuô tru tar jông tsangz yênhx zaoz zux pôngr cxix cxênhx tsôngz shux cơ sỏv iz huôv hâu shênhv.

*** Têz têx lu lul nus chêx nor:**

1. Chês nuv zaoz zux Môngl Khangz muôx tsi ndê?
2. Môngl Khangz cxiv tsêr courv lê changl?
3. Môngl Khangz tsur hâu kra ntour lê changl?

1.6. Txôngr tsêr nhaoz ntourv ntangr trôngz Pangv Fôz. Tsêr cxangx, tuôr tuôz plâu z châu s phênhz. Kuô tsêr đangr. Kraor treik, Kraor trôngx muôx cxuô, tsêr khoangz thaov. Sâu kâu v tsêr, chaos iz plangs shôngz trourv. Ndis lênhs tsêr chaos txir khouz, txir đuôx, txir juôx, txir tuz ziz. Ntas tsêr chaos iz cangz păngx sêv, păngx cuz.

Lul hâu tsêr langx nzaos. Sâu trôngx têx trêr păngx cuz laz plôngs. Txôngr luz tsêr jôngx tsi tsâu muôs. Txôngr tas: Nhaoz nor fangv sei- viv zaos tênhx qou hur si. Naox maor cuôv kăngz lu. Hmao ntux jông tsâu s jâu.

*** Têz têx lu lul nus chêx nor:**

1. Tsêr Txôngr nhaoz ntourv tus?
2. Txôngr tsêr uô tsêr đangz tsi?
3. Txôngr tsêr chaos têx zangv păngx thaz txir đangz tsi?
4. Txôngr tsêr jông lê changl?

1.7. Sênh La xênhv muôx iz luz nav caz Langs Sênh La thaz câuv luz shênhv zaos:

Shênhv Môx Tsâu, shênhv Thênhv Tsâu, Shênhv Cuênhx Nhai, shênhv Mưongx La, shênhv Phux Ênh, shênhv Bar Ênh, shênhv Sông Mar, shênhv Mai Sênh, Ênh Tsâu, shênhv Sôv Cỏx.

Sênh La xênhv sangz tôngz pỏx buôk Đênhv Bênh; Shiz phangz buôk Laok Tsuôk têz qou, nangx phangz buôk Hỏx Finhx xênhv, tôngz phangz buôk Ênh Bair xênhv.

Hmôngz tsur zaov nhaoz chaor shênhv thaz surv taox saz thaz buôk đriv đrus Laok Tsuôk. Têx cêr chaoz thôngz môngl lul hâu shênhv txus hâu surv tuz tsi sênhv liv, puôr lênhx zaos ndê taox grêl tâu s ntâu. Jênhx mênhx Hmôngz turz zaos uô têz kruôr ntâu, lax turz zaos muôx tsours. Muôx iz cxa Hmôngz turz môngl uô côngz jênhx hâu nỏngx yangr Môx Tsâu, luz nênhx turz tâu jông đuô.

*** Têz têx lu lul nus chêx nor:**

1. Jăngx shuv nhênhv hnuz nor zaos jăngx tus?

2. Sênh La têz qour đàngr lê chăngl?
3. Sênh La têx luz shênhv hu lê chăngl?
4. Sênh La xênhr nhaoz buôk têx luz xênhr tus?
5. Hmôngz Sênh La nhaoz lê chăngl?
6. Sênh La têx cêr chaoz thôngz shênhv txus surv lê chăngl?
7. Hmôngz Sênh La uô kôngz lê chăngl?
8. Lax tsours Hmôngz hax uô tsi?

III. DANG 2: Nzênhr jăngx lul Hmôngz tौरv lul Viêx

III. DANG 3: Zôngv têx tux lul hâu nor cxangz trâu qour khôngv:

3.1

| | | | |
|------|----|----------|---------|
| muôx | Ưr | kaok kei | nao nao |
|------|----|----------|---------|

1. Mê muôv, cur nus, caox..... lak?
2.nao nao lê lôk.
3. Nav tix tiv caokaok kei lak?
4. Nor lok,.....nor lok.

3.2

| | | |
|---------------|---------------|---------------------|
| a, uiv bangk | b, cêr nkhâuk | c, lâul |
| d, puôr lênhx | e, môngl | f, Uô lê |
| g, hnuz nor | h, Uô tsâus | i, cangr bôv |

- A:** Mêx chaor**cangr bôv**(0) zuôr môngl tus nêr?
- B:** Pêz (1) uiv bangk xar Cao Suv lôk.
- A:** Lê caox môngl tus nêx (2)?
- B:** Cur môngl (3) xar lul lôk.
- A:** Lê (4) cangr bôv xar puôk tuôx uô xuv?
- B:** Tuôx, chuv tichx, bir thư xar (5) tuôx.
- A:** (6), yuôr haor đêz lê txus uiv bangk xar na lâul?
- B:** Tsi đêz thaz, đhâu txuô (7) cao txourv txus lak.
- A:** (8) lâul cax.

3.3.

| | | |
|----------------------|--------------|------------|
| a, nhaoz jông | b, tuôx | c, tiv cao |
| d, mênhx cxux | e, cangr bôv | f, tsi puv |
| g, tsangr jaol | h, thêv | i, khur |

A: Nav tix**nhaoz jông**..... (0). Nor puôk zaos jaol Nav Hangr?

B: Zaos lak, caox tuôx lak(1).

A: Zouv(2) lê tsêr zaos luz turs no nav tix?

B: Zaos luz tsêr luv txas ntông(3) nêr.

A: Aik caox nhaoz turs(4) pêz?

B: Cur nhaoz Tênhv li bangk(5) tuôx lôk.

A: Ôx, nhaoz đêz(6) cax.

B: Txix Tênhv txus shênhv, cêr jông thêv,(7) đêz.

A: Tangz txix shênhv tuôx pêz jaol na.....(8) thêv puôk zaos?

B: Tav tsinhz khur tas.

3.4

| | | |
|----------------------|--------------|--------------|
| a, nhaoz jông | b, pêl têz | c, kôngz caz |
| d, lul tsêr | e, cangr bôv | f, uô tsâus |
| g, hur tsêr | h, luz taos | i, Shông nar |

A: Zouv lâul**nhaoz jông**.....(0)!

B: Cangr bôv nhaoz jông, lul(1) max.

A: Ôux,(2) lâul.

B: Nhaoz, nhaoz sâu(3) nar.

A: Cxuô lênhx(4) đuô turs tangl lourv nêx lâul?

B: Puôz đuô(5) tangl lourv.

A: Shông nor(6) jông lâul?

B:(7) yăngr, lul zênhx txênhv kôngz jông haz.

A: Zaos lê lak.

B: Jas nor(8) tuôx nor uô tsi?

IV. DANG 4. Nênhv haz ntâuk jâu X trâu chaor tux haz cungv tux lao hak txus hâu jăngx nênhv.

4.1. Paor ziv muôx câuv tul tuôz nênhv, Paor pus thaz zourv turz muôx shang châuv ntâu shông. Paor yuôr tsiz tul cur zâu tsuôs pâuz couv ntour lê xuz, puôr lênhx uô tsi tâu kôngz naox. Tsuôs zaos khaov vangv Paor nav, txir aoz cxeik têt xuz. Shông nor Paor nav yangx six maoz gênhl, tsi muôx nênhv uô lax, têt.

Tsur jaol hu jênhx mênhx tuôx sangz langx môngl pangz mangx Paor ziv uô lax, uô têt cuôs huv cheix. Paor ziv turz lao six uô tsâu s jênhx mênhx. Môngl couv ntour lul, Paor môngl zus nhux, hleik jâu z nênhl, Paor puôz cur iz cxa đê jâu z buô, uô hmao pangz nav, txir. Paor thaz puôz cur turz kangz saz môngl couv ntour ndê trux thaz yênhx nhuôs caz jông.

4.2. Yênhx hnuz đrâu six chênhz couv shuv, Luv thaz Lir yangx six pangz mangx nav txir. Lir pangz nxuô tril yao, qêz tsêr, khouk toul, đê jâu z buô. Luv fuô toul, laov lil uô vêv xinhz ndis vangx tsêr cangx hur.

Thâu k tus turz puz keiz, puz buô thaz uô hmao taol nav txir môngl uô kôngz lul. Aoz tul cur tix Luv thaz Lir li vangx tsêr thâu k tus turz hur si langx nzas.

Jêx jaol lênhx tus turz kruôk nxak Luv thaz Lir zaos aoz tul nhuôs tsiv txax shux xinhz caz nê.

4.3. Txênhr cangr zaos zangv Hmôngz tus, nhaoz kreir tus, luz têt qou tus tsi cangr: naox tsaz naox cxu, hâu k đêx hâu k chour, cangr caz cangr taov. Têx hluôk tuz hluôk nxeik turz hnangr tsôngl yao yaz tsi cangr turz nrar tsangz jangv trâu zul pênhz sênhz xuk lê: sour nhax, hangv qinhz, pâus nhax pâus bur, mfleiz nhax, mfleiz tôngx, câux nhax, câux thir, kruk nêx nhax, cxuô zangv hlouk lê mangv môngl.

Viv lê ntaos lâul yangx six heik:

“Chaox pâus jông đrâu

Chaox mfleiz jông seiz”.

Na cuôs tsênhz zaos lê tas. Hnaor têt hangv qinhz thaz têt pâus, têt sour nhax, têt zangv hlouk đraor ntir ntênhr lour tul nênhz reik trux laov jêv nzas.

Seiz puôz baox tuz baox nxeik xuk gâu k iz pangz gâu x njuôz đrâu s nangz grêl lul ntax têt nor lê zangv tas.

4.4. Đha kênhx zaos iz chaov đha cha chaor hluôk tuz Hmôngz lê xuz trangz kênhx muôx luz tâu z kênhx luôx luz păngx tsourz, muôx trâu ntir kênhx shôngz cxao. ntêr, lux, lu muôx bleik ndăngk đhao tsu hâu z luz tâu z kênhx, trâu tul ntir shôngz cxao puôr lênhx muôx kraor puk cha thâu k tul txir kênhx yur nul puk têt suôz kênhx đraor lâul, maol, suôz sur, suôz kênhx nul heik têt jăngx kênhx uô tru têt tuôz nênhv saz hleik hlao, kâu s saz lal.

Đha kênhx luôs puôz khênhr đha hâu têx nênhl tuôs, uô đăngz uô kruô, kênhx vangx luôs uô si, sâu hâu taox lak sik hâuk chour. Chaor tôngv txux tsur zaov zaos đha cu tour, ndouk tour, đha taov nêx, đha traor taov kangz, chouk cu tour, đha tis ndis lênhl, đaoz kênhx, .. Đha kênhx nhaoz hâu taox mak tsur zaov đha puôs ndis tul ndêx cxêz ndêx nxôngl ê xurz. Puôz nênhl lao six cuz saz, tul nor đha tangl pêv tul tsas đha. Taov kangz iz chaov đha tangl tul txir taox tsas lâuz iz khaoz chour tru tul đha kênhx hâuk.

2.5. Pêz Hmôngz khênhr nhaoz taox saz, têz qou ntangr trôngz, ntangr nxangz, lax têz lao six tsous. Viv lê Hmôngz khênhr krêz lax kêz nteir lour têx kraor hangr, têx tangr taox, têx ntangr trôngz cha uô lax.

Cheix uô lax taox saz yênhx shông zaos luz kangz pêz hli, plâu z hli zinhz lix, chaos tangl cxax tâu naox. Nhil nor muôx Đangv chinhr phuv coangz shinhz txus pêz Hmôngz taox saz, pangz txuv grê cxuô zangv qir, grê nôngz blêx yangr lengv saz cxax tâu naox maor blêx thourv shông, tsi tsuv naox maor cuôv.

2.6. Viêx Nang tsênhv bê- Côngv hoax xar hôiv chuv nghiêr Viêx Nang zaos iz luz Côx Chuôz nhaoz tôngz phangz li. Tôngz Zangx li njus têz đrôngl Tôngz Nang Ar. Têz qou Viêx Nang buôk ti Tsôngz Côx têz qou fangz pêx, Laok tsuôk haz Cang Pu Chia nhaoz fangz shiz, ntus vinhv Their Lang nhaoz sangz shiz phangz haz Tôngz har txur haz sangz đrus ntâu 4 000 luz har paor trôngz.

Viêx Nang muôx đriv ntux angr têz txuôk gâu Tsôngz Côx ntêr 1.281 km, Laok Tsuôk 2.130 km, Cang Pu Chia 1.228 km, ntus har ntêr 3.444 km txuôk ti ntus Vinhv Pêx Puv, tôngz har haz ntus Vinhv Their Lang, Viêx Nang muôx đraos đangr 331.688 km² hâu cao zaos 327.480 km² angr têz haz 4.200 km² đraos har đêx.

Angr ntax muôx trôngz jôngr tsangv 40%, paor trôngz tsangv 40% ... Viêx Nang cxangz chuôz ASEAN, WTO.

Viêx Nang zaos Côx Chuôz jông jangv, tax tul ... têz qou jông ndis têz qou, jông lâuz nhax txax uô luôv ...

2.7. Hmôngz zaos mênhx cxux tsous nênhl, hâu 53 tuôv chuôz mênhx cxux Viêx Nang. Nênhl Hmôngz muôx Hmôngz lênhl, Hmôngz đourz, Hmôngz đuz, Hmôngz siz, Hmôngz suô. Nênhl Hmôngz Viêx Nang muôx 558.000 nênhl. Hmôngz nax nhaoz cxix lôngl ntourv đrôngl trôngz taox saz tinhv Hôx Zangx, Tênh Cang, Laol Caz, Ênh Bair, Lai Châu, Sơn La, Điangv Biêng, Thênh Hoar ... Tsênhv krâu naox zaos paoz cuk, blêx, Hmôngz zus tsax cxu, keiz, uk, zangx zuôv, buô ,đêr, lour tsax kuk ... Nênhl pux zus tsax, uô ntuk, uô lâus, taz yao ... Nênhl Hmôngz li cangz cêr, thôngx xênhv zaos cur tix, tsi zuôr pux, zuôr zous thôngx xênhv. Thâu nzur muôx cêr “hei pux”. Hmôngz naox tsaz iz cxa lour hnuz zangx lix, tuô buô, tuô par uô tsaz. Nâu k tux luz, grâu k taox. Hmôngz muôx ndangk, trangx loul phux, ntao bê zaos kênhx. Hmôngz li têx thaov yao taz jông

jangv... Nênhx Hmôngz gruôz uô kôngz lông nax thôngx saz thôngx têt đrus 53 mênhx cxux cxiv tsang, paor phurv côx chuôz.

C. PHẦN: KỸ NĂNG VIẾT

I. DANG I

1. Anh/ chị hãy viết một bài ít nhất 200 từ bằng tiếng Mông giới thiệu về bản thân.

Tix lâul/ muôv sâu iz jăngx 200 trux heik lul zul luz nênhx.

2. Anh/ chị hãy viết một bài ít nhất 200 từ bằng tiếng Mông giới thiệu về gia đình của anh chị.

Tix lâul/ muôv sâu iz jăngx 200 trux lul Hmôngz heik lul zul luz chuôz thênhx.

3. Anh/ chị hãy viết một bài ít nhất 200 từ bằng tiếng Mông giới thiệu về đơn vị công tác của anh chị.

Tix lâul/ muôv sâu iz jăngx 200 trux lul Hmôngz heik lul kraor qour zul uô côngz xuv.

4. Anh/ chị hãy viết một bài ít nhất 200 từ bằng tiếng Mông bày tỏ quan điểm của anh chị khi học tiếng, chữ dân tộc Mông gặp phải khó khăn gì.

Tix lâul/ muôv sâu iz jăngx 200 trux lul Hmôngz lour zul xangr thâuk couv ntour haz couv lul mênhx cxux Hmôngz fôngv trâuk phiv liv đangz tsi.

5. Anh/ chị hãy viết một bài ít nhất 200 từ bằng tiếng Mông bày tỏ quan điểm của anh chị học tiếng, chữ dân tộc Mông có ích như thế nào trong phục vụ công việc của anh/ chị.

Tix lâul/ muôv sâu iz jăngx 200 trux lul Hmôngz lour zul xangr thâuk couv ntour haz couv lul mênhx cxux Hmôngz lour zul xangr thâuk couv ntour haz couv lul mênhx cxux Hmôngz muôx phênhv liv uô changl hâur pangz mangx tix lâuk haz muôv uô côngz xuv.

II. DANG 2: Tuôr lil đưô têx trux lul chêx kangz nor cha uô yênhx lu lul muôx txax cxênhz

2.1.

a) **Vâur zaos/** bôv đôiv /nhaoz qour /kêl tuôx./

b) nhaoz/ Luv/ jông./**Lâul**

c) bôv/ Đông/ **Cangr/ / tuôx/ lak?**

d) zaos?/ Zourv /Xangz/ hnuz/ nor/ muôx/ ntênhl /chourv puôk/ **Tsêr/**

e) **Vâur/** zaos/ lênhx tus /na/ Lâul?

f) **Zaos**,/ Zourv/ Xangz /kuôk /tul nxeik /hluz/

2.2.

a) môngl tseik/**Tsi qiv**,/ taol uô cê /

b) uô tsi /**Caox**/ nêx /tsênhv?

c) fix (lil)/ **Chaor bôrl**/ njik/haor tuôx/

d) zuôr môngl/**Cur tsênhv** /laov lil(cxix lil)?

e) Paor txus/ **Gourv Txôngr** /thaz /tiv lourv.

f) nyei lil(fix)/ **Sei iz njik**, /nêx.

2.3.

a) **Ax**,/ têz lourv/Tai cil nor/ cur đuô taov/

b) nhaoz jông/ lok/**Lâul Paor**.

c) tsi nhaoz /cur turz tuôx/ **Tai cil nor**/, iz jas,/ tangz lâul/ tsêr lourv.

d) Langs/ puôk/ **Nhaoz jông** /qangv xuk(zôngs lê)/ zaos?

e) tsêr/**Lul** , lul/ tsêr/ nhaoz.

f) cur/**Zaos**, / zaos Langs.

2.4.

a) zaos /**Tiv** / tsi/tul đangz/?

b) cur /**Nor zaos**/ tul nênhl.

c) / zôngv /uô đangz/ tsi? **Char đêx**

d) cha uô /**Zus nênhl**/ đangz tsi?

e) đêx/tul/ **Tiv zaos**/ char /.

f) **Zus nênhl** /haz /cha cheix/thâux huv/.

V. DANG 3: Tix lâul haor muôv sâu lu lul nus cha nus têx lu lul chêx
nor:

1. Cur luz bê hu uô Paor na.

2. Muôv Lan heik lul Hmôngz jông hênh.

3. Huôv nor, cur shux xinhz môngl cœuv nturor.

4. Pêz cœuv ntour lul Viêx viv lê cur nhav lul Viêx.

5. Cur zaos cangr bôv tsênhv uô côngz xuv nhaoz Yênh Tsâu.

6. Pêz ntour Hmôngz viv pêz hluz thaz nhav vênhx huôv Hmôngz.

III. DẠNG 4: Tuôr lil đũa têx lu lul tuz sâu nhaoz ntourv grei 2 cha uô yênhx lu lul muôx txax cxênhz

1.....; 2.....; 3.....; 4.....; 5.....; 6.....

IV. DẠNG 5: Zôngv têx tux lul chêx kangz nor tik yênhx lu lul:

cxangz chuôz, yuôx zêx, bê tas, ruôr toul,

VI. DẠNG 6: Sâu bê trâu chêx kangz shangv (đuôz) chêx kangz nor:

D. KỸ NĂNG HỘI THOẠI

Kâu 1: Tix lâul/ muôv heik iz jăngx 200 tux heik lul zul luz nênhx.

(Nói tên, tuổi, quê quán, nghề nghiệp, địa chỉ, sở thích)

- heik luz cxênhv, luz bê
- pêk tsours shông
- caox curv shangz
- nuv uô
- qour nhaoz ntourv nor
- nhav....

Kâu 2: Tix lâul/ muôv heik iz jăngx 200 tux lul Hmôngz heik lul zul luz chuôz thênhx.

(Giới thiệu về tên, tình trạng hôn nhân, số người cùng chung sống trong gia đình, địa chỉ gia đình, quan niệm về gia đình, sở thích của các thành viên trong gia đình....) , , ,

- txur chuôz zul luz bê
- heik uô yôngz lâul
- hâur chuôz Thênhx muôx tsours lênhx nênhx thôngx nhaoz
- qour nhaoz chuôz ziv
- cxuô lênhx nhaoz hâur chuôz thênhx xangr uô tsi....

Kâu 3: Tix lâul/ muôv heik iz jăngx 200 tux lul Hmôngz heik lul kraor qour zul uô côngz xuv.

(Giới thiệu về bản thân, địa chỉ cơ quan công tác, số lượng người ở cùng một đơn vị công tác, cảm nhận về đồng nghiệp, sự cộng tác của các cá nhân trong cơ quan trong công việc, hướng phát triển của đơn vị)

- Chiv chir txur chuôz zul luz bê
- qour chiz coangz uô côngz xuv

- *hâur chiz coangz muôx tsours lênhx*
- *chaor nênhx đrus uô cê nhaoz uô nuv lê changl*
- *chiz coangz muôx tsur ziv phuôv tsangr lê changl*

Kâur 4: Tix lâul/ muôv heik iz jăngx 200 tux lul Hmôngz lour zul xangr thâuk couv ntour haz couv lul mênhx cxux Hmôngz fôngv trâuk phiv liv đangz tsi.

(Giới thiệu về bản thân, cơ quan công tác, khó khăn học tiếng Mông ở nội dung gì: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, giao tiếp....)

- *txur chuôx zul li*
- *qour uô côngz xuv*
- *couv lul Hmôngz fôngv trâus khuêv năngx ntourv nôiv zôngx đangz tsi.*

Kâur 5: Tix lâul/ muôv heik iz jăngx 200 tux lul Hmôngz lour zul xangr thâuk couv ntour haz couv lul mênhx cxux Hmôngz lour zul xangr thâuk couv ntour haz couv lul mênhx cxux Hmôngz muôx liv uô changl hâur pangz mangx tix lâul haz muôv uô côngz xuv.

(Giới thiệu về bản thân, cơ quan công tác, lợi ích của học tiếng Mông: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, giao tiếp....)

- *txur chuôx zul li*
- *qour chiz coangz uô côngz xuv*
- *couv lul thaz, tux lul, lu ul Hmôngz muôx liv zix dangz tsi trâu nuv nus thaz têt*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hmôngz ntour - Pênhr iz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.
2. Hmôngz ntour - Pênhr aoz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.

3. Hmôngz ntour - Pênr pêz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.
4. Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênr iz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông
5. Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênr aoz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông
6. Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênr pêz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông
7. Tài liệu dạy tiếng dân tộc Hmông, Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên, năm 2006, Tài liệu lưu hành nội bộ.
8. Tài liệu dạy tiếng dân tộc Hmông cho cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Lào Cai (Puv cxaix leav kra thaz couv lul Hmôngz turz cangr bôv, côngz tsur, vênhz tsur Laol Caz xênhr) Sở Nội vụ Lào Cai, năm 2008, Tài liệu lưu hành nội bộ
9. Tài liệu giảng dạy tiếng Mông cho cán bộ, công chức tỉnh Bắc Kạn, UBND tỉnh Bắc Cạn, năm 2016.

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO SƠN LA
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TỈNH SƠN LA

NHÓM BIÊN SOẠN: SÙNG A KHỨ - LÒ VĂN THOẢN
LÀU THỊ NẾNH - PHẠM THỊ HƯỜNG

CXAX LEOV KRA LUL HMÔNGZ
TÀI LIỆU GIẢNG DẠY TIẾNG MÔNG

PÊNHR IZ - QUYỂN 1

Sênh La, hli 6 shông 2021
Sơn La, tháng 6 năm 2021

GIỚI THIỆU

Tài liệu hướng dẫn giảng dạy tiếng Mông - Quyển 1 là Tài liệu hướng dẫn giáo viên xây dựng kế hoạch bài giảng để học viên có thể đạt được: (1) Luyện phát âm, luyện viết; chú trọng các phụ âm tiếng Việt không có, các phụ âm bật hơi, các phụ âm tiền mũi 58 phụ âm và ký tự ghi phụ âm; (2) Luyện phát âm, luyện viết 26 vần và ký tự ghi vần; luyện phát âm, luyện viết. (3) Chú trọng 8 thanh điệu thanh điệu tiếng Việt không có và ký tự ghi thanh điệu; (4) Ghép phụ âm với vần, thanh điệu để tạo từ: luyện ghép vần, luyện viết; (5) Luyện nghe và đáp lại lời chào hỏi, làm quen, tự giới thiệu về mình.

Tài liệu hướng dẫn giảng dạy tiếng Mông - Quyển 1 được thiết kế được quy định tại Quyết định Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số (Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/01/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và Chương trình dạy tiếng Mông cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BGDĐT ngày 23/10/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo với số tiết 100 tiết, trong đó:

- Học tập trung trên lớp: 97 tiết:
- + 19 bài (từ bài 1 đến bài 19) x 5 tiết/ 1 bài = 95 tiết;
- + 01 bài ôn (Bài 20) x 2 tiết = 2 tiết
- Kiểm tra định kỳ 2 tiết (2 tiết/ 1 bài x 2 bài);
- Trả bài kiểm tra định kỳ 1 tiết (1 tiết/ 1 bài x 1 bài);
- Mỗi bài học 05 tiết (Mỗi tiết 45 phút) gồm:

I. Nhênhv (Tập phát âm): Cung cấp cách phát âm các âm, vần, phụ âm, dấu thanh điệu và các từ chứa các âm vần đơn đơn giản.

II. Nhênhv nav txuv haz tux lul (Cách phát âm phụ âm và đọc từ ngữ): Luyện cho HV cách phát âm từ vựng, từ mới về chữ tiếng Mông và nghĩa tiếng Việt cho học viên để học viên dễ tiếp thu nội dung bài đọc và các bài vận dụng.

III. Lu lul njâu (Những câu nói thông dụng): Luyện nghe và đáp lại lời chào hỏi, làm quen, tự giới thiệu về mình. Nội dung phần đặt những câu nói ứng dụng là đánh giá việc vận dụng từ cấp độ nhận diện, vận dụng đến vận dụng các kiến thức cần đạt trong bài. Qua phần đặt, nói, viết các câu nói, câu giao tiếp này giáo viên đánh giá được kết quả vận dụng cao nội dung bài học đối với những học viên học khá, tốt và giúp đỡ những học viên còn khó khăn trong việc nói các câu nói ứng dụng trong đời sống, sinh hoạt, sản xuất và lao động của học viên.

HƯỚNG DẪN CHUNG

Hướng dẫn giảng dạy tiếng Mông cho Tài liệu học tiếng Mông - Quyển 1 chỉ là những gợi ý, chia sẻ cho các thầy giáo, cô giáo trực tiếp làm công tác giảng dạy tiếng Mông cho đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại vùng dân tộc thiểu số. Trên cơ sở các gợi ý giảng dạy này, các thầy cô giáo có thể đưa ra các hình thức, phương pháp và đáp án cho những yêu cầu của bài học một cách phù hợp nhất. Đặc biệt là phần yêu cầu dịch nội dung những câu giao tiếp đơn giản khi dịch ra tiếng Việt (Lu lul njâu) thì các thầy cô và học viên trong quá trình học dịch ra tiếng Việt như thế nào đảm bảo nghĩa của từ, câu và phù hợp với văn hóa của người Việt và dân tộc Mông

Các thầy giáo, cô giáo nên xem trước phần tổng quan của tài liệu học tập của học viên và gợi ý giảng dạy chung để có bức tranh toàn cảnh về khối lượng kiến thức, các yêu cầu cần đạt để chuẩn bị giảng dạy. Điều này có thể giúp các thầy cô có những định hướng trong việc truyền tải kiến thức, sử dụng phương pháp dạy học thích hợp đối với từng bài, chủ đề hay từng hoạt động. Bên cạnh đó chuẩn bị các phương tiện hỗ trợ dạy học phù hợp và có hiệu quả nhất.

Nói chung, việc dạy, học ngôn ngữ và kỹ năng sử dụng thường theo ba bước: công việc chuẩn bị cho trước, trong và sau khi giảng dạy để đạt được mục đích, yêu cầu của bài học.

Việc dạy, học tiếng dân tộc Mông khi kết thúc một bài học, một chương hay một phần và cả khóa học, ngoài việc các thầy cô quan tâm đến học viên đạt được về mục tiêu bài học cũng cần quan tâm đến phát huy năng lực của người học, nhất là học viên là đối tượng cán bộ, công chức đang công tác ở vùng dân tộc miền núi, một số học viên là người dân tộc Mông hoặc đã biết sử dụng thành thạo tiếng Mông. Do vậy, cần trang bị kiến thức cho học viên để ngay tại tiết học, khi kết thúc tiết học, bài học và khóa học thì học viên được phát huy năng lực về khả năng giao tiếp (nói) của mình về ngôn ngữ theo từng năng lực của học viên. Việc khơi dậy và phát huy năng lực ngôn ngữ trong mỗi học viên để góp phần thực hiện tốt Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” để thực hiện nhiệm vụ, giải pháp là: *“Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học.”*

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| JĂNGX 1:..... | 6 |
| I U Ư E Ê T L V X..... | 6 |
| EI ÊI ƠU UÔ (L) (V) (X) (R)..... | 6 |
| JĂNGX 2:..... | 9 |
| O Ô Ơ B C R S IÊ AI (S)..... | 9 |
| JĂNGX 3:..... | 11 |
| A Ẫ Â M N K ÔI AO ÂU (K) | 11 |
| JĂNGX 4:..... | 14 |
| NG Đ G ANG ĂNG ÔNG | 14 |
| JĂNGX 5:..... | 16 |
| P H Z TH NH (Z) ỪNG OA UI UI..... | 16 |
| JĂNGX 6:..... | 19 |
| YĂNGZ SHUV | 19 |
| JĂNGX 7:..... | 21 |
| PL PH J OANG INH ÊNH..... | 21 |
| NT TS TX CH ENG..... | 24 |
| BL Q SH TR..... | 27 |
| JĂNGX 10:..... | 30 |
| F HL THAZ YĂNGZ SHUV..... | 30 |
| JĂNGX 11:..... | 32 |
| HM KH HN Y UÊNH..... | 32 |
| JĂNGX 12: ND NZ..... | 34 |
| NHÊNHV NAV TXUỖ HAZ TUX LUL | 34 |
| - Đọc chính xác các phụ âm: ND NZ (chữ viết in thường: nd, nz)..... | 35 |
| - Đọc chính xác các phụ âm: ĐR NJ (chữ viết in thường: đr, nj) | 37 |
| JĂNGX 14:..... | 39 |
| KR CX..... | 39 |
| JĂNGX 15:..... | 42 |
| NX NR..... | 42 |
| JĂNGX 16:..... | 44 |
| GR NY..... | 44 |

| | |
|--|----|
| JĂNGX 17:..... | 47 |
| ĐH NKH NTH | 47 |
| JĂNGX 18:..... | 49 |
| NKR NQ FL | 49 |
| JĂNGX 19:..... | 52 |
| MFL MN HMN W HNH MF | 52 |
| OAI IÊNG UÊ ÊU EO | 52 |
| - Đọc chính xác các vần OAI IÊNG UÊ ÊU EO (viết chữ in thường là oai, iêng, uê, êu, eo) trong tiếng Mông. | 52 |
| JĂNGX 20:..... | 55 |
| CXAOZ SHUV | 55 |
| BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ SỐ 1 | 57 |
| TRẢ BÀI KIỂM TRA SỐ 1..... | 64 |

JĂNGX 1:

I U Ư E Ê T L V X
EI ÊI OƯ UÔ (L) (V) (X) (R)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các nguyên âm: **I, U, Ư, E, Ê** (viết chữ thường: i, u, u, u, e, ê) và các phụ âm đầu: **T, L, V, X** (t, l, v, x) trong tiếng Mông.

- Nhận diện, đọc được và phân biệt được sự khác nhau giữa phụ âm T, L, V, X (t, l, v, x) và dấu thanh L, V, X (l, v, x) trong tiếng Mông.

- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm: t, l, v, x; các nguyên âm, các vần: i, u, u, e, ei, êi, oư, uô và dấu thanh: l, v, x, r.

- Tập ghép các từ để tạo câu.

- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.

- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: t, l, v, x.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Giới thiệu Phụ âm, vần, dấu thanh.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm, các vần và các thanh điệu hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các nguyên âm: i, u, ư, ơ, e, ê đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm đầu: t, l, v, x:

+ t đọc là t- ơư - x=> tơưx

+ l đọc là l - ơư - x=> lơưx

+ v đọc là v - ơư - x=> lơưx

+ x đọc là x - ơư - x=> xơưx

- Các vần: ei, êi, ơư, uô đọc như tiếng Việt.

- Các dấu thanh:

+ l đọc là lul

+ v đọc là vuv

+ x đọc là xix

+ r đọc là rour

2. Hoạt động khám phá.

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm t, l, v, x, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

3. Hoạt động luyện tập.

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ chứa âm, vần.

Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | t | ou | l | toul |
| 2 | l | uô | r | luô |
| 3 | v | ei | v | veiv |
| 4 | x | uô | r | xuô |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

+ Cur môngl uô têz.

+ Cur môngl cu tư couv ntour.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm.

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng:

- Cả lớp:

+ Quan sát tranh hoặc trên màn chiếu, nghe GV hướng dẫn cách hỏi - đáp/ thảo luận theo cặp/ nhóm.

VD:

- HV 1: Cô ấy đi đâu về?

- HV2: Cô ấy đi học về/ Cô ấy đi làm nương về.

- HV 1: Làm nương gồm những khâu đoạn nào? (...)

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 2:

O Ô Ơ B C R S IÊ AI (S)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các nguyên âm: **O, Ô, Ơ** (viết chữ in thường là o, ô, ơ) và các phụ âm đầu: **B, C, R, S** (viết chữ in thường là: b, c, r, s) trong tiếng Mông.

- Nhận diện, đọc được và phân biệt được sự khác nhau giữa phụ âm s và dấu thanh s trong tiếng Mông.

- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài.

- Tập ghép các từ để tạo câu.

- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu, đặc biệt là phụ âm r.

- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: b, c, r, s

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động.

a) Hoạt động giới thiệu: Phụ âm, vần, dấu thanh.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm b, c, r, s các vần iê, ai và thanh điệu s hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các nguyên âm: o, ô, ơ đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm đầu: B C R S (b, c, r, s)

+ b đọc là b - ơư - x=> bơưx

+ c đọc là c - ơư - x=> cơưx

+ r đọc là r - ơư - x=> rơưx

+ s đọc là s - ơư - x=> sơưx

- Các vần: **IÊ AI (iê, ai)** đọc như tiếng Việt.

- Dấu thanh: s đọc là sours.

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm b, c, r, s giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | b | ơư | l | bơưl |

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 2 | c | uô | v | cuôv |
| 3 | r | uô | r | ruôr |
| 4 | s | uô | r | suôr |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

+ Boul caox môngl đàngz tsi lul?

+ Cur môngl couv ntour lul nar.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

VD: buô, cuô, râu đêx...

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 3:

A Ă Â M N K ÔI AO ÂU (K)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các nguyên âm: **A Ă Â** (a, ă, â) và các phụ âm đầu: **M N K** (m, n, k) thanh điệu **K** (k) trong tiếng Mông.

- Nhận diện, đọc được và phân biệt được sự khác nhau giữa phụ âm k và đầu thanh k trong tiếng Mông.

- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài.

- Tập ghép các từ để tạo câu.

- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu, bậc biệt là phụ âm r.

- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: m, n, k

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm m, n, k, các vần ôi, ao, âu và thanh điệu k hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các nguyên âm: O, Ô, Ơ (o, ô, ơ) đọc như tiếng Việt
- Các phụ âm đầu: m, n, k
- + m đọc là m - ơư - x=> moux
- + n đọc là n - ơư - x=> noux
- + k đọc là k - ơư - x=> koux
- Các vần: iê, ai đọc như tiếng Việt.
- Dấu thanh: k đọc là kuôk

2. Hoạt động khám phá.

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm m, n, k, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV.

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | m | uô | x | muôx |
| 2 | m | ao | x | naox |
| 3 | k | uô | x | kuôx |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

+ Viv lê changl caox li kuôx?

+ Viv cur trâuș luôș đas nhax..

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

VD: mê, mir, nak, nôngs, txir kâuz ...

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 4:

NG Đ G ANG ĂNG ÔNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm đầu: **NG Đ G** (ng, đ, g), các vần **ANG ĂNG ÔNG** (ang, ăng, ông)

- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài.

- Tập ghép các từ để tạo câu.

- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.

- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: ng, đ, g

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm **NG, Đ, G** (ng, đ, g), các vần **ANG ẶNG ỜNG** (ang, ặng, ờng) hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

Các phụ âm đầu: ng, đ, g

+ ng đọc là ng - ơư - x=> ngơưx

+ đ đọc là đ - ơư - x=> đơưx

+ g đọc là g - ơư - x=> gơưx

- Các vần: ang, ặng, ờng đọc như tiếng Việt.

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm ng, đ, g giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV.

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phần đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ có nghĩa.

Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | ng | ô | l | ngôl |
| 2 | đ | ang | x | đangx |
| 3 | g | uô | x | guôx |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

+ Caox uô guôx tsax lak?

+ Zaos mar, cur uô guôx tsax cha gâu v nao.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

VD: ngôv, ngangz xinhz, đêx, đuz, guôx, gangx,

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 5:

P H Z TH NH (Z) ỪNG OA UI UI

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm đầu **P H Z TH NH** (p, h, z, th, nh), các vần **ỪNG OA UI UI** (ung, ao, ui, ui) và dấu thanh **Z** (z).

- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu. Phân biệt được phụ âm z khác với dấu thanh z.

- Tập ghép các từ để tạo câu.
- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.
- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.
- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: p, h, z, th, nh

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.
- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm p, h, z, th, nh, các vần ung, oa, ui, uri và dấu thanh z hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.
- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các phụ âm đầu: p, h, z, th, nh

+ p đọc là p - ơư - x=> pourx

+ h đọc là h - ơư - x=> hourx

+ th đọc là th - ơư - x=> thourx

+ nh đọc là nh - ơư - x=> nhourx

- Các vần: ung, oa, ui, ui đọc như tiếng Việt.

- Dấu thanh z đọc là zuz.

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm p, h, z, th, nh, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV.

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ.

Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | p | u | s | pus |
| 2 | h | iê | v | hiêv |
| 3 | z | uô | r | zuôr |
| 4 | th | o | r | thor |
| 5 | nh | a | x | nhax |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

+ Shông nor, caox nav pus muôx pêl tsours shông?

+ Shông nor, cur nav pus muôx 70 shông.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.
- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

VD: pâu^z, paoz cuk, huôz n^zông, zourv zix, thôngz đêx, hmaor nhav,

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.
- GV chỉ cho HV đọc 2 - 3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới

JĂNGX 6:

YĂNGZ SHUV

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm đầu t, v, x, l, b, c, r, s, m, n, k, p, h, z, đ, Th, nh các vần ei, êi, ơu, uô, iê, ai, ôi, ao, âu, ung, oa, ui, uri, oang

- Đọc chính xác các dấu thanh l, v, x, r, s, k, z.

- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu.

- Nhớ lại các từ mới, các câu đã học qua từng bài.

- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, viết đúng, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.

- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: t, v, x, l, b, c, r, s, m, n, k, p, h, z, đ, th, nh.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động khởi động

a) Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm t, v, x, l, b, c, r, s, m, n, k, p, h, z, đ, th, nh và các vần ei, êi, ơu, uô, iê, ai, ôi, ao, âu, ung, oa, ui, ui, oang; Dấu thanh: l, v, x, r, s, k, z hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- HV Đọc các phụ âm đầu, các nguyên âm, các vần và các dấu thanh tương đối chính xác.

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm đã học, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV.

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ.

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

- HV viết vào vở các câu vươd tạo được.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 - 3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới

JĂNGX 7:

PL PH J OANG INH ÊNH

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm đầu: **PL PH J** (pl, ph, j) trong tiếng Mông.

- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm: **PL PH J** (pl, ph, j); các vần: **OANG INH ÊNH** (oang, inh, ênh)

+ Tập ghép các từ để tạo câu.

- Rèn các kĩ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu: pl, j.

- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đôi chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: pl, ph, j

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động khởi động

- Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm, các vần và các thanh điệu hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần. Chẳng hạn:

- Các phụ âm đầu: pl, ph, j

+ pl đọc là pl- ơư - x=> ploux

+ ph đọc là ph - ơư - x=> phoux

+ j đọc là j - ơư - x => joux

- Các vần: **OANG INH ÊNH** đọc như tiếng Việt.

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ Pl, Ph, J, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV.

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ.

Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------------------|
| 1 | pl | uô | s | pluô ^s |
| 2 | ph | ông | v | phông ^v |
| 3 | J | ông | v | jông ^v |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản. Ví dụ:

+ Hluôk nxeik jông gâu^x.

+ Shông yaz, phôngv sour đoul muôx đangl jus.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- Cả lớp:

+ Quan sát tranh hoặc trên màn chiếu, nghe GV hướng dẫn cách hỏi - đáp/ thảo luận theo cặp/ nhóm.

VD: Đọc đoạn hội thoại sau và trả lời bằng tiếng Mông.

- Caox nhaoz jông?

- Zourv nhaoz jông!

- Zourv thêv lar?

- Zaos, cur thêv.
- Nhil nor, pêz sour đoul ziv puôk nhaoz jông tsi nhaoz?
- + Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.
- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.
- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 8:

NT TS TX CH ENG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Đọc chính xác các phụ âm đầu: **NT TS TX CH** (nt, ts, tx, ch) trong tiếng Mông.
- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm: **NT TS TX CH** (nt, ts, tx, ch); vần: **ENG** (eng)
- Tập ghép các từ để tạo câu.
- Rèn các kỹ năng đọc chính xác các phụ âm đầu: **NT TS TX CH**
- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.
- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: nt, ts, tx, ch

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động khởi động

- Nghe - nói: Phụ âm, vần.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm, các vần và các thanh điệu hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần. Chẳng hạn:

- Các phụ âm đầu: nt, ts, tx, ch

+ nt đọc là nt- ơư - x=> ntoux

+ ts đọc là ts - ơư - x=> tsoux

+ tx đọc là tx - ơư - x => txoux

+ ch đọc là ch - ơư - x => choux

- Vần: **ENG** (eng) đọc như tiếng Việt.

2. Hoạt động khám phá.

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các nt, ts, tx, ch giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV.

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phần đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | nt | ang | x | ttangx |
| 2 | ts | ông | | tsông |
| 3 | tx | i | r | txir |
| 4 | ch | uô | x | chuôx |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

+ Cur ntur ntông uô tsêr.

+ Phăngr Cir txinhz pêz têz qou buôk iz puô shông.

+ Cur muôx aoz tul cử tix.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm.

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- Cả lớp:

+ Quan sát tranh hoặc trên màn chiếu, nghe GV hướng dẫn cách hỏi - đáp/ thảo luận theo cặp/ nhóm.

VD: Đọc đoạn hội thoại sau và trả lời bằng tiếng Mông.

A: Caox môngl uô tsi nêx?

B: Cur lok, cur môngl txar jâuz buô na!

A: Mêx li buô zus muôx pêk tsours tul buô lak?

B: Pêz zus tsi ntâu pêk tsours max.

A: Tangz muôx nênhl Gâuv tul lê.

B: Uô lê tuz zus ntâu haz lak.

A: Pêz zus tuz zaos bâuv cao ni.

B: Muôx ziv hax zus buô ntâu đuô pêz ziv.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 - 3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 9:

BL Q SH TR

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm đầu: **BL Q SH TR** (bl, q, sh, tr) trong tiếng Mông.
- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm: **BL Q SH TR** (bl, q, sh, tr)
- Tập ghép các từ để tạo câu.
- Rèn các kĩ năng đọc chính xác các phụ âm đầu: bl, q, sh, tr
- Rèn kĩ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.
- Rèn các kĩ năng nghe hiểu, đọc hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: bl, q, sh, tr

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm, các vần và các thanh điệu hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần. Chẳng hạn:

- Các phụ âm đầu: bl, q, sh, tr

+ bl đọc là bl- ơư - x=> bloux

+ q đọc là q - ơư - x=> qoux

+ sh đọc là sh - ơư - x => shoux

+ tr đọc là tr - ơư - x => troux

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các bl, q, sh, tr giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV.

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | bl | uô | | bluô |
| 2 | q | i | x | qix |
| 3 | sh | ông | z | shông |
| 4 | tr | a | s | tras |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

+ Cur ntur ntông uô tsêr.

+ Phăngr Cir txinhz pêz têz qour buôk iz puô shông.

+ Cur muôx aoz tul cử tix.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm.

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- Cả lớp:

+ Quan sát tranh hoặc trên màn chiếu, nghe GV hướng dẫn cách hỏi - đáp/ thảo luận theo cặp/ nhóm.

VD: Đọc đoạn hội thoại sau và trả lời bằng tiếng Mông.

A: Nhaoz tsêr lak tix lâul Shuv?

B: Zaos! tuôx lak, qênhr lul tsêr, zâuv mak, zâuv têx trôngx na!

A: Nênhsh hâur tsêr đưô tus tangl louv tix Shuv?

B: Puôz môngl uô nuv louv!

A: Cur maoz changx păng, cur nhaoz jur tsêr.

B: Qangv xuk, puv nav tix nhaoz chêx kangz qaox đourz.

A: Zaos, nul môngl muôl traox jêz.

B: Môngl qaox đourz iz shaor Tuôv lul tsi lul?

A: Qaox nhaoz fangz shiz pêx, cêr qaor qaor lê!

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 10:

F HL THAZ YĂNGZ SHUV

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm đầu: F, HL (f, hl)
- Luyện đọc các phụ âm đã học: B, L, T, C, V, X, S, R, M, N, K, NG, Đ, G, P, H, Z, J, TH, NH, PL, PH, TS, TX, NT, BL, CH, Q, SH, TR, F, HL.
(chữ viết in thường: b, l, t, c, v, x, s, r, m, n, k, ng, đ, g, p, h, z, j, th, nh, pl, ph, ts, tx, nt, bl, ch, q, sh, tr, f, hl)
- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu.
- Nhớ lại các từ mới, các câu đã học qua từng bài.
- Rèn các kĩ năng nghe hiểu, đọc hiểu, viết đúng, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.
- Rèn kĩ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: b, l, t, c, v, x, s, r, m, n, k, ng, đ, g, p, h, z, j, th, nh, pl, ph, ts, tx, nt, bl, ch, q, sh, tr, f, hl

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.
- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm: b, l, t, c, v, x, s, r, m, n, k, ng, đ, g, p, h, z, j, th, nh, pl, ph, ts, tx, nt, bl, ch, q, sh, tr, f, hl hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.
- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.
- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh.

- HV đọc các phụ âm đầu, viết các từ mới, viết một số câu đơn giản.

2. Hoạt động khám phá.

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm đã học, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV.
- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ.
- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.
- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.
- HV viết vào vở các câu vưad tạo được.
- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .
- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

- + Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.
- + Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.
- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.
- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới

JĂNGX 11:

HM KH HN Y UÊNH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm: **HM, KH, HN, Y** (viết chữ in thường: hm, kh, hn, y)
- Đọc chính xác các vần: **UÊNH** (viết chữ in thường: uênh)
- Nhận diện, đọc được âm và phụ âm trong tiếng Mông.
- Ghép được các phụ âm với nguyên âm và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài.
- Tập ghép các từ để tạo câu.
- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.
- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.
- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: hm, kh, hn, y và vần uênh

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm q, sh, tr và các vần ang, ươ, âu hoặc trình chiếu hình các con vật, con số, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các vần: uênh đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm: hm, kh, hn, y

+ hm đọc là hm - ơư - x=> hmourx

+ kh đọc là kh - ơư - x=> khourx

+ hn đọc là hn - ơư - x=> hnourx

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm hm, kh, hn, y giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phần đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|------------|
| 1 | hm | ông | z | Hmôngz |
| 2 | hn | ăng | r | hăngr |
| 3 | kh | ênh | x | khênhx |
| 3 | y | ăng | r | yăngr ntux |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản. Ví dụ:

+ Hnuz nor caox uô đăngz tsi?

+ Cur maoz hnar cur tsi uô đăngz tsi.

+ Hmôngz tsi couv ntour tsi yênhx qiv

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới. cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

VD: yênhx côngz, hnaor kăngz, nênhs Hmôngz ...

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 12: ND NZ

NHÊNHV NAV TXU'V HAZ TUX LUL

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm: **ND NZ** (chữ viết in thường: nd, nz)
- Nhận diện, đọc phát âm được phụ âm trong tiếng Mông.
- Ghép được các phụ âm với nguyên âm và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài.
- Tập ghép các từ để tạo câu.
- Rèn các kĩ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.
- Rèn kĩ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.
- Rèn các kĩ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: nd, nz

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.
- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm nd, nz các vần uô, âu hoặc trình chiếu hình các con vật, con số, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.
- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các vần: ông, uô đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm nd, nz

+ nd đọc là nd - ơu - x=> ndoux

+ nz đọc là nz- ơu - x=> nzoux

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm nd, nz giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | nd | ăng | x | ndăngx |
| 2 | nz | uô | r | nzuôr |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

+ Caox luz ndăngk nhaoz tus?

+ Caox sour nzur uô tsi nêr?

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

- Cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

VD: luz ndăngk, Nzangz nzourv, ...

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 13: ĐR NJ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm: **ĐR NJ** (chữ viết in thường: đr, nj)

- Nhận diện, đọc phát âm được phụ âm trong tiếng Mông.

- Ghép được các phụ âm với nguyên âm và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài.

- Tập ghép các từ để tạo câu.

- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.

- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: đr, nj

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm đr, nj các vần uô, âu hoặc trình chiếu hình các con vật, con số, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các vần: ông, uô đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm đr, nj

+ đr đọc là đr - ơư - x=> đroux

+ nj đọc là nj- ơư - x=> njoux

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm nd, nz giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
|----|--------|-----|------------|--------|

| | | | | |
|---|----|-----|---|--------|
| 1 | đr | ông | x | đrôngl |
| 2 | nj | uô | r | njuôz |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

+ Caox pangr lax puôk nhaoz jê đris têz qou?

+ Caox njiz Zourv Paor môngl cangr caz tsi njiz?

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

- Cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

VD: njuôz, đraos, ...

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 14:

KR CX

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm: KR CX (Viết chữ in thường là kr, cx)

- Nhận diện, đọc phát âm được phụ âm trong tiếng Mông.

- Ghép được các phụ âm với nguyên âm và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài.

- Tập ghép các từ để tạo câu.
- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.
- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.
- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: kr, cx

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động khởi động

- Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.
- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm hm, kh các vần uênh hoặc trình chiếu hình các con vật, con số, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.
- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.
- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:
 - Các vần: uênh đọc như tiếng Việt
 - Các phụ âm: kr, cx

+ kr đọc là kr - ou - x=> kroux

+ cx đọc là cx - ou - x=> cxoux

- Vần uênh: uênh=> uênhx

2. Hoạt động 2: Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm hm, kh giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm kr, cx với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|------|------------|--------------|
| 1 | kr | âu | r | krâu |
| 2 | cx | ăng | z | cxăngz chuôz |
| 3 | c | uênh | z | cêunhz tênhv |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

+ Caox puôx muôx Hmôngr shangz?

+ Cur tsis yuôr louv.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

- Cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

VD: krêz lax, cxaox paoz, ...

- + Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.
- + Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.
- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.
- GV chỉ cho HV đọc 2 - 3 lượt. GV chỉnh âm
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 15:

NX NR

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm: NX NR (viết chữ in thường nx, nr)
- Nhận diện, đọc phát âm được phụ âm hn, y phụ âm đặc thù trong tiếng Mông.
- Ghép được các phụ âm với nguyên âm và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài.
- Tập ghép các từ để tạo câu.
- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.
- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.
- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: hn, y

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

Hoạt động nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm nx, nr các vần ênh, oang hoặc trình chiếu hình các con vật, con số, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các vần ôn lại: ông, ênh đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm: nx, nr

+ nx đọc là nx - ou - x=> nxoux

+ nr đọc là nr - ou - x=> nroux

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm nx, nr giải thích nghĩa của tiếng Mông dịch sang tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
|----|--------|-----|------------|--------|

| | | | | |
|---|----|-----|---|--------|
| 1 | nx | ênh | r | nxênhr |
| 2 | nr | ông | x | nrôngz |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ: + Hluôk nxeik caox môngl nrar đangz tsi?

+ Cur môngl nrar Căuz đăngl nxênhr đêx na.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

- Cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt. VD: nxăngz, nrar, ...

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình để hoàn thiện hơn.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho chính xác.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 16:

GR NY

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm: **GR NY** (gr, ny) trong tiếng Mông.

- Nhận diện, đọc phát âm được phụ âm gr, ny phụ âm trong tiếng Mông.

- Ghép được các phụ âm với nguyên âm và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài.

- Tập ghép các từ để tạo câu.

- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.

- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm gr, ny và một số vần đã học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm gr, ny các vần hoặc trình chiếu hình các con vật, con số, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các vần: ang, ênh đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm: gr, ny

+ gr đọc là gr - ou - x=> groux

+ ny đọc là ny - ou - x=> nyoux

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm gr, ny giải thích nghĩa của tiếng Mông dịch sang tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | gr | ênh | z | grênhz |
| 2 | ny | ang | r | nyangr |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

A: Tâus cêr pêz njiz lâul Puôx.

B: Lâul Puôx uô changl, yao lu nyăngr lê cao?

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

- Cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

VD: nyei, grang, ...

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình để hoàn thiện hơn.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.
- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho chính xác.
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 17:

ĐH NKH NTH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm: ĐH NKH NTH (viết chữ in thường là đh, nkh, nth) trong tiếng Mông.
- Nhận diện, đọc phát âm được phụ âm đh, nkh, nth phụ âm trong tiếng Mông.
- Ghép được các phụ âm với nguyên âm và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài.
- Tập ghép các từ để tạo câu.
- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu trong tiếng Mông.
- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.
- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm đh, nkh, nth và một số vần đã học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm đh, nkh, nth các vần hoặc trình chiếu hình các con vật, con số, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các vần: ang, ênh đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm: đh, nkh, nth

+ đh đọc là đh - ơư - x=> đhourx

+ nkh đọc là nkh - ơư - x=> nkhourx

+ nth đọc là nth - ơư - x=> nthourx

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm đh, nkh, nth giải thích nghĩa của tiếng Mông dịch sang tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phần đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ: đh, nkh, nth

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|---------------|
| 1 | đ | âu | | đhâu |
| 2 | nhk | ang | k | nkhik nkhangk |
| 3 | nth | ênh | l | nthênh njêl |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản. Ví dụ:

A: Nhaoz tsêr lak Zourv Lôngx?

B: Zaos, tuôx lak cangr bôv

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

- Cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt. VD: nkhangk, nthangz, nthuô đraox,...

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình để hoàn thiện hơn.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo hoặc ghi lên bảng, để HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho chính xác.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 18:

NKR NQ FL

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm **NKR NQ FL** (viết chữ in thường là: nkr, nq, fl) trong tiếng Mông.

- Nhận diện, đọc phát âm được phụ âm kr, cx phụ âm trong tiếng Mông.

- Ghép được các phụ âm với nguyên âm và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài này.

- Tập ghép các từ để tạo câu.

- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu trong tiếng Mông.

- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ nkr, nq, fl và một số vần đã học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động khởi động

- Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm nkr, nq, fl các vần hoặc trình chiếu hình các con vật, con số, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các vần: ang, ênh đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm: nkr, nq, fl

+ nkr đọc là nkr - ơư - x=> nkrơưx

+ nq đọc là nq - ơư - x=> nqơưx

+ fl đọc là fl - ơư - x=> flơưx

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm nkr, nq, fl giải thích nghĩa của tiếng Mông dịch sang tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chữ chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ: nkr, nq, fl

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|------|------------|-------------|
| 1 | nkr | ang | | nkrang đris |
| 2 | nq | angz | r | nqãngr |
| 3 | fl | âu | z | flâuz |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

A: Cangr, caox saz nqeir tôngs caox đrus cur nquôr kheik muôk.

B: Tâu max, cur nkrê đêx, taol cur hâuk đêx tsuô.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm.

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

- Cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

VD: nkrang, nquô, flaov, ...

- + Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.
- + Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình .
- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo hoặc ghi lên bảng, để HV đọc theo.
- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho chính xác.
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 19:

MFL MN HMN W HNH MF
OAI IÊNG UÊ ÊU EO

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm **MFL MN HMN W HNH MF** (viết chữ in thường là mfl, mn, hmn, w, mf) trong tiếng Mông
- Đọc chính xác các vần **OAI IÊNG UÊ ÊU EO** (viết chữ in thường là oai, iêng, uê, êu, eo) trong tiếng Mông.
- Nhận diện, đọc phát âm được phụ âm mfl, mn, hmn, w, mf phụ âm trong tiếng Mông.
- Ghép được các phụ âm với nguyên âm và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài này.
- Tập ghép các từ để tạo câu.
- Kỹ năng:
 - + Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu trong tiếng Mông.

+ Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

+ Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ mfl, mn, hmn, w, mf và một số vần đã học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động khởi động

*Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ nx, nr các vần hoặc trình chiếu hình các con vật, con số, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các vần: oai, iêng, uê, êu, eo đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm: mfl, mn, hmn, w, mf

+ mfl đọc là mfl - ơư - x=> mflơưx

- + nn đọc là nn - ơư - x=> nnoux
- + hmn đọc là hmn - ơư - x=> hmnoux
- + w đọc là w - ơư - x=> woux
- + mf đọc là mf - ơư - x=> mfoux

2. Hoạt động 2: Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm mfl, mn, hmn, w, mf giải thích nghĩa của tiếng Mông dịch sang tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm cho chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ: mfl, mn, hmn, w, mf

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|-----------|
| 1 | mfl | ao | | mflao |
| 2 | mn | ông | s | mnôngs hu |
| 3 | hmn | ao | | hmnao |
| 4 | w | ei | x | weix zaoz |
| 5 | mf | uô | z | mfuôz |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản. Ví dụ:

A: Blak ê, caox seiz tâu weiv côx ntour lak?

B: Zaos, cur nhênhv tâu phăngr Cir ntour.

A: Caox nhênhv mflar hungr zôv?

B: Trâu saz shuv couv na nhênhv tâu mflar haz max.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.
- Cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt. VD: mflar, hnhur nyăngr, ...
- + Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.
- + Đại diện 1 - 2 hoặc 3 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.
- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo hoặc ghi lên bảng, để HV đọc theo.
- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho chính xác.
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 20:

CXAOZ SHUV

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Luyện đọc các phụ âm đã học: A, B, BL, C, CH, CX, Đ, ĐH, ĐR, E, Ê, F, FL, G, GR, H, HL, HM, HN, HNH, I, J, K, KH, KR, L, M, MF, MFL, N, ND, NG, NH, NJ, NKH, NKR, NQ, NR, NT, NTH, NX, NY, NZ, Ô, Ơ, P, P, PH, PL, Q, R, S, SH, T, TH, TR, TS, TX, U, Ư, V, W, MN, X, Y, Z, HMN

(chữ viết in thường: a, b, bl, c, ch, cx, đ, đh, đr, e, ê, f, fl, g, gr, h, hl, hm, hn, hnh, i, j, k, kh, kr, l, m, mf, mfl, n, nd, ng, nh, nj, nkh, nkr, nq, nr, nt, nth, nx, ny, nz, ô, ơ, p, ph, pl, q, r, s, sh, t, th, tr, ts, tx, u, u, v, w, mn, x, y, z, hmn)

- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu.

- Nhớ lại các từ mới, các câu đã học qua từng bài.

- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, viết đúng, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.

- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: a, b, bl, c, ch, cx, đ, đh, đr, e, ê, f, fl, g, gr, h, hl, hm, hn, hnh, i, j, k, kh, kr, l, m, mf, mfl, n, nd, ng, nh, nj, nkh, nkr, nq, nr, nt, nth, nx, ny, nz, ô, ơ, p, ph, pl, q, r, s, sh, t, th, tr, ts, tx, u, ư, v, w, mn, x, y, z, hmn

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.
- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm: a, b, bl, c, ch, cx, đ, đh, đr, e, ê, f, fl, g, gr, h, hl, hm, hn, hnh, i, j, k, kh, kr, l, m, mf, mfl, n, nd, ng, nh, nj, nkh, nkr, nq, nr, nt, nth, nx, ny, nz, ô, ơ, p, ph, pl, q, r, s, sh, t, th, tr, ts, tx, u, ư, v, w, mn, x, y, z, hmn hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.
- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh.

- HV đọc các phụ âm đầu, viết các từ mới, viết một số câu đơn giản.

2. Hoạt động khám phá.

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm đã học, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV.

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ.

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

- HV viết vào vở các câu vưad tạo được.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới

BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ SỐ 1

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Kiến thức về ngôn ngữ: Kiểm tra kiến thức của Tài liệu học tiếng Mông Phần I với 02 tiết (90 phút) về âm, vần và các câu giai tiếp tiếng Mông đơn giản.

2. Năng lực

- Năng lực tỉ mỉ, cẩn thận

- Năng lực làm việc nhóm

- Năng lực tư duy trong làm bài

3. Về phẩm chất

Có thái độ làm bài kiểm tra nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài kiểm tra phô tô
- Danh sách cho học viên ký xác nhận nộp bài kiểm tra.

2. Chuẩn bị của học viên: Giấy nháp, thước kẻ, bút viết (không dùng bút chì, bút mực màu đỏ và hai loại mực để viết vào bài kiểm tra

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Bước 1. Xác định mục đích của đề kiểm tra

Đề kiểm tra là một công cụ dùng để đánh giá kết quả học tập của học viên sau khi học xong Phần I nên GV biên soạn đề kiểm tra cần căn cứ vào mục đích yêu cầu cụ thể của việc kiểm tra, căn cứ chuẩn kiến thức kỹ năng của tài liệu học-Phần I và thực tế học tập của học sinh để xây dựng mục đích của đề kiểm tra cho phù hợp.

Bước 2. Xác định hình thức đề kiểm tra

Đề kiểm tra (viết) có các hình thức sau:

- 1) Đề kiểm tra tự luận;
- 2) Đề kiểm tra trắc nghiệm khách quan;
- 3) Đề kiểm tra kết hợp cả hai hình thức trên: có cả câu hỏi dạng tự luận và câu hỏi dạng trắc nghiệm khách quan.

Mỗi hình thức đều có ưu điểm và hạn chế riêng nên cần kết hợp một cách hợp lý các hình thức sao cho phù hợp với nội dung kiểm tra và đặc trưng môn học để nâng cao hiệu quả, tạo điều kiện để đánh giá kết quả học tập của học viên chính xác hơn. Nếu đề kiểm tra kết hợp hai hình thức thì nên có nhiều phiên bản đề khác nhau hoặc cho học viên làm bài kiểm tra phần trắc nghiệm khách quan độc lập với việc làm bài kiểm tra phần tự luận: làm phần trắc nghiệm khách quan trước, thu bài rồi mới cho học viên làm phần tự luận.

Bước 3. Thiết lập ma trận đề kiểm tra (bảng mô tả tiêu chí của đề kiểm tra)

Lập một bảng có hai chiều, một chiều là nội dung hay mạch kiến thức, kỹ năng chính cần đánh giá, một chiều là các cấp độ nhận thức của học viên theo các cấp độ: nhận biết, thông hiểu và vận dụng (gồm có vận dụng ở cấp độ thấp và vận dụng ở cấp độ cao).

Trong mỗi ô là chuẩn kiến thức kỹ năng chương trình cần đánh giá, tỉ lệ % số điểm, số lượng câu hỏi và tổng số điểm của các câu hỏi.

Số lượng câu hỏi của từng ô phụ thuộc vào mức độ quan trọng của mỗi chuẩn cần đánh giá, lượng thời gian làm bài kiểm tra và trọng số điểm quy định cho từng mạch kiến thức, từng cấp độ nhận thức (theo khung ma trận đề kiểm tra như sau):.

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

(Dùng cho loại đề kiểm tra TL hoặc TNKQ)

| Cấp độ Tên chủ đề (nội dung, chương...) | Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng | | Tổng |
|---|--------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------------|
| | | | Cấp độ thấp | Cấp độ cao | |
| Chủ đề 1 | Chuẩn KT, KN cần kiểm tra (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | |
| Số câu Số điểm Tỉ lệ % | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu ... điểm=...% |
| Chủ đề 2 | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | |
| Số câu Số điểm Tỉ lệ % | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu ... điểm=...% |
| Chủ đề 3 | Chuẩn KT, KN cần kiểm tra (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | |
| Số câu Số điểm Tỉ lệ % | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu ... điểm=...% |
| Chủ đề 4 | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | |

| | | | | | |
|-----------------|---------|---------|---------|---------|---------------|
| Số câu | Số câu | Số câu | Số câu | Số câu | Số câu |
| Số điểm Tỉ lệ % | Số điểm | Số điểm | Số điểm | Số điểm | ... điểm=...% |

Các bước cơ bản thiết lập ma trận đề kiểm tra: (minh họa tại phụ lục)

- B1. Liệt kê tên các chủ đề (nội dung, chương...) cần kiểm tra;
- B2. Viết các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi cấp độ tư duy;
- B3. Quyết định phân phối tỉ lệ % tổng điểm cho mỗi chủ đề (nội dung, chương...);
- B4. Quyết định tổng số điểm của bài kiểm tra;
- B5. Tính số điểm cho mỗi chủ đề (nội dung, chương...) tương ứng với tỉ lệ %;
- B6. Tính tỉ lệ %, số điểm và quyết định số câu hỏi cho mỗi chuẩn tương ứng;
- B7. Tính tổng số điểm và tổng số câu hỏi cho mỗi cột;
- B8. Tính tỉ lệ % tổng số điểm phân phối cho mỗi cột;
- B9. Đánh giá lại ma trận và chỉnh sửa nếu thấy cần thiết.

Cần lưu ý:

- Khi viết các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi cấp độ tư duy:

+ Chuẩn được chọn để đánh giá là chuẩn có vai trò quan trọng trong chương trình môn học. Đó là chuẩn có thời lượng quy định trong phân phối chương trình nhiều và làm cơ sở để hiểu được các chuẩn khác.

+ Mỗi một chủ đề (nội dung, phần...) nên có những chuẩn đại diện được chọn để đánh giá.

+ Số lượng chuẩn cần đánh giá ở mỗi chủ đề (nội dung, chương...) tương ứng với thời lượng quy định trong phân phối chương trình dành cho chủ đề (nội dung, chương...) đó. Nên để số lượng các chuẩn kỹ năng và chuẩn đòi hỏi mức độ tư duy cao (vận dụng) nhiều hơn.

- Quyết định tỉ lệ % tổng điểm phân phối cho mỗi chủ đề (nội dung, chương...):

Căn cứ vào mục đích của đề kiểm tra, căn cứ vào mức độ quan trọng của mỗi chủ đề (nội dung, chương...) trong chương trình và thời lượng quy định trong phân phối chương trình để phân phối tỉ lệ % tổng điểm cho từng chủ đề.

- Tính số điểm và quyết định số câu hỏi cho mỗi chuẩn tương ứng

Căn cứ vào mục đích của đề kiểm tra để phân phối tỉ lệ % số điểm cho mỗi chuẩn cần đánh giá, ở mỗi chủ đề, theo hàng. Giữa ba cấp độ: nhận biết, thông hiểu, vận

dụng theo thứ tự nên theo tỉ lệ phù hợp với chủ đề, nội dung và trình độ, năng lực của học viên.

+ Căn cứ vào số điểm đã xác định ở B5 để quyết định số điểm và câu hỏi tương ứng, trong đó mỗi câu hỏi dạng TNKQ phải có số điểm bằng nhau.

+ Nếu đề kiểm tra kết hợp cả hai hình thức trắc nghiệm khách quan và tự luận thì cần xác định tỉ lệ % tổng số điểm của mỗi một hình thức sao cho thích hợp.

Bước 4. Biên soạn câu hỏi theo ma trận

Việc biên soạn câu hỏi theo ma trận cần đảm bảo nguyên tắc: loại câu hỏi, số câu hỏi và nội dung câu hỏi do ma trận đề quy định, mỗi câu hỏi TNKQ chỉ kiểm tra một chuẩn hoặc một vấn đề, khái niệm.

Để các câu hỏi biên soạn đạt chất lượng tốt, cần biên soạn câu hỏi thoả mãn các yêu cầu sau:(ở đây trình bày 2 loại câu hỏi thường dùng nhiều trong các đề kiểm tra)

a. Các yêu cầu đối với câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn

- 1) Câu hỏi phải đánh giá những nội dung quan trọng của chương trình;
- 2) Câu hỏi phải phù hợp với các tiêu chí ra đề kiểm tra về mặt trình bày và số điểm tương ứng;
- 3) Câu dẫn phải đặt ra câu hỏi trực tiếp hoặc một vấn đề cụ thể;
- 4) Không nên trích dẫn nguyên văn những câu có sẵn trong sách giáo khoa;
- 5) Từ ngữ, cấu trúc của câu hỏi phải rõ ràng và dễ hiểu đối với mọi học sinh;
- 6) Mỗi phương án nhiễu phải hợp lý đối với những học sinh không nắm vững kiến thức;
- 7) Mỗi phương án sai nên xây dựng dựa trên các lỗi hay nhận thức sai lệch của học sinh;
- 8) Đáp án đúng của câu hỏi này phải độc lập với đáp án đúng của các câu hỏi khác trong bài kiểm tra;
- 9) Phần lựa chọn phải thống nhất và phù hợp với nội dung của câu dẫn;
- 10) Mỗi câu hỏi chỉ có một đáp án đúng, chính xác nhất;
- 11) Không đưa ra phương án “*Tất cả các đáp án trên đều đúng*” hoặc “*không có phương án nào đúng*”.

b. Các yêu cầu đối với câu hỏi tự luận

- 1) Câu hỏi phải đánh giá nội dung quan trọng của chương trình;
- 2) Câu hỏi phải phù hợp với các tiêu chí ra đề kiểm tra về mặt trình bày và số điểm tương ứng;

- 3) Câu hỏi yêu cầu học sinh phải vận dụng kiến thức vào các tình huống mới;
- 4) Câu hỏi thể hiện rõ nội dung và cấp độ tư duy cần đo;
- 5) Nội dung câu hỏi đặt ra một yêu cầu và các hướng dẫn cụ thể về cách thực hiện yêu cầu đó;
- 6) Yêu cầu của câu hỏi phù hợp với trình độ và nhận thức của học viên;
- 7) Yêu cầu học sinh phải hiểu nhiều hơn là ghi nhớ những khái niệm, thông tin;
- 8) Ngôn ngữ sử dụng trong câu hỏi phải truyền tải được hết những yêu cầu của cán bộ ra đề đến học sinh;
- 9) Câu hỏi nên gợi ý về: Độ dài của bài luận; Thời gian để viết bài luận; Các tiêu chí cần đạt.
- 10) Nếu câu hỏi yêu cầu học viên nêu quan điểm và chứng minh cho quan điểm của mình, câu hỏi cần nêu rõ: bài làm của học viên sẽ được đánh giá dựa trên những lập luận logic mà học sinh đó đưa ra để chứng minh và bảo vệ quan điểm của mình chứ không chỉ đơn thuần là nêu quan điểm đó.

Bước 5. Xây dựng hướng dẫn chấm (đáp án) và thang điểm

Việc xây dựng hướng dẫn chấm (đáp án) và thang điểm đối với bài kiểm tra cần đảm bảo các yêu cầu:

Nội dung: khoa học và chính xác. Cách trình bày: cụ thể, chi tiết nhưng ngắn gọn và dễ hiểu, phù hợp với ma trận đề kiểm tra.

Cần hướng tới xây dựng bản mô tả các mức độ đạt được để học sinh có thể tự đánh giá được bài làm của mình (kỹ thuật Rubric).

Cách tính điểm

a. Đề kiểm tra trắc nghiệm khách quan

Cách 1: Lấy điểm toàn bài là 10 điểm và chia đều cho tổng số câu hỏi.

Ví dụ: Nếu đề kiểm tra có 40 câu hỏi thì mỗi câu hỏi được 0,25 điểm.

Cách 2: Tổng số điểm của đề kiểm tra bằng tổng số câu hỏi. Mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm, mỗi câu trả lời sai được 0 điểm.

Sau đó qui điểm của học sinh về thang điểm 10 theo công thức:

| | |
|--|---|
| | + X là số điểm đạt được của HS; |
| | , trong đó + X _{max} là tổng số điểm của đề. |

Ví dụ: Nếu đề kiểm tra có 40 câu hỏi, mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm, một học sinh làm được 32 điểm thì qui về thang điểm 10 là: điểm.

b. Đề kiểm tra kết hợp hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan

Cách 1: Điểm toàn bài là 10 điểm. Phân phối điểm cho mỗi phần TL, TNKQ theo nguyên tắc: số điểm mỗi phần tỉ lệ thuận với thời gian dự kiến học sinh hoàn thành từng phần và mỗi câu TNKQ có số điểm bằng nhau.

Ví dụ: Nếu đề dành 30% thời gian cho TNKQ và 70% thời gian dành cho TL thì điểm cho từng phần lần lượt là 3 điểm và 7 điểm. Nếu có 12 câu TNKQ thì mỗi câu trả lời đúng sẽ được điểm.

Cách 2: Điểm toàn bài bằng tổng điểm của hai phần. Phân phối điểm cho mỗi phần theo nguyên tắc: số điểm mỗi phần tỉ lệ thuận với thời gian dự kiến học sinh hoàn thành từng phần và mỗi câu TNKQ trả lời đúng được 1 điểm, sai được 0 điểm.

Khi đó cho điểm của phần TNKQ trước rồi tính điểm của phần TL theo công thức sau:

| | |
|--|--|
| | + X_{TN} là điểm của phần TNKQ; |
| | + X_{TL} là điểm của phần TL; |
| | + T_{TL} là số thời gian dành cho việc trả lời phần TL. |
| | , trong đó + T_{TN} là số thời gian dành cho việc trả lời phần TNKQ. |

Chuyển đổi điểm của học sinh về thang điểm 10 theo công thức:

| | |
|--|--|
| | + X là số điểm đạt được của HS; |
| | , trong đó + X_{max} là tổng số điểm của đề. |

Ví dụ: Nếu ma trận đề dành 40% thời gian cho TNKQ và 60% thời gian dành cho TL và có 12 câu TNKQ thì điểm của phần TNKQ là 12; điểm của phần tự luận là: . Điểm của toàn bài là: $12 + 18 = 30$. Nếu một học sinh đạt được 27 điểm thì quy về thang điểm 10 là: điểm.

c. Đề kiểm tra tự luận

Cách tính điểm tuân thủ chặt chẽ các bước từ B3 đến B7 phần Thiết lập ma trận đề kiểm tra, khuyến khích giáo viên sử dụng kỹ thuật Rubric trong việc tính điểm và chấm bài tự luận (*tham khảo các tài liệu về đánh giá kết quả học tập của học viên*).

Bước 6. Xem xét lại việc biên soạn đề kiểm tra

Sau khi biên soạn xong đề kiểm tra cần xem xét lại việc biên soạn đề kiểm tra, gồm các bước sau:

1) Đối chiếu từng câu hỏi với hướng dẫn chấm và thang điểm, phát hiện những sai sót hoặc thiếu chính xác của đề và đáp án. Sửa các từ ngữ, nội dung nếu thấy cần thiết để đảm bảo tính khoa học và chính xác.

2) Đối chiếu từng câu hỏi với ma trận đề, xem xét câu hỏi có phù hợp với chuẩn cần đánh giá không? Có phù hợp với cấp độ nhận thức cần đánh giá không? Số điểm có thích hợp không? Thời gian dự kiến có phù hợp không? (giáo viên tự làm bài kiểm tra, thời gian làm bài của giáo viên bằng khoảng 70% thời gian dự kiến cho học sinh làm bài là phù hợp).

3) Thử đề kiểm tra để tiếp tục điều chỉnh đề cho phù hợp với mục tiêu, chuẩn chương trình và đối tượng học sinh (*nếu có điều kiện, hiện nay đã có một số phần mềm hỗ trợ cho việc này, giáo viên có thể tham khảo*).

4) Hoàn thiện đề, hướng dẫn chấm và thang điểm

TRẢ BÀI KIỂM TRA SỐ 1

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trả bài kiểm tra là tiết học để thầy - trò đánh giá lại những ưu và khuyết điểm mà bài làm của các em đã thực hiện sau khi có kết quả chấm sau khi học xong Phần I về âm, vần và những câu nói đơn giản trong tiếng Mông.

- Nâng cao hiểu biết nhận thức và hướng học viên đi sâu vào kỹ năng làm bài thực hành và vận dụng những điều đã học từ lý thuyết để đưa vào thực tế.

2. Năng lực

- Năng lực phân tích, tổng hợp
- Năng lực làm việc nhóm, cá nhân
- Năng lực thuyết trình

3. Về phẩm chất: Có thái độ tiếp thu kết quả bài kiểm tra nghiêm túc, nâng cao ý thức, kỹ năng, kỹ xảo trong làm bài kiểm tra. Hiểu biết thêm về và nâng cao ý thức bảo tồn tiếng nói và chữ viết tiếng Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài kiểm tra đã chấm điểm
- SGK, SGV, bảng phụ ghi các lỗi sai trong bài viết của HV, chấm bài kỹ và chỉ ra những lỗi sai cho học sinh

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

- Đối chiếu bốn ngành Mông
- Tiếng Mông giao tiếp

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Trả bài

- Hoạt động của GV:

+ Hướng dẫn các em nhận diện nội dung, yêu cầu đề bài đưa ra, giúp các em nhìn thấy được “đích đến” chính xác.

+ Thứ hai là nhận xét sửa lỗi. Xét về mặt tâm lý, mặc dù đây là tiết học học viên chờ đợi nhất vì muốn biết điểm bài làm của mình, nhưng GV không nên nóng vội trả bài trước mà cần có nhận xét đánh giá chung về bài kiểm tra.

- Hoạt động của HV:

+ Lắng nghe nhận xét của GV

+ Tự rút ra được bài học cho bản thân. Kết quả bài làm bao giờ cũng có nhóm điểm cao và điểm thấp:

GV: có thể nêu tên cụ thể những HS có điểm cao, ngược lại không nêu tên cụ thể các bài làm có điểm thấp. Trước khi nhận xét cụ thể từng bài làm thì GV nên đưa ra những nhận xét chung theo nhóm:

Ví dụ: Nhóm bài điểm cao, nhóm bài HS mắc lỗi giống nhau. Trong bộ môn tiếng Mông thường gặp các lỗi sau: Lỗi chính tả, dùng từ không đúng nghĩa (lỗi về dùng từ), lỗi về câu, lỗi về cách diễn đạt (lỗi ngữ pháp), lỗi sai kiến thức cơ bản, lỗi nhầm chi tiết trong tác phẩm (lỗi sai kiến thức), chữ viết chưa rõ ràng, sai chính tả, trình bày chưa khoa học (lỗi về hình thức)...

- GV: + Trả bài: Bài làm của HV được gạch dưới chỗ sai (bằng bút đỏ) và nhận xét bên cạnh để HV dễ dàng nhận biết lỗi sai của mình.

+ Thông báo số bài điểm trên và dưới trung bình, số bài yếu - kém - trung bình - khá - giỏi để các HV biết tỷ lệ.

+ Một công việc không thể quên là GV nên so sánh với bài kiểm tra trước để tìm thấy mức độ tiến bộ của HV như thế nào.

- HV: Được thời gian suy nghĩ, xem bài kiểm tra được trả và tự sửa chữa những lỗi sai về ý, về câu, diễn đạt bằng bút khác màu cạnh lỗi sai mà GV đã gạch dưới.

2. Ý kiến phản hồi

- GV: Yêu cầu HV ý kiến phản hồi về lỗi, thang điểm và đáp án và những băn khoăn, thắc mắc của HV

- HV: Trao đổi với các bạn, GV về lỗi, thang điểm và đáp án và những băn khoăn, thắc mắc đối với GV

3. Tổng kết

Chữa bài, nên tập hợp một số lỗi phổ biến nhất để cuối giờ chính các em sẽ tự sửa những lỗi đó dưới sự hướng dẫn của GV. Khâu này có tác động đến sự thích thú và nâng cao kiến thức, kỹ năng làm bài cho các em. Làm như thế HV sẽ thấy được hạn chế của mình và đây chính là mục tiêu quan trọng của bài kiểm tra...

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hmôngz ntour - Pênhr iz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.
2. Hmôngz ntour - Pênhr aoz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.
3. Hmôngz ntour - Pênhr pêz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.
4. Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênhr iz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông
5. Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênhr aoz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông
6. Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênhr pêz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông
7. Tài liệu dạy tiếng dân tộc Hmông, Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên, năm 2006, Tài liệu lưu hành nội bộ.
8. Tài liệu dạy tiếng dân tộc Hmông cho cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Lào Cai (Puv cxaix leav kra thaz courv lul Hmôngz tuz cangr bôv, côngz tsur, vênhz tsur Laol Caz xênhr) Sở Nội vụ Lào Cai, năm 2008, Tài liệu lưu hành nội bộ
9. Tài liệu giảng dạy tiếng Mông cho cán bộ, công chức tỉnh Bắc Kạn, UBND tỉnh Bắc Cạn, năm 2016.

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO SƠN LA
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TỈNH SƠN LA

NHÓM BIÊN SOẠN: SÙNG A KHỨ - LÒ VĂN THOẢN
LÀU THỊ NẾNH - PHẠM THỊ HƯỜNG

CXAX LEOV KRA LUL HMÔNGZ
TÀI LIỆU GIẢNG DẠY TIẾNG MÔNG

PÊNHR AOZ - QUYỂN 2

Sênh La, hli 6 shông 2021
Sơn La, tháng 6 năm 2021

GIỚI THIỆU

Tài liệu hướng dẫn giảng dạy tiếng Mông - Quyển 1 là Tài liệu hướng dẫn giáo viên xây dựng kế hoạch bài giảng để học viên có thể đạt được: (1) Luyện phát âm, luyện viết; chú trọng các phụ âm tiếng Việt không có, các phụ âm bật hơi, các phụ âm tiền mũi 58 phụ âm và ký tự ghi phụ âm; (2) Luyện phát âm, luyện viết 26 vần và ký tự ghi vần; luyện phát âm, luyện viết. (3) Chú trọng 8 thanh điệu thanh điệu tiếng Việt không có và ký tự ghi thanh điệu; (4) Ghép phụ âm với vần, thanh điệu để tạo từ: luyện ghép vần, luyện viết; (5) Luyện nghe và đáp lại lời chào hỏi, làm quen, tự giới thiệu về mình.

Tài liệu hướng dẫn giảng dạy tiếng Mông - Quyển 1 được thiết kế được quy định tại Quyết định Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số (Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/01/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và Chương trình dạy tiếng Mông cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BGDĐT ngày 23/10/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo với số tiết 100 tiết, trong đó:

- Học tập trung trên lớp: 97 tiết:
- + 19 bài (từ bài 1 đến bài 19) x 5 tiết/ 1 bài = 95 tiết;
- + 01 bài ôn (Bài 20) x 2 tiết = 2 tiết
- Kiểm tra định kỳ 2 tiết (2 tiết/ 1 bài x 2 bài);
- Trả bài kiểm tra định kỳ 1 tiết (1 tiết/ 1 bài x 1 bài);

Mỗi bài học 05 tiết (Mỗi tiết 45 phút) gồm:

I. Nhênhv (Tập phát âm): Cung cấp cách phát âm các âm, vần, phụ âm, dấu thanh điệu và các từ chứa các âm vần đơn đơn giản.

II. Nhênhv nav txuv haz tux lul (Cách phát âm phụ âm và đọc từ ngữ): Luyện cho HV cách phát âm từ vựng, từ mới về chữ tiếng Mông và nghĩa tiếng Việt cho học viên để học viên dễ tiếp thu nội dung bài đọc và các bài vận dụng.

III. Lu lul njâu (Những câu nói thông dụng): Luyện nghe và đáp lại lời chào hỏi, làm quen, tự giới thiệu về mình. Nội dung phần đặt những câu nói ứng dụng là đánh giá việc vận dụng từ cấp độ nhận diện, vận dụng đến vận dụng các kiến thức cần đạt trong bài. Qua phần đặt, nói, viết các câu nói, câu giao tiếp này giáo viên đánh giá được kết quả vận dụng cao nội dung bài học đối với những học viên học khá, tốt và giúp đỡ những học viên còn khó khăn trong việc nói các câu nói ứng dụng trong đời sống, sinh hoạt, sản xuất và lao động của học viên.

HƯỚNG DẪN CHUNG

Hướng dẫn giảng dạy tiếng Mông cho Tài liệu học tiếng Mông - Quyển 1 chỉ là những gợi ý, chia sẻ cho các thầy giáo, cô giáo trực tiếp làm công tác giảng dạy tiếng Mông cho đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại vùng dân tộc thiểu số. Trên cơ sở các gợi ý giảng dạy này, các thầy cô giáo có thể đưa ra các hình thức, phương pháp và đáp án cho những yêu cầu của bài học một cách phù hợp nhất. Đặc biệt là phần yêu cầu dịch nội dung những câu giao tiếp đơn giản khi dịch ra tiếng Việt (Lu lul njâu) thì các thầy cô và học viên trong quá trình học dịch ra tiếng Việt như thế nào đảm bảo nghĩa của từ, câu và phù hợp với văn hóa của người Việt và dân tộc Mông

Các thầy giáo, cô giáo nên xem trước phần tổng quan của tài liệu học tập của học viên và gợi ý giảng dạy chung để có bức tranh toàn cảnh về khối lượng kiến thức, các yêu cầu cần đạt để chuẩn bị giảng dạy. Điều này có thể giúp các thầy cô có những định hướng trong việc truyền tải kiến thức, sử dụng phương pháp dạy học thích hợp đối với từng bài, chủ đề hay từng hoạt động. Bên cạnh đó chuẩn bị các phương tiện hỗ trợ dạy học phù hợp và có hiệu quả nhất.

Nói chung, việc dạy, học ngôn ngữ và kỹ năng sử dụng thường theo ba bước: công việc chuẩn bị cho trước, trong và sau khi giảng dạy để đạt được mục đích, yêu cầu của bài học.

Việc dạy, học tiếng dân tộc Mông khi kết thúc một bài học, một chương hay một phần và cả khóa học, ngoài việc các thầy cô quan tâm đến học viên đạt được về mục tiêu bài học cũng cần quan tâm đến phát huy năng lực của người học, nhất là học viên là đối tượng cán bộ, công chức đang công tác ở vùng dân tộc miền núi, một số học viên là người dân tộc Mông hoặc đã biết sử dụng thành thạo tiếng Mông. Do vậy, cần trang bị kiến thức cho học viên để ngay tại tiết học, khi kết thúc tiết học, bài học và khóa học thì học viên được phát huy năng lực về khả năng giao tiếp (nói) của mình về ngôn ngữ theo từng năng lực của học viên. Việc khơi dậy và phát huy năng lực ngôn ngữ trong mỗi học viên để góp phần thực hiện tốt Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” để thực hiện nhiệm vụ, giải pháp là: *“Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học.”*

MỤC LỤC

| | |
|------------------------------------|----|
| JĂNGX 1:..... | 5 |
| I U Ư E Ê T L V X..... | 6 |
| EI ÊI ƠƯ UÔ (L) (V) (X) (R)..... | 6 |
| JĂNGX 2:..... | 8 |
| O Ô Ơ B C R S IÊ AI (S)..... | 8 |
| JĂNGX 3:..... | 11 |
| A Ă Â M N K ÔI AO ÂU (K)..... | 11 |
| JĂNGX 4:..... | 14 |
| NG Đ G ANG ĂNG ÔNG..... | 14 |
| JĂNGX 5:..... | 16 |
| P H Z TH NH (Z) ỪNG OA UI UÌ..... | 16 |
| JĂNGX 6:..... | 19 |
| YĂNGZ SHUV..... | 19 |
| JĂNGX 7:..... | 21 |
| PL PH J OANG INH ÊNH..... | 21 |
| JĂNGX 8:..... | 23 |
| NT TS TX CH ENG..... | 23 |
| JĂNGX 9:..... | 26 |
| BL Q SH TR..... | 26 |
| JĂNGX 10:..... | 29 |
| F HL THAZ YĂNGZ SHUV..... | 29 |
| JĂNGX 11:..... | 31 |
| HM KH HN Y UÊNH..... | 31 |
| JĂNGX 12:..... | 34 |
| ND NZ..... | 34 |
| NHÊNHV NAV TXU'V HAZ TU'X LUL..... | 34 |
| JĂNGX 13: ĐR NJ..... | 36 |
| JĂNGX 14:..... | 38 |

| | |
|---------------------------------------|-----------|
| KR CX..... | 38 |
| JĂNGX 15:..... | 41 |
| NX NR..... | 41 |
| JĂNGX 16:..... | 43 |
| GR NY..... | 43 |
| JĂNGX 17:..... | 46 |
| ĐH NKH NTH..... | 46 |
| JĂNGX 18:..... | 48 |
| NKR NQ FL..... | 48 |
| JĂNGX 19:..... | 51 |
| MFL MN HMN W HNH MF..... | 51 |
| OAI IÊNG UÊ ÊU EO..... | 51 |
| _Toc74779635JĂNGX 20:..... | 54 |
| CXAOZ SHUV..... | 54 |
| BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ SỐ 1..... | 56 |
| TRẢ BÀI KIỂM TRA SỐ 1..... | 63 |

JĂNGX 1:

I U Ư E Ê T L V X
EI ÊI OƯ UÔ (L) (V) (X) (R)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các nguyên âm: **I, U, Ư, E, Ê** (viết chữ thường: i, u, ư, e, ê) và các phụ âm đầu: **T, L, V, X** (t, l, v, x) trong tiếng Mông.

- Nhận diện, đọc được và phân biệt được sự khác nhau giữa phụ âm T, L, V, X (t, l, v, x) và dấu thanh L, V, X (l, v, x) trong tiếng Mông.

- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm: t, l, v, x; các nguyên âm, các vần: i, u, ư, e, ei, êi, oư, uô và dấu thanh: l, v, x, r.

- Tập ghép các từ để tạo câu.

- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.

- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: t, l, v, x.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Giới thiệu Phụ âm, vần, dấu thanh.
- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm, các vần và các thanh điệu hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các nguyên âm: i, u, ư, ơ, e, ê đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm đầu: t, l, v, x:

+ t đọc là t - ơư - x=> tơưx

+ l đọc là l - ơư - x=> lơưx

+ v đọc là v - ơư - x=> vơưx

+ x đọc là x - ơư - x=> xơưx

- Các vần: ei, êi, ơư, uô đọc như tiếng Việt.

- Các dấu thanh:

+ l đọc là lul

+ v đọc là vuv

+ x đọc là xix

+ r đọc là rour

2. Hoạt động khám phá.

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm t, l, v, x, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

3. Hoạt động luyện tập.

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ chứa âm, vần.

Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | t | ou | l | toul |
| 2 | l | uô | r | luô |
| 3 | v | ei | v | veiv |
| 4 | x | uô | r | xuô |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

+ Cur môngl uô têz.

+ Cur môngl cu tươ couv ntour.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm.

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng:

- Cả lớp:

+ Quan sát tranh hoặc trên màn chiếu, nghe GV hướng dẫn cách hỏi - đáp/ thảo luận theo cặp/ nhóm.

VD:

- HV 1: Cô ấy đi đâu về?

- HV2: Cô ấy đi học về/ Cô ấy đi làm nương về.

- HV 1: Làm nương gồm những khâu đoạn nào? (...)

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 - 3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 2:

O Ô O B C R S IÊ AI (S)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các nguyên âm: **O, Ô, Ơ** (viết chữ in thường là o, ô, ơ) và các phụ âm đầu: **B, C, R, S** (viết chữ in thường là: b, c, r, s) trong tiếng Mông.

- Nhận diện, đọc được và phân biệt được sự khác nhau giữa phụ âm s và dấu thanh s trong tiếng Mông.

- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài.

- Tập ghép các từ để tạo câu.

- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu, đặc biệt là phụ âm r.

- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: b, c, r, s

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động.

a) Hoạt động giới thiệu: Phụ âm, vần, dấu thanh.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm b, c, r, s các vần iê, ai và thanh điệu s hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các nguyên âm: o, ô, ơ đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm đầu: B C R S (b, c, r, s)

+ b đọc là b - ơư - x=> boux

+ c đọc là c - ơư - x=> coux

+ r đọc là r - ơư - x=> roux

+ s đọc là s - ơư - x=> soux

- Các vần: **IE** **AI** (**iê**, **ai**) đọc như tiếng Việt.

- Dấu thanh: s đọc là sous.

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm b, c, r, s giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | b | ơư | l | boul |
| 2 | c | uô | v | cuôv |
| 3 | r | uô | r | ruôr |
| 4 | s | uô | r | suôr |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

+ Boul caox môngl đangz tsi lul?

+ Cur môngl couv ntour lul nar.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .
- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.
- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

VD: buô, cuô, râu đêx...

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 3:

A Ă Â M N K ÔI AO ÂU (K)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các nguyên âm: A Ă Â (a, ă, â) và các phụ âm đầu: M N K (m, n, k) thanh điệu K (k) trong tiếng Mông.

- Nhận diện, đọc được và phân biệt được sự khác nhau giữa phụ âm k và dấu thanh k trong tiếng Mông.

- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài.

- Tập ghép các từ để tạo câu.

- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu, bậc biệt là phụ âm r.

- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: m, n, k

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm m, n, k, các vần ôi, ao, âu và thanh điệu k hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các nguyên âm: O, Ô, Ơ (o, ô, ơ) đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm đầu: m, n, k

+ m đọc là m - ơư - x=> moux

+ n đọc là n - ơư - x=> noux

+ k đọc là k - ơư - x=> koux

- Các vần: iê, ai đọc như tiếng Việt.

- Dấu thanh: k đọc là kuôk

2. Hoạt động khám phá.

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm m, n, k, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV.

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | m | uô | x | muôx |
| 2 | m | ao | x | naox |
| 3 | k | uô | x | kuôx |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

+ Viv lê changl caox li kuôx?

+ Viv cur trâus luôđ đas nhax..

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

VD: mê, mir, nak, nôngs, txir kâuđ ...

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 4: NG Đ G ANG ĂNG ÔNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm đầu: **NG Đ G** (ng, đ, g), các vần **ANG ĂNG ÔNG** (ang, ăng, ông)

- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài.

- Tập ghép các từ để tạo câu.

- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.

- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đổi chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: ng, đ, g

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm **NG, Đ, G** (ng, đ, g), các vần **ANG ẶNG ÔNG** (ang, ặng, ông) hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

Các phụ âm đầu: ng, đ, g

+ ng đọc là ng - ơư - x=> ngơưx

+ đ đọc là đ - ơư - x=> đơưx

+ g đọc là g - ơư - x=> gơưx

- Các vần: ang, ặng, ông đọc như tiếng Việt.

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm ng, đ, g giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV.

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ có nghĩa.

Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | ng | ô | l | ngôl |
| 2 | đ | ang | x | đangx |
| 3 | g | uô | x | guôx |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

+ Caox uô guôx tsax lak?

+ Zaos mar, cur uô guôx tsax cha gâu v nao.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.
- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

VD: ngôv, ngangz xinhz, đêx, đuz, guôx, gangx,

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.
- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 5:

P H Z TH NH (Z) UNG OA UI UI

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm đầu **P H Z TH NH** (p, h, z, th, nh), các vần **UNG OA UI UI** (ung, ao, ui, ui) và dấu thanh **Z** (z).

- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu. Phân biệt được phụ âm z khác với dấu thanh z.

- Tập ghép các từ để tạo câu.
- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.
- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: p, h, z, th, nh

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.
- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm p, h, z, th, nh, các vần ung, oa, ui, ưi và dấu thanh z hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.
- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các phụ âm đầu: p, h, z, th, nh

+ p đọc là p - ơư - x=> pourx

+ h đọc là h - ơư - x=> hourx

+ th đọc là th - ơư - x=> thoux

+ nh đọc là nh - ơư - x=> nhourx

- Các vần: ung, oa, ui, ưi đọc như tiếng Việt.

- Dấu thanh z đọc là zuz.

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm p, h, z, th, nh, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV.

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ.

Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | p | u | s | pus |
| 2 | h | iê | v | hiêv |
| 3 | z | uô | r | zuôr |
| 4 | th | o | r | thor |
| 5 | nh | a | x | nhax |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

+ Shông nor, caox nav pus muôx pêl tsours shông?

+ Shông nor, cur nav pus muôx 70 shông.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

VD: pâu^hz, pao^hz cur^h, huô^hz nxông, zô^hrv zix, thông^hz đê^hx, hmaor nhav,

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới

JĂNGX 6: YĂNGZ SHUV

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm đầu t, v, x, l, b, c, r, s, m, n, k, p, h, z, đ, Th, nh các vần ei, êi, ơu, uô,iê, ai, ôi, ao, âu, ung, oa, ui, uri, oang
- Đọc chính xác các dấu thanh l, v, x, r, s, k, z.
- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu.
- Nhớ lại các từ mới, các câu đã học qua từng bài.
- Rèn các kĩ năng nghe hiểu, đọc hiểu, viết đúng, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.
- Rèn kĩ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: t, v, x, l, b, c, r, s, m, n, k, p, h, z, đ, th, nh.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động khởi động

a) Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm t, v, x, l, b, c, r, s, m, n, k, p, h, z, đ, th, nh và các vần ei, êi, ơu, uô, iê, ai, ôi, ao, âu, ung, oa, ui, ui, oang; Dấu thanh: l, v, x, r, s, k, z hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- HV Đọc các phụ âm đầu, các nguyên âm, các vần và các dấu thanh tương đối chính xác.

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm đã học, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV.

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phần đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ.

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

- HV viết vào vở các câu vưad tạo được.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.
- + Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.
- + Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.
- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.
- GV chỉ cho HV đọc 2 - 3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới

JĂNGX 7:

PL PH J OANG INH ÊNH

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm đầu: **PL PH J** (pl, ph, j) trong tiếng Mông.
- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm: **PL PH J** (pl, ph, j); các vần: **OANG INH ÊNH** (oang, inh, ênh)
- + Tập ghép các từ để tạo câu.
- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu: pl, j.
- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.
- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: pl, ph, j

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động khởi động

- Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm, các vần và các thanh điệu hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần. Chẳng hạn:

- Các phụ âm đầu: pl, ph, j

+ pl đọc là pl- ơư - x=> ploux

+ ph đọc là ph - ơư - x=> phoux

+ j đọc là j - ơư - x => joux

- Các vần: OANG INH ÊNH đọc như tiếng Việt.

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ Pl, Ph, J, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV.

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ.

Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | pl | uô | s | pluôs |
| 2 | ph | ông | v | phôngv |
| 3 | J | ông | v | jông |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản. Ví dụ:

+ Hluôk nxeik jông gâu.

+ Shông yaz, phôngv sour đoul muôx đangl jus.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- Cả lớp:

+ Quan sát tranh hoặc trên màn chiếu, nghe GV hướng dẫn cách hỏi - đáp/ thảo luận theo cặp/ nhóm.

VD: Đọc đoạn hội thoại sau và trả lời bằng tiếng Mông.

- Caox nhaoz jông?

- Zourv nhaoz jông!

- Zourv thev lar?

- Zaos, cur thev.

- Nhil nor, pêz sour đoul ziv puôk nhaoz jông tsi nhaoz?

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 8:

NT TS TX CH ENG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Đọc chính xác các phụ âm đầu: **NT TS TX CH** (nt, ts, tx, ch) trong tiếng Mông.

- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm: **NT TS TX CH** (nt, ts, tx, ch); vần: **ENG** (eng)

- Tập ghép các từ để tạo câu.

- Rèn các kỹ năng đọc chính xác các phụ âm đầu: **NT TS TX CH**

- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: nt, ts, tx, ch

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động khởi động

- Nghe - nói: Phụ âm, vần.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm, các vần và các thanh điệu hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần. Chẳng hạn:

- Các phụ âm đầu: nt, ts, tx, ch

+ nt đọc là nt- ơư - x=> ntoux

+ ts đọc là ts - ơư - x=> tsoux

+ tx đọc là tx - ơư - x => txoux

+ ch đọc là ch - ơư - x => choux

- Vần: **ENG** (eng) đọc như tiếng Việt.

2. Hoạt động khám phá.

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các nt, ts, tx, ch giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV.

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | nt | ang | x | ttangx |
| 2 | ts | ông | | tsông |
| 3 | tx | i | r | txir |
| 4 | ch | uô | x | chuôx |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

+ Cur ntur ntông uô tsêr.

+ Phăngr Cir txinhz pêz têz qou buôk iz puô shông.

+ Cur muôx aoz tul cử tix.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm.

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- Cả lớp:

+ Quan sát tranh hoặc trên màn chiếu, nghe GV hướng dẫn cách hỏi - đáp/ thảo luận theo cặp/ nhóm.

VD: Đọc đoạn hội thoại sau và trả lời bằng tiếng Mông.

A: Caox môngl uô tsi nêx?

B: Cur lok, cur môngl txar jâuz buô na!

A: Mêx li buô zus muôx pêk tsours tul buô lak?

B: Pêz zus tsi ntâu pêk tsours max.

A: Tangz muôx nênhl Gâuv tul lê.

B: Uô lê turz zus ntâu haz lak.

A: Pêz zus turz zaos bâuv cao ni.

B: Muôx ziv hax zus buô ntâu đuô pêz ziv.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 - 3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 9:

BL Q SH TR

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm đầu: **BL Q SH TR** (bl, q, sh, tr) trong tiếng Mông.

- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm: **BL Q SH TR** (bl, q, sh, tr)

- Tập ghép các từ để tạo câu.

- Rèn các kĩ năng đọc chính xác các phụ âm đầu: bl, q, sh, tr

- Rèn kĩ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

- Rèn các kĩ năng nghe hiểu, đọc hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: bl, q, sh, tr

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm, các vần và các thanh điệu hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần. Chẳng hạn:

- Các phụ âm đầu: bl, q, sh, tr
- + bl đọc là bl- ơư - x=> bloux
- + q đọc là q - ơư - x=> qoux
- + sh đọc là sh - ơư - x => shoux
- + tr đọc là tr - ơư - x => troux

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các bl, q, sh, tr giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV.

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | bl | uô | | bluô |
| 2 | q | i | x | qix |
| 3 | sh | ông | z | shông |
| 4 | tr | a | s | tras |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

+ Cur nưư nưông uô tsêr.

+ Phẫngr Cir txinhz pêz têz qou buôk iz puô shông.

+ Cur muôx aoz tul cử tix.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm.

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- Cả lớp:

+ Quan sát tranh hoặc trên màn chiếu, nghe GV hướng dẫn cách hỏi - đáp/ thảo luận theo cặp/ nhóm.

VD: Đọc đoạn hội thoại sau và trả lời bằng tiếng Mông.

A: Nhaoz tsêr lak tix lâul Shuv?

B: Zaos! tuôx lak, qênhr lul tsêr, zâuv mak, zâuv têx trôngx na!

A: Nênhsh hâur tsêr đưô turs tangl louv tix Shuv?

B: Puôz môngl uô nuv louv!

A: Cur maoz changx păng, cur nhaoz jur tsêr.

B: Qangv xurk, puv nav tix nhaoz chêx kangz qaox đouz.

A: Zaos, nưl môngl muôl traox jêz.

B: Môngl qaox đouz iz shaor Tuôv lul tsi lul?

A: Qaox nhaoz fangz shiz pêx, cêr qaoz qaoz lê!

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 - 3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 10:

F HL THAZ YĂNGZ SHUV

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm đầu: F, HL (f, hl)

- Luyện đọc các phụ âm đã học: B, L, T, C, V, X, S, R, M, N, K, NG, Đ, G, P, H, Z, J, TH, NH, PL, PH, TS, TX, NT, BL, CH, Q, SH, TR, F, HL.

(chữ viết in thường: b, l, t, c, v, x, s, r, m, n, k, ng, đ, g, p, h, z, j, th, nh, pl, ph, ts, tx, nt, bl, ch, q, sh, tr, f, hl)

- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu.

- Nhớ lại các từ mới, các câu đã học qua từng bài.

- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, viết đúng, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.

- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: b, l, t, c, v, x, s, r, m, n, k, ng, đ, g, p, h, z, j, th, nh, pl, ph, ts, tx, nt, bl, ch, q, sh, tr, f, hl

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.
- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm: b, l, t, c, v, x, s, r, m, n, k, ng, đ, g, p, h, z, j, th, nh, pl, ph, ts, tx, nt, bl, ch, q, sh, tr, f, hl hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.
- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.
- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh.
- HV đọc các phụ âm đầu, viết các từ mới, viết một số câu đơn giản.

2. Hoạt động khám phá.

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm đã học, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV.
- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.
- + Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.
- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ.
- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.
- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.
- HV viết vào vở các câu vưad tạo được.
- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .
- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.
 - + Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.
 - + Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.
- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.
- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới

JĂNGX 11:

HM KH HN Y UÊNH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm: **HM, KH, HN, Y** (viết chữ in thường: hm, kh, hn, y)
- Đọc chính xác các vần: **UÊNH** (viết chữ in thường: uênh)
- Nhận diện, đọc được âm và phụ âm trong tiếng Mông.
- Ghép được các phụ âm với nguyên âm và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài.
 - Tập ghép các từ để tạo câu.
 - Rèn các kĩ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.
 - Rèn kĩ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.
 - Rèn các kĩ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: hm, kh, hn, y và vần uênh

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.
- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm q, sh, tr và các vần ang, ơ, âu hoặc trình chiếu hình các con vật, con số, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các vần: uênh đọc như tiếng Việt
- Các phụ âm: hm, kh, hn, y
- + hm đọc là hm - ơư - x=> hmơưx
- + kh đọc là kh - ơư - x=> khơưx
- + hn đọc là hn - ơư - x=> hnơưx

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm hm, kh, hn, y giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|------------|
| 1 | hm | ông | z | Hmôngz |
| 2 | hn | ăng | r | hăngr |
| 3 | kh | ênh | x | khênhx |
| 3 | y | ăng | r | yăngr ntux |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản. Ví dụ:

+ Hnuz nor caox uô đăngz tsi?

+ Cur maoz hnar cur tsi uô đăngz tsi.

+ Hmôngz tsi couv ntour tsi yênhx qiv

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

VD: yênhx côngz, hnaor kăngz, nênhs Hmôngz ...

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.
- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 12: ND NZ **NHÊNHV NAV TXU'V HAZ TUX LUL**

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm: **ND NZ** (chữ viết in thường: nd, nz)
- Nhận diện, đọc phát âm được phụ âm trong tiếng Mông.
- Ghép được các phụ âm với nguyên âm và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài.
- Tập ghép các từ để tạo câu.
- Rèn các kĩ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.
- Rèn kĩ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.
- Rèn các kĩ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đổi chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: nd, nz

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm nd, nz các vần ô, ơ hoặc trình chiếu hình các con vật, con số, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các vần: ô, ơ đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm nd, nz

+ nd đọc là nd - ơ - x => ndoux

+ nz đọc là nz - ơ - x => nzoux

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm nd, nz giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | nd | ăng | x | ndăngx |
| 2 | nz | ô | r | nzuô |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

+ Caox luz ndăngk nhaoz tus?

+ Caox sour nzur uô tsi nêr?

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

- Cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

VD: luz ndăngk, Nzangz nzourv, ...

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 13: ĐR NJ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm: **ĐR NJ** (chữ viết in thường: đr, nj)

- Nhận diện, đọc phát âm được phụ âm trong tiếng Mông.

- Ghép được các phụ âm với nguyên âm và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài.

- Tập ghép các từ để tạo câu.

- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.

- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: đr, nj

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.
- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm đr, nj các vần uô, âu hoặc trình chiếu hình các con vật, con số, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.
- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các vần: ông, uô đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm đr, nj

+ đr đọc là đr - ơư - x=> đroux

+ nj đọc là nj- ơư - x=> njoux

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm nd, nz giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | đr | ông | x | đrôngl |
| 2 | nj | uô | r | njuôz |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

+ Caox pangr lax puôk nhaoz jê đris têz qou?

+ Caox njiz Zourv Paor môngl cangr caz tsi njiz?

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

- Cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

VD: njuôz, đraos, ...

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 14:
KR CX

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm: KR CX (Viết chữ in thường là kr, cx)
- Nhận diện, đọc phát âm được phụ âm trong tiếng Mông.
- Ghép được các phụ âm với nguyên âm và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài.
- Tập ghép các từ để tạo câu.
- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.
- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.
- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: kr, cx

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động khởi động

- Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.
- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm hm, kh các vần uênh hoặc trình chiếu hình các con vật, con số, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các vần: uênh đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm: kr, cx

+ kr đọc là kr - ơư - x=> kroux

+ cx đọc là cx - ơư - x=> cxoux

- Vần uênh: uênh=> uênhx

2. Hoạt động 2: Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm hm, kh giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm kr, cx với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|------|------------|--------------|
| 1 | kr | âu | r | krâur |
| 2 | cx | ăng | z | cxăngz chuôz |
| 3 | c | uênh | z | cêunhz tênhv |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

+ Caox puôx muôx Hmôngr shangz?

+ Cur tsis yuôr lourv.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.
- Cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

VD: krêz lax, cxaox paoz, ...

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.
- GV chỉ cho HV đọc 2 - 3 lượt. GV chỉnh âm
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 15: NX NR

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm: NX NR (viết chữ in thường nx, nr)
- Nhận diện, đọc phát âm được phụ âm hn, y phụ âm đặc thù trong tiếng Mông.
- Ghép được các phụ âm với nguyên âm và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài.
- Tập ghép các từ để tạo câu.
- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.
- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.
- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: hn, y

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

Hoạt động nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm nx, nr các vần ênh, oang hoặc trình chiếu hình các con vật, con số, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các vần ôn lại: ông, ênh đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm: nx, nr

+ nx đọc là nx - ou - x=> nxoux

+ nr đọc là nr - ou - x=> nroux

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm nx, nr giải thích nghĩa của tiếng Mông dịch sang tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | nx | ênh | r | nxênhr |
| 2 | nr | ông | x | nrôngz |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ: + Hluôk nxeik caox môngl nrar đangz tsi?

+ Cur môngl nrar Căuz đăngl nxênh đêx na.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

- Cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt. VD: nxăngz, nrar, ...

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình để hoàn thiện hơn.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 - 3 lượt. GV chỉnh âm cho chính xác.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 16: GR NY

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm: **GR NY** (gr, ny) trong tiếng Mông.

- Nhận diện, đọc phát âm được phụ âm gr, ny phụ âm trong tiếng Mông.

- Ghép được các phụ âm với nguyên âm và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài.

- Tập ghép các từ để tạo câu.

- Rèn các kĩ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.

- Rèn kĩ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

- Rèn các kĩ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm gr, ny và một số vần đã học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm gr, ny các vần hoặc trình chiếu hình các con vật, con số, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các vần: ang, ênh đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm: gr, ny

+ gr đọc là gr - ou - x=> groux

+ ny đọc là ny - ou - x=> nyoux

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm gr, ny giải thích nghĩa của tiếng Mông dịch sang tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ:

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|--------|
| 1 | gr | ênh | z | grênhz |
| 2 | ny | ang | r | nyangr |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

A: Tâus cêr pêz njiz lâul Puôx.

B: Lâul Puôx uô changl, yao lu nyăngr lê cao?

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

- Cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

VD: nyei, grang, ...

- + Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.
- + Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình để hoàn thiện hơn.
- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.
- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho chính xác.
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 17: ĐH NKH NTH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm: ĐH NKH NTH (viết chữ in thường là đh, nkh, nth) trong tiếng Mông.
- Nhận diện, đọc phát âm được phụ âm đh, nkh, nth phụ âm trong tiếng Mông.
- Ghép được các phụ âm với nguyên âm và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài.
- Tập ghép các từ để tạo câu.
- Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu trong tiếng Mông.
- Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.
- Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm đh, nkh, nth và một số vần đã học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.
- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm đh, nkh, nth các vần hoặc trình chiếu hình các con vật, con số, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các vần: ang, ênh đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm: đh, nkh, nth

+ đh đọc là đh - ơư - x=> đhourx

+ nkh đọc là nkh - ơư - x=> nkhourx

+ nth đọc là nth - ơư - x=> nthourx

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm đh, nkh, nth giải thích nghĩa của tiếng Mông dịch sang tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phần đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ: đh, nkh, nth

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|---------------|
| 1 | đ | âu | | đhâu |
| 2 | nkh | ang | k | nkhik nkhangk |
| 3 | nth | ênh | l | nthênh njêl |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản. Ví dụ:

A: Nhaoz tsêr lak Zourv Lôngx?

B: Zaos, tuôx lak cangr bôv

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

- Cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt. VD: nkhangk, nthangz, nthuô đraox,...

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình để hoàn thiện hơn.

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo hoặc ghi lên bảng, để HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho chính xác.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 18: NKR NQ FL

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm **NKR NQ FL** (viết chữ in thường là: nkr, nq, fl) trong tiếng Mông.

- Nhận diện, đọc phát âm được phụ âm kr, cx phụ âm trong tiếng Mông.
- Ghép được các phụ âm với nguyên âm và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài này.
- Tập ghép các từ để tạo câu.
- Rèn các kĩ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu trong tiếng Mông.
- Rèn kĩ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.
- Rèn các kĩ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm nkr, nq, fl và một số vần đã học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động khởi động

- Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.
- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm nkr, nq, fl các vần hoặc trình chiếu hình các con vật, con số, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.
- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các vần: ang, ênh đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm: nkr, nq, fl

+ nkr đọc là nkr - ơư - x=> nkroux

+ nq đọc là nq - ơư - x=> nqourx

+ fl đọc là fl - ơư - x=> floux

2. Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm nkr, nq, fl giải thích nghĩa của tiếng Mông dịch sang tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chữ chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ: nkr, nq, fl

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|------|------------|-------------|
| 1 | nkr | ang | | nkrang đris |
| 2 | nq | angz | r | nqãngr |
| 3 | fl | âu | z | flâuz |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.

Ví dụ:

A: Cangr, caox saz nqeir tôngs caox đrus cur nquôr kheik muôk.

B: Tâu max, cur nkrê đêx, taol cur hâuk đêx tsuô.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm.

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

- Cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.

VD: nkrang, nquô, flaov, ...

+ Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình .

- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo hoặc ghi lên bảng, để HV đọc theo.

- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho chính xác.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 19:

MFL MN HMN W HNH MF
OAI IÊNG UÊ ÊU EO

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc chính xác các phụ âm **MFL MN HMN W HNH MF** (viết chữ in thường là mfl, mn, hmn, w, mf) trong tiếng Mông

- Đọc chính xác các vần **OAI IÊNG UÊ ÊU EO** (viết chữ in thường là oai, iêng, uê, êu, eo) trong tiếng Mông.

- Nhận diện, đọc phát âm được phụ âm mfl, mn, hmn, w, mf phụ âm trong tiếng Mông.

- Ghép được các phụ âm với nguyên âm và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu trong bài này.

- Tập ghép các từ để tạo câu.

- Kỹ năng:

+ Rèn các kỹ năng đọc, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu trong tiếng Mông.

+ Rèn kỹ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

+ Rèn các kỹ năng nghe hiểu, viết đúng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ mfl, mn, hmn, w, mf và một số vần đã học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động khởi động

*Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.

- GV: Đưa hình ảnh các phụ nx, nr các vần hoặc trình chiếu hình các con vật, con số, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.

- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh. Chẳng hạn:

- Các vần: oai, iêng, uê, êu, eo đọc như tiếng Việt

- Các phụ âm: mfl, mn, hmn, w, mf

+ mfl đọc là mfl - ơư - x=> mflơưx

+ nn đọc là nn - ơư - x=> nnơưx

+ hmn đọc là hmn - ơư - x=> hmnơưx

+ w đọc là w - ơư - x=> wơưx

+ mf đọc là mf - ơư - x=> mfơưx

2. Hoạt động 2: Hoạt động khám phá

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm mfl, mn, hmn, w, mf giải thích nghĩa của tiếng Mông dịch sang tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm cho chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ. Ví dụ: mfl, mn, hmn, w, mf

| TT | Phụ âm | Vần | Thanh điệu | Từ ngữ |
|----|--------|-----|------------|-----------|
| 1 | mfl | ao | | mflao |
| 2 | mn | ông | s | mnôngs hu |
| 3 | hmn | ao | | hmnao |
| 4 | w | ei | x | weix zaoz |
| 5 | mf | uô | z | mfuôz |

- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản. Ví dụ:

A: Blak ê, caox seiz tâu weiv côx ntour lak?

B: Zaos, cur nhênhv tâu phăngr Cir ntour.

A: Caox nhênhv mflar hungr zôv?

B: Trâu saz shuv couv na nhênhv tâu mflar haz max.

- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;

- HV: đọc thầm, đọc cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

- Cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt. VD: mflar, hnhur nyăngr, ...

- + Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.
- + Đại diện 1 - 2 hoặc 3 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình .
- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo hoặc ghi lên bảng, để HV đọc theo.
- GV chỉ cho HV đọc 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho chính xác.
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

JĂNGX 20: CXA OZ SHUV

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Luyện đọc các phụ âm đã học: A, B, BL, C, CH, CX, Đ, ĐH, ĐR, E, Ê, F, FL, G, GR, H, HL, HM, HN, HNH, I, J, K, KH, KR, L, M, MF, MFL, N, ND, NG, NH, NJ, NKH, NKR, NQ, NR, NT, NTH, NX, NY, NZ, Ô, Ơ, P, P, PH, PL, Q, R, S, SH, T, TH, TR, TS, TX, U, Ư, V, W, MN, X, Y, Z, HMN

(chữ viết in thường: a, b, bl, c, ch, cx, đ, đh, đr, e, ê, f, fl, g, gr, h, hl, hm, hn, hnh, i, j, k, kh, kr, l, m, mf, mfl, n, nd, ng, nh, nj, nkh, nkr, nq, nr, nt, nth, nx, ny, nz, ô, ơ, p, ph, pl, q, r, s, sh, t, th, tr, ts, tx, u, u, v, w, mn, x, y, z, hmn)

- Ghép được các phụ âm với các vần và dấu thanh để tạo thành từ và cụm từ có chứa các phụ âm, các vần và thanh điệu.

- Nhớ lại các từ mới, các câu đã học qua từng bài.

- Rèn các kĩ năng nghe hiểu, đọc hiểu, viết đúng, đặc biệt là đọc chính xác các phụ âm đầu.

- Rèn kĩ năng ghép từ tạo thành các câu đơn giản để sử dụng trong quá trình giao tiếp.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan có chứa các phụ âm: a, b, bl, c, ch, cx, đ, đh, đr, e, ê, f, fl, g, gr, h, hl, hm, hn, hnh, i, j, k, kh, kr, l, m, mf, mfl, n, nd, ng, nh, nj, nkh, nkr, nq, nr, nt, nth, nx, ny, nz, ô, ơ, p, ph, pl, q, r, s, sh, t, th, tr, ts, tx, u, ư, v, w, mn, x, y, z, hmn

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Hoạt động Nghe - nói: Phụ âm, vần, dấu thanh.
- GV: Đưa hình ảnh các phụ âm: a, b, bl, c, ch, cx, đ, đh, đr, e, ê, f, fl, g, gr, h, hl, hm, hn, hnh, i, j, k, kh, kr, l, m, mf, mfl, n, nd, ng, nh, nj, nkh, nkr, nq, nr, nt, nth, nx, ny, nz, ô, ơ, p, ph, pl, q, r, s, sh, t, th, tr, ts, tx, u, ư, v, w, mn, x, y, z, hmn hoặc trình chiếu hình các con vật, đồ vật có chứa các phụ âm, các vần trong bài học và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh.
- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm.
- GV: Viết hoặc trình chiếu các phụ âm, các vần, các dấu thanh lên bảng và hướng HV đọc chính xác từng phụ âm, từng vần, từng dấu thanh.
- HV đọc các phụ âm đầu, viết các từ mới, viết một số câu đơn giản.

2. Hoạt động khám phá.

- GV: Giới thiệu bảng từ có chứa các phụ âm đã học, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV.
- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.
- + Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.
- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách ghép các phụ âm với vần và thanh điệu để tạo thành từ.

- HV viết vào vở và tập phát âm các từ vừa tạo được.
- GV hướng dẫn cách ghép các từ để tạo câu đơn giản.
- HV viết vào vở các câu vươd tạo được.
- GV: có thể đọc mẫu các từ, các câu trước và yêu cầu học viên đọc thầm .
- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho học viên;
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đưa ra một số từ hoặc câu có chứa các phụ âm trong bài, yêu cầu HV đọc và dịch sang tiếng Việt.
 - + Cả lớp thảo luận hoặc phân theo nhóm thực hiện yêu cầu.
 - + Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.
- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và hướng dẫn HV đọc theo.
- GV chỉ cho HV đọc 2 - 3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới

BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ SỐ 1

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Kiến thức về ngôn ngữ: Kiểm tra kiến thức của Tài liệu học tiếng Mông Phần I với 02 tiết (90 phút) về âm, vần và các câu giai tiếp tiếng Mông đơn giản.

2. Năng lực

- Năng lực tỉ mỉ, cẩn thận
- Năng lực làm việc nhóm
- Năng lực tư duy trong làm bài

3. Về phẩm chất

- Có thái độ làm bài kiểm tra nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài kiểm tra phô tô

- Danh sách cho học viên ký xác nhận nộp bài kiểm tra.

2. Chuẩn bị của học viên: Giấy nháp, thước kẻ, bút viết (không dùng bút chì, bút mực màu đỏ và hai loại mực để viết vào bài kiểm tra

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Bước 1. Xác định mục đích của đề kiểm tra

Đề kiểm tra là một công cụ dùng để đánh giá kết quả học tập của học viên sau khi học xong Phần I nên GV biên soạn đề kiểm tra căn cứ vào mục đích yêu cầu cụ thể của việc kiểm tra, căn cứ chuẩn kiến thức kỹ năng của tài liệu học Phần I và thực tế học tập của học sinh để xây dựng mục đích của đề kiểm tra cho phù hợp.

Bước 2. Xác định hình thức đề kiểm tra

Đề kiểm tra (viết) có các hình thức sau:

- 1) Đề kiểm tra tự luận;
- 2) Đề kiểm tra trắc nghiệm khách quan;
- 3) Đề kiểm tra kết hợp cả hai hình thức trên: có cả câu hỏi dạng tự luận và câu hỏi dạng trắc nghiệm khách quan.

Mỗi hình thức đều có ưu điểm và hạn chế riêng nên cần kết hợp một cách hợp lý các hình thức sao cho phù hợp với nội dung kiểm tra và đặc trưng môn học để nâng cao hiệu quả, tạo điều kiện để đánh giá kết quả học tập của học viên chính xác hơn. Nếu đề kiểm tra kết hợp hai hình thức thì nên có nhiều phiên bản đề khác nhau hoặc cho học viên làm bài kiểm tra phần trắc nghiệm khách quan độc lập với việc làm bài kiểm tra phần tự luận: làm phần trắc nghiệm khách quan trước, thu bài rồi mới cho học viên làm phần tự luận.

Bước 3. Thiết lập ma trận đề kiểm tra (bảng mô tả tiêu chí của đề kiểm tra)

Lập một bảng có hai chiều, một chiều là nội dung hay mạch kiến thức, kỹ năng chính cần đánh giá, một chiều là các cấp độ nhận thức của học viên theo các cấp độ: nhận biết, thông hiểu và vận dụng (gồm có vận dụng ở cấp độ thấp và vận dụng ở cấp độ cao).

Trong mỗi ô là chuẩn kiến thức kỹ năng chương trình cần đánh giá, tỉ lệ % số điểm, số lượng câu hỏi và tổng số điểm của các câu hỏi.

Số lượng câu hỏi của từng ô phụ thuộc vào mức độ quan trọng của mỗi chuẩn cần đánh giá, lượng thời gian làm bài kiểm tra và trọng số điểm quy định cho từng mạch kiến thức, từng cấp độ nhận thức (theo khung ma trận đề kiểm tra như sau):.

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

(Dùng cho loại đề kiểm tra TL hoặc TNKQ)

| Cấp độ Tên chủ đề (nội dung, chương...) | Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng | | Cộng |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--|
| | | | Cấp độ thấp | Cấp độ cao | |
| Chủ đề 1 | Chuẩn KT, KN cần kiểm tra (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | |
| <i>Số câu</i> <i>Số điểm Tỉ lệ %</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> ... <i>điểm=...%</i> |
| Chủ đề 2 | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | |
| <i>Số câu</i> <i>Số điểm Tỉ lệ %</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> ... <i>điểm=...%</i> |
| Chủ đề 3 | Chuẩn KT, KN cần kiểm tra (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | |
| <i>Số câu</i> <i>Số điểm Tỉ lệ %</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> ... <i>điểm=...%</i> |
| Chủ đề 4 | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | |
| <i>Số câu</i> <i>Số điểm Tỉ lệ %</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> ... <i>điểm=...%</i> |

Các bước cơ bản thiết lập ma trận đề kiểm tra: (minh họa tại phụ lục)

- B1. Liệt kê tên các chủ đề (nội dung, chương...) cần kiểm tra;
- B2. Viết các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi cấp độ tư duy;
- B3. Quyết định phân phối tỉ lệ % tổng điểm cho mỗi chủ đề (nội dung, chương...);
- B4. Quyết định tổng số điểm của bài kiểm tra;
- B5. Tính số điểm cho mỗi chủ đề (nội dung, chương...) tương ứng với tỉ lệ %;
- B6. Tính tỉ lệ %, số điểm và quyết định số câu hỏi cho mỗi chuẩn tương ứng;
- B7. Tính tổng số điểm và tổng số câu hỏi cho mỗi cột;
- B8. Tính tỉ lệ % tổng số điểm phân phối cho mỗi cột;
- B9. Đánh giá lại ma trận và chỉnh sửa nếu thấy cần thiết.

Cần lưu ý:

- Khi viết các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi cấp độ tư duy:

+ Chuẩn được chọn để đánh giá là chuẩn có vai trò quan trọng trong chương trình môn học. Đó là chuẩn có thời lượng quy định trong phân phối chương trình nhiều và làm cơ sở để hiểu được các chuẩn khác.

+ Mỗi một chủ đề (nội dung, phần...) nên có những chuẩn đại diện được chọn để đánh giá.

+ Số lượng chuẩn cần đánh giá ở mỗi chủ đề (nội dung, chương...) tương ứng với thời lượng quy định trong phân phối chương trình dành cho chủ đề (nội dung, chương...) đó. Nên để số lượng các chuẩn kĩ năng và chuẩn đòi hỏi mức độ tư duy cao (vận dụng) nhiều hơn.

- Quyết định tỉ lệ % tổng điểm phân phối cho mỗi chủ đề (nội dung, chương...):

Căn cứ vào mục đích của đề kiểm tra, căn cứ vào mức độ quan trọng của mỗi chủ đề (nội dung, chương...) trong chương trình và thời lượng quy định trong phân phối chương trình để phân phối tỉ lệ % tổng điểm cho từng chủ đề.

- Tính số điểm và quyết định số câu hỏi cho mỗi chuẩn tương ứng

Căn cứ vào mục đích của đề kiểm tra để phân phối tỉ lệ % số điểm cho mỗi chuẩn cần đánh giá, ở mỗi chủ đề, theo hàng. Giữa ba cấp độ: nhận biết, thông hiểu, vận dụng theo thứ tự nên theo tỉ lệ phù hợp với chủ đề, nội dung và trình độ, năng lực của học viên.

+ Căn cứ vào số điểm đã xác định ở B5 để quyết định số điểm và câu hỏi tương ứng, trong đó mỗi câu hỏi dạng TNKQ phải có số điểm bằng nhau.

+ Nếu đề kiểm tra kết hợp cả hai hình thức trắc nghiệm khách quan và tự luận thì cần xác định tỉ lệ % tổng số điểm của mỗi một hình thức sao cho thích hợp.

Bước 4. Biên soạn câu hỏi theo ma trận

Việc biên soạn câu hỏi theo ma trận cần đảm bảo nguyên tắc: loại câu hỏi, số câu hỏi và nội dung câu hỏi do ma trận đề quy định, mỗi câu hỏi TNKQ chỉ kiểm tra một chuẩn hoặc một vấn đề, khái niệm.

Để các câu hỏi biên soạn đạt chất lượng tốt, cần biên soạn câu hỏi thoả mãn các yêu cầu sau: (ở đây trình bày 2 loại câu hỏi thường dùng nhiều trong các đề kiểm tra)

a. Các yêu cầu đối với câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn

- 1) Câu hỏi phải đánh giá những nội dung quan trọng của chương trình;
- 2) Câu hỏi phải phù hợp với các tiêu chí ra đề kiểm tra về mặt trình bày và số điểm tương ứng;
- 3) Câu dẫn phải đặt ra câu hỏi trực tiếp hoặc một vấn đề cụ thể;
- 4) Không nên trích dẫn nguyên văn những câu có sẵn trong sách giáo khoa;
- 5) Từ ngữ, cấu trúc của câu hỏi phải rõ ràng và dễ hiểu đối với mọi học sinh;
- 6) Mỗi phương án nhiễu phải hợp lý đối với những học sinh không nắm vững kiến thức;
- 7) Mỗi phương án sai nên xây dựng dựa trên các lỗi hay nhận thức sai lệch của học sinh;
- 8) Đáp án đúng của câu hỏi này phải độc lập với đáp án đúng của các câu hỏi khác trong bài kiểm tra;
- 9) Phần lựa chọn phải thống nhất và phù hợp với nội dung của câu dẫn;
- 10) Mỗi câu hỏi chỉ có một đáp án đúng, chính xác nhất;
- 11) Không đưa ra phương án “Tất cả các đáp án trên đều đúng” hoặc “không có phương án nào đúng”.

b. Các yêu cầu đối với câu hỏi tự luận

- 1) Câu hỏi phải đánh giá nội dung quan trọng của chương trình;
- 2) Câu hỏi phải phù hợp với các tiêu chí ra đề kiểm tra về mặt trình bày và số điểm tương ứng;
- 3) Câu hỏi yêu cầu học sinh phải vận dụng kiến thức vào các tình huống mới;
- 4) Câu hỏi thể hiện rõ nội dung và cấp độ tư duy cần đo;

5) Nội dung câu hỏi đặt ra một yêu cầu và các hướng dẫn cụ thể về cách thực hiện yêu cầu đó;

6) Yêu cầu của câu hỏi phù hợp với trình độ và nhận thức của học viên;

7) Yêu cầu học sinh phải hiểu nhiều hơn là ghi nhớ những khái niệm, thông tin;

8) Ngôn ngữ sử dụng trong câu hỏi phải truyền tải được hết những yêu cầu của cán bộ ra đề đến học sinh;

9) Câu hỏi nên gợi ý về: Độ dài của bài luận; Thời gian để viết bài luận; Các tiêu chí cần đạt.

10) Nếu câu hỏi yêu cầu học viên nêu quan điểm và chứng minh cho quan điểm của mình, câu hỏi cần nêu rõ: bài làm của học viên sẽ được đánh giá dựa trên những lập luận logic mà học sinh đó đưa ra để chứng minh và bảo vệ quan điểm của mình chứ không chỉ đơn thuần là nêu quan điểm đó.

Bước 5. Xây dựng hướng dẫn chấm (đáp án) và thang điểm

Việc xây dựng hướng dẫn chấm (đáp án) và thang điểm đối với bài kiểm tra cần đảm bảo các yêu cầu:

Nội dung: khoa học và chính xác. Cách trình bày: cụ thể, chi tiết nhưng ngắn gọn và dễ hiểu, phù hợp với ma trận đề kiểm tra.

Cần hướng tới xây dựng bản mô tả các mức độ đạt được để học sinh có thể tự đánh giá được bài làm của mình (kĩ thuật Rubric).

Cách tính điểm

a. Đề kiểm tra trắc nghiệm khách quan

Cách 1: Lấy điểm toàn bài là 10 điểm và chia đều cho tổng số câu hỏi.

Ví dụ: Nếu đề kiểm tra có 40 câu hỏi thì mỗi câu hỏi được 0,25 điểm.

Cách 2: Tổng số điểm của đề kiểm tra bằng tổng số câu hỏi. Mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm, mỗi câu trả lời sai được 0 điểm.

Sau đó qui điểm của học sinh về thang điểm 10 theo công thức:

| | |
|------------|--|
| | + X là số điểm đạt được của HS; |
| , trong đó | + X _{max} là tổng số điểm của đề. |

Ví dụ: Nếu đề kiểm tra có 40 câu hỏi, mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm, một học sinh làm được 32 điểm thì qui về thang điểm 10 là: điểm.

b. Đề kiểm tra kết hợp hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan

Cách 1: Điểm toàn bài là 10 điểm. Phân phối điểm cho mỗi phần TL, TNKQ theo nguyên tắc: số điểm mỗi phần tỉ lệ thuận với thời gian dự kiến học sinh hoàn thành từng phần và mỗi câu TNKQ có số điểm bằng nhau.

Ví dụ: Nếu đề dành 30% thời gian cho TNKQ và 70% thời gian dành cho TL thì điểm cho từng phần lần lượt là 3 điểm và 7 điểm. Nếu có 12 câu TNKQ thì mỗi câu trả lời đúng sẽ được điểm.

Cách 2: Điểm toàn bài bằng tổng điểm của hai phần. Phân phối điểm cho mỗi phần theo nguyên tắc: số điểm mỗi phần tỉ lệ thuận với thời gian dự kiến học sinh hoàn thành từng phần và mỗi câu TNKQ trả lời đúng được 1 điểm, sai được 0 điểm.

Khi đó cho điểm của phần TNKQ trước rồi tính điểm của phần TL theo công thức sau:

| | |
|------------|--|
| | + X_{TN} là điểm của phần TNKQ; |
| | + X_{TL} là điểm của phần TL; |
| | + TTL là số thời gian dành cho việc trả lời phần TL. |
| , trong đó | + TTN là số thời gian dành cho việc trả lời phần TNKQ. |

Chuyển đổi điểm của học sinh về thang điểm 10 theo công thức:

| | |
|------------|-------------------------------------|
| | + X là số điểm đạt được của HS; |
| , trong đó | + X_{max} là tổng số điểm của đề. |

Ví dụ: Nếu ma trận đề dành 40% thời gian cho TNKQ và 60% thời gian dành cho TL và có 12 câu TNKQ thì điểm của phần TNKQ là 12; điểm của phần tự luận là: . Điểm của toàn bài là: $12 + 18 = 30$. Nếu một học sinh đạt được 27 điểm thì qui về thang điểm 10 là: điểm.

c. Đề kiểm tra tự luận

Cách tính điểm tuân thủ chặt chẽ các bước từ B3 đến B7 phần Thiết lập ma trận đề kiểm tra, khuyến khích giáo viên sử dụng kỹ thuật Rubric trong việc tính điểm và chấm bài tự luận (*tham khảo các tài liệu về đánh giá kết quả học tập của học viên*).

Bước 6. Xem xét lại việc biên soạn đề kiểm tra

Sau khi biên soạn xong đề kiểm tra cần xem xét lại việc biên soạn đề kiểm tra, gồm các bước sau:

1) Đối chiếu từng câu hỏi với hướng dẫn chấm và thang điểm, phát hiện những sai sót hoặc thiếu chính xác của đề và đáp án. Sửa các từ ngữ, nội dung nếu thấy cần thiết để đảm bảo tính khoa học và chính xác.

2) Đối chiếu từng câu hỏi với ma trận đề, xem xét câu hỏi có phù hợp với chuẩn cần đánh giá không? Có phù hợp với cấp độ nhận thức cần đánh giá không?

Số điểm có thích hợp không? Thời gian dự kiến có phù hợp không? (giáo viên tự làm bài kiểm tra, thời gian làm bài của giáo viên bằng khoảng 70% thời gian dự kiến cho học sinh làm bài là phù hợp).

3) Thử đề kiểm tra để tiếp tục điều chỉnh đề cho phù hợp với mục tiêu, chuẩn chương trình và đối tượng học sinh (*nếu có điều kiện, hiện nay đã có một số phần mềm hỗ trợ cho việc này, giáo viên có thể tham khảo*).

4) Hoàn thiện đề, hướng dẫn chấm và thang điểm

TRẢ BÀI KIỂM TRA SỐ 1

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trả bài kiểm tra là tiết học để thầy - trò đánh giá lại những ưu và khuyết điểm mà bài làm của các em đã thực hiện sau khi có kết quả chấm sau khi học xong Phần I về âm, vần và những câu nói đơn giản trong tiếng Mông.

- Nâng cao hiểu biết nhận thức và hướng học viên đi sâu vào kỹ năng làm bài thực hành và vận dụng những điều đã học từ lý thuyết để đưa vào thực tế.

2. Năng lực

- Năng lực phân tích, tổng hợp
- Năng lực làm việc nhóm, cá nhân
- Năng lực thuyết trình

3. Về phẩm chất: Có thái độ tiếp thu kết quả bài kiểm tra nghiêm túc, nâng cao ý thức, kỹ năng, kỹ xảo trong làm bài kiểm tra. Hiểu biết thêm về và nâng cao ý thức bảo tồn tiếng nói và chữ viết tiếng Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài kiểm tra đã chấm điểm
- SGK, SGV, bảng phụ ghi các lỗi sai trong bài viết của HV, chấm bài kỹ và chỉ ra những lỗi sai cho học sinh

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.
- Đối chiếu bốn ngành Mông
- Tiếng Mông giao tiếp

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Trả bài

- Hoạt động của GV:

+ Hướng dẫn các em nhận diện nội dung, yêu cầu đề bài đưa ra, giúp các em nhìn thấy được “đích đến” chính xác.

+ Thứ hai là nhận xét sửa lỗi. Xét về mặt tâm lý, mặc dù đây là tiết học học viên chờ đợi nhất vì muốn biết điểm bài làm của mình, nhưng GV không nên nóng vội trả bài trước mà cần có nhận xét đánh giá chung về bài kiểm tra.

- Hoạt động của HV:

+ Lắng nghe nhận xét của GV

+ Tự rút ra được bài học cho bản thân. Kết quả bài làm bao giờ cũng có nhóm điểm cao và điểm thấp:

GV: có thể nêu tên cụ thể những HS có điểm cao, ngược lại không nêu tên cụ thể các bài làm có điểm thấp. Trước khi nhận xét cụ thể từng bài làm thì GV nên đưa ra những nhận xét chung theo nhóm:

Ví dụ: Nhóm bài điểm cao, nhóm bài HS mắc lỗi giống nhau. Trong bộ môn tiếng Mông thường gặp các lỗi sau: Lỗi chính tả, dùng từ không đúng nghĩa (lỗi về dùng từ), lỗi về câu, lỗi về cách diễn đạt (lỗi ngữ pháp), lỗi sai kiến thức cơ bản, lỗi nhầm chi tiết trong tác phẩm (lỗi sai kiến thức), chữ viết chưa rõ ràng, sai chính tả, trình bày chưa khoa học (lỗi về hình thức)...

- GV: + Trả bài: Bài làm của HV được gạch dưới chỗ sai (bằng bút đỏ) và nhận xét bên cạnh để HV dễ dàng nhận biết lỗi sai của mình.

+ Thông báo số bài điểm trên và dưới trung bình, số bài yếu - kém - trung bình - khá - giỏi để các HV biết tỷ lệ.

+ Một công việc không thể quên là GV nên so sánh với bài kiểm tra trước để tìm thấy mức độ tiến bộ của HV như thế nào.

- HV: Được thời gian suy nghĩ, xem bài kiểm tra được trả và tự sửa chữa những lỗi sai về ý, về câu, diễn đạt bằng bút khác màu cạnh lỗi sai mà GV đã gạch dưới.

2. Ý kiến phản hồi

- GV: Yêu cầu HV ý kiến phản hồi về lỗi, thang điểm và đáp án và những băn khoăn, thắc mắc của HV

- HV: Trao đổi với các bạn, GV về lỗi, thang điểm và đáp án và những băn khoăn, thắc mắc đối với GV

3. Tổng kết

Chữa bài, nên tập hợp một số lỗi phổ biến nhất để cuối giờ chính các em sẽ tự sửa những lỗi đó dưới sự hướng dẫn của GV. Khâu này có tác động đến sự thích thú và nâng cao kiến thức, kỹ năng làm bài cho các em. Làm như thế HV sẽ thấy được hạn chế của mình và đây chính là mục tiêu quan trọng của bài kiểm tra...

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hmôngz ntour - Pênhr iz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.
2. Hmôngz ntour - Pênhr aoz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.
3. Hmôngz ntour - Pênhr pêz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.
4. Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênhr iz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông
5. Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênhr aoz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông

6. Jǎngx shuv Hmôngz ntour - Pênhr pêz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông
7. Tài liệu dạy tiếng dân tộc Hmông, Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên, năm 2006, Tài liệu lưu hành nội bộ.
8. Tài liệu dạy tiếng dân tộc Hmông cho cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Lào Cai (Puv cxaix leav kra thaz courv lul Hmôngz tuz cangr bôv, côngz tsur, vênhz tsur Laol Caz xênhr) Sở Nội vụ Lào Cai, năm 2008, Tài liệu lưu hành nội bộ
9. Tài liệu giảng dạy tiếng Mông cho cán bộ, công chức tỉnh Bắc Kạn, UBND tỉnh Bắc Cạn, năm 2016.

GIỚI THIỆU

Tài liệu hướng dẫn giảng dạy tiếng Mông - Quyển 2 là tiếp nối của Tài liệu giảng dạy tiếng Mông Quyển 1 với mục tiêu: (1) Có kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, nói đúng, viết đúng để có thể giao tiếp thông thường bằng tiếng Mông; (2) Có một số kiến thức cơ bản về tiếng Mông: hệ thống chữ viết, cách phát âm các phụ âm, vần, thanh điệu, quy tắc chính tả và ngữ pháp, vốn từ cơ bản. Có một số hiểu biết cần thiết về văn hóa truyền thống và phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Mông; (3) Nâng cao ý thức bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống của đồng bào dân tộc Mông.

Tài liệu giảng dạy tiếng Mông - Quyển 2 giai đoạn 2 học 11 chủ đề được quy định tại Quyết định Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số (Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/01/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) với số tiết 350 tiết, trong đó;

- + Học tập trung trên lớp: 305 tiết (61 bài x 5 tiết/ 1 bài = 305 tiết);
- + Kiểm tra định kỳ 4 tiết (2 tiết/ 1 bài x 2 bài);
- + Trả bài kiểm tra định kỳ 2 tiết (1 tiết/ 1 bài x 2 bài);
- + Đi thực tế tại địa phương 15 tiết;
- + Ôn tập cuối khóa 24 tiết (ôn tập 5 tiết/ 1 kỹ năng x 4 kỹ năng Nghe hiểu, Hội thoại, Đọc hiểu và Viết; 01 bài ôn tổng hợp).

Tổng thời lượng 450 tiết nêu trên không bao gồm kiểm tra cuối khóa 4 kỹ năng Nghe hiểu, Đọc hiểu, Viết và Hội thoại để cấp chứng chỉ cho học viên đạt yêu cầu.

Mỗi bài học 05 tiết gồm:

I. Turx lul: Cung cấp vốn từ vựng, từ mới về chữ tiếng Mông và nghĩa tiếng Việt cho học viên để học viên dễ tiếp thu nội dung bài đọc và các bài vận dụng.

II. Shuv nhênhv: Bài đọc có chứa nội dung liên quan đến chủ đề được đề cập đến trong bài đọc. Phần từ vựng, từ mới và các kiến thức liên quan sẽ được

đề cập trong chủ đề được nêu ra. Bài đọc cũng cung cấp những kiến thức trọng tâm liên quan đến các nội dung của phần kiến thức trong trả lời câu hỏi tại phần đọc hiểu, đặt câu với từ hoặc cụm từ cho sẵn, luyện viết và các câu nói ứng dụng.

III. Nzenhr jăngx cœuv yênhx lul Viêx: Yêu cầu của nội dung phần dịch bài đọc ra tiếng Việt nhằm giúp cho học viên có sự so sánh về ngôn ngữ giữa tiếng Mông và tiếng Việt để học viên khắc sâu nội dung bài đọc. Đồng thời cung cấp cho học viên hiểu hơn về văn hóa, ngôn ngữ, phong tục tập quán của đồng bào dân tộc Mông.

IV. Têz lu lul nus: Phần yêu cầu trả lời câu hỏi nhằm kiểm tra phần đọc hiểu nội dung bài học đã nêu ở phần II. Quan đó giáo viên có để nắm bắt việc hiểu nội dung bài đọc để giúp học viên hiểu, khắc sâu nội dung bài và cách viết, nói câu trả lời với các câu hỏi liên quan đến nội dung bài đọc.

V. Shuv uô: Phần đặt câu với từ hoặc cụm từ cho sẵn giúp học viên ứng dụng các từ, cụm từ đã đưa ra để đặt các câu hoàn thiện. Phần luyện tập này là hình thức kiểm tra việc vận dụng của học viên qua các phần học từ, đọc hiểu nội dung bài đọc để đặt câu cho đúng.

VI. Tsingz sâu: Phần luyện viết bài đọc giúp học viên khắc sâu về vốn từ vựng đã được tiếp thu trong bài và vốn từ vựng đã được cung cấp ở các nội dung tiết học trước hay vốn từ vựng sẵn có của học viên để học viên có thể nghe để viết lại nội dung bài đọc bằng chữ Mông. Học viên có thể tự chép lại để luyện chữ viết của mình. Qua nội dung phần viết bài giáo viên tìm ra được những bài viết đúng chính tả, ngữ pháp của học viên để khích lệ tinh thần học tập của học viên hoặc giúp đỡ những học viên còn hạn chế trong viết chữ tiếng Mông.

VII. Jăngx sâu: Nội dung phần đặt những câu nói ứng dụng là đánh giá việc vận dụng cao nội dung bài. Qua phần đặt, nói, viết các câu nói, câu giao tiếp này giáo viên đánh giá được kết quả vận dụng cao nội dung bài học đối với những học viên học khá, tốt và giúp đỡ những học viên còn khó khăn trong việc nói các câu nói ứng dụng trong đời sống, sinh hoạt, sản xuất và lao động của học viên.

HƯỚNG DẪN CHUNG

Hướng dẫn giảng dạy tiếng Mông cho Tài liệu học tiếng Mông - Quyển 2 là những gợi ý, chia sẻ cho các thầy giáo, cô giáo trực tiếp làm công tác giảng dạy tiếng Mông cho đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại vùng dân tộc thiểu số. Trên cơ sở các gợi ý giảng dạy này, các thầy cô giáo có thể đưa ra các hình thức, phương pháp và đáp án cho những yêu cầu của bài học một cách phù hợp nhất. Đặc biệt là phần yêu cầu dịch nội dung bài đọc ra tiếng Việt (III. Nzenhr jängx courv yênhx lul Viêx) thì các thầy cô và học viên trong quá trình học dịch ra tiếng Việt như thế nào đảm bảo nghĩa của từ, câu và phù hợp với văn hóa của người Việt và dân tộc Mông

Các thầy giáo, cô giáo nên xem trước phân tổng quan của tài liệu học tập của học viên và gợi ý giảng dạy chung để có bức tranh toàn cảnh về khối lượng kiến thức, các yêu cầu cần đạt để chuẩn bị giảng dạy. Điều này có thể giúp các thầy cô có những định hướng trong việc truyền tải kiến thức, sử dụng phương pháp dạy học thích hợp đối với từng bài, chủ đề hay từng hoạt động. Bên cạnh đó chuẩn bị các phương tiện hỗ trợ dạy học phù hợp và có hiệu quả nhất.

Nói chung, việc dạy, học ngôn ngữ và kỹ năng sử dụng thường theo ba bước: công việc chuẩn bị cho trước, trong và sau khi giảng dạy để đạt được mục đích, yêu cầu của bài học.

Việc dạy, học tiếng dân tộc Mông khi kết thúc một bài học, một chương hay một phần và cả khóa học, ngoài việc các thầy cô quan tâm đến học viên đạt được về khối lượng, kiến thức, kỹ năng và thái độ cũng cần quan tâm đến phát huy năng lực của người học, nhất là học viên là đối tượng cán bộ, công chức đang công tác ở vùng dân tộc miền núi, một số học viên là người dân tộc Mông hoặc đã biết sử dụng thành thạo tiếng Mông. Do vậy, cần trang bị kiến thức cho học viên để ngay tại tiết học, khi kết thúc tiết học, bài học và khóa học thì học viên được phát huy năng lực về khả năng giao tiếp (nói) của mình về ngôn ngữ theo từng năng lực của học viên. Việc khơi dậy và phát huy năng lực ngôn ngữ trong mỗi học viên để góp phần thực hiện tốt Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong

điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” để thực hiện nhiệm vụ, giải pháp là: “*Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học.*”

MỤC LỤC

| | |
|---|-----|
| <u>GỢI Ý CHI TIẾT DẠY HỌC</u> | 75 |
| <u>PHÊNHV I: CHUÔZ THÊNHX, XÊNHV CXUX</u> | 75 |
| <u>(Gia đình, dòng tộc)</u> | 75 |
| <u>JĂNGX 1:</u> | 75 |
| <u>PAOR LI CHUÔZ THÊNHX</u> | 75 |
| <u>JĂNGX 2:</u> | 78 |
| <u>CUR TXIR</u> | 78 |
| <u>JĂNGX 3:</u> | 81 |
| <u>CUR NAV PUS</u> | 81 |
| <u>JĂNGX 4:</u> | 84 |
| <u>PAOR ZOUV</u> | 84 |
| <u>JĂNGX 5:</u> | 87 |
| <u>PANGZ MANGX NAV, TXIR</u> | 87 |
| <u>JĂNGX 6:</u> | 90 |
| <u>CHEIX UÔ LAX</u> | 90 |
| <u>PHÊNHV II:</u> | 94 |
| <u>HMÔNGZ LI JÊX JAOL, CUV SHANGZ</u> | 94 |
| <u>(Bản làng, quê hương)</u> | 94 |
| <u>JĂNGX 7:</u> | 94 |
| <u>HMÔNGZ NHAOZ CAOZ FINHX XÊNHR</u> | 94 |
| <u>JĂNGX 8:</u> | 97 |
| <u>HMÔNGZ NHAOZ ÊNH BAIR XÊNHR</u> | 97 |
| <u>JĂNGX 9:</u> | 100 |
| <u>HMÔNGZ NHAOZ SÊNH LA</u> | 100 |

| | |
|---|------------|
| <u>JĂNGX 10:</u> | 103 |
| <u>HMÔNGZ NHAOZ ĐÊNHV BÊNH XÊNH</u> | 103 |
| <u>JĂNGX 11:</u> | 107 |
| <u>HMÔNGZ NHAOZ LAI CHÂU XÊNH</u> | 107 |
| <u>JĂNGX 12:</u> | 110 |
| <u>HMÔNGZ NHAOZ HÔX ZANGX XÊNH</u> | 110 |
| <u>PHÊNHV III: NTUX TXOU'V, TÊNHX QOU'</u> | 113 |
| <u>(Thiên nhiên, môi trường)</u> | 113 |
| <u>JĂNGX 13:</u> | 113 |
| <u>TANGZ TUÔZ LUZ KEI TÊZ</u> | 113 |
| <u>JĂNGX 14:</u> | 116 |
| <u>NTUX TSÂUX CHEIX</u> | 116 |
| <u>JĂNGX 15:</u> | 119 |
| <u>TÊNHX QOU' NTÔNG NJUÔZ</u> | 119 |
| <u>JĂNGX 16:</u> | 121 |
| <u>NAV ĐÊX LAZ</u> | 122 |
| <u>JĂNGX 17:</u> | 124 |
| <u>NAV PANGL BA BÊV</u> | 124 |
| <u>JĂNGX 18:</u> | 127 |
| <u>SHIR XÂUR HÂUR NTUX YAZ</u> | 127 |
| <u>PHÊNHV IV:</u> | 130 |
| <u>MÊNHX CXU'X VIÊX NANG THAZ CXUÔ LUZ CÔX BUÔK JÊ</u> | 130 |
| <u>(Đất nước Việt Nam và các nước láng giềng)</u> | 130 |
| <u>JĂNGX 19:</u> | 130 |
| <u>VIÊX NANG TSUR CÔX</u> | 130 |
| <u>JĂNGX 20:</u> | 133 |
| <u>VIÊX NANG NTÂU MÊNHX CXU'X LI CÔX CHUÔZ</u> | 133 |
| <u>JĂNGX 21:</u> | 136 |
| <u>VIÊX NANG - TSÔNGZ CÔX</u> | 136 |
| <u>JĂNGX 22:</u> | 139 |
| <u>LIZ NTÊV THOU'X PIX VIÊX NANG - LAOK TSUÔK</u> | 139 |

| | |
|--|------------|
| <u>JĂNGX 23:</u> | 142 |
| <u>VIÊX NANG - CANG PU CHIA</u> | 142 |
| <u>BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ SỐ 2</u> | 145 |
| <u>TRẢ BÀI KIỂM TRA SỐ 2</u> | 151 |
| <u>PHÊNH V:</u> | 153 |
| <u>PÊZ HMÔNGZ UÔ ĐANGV, ZOUV HÔX LI TSÂUS</u> | 153 |
| <u>(Người Mông ơn Đảng, ơn Bác Hồ)</u> | 153 |
| <u>JĂNGX 24:</u> | 153 |
| <u>MA PHIÊX NJIZ ZOUV CÔNGZ HÔX</u> | 153 |
| <u>JĂNGX 25:</u> | 156 |
| <u>LÊNHX HMÔNGZ ĐRUS ĐANGV LI CÊR CHEI</u> | 156 |
| <u>JĂNGX 26:</u> | 160 |
| <u>THOUX JAS TÂU NJIZ ZOUV CÔNGZ HÔX</u> | 160 |
| <u>JĂNGX 27:</u> | 163 |
| <u>TXÔNGR LUZ SAZ ĐRUS ĐANGV</u> | 163 |
| <u>JĂNGX 28:</u> | 166 |
| <u>HMÔNGZ UÔ ZOUV CÔNGZ HÔX LI BÔV ĐÔI</u> | 166 |
| <u>JĂNGX 29:</u> | 169 |
| <u>ZÊNHZ SHÔNGX SHÔNGX PHEIZ SINHZ</u> | 169 |
| <u>PHÊNHV VI: XÊNHZ YANGR, CHUÔZ SÂU NDÊ</u> | 172 |
| <u>(Sản xuất, tặng thu nhập)</u> | 172 |
| <u>JĂNGX 30:</u> | 172 |
| <u>YUÔX ZÊX PUÔV HUÔR</u> | 172 |
| <u>JĂNGX 31:</u> | 175 |
| <u>ZOUV XANGZ LI JÔNGR 327</u> | 175 |
| <u>JĂNGX 32:</u> | 178 |
| <u>PUÔX CXUÔV YEIZ</u> | 178 |
| <u>JĂNGX 33:</u> | 181 |
| <u>PAOZ CỤK NÔNGZ YAZ</u> | 181 |
| <u>JĂNGX 34:</u> | 184 |
| <u>TRÔNGZ JÔNGR ZI TIR XINHZ TÔUV BLUÔ NUX</u> | 184 |

| | |
|--|------------|
| <u>JĂNGX 35:</u> | 187 |
| <u>TXIR KHOU'Z PUOV HUOR</u> | 187 |
| <u>PHÊNHV VII: TSAOZ PHU'Z ĐĂNGL JUS</u> | 190 |
| <u>(Chăm sóc sức khỏe)</u> | 190 |
| <u>JĂNGX 36:</u> | 190 |
| <u>MAOZ UO NAO</u> | 190 |
| <u>JĂNGX 37:</u> | 193 |
| <u>VÊV XÊNHZ JÊX JAOL</u> | 193 |
| <u>JĂNGX 38:</u> | 196 |
| <u>NTÂUK TSÊNHZ PHANGX AO HLU'Z JIX PÊNHR</u> | 196 |
| <u>JĂNGX 39:</u> | 199 |
| <u>CHOU'V ĐÊR TUV KRAOR SANGZ</u> | 199 |
| <u>JĂNGX 40:</u> | 202 |
| <u>ZANGX ZÊNHZ ZAOS CXUÔ LÊNHX LÊ CHÂUZ</u> | 202 |
| <u>PHÊNHV VIII: ZAOZ ZUX</u> | 205 |
| <u>(Giáo dục)</u> | 205 |
| <u>JĂNGX 41:</u> | 205 |
| <u>KRÊZ THÊNHV COU'V CXANGZ TXÂUK VÊNHX HUOV</u> | 205 |
| <u>JĂNGX 42:</u> | 208 |
| <u>TSANGZ THIV VANGZ GRÊL TRÔNGZ COU'V NTOUR</u> | 208 |
| <u>JĂNGX 43:</u> | 211 |
| <u>NDÔNG TUÔX LI PANGV FÔZ</u> | 211 |
| <u>JĂNGX 44: "NÔIV TSUR" JÊNHX MÊNHX</u> | 214 |
| <u>- TXUX CÊR ZAOZ ZUX PÔNGR CXIX</u> | 214 |
| <u>JĂNGX 45:</u> | 217 |
| <u>CHINHZ TOU'V CHÊS ZAOZ ZUX NHAOZ MÔNGL KHANGZ</u> | 217 |
| <u>PHÊNHV IX: PAOR VÊV TSUR CÔX</u> | 220 |
| <u>(Bảo vệ Tổ quốc)</u> | 220 |
| <u>JĂNGX 46:</u> | 220 |
| <u>LÊ HÔNGX PHÔNG</u> | 220 |
| <u>JĂNGX 47:</u> | 223 |

| | |
|---|------------|
| <u>LIX SIV VUX A ZÊNHZ</u> | 223 |
| <u>JĂNGX 48:</u> | 226 |
| <u>ĐÊIV TAR CÔNGZ NGANGZ ZĂNGX SHEO ZÊNHZ</u> | 226 |
| <u>JĂNGX 49:</u> | 229 |
| <u>ZÊNHZ SHÔNGX KIM ĐÔNGX</u> | 229 |
| <u>JĂNGX 50:</u> | 232 |
| <u>LIX SIV NAV CUK YUÔX ĐẶNG THÙY TRÂM</u> | 232 |
| <u>PHÊNHV X: VÊNHX HUÔV MÊNHX CXUX</u> | 235 |
| <u>(Văn hóa Mông)</u> | 235 |
| <u>JĂNGX 51:</u> | 235 |
| <u>CXUÔ ZANGV HMÔNGZ LI TSANGZ JANGV</u> | 235 |
| <u>JĂNGX 52:</u> | 238 |
| <u>LIX XU'V YOANGX THÔNGV VÊNHX HUÔV HMÔNGZ</u> | 238 |
| <u>JĂNGX 53:</u> | 241 |
| <u>PLAOZ TSÊNHXR CXIV TSANG CHUÔZ THÊNHX VÊNHX HUÔV</u> | 241 |
| <u>JĂNGX 54:</u> | 245 |
| <u>PLAOZ TSIV CXIV TSANG JÊX JAOL VÊNHX HUÔV</u> | 245 |
| <u>JĂNGX 55:</u> | 248 |
| <u>ĐANGZ NÊNHXS HMÔNGZ NTOUR</u> | 248 |
| <u>JĂNGX 56:</u> | 251 |
| <u>NAOX LÔNGX</u> | 251 |
| <u>PHÊNHV XI: TSÊNHV CXOU'X PHUÔX LIX</u> | 255 |
| <u>(Chính sách pháp luật)</u> | 255 |
| <u>JĂNGX 57:</u> | 255 |
| <u>PUX ZO'US LIX PHÊNHZ</u> | 255 |
| <u>JĂNGX 58:</u> | 257 |
| <u>LUL CHAOZ CHÊV NDÂUX</u> | 257 |
| <u>JĂNGX 59:</u> | 260 |
| <u>NÊNHXS TSUV CAO'V CHEI MUÔX TÊX QÊNHX THAZ NGIÊR VUV</u> ... | 260 |
| <u>JĂNGX 60:</u> | 263 |
| <u>TSANGZ YÊNHX ZAOZ ZUX NJUÔS MAOL</u> | 263 |

| | |
|---|-----|
| <u>JĂNGX 61:</u> | 266 |
| <u>TSÊNHV CXOUX THAOX CXAOV CANGR BÔV</u> | 266 |
| <u>BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ SỐ 3</u> | 269 |
| <u>TRẢ BÀI KIỂM TRA SỐ 3</u> | 270 |
| <u>ÔN TẬP</u> | 272 |
| <u>A. KỸ NĂNG NGHE HIỂU</u> | 273 |
| <u>B. KỸ NĂNG: ĐỌC HIỂU</u> | 275 |
| <u>C. PHẦN: KỸ NĂNG VIẾT</u> | 277 |
| <u>D. KỸ NĂNG HỘI THOẠI</u> | 278 |

GỢI Ý CHI TIẾT DẠY HỌC
PHÊNHV I: CHUÔZ THÊNHX, XÊNHV CXUX
(Gia đình, dòng tộc)

JĂNGX 1:
PAOR LI CHUÔZ THÊNHX

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ liên quan đến gia đình, dòng tộc.
- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến gia đình, dòng tộc; Một số các âm khó như nd: ndê trux, ts: tsur jaol ...
- Ngữ pháp: Các từ để hỏi: pêk tsours, uô tsi, lênhx tus, lê chăngl
- Đọc: Luyện đọc để nhận diện những thông tin cơ bản về gia đình về nhà em Páo.
- Nói: Luyện nói những câu về gia đình, bản làng của học viên, đám cưới
- Viết: Tập viết lại toàn bộ bài đọc về gia đình nhà Paor.
- Nghe: Nội dung về gia đình nhà am Páo.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan về gia đình người dân tộc Mông.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu hình ảnh của một gia đình dân tộc Mông và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến các từ và cụm từ liên quan đến bài học như chuôz thênhx/ ziv, pux, pus thaz zourv, cur..

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phtas âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzenhr jängx courv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Gia đình Páo có mười người, bà nội và ông nội của Páo đã hơn bảy mươi tuổi. Páo có năm em còn nhỏ chỉ biết học hành, đều chưa biết đi làm ăn (làm nương), chỉ trông chờ vào hai bàn tay của bố mẹ. Năm nay, mẹ của Páo thường xuyên ốm đau, không có ai làm ruộng, nương.

Trường bản gọi bà con đến bàn bạc để đi giúp đỡ gia đình Páo làm ruộng, làm nương cho kịp thời vụ. Gia đình Páo rất cảm ơn bà con. Đi học về, Páo đi chăn bò, cắt cỏ ngựa. Các em của Páo thì hái rau lợn, nhặt củi, xay ngô, xay thóc, quét nhà, cho gà ăn, cho lợn ăn, giúp bố mẹ nấu bữa tối.

Páo và các em đã yên tâm học tập tiên bộ và trở thành những người con ngoan.

3. Hoạt động luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- Gợi ý các câu trả lời:

1. Paor ziv muôx câuv tul tuôz nênh.
2. Paor pus thaz zourv tuz muôx shang châuv ntâu shông.
3. Paor yuôr tsiz tul cur zâu.
4. Paor puooz cur tsuôs pâuz courv ntour lê xuz,
5. Paor puôz cur puôr lênhx uô tsi tâu kôngz naox.
6. Tsuôs zaos khaov vangv Paor nav, txir aoz cxeik têt xuz.
7. Paor nav yangx six maoz gênhl.
8. Paor ziv tsi muôx nênhx uô lax, têt.
9. Jênhx mênhx tuôx môngl pangz mangx Paor ziv uô lax, uô têt cuôs huv cheix.
10. Paor ziv tuz lao six uô tsâus jênhx mênhx.
11. Môngl courv ntour lul, Paor môngl zus nhux, hleik jâuz nênhl, Paor puôz cur iz cxa dê jâuz buô, uô hmao pangz nav, txir.

(VI). Tsingz sâu:

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô:

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jǎngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

JǎNGX 2:

CUR TXIR

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ liên quan đến công việc làm ăn, sinh hoạt của gia đình người dân tộc Mông

- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến gia đình, dòng tộc; Một số các âm khó như nz: nzir xouk, tx; miv txur ...

- Ngữ pháp: tiếp tục nghiên cứu các từ để hỏi: thauk tus, uô lê chǎngl, đǎngz tsi, lênhx tus li.

- Đọc: Luyện đọc để nhận diện những thông tin cơ bản về công việc làm ăn, sinh hoạt của một gia đình dân tộc Mông.

- Nói: Luyện nói những câu kể về sinh hoạt, công việc của một số thành viên trong gia đình một người dân tộc Mông; Cách nói về miêu tả đồ vật, sự việc

- Viết: Tập viết lại bài đọc về sinh hoạt, công việc của một gia đình người Mông điển hình.

- Nghe: Nội dung về sinh hoạt của gia đình người Mông.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan về đồ vật trong sinh hoạt gia đình người dân tộc Mông.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu hình ảnh đồ vật của một gia đình dân tộc Mông và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh:
 - + VD: Trang phục quần áo của dân tộc Mông
- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm
- GV: Hướng HV đến các từ và cụm từ liên quan đến bài học như khâuz đuos, paoz cuk, keiz, đêx...

2. Hoạt động Khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV (3 lần)
- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phtas âm các từ, cụm từ khó.
 - + Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhv jăngx courv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Bố em tham gia công tác, đã đủ năm, được nhà nước cho nghỉ hưu. Sức khỏe của bố em còn tốt, hằng ngày bố em dậy sớm gọi 2 anh em chúng em và 2 cháu dạy ôn bài. Chị em đi công tác xa, chị gửi 2 cháu ở nhà với chúng em, để đi học tiểu học gần nhà. Mỗi tháng ít nhất bố em cũng có 20 mươi ngày ở trên vườn thảo quả, chăm sóc vườn thuốc đỗ trọng, thảo quả có giá, đỗ trọng cũng có giá.

Khi thảo quả chín thì bố em vất vả lắm, hằng năm cứ vào mùa thu hoạch thảo quả, cũng như mùa thu hoạch hoa mầu, bố mẹ em không 1 ngày nào được nghỉ em và em em đang đi học, hằng ngày tan học về em lại ôn bài, làm bài chu đáo, rồi lại giúp đỡ bố mẹ làm nương dẫy.

Bố em không biết uống rượu, không nghiện thuốc, nhưng mà trong nhà lúc nào cũng có thuốc có rượu ngâm thuốc để tiếp khách.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- Gợi ý đáp án:

1. Hu aoz tul cur tix haz aoz tul xênhz nzur sour lul yăngz ntour.

2. Cur txir nhaoz pêl hangr hourk, tsaov curv thangx yuôx tuv tsôngv. Viv hourk turz muôx grê. Tuv tsôngv turz muôx grê..

4. Nax hnuz, tsao shux lul, cur txourv yăngz ntour, uô jăngx thuv ntul ntas, tsas ha laox jus pangz mangx nav, txir uô kôngz lil nuv.

5. Cur txir tsi txoux hâuk chour, tsi muôx zênhl zênhz, tangz mak thâuk tus hâu tsêr tuz muôx zênhz, muôx chour tsâu yuôx tav kruô.

(VI). Tsingz sâu:

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô:

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

JĂNGX 3:

CUR NAV PUS

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ liên quan đến một người cao tuổi trong gia đình của dân tộc Mông

- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến gia đình, dòng tộc; Một số các âm khó như y: yêz tuôv, q; qinhz nhênhx ...

- Ngữ pháp: tiếp tục nghiên cứu các từ để hỏi: Viv lê chăngl, shông tus,...

- Đọc: Luyện đọc để nhận diện những thông tin cơ bản về người cao tuổi dân tộc Mông.

- Nói: Luyện nói những câu kể về người cao tuổi của dân tộc Mông; Cách nói các câu về người cao tuổi

- Viết: Tập viết lại bài đọc về người cao tuổi

- Nghe: Nội dung về sử dụng phương tiện đi lại của dân tộc Mông

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan về đồ vật trong đi lại của người dân tộc Mông.

2. Chuẩn bị của học viên:

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu hình ảnh người cao tuổi một gia đình dân tộc Mông và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh:

+ VD: xe đạp, xe máy, thanh niên, người già...

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến các từ và cụm từ liên quan đến bài học như yêz meir, yêz tuôn, qinhz nhênx ...

2. Hoạt động Khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phtas âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx cœurv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Bà em đã già rồi, tóc bạc phơ, lưng còng, nhưng mắt của bà em rất sáng, hàm răng đều, tai rất thính. Hằng ngày, bố mẹ em đi làm nương, ở nhà chỉ còn bà em trông cháu, cho gà, cho lợn ăn, dọn dẹp trong nhà ngoài vườn và làm cơm tối chờ mọi người về.

Thỉnh thoảng bà em còn kể chuyện cổ tích cho chúng em nghe. Ở bên bà, chúng em thấy rất vui.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Lâul tsi zaos hluôk.

2. plâuz hâu đơuz pâu, đơur pus khôngr gôngl.

3. Kraor muôs tsênhv puv cêr jông, tsangx hnar tuz cxix vur, kraor njêx zênhx laos njê.

4. Nhaoz tsêr jur mêr zâu, puz keiz, puz buô, laov lil taos vangx taos tsêr haz uô hmao taol tuôv cxix lul.

5. Đrus pus nhaoz, pêz hnaor laov jêv nzas.

(VI). Tsingz sâu:

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô:

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 4:

PAOR ZOUV

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả một người dân tộc Mông

- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến gia đình, dòng tộc; Một số các âm khó như pl: plâuz , hl: hluôk tuz, hluôk cxeik...

- Ngữ pháp: tiếp tục nghiên cứu các câu hỏi nghi vấn: tsi tâu

- Đọc: Luyện đọc để nhận diện những thông tin cơ bản về miêu tả một già làng người Mông điển hình.

- Nói: Luyện nói những câu kể miêu tả một già làng Mông

- Viết: Tập viết lại bài đọc miêu tả người dân tộc Mông

- Nghe: Miêu tả dân tộc Mông

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan về đồ vật trong đi lại của người dân tộc Mông.

2. Chuẩn bị của học viên:

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu hình ảnh một già làng người Mông điển hình và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh:

+ VD: già làng, trưởng bản...

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến các từ và cụm từ liên quan đến bài học như txir kênhx, txir yôngz, plâuz hâu đouz ...

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phtas âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx courv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Ông của Páo tên là Thào Sào Lệnh. Năm nay ông của Páo đã 70 tuổi nhưng vẫn còn minh mẫn, khỏe mạnh, mắt vẫn còn sáng. Ông Lệnh tóc bạc trắng như rế tời, rế hành. Ông Lệnh là thầy kèn, thầy đám tang, thầy mai mối già.

Hằng đêm, các chàng trai trong bản đến nhờ ông dạy kèn, dạy bài mai mối, dạy đường lối vui vẻ lắm. Ông của Páo hay căn dặn những chàng trai, cô gái rằng: “Phải cố gắng học chữ, học đường lối chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, chăm chỉ làm ăn để xây dựng gia đình, quê hương phát triển giống như đồng bằng”.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Jăngx shuv nhênhv zaos jăngx Paor zourv.

2. Paor zourv hu uô Thaox Shaok Lênhx.

3. Paor zourv turz tâu shang châuv shông.
4. Paor zourv tsênhv mênhx pêv, muôx jus, kraor muôx tsênhv puv cêr jông.
5. Zourv lênhx plâu z hâu đourz pâus xurk changs kêx, changs đao l.
6. Zourv Lênhx zaos txir kênhx, txir xeir, txir yôngz lầul (mênhx jênhx).
7. Yênhx hmao baox tuz hluôk hâu jaol tuôx cuôx paor zourv kra kênhx, kra jăngx yôngz, kra cêr chei laov jêv nzas.
8. Zuôr sir jus courv ntour, courv côx chuôz cêr chei, phuôx lix, chênhz zênhv uô kôngz uô lông cha taov kangz nor cxiv tsang chuôz thênhx, têz qou phuôv cxax, bluô nux xurk lê tax đrangl.

(VI). Tsingz sâu:

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.
- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô:

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.
- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jăngx shâu v

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này
- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV
- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 5:

PANGZ MANGX NAV, TXIR

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả hoạt động của một học sinh người dân tộc Mông.
- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến gia đình, dòng tộc; Một số các âm khó như nx: n-xuô tril yao, nd: ndis vangx tsêr...
- Đọc: Luyện đọc để nhận diện những thông tin cơ bản về miêu tả hoạt động hàng ngày của một em học sinh người dân tộc Mông.
- Nói: Luyện nói những câu kể miêu tả hoạt động của em học sinh Mông.
- Viết: Tập viết lại bài đọc miêu tả người dân tộc Mông
- Nghe: Miêu tả hoạt động hằng ngày của một học sinh dân tộc Mông

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan hoạt động điển hình của một học sinh người dân tộc Mông như đi học, bở củi, dọn dẹp, vệ sinh môi trường

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu hình ảnh một già làng người Mông điển hình và yêu cầu lớp có ý kiến về bức tranh/ ảnh:
 - + VD: học sinh dân tộc Mông đang quét nhà, vệ sinh xung quanh nơi ở...
- HV: Bài tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến các từ và cụm từ liên quan đến bài học như: vêu xínhz, qêz tsêr, n xuô tril yao ...

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx courv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Hàng ngày ngoài giờ học tập ra Lử và Lí thường xuyên giúp đỡ bố mẹ. Lí giúp giặt quần áo, quét nhà, nhặt củi, hái rau lợn, Lử bổ củi và vệ xính xung quanh nhà cửa sạch sẽ.

Lúc nào cũng cho gà, cho lợn ăn và nấu cơm đợi bố mẹ đi làm về. Xung quanh nhà cửa của hai anh em Lử và Lí lúc nào cũng sạch sẽ và mát mẻ.

Những người trong bản làng ai cũng khen Lử và Lí là hai đứa con ngoan, trò giỏi.

3. Hoạt động luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Jǎngx shuv nhênhv tiv tsiz zaos jǎngx “Pangz mangx nav txir”

2. Luv thaz Lir yangx six pangz mangx nav txir.

3. Lir pangz nxuô tril yao, qêz tsêr, khouk toul, đê jâuz buô.

4. Luv fuô toul, laov lil uô vêv xinhz ndis vangx tsêr cangx hur.

5. Lir thaz Luv nhaoz tsêr, vangx tsêr thâuk tus tuz hur si langx nzas.

6. Jêx jaol lênhx tus tuz kruôk nxak Luv thaz Lir zaos aoz tul nhuôs tsiv txax shux xinhz caz nję.

(VI). Tsingz sâu:

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô:

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jǎngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JǎNGX 6:

CHEIX UÔ LAX

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Kiến thức về ngôn ngữ:
- Từ và cụm từ miêu tả kinh doanh sản xuất của gia đình người dân tộc Mông.
- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến gia đình, dòng tộc; Một số các âm khó như bl: maor blêx, nôngz blêx ...
- Đọc: Luyện đọc để nhận diện những thông tin cơ bản về miêu tả hoạt động sản xuất của một gia đình người dân tộc Mông.
- Nói: Luyện nói những câu kể miêu tả hoạt động sản xuất của một gia đình người dân tộc Mông.
- Viết: Tập viết lại bài đọc miêu tả sản xuất của một gia đình người dân tộc Mông.
- Nghe: Miêu tả hoạt động sản xuất của một gia đình người dân tộc Mông.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh liên quan hoạt động điển hình của hoạt động tăng gia sản xuất của gia đình người dân tộc Mông.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh liên quan hoạt động điển hình của hoạt động tăng gia sản xuất của gia đình người dân tộc Mông:

+ VD: mùa lúa nương, thu hoạch lúa nương của dân tộc Mông...

- HV: Bàn tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến các từ và cụm từ liên quan đến bài học như: taox saz, pêz Hmôngz ...

2. Hoạt động Khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx cœuv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Dân tộc Mông thường sống ở vùng cao, quê hương đồi núi cao, dốc, ruộng nương rất ít. Vì thế Dân tộc Mông mới thường khai hoang ruộng bậc thang theo sườn đồi, sườn núi và thung lũng khe suối nhỏ để làm ruộng trồng lúa.

Mùa làm ruộng ở vùng cao thường sản xuất vào thời gian cuối tháng 3 và tháng 4 âm lịch hàng năm, thì mới thu hái được kết quả. Bây giờ nhờ có Đảng và chính phủ quan tâm tới Dân tộc Mông sinh sống ở vùng cao, giúp đỡ ưu tiên về giá cả cho dân mua phân bón và các loại giống sản lượng nông nghiệp chất lượng cao, do đó nhân dân mới có thóc đủ ăn cả năm, không bị ăn mèn mèn như xưa nữa.

3. Hoạt động Luyện tập: Hoạt động Viết:

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Jăngx shuv nhênhv tiv trau zaos jăngx “Cheix uô lax”.

2. Pêz Hmôngz khênhv nhaoz taox saz.

3. Hmôngz nax nhaoz têx ntangr trôngx, ntangr(ntangr) nxangz.

4. Lax têz lao six tsours.

5. Hmôngz khênhv krêz lax kêz nteir lour têx kraor hangr, têx tangr taox, têx ntangr trôngx cha uô lax.

6. Cheix uô lax taox saz yênhx shông zaos luz kangz pêz hli, plâu z hli zinhz lix, chaos tangl cxax tâu naox.

7. Nhil nor Hmôngz uô lax tâu chinhr phuv păngz pangz txuv grê cxuô zangv qir, grê nôngz blêx yangr lengv saz cxax tâu naox maor blêx thouv shông, tsi tsuv naox maor cuôv.

(VI). Tsingz sâu:

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô:

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đổi đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV
- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

**PHÊNHV II:
HMÔNGZ LI JÊX JAOL, CUV SHANGZ
(Bản làng, quê hương)**

**JĂNGX 7:
HMÔNGZ NHAOZ CAOZ FINHX XÊNH**

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả người Mông tại tỉnh Cao Bằng
- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến người Mông tại Cao Bằng
- Đọc: Luyện đọc để nhận diện những thông tin cơ bản về người Mông tại Cao Bằng
- Nói: Luyện nói những câu kể miêu tả người Mông tại Cao Bằng
- Viết: Tập viết lại bài đọc miêu tả người Mông tại Cao Bằng
- Nghe: Miêu tả người Mông tại Cao Bằng

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh người Mông tại Cao Bằng.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh liên quan người Mông tại Cao Bằng: vui chơi, sản xuất...

+ VD: trang phục của người Mông tại Cao Bằng...

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến các từ và cụm từ liên quan đến bài học như: taz đourz, trâu rôngz đourz.....

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phần đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx cœurv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Tỉnh Cao Bằng có một thị xã Cao Bằng và mười huyện. Cao Bằng phía bắc và đông bắc giáp đất nước Trung Quốc, phía tây giáp tỉnh Hà Giang, phía nam giáp tỉnh Bắc Cạn và tỉnh Lạng Sơn.

Người Mông chủ yếu sống ở huyện Nguyên Bình, còn lại một số sống rải rác ở huyện khác. Người Mông ở xen kẽ với các dân tộc khác: Nùng, Tày, Dao. Người Mông làm nương nhiều ruộng chỉ ít thôi. Phụ nữ Mông trắng mặc trang phục váy trắng yếm váy đen kẹp váy xanh sỳ lâm hai bên cuốn sà cạp trắng. Những người đàn ông mặc quần áo ta đội mũ nôi. Lớp trẻ thì mặc quần áo âu phục.

Người Mông sống ở tỉnh Cao Bằng đã giữ được truyền thống đoàn kết với mọi dân tộc, ra sức xây dựng bản làng quê hương giàu đẹp.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Hnuz nor shuv nhênhv jăngx Hmôngz nhaoz Caoz Finhx xênh
2. Caoz finhx xênh muôx iz luz thiv xar Caoz Finhx thaz câuv luz shênhv.
3. Caoz finhx taov pêl thaz tôngz pox buôk Tsôngz Côx têz qou, shiz phangz buôk Hôx zangx xênh, nangx phangz buôk Pox Cangv thaz Langv sangz xênh.
4. Hmôngz nhaoz shou cxuô zangv mênhx cxux xuk: Langs, zir, Chu...
5. Hmôngz uô têz ntau, lax muôx tuz tsous.
6. Pux Hmôngz đouz li tsôngl yao zaos hnangr taz đouz, tuk xouk tril đuz chuôv ntauz zêv langx aoz sangz, trau nrôngz đouz. Puôz txir nênhx zous hnangr tril yao fux thôngz, ntông maov kuôr nhux. Cxênhx hluôk hnăngr tril yao zangx tsoangz.
7. Pêz Hmôngz nhaoz Caoz Finhx xênh tuz jur tau yangx thôngv thoangx chêx cxuô zangv mênhx cxux, six shênhx jông Đangv, côx chuôz li tsênhv cxox, phuôx lix.

(VI). Tsingz sâu:

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô:

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 8:

HMÔNGZ NHAOZ ÊNH BAIR XÊNH

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả người Mông tại tỉnh Yên Bái
- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến người Mông tại Yên Bái
- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc để nhận diện những thông tin cơ bản về người Mông tại Yên Bái

- Nói: Luyện nói những câu kể miêu tả người Mông tại Yên Bái

- Viết: Tập viết lại bài đọc miêu tả người Mông tại Yên Bái

- Nghe: Miêu tả người Mông tại Yên Bái

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh người Mông tại Yên Bái.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh liên quan người Mông tại Yên Bái: vui chơi, sản xuất...
 - + VD: trang phục của người Mông tại Yên Bái...
- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV
- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzenhr jängx courv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Tỉnh Yên Bái có một thành phố Yên Bái và 7 huyện đó là: Mù Căng Chải, Trạm Tấu, Văn Yên, Văn Trấn, Trấn Yên, Lục Yên, Yên Bình. Tỉnh Yên Bái, phía Bắc giáp Lào Cai, phía Tây giáp Lai Châu, phía Nam giáp Hòa Bình, phía Đông giáp Phú Thọ.

Người Mông ở tỉnh Yên Bái chủ yếu sống ở huyện Mù Căng Chải và Trạm Tấu còn lại sống ở một số huyện khác. Trước đây ở Mù Căng Chải và Trạm Tấu là nơi trồng cây thuốc phiện rất là tốt. Nhưng mà được nhà nước quan tâm giúp đỡ trồng cây công nghiệp và giống nông nghiệp có sản lượng cao để thay thế cây thuốc phiện. Bây giờ người Mông vùng cao ở tỉnh Yên Bái cuộc sống ít nhiều đã được đổi mới không còn khổ cực như trước đây.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Ênh Bair xênhr muôx iz luz thanhx phôr Ênh Bair thaz shang luz shênhv.

2. Ênh Bair muôx têz luz shênhv xur: Mux Căngz Tsav, txangx tourz, Vang Ênh, Vang Tsênhr, Tsênhr Ênh, lux Ênh, Ênh Binxh.

3. Ênh Bair pox phangz buôk Laol Caz, shiz phangz buôk tênhv Lai Tsâu thaz sangz lav (Sênh La), nangx phangz buôk Hôx Finhx, tôngz phangz buôk Phur Thov.

4. Hmôngz nhaoz Ênh Bair xênhr tsur zaov zaos nhaoz aoz luz shênhv mux cangz tsav thaz txangx tourz.

5. Thâu k nzur nhaoz Mux Cangz Tsav thaz txangx tourz turz zaos têz qou chaos zangx zinhz lao six jông.

6. Huôv nor qou cao chaos ntông côngz nhêx thaz nôngz nôngx nhêx muôx yangr langv saz cha phangv zangx zinhz.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 9:

HMÔNGZ NHAOZ SÊNH LA

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả người Mông tại tỉnh Sơn La

- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến người Mông tại Sơn La

- Đọc: Luyện đọc để nhận diện những thông tin cơ bản về người Mông tại Sơn La

- Nói: Luyện nói những câu kể miêu tả người Mông tại Sơn La

- Viết: Tập viết lại bài đọc miêu tả người Mông tại Sơn La

- Nghe: Miêu tả người Mông tại Sơn La

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh người Mông tại Sơn La.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh liên quan người Mông tại Sơn La: vui chơi, sản xuất...

+ VD: trang phục của người Mông tại Sơn La...

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhv jăngx courv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Sơn La có một thành phố và 10 huyện đó là: huyện Mộc Châu, huyện Thuận Châu, huyện Quỳnh Nhai, huyện Mường La, huyện Phù Yên, huyện Bắc Yên, huyện Sông Mã, huyện Mai Sơn, huyện Sốp Cộp.

Tỉnh Sơn La phía Bắc giáp Điện Biên, phía Tây giáp đất nước Lào, phía Nam giáp tỉnh Hòa Bình, phía Đông giáp tỉnh Yên Bái.

Người Mông sống chủ yếu ở các huyện và các xã vùng cao biên giới Lào. Những đường giao thông đi lại từ huyện đến các xã không thuận lợi đều là lên dốc, xuống dốc. Nhân dân Mông chủ yếu làm nương, ruộng chỉ ít thôi. Một số người đã đi làm công nhân ở nông trường Mộc Châu cuộc sống tốt đẹp hơn.

3. Hoạt động luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Jăngx shuv nhênhv hnuz nor zaos jăngx Hmôngz nhaoz Sênh La xênhv.

2. Sênh La xênhv muôx iz luz nav caz Langs Sênh La thaz câuv luz shênhv.

3. Sênh La chaor shênhv zaos: Shênhv Môx Tsâu, shênhv Thênhv Tsâu, Shênhv Cuênhx Nhai, shênhv Mưongx La, shênhv Phux Ênh, shênhv Bar Ênh, shênhv Sông Mar, shênhv Mai Sênh, Ênh Tsâu, shênhv Xuz Cux.

4. Sênh La xênhv sangz tôngz pox buôk Đênhv Bênh; Shiz phangz buôk Laok Tsuôk têz qour, nangx phangz buôk Hôx Finhx xênhv, tôngz phangz buôk Ênh Bair xênhv.

5. Hmôngz tsur zaov nhaoz chaor shênhv thaz surv taox saz thaz buôk đriv đrus Laok Tsuôk.

6. Têx cêr chaoz thôngz môngl lul hâu shênhv txus hâu surv tuz tsi sênhv liv, puôr lênhx zaos ndê taox grêl tâus ntau.

7. Jênhx mênhx Hmôngz tuz zaos uô têz kruôr ntau, lax tuz zaos muôx tsous.

8. Muôx iz cxa Hmôngz tuz môngl uô côngz jênhx hâu nôngx yangr Môx Tsâu, luz nênhx tuz tâu jông đuô.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô:

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 10:

HMÔNGZ NHAOZ ĐÊNHV BÊNH XÊNHHR

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả người Mông tại tỉnh Điện Biên

- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến người Mông tại Điện Biên

- Đọc: Luyện đọc để nhận diện những thông tin cơ bản về người Mông tại Điện Biên

- Nói: Luyện nói những câu kể miêu tả người Mông tại Điện Biên

- Viết: Tập viết lại bài đọc miêu tả người Mông tại Điện Biên

- Nghe: Miêu tả người Mông tại Điện Biên

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh người Mông tại Điện Biên.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh liên quan người Mông tại Điện Biên: vui chơi, sản xuất...

+ VD: trang phục của người Mông tại Điện Biên ...

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx courv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Sơn La có một thành phố và 10 huyện đó là: huyện Mộc Châu, huyện Thuận Châu, huyện Quỳnh Nhai, huyện Mường La, huyện Phù Yên, huyện Bắc Yên, huyện Sông Mã, huyện Mai Sơn, huyện Sốp Cộp.

Tỉnh Sơn La phía Bắc giáp Điện Biên, phía Tây giáp đất nước Lào, phía Nam giáp tỉnh Hòa Bình, phía Đông giáp tỉnh Yên Bái.

Người Mông sống chủ yếu ở các huyện và các xã vùng cao biên giới Lào. Những đường giao thông đi lại từ huyện đến các xã không thuận lợi đều là lên dốc, xuống dốc. Nhân dân Mông chủ yếu làm nương, ruộng chỉ ít thôi. Một số người đã đi làm công nhân ở nông trường Mộc Châu cuộc sống tốt đẹp hơn.

3. Hoạt động luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Hnuz nor, pêz shuv nhênhv jăngx Hmôngz nhaoz Đênhv Bênh xênhv.

2. Xênhv Đênhv Bênh kreir ni tâu pheiz touv ntouv luz xênhv Lai Châu.

3. Xênhr Đênhv Bênh muôx iz luz thanhx phôz zaos Đênhv Bênh thaz tsiz luz shênhv.

4. Đênhv Bênh Đông, Đênhv Bênh Teik, Moungr Nher, Tuênhr Jaor, Tuôv Chuôx.

5. Hmôngz tuz muôx flu nhaoz cxuô luz shênhv hâu xênhr.

6. Hmôngz đourz tuz chôngz đưô cxuô zangv Hmôngz.

7. Puôz pux Hmôngz puôr lénhr hnangr tril ntâu, hnangr yao khuôv nêr txus đrangl plangz hlâu, uô lâu trâu cu đangz yao, thaz uô iz luz nav zênhr xuv phangz trâu taov đrâu kâuv yao. Chaor pux Hmôngz đourz hnangr taz tuz tsours.

8. Hmôngz nhaoz Đênhv Bênh xênhr puôr lénhr nhaoz shour puôz mênhr cxux Thav đourz, Thav đuz, Mangz, Chaoz Tsiz...

9. Nhaoz kreir tus, Hmôngz tuz yangx six muôx chênhr yênhr thoangx chê đrus cxuô zangv mênhr cxux, pangz mangx têx thâu k fôngv tsâu khuêv nangx, sir jus paor vên thaz cxiv tsang jêx jaol, têz qour curv shangz phuôv cxax thaz bluô nux.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâu

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 11:

HMÔNGZ NHAOZ LAI CHÂU XÊNH

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả người Mông tại tỉnh Lai Châu
- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến người Mông tại Lai Châu
- Đọc: Luyện đọc để nhận diện những thông tin cơ bản về người Mông tại Lai Châu
- Nói: Luyện nói những câu kể miêu tả người Mông tại Lai Châu
- Viết: Tập viết lại bài đọc miêu tả người Mông tại Lai Châu
- Nghe: Miêu tả người Mông tại Lai Châu

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh người Mông tại Lai Châu.

2. Chuẩn bị của học viên:

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh liên quan người Mông tại Lai Châu: vui chơi, sản xuất...

+ VD: trang phục của người Mông tại Lai Châu ...

- HV: Bài tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động Khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx cœurv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Tỉnh Lai Châu mới được chia tách từ hai tỉnh là tỉnh Lai Châu và tỉnh Điện Biên. Lai Châu phía Bắc giáp đất nước Trung Quốc, đông bắc giáp tỉnh Lào Cai, tây bắc giáp tỉnh Điện Biên, phía Nam giáp tỉnh Yên Bái. Lai Châu có một thị xã Lai Châu và 5 huyện: Sơn Hồ, Phong Thổ, Than Uyên, Mường Tè, Tam Đường.

Người Mông sống đông hơn ở hai huyện Phong Thổ, Sơn Hồ còn lại đã có mặt ở tất cả các huyện trong tỉnh. Người Mông trắng đông hơn các loại Mông khác. Phụ nữ Mông sống ở tỉnh Lai Châu đều mặc quần nhiều, mặc váy ít.

Ở đâu, người Mông đều ở các xã vùng cao, đường giao thông đi lại không thuận lợi, ruộng nương không nhiều, không đủ làm, làm lâu dài nương đã bạc

màu. Nhờ áp dụng khoa học kỹ thuật, nhà nước hỗ trợ các loại phân bón cho ruộng nương, mới đủ ăn. Người Mông chúng ta mới yên tâm định canh, định cư.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Hnuz nor shuv nhênhv txus jăngx Hmôngz nhaoz Lai Châu xênh.

2. Lai Châu xênh kreir ni tâu pheiz touv lul aoz luz xênh zaos Lai Châu xênh thaz Đênhv Bênh xênh.

3. Lai Châu taov pêl buôk tsôngz côx têz qou, đông bar buôk Laol Caz xênh, têik bar buôk Đênhv Bênh xênh, nangx phangz buôk Ênh Bair xênh.

4. Lai Châu xênh muôx iz thiv xar Lai Châu thaz tsiz luz shênhv: Qênhx Hôx, Phong Thôv, Thang Ênh, Moungh Têx, Sangz Thoangx.

5. Hmôngz nhaoz chôngz đuô aoz luz shênhv: Phong Thôv, Qênhz Hôx.

6. Hmôngz đouz chôngz đuô cxuô zangv Hmôngz.

7. pux Hmôngz nhaoz Lai Châu xênh puôr lênhx hnangr tril ntâu, hnangr taz tuz tsous.

8. Nhaoz kreir tus, Hmôngz turz zaos nhaoz chaor xar taox saz, cêr chaoz thôngz môngl lul tsi pênhv ziv.

9. Lax, têz turz tsous, tsi txâuuk uô, uô lêx ntêr têx têz turz tsuôs tangl.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô:

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jǎngx shāuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JǎNGX 12:

HMÔNGZ NHAOZ HÔX ZANGX XÊNHHR

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả người Mông tại tỉnh Hà Giang
- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến người Mông tại Hà Giang
- Đọc: Luyện đọc để nhận diện những thông tin cơ bản về người Mông tại Hà Giang

- Nói: Luyện nói những câu kể miêu tả người Mông tại Hà Giang

- Viết: Tập viết lại bài đọc miêu tả người Mông tại Hà Giang

- Nghe: Miêu tả người Mông tại Hà Giang

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh người Mông tại Hà Giang.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh liên quan người Mông tại Hà Giang: vui chơi, sản xuất...

+ VD: trang phục của người Mông tại Hà Giang ...

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx courv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Hà Giang được ví là nóc nhà của chúng ta vì ở đây cao hơn các tỉnh Bắc bộ cùng chung biên giới với đất nước Trung Quốc.

Tỉnh Hà Giang người Mông sống đông hơn ở các huyện Đông Văn, Mèo Cạc, Sín Mần, Hoàng Su Phì còn lại đã có mặt ở tất cả các huyện trong tỉnh. Người Mông trắng đông hơn còn lại là Mông hoa, Mông đen, Mông đỏ, Mông xanh cũng có nhưng rất ít.

Người Mông ở ở tỉnh Hà Giang ruộng nương ít. Có những huyện như Mèo Vạc làm nhà xung quanh đá, lấy đá về xếp xung quanh nhà.

3. Hoạt động luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Pêz tsas hak txus Hmôngz nhaoz Hôx Zangx xênh.

2. Hôx Zangx xênh tâu pir zaos pêz Zix Nangx luz tsur tsê.

3. Viv zaos nhaoz saz đuô chaor xênh Bar Bôv cơ thôngx đris đrus tsôngx côx têz qou.

4. Hmôngz nhaoz chôngz tsâu chaor shênhv: Tôngx Pênhz, Mnaox Waox, Qênhv Mênhx, Hoangx Surv Fix...

5. Hmôngz đouz chôngz đuô.

6. Hmôngz Hôx Zangx uô têz pêl têx trôngz kraor jêz, têx hangr kraor jêz, lak sik hax tsênhv trik angr môngl lâuz trâu hâu têx kraor jêz lê chaos paoz curk, chaos tâuz đângx cha cxax tâu naox.

(VI). Tsingz sâu:

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jǎngx shāuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

PHÊNHV III: NTUX TXOU'V, TÊNHX QOU'

(Thiên nhiên, môi trường)

Jǎngx 13:

TANGZ TUÔZ LUZ KEI TÊZ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả về môi trường.
- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến môi trường.
- Nghe, Đọc: Luyện đọc bài đọc về môi trường.
- Nói: Luyện nói về môi trường và chào hỏi.
- Viết: Tập viết bài đọc về môi trường.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh nhà sinh hoạt chung đồng bào dân tộc Mông.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh ảnh về lễ hội của người dân tộc Mông
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV
- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx courv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Trái đất của chúng ta ở có đất, có không khí, có âm thanh, có ánh sáng... phải có những thứ này mới có sự sống. Nơi có sự sống là môi trường sống, môi trường tốt con người và sinh vật mới phát triển tốt. Trái lại, môi trường không cân bằng, không quang sạch có hại cho sự sống.

Ở vùng cao có núi, đồi, cỏ dại, rừng, có sông, suối, ngòi hoặc là ở giáp hồ, biển môi trường tốt hơn. Cần bảo vệ môi trường, không làm nghèo môi trường. Môi trường là lợi ích của tất cả, tất cả phải bảo vệ tốt môi trường.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Ntax têz pêz nhaoz muôx angr, muôx pang chuô muôx đêx, muôx suôz cxênh, muôx tê chi...

2. Qou muôx cêr chax zaos tênhx qou chax.

3. Nhaoz taox saz, muôx trôngx taox đraox truôs, jôngr, muôx nav mêr đêx changr.

4. Zuôr cha tênhx qou jông, tsi uô puôl tênhx qou. Tênhx qou zaos tuôv cxix lê liv zix, tuôv cxix zuôr phuv tuôr jông tênhx qou.

(VI). Tsingz sâu:

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jǎngx shāuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JǎNGX 14:

NTUX TSĀUX CHEIX

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả về đêm mùa đông trên bản của dân tộc Mông.
- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đêm mùa đông trên bản của dân tộc Mông.
- Đọc: Luyện đọc bài đọc về đêm mùa đông trên bản của dân tộc Mông.
- Nói: Luyện nói về đêm mùa đông trên bản của dân tộc Mông và miêu tả về môi trường.
- Viết: Tập viết bài đọc về đêm mùa đông trên bản của dân tộc Mông.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh nhà sinh hoạt chung đồng bào dân tộc Mông.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh ảnh về lễ hội của người dân tộc Mông

- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx courv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Gió mùa đông quất ào ào vào tường vách, cửa sổ. Là báo hiệu có gió mùa đông bắc tràn về. Mùa đông đến rồi. Gió rít, mọi người nhanh chóng để tránh rét.

Ở trên các ngọn cây ăn quả trơ trụi, một chiếc lá cũng rụng sạch sành sanh. Mưa phùn hăng đêm. Mây mù bao phủ đồi núi. Mây che phủ làng bản. Ngựa phải đeo mõ, đeo chuông mới biết ở đâu. Mọi gia đình khăn chương sửa chuồng trại cho gia súc. Họ còn cho gia súc ăn rơm rạ vào ban đêm.

Trong nhà bếp, củi lúc nào cũng cháy đỏ rực.

Làm xong hết công việc, tay cũng tê cóng, hơi tay xung quanh bếp lửa, ngâm thơ.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Chuô tsâux lao six nao njiv.

2. Chuô tsâux blouv nyu vôngl ,xuz cxangx kraor tseik.

3. nênhş đrourv đrôngl môngl cha gâuv nao njiv.

4. Sâu têx tsoaz ntông naox txir đao chuô, iz đeiv blôngx turz jênhs nrour.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đổi đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jǎngx shāuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/
Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này
- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV
- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JǎNGX 15:

TÊNHX QOU' NTÔNG NJUÔZ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả về môi trường tại bản người dân tộc Mông.
- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan môi trường tại bản người dân tộc Mông.
- Đọc: Luyện đọc bài đọc về môi trường tại bản người dân tộc Mông.
- Nói: Luyện nói về môi trường tại bản người dân tộc Mông và giới thiệu bản thân và người khác.
- Viết: Tập viết bài đọc về môi trường tại bản người dân tộc Mông.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh nhà sinh hoạt chung đồng bào dân tộc Mông.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh ảnh về lễ hội của người dân tộc Mông

- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx covv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Dân số đông, nhà càng nhiều, xe đi lại như nước chảy, nhà máy mọc lên như măng mọc... Đó chính là nguyên nhân gây ô nhiễm không khí.

Nhưng chúng ta nhờ có cây xanh: cây xanh hút khí CO₂ nhả ra khí O₂ trong không khí. Cây xanh tích nước bảo vệ đất, điều hòa không khí, hấp thụ bụi bặm. Cây xanh xem như là nhà máy tạo ra khí O₂ tự nhiên; xem như nhà máy thu dọn bụi bặm, nhà máy điều hòa không khí tự nhiên. Trên những lá cao lá thấp, có

nhieu lỗ nhỏ, có nhiều lông non, có những lá lại có chất nhựa trắng hấp thụ khí CO₂, những chất làm hại môi trường. Cây xanh làm xanh, sạch môi trường.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Zênhx xuv chuôz ntâu, tsêr zêv tuôz, yêz đhà xuk đêx ntus, tsêr meir uô touv chuôz njuôz tuôx... Viv cao txangz tsuôz pang chuô.

2. Ntông njuôz hluk (grôl) păng C0₂, nti ntouv pang 0₂ pang chuô, cxênhx đêx, paor phuv angr, tiv huv pang ntux, sâu thouv plangr yâu.

(VI). Tsingz sâu:

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đổi đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 16: NAV ĐÊX LAZ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả về nguồn gốc và sự tiện ích của sông Hồng.
- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan nguồn gốc và sự tiện ích của sông Hồng.
- Đọc: Luyện đọc bài đọc về nguồn gốc và sự tiện ích của sông Hồng.
- Nói: Luyện nói về nguồn gốc và sự tiện ích của sông Hồng và chương trình 135 của Chính phủ.
- Viết: Tập viết bài đọc về nguồn gốc và sự tiện ích của sông Hồng.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông. Hiếu và thêm yêu quê hương Việt Nam nơi có dòng sông Hồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh về dòng sông Hồng và việc canh tác, khai thác các nguồn thu trên dòng sông.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh ảnh về dòng sông Hồng và việc canh tác, khai thác các nguồn thu trên dòng sông.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhv jăngx cœuv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Sông Hồng bắt nguồn từ Trung Quốc. Dòng sông chảy qua Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Nội, chảy ra biển Đông. Sông Hồng nước đỏ mang nặng phù sa. Từ thượng nguồn đến hạ nguồn, những bãi dâu, bãi mía, đồng rau, bãi ngô...xanh tốt. Xưa kia, dòng sông Hồng được dùng guồng hàng hóa lên vùng cao, chuyên chở lâm sản về xuôi.

Sông Hồng là nguồn nước vô tận tưới cho bao nhiêu cánh đồng. Là tài nguyên thủy sản phong phú. Nguồn thủy sản đã bao đời nuôi sống dân chài ven sông. Câu hát: “Hồng Hà mệnh mông...” không bao giờ tắt trong lòng người Việt Nam.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Đêx laz ntrul đhâu Laol Caz, Ngangz Paiv, Phur Thov, Hax Nôiv

2. Nav đêx laz chaox shour phux suôz.

3. Txix sangv nzê txus shuôv nzê, têx plangl jâu z cangz, kuô r njuôk, cxuô zangv jâu z lak paoz cuk...njuôz jông

4. Thâu k nzur nav đêx laz zôngv grôl cxuô zangv huv ndê đrôngl taox saz, fuôx heik jông r nux lourv qou kêl.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đổi đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jăngx shâu v

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 17: NAV PANGL BA BÊV

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả về hồ Ba Bể.
- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan hồ Ba Bể.
- Nghe, Đọc: Luyện đọc bài đọc về hồ Ba Bể.
- Nói: Luyện nói về hồ Ba Bể và sự tuyên truyền về lợi ích của việc định canh định cư với đồng bào dân tộc Mông.
- Viết: Tập viết bài đọc về hồ Ba Bể

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh về hồ Ba Bể

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh ảnh về hồ Ba Bể
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Ở vùng núi đá vôi có một cái hồ. Đáy hồ có một lớp đất sét dày tới 200m không cho nước thoát xuống. Hồ ở độ cao 145m giữa hai bên là vách đá dựng đứng. Hồ có chiều dài 8km, rộng 3km, sâu khoảng 20-30m có nhiều hang động, suối nước ngầm. Ở giữa hồ có hai đảo nhỏ, cái đảo to trông giống con ngựa đang đứng ngất ngơ dây cương. Hồ Ba Bể là hồ to nhất. Đổ vào hồ Ba Bể có ba dòng chảy chủ yếu (per lâmx, per lux, per lengx). Xung quanh hồ là hồ trong, đảo Pò Giã Mải, động Puông, thác Đầu Đẳng.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Druôz đrôngl trôngz jêz njuôz muôx iz luz nav pangl.

2. Chêx kangz pangl muôx iz cxênhx angr tuôz 200 yiv tsi hâul đêx.

3. Pangl nhaoz saz 145 yiv, đruôz hâu aoz fangz trôngz tsangs njês njuôz. Luz pangl ntêr muôx nhaos 8km, đangr muôx 3km, tuz muôx 20- 30 yiv, muôx ntâu kraor tsuô, mêr đêx hâu đraos.

4. Nhaoz đruôz đrangz pangl muôx aoz luz mêr taor, luz lux jôngx zôngl tul nênhl tsênhv đhao lôngx thouz- bê hu uô An –Mar.

5. Nav pangl Ba Bêv zaos luz pangl lux đuô. Pêz chês nav đêx lôngs đrênhs tsiv tourv nav pangl Ba Bêv (per lâmx, per lux, per lengx). Ndis lênhl luz pangl zaos pangl hâu, mêr taor pox zav maiv, kraor tsuô puông nxour đêx đâu Đangv.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 18:

SHIR XÂUR HÂUR NTUX YAZ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả về mùa xuân với sự nảy lộc đâm trồi của vạn vật và mùa của đôi lứa với các chàng trai, cô gái người dân tộc Mông.

- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến mùa xuân

- Nghe, Đọc: Luyện đọc bài đọc về mùa xuân ở vùng cao.

- Nói: Luyện nói về mùa xuân; về cách thức vay vốn để hỗ trợ sản xuất

- Viết: Tập viết bài đọc về mùa xuân.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh về mùa xuân trên vùng cao nơi có đồng bào dân tộc Mông sinh sống...

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh ảnh về hồ Ba Bể

- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Sau một mùa xuân đến. Đi đến vùng dân tộc Mông, mùa xuân gửi vào vạn vật hồi sinh, biến chuyển không ngừng. Trên sườn núi, sườn đồi từng đôi trai gái ngắm nhìn cây cối đâm chồi nảy lộc xanh non mơn mớn.

Người thổi khèn lá, người thổi đàn môi. Bên này hát giao duyên bên kia thổi sáo...Người hát cho người - núi rừng thêm đẹp hai người thêm hạnh phúc thêm vui.

Mùa xuân mới ấm áp, hai chúng mình phấn chấn nói lên lời “Anh yêu em, em yêu anh”. Chúng ta sẽ cùng bố mẹ nói là: Chúng con muốn được cưới nhau rồi.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Đhâu cheix tsâux, tsas txus cheix ntux yaz.

2. Môngl lourv Hmôngz đrôngl.

3. Cheix yaz xang truô vangv nux traor xinhr, traor flik txa tsi txoux tangl.

4. Cheix ntux yaz sur sao.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đổi đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

PHÊNHV IV:

MÊNHX CXUX VIÊX NANG THAZ CXUÔ LUZ CÔX BUÔK JÊ

(Đất nước Việt Nam và các nước láng giềng)

JĂNGX 19:

VIÊX NANG TSUR CÔX

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về vị trí địa lý của nước Việt Nam

- Phát âm: Từ và cụm từ về vị trí địa lý của nước Việt Nam

- Nghe, Đọc: Luyện đọc bài đọc về vị trí địa lý của nước Việt Nam

- Nói: Luyện nói về vị trí địa lý của nước Việt Nam
- Viết: Tập viết bài đọc về vị trí địa lý của nước Việt Nam

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tài liệu hình ảnh/ bài hát giới thiệu về đất nước Việt Nam

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa một số tài liệu giới thiệu về đất nước Việt Nam
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV
- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhv jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Việt Nam, tên đầy đủ là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một quốc gia nằm phía đông của bán đảo Đông Dương, thuộc vùng Đông Nam Á. Lãnh thổ Việt Nam tiếp giáp với Trung Quốc ở phía bắc, nước Lào và nước Cam Pu Chia ở phía tây, Vịnh Thái Lan ở phía tây nam và biển Đông ở phía đông và phía nam với hơn 4000 hòn đảo. Việt Nam có biên giới đất liền chiều dài 1281km với Trung Quốc, 2130km với Lào. 1228km với Cam Pu Chia và bờ biển dài 3444km tiếp giáp với vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan.

Việt Nam có diện tích 331688 km², bao gồm khoảng 327480 km đất liền và hơn 4200 km² biển nội thủy. Địa thế có những đồi, những núi, núi chiếm độ 40%, đồi chiếm 40%... Việt Nam là nước đã gia nhập ASEAN, WTO. Việt Nam là quốc gia đẹp, hòa bình...Đất nước Việt Nam nơi tụ điểm du lịch, đầu tư kinh tế hấp dẫn.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Côx Chuôz nhaoz tôngz phangz.

2. Tôngz Zangx li njus têz đrôngl Tôngz Nam Ar.

3. Têz qour Viêx Nam buôk ti Tsôngz Côx têz qour fangz pêx

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jǎngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JǎNGX 20:

VIỆX NANG NTÂU MÊNHX CXUX LI CÔX CHUÔZ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

+ Từ và cụm từ về nguồn gốc và nơi sinh sống 54 dân tộc trên đất nước Việt Nam.

+ Phát âm: Từ và cụm từ về nguồn gốc và nơi sinh sống 54 dân tộc trên đất nước Việt Nam.

- Kỹ năng:

+ Đọc: Luyện đọc bài đọc về nguồn gốc và nơi sinh sống 54 dân tộc trên đất nước Việt Nam.

+ Nói: Luyện nói về nguồn gốc và nơi sinh sống 54 dân tộc trên đất nước Việt Nam.

+ Viết: Tập viết bài đọc về nguồn gốc và nơi sinh sống 54 dân tộc trên đất nước Việt Nam.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn, tôn trọng tiếng nói và chữ viết của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tài liệu hình ảnh/ bài hát giới thiệu về 54 dân tộc Việt Nam

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa một số tài liệu giới thiệu về 54 dân tộc Việt Nam
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phần đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx cœurv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Việt Nam là đất nước nhiều dân tộc. 54 dân tộc đều con cháu Lạc Long Quân - Âu Cơ, nở tại trăm bọc trứng, 1 nửa theo mẹ lên núi, 1 nửa theo bố xuống biển, tất cả khai hoang xây dựng tổ quốc "Tam sơn, bốn biển đều là một phần miền của Tổ quốc". Cùng với núi rừng đồng bằng và biển đông 4 mùa sóng vỗ nổi liền cùng biên giới phía bắc đến Rạch tàu phía Nam của tổ quốc. Từ núi Trường Sơn đến quần đảo Trường Sa. 54 dân tộc cùng chung sống lâu đời ở trong tổ quốc. Các dân tộc có truyền thống cùng chung tay xây dựng bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa ..

Bác Hồ nói: "Đồng bào Kinh, hay là Thổ, Mường, Mán, Gia Lai, Ê đê hay Ba Na đều là anh em"

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Viêx Nam muôx 54 mênhx cxux.

2. Puôr lênhx zaos nhuôs, zaos xinhz nzul "Lạc Long Cuân - Âu Cơ", đâus ntœurv puô luz kei.

3. Tsôngv baox Tsoaz tsiz lak Thôv, Mường lak Mán, Gia Lai lak Ê Đê, Xê Đăng lak Ba Na haz cxuô zangv mênhx cxux...iz cxik zaos cur tix".

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jǎngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JǎNGX 21:

VIỆX NANG - TSÔNGZ CÔX

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về quan hệ Việt Nam và Trung Quốc

- Phát âm: Từ và cụm từ về quan hệ Việt Nam và Trung Quốc

- Đọc: Luyện đọc bài đọc về quan hệ Việt Nam và Trung Quốc

- Nói: Luyện nói về quan hệ Việt Nam và Trung Quốc

- Viết: Tập viết bài đọc về quan hệ Việt Nam và Trung Quốc

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, Hiểu về quan hệ tốt đẹp lâu đời giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc và tuyên truyền cho bà con chống phá những luận điệu nhằm vu khống mối quan hệ tốt đẹp của hai quốc gia.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa một số tài liệu giới thiệu về quan hệ tốt đẹp giữa hai quốc gia
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzenhr jăngx courv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Việt Nam và Trung Quốc có đường biên giới tiếp giáp dài 1.281 km. Quan hệ láng giềng Việt Nam - Trung Quốc đã có truyền thống lâu đời. Vượt qua nhiều khó khăn, quan hệ láng giềng Việt Nam - Trung Quốc càng ngày càng nở hoa, thu hái được nhiều kết trái. Cán bộ Đảng hai quốc gia thường đến thăm hữu nghị chính thức, thúc đẩy láng giềng càng ngày càng phát triển. Có lần Lí Bằng, Hồ Cẩm Đào...chính thức đến thăm hữu nghị Việt Nam, Có những lần Nông Đức Mạnh, Phan Văn Khải chính thức đến thăm hữu nghị Trung Quốc đã nâng cao quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trên tầm mới. Hai bên bàn bạc cùng nhau kí kết hiệp định trên phương diện hiệp ước buôn bán, hiệp ước phân định ranh giới Vịnh Bắc Bộ về đường biên mặt đất và trên không, giữa ngư dân đánh bắt cá. Vì vậy việc du lịch buôn bán giữa hai quốc gia đã luôn ổn định.

Việt Nam và Trung Quốc nhận định kí hết hiệp định theo 16 chữ vàng: “Quan hệ, láng giềng, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai”.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Nam haz Tsôngz Côx txux liz ntêv tuz yênhx txaox changx ntâu siv nênhx.

2. Đriv ntux Viêx Nam haz Tsôngz Côx jê.

3. Côx chuôz Viêx Nam cxênhz jê liz ntêv muôx haor lêx ntê.

4. Viêx Nam- Tsôngz Côx huv saz huv têl, thôngz iz txus txux liz ntêv sâu touv câuv trâuș luz txuv cuz.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc đề viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jǎngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JǎNGX 22:

LIZ NTÊV THOU'X PIX VIÊX NANG - LAOK TSUÔK

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

+ Từ và cụm từ về quan hệ Việt Nam và Lào

+ Phát âm: Từ và cụm từ về quan hệ Việt Nam và Lào

- Kỹ năng:

+ Đọc: Luyện đọc bài đọc về quan hệ Việt Nam và Lào

+ Nói: Luyện nói về quan hệ Việt Nam và Lào

+ Viết: Tập viết bài đọc về quan hệ Việt Nam và Lào

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu về quan hệ tốt đẹp lâu đời giữa hai nước Việt Nam - Lào và tuyên truyền cho bà con chống phá những luận điệu nhằm vu khống mối quan hệ tốt đẹp của hai quốc gia.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Nông, tiếng Nông giao tiếp); Từ điển Nông - Việt.
- Một số tài liệu hình ảnh/ bài hát giới thiệu về quan hệ tốt đẹp Việt Nam và Lào.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Nông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa một số tài liệu giới thiệu về quan hệ tốt đẹp giữa hai quốc gia
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Mối quan hệ Việt Nam - Lào đang thể hiện tình đoàn kết đặc biệt, sự hợp tác toàn diện, ở cả song phương và đa phương với những sắc thái mới.

Từ nhu cầu tự phát đến nhận thức tự giác, Việt Nam - Lào cùng nằm trên bán đảo Đông Dương núi liền núi, sông liền sông, cùng chung uống nước dòng sông Mê Kông, cùng tựa lưng vào dãy Trường Sơn. Việt Nam và Lào vốn có sự gần gũi, thân thiết cổ hữu, là điểm giao thoa, là cầu nối giữa nhiều phần của đại lục Châu Á. Hai dân tộc Việt Nam và Lào đã có sự liên hệ trong lịch sử trường kỳ dựng và giữ nước.

Hai nước Việt Nam - Lào tập trung trong việc giao lưu kinh tế, an ninh quốc phòng, văn hóa, giáo dục đào tạo. Hai dân tộc, hai Đảng đã ý thức rằng: “Tình đoàn kết thân ái là điều kiện căn bản cho cuộc thắng lợi chắc chắn. Thắng lợi của nhân dân Lào cũng là thắng lợi của nhân dân Việt Nam”

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Viêx Nam - Laok Tsuôk, zêv hnuz zêv huv saz, huv têl thoux tênh.

2. Viêx Nam thaz Laok Tsuôk iz huôv aoz fangz lak ntâu fangz thaz xêv jangv yaz.

3. Viêx Nam thaz Laok Tsuôk uô cê, tuôr hâu thôngx hâuk tul nav đêx Mê Công.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jǎngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JǎNGX 23:

VIỆX NANG - CANG PU CHIA

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về quan hệ Việt Nam và Cam Pu Chia
- Phát âm: Từ và cụm từ về quan hệ Việt Nam và Cam Pu Chia
- Đọc: Luyện đọc bài đọc về quan hệ Việt Nam và Cam Pu Chia
- Nói: Luyện nói về quan hệ Việt Nam và Cam Pu Chia
- Viết: Tập viết bài đọc về quan hệ Việt Nam và Cam Pu Chia

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu về quan hệ tốt đẹp lâu đời giữa hai nước Việt Nam - Cam Pu Chia và tuyên truyền cho bà con chống phá những luận điệu nhằm vu khống mối quan hệ tốt đẹp của hai quốc gia.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tài liệu hình ảnh/ bài hát giới thiệu về quan hệ tốt đẹp Việt Nam và Lào.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa một số tài liệu giới thiệu về quan hệ tốt đẹp giữa hai quốc gia
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzenhr jängx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu HV làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.
- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.
- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Tổ quốc Việt Nam - Cam Pu Chia thiết lập quan hệ gần gũi láng giềng từ lâu đời. Có thể nói quan hệ Việt Nam - Cam Pu Chia là quan hệ lịch sử truyền thống, hữu nghị thân thiết đã và đang càng ngày càng được khôi phục, thúc đẩy phát triển quốc gia ổn định vững bền, đó là:

Thứ nhất: Tiếp tục, thúc đẩy củng cố quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác toàn diện theo phương châm: “hữu nghị láng giềng, truyền thống, hợp tác toàn diện ổn định lâu dài tốt đẹp”.

Thứ hai: Củng cố hợp tác an ninh quốc phòng, bảo vệ tổ quốc vì lợi ích chung của hai quốc gia.

Thứ ba: Hai bên quốc gia gắn chặt và thúc đẩy các quy định trên, thúc đẩy phân định cắm mốc đường biên trên đất liền và trên không, bảo vệ an ninh biên giới, ổn định, phát triển.

3. Hoạt động luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Viêx Nam - Cam Pu Chia zaos buôk jê lix xuv, yangx thôngv buôk đriv, cxinhz yuô, turz tsênhv côx chuôz Viêx Nam- Cam Pu Chia.

2. Viêx Nam - Cam Pu Chia zaos buôk jê lix xuv, yangx thôngv buôk đriv, cxinhz yuô.

3. Chuôz jus uô cê sâu têx đrôngl tax tul, jur côx chuôz, tangz paor liv zix aoz luz côx chuôz.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ SỐ 2

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Kiến thức về ngôn ngữ: Kiểm tra kiến thức của 4 chương (Từ chương 1 đến chương 4) với 02 tiết (90 phút).

2. Về phẩm chất

- Trung thực, tự tin trong làm bài

- Nhanh nhẹn trong làm bài

3. Về năng lực

- Nhận biết, phân tích, tổng hợp kiến thức được trang bị

- Làm việc cá nhân

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- GV: Bài kiểm tra đã phô tô sẵn.

- Học viên: Bút, thước kẻ.

III. Gợi ý các hoạt động dạy, học:

Bước 1. Xác định mục đích của đề kiểm tra

Đề kiểm tra là một công cụ dùng để đánh giá kết quả học tập của học viên sau khi học xong 4 chương đầu của quyển II nên GV biên soạn đề kiểm tra cần căn cứ vào mục đích yêu cầu cụ thể của việc kiểm tra, căn cứ chuẩn kiến thức kĩ

năng của 4 chương và thực tế học tập của học sinh để xây dựng mục đích của đề kiểm tra cho phù hợp.

Bước 2. Xác định hình thức đề kiểm tra

Đề kiểm tra (viết) có các hình thức sau:

- 1) Đề kiểm tra tự luận;
- 2) Đề kiểm tra trắc nghiệm khách quan;
- 3) Đề kiểm tra kết hợp cả hai hình thức trên: có cả câu hỏi dạng tự luận và câu hỏi dạng trắc nghiệm khách quan.

Mỗi hình thức đều có ưu điểm và hạn chế riêng nên cần kết hợp một cách hợp lý các hình thức sao cho phù hợp với nội dung kiểm tra và đặc trưng môn học để nâng cao hiệu quả, tạo điều kiện để đánh giá kết quả học tập của học viên chính xác hơn. Nếu đề kiểm tra kết hợp hai hình thức thì nên có nhiều phiên bản đề khác nhau hoặc cho học viên làm bài kiểm tra phần trắc nghiệm khách quan độc lập với việc làm bài kiểm tra phần tự luận: làm phần trắc nghiệm khách quan trước, thu bài rồi mới cho học viên làm phần tự luận.

Bước 3. Thiết lập ma trận đề kiểm tra (bảng mô tả tiêu chí của đề kiểm tra)

Lập một bảng có hai chiều, một chiều là nội dung hay mạch kiến thức, kỹ năng chính cần đánh giá, một chiều là các cấp độ nhận thức của học viên theo các cấp độ: nhận biết, thông hiểu và vận dụng (gồm có vận dụng ở cấp độ thấp và vận dụng ở cấp độ cao).

Trong mỗi ô là chuẩn kiến thức kỹ năng chương trình cần đánh giá, tỉ lệ % số điểm, số lượng câu hỏi và tổng số điểm của các câu hỏi.

Số lượng câu hỏi của từng ô phụ thuộc vào mức độ quan trọng của mỗi chuẩn cần đánh giá, lượng thời gian làm bài kiểm tra và trọng số điểm quy định cho từng mạch kiến thức, từng cấp độ nhận thức.

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

(Dùng cho loại đề kiểm tra TL hoặc TNKQ)

| Cấp độ Tên chủ đề (nội dung, chương...) | Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng | | Tổng |
|---|--------------------------------|------------|-------------|------------|------|
| | | | Cấp độ thấp | Cấp độ cao | |
| Chủ đề I | Chuẩn KT, KN cần kiểm tra (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | |

| | | | | | |
|---|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--|
| <i>Số câu</i> <i>Số điểm Tỉ lệ %</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> ... <i>điểm=...%</i> |
| Chủ đề 2 | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | |
| <i>Số câu</i> <i>Số điểm Tỉ lệ %</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> ... <i>điểm=...%</i> |
| Chủ đề 3 | <i>Chuẩn KT, KN cần kiểm tra (Ch)</i> | (Ch) | (Ch) | (Ch) | |
| <i>Số câu</i> <i>Số điểm Tỉ lệ %</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> ... <i>điểm=...%</i> |
| Chủ đề 4 | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | |
| <i>Số câu</i> <i>Số điểm Tỉ lệ %</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> | <i>Số câu</i> ... <i>điểm=...%</i> |

Các bước cơ bản thiết lập ma trận đề kiểm tra: (minh họa tại phụ lục)

- B1. Liệt kê tên các chủ đề (nội dung, chương...) cần kiểm tra;
- B2. Viết các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi cấp độ tư duy;
- B3. Quyết định phân phối tỉ lệ % tổng điểm cho mỗi chủ đề (nội dung, chương...);
- B4. Quyết định tổng số điểm của bài kiểm tra;
- B5. Tính số điểm cho mỗi chủ đề (nội dung, chương...) tương ứng với tỉ lệ %;
- B6. Tính tỉ lệ %, số điểm và quyết định số câu hỏi cho mỗi chuẩn tương ứng;
- B7. Tính tổng số điểm và tổng số câu hỏi cho mỗi cột;
- B8. Tính tỉ lệ % tổng số điểm phân phối cho mỗi cột;
- B9. Đánh giá lại ma trận và chỉnh sửa nếu thấy cần thiết.

Cần lưu ý:

- Khi viết các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi cấp độ tư duy:

+ Chuẩn được chọn để đánh giá là chuẩn có vai trò quan trọng trong chương trình môn học. Đó là chuẩn có thời lượng quy định trong phân phối chương trình nhiều và làm cơ sở để hiểu được các chuẩn khác.

+ Mỗi một chủ đề (nội dung, chương...) nên có những chuẩn đại diện được chọn để đánh giá.

+ Số lượng chuẩn cần đánh giá ở mỗi chủ đề (nội dung, chương...) tương ứng với thời lượng quy định trong phân phối chương trình dành cho chủ đề (nội dung, chương...) đó. Nên để số lượng các chuẩn kỹ năng và chuẩn đòi hỏi mức độ tư duy cao (vận dụng) nhiều hơn.

- *Quyết định tỉ lệ % tổng điểm phân phối cho mỗi chủ đề (nội dung, chương...):*

Căn cứ vào mục đích của đề kiểm tra, căn cứ vào mức độ quan trọng của mỗi chủ đề (nội dung, chương...) trong chương trình và thời lượng quy định trong phân phối chương trình để phân phối tỉ lệ % tổng điểm cho từng chủ đề.

- *Tính số điểm và quyết định số câu hỏi cho mỗi chuẩn tương ứng*

Căn cứ vào mục đích của đề kiểm tra để phân phối tỉ lệ % số điểm cho mỗi chuẩn cần đánh giá, ở mỗi chủ đề, theo hàng. Giữa ba cấp độ: nhận biết, thông hiểu, vận dụng theo thứ tự nên theo tỉ lệ phù hợp với chủ đề, nội dung và trình độ, năng lực của học viên.

+ Căn cứ vào số điểm đã xác định ở B5 để quyết định số điểm và câu hỏi tương ứng, trong đó mỗi câu hỏi dạng TNKQ phải có số điểm bằng nhau.

+ Nếu đề kiểm tra kết hợp cả hai hình thức trắc nghiệm khách quan và tự luận thì cần xác định tỉ lệ % tổng số điểm của mỗi một hình thức sao cho thích hợp.

Bước 4. Biên soạn câu hỏi theo ma trận

Việc biên soạn câu hỏi theo ma trận cần đảm bảo nguyên tắc: loại câu hỏi, số câu hỏi và nội dung câu hỏi do ma trận đề quy định, mỗi câu hỏi TNKQ chỉ kiểm tra một chuẩn hoặc một vấn đề, khái niệm.

Để các câu hỏi biên soạn đạt chất lượng tốt, cần biên soạn câu hỏi thoả mãn các yêu cầu sau: (ở đây trình bày 2 loại câu hỏi thường dùng nhiều trong các đề kiểm tra)

a. Các yêu cầu đối với câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn

- 1) Câu hỏi phải đánh giá những nội dung quan trọng của chương trình;
- 2) Câu hỏi phải phù hợp với các tiêu chí ra đề kiểm tra về mặt trình bày và số điểm tương ứng;
- 3) Câu dẫn phải đặt ra câu hỏi trực tiếp hoặc một vấn đề cụ thể;

- 4) Không nên trích dẫn nguyên văn những câu có sẵn trong sách giáo khoa;
- 5) Từ ngữ, cấu trúc của câu hỏi phải rõ ràng và dễ hiểu đối với mọi học sinh;
- 6) Mỗi phương án nhiễu phải hợp lý đối với những học sinh không nắm vững kiến thức;
- 7) Mỗi phương án sai nên xây dựng dựa trên các lỗi hay nhận thức sai lệch của học sinh;
- 8) Đáp án đúng của câu hỏi này phải độc lập với đáp án đúng của các câu hỏi khác trong bài kiểm tra;
- 9) Phân lựa chọn phải thống nhất và phù hợp với nội dung của câu dẫn;
- 10) Mỗi câu hỏi chỉ có một đáp án đúng, chính xác nhất;
- 11) Không đưa ra phương án “*Tất cả các đáp án trên đều đúng*” hoặc “*không có phương án nào đúng*”.

b. Các yêu cầu đối với câu hỏi tự luận

- 1) Câu hỏi phải đánh giá nội dung quan trọng của chương trình;
- 2) Câu hỏi phải phù hợp với các tiêu chí ra đề kiểm tra về mặt trình bày và số điểm tương ứng;
- 3) Câu hỏi yêu cầu học sinh phải vận dụng kiến thức vào các tình huống mới;
- 4) Câu hỏi thể hiện rõ nội dung và cấp độ tư duy cần đo;
- 5) Nội dung câu hỏi đặt ra một yêu cầu và các hướng dẫn cụ thể về cách thực hiện yêu cầu đó;
- 6) Yêu cầu của câu hỏi phù hợp với trình độ và nhận thức của học viên;
- 7) Yêu cầu học sinh phải hiểu nhiều hơn là ghi nhớ những khái niệm, thông tin;
- 8) Ngôn ngữ sử dụng trong câu hỏi phải truyền tải được hết những yêu cầu của cán bộ ra đề đến học sinh;
- 9) Câu hỏi nên gợi ý về: Độ dài của bài luận; Thời gian để viết bài luận; Các tiêu chí cần đạt.
- 10) Nếu câu hỏi yêu cầu học viên nêu quan điểm và chứng minh cho quan điểm của mình, câu hỏi cần nêu rõ: bài làm của học viên sẽ được đánh giá dựa trên những lập luận logic mà học sinh đó đưa ra để chứng minh và bảo vệ quan điểm của mình chứ không chỉ đơn thuần là nêu quan điểm đó.

Bước 5. Xây dựng hướng dẫn chấm (đáp án) và thang điểm

Việc xây dựng hướng dẫn chấm (đáp án) và thang điểm đối với bài kiểm tra cần đảm bảo các yêu cầu:

Nội dung: khoa học và chính xác. Cách trình bày: cụ thể, chi tiết nhưng ngắn gọn và dễ hiểu, phù hợp với ma trận đề kiểm tra.

Cần hướng tới xây dựng bản mô tả các mức độ đạt được để học sinh có thể tự đánh giá được bài làm của mình (kỹ thuật Rubric).

Cách tính điểm

a. Đề kiểm tra trắc nghiệm khách quan

Cách 1: Lấy điểm toàn bài là 10 điểm và chia đều cho tổng số câu hỏi.

Ví dụ: Nếu đề kiểm tra có 40 câu hỏi thì mỗi câu hỏi được 0,25 điểm.

Cách 2: Tổng số điểm của đề kiểm tra bằng tổng số câu hỏi. Mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm, mỗi câu trả lời sai được 0 điểm.

Sau đó quy điểm của học sinh về thang điểm 10 theo công thức:

| | |
|--|---|
| | + X là số điểm đạt được của HS; , trong đó + X_{max} là tổng số điểm của đề. |
|--|---|

Ví dụ: Nếu đề kiểm tra có 40 câu hỏi, mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm, một học sinh làm được 32 điểm thì quy về thang điểm 10 là: điểm.

b. Đề kiểm tra kết hợp hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan

Cách 1: Điểm toàn bài là 10 điểm. Phân phối điểm cho mỗi phần TL, TNKQ theo nguyên tắc: số điểm mỗi phần tỉ lệ thuận với thời gian dự kiến học sinh hoàn thành từng phần và mỗi câu TNKQ có số điểm bằng nhau.

Ví dụ: Nếu đề dành 30% thời gian cho TNKQ và 70% thời gian dành cho TL thì điểm cho từng phần lần lượt là 3 điểm và 7 điểm. Nếu có 12 câu TNKQ thì mỗi câu trả lời đúng sẽ được điểm.

Cách 2: Điểm toàn bài bằng tổng điểm của hai phần. Phân phối điểm cho mỗi phần theo nguyên tắc: số điểm mỗi phần tỉ lệ thuận với thời gian dự kiến học sinh hoàn thành từng phần và mỗi câu TNKQ trả lời đúng được 1 điểm, sai được 0 điểm.

Khi đó cho điểm của phần TNKQ trước rồi tính điểm của phần TL theo công thức sau:

| | |
|--|---|
| | + X_{TN} là điểm của phần TNKQ; + X_{TL} là điểm của phần TL; + T_{TL} là số thời gian dành cho việc trả lời phần TL. , trong đó + T_{TN} là số thời gian dành cho việc trả lời phần TNKQ. |
|--|---|

Chuyển đổi điểm của học sinh về thang điểm 10 theo công thức:

| | |
|--|--|
| | + X là số điểm đạt được của HS; , trong đó + X _{max} là tổng số điểm của đề. |
|--|--|

Ví dụ: Nếu ma trận đề dành 40% thời gian cho TNKQ và 60% thời gian dành cho TL và có 12 câu TNKQ thì điểm của phần TNKQ là 12; điểm của phần tự luận là: . Điểm của toàn bài là: $12 + 18 = 30$. Nếu một học sinh đạt được 27 điểm thì quy về thang điểm 10 là: điểm.

c. Đề kiểm tra tự luận

Cách tính điểm tuân thủ chặt chẽ các bước từ B3 đến B7 phần Thiết lập ma trận đề kiểm tra, khuyến khích giáo viên sử dụng kỹ thuật Rubric trong việc tính điểm và chấm bài tự luận (*tham khảo các tài liệu về đánh giá kết quả học tập của học viên*).

Bước 6. Xem xét lại việc biên soạn đề kiểm tra

Sau khi biên soạn xong đề kiểm tra cần xem xét lại việc biên soạn đề kiểm tra, gồm các bước sau:

1) Đối chiếu từng câu hỏi với hướng dẫn chấm và thang điểm, phát hiện những sai sót hoặc thiếu chính xác của đề và đáp án. Sửa các từ ngữ, nội dung nếu thấy cần thiết để đảm bảo tính khoa học và chính xác.

2) Đối chiếu từng câu hỏi với ma trận đề, xem xét câu hỏi có phù hợp với chuẩn cần đánh giá không? Có phù hợp với cấp độ nhận thức cần đánh giá không? Số điểm có thích hợp không? Thời gian dự kiến có phù hợp không? (giáo viên tự làm bài kiểm tra, thời gian làm bài của giáo viên bằng khoảng 70% thời gian dự kiến cho học sinh làm bài là phù hợp).

3) Thử đề kiểm tra để tiếp tục điều chỉnh đề cho phù hợp với mục tiêu, chuẩn chương trình và đối tượng học sinh (*nếu có điều kiện, hiện nay đã có một số phần mềm hỗ trợ cho việc này, giáo viên có thể tham khảo*).

4) Hoàn thiện đề, hướng dẫn chấm và thang điểm

TRẢ BÀI KIỂM TRA SỐ 2

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trả bài kiểm tra là tiết học để thầy - trò đánh giá lại những ưu và khuyết điểm mà bài làm của các em đã thực hiện sau khi có kết quả chấm sau khi học

xong bốn chương về về gia đình, bản làng quê hương, văn hóa Mông và thiên nhiên môi trường.

- Nâng cao hiểu biết nhận thức và hướng học viên đi sâu vào kỹ năng làm bài thực hành và vận dụng những điều đã học từ lý thuyết để đưa vào thực tế.

2. Về năng lực

- Năng lực phân tích, tổng hợp
- Năng lực làm việc nhóm, cá nhân
- Năng lực thuyết trình

3. Về phẩm chất: Có thái độ tiếp thu kết quả bài kiểm tra nghiêm túc, nâng cao ý thức, kỹ năng, kỹ xảo trong làm bài kiểm tra. Hiểu biết thêm về và nâng cao ý thức bảo tồn tiếng nói và chữ viết tiếng Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài kiểm tra đã chấm điểm
- SGK, SGV, bảng phụ ghi các lỗi sai trong bài viết của HV, chấm bài kỹ và chỉ ra những lỗi sai cho học sinh

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Trả bài

- Hoạt động của GV:

+ Hướng dẫn các em nhận diện nội dung, yêu cầu đề bài đưa ra, giúp các em nhìn thấy được “đích đến” chính xác.

+ Thứ hai là nhận xét sửa lỗi. Xét về mặt tâm lý, mặc dù đây là tiết học học viên chờ đợi nhất vì muốn biết điểm bài làm của mình, nhưng GV không nên nóng vội trả bài trước mà cần có nhận xét đánh giá chung về bài kiểm tra.

- Hoạt động của HV:

+ Lắng nghe nhận xét của GV

+ Tự rút ra được bài học cho bản thân. Kết quả bài làm bao giờ cũng có nhóm điểm cao và điểm thấp:

GV: có thể nêu tên cụ thể những HS có điểm cao, ngược lại không nêu tên cụ thể các bài làm có điểm thấp. Trước khi nhận xét cụ thể từng bài làm thì GV nên đưa ra những nhận xét chung theo nhóm:

Ví dụ: Nhóm bài điểm cao, nhóm bài HS mắc lỗi giống nhau. Trong bộ môn tiếng Mông thường gặp các lỗi sau: Lỗi chính tả, dùng từ không đúng nghĩa (lỗi về dùng từ), lỗi về câu, lỗi về cách diễn đạt (lỗi ngữ pháp), lỗi sai kiến thức cơ bản, lỗi nhầm chi tiết trong tác phẩm (lỗi sai kiến thức), chữ viết chưa rõ ràng, sai chính tả, trình bày chưa khoa học (lỗi về hình thức)...

- GV: + Trả bài: Bài làm của HV được gạch dưới chỗ sai (bằng bút đỏ) và nhận xét bên cạnh để HV dễ dàng nhận biết lỗi sai của mình.

+ Thông báo số bài điểm trên và dưới trung bình, số bài yếu - kém - trung bình - khá - giỏi để các HV biết tỷ lệ.

+ Một công việc không thể quên là GV nên so sánh với bài kiểm tra trước để tìm thấy mức độ tiến bộ của HV như thế nào.

- HV: Được thời gian suy nghĩ, xem bài kiểm tra được trả và tự sửa chữa những lỗi sai về ý, về câu, diễn đạt bằng bút khác màu cạnh lỗi sai mà GV đã gạch dưới.

2. Ý kiến phản hồi

- GV: Yêu cầu HV ý kiến phản hồi về lỗi, thang điểm và đáp án và những băn khoăn, thắc mắc của HV

- HV: Trao đổi với các bạn, GV về lỗi, thang điểm và đáp án và những băn khoăn, thắc mắc đối với GV

3. Tổng kết

Chữa bài, nên tập hợp một số lỗi phổ biến nhất để cuối giờ chính các em sẽ tự sửa những lỗi đó dưới sự hướng dẫn của GV. Khâu này có tác động đến sự thích thú và nâng cao kiến thức, kỹ năng làm bài cho các em. Làm như thế HV sẽ thấy được hạn chế của mình và đây chính là mục tiêu quan trọng của bài kiểm tra..

PHÊNH V:

PÊZ HMÔNGZ UÔ ĐANGV, ZOUV HÔX LI TSÂUS

(Người Mông ơn Đảng, ơn Bác Hồ)

JĂNGX 24:

MA PHIÊX NJIZ ZOUV CÔNGZ HÔX

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về cao nguyên Bắc Hà với các sản phẩm nông sản nổi tiếng như quả đào, quả lê, quả nho, quả mận....

- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến cao nguyên Bắc Hà với các sản phẩm nông sản nổi tiếng như quả đào, quả lê, quả nho, quả mận....

- Nghe, đọc: Luyện đọc bài đọc về cao nguyên Bắc Hà với các sản phẩm nông sản nổi tiếng như quả đào, quả lê, quả nho, quả mận.

- Nói: Luyện nói về cao nguyên Bắc Hà với các sản phẩm nông sản nổi tiếng như quả đào, quả lê, quả nho, quả mận...; Cách nói học tiếng Mông đề đến với bà con vùng dân tộc thiểu số.

- Viết: Tập viết bài đọc về việc cao nguyên Bắc Hà với các sản phẩm nông sản nổi tiếng như quả đào, quả lê, quả nho, quả mận....

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, Hiểu và thêm tự hào về các sản phẩm nông sản của bà con vùng cao. Tuyên truyền cho đồng bào về những nông sản nổi tiếng của vùng cao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh về các sản phẩm nông sản của bà con tại các vùng cao.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh ảnh về các nông sản của bà con vùng dân tộc miền núi...

- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhv jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Quê hương Sùà Phình của Hà Giang đã sinh thành ra Vừ Mí Cế. Khi còn nhỏ Vừ Mí Cế sống đơng đơng vất vả không có ăn có mặc, chỉ là người đi ở nhờ làm thuê để làm ăn sinh sống mới được ăn 2 bữa cơm. Lớn được 15 tuổi Vàng Chỉ Sệnh mới thuê Vừ Mí Cế đến chăn ngựa, do đó mới có tên là ” Ma phía” Vừ Mí Cế càng lớn càng khôn, thông minh giỏi giang sắc bén. Khi 17 tuổi Vừ Mí Cế được tiếp xúc với cách mạng. Tổ chức cách mạng giáo dục, thuyết phục, thì Vừ Mí Cế giác ngộ, Vừ Mí Cế mới thuyết phục Vàng Chỉ Sệnh tiếp xúc gặp với cách mạng thì Vàng Chỉ Sệnh giác ngộ, chính vì vậy năm 1946, Vàng Chỉ Sệnh mới giao 22.000.000 đồng bạc trắng và 9 cân vàng cho Vừ Mí Cế đi về Hà Nội để nộp cho tổ chức cách mạng. Do đó nhiều lần Vừ Mí Cế được gặp Bác Hồ, do vậy Vừ Mí Cế mới ghi nhớ lời căn dặn giáo dục của Bác Hồ về lời nói của Bác: “cán bộ là đời tở trung thành của nhân dân, mình cần mẫu mực giản dị”. Thời còn bé Vừ

Mí Cế là một người đi ở chẵn ngựa, nhưng hiện nay Vừ Mí Cế đã thành một người phó chủ tịch UBND Tỉnh Hà Giang tham gia đại biểu quốc hội khóa II - khóa VII.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

(VI). Tsingz sâu:

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đổi đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 25:

LÊNHX HMÔNGZ ĐRUS ĐANGV LI CÊR CHEI

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về một người dân tộc Mông làm lãnh đạo tại một huyện đã giúp nhân dân phát triển kinh tế....

- Phát âm: Từ và cụm từ về một người dân tộc Mông làm lãnh đạo tại một huyện đã giúp nhân dân phát triển kinh tế....

- Đọc: Luyện đọc bài đọc về một người dân tộc Mông làm lãnh đạo tại một huyện đã giúp nhân dân phát triển kinh tế.

- Nói: Luyện nói về một người dân tộc Mông làm lãnh đạo tại một huyện đã giúp nhân dân phát triển kinh tế.

- Viết: Tập viết bài đọc về một người dân tộc Mông làm lãnh đạo tại một huyện đã giúp nhân dân phát triển kinh tế.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu và thêm tự hào về một người dân tộc Mông làm lãnh đạo tại một huyện đã giúp nhân dân phát triển kinh tế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tài liệu giới thiệu về gương người Mông làm lãnh đạo giỏi, được nhân dân tin yêu.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa số tài liệu giới thiệu về gương người Mông làm lãnh đạo giỏi, được nhân dân tin yêu.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung tài liệu sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx cœurv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Một gia đình người Mông trên ngọn núi La Pán Tẩn đã sinh ra người con đặt tên là Chúng. Năm 1959, anh Chúng được chọn đi học xa. Rời quê hương, xa gia đình biết bao nỗi nhớ...Nhưng anh Chúng là người thích học, khát khao hiểu biết nên đã vượt qua bao nhiêu khó khăn để học tập. Năm 1967, anh Chúng được kết nạp Đảng ngay trong trường. Ra trường, anh Chúng được giao nhiệm vụ thành lập trường và tổ chức đào tạo giáo viên dạy chữ Mông. Năm 1975, anh Chúng là Phó trưởng Ti giáo dục; Năm 1982 là Phó ban Dân vận tỉnh, năm 1988 anh Chúng tăng cường làm Phó bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện biên giới phía bắc. Vùng cao, biên giới bao khó khăn nhưng anh Chúng tâm niệm với Đảng sẽ thực hiện tốt đường lối của Đảng nên Chúng đi khắp các thôn, xã nắm bắt những khó khăn của dân, anh Chúng đã đề nghị đưa giống cây, con mới về cho dân trồng: ngô lai, lúa cao sản, đậu, dê ngoại và giống cây ăn quả về cho dân sản xuất. Nhiều

đề án làm đường nông thôn, trường học, trạm xá xã được xây dựng, kênh mương nước sản xuất và nước sạch cho sinh hoạt để phục vụ bà con.

Sau này anh Chúng chuyển về công tác làm Chủ tịch Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh, người dân vẫn nhớ anh Hoàng Chúng là người tâm huyết trong hướng dẫn nhân dân phát triển kinh tế theo đường lối, chính sách của Đảng.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Lênhx Hmôngz pangz uô Đangv li đêx nuv

2. Txôngr xênhz zus nhaoz njik trôngz Lak Pangr Tênhv

3. Txôngr tuz zaos lênhx muôx saz cha couv shuv-nhav couv

4. Txôngr sir jus nênhv đhâu têx cêr khur.

5. Shông 1967, Txôngr tâu cxangz chuôz hâu Đangv. Shông 1975, Txôngr zaos phuv ti jaor zux tinhv. Shông 1982 zaos phuv bang zênh vênhv tinhv. Shông 1988, Txôngr traor lul shênhv đriv ntux uô phuv bir thư, chuv tinhx uiv bang nhênh zênh.

6. Txôngr nax tâus cxuô jaol, cxuô xar, seiz jêx jaol uô naox

7. Txôngr Thix ziv grôl têx nôngz paoz cuk, nôngz blêx, nôngz tâuv, ntông naox txir, nôngz buô, yik

8. Txôngr tuz tsao saz uô đêx liv, uô cêr, cxiv tsang tsêr couv ntour, trangv xar (tsêr khu maoz) tru cxuô xar

9. Txôngr kruôz kra xur đourz uô naox.

10. Xur đourz tuz tsênhv ndu Hoangx Txôngr muôx saz chaox Đangv li cêr chei lul kra xur đourz uô naox tâu jông.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jǎngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JǎNGX 26:

THOUX JAS TĀU NJIZ ZOUV CŌNGZ HŌX

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về gương một người dân tộc Mông làm có thành tích trong chống thực dân Pháp.

- Phát âm: Từ và cụm từ về gương một người dân tộc Mông làm có thành tích trong chống thực dân Pháp.

- Nghe, đọc: Luyện đọc bài đọc về gương một người dân tộc Mông làm có thành tích trong chống thực dân Pháp.

- Nói: Luyện nói về gương một người dân tộc Mông làm có thành tích trong chống thực dân Pháp.

- Viết: Tập viết bài đọc về gương một người dân tộc Mông làm có thành tích trong chống thực dân Pháp.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu và thêm tự hào về tinh thần yêu nước của người dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tài liệu giới thiệu về gương người Mông làm lãnh đạo giỏi, được nhân dân tin yêu.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa số tài liệu giới thiệu về tinh thần yêu nước của dân tộc Việt Nam nói chung và người Mông nói riêng.
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung về tinh thần yêu nước của đồng bào dân tộc Mông sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV
- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx courv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Thế là bọn tiểu phi bị đội Cư Hòa Vân ở Tà Giàng Phình xóa sạch. Gần một năm, kết quả phát động nhân dân giác ngộ, toàn bộ bọn phi, kể cả tên đầu sỏ Giàng A Di lần lượt ra hàng. Nhân dân Tà Giàng Phình rất phấn khởi, mọi người mặc quần áo đẹp đến để biểu thị biết ơn Bác Hồ đã cho lãnh chỉ đạo nhân dân và du kích dẹp hết bọn phi.

Cư Hòa Vân đã được bình xét đề nghị tặng thưởng huân chương. Với tâm trạng rạo rực niềm vui, Vân nhận được giấy báo lúc năm giờ sáng ngày 14/9/1958 có mặt tại Tỉnh ủy Lào Cai. Vân đến sớm mà sân Tỉnh ủy đã chật ních người. Lần đầu tiên Vân nhìn thấy Bác Hồ. Sau buổi nói chuyện Vân được gặp Bác Hồ. Bác chỉ vào Vân nói:

- Thế cháu này ở đâu!

Vân lúng túng, bối rối nhưng trả lời được:

- Thưa Bác, cháu là người Mông ở Sa Pa đến ạ. (quê Vân ở Bắc Hà nhưng công tác ở Sa Pa nên báo cáo với Bác là ở Sa Pa).

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Cư Huôx Vênhx, tir ntâuk traos jôngr nhaoz Tuôv Zangx Finhx

2. Cư Huôx Vênhx tâu xeir thix ziv xang Công fax

3. Vênhx tâu njiz zourv Côngz Hôx gâu k six chinz cao ntour hu 5 tênh tangk cil hnuz 14-9-1958 muôx flu nhaoz tinhv uiv bang Laol Caz.

4. Zourv Côngz kruôz kra uô cangr bôv zuôr pâuz maoz saz, nxur đouz, zuôr kouk ndous (thoangx chêx) cxuô zangv mênhx cxux

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jǎngx shǎuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JǎNGX 27:

TXÔNGR LUZ SAZ ĐRUS ĐANGV

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về gương một đảng viên là người dân tộc Mông.
- Phát âm: Từ và cụm từ về gương một đảng viên là người dân tộc Mông.
- Nghe, đọc: Luyện đọc bài đọc về gương đảng viên là người dân tộc Mông.
- Nói: Luyện nói về gương đảng viên là người dân tộc Mông.
- Viết: Tập viết bài đọc về gương đảng viên là người dân tộc Mông.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu và thêm tự hào về tinh thần yêu nước của người dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tài liệu giới thiệu về gương người Mông làm lãnh đạo giỏi, được nhân dân tin yêu.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa số tài liệu/ bài hát giới thiệu về sự nhận thức về Đảng của người dân tộc Mông. VD bài hát: Người Mông ơn Đảng
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung bài hát về người dân tộc Mông nhận thức về Đảng sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV
- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx courv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Tám năm dạy học cũng là tám năm rèn luyện để được gia nhập Đảng. Làm gì anh Chúng cũng phải phấn đấu, phải thận trọng. Qua bằng ấy năm, xem lại, anh Chúng chưa có gì sai trầm trọng, làm sao anh Chúng chưa được vào Đảng? Buồn lắm, nhiều đêm anh Chúng không có giấc ngủ ngon, anh Chúng tự hỏi cái gì đã vướng mắc, cản trở anh Chúng vào Đảng. Trong gia đình, ai cũng biết anh Chúng thiết tha trở thành Đảng viên. Vào Đảng làm việc sẽ tốt hơn, kết quả hơn. Anh Chúng không giận dỗi mà tự nghĩ - phải phấn đấu hơn nhất định sẽ vào được Đảng.

Trong xã, trên huyện nhiều người biết anh Chúng thắc mắc, lâu chưa được vào Đảng. Rồi một thời gian qua đi, được giúp đỡ của chi bộ, mọi người và nỗ lực phấn đấu, anh Chúng được kết nạp Đảng. Sau khi anh Chúng đi học đại học Thái Nguyên trở về, anh được bổ nhiệm làm Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện. Anh em họ hàng anh Chúng nhiều người là đảng viên. Nghỉ hưu, anh Chúng còn được bầu làm Bí thư chi bộ. Đối với Đảng, lúc nào anh Chúng cũng tin và hết lòng với nhiệm vụ được Đảng giao.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Txôngr kra ntour tâu ziv shông

2. Uô đangz tsi, Txôngr tuz shuôv shiv

3. Txôngr khuô saz hungr, muôx têu hmao tsi muôx iz tsi jâu

(VI). Tsingz sêu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 28:

HMÔNGZ UÔ ZOUV CÔNGZ HÔX LI BÔV ĐÔI

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về gương một đảng viên là người dân tộc Mông.
- Phát âm: Từ và cụm từ về gương một đảng viên là người dân tộc Mông.
- Nghe, đọc: Luyện đọc bài đọc về gương đảng viên là người dân tộc Mông.
- Nói: Luyện nói về gương đảng viên là người dân tộc Mông.
- Viết: Tập viết bài đọc về gương đảng viên là người dân tộc Mông.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu và thêm tự hào về tinh thần yêu nước của người dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tài liệu giới thiệu về gương người Mông làm lãnh đạo giỏi, được nhân dân tin yêu.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa số tài liệu/ bài hát giới thiệu về sự nhận thức về Đảng của người dân tộc Mông. VD bài hát: Người Mông ơn Đảng
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung bài hát về người dân tộc Mông nhận thức về Đảng sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV
- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Là con của gia đình liệt sĩ người Mông ở xã Tà Chải (huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai), mảnh đất có lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm, Lý Quang Cán tự hào về quê hương và gia đình. Mặc dù cha mất sớm, thiếu đi sự chăm sóc của người cha nhưng ông Cán đã nỗ lực phấn đấu và đảm nhiệm nhiều vị trí công tác. Năm 1958, ông tham gia dân quân Tà Chải. Năm 1960, ông rời quê hương đi tham gia quân đội. Môi trường quân ngũ rất yên tâm vì ông được rèn luyện, được học tập nhiều. Năm 1971, ông được chọn cử đi Lào. Cuối năm 1973, ông trở về công tác ở Huyện đội Bắc Hà. Năm 1978, ông được phân công công tác ở Tỉnh đội Hoàng Liên Sơn. năm 1983, ông là Tỉnh đội phó. Năm 1990, ông là Tỉnh đội trưởng tỉnh Lào Cai.

Nguyên đại tá Lý Quang Cán đang là chủ tịch hội cựu chiến binh tỉnh Lào Cai. Trải qua cuộc đời chinh chiến nhiều năm và ông nói “Đời người có bao giờ dám nghĩ, nghĩ ở nhà lâu, có ti vi , có xe máy...thế mà ngày nay phấn khởi quá, có tất cả những điều mong muốn của mình”

3. Hoạt động luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Tav Cheiv Nav jaol- tsangz têz muôx lix xuv tir ntâuk traos châuz

2. Cênhr zaos chuôz thênhx liêx siv nhaoz Tav Cheiv Nav jaol li tuz.

3. Cênhr zaos phuv tinhv đôiv tinhv Hoangx Lênhx Sangz

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jǎngx shāuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JǎNGX 29:

ZÊNHZ SHÔNGX SHÔNGX PHEIZ SINHZ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về gương một anh hùng là người dân tộc Mông.

- Phát âm: Từ và cụm từ về gương một anh hùng là người dân tộc Mông.

- Nghe, Đọc: Luyện nghe và đọc bài đọc về gương một anh hùng là người dân tộc Mông.

- Nói: Luyện nói về gương một anh hùng là người dân tộc Mông.

- Viết: Tập viết bài đọc về gương một anh hùng là người dân tộc Mông.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiếu và thêm tự hào về tinh thần yêu nước của người dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tài liệu giới thiệu về gương người Mông làm lãnh đạo giỏi, được nhân dân tin yêu.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa số tài liệu/ bài hát giới thiệu về tinh thần yêu nước của người dân tộc Mông.
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung tinh thần yêu nước về người dân tộc Mông sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV
- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.
- + Đọc thầm, sau đó trình phần đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.
- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Địa danh Pú Nhung (huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên) đã sinh người anh hùng dân tộc Mông Sùng Phái Sinh.

Đau xót trước cảnh tàn sát, giết người cướp của của tàn quân Pháp, quân Đèo Văn Long trốn quân Nhật từ Vân Nam về, ông Sinh với đội dân quân có sáu người và hai khẩu súng, ứng chiến 4 lần diệt 12 tên địch, làm bị thương nhiều tên, đuổi ra khỏi Pú Nhung 300 tên.

Năm 1952 trong trận đánh ở Mai Thắng, ông Sinh diệt được 4 tên địch, Địch huy động 150 lính tới càn, anh chỉ huy dân quân đánh chống càn, diệt 7 tên. Cuối năm 1952, ông cùng bộ đội bao vây đồn Tuần Giáo, ông đã bình vận 25 tên lính ra hàng. Bộ đội lấy đồn không mất một viên đạn, trận đánh Phiêng Phi, ông bắt sống tên lính Pháp, thu 60 khẩu súng và nhiều đạn được lính Pháp cất giữ. Năm 1953, Na Va lên Sơn La tuyên bố triệt bỏ Nà Sản, dồn quân lên Điện Biên, ông và đội du kích chặn đánh diệt 20 tên địch, cản trở địch tiếp viện cho Điện Biên.

Ngày 7/5/1956, ông Sinh được Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng thưởng huân chương quân công hạng Ba, phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang. Phùng Phái Sinh luôn ghi nhớ công ơn Bác Hồ.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Têz qou Puz Nhôngz, Tênhx Zaor xênhz zus zênhz shôngx Shôngx Pheir Sinhz

2. Pheir Sinhz tuôz tul tir nêuk traos châuz- Sinhz lourr 300 traos touv đêu Puz Nhôngz, tuô tuôz 13 tul, uô sangz nêu tul. Paor vêv tâu Puz Nhôngz.

3. Sinhz đrus bôv đôiv baox vix zinhx fangx Tênhx Zaor

4. Shôngx Pheir Sinhz tâu Chuv tinhx Hôx Tsir Minh xang côngz fax cênh công tiv pêz haz phôngz xang zênhz shôngx vuk tsoangz lix lengv.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

PHÊNHV VI: XÊNHZ YANGR, CHUÔZ SÂU NDÊ (Sản xuất, tăng thu nhập)

JĂNGX 30:

YUÔX ZÊX PUÔV HUÔR

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả về làm ăn tăng gia sản xuất chè của bà con dân tộc Mông tại Bắc Hà.

- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến tăng gia, sản xuất cây chè tại Bắc Hà, Lào Cai.

- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về cây chè tại huyện Bắc Hà

- Nói: Luyện nói về lợi ích của trồng chè; về sự đồng lòng, đoàn kết trong bà con dân tộc Mông để cùng giúp đỡ phát triển kinh tế.

- Viết: Tập viết bài đọc về cây chè Bắc Hà.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu và thêm yêu quê hương với những sản vật với cây chè. Tuyên truyền cho đồng bào về sự đoàn kết để cùng giúp đỡ phát triển kinh tế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh về cây chè trên vùng cao nơi có đồng bào dân tộc Mông sinh sống...

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh ảnh về cây chè....
- HV: Bài tỏ ý kiến khi nghe nội dung bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Sau cây mận là cây chè Bắc Hà, chè Bắc Hà đã sớm nổi tiếng như chè Bản Phố, chè Cánh Zênh, chè Mảng Linh... Mùa xuân đến, hái búp chè non mang về sao. Lúc khô, búp chè trắng xám cho vào pha bốc hơi thơm ngát. Được uống một lần nhớ suốt, chè Bắc Hà sao ngon thế.

Đi đến Bắc Hà không mua được một ít chè là không tính đã đến Bắc Hà, người tham quan, người đến nghỉ mát lại còn đông hơn những người buôn bán tìm kiếm mua bằng được chè Bắc Hà.

Bây giờ, Bắc Hà đã trồng mới được 32ha chè. Tính đến năm 2010 Bắc Hà có 1000ha chè. Trồng cây chè có giá trị hơn các loại cây trồng khác.

Chè đã cùng người Bắc Hà thay đổi cuộc sống-làm được chè là có ăn có dùng, có để cho con cháu học tập.

3. Hoạt động luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Nhaoz buôk txir khouz li taov kăngz txouv zaos tsaoz yuôx zêx.

2. Thâuk kruôr, câul yuôx zêx cxao yâur, chaox faov pang nqu tsur hang nzas. Tâu hâuk iz jas, ndu iz tav nênhx, yuôx zêx Puôv Huôr kangz uô luôx kăngz.

3. Nênhx môngl txus Puôv Huôr zuôr muôl yuôx zêx Puôv Huôr lul uô huv yangr.

4. Huôv nor Puôv Huôr nhuôr chaos yaz 32ha yuôx zêx.

5. Yuôx zêx tuz đrus nênhx Puôv Huôr hlôngr đuô cêr uô nênhx- uô tâu yuôx zêx txouv muôx naox, muôx zôngv, muôx tsês cha nhik nhuôs tâu couvv shuv.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jǎngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JǎNGX 31:

ZOUV XANGZ LI JÔNGR 327

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả về làm ăn tăng gia chương trình 327 của một người dân tộc Mông tại Bắc Hà.

- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến tăng gia, sản xuất theo Chương trình 327 của nhà nước

- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về việc tăng gia sản xuất theo Chương trình 327 của ông Sáng, một người dân tộc Mông tại huyện Bắc Hà.

- Nói: Luyện nói về việc phát triển kinh tế của gia đình ông Sáng; về chuẩn bị đi công tác vùng cao để giúp bà con phát triển kinh tế.

- Viết: Tập viết bài đọc về ông Sáng với chương trình trồng rừng 327 của nhà nước.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, Hiểu và thêm tự hào về người dân tộc Mông đã biết khắc phục khó khăn để phát triển kinh tế hộ gia đình. Tuyên truyền cho đồng bào về sự đoàn kết để cùng giúp đỡ phát triển kinh tế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh về cây chè trên vùng cao nơi có đồng bào dân tộc Mông sinh sống...

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh ảnh về cây chè....
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV
- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Ông Giàng Sáng là người Mông ở xã Truô Đáy (huyện Bắc Hà). Năm 1990 về trước gia đình ông Sáng chỉ có một ít ruộng, nương ngô làm không đủ ăn, đủ dùng.

Nghề nhà nước có chương trình 327, ông Sáng quyết định đăng kí trồng cây phủ rừng. Năm đầu ông trồng 5ha tốt lắm. Những năm về sau ông đăng kí thêm 5-10ha. Qua 15 năm ông Sáng đã trồng được 58ha rừng thông.

Tính ra một năm ông Sáng thu được 40 triệu. Trong đó tất cả để làm ruộng, nương, chăn nuôi gia súc và bảo vệ rừng. Bây giờ có khoảng 40ha được tía dần. Nếu khai thác một loạt, ông Sáng giàu lắm. Rừng cây của ông Sáng cao vút. Ai cũng bảo: ông Sáng phải tìm chỗ để tiền.

3. Hoạt động luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Zourv xangz chaos ntông cha 15 shông lê muôx sâu.

2. Chaos ntông vông jôngr.

3. Sâu tâu nhax txax ntâu.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô:

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jǎngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JǎNGX 32:

PUÔX CXUÔV YEIZ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

+ Từ và cụm từ cách tăng gia, sản xuất để xóa đói giảm nghèo của một người dân tộc Mông (Ông Pụa) tại Bắc Hà.

+ Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến cách tăng gia, sản xuất để xóa đói giảm nghèo của một người dân tộc Mông (Ông Pụa) tại Bắc Hà.

- Kỹ năng:

+ Đọc: Luyện đọc bài đọc về việc cách tăng gia, sản xuất để xóa đói giảm nghèo của một người dân tộc Mông (Ông Pụa) tại Bắc Hà.

+ Nói: Luyện nói về việc phát triển kinh tế của gia đình ông Pụa; Cách nói đi bán sản phẩm tại chợ.

+ Viết: Tập viết bài đọc về ông Pụ với cách tăng gia sản xuất để xóa đói, giảm nghèo.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu và thêm tự hào về người dân tộc Mông đã biết khắc phục khó khăn để phát triển kinh tế hộ gia đình. Tuyên truyền cho đồng bào về sự đoàn kết để cùng giúp đỡ phát triển kinh tế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh về cây chè trên vùng cao nơi có đồng bào dân tộc Mông sinh sống...

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh ảnh về cây chè....
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV
- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phần đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Vừ Sao Pụa là người Mông ở Tạ Sênh Trả. Gia đình ông Pụa có 9 nhân khẩu. Ông Pụa nói: "Chúng tôi có ăn, không có làm". Đúng thật vậy, một ít ruộng, một ít nương ngô không đủ một con bò cày hai ngày làm sao đủ 9 người ăn qua năm. Ông Pụa làm theo lối cũ, mỗi năm chỉ làm một vụ, có những năm thời tiết không thuận lợi, hoa màu không tốt, cơm không đủ ăn đến tết lo lắng.

Nghĩ đến câu nói:

Người đẹp vì lụa

Gia súc tốt xem trên gác

Ông Pụa tìm nhiều nơi thấy người làm ăn quay về nhà bàn bạc bắt đầu tìm giống ngô mới để trồng. Ông Pụa thử trồng hai vụ (vụ xuân, vụ hè) giống DK99 sinh trưởng từ 105-110 ngày thì được thu. DK99 không bị mọt, chịu bệnh tốt. Chất lượng hạt ngô đẹp năng suất 9,0-13,5 tấn/ha. Từ đó, ngô chất đầy đồng trong nhà ông Pụa. Ăn tết trong nhà ông Pụa ai cũng mặc quần áo đẹp, quần áo mới. Khách đến chúc tết ông Pụa có rượu, có rau, có cơm. Ông Pụa rất phấn chấn, cả nhà vui vẻ.

3. Hoạt động luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Puôx lour cêr lâul, iz shông uô tuôz chiv, muôx têx shông cheix ntux tsi huv, kôngz tsi jông, maor tsi txâu k naox txus tsaz...cxoux thêv.

2. Puôx tâus ntâu qour, puv nênh s uô naox, traor lul đrus hâu tsêr sangz langx sour têl nrar nôngz paoz cuk yaz lul chaos.

3. Txix cao paoz cuk pous lul hâu Puôx tsêr. Naox tsaz hâu Puôx tsêr lênhx lênhx hnangr tsôngl jangv yaz, kruô phôngv tsaz, Puôx muôx chour, muôx jâu z trâu maor, Puôx sur saz, hâu tsêr laov jêv nzas.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

JĂNGX 33:

PAOZ CUK NÔNGZ YAZ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ cách tăng gia, sản xuất để xóa đói giảm nghèo của một người dân tộc Xinh Mun (Ông Ôm) tại Sơn La.

- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến cách tặng gia, sản xuất để xóa đói giảm nghèo của một người dân tộc Xinh Mun (Ông Ôm) tại Sơn La.

- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về việc cách tặng gia, sản xuất để xóa đói giảm nghèo của một người dân tộc Xinh Mun (Ông Ôm) tại Sơn La.

- Nói: Luyện nói về việc phát triển kinh tế của một người dân tộc Xinh Mun (Ông Ôm) tại Sơn La; Cách nói đến thăm một gia đình người dân tộc.

- Viết: Tập viết bài đọc về ông Ôm với cách tặng gia sản xuất để xóa đói, giảm nghèo.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu và thêm tự hào về người dân tộc Xinh Mun đã biết khắc phục khó khăn để phát triển kinh tế hộ gia đình. Tuyên truyền cho đồng bào về sự đoàn kết để cùng giúp đỡ phát triển kinh tế hộ gia đình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đôi chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh về cây ngô trên vùng cao nơi có đồng bào dân tộc Mông sinh sống...

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh ảnh về các sản phẩm (ngô), người dân tộc Xinh Mun tại Sơn La....

- HV: Bài tỏ ý kiến khi nghe nội dung bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhv jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Già Vì Văn Khổng (Vì Văn Ôm) là dân tộc Xinh Mun ở Sơn La. Già nói: “Người già bụng không già” phải cần cù lao động bụng mới no. Già đi vận động từng bản, kiên trì thuyết phục bà con 18 bản tất cả cúng già trồng ngô giống mới. Ngô P11, P60 là loại giống mới, P11, P60 sinh trưởng thời gian ngắn từ 110-115 ngày là được thu. Trồng loại này không bị mọt, chịu được bệnh tật. Ngày nắng, hạt ngô vàng ươm. Làm kịp thời vụ, chăm sóc

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. “Nênhv lăul plăngz tsi lăul”, zuôr gruôz uô, plăngz lê tsâu.

2. Zuô chaos paoz cuk nôngz yaz.

3. Uô huv cheix, suôv shiv uô jông na nju nyao muôx 9- 10 tangk/ ha. Finhx yangx turz tâu 5- 7 tangk/ha.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: đưa ra đáp án gợi ý

JĂNGX 34:

TRÔNGZ JÔNGR ZI TIR XINHZ TOUV BLUÔ NUX

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ một xã vùng cao Y Tí thuộc huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai biết làm ăn kinh tế từ một xã khó khăn.

- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến cách sản xuất để xóa đói giảm nghèo của bà con dân bản xã Y Tí huyện Bát Xát.

- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về việc cách tăng gia, sản xuất để xóa đói giảm nghèo của xã vùng cao Y Tí thuộc huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

- Nói: Luyện nói về việc phát triển kinh tế của xã vùng cao Y Tí thuộc huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai; Cách nói thành quả quả lao động sản xuất.

- Viết: Tập viết bài đọc về việc cách tăng gia, sản xuất để xóa đói giảm nghèo của xã vùng cao Y Tí thuộc huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu và thêm tự hào về việc cách tăng gia, sản xuất để xóa đói giảm nghèo của xã vùng cao Y Tí thuộc huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Tuyên truyền cho đồng bào về gương điển hình của một xã biết phát triển kinh tế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đổi chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh về tăng gia sản xuất của bà con đồng bào dân tộc vùng cao....

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh ảnh về người dân tộc Xinh Mun tại Sơn La....

- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Cách đây 3 năm đường đi Y Tí còn đường mòn, lên dốc, xuống dốc rất nhiều. Phương tiện đi bằng đường bộ, giỏi lắm cũng chỉ cưỡi ngựa đi mà thôi. Y Tí ở rất cao, có độ cao khoảng 2.600m, ngọn núi Pú Nhòng. Y Tí là 1 xã nghèo và xa cách nhất của huyện Bát Xát. Nhưng giờ đây dân Y Tí đã trở thành xã có của ăn của để. Độc đáo nhất của xã vùng cao sẵn có thảo quả. Hiện nay nhân dân nơi đây quyết tâm “tạo ngọn núi sinh ra tiền”. Bằng hình thức nhà nhà thi đua gắng sức ra tay cải tạo cây thảo quả, mỗi hộ trồng từ 5 - 10h/vụ, có thể thu hoạch được từ 2 - 3 trăm triệu/ vụ. Nếu trồng được từ 1.400 - 1.500 gốc/ha, nếu cuối vụ hái đem sấy khô sẽ được khoảng 200kg/ha. Khi bán thì được từ 6000đ - 8000đ/kg. Giờ đây dân vùng cao Y Tí đã trở thành xã giàu có của huyện nhà.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Kuôk nor pêz shông, môngl Zi Tir tsênhv tâus mêr cêr. Phangz zôngv nôe taox, grêl tâus tangz zaos cu tour, jông đuô na cheix nênhl.

2. Zi Tir zaos xar pluôs haz nhaoz dêz, kuôk tangr truô Puôv Xuôr shênhv.

3. Nhil nor Zi Tir tsas yênhx luz xar muôx naox muôx tsês.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

JĂNGX 35:

TXIR KHOU'Z PUÔV HUÔR

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về cao nguyên Bắc Hà với các sản phẩm nông sản nổi tiếng như quả đào, quả lê, quả nho, quả mận....

- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến cao nguyên Bắc Hà với các sản phẩm nông sản nổi tiếng như quả đào, quả lê, quả nho, quả mận....

- Nghe, Đọc: Luyện đọc bài đọc về cao nguyên Bắc Hà với các sản phẩm nông sản nổi tiếng như quả đào, quả lê, quả nho, quả mận.

- Nói: Luyện nói về cao nguyên Bắc Hà với các sản phẩm nông sản nổi tiếng như quả đào, quả lê, quả nho, quả mận...; Cách nói học tiếng Mông để đến với bà con vùng dân tộc thiểu số.

- Viết: Tập viết bài đọc về việc cao nguyên Bắc Hà với các sản phẩm nông sản nổi tiếng như quả đào, quả lê, quả nho, quả mận....

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu và thêm tự hào về các sản phẩm nông sản của bà con vùng cao. Tuyên truyền cho đồng bào về những nông sản nổi tiếng của vùng cao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh về các sản phẩm nông sản của bà con tại các vùng cao.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh ảnh về các nông sản của bà con vùng dân tộc miền núi...

- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Lào Cai có cao nguyên Bắc Hà là nơi nghỉ mát đến du lịch có giá trị. Đây là nơi thổ nhưỡng khí hậu thích hợp để trồng những cây ăn quả. Đến mùa nào là quả đào, quả lê, quả nho, quả mận,...Nhưng nổi tiếng khắp nơi là giống mận Tam hoa Sơn La, Sìn Hồ. Nhiều nơi đến mua giống mận Tam hoa về trồng. Mùa quả mận chín, ô tô la liệt đến Bắc Hà chở về miền xuôi. Bây giờ Bắc Hà có 2500ha quả mận Tam hoa.

Trên khắp đồi núi đều có quả mận. Hàng năm thu hoạch được 7000-10.000 tấn mận. Nhân dân thường thu được từ 10 đến 20 triệu/ha/mùa. Mận Tam hoa Bắc Hà đã cùng với nhân dân chuyển đổi cây trồng, thay đổi cuộc sống ấm no.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Zaos qơư angr têz, pang ntux, nziv huv tru chaos têx tsoaz ntông naox txir.

2. Zaos qour su langx, qour waiv côx tuôx ndis têz qour tsiv grê.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô:

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâu

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

PHÊNHV VII: TSAOZ PHU'Z ĐĂNGL JUS

(Chăm sóc sức khỏe)

JĂNGX 36:

MAOZ UÔ NAO

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

+ Từ và cụm từ về bệnh sốt rét, hậu quả, nguyên nhân và cách phòng bệnh này có hiệu quả cho nhân dân.

+ Phát âm: Từ và cụm từ về bệnh sốt rét, hậu quả, nguyên nhân và cách phòng bệnh này có hiệu quả cho nhân dân.

- Kỹ năng:

+ Đọc: Luyện đọc bài đọc bệnh sốt rét, hậu quả, nguyên nhân và cách phòng bệnh này có hiệu quả cho nhân dân.

+ Nói: Luyện nói về bệnh sốt rét, hậu quả, nguyên nhân và cách phòng bệnh này có hiệu quả cho nhân dân.

+ Viết: Tập viết bài đọc về bệnh sốt rét, hậu quả, nguyên nhân và cách phòng bệnh này có hiệu quả cho nhân dân.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu về sự nguy hiểm của bệnh sốt rét và tuyên truyền cho bà con dân bản biết các phòng chống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tài liệu giới thiệu về sự nguy hiểm của bệnh sốt rét và tuyên truyền cho bà con dân bản biết các phòng chống..

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa một số tài liệu giới thiệu về sự nguy hiểm của bệnh sốt rét và tuyên truyền cho bà con dân bản biết các phòng chống..

- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Mấy nghìn vạn năm (trở lại đây), từ khi có cuộc sống của con người xuất hiện trên trái đất, điều lo lắng biết bao nhiêu cho cuộc sống của con người, đó là vấn đề sống, chết, sinh tử chẳng trừ một ai. Có nảy sinh, tất có hủy diệt, có sống, tất có chết.

Một người khi cất tiếng khóc chào đời đến khi nhắm mắt xuôi tay, không một ai dám nói rằng mình sẽ sống mấy chục năm. Như thế đấy, trên trái đất này, mỗi mùa sinh ra một thứ bệnh, làm cho con người không dễ gì kiếm được thuốc để phòng tránh. Chẳng hạn: mùa đông qua mùa xuân, hay phát sinh bệnh sởi, bệnh đậu mùa; Mùa hạ sang mùa thu, hay có bệnh tiêu chảy, cảm cúm hay sốt rét....Bệnh nào cũng đều nguy hiểm.

Nếu chúng ta không biết phòng chống, thì những thứ bệnh đó sẽ làm hại sức khỏe của chính mình. Những thứ bệnh này gọi là bệnh theo mùa hay theo thời vụ. Những thứ bệnh đó, đúng là đã có thuốc chữa. Nhưng thuốc chữa tốt bao nhiêu cũng không bằng tự mình biết phòng tránh trước.

3. Hoạt động luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Chir cxênhz vangv shông, txix thâuik ntax têz tuôz nênhx ntao nênhx, chênhz đưô ntau tsours li cxik nênhx, txux cêr chax tuôs mak tsi jangv lênhx tus hlaô.

2. Cheix ntux tsâu x hlang cheix ntux yaz, mak khênhr phuôv maoz kruô pak, kruô tâuv.

3. Cheix ntux sur, ntux langx yangx turv maoz thaôx plangz, tsuv suôz, lak sik maoz uô nao...

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đổi đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 37:

VÊV XÊNHZ JÊX JAOL

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về giữ gìn vệ sinh bản làng.
- Phát âm: Từ và cụm từ về giữ gìn vệ sinh bản làng..
- Nghe, đọc: Luyện đọc bài đọc các quy ước, hương ước về giữ gìn vệ sinh bản làng.
- Nói: Luyện nói về quy ước, hương ước về giữ gìn vệ sinh bản làng.
- Viết: Tập viết bài đọc về quy ước, hương ước về giữ gìn vệ sinh bản làng.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, biết giữ gìn và tuyên truyền cho bà con dân bản vệ sinh bản làng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tài liệu/ tranh ảnh/ hình ảnh giới thiệu về bản làng đổi thay nhờ giữ gìn vệ sinh từ nhà đến bản làng.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa một số tài liệu/ tranh ảnh/ hình ảnh giới thiệu về bản làng đổi thay nhờ giữ gìn vệ sinh từ nhà đến bản làng.
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Thôn bản là một thôn cộng đồng cùng sinh sống, vì lợi ích lâu dài phải thường xuyên làm vệ sinh, cần phải thực hiện tốt năm nội dung chính sau:

- Xây dựng có quy hoạch, không gây cản trở đi lại, học hành, lao động, sinh hoạt của cộng đồng.

- Toàn dân có nước sạch, hố xí đẹp hợp vệ sinh

- Môi trường sống trong lành, đảm bảo tốt hệ sinh thái, chống đốt phá rừng, thả rông gia súc.

- Có đủ công trình y tế, giáo dục, văn hóa

- Giám sát tới mức an toàn việc sử dụng các hóa chất trừ sâu trong nông nghiệp.

- Vệ sinh cá nhân, gia đình, làng bản là ba mặt vệ sinh phòng bệnh có quan hệ mật thiết, có tác dụng thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. Vì vậy cần quan tâm làm tốt cả ba mặt đó.

3. Hoạt động luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Jêx jaol muôx cuiz vuôv tsi khuôz trâus nuv môngl lul, cõuv shuv, laox tôngv xênhz hôx côngv thôngx.

2. Tsôngv baox jênhx mênhx zuôr muôx đêx hur thaz tsêr đouk têl huv vêv xênhz.

3. cxuô lênhx zuôr paor vêv tuôr jur jôngr thaz tir hlour ruôr jôngr cha tsao tsax kuk xinhz zus jông.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 38:

NTÂUK TSÊNHZ PHANGX AO HLU'Z JIX PÊNHHR

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về bệnh viêm não Nhật Bản, hậu quả, nguyên nhân và cách phòng bệnh này có hiệu quả cho nhân dân.

- Phát âm: Từ và cụm từ về bệnh viêm não Nhật Bản, hậu quả, nguyên nhân và cách phòng bệnh này có hiệu quả cho nhân dân.

- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về bệnh viêm não Nhật Bản, hậu quả, nguyên nhân và cách phòng bệnh này có hiệu quả cho nhân dân.

- Nói: Luyện nói về bệnh viêm não Nhật Bản, hậu quả, nguyên nhân và cách phòng bệnh này có hiệu quả cho nhân dân.

- Viết: Tập viết bài đọc về bệnh viêm não Nhật Bản, hậu quả, nguyên nhân và cách phòng bệnh này có hiệu quả cho nhân dân.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu về sự nguy hiểm của bệnh viêm não Nhật Bản và tuyên truyền cho bà con dân bản biết các phòng chống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tài liệu giới thiệu về sự nguy hiểm của viêm não Nhật Bản và tuyên truyền cho bà con dân bản biết các phòng chống..

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa một số tài liệu giới thiệu về sự nguy hiểm của bệnh viêm não Nhật Bản và tuyên truyền cho bà con dân bản biết các phòng chống..

- HV: Bài tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử HV dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Ở trên thế giới có rất nhiều bệnh gây hại cho sức khỏe con người, nhất là bệnh viêm não Nhật Bản, tổ chức y tế thế giới và bộ y tế Việt Nam đã cam kết tiêm phòng bệnh viêm não Nhật Bản cho trẻ em từ không đến 15 tuổi hằng năm.

Loại bệnh viêm não Nhật Bản rất đặc biệt, gây cho trẻ em sốt cao, lên cơn co giật, miên man, chứng bệnh này làm chết nhiều ở trẻ em, nếu không chết cũng để lại di chứng muôn đời cho trẻ em, để lại không ít khó khăn cho bố mẹ chúng và xã hội.

Muôn cho trẻ em tránh được bệnh viêm não Nhật Bản, chúng ta phải thực hiện đầy đủ, đúng lệnh tiêm chủng của bộ y tế và tiêm đúng, đủ liều lượng thuốc, mới có tác dụng phòng bệnh viêm não Nhật Bản hiệu quả.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Nhaoz ntax tēz muōx lao six ntau zangv maoz jêl hav trau nēnhs đāngl jus, thoux tēnhz zaos ao hluz Jix Pēnh.

2. Zar zōngv phangx tir maoz ao hluz Jix Pēnh muōx txi txir.

3. Xangr nhis nhuōs jǎngv tâu maoz ao hluz Jix Pēnh pēz zuōr six shēnhx txāuk gāuk, zaos lix ntau tsēnhz zaos puv i tēr thaz ntau zaos, txāuk thēv yuōx

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uō

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jǎngx shāuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JǎNGX 39:

CHOUV ĐÊR TUV KRAOR SANGZ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về cách xử lý khi bị chó cắn.

- Phát âm: Từ và cụm từ về cách xử lý khi bị chó cắn.
- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về cách xử lý khi bị chó cắn.
- Nói: Luyện nói về cách xử lý khi bị chó cắn.
- Viết: Tập viết bài đọc về cách xử lý khi bị chó cắn.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu về sự nguy hiểm của bệnh chó cắn và tuyên truyền cho bà con dân bản biết các phòng chống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tài liệu giới thiệu về sự nguy hiểm của chó cắn và tuyên truyền cho bà con dân bản biết các phòng chống..

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa một số tài liệu giới thiệu về sự nguy hiểm của bệnh bị chó dại cắn và tuyên truyền cho bà con dân bản biết các phòng chống..
- HV: Bài tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Ở nông thôn hộ nào cũng hay nuôi chó để giữ nhà cửa. Nếu không may bị chó cắn, ta phải xử lý theo cách sau:

- Rửa vết thương bằng xà phòng và nước sạch, bôi cồn i-ốt lên vết thương bằng vó thương. Theo dõi chó trong 10 ngày, nếu chó vẫn bình thường thì không làm gì thêm.

Phải nhốt chó và tiêm phòng ngay khi chó bỏ ăn thích nằm trong xó tối, chảy dãi liên tục, hung dữ, cắn nhiều người khác, co giật, liệt, chó lang thang vô chủ, chó bỏ đi mất.

Tiêm phòng cho người bị chó cắn nhiều vết thương, thì tiêm ở đầu, cổ, mặt, gần cột sống.

3. Hoạt động luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Muôz đêx hur nzuôr kraor sangz, thaz zangx chênhr plênhr plê chour i-ốt sâu kraor sangz, krur kraor sangz.

2. Plênhr plê chour i-ốt sâu kraor sangz.

3. Muôz đêr cươ thaz nâuk tsênhz phangx.

4. Seiz đêr hâu 10 hnuz, haok đêr hax fênhx yangx tsi zuôr uô đangz tsi.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giới đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 40:

ZANGX ZÊNHZ ZAOS CXUÔ LÊNHX LÊ CHÂUZ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về tác hại của ma túy

- Phát âm: Từ và cụm từ về tác hại của ma túy

- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về tác hại của ma túy

- Nói: Luyện nói về tác hại của ma túy

- Viết: Tập viết bài đọc về tác hại của ma túy

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu về sự nguy hiểm của tác hại của ma túy và tuyên truyền cho bà con dân bản biết sự nguy hiểm và tránh xa ma túy, kẻ thù giết người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tài liệu giới thiệu về sự nguy hiểm của ma túy và tuyên truyền cho bà con dân bản biết các phòng chống.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa một số tài liệu giới thiệu về sự nguy hiểm của của ma túy và tuyên truyền cho bà con dân bản biết các phòng chống.
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV
- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhv jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.
- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.
- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Nghị định 06 của chính phủ nói rõ: Mọi người hãy tránh xa ma túy. Vì mục đích lợi nhuận người giàu lợi dụng người nghèo để vận chuyển mua bán tới người hút hít. Từ ngày có ma túy đã làm tan vỡ bao nhiêu gia đình, làm cho con mồ côi cả cha lẫn mẹ. kéo tới gia đình chia ly, một số thanh niên không chịu học hành tử tế đã nghiện ma túy dẫn đến gia đình chật vật hao tốn tiền của ít nhiều.

Vùng cao vốn đã nghèo sẵn, một số thanh niên và ông bà tham tiền. Người giàu lợi dụng người nghèo để vận chuyển ma túy dẫn đến phạm pháp sai phạm, bị cơ quan pháp luật xử lý, sử phạt rất nặng đối với trường hợp con cháu đã vận chuyển ma túy. Cần quán triệt rõ các gia đình, dòng họ cần nghiêm túc thực hiện pháp luật không tàng trữ, vận chuyển và mua bán ma túy.

Vì lợi ích cộng đồng chúng ta cần tránh xa ma túy, không hút, không trồng, tàng trữ và vận chuyển ma túy tự mình bảo vệ cuộc sống mình.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Qir haur jêl trâus laov zaos zaos yuôx tuô cangz, yuôx tsâus.

2. Puv nênhv tsuv trâus laov pêz zuô đoux kang, jêl ntuô cha yux txênhv tux touv đrâu, yêv sei nênhv maov txus qou i tê.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

PHÊNHV VIII: ZAOZ ZUX

(Giáo dục)

JĂNGX 41:

KRÊZ THÊNHV COU'V CXANGZ TXĂUK VÊNHX HUÔV

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về lý do tiến hành phổ cập THCS tại tỉnh Hà Giang.
- Phát âm: Từ và cụm từ về lý do tiến hành phổ cập THCS tại tỉnh Hà Giang.
- Nghe, đọc: Luyện đọc bài đọc về lý do tiến hành phổ cập THCS tại tỉnh Hà Giang.

- Nói: Luyện nói về lý do tiến hành phổ cập THCS tại tỉnh Hà Giang. .

- Viết: Tập viết bài đọc về lý do tiến hành phổ cập THCS tại tỉnh Hà Giang.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, Hiểu và thêm tự hào về tinh thần ham học của người dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tài liệu giới thiệu về tinh thần ham học của học sinh người dân tộc Mông.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa số tài liệu giới thiệu về tinh thần ham học của người dân tộc Mông.
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung tinh thần yêu nước về người dân tộc Mông sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Hà Giang là vùng núi đá vùng cao nhiều khó khăn, mở lớp bổ túc văn hóa để làm phổ cập là tất yếu. Bởi vì tỷ lệ học sinh nơi này bỏ học khá cao, tính chuyên cần thấp.

Những năm trước đây, học sinh sau khi tốt nghiệp tiểu học ở nhà lao động sản xuất chiếm tỷ lệ đáng kể. Sau đó, muốn học theo chương trình phổ cập trung học cơ sở (THCS) buộc phải học bổ túc vì đã quá tuổi.

Với những lí do trên, Hà Giang mở lớp bổ túc, cách đi tắt khi làm phổ cập THCS.

3. Hoạt động luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Khênhv khur ntâu.

2. Đhâu six, tsi muôx shông couv phôv thônggz lê tsuv couv cxangz txâuuk vênhx huôv.

3. Krêz thênhv couv cxangz txâuuk vênhx huôv cha uô zaoz zux pôngr cxix.

4. Têx shông taov ntêx shux xinhz couv tar kêz mêr shux cha su, tsi couv ndê, nhaoz tsêr uô kôngz.

5. Đrus têx lik zoux sâu krêz thênhv cxangz txâuuk vênhx huôv zaos cêr ndangx cha pôngr cxix zaoz zux tsôngz shux cơ sov nhaoz Hôx Zangx.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jǎngx shǎuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JǎNGX 42:

TSANGZ THIV VANGZ GRĒLTRÔNGZ COUV NTOUR

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về điều kiện khó khăn của tỉnh Hà Giang khi tiến hành phổ cập THCS.

- Phát âm: Từ và cụm từ về điều kiện khó khăn của tỉnh Hà Giang khi tiến hành phổ cập THCS.

- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về điều kiện khó khăn của tỉnh Hà Giang khi tiến hành phổ cập THCS.

- Nói: Luyện nói về lý do điều kiện khó khăn của tỉnh Hà Giang khi tiến hành phổ cập THCS.

- Viết: Tập viết bài đọc về điều kiện khó khăn của tỉnh Hà Giang khi tiến hành phổ cập THCS.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu sự khó khăn về địa lý của tỉnh Hà Giang khi thực hiện phổ cập chương trình giáo dục THCS.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- Một số tài liệu giới thiệu về ý thức khắc phục khó khăn của học sinh người dân tộc Mông.

- Học viên: Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa số tài liệu giới thiệu về tinh thần ham học, ý thức khắc phục khó khăn của người dân tộc Mông.

- HV: Bài tỏ ý kiến khi nghe nội dung tinh thần yêu nước về người dân tộc Mông sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phần đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.
- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.
- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Tỉnh Hà Giang có 194 xã, trong đó có 142 xã đặc biệt khó khăn trong diện được thụ hưởng chương trình 135 của Nhà nước. Đồng Văn được mệnh danh là cao nguyên đá, là huyện nghèo nhất tỉnh. Ông Phó chủ tịch nêu: 80% diện tích của huyện là núi đá, toàn bộ 19 xã của huyện đều thuộc diện khó khăn, trong đó có 8 xã, thị trấn giáp vùng biên. Phương châm của Hà Giang coi giáo dục là con đường duy nhất giúp bà con dân tộc đi lên thực hiện công cuộc xóa đói giảm nghèo”.

Tráng Thị Vang sinh sống cùng gia đình ở vùng cao, được Nhà nước giúp đỡ, gia đình định cư ở thôn Cốc Mạ, xã Đồng Hà, huyện Quản Bạ. Vang đã 7 tuổi mới được tới trường học. Vang đang tập viết tên mình trong lớp. Vang là người Mong tham gia giáo dục phổ cập.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đối các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.
- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên
- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Hôx Zangx xênhr muôx 194 luz xar tsês tuz muôx 142 luz xar cênhv khênhv khur, zaos xar nhaoz hâu tsangz yênhx 135.

2. Shênhv Tôngx Pênhz (Đồng Văn), zaos luz shênhv pluôs tiv iz hâu xênhr.

3. Zourv Chuv tinhx tas 80% đraos đangr nhaoz shênhv zaos trôngx jêz, iz huôv 19 luz xar puôr lénhx khur qaor.

4. Seiz zaos zux zaos tuôz txux cêr pangz mangx tsôngv baox mênhx cxux sour tsênhl cxuôv yeiz pluôs.

5. Tsangz thiv Vangx li chuôz zis tâu côx chuôz pangz mangx, Vangx chuôz zis txangr qor lul nhaoz xar Tôngx Hax, shênhv Caz Puôv (Quản Bạ).

6. Vangx zaos iz lênhx Hmôngz cxangz chuôz pôngz cxix zaos zux.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jǎngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JǎNGX 43:

NDÔNG TUÔX LI PANGV FÔZ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về niềm vui được đón mừng chữ Mông và phổ cập TH và THCS tại xã Bản Phố, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.

- Phát âm: Từ và cụm từ về sự vui mừng học chữ Mông và phổ cập TH và THCS tại xã Bản Phố

- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về sự vui mừng học chữ Mông và phổ cập TH và THCS tại xã Bản Phố

- Nói: Luyện nói về sự vui mừng học chữ Mông và phổ cập TH và THCS tại xã Bản Phố

- Viết: Tập viết bài đọc về sự vui mừng chữ Mông và phổ cập TH và THCS tại xã Bản Phố

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, yêu tiếng nói và chữ viết của đồng bào dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tài liệu giới thiệu về ý thức khắc phục khó khăn của học sinh người dân tộc Mông.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa số tài liệu giới thiệu về chữ Mông được bà con dân tộc Mông đón nhận như thế nào ...

- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung về chữ Mông ra đời sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhv jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Từ những năm đầu thập kỷ 60 của thế kỷ trước (thế kỷ thứ 20), toàn dân xã Bản Phố đã đẩy lên phong trào giáo dục và văn hóa. Đặc biệt cuối năm 1961, đồng bào mừng được tin: “Chữ Mông đã ra đời”, chữ của Đảng, của Bác Hồ tặng cho dân tộc Mông ở Việt Nam.

Cùng chung niềm vui hân hoan đón mừng chữ Mông của dân tộc Mông, đồng bào Mông xã Bản Phố từ già đến trẻ đều cố gắng học chữ Mông.

Sau hơn ba năm phấn đấu, đồng bào xã Bản Phố đã xóa được nạn mù chữ Mông. Năm 1964, được Bộ giáo dục công nhận và nhà nước tặng thưởng “Huân chương lao động hạng Ba”.

Phát huy truyền thống xưa, năm 2005 nhân dân xã Bản Phố được công nhận phổ cập giáo dục tiểu học và tiến tới phổ cập giáo dục hoàn thành trung học cơ sở vào năm 2007.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. sour đoul Hmôngz xar Pangv Fôz tuz tsang sour phongz yaox zaoz zux thaz vênhx huôv.

2. Đhâu pêz shông zôngv Hmôngz ntour cxuôv đis muôs ntour trầu sour đoul, xar Pangv Fôz cxuôv hlao đis muôs, ntourv shông 1964.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 44: "NÔIV TSUR" JÊNHX MÊNHX

- TXUX CÊR ZAOZ ZUX PÔNGR CXIX

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về sự khắc phục khó khăn của đồng bào dân tộc Mông với hình thức học nội trú dân nuôi để tất cả trẻ em có cơ hội được đến trường.

- Phát âm: Từ và cụm từ về sự hình thức học tập nội trú dân nuôi.

- Nghe, Đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về hình thức học tập nội trú do nhân dân nuôi học sinh.

- Nói: Luyện nói về hình thức học tập nội trú dân nuôi.

- Viết: Tập viết bài đọc về hình thức học tập nội trú dân nuôi.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, Trân trọng sự khắc phục khó khăn để tất cả trẻ em có cơ hội được học tập của đồng bào dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tài liệu giới thiệu về ý thức khắc phục khó khăn của học sinh người dân tộc Mông khi tham gia học tập và phổ cập giáo dục.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa số tài liệu giới thiệu về hình thức học tập bán trú/ nội trú của học sinh người dân tộc thiểu số và những khó khăn mà nhà trường/ phụ huynh/ giáo viên/ học sinh gặp khi học ở các trường nội trú...

- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Từ vựng

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV
- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhv jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu HV làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.
- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch ra tiếng Việt.
- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Ông Lương Văn Sòng (Giám đốc sở GD&ĐT tỉnh Hà Giang) cho biết: trường, lớp học nội trú dân nuôi đang phát triển ở Hà Giang do đặc điểm địa hình, dân cư rất khó khăn, không dễ dàng cho việc phổ cập THCS. Trường, lớp học nội trú dân nuôi là thu hút học sinh vùng ở sâu, vùng ở xa về học; cũng là giải pháp giành nhiều thời gian cho học sinh học, cho giáo viên hướng dẫn học sinh và cũng là tích cực duy trì sĩ số. Học sinh nội trú dân nuôi không còn lo chỗ ở, nơi ăn... luôn yên tâm học tập. Ở huyện Đồng Văn, hình thức tổ chức học nội trú dân nuôi được cụ thể hóa ra bằng nghị quyết của hội đồng nhân dân xã mỗi hộ (bất kể có con theo học hay không) đều đóng góp vật liệu, lương thực...

Từ đó trẻ em tới lớp đông hơn, yên tâm học tập, hạn chế bỏ học và đương nhiên kết quả học tập tiến bộ. Đó là giải pháp huy động, duy trì sĩ số, nâng cao chất lượng theo mục tiêu. Hà Giang phấn đấu phổ cập THCS năm 2007.

3. Hoạt động luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Hôx Zangx muôx thoux tênhv khênhv khur ntau.

2. Đouk gouk shux xinhz nhaoz đêz tuôx couv, cha tuôx jur, shux xinhz tsi louv tsêz tsêz couv haz zaoz zux shux xinhz lao ntau đou.

3. Sir jus pôngr cxix zaoz zux cxix cxuô kêz tsôngz shux tar sông 2007.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jǎngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JǎNGX 45:

CHINHZ TOU'V CHÊS ZAOZ ZUX NHAOZ MÔNGL KHANGZ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về sự khắc phục khó khăn của huyện Tủa Chùa để tất cả trẻ em có cơ hội được đến trường và hoàn thành phổ cập THCS.

- Phát âm: Từ và cụm từ về khắc phục khó khăn của huyện Tủa Chùa để tất cả trẻ em có cơ hội được đến trường và hoàn thành phổ cập THCS.

- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về khắc phục khó khăn của huyện Tủa Chùa để tất cả trẻ em có cơ hội được đến trường và hoàn thành phổ cập THCS tại huyện Tủa Chùa.

- Nói: Luyện nói về khắc phục khó khăn của huyện Tủa Chùa để tất cả trẻ em có cơ hội được đến trường và hoàn thành phổ cập THCS.

- Viết: Tập viết bài đọc về khắc phục khó khăn của huyện Tủa Chùa để tất cả trẻ em có cơ hội được đến trường và hoàn thành phổ cập THCS.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, trân trọng sự khắc phục khó khăn khắc phục khó khăn của huyện Tủa Chùa để tất cả trẻ em có cơ hội được đến trường và hoàn thành phổ cập THCS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tài liệu giới thiệu về khắc phục khó khăn của huyện Tủa Chùa để tất cả trẻ em có cơ hội được đến trường và hoàn thành phổ cập THCS.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa số tài liệu giới thiệu về hình thức học tập bán trú/ nội trú của học sinh người dân tộc thiểu số và những khó khăn mà nhà trường/ phụ huynh/ giáo viên/ học sinh gặp khi học ở các trường nội trú...

- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Năm học 2006 - 2007, ngành giáo dục huyện Tủa Chùa đã có bước chuyển biến đột phá. Huy động 96% trẻ em đúng độ tuổi ra lớp, đã có 12/12 xã và thị trấn hoàn thành chương trình phổ cập THCS. Ngành đã tổ chức học hai buổi trên ngày, phấn đấu cho chất lượng giáo dục, chấm dứt tình trạng học ba ca. 100% các xã của huyện đã có trường xây khang trang, nhiều nơi đã và đang xây dựng nhà lớp học kiên cố. Kết thúc năm 2006 - 2007, có 98% học sinh tiểu học đạt từ trung bình trở lên, trong đó học sinh khá, giỏi chiếm 25%, cấp THCS đạt từ trung bình trở lên, trong đó 18% là học sinh khá giỏi. Năm học vừa qua có 10 học sinh đạt học sinh giỏi cấp tỉnh, tiểu học có 100% học sinh chuyển cấp, THCS có 99% học sinh hết cấp.

Giáo dục Tủa Chùa năm nay đã có bước phát triển đột phá, tạo đà cho bước phấn đấu phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi trong toàn huyện.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Chêz nuv zaoz zux shênhv Môngl Khangz turz vênhv tôngv nhik nhuôz touv shuv couv.

2. Môngl Khangz cxiv tsêr courv truôx khaor vênhl.

3. Môngl Khangz tsênhv sir jus đuô tru tar jông tsangz yênhx zaoz zux pôngr cxix cxênhx tsôngz shux cơ sỏv iz huôv hâu shênhv.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

PHÊNHV IX: PAOR VÊV TSUR CÔX

(Bảo vệ Tổ quốc)

JĂNGX 46:

LÊ HÔNGX PHÔNG

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về cuộc đời hoạt động cách mạng của anh hùng, Tổng Bí thư thứ hai của Đảng Lê Hồng Phong.

- Phát âm: Từ và cụm từ về cuộc đời hoạt động cách mạng của anh hùng, Tổng Bí thư thứ hai của Đảng Lê Hồng Phong.

- Nghe, Đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về cuộc đời hoạt động cách mạng của anh hùng, Tổng Bí thư thứ hai của Đảng Lê Hồng Phong.

- Nói: Luyện nói về cuộc đời hoạt động cách mạng của anh hùng, Tổng Bí thư thứ hai của Đảng Lê Hồng Phong.

- Viết: Tập viết bài đọc về cuộc đời hoạt động cách mạng của anh hùng, Tổng Bí thư thứ hai của Đảng Lê Hồng Phong.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu về tự hào về anh hùng cách mạng Việt Nam Lê Hồng Phong. Tuyên truyền cho bà con nhân dân về gương các anh hùng liệt sĩ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tài liệu/ hình ảnh giới thiệu về Tổng Bí thư thứ Hai của Đảng là Lê Hồng Phong.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa một số tài liệu/ hình ảnh giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Lê Hồng Phong.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Ông sinh năm 1902 tại làng Đông Thôn, tổng Thông Lang, tỉnh Nghệ An (nay là xã [Hưng Thông](#), huyện [Hưng Nguyên](#), tỉnh [Nghệ An](#)), là công nhân nhà máy diêm. Ông cùng Phạm Hồng Thái tổ chức cuộc đấu tranh với chủ đòi quyền lợi cho công nhân. Ông bị chủ nhà máy đuổi năm 1924. Ông cùng Phạm Hồng Thái sang Thái Lan, sang Trung Quốc tìm đường cứu nước. Tháng 12 năm 1924 gặp được Nguyễn Ái Quốc, được Bác dìu dắt, dạy bảo ông đã trở thành học trò giỏi của Nguyễn Ái Quốc.

Tháng 12 năm 1926 gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc. Tháng 3 năm 1935 tại đại hội I của Đảng ở Ma Cao, ông được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng. Tháng 7 năm 1935, ông được cử ra là một thành viên của Chủ tịch đoàn Đại hội Quốc tế Cộng sản khai mạc tại Matxcova. Đại hội công nhận Đảng ta là chi bộ chính thức của Quốc tế cộng sản và bầu ông làm ủy viên Ban chấp hành Quốc tế cộng sản.

Ngày 22 tháng 6 năm 1939 ông bị bắt lần đầu, tháng 1/1940 bị bắt lần hai đày ra Côn Đảo, bị địch tra tấn hãm hại dã man, ông đã hy sinh tháng 9/1942.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Zourv zus shông 1902 ntourv jaol Đôngv Thông Tôngv Thông Langv.

2. Phangv Hôngx Their tsur tsix siv tourv txinhz đrus tsur tsix qênhx liv côngz jênhx tsuv lour.

3. Zourv zaos iz tul shux xinhz nê juôs Nguyễn Ái Quốc.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đổi đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 47:

LIX SIV VUX A ZÊNHZ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về cuộc đời hoạt động cách mạng của anh hùng liệt sĩ Vừ A Dính.

- Phát âm: Từ và cụm từ về cuộc đời hoạt động cách mạng của anh hùng liệt sĩ Vừ A Dính.

- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về cuộc đời hoạt động cách mạng của anh hùng liệt sĩ Vừ A Dính.

- Nói: Luyện nói về cuộc đời hoạt động cách mạng của anh hùng liệt sĩ Vừ A Dính.

- Viết: Tập viết bài đọc về cuộc đời hoạt động cách mạng của anh hùng liệt sĩ Vừ A Dính.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực, hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu về tự hào về anh hùng trẻ tuổi cách mạng Việt Nam Vừ A Dính. Tuyên truyền cho bà con nhân dân về gương các anh hùng liệt sĩ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tài liệu/ hình ảnh giới thiệu về liệt sĩ Vừ A Dính.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa một số tài liệu/ hình ảnh giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Vừ A Dính.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhv jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu HV làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Người Mông trên núi Pú Nhung, Châu Tuần Giáo, tỉnh Lai Châu (nay là Điện Biên) có em Vừ A Dính 13 tuổi. Dính xin đi làm liên lạc cho dân quân, quân đội ở địa phương để chống bọn địch thực dân Pháp đến xâm lược nước ta.

Dính được giao nhiệm vụ gác đường bảo vệ lương thực, việc nào Dính cũng làm tốt. Có lần địch bắt được, bị bắt vác con lợn của dân về trên đèo, Dính giả vờ để lợn tuột vào trong rừng.

Năm 1949, trong một lần càn, quân Pháp bắt được Vừ A Dính trong lúc Dính đi công tác. Ngay tức khắc bọn địch tra khảo, đánh đập rất đau, suốt ba ngày nhưng Dính không khai gì, làm giả vờ chỉ nơi kháng chiến và bảo địch khênh mình đi quanh quân trong rừng.

Biết Dính nói dối bọn địch độc ác tức điên bấn chết, những năm kháng chiến chống Pháp, Vừ A Dính trở thành liệt sĩ trẻ của đội viên ta.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Nhaoz sâu trôngx Puz Nôngx toangx zaor xênh Lei Tsâu (Đênhv Bênh).

2. Zênhz thaor môngl tuz đha cêr.

3. Zênhz tâu chaoz jênhv vuv, jur cêr, pangz krâu r naox, nuv đangz tsi zênhz tuz uô jông.

4. Zênhz uô txux buô điv đưô jông r louv.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 48:

ĐÊIV TAR CÔNGZ NGANGZ ZĂNGX SHEO ZÊNHZ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về tiểu sử một người con dân tộc Mông, nguyên Giám đốc Sở Công An Lào Cai Giàng Seo Dênh.

- Phát âm: Từ và cụm từ về tiểu sử một người con dân tộc Mông, nguyên Giám đốc Sở Công An Lào Cai Giàng Seo Dênh.

- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về tiểu sử một người con dân tộc Mông, nguyên Giám đốc Sở Công An Lào Cai Giàng Seo Dênh.

- Nói: Luyện nói về tiểu sử một người con dân tộc Mông, nguyên Giám đốc Sở Công An Lào Cai Giàng Seo Dênh.

- Viết: Tập viết bài đọc về tiểu sử một người con dân tộc Mông, nguyên Giám đốc Sở Công An Lào Cai Giàng Seo Dênh.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu về tự hào về người con của dân tộc Mông. Tuyên truyền cho bà con và thế hệ trẻ phấn đấu, noi gương để hoàn thiện, phát triển bản thân để cống hiến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- Một số tài liệu/ hình ảnh giới thiệu về gương người dân tộc Mông trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Học viên: Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Một số tài liệu/ hình ảnh giới thiệu về gương người dân tộc Mông trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhv jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Ông Giàng Seo Dênh sinh ngày 22/2/1936 tại thôn Ngài Pang, xã Sái Chải, huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai. Năm 1952, ông làm liên lạc, làm trưởng ban công an xã. Ngày 24/2/1960 ông được kết nạp đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông đi sâu tổ chức phong trào an ninh tổ quốc, thường xuyên bảo vệ chính quyền, tài sản của thôn bản, một lòng theo Đảng và Nhà nước, phục vụ nhân dân.

Năm 1969, ông làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bắc Hà. Từ năm 1971 đến 1976 làm Phó Sở công an tỉnh Lào Cai, sát nhập tỉnh Hoàng Liên Sơn.

Năm 1991 chia tỉnh, ông làm thường vụ Tỉnh ủy, Giám đốc Sở công an tỉnh Lào Cai, ông có công lao nhiều, được tặng Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Quân công hạng nhì, nhận huy hiệu 40 năm tuổi Đảng.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Zourv zus hli 2 hnuz 22 shông 1936.

2. Zourv nhaoz ntourv jaol Ngeix Pangv, xar Sangz Tseiv, shênhv Muôl Caz, xênhr Laol Caz.

3. Zourv zênhz môngl tuz tsur tsix cxiv tsang phônggz yaox ngangz tul tsur côx yangx six paor vên tsênhv qênhx, jêx jaol li chuôz cxax, iz txaox Đangv thaz Côx chuôz.

4. Zourv tâu xang côngz fax 40 shông đangv lê shông.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV; GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 49:

ZÊNHZ SHÔNGX KIM ĐÔNGX

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về cuộc đời hoạt động cách mạng của anh hùng liệt sĩ Kim Đồng.

- Phát âm: Từ và cụm từ về cuộc đời hoạt động cách mạng của anh hùng liệt sĩ Kim Đồng.

- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về cuộc đời hoạt động cách mạng của anh hùng liệt sĩ Kim Đồng.

- Nói: Luyện nói về cuộc đời hoạt động cách mạng của anh hùng liệt sĩ Kim Đồng.

- Viết: Tập viết bài đọc về cuộc đời hoạt động cách mạng của anh hùng liệt sĩ Kim Đồng.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu về tự hào về anh hùng trẻ tuổi cách mạng Việt Nam Kim Đồng. Tuyên truyền cho bà con nhân dân về gương các anh hùng liệt sĩ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tài liệu/ hình ảnh giới thiệu về liệt sĩ Kim Đồng.

- Học viên: Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa một số tài liệu/ hình ảnh giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Kim Đồng.

- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhv jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Kim Đồng tên thật là Nông Văn Dền ở thôn Nà Mạ, xã Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Em sinh năm 1928 dân tộc Nùng. Được anh trai là Nông Đức Thanh giác ngộ theo cách mạng. Năm 1940 anh đã được giác ngộ. Tổ chức giao cho anh việc gác đường, chuyển thư, đưa thư đến cho cán bộ. Năm 1943 địch đánh và càn quét vùng căn cứ Pác Pó rất ác liệt. Một lần Kim Đồng đi liên lạc gặp địch đi tuần đường gần nơi có cán bộ Kim Đồng lừa địch bắn về phía mình để báo cho cán bộ tránh được địch.

Kim Đồng bị trúng đạn ngày 11 tháng 2 năm 1943. Mộ của Kim Đồng được xây ở ven suối nơi anh bị ngã xuống. Kim Đồng là đội viên đội Thiếu niên Tiền phong chống giặc cứu nước và góp phần xây dựng quê hương. Từ đó, nơi đây thành khu vực mang tên của Kim Đồng.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Kim Đôngx bê tas zaos Nông Văn Zênhx.

2. Zus shông 1928 mênhx cxux Langs.

3. Shông 1943 châuz ntâu ruôr toul suôx qơu khaov Paz Por lao six chnhv.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jǎngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JǎNGX 50:

LIX SIV NAV CUK YUÔX ĐẶNG THÙY TRÂM

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về cuộc đời hoạt động cách mạng của anh hùng liệt sĩ Đặng Thùy Trâm.

- Phát âm: Từ và cụm từ về cuộc đời hoạt động cách mạng của anh hùng liệt sĩ Đặng Thùy Trâm.

- Nghe, đọc: Luyện đọc bài đọc về cuộc đời hoạt động cách mạng của anh hùng liệt sĩ Đặng Thùy Trâm.

- Nói: Luyện nói về cuộc đời hoạt động cách mạng của anh hùng liệt sĩ Đặng Thùy Trâm.

- Viết: Tập viết bài đọc về cuộc đời hoạt động cách mạng của anh hùng liệt sĩ Đặng Thùy Trâm.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, biết trân trọng về tự hào về anh hùng trẻ tuổi cách mạng Việt Nam Đặng Thùy Trâm. Tuyên truyền cho bà con nhân dân về gương các anh hùng liệt sĩ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tài liệu/ hình ảnh/ tác phẩm giới thiệu về liệt sĩ Đặng Thùy Trâm và tác phẩm nổi tiếng “Nhật ký Đặng Thùy Trâm”.
- Học viên: Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa một số tài liệu/ hình ảnh/ tác phẩm giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Đặng Thùy Trâm.
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV
- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.
- + Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.
- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx courv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Chị Đặng Thùy Trâm sinh ngày 26/11/1942. Tốt nghiệp trường Đại học Y khoa Hà Nội năm 1966, Thùy Trâm xung phong vào công tác ở chiến trường B. Sau 3 tháng hành quân ở phía bắc, tháng 7/1966 chị vào đến Quảng Ngãi và được phân công về phụ trách Bệnh viện huyện Đức Phổ, một bệnh viện dân y nhưng chủ yếu điều trị cho các thương bệnh binh.

Ngày 27/9/1968 chị được kết nạp vào Đảng. Ngày 22/6/1970, trong một chuyên công tác từ vùng núi Ba tư về đồng bằng, chị bị địch phục kích và hy sinh anh dũng lúc mới chưa đầy 28 tuổi đời, 2 tuổi đảng và 3 năm tuổi nghề.

Hài cốt của chị được gia đình và đồng đội đưa về nghĩa trang liệt sĩ xã Phổ Cường. Năm 1990, gia đình đã đưa chị về yên nghỉ tại nghĩa trang liệt sĩ xã Xuân phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Muôv Trâm zus luz 11 hli hnuz 26 shông 1942.

2. Tar tênhx tsêr courv tuôv shux ziz khuz shông 1966.

3. Muôv zênhz shôngx tuz hiz xênhz tuôv tăngr thâuk tsi pur 28 shông, aoz shông đàngv, thaz pêz shông nuy.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jǎngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

PHÊNHV X: VÊNHX HUÔV MÊNHX CXU'X

(Văn hóa Mông)

JǎNGX 51:

CXUÔ ZANGV HMÔNGZ LI TSANGZ JANGV

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả trang phục của người dân tộc Mông.
- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến trang phục của người dân tộc Mông.
- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc để nhận diện những thông tin cơ bản về trang phục của người dân tộc Mông.
- Nói: Luyện nói những câu kể miêu tả trang phục của người dân tộc Mông.
- Viết: Tập viết lại bài đọc miêu tả trang phục của người dân tộc Mông.
- Nghe: Miêu tả trang phục của người dân tộc Mông.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu, trân trọng và tự hào về trang phục của người dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đôi chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh trang phục của người dân tộc Mông.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh liên quan trang phục của người dân tộc Mông.

VD: vòng dây cổ bạc, vòng cổ, vòng tay bạc-ngọc-nhựa, nhẫn bạc nhẫn đồng, khuyên tai bạc, nhôm, vòng tai bạc, các loại chuỗi hạt cườm + VD: trang phục của người Mông tại Hà Giang ...

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm
- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhv jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Mặc dù là ngành Mông nào, dù ở đâu, ở đất nước nào cũng ăn tết ăn lễ, ăn cưới ăn tiệc, đi chợ đi búa. Những chàng trai, cô gái (thiếu nữ) đều mặc trang phục mới và còn trang điểm bằng những đồ trang sức mới: vòng dây cổ bạc, vòng cổ, vòng tay bạc-ngọc-nhựa, nhẫn bạc nhẫn đồng, khuyên tai bạc, nhôm, vòng tai bạc, các loại chuỗi hạt cườm rồi mới đi.

Bởi vậy lớp già thường nói:

Đeo vòng ngọc trai

Đeo nhẫn ưa nhìn

Là vậy đúng thật nghe những vòng cổ, vòng tay, những dây bạc cổ, những chuỗi hạt cườm kêu tí tách theo bước chân người đi. Xem các chàng trai giống các chàng thủy long, thiếu nữ giống nàng tiên hạ xuống trần gian.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Muôx thôngx cxix xuk: naox tsaz naox cxu, hâuk đêx hâuk chour, cangr caz cangr taov.

2. Têx hluôk tuz hluôk nxeik turz hnangr tsôngl yao yaz tsi cangr turz nrar tsangz jangv trau zul pênhz sênhz xuk lê: sour nhax, hangv qinhz, pâux nhax pâux bur, mfleiz nhax, mfleiz tôngx, câux nhax, câux thir, kruk njêx nhax, cxuô zangv hlouk...

3. Nênhş lâul (ntaos lâul) yangx heik

“Chaox pâuş jông đrâuş

Chaox mfleiz jông seiz”.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đổi đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV; - GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 52:

LIX XUV YOANGX THÔNGV VÊNHX HUÔV HMÔNGZ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả văn hóa cội nguồn của đồng bào dân tộc Mông.

- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến văn hóa cội nguồn của đồng bào dân tộc Mông.

- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc để nhận diện những thông tin cơ bản về văn hóa cội nguồn của đồng bào dân tộc Mông.

- Nói: Luyện nói những câu kể miêu tả văn hóa cội nguồn của đồng bào dân tộc Mông.

- Viết: Tập viết lại bài đọc miêu tả văn hóa cội nguồn của đồng bào dân tộc Mông.

- Nghe: Miêu tả văn hóa cội nguồn của đồng bào dân tộc Mông.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, trân trọng văn hóa cội nguồn của đồng bào dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh văn hóa cội nguồn của đồng bào dân tộc Mông.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh liên quan văn hóa cội nguồn của đồng bào dân tộc Mông.

VD: lễ hội gầu tào của dân tộc Mông ...

- HV: Bài tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phần đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Người Mông đời cổ đại đã có đất nước, có văn hóa văn minh khá cao. Sau này đất nước nổi loạn đuổi chạy lên miền núi phía tây, chạy loạn xạ về phía nam. Đến đâu người Mông vẫn nhớ về ngày xưa quê hương đẹp đẽ giàu có. Vừa đau xót tiếc thương về một thời oanh liệt. Vì thế tất cả mọi người luôn luôn có khát vọng bảo vệ dòng họ của dân tộc mình được phản ánh rõ rệt trong văn hóa tinh thần người Mông. Đặc biệt được phản ánh trong văn hóa dân gian người Mông.

Luôn luôn được đề cao ý thức cộng đồng, bản làng đó là: qua đời, ăn cưới. Một đời lưu truyền cho một đời. Văn hóa cổ truyền dân tộc Mông gắn chặt đối với đời sống hàng ngày.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Nênhx Hmôngz taov ntêx kuz tav tuz muôx côx chuôz, muôx vênhx huôv vênhx minhx khur zil saz.

2. Taov kangz nor têz qou langv cxangv, lour tsir ndê taox saz thaz sangz shiz, tsir langv cxangv lul nangx phangz.

3. Txus kreir tus Hmôngz tuz ndu njôngr traor lul thâuk nzur zul luz têz qou jông jăngx bluô nux.

4. Hmôngz yangx six muôx shiz vangv paor vêv lul xênhz yuôr zul li mênhx cxux, tâu phangr zênhv mênhx pêv nhaoz hâu vênhx huôv chinz yênhx Hmôngz. Thoux pix tuz tâu phangr zênhv nhaoz hâu vênhx shux mênhx sangv Hmôngz.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 53:

PLAOZ TSÊNHXR CXIV TSANG CHUÔZ THÊNHXR VÊNHXR HUÔV

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả các tiêu chí xây dựng văn hóa đối với vùng bản của đồng bào dân tộc Mông.

- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến các tiêu chí xây dựng văn hóa đối với vùng bản của đồng bào dân tộc Mông.

- Nghe, Đọc: Luyện nghe, đọc để nhận diện những thông tin cơ bản về các tiêu chí xây dựng văn hóa đối với vùng bản của đồng bào dân tộc Mông.

- Nói: Luyện nói những câu kể miêu tả văn hóa cội nguồn của đồng bào dân tộc Mông; Nói ngày, tháng, năm theo cách nói của dân tộc Mông.

- Viết: Tập viết lại bài đọc miêu tả các tiêu chí xây dựng văn hóa đối với vùng bản của đồng bào dân tộc Mông.

- Nghe: Miêu tả các tiêu chí xây dựng văn hóa đối với vùng bản của đồng bào dân tộc Mông.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, Hiểu về các tiêu chí xây dựng văn hóa đối với vùng bản của đồng bào dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tranh hoặc hình ảnh nhà sinh hoạt chung đồng bào dân tộc Mông.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh liên quan các tiêu chí xây dựng văn hóa đối với vùng bản của đồng bào dân tộc Mông.

VD: nơi chăn nuôi gia súc, gia cầm của các hộ gia đình dân tộc Mông hiện nay ...

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhv jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Tiêu chí xây dựng gia đình văn hóa đối với vùng nông thôn:

1. Thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ công dân: gương mẫu chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực hiện tốt lao động công ích, quân sự, nộp thuế và nghĩa vụ xã hội, nỗ lực tham gia các phong trào, các cuộc vận động của nhà nước.

2. Xây dựng gia đình hòa thuận, tiến bộ:

- Gia đình hòa thuận, thực hiện bình đẳng giới; vợ chồng thực hiện sinh con đúng quy định; con cái chăm ngoan.

- Thực hiện kế hoạch hóa gia đình, không sinh con thứ ba để nuôi dạy con tốt, trẻ em trong độ tuổi đi học phải được đi học đúng độ tuổi và được đi học đầy đủ.

- Giữ gìn vệ sinh trong gia đình, bản làng, chuồng gia súc để xa nhà, không thả rông súc vật, thực hiện tốt tiêu chí bảo vệ sức khỏe của Bộ y tế.

- Xây dựng quan hệ trong gia đình và các gia đình trong thôn bản, xã hội văn minh lịch sự.

3. Thực hiện tốt đời sống văn minh trong đám cưới, đám ma, đám hội (hội họp) quy định quy ước của bản làng:

- Không trồng cây thuốc phiện, không tàng trữ thuốc phiện, không vận chuyển và sử dụng thuốc phiện, không đánh bạc, không ăn cắp, không uống rượu, không sa vào tệ nạn xã hội, không mê tín dị đoan, không nghe lời dụ dỗ của kẻ xấu, không đốt phá rừng.

4. Biết tự chăm lo phát triển đời sống, kinh tế phần đầu không còn gia đình đói nghèo. Tương trợ giúp đỡ khi gặp khó khăn hoạn nạn.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đối các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Six shênhx jông Đangv thaz Côt chuôz li cêr chei, phuôx lix thaz tsênhv ccox phuôx lix, six shênhx jông laox tôngv liv zix, chênhz xuv, sangv sê thaz jênhv vuv xar phêv, nôx lix cxangz chuôz cxuô luz phôngz yaox, Côt chuôz li cxuô cxiv vênhv tôngv, thoangx thir.

2. Seiz tâul cxênhx sâu jangv chaor chêx pux zours shangz shinhv, tuz nhuôs gruôs caz. - Tsi zus nhuôs tiv pêz, tu zus nhuôs jông, puôz nhuôs nhaoz hâu shông courv ntour zuôr tsuv môngl thênhv courv thaz môngl courv cxix cxuô.

- Jur vên xinhz hâu chuôz thênhx, jêx jaol, guôx tsax cxu dêz tsêr, tsi tsao kuk tsax cxu, six shênhx jông plaoz tsênhr xênhz thir jông nhaoz Bôv i têr.

- Cxiv tsang coangz qiv zul chuôz thênhx thaz chaor chuôz thênhx hâu jaol sangv, xar phêv vênhx minhx tsênhv six.

3. Tsi chaos zangx zinhz, tsi cxangx jur, uô luôv, txangr hei thaz sir zôngv zangx zinhz, tsi tur paor, tuz sangz tuz nhax, kâuk chour, mix njênhs nzênhv nzuz, nôngs lul fêv nênhz truz zuv, txuv zoux yêv qor, tsi hlour ruôr jôngr.

4. Pâu z chiv chir cxaoz cxoux phuôv tsangr kôngz krâu nhax txas tangz paor siv nênhx, phênhv tourv tsi cha chuôz thênhx yeiz pluôs. Phuv shangz pangz txuv têx thâu k fôngv trâu s khuêv nangx.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jǎngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JǎNGX 54:

PLAOZ TSIV CXIV TSANG JÊX JAOL VÊNHX HUÔV

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả các tiêu trí xây dựng bản văn hóa đối với vùng bản của đồng bào dân tộc Mông.

- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến các tiêu trí xây dựng bản văn hóa đối với vùng bản của đồng bào dân tộc Mông.

- Nghe, Đọc: Luyện nghe, đọc để nhận diện những thông tin cơ bản về các tiêu trí xây dựng bản văn hóa đối với vùng bản của đồng bào dân tộc Mông.

- Nói: Luyện nói những câu kể miêu tả bản văn hóa cội nguồn của đồng bào dân tộc Mông; Nói các buổi trong ngày theo cách nói của dân tộc Mông.

- Viết: Tập viết lại bài đọc miêu tả các tiêu trí xây dựng bản văn hóa đối với vùng bản của đồng bào dân tộc Mông.

- Nghe: Miêu tả các tiêu trí xây dựng bản văn hóa đối với vùng bản của đồng bào dân tộc Mông.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu về các tiêu chí xây dựng văn hóa đối với vùng bản của đồng bào dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh nhà sinh hoạt chung đồng bào dân tộc Mông.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh liên quan các tiêu chí xây dựng văn hóa đối với vùng bản của đồng bào dân tộc Mông.

VD: di tích danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử cả bản dân tộc Mông (nhà vua Mèo ...)

- HV: Bày tỏ ý kiến khi xem hình ảnh hoặc bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

1. Phát huy truyền thống “tương thân tương ái” giúp đỡ phát triển kinh tế ổn định cuộc sống, không còn hộ nào đói và có nhiều hoạt động nhân đạo tình nghĩa.

2. Thực hiện tốt quy chế dân chủ, quy định quy ước nơi cư trú, tham gia sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật, không có người vi phạm pháp luật.

3. Không có người mắc phải tệ nạn xã hội, có đội văn nghệ và có thời gian sinh hoạt văn hóa, thể thao. Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa văn nghệ thể thao.

4. Vệ sinh bản làng sạch sẽ tốt đẹp, bảo vệ tốt môi trường, không thả rông gia súc. Thực hiện khám sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế. Có đường ngõ xóm quang đãng, giữ gìn tốt di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh nổi tiếng.

5. Chăm lo sự nghiệp giáo dục, thực hiện tốt kế hoạch phổ cập giáo dục năm, không có người sinh con thứ ba.

6. Có 60% các hộ gia đình..... đạt được danh hiệu “Gia đình văn hóa”

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đối các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Phuôv huiz yoangx thôngv “sik cxinhz, sik nhav” pangz txuv phuôv tsangr kôngz krâur nhax txas, ngangz tênhv siv ênhx, tsi yuôr ziv tus yeiz thaz muôx ntâu huôx tôngv jênhx taov qinhz ziv.

- Six shênhx jông cuiz tsiv mênhx tsur nhaoz têz qơv sangv, cuiz chaov cuiz tênhv nhaoz hâu jêx jaol, cxuô lênhx nhaoz thaz uô txaov lờv xưz phuôx thaz phuôx lix, tsi muôx nênhx phangv trâuș phuôx lix.

2. Tsi muôx nênhx cik trâuș têx nangv xar phêv, muôx tôiv vênhx ziv thaz muôx tiv tênhx xinhz hôx vênhx huôv, thêx thaov. Tsur tsix jông cxuô zangv huôx tôngv vênhx huôv vênhx ziv thêx thaov.

- Vêv xinhz jêx jaol hur si, jông gâu, paor vêv jông mix yangx tsi tsao kuk (loangv cxoangv) tsax cxu, six shênhx jông Bôv i têl li đăngl jus plaoz tsiv. Muôx cêr jaol, kraor trôngx jaol đăngr nkrang, jur jông changx chês lix xuv vênhx huôv thaz mênhx jangv têz qor ntao bê.

3. Tsaoz phuz xuv nhêx zaoz zux, six shênhx jông chiv huôv fur câux zaoz zux nax shông, tsi muôx nênhz zus tul nhuôs tiv pêz.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâu

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 55:

ĐANGZ NÊNHS HMÔNGZ NTOÛR

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả sự nguồn gốc chữ Mông theo quan niệm xưa

- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến nguồn gốc chữ Mông theo quan niệm xưa

- Nghe, Đọc: Luyện nghe, đọc nguồn gốc chữ Mông theo quan niệm xưa
- Nói: Luyện nói nguồn gốc chữ Mông theo quan niệm xưa
- Viết: Tập viết lại nguồn gốc chữ Mông theo quan niệm xưa
- Nghe: Bài đọc về nguồn gốc chữ Mông theo quan niệm xưa

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, biết trân trọng và yêu chữ Mông

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh nhà sinh hoạt chung đồng bào dân tộc Mông.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh bài hát của người dân tộc Mông.
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung bài hát sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV
- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phần đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhv jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Ngày xưa, ngày xưa, người Mông không có chữ, cuộc sống rất khổ. Người đứng đầu các ngành Mông mới đi xin chữ ông tiên:

Ông tiên! người Mông chúng tôi cái gì cũng biết, nhưng chưa có chữ, cái dạ này nông nổi lắm, suy nghĩ không được sâu. Tiên vốn có tấm lòng cao thượng, xin người cho chữ chúng tôi.

Ông Tiên vui lòng cho chữ Người đứng đầu các ngành Mông. Có chữ, cuộc đời người Mông rạng rỡ ra. Một lần, trời nổi cơn gió bão, gió to nước lớn, trời đất đảo điên, người Mông bỏ chạy li tán khắp nơi, Người đứng đầu các ngành Mông giao sách cho một thanh niên bảo vệ. Người thanh niên ấy cùng mọi người đi qua một con sông, gọi là sông đen. Một ngọn sóng làm lật thuyền, cuốn sách rơi mát, con rồng đớp lấy cuốn sách. Người thanh niên ấy cùng rồng đánh nhau, rồng thua, Người thanh niên ấy lấy lại sách lặn xuống nước ngoi đi. Vừa ngoi lên mặt nước, thì có một con đại bàng bay đến quắp lấy cuốn sách, bay lên tít trời xanh.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Uô nênhx txaov nhêv njuôv

2. Hmôngz li siv nênhx thâuk tsi muôx ntour txaov nhêv njuôv. Thâuk muôx ntour, pêz heir Hmôngz uô nênhx yangr ntux đris. Thâuk Hmôngz ntour

pôngz, tsi muôx ntour pêz heir Hmôngz uô nênhx nhaoz chuôz li shuôv txur gir cha

3. Pêz Hmôngz đir tangr lao six khur guôz, txaov nhêv cha cha paor phuv ntour nhar nik tir khangv tâu lâur jangx, txoux tsuv lul nav trôngr cxao zang lul quô nta fông ntour. Viv lê Hmôngz tsi muôx ntour pêz Hmôngz nhaoz chuôz li shuôv gir cha

4. Huôv nor Pêz Hmôngz tuz muôx ntour tas.

5. Txix muôx Hmôngz ntour uô nênhx tâu jông, tsi txaov nhêv xuk taov ntêx thaz.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 56: NAOX LÔNGX

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ miêu tả phong tục ăn rừng cấm của dân tộc Mông.
- Phát âm: Từ và cụm từ liên quan đến phong tục ăn rừng cấm của dân tộc Mông.
- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về phong tục ăn rừng cấm của dân tộc Mông.
- Nói: Luyện nói về phong tục ăn rừng cấm của dân tộc Mông.
- Viết: Tập viết bài đọc về phong tục ăn rừng cấm của dân tộc Mông.
- Nghe: Bài hát về sự bất hạnh của những con người bất hạnh mà bố mẹ mất sớm ở chế độ cũ.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu về phong tục ăn rừng cấm của dân tộc Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tranh hoặc hình ảnh nhà sinh hoạt chung đồng bào dân tộc Mông.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa hình ảnh hoặc trình chiếu tranh ảnh về lễ hội của người dân tộc Mông
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung bức tranh sau thời gian trao đổi, thảo luận trong nhóm
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động Khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhv jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Bản người Mông có rừng cấm thì mới ăn rừng cấm. Các bản không có rừng cấm thì sẽ không ăn.

Ăn rừng cấm của người Mông cũng là quay vòng của dân tộc: Nùng, Dao, Hán. Họ thường ăn vào cuối tháng một âm lịch ngày 20 hay 30. Ăn rừng cấm đã là quy định trong làng đó không phải có chỉ lợn đem đi thờ cúng mà còn phải có gà. Mổ gà, lợn cũng là quay vòng cho các hộ trong bản đều làm chủ rừng cấm. Ông thầy cúng rừng cấm là người biết cúng ma rừng cấm. Khi đi cúng ma rừng cấm thì ông thầy cúng đốt hương báo cho thổ địa của rừng cấm, thần núi, thần đồi, thần nước, thần thung lũng đến nhận tiền bạc, hương khói. Để bảo vệ phù hộ cho tất cả các hộ gia đình sống tốt, không ốm đau, không bệnh tật có của ăn của để. Cúng xong thì được mổ lợn, mổ gà....

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Hmôngz jaol muôx jôngr lôngx sangz na tsês ni naox lôngx.

2. Luôs puôz yangx six naox tru luz kangz tsênhz zêv (luz iz hli) nênhl gâuv chuôx lak pêz châus.

3. Naox lôngx tuz zaos hâu luz jaol cao cuiz tênhv seiz zaos zuôr buô chaox môngl côngv lak sik zuôr keiz tuôx xuz. tul txir lôngx hlour shangz paov trâu đàngz lôngx sangz li thur tiv, xênhz hâu taox, xênhz hâu pêl, xênhz kraor đêx, xênhz kraor hangr tuôx lênhl nhax txax, shangz ntour. Zuôr tsuv paor vêv phux xuv trâu tuôv cxix puôz nênhz ziv nhaoz jông, tsi muôx maoz, tsi muôx gênhl uô tâu naox tâu hâu. Txi tangl lê tâu tuô buô, tuô keiz...

4. Naox lôngx cha tsuv paor vêv phux xuv trâu tuôv cxix puôz nênhz ziv nhaoz jông, tsi muôx maoz, tsi muôx gênhl, uô tâu naox tâu hâu.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đổi đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâu

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

PHÊNHV XI: TSÊNHV CXOUX PHUÔX LIX
(Chính sách pháp luật)

JĂNGX 57:
PUX ZOU'S LIX PHÊNHZ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về luật hôn nhân và gia đình (li hôn).
- Phát âm: Từ và cụm từ về luật hôn nhân và gia đình (li hôn).
- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về luật hôn nhân và gia đình (li hôn).
- Nói: Luyện nói về luật hôn nhân và gia đình (li hôn).
- Viết: Tập viết bài đọc về luật hôn nhân và gia đình (li hôn).

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu về luật hôn nhân và gia đình (li hôn). Tuyên truyền cho bà con sống và làm việc pháp luật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tài liệu/ Luật hôn nhân và gia đình

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa một số tài liệu/ Luật hôn nhân và gia đình
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phần đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhv jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Theo quy định tại điều 95 của luật hôn nhân và gia đình năm, việc chia tài sản khi ly hôn do hai bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản của bên nào thì thuộc quyền sở hữu của bên đó.

Việc chia tài sản chung được giải quyết theo các nguyên tắc sau: Tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh hai bên về công sức đóng góp phát triển tài sản này. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Nuv pheiz chuôz cxax, thâuk lix phênhz xix aoz fangz heik huv.

2. Zaos cuk heik tsi huv zaos qoux huôx ngangv car chêx.

3. Nuv pheiz chuôz cxax sour đoul tâu car chêx txaox têx jênhx txoux.

4. Chuôz cxax xuz jênhx zaos fangz turs muôx cha fangz kreir sir zôngv.

5. Laox tôngv hâu pux zous lul jênhx txoux tâu pheiz đruôz đrangz.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đổi đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 58:

LUL CHAOZ CHÊV NDÂUX

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về di chúc miệng theo pháp luật.
- Phát âm: Từ và cụm từ về di chúc miệng theo pháp luật.
- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về di chúc miệng theo pháp luật.
- Nói: Luyện nói về di chúc miệng theo pháp luật.
- Viết: Tập viết bài đọc về di chúc miệng theo pháp luật.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu về di chúc miệng theo pháp luật. Tuyên truyền cho bà con sống và làm việc pháp luật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Nông, tiếng Nông giao tiếp); Từ điển Nông - Việt.
- Một số tài liệu về lập di chúc miệng theo luật (Điều 624 Bộ luật Dân sự năm 2015: Di chúc).

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Nông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa một số tài liệu về lập di chúc miệng theo luật (Điều 624 Bộ luật Dân sự năm 2015: Di chúc).
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Trong trường hợp khi một người bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng.

Di chúc miệng được coi là hợp pháp, nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau đó những người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 3 tháng tính từ thời gian làm di chúc mà người di chúc còn sống tỉnh táo và minh mẫn thì di chúc miệng bị hủy bỏ.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Lul chaoz chêv ndâux hâu fôngv trâuș thâuș iz tul nênhș tsuv tuôș hêv.

2. Zaos maosz njongș haok têx qir hâu pêv zangv mak uô tsi zênhx trangz ntour, txourv chaoz chêv ndâux.

3. Thâuk uô chaoz ndâux zuôr flu tsous aoz tul nênhş uô tsênhv mênhx thaz uô kangz hlao, têx nênhş uô tsênhv mênhx sâu ntour cha.

4. Nênhş chaoz chêv hax tsênhv chax njęs njuôr, tao đraos, txôuv chaoz chêv ndâux tsuv leiv tsês

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 59:

NÊNHŞ TSUV CAO V CHEI MUÔX TÊX QÊNHX THAZ NGIÊR VUV

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về khiêu nại, tố cáo

- Phát âm: Từ và cụm từ về khiêu nại, tố cáo.

- Nghe, Đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về khiêu nại, tố cáo

- Nói: Luyện nói về khiếu nại, tố cáo
- Viết: Tập viết bài đọc về khiếu nại, tố cáo

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, Hiểu về khiếu nại, tố cáo. Tuyên truyền cho bà con sống và làm việc pháp luật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số tài liệu về khiếu nại, tố cáo (Điều 624 Bộ luật Dân sự năm 2015: Di chúc).

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa một số tài liệu về lập di chúc miệng theo luật (Điều 57, 58 của Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998).
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV
- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phần đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhv jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Theo điều 58 của Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998, người bị tố cáo có các quyền sau đây:

- Được thông báo về nội dung tố cáo;

- Đưa ra bằng chứng để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;

- Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được phục hồi danh dự, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo không đúng gây ra;

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người tố cáo sai sự thật.

- Bên cạnh đó điều 57 của Luật khiếu nại, tố cáo đã quy định các nghĩa vụ của người bị tố cáo:

- Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

- Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

- Bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi trái pháp luật của mình gây ra.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Tâu thôngz paov lul nôiv zôngx caov chei.

2. Chaox tourv txăngz tsênhv cha tsênhv mênhx nôiv zôngx caov chei, tsi zaos tsinhz tas.

3. Tsao uô chinghr ndăngx caov chei turz cuiz tênhv têx nghiêr vuv zaos nênhz tsuv caov chei.

4. Đuô lê hax muôx tsur tsix xuz jênhx muôx qênhx hangv.

5. Pâu x cha six hav, nzênhr đhâu taov kangz uô cxuv phuôx lix zaos zul jêl tourv.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâu

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 60:

TSANGZ YÊNHX ZAOZ ZUX NJUÔS MAOL

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về giáo dục mầm non.
- Phát âm: Từ và cụm từ về giáo dục mầm non.
- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về giáo dục mầm non.
- Nói: Luyện nói về giáo dục mầm non.
- Viết: Tập viết bài đọc về giáo dục mầm non.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến
- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin
- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu về chính sách giáo dục mầm non. Tuyên truyền cho bà con chăm sóc thể hệ trẻ mầm non.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.
- Một số hình ảnh/ tài liệu về hoạt động của trẻ mầm non ở vùng đồng bào dân tộc Mông

2. Chuẩn bị của học viên

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.
- Từ điển Mông - Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa một số hình ảnh/ tài liệu về hoạt động của trẻ mầm non ở vùng đồng bào dân tộc Mông
- HV: Bày tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.
- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phân đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhr jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Chương trình giáo dục mầm non thực hiện mục tiêu giáo dục mầm non. Cụ thể hóa, các yêu cầu về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em ở từng độ tuổi, quy định tổ chức hoạt động tìm điều kiện để trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, kiến thức, giáo dục thẩm mỹ, việc đánh giá phát triển các con ở tuổi mầm non.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, làm chương trình giáo dục mầm non trên căn cứ thẩm định do hội đồng nhà nước khẳng định chương trình giáo dục Mầm non.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Tsangz yênhx zaoz zux njuôx maol six shênhx mux tix zaoz zux njuôx maol.

2. Zuô nrar qaox chênhv cha mêr zâu phuôv tsangr lul chênhv jus, hmaor yuô.

3. Puv tsangr puv zaoz zux thaz thaov cxaov uô tsangz yênhx zaoz zux njuôs maol sâu hâu pâul sangv tênhv zaos hôiv thôngx têz qơu sangv tênhv tsangz yênhx zaoz zux njuôs maol.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đối đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

JĂNGX 61:

TSÊNHV CXOUX THAOX CXAOV CANGR BÔV

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Từ và cụm từ về chính sách của Đảng và Nhà nước trong đào tạo cán bộ vùng cao.

- Phát âm: Từ và cụm từ về chính sách của Đảng và Nhà nước trong đào tạo cán bộ vùng cao.

- Nghe, đọc: Luyện nghe, đọc bài đọc về chính sách của Đảng và Nhà nước trong đào tạo cán bộ vùng cao.

- Nói: Luyện nói về chính sách của Đảng và Nhà nước trong đào tạo cán bộ vùng cao.

- Viết: Tập viết bài đọc về chính sách của Đảng và Nhà nước trong đào tạo cán bộ vùng cao.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến

- Năng lực thuyết trình và trao đổi thông tin

- Năng lực giao tiếp, hợp tác

3. Về phẩm chất: Có thái độ học tập nghiêm túc, hiểu về chính sách của Đảng và Nhà nước trong đào tạo đội ngũ cán bộ vùng cao. Tuyên truyền cho bà con sự quan tâm của Đảng và Nhà nước ta về chế độ, chính sách đào tạo cán bộ vùng cao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học

- Máy chiếu, tài liệu dạy, học và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp); Từ điển Mông - Việt.

- Một số tài liệu về chế độ chính sách đào tạo cán bộ vùng cao hiện nay.

- Học viên: Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Khởi động (Hoạt động luyện Nghe - Nói)

- GV: Đưa một số tài liệu về chế độ chính sách đào tạo cán bộ vùng cao hiện nay.- HV: Bài tỏ ý kiến khi nghe nội dung trên.

- GV: Hướng HV đến nội dung liên quan đến bài học

2. Hoạt động khám phá

2.1. Hoạt động đọc

(I.) Tux lux

- GV: Giới thiệu bảng từ, giải thích nghĩa tiếng Việt và yêu cầu học viên đọc và phát âm theo GV

- HV: + Nghe giải thích và phát âm của GV. Đọc theo GV các từ, cụm từ và phát âm các từ, cụm từ khó.

+ Đọc thầm, sau đó trình phần đọc từ mới trên lớp theo yêu cầu của GV là đọc cá nhân hay đọc từ mới theo cặp, hay nhóm.

- GV: Gọi kiểm tra việc đọc từ mới của học viên, sửa phát âm một số từ khó, từ học viên phát âm sai.

(II) Shuv nhênhv

- GV: có thể đọc mẫu trước hoặc yêu cầu học viên đọc thầm

- HV: đọc thầm, đọc cá nhân, đọc mẫu theo yêu cầu của GV.

2.2. Hoạt động đọc - hiểu:

(III.) Nzênhv jăngx couv yênhx lul Viêx

- GV: Yêu cầu học viên làm việc theo nhóm/ cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- HV: Làm việc theo cặp/ nhóm, sau đó cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- GV: Có thể đưa ra đáp án gợi ý để học viên tham khảo:

Từ trước tới nay chính sách của Đảng và Nhà nước ta luôn luôn có chính sách đào tạo cán bộ vùng cao. Thực hiện các chính sách ưu tiên cử tuyển trẻ em các dân tộc đi học tập trung học chuyên môn cao đẳng, đại học. Đặc biệt đào tạo cán bộ xã có đủ trình độ văn hóa chuyên chất lượng cao về tổ chức thực hiện phát triển văn hóa giáo dục cho một số đối tượng sau:

- Đào tạo cán bộ tổ chức xây dựng Đảng.
- Cán bộ quản lý nhà nước địa phương.
- Cán bộ quản lý thực hiện chính sách dân tộc.
- Cán bộ địa chính, kiểm lâm, môi trường địa phương.
- Cán bộ quản lý a ninh quốc phòng, văn hóa, giáo dục địa phương.
- Biết mở rộng toàn diện các lực lượng xã hội trực tiếp tham gia phát triển kinh tế địa phương thu được nhiều kết quả.

3. Hoạt động Luyện tập: Viết

(IV). Têz lu lul nus

- GV: Yêu cầu học viên hoạt động theo cặp/ nhóm để viết các câu trả lời câu hỏi. Sau đó cặp/ nhóm cử đại diện lên bảng để viết câu trả lời/ Hoặc đổi các đáp án giữa các nhóm để nhận xét nội dung bài.

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của giáo viên

- GV: Đưa ra đáp án gợi ý

1. Cangr bôv coangr lir têz qưv tiv ph angz.

2. Thaox cxaov cangr bôv coangr lir cxuô mênhx cxux môngl couv shuv tsôngz shux tsoangz mênhx caoz shux, tuôn shux.

3. Thaox cxaov Cangr bôv pâuz phuôv đăngr iz huôv têx lix lengv xar hôi v tuôn gâu k cxangz chuôz phuôv tsangr cing têx tiv phangz sâu tâu muôx ntau txir.

(VI). Tsingz sâu

- GV: yêu cầu HV viết trên bảng/ giấy nháp/ vở khi GV/ HV giỏi đọc cho các bạn trong lớp viết.

- HV: Nghe GV/ HV đọc để viết bài đọc/ Mở nội dung bài đọc để kiểm tra việc luyện viết của các nhân.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. Hoạt động Viết - Nói

(V). Shuv uô

- GV: Cho HV luyện tập viết và đặt các câu với các từ cho sẵn, GV yêu cầu HV lên bảng để viết câu hoàn thiện, GV chữa bài cho học viên.

- HV: Luyện cá nhân tập viết câu với các từ cho sẵn, đổi đáp án để học viên tự chữa cho nhau/ HV xem bài chữa mẫu của GV trên bảng/ máy chiếu/ HV nói các câu sau khi được chữa bài

4.2. Hoạt động Nói - Nghe:

(VII.) Jăngx shâuv

- GV: Đưa ra yêu cầu đối với học viên và phân cặp thực hiện hoạt động/ Yêu cầu học viên đóng vai để thực hiện các câu nói này

- HV: Thực hiện theo yêu cầu của GV

- GV: Đưa ra gợi ý đáp án

BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ SỐ 3

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Kiến thức về ngôn ngữ: Kiểm tra kiến thức của 4 chương (Từ chương 1 đến chương 4) với 02 tiết (90 phút).

2. Về năng lực

- Làm bài: Tỉ mỉ, chính xác

- Tổng hợp: Kiến thức đã tiếp thu từ chương V đến chương XI

3. Về phẩm chất: Rèn luyện cho học viên nghiêm túc, tỉ mỉ, cẩn thận trong làm bài.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên: Bài kiểm tra phô tô

2. Chuẩn bị của học viên: Bút viết

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

(GV tham khảo các bước ra đề kiểm tra, hình thức như bài số 2)

TRẢ BÀI KIỂM TRA SỐ 3

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Trả bài kiểm tra là tiết học để thầy - trò đánh giá lại những ưu và khuyết điểm mà bài làm của các em đã thực hiện sau khi có kết quả chấm sau khi học xong Phần I về âm, vần và những câu nói đơn giản trong tiếng Mông.

- Nâng cao hiểu biết nhận thức và hướng học viên đi sâu vào kỹ năng làm bài thực hành và vận dụng những điều đã học từ lý thuyết để đưa vào thực tế.

2. Năng lực:

- Năng lực phân tích, tổng hợp

- Năng lực làm việc nhóm, cá nhân

- Năng lực thuyết trình

3. Phẩm chất: Có thái độ tiếp thu kết quả bài kiểm tra nghiêm túc, nâng cao ý thức, kỹ năng, kỹ xảo trong làm bài kiểm tra. Hiểu biết thêm về và nâng cao ý thức bảo tồn tiếng nói và chữ viết tiếng Mông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU:

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Bài kiểm tra đã chấm điểm

- SGK, SGV, bảng phụ ghi các lỗi sai trong bài viết của HV, chấm bài kỹ và chỉ ra những lỗi sai cho học sinh

2. Chuẩn bị của học viên:

- Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

- Từ điển Mông - Việt.
- Đối chiếu bốn ngành Mông
- Tiếng Mông giao tiếp

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Trả bài:

- Hoạt động của GV:

+ Hướng dẫn các em nhận diện nội dung, yêu cầu đề bài đưa ra, giúp các em nhìn thấy được “đích đến” chính xác.

+ Thứ hai là nhận xét sửa lỗi. Xét về mặt tâm lý, mặc dù đây là tiết học học viên chờ đợi nhất vì muốn biết điểm bài làm của mình, nhưng GV không nên nóng vội trả bài trước mà cần có nhận xét đánh giá chung về bài kiểm tra.

- Hoạt động của HV:

+ Lắng nghe nhận xét của GV

+ Tự rút ra được bài học cho bản thân. Kết quả bài làm bao giờ cũng có nhóm điểm cao và điểm thấp:

GV: có thể nêu tên cụ thể những HS có điểm cao, ngược lại không nêu tên cụ thể các bài làm có điểm thấp. Trước khi nhận xét cụ thể từng bài làm thì GV nên đưa ra những nhận xét chung theo nhóm:

Ví dụ: Nhóm bài điểm cao, nhóm bài HS mắc lỗi giống nhau. Trong bộ môn tiếng Mông thường gặp các lỗi sau: Lỗi chính tả, dùng từ không đúng nghĩa (lỗi về dùng từ), lỗi về câu, lỗi về cách diễn đạt (lỗi ngữ pháp), lỗi sai kiến thức cơ bản, lỗi nhầm chi tiết trong tác phẩm (lỗi sai kiến thức), chữ viết chưa rõ ràng, sai chính tả, trình bày chưa khoa học (lỗi về hình thức)...

- GV: + Trả bài: Bài làm của HV được gạch dưới chỗ sai (bằng bút đỏ) và nhận xét bên cạnh để HV dễ dàng nhận biết lỗi sai của mình.

+ Thông báo số bài điểm trên và dưới trung bình, số bài yếu - kém - trung bình - khá - giỏi để các HV biết tỷ lệ.

+ Một công việc không thể quên là GV nên so sánh với bài kiểm tra trước để tìm thấy mức độ tiến bộ của HV như thế nào.

- HV: Được thời gian suy nghĩ, xem bài kiểm tra được trả và tự sửa chữa những lỗi sai về ý, về câu, diễn đạt bằng bút khác màu cạnh lỗi sai mà GV đã gạch dưới.

2. Ý kiến phản hồi:

- GV: Yêu cầu HV ý kiến phản hồi về lỗi, thang điểm và đáp án và những băn khoăn, thắc mắc của HV

- HV: Trao đổi với các bạn, GV về lỗi, thang điểm và đáp án và những băn khoăn, thắc mắc đối với GV

3. Tổng kết:

Chữa bài, nên tập hợp một số lỗi phổ biến nhất để cuối giờ chính các em sẽ tự sửa những lỗi đó dưới sự hướng dẫn của GV. Khâu này có tác động đến sự thích thú và nâng cao kiến thức, kỹ năng làm bài cho các em. Làm như thế HV sẽ thấy được hạn chế của mình và đây chính là mục tiêu quan trọng của bài kiểm tra...

ÔN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Có vốn từ ngữ nhất định (bao gồm cả thành ngữ, tục ngữ) theo các chủ đề học tập. Nắm được các hiện tượng từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đa nghĩa.

- Nắm được một số mẫu câu đơn (câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán) và câu ghép thường dùng. Nắm được một số thành phần câu cơ bản (chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ) bằng cách trả lời câu hỏi.

- Có hiểu biết thêm về phong tục tập quán, về cách giao tiếp, ứng xử thông thường, về đời sống tinh thần và vật chất của đồng bào dân tộc.

2. Năng lực

- Nghe - hiểu ý kiến của đồng bào về những vấn đề đơn giản. Nghe - hiểu ý chính của những mẫu chuyện, bản tin ngắn, những bài đơn giản phổ biến kiến thức khoa học, phổ biến đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Trò chuyện được bằng tiếng dân tộc với đồng bào về những vấn đề gần gũi, thiết thực. Nói lại được ý chính của cuộc trao đổi, của những mẫu chuyện, bản tin ngắn, thông báo,... đã nghe, đã đọc.

- Đọc được rõ ràng, tương đối trôi chảy những văn bản ngắn, đơn giản (mẫu truyện, bản tin, bài văn, bài thơ, bài phổ biến khoa học, phổ biến đường lối, chính sách, pháp luật,...). Hiểu ý chính của bài. Thuộc một số tục ngữ, thành ngữ, ca dao, bài văn vần phổ biến của đồng bào dân tộc.

- Viết rõ nét, tương đối đúng chính tả đoạn văn ngắn. Viết được bức thư ngắn, thông báo, đoạn văn tự sự hoặc thuyết minh đơn giản, không mắc nhiều lỗi chính tả.

- Phát triển năng lực học viên: tự học, làm việc nhóm, cá nhân. Năng lực thuyết trình.

3. Phẩm chất: Hiểu về chính sách của Đảng và Nhà nước trong đào tạo đội ngũ cán bộ vùng cao. Tuyên truyền cho bà con sự quan tâm của Đảng và Nhà nước ta về chế độ, chính sách đào tạo cán bộ vùng cao.

II. THIẾT BỊ HỖ TRỢ DẠY, HỌC

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Bài học
- Máy chiếu, tài liệu dạy, học, bài ôn phổ thông và tài liệu tham khảo (Đối chiếu bốn ngành Mông, tiếng Mông giao tiếp);
- Một số tài liệu về chế độ chính sách đào tạo cán bộ vùng cao hiện nay.

2. Chuẩn bị của học viên:

- Học viên: Tài liệu học, tài liệu tham khảo và vở viết, bút.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

GV: Đưa ra các dạng bài tập ôn

HV: Xem các dạng bài tập ôn

2. Hoạt động khám phá

2.1. Nghe hiểu

A. KỸ NĂNG NGHE HIỂU

I. DANG 1: Hnaor thaz cxangz tux lul huv trâu qour khôngv chêx nor:

1.1. Nênhx Hmôngz chax suôx tuz, suôx đêz cing têr, chaoz thôngz, vênhx huôv hax yuôr ntau khêv nangx, yênhx tuv xur đourz kêl tsuv châuz liv zôngv shênhr yoangx muôx huôz teik vangx tsurr, tsi uô tuz muôx naox, hnăngr hlôngr luz nênhx iz purv phênhv tẵngr qour, ruôr hav xênhv thaz pus zourv, côngv Giê Su hâu tsêr. Nôiv purv cxênhz cur tix, nênhx tsi txaox chaov, nênhx txaox chaov tsuv pheiz cêr tuz tsi yuôr zaos cur tix, xênhr hôx hu tsi txus. Muôx nhuôv tuz, nhuôv nxeik sik nhal tsi kuô, uô cxuv taov lik tuôz nênhx.

Huôv nor nênhx Hmôngz hax tsuv têx chaov txuôk hâux sik txinhz tuz phôngv (đạo tin lành, đạo Cơ đốc giáo).

Đangv, Côx chuôz zuôr txeik gâu k hlôngr yaz nôiv zôngx shênhr yoangx kruôz kra nênhx Hmôngz cha jangv tau ntau zangv, tsi tau pâuz.

1.2. Paor ziv muôx câuv tul tuôz nênhx, Paor pus thaz zourv turz muôx shang châuv ntau shông. Paor yuôr tsiz tul cur zâu tsuôv pâuz couv ntour lê xur, puôr lénhx uô tsi tau kôngz naox. Tsuôv zaos khaov vangv Paor nav, txir aoz cxeik têl xur. Shông nor Paor nav yangx six maoz gênhl, tsi muôx nênhx uô lax, têz.

Tsur jaol hu jênhx mênhx tuôx sangz langx môngl pangz mangx Paor ziv uô lax, uô têz cuôx huv cheix. Paor ziv turz lao six uô tsâus jênhx mênhx. Môngl cœuv ntour lul, Paor môngl zus nhux, hleik jâu z nênhl, Paor puôz cur iz cxa đê jâu z buô, uô hmao pangz nav, txir.

Paor thaz puôz cur turz kangz saz môngl cœuv ntour ndê trux thaz yênhx nhuôx caz jông.

DANG 2: Hnaor thaz ntâu k sô huv trâu qơu khôngv:

2.1. Plaoz tsênhr cxiv tsang jêx jaol vênhx huôv:

a) Phuôv huiz yoangx thôngv “sik cxinhz, sik nhav” pangz txurv phuôv tsangr kôngz krâu r nhax txas, ngangz tênhv siv nênhx, tsi yuô r ziv tus yeiz thaz muôx ntâu huôx tôngv jênhx taov qinhz ziv.

b) Six shênhx jông cuiz tsiv mênhx tsur nhaoz têz qơu sangv, cuiz chaov cuiz tênhv nhaoz hâu r jêx jaol, cxuô lênhx nhaoz thaz uô txaov lœur xuz phuôx thaz phuôx lix, tsi muôx nênhx phangv trâu s phuôx lix.

c) Tsi muôx nênhx cik trâu s têx nangv xar phêv, muôx tœiv vênhx ziv thaz muôx tiv tênhv xinhz hœx vênhx huôv, thêx thaov. Tsur tsix jông cxuô zangv huôx tôngv vênhx huôv vênhx ziv thêx thaov.

d) Vêv xinhz jêx jaol hur si, jông gâu x, paor vên jông mix yangx tsi tsao kuk (loangv cxoangv) tsax cxu, six shênhx jông Bœv i tê r li đângl jus plaoz tsiv. Muôx cê r jaol, kraor trôngx jaol đangr nkrang, jur jông changx chês lix xuv vênhx huôv thaz mênhx jangv têz qơu ntao bê.

e) Tsaoz phuz xuv nhêx zaoz zux, six shênhx jông chiv huôv furv cœux zaoz zux nax shông, tsi muôx nênhx zus tiv pêz tul nhuôx.

f) Muôx 60% chaor nênhx ziv ndê môngl tuôv txus mênhx qiv chuôz thênhx vênhx huôv.

| Ndêx ntâu k sô | Ndêx têx lu lul hnaor nhênhv |
|----------------|---|
| | cxuô lênhx nhaoz thaz uô txaov lœur xuz phuôx thaz phuôx lix |
| | Muôx cê r jaol, kraor trôngx jaol đangr nkrang.... |
| | Muôx 60% chaor nênhx ziv ndê môngl tuôv txus mênhx qiv chuôz thênhx vênhx huôv. |
| 1 | tsi yuô r ziv tus yeiz thaz muôx ntâu huôx tôngv jênhx taov qinhz ziv |

| | |
|--|--|
| | six shênhx jông chiv huôv furv câux zaoz zux nax shông |
| | Tsur tsix jông cxuô zangv huôx tôngv vênhx huôv vênhx ziv thêx thaoz |

II. DANG 3: Tsinhz sâu:

B. KỸ NĂNG: ĐỌC HIỂU

2.2. Đọc hiểu

I. DANG 1: Nhênhv thaz têz têx lu lul nus chêx nor:

1.1. Txix ntêx txus nor tsênhv cxoux zaos Đangv thaz pêz Côm chuôz sux si muôx tsênhv cxoux thaox cxaov cangr bôv taox saz.

Six shênhx têx tsênhv cxoux zouz tênhv xeir nrar nhuôs cur cxuô mênhx cxux môngl cõuv shuv tsôngz shux tsoangz mênhx caoz shux, tuôv shux.

Thoux pix thaox cxaov cangr bôv xar, muôx txâuk yênhx tiv vênhx huôv tsoangz mênhx plaoz tsênhr sar jus tsur tsix six shênhx phuôv tsangr vênhx huôv, zaoz zux trâu iz lênhx nênhv chêx nor:

- Thaox cxaov cangr bôv tsur tsix cxiv tsang Đangv.
- Cangr bôv coangr lir têz qõu tiv phangz.
- Cangr bôv coangr lir six shênhx tsênhv cxoux mênhx cxux.
- Cangr bôv têz tsênhr, yuôx jôngr, tênhx yangx tiv phangz.
- Cangr bôv coangr lir ngangz tul, côm phangx, vênhx huôv, zaoz zux tiv phangz.

- Pâu z phuôv đăngr iz huôv têx lix lengv xar hôiv tuôr gâu k cxangz chuôz phuôv tsangr cinh têr tiv phangz sâu tâu muôx ntâu txi txir

*** Têz têx lu lul nus chêx nor:**

1. Thaox cxaov coangr lir đangz tsi?
2. Thaox cxaov cangr bôv coangr lir mênhx xuk lê changl?
3. Cangr bôv coangr lir tênhx yangx muôx lix lengv chiz coangz tur?

1.2. Tsangz yênhx zaoz zux njuôs maol six shênhx mux tix zaoz zux njuôs maol. Tsênhr njaz hlao, têx zaoz qõux lul tu zus, tsoz phuz, zaoz zux mêr zâu nhaoz txix lênhx shông, cuiz tênhv tsur tsix têx huôx tôngv nrar qaox chênhv cha mêr zâu phuôv tsangr lul chênhv jus, hmaor yuô, saz gal, txoux seiz kra chaoz, nuv ntâu k grê phuôv tsangr zaos têx nhuôs nhaoz shông njuôs maol.

Puv tsangr puv zaoz zux thaz thaov cxaov uô tsangz yênhx zaoz zux njuôs maol sâu hâu pâul sangv tênhv zaos hôiv thôngx têz qor sangv tênhv tsangz yênhx zaoz zux njuôs maol.

*** Têz têx lu lul nus chêx nor:**

1. Tsangz yênhx zaoz zux njuôs maol six shênhx mux tix tsi?
2. Zuôr nrar qaox chênhv cha zâu muôx tsi?
3. Puv tsangr puv zaoz zux tuz sangv tênhv đangz tsi?

III. DANG 2: Nzênhr jăngx lul Hmôngz tौरv lul Viêx

III. DANG 3: Zôngv têx tux lul hâu nor exangz trâu qor khôngv:

3.1

| | | | |
|------|----|----------|---------|
| muôx | Ưr | kaok kei | nao nao |
|------|----|----------|---------|

1. Mê muôv, cur nus, caox..... lak?
2.nao nao lê lôk.
3. Nav tix tiv caokaok kei lak?
4. Nor lok,.....nor lok.

3.2

| | | |
|---------------|---------------|---------------------|
| a, uiv bangk | b, cêr nkhâuk | c, lâul |
| d, puôr lênhx | e, môngl | f, Uô lê |
| g, hnuz nor | h, Uô tsâus | i, cangr bôv |

- A:** Mêx chaor**cangr bôv**(0) zuôr môngl tux nêr?
- B:** Pêz (1) uiv bangk xar Cao Suv lôk.
- A:** Lê caox môngl tux nêx (2)?
- B:** Cur môngl (3) xar lul lôk.
- A:** Lê (4) cangr bôv xar puôk tuôx uô xuv?
- B:** Tuôx, chuv tichx, bir thư xar (5) tuôx.
- A:** (6), yuôr haor đêz lê txus uiv bangk xar na lâul?
- B:** Tsi đêz thaz, đhâu txuô (7) cao txourv txus lak.
- A:** (8) lâul cax.

IV. DANG 4. Nhênhv haz ntâuk jâur **X** trâu chaor tux haz cungv tux lao hak txus hâu jăngx nhênhv.

4.1. Paor ziv muôx câuv tul tuôz nênhx, Paor pus thaz zourv turz muôx shang châuv ntâu shông. Paor yuôr tsiz tul cur zâu tsuôs pâuz couv ntour lê xuz, puôr lênhx uô tsi tâu kôngz naox. Tsuôs zaos khaov vangv Paor nav, txir aoz cxeik têt xuz. Shông nor Paor nav yangx six maoz gênhl, tsi muôx nênhx uô lax, têz.

C. PHẦN: KỸ NĂNG VIẾT

2.3. Hoạt động Viết

I. DANG I

1. Anh/ chị hãy viết một bài ít nhất 200 từ bằng tiếng Mông giới thiệu về bản thân.

Tix lâul/ muôv sâu iz jăngx 200 tux heik lul zul luz nênhx.

2. Anh/ chị hãy viết một bài ít nhất 200 từ bằng tiếng Mông giới thiệu về gia đình của anh chị.

Tix lâul/ muôv sâu iz jăngx 200 tux lul Hmôngz heik lul zul luz chuôz thênhx.

3. Anh/ chị hãy viết một bài ít nhất 200 từ bằng tiếng Mông giới thiệu về đơn vị công tác của anh chị.

Tix lâul/ muôv sâu iz jăngx 200 tux lul Hmôngz heik lul kraor qour zul uô côngz xuv.

4. Anh/ chị hãy viết một bài ít nhất 200 từ bằng tiếng Mông bày tỏ quan điểm của anh chị khi học tiếng, chữ dân tộc Mông gặp phải khó khăn gì.

Tix lâul/ muôv sâu iz jăngx 200 tux lul Hmôngz lour zul xangr thâu k couv ntour haz couv lul mênhx cxux Hmôngz fôngv trauk phiv liv đangz tsi.

5. Anh/ chị hãy viết một bài ít nhất 200 từ bằng tiếng Mông bày tỏ quan điểm của anh chị học tiếng, chữ dân tộc Mông có ích như thế nào trong phục vụ công việc của anh/ chị.

Tix lâul/ muôv sâu iz jăngx 200 tux lul Hmôngz lour zul xangr thâu k couv ntour haz couv lul mênhx cxux Hmôngz lour zul xangr thâu k couv ntour haz couv lul mênhx cxux Hmôngz muôx phênhv liv uô changl hâu pangz mangx tix lâul haz muôv uô côngz xuv.

II. DANG 2: Tuôr lil đuô têt tux lul chêx kangz nor cha uô yênhx lu lul muôx txax cxênhz

2.1.

a) **Vâu** zaos/ bôv đôiv /nhaoz qour /kêl tuôx./

b) nhaoz/ Luv/ jông../**Lâul**

- c) bôv/ Đông/ **Cangr**/ / tuôx/ lak?
- d) zaos?/ Zourv /Xangz/ hnuz/ nor/ muôx/ ntênhl /chourv puôk/ **Tsêr**/
- e) **Vâur**/ zaos/ lênhx tus /na/ Lâu!
- f) **Zaos**,/ Zourv/ Xangz /kuôk /tul nxeik /hluz/

2.2.

- a) môngl tseik/**Tsi qiv**,/ taol uô cê /
- b) uô tsi /**Caox**/ nêx /tsênhv?
- c) fix (lil)/ **Chaor bôul**/ njik/haor tuôx/
- d) zuôr môngl/**Cur tsênhv** /laov lil(cxix lil)?
- e) Paor txus/ **Gourv Txôngr** /thaz /tiv louv.
- f) nyei lil(fix)/ **Sei iz njik**, /nêx.

III. DANG 4: Tuôr lil đưô têx lu lul turz sâu nhaoz ntourv grei 2 cha uô yênhx lu lul muôx txax cxênhz

1.....; 2.....; 3.....; 4.....; 5.....; 6.....

IV. DANG 5: Zôngv têx turx lul chêx kangz nor tik yênhx lu lul:

cxangz chuôz, yuôx zêx, bê tas, ruôr toul,

VI. DANG 6: Sâu bê trâu chêx kangz shangv (đuôz) chêx kangz nor:

D. KỸ NĂNG HỘI THOẠI

2.4. Hoạt động Hội thoại

Kâur 1: Tix lâlul/ muôv heik iz jăngx 200 turx heik lul zul luz nênhx.

(Nói tên, tuổi, quê quán, nghề nghiệp, địa chỉ, sở thích)

- *heik luz cxênhv, luz bê*
- *pêk tsours shông*
- *Caox curv shangz*
- *nuv uô*
- *qour nhaoz ntourv nor*
- *nhav....*

Kâur 2: Tix lâlul/ muôv heik iz jăngx 200 turx lul Hmôngz heik lul zul luz chuôz thênhx.

(Giới thiệu về tên, tình trạng hôn nhân, số người cùng chung sống trong gia đình, địa chỉ gia đình, quan niệm về gia đình, sở thích của các thành viên trong gia đình....) , , ,

- Txur chuôz zul luz bê
- Heik uô yôngz lâul
- Hâur chuôz Thênhx muôx tsours lénhx nênhx thôngx nhaoz
- qour nhaoz chuôz ziv
- cxuô lénhx nhaoz hâur chuôz thênhx xangr uô tsi....

Kâu 3: Tix lâul/ muôv heik iz jăngx 200 tux lul Hmôngz heik lul kraor qour zul uô côngz xuv.

(Giới thiệu về bản thân, địa chỉ cơ quan công tác, số lượng người ở cùng một đơn vị công tác, cảm nhận về đồng nghiệp, sự cộng tác của các cá nhân trong cơ quan trong công việc, hướng phát triển của đơn vị)

- Chiv chir Txur chuôz zul luz bê
- qour chiz coangz uô côngz xuv
- Hâur chiz coangz muôx tsours lénhx
- Chaor nênhx đrus uô cê nhaoz uô nuv lê changl
- Chiz coangz muôx tsur ziv phuôv tsangr lê changl

Kâu 4: Tix lâul/ muôv heik iz jăngx 200 tux lul Hmôngz lour zul xangr thâuk courv ntour haz courv lul mênhx cxux Hmôngz fôngv trâuk phiv liv đangz tsi.

(Giới thiệu về bản thân, cơ quan công tác, khó khăn học tiếng Mông ở nội dung gì: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, giao tiếp....)

- Txur chuôz zul li
- qour uô côngz xuv
- courv lul Hmôngz fôngv trâus khuêv năngx ntourv nôiv zôngx đangz tsi.

Kâu 5: Tix lâul/ muôv heik iz jăngx 200 tux lul Hmôngz lour zul xangr thâuk courv ntour haz courv lul mênhx cxux Hmôngz lour zul xangr thâuk courv ntour haz courv lul mênhx cxux Hmôngz muôx liv uô changl hâur pangz mangx tix lâul haz muôv uô côngz xuv.

(Giới thiệu về bản thân, cơ quan công tác, lợi ích của học tiếng Mông: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, giao tiếp....)

- Txur chuôz zul li
- Qour chiz coangz uô côngz xuv

- *Courv lul thaz, tux lul, lu ul Hmôngz muôx liv zix dangz tsi trâu nuv nus thaz têz*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hmôngz ntour - Pênr iz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.
2. Hmôngz ntour - Pênr aoz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.
3. Hmôngz ntour - Pênr pêz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.
4. Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênr iz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông
5. Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênr aoz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông
6. Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênr pêz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông
7. Tài liệu dạy tiếng dân tộc Hmôngz, Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên, năm 2006, Tài liệu lưu hành nội bộ.
8. Tài liệu dạy tiếng dân tộc Hmông cho cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Lào Cai (Puv cxaix leav kra thaz couv lul Hmôngz tuz cangr bôv, côngz tsur, vênhz tsur Laol Caz xênhr) Sở Nội vụ Lào Cai, năm 2008, Tài liệu lưu hành nội bộ
9. Tài liệu giảng dạy tiếng Mông cho cán bộ, công chức tỉnh Bắc Kạn, UBND tỉnh Bắc Cạn, năm 2016.

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| I. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH | 2 |
| II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH..... | 2 |
| III. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH..... | 2 |
| 1. Phù hợp với đối tượng | 2 |
| 2. Giao tiếp..... | 3 |
| 3. Tích hợp | 3 |
| 4. Tích cực | 3 |
| IV. KẾ HOẠCH DẠY HỌC | 3 |
| 1. Thời lượng Chương trình..... | 3 |
| 2. Cấu trúc Chương trình và phân phối thời lượng..... | 3 |
| V. YÊU CẦU CƠ BẢN CẦN ĐẠT..... | 4 |
| 1. Về kiến thức..... | 4 |
| 2. Về kỹ năng | 5 |
| 3. Về thái độ và tình cảm | 6 |
| VI. NỘI DUNG | 6 |
| Phần 1: Học chữ cái phụ âm, nguyên âm, phát âm và viết chữ Thái và học nguyên tắc ghép vần (khoảng 150 tiết)..... | 6 |
| Phần 2: Các bài học tích hợp (khoảng 150 tiết)..... | 11 |
| 1. Gia đình, dòng tộc..... | 11 |
| VII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH..... | 29 |
| 1. Tính pháp lí của bộ chữ tiếng Thái và vấn đề phương ngữ..... | 29 |
| 2. Về tài liệu dạy học | 30 |
| 3. Về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học | 31 |
| 4. Về đánh giá kết quả học tập..... | 31 |
| 5. Về các hình thức đào tạo..... | 32 |
| 6. Về điều kiện thực hiện chương trình | 33 |
| PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT | 34 |
| I. PHẦN 1 (150 tiết) | 34 |
| II. PHẦN 2 (150 tiết) | 36 |

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Căn cứ Chỉ thị Số: 38/2004/CT-TTg ngày 09/11/2004 của thủ tướng chính phủ về việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số; Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ về việc quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và Trung tâm giáo dục thường xuyên; Thông tư số 01- GD&ĐT ngày 3/2/1997 của Bộ giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc dạy học tiếng nói và chữ viết dân tộc thiểu số;

2. Căn cứ Thông tư Số: 36/2012/TT-BGDĐT ngày 24/10/2012 của Bộ giáo dục và Đào tạo Quy định về tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số; Quyết định số: 03/2006/QĐ-BGD&ĐT Ngày 24/01/2006 của Bộ Giáo dục Đào tạo về việc Ban hành Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số.

3. Căn cứ Quyết định Số: 1428/QĐ-UBND ngày 09/7/2013 của UBND tỉnh Sơn La về việc Phê chuẩn Bộ chữ cổ truyền dân tộc Thái tỉnh Sơn La.

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu của Chương trình là dạy tiếng Thái cho CB, CCVC và những người có nhu cầu đang công tác và sinh sống ở vùng dân tộc, miền núi (sau đây gọi là học viên) đạt các yêu cầu cơ bản sau:

1. Có kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, nói đúng, viết đúng để có thể giao tiếp thông thường bằng tiếng Thái.

2. Có một số kiến thức cơ bản về tiếng Thái: Hệ thống chữ viết, cách phát âm các phụ âm, vần, thanh điệu, quy tắc chính tả và ngữ pháp, vốn từ cơ bản. HV có một số hiểu biết cơ bản về văn hoá truyền thống và phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Thái.

3. Nâng cao ý thức bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống của đồng bào dân tộc Thái.

III. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Phù hợp với đối tượng

Học viên học Chương trình này là những người công tác ở vùng dân tộc, miền núi, chưa biết tiếng Thái, hoặc biết ít tiếng Thái có nhu cầu hoặc được cử đi học tiếng Thái như một ngôn ngữ thứ hai. Nội dung Chương trình được biên soạn tinh giản, thiết thực, có tính thực hành cao, nhằm tạo điều kiện cho việc tổ chức dạy học được linh hoạt, thích hợp với tình hình thực tế ở nhiều địa phương, giúp cho học viên đạt được mục tiêu mà Chương trình đã đề ra khi kết thúc khoá học.

2. Giao tiếp

Quan điểm giao tiếp thể hiện trong cấu trúc nội dung và phương pháp dạy học:

- Nội dung học tập tập trung vào việc hình thành và rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, chú trọng hơn kỹ năng nghe và nói; lựa chọn các mẫu câu cơ bản, vốn từ cơ bản và các tình huống, hoàn cảnh giao tiếp thông dụng để hình thành và rèn luyện các kỹ năng;

- Phương pháp dạy học tập trung vào việc tổ chức cho học viên thực hành giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) bằng tiếng Thái, kết hợp chặt chẽ việc học trên lớp với việc thực hành giao tiếp trong công tác và đời sống hàng ngày với đồng bào dân tộc Thái.

3. Tích hợp

Tích hợp dạy các kỹ năng nghe, nói với các kỹ năng đọc, viết; tích hợp giữa dạy kiến thức cơ bản tiếng Thái, về đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc Thái với dạy các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Thái. Tích hợp được cụ thể hoá trong cấu trúc của từng bài học: Mỗi bài học có một bài khoá, trong bài khoá có một số yêu cầu rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; một số kiến thức về tiếng Thái, về văn hoá Thái, một số kiến thức phổ biến về khoa học, kinh tế, pháp luật, để học viên có thể vận dụng và hoàn thành tốt hơn công tác được giao.

4. Tích cực

Chương trình chú trọng bồi dưỡng cho học viên phương pháp tự học, tự đánh giá kết quả học tập. Học viên chủ động trong rèn luyện kỹ năng và tiếp cận kiến thức thông qua các hoạt động học tập tích cực như: sử dụng những kinh nghiệm, hiểu biết của mình vào việc học nghe, nói, đọc, viết. Học viên không chỉ được học dưới hình thức giáo viên dạy, đánh giá kết quả học tập mà còn được tổ chức tự học qua các hoạt động tham quan, thực hành vận dụng những kiến thức đã học vào công tác ở địa phương, tự đánh giá kết quả học tập của cá nhân, kết quả học tập của các học viên khác.

IV. KẾ HOẠCH DẠY HỌC

1. Thời lượng Chương trình

Chương trình gồm 300 tiết, mỗi tiết 45 phút.

2. Cấu trúc Chương trình và phân phối thời lượng

2.1. Cấu trúc Chương trình: Chương trình được chia thành 2 phần.

• Phần 1: Học chữ cái phụ âm, nguyên âm, phát âm, viết chữ Thái và học nguyên tắc ghép vần.

• **Phân 2:** Được thiết kế thành nhiều cụm bài. Mỗi cụm bài ứng với một chủ đề. Mỗi bài học tích hợp, gồm có các phần sau:

- **Bài khoá:** Cung cấp vốn từ, mẫu câu, những hiểu biết về xã hội, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái;

- **Kiến thức từ ngữ, ngữ pháp:** Mở rộng vốn từ, trang bị những kiến thức sơ giản về từ ngữ, ngữ pháp tiếng Thái; rèn kỹ năng dùng từ, đặt câu;

- **Luyện nghe, nói, dịch:** Rèn kỹ năng nghe trong hội thoại (nghe câu hỏi, nghe ý kiến trong các cuộc trao đổi thảo luận với những học viên khác và với giáo viên), nghe đọc, nghe kể chuyện, thuật việc. Rèn kỹ năng nói trong hội thoại (hỏi và trả lời câu hỏi, đáp lại ý kiến của người khác); phát biểu ý kiến theo gợi ý, theo đề tài; thuật việc, kể chuyện;

- **Luyện đọc:** Rèn kỹ năng phát âm, đọc thành tiếng và đọc thầm, đọc hiểu, nghe và trả lời câu hỏi;

- **Luyện viết:** Rèn kỹ năng viết chính tả, viết câu văn, đoạn văn thuật việc, thuyết minh, văn bản thông thường (thông báo, bản tin ngắn, thư trao đổi công việc, đơn, lời chỉ dẫn, tuyên truyền...).

- **Hoạt động giao tiếp**

+ Một số nghi thức lời nói: Chào gặp mặt và chào tạm biệt, hỏi thăm, chia vui, chia buồn, chúc mừng, cầu khiến lịch sự, nghi thức nói khi điều khiển cuộc họp hoặc phát biểu trước nhiều người.

+ Một số điều kiêng kỵ khi giao tiếp bằng lời nói về phương diện ngữ âm, từ vựng và cách biểu đạt ý nghĩa.

- Một số phong tục, tập quán của người Thái: Giới thiệu làm quen, mời cơm, nhà có kiêng, thờ cúng tổ tiên, ma chay, cưới xin...

2.2. **Phân phối thời lượng cụ thể:** Khoảng 50% thời lượng dành cho Học chữ cái phụ âm, nguyên âm, học cách phát âm, tập viết chữ và học nguyên tắc ghép vần. 45,3% luyện nghe, nói, đọc, viết, học từ ngữ, ngữ pháp đặc biệt luyện nghe phát âm phụ âm, thanh điệu; khoảng 4,6% cho ôn tập để kiểm tra điều kiện và kiểm tra cuối khóa. Khoảng 2% cho kiểm tra điều kiện. Thời lượng trên chưa tính thời lượng cho học viên kiểm tra hết khóa.

V. YÊU CẦU CƠ BẢN CẦN ĐẠT

1. Về kiến thức

1.1. **Biết cách phát âm các phụ âm, nguyên âm, vần, thanh điệu tiếng Thái và cách ghi các phụ âm, vần thanh điệu tiếng Thái. Biết cách ghép âm vần để tạo từ tiếng Thái.**

1.2. Có vốn khoảng 1000 đến 1500 từ (bao gồm cả thành ngữ và từ vay mượn) thuộc các chủ đề học tập. Nhận biết được các từ đơn, từ ghép, từ láy; từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa.

1.3. Biết quy tắc đặt một số kiểu câu: Câu trần thuật đơn, câu hỏi, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu ghép. Biết đặt câu có các thành phần trả lời những câu hỏi: Khi nào? bao giờ? ở đâu? vì sao? để làm gì? bằng gì? như thế nào?... Để đáp ứng yêu cầu giao tiếp với đồng bào dân tộc Thái.

1.4. Biết cách viết một số văn bản thông thường: Thông báo, tin nhắn, thư, thuật việc đơn giản.

1.5. Có hiểu biết cơ bản về phong tục, tập quán và văn hoá truyền thống; hiểu và biết cách dùng những nghi thức lời nói phổ biến trong giao tiếp xã hội và biết cách ứng xử bằng ngôn ngữ phù hợp với văn hoá của người Thái.

2. Về kỹ năng

2.1. Nghe và nói

- Nghe phân biệt được các phụ âm, vần, thanh điệu của tiếng Thái đặc biệt là những âm vực cao thấp, âm tắc, phụ âm những phụ âm và thanh điệu không có trong tiếng Việt.

- Nghe - hiểu những câu hỏi đơn giản về người, vật, việc; những câu kể chứa một hoặc hai thông báo đơn giản; những câu cầu khiến mang tính chỉ dẫn; những câu bộc lộ cảm xúc. Đặc biệt nghe - hiểu câu hỏi và câu cầu khiến có cấu trúc và ngữ điệu thể hiện đặc điểm riêng của tiếng Thái.

- Nghe - hiểu đoạn hoặc bài ngắn có nội dung: Thông báo, phổ biến kiến thức hoặc chính sách, chỉ dẫn hành động, thuật việc, kể chuyện. Ghi lại một vài ý chính khi nghe.

- Phát âm các phụ âm, vần, thanh điệu tiếng Thái.

- Đặt câu hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản về người, vật, việc; về đặc điểm, tính chất; về thời gian, địa điểm, mục đích, nguyên nhân, cách thức, phương tiện, số lượng.

- Trình bày thông báo ngắn, lời chỉ dẫn, giải thích đơn giản bằng câu có cấu trúc đơn giản.

- Trình bày một vấn đề có nội dung thuộc các chủ điểm đã học bằng một số câu đơn giản.

- Kể mẩu chuyện đã biết, đã chứng kiến; thuật việc đơn giản đã biết, đã làm.

- Sử dụng một số nghi thức lời nói phổ biến trong giao tiếp phù hợp với phong tục và văn hoá Thái: Chào gặp mặt và chào tạm biệt, hỏi thăm, chúc mừng, chia vui, chia buồn, cầu khiến lịch sự, thưa gửi khi nói trước nhiều người.

2.2. Đọc

- Đọc các ký tự ghi phụ âm, nguyên âm, vần, thanh điệu tiếng Thái, các chữ ghi âm tiết, từ. Chú ý đọc các phụ âm, thanh điệu tiếng Việt không có (các phụ âm tắc, nguyên âm và bán nguyên âm).

- Đánh vần, đọc trơn các câu, từ, đoạn bài ngắn.

- Đọc - hiểu ý chính của văn bản ngắn thuộc các loại: Bản tin, thư trao đổi công việc, văn bản phổ biến kiến thức, chính sách, một số truyện, một số bài thơ dân gian của dân tộc Thái.

2.3. Viết

- Tập viết các phụ âm, nguyên âm chữ Thái.

- Tập chép: Các ký tự ghi phụ âm, nguyên âm, vần; từ, câu, đoạn văn, bài văn ngắn.

- Viết chính tả (nghe – viết): Các ký tự ghi phụ âm đặc biệt là các phụ âm tiếng Việt không có, các phụ âm tắc, âm ghép, vần, từ, câu, đoạn hoặc bài ngắn.

- Viết: Thông báo, tin ngắn, lời chỉ dẫn, thư trao đổi công việc; đơn (theo mẫu); đoạn văn thuật việc, kể chuyện đã biết, đã chứng kiến.

3. Về thái độ và tình cảm

3.1. Có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

3.2. Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

V. NỘI DUNG

Phần 1: Học chữ cái phụ âm, nguyên âm, phát âm và viết chữ Thái và học nguyên tắc ghép vần (khoảng 150 tiết)

| 1. Ngữ âm và chữ viết | Kiến thức tiếng Thái và văn hóa Thái | Yêu cầu cần đạt |
|---|--|--|
| <p>๑๑, ๑๖, ๑๕...</p> <p>- Những tiếng, từ trong tiếng Việt không có phụ âm đầu thì chữ Thái sử dụng nguyên âm ๑ giữ chức năng là phụ âm ๑.</p> <p>Ví dụ:</p> <p>๑๑๑ - on (chữ ๑ đứng đầu là phụ âm, ๑ đứng giữa là nguyên âm);</p> <p>๑๑๑ - an (๑ đứng đầu là phụ âm);</p> <p>๑๑๑ - bon (๑ là nguyên âm).</p> <p>7. Một số chữ cái biến âm khi tạo vần: ví dụ</p> <p>Nguyên âm ๑ (๑) khi tạo vần với ng (๑) thì biến thành âm ương (๑๑) hoặc nguyên âm ๑ (๑) khi tạo vần với m thì biến thành âm ơm (๑๑),...; Nguyên âm ๑ (๑) nếu có âm</p> | <p>âm chính là tổ thấp đọc như dấu sắc, tổ cao đọc gần giống dấu nặng.</p> <p>3.3. HV biết sử dụng may khít (๑) và nguyên âm o (๑) đúng lúc, đúng chỗ. Ví dụ: ๑ ๑, ๑, ๑...; ๑๑, ๑๑, ๑๑, ๑๑...</p> <p>3.4. Quy tắc ghép phụ âm: phụ âm tổ thấp ghép với tổ thấp, tổ cao ghép với tổ cao: ๑๑, ๑๑, ๑๑, ๑๑...</p> <p>3.5. Vị trí đặt nguyên âm (Trên, dưới, trước, sau, và bao lấy phụ âm):</p> <p>- Từ có 2 chữ cái thì nguyên âm ở trên và ở dưới, được đặt đúng vị trí trên dưới phụ âm. Ví dụ: ๑, ๑, ๑. ๑, ๑, ๑, ๑, ๑ ...</p> <p>- Từ có 3 chữ cái thì nguyên âm trên/dưới sẽ đặt trên/dưới phụ âm cuối. Ví dụ: ๑, ๑, ๑, ๑, ๑ ...</p> <p>- Từ có 4 chữ cái thì nguyên âm trên/dưới sẽ đặt trên/dưới bán nguyên âm. Ví dụ: ๑๑, ๑๑, ๑๑ ...</p> <p>- Biết sử dụng quan hệ từ (nói</p> | <p>- Đọc đúng từ, tiếng có chữ c đứng sau cùng, có chức năng như âm tắc và có chức năng như âm thường.</p> <p>- Đọc và đánh vần đúng các chữ cái biến thể b (๑), đ (๑), v (๑), d (๑), o (๑, ๑).</p> <p>4. Viết</p> <p>- Biết viết đúng các nét chữ cơ bản, dấu thanh và quy trình viết.</p> <p>- Viết đúng chữ cái, độ cao thấp, độ rộng của chữ; các nét cơ bản, biết viết các ký tự đặc biệt.</p> <p>- Biết đặt dấu thanh (mai xiêng) và nguyên âm (may) đúng vị trí.</p> <p>- Viết đúng chính tả từ khóa, câu, chuỗi câu, đoạn văn theo hình thức nhìn - viết (tập chép), nghe viết chính tả.</p> <p>- Điền được phân thông tin còn trống, viết được câu trả lời, viết câu dưới tranh phù hợp với nội dung câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe.</p> <p>- Viết được 4- 5 câu</p> |

| 1. Ngữ âm và chữ viết | Kiến thức tiếng Thái và văn hóa Thái | Yêu cầu cần đạt |
|---|--|---|
| cuối biến âm uô thành âm uân, uông: VD: □๕๐ - uông, ๕๕๑ (xuân); ๑๕๐ (puông) - Số đếm và đại từ chỉ định. | các từ trong 1 câu) - Biết sử dụng số đếm và đại từ chỉ định trong giao tiếp. | giới thiệu về bản thân; một đồ vật quen thuộc hoặc sự việc dựa vào gợi ý. |

Phần 2: Các bài học tích hợp (khoảng 150 tiết)

1. Gia đình, dòng tộc

- Đại từ nhân xưng, đại từ nghi vấn
- Giới thiệu bản thân.
- Quan hệ và tình cảm gia đình, dòng tộc
- Đồ dùng, vật dụng trong sinh hoạt, sản xuất
- Kinh tế gia đình
- Hôn nhân, sinh đẻ có kế hoạch...

2. Bản làng, quê hương

- Quan hệ và tình cảm ở bản làng, quê hương
- Già làng, trưởng bản
- Đổi mới bản làng, quê hương...

3. Thiên nhiên, môi trường

- Thời gian, không gian, mùa, thời tiết, khí hậu
- Núi, rừng, nương, sông suối
- Chim muông, thú rừng
- Vật nuôi, cây trồng
- Bảo vệ tài nguyên, môi trường...

4. Văn hoá dân tộc

- Lịch sử dân tộc và truyền thống văn hoá Thái
- Âm nhạc, văn học dân gian của người Thái

- Trang phục của người Thái
- Lễ hội và một số phong tục, tập quán đẹp của người Thái
- Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Thái...

5. Đất nước con người

- Tổ quốc Việt Nam
- Người Thái và các dân tộc trên đất nước Việt Nam
- Đoàn kết các dân tộc...

6. Đảng, Bác Hồ

- Chuyện về Bác Hồ.
- Chuyện về các đảng viên ưu tú người Thái.
- Tình cảm của người Thái với Đảng và Bác Hồ....

7. Lao động, sản xuất

- Truyền thống lao động cần cù
- Kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt
- Các nghề truyền thống (trồng bông, dệt thổ cẩm, đan lát, thêu thùa ...)
- Những điển hình tiên tiến trong lao động....

8. Khoa học và Giáo dục

- Truyền thống hiếu học, tình cảm thầy trò
- Giáo dục thế hệ trẻ (ý thức bảo tồn tiếng nói chữ viết của dân tộc)
- Đưa khoa học vào đời sống
- Bài trừ mê tín dị đoan...

9. Chăm sóc sức khỏe

- Rèn luyện thân thể.
- Vệ sinh phòng dịch.
- Vệ sinh ăn uống; vệ sinh cá nhân, nhà ở, bản làng
- Các dược liệu truyền thống trong dân gian và điều trị bệnh bằng y học cổ truyền.
- Khám chữa bệnh tại trạm y tế, bệnh viện.
- Phòng chống ma túy.

10. Bảo vệ Tổ quốc

- Truyền thống yêu nước và bảo vệ Tổ quốc của người Việt Nam

- Thủ đoạn chia rẽ dân tộc và phá hoại hoà bình của những kẻ thù địch
- Bảo vệ biên cương
- Giữ gìn trật tự an ninh ở bản làng người Thái
- Những gương tốt người Thái bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn trật tự an ninh bản làng, quê hương....

Những nội dung nêu ở mục 2, 3, 4 được liên kết với nhau trong các cụm bài học tích hợp. Tích hợp dạy kiến thức và kỹ năng theo hệ thống chủ đề.

Dưới đây là phương án liên kết chương trình nêu lên để các tác giả biên soạn tài liệu dạy tiếng Thái tham khảo.

| Chủ đề học tập – Bài khoá | Kiến thức tiếng Thái và văn hoá Thái | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|--|---|---|
| 1. Gia đình, dòng tộc | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Đại từ nhân xưng và đại từ nghi vấn - Giới thiệu bản thân. - Quan hệ và tình cảm gia đình, dòng tộc - Đồ dùng, vật dụng trong sinh hoạt, sản xuất - Kinh tế gia đình - Hôn nhân, sinh đẻ có kế hoạch... | <ul style="list-style-type: none"> - Củng cố cách đọc một số âm vần, thanh điệu Tiếng Thái đã học: các âm không có trong tiếng Việt, các chữ cái biến thể. - Biết cách sử dụng đại từ nhân xưng, đại từ nghi vấn trong giao tiếp. - Biết về mối quan hệ và tình cảm gia đình, họ hàng, làng xóm; công việc gia đình, làm kinh tế gia đình, gia đình với chính sách sinh đẻ có kế hoạch, luật Hôn nhân và gia đình,... - Hiểu được nghĩa của từ theo các chủ điểm (bản thân, gia đình, dòng tộc, công việc...). - Hiểu được nghĩa của các cụm từ quen thuộc | <p>1. Nghe</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe và hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết của các văn bản. - Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại ngắn. - Nghe tóm tắt được nội dung cốt chuyện. - Nghe - viết chính tả đoạn thơ, đoạn văn. - Nghe hiểu chủ đề, những chi tiết quan trọng, nội dung chính khi người khác trình bày. - Nghe hiểu được các câu hỏi giao tiếp, biết trao đổi trong nhóm về một vấn đề nội dung liên quan đến chủ đề bài học. <p>2. Nói</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kể lại được một đoạn hoặc cả câu chuyện đơn giản đã đọc, xem hoặc nghe (dựa vào các tranh minh hoạ và lời gợi ý dưới tranh). |

| Chủ đề học tập – Bài khoá | Kiến thức tiếng Thái và văn hoá Thái | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|---------------------------|---|---|
| | <p>và đơn giản.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được những bảng hướng dẫn ngắn, đơn giản đặc biệt là khi có sự hỗ trợ của hình họa. - Nêu được nội dung bao quát của văn bản. - Hiểu được các thông tin chính từ các đoạn văn ngắn, đơn giản với các chủ đề đã học. - Mở rộng vốn từ theo chủ điểm đã học. - Liên kết giữa các câu trong một đoạn văn, một số biện pháp liên kết câu và các từ ngữ liên kết. | <ul style="list-style-type: none"> - Tự giới thiệu được về bản thân gia đình, công việc, nơi ở... - Biết trao đổi trong nhóm để chia sẻ những ý nghĩ và thông tin đơn giản, về các nhân vật trong một câu chuyện dựa vào gợi ý. - Phát âm chính xác các tiếng, từ, cụm từ đã học. - Biết cách đặt câu hỏi và trả lời những câu hỏi về bản thân, gia đình và công việc. - Sử dụng đúng theo văn hóa Thái về các đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định và đại từ nghi vấn trong giao tiếp <p>3. Đọc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh vần và đọc đúng và trôi chảy các văn bản truyện, thơ, văn bản miêu tả; nhấn giọng đúng từ ngữ. - Phát âm chính xác các tiếng, từ, cụm từ đã học. Đọc đúng âm khi có dấu thanh điệu và không thanh điệu. - Đọc chuẩn các âm b - v, l - đ; âm tắc, âm thường, các âm đặc biệt (au-ʔ). - Đọc hiểu và trả lời các câu hỏi của bài khóa. <p>4. Viết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Viết đúng chính tả các từ, cụm từ đã học. - Tập viết, nhìn chép, nghe chép |

| Chủ đề học tập – Bài khoá | Kiến thức tiếng Thái và văn hoá Thái | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|---|--|---|
| | | <p>các bài tập đọc ngắn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Viết được một số câu đơn giản với những từ gợi ý. - Bước đầu biết hình thành ý chính cho đoạn viết. - Viết được đoạn văn giới thiệu đồ dùng, vật dụng trong gia đình. - Viết đoạn văn ngắn giới thiệu về gia đình, bản thân, công việc ... |
| 2. Bản làng, quê hương | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ và tình cảm ở bản làng, quê hương - Già làng, trưởng bản - Đôi mới bản làng, quê hương... | <ul style="list-style-type: none"> - Củng cố cách đọc một số âm vần, thanh điệu Tiếng Thái đã học: các âm không có trong tiếng Việt, các chữ cái biến thể. - Từ ngữ về bản làng và già làng, trưởng bản, những người đứng đầu trong bản, xã. Từ ngữ về giao thông, các sinh hoạt ở bản làng; một số địa danh. Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao nói về chủ điểm. Từ nghi vấn. Từ láy. - Sử dụng danh từ, cụm danh từ và trật tự từ trong cụm danh từ. - Sử dụng đúng theo văn hóa Thái về các đại từ nhân xưng, đại từ chỉ | <p>1. Nghe</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe và hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết của các bài khóa. - Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại ngắn. - Nghe tóm tắt được nội dung cốt chuyện. - Nghe - viết chính tả đoạn thơ, đoạn văn. - Nghe hiểu chủ đề, những chi tiết quan trọng, nội dung chính khi người khác trình bày. <p>2. Nói</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kể lại được một đoạn hoặc cả câu chuyện đơn giản đã đọc, xem hoặc nghe (dựa vào các tranh minh họa và lời gợi ý dưới tranh). - Nói lên được tình cảm của mình đối bản làng quê hương. - Biết dùng lời nói để miêu tả bản |

| Chủ đề học tập – Bài khoá | Kiến thức tiếng Thái và văn hoá Thái | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|---------------------------|--|--|
| | <p>định và đại từ nghi vấn trong giao tiếp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng câu trần thuật đơn chỉ hành động, trạng thái, cảm xúc. Câu hỏi không lựa chọn về địa điểm, phương hướng, mục đích. Dấu gạch ngang. - Nghi thức giao tiếp và văn hoá ứng xử: cảm ơn, xin lỗi, hỏi thăm, chúc mừng, chia buồn. | <p>làng quê hương đổi mới.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết trao đổi trong nhóm về một vấn đề nội dung liên quan đến chủ đề bài học. - Phát âm chính xác các tiếng, từ, cụm từ đã học. - Hỏi đáp về đường đi, địa điểm, phương hướng, mục đích, hành động, trạng thái, cảm xúc đường về nhà? hỏi đường đến UB xã? chỉ cho đường về bản? đi về bản lồi này. Cảm ơn ... <p>3. Đọc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đọc hiểu và trả lời các câu hỏi của bài khóa. - Đánh vần và đọc trơn và đọc đúng và trôi chảy các văn bản truyện, thơ, văn bản miêu tả; nhấn giọng đúng từ ngữ. - Đọc đúng âm khi có dấu thanh điệu và không thanh điệu. - Đọc chuẩn các âm b - v, l - đ; âm tắc, âm thường, các âm đặc biệt (au-ʉ). - Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình. <p>4. Viết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết viết đúng tên người, tên địa danh của địa phương; biết đặt dấu câu đúng cú pháp. - Tập chép và viết chính tả; viết |

| Chủ đề học tập – Bài khoá | Kiến thức tiếng Thái và văn hoá Thái | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|--|---|---|
| | | chữ dưới hình. - Viết chủ đề chỉ đường. - Viết chủ đề miêu tả bản làng quê hương đổi mới... |
| 3. Thiên nhiên, môi trường | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian, không gian, mùa, thời tiết, khí hậu - Núi, rừng, nương, sông suối - Chim muông, thú rừng - Vật nuôi, cây trồng - Bảo vệ tài nguyên, môi trường... | <ul style="list-style-type: none"> - Củng cố cách đọc một số âm vần, thanh điệu Tiếng Thái đã học: các âm không có trong tiếng Việt, các chữ cái biến thể. - Các từ ngữ về thời gian, không gian theo tập tục của DT Thái. - Từ ngữ về thời gian, mùa, các hiện tượng thời tiết ở vùng cao, vật nuôi cây trồng, chim muông và thú rừng... - Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao nói về chủ điểm. Từ chỉ các đơn vị đo lường. Từ chỉ loại. - Sử dụng động từ, cụm động từ và các từ chỉ hướng hành động, chỉ thời gian. - Sử dụng đúng theo văn hoá Thái về các đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định và đại từ nghi vấn trong giao tiếp | <ul style="list-style-type: none"> 1. Nghe - Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói. - Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình. - Nghe điền từ chỗ trống, nghe sắp xếp lại bài thơ, câu, đoạn. - Nghe và kể lại một số ý chính trong câu chuyện đã nghe có nội dung hợp với chủ đề. 2. Nói - Nói chuẩn âm, đúng đặc trưng cách phát âm tiếng Thái. - Biết trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự. - Biết giới thiệu về những cảnh đẹp, thiên nhiên môi trường. - Hỏi đáp về thời gian, không gian, mùa thời tiết và khí hậu theo lịch Thái. - Biết tuyên truyền vận động bảo vệ rừng, bảo vệ thiên nhiên và môi trường. 3. Đọc - Luyện đọc, trả lời câu hỏi và tóm |

| Chủ đề học tập – Bài khoá | Kiến thức tiếng Thái và văn hoá Thái | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|--|--|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Câu hỏi lựa chọn và cách biểu đạt ý nghĩa lựa chọn trong câu hỏi. Câu cầu và từ cầu khiến. Dấu chấm than. - Đoạn văn chỉ dẫn. - Một vài điều kiêng kỵ khi nói chuyện. | <p>tất bài khoá.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đọc và phát âm chính xác các âm có đặc trưng riêng trong tiếng nói của người Thái - Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình. - Đọc mở rộng các bài tương ứng với chủ đề đã học. <p>4. Viết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tập chép và viết chính tả; Viết chữ dưới hình - Viết được những đoạn văn ngắn về nội dung liên quan chủ đề đã học. - Bước đầu biết viết một truyện kể sáng tạo. - Viết được bài tuyên truyền bà con dân tộc thiểu số biết bảo vệ rừng, bảo vệ thiên nhiên môi trường... |
| 4. Văn hoá dân tộc | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử dân tộc và truyền thống văn hoá Thái - Âm nhạc, văn học dân gian của người Thái - Trang phục của người Thái - Lễ hội và một số phong tục, tập | <ul style="list-style-type: none"> - Củng cố cách đọc một số âm vần, thanh điệu Tiếng Thái đã học: các âm không có trong tiếng Việt, các chữ cái biến thể. - Hiểu được giá trị văn hóa của người Thái thông qua các chủ đề; yêu quý và giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc | <p>1. Nghe</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói. - Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình. - Nghe và kể lại một số ý chính trong câu chuyện đã nghe có nội dung hợp với chủ đề. - Nghe điền từ chỗ trống, nghe sắp |

| Chủ đề học tập – Bài khoá | Kiến thức tiếng Thái và văn hoá Thái | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|--|--|---|
| <p>quán đẹp của người Thái</p> <p>- Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Thái...</p> | <p>Thái; bảo tồn và phát triển ngôn ngữ dân tộc Thái nói riêng và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số nói chung.</p> <p>- Hiểu biết về phong tục tập quán của dân tộc Thái; cách ứng xử trong cuộc sống, ...</p> <p>- Có ý thức bảo tồn, giữ gìn và phát triển bản sắc văn hóa của dân tộc Thái, các lễ hội truyền thống, ngôi nhà sàn và thiết kế bài trí trong ngôi nhà.</p> <p>- Bảo tồn và giữ gìn một số nét đẹp về văn hóa, lễ hội, phong tục của Người Thái,...</p> <p>- Từ ngữ về văn hoá nghệ thuật dân tộc Thái. Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyện nói về chủ đề.</p> <p>- Mở rộng vốn từ về chủ điểm: văn hóa dân tộc Thái;</p> <p>- Nghi thức mời, yêu cầu, đề nghị, nghi thức giao tiếp trong đám cưới, đám ma, lễ hội...</p> | <p>xếp lại bài thơ, câu, đoạn.</p> <p>- Biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ.</p> <p>2. Nói</p> <p>- Nói chuẩn âm, đúng đặc trưng cách phát âm tiếng Thái.</p> <p>- Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự.</p> <p>- Giới thiệu về những nét văn hóa dân tộc Thái; giới thiệu phong tục tập quán, kiến trúc nhà sàn, cách bài trí trong nhà, ...</p> <p>- Nói lời chỉ dẫn về bài trừ những hủ tục lạc hậu ở địa phương.</p> <p>- Hỏi đáp về văn hoá dân tộc Thái (lễ hội, trang phục, nghệ thuật dân gian,...). Nói lời khen, chê .</p> <p>- Nói lời giới thiệu về một số lễ hội, trang phục, ẩm thực dân tộc của người Thái.</p> <p>3. Đọc</p> <p>- Luyện đọc, trả lời câu hỏi và tóm tắt bài khoá.</p> <p>- Đọc và phát âm chính xác các âm có đặc trưng riêng trong tiếng nói của người Thái</p> <p>- Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình.</p> <p>- Đọc mở rộng các bài tương ứng với chủ đề đã học.</p> <p>4. Viết</p> |

| Chủ đề học tập – Bài khoá | Kiến thức tiếng Thái và văn hoá Thái | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|---|--|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Tập chép và viết chính tả; Viết chữ dưới hình - Viết chính tả trích đoạn hoặc bài khoá ngắn. Viết đoạn văn thuyết minh (giới thiệu, tuyên truyền) về bảo tồn và phát huy văn hoá Thái. - Viết đoạn văn kể chuyện, thuật việc đơn giản. (Về lễ hội, trang phục, ẩm thực, nghệ thuật dân gian,...). |
| 5. Đất nước con người | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Tổ quốc Việt Nam - Người Thái và các dân tộc trên đất nước Việt Nam - Đoàn kết các dân tộc... | <ul style="list-style-type: none"> - Củng cố cách đọc một số âm vần, thanh điệu Tiếng Thái đã học: các âm không có trong tiếng Việt, các chữ cái biến thể. - Từ ngữ về: cảnh đẹp đất nước và con người. Từ ngữ địa lí, địa danh, tên các dân tộc.... - Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao nói về chủ điểm. - Từ ngữ về đoàn kết dân tộc. - Tính từ và cách lập tính từ để biểu đạt ý nghĩa mức độ của tính từ, cụm tính từ. - Câu trần thuật đơn có vị ngữ chỉ đặc điểm, tính | <p>1. Nghe</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói. - Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình. - Nghe và kể lại một số ý chính trong câu chuyện đã nghe có nội dung hợp với chủ đề. - Nghe điền từ chỗ trống, nghe sắp xếp lại bài thơ, câu, đoạn. <p>2. Nói</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nói chuẩn âm, đúng đặc trưng cách phát âm tiếng Thái. - Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự. - Giới thiệu về những cảnh đẹp về đất nước con người - Giới thiệu được các tộc người Thái và địa bàn cư trú. - Hỏi đáp về người Thái và các |

| Chủ đề học tập – Bài khoá | Kiến thức tiếng Thái và văn hoá Thái | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|---------------------------|---|--|
| | <p>chất. Câu cảm thán và từ cảm thán. Củng cố các mẫu câu trần thuật, câu hỏi, câu cầu khiến đã học. Dấu chấm than.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thư trao đổi công việc - Nghi thức nói chuyện trước nhiều người. | <p>dân tộc trên đất nước Việt Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nói lời giới thiệu về địa danh, danh lam thắng cảnh... - Biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ. - Biết tuyên truyền tình đoàn kết của các dân tộc ở Việt Nam, về tình đoàn kết của nhân dân Việt Nam. <p>3. Đọc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luyện đọc bài khoá và trả lời câu hỏi về nội dung bài khoá; luyện tóm tắt bài khoá. - Đọc và phát âm chính xác các âm có đặc trưng riêng trong tiếng nói của người Thái. - Đọc mở rộng các bài đọc thêm tương ứng chủ đề đã học. <p>4. Viết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tập chép và viết chính tả; viết chữ dưới hình đảm bảo chính xác độ cao, độ rộng, con chữ. - Viết một đoạn của bài khoá. - Viết đoạn thuyết minh đơn giản về một vấn đề trong các chủ đề đã học. - Viết đoạn tuyên truyền đoàn kết các dân tộc. - Viết văn miêu tả cảnh đẹp đất nước, con người Việt Nam |
| 6. Đăng, Bác Hồ | | |

| Chủ đề học tập – Bài khoá | Kiến thức tiếng Thái và văn hoá Thái | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|--|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Chuyện về Bác Hồ. - Chuyện về các đảng viên ưu tú người Thái. - Tình cảm của người Thái với Đảng và Bác Hồ.... | <ul style="list-style-type: none"> - Củng cố cách đọc một số âm vần, thanh điệu Tiếng Thái đã học: các âm không có trong tiếng Việt, các chữ cái biến thể. - Từ ngữ về Đảng, Bác Hồ, tình cảm của người Thái và nhân dân Việt Nam với Đảng và Bác. - Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao nói về chủ điểm. - Từ địa phương và từ vay mượn trong tiếng Thái. - Câu để phủ định, từ chối, bác bỏ. Dấu chấm lửng. | <p>1. Nghe</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói. - Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình. - Nghe và kể lại một số ý chính trong câu chuyện đã nghe có nội dung hợp với chủ đề. - Nghe điền từ chỗ trống, nghe sắp xếp lại bài thơ, câu, đoạn. <p>2. Nói</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nói chuẩn âm, đúng đặc trưng cách phát âm tiếng Thái. - Kể được mẩu chuyện ngắn về Bác, Nói được tình cảm của mình đối với Đảng với Bác. - Biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ - Nói lời bộc lộ cảm xúc. <p>3. Đọc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luyện đọc bài khoá và trả lời câu hỏi về nội dung bài khoá; luyện tóm tắt bài khoá. - Đọc và phát âm chính xác các âm có đặc trưng riêng trong tiếng nói của người Thái. - Đọc mở rộng các bài đọc thêm tương ứng chủ đề đã học. - Học thuộc lòng bài thơ ngắn. <p>4. Viết</p> |

| Chủ đề học tập – Bài khoá | Kiến thức tiếng Thái và văn hoá Thái | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|--|---|--|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Tập chép và viết chính tả; viết chữ dưới hình đảm bảo chính xác độ cao, độ rộng, con chữ. - Viết một đoạn của bài khoá. - Viết đoạn thuyết minh đơn giản về một vấn đề trong các chủ đề đã học. - Viết chính tả đoạn trích của bài khoá hoặc bài khoá ngắn. - Viết đoạn văn nói về tình cảm của người Thái đối với Đảng, Bác. |
| 7. Sản xuất, tăng thu nhập | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Truyền thống lao động cần cù - Kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt - Các nghề truyền thống (trồng bông, dệt thổ cẩm, đan lát, thêu thùa ...) - Những điển hình tiên tiến trong lao động.... - Những điển hình tiên tiến trong lao động. | <ul style="list-style-type: none"> - Củng cố cách đọc một số âm vần, thanh điệu Tiếng Thái đã học: các âm không có trong tiếng Việt, các chữ cái biến thể. - Từ ngữ về lao động sản xuất (vật nuôi, cây trồng, kỹ thuật canh tác, các nghề truyền thống...). - Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyện nói về chủ điểm. Từ ngữ về tiền tệ, giá cả. - Kinh nghiệm trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, bảo quản theo truyền thống và khoa học. - Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa và từ đồng âm. - Câu ghép. Dấu phẩy, | <p>1. Nghe</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói. - Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình. - Nghe và kể lại một số ý chính trong câu chuyện đã nghe có nội dung hợp với chủ đề. - Nghe điền từ chỗ trống, nghe sắp xếp lại bài thơ, câu, đoạn. <p>2. Nói</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hỏi đáp về giá cả. - Phổ biến kiến thức khoa học và chỉ dẫn về trồng trọt, chăn nuôi, làm nghề truyền thống, làm kinh tế gia đình, bảo quản nông sản. - Kể và giới thiệu về những điển hình tiên tiến trong lao động ở địa |

| Chủ đề học tập – Bài khoá | Kiến thức tiếng Thái và văn hoá Thái | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|---|--|--|
| | dấu hai chấm. | <p>phương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tóm tắt những nghề truyền thống của dân tộc Thái. <p>3. Đọc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luyện đọc bài khoá, tóm tắt bài khoá và trả lời câu hỏi về nội dung bài khoá. - Đọc mở rộng các bài đọc thêm tương ứng chủ đề đã học. - Học thuộc lòng bài thơ ngắn. <p>4. Viết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe điền từ chỗ trống, nghe sắp xếp lại bài thơ, câu, đoạn. - Tập chép và viết chính tả; viết chữ dưới hình đảm bảo chính xác độ cao, độ rộng, con chữ. - Viết một đoạn của bài khoá. - Viết theo chủ đề: tuyên truyền bà con biết chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng. - Viết chủ đề tuyên truyền giữ gìn, bảo tồn phát triển nghề truyền thống |
| 8. Khoa học và Giáo dục | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Truyền thống hiếu học, tình cảm thầy trò - Giáo dục thế hệ trẻ (ý thức bảo tồn tiếng nói chữ viết của dân tộc) | <ul style="list-style-type: none"> - Củng cố cách đọc một số âm vần, thanh điệu Tiếng Thái đã học: các âm không có trong tiếng Việt, các chữ cái biến thể. - Từ ngữ về học tập, trường lớp, sách vở, văn | <p>1. Nghe</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói. - Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình. - Nghe và kể lại một số ý chính |

| Chủ đề học tập – Bài khoá | Kiến thức tiếng Thái và văn hoá Thái | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|--|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Đưa khoa học vào đời sống - Bài trừ mê tín dị đoan... | <p>bằng. Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyện nói về chủ điểm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Củng cố về danh từ và cụm danh từ. - Củng cố về câu trần thuật đơn có mô hình: Ai - là gì (ai)? Ai - làm gì? Ai - thế nào? - Sử dụng đúng theo văn hóa Thái về các đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định và đại từ nghi vấn trong giao tiếp - Văn bản: bản tin, thông báo. - Nghi thức giao tiếp với thầy cô giáo. | <p>trong câu chuyện đã nghe có nội dung hợp với chủ đề.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe điền từ chỗ trống, nghe sắp xếp lại bài thơ, câu, đoạn. <p>2. Nói</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nói chuẩn âm, đúng đặc trưng cách phát âm tiếng Thái. - Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự. - Truyền truyền việc bảo tồn, giữ gìn và phát triển ngôn ngữ chữ viết dân tộc - Nêu gương được những người học tập tốt. - Tuyên truyền ngắn về việc bài trừ mê tín dị đoan. - Biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ. <p>3. Đọc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luyện đọc bài khoá và trả lời câu hỏi về nội dung bài khoá; luyện tóm tắt bài khoá. - Đọc và phát âm chính xác các âm có đặc trưng riêng trong tiếng nói của người Thái. - Đọc mở rộng các bài đọc thêm tương ứng chủ đề đã học. <p>4. Viết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tập chép và viết chính tả; viết chữ dưới hình đảm bảo chính xác độ cao, độ rộng, con chữ. - Viết một đoạn của bài khoá. |

| Chủ đề học tập – Bài khoá | Kiến thức tiếng Thái và văn hoá Thái | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|--|--|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Viết đoạn thuyết minh đơn giản về một vấn đề trong các chủ đề đã học. - Viết đoạn văn nói lên cảm nghĩ việc học tiếng nói chữ viết dân tộc Thái. - Viết bài tuyên truyền bài trừ mê tín dị đoan... |
| 9. Chăm sóc sức khoẻ | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Rèn luyện thân thể. - Vệ sinh phòng dịch. - Vệ sinh ăn uống; vệ sinh cá nhân, nhà ở, bản làng - Các dược liệu truyền thống trong dân gian và điều trị bệnh bằng y học cổ truyền. - Khám chữa bệnh tại trạm y tế, bệnh viện. - Phòng chống ma túy. | <ul style="list-style-type: none"> - Củng cố cách đọc một số âm vần, thanh điệu Tiếng Thái đã học: các âm không có trong tiếng Việt, các chữ cái biến thể. - Từ ngữ về sức khoẻ: về bệnh tật, cách điều trị, cây thuốc dân gian, thuốc chữa bệnh, bệnh viện, trạm y tế, cách phòng ngừa và điều trị bệnh. - Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyện nói về chủ điểm. - Củng cố từ vay mượn, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm. - Quan hệ từ. - Câu ghép nối về bằng quan hệ từ. Dấu ngoặc đơn, dấu ngoặc kép. | <p>1. Nghe</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình: về dịch bệnh, về cây dược liệu, về bệnh tật... - Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình. - Nghe và kể lại một số ý chính trong câu chuyện đã nghe có nội dung hợp với chủ đề. - Nghe điền từ chỗ trống, nghe sắp xếp lại bài thơ, câu, đoạn. <p>2. Nói</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nói chuẩn âm, đúng đặc trưng cách phát âm tiếng Thái. - Tuyên truyền được những ý cơ bản về công tác phòng chống dịch, vệ sinh cá nhân, nhà cửa, bản làng... - Vận động bà con thường xuyên rèn luyện thân thể. - Biết sử dụng những lời khuyên răn, vận động bà con khi ốm đau cần phải đến bệnh viện khám chữa |

| Chủ đề học tập – Bài khoá | Kiến thức tiếng Thái và văn hoá Thái | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|---------------------------|--------------------------------------|--|
| | | <p>bệnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền ngắn về việc phòng chống ma túy - Nói lời chỉ dẫn phòng và chữa bệnh, lời chỉ dẫn dùng thuốc, lời chỉ dẫn trồng cây thuốc dân gian. - Nói lời thuyết minh về chăm sóc sức khoẻ bằng cả câu đơn và câu ghép. - Biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ. <p>3. Đọc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luyện đọc bài khoá và trả lời câu hỏi về nội dung bài khoá; luyện tóm tắt bài khoá. - Đọc và phát âm chính xác các âm có đặc trưng riêng trong tiếng nói của người Thái. - Đọc mở rộng các bài đọc thêm tương ứng chủ đề đã học. <p>4. Viết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tập chép và viết chính tả; viết chữ dưới hình đảm bảo chính xác độ cao, độ rộng, con chữ. - Viết một đoạn của bài khoá. - Viết đoạn văn tuyên truyền giữ vệ sinh thân thể, ăn uống, môi trường để bảo vệ sức khoẻ - Viết theo chủ đề: tuyên truyền phòng chống ma túy |
| 10. Bảo vệ Tổ quốc | | |

| Chủ đề học tập – Bài khoá | Kiến thức tiếng Thái và văn hoá Thái | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|---|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Truyền thống yêu nước và bảo vệ Tổ quốc của người Việt Nam - Thủ đoạn chia rẽ dân tộc và phá hoại hoà bình của những kẻ thù địch - Bảo vệ biên cương - Giữ gìn trật tự an ninh ở bản làng người Thái - Những gương tốt người Thái bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn trật tự an ninh bản làng, quê hương.... | <ul style="list-style-type: none"> - Củng cố cách đọc một số âm vần, thanh điệu Tiếng Thái đã học: các âm không có trong tiếng Việt, các chữ cái biến thể. - Từ ngữ về bảo vệ Tổ quốc: truyền thống bảo vệ Tổ quốc, các lực lượng và những hoạt động bảo vệ Tổ quốc. Những thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyện nói về chủ đề. - Củng cố về động từ và cụm động từ. - Củng cố về câu hỏi và câu hỏi lựa chọn. - Văn bản: đơn, báo cáo | <p>1. Nghe</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình: về dịch bệnh, về cây dược liệu, về bệnh tật... - Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình. - Nghe và kể lại một số ý chính trong câu chuyện đã nghe có nội dung hợp với chủ đề. - Nghe điền từ chỗ trống, nghe sắp xếp lại bài thơ, câu, đoạn. <p>2. Nói</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nói chuẩn âm, đúng đặc trưng cách phát âm tiếng Thái. - Tuyên truyền được những ý cơ bản về công tác giữ gìn trật tự an ninh ở bản làng, bảo vệ biên cương, thủ đoạn chia rẽ dân tộc phá hoại hòa bình của kẻ thù địch... - Vận động bà con thường xuyên rèn luyện thân thể. - Giới thiệu tóm tắt được truyền thống yêu nước, bảo vệ tổ quốc của dân tộc Việt Nam. - Biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ. <p>3. Đọc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luyện đọc bài khoá và trả lời câu hỏi về nội dung bài khoá; luyện tóm tắt bài khoá. - Đọc và phát âm chính xác các |

| Chủ đề học tập – Bài khoá | Kiến thức tiếng Thái và văn hoá Thái | Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết |
|---------------------------|--------------------------------------|--|
| | | âm có đặc trưng riêng trong tiếng nói của người Thái. - Đọc mở rộng các bài đọc thêm tương ứng chủ đề đã học. 4. Viết - Tập chép và viết chính tả; viết chữ dưới hình đảm bảo chính xác độ cao, độ rộng, con chữ. - Viết một đoạn của bài khoá. - Viết đoạn văn: Tuyên truyền về công tác giữ gìn trật tự an ninh ở bản làng, bảo vệ biên cương, thủ đoạn chia rẽ dân tộc phá hoại hòa bình của kẻ thù địch... |

VII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tính pháp lí của bộ chữ tiếng Thái và vấn đề phương ngữ

1.1. Tính pháp lý: Bộ chữ dân tộc Thái được dùng trong Chương trình là bộ chữ cổ truyền của dân tộc Thái đen vùng Tây Bắc, được cộng đồng dân tộc Thái sử dụng qua nhiều thế hệ. Được UBND tỉnh Sơn La phê chuẩn theo Quyết định số: 1428/QĐ-UBND ngày 09/7/2013 về việc phê chuẩn Bộ chữ cổ truyền dân tộc Thái.

1.2. Vấn đề phương ngữ: Mỗi dân tộc có thể sinh sống ở những vùng khác nhau, sử dụng những phương ngữ ít nhiều khác nhau về cách phát âm và từ ngữ. Tài liệu dạy học có bảng từ ngữ ở cuối mỗi bài khóa. Đồng thời, trang bị cho học viên các tài liệu công cụ như sổ tay phương ngữ tiếng dân tộc, từ điển so sánh tiếng dân tộc - tiếng Việt, tiếng Việt - tiếng dân tộc để học viên tham khảo và tra cứu. Trong trường hợp dạy tại Sơn La việc lựa chọn biên soạn tài liệu dạy học phương ngữ chủ yếu theo Thái đen vùng Sơn La đã được đồng bào dân tộc Thái Sơn La và Hội đồng khoa học tỉnh quy định.

Tiếng Thái có 8 phương ngữ:

- Chữ Thái Đen ở các huyện thuộc tỉnh Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai.
- Chữ Thái Trắng ở huyện Phong Thổ.

- Chữ Thái Trắng ở huyện Mường Lay, Mường Tè (Lai Châu cũ).
- Chữ Thái Trắng ở huyện Phù Yên.
- Chữ Thái Trắng ở huyện Mộc Châu (Sơn la), Mai Châu, Đà Bắc (Hoà Bình).
- Chữ Thái Đen - Tay Thanh ở miền Tây Thanh Hoá và Nghệ An.
- Chữ Thái ở Châu Quỳnh (Nghệ An).
- Chữ Thái mang tên Lai Pao ở huyện Tương Dương (Nghệ An).

Khi xây dựng bộ tài liệu giảng dạy chúng tôi chọn bộ chữ Thái Việt Nam, do nhóm người Thái ở 7 tỉnh có người Thái (*Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Nghệ An, Thanh Hoá*) đã chọn bộ chữ Thái đen vùng Tây Bắc, đây là bộ chữ tương đối phổ biến làm căn cứ để xây dựng hệ thống chữ viết ghi âm. Bộ chữ này thể hiện tương đối đủ hệ thống ngữ âm của các phương ngữ khác trong tiếng Thái.

Tuy nhiên, bộ tài liệu này dùng để giảng dạy cán bộ CCVC trong tỉnh Sơn La, ngành Thái đen chiếm đa số và sống giải đều ở các huyện, thành phố. Có một số bộ phận Thái trắng thuộc huyện Quỳnh Nhai, Thái trắng Mộc Châu và Thái trắng Phù Yên, do vậy trong tài liệu sẽ có bảng từ đối chiếu phương ngữ.

1.3. Phân bố thời lượng cho các phần của bài học tích hợp

Thời lượng dành cho các phần trong bài học tích hợp nhìn chung phải thể hiện tỷ lệ thời lượng đã nêu trong kế hoạch dạy học. Trong phạm vi thời lượng dành cho mỗi phần, người biên soạn tài liệu được chủ động sắp xếp thời gian để rèn kỹ năng, dạy kiến thức mới hay ôn luyện, củng cố các kiến thức và kỹ năng đã học; giáo viên cũng được linh hoạt trong việc phân bố thời gian rèn từng kỹ năng và dạy từng kiến thức để bài học phù hợp với đối tượng học viên trong từng lớp.

2. Về tài liệu dạy học

2.1. Ngữ liệu dùng để dạy tiếng Thái là các đoạn hội thoại, bản tin, văn bản phổ biến kiến thức khoa học và đời sống, đơn, thư, câu đố, tục ngữ, thành ngữ, câu chuyện lịch sử, truyện dân gian, thơ dân gian, truyện vui nguyên bản tiếng Thái hoặc được dịch từ tiếng Việt sang tiếng Thái. Các ngữ liệu này có cấu trúc ngôn ngữ giản dị, dễ hiểu, thể hiện những kiến thức về tiếng Thái đã nêu trong phần nội dung.

2.2. Chương trình này là cơ sở để giáo viên xây dựng kế hoạch tổ chức dạy và học cho đối tượng là cán bộ công chức, viên chức, bộ đội, công an đang công tác ở vùng miền núi. Ngôn ngữ dùng trong tài liệu là tiếng Thái và tiếng Việt.

3. Về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học

3.1. Về phương pháp dạy học

Để thực hiện Chương trình tiếng Thái có hiệu quả, người dạy cần vận dụng các phương pháp dạy học phát huy tính tích cực, chủ động của người học, tập trung vận dụng những phương pháp đặc trưng của môn học như thực hành giao tiếp, đóng vai, rèn luyện theo mẫu, phân tích ngôn ngữ, thảo luận, đặt và giải quyết vấn đề trong dạy học. Cần phối hợp những phương pháp nói trên một cách linh hoạt trong mỗi bài học để phát huy được hết khả năng lĩnh hội của người học và tạo cho người học niềm hứng thú trong học tập.

3.2. Về hình thức tổ chức dạy học

Để người học làm quen với việc tự học, giờ học sinh động và có hiệu quả, người dạy cần thay đổi hình thức tổ chức dạy học trong một bài dạy: phối hợp ba hình thức tổ chức dạy học (học cá nhân, học theo nhóm nhỏ, học theo lớp). Hình thức học cá nhân được áp dụng trong các trường hợp giáo viên giao những nhiệm vụ phát hiện các đơn vị kiến thức nhỏ, rèn luyện các bộ phận kỹ năng của từng cá thể mà không đòi hỏi sự hợp tác (ví dụ: phát âm đúng các âm, các từ, trả lời các câu hỏi nhỏ trong bài đọc, trình bày hiểu biết và kinh nghiệm của cá nhân về một vấn đề nêu trong bài học, ...). Hình thức học nhóm được áp dụng trong các trường hợp nhiệm vụ giáo viên giao cho học viên đòi hỏi các học viên phải hợp tác với nhau mới thực hiện được (ví dụ: học các bài hội thoại, học qua đóng vai, học qua thảo luận, trao đổi để giải quyết một vấn đề học viên gặp trong công tác...). Hình thức học theo lớp được áp dụng chủ yếu trong các trường hợp học viên nghe giáo viên giải thích, hướng dẫn, làm mẫu... Ngoài ra tùy theo điều kiện dạy học cụ thể, người dạy nên phối hợp tổ chức dạy học trong lớp với tổ chức dạy học tại địa bàn công tác của học viên (trong các đợt tham quan hoặc đi thực tế).

4. Về đánh giá kết quả học tập

4.1. Về phương thức đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của học viên được thực hiện theo các phương thức:

- Đánh giá thường xuyên (trong mỗi giờ lên lớp);
- Đánh giá định kỳ (có 3 bài kiểm tra định kỳ):
 - + Cuối phần 1 có bài kiểm tra điều kiện số 1.
 - + Phần 2 có 2 bài kiểm tra ĐK: Hết 5 chủ đề đầu làm bài ĐK số 2; hết 10 chủ đề thì làm bài ĐK số 3);

- Đánh giá cuối khóa: Thực hiện theo quy định hiện hành.

4.2. Về nguyên tắc đánh giá

Đánh giá toàn diện kết quả học tập của học viên theo các nội dung đã được nêu trong Chương trình. Kỹ năng nghe và nói cần được đánh giá nhiều hơn, thường xuyên hơn các kỹ năng đọc và viết. Việc đánh giá cần đảm bảo tính toàn diện, khách quan và chính xác.

4.3. Cách kiểm tra, đánh giá

Cách kiểm tra đánh giá cần đa dạng và phù hợp với từng kỹ năng.

Chương trình chủ trương đa dạng hóa công cụ đánh giá. Tùy thuộc vào từng kỹ năng, có thể sử dụng phối hợp các loại công cụ sau đây: đánh giá bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan, câu hỏi tự luận; đánh giá bằng vấn đáp, đánh giá bằng bài viết, cụ thể như sau:

- Các kỹ năng đọc thành tiếng, viết chữ, viết chính tả được đánh giá qua hoạt động thực hành của từng học viên;
- Các kỹ năng đọc hiểu, dùng từ, đặt câu được đánh giá bằng những câu hỏi trắc nghiệm khách quan và câu hỏi mở;
- Các kỹ năng nghe và nói được đánh giá bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan, câu hỏi mở, bằng hình thức vấn đáp;
- Các kỹ năng viết đoạn văn, bài văn được đánh giá bằng bài kiểm tra viết (tự luận).

4.4. Cấp chứng chỉ

Thực hiện theo quy định về tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

5. Về các hình thức đào tạo

5.1. Đào tạo tập trung một đợt tại các lớp học theo thời gian quy định trong Chương trình. Kết thúc khoá học, HV dự thi và được xét cấp chứng chỉ.

5.2. Đào tạo tập trung nhiều đợt, mỗi đợt hoàn thành một phần nội dung của Chương trình. Kết thúc khoá học, học viên dự thi và được xét cấp chứng chỉ.

5.3. Đào tạo bán tập trung: Học viên vừa công tác, vừa theo học một số buổi trong tuần hoặc một số ngày trong tháng. Kết thúc Chương trình, học viên dự thi và được xét cấp chứng chỉ.

6. Về điều kiện thực hiện chương trình

Để thực hiện Chương trình này có hiệu quả, cần đảm bảo một số điều kiện cơ bản sau:

- a) Có giáo viên dạy bằng cả tiếng Thái và tiếng Việt cho từng lớp;
- b) Có đủ tài liệu học tập cho HV, có phân phối chương trình giảng dạy;
- c) Có phòng học.

Tùy điều kiện, Trung tâm có thể cung cấp trang thiết bị dạy học: Đèn chiếu Projector, thiết bị nghe - nhìn (máy cát sét và băng đĩa ghi âm, ti vi và đầu đĩa, băng đĩa ghi hình) và một số thiết bị dạy học khác. Ngoài ra có thể cung cấp các loại sách bổ trợ (truyện dân gian, thơ dân gian, câu đố, tục ngữ, thành ngữ bằng tiếng Thái); sách công cụ (Từ điển Việt - Thái, Từ điển Thái - Việt, Sổ tay từ ngữ và phương ngữ Thái, Ngữ pháp tiếng Thái ...); Bên cạnh đó, cần có chế độ chính sách khuyến khích đối với học viên và giáo viên giúp học viên, giáo viên hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Chương trình này là căn cứ để các cơ sở giáo dục xây dựng phân phối chương trình phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và đối tượng người học (Có phân phối chương trình chi tiết kèm theo)

PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT

I. PHẦN 1 (150 tiết)

| NỘI DUNG | S. TIẾT |
|---|---------|
| Ôn lại: Âm (à) (à) (à) (à) | |
| phần 1 Âm (à) | 18 |
| phần 2 Âm (à) | 10 |
| phần 3 ơ ơ; ơ ơ; ơ; ơ; ơ | 4 |
| phần 4 ơ; ơ; ơ ơ ơ ơ ơ ơ | 4 |
| phần 5 ơ; ơ; ơ ơ ơ ơ ơ ơ | 4 |
| phần 6 ơ; ơ; ơ; ơ ơ ơ ơ ơ ơ | 4 |
| phần 7 ơ; ơ; ơ; ơ ơ ơ ơ ơ ơ | 4 |
| phần 8 ơ; ơ; ơ; ơ ơ ơ ơ ơ ơ | 4 |
| phần 9 ơ; ơ; ơ ơ ơ ơ ơ ơ | 4 |
| phần 10 ơ; ơ; ơ; ơ | 4 |
| phần 11 ơ (à) ơ ơ ơ ơ | 1 |
| Ôn lại: Âm (à) | |
| phần 12 ơ; ơ; ơ; ơ; ơ; ơ | 5 |
| phần 13 ơ; ơ; ơ | 5 |
| phần 14 ơ; ơ; ơ; ơ; ơ; ơ; ơ; ơ; ơ; ơ; ơ | 6 |
| phần 15 ơ; ơ; ơ; ơ; ơ; ơ | 5 |
| phần 16 ơ; ơ; ơ; ơ; ơ; ơ; ơ; ơ; ơ; ơ | 5 |

| | NỘI DUNG | S. TIẾT |
|---------|---|---------|
| phần 17 | □ ¹ □ ² ; □ ³ □ ⁴ ; □ ⁵ □ ⁶ ; □ ⁷ □ ⁸ ; □ ⁹ □ ⁰ ; □ ¹ □ ² ; □ ³ □ ⁴ ; □ ⁵ □ ⁶ | 6 |
| phần 18 | □ ¹ □ ² ; □ ³ □ ⁴ ; □ ⁵ □ ⁶ ; □ ⁷ □ ⁸ ; □ ⁹ □ ⁰ ; □ ¹ □ ² ; □ ³ □ ⁴ ; □ ⁵ □ ⁶ ; □ ⁷ □ ⁸ ; □ ⁹ □ ⁰ ; □ ¹ □ ² ; □ ³ □ ⁴ ; □ ⁵ □ ⁶ | 7 |
| phần 19 | □ ¹ □ ² ; □ ³ □ ⁴ ; □ ⁵ □ ⁶ ; □ ⁷ □ ⁸ ; □ ⁹ □ ⁰ ; □ ¹ □ ² | 5 |
| phần 20 | □ ¹ □ ² ; □ ³ □ ⁴ ; □ ⁵ □ ⁶ ; □ ⁷ □ ⁸ ; □ ⁹ □ ⁰ ; □ ¹ □ ² ; □ ³ □ ⁴ ; □ ⁵ □ ⁶ ; □ ⁷ □ ⁸ ; □ ⁹ □ ⁰ | 5 |
| phần 21 | □ ¹ □ ² ; □ ³ □ ⁴ ; □ ⁵ □ ⁶ ; □ ⁷ □ ⁸ ; □ ⁹ □ ⁰ ; □ ¹ □ ² | 5 |
| phần 22 | □ ¹ □ ² ; □ ³ □ ⁴ ; □ ⁵ □ ⁶ ; □ ⁷ □ ⁸ ; □ ⁹ □ ⁰ ; □ ¹ □ ² ; □ ³ □ ⁴ ; □ ⁵ □ ⁶ ; □ ⁷ □ ⁸ ; □ ⁹ □ ⁰ | 5 |
| phần 23 | □ ¹ □ ² ; □ ³ □ ⁴ ; □ ⁵ □ ⁶ ; □ ⁷ □ ⁸ ; □ ⁹ □ ⁰ ; □ ¹ □ ² | 5 |
| phần 24 | □ ¹ □ ² ; □ ³ □ ⁴ ; □ ⁵ □ ⁶ ; □ ⁷ □ ⁸ ; □ ⁹ □ ⁰ ; □ ¹ □ ² | 5 |
| phần 25 | □ ¹ □ ² ; □ ³ □ ⁴ ; □ ⁵ □ ⁶ ; □ ⁷ □ ⁸ ; □ ⁹ □ ⁰ ; □ ¹ □ ² ; □ ³ □ ⁴ ; □ ⁵ □ ⁶ ; □ ⁷ □ ⁸ ; □ ⁹ □ ⁰ | 5 |
| phần 26 | □ ¹ □ ² □ ³ | 5 |
| phần 27 | Số đếm và đại từ chỉ định | 4 |
| phần 28 | □ ¹ □ ² □ ³ □ ⁴ | 4 |
| | Kiểm tra phần 1 | 2 |

II. PHẦN 2 (150 tiết)

| Bài | Tên bài | Số tiết |
|-----------------------------------|---|----------|
| <p>ဝဲဝဲ ဂ်း: ဂုး တေ - တဲ ဂဲဝဲ</p> | | |
| <p>မာ်ပ 1</p> | <p>ဂုး တေ တဲ တဲဝဲ မဲ မဲ တေ</p> | <p>5</p> |
| | <p>Chào hỏi khi mới gặp nhau</p> | |
| <p>မာ်ပ 2</p> | <p>ဂဲဝဲ ပါတဲ ဝဲ တဲ တေ တဲဝဲ ဂုး တေ</p> | <p>2</p> |
| | <p>Đại từ nhân xưng, đại từ nghi vấn</p> | |
| <p>မာ်ပ 3</p> | <p>မာ်ပ ဂဲဝဲ, တဲ ဂဲဝဲ တဲ တေ ဂုး</p> | <p>4</p> |
| | <p>Mối quan hệ anh em, họ hàng của người Thái</p> | |
| <p>မာ်ပ 4</p> | <p>ဂုး တေ ဂုး တဲ</p> | <p>4</p> |
| | <p>Gia đình bác Vàng</p> | |
| <p>မာ်ပ 5</p> | <p>မဲ တဲဝဲ ဂုး တေ ဂုး တေ</p> | <p>3</p> |
| | <p>Đồ dùng trong gia đình</p> | |
| <p>မာ်ပ 6</p> | <p>ဂုး တေ ဂုး ပါတဲ</p> | <p>4</p> |
| | <p>Gia đình bác Pán</p> | |
| <p>မာ်ပ 7</p> | <p>မဲ တေ မဲ တဲ တဲ တေ တေ ပါတဲ</p> | <p>2</p> |
| | <p>Hôn nhân và gia đình</p> | |
| <p>ဝဲဝဲ ဂဲဝဲ: ပါတဲ ဂဲဝဲ တဲ တေ</p> | | |
| <p>မာ်ပ 8</p> | <p>ပါတဲ ဂဲဝဲ တဲ တေ</p> | <p>2</p> |
| | <p>Bản làng người Thái</p> | |
| <p>မာ်ပ 9</p> | <p>ဂုး တေ - ဂုး တေ ပါတဲ</p> | <p>3</p> |
| | <p>Hỏi đường và hỏi chỗ ở</p> | |

| Bài | Tên bài | Số tiết |
|--|--|---------|
| ພາບ 10 | ຖ້ອນ ເຂາ ຜູ້ ໄທ | 4 |
| | Bầu chọn người lãnh đạo | |
| ພາບ 11 | ບ້ານ ປ່ືນ ງົມ | 4 |
| | Bản đổi mới | |
| ບ່ອນ ຂາມ: ພໍ່ ດັນ ປີ ຟູ – ບ່ອນ ພັນ ຜູ້ | | |
| ພາບ 12 | ຖາມ ມາ ນາ໋ ມຮ, ມີ, ເຖ, ອາປ ພໍ່ ດັນ | 2 |
| | Hội thoại về mùa - ngày, giờ - Thời tiết, khí hậu | |
| ພາບ 13 | ຄວາມ ບຸປ ເປນ ຂັ້, ມີ ຂັ້, ເວ້ ຂັ້ | 4 |
| | Câu đố về các tháng gắn với thời tiết, các tháng có gì | |
| ພາບ 14 | ຖ້ ຫມ້ ນີ້ ດັນ ປີ ຟູ ພີ້ ບ່ອນ ພັນ ຜູ້ | 4 |
| | Bảo vệ thiên nhiên và môi trường | |
| ພາບ 15 | ໂຕ ນັ້ນ - ໂຕ ປີ | 4 |
| | Chim muông - thú rừng | |
| ບ່ອນ ຂີ້ : ຫນ້ ຫວາ ນາ໋ ເຖ ສີ ດີນ | | |
| ພາບ 16 | ຂາ໋ ອັນ ມ່ຮນ ນາ໋ ເຖ ສີ ດີນ | 4 |
| | Lễ hội tốt đẹp của người Thái | |
| ພາບ 17 | ຂັນ ເຂ ເນ ນຸ້ ນາ໋ ຜູ້ ດີນ | 3 |
| | Trang phục của người Thái | |
| ພາບ 18 | ຖ້ ຫມ້ ທັ້ ງຸ໋ ງຸ້ ນາ໋ ເຖ ສີ ດີນ | 4 |
| | Giữ gìn phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc | |

| Bài | Tên bài | Số tiết |
|--|--|---------|
| ບ່ອນ ຫ້າ: ເມັດ ວັດ ຫາມ | | |
| ພາຍ 19 | ວັດ ຫາມ ເມັດ ມັດ ເຮັດ | 3 |
| | Việt Nam yêu thương | |
| ພາຍ 20 | ຟັ້ ຕຸ້ ນຸ້ ສີ ປຸ້ ຫຸ້ ຕັ້ ເຊນ ຫຸ | 3 |
| | Các dân tộc sinh sống ở tỉnh Sơn La | |
| ພາຍ 21 | ດາດ ດັ້ ຫວັ ຫຸ້ | 2 |
| | Đoàn kết các dân tộc | |
| | ຫັ້ ນຳ ພາຍ 2 | 2 |
| | Kiểm tra bài 2 | |
| ບ່ອນ ຫ້າ: ສີ ຈຸນ ນີ້ ເື່ອນ ດັ້ ຫັ ປຸ້ ຫາມ | | |
| ພາຍ 22 | ປຸ້ ຫາມ ປຸ້ ຫາມ ຫາ ຫາ ພັ ນັ້ ອາດ ຈັ ຫັ | 5 |
| | Bác Hồ trong trái tim đồng bào Tây Bắc | |
| ພາຍ 23 | ສີ ດັ້ ຫາມ ແວນ ແດ້ ນາດ ສີ ຈຸນ | 4 |
| | Các đảng viên ưu tú của người thái | |
| ພາຍ 24 | ຫາດ ດັ້ ຫາມ ປຸ້ ຫາມ | 4 |
| | Công ơn Đảng và Bác Hồ | |
| ບ່ອນ ສີ່: ສີ່ ສີ່ - ຈັ ຕັ້ ນາດ | | |
| ພາຍ 25 | ຈັ ຫາ ຫາມ | 4 |
| | Làm mùa vụ ba | |
| ພາຍ 26 | ປຸ້ ຫາ ສີ່ | 4 |

| Bài | Tên bài | Số tiết |
|-------------------------------|------------------------------------|---------|
| | Trồng cà phê | |
| ພາບ 27 | ທູ່ ຖ້າວ | 4 |
| | Khéo tay | |
| ພາບ 28 | ເປັດ ໂດ້ ນ້ຳ ຊໍ່ ເປັດ ພ້ອມ ນຳວ ການ | 2 |
| | Tăng gia, sản xuất | |
| ບ່ອນ ແປ: ລາວ ທ້ອນ ແທ້ ແອບ ພັ້ | | |
| ພາບ 29 | ປານ ຈຸນ ອາ ໂຊນ | 4 |
| | Như con cô giáo | |
| ພາບ 30 | ໄຕ ຊໍ່ ໂຊນ | 4 |
| | Chữ Thái | |
| ພາບ 31 | ແວ ຈວ ພ້ອມ ແທນ ຊໍ່ | 3 |
| | Tại sao gọi là chữ | |
| ພາບ 32 | ຖາ ພ້ອມ ວາມ ເປັດ ມັ | 5 |
| | Đừng nghe lời bói toán | |
| ບ່ອນ ແປ: ຊໍ່ ຈຸ ທ້າວ ແທ້ | | |
| ພາບ 33 | ພ້ອມ ພ້ອມ | 5 |
| | Phòng bệnh | |
| ພາບ 34 | ຖື ພັ້ ພ້ອມ ພັ້ ພັ້ | 3 |
| | Giữ gìn vệ sinh nơi sinh sống | |

| Bài | Tên bài | Số tiết |
|---|--|---------|
| pháp 35 | អ្នក ទាញ ថ្នាំ ផ្លាស់ ច្រើន ជាប់ | 5 |
| | Hút thuốc phiện người tốt trở thành kẻ xấu | |
| វគ្គ ទី៖ ក្រុំ គ្រប់ ប្រទេស - Bảo vệ tổ quốc | | |
| pháp 36 | ក្រុំ គ្រប់ ប្រទេស អប់រំ ក្រុំ គ្រប់ ប្រទេស អប់រំ ផ្លូវ ច្រើន ប្រទេស | 4 |
| | Truyền thông yêu nước và bảo vệ tổ quốc của người việt nam | |
| pháp 37 | ក្រុំ គ្រប់ ប្រទេស | 4 |
| | Bảo vệ biên cương | |
| pháp 38 | រៀន ប្រទេស ផ្លូវ ច្រើន ក្រុំ គ្រប់ ប្រទេស អប់រំ | 2 |
| | Gương người tốt bảo vệ an ninh tổ quốc | |
| | គ្រប់ ប្រទេស 3 | 2 |
| | Kiểm tra bài 3 | |
| pháp 39 | ប្រទេស ទាំង គ្រប់ ប្រទេស (Ôn tập hết khoá) | 10 |
| | | 150 |

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO SƠN LA
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TỈNH SƠN LA

NHÓM BIÊN SOẠN: LÒ MAI CƯỜNG - CÀM THANH HƯƠNG



TRƯỜNG XUYÊN

TÀI LIỆU HỌC TIẾNG THÁI

ພື້ນຖານ - QUYỂN 1



ฉบับที่ 6 ปี 2021

Sơn La, tháng 6 năm 2021

ແອປ ັ້ ຄນ



ຫຼຸ່່ ດີ ດນີ້ ອອກ: ບຸ້ທ ັ້ ຈ ຫມາປ ທອ
ບຸ້ທ ັ້ ດ ແຣ່ ທອ

LỜI NÓI ĐẦU

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, chế độ đối với đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước nói chung và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức công tác ở các vùng dân tộc và miền núi nói riêng. Những cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi đã đoàn kết sát cánh cùng với đội ngũ cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số góp phần đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở các địa phương.

Tuy nhiên, một số cán bộ, công chức, viên chức đến công tác ở vùng dân tộc, miền núi còn gặp không ít khó khăn trong công tác cũng như trong sinh hoạt, mà một trong những nguyên nhân là không biết tiếng dân tộc thiểu số và chưa am hiểu phong tục tập quán, truyền thống văn hoá của đồng bào các dân tộc thiểu số. Hạn chế này đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác tuyên truyền, vận động thuyết phục đồng bào dân tộc thiểu số trong việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Yêu cầu cấp bách của công tác quản lý và phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn an ninh, quốc phòng đòi hỏi đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức công tác ở các vùng có đồng bào dân tộc thiểu số phải biết tiếng dân tộc để giao tiếp và sử dụng trong công tác.

Để việc học tiếng dân tộc thiểu số trở thành nhiệm vụ thường xuyên đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác tại vùng dân tộc, miền núi, Sở Giáo dục Đào tạo Sơn La đã chỉ đạo và giao nhiệm vụ cho Trung tâm GDTX tỉnh, Trường Cao đẳng Sơn La, xây dựng, chương trình, tài liệu và tổ chức dạy và học cho cán bộ, công chức, viên chức và những người có nhu cầu đang sinh sống và công tác tại vùng dân tộc thiểu số.

Chương trình tài liệu được biên soạn và xây dựng theo Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số, ban hành kèm Quyết định số: 03/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/01/2006 của Bộ Giáo dục Đào tạo. Việc tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc Thái được thực hiện theo Thông tư Số: 36/2012/TT-BGDĐT ngày 24/10/2012 của Bộ giáo dục và Đào tạo Quy định về tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số. Bộ tài liệu này chúng tôi sử dụng bộ chữ cổ truyền dân tộc Thái tỉnh Sơn La đã được UBND tỉnh Sơn La phê chuẩn kèm Quyết định Số: 1428/QĐ-UBND ngày 09/7/2013. Chúng tôi thống nhất chọn phương ngữ của Phường Chiềng An, TP Sơn la để biên soạn bộ tài liệu.

Tài liệu được biên soạn theo nguyên tắc thông qua các hoạt động nghe - nói - đọc - viết để HV có kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, nói đúng, viết đúng để có thể giao tiếp thông thường bằng tiếng Thái. Có một số kiến thức cơ bản về tiếng Thái: hệ thống chữ viết, cách phát âm các phụ âm, vần, thanh điệu, quy tắc chính tả và ngữ pháp, vốn từ cơ bản. HV có một số hiểu biết cơ bản về văn hoá truyền thống và phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Thái. Nâng cao ý thức bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống của đồng bào dân tộc Thái.

Tài liệu có tính ứng dụng thực tiễn và được cấu thành bởi 2 phần sau:

Phần 1: Học chữ cái phụ âm, nguyên âm, phát âm, viết chữ Thái và học nguyên tắc ghép vần.

Phần 2: Được thiết kế thành nhiều cụm bài. Mỗi cụm bài ứng với một chủ đề. Mỗi bài học tích hợp các nội dung nhằm rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

Bộ tài liệu này được đưa vào giảng dạy cho các khóa học từ tháng 4/2010 cho đến nay, được nhiều thầy cô giáo, chuyên gia có kinh nghiệm và người học đóng góp ý kiến nên bộ tài liệu tương đối hoàn chỉnh về nội dung, cấu trúc và phù hợp với người học.

Trong quá trình tổ chức biên soạn tài liệu không tránh khỏi thiếu sót. hạn chế, nhóm biên soạn rất mong nhận được góp ý của các chuyên gia, đặc biệt là các cán bộ quản lý, giáo viên, học viên và những cá nhân quan tâm.

Son La, ngày 04 tháng 06 năm 2021

Thay mặt nhóm Biên soạn

MỤC LỤC

ບ່ອນ ຄື: ແອນ ໂຕ ແທ້ ຈ໌ໜ..... 5

ພາ໊ປ ຄື. ແອນ ໂຕ 5

ພາ໊ປ ຂອບ. ແອນ ຈ໌ໜ..... 7

ພາ໊ປ 3. ອ ອູ, ນ ດ; ອັ, ອັ, ອັ..... 10

ພາ໊ປ 4. ອາ; ຈອ; ອູ; ທ ທ; ທຸ ຈ 13

ພາ໊ປ 5. ອາ; ອາ; ອັ; ປ ຟ; ດ ນຸ; ດ ງ..... 15

ພາ໊ປ 6. ອ; ອ; ຈອ; ຂ ດ; ທ ມ; ທ ນ. 17

ພາ໊ປ 7. ອ, ອ, ອ, ດ ຈ, ຕ ນ, ທຸ ຕ 19

ພາ໊ປ 8. ຈອ, ອ, ອ, ປ ຟ; ທ ວ; ດ ດ 21

ພາ໊ປ 9. ອ; ຈ ນ; ປ ປ; ທ ດ 23

ພາ໊ປ 10. ອັ; ອັ; ອັ; ອັ 25

ພາ໊ປ 11. ຟັ ໂຕ ຈັ ນອປ ຈັ..... 29

ບ່ອນ ຂອບ: ແທນ ເວ້ນ..... 30

ພາ໊ປ 12. ອອນ; ອອມ; ອອບ; ອອປ; ອອປ ອອດ 30

ພາ໊ປ 13: ອອນ; ອອນ; ອອນ 34

ພາ໊ປ 14. ອານ; ອາມ; ອາບ; ອາປ; ອາວ; ອາວ; ອາປ; ອາດ; ອາດ; ອາດ; ອາດ. 36

ພາ໊ປ 15. ອວານ; ອວາມ; ອວາບ; ອວາປ; ອວາດ; ອວາດ..... 41

ພາ໊ປ 16. ອຸນ; ອຸມ; ອຸບ; ອຸປ; ອຸປ; ອຸດ; ອຸດ; ອຸດ; ອຸດ 44

ພາ໊ປ 17. ອອນ; ອອມ; ອອບ; ອອປ; ອອປ; ອອດ; ອອດ; ອອດ; ອອດ..... 48

ພາ໊ປ 18. ອອນ; ອອມ; ອອບ; ອອວ; ອອດ; ອອປ; ອອວນ; ອອວປ; ອອວບ; ອອດ; ອອດ; ອອດ;
 ອອດ. 53

ພາ໊ປ 19. ອອນ; ອອມ; ອອບ; ອອປ; ອອປ; ອອດ; ອອດ; ອອດ; ອອດ..... 58

ພາ໊ປ 20. ອອນ; ອອມ; ອອບ; ອອປ; ອອດ; ອອວ; ອອວນ; ອອວປ; ອອວນ; ອອດ; ອອດ; ອອດ 62

ພາ໊ປ 21. ອອນ; ອອມ; ອອບ; ອອປ; ອອປ; ອອດ; ອອດ; ອອດ; ອອດ..... 68

ພາ໊ປ 22. ອັ; ອັ; ອັ; ອັ; ອັ; ອັ; ອັ; ອັ; ອັ; ອັ; ອັ. 72

ພາ໊ປ 23. ອັ; ອັ; ອັ; ອັ; ອັ; ອັ; ອັ; ອັ. ອັ. ອັ..... 76

ພາ໊ປ 24. ອຸ; ອຸ; ອຸ; ອຸ; ອຸ; ອຸ; ອຸ; ອຸ..... 80

ພາ໊ປ 25. ອັ; ອັ; ອັ; ອັ; ອັ; ອັ; ອັ; ອັ, ອັ; ອັ; ອັ; ອັ. 85

| | |
|---|-----|
| ພາຯ 26. ເກ ັ້ ດໂອນ | 91 |
| ພາຯ 27. SỔ ĐÊM VÀ ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH | 94 |
| ພາຯ 28. ແອປ ເອ່າ ກ໌ ນີ້ ດັ້ | 99 |
| ໂວ້ ແຮວ ແວດ..... | 110 |
| A. ແປດ ເກ ັ້ ເອວ ປູ່ ນາວ ທຸ້ | 110 |
| B- BẢNG HỆ THỐNG VÀN..... | 111 |
| C. ໂວ້ ເອນ ຕັ້ມ | 119 |

ບ່ອນ ລື: ແອບ ໂຕ ແທ້ ຈົນ

ພາສາ ລື. ແອບ ໂຕ

ມີ 24 ໂຕ ປັ ໂຕ - ປັ ບົນ 2 ຫຸ່ມ: ຫຸ່ມ ຕົ້ ແທ້ ຫຸ່ມ ຂັ້

| TT | Tổ thấp | | Tổ cao | | Tương ứng chữ Việt |
|----|----------|---------|----------|---------|--------------------|
| | Chữ Thái | Tên gọi | Chữ Thái | Tên gọi | |
| 1 | บ | bo | พ | bỏ | b |
| 2 | ค | co | ค | cỏ | c,k,q |
| 3 | ด | do | ด | dỏ | d, gi, r, j |
| 4 | ด | đo | ด | đỏ | đ |
| 5 | ห | ho | ห | hỏ | h |
| 6 | ล | lo | ล | lỏ | l |
| 7 | ม | mo | ม | mỏ | m |
| 8 | น | no | น | nỏ | n |
| 9 | ป | po | พ | pỏ | p |
| 10 | ง | ngo | ง | ngỏ | ng, ngh |
| 11 | ซ | xo | ซ | xỏ | x, s |
| 12 | ต | to | ต | tỏ | t |
| 13 | ท | tho | ท | thỏ | th |

| TT | Tổ thấp | | Tổ cao | | Tương ứng chữ Việt |
|----|----------|---------|----------|---------|---|
| | Chữ Thái | Tên gọi | Chữ Thái | Tên gọi | |
| 14 | ๓ | vo | ๑ | võ | v |
| 15 | ฝ | pho | ฝ | phõ | ph,f |
| 16 | ช | cho | ช | chõ | ch, tr |
| 17 | น | nho | น | nhõ | nh |
| 18 | ค | kho | ค | khõ | kh |
| 19 | อ | o | อ | õ | o |
| 20 | คฺ | khho | คฺ | khhõ | kh (phát theo âm của Thái trắng) |
| 21 | ซ | Tso | ซ | Tsõ | Tr (phát theo âm của Thái trắng) |
| 22 | ฝ | phho | ฝ | phhõ | ph (bật từ môi) (phát theo âm của Thái trắng) |
| 23 | ก | Go | ก | gõ | g |
| 24 | ร | Ro | ร | Rõ | r |

ພາສາ ຂອບ. ແອບ ຈົນ

• ມັ ຂັ້ ທັ້ ຈົນ

| TT | Nguyên âm | tên gọi | tương ứng chữ Việt | Vị trí của nguyên âm |
|----|-----------|---------|--------------------|---|
| 1 | □ 1 | may ca | a | Đứng giữa nếu tiếng có 3 chữ cái, đứng sau nếu tiếng có 2 chữ cái |
| 2 | □ ๕ | may cua | ua, uô | Đứng giữa nếu tiếng có 3 chữ cái, đứng sau nếu tiếng có 2 chữ cái |
| 3 | □ ๑ □ | may o | o | Chỉ đứng giữa 2 phụ âm |
| 4 | (□ | may cưa | ura | Đứng trước phụ âm |
| 5 | ((□ | may ke | e | Đứng trước phụ âm |
| 6 | ๕□ | may cay | ay | Đứng trước phụ âm |
| 7 | ๕□ | may kê | ê | Đứng trước phụ âm |
| 8 | ๕□ | may cơ | ơ, â | Đứng trước phụ âm |
| 9 | (□ | may cô | ô | Đứng trước phụ âm |
| 10 | ๑□ | may cau | au | Đứng trước phụ âm |
| 11 | ๕□ | may ki | i, y | Đứng trên phụ âm |
| 12 | ๕□ | may kia | ia, iê | Đứng trên phụ âm |
| 13 | ๕□ | may căm | ăm | Đứng trên phụ âm |
| 14 | ๕□ | may cư | ư | Đứng trên phụ âm |

| TT | Nguyên âm | tên gọi | tương ứng chữ Việt | Vị trí của nguyên âm |
|----|-------------------|----------|--------------------|----------------------|
| 15 | ◌◡ | may khít | o | Đứng trên phụ âm |
| 16 | ◌◡ _◌ | may cu | u | Đứng dưới phụ âm |
| 17 | ◌◡ _◌ ◡ | may căn | ăn | Đứng sau phụ âm |
| 18 | (◌◡◡ | may cau | au | Bao lấy phụ âm |
| 19 | ◌◡◡◡ | May căng | ăng | |
| | ◌◡◡◡◡ | may cắt | ăt | |
| | ◌◡◡◡◡◡ | May các, | ăc | |

Một số ký tự đặc biệt :

◌◡◡ : Viết tắt chữ "người" = လူ

◌◡◡◡ : Viết tắt chữ "một" = ၁

◌◡◡◡◡ : အပူ (Nhắc lại từ đã viết phía trước).

• ◌◡◡◡◡

◌◡◡◡◡◡ : ဂုဏ် (Chỉ dùng sau khi kết thúc bài thơ, bài hát- Dụng ý thể thái độ tình cảm, tâm trạng của bài hát).

◌◡◡◡◡◡◡ : စုံ (Thường dùng mở đầu bài thơ, bài hát)

Ký hiệu để chỉ ngày theo hệ thống can chi :

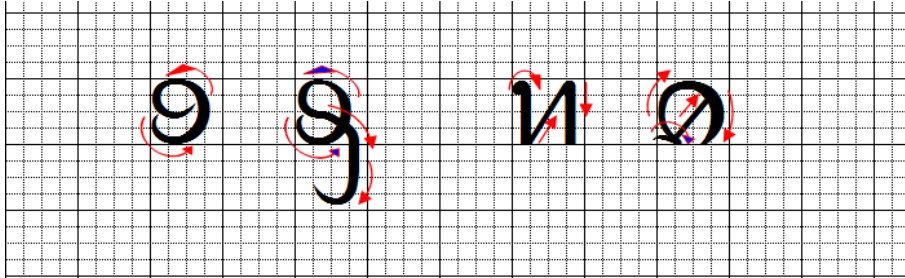
| TT | Ngày can chi | Ký hiệu | Ngày Thái | TT | Ngày can chi | Ký hiệu | Ngày Thái |
|----|--------------|---------|-----------|----|--------------|---------|-----------|
| 1 | Tý | ↑ | chủ | 7 | Ngọ | ↘ | x- nga |
| 2 | Sửu | ↑ | pẩu | 8 | Mùi | ↗ | một |
| 3 | Dần | ⊕ | nhĩ | 9 | Thân | ↖ | xăn |

| | | | | | | | |
|---|-------------|---|-----|----|------|---|-----|
| 4 | <i>Mão</i> | ⊖ | mâu | 10 | Dậu | ○ | hậu |
| 5 | <i>Thìn</i> | ♁ | xi | 11 | Tuất | ♆ | mệt |
| 6 | <i>Tỵ</i> | ♂ | xaử | 12 | Hợi | ♁ | caự |

ພາປັ 3. ອ ອຸ, ນ ດ; ◻, ◻, ◻

I. ແອປ ເກ, ຈໝ, ໝາປັ ຂັ້

1. ແອປ ເກ: ອ ອຸ, ນ ດ



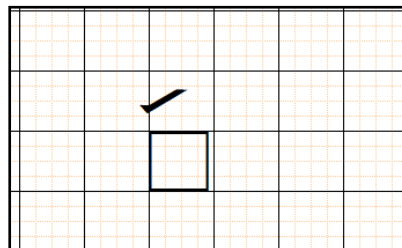
2. ແອປ ຈໝ: ◻ ;

- ຈໝ ◻ ປູ່ ເັ້ນ ເກ (Chỉ đúng trên một phụ âm)

- ປູ່ ເັ້ນ ເນ ຈກ ທຸ່ ແ່ນ ເກ ນັ້ນ

(Đúng trên phụ âm nào thì tương ứng với nguyên âm o (ຈໝ ອ) và chính là phụ âm đó)

- ສຸ່ ແ່ນ: ນ; ດ ; ອ ; ອຸ



3. ໝາປັ ຂັ້: ◻ ; ◻

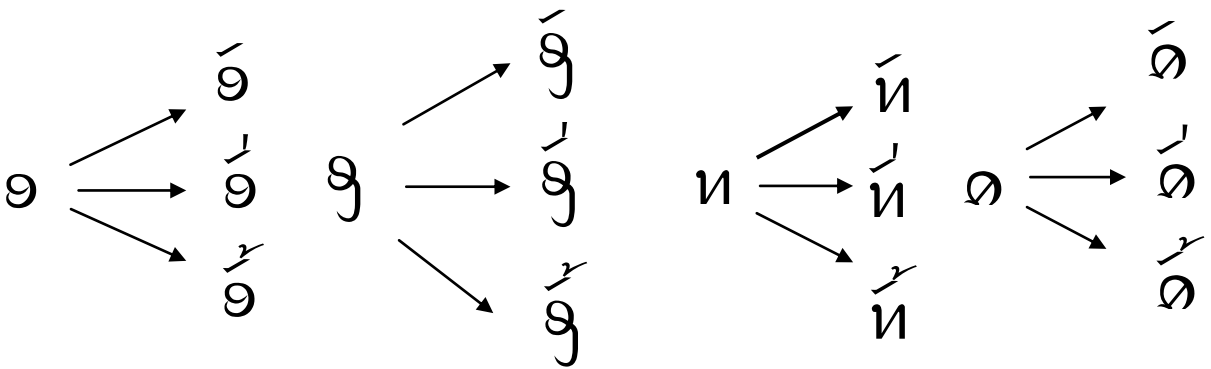
- ໝາປັ ຂັ້ ນີ້ (◻) ວ່າ ຈັປ ນ່ອປ ພັ້ ເກ ຫຸ່ ຕັ້ ທີ່ ເຊັ່ນ ແ່ນ ເປົ່າ ຂັ້ ວ່າ ຈັປ ນ່ອປ ພັ້ ເກ ຫຸ່ ຂຸ່ ທີ່ ເອົາ ຂັ້ ເຊັ່ນ

• Dấu thanh một: nếu đi theo phụ âm (tô) tổ thấp, thì tương đương với dấu sắc, nếu đi theo phụ âm (tô) tổ cao gần giống dấu huyền tiếng phổ thông (hay hạ giọng khi đọc).

• ຫມາປ ຂັ້ ຂອບ (□) ວ່າ ໂປ່ ນ່ອປ ຟັ້ ໂຕ ຫຸ່ ຕັ້ ທັ ໄຂ່ນ ເຮັ ເປົ້ ຫ້ອປ; ວ່າ ໂປ່ ນ່ອປ ຟັ້ ໂຕ ຫຸ່ ຂຸ່ ທັ ໄຂ່ນ ເຮັ ເປົ້ ນັ້.

Dấu thanh hai: nếu đi theo phụ âm (tô) tổ thấp, thì tương đương với dấu hỏi, nếu đi theo phụ âm (tô) tổ cao gần giống dấu nặng tiếng phổ thông.

ຊັ ເຮັ:



• ຫມາປ ຂັ້ ໄຂ່ ປູ່ ເຮັ ໂຕ (dấu thanh luôn đặt trên phụ âm chính)

II. ແອປ ຟັ້



o o o



n o



ໄ ນ

ໄ ອ

Chú ý: May □ chỉ có khả năng kết hợp trực tiếp với phụ âm thành tiếng-từ (không có khả năng tạo vần); Khi kết hợp với phụ âm thì may □ giữ chức năng là nguyên âm o (ໄໝ ອ)

III. ແອປ ແກ້ມ:

| | | | | | | |
|---|---|---|---|-------|-------|-------|
| ໄ | ໄ | ໄ | ໄ | | | |
| ໄ | ໄ | ໄ | ໄ | ໄ | ໄ | ໄ |
| ໄ | ໄ | ໄ | ໄ | ໄ | ໄ | ໄ |

ຟາຢ 4. □າ; ຮ□; ັ ; ທ ວ; ທຸ ຊ

I. ແອນ ພັອຣ

| | | | |
|----|-----|-----|-----|
| ຕ | □າ□ | □ຮ□ | □ັ |
| ທ | ທາ | ທຮ | ທຸ |
| ວ | ວາ | ວຮ | ວຸ |
| ທຸ | ທຸາ | ທຸຮ | ທຸັ |
| ຊ | ຊາ | ຊຮ | ຊັ |



ທຸ ທຸ



ຊຮ ທຸັ

II. ແອນ ໄຂ່ນ

ຊຮ ທຸັ ທຸ ທາ ທຸຮ

III. ແອປ ແກ້ວ

ໂ ຮ ັ ຫ ວ ທ ງ ຈ

ຊ ຮ ທຸ ທູ ທາ ທຸຮ

IV. ແອປ ເຂົ້າ.

ຂ່າວ ຈົມ ແທ້ ໂຕ ກຸ່ມ ແອປ ຈຸ ນັ ຈັ ເປັນ ນອດ ມີ ອັ

ឃ្លា ៥. ក្រា; ក្រង; ក្រី; ក្រង; ក កុ; ក ក

I. ប្រភេទ ក្រង

| | | | |
|---|------|------|------|
| ក | ក្រា | ក្រង | ក្រី |
| ក | ក្រា | ក្រង | ក្រី |
| ក | ក្រា | ក្រង | ក្រី |
| ក | ក្រា | ក្រង | ក្រី |
| ក | ក្រា | ក្រង | ក្រី |
| ក | ក្រា | ក្រង | ក្រី |
| ក | ក្រា | ក្រង | ក្រី |
| ក | ក្រា | ក្រង | ក្រី |

II. ប្រភេទ ក្រង



ក្រង ក្រា ក្រី



ក្រង ក្រង ក្រា



ဖိတ် ခပ်



ခပ် ဖိတ် ဖိတ် ခပ်

III. အေ အေ, အေ ခပ်

ခပ်; ခပ်; ခပ် ပိတ် ခပ် ခပ်

ခပ် ဖိတ် ဖိတ် ခပ်

IV. အေ ခပ်: ခပ် ခပ် အေ ခပ် အေ ခပ် ခပ် ခပ် ခပ်

• ခပ် ခပ်:

1. May ခပ်; ခပ် ကြေး ခပ်, မာ ခပ် ခပ် ကြေး ခပ် ခပ် ခပ် ခပ် ခပ်

2. May ခပ် ကြေး ခပ် ခပ် ခပ် ခပ် ခပ် ခပ် ခပ် ခပ် ခပ် ခပ်

ခပ် ခပ်: ခပ် - ခပ် ခပ် - ခပ် ခပ်; ခပ် ခပ် - ခပ် ခပ်

ພາໜ້າ 6. ຫຼັງ; ຫຼັງ; ຈື່ງ; ຂ ຈື່ງ; ຫຼັງ ມ; ຫຼັງ ນ.

I. ຫຼັງ ພັງ

| | | | |
|------|-------|-------|-------|
| ຫຼັງ | ຫຼັງ | ຫຼັງ | ຈື່ງ |
| ຂ | ເຂ | ແຂ | ຈື່ງຂ |
| ຈ | ເຈ | ແຮ | ຈື່ງຈ |
| ຫຼັງ | ເຫຼັງ | ແຫຼັງ | ຫຼັງ |
| ມ | ເມ | ແມ | ມ |
| ຫຼັງ | ເຫຼັງ | ແຫຼັງ | ຫຼັງ |
| ນ | ເນ | ແນ | ນ |

II. ຫຼັງ ຈື່ງ



ຫຼັງ ພັງ



ຫຼັງ ຈື່ງ



ອາ ແທນ



ເຂັ້ ັ້



ອາ ຄົນ ເມ ແຂ ແລ



ຄົນ ແຂ ທ ແພ ຄົປ ມາ

III. ແອປ ແຕ້ມ, ແຂ ດັ້ນ

□ □ ຄ □ x ດ ຫ ມ ຫ ນ

ອາ ຄົນ ເມ ແຂ ແລ

ຄົນ ແຂ ທ ແພ ຄົປ ມາ

IV. ແອປ ເຂົ້າ: ຂົວ ຄົນ ແທ້ ທ ແອປ ແຂ້ວ ຈຸ ຫ ດັ້ ປັ້ນ ດອດ ມັ ັ້

ພາຢ 7. ໂ, ໄ, ເັ, ຝ, ຖ, ຕ ນ, ທຸ ງ

I. ແອບ ພ້ອມ

| | | | |
|----|----|----|----|
| ໂ | ໄ | ເັ | ເັ |
| ຝ | ຝ | ຝ | ຝ |
| ຖ | ຖ | ຖ | ຖ |
| ຕ | ຕ | ຕ | ຕ |
| ນ | ນ | ນ | ນ |
| ທຸ | ທຸ | ທຸ | ທຸ |
| ງ | ງ | ງ | ງ |



ໂ ຕັ້



ໄ ທຸ ຖ



ເັ ນ



ຝ ດາ

II. ແອປ ໄຊ້ນ

ອາ ເຜົາ ດົປໂຕ່ງ ແຂ ໄຊ້ ໄນ່

ບໍາ ຫຼາ ເອາ ແຂ ດົໝ່ ດົປໂຕ່ງ ໂຕ່ງ ດົງ ເປ່າ ເັໝ່ ມາ

III. ແອປ ແຕ້ມ, ແຂ ດົນ້

ໂ; ໂ; ໂ; ຝ ກ ຕ ນ ຫຼ ງ

ອາ ເຜົາ ດົປໂຕ່ງ ແຂ ໄຊ້ ໄນ່

ບໍາ ຫຼາ ເອາ ແຂ ດົໝ່ ດົປໂຕ່ງ ໂຕ່ງ ດົງ ເປ່າ

ເັໝ່ ມາ

IV. ແອປ ເຂົາ: ຂົາວ ດົໝ່ ແທ້ໆ ໂຕ ແອປ ແຂ້ວ ຈຸ ນຸ ດົວ ເປັນ

ດອດ ມັ ອັ

ພາບ 8. ອ, ອັ, ອື້, ບ ພ; ຫ ວ; ຝ ນ

I. ແອບ ພ້ອມ

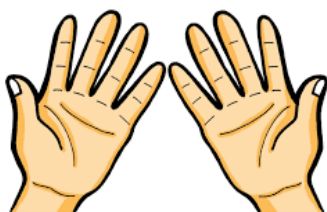
| | | | |
|---|----|----|-----|
| ອ | ອອ | ອັ | ອື້ |
| ບ | ບບ | ບັ | ບື້ |
| ພ | ພພ | ພັ | ພື້ |
| ຫ | ຫຫ | ຫັ | ຫື້ |
| ວ | ວວ | ວັ | ວື້ |
| ຝ | ຝຝ | ຝັ | ຝື້ |
| ນ | ນນ | ນັ | ນື້ |



ອບ ບຮ



ແລ ວັ



ຝ່າ ມັ



ບັ ພັ

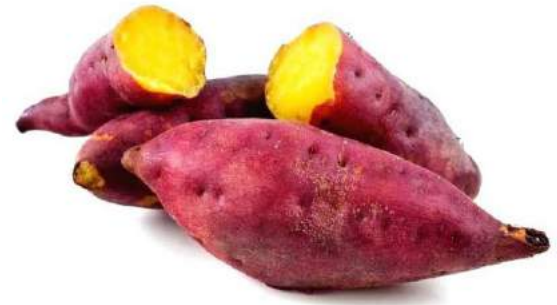
ພາສາ ໑. ັ; ງ ບ; ປ ປ; ທັ ໒

I. ແອນ ພັອຣ

| | | | | | | |
|---|---|---|----|---|---|---|
| | ງ | ບ | ທັ | ໒ | ປ | ປ |
| ັ | ັ | ັ | ັ | ັ | ັ | ັ |



ປີ ເຊ້



ນາ ເທ



ປີ ປີ



ງັ ທັ

II. ແອບ ໄຂນ

ແຕ່ ຝັ ຝັ ອຸ ັ
ຖັ ງອ ເຫາ ອັ ທູ
ທູ ເຫັ ມາ ເປັ ອາ
ອຸ ນັ ຖາ ເຂ ັ
ຝ ງອ ອັ ອັ ເອ

III. ແອບ ແກ້ມ

☐; ຖ ບ ປ ປ ທັ ອ

IV. ແຂ ຝັ້: ຝັ້ ເໝັ ພຸປັ

ແຕ່ ຝັ ຝັ ອຸ ັ

ຖັ ງອ ເຫາ ອັ ທູ

ທູ ເຫັ ມາ ເປັ ອາ

ອຸ ນັ ຖາ ເຂ ັ

ຝ ງອ ອັ ອັ ເອ

ພາສາ 10. ອັ; ອັ; ອັ; ອັ

I. ແອມ ພັອບ

1. ອັ (ang)



ຕັ້ ນັ້



ອັ ຄຳ

2. ອັ (at)



ຫັ ພັ



ປັ ປັ

3. ອັ (ac)



ຂັ້ ເນ້



ເຣັ ເຊັ

4. □ປັ (ấp)



ທປັ ເອາ



ປັ້ ທປັ

ແປຣ ຖີ້:

1 - Bản thân may □ là *ăm* nhưng khi kết hợp với âm cuối vẫn là **ປ** thành vẫn

ấp (□ປັ) Đọc là cấp bo

2. ຂາມ ເວ້ນ □ປັ; □ດັ; □ທັ ເຜ່າ ໂດ້ ນປັ ຫາປ ຂັ້

- ວ່າ ໂປປ ນ່ອປ ຟັ້ ໂຕ ຫຸ່ມ ຕັ້ ທັ ໂຂ່ນ ເຣັ ເຜ່າ ຂັ້ (□);

- ວ່າ ຈັບ ນ້ອຍ ພັ້ ໂຕ ຫຼ່ ຂຸ້ ທັ ເຂັ້ ເລັ ເປັ ນັ້ ເ)

(Ba vắn □[~]ບໍ; □[~]ໍ; □[~]ັ không cần dùng dấu thanh (ໝາຍ ຂໍ້), nếu 3 vắn đó đi với phụ âm là tổ thấp thì đọc như dấu sắc; đi với phụ âm tổ cao đọc như dấu nặng)

- ສຸ້ ເລັ:

| ໂຕ ຫຼ່ ຕັ | ໂຕ ຫຼ່ ຂຸ້ |
|-----------|------------|
| ຜາ ຜັ | ນັ້ ເຫຼ່ |
| ຂັ ເຂັ | ຣັ້ ເຂັ |
| ຫປີ ຕຸ | ທປີ ເອາ |
| ຕປີ ເິ | ນປີ ເຜ |
| ໂຕ ໝັ | ມັ ຫັ |
| ປັ ປາ | ຫັ ຟັ |

II. ແອບ ເຂັ

ເອາ ຫຸ ຫັ້ ປາ ຟັ

ຫາ ຜັ ຫັ້ ປາ ເອາ

ເອາ ຣປີ ເິ ຫາ ຫຸ

ອຸ ຫປີ ຕຸ ຫັ ຫັ

ຝຣ ມັ ທັ ທັ ຕຸ ເຖ

- ແຕ່ ຄຸນ :

ເທ ທຣ: ເຖ ເ, ຝັ ຝັ

ທັ ທັ: ອຸ ເ, ເຖ ທັ

- ແຕ່ ຟາປັ ເທ ອອກ ດວາມ ແທວ

III. ຄຸນ ຟາປັ: ແຂ ຄຸນ ເຂມດ ຟາປັ ເຂນ ເທ

ວ່ອນ ກອບ: ແຫຼບ ເວ້ນ

ຟາປີ 12. ອນ; ອມ; ອບ; ອປ; ອປ ອດ

1. ແອບ ຟ້ອບ

1. ອນ (on)



ອນ ປາ



ນອນ ດປີ

2. ອມ (om)



ອມ ເຝ່າ



ເຂ ອມ

3. □ອ໋ (ong)



ອ໋ ມັ



໋ ອ໋ ນັ

4. □ອປ໋ (oi)



໋ ອປ໋ ຫາ



໋ ອປ໋ ທີ່

5. □ອປ໋ (op)



ອປ໋ ເຊ່າ

ອປ໋ ັ



ທຸອບ ເຂ່



ຂອບ ແ້

6. □ອອ (ot)



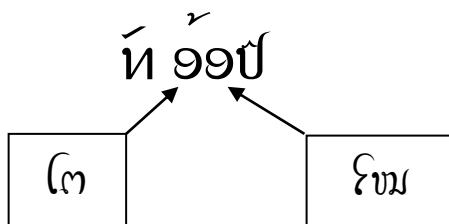
ທຸອອ ຈ໋໋



ປົ ຂອອ

ປົ ຈ໋໋:

1. ຕອ ອ ເວ ທຶ້ ຕອ ເວ ທຶ້ ຈ໋໋ - Phụ âm "ອ" vừa là phụ âm, vừa là nguyên âm.



2. ເວ້ນ ອອບ ຫຍໍ້ ອອດ ເນ່າ ເດ້ນ ນ້ຳ ໝາປ ຂວ້. ວ່າ ດິປ ນ່ອປ
ໂຕ ຫຸ່ມ ຕັ້ ທັ ເຂນ ເລ໋ ເປ່າ ຂັ້. ວ່າ ດິປ ນ່ອປ ໂຕ ຫຸ່ມ ຂຸ້ ທັ
ເຂນ ເລ໋ ເປ່າ ນ້ຳ

(Vần: ອອດ (ot) và ອອບ (op) không cần cho dấu thanh, Nếu 2 vần này đi với phụ âm đầu là tổ thấp thì đọc như dấu sắc; Nếu đi với phụ âm đầu là tổ cao thì đọc như dấu nặng).

II. ແອປ ເຂນ

ນ້ອບ ນ້ອປ ຫ້ອປ ດັ ແມ່ ຫັນ ຫັນ
ຂັ ຫຸ ອ້ອມ ພັດ ດັ ຫອດ ບ່າ
ຫຸ້ ອ່ອນ ເຖ້ ນອນ ດປີ ດັ ເປ່!



III. ດນັ້ ພາປ: ແຂ ດນັ້ ເໝວ ພາປ ເຂນ ເໝ

ພາສີ 13. ອອນ; ອອນ; ອອນ

I. ແອບ ຟ້ອບ

1. ອອນ (ອ) (óc)

ອອນ ຫຣ

ຝັ້ ປ້ອນ

2. ອອນ (ອ) (oc)

ອອນ ອອນ

ວນ ປ້ອນ

3. ອອນ (ok-âm tác)



ອອນ ອອນ



ປ້ອນ ອອນ



ອອນ ອອນ



ອອນ ອອນ

4. ປັບ ຫຼື: (Luu ý)

4.1. ເວັ້ນ □ອຫ (oc) ວ່າ ດົບ ນ່ອປ ໂຕ ຫຼຸ່ ຕັ້ ທີ່ ເອາ ຫມາປ
ຂັ້ ດີ ງຸ ແທ່ ວ່າ ເຂັ້ນ ແລ່ ເປັ່ ຂັ້ - ວ່າ ດົບ ນ່ອປ ໂຕ ຫຼຸ່
ຂຽ ທີ່ ເອາ ຫມາປ ຂັ້ ຂອບ ງຸ ແທ່ ວ່າ ເຂັ້ນ ແລ່ ເປັ່ ຂັ້

(Nếu vần oc đi với phụ âm tổ thấp thì dùng dấu thanh 1 và đọc như dấu sắc -
Nếu đi với phụ âm tổ cao thì cho dấu thanh 2 và đọc như dấu nặng).

4.2. ວ່າ □ອຫ (Âm tắc ok) ວ່າ ດົບ ນ່ອປ ໂຕ ຫຼຸ່ ຕັ້ ທີ່ ເຂັ້ນ
ແລ່ ເປັ່ ຂັ້ - ວ່າ ດົບ ນ່ອປ ໂຕ ຫຼຸ່ ຂຽ ທີ່ ເຂັ້ນ ແລ່ ເປັ່ ຂັ້
- ເປັ່ ນັ້ ຫມາປ ຂັ້

(Nếu âm tắc ok đi với phụ âm tổ thấp thì đọc như dấu sắc; đi với phụ âm tổ cao
thì đọc như dấu nặng – không cần cho dấu thanh)

II. ແອ ເຂັ້ນ

ທອຫ ເປັ່ ດັ່ ອ່າ ມອນ
ມັ ຂອບ ດີ ຫ່ອມ ນ່ອປ
ດີ້ ຫ້າ ປັອບ ເມ ນີ້
ທອຫ ເປັ່ ເຫ ວັ ປັອຫ
ຂອດ ຕ່ອຫ ແລ້ ປັ ແ
ຖອນ ເຖ ດົບ ປັ ຂັ້



III. ດັ້ ພາປ: ແຂ ດັ້ ຕັ້ມດ ພາປ ເຂັ້ນ ເຫ

ພາຢ 14. ອານ; ອາມ; ອາຣ; ອາປ; ອາວ; ອາວາ; ອາປ; ອາວ; ອາທ; ອາທ; ອາທ.

I. ແອບ ພ້ອຣ

1. ອານ (an)



ທ້ານ ູນ



ປານ ນາ

2. ອາມ (am)



ຂາມ ໂຕ



ເຜ້າ ທຸມ

3. ອາຣ (ang)



ທ້າວ ດ້າວ



ທ້າວ ຫ້າວ

4. □າຢ (ai)



ທາຢ ດ້າຢ



ບອກ ດາຢ

5. □າວ (ao)



ຂາວ ຊາວ



ດ້າວ ຫ້າ

6. □ວ (oa)



ຝວ ຕ



ມ້ ຝວ

7. □ບ (Tương ứng với vần ap)

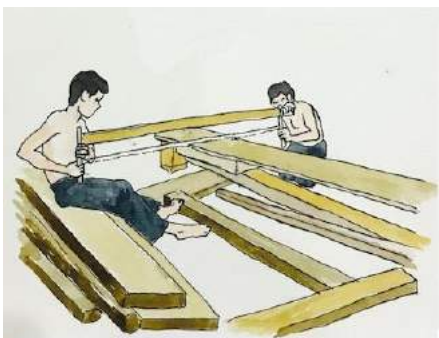


ທບ ປັ



ທບ ນັ

8. □າ (at)



ປາ ດັມ



ມາ ທາປັ

9. ຫ້າ ຫ້າ (ac)



ເຮົາ ຫ້າ



ເຮົາ ຫ້າ

10. ຫ້າ (Âm tắc, ak)



ຫ້າ ເຮົາ



ຫ້າ ຫ້າ

ປຶ້ມ ຫ້າ: (Luu ý)

1. ເຮົາ ຫ້າ, ຫ້າ, ຫ້າ ເຮົາ ຫ້າ ຫ້າ ຫ້າ. ວ່າ ຫ້າ ຫ້າ ຫ້າ ຫ້າ ຫ້າ ຫ້າ ຫ້າ ຫ້າ ຫ້າ. ວ່າ ຫ້າ ຫ້າ ຫ້າ ຫ້າ ຫ້າ ຫ້າ ຫ້າ ຫ້າ ຫ້າ ຫ້າ (Vấn: ຫ້າ (ap), ຫ້າ (at) và âm tắc ຫ້າ (ak)

không cần cho dấu thanh, Nếu 2 vần này đi với phụ âm đầu là tổ thấp thì đọc như dấu sắc; Nếu đi với phụ âm đầu là tổ cao thì đọc như dấu nặng).

2. ເວ້ນ □າທ (ac) ວ່າ ດິປ່ ນ່ອປ ທ ຫຸ່ມ ຕັ້ ທີ່ ເອາ ໝາປ ຂັ້ ດີ
 ງຸ່ ແທ່ ວ່າ ໄຂ່ນ ເຊັ ບໍ່າ ຂັ້ - ວ່າ ດິປ່ ນ່ອປ ທ ຫຸ່ມ ຂຸ່ ທີ່ ເອາ
 ໝາປ ຂັ້ ຂອບ ງຸ່ ແທ່ ວ່າ ໄຂ່ນ ເຊັ ບໍ່າ ນັ້ (Nếu vần ac đi với phụ
 âm tổ thấp thì dùng dấu thanh 1 và đọc như dấu sắc - Nếu đi với phụ âm tổ cao
 thì cho dấu thanh 2 và đọc như dấu nặng).

II. ແອບ ໄຂ່ນ: ເມ ດິທ່

ມີ້ ບ່ວາ ອ້າປ ບານ ເມ ດິທ່, ອ້າປ ຫາປ ເມ ດິວ ຂາມ ດ້າວ
 ນັ້. ທອດ ປ່າ ຫາດ, ອ້າປ ດ້າດ ຫຸ່ ດາວ ນາວ, ທອດ ປ່າ ດ້າວ
 ອ້າປ ນັ້ ປັ້ ຫາວ ນັ້. ຫາທ ວ່າ ອ້າປ ເມ່ ໝາປ ບ່ອນ ຫາວ, ເຖ
 ເມ ປ່າມ, ຫາປ ດ້າວ ອ້າປ ເມ່ ນີ້, ອ້າປ ທ່າວ ໝາວ ຂ້າ ໝາວ ຫາປ
 ທີ່ ວ່າ ດີ ອາທ ມາ ຂັ້ ຂັ້.

• ທອດ ດາມ

1. ມີ້ ບ່ວາ ອ້າປ ບານ ເມ ດີ ງດ?
 2. ອ້າປ ບານ ເອາ ຂັ້ ເມ ນ່ອປ?
 3. ທອດ ປ່າ ດ້າວ ອ້າປ ບານ ເປັດ ຂັ້?
 4. ເມ່ ດີ ອ້າປ ບານ ນັ້ ໝາວ ຂ້າ ໝາວ ຫາປ?
 5. ຟາປ ນີ້ ແອ ເວ້ ດາ ຂັ້?
- ແທ່ ຟາປ ເໝ ອອທ ດວາມ ແຫວ

ພາບ 15. ອ່ວານ; ອ່ວາມ; ອ່ວາວ; ອ່ວາປ; ອ່ວາດ; ອ່ວາທ

I. ແອປ ພ້ອວ

1. ອ່ວານ (oan, uan)



ມາທ ອ່ວານ



ປ່າປ່າ ຫ່ວານ

2. ອ່ວາມ (oam)

ດວາມ ອ່ວາມ

ດວາມ ປ່າທ

3. ອ່ວາວ (oang, uang)



ດ່ວາວ ແຫ



ໂຕ ຫວາວ

4. □ວາຢ໌ (oai, uai)



ໂຕ ດວາຢ໌



ໂວ້ວາຢ໌ ໜ້າ

5. □ວາວ (oat)

ຝວາວ ຝວາວ;

ຫວາວ ໂພ່

6. □ວາທ (oak-âm tắc)

ຝວາທ ທູ່ ແມ່, ໂວາທ ໜ້າ

II. ແອບ ໄຂ່ນ: ໂຕ ດວາຢ໌ ຫຍໍ້ ໂຕ ຫວາວ

ໜ້ອ້ ເຫຼ່າ ໜ້າ, ຫວາວ ດາວ ວ່າ ກັດ ດວາຢ໌ ດ່ອນ: ເຂ ຊາຢ໌ ທ່ານ
ມັດ ເຫຼ່າ ດວາຢ໌ ດ່ອນ ເື້!

ອ້າຢ໌ ດວາຢ໌ ດ່ອນ ໂວາທ ໜ້າ ມາ ຕອບ ຫວາວ ດາວ: ດວາມ ດີ ຝື່
ຝື່ ເື້ ຕ້ານ ອນ ທ້າຢ໌ ທ້ວາຢ໌ ຫວາວ ໂປ່ຊຸ່ ຫວາວ ດາວ ແຂ ເື້!

ແມ່ ຫວັດ ດາວ ຫນ້າ ຫວັດ ຫຼື, ຟ້າ ຫຼື ເຮັດ ເຮັດ ປັດ ປັດ ຂັ້ນ ຫຼື.
ອັດ ຫວັດ ດ່ວນ ຫວັດ ດາວ ຂັ້ນ ຫຼື ນັ້ນ ຫວັດ ຫຼື ຫາກ ວ່າ ຫວັດ
ຂັ້ນ ເຮັດ ຫວັດ ດາວ.

- ຫວັດ ດາວ:

- ຫວັດ ດາວ ວ່າ ຂັ້ນ ຫຼື ຫວັດ ດ່ວນ?
- ຫວັດ ດ່ວນ ຫວັດ ຫວັດ ດາວ ແນວ ຫວັດ?
- ຫວັດ ດ່ວນ ຫວັດ ຫວັດ ດາວ ແນວ ຫວັດ ຫວັດ ຫຼື ເຮັດ ຫວັດ?
- ມາ ຫຼື ເຮັດ ຫວັດ?
- ຟ້າ ຫຼື ແອ ຫວັດ ຫວັດ ຫວັດ ຫວັດ?
- ແອ ຟ້າ ຫຼື ຫວັດ ຫວັດ ຫວັດ ຫວັດ

ឃ្លា 16. ឆ្លុះ; ឆ្លុះ; ឆ្លុះ; ឆ្លុះ; ឆ្លុះ; ឆ្លុះ;

ឆ្លុះ; ឆ្លុះ; ឆ្លុះ

I. ឆ្លុះ ឆ្លុះ

1. ឆ្លុះ (uân, uôn)



ឆ្លុះ ឆ្លុះ



ឆ្លុះ ឆ្លុះ

2. ឆ្លុះ (uâm, uôm)



ឆ្លុះ ឆ្លុះ



ឆ្លុះ ឆ្លុះ

3. ឆ្លុះ (uâng, uông)



ອຮ໌ ແຂ



ຊຮ໌ ເຊ

4. ິຮ໌ (uâi, uôi)



ໝາທ ັຮ໌



ຊຮ໌ ຫ້າ

5. ິຮ໌ (uôp; uâp)



ອຮ໌ ປົາ



ໝາທ ປຮ໌

6. ຫຸ້ນ (uât, uôt)



ຫຸ້ນ ເຝົ້າ



ຫຸ້ນ ດ່ອນ

7. ຫຸ້ນ ຫຸ້ນ (uôc)

ຫຸ້ນ ມີ້

ໆ ຫຸ້ນ ຫຸ້ນ

ຫຸ້ນ ຟາປັ

8. ຫຸ້ນ (uâk, uôk - âm tắc)



ປຸ້ນ ນີ້



ໄຕ ງຸ້ນ

II. ແອບ ໄຈິນ

ທຣ໌ ຂຣນ ອາປ໌ ເຊົາ ທຣ໌
 ເຊ ປຣປ ບຣປ ເຊ ປຣປ
 ເຊ ປຣປ ບຣມ ຕຸອດ ອຣປ
 ທ໌ ທຣປ ປຣປ ທຸ ຟຣ໌
 ບຣມ ປາປ໌ ທ໌ ຕ໌ ທຸ
 ຂຣນ ເຊົາ ເປ່າ ເວ້ ຂັ້ ແນ້ ນາ

III. ທຸ ດຸມ:

1. ອາປ໌ ເຊົາ ທຣ໌ ເປັດ ຂຣນ ເລັດ ງດ?
2. ຂຣນ ອາປ໌ ເຊົາ ທຣ໌ ມີ ຟັ້ ທ໌ ຂັ້?
3. ແທ້ ອອກ ດວາມ ແທວ

IV. ດຸນີ້ ຟາປ໌: ທັ້ ເຂັ້ ແຂ້ວ ຂັ້ ຂັ້ ເປັດ ຟາປ໌ ເຂັ້ ຂັ້ ມີ ຕັ້:

| | | |
|--|----|------------------------------|
| | a. | ບຣມ ປາປ໌ ທ໌ ຕ໌ ທຸ |
| | b. | ທຣ໌ ຂຣນ ອາປ໌ ເຊົາ ທຣ໌ |
| | c. | ເຊ ປຣປ ບຣມ ຕຸອດ ອຣປ |
| | d. | ຂຣນ ເຊົາ ເປ່າ ເວ້ ຂັ້ ແນ້ ນາ |
| | e. | ທ໌ ທຣປ ປຣປ ທຸ ຟຣ໌ |
| | f. | ເຊ ປຣປ ບຣປ ເຊ ປຣປ |

ຟາຢ 17. ເວນ; ເວມ; ເວບ; ເວປ; ເວດ;
ເວ່ນ; ເວ່ນ; ເວ່ນ.

I. ແອປ ຟ້ອບ

1. ເວນ (von)



ເວນ ທ່ານ



ເວ່ນ ເຖ່ນ

2. ເວມ (vom)



ເວມາ ເທ່ມ



ເວ່ນ ເຫຸ່ມ

3. ເຮັດ (wong)



ແກ່ ດີ



ໝາກ ແກ່

4. ເຮັດ (woi)



ໝາກ ທາມ



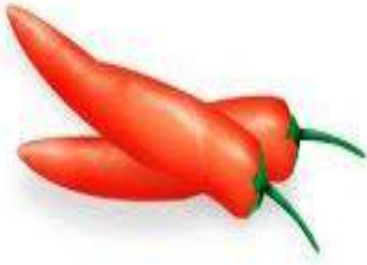
ໝາກ ເຫຼັບ

5. ເຮັດ (wop)

ແກ່ ເດບ

ເອບ ແກ່

6. ເຮັດ (wot)



ໝາກ ເອດ



ໂຕ ເທດ

7. (□) (uoc)



ໂມ້ ເຖ່ນ



ເຊັ່ນ ເຊັ່ນ

8. (□) (uok) - âm tắc



ໝາກ ເຝ່າ



ເຖນ ປີ

II. ແອບ ເຂິນ

ເປນ ຫາປ ຕ້ອ ັ້ ເຜ
 ອ້ ເງມ ເຖ ເອ້ປ ັ້
 ເຜ້າ ທ້ານ ັ້ ດ້ ຈຸ
 ປາທ ຈວ ທ່ອ ເຂທ ັ້
 ຈຸປ ນ້ ັ້ ຕາ ທຸ ັ້ ແ

III. ຂ້າວ ທຸ ພາປ ແອບ:

1. ແຕ້ ັ້:

- ັ້ ແ - ແ ນ: ປາທ ັ້;

- ທ້ານ ັ້: ປາ ັ້ ທ້ານ ັ້ ທຸ ັ້ ັ້ ັ້ ັ້ ັ້ ັ້ ັ້ ັ້
 ັ້ ັ້ ັ້ ັ້

2. ແຕ້ ັ້ ັ້ ັ້ ັ້ ັ້ ັ້ ັ້

3. ັ້ ເງມ ເຖ ເອ້ປ ັ້ ັ້ ັ້?

4. ແຕ້ ັ້ ັ້ ັ້ ັ້ ັ້

IV. ັ້ ັ້:

1. ຝັ່ງ ເຂນ ແຂ້ວ ຂ້ອນ ຂັ້ ເປັນ ຟາປ ເຂັບ ຂັນ ມີ ອັ້ (ທຸ ງອ ເຂນ ເທ ແຂວ ທຸ ແຂ້ ເຂັ 1, ເຂນ ເນ ຖີ່ ຂອບ ທຸ ແຂ້ ເຂັ 2... ດີ ແຂວ ນັ້ ເນີ ເຂັ ທຸ)

| | |
|---|--------------------------|
| a | ເນີ ທານ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ |
| b | ອີ ເຊມ ເຖ ເອປີ ນັ້ ອັບ |
| c | ເປນ ທາປ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ |
| d | ຊາປ ນັ້ ນັ້ ດາ ເຖ ຂັນ ແທ |
| e | ປາ ຕັ້ ຕັ້ ເຂນ ຕັ້ ຕັ້ |

2. ຝັ່ງ ຕັ້: ຝັ່ງ ຕັ້ ເຂັ ທຸ ຟາປ ເຂັ ທຸ

ຟາປັ 18. ແອນ; ແອມ; ແອບ; ແອວ; ແອດ; ແອປ; ແອວນ;
ແອວປ; ແອວບ; ແອ່ນ; ແອ້ນ; ແອຫ; ແອວຫ.

I. ແອປ ຟ້ອບ

1. ແອນ (en)

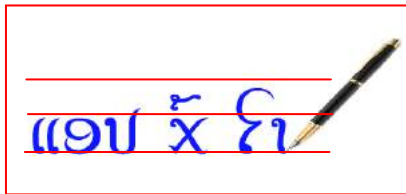


ແວ່ນ ມັ



ນາຫ ແພ່ນ

2. ແອມ (em)



ແຕ່ມ ັ ຈິນ



ໝາຫ ແບ່ມ

3. ແອບ (eng, anh)



ແນວ ແດວ



ໝາຫ ແຕວ

4. ແກ້ວ (eo)



ໂຕ ແກ້ວ



ກາປັ ແກ້ວ ແລກ

5. ແກ້ວ (et)



ເຄາວ ແກ້ວ



ໂຕ ແກ້ວ

6. ແກ້ວ (ep)



ຖ້ຳ ແກ້ວ



ແອປ ແກ້ວ

7. ແວນ (oen, uen)



ແວນ ຂອປ໌

ແວນ ຕອນ

8. ແວປ໌ (ue, oe)



ແວປ໌ ນ້



ໜ້ ທີ່ ແວປ໌

9. ແວບ໌ (oanh)



ໝາທ ແວບ໌



ແທ່ວບ໌ ແນ

10. ແອັກ; ແອັກ (ec)

ຖ້ຳແອັກ

ແອັກ ອຸ່ນ ນຸ່ນ

11. ແອັກ (ek - âm tắc)



ແອັກ ແອັກ



ປາ ແອັກ

12. ແອັກ (oek - âm tắc)

ມີ້ ແອັກ

II. ແອັກ ເຂັນ: ເຂັນ ແອັກ

ເຂັນ ແອັກ ນ້ຳ ແອັກ ແອັກ

ແອັກ ແອັກ ແອັກ ປາ ແອັກ ມີ້

ແອັກ ປາ ແອັກ ມີ້ ມີ້ ແອັກ ວີ້ ຂາ

ອຸ່ນ ຫຼາ ຫຼາ ແອັກ ມີ້ ມີ້ ແອັກ ແອັກ

ແອັກ ມີ້ ມີ້ ມີ້ ແອັກ ແອັກ ມີ້

ຄວາມ ມີ້ ແອັກ ຫຼາ ມີ້ ມີ້ ຫຼາ

ດີ ເປັດ ນັ້ນ ນັ້ນ ປ້ອນ ແອມ ແດວປ ດາປ ເຖບ
 ຂອບ ເຂບ ນັ້ນ ແອປ ຂານ ນຸອາ ບາມ ກນ ແນັດ ດີ ເນ!

- ແທ ຟາປ ອອາ ດວາມ ແອ
- ແດັ ຕັນ ຟັ ເວັ ຟ ແອປ ນຮັ ຟາປ.
- ຂາວ ທຸ ຟາປ ແອປ
 1. ເປນ ແປດ ນ້າ ເປັນ ແນວ ງດ?
 2. ຂຸ ຫຸນ ແນັດ ນັ້ນ ເປັດ ຂັ້?
 3. ນັ້ນ ນັ້ນ ປ້ອນ ຫັ້ ບ່ອນ ງດ?
 4. ຂອບ ດີ ນັ້ ແທ້ ນາວ ຂັ້ ທຸ ນັ້?
 5. ວ່າ ເຂບ ນັ້ ທີ່ ເຂາ ນາວ ແທ້ ນັ້ ດູ ຂັ້?

- ເອາ ດອດ ຫັ້ ເຂາ ນາປ ດາປ ງຸ ເຂາ ນາປ ດວາ ກນ ເປັນ ທຸ ມີ ອັ້.

| | | | |
|---|----------------------------|----|--------------------|
| 1 | ເປນ ແປດ ນ້າ | a. | ແທວ ວິ ຂານ |
| 2 | ແນັດ ແດັດ ແນວນ | b. | ແດັ ເນັດ ດີ |
| 3 | ແທວ ບອາ ດີ ນຮັປ | c. | ແດດ ແດັດ |
| 4 | ຂຸ ຫຸນ ເຖ ແອປ | d. | ປ້ອປ ຫຸ |
| 5 | ແອມ ນັ້ ຟັ ປ້ອປ | e. | ແດວປ ດາປ ເຖບ |
| 6 | ດວາມ ດີ ແທ້ ທາ ນາວ | f. | ບາມ ກນ ແນັດ ດີ ເນ! |
| 7 | ດີ ເປັດ ນັ້ນ ນັ້ນ ປ້ອນ ແອມ | g. | ຂີ ເປາ ມີ ແນ ດອດ |
| 8 | ຂອບ ເຂບ ນັ້ນ ແອປ ຂານ ນຸອາ | h. | ປາປ ດີ |

ພາຢ 19. ໄອນ; ໄອມ; ໄອຣ; ໄອຢ; ໄອປ; ໄອດ; ໄອ່ທ; ໄອ້ທ; ໄອຫ

I. ແອປ ຟ້ອຣ

1. ໄອນ (on, ân)



ເອ້ນ ບ່ານ



ເຟ້ນ ເຊ້າ

2. ໄອມ (om, âm)



ເອ້ມ ນໍ້



ເຊ້ອ້ ເປ້ມ

3. ໄອຣ (.ong, âng)



ເຟຣ ດວາປ



ເຕ ເຜ້ຣ

4. ໄຊ້ປ (oi)



ເລປ ເຫຼ່າ

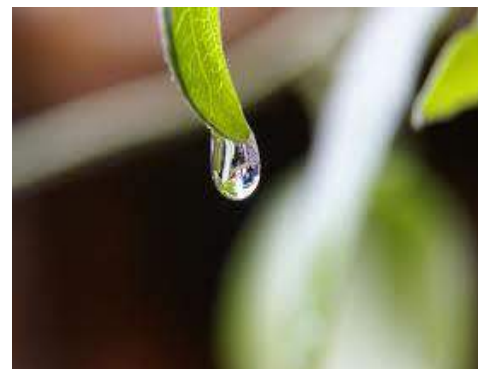


ອ້າປ ເທປ

5. ໄຊ້ປ (op)



ເຫຼປ ແອປ



ເປັປ ນີ້

6. ເື່ອດ (ot)



ຝັ້ ເື່ອ ເື່ອດ

ເປັດ ເປ່

7. ເື່ອນ; ເື່ອນ (oc)

ມີ້ ເປັ່ນ

ນີ້ ເື່ອນ

8. ເື່ອນ (ok - âm tắc)

ເື່ອນ ເປັ່ນ

ເື່ອນ ນ່າມ

II. ແອບ ເຂັ້ນ ຟາຢ: ຝັຣ ມີ້ ດວາຢ ເຖ້

ດວາຢ ເຖ້ ຫຼຣ ເື່ອ ອ້ ເື່ອ ແມ່ ດວາຢ ຫ່ອມ ເື່ອ ຫອມ
ເມ ຫ້າ ເື່ອມ ຟູ ເຊາ ຫາ ຫຼ້າ. ອ້ຢ ດວາຢ ເຖ້ ດິປ ຫ່ອນ ຕຼ້າ
ວນ, ແມ່ ດວາຢ ຫ່ອມ ນ່ອປ ຫຼັ ຕຼ້າ ຫ່ວາດ, ຕຼ້າ ດີ້ ດີ້ ເື່ອ
ຂປີ ເື່ອ ອ້ຢ ດວາຢ ເຖ້. ອ້ຢ ດວາຢ ເຖ້ ຫ່ນ ສີ ບວາ ຫ່າ
ມາ ວ່າ: ແມ່ ເຖ້ ເື່ອປ ເື່ອ ຕຼ້າ ວນ ນ່ອປ ດີ້ ອີ້ ຫ່າ, ດິປ ຫ່ວາດ
ຫຼຢ ນີ້ ເື່ອ ຫາ ຫຼ້າ ເວາ ນີ້ ເປັ່ນ ຫ່ນ ຫຼ້.

ດວາປ ແມ່ ນ້ອປ ທ້ອບ ບາທ ຊີ ດານ ຕອບ: ຟີ ເຊັ ເທປ ຕູ
ຕູ ຂັ້, ເປ່ ເງັບ ເປ່ ເງັບ!...

2. ຂ້າວ ທູ ຟາປ ແອບ:

- ຝຣ ມີ ດວາປ ເຊັ ເຮັ ນຸ ເມ ດີ ງດ? ໂວ ເຮັດ ຂັ້?
- ດວາປ ເຊັ ນ ວ່າ ຂັ້ ງຸ ດວາປ ແມ່?
- ດວາປ ແມ່ ຕອບ ແນວ ງດ?
- ຟາປ ນີ້ ໃນ ມາ ດູ ຂັ້?

3. ດນີ້ ຟາປ: ນີ້ ເຈັ ແຈ້ ດນີ້ ຕັ້ ງຸ ບ່ອນ ເປ່ ນຮ ຟາປ ງດ

ດວາປ ເຊັ ຫຼຸບ (1)..... ເຮັ ແມ່ ດວາປ
 ຫ່ອມ (2)..... ເມ ທ່າ ນ້ອມ ຟູ ເຈາ (3).....
 ອ້າປ ດວາປ ເຊັ (4)..... ຕູ່ບ ວຸ, ແມ່ ດວາປ ຫ່ອມ
 ນ້ອປ ຫຼັ (5)....., ຕູ່ບ ດີ ດີ ເປ່ ຂປີ ເດດ ອ້າປ
 (6)..... ອ້າປ ດວາປ ເຊັ ຫ່ອມ ຊີ
 (7)..... ມາ ວ່າ: ແມ່ ເຊັ ເທປ ນ້ອບ ຕູ່ບ ວຸ ນ້ອປ ດີ
 ອີ ຫ່າ, (8)..... ຫຼາປ ນີ້ ເປ່ ເຂັບ ຫາ ຫຼ່າ ເວາ
 (9)..... ນີ້ ຫຼີ.
 (10)..... ນ້ອປ ທ້ອບ ບາທ ຊີ ດານ ຕອບ: ຟີ
 ເຊັ ເທປ (11)..... ຂັ້, ເປ່ ເງັບ (12).....

ຟາຢ 20. ເັ້ນ; ເັ້ມ; ເັ້ຣ; ເັ້ປ; ເັ້ດ; ເັ້ວ; ເັ້ວນ;
ເັ້ວປ; ເັ້ວຫ; ເັ້ຫ; ເັ້ຫ; ເັ້ຫ.

I. ແອປ ຟອຣ

1. ເັ້ນ (ên)



ໂຕ ເັ້ນ



ຖຣ ເັ້ນ

2. ເັ້ມ (êm)



ເັ້ມ ຈໝ



ເັ້ມ ຂໍ ອູ

3. ເັ້ຣ (êng, ênh)

ເຂົ້າ ເວ້ນ

ເປັ້ນ ຄົນ

4. ເຂົ້າປ (êp)



ເຂົ້າປ ມີ້

ເປັ້ນ ເທບ

5. ເຂົ້າດ (êt)



ເຂົ້າດ ປຸກ

ເຕ ເປັ້ນ

6. ເຂົ້າວ (êu)

ເຂົ້າວ ຂຽວ

ແຜ່ນ ເຟ້ວ ເຟ້ວ

7. ເຂົ້າວນ.

ໝາກ ເຕັວນ



8. ເື້ວຜ (uê)



ຖູ ເື້ວຜ

ເໝນ ເຕັວຜ

9. ເື້ວທ (uêk)

ເຕັວທ ປາ



10. ເື້ວທ; ເື້ວທ (êc)



ເຕັກ ຂອນ



ເຫຼັກ ນ້ອຍ

11. ເຮັດ (êk - âm tắc)



ເປັມ ເພັກ ເຕັກ

ເຮັດ ເງິນ ເຂັ້ນ

II. ແອບ ເຂັ້ນ

1. ແອບ ເຂັ້ນ ຟາຢ: ເຂັ້ນ ເວັ້ນ ມີ້ ເທົ້າ

ເຂັ້ນ ເວັ້ນ ແມ່ນ ມີ້ ເທົ້າ

ເຮັດ ເຖົ້າ ໂປ່ ເທັບ ຝັ້ ນາ ທອນ

ນ້ອຍ ມອນ ແຂ່ວ ເດັ່ນ ໂຫມ

ຫຼານ ແຟ້ວ ໂປ່ ຫາ ເຂັ້ນ ຟູ ກູ

ຖີ່ ກຸ່ນ ເຟ້ວ ຝ້ອມ ເລາ
ເລາ ແມວ ແຂ່ນ ມາ ບ້ານ
ວ່າ ເບ່າ ປ້ານ ກຸ່ນ ເຟ້າ
ຝັ ຝັ້ ແຂ່ນ ກຸ່ນ ຕັ້ນ ເຊ່

2. ຂ່ວ ທຸ່ ພາຢ ແອບ

- ເຜັບ ເວ້ນ ມີ່ ຂັ້?
- ເຊັມ ເຖ່າ ຈິປ ເຜັດ ຂັ້?
- ພັອບ ມອນ ດາບ ເຜັດ ຂັ້?
- ທຸນ ແຟັບ ຈິປ ເຜັດ ຂັ້? ເຜັດ ດີ ຈອ?
- ທຸນ ແຟັບ ຈິປ ຖີ່ ໂຕ ຂັ້?
- ເພ່ ຝັ ທຸນ ແຟັບ ຝັ້ ເລາ ແມວ ແຂ່ນ ມາ ບ້ານ?

3. ຝັ້ ເຂ່ນ ແຂ່ວ ຂັ້ ພັ ເປັນ ພາຢ ເຂ່ນ ເຂັບ ຂັ້

| | | |
|--|----|---------------------------|
| | a. | ຝັ ຝັ້ ແຂ່ນ ກຸ່ນ ຕັ້ນ ເຊ່ |
| | b. | ພັອບ ມອນ ແຂ່ວ ເດັມ ຈິໝ |
| | c. | ຖີ່ ກຸ່ນ ເຟ້ວ ຝ້ອມ ເລາ |

| | | |
|--|----|------------------------------|
| | d. | ເນັ້ນ ເວັ້ນ ແມ່ນ ມີ້ ເທົາ |
| | e. | ເມາ ແມວ ແຂ່ນ ມາ ບ້ານ |
| | f. | ຫຸນ ແຟ້ວ ໂປ່ຫາ ເທັດ ຟູ່ ກູ່ |
| | g. | ວ່າ ເບົາ ປ້ານ ນຳນ ເຂັ້ນ |
| | h. | ເຮັມ ເຖ້ ໂປ່ເທັບ ປັ້ນ ມາ ທອນ |

ຟາຟ 21. ໂອນ; ໂອມ; ໂອບ; ໂອຜ; ໂອບ; ໂອດ;
ໂອ່ນ; ໂອ້ນ; ໂອຫ.

I. ແອປ ຟ້ອບ

1. ໂອນ (ôn)



ໂອນ ໂອ່ນ



ໂອນ ໂອ້ນ

2. ໂອມ (ôm)



ໂອມ ໂອມ



ໂອມ ໂອມ

3. ໂອຣ (ông)



ເອຣ ຄີ່



ເອຣ ດ້ອຣ

4. ໂອຮ (ôi)



ເອຮ ຄີ່



ເອຮ ເຜ້າ

5. ໂອປ (ôp)



ເອປ ມີ້



ເອປ ອັ ເອປ ເອປ

6. ໂອ (ôt)



ໂອ ອັ



ໂອ ເມ

7. ໂອ່, ໂອ້ (ôc)



ໂອ່ ອ່ນ



ໂອ້ ັນ

8. ໂອທ (ôk-âm tác)



ໂອທ ປາ

ໂອທ ຈຸນ

II. ແອບ ເຂັ້ມ ຟາຟ: ເຂັ້ມ ເຂັ້ມ

ຝັ່ງ ດາວ ແດດ ທອນ ຂີ້, ຂີ້ ເປ່ົາ ແຂ ຂັ້ ນັ້ອ ຝັ່ງ ແຫຼ້ ທີ່ ເຜົ່າ, ເຂັ້ມ ທຸຮວ ຂ້າຟ ໄຫ້ ຂີ້, ອົ່າ ເຜັ ທັ ໄດ້ ຂີ້, ໄຫມດ ຜີ ປູ້ ທ່າ ໄຫ້ ນາ ແຂ່ນ ເຂັ້ມ ຂີ້ ມາ ບ້ານ ໄຫ ໄຫ ອ ໄຫ ຂີ້, ໄຫ ໄຫ ແຂ່ນ ປາຟ ຂີ້. ໄດ້ ໄຫ ງາວ ຜີ, ທ່າ ເຂັ້ມ ທຸຮວ ດັ້ ໄຫ ນີ້ ໄຫ ເຂັ້ມ ນັ້ອ ທອນ, ນັ້ອ ນາ...ເຂັ້ມ ທ່າ ເຂັ້ມ ທຸຮວ, ຈຸດ ດີ ວ່າ: ເຂັ້ມ ທຸຮວ ໄຫ ໄຫ ນາ ນີ້ ຈຸດ ໄຫ ບ້ານ ເຫ ຈຸດ ດີ ຜີ ນາ ມ່ຮນ ທີ່ ດວາ!

• ຂ້າວ ທຸ້ ຟາຟ ແອບ

1. ຝັ່ງ ດາວ ແດດ ຂີ້ ເປ່ົາ ແຂ ຂັ້ ຝັ່ງ ເປັນ ແນວ ຈວ?
2. ໄຫ ນັ້ອ ຝັ່ງ ແຫຼ້ ທີ່ ເຜົ່າ, ເຂັ້ມ ທຸຮວ ຂ້າຟ ໄຫ້ ໄຫ້ ເຫ ເຂັ້ມ ໄຫ ໄຫ ນາ ມີ ນຸ ຂັ້?
3. ທ່າ ເຂັ້ມ ດັ້ ໄຫ ໄຫ ນາ ເປັນ ແນວ ຈວ?
5. ເຂັ້ມ ທ່າ ເຂັ້ມ ທຸຮວ ໄຫ ບ້ານ ວ່າ ຂັ້?

III. ແຕ່ມ ຟາຟ: ຝັ່ງ ຝັ່ງ ຈຸດ ບ່ອນ ເປົ່າ ທຸຮວ ຟາຟ ຈຸດ

ຝັ່ງ ດາວ (1) ຂີ້, ຂີ້ ເປ່ົາ ແຂ ຂັ້ ນັ້ອ ຝັ່ງ (2)
ເຜົ່າ, ເຂັ້ມ ທຸຮວ ຂ້າຟ ໄຫ້ ຂີ້, (3) ທັ ໄດ້ ຂີ້, ໄຫມດ ຜີ ປູ້
ທ່າ (4) ແຂ່ນ ເຂັ້ມ ຂີ້ ມາ ບ້ານ (5) ອ ໄຫ ຂີ້,
ໄຫ ໄຫ ແຂ່ນ ປາຟ ຂີ້. ໄດ້ (6) ຜີ, ທ່າ ເຂັ້ມ ທຸຮວ (7)
..... ນີ້ ໄຫ ເຂັ້ມ ນັ້ອ ທອນ, ນັ້ອ ນາ.

ຟາຟ 22. ອັ້; ອັ້; ອັ້; ອັ້; ອັ້; ອັ້; ອັ້; ອັ້;
ອັ້; ອັ້; ອັ້.

I. ແອບ ຟັອບ

1. ອັ້ (iên)



ຝັ້ ທອດ



ໂຕ ປັ້

2. ອັ້ (iêm)



ອັ້ ທາ



ຫຼັ້ ແວນ

3. □ ອ້ (iêng)



ຜ້ ຟ້



ໝາ ນ້ອ

4. □ ປ້ (iêp)



ໝາ ດູ້



ຂ້ ທ້ຮປ

5. □ ັ້ (iêt)



ຫັ ດຮນ



ໂຕ ັ້

6. ັວ (iêu, yêu)



ມາຫ ັວ



ໂຕ ັວ

7. ັວນ (uyên)

ໜັວນ ໂຊປັ,

ແມ່ ັວນ

8. ັວດ (uyêt)

ຸ່ວດ ຸ່ມ,

ທຸນ ຸ່ວດ

9. ັທ; ັທ (iêc)

ແຂ ັທ

ອຸ່ທ ອຸ່ທ

10. ັທ (iêk - âm tắc)



ຸ່ທ ັທ

ອ່ອນ ອ່ທ

II. ແອບ ເຂ່ນ

1. ແອບ ເຂ່ນ: ຕັ້ງ ນອບ

ເຊັ່ນ ປີ້ນ ທັ້ງ ເປັກ ປີ້ວ ແຂ້ວ ວ່າ: ມີ້ ນີ້ ເຂັບ ທ່າ ເທນ ກຸ້ ດັ້ ເດັ ເປັ ຕັ້ງ ນອບ ເພັ້ ແຂ ເນ! ອ້າປ ສຸ ເປັ ຂຽນ ມາ ແຂ້ວ ເທັ ທຸ ເວັ ເປັ ເປັ ຕູ້ ແມ່ ເວັ ທັ ເປັ ເຖັ ເປັ ເອ ທີ່ ເທນ ໝາ ທັ້ ເວັ ເມ ເນວ ອັ ທວັ ເປັ ປີ້ ປຶ້ ທັ້ ເພັ້ ວັ້ ທວັ້. ວັ ກຸ ວັ ມຸ ກຸ ດັ້ ເດັ ນີ້.

2. ຂ່າວ ທູ້ ພາປັ ແອບ:

- ເຊັ່ນ ປີ້ນ ທັ້ງ ບອກ ທ່າ ເທນ ເປັ ເປັ ດ ຂັ້?
- ເຊັ່ນ ປີ້ນ ທັ້ງ ບອກ ອ້າປ ເດັ ນີ້ ເປັ ດ ຂັ້?
- ເຊັ່ນ ປີ້ນ ທັ້ງ ບອກ ແມ່ ເວັ ເປັ ດ ຂັ້?

3. ແຂ ເນັ ທວ ກຸ

ເຊັ່ນ ປີ້ນ ທັ້ງ ເປັກ ປີ້ວ ແຂ້ວ ວ່າ: ມີ້ ນີ້ ເຂັບ ທ່າ ເທນ ກຸ້ ດັ້ ເດັ ເປັ ຕັ້ງ ນອບ ເພັ້ ແຂ ເນ! ອ້າປ ສຸ ເປັ ຂຽນ ມາ ແຂ້ວ ເທັ ທຸ ເວັ ເປັ ເປັ.

ພາຢ 23. ົນ້; ົມ້; ົ້; ົປີ; ົປີ້; ົດ້;
ົ້, ົ້; ົ້

I. ແອປ ຟ້ອບ

1. ົນ້ (wm)

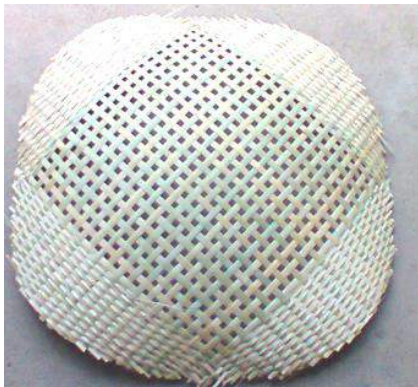


ຝັນ ນາ

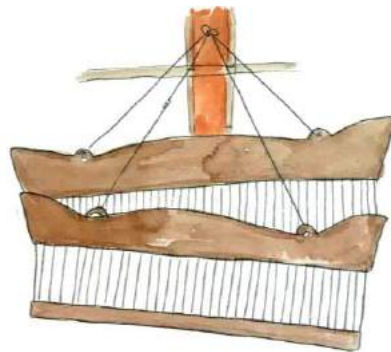


ຝັນ ໂອ

2. ົມ້ (wm)



ຫມ້ ໂອ



ຝັ້ ນມ້

3. □ ັ້ (ung)



ຟັ້ ເປັດ



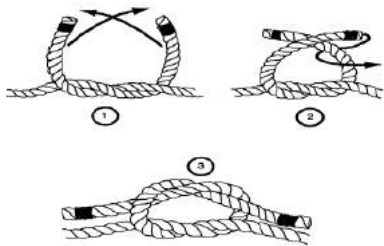
ໜັ້ ເຝ້

4. □ ື້ (wi)

ອູ້ ປົ້ນ ເດັ້ນ ເຫຼ້

ບ້ານ ຫູມ ຕາປີ້

5. □ ື້ (wp)



ຟັ້ ຟາຟ



ອັ້ ເຝ້

6. □ ັ້ (ut)



ປັ້ ຟບີ ັ້

ອັ້ ປົາທ

7. ອັກສະນີ; ອັກສະນີ (uc)

ຜູ້ ອັກສະນີ

ໝັ່ນ ນັກ

8. ອັກສະນີ (uk - âm tắc)



ໝາກ ອັກສະນີ



ໂຕ ຕັກ

II. ແອມ ເຂນ

ຫຼ້າ ຕັກ ຫຼາ ໂລບ ປັ້ນ

ໝາກ ອັກສະນີ ຫຼາ ຜູ້ ອັກສະນີ

ອັດ ວັກ ຂັ້ ຫຼາ ຂັ້

ນັ້ນ ອັກສະນີ ນັ້ ຫຼາ ຫຼັບ ໂຟບ ແຫຼ

ກາປ໌ ແຫວ ຫຼາ ວ່າ : "ອັກສະນີ ປັ້ນ" ແອ ເຂນ!

- ແທ້ ຟາປ໌ ອອກ ດວາມ ແຫວ
- ຂ່າວ ຟັ້ ເວ້ນ ຟາ ແອມ ຫຼາ ຟາປ໌ ເຂນ

- ພາປັ ນີ້ ແອ່ ປອກ ເກາ ດູ ຂັ້?

III. ດຳນີ້ ພາປັ: ເອາ ດອດ ຫັ້ ເຂາ ດ້າປັ ດ້າປັ ຈຸ ເຂາ ດ້າປັ ດວາ ຈຫ ເປັນ ທອ ມັ ຕັ້, ຈຸ ເຮັ: 1-c

| | | | |
|----|-------------|----|------------|
| 1. | ດັ ວັ | a. | ເຮັ ປັ |
| 2. | ຫັ ດັ ນີ ຈຸ | b. | ຈຸ ປັ ດັ |
| 3. | ຫຼາ ຕັ ຈຸ | c. | ຂັ ຈຸ ຈຸ |
| 4. | ຫາວ ດັ | d. | ຫຼັ ປັ ແຫຼ |

1-c

2-

3-

4-

IV. ພາປັ ເມ ເກນ ເປັ:

ຈຸ ປັ ດອດ ດັ ນີ ນັ ເປັນ ທອ: ອນີ ຈຸ; ຫັ ນີ; ຫາ ອນີ; ປັ ເປັ; ຫາວ ດັ

ພາຢ 24. ອຸ; ອູ; ອູ້; ອູ່; ອູ້; ອູ່;
ອຸ; ອູ; ອູ.

I. ແອບ ພັອບ

1. ອຸ (un)



ອຸ ເວາ



ອຸ ທີ ຄັ້

2. ອູ (um)



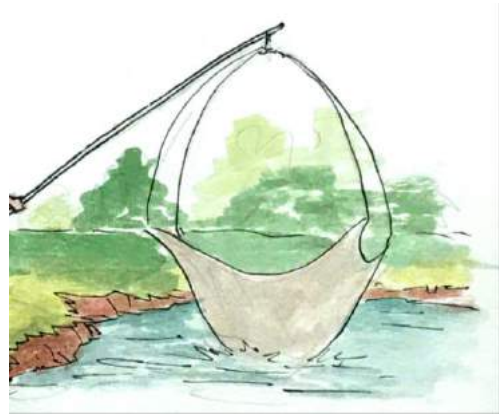
ອູ ດາວ



ອູ ສັ



ຂຸ່່ມ ຟຸ



ດາວ ນຸ້່ມ

3. ຫຼັງ (ung)



ໂຕ ນຸ້່ງ



ໂຕ ນຸ້່ງ

4. ຫຼັງ (ui)



ຟຸ່່ງ ດອນ



ດຸ່່ງ ແຜ້ ຈີ່

5. ຫຼັງ (up)



ຕຸງ ພຽນ



ນຸງ ເທນ

6. ຫຼັງ (ut)



ຝຣັ່ງ ຝຽນ



ຝຣັ່ງ ອຸງ

8. ຫຼັງ; ຫຼັງ (uc)



ປົວ ຝຽງ



ໝາກ ຝຽງ

7. ຫຼຸ (uk)



ປັ້ນ ຄົມ



ຕັ້ງ ທຸ

II. ແອບ ເຂນ

ຂອບ ເຂບ ນັ່ ລັ່ ຟູ ຈາງ ເບ່າ ດູ
 ລັ່ ຟູ ຂູ ເບ່າ ຂູ
 ອັມ ທຣບ ໄຫ້ມ ແ່ນ ຟັ່ ດັ ເບ່າ ມູ ຂັ
 ອວັ ເຂບ ນັ ປູ່ ປັ່ ບຸ ຫັ່
 ເທ່ ຫັ່ ຈັ່ ນັ ຈາງ ປັ່ ຂຣ ລັ ເທບ

III. ນັ ລັ່:

1. ນັ ເຂນ ແຈ້ ຂັ່ ຂັ່ ປັ່ ປັ່ ເທບ ເຂບ ຂັ່ ມັ ດັ່

| | |
|----|--------------------------------------|
| a. | ຝັ້ນ ຟຸ ຂຽ ເປ່າ ຂຽ |
| b. | ອັ ເຂບ ນຸ ປຸ່ ປັນ ບນຸ ໝັ່ |
| c. | ຂອບ ເຂບ ນຸ ຝັ່ ຟຸ ຈຸງ ເປ່າ ດຽ |
| d. | ເທ້ ໝັ່ ຈ້ານ ຝັ່ ຈຸງ ປານ ຈຸບ ຝັ່ ແປ່ |
| e. | ອັ ທຸບ ໄຫມ ແຜ່ນ ຝັ່ ດັ ເປ່າ ມຸ ຂັ |

2. ເອາ ຝັ່ ຈັ ນີ່ ຈັ ປ່ອນ ເປ່າ ຈຸບ ຝາປ ຈັ ໄຂ່ ຈັ ມີ ື່:

- (1) ຝັ່ (2) ມຸ (3) ເປ່າ ດຽ
 (4) ຝັ່ (5) ຂຽ (6) ອັ (7) ບນຸ

ຂອບ ເຂບ ນຸ ຝັ່ ຟຸ ຈຸງ (1).....

ຝັ້ນ ຟຸ (2)..... ເປ່າ ຂຽ

(3)..... ທຸບ ໄຫມ ແຜ່ນ ຝັ່ ດັ ເປ່າ (4)..... ຂັ

ອັ ເຂບ ນຸ ປຸ່ ປັນ (5)..... ໝັ່

ເທ້ ໝັ່ ຈ້ານ (6)..... ຈຸງ ປານ ຈຸບ (7)..... ແປ່

ພາຢ 25. ຫນັ້; ຫມັ້; ຫວັ້; ຫບັ້; ຫດັ້; ຫວັ້;
ຫັ້; ຫັ້; ຫັ້, ຫວັນ; ຫວັບ; ຫວັປ; ຫວັທ.

I. ແອປ ຟ້ອບ

1. ຫນັ້ (in)



ຂນັ້ ນັ້



ຂນັ້ ເອັອບ ທາ



ແຂ ບນັ້



ຕອ ຂນັ້

2. □ມັ (im)



ມາທ ດັມ



ໝາທ ດັມ

3. □ຮັ (ing,inh)



ຂັ ຂາວ



ໂກ ຂັ

4. □ປັ (ip)



ຫອມ ຫັປັ



ດັປັ ຄູ່

5. ຫັດ (it)



ມາຫ ມັດ



ໝາຫ ອັດ

6. ຫວັດ (iu)



ໝາຫ ຊວັດ



ອັດ ນ້ຳປັ່ນ



ນ້ຳ ມັດ



ມາຫ ຂວັດ

7. □ວັດ (uyt)

ຟາ ດວັດ



8. □ຫ້; □ຫ້ (ic)

ປີຫ້ ນຜ

ຟັຫ້ ນໄນ້

ຟປີ ຂັຫ້

9. □ຫ້ (ik - âm tắc)



ປີຫ້ ໄນ້



ເຫ້ ປີ້

10. □ວັນ (uyn)

ນີ້ ມື່ ຂວັນ

11. □ວັບ (uynh)

ແມ່ ຫວັບ

ປ່າ ຫວັບ

12. □ວັປ (uy)

ອວັປ ປານ

ຫວັປ ແຟ່

ແມ່ ດວັປ

13. □ວັຫ (uych)

ອຸວັຫ ອຸວັຫ

II. ແອປ ເຂນ

1. ແອປ ເຂນ ຟາປ: ໃນ້ ເຝົ້າ ແທ່ ໂຕ ຂັ້

ໃນ້ ເຝົ້າ ດ່ອນ ໂຕປ ປັ ບັ ຂຽ ແຂ ເຂນ ອັປ ຂັ້ ແດບ
ດາບ ຂ່າວ ຫອປ ຂັ້ ນ່ອປ ຫມັ ນີ້ ໃນ້ ເຝົ້າ ດ່ອນ ແຂ່ ຕັດ ເຂບ
ວ່າ: ແຂ ຂັ້ ແດບ ເປັນ ຫັ, ຫນ້າ ຂັ້ ຈີ້ ຕາ ໂຫມ, ຫ່າວ ໂມ
ຫອປ ຫຣບ ນີ້, ຫນ້າ ເຄ່າ ນີ້ ນີ້ ໂດ້ ເຄັດ ຫອປ ງດ ເຂ້!

ອັປ ຂັ້ ແດບ ໂດ້ ບັ ໃນ້ ເຝົ້າ ວ່າ ມື່ ນີ້ ເວັ ດ ເວ້
ແຂ ໃນ້ ເຝົ້າ ຕາ ທັ, ດ ຫັ ເປັນ ຂາມ ດີ້ ຫ່າວ ຂອນ ເວ້ ຫັດ
ແຂັບ ບັ ດວາ ແທ່ບ ຫາ ມີ້ ຫນ້າ ເຄ່າ ນີ້ ມີ້ ກຸ້ ຫນີ້ ເຂມ ດວາ!

2. ທອຽ ດຸນ:

- ໂຕ ຂັ້ ດາບ ຂ່າວ ຫອປ໌ ຫັ້ ບ່ອນ ງດ?
- ໃນ້ ເຝົ ວ່າ ຂັ້ ງຫ໌ ໂຕ ຂັ້?
- ໂຕ ຂັ້ ຕອປ ແນວ ງດ?
- ຟາປ໌ ນີ້ ແອ ປອຫ ເວາ ດູ ຂັ້?
- ແທ້ ຟາປ໌ ອອຫ ດວາມ ແຫວ

3. ຫັ້ ໄຂ່ນ ແຂ້ວ ເຝົ ງຫ໌ ບ່ອນ ເປົ ຫຣບ ຟາປ໌ ງດ

- ໃນ້ ເຝົ ດ່ອນ (1)..... ບໍນີ ຂັ້ ແຂ ເັຫນ ອ້າປ໌
- (2)..... ດາບ ຂ່າວ ຫອປ໌ ຂັ້ ນ່ອປ໌ ຫັ້ ນີ້ ອ້າປ໌
- ເຝົ ດ່ອນ (3)..... ໄຂບ ວ່າ: ແນວ ຂັ້ ແດບ ເປົນ
- ຫັ້, ຫັ້ (4)..... ຕາ ໂຫຸມ, ທ່າວ
- (5)..... ຫຣບ ນີ້, ຫັ້ ເຕົາ ນີ້ ນີ້ ໄດ້
- (6)..... ງດ ໄຂ້!

ພາສາ 26. ຕັ້ງ ຂັ້ນ ພາຍ

I. ຕັ້ງ ຂັ້ນ ພາຍ

- Trong tiếng Thái có một số cặp từ được phép ghép phụ âm lại gọi là phụ âm đôi (phụ âm ghép) ຕັ້ງ ຂັ້ນ ພາຍ

- Nguyên tắc ghép: Các từ được phép ghép đôi phụ âm, thường là các từ có phụ âm tổ thấp đi với tổ thấp, tổ cao đi với tổ cao. Ví dụ:

ຄຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້

Cách đánh vần:

- ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້

Kúc - ko - xo - mo = xmúc;

Cun - nõ - xo - mo = xmun

- ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ (Kap-bo-cõ-lõ = klap; ka - cõ - lõ = cala)

1. ຕັ້ງ ຂັ້ນ ພາຍ ພາຍ ຕັ້ງ ຂັ້ນ ພາຍ

| Từ ghép đôi | Nghĩa | Ví dụ |
|-------------|-------------------|---------------------------------|
| ພຸ້ ພຸ້ | Mấy khi | ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ |
| ພຸ້ ພຸ້ | Luớt (bay, phóng) | ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ |
| ພຸ້ ພຸ້ | Chớp nhoáng, | ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ |
| ພຸ້ ພຸ້ | Nói liên thoảng | ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ ພຸ້ |

| Từ ghép đôi | Nghĩa | Ví dụ |
|----------------|----------|------------------------|
| ເອທຸ ອຫຸ່ປ | Nững nịu | ແມ່ ຕຶ ເປັດ ເອທຸ ອຫຸ່ປ |
| ອຫຸ່ຫິ ເອຫຸ່ງາ | Bút dút | ທ່ອນ ອຫຸ່ຫິ ເອຫຸ່ງາ |

2. ໂຕ ຫຼ່ ຂຸ ລ້ອນ ຫຼ່ ໂຕ ຫຼ່ ຂຸ

| Từ ghép đôi | Nghĩa | Ví dụ |
|-------------|-----------------------|------------------------|
| ດຂັ ດຂາດ | lãng xãng | ເປັດ ດຂັ ດຂາດ |
| ດຂັ ດຂັ | lác các châng cháo | ປາທ ເວ້ ດຂັ ດຂັ |
| ລຂາມ ແລຂ | Búi cỏ, bụi cỏ | ລຂາມ ແລຂ ຈຶ ນີ້ ນອບ ມາ |
| ໂນ້ຫ ນ້າວ | Ngạo nghễ | ນ້ໍ ໂນ້ຫ ນ້າວ ປູ່ |

II. ແອ ໄຂ່: ຫ່າ ເຝ່ນ ຫຸຣ

ຫ່າ ເຝ່ນ ຫຸຣ ລຳດ ເອັ້ນ, ເຊັ່ນ ປີ້ ແຟ້ ຫຼ່າວ ເຝ່ນ ເອ
 ຫາ ຈຶ ຂ້ອນ. ລ້ໍ ເຖ້ຫຸ ນ້ອປ ແລວນ ອວັ ລັດ ໂທປ ຈຶ
 ແດນບ ແດນບ. ນາຣ ຈຶ ຫໍ້ ກ້ອມ ຈຸ່ ເຊ້ຫຸດ, ປາດ ຕັ້ນ ປີ້
 ແຟ້ ຕຸ່າຣ ຂຫັ່ນ, ຂັ ຫ່າປ ຟຊາດ ໄຂ່ມ ໂທ້ນ ນ້ໍ ຕ່າຣ ຫາປ.
 ຫາປ ໂນ້ ນາ, ປີ້ ແຟ້ ແຊ ເຖ້ນ ແມ່ ໂນ້ຫ ເຝ່າ ລື ອຸປາດ ຈຶ
 ອຸປາດ ມາ, ໂທປ ລັດ ອ ນຸ່ ນຸ່ ນຸ່ ຫນອບ...ນີ້ ນອບ ແດຣ ດຂາດ.

ຫຼັງ ເຫຼົ່າ ຟາ ດຳ ຂາມ ດຳ ເຮັດ ເຮັດ ເຮັດ ປົ້າ ແຟ້ ແນວ ດຳ ຕັ້ງ
ເຮັດ ນີ້ ມີ ດີ ດີ ນອບ ນາ ດຳ ທັ້ນ ທັ້ນ ນາ ດຳ ດັ້ນ ມີ ທັ້ນ ນາ
ເນ, ຂີ້ ປ່າ ແຂ ຂັ້ ແມ່ ດຳ ແດ່ ດັ້ ຂີ້ ດັ້ ໂດງ ດັ້ ນາ ດຳ
ນາ. ປົ້າ ດັ້ນ ມີ ດຳ ທັ້ ທັ້ ປົ້າ ແຟ້ ທັ້ ດຳ ດັ້: ແມ່ ດຳ ນີ້
ເນ ແນ ທຸ ນີ້ ດັ້ ດັ້ ດັ້ ດັ້ ດັ້, ດວາ ທັ້ ດຳ ດຳ ດັ້ ດຳ
ດຳ ດຳ ດຳ ດຳ ດັ້ ດັ້ ດັ້ ດັ້ ດັ້ ດັ້! ດາ ດັ້ ມີ ດັ້ ດັ້
ເຂັ້ມ ດັ້ ນີ້ ດຳ ດຳ ດຳ ດຳ ດຳ ດຳ!

ແຕ້ ດັ້: ດຳ ເຮັດ = ດຳ ດັ້ ດັ້, ດຳ ດັ້.

ຄວາມ ດຳ:

1. ເຮັດ ປົ້າ ແຟ້ ເອາ ຂັ້ ດຳ ດຳ?
2. ດຳ ດຳ ດຳ ແນວ ດຳ?
3. ປົ້າ ແຟ້ ດັ້ ດັ້ ດັ້ ດັ້?
4. ດັ້ ດັ້ ດັ້ ດັ້ ດຳ ດຳ ປົ້າ ແຟ້?
5. ປົ້າ ດຳ ດັ້ ດຳ, ປົ້າ ດັ້ ດັ້ ດັ້ ດັ້ ດຳ?
6. ປົ້າ ແຟ້ ດັ້ ດັ້ ດັ້ ດັ້ ດຳ?

ພາຍ 27. SỐ ĐẾM VÀ ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH

I. Số đếm - ໄຊ້ ນັ້

| Tiếng Thái | Nghĩa | Tiếng Thái | Nghĩa |
|------------|----------|---------------|---------------|
| ໓ | Một | ຂາມ ຂັ້ ເອັດ | Ba mươi một |
| ຂອບ | Hai | ຂາມ ຂັ້ ຂອບ | Ba mươi hai |
| ຂາມ | Ba | ທອປັ | Trăm |
| ໔ | Bốn | ທອປັ ປັປ ໓ | Trăm linh một |
| ຫາ | Năm | ທອປັ ປັປ ຂອບ | Trăm linh hai |
| ໒໗ | Sáu | ທອປັ ເອັດ | Trăm một |
| ໕໐ | Bảy | ຂອບ ທອປັ ເອັດ | Hai trăm một |
| ແປັດ | Tám | ຟັ | Nghìn |
| ເທ | Chín | ວານ - ຫນັ້ | Vạn |
| ຂັ້ | Mười | ຖັ້ - ແຂນ | Triệu |
| ຂັ້ ເອັດ | mười một | ໄຊ້ນ | Ly |
| ຂັ້ ຂອບ | mười hai | ປັ້ | Chi |

| Tiếng Thái | Nghĩa | Tiếng Thái | Nghĩa |
|------------|----------|------------|-------|
| ຂັ້ ຂາມ | mười ba | ປັ້ | Lạng |
| ຝາວ | Hai mươi | ເັ່ນ | Cân |
| ຝາວ ເັອ | Hai mốt | ອັ້ | Yến |
| ຝາວ ຂອບ | Hai hai | ນັ | Tạ |
| ຂາມ ຂັ້ | Ba mươi | ເັ່ນ | Tấn |

Lưu ý:

1. Trong thứ tự số đếm 1 có sự khác biệt về tên gọi, cụ thể:

| Ví dụ | Chữ Thái | không đọc |
|-------|---------------------|------------|
| 1 | ຝີ | ເັອ |
| 11 | ຂັ້ ເັອ | ຂັ້ ຝີ |
| 21 | ຝາວ ເັອ | ຝາວ ຝີ |
| 31 | ຂາມ ຂັ້ ເັອ | ຂາມ ຂັ້ ຝີ |
| 41 | ຂັ້ ຂັ້ ເັອ | ຂັ້ ຂັ້ ຝີ |
| 121 | ທ້ອປີ ຝີ ຝາວ ເັອ | |
| 2021 | ຂອບ ພັ ປາປີ ຝາວ ເັອ | |

2. Trong các số từ đếm (1, 2, 3, 4, ...), có số từ 1 luôn đứng sau danh từ (hay phó danh từ) trong khi các số từ khác thì luôn đứng trước trước. Ví dụ:

| Loại từ | Ví dụ | Chữ Thái | Ghi chú |
|-------------|-----------|----------|-----------|
| Phó danh từ | một cái | ອຸ່ ລີ | cái một |
| | hai cái | ຂອບ ອຸ່ | hai cái |
| | ba cái | ຂາມ ອຸ່ | |
| | bốn cái | ໒້ ອຸ່ | |
| Danh từ | một người | ລີ ລີ | người một |
| | hai người | ຂອບ ລີ | hai người |
| | ba người | ຂາມ ລີ | |
| | bốn người | ໒້ ລີ | |
| Số đếm | một trăm | ທອປ ລີ | trăm một |
| | hai trăm | ຂອບ ທອປ | hai trăm |
| | ba trăm | ຂາມ ທອປ | |
| | Một ngàn | ຟຸ່ ລີ | Ngàn một |

II. Đại từ chỉ định

1. Đại từ chỉ định được dùng để đại diện cho một người hoặc vật cụ thể dựa trên khoảng cách giữa họ đến vật hoặc người được nhắc đến trong câu. Trong tiếng Thái có các đại từ chỉ định sau:

- Nếu ở gần người nói: **ນີ້, ອີ້** (này)

ນີ້ ອີ້ ທີ່ ນີ້ ປອກ ປານ

ນີ້ ອີ້ / ນີ້ ທີ່ ມີ ນອກ,

ພີ້ ຂີ້ ອີ້ ທີ່ ນອກ ນີ້

- Nếu ở xa người nói: **ນັ້ນ, ນັ້ນ** (kia, ấy,đấy, đó)

ພີ້ ຂີ້ ນັ້ນ ທີ່ ນອກ ນີ້,

ພີ້ ຂີ້ ນັ້ນ ທີ່ ນອກ ນັ້ນ,

ນັ້ນ ມີ ອນ ນັ້ນ,

ນັ້ນ ມີ ພີ້ ຂີ້ ນັ້ນ

- Vị trí của đại từ chỉ định: có thể đứng ở các vị trí chủ ngữ, tân ngữ, sau giới từ (trong cụm giới từ).

III. ແອປ ເຂົາ ຕັ້ງ

1. ອັ່ປ ເທປ ອນ ນີ້ ແອເ ທີ່ ຂັ້?

- ອນ ນີ້ ແອເ ທີ່ ເອາ ດວາປ.

ເອາ ດວາປ ນີ້ ຈົ່ ເປັດ ຂັ້ ເຂ້?

- ເອາ ດວາປ ນີ້ ຈົ່ ເປັດ ກອມ ຈ່າປ ເທ້



2. ເລົ່າ ອີ້ ທີ່ ເລົ່າ ຂັ້ ເຂ້?

ເລົ່າ ອີ້ ທີ່ ເລົ່າ ທີ່.

3. ອີ້ ນັ້ ກີ່ ຂັ້ ເຂ້?

ຜູ້ ກນ ທີ່ ຝັຣ ອີ້ ອາ?

ເອາ ຟັປ ັ ກນ ມາ ກທ ດັອປ ອີ້



4. ດາມ ແທ້ ຕອບ

ບຸນ: ຜູ້ ກາປ ນັ້ ເຂ ດີ ນັ້ ທີ່ ກນ ເຂ້?

ເຊຟ: ຜູ້ ນັ້ ທີ່ ນັອບ ກາປ, ຕູ້ ຜູ້ ນັ້ ທີ່ ນັອບ ອາວ ທານ

ບຸນ: ອາປ ເຊາ ນັ້ ທີ່ ອາປ ທານ ອາ?

ເຊຟ: ເຊິ່! ຜູ້ ນັ້ ທີ່ ອາປ ທານ, ຕູ້ ຜູ້ ນັ້ ເຂ ດັອນ ກນ ທີ່ ຝັຣ ທານ

ບຸນ: ຝັຣ ມີ ທານ ມີ ທີ່ ຂາ ເຂ້?

ເຊຟ: ຝັຣ ມີ ທານ ມີ ຕູ້ ດີ, ກາປ ດີ.

ບຸນ: ຟັ້ ທານ ແອປ ເທປ ທີ່ ເຂ້?

ເຊຟ: ຂາ ຕູ້ ໄທ ທານ ແອປ ເທປ ຂັ້ ເອັດ. ຂາ ກາປ ທາ ທັ້ ແອປ ເທປ ດີ

𐄀 (Căn) Căn nõ co lõ căn (hoặc căn xầu co lõ căn)

𐄁 (Cáp) Cáp bo co lõ cáp

𐄂 (Cát) Cát đo co lõ cát

𐄃 (Bau) Cau lỏm bo lõ bau

𐄄 (xăng) cằng nõ xo lõ xằng

𐄅 (tác) cắc co to lõ tác

II. ຈົມ ປຸ່ ເລັ ຈົ ເຖ ນ່າ ຈ ຂ ຕ

1. ຈົມ ປຸ່ ນ່ອນ ຕ

| | ຈົມ | ຟ້ອບ | ຄວາມ ວັດ | ຊັ ເລັ | | |
|---|-----|---------|----------|--------|------|-------|
| | | | | 1 | 2 | 3 |
| 1 | 𐄆 | may cơ | ơ | ເຖ | ເພນ | ເຂັ |
| 2 | 𐄇 | may cô | ô | ຕ | ຕ່ນ | ເລນ |
| 3 | 𐄈 | may ke | e | ແລ | ແນນ | ແທ່ວນ |
| 4 | 𐄉 | may kê | ê | ເຖັ | ເຫັນ | ເຫ້ວນ |
| 5 | 𐄊 | may cua | ua | ເຊ | ເປນ | ເພ່ນ |
| 6 | 𐄋 | may cay | ay | ເຖ່ | ເຖຢ | ເຖຊ |

| | ໂຮມ | ຟ້ອນ | ຄວາມ ວັດ | ຊຸ້ ແລ້ວ | | |
|---|-----|---------|----------|----------|-----|----|
| | | | | 1 | 2 | 3 |
| 7 | ງ □ | may cau | au | ງບ | ງບ່ | ງຸ |

2. ໂຮມ ປຶ້ ເຊັ່ນ ຄຳ

| | ໂຮມ | ຟ້ອນ | ຄວາມ ວັດ | ຊຸ້ ແລ້ວ | | |
|---|------|-----------------------|----------|----------|------|-------|
| | | | | 1 | 2 | 3 |
| 1 | ັ □ | may ki | i, y | ັບ | ັບ່ | ັບຸ່ |
| 2 | ັ້ □ | may kia | ia, iê | ັ້ບ | ັ້ບ່ | ັ້ບຸ່ |
| 3 | ັ່ □ | may căm | ăm | ັ່ບ | ັ່ບ່ | ັ່ບຸ່ |
| 4 | ັ່ □ | may cu | u | ັ່ບ | ັ່ບ່ | ັ່ບຸ່ |
| 5 | ັ່ □ | may khít | o | ັ່ບ | ັ່ບ່ | ັ່ບຸ່ |
| 6 | ັ່ □ | may cắt, cắc, cãng | ă | ັ່ບ | ັ່ບ່ | ັ່ບຸ່ |

3. ໂຮມ ປຶ້ ນາວ ທຸ້ ຄຳ ວ່າ ຂັ້ ີ ມີ 2 ຄຳ, ໂຮມ, ເບົາ ຈັ້ ປຶ້ ນາວ ວ່າ ຂັ້ ມີ 3 ຄຳ, ໂຮມ

| | ໂຮມ | ຟ້ອນ | ຄວາມ ວັດ | ຊຸ້ ແລ້ວ | | |
|---|-----|--------|----------|----------|------|------|
| | | | | 1 | 2 | 3 |
| 1 | ັ □ | may ca | a | ັບ່ | ັບຸ່ | ັບຸ່ |

| | ໂພມ | ຟ້ອນ | ຄວາມ ວັດ | ຊັ ແລ້ວ | | |
|---|-----|---------|----------|---------|------|-----|
| | | | | 1 | 2 | 3 |
| 2 | □ຮ | may cua | ua | ປຮ | ມຸ່ນ | ຊຮນ |

4. ໂພມ ປຶ້ ນ້ອນ ຕາ

ມີ ໂພມ ດີ

| | ໂພມ | ຟ້ອນ | ຄວາມ ວັດ | ຊັ ແລ້ວ | | |
|---|----------------|--------|----------|---------|----|----|
| | | | | 1 | 2 | 3 |
| 1 | □ ₉ | may cu | u | ປູ | ດູ | ທູ |

5. ໂພມ ປຶ້ ນາວ ຂອນ ຕາ

| | ໂພມ | ຟ້ອນ | ຄວາມ ວັດ | ຊັ ແລ້ວ | | |
|---|-----|-------|----------|---------|-----|-----|
| | | | | 1 | 2 | 3 |
| 1 | □ອ□ | may ອ | o | ປອນ | ໝອນ | ດອນ |

6. ໂພມ ຊ້ອມ ເອາ ຕາ □າ

| | ໂພມ | ຟ້ອນ | ຄວາມ ວັດ | ຊັ ແລ້ວ | | |
|---|-----|---------|----------|---------|---------|-----|
| | | | | 1 | 2 | 3 |
| 1 | □າ | may cau | au | ປາ ເຫາ | ເຊາ ເຫາ | ເຊາ |

7. ໂພມ ປຶ້ ນາວ ທູ້ ຕາ □ຸ, □ູ້, □ັ້, □ັ້, □ັ້

| | ໂພມ | ຟ້ອນ | ຄວາມ ວັດ | ຊັ ແລ້ວ | | |
|--|-----|------|----------|---------|---|---|
| | | | | 1 | 2 | 3 |
| | | | | | | |

| | ຮືມ | ຟຣັດ | ສາມ ວັດ | ຊື່ ເລັກ | | |
|---|-----|----------|---------|----------|---------|-----|
| | | | | 1 | 2 | 3 |
| 1 | □ຸ່ | May Cãn | ãn | ບຸ່ ມຸ່ | ປຸ່ ນຸ່ | ອຸ່ |
| 2 | □ັ້ | May cắc | ắc | ຊັ້ | ຣັ້ | ຕັ້ |
| | □ັ່ | Cãng ngỗ | ẫng | ນັ່ | ຊັ່ | ຕັ່ |
| | □ັ | Cắt đơ | ấ | ປັ | ຟັ | ມັ |
| | □ັ້ | Cấp bo | ấp | ທັ້ | ທັ້ | ຊັ້ |

III. ປຶ້ມ ກຳ

1. ຮືມ ອ ມັ ທຳ ທຳ ຕາ

ອາຸ — ອ là phụ âm (tô)

ອອຸ — ອ ở đầu là phụ âm (tô), giữa là nguyên âm (may)

ປອຸ — ອ giữa là nguyên âm (may)

Ví dụ: ອອາ ຸອາ

ປອາ ຸອາ

2. ຮືມ □ ປຶ້ ເຂັ້ມ ຕາ ກຳ ມຸ່ ທຳ ທຳ ຸ່ ເຂັ້ມ ເລັກ ຮືມ ອ

ví dụ: ຸ່ ທຸ່ ຸ່ → Lò Văn Xo

អ័ ត័ អ័ ត័ អ័ ត័ អ័ ត័

3. ព្រះ អ័ ត័ រោង ព្យា

- អ័ ត័: ត្រូវ ឲ្យ ទៅ ជា អ័ (ក្នុង ករណី គ្មាន ច្បាប់ ច្បាប់)
- អ័ ត័, អ័ ត័: ត្រូវ ឲ្យ ទៅ ជា អ័ ត័ (ក្នុង ករណី គ្មាន ច្បាប់ ច្បាប់ ដើម្បី ប្រកាស)
- អ័ ត័: អ័ ត័ រោង ព្យា អ័ ត័ អ័ ត័. (ក្នុង ករណី គ្មាន ច្បាប់ ច្បាប់)

ឧទាហរណ៍:

| រោង | ឧទាហរណ៍ 1 | | ឧទាហរណ៍ 2 | |
|-------|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| | អ័ ត័ | អ័ ត័ | អ័ ត័ | អ័ ត័ |
| អ័ ត័ | អ័ ត័ <i>/Phák/ gửi thư</i> | អ័ ត័ <i>/Phác/ cái tát</i> | អ័ ត័ <i>/pək/ gạt lư</i> | អ័ ត័ <i>/pək/ chêm mạnh</i> |
| អ័ ត័ | អ័ ត័ <i>/Pók/ Cơm nhão</i> | អ័ ត័ <i>/Póc/ Ngày mậ</i> | អ័ ត័ <i>/Sọk/ Nhào bùn</i> | អ័ ត័ <i>/Lọc/ Nước sâu</i> |
| អ័ ត័ | អ័ ត័ <i>/Kék/ Mỏ bụn</i> | អ័ ត័ <i>/Kéc/ Đau lòng</i> | អ័ ត័ <i>màu nâu, bạc màu</i> | អ័ ត័ <i>Đẩy gậy</i> |
| អ័ ត័ | អ័ ត័ <i>gọi đến</i> | អ័ ត័ <i>Có khách</i> | អ័ ត័ <i>Giống nhau</i> | អ័ ត័ <i>loại bỏ</i> |
| អ័ ត័ | អ័ ត័ <i>Cây củ</i> | អ័ ត័ <i>Nhà nước</i> | អ័ ត័ <i>Chọn bông</i> | អ័ ត័ <i>Nuốt chùng</i> |
| អ័ ត័ | អ័ ត័ <i>bị bỏng</i> | អ័ ត័ <i>Đội khăn piêu</i> | អ័ ត័ <i>bông nước</i> | អ័ ត័ <i>Làm nương cũ</i> |

2. ວ່າ □ອຫ (Âm tắc ok) ວ່າ ໂປ່ ນ່ອປ ໂຕ ຫຸ່ມ ຕັ້ ທັ ເຂ່ນ ເຣັອ
ເປົ່າ ຂັ້ - ວ່າ ໂປ່ ນ່ອປ ໂຕ ຫຸ່ມ ຂຸ່ ທັ ເຂ່ນ ເຣັອ ເປົ່າ ນັ້ -
ເປົ່າ ເຂ່ນ ນັ້ ໝາປ ຂັ້

(Nếu âm tắc ok đi với phụ âm tổ thấp thì đọc như dấu sắc; đi với phụ âm tổ cao thì đọc như dấu nặng – không cần cho dấu thanh)

B. SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

1. Trong các phụ âm đứng giữa hoặc cuối, ta thấy có 2 phụ âm đóng vai như bán nguyên âm trong chữ Việt, đó là chữ 𑄛 (dờ) và chữ 𑄚 (vở).

Trong đó:

- Tô 𑄛 (dờ) giống bán nguyên âm cuối “i” của chữ Việt như:

| Vần | Ví dụ | Phiên âm | Nghĩa |
|-----|-------|---------------|-------|
| □າປ | ໝາປ | mai | mai |
| □ໂປ | ໂໂປ | đôi | đôi |
| □ໄປ | ໄໄປ | mời | mời |
| □ເປ | ເເປ | nướ <i>i</i> | mệt |
| □ອປ | ນ່ອປ | nọ <i>i</i> | bé |
| □ຮປ | ຖຸຮປ | thuỏ <i>i</i> | bát |
| □ູປ | ອູປ | u <i>i</i> | ui |

| Vần | Ví dụ | Phiên âm | Nghĩa |
|------|-------|-----------------|-------|
| □ ឃី | ឡឃី | u <i>̣</i> i... | ui |

- Tô ្ក (võ) đứng cuối đóng vai trò là bán nguyên âm “o” hay “u” của chữ Việt như:

| Vần | Ví dụ | Phiên âm | Nghĩa |
|-------|-------|--------------|-------------|
| □ រោ | រោរោ | nà <u>o</u> | rét |
| ◌◌ ្ក | ◌◌ ្ក | ché <u>o</u> | món chám |
| ◌◌ ្ក | ◌◌ ្ក | pê <u>u</u> | tiếng kêu |
| □ ្ក | ក្ក | khi <u>u</u> | mùi hôi |
| □ ្ក | ខ្ក | iê <u>u</u> | yê <u>u</u> |

2. Phụ âm ្ក (võ) đứng giữa còn đóng vai nguyên âm khi kết hợp với một nguyên âm khác để tạo thành vần ngược (vần có nguyên âm kép) như:

| Vần | Ví dụ | Phiên âm | Nghĩa |
|---------|---------|----------------------------|---------------|
| □ រោន | ក្ករោន | kho <u>an</u> | cái dùi |
| □ រោឃី | ក្ករោឃី | ko <u>ai</u> /qu <u>ai</u> | con trâu |
| ◌◌ រោន | ◌◌ រោន | kho <u>en</u> | đeo |
| ◌◌ រោឃី | ◌◌ រោឃី | ko <u>e</u> /qu <u>e</u> | nhánh |
| ◌◌ រោន | ◌◌ រោន | ku <u>ên</u> /qu <u>ên</u> | (quả) bò quân |

| Vần | Ví dụ | Phiên âm | Nghĩa |
|-------|-------|----------|----------|
| ကျော့ | ကျော့ | kuê/quê | quê |
| ကျော့ | ကျော့ | luyn | dầu luyn |
| ကျော့ | ကျော့ | quý | quý |

3. Phụ âm **၂** Khi đứng cuối phụ âm sẽ đóng vai phụ âm P (trong tiếng Việt) Ví dụ:

ကျော့ ကျော့ : tô cốp (Con ếch) ကျော့ ကျော့ : Tắp cắn (đánh nhau)

ကျော့ ကျော့ : đắp ta (nhắm mắt) ကျော့ ကျော့ : Pắp xư (Quyên sách).

ကျော့ ကျော့ : ép xư (học chữ) ကျော့ ကျော့ : Sốp Cốp

Phụ âm cuối ၂ đi với phụ âm đầu là tổ thấp thì đọc như dấu sắc trong tiếng Việt, đi với phụ âm đầu là tổ cao thì đọc như dấu nặng trong tiếng Việt (Không cần dùng dấu thanh), ví dụ:

| Phụ âm là tổ thấp | | Tổ cao | |
|-------------------|---------|-------------|-------------------|
| ကျော့ ကျော့ | Hắp hó | ကျော့ ကျော့ | Mự hắp (ngày ấ)ít |
| ကျော့ ကျော့ | tắp cắy | ကျော့ ကျော့ | Tắp cay |
| ကျော့ | lếp | ကျော့ | lếp |
| ကျော့ | túp | ကျော့ | túp |

4. Phụ âm **Ń** Khi đứng cuối phụ âm sẽ đóng vai phụ âm t (trong tiếng Việt) Ví dụ:

ပိတ် ပိတ်: dết dợn (làm lụng) ပိတ် ပါ: păt pà (bắt cá)

ဝိတ် ဝါး: Việt Nàm (Việt Nam) ပိတ် ဝါး: bút mìn (thiu thối)

Nếu phụ âm cuối **Ń** đi với phụ âm đầu là tổ thấp thì đọc như dấu sắc trong tiếng Việt, đi với phụ âm đầu là tổ cao thì đọc như dấu nặng trong tiếng Việt (Không cần dùng dấu thanh), ví dụ:

| Phụ âm là tổ thấp | | Tổ cao | |
|-------------------|-----------|-----------|----------|
| တိတ် မိတ် | Tắt mạy | နိတ် ပိတ် | Tặt pùn |
| ပိတ် ပါ | Păt pà | ပိတ် ပိတ် | Nó păt |
| ကိတ် | khút | ခိတ် | khút |
| ပါတ် | pát | ပါတ် | pát |
| ခိတ် ခိတ် | xiết xuôi | ခိတ် ခိတ် | xiết hài |

5. Còn 5 nguyên âm và âm kép (may): ခိတ်; ခိတ်; ခိတ်; ခိတ်; ခိတ် thì không tạo vần, mà trực tiếp kết hợp với phụ âm thành từ.

ໃ້ ແປຣ ແວດ

A. ແປດ ໂຕ ັ ເຊຣ ປຶ້ງ ນາຣ ທຸຣ

| ໂຕ ໃໝ່ | ນ | ມ | ຣ | ປ | ຢ | ທ | ດ | ວ |
|-----------|-----------|----|-----------|----|-----|-----------|-----------|----|
| □ | □ນ | □ມ | □ຣ | □ປ | □ຢ | □ທ | □ດ | □ວ |
| ◌ | ◌ນ | ◌ມ | ◌ຣ | ◌ປ | ◌ຢ | ◌ທ | ◌ດ | |
| ◌ | ◌ນ | ◌ມ | ◌ຣ | ◌ປ | ◌ວຢ | ◌ທ | ◌ດ | ◌ວ |
| ◌ | ◌ນ | ◌ມ | ◌ຣ | ◌ປ | ◌ວຢ | ◌ທ ◌ວທ | ◌ດ | ◌ວ |
| ◌ | ◌ນ | ◌ມ | ◌ຣ | ◌ປ | ◌ຢ | ◌ທ | ◌ດ | |
| ◌ | ◌ນ | ◌ມ | ◌ຣ | ◌ປ | ◌ຢ | ◌ທ | ◌ດ | |
| ◌ | ◌ນ ◌ວນ | ◌ມ | ◌ຣ ◌ວຣ | ◌ປ | ◌ວຢ | ◌ທ | ◌ດ ◌ວດ | ◌ວ |
| ◌ | ◌ນ ◌ວນ | ◌ມ | ◌ຣ | ◌ປ | | ◌ທ | ◌ດ ◌ວດ | ◌ວ |
| ◌ | ◌ນ | ◌ມ | ◌ຣ | ◌ປ | ◌ຢ | ◌ທ | ◌ດ | |

| | | | | | | | | |
|----------|----|----|----|----|----|----|----|----|
| ໄໝ ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ |
| ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ |
| ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ |
| ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ |
| ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ |
| ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ | ໄໝ |

B- BẢNG HỆ THỐNG VẦN

| TT | Các nguyên âm | | Hệ thống vần | | Ghi chú |
|----|---------------|----------|--------------|----------|---------|
| | May | Phiên âm | Vần | Phiên âm | |
| 1 | 1. | ໄໝ | o | ໄໝ | on |
| | 2. | | | ໄໝ | om |
| | 3. | | | ໄໝ | ong |
| | 4. | | | ໄໝ | oi |
| | 5. | | | ໄໝ | op |
| | 6. | | | ໄໝ | ot |
| | 7. | | | ໄໝ | oc, ok |
| 2 | 8. | ໄໝ | a | ໄໝ | an |

| TT | Các nguyên âm | | Hệ thống vần | | Ghi chú |
|-----|---------------|----------|--------------|----------|----------|
| | May | Phiên âm | Vần | Phiên âm | |
| 9. | | | ◻ၵံ | am | |
| 10. | | | ◻ၵံၵ် | ang | |
| 11. | | | ◻ၵံၵ်း | ai | |
| 12. | | | ◻ၵံၵ်း | ap | |
| 13. | | | ◻ၵံၵ်း | at | |
| 14. | | | ◻ၵံၵ်း | ao | |
| 15. | | | ◻ၵံၵ်း | oa | |
| 16. | | | ◻ၵံၵ်း | ac, ak | |
| 17. | | | ◻ၵံၵ်း | oan | |
| 18. | | | ◻ၵံၵ်း | oam | |
| 19. | | | ◻ၵံၵ်း | oang | |
| 20. | | | ◻ၵံၵ်း | oai | |
| 21. | | | ◻ၵံၵ်း | oat | |
| 22. | | | ◻ၵံၵ်း | oac, oak | |
| 3 | 23. | ◻ၵံ | ua, uô | ◻ၵံ | uôn, uân |
| | 24. | | | ◻ၵံ | uôm |

| TT | Các nguyên âm | | Hệ thống vần | | Ghi chú | |
|----|---------------|----------|--------------|----------|----------|--|
| | May | Phiên âm | Vần | Phiên âm | | |
| | 25. | | ◻្រូ | uông | | |
| | 26. | | ◻្រឺ | uôi | | |
| | 27. | | ◻្រុ | uôp | | |
| | 28. | | ◻្រុំ | uôt, uât | | |
| | 29. | | ◻្រុំ | uôc | | |
| 4 | 30. | ◻្រ | ura, ươ | ◻្រ | ươ | |
| | 31. | | | ◻្រ | ươm | |
| | 32. | | | ◻្រ | ương | |
| | 33. | | | ◻្រ | ươi | |
| | 34. | | | ◻្រ | ươp | |
| | 35. | | | ◻្រ | ươt | |
| | 36. | | | ◻្រ | ươc, ươk | |
| 5 | 37. | ◻្រ | e | ◻្រ | en | |
| | 38. | | | ◻្រ | em | |
| | 39. | | | ◻្រ | eng, anh | |
| | 40. | | | ◻្រ | ep | |

| TT | Các nguyên âm | | Hệ thống vần | | Ghi chú |
|----|---------------|----------|--------------|------------|----------|
| | May | Phiên âm | Vần | Phiên âm | |
| | 41. | | ⊔⊔ | et | |
| | 42. | | ⊔⊔ | eo | |
| | 43. | | ⊔⊔ | ec, ek | |
| | 44. | | ⊔⊔ | oen, uen | |
| | 45. | | ⊔⊔ | oem, uem | |
| | 46. | | ⊔⊔ | oanh, uanh | |
| | 47. | | ⊔⊔ | oe, ue | |
| | 48. | | | ⊔⊔ | oek |
| 6 | 49. | ⊔ | ⊔ | ⊔ | on, ân |
| | 50. | | | ⊔ | om, âm |
| | 51. | | | ⊔ | ong, âng |
| | 52. | | | ⊔ | oi |
| | 53. | | | ⊔ | op, âp |
| | 54. | | | ⊔ | ot, at |
| | 55. | | | ⊔ | oc, ok |
| 7 | 56. | ⊔ | ê | ⊔ | ên |

| TT | Các nguyên âm | | Hệ thống vần | | Ghi chú |
|-----|---------------|----------|--------------|----------|---------|
| | May | Phiên âm | Vần | Phiên âm | |
| 57. | | | ဲမ် | êm | |
| 58. | | | ဲဝ် | êng, ênh | |
| 59. | | | ဲပ် | êp | |
| 60. | | | ဲဝ် | êt | |
| 61. | | | ဲဝ် | êu | |
| 62. | | | ဲဝ် | êc, êk | |
| 63. | | | ဲဝ် | uê | |
| 64. | | | ဲဝ် | uên | |
| 65. | | | ဲဝ် | uêc, uêk | |
| 8 | 66. | ဝ် | ဝ် | ôn | |
| | 67. | | ဝ် | ôm | |
| | 68. | | ဝ် | ông | |
| | 69. | | ဝ် | ôi | |
| | 70. | | ဝ် | ôp | |
| | 71. | | ဝ် | ôt | |
| | 72. | | ဝ် | ôc, ôk | |

| TT | Các nguyên âm | | Hệ thống vần | | Ghi chú | |
|----|---------------|----------------|--------------|------------------|----------|--|
| | May | Phiên âm | Vần | Phiên âm | | |
| 9 | 73. | ☐ [̣] | iê, ia | ☐ [̣] ĩ | iên | |
| | 74. | | | ☐ [̣] ĩ | iêm | |
| | 75. | | | ☐ [̣] ĩ | iêng | |
| | 76. | | | ☐ [̣] ĩ | iêp | |
| | 77. | | | ☐ [̣] ĩ | iêt | |
| | 78. | | | ☐ [̣] ĩ | iêu | |
| | 79. | | | ☐ [̣] ĩ | iêc, iêk | |
| | 80. | | | ☐ [̣] ũ | uyên | |
| | 81. | | | ☐ [̣] ũ | uyêt | |
| 10 | 82. | ☐ [̂] | i, y | ☐ [̂] ĩ | in | |
| | 83. | | | ☐ [̂] ĩ | im | |
| | 84. | | | ☐ [̂] ĩ | inh, ing | |
| | 85. | | | ☐ [̂] ĩ | ip | |
| | 86. | | | ☐ [̂] ĩ | it | |
| | 87. | | | ☐ [̂] ĩ | ich, ik | |
| | 88. | | | ☐ [̂] ũ | iu | |

| TT | Các nguyên âm | | Hệ thống vần | | Ghi chú | |
|----|---------------|----------|--------------|----------|---------|--|
| | May | Phiên âm | Vần | Phiên âm | | |
| | 89. | | □ ួ | uyt | | |
| | 90. | | □ ួ | uy | | |
| | 91. | | □ ួ | uyn | | |
| | 92. | | □ ួ | uynh | | |
| | 93. | | □ ួ | uych | | |
| 11 | 94. | □ ួ | ur | □ ួ | un | |
| | 95. | | | □ ួ | um | |
| | 96. | | | □ ួ | ung | |
| | 97. | | | □ ួ | ui | |
| | 98. | | | □ ួ | up | |
| | 99. | | | □ ួ | ut | |
| | 100. | | | □ ួ | uc, uk | |
| 12 | 101. | □ ួ | u | □ ួ | un | |
| | 102. | | | □ ួ | um | |
| | 103. | | | □ ួ | ung | |
| | 104. | | | □ ួ | ui | |

| TT | Các nguyên âm | | Hệ thống vần | | Ghi chú |
|----|---------------|----------|--------------|--|---------|
| | May | Phiên âm | Vần | Phiên âm | |
| | 105. | | □ပု | up | |
| | 106. | | □ဝု | ut | |
| | 107. | | □ဟု | uc, uk | |
| 13 | 108. | ☞ □ | □ပျံ | ăp | |
| 14 | 109. | | □ဏ် | ăc | |
| | 110. | | □ဝ် | ăt | |
| | 111. | | □ဝံ | ăng | |
| 15 | 112. | | □ဏ် | ăn | |
| 15 | 113. | ☞□ | ☞□ | <i>Những nguyên âm này kết hợp trực tiếp với phụ âm thành từ</i> | |
| 16 | 114. | ☞□ | ☞□ | | |
| 17 | 115. | (□၁ | (□၁ | | |
| 18 | 116. | □ | □ | | |

ຟາຢ 2: ເກນ ເຖບ ນ້ອບ

ເກນ ເຖບ ນ້ອບ ແດບ ຟັ້ ໜ້ອປ ງໝ່
ຕັ້ ງຂ ໜ້ ຝັ້ ເຊ ທາບ ແນ່ ເຂມ ອອນ
ເວ້ ດນີ ເຂມ ເປົ ປວີ ແທວບ ເເນນ ປາຢ ດ້ອມ
ເຖມ ທປີ ຕ້ອນ ຝັງ ນ້ອບ ເເນົ ແອປ ທນີ ຂານ
ຝັງ ຂານ ເທາ ນ້ອບ ງໝ່ ແອປ ທນີ ເມ ໜ້າ ,
ຕຸ ຫາທ ໄດ້ ວາບ ຂ້າ ເເນນ ເເນົ ປີ ເຖນ ຂັ້ ເເນ

ຟາຢ 3: ຟປີ ຂັ້ ແອປ ຂັ້ ໄນ

ຖີ້ ວ່າ ເປັນ ເຝ່ ນຝັ ດວ້ ນ້ອປ
ເປົ ແກ່ ຖີ້ ອປ ຂັ້ ຖີ້ ອປ ນຝັ ງດ
ເຝ່ ມີ ຂັ້ ທຸທິ ແທມ ເຖ້ ໄນ ມີ ໜ້
ຕັ້ ແຕ່ ທີ່ ປາບ ເຖົ ຂປີ ຕັ້ ເຖບ ເທ
ເຂົ ຂປີ ຕາມ ແຕ່ ຕາ ປ່າ ເເນົ ຖນີ້ ໄວ້
ໄດ້ ປອກ ງໝ່ ຖີ້ ຖນີ ທຸນ ຂຸ ປາບ ຂຸ
ຖີ້ ວ່າ ເປົ ແອ່ ຂຸ ຂັ້ ເຖ້ ນຝັ ໄນ ເອບ ເເນົ
ເໝ່ ນີ້ ເທົ ທາທ ເຖ້ ໜີ້ ທີ່ ຂັ້ ໄນ

ດ່ອປ ໂວ ນຸ່ ນອບ ທີ ແອປ ເອາ ຫມ້ ໂວ
ຕຸາ ເຂ່າ ປັດ ດິປັ ດຸ້ມ ຂັ ດິນ ໂວ ເປ່າ
ເຕ່າ ໄຕ່າ ທີ່ ໄຫນ ແຫ່ວ ເມວ ງວ ດັ ດາປ
ຂັ ຂານ ຟ້ອມ ດວາມ ດິນ ເງິວ ແອປ ຕັ ດິປັ ແວ່ ເນ.

ຟາປ 4: ແອປ ເປັດ ດຸ ດັ

ອັນ ມັດ ຫຼາປ ບາວ ມີ
ແອປ ຂັ ຂານ ທູ່ ຫຸ້
ຂັ ກຸ່ວ ນັ້ວ ເດ ດອວ
ແອປ ຫຼາປ ເປ່າ ດັ ວັ
ປາທ ຕຸ້ ຂີ ເຂ່າ ກຸ້
ເປັດ ດອວ ຂີ ເຂ່າ ຫຼາປ

ຟາປ 5: ຫາປ ເປ ນ້ອປ

ປູ່ ນີ້ ດູ່ ຂຸນ ປອທ ຫຼາ ຕ່າວ
ມີ ເປັດ ນ້ອປ ຂີ ດ່າວ ດີ ເຫຼວ
ມັ ເປັດ ນ້າປ ດອທ ຂ່າວ ນີ ນີ
ປີນີ ຕ່າ ນີ ຫຼາປ ດ່າປ ຕ່າ ງນ.

ງຸດ ເຫັນ ແຂ້ວ ມັກ ໜ່າປ ເອນ ປີ້ນ,
 ງອບ ຕຸກ ເມ່ ໄປ້ວ ນ້ອປ ແກ້ ດອກ
 ຂອກ ກຸກ ກຸ່ປ ດັ້ ທຸວ ແປວ ໜູ່,
 ເປັນ ເບ່ ດັ່ ປຶ້ ກຸ່ ບາມ ຕາ,
 ບັນ ເປມາ ມຸ ເຮມ ກຸວ ບອກ,
 ກູ່ ດອກ ແລ່ ດູ ບອກ ໜ້າ ຕ້າວ,
 ສີ່ ຫາປ ຫວ ນີ່ ເຫັນ ງຸດ ແຂ,
 ເບ່າ ແທນ ປີ້ນ ເໝນ ເປ່ວ ໄປ້ວ ນ້ອປ ນັ່ ມາ.

ພາຍ 6: ດວາມ ຂອນ ສີ່

1 - ພີ່ ນ້ອວ ຕຸກ ວາວ ຫຸ່ ,
 ຕຸກ ປົກ ຕາດ ແກ້ ດວາມ
 ຕຸກ ກຸ່ ຫາ ວັກ ນ້ອປ ,
 ໄດ້ ຂ້າວ ຫາ ດວາມ ທອດ
 ໄດ້ ທອດ ຂານ ນີ່ ໄວ້
 ເບ່າ ເປມາ ປົກ ປີ່
 ເປັນ ນີ່ ນີ່ ດວາມ ກຸ່ ເບ່າ ນັດ :

ໂມ່ ເມ່ ຂັດ ເປັນ ຫາມ

ຜີ ເມ່ ປົາມ ເປັນ ເພ່ນ

2 - ຫັ ຫຸ ຫັ້ ດຸຮປ ແທວ

ແຟວ ຫຸ ຫັ້ ດວາມ ປົາຫ

ຕຸ ເວ້ ຂັ້ ຂາປ

ຕຸ ຟາປ ຫາປ ດຸອປ

ຕຸ ຂັ້ ເມ້ ເວ້ ເຂ້

3 - ຕຸ ເມ້ ຂຮນ ຝັ ຂັ ຂຮນ ແທວ

ຕຸ ຫຸປີ ດວາມ ໂປ ໂຮ ດວາມ ມາ

ຕຸ ຫັ ແທ ກຸ່ວ ໂທ ປັດ ໂດ້ ໂຫຸ ກຸ່ວ

ເມ້ ກຸ່ວ ເວ້ ເຂ້ ຫາຫ ກຸ່ວ ຫັ້

ໂມ່ ຂັ້ ປົາຫ ເຂ້ ເມ້ ຫຸ ແອ້

ເວ້ ແຟ້ ເຂ້ ດັ ຫຸ

ເພ່ ວ່ ຫຸ ຝີ້ ນ້ອປ ຫຸ ຫວາວ

ຫຸ ຝີ້ ນ້າວ ຝີ້ ນາວ ຫຸ ປັ້ ຫຸ ເປັວ

4 - ເຫັນ ຝີ້ ຝີ້ ຕຸ ກຸ່ວ

ເໝ ປັ້ ວັ ຫຸ ຝັວ
ຝັວ ຫຸ ປ່າວ ປັ້ ຫຸ
ຫັ ຫຸ ປ່າວ ປັ້ ຫຸ
ຫັ ຫຸ ຝັວ ຫຸ

ຝັ່ງ ຂ່າວ: ຝັ່ງ ຂັ້ ນີ້ ຝັ່ງ ຝັ່ງ ຝັ່ງ ຂ່າວ ແທ້ ແວດ ແລ້ວ ນ່ອຍ ຝັ່ງ ຝັ່ງ
ຂັ້ ຈັດ ຫຼາຍ ຝັ່ງ ຫຼ່ ແຕ້ມ ອອກ.

1. ຫຼາ ຂັ້ ຈັດ ຝັ່ງ ຝັ່ງ ອາ ຂັ້ ຈັດ ຈັດ ອັດ ບານ ເປັນ ແລ້ວ ຕັ້ງ ເຂນ ຫຼາ ຝັ່ງ
ຝັ່ງ ນ່ອຍ ຫວັດ ຕັ້ງ ຂັ້ 1428/QĐ-UBND ມີ້ 09/7/2013 ແທ້ ຫຼາຍ ຕັ້ງ
ເຂ ຝານ ມາ ຫາ ຂັ້ ຈັດ ຝັ່ງ ຝັ່ງ ຕັ້ງ ມີ້ ຝັ່ງ ຈັດ: ຫຼາຍ ຝັ່ງ, ເຂນ ຫຼາ, ຕັ້ງ
ບັ້, ຫວາ ບັ້, ອັ້ ບ່າຍ, ແຮງ ຫວາ, ຕັ້ງ ອານ, ຫຼາຍ ຫຼາຍ ຫວາ ຝັ່ງ ມີ້ 30, 31 ຕັ້
ຝັ່ງ ຫຼາ ປີ 2008.

2. ຝັ່ງ ຝັ່ງ ຂັ້ ຈັດ ຝັ່ງ ຝັ່ງ ຫວາ ຝັ່ງ ຕັ້ງ ບັ້ ແຕ້ມ ປີ 2004.

3. ຝັ່ງ ຝັ່ງ ຝັ່ງ ຝັ່ງ ຝັ່ງ ຝັ່ງ ຝັ່ງ ຝັ່ງ ຝັ່ງ ແຕ້ມ ແຕ່ ປີ 1980

• ຝັ່ງ ຫຼ່ ບັ້ ອອກ:

1. ຫຼາ ຂັ້ ຂັ້ ຫຼາຍ ຝັ່ງ - ຜົງ ເຕັມ ປົ່ວ ປັ້ນ ແຮງ ຂວັນ ຕັ້ງ ເຂນ ຫຼາ

2. ຫຼາ ຂັ້ ຕັ້ ແຮງ ຝັ່ງ - ຜົງ ເຕັມ ປົ່ວ ປັ້ນ ແຮງ ຂວັນ ຕັ້ງ ເຂນ ຫຼາ

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO SƠN LA
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TỈNH SƠN LA

NHÓM BIÊN SOẠN: LÒ MAI CƯỜNG - CÀM THANH HƯƠNG

119V X TU

TÀI LIỆU HỌC TIẾNG THÁI
ພື້ນຖານ - QUYỂN 2



ພື້ນຖານ, ບຸກຄັ້ງ 6 ປີ 2021

Sơn La, tháng 6 năm 2021

ແອປ ັ້ ໂນ



ຫຼຸ່່ ຕີ ດນັ້ ອອກ: ປຸ່ທ ັ້ ັ ຫມາປີ ເທບ
ປຸ່ທ ັ້ ັ ດ ແຣບ ເທບ

LỜI NÓI ĐẦU

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, chế độ đối với đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước nói chung và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức công tác ở các vùng dân tộc và miền núi nói riêng. Những cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi đã đoàn kết sát cánh cùng với đội ngũ cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số góp phần đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở các địa phương.

Tuy nhiên, một số cán bộ, công chức, viên chức đến công tác ở vùng dân tộc, miền núi còn gặp không ít khó khăn trong công tác cũng như trong sinh hoạt, mà một trong những nguyên nhân là không biết tiếng dân tộc thiểu số và chưa am hiểu phong tục tập quán, truyền thống văn hoá của đồng bào các dân tộc thiểu số. Hạn chế này đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác tuyên truyền, vận động thuyết phục đồng bào dân tộc thiểu số trong việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Yêu cầu cấp bách của công tác quản lý và phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn an ninh, quốc phòng đòi hỏi đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức công tác ở các vùng có đồng bào dân tộc thiểu số phải biết tiếng dân tộc để giao tiếp và sử dụng trong công tác.

Để việc học tiếng dân tộc thiểu số trở thành nhiệm vụ thường xuyên đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác tại vùng dân tộc, miền núi, Sở Giáo dục Đào tạo Sơn La đã chỉ đạo và giao nhiệm vụ cho Trung tâm GDTX tỉnh, Trường Cao đẳng Sơn La, xây dựng, chương trình, tài liệu và tổ chức dạy và học cho cán bộ, công chức, viên chức và những người có nhu cầu đang sinh sống và công tác tại vùng dân tộc thiểu số.

Chương trình tài liệu được biên soạn và xây dựng theo Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số, ban hành kèm Quyết định số: 03/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/01/2006 của Bộ Giáo dục Đào tạo. Việc tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc Thái được thực hiện theo Thông tư Số: 36/2012/TT-BGDĐT ngày 24/10/2012 của Bộ giáo dục và Đào tạo Quy định về tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số. Bộ tài liệu này chúng tôi sử dụng bộ chữ cổ truyền dân tộc Thái tỉnh Sơn La đã được UBND tỉnh Sơn La phê chuẩn kèm Quyết định Số: 1428/QĐ-UBND ngày 09/7/2013. Chúng tôi thống nhất chọn phương ngữ của Phường Chiềng An, TP Sơn la để biên soạn bộ tài liệu.

Tài liệu được biên soạn theo nguyên tắc thông qua các hoạt động nghe - nói - đọc - viết để HV có kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, nói đúng, viết đúng để có thể giao tiếp thông thường bằng tiếng Thái. Có một số kiến thức cơ bản về tiếng Thái: hệ thống chữ viết, cách phát âm các phụ âm, vần, thanh điệu, quy tắc chính tả và ngữ pháp, vốn từ cơ bản. HV có một số hiểu biết cơ bản về văn hoá truyền thống và phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Thái. Nâng cao ý thức bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống của đồng bào dân tộc Thái.

Tài liệu có tính ứng dụng thực tiễn và được cấu thành bởi 2 phần sau:

Phần 1: Học chữ cái phụ âm, nguyên âm, phát âm, viết chữ Thái và học nguyên tắc ghép vần.

Phần 2: Được thiết kế thành nhiều cụm bài. Mỗi cụm bài ứng với một chủ đề. Mỗi bài học tích hợp các nội dung nhằm rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

Bộ tài liệu này được đưa vào giảng dạy cho các khóa học từ tháng 4/2010 cho đến nay, được nhiều thầy cô giáo, chuyên gia có kinh nghiệm và người học đóng góp ý kiến nên bộ tài liệu tương đối hoàn chỉnh về nội dung, cấu trúc và phù hợp với người học.

Trong quá trình tổ chức biên soạn tài liệu không tránh khỏi thiếu sót. hạn chế, nhóm biên soạn rất mong nhận được góp ý của các chuyên gia, đặc biệt là các cán bộ quản lý, giáo viên, học viên và những cá nhân quan tâm.

Son La, ngày 04 tháng 06 năm 2021

Thay mặt nhóm Biên soạn

MỤC LỤC

| | |
|--|-----|
| ဝဲဝဲ ဂီ: ဂုဏ် - တံ ဂုဏ်..... | 5 |
| မာ်မာ် 1. ဂုဏ် တာ တဲ တံ ဂုဏ်..... | 5 |
| မာ်မာ် 2: ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG VÀ ĐẠI TỪ NGHI VẤN..... | 11 |
| မာ်မာ် 3. ဝဲဝဲ ဂုဏ် တံ ဂုဏ်..... | 15 |
| မာ်မာ် 4. ဂုဏ် ဂုဏ်..... | 18 |
| မာ်မာ် 5. မဲဝဲ တံ ဂုဏ် ဂုဏ်..... | 21 |
| မာ်မာ် 6. ဂုဏ် ဂုဏ်..... | 25 |
| မာ်မာ် 7. ဝဲဝဲ ဝဲဝဲ မဲဝဲ တံ ဂုဏ်..... | 29 |
| ဝဲဝဲ ဂုဏ်. ဂုဏ် ဂုဏ်..... | 34 |
| မာ်မာ် 8. ဂုဏ် ဂုဏ်..... | 34 |
| မာ်မာ် 9. ဂုဏ် ဂုဏ်, ဂုဏ် ဂုဏ်..... | 38 |
| မာ်မာ် 10. ဂုဏ် ဂုဏ်..... | 41 |
| မာ်မာ် 11. ဂုဏ် ဂုဏ်..... | 45 |
| ဝဲဝဲ ဂုဏ်. ဂုဏ် ဂုဏ် - ဂုဏ် ဂုဏ်..... | 50 |
| မာ်မာ် 12. ဂုဏ် ဂုဏ်, မဲဝဲ, တံ, ဝဲဝဲ ဂုဏ်..... | 50 |
| မာ်မာ် 13: ဂုဏ် ဂုဏ်, မဲဝဲ, မဲဝဲ, ဝဲဝဲ..... | 60 |
| မာ်မာ် 14. ဂုဏ် ဂုဏ် ဂုဏ်..... | 63 |
| မာ်မာ် 15. တံ ဂုဏ်, တံ ဂုဏ်..... | 66 |
| ဝဲဝဲ ဂုဏ်: ဂုဏ် ဂုဏ် ဂုဏ်..... | 75 |
| မာ်မာ် 16. ဂုဏ် ဂုဏ် ဂုဏ်..... | 75 |
| မာ်မာ် 17. ဂုဏ် ဂုဏ် ဂုဏ်..... | 81 |
| မာ်မာ် 18. ဂုဏ် ဂုဏ် ဂုဏ်..... | 84 |
| ဝဲဝဲ ဂုဏ်: ဂုဏ် ဂုဏ်..... | 89 |
| မာ်မာ် 19. ဂုဏ် ဂုဏ် ဂုဏ်..... | 89 |
| မာ်မာ် 20. မဲဝဲ တံ ဂုဏ် ဂုဏ်..... | 93 |
| မာ်မာ် 21. ဂုဏ် ဂုဏ်..... | 97 |
| ဝဲဝဲ ဂုဏ်: ဂုဏ် ဂုဏ်..... | 100 |
| မာ်မာ် 22. ဂုဏ် ဂုဏ် ဂုဏ်..... | 100 |

ບ່ອນ ລີ: ຖະ ເທນ - ທີ່ ລາວ ພາຍ 1. ຖາມ ຫາ ເຖ ທີ່ ພີ່ ພັ ນັ

I. ຄົນ ຂອນ ເລົ່າ ໂທບ ທີ່ ເທນ ແຮງ

ຄົນ ຂອນ: ລ້ອຍ ຂ ນັ ຖາ ເລ ທັມ ພີ ນ້ອ ທີ່, ລ້ອຍ ຖີ່ ບານ ທີ່ ຄົນ ຂອນ ຄິດ
ມາ ບອກ ຂໍ ຄົນ ພີ ນ້ອ. ພີ ນ້ອ ງາ ດີ ຫ້າວ ທັ ຂໍ້ ງາ ທັມ ທີ່ ດວາ.

ສີ ທີ່: ພີ ນ້ອ ຂ ນັ ຖາ ອາ ຄົນ, ພີ ນ້ອ ງາ ດີ ຫ້າວ ທັ ຂໍ້ ງາ ທັມ ທີ່

ຄົນ ຂອນ: ເທນ ລ້ອຍ ຖີ່ ບ້ານ ບໍ່ ເລ ຖີ່ ອານ ແລ້ວ ເຝ່ ເຂນ ທາ, ລ້ອຍ ເອາ ຝາ ຄິດ
ຂັບ ຂາມ ປີ່ ແຂ້ວ, ຝາ ລ້ອຍ ຖີ່ ນາ ດີ ເຝ່ ຄົນ ຂອນ ບອກ ຂໍ ທີ່ ເຖ ທີ່ ຕັ້ງ
ທ້ອນ ຂໍ ທັ ປາ. ຝາ ມີ ລ້ອຍ ມີ ຂາ ຖາ ຄົນ, ຖີ່ ຄົນ. ຂາ ຖາ ທີ່ ຄິດ ຂັບ
ຂອບ ປີ່ ແອບ ເທບ ຄິດ, ຂາ ຖາ ທີ່ ຄິດ ເທນ ປີ່ ແອບ ເທບ ຄົນ.

II. ຄົນ ຂອນ ຖາມ ຫາ ສີ ທີ່

ຄົນ ຂອນ: ນ້ອ ຖີ່ ຂໍ ເຮັ?

ເຮັ: ຖີ່ ອາ ຄົນ ຂໍ ນັ ຖີ່ ນ້ອ ທີ່ ດີ ຖີ່ ເຮັ.

ຄົນ ຂອນ: ນ້ອ ຖີ່ ບ່ອນ ງາ ເຮັ?

ເຮັ: ຖີ່ ອາ ຄົນ ນ້ອ ຖີ່ ເລ ທັມ ເລ ຖີ່ ເທບ ແລ້ວ ເຝ່ ເຂນ ທາ.

ຄົນ ຂອນ: ເທນ ນ້ອ ມີ ທີ່ ນ້ອ ພີ່? ນ້ອ ມີ ຝາ ທີ່?

ເຮັ: ເທນ ນ້ອ ມີ ຂໍ ນ້ອ ພີ່, ຂອບ ຖາ, ຂອບ ຖີ່. ນ້ອ ເອາ ຝາ ຄິດ ຂາມ ປີ່ ແຂ້ວ.

ຄົນ ຂອນ: ນ້ອ ທີ່ ຂາ ເທນ ແມ່ນ ບ່າ?

ເຮັ: ແມ່ນ ແຂ້ວ ນ້ອ ທີ່ ຂາ ຖາ ເທນ. ອາ ຄົນ ມີ ທີ່ ຂາ ແຂ້ວ ເຮັ? ຝາ ອາ ຄົນ ຖີ່ ຂໍ ເຮັ?

ໂຮມ ຂອນ: ຝາ ລ້ອປ ຖີ່ ຕ່ຣນ. ຝາ ມີ ລ້ອປ ມີ ຂອບ ຂຸ ແຂວ.

III. ຖາມ ລ່າວ ທີ່ ພີ່ ນຸ່ ໄທ ແງວາ .

ແຟວ: ງິ່ ດວາ ນ້ອປ ເຊັ່?

ບານ: ເຊັ່ ງິ່ ທີ່ - ອຸປ ດີ່ ງິ່ ທີ່ ດວາ, ອຸປ ຖີ່ ຂັ້ ເຊັ່?

ແຟວ: ລ້ອປ ຖີ່ ແຟວ

ບານ: ອຸປ ຖີ່ ດີ່ ງອ ມາ ເຊັ່?

ແຟວ: ອຸປ ລ້ອປ ຖີ່ ເມວ ຂາວ ມາ

ບານ: ໂຮມ ເທນ ອຸປ ມາ ນ້ອປ ອາ?

ແຟວ: ເຊັ່ - ລ້ອປ ທາປ ສຸ: ອີ່ ທີ່ ມີ ລ້ອປ, ອີ່ ທີ່ ຂຸ ຖາປ ລ້ອປ ໂດ້ 15 ປີ, ອີ່ ທີ່ ຂຸ ຖອ້ ລ້ອປ ໂດ້ 5 ປີ, ຜູ້ ນີ່ ທີ່ ເຊັ່ ລ້ອປ, ຜູ້ ນີ່ ທີ່ ອາປ ລ້ອປ, ຖອ້ ຜູ້ ນີ່ ທີ່ ຂັ້ ດີ່ ລ້ອປ.

ບານ: ໂຮມ ເທນ ເວາ ຖີ່ ຜູ້ ຖີ່ ຝີ່ ງິ່ ດີ່ ຂັ້ ງຸ ເພັດ ທີ່ ດວາ?

ແຟວ: ເຊັ່ ຂັ້ ເພັດ ທີ່

1. ໂຮມ ທີ່ ນີ່ ທວ ເທ; ແກ່ ອອກ ດວາມ ແກວ ທວ ເທ.
2. ຂອບ ຝີ່ ຖາມ ແກ່ ຕອບ ນຸ່ ນ້ອປ ທວ ເທ.
3. ຂອບ ຝີ່ ຖາມ ທາ ນຸ່.

IV. ລ້ອປ ງານ

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|----|--------------------|------------|----|------------|------------|
| 1. | ຖີ່ ຂັ້ | Tên gì | 2. | ໂຮມ ຂອນ | Giáo viên |
| 3. | ຂັ້ ນື້ ຖີ່ | Họ và tên | 4. | ປອກ ຂັ້ | Dạy học |
| 5. | ຖີ່ ທັ້ ງອ / ທາ ງອ | Ở đâu | 6. | ໂຮມ ທີ່ | Thầy thuốc |

- ປ່ານ ນີ້ ອ້າປ ເຊິ່ມ ຫ້າວ ງູ່ນ ທີ່ ດວາ?
- ອ້າປ ຂຽ ເຊິ່ມ ປ້າ ດີ້ ຫ້າວ ຫນ ຂັ້ ງຸ ທີ່ ດວາ?
- ເຊິ່, ດີ້ ຂັ້ ນຸ ຂັ້ ນາທ ດີ້ນ ທີ່
- ຂຸ ຫຸນ ປູ່ ຫ້າ ງດ ມາ ເຂ້? ຫຸນ ກີ່ ຂັ້ ເຂ້?
- ດີ້ ມາ ດນ, ນັ້ ອີ້ ຫນີ້ ນີ້ ອີ້ ຫຸນ ເຊິ່ປ.
- ເຊິ່! ຈິດ ປ້ອນ ດວາມ ດີ້ ອ້າປ ເຊິ່ມ ດີ້!
- ອ້າປ ດາດ ເປັດ ຂັ້ ເຂ້? - ດີ້ປ ການ ປຽ.
- ເຊິ່ມ ດາດ ເປັດ ດາປ ອາ? - ເຊິ່, ດີ້ປ ເປັດ ດາປ ດຸ້ ຟັ້ ຫຸນ
- ອ້າປ ຂຽ, ເຊິ່ມ ປ້າ ຈິປ ເປັດ ຂັ້ ມາ ເຂ້?
- ດີ້ ມີ ດີ້ປ ຈິປ ເປັດ ຈິທ ມາ.
- ຂຸຫຸນ ມາ ປ້າມ ເປ່າ ມີ ຂັ້ ຫນີ້ ທ່າວ ເປັດ ຟານ ເປ່າ ວຸ່ ດຸປ
- ດີ້ປ ກີ່ ບານ, ອຸປ ອີ້ ກີ່ ຂັ້ ເຂ້? – ອຸປ ກີ່ ແຟດ, ອີ້ ກີ່ ປອນ.
- ດີ້ປ ປູ່ ຫ້າ ດນ ງດ ມາ ເຂ້?
- ດີ້ປ ປູ່ ຫ້າ ດນ ຫນັປ ມາ.
- ຂຸ ທີ່ ເຊິ່ມ ປ້າ, ອ້າປ ຂຽ ກີ່ ຂັ້ ເຂ້?
- ຂຸ ທີ່ ດີ້ປ ກີ່ ທັ
- ອ້າປ ຂຽ ທັ ດີ້ ຂັ້ ທີ່ ດວາ? – ເຊິ່ ຂັ້ ທີ່, ຈິດ ປ້ອນ ດວາມ ປານ ດີ້ປ ແຂ ດີ້!

2 - ແຕ້ ອອນ ດວາມ ຈິນ ທຽ ງຕ ນີ້:

Quân: Anh tên là gì, Anh có vợ chưa?

Pản: Tôi là Pản, Tôi có vợ và hai con trai rồi. Em tên gì, đã có vợ con gì chưa?

Quân: Em tên là Quân, em chưa lấy vợ đâu vì em đang học đại học một năm nữa mới học xong.

Pản: Em con cả có phải không, nhà em có mấy anh chị em?

Quân: Đúng rồi, em là con cả nhà em chỉ có hai anh em thôi. em gái em mới 15 tuổi đang học lớp 12.

Pản: Em gái em học ở trường nào?

Quân: Em gái em học ở trường phổ thông trung học Tô Hiệu.

Xan: Gia đình em có mấy anh chị em

Sươi: Gia đình em có bốn anh chị em

Xan: Em là con thứ mấy?

Sươi: Em là con cả, em có 2 em trai và một em gái út

Xan: Em lấy chồng chưa?

Sươi: Em lấy chồng được 3 năm rồi

Xan: Em có mấy con rồi

Sươi: Em mới có một con trai 2 tuổi

3. နံ့ တွ ဂျာမ် နေ့ တဝ နှစ် ပီ ဝေဝ ဟဲ့ နံ့: နံ့ ခု; ခဝ ဟဲ့; ဂျာမ် နံ့; ဟဲ့ နံ့; ဝံး ဂျာမ်; ခု ဟဲ့; ဝေဝ နံ့.

II. ĐẠI TỪ NGHI VẤN

1. Đại từ nghi vấn được dùng trong các câu hỏi (câu nghi vấn, vì cấu trúc đặc biệt của câu nghi vấn cho dù đại từ nghi vấn đóng vai trò chủ ngữ hay tân ngữ hay đứng sau giới từ thì chúng cũng được đưa lên đầu câu: là những đại từ được dùng để hỏi một người là gì hoặc vật là cái gì. Có các đại từ nghi vấn sau:

| tiếng Thái | tiếng Việt |
|------------|-----------------|
| ๒๓ ๕๖ | cái gì? con gì? |
| ๕๖ | gì |
| ๕๖ ๕๖ | gì đấy? |
| ๕๖ | ai |
| ๕๖ ๕๖ | ai đấy? |
| ๕๖ ๕๖ | cái nào? |
| ๕๖ ๕๖ | người nào? |
| ๕๖ | ai? |

2. Đại từ nghi vấn có thể dùng ở các vị trí: chủ ngữ, tân ngữ, sau giới từ thì chúng cũng được đưa lên đầu câu

๕๖ ๕๖ ๕๖ ๕๖?

๕๖ ๕๖ ๕๖ ๕๖ ๕๖ ๕๖?

๕๖ ๕๖ ๕๖ ๕๖ ๕๖ ๕๖?

๕๖ ๕๖ ๕๖ ๕๖ ๕๖ ๕๖ ๕๖

- Hỏi nơi ở : ๕๖ ๕๖ ๕๖ - ở chỗ nào ?

๕๖ ๕๖ ๕๖ ๕๖ - ở chỗ nào ?

๕๖ ๕๖ ๕๖ ๕๖ - ở chỗ nào ?

ນີ້ ງອ - ti đaur = nơi nào?

- Hỏi cách thức : ນີ້ ເຮັ - thế nào?

ແນວ ງອ - ra sao?

- Hỏi số lượng: ນີ້ ງອ - bao nhiêu?

ນີ້ ທຸງປ໌ - bao nhiêu/chùng (mục) nào?

ນີ້ ປີ້ - mấy năm/mấy tuổi?

ນີ້ ອຸ້ - mấy cái?

III. ແອບ ເຂົ້າ ຕໍ່ມື້: ດຸນ ແທ່ບ ຕອບ ມາ ໂດ້ ນີ້ ປີ້? ອອນ ປີ້ ງອ?

- ໂຮ ຂອນ: ນ້ອບ ນີ້ ປີ້?

- ຜີ້ ທນ້: ນ້ອບ ໂດ້ ຂີ້ ທໍາ ປີ້ ແຂ້ວ.

- ໂຮ ຂອນ: ເທນ ນ້ອບ ມີ້ ນີ້ ນ້ອບ ພີ້

- ຜີ້ ທນ້: ເທນ ນ້ອບ ມີ້ ຂອບ ນ້ອບ ພີ້.

- ໂຮ ຂອນ: ນ້ອບ ງຸ້ ນ້ອບ ອອນ ປີ້ ງອ?

- ຜີ້ ທນ້: ນ້ອບ ງຸ້ ນ້ອບ ອອນ ປີ້ ຂອບ ພຸ້ ປາປ໌ ຂີ້ ເທ້.

ພາບ 3. ອ້າປ ນ້ອນ ທີ່ ດົອນ

I. ແອບ ເຂົ້າ

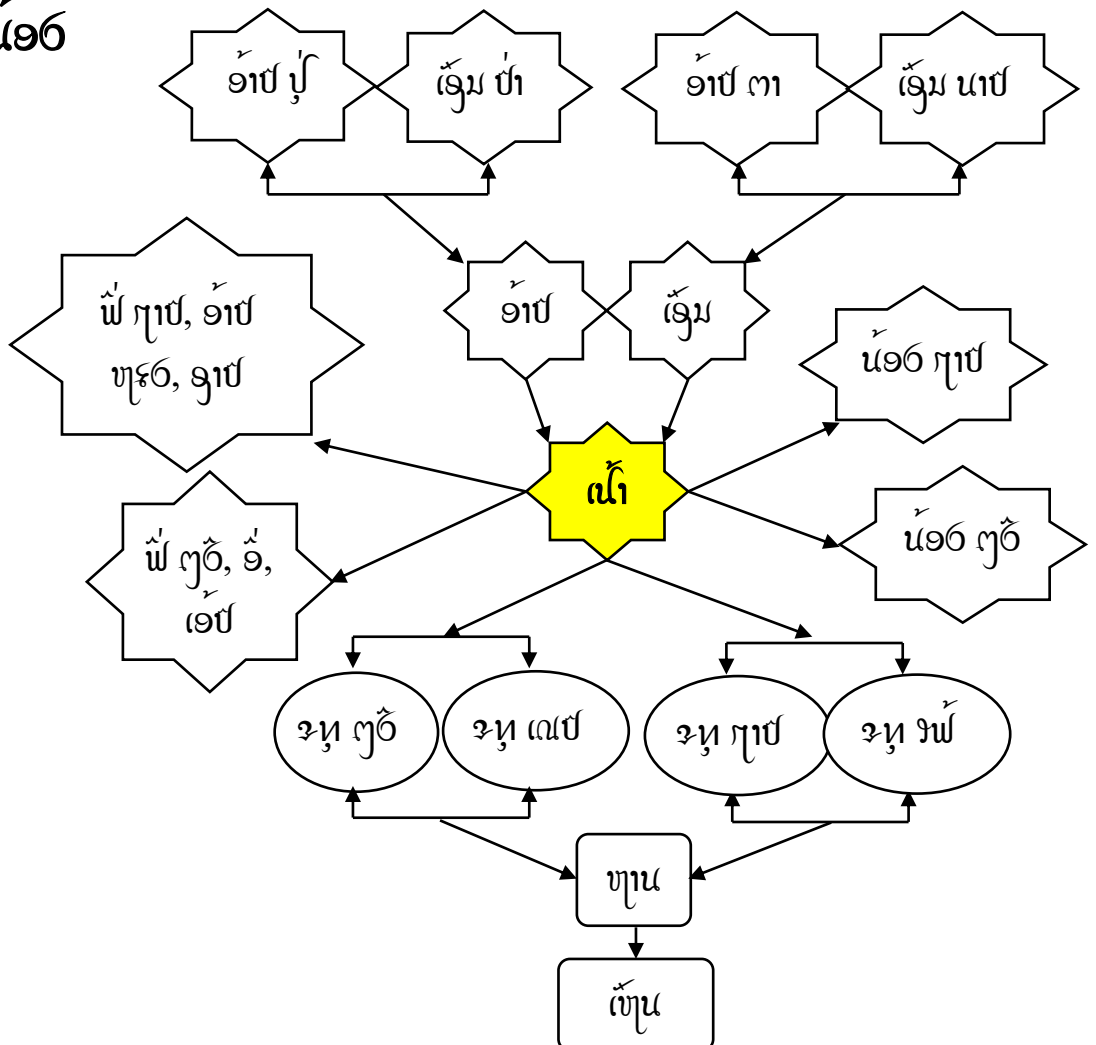
ຄວາມ ຖີ່ ເຂັ້ມ ວ່າ: " ດີ ມີ ຂາມ ທີ່, ພັ ມີ ຂາມ ທີ່" ຂາມ ທີ່ ທີ່ ແມ່ນ: ອ້າປ ນ້ອນ, ຂຽ ຕາ, ຕຽ ຂາວ.

ອ້າປ ນ້ອນ ທີ່ ພັ ດີ ທ່ຽມ ອ້າປ ດວ້ - ອ້າປ ນ້ອນ ທ່ຽມ ພີ່ - ອ້າປ ນ້ອນ ອອກ. ທ່ຽມ ອ້າປ ປູ້ ດວ້ - ອ້າປ ນ້ອນ ທ່ຽມ ປູ້. ທ່ຽມ ອ້າປ ເປົ່າ ດວ້ - ອ້າປ ນ້ອນ ທ່ຽມ ເປົ່າ ...

ຂຽ ຕາ ທີ່ ອ້າປ ນ້ອນ ພັ ມີ ຂຽ ຕາ ພັ ບ່ອນ. ອ້າປ ນ້ອນ ພັ ເຊິ່ມ ຂຽ ຕາ ແມ່. ອ້າປ ນ້ອນ ພັ ເຊິ່ມ ປ່າ ຂຽ ຕາ ປ່າ. ອ້າປ ນ້ອນ ພັ ເຊິ່ມ ປີ່ ຂຽ ຕາ ປີ່...

ຕຽ ຂາວ ທີ່ ອ້າປ ນ້ອນ ພັ ແປ. ນ້ອນ ແປ ຕຽ ຂາວ ແມ່. ອ້າປ ນ້ອນ ພັ ຂຽ ແປ ຕຽ ຂາວ ມ່າ ຂຽ. ອ້າປ ນ້ອນ ພັ ທຽນ ແປ ຕຽ ຂາວ ມ່າ ທຽນ...

II. ອ້າປ ນ້ອນ




| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|------------|------------|-----|------------|-----------------------------|
| 21. | ຸນ ບຸນ | Dân bản | 22. | ມີ ຂໍ້ | Có cái gì |
| 23. | ຫາ ເືອຢ | Năm đời | 24. | ມ່ືນ ມ່ື | Vui vẻ |
| 25. | ນຸ ເໝວ | Đủ hết | 26. | ນ້ ນ້ອ | Vương mắc |
| 27. | ຸ້ ອຳ | Đời bỏ | 28. | ຫ້ ຂໍ | Rụng đi (<i>Chết rồi</i>) |
| 29. | ນອ ມ້ | Bên vợ | 30. | | |

ບານ: ຄົມ ຫຸ້ມ ແກ້ວ ປັອບ ຄົວ ເປັດ ຂັ້ ເຮັ?

ມ່ານ: ຄົມ ຫຸ້ມ ຄົວ ໂດນ ແກ້. ປັອບ ຄົວ ຕັ້ ແກ້ວ.

IV. ຄົມ ຫ້ວຍ: ແຕ້ມ ຖີ່ ກຸ່ ຫ້ອບ ຟັ້ ເງັບ ເທນ ກັ້

| | |
|--|---|
| <p>1</p>  | <p>2</p>  |
| <p>3</p>  | <p>4</p>  |
| <p>5</p>  | <p>6</p>  |
| <p>7</p>  | <p>8</p>  |



15



ພາຍ 7. ເອາ ຝະ ເອາ ມີ ຕັ້ ເນນ ດາ ປົວ

I. ແອບ ເຂ່ນ

ຝະ ດ່າ ຕ້ອຢ ດໜ ທ້າຢ ມີ ດັ ທຸ້ອ ທຣ
 ພຣ ຊໍ ຂັ ປາທ ໃນ ດຸ ດຸ້ອ
 ຂັ ປາທ ຕ້ານ ດຸ ດຸ້ອ ອີ້ ອ່ອຢ ນີ້ ດອມ
 ມີ ແດ ທຸ້ ທີ່ ປອມ ດຸ້ ແລທ
 ຝະ ແລທ ເອ້ນ ດານ ຕອຢ ດຸ ອັ
 ດຸ ດັ ຕາ ດບີ ດຸ້ ຝະ ເໝ້
 ທຸ້ ນີ້ ແຂ້ວ ມຸ່ ທ່ອນ ມີ ປານ
 ດວມ ດີ ດານ ຕອຢ ມຸ່ ເຢ່ ມີ ດຸ້ ທ້າຢ
 ພີ່ ແທ່ ນ້ອ ແລັ ດຸ້ ດ໌ ດວັ.

ເດວມ ດຸ້ ຂາ໌

II. ທຸ ດຸມ

1. ທຸ ດຸ ນີ້ ແອ່ ປອທ ທາ ດຸ ຂັ?
2. ເພ່ ດີ້ ພີ່ ຕາ ທີ່ ທຸ້ ຂຸ ແປຢ ນີ້ ເຢ່ ດັ ປຸ້? ແອ່ ປອທ ທາ ດຸ ຂັ?
3. ເພ່ ດີ້ ພີ່ ປຸ້ ທີ່ ທຸ້ ຂຸ ພີ່ ນີ້ ເຢ່ ດັ ນອນ? ແອ່ ປອທ ທາ ດຸ ຂັ?
4. ທຸ ດຸ 3 ແອ່ ປອທ ທາ ດຸ ຂັ?

III. ດິນ ທ້າວ ດອດ ທີ່ ທຸ

ເອາ ດອດ ທີ່ ເອາ ດ້າຢ ດ້າຢ ດ້າ ເອາ ດ້າຢ ດວາ ດັ ທີ່ ເປັນ ທຸ ເຂັ ຂີ້ ມີ ດີ້:

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|-------------|--------------------------------|-----|--------------------|-------------------------------------|
| 9. | ณาน ตอบ | trả lời, đáp lại | 10. | ข้อ | tiếng |
| 11. | อย่า อ้อ | đừng lì | 12. | बात ใน | chuyện trò |
| 13. | อย่า ฝอ้ ตา | đừng trợn mắt | 14. | จ้ จ้อบ | nhẹ nhàng, tôn kính, âu yếm |
| 15. | อปี ร้อ | lờm nguýt | 16. | बात ถาน | chuyện trò, taam sự |
| 17. | เพ้า ฝอ้ | rượu nhạt | 18. | อ้อ ออปี น้ ออม | hòa hợp, lắng nghe nhau.. |
| 19. | ทอน ม้ ปาน | không ngọt | 20. | พี่ แพ้อ น้อบ | anh và em |
| 21. | ความ ด้ | lời nói hay, lời nói nhẹ nhàng | 22. | แล้อ ฎ ไลช อ้ว. | như một đôi đũa |
| 23. | ณาน ตอบ | đáp lại, trả lời | 24. | เ้า ม้ ฎี ฑ้อช | không lúc nào lục đục, mất đoàn kết |

V. ฝ้อช ใ้น ฏ่ม

1. ความ ฎึ้น ๑๖

- | | |
|---|--|
| <p>1.1. ขาม เสน ฎึ้น ฏ้อ ใ้นมท ใ้นท เสน ฎึ้น ฏ้อ ฆมฝ</p> <p>1.2. ฆปี ฎึ้น ฎ้อ ฆม - ฆปี ฑ้อ ฎ้อ ใณ</p> <p>1.3. ฝ้ฝม ม้ ฝึน ๑-๑-๑-๑ ม้ ฝึน ๑๑๑</p> <p>1.4. ๑ฎึ้น ฎึ้น ฝ้ ฝ้อ ฑึน ฝ้อ ฎึ้น ๑ฎึ้น ฎึ้น ฝ้ ฝ้อ ฝ้อ ฝึน ฝ้อ -</p> <p>1.5. ฎึ้น ๑ฎึ้น ฝ้อ ฝ้อ ๑</p> <p>1.6. ฝึน ฝ้อ ฎึ้น ฝ้อ ฎ้อม ฝึน ฝ้อ ๑๑น ฝ้อ ฎึ้น -</p> <p>1.7. ฝ้อ ๑๑ช ฎึ้น ๑บ ฝ้อ ๑๑ช ฎึ้น ๑ฝ ฝ้อ ๑๑ช ฎึ้น ๑น</p> | <p>ฝ้อ ๑๑ช ฎึ้น ๑ฝ ๑๑ ๑๑ ๑๑</p> <p>๑๑ ๑๑น ๑๑ ฝ้อ ฝ้อ</p> <p>1.8. ม้ ฎึ้น ๑๑ ฝ้อ ฎึ้น ๑๑</p> <p>1.9. ฝ้อ ม้ ฝ้อ ๑๑ ๑๑</p> <p>๑๑ ๑๑ ฝ้อ ๑๑ ๑๑</p> <p>1.10. ๑๑ ม้ ฝ้อ ฝ้อ ๑๑</p> <p>ฝ้อ ๑๑ ฝ้อ ฝ้อ ๑๑ ๑๑</p> <p>1.11. ๑๑ ๑๑ ๑๑ - ๑๑ ๑๑ ๑๑</p> <p>๑๑ ๑๑ ๑๑ ๑๑ ๑๑ ๑๑</p> <p>๑๑ ๑๑ ๑๑ ๑๑ ๑๑ ๑๑ ๑๑</p> <p>1.12. ฝ้อ ๑๑ ๑๑</p> <p>๑๑ ๑๑ ๑๑</p> |
|---|--|

ໂທນ ຂັບ ຂໍ ກຸ້ວ ຂໍ ສີ, ທອດ ປີ 2009 ທີ່ ມີ ທອດ ເທົ່າ ຂັບ ຫຼາຍ ກຸ້ວ ສີ ແຂ້ວ, ເພ່ ແລ້ວ ນັ້ນ ປັ້ວ
ທັ້ ຈັດ ທ້າມ ປ່ອນ ເປັນ ແບບ ຫມ້າ ແພ່ ໂອບ ຫັ ກຸ່ມ ຕໍ່ ຫນ້າ ວັ ຕັ້ ເປັນ ນ່ອປ ແທບ ສີ, ເບ່
ທັ ນີ້ ເບ່ ຟັ ຫັ ຟັ ນູ່.

4. ເອາ ຝຣ ເອາ ມັ ຈັດ ນອປ ຂຣບ ນັ ປຸ ແລ້ວ ຫຼັ

- ຝູ້ ກຸ່ມ ຈັດ ແລ້ວ ປີ ຝູ້ ຫຼັ ຈັດ ຂັບ ແປດ ປີ ຕ່າງ ແລ້ວ ປັ້ວ ຈັດ ເອາ ຝຣ ເອາ ມັ.
- ວັ ເອາ ຝຣ ເອາ ມັ ທັ ຈັດ ຂອບ ຕ່າປ ຫຼັ ກຸ່ມ ມັ ແມ່ນ ແທວນ ດວມ ຫຸ, ເບ່ ມີ ກຸ
ກູ້ ແລ້ວ ແລ້ວ.
- ວັ ເອາ ຝຣ ເອາ ມັ ຈັດ ດັ ທີ່ ຫຍັ ເທ ຫວນ ແທນ ແບບ ມີ ດວນ, ເຖ ນີ້ ເອາ ນີ້ ເທດ
ໂທນ ຈັດ ມີ ຫນ້າ ຂອບ ຕ່າປ ຫຼັ ກຸ່ມ, ວ່າ ຂອບ ຕ່າປ ໄຂມ ກຸ ຫຸ ທັ ເທ ຫວນ ດັ ທີ່
ເທດ ໂທນ ຕັ້ ນີ້ ຫັ ຂອບ ຕ່າປ.
- ຫຼັ ເຖ ຫຸ່ນ ຈັດ ນີ້ ຂ ເອາ ຝຣ ເອາ ມັ, ເທ ຫວນ ດັ ທີ່ ເທດ ໂທນ ຈັດ ຕັ້ ເອ່ ໂດປ
ປ່າວ ຂາວ ນີ້ ເອາ ຫຸ ນີ້ ແມ່ນ ຂຣບ ນັ ປຸ ເບ່, ວ່າ ແມ່ນ ທັ ປັ້ວ ຕັ້ ນີ້ ດັ ທີ່ ເທດ
ໂທນ ຫັ.
- ຂອບ ໂຕ ຂຸ ຈັດ ອອກ ຫ່າບ ຫຸ ປ່າວ ຂາມ ປີ ທອດ ຫ້າ ປີ.
- ຝູ້ ຫຼັ ທອດ ແລ້ວ ປີ ປັ້ວ ເປັນ ມີ ຂຸ, ຫາປ ຂາມ ຂັບ ຫ້າ ປີ ເບ່ ເປັນ ມີ ຂຸ ແຂ້ວ.
- ເບ່ ເປັນ ເອາ ຝຣ ເອາ ມັ ສີ ຫຣບ ແທນ ຫຣບ ທັ ແລ້ວ ຫາບ ອ້າປ ຫາບ ເຊັມ ບັ ຫາມ
ແລ້ວ ສີ.

VI. ຟາປ ແ ແທນ ແຕ້ມ

ແຕ້ມ 80 ແລ້ວ ຕ່າງ ແລ້ວ ເວ່ ມາ ຫາບ ຂີ້ ມີ, ແທນ ປ່າວ, ຫນ້າ ວັ ດາບ ຕັ້ ຫຍັ ໃນ
ກັ ຟັ ນ່ອປ ຫຸ ຫຣບ ແທນ ແລ້ວ ມີ ທັ ສີ, ເອາ ຫຸ ຫຸ?

ບ່ອນ ຂອບ. ບ້ານ ດຳຮອ ຜູ້ ໂຮນ

ຟາຢ 8. ບ້ານ ດຳຮອ ຜູ້ ໂຮນ

I. ແອບ ໄຂ່ນ : ດວາມ ກຸ້ນ ຂາຣ

1- ຂໍ້ ໃນໂ ທ້ວາຣ ແຣ ເຄ່າ ຂໍ ດາມ.

2- ແຣ ອຳ ມີ ບໍ່ ເທ

ແຣ ເທ ມີ ບໍ່ ເຄ່າ

ເຄ່າ ຂໍ ຂໍ ອອ ມີ ບໍ່ ເທ ອອ ກຸ້ມ

3- ດິປ ໂຮບ ໂດບ ທີ່ ປາ

ເມ ເມ ວາ ທີ່ ເຄ່າ

ເຄ່າ ບໍ່ ອອ ທີ່ ທີ່ ໂດມ ເພາ

4- ເມ ຂໍ ທ້ວາຣ ປັດ ປັອ

ເມ ທຸຣ ມີ ທີ່ ປີ ແຂນ ເຄ່າ

5- ເມ ເຄ່າ ມີ ປອ ປຣ

ເມ ຟຣ ມີ ປອ ທຸ້ຢ.

6- ເມ ຂາຣ ມີ ດ່ານ ອາ ຕາ ຂໍ ອມ

ທຸ້ຢ ເບ່າ ຕຸ້ອມ ມາ ທາ ເປັນ ນັ້ນ

7- ດີ ດີ ດີ ບໍ່ ດີ ພັ

ດີ ດີ ດີ ບໍ່ ດີ ວຸ

8- ເມ ບຸ່ ມີ ດ່ານ ວຸນ

ເມ ກຸມ ມີ ທີ່ ຕັ້

9- ຂໍ ເມ ເນັ້ນ – ປີ່ ເມ ຟຣ.

10- ເມ ທຸຣ ເມ ເນັ້ນ ທີ່

ເມ ທີ່ ທາຣ - ເມ ທີ່ ທາຢ ຂໍ ນີ້

11- ນ່າ ເນັ້ນ ມີ ບໍ່ ແດ – ນ່າ ເທ ມີ ບໍ່ ທຸ້ຢ

12- ເຄ່າ ເມ ເນັ້ນ – ເນັ້ນ ເມ ຟຣ

13- ເມ ທຸຣ ມີ ເນັ້ນ ເນັ້ນ

ມີ ດ່ານ ຂາຢ ເນັ້ນ ເທັວ

14 ເມ ດວາຢ ເປັນ ຂາມ ເນັ້ນ ປາ ທາ ດ້າຣ

15- ເມ ເນັ້ນ ມີ ດ່ານ ປັ້ ແລ້ວ ທຸມ

ເມ ອມີ ກຸ້ມ ນີ້ ທາ

ເມ ປາ ເນັ້ນ ທາ ທຸ້ຢ

16- ດີ ດີ ດີ ບໍ່ ດີ ເທ

ດີ ເທ ດີ ດີ ຂໍ ຂາ ມີ ເນັ້ນ ເນັ້ນ ກຸ້ມ

II. ເນັ້ນ ທຸ້

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|------------|----------------------------|-----|--------------|-----------------------------------|
| 1. | บ้าน | Làng, bản | 2. | ณานู | Nóc nhà |
| 3. | บ้าน อู๋ | Quê hương | 4. | ปิ้งุ้อวป่า | Lũng để thả trâu |
| 5. | เมอ | Nhiều làng, bản gộp lại | 6. | ผ่องนา | Cánh đồng |
| 7. | บ้าน เมอ | Đất nước | 8. | เมอน้ำที่ขุด | Nhà sàn cột kê có bốn hàng cột |
| 9. | ผ่อง | Vùng | 10. | นูนนา | Bờ ruộng |
| 11. | อู๋ | Vùng xung quanh | 12. | น้ำพุร้อน | Sôi to |
| 13. | น้ำพุร้อน | Khe suối | 14. | ก่อนหน้าบ้าน | Trước mặt bản |
| 15. | แม่น้ำ | Con sông | 16. | น้ำบ่อ | Tên của một mó nước ở bản cọ |
| 17. | บ่อน้ำ | Nguồn nước/mó nước | 18. | ภูเขา | Núi đá |
| 19. | น้ำขึ้น | Bến nước, máng nước | 20. | ภูเขา | Núi loi |
| 21. | น้ำพุร้อน | Bến sông to | 22. | เมอหม้อ | Thuận Châu |
| 23. | ผ่องป่า | Khu rừng cấm cửa bản | 24. | น้ำพุร้อน | Dọc theo suối |
| 25. | ป่าหม้อ | Rừng ma | 26. | ภูเขา | Núi Khau tú ở Thuận Châu |
| 27. | ภูเขา | Núi | 28. | ภูเขา | Núi Pha xạ ở Thuận Châu |
| 29. | ผ่องภูเขา | Quả núi | 30. | ผ่องกว้าง | Cánh đồng rộng |
| 31. | นึ่ง | Nuong | 32. | เมอเมอ | Mường thanh Điện Biên |
| 33. | นา | Ruộng | 34. | เมอเมอ | Mường Tắc (Phù Yên) |
| 35. | สวน | Vườn | 36. | เมอเมอ | Mường Lò (Nghĩa Lộ) |
| 37. | นาอู๋บ้าน | Đường vào bản | 38. | เมอเมอ | Mường than (Than Uyên) |

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|----------------|--|-----|------------------------|---------------------------|
| 39. | นุ่ | Cầu nhỏ | 40. | บู้ เถ | Mỏ muối |
| 41. | เถ | Cầu | 42. | บู้ เถ | Mỏ thóc, vựa thóc |
| 43. | นุ่ | Đường đi | 44. | นุ่ เถ | Đầm lầy |
| 45. | นุ่ เถ | Hoa văn cắm trên nóc nhà người Thái đen | 46. | นุ่ เถ | Sốp cộp |
| 47. | นุ่ เถ เถ | Hai thanh tre bỏ đôi cắm trên nóc nhà người Thái | 48. | นุ่ เถ | Mường Và (ở Sốp Cộp) |
| 49. | นุ่ เถ | Nhà sàn | 50. | นุ่ เถ เถ | Rộng mênh mông |
| 51. | นุ่ เถ | Trái nhà cầu vòng | 52. | นุ่ เถ | Hoa sen |
| 53. | บู้ เถ | Mỏ muối | 54. | นุ่ เถ | Hoa trâu |
| 55. | บู้ เถ | Mỏ tơ | 56. | นุ่ เถ | Đá toi |
| 57. | นุ่ เถ | Tuần giáo | 58. | นุ่ เถ | Đá dựng đứng |
| 59. | นุ่ เถ | Mường phăng Điện Biên | 60. | นุ่ เถ | Con lươn |
| 61. | บู้ เถ | Ở xã Chiềng Chung Mai Sơn | 62. | นุ่ เถ | Đá vằn |
| 63. | บู้ เถ | Ở xã Chiềng Lương Mai Sơn | 64. | นุ่ เถ, นุ่ เถ, นุ่ เถ | Địa danh ở huyện Mường La |
| 65. | นุ่ เถ, นุ่ เถ | Địa danh ở Quỳnh Nhai | 66. | นุ่ เถ | Nhuộm trà |

III. นุ่ เถ. เถ เถ เถ เถ เถ เถ 10

IV. เถ เถ เถ เถ. นุ่ เถ เถ

นุ่ เถ เถ นุ่ เถ เถ เถ

นุ่ เถ เถ เถ เถ เถ

ບ້ານ ແຕ່ ນ້ອຍ ຟ້ ແມ່ ຈ້ ດວາຣ
ຕ່ອນ ຫນ້ ບາຣ ແມ່ ເຊັມ ແຟຣ ແຕ່ຣ ດເທິ ດ້າ
ປີ ຫນ້ ນ້ອຍ ນ້ອຍ ຫຸ້ ແຕ່ຣ ຫາ
ຫອຣ ປີ ນ້ອຍ ປີຢ ກຸນ ເຂຣ ນ້ອມ ຫາ ເທຢ!
ອັນ ດູ ນີ ຫອຣ ດີປ ດີທ່ ດອມ ອາ
ຫອຣ ດີປ ດາ ດອມ ເອ້ຢ
ຫອຣ ແຕ່ຣ ຫຸ້ ດເດ ດເປ້ ແທມ ດູ່ ໄຊ ດວ້ ຫາ ດາ
ຂວ້ ຫວ້ ປີນູ ແທ່ຣ ປີນ ນອດ ດອນ ຂາຢ ຈ້ຮ
ຕຸມ ແມ່ ອ້ຮ ແທ່ຣ ກູ້ ໄຊຣ ດູ່ຮ ດຸມ ປີນ
ຕຸມ ແມ່ ປູ້ ຂອຣ ຫາ ຕູ້ ປູ້ ກຸນ ແທມ ເປນ ຂປີ ຫ້າ
ດິງ ທີ່ ດີ ດີ ດີ ດີ ດີ ດີ ດີ ດີ ດີ ດີ ດີ ດີ ດີ ດີ ດີ ...

ດ່ອນ ດວາມ ດອຣ ກຸ້ຣ ປີ້: ດີ ປວ້

ພາຍ 9. ດາມ ນາຍ, ດາມ ບ່ອນ ຫຼື

I. ດາມ ບ່ອນ ຫຼື

ບຸນ: ອ້າປ ແກ້ປ ຂຸ ຂ ດາມ - ເທນ ອ້າປ ປຸ້ ທອ້ ຫຼື ບ່ອນ ງດ?

ເຂບ: ດິປ ດີ້ ນາຍ ນີ້ ຫາປ ຫ້າ ເທນ ຫຼໍ ທອດ, ເທນ ອ້າປ ປຸ້ ທອ້ ຫຼໍ ເທນ ທ້ານ ຫຼື ຕ່າປ
ຝວາ.

ບຸນ: ຂຸ ດີ້ ປ້ອນ ອ້າປ ເນ. ເມ່ ທີ່ ພີ້ ຂອບ ອໍ່ ຂາວ ຫຼື ທຸ ບ້ານ, ຂຸ ດາມ ນາຍ ຫາທ
ວ່າ ເຂາ ຖີ້ ນາຍ ອ້ອມ ແອ້ວ ຫຸປ ຂຸ ເນ່ ນີ້.

ເຂບ: ແມ່ນ ຂອທ, ເຂາ ດີ້ ວ່າ: ດາມ ນາຍ ດາມ ຫຼື ເຖ້ - ທີ່ນ ເຖ້ ດາມ ຫຼື ຂາວ ອື້ ຫຼໍ.

ບຸນ: ດີ້ ປ້ອນ ອ້າປ ເນ, ຂຸ ດິປ ນ່ອນ.

ເຂບ: ດ່ອປ ດິປ ເນ.

1. ໄຂ່ນ ຫໍ ນີ້ ທອ ເທ. ຂອບ ດີ້ ດາມ ແທ້ ຕອບ ທີ່ ນ່ອປ ທອ ເທ.

2. ແທ້ ອອທ ດວາມ ແທວ ທອ ເທ.

II. ຖີ້ ພີ້ ດີ້ ຫາຍ ນາຍ

ບຸນ: ອ້າປ ຂຸ ດິປ ເປັດ ຂໍ້ ມາ ເຂ້?

ເຂບ: ດ່ອປ ດິປ ເປັດ ດີ້ ມາ. ຫຸນ ດິປ ດີ້ ງດ ເຂ້?

ບຸນ: ຫຸນ ມາ ເປັດ ວັ ຫໍ ຂໍ້ ຂ່າ ເທ, ອັວປ ບານ ຂ່າ ດອບ ເທ ຫຼື ບ່ອນ ງດ ເຂ້?

ເຂບ: ອັວປ ບານ ຂ່າ ຫຼື ຕັ້ນ ຟຸ ງນ ນັ້, ດິປ ດີ້ ນາຍ ນີ້ ປ່າວ ຫ້າ ທ້ອປ ແທດ ແຂ້ວ ປີ
ຝວາ ດ້າມ ໃນັບ ນາ ດິປ ດ້າມ ດ່ອປ ດີ້ ເດັ ຫຼໍ ທອດ. ຫຸນ ຫຼື ເຜບ ງດ ມາ ເຂ້?

ບຸນ: ຫຸນ ຫຼື ເຜບ ວາດ. ຂຸ ທີ່ ທີ່ ອ້າປ ຂຸ ດິປ, ເຊັມ ປີ້ ຖີ້ ຂໍ້ ເຂ້?

ເຂົາ: ຂຸນ ໄທທ ດ້ອຍ ຖີ່ ແຟ້ວ.

ບຸນ: ອ້າຍ ຂ້ອ ແຟ້ວ ຂັ້ ທຸ່ ດວາ?

ເຂົາ: ເື່ - ດີ ຂັ້ ນຸນ ຂັ້ ນາທ ດ້ນີ້ ຂອທ.

1. ເື່ນ ທຸ່ ນີ້ ທອ ເໝ.

2. ແທ້ ອອທ ດວາມ ແທວ ທອ ເໝ.

3. ຂອບ ຝີ່ ດຸມ ແທ້ວ ຕອບ ທຸ່ ນ້ອຍ ທອ ເໝ.

4. ຂອບ ຝີ່ ດຸມ ທາ ນາບ ດິປ ເໝ ທຸ່.

III. ຟາຍ ເມ ເໝ: ແທ້ ອອທ ດວາມ ດິນ ທອ ທຸ່ ນີ້

Ban: Nhà anh ở đâu?

Sương Nhà tôi ở bản Bó.

Ban: Bản Bó có xa chỗ này không?

Sương Cách đây khoảng 2,5 km.

Ban: Đi đường nào mới vào đến bản Bó ạ?

Sương Cứ đi thẳng khoảng 2 km thì đến cầu bản Cá rồi rẽ trái.

Ban: Anh ở nhà sàn à? Nhà anh có rộng không?

Sương Tôi ở nhà sàn có 5 gian, vách thưng ván, lợp ngói đỏ, gầm sàn có cối giã gạo, Trong nhà có 3 buồng để làm buồng ngủ, cửa buồng dùng rèm hoa màu xanh, một buồng bên quản để làm buồng thờ, Một

buồng bên sàn để con dâu dệt vải; bếp củi được làm ra ngoài nhà, có cầu thang bên quán, cầu thang bên sàn. Khi nào anh vào thăm tôi nhé.

Ban: Nhà tôi cũng có nhiều anh chị em cho nên trong nhà có nhiều phòng ngủ, nhiều chăn đệm, bát đĩa. nôi chậu.

Sương Nhà anh có hay ăn cơm xôi không?

Ban: Nhà tôi bữa nào cũng ăn cơm xôi.

Sương Vậy nhà anh có ninh đồ xôi đồng không?

Ban: Có chứ nhà tôi có ninh đồ xôi đồng; đó là đồ của các cụ kỵ để lại.

ພາຍ 10. ກຸ້ອນ ເອກ ຜູ້ ໄທ່

I. ແອບ ໄຂ່ນ

ຂອບ ເທາ ເອກ ບອກ ແຂ້ວ ນີ້ ເອກ ດຸຮບ ໂມນ
 ບອກ ດຸຮບ ໂມນ ແດດ ເຝ່ນ ອຸ່ ມຸ່ ເປ່ ເຂ່
 ເອກ ເລ່ ແຂ້ວ ນີ້ ເອກ ເອາ ເລ່ ຂມຸ ຕາທ ທຣບ ອຸ
 ເລ່ ທຣບ ອຸ ປຸ ມຸ ນີ້ ໝ່
 ມຸ ນີ້ ແພ່ ຂມຸ ອ່ ເທບ ໝ່ ນີ້ ທີ່
 ອຸ່ ນາ ທຸ ນາ ມຸ ດີ ດີ
 ດີ ເທບ ທຸ ເອກ ດີ ປັບ ດີ ຈີ ປາວ
 ປານ ດ່າບ ດີ ປ່າວ ຂາວ ເອກ ຜູ້ ນີ້ ນາ
 ດີ ນີ້ ຂອບ ເທາ ເອກ ເອາ ຜູ້ ຕາບ ດີ ຟ່ ດາ ເລບ
 ເອກ ເອາ ດີ ເຂບ ອາວ ທັ ຂອ ທຸປ ບ້ານ
 ກ່າບ ນີ້ ບ້ານ ປາບ ເຝ່ນ ເທບ ຕ່າທ ເທາ ໝາ
 ກ່າບ ອຸ ຟາ ໝ່ ເຝ່ນ ທອດ ນຸ ທຸ ທຸ
 ອຸ ແທ່ ທ່າ ທຸ ແທ່ ນີ້ ດ່າບ ໝ່ ທວ
 ຕາ ວ່າ ຟູ ເລ່ ແດວ ໝ່ ປັບ ມັດ ມຸ ດີ ແທ່ ດີ ທຸປ
 ທຸ ປັດ ແທ່ ດາບ ເວ້ນ ທອດ ບ່ອນ ເທບ ອຸ
 ດີ ຕັມດ ອຸ ຕັມດ ແທບ ແທ່ບ ປັດ ວັ ບ້ານ
 ຜູ້ ເທ່ນ ບ້ານ ປາບ ເຝ່ນ ແປບ ປັດ ວັ ເປບ



ເັນ ເປັນ ເມວ ອັນ ເຂວ ເຖ ຂອບ ຫາວ ໂດ້

ເອກ ຂ່າວ ໂດ້ ເປັດ ນັດ ເກາ ນັ້ວ ອັ ເພາ ດມູ ເຊັ່ນ

ຖ່ອນ ດວາມ ດອບ ຖ່າວ ບັດ ຂໍ ຫນຸດ ເຖວ

II. ຂ່າວ ທູ່ ພາຍ ແອບ

1. ເພ່ ດັ ເອກ ບອກ ນັ້ວ ໂດ້ ເອກ ດຸຮວ ດມູ?

2. ແອ່ ກັ ເດົາ ນາ ຫມ້າ ເພ່ ຂມູ ອ້ ທັ ເກາ ເອກ ເດົາ ເຖ, ໂດ້ ເອກ ເອາ ເດົາ ເດັວ ງວ?

3. ແອ່ ກັ ບ້ານ ເມວ ນັ້ວ ອານ, ທູ່ ເຂັວ ເກາ, ໂປ່ ນັອບ ຂຮວ ຫາວ ອຮນ ພາ ດອບ ດ້າວ ເກາ ໂດ້ ເອກ ເອາ ຜູ້ ເທັ ບ້ານ ເມວ ແນວ ງວ?

4. ດອກ ພັ ດູ ແທ ທອດ ຫັ້ວ ຫຮວ ພາຍ ເທ, ເກາ ມີ ດູ ງວ ຫອບ ເທມ ຕໍ່ມີ ກັ ຜູ້ ຕາວ ໂຟ່ ດາ ເມວ ລ່າ?

5. ພາຍ ນີ້ ແອ່ ເວ້ ມາ ຫາວ ດູ ຂັ້?

4. ແທ້ ອອກ ດວາມ ແທວ ພາຍ ເຂັ ເທ

III. ພັ ດມູ: ພັ ດມູ ງຸ ບ່ອນ ເປົ່ ຫຮວ ພາຍ ງຕ້:

ເອກ ເອາ ຜູ້ ຕາວ ໂຟ່ (1)

(2) ຜີ ເຂວ ອາວ ທັ ຂຽ ຫຼາຍ ບ້ານ

ຖ່າວ ນັອບ ບ້ານ ປາວ ເປັນ ເທບ ຕ່າກ (3)

ຖ່າວ ອຮນ ພາ (4) ທອດ ນັ ທູ່ ທູ່

ກັ ແທ້ ຫ້າ ຫນຸດ ແມ້ວ ນີ້ ດ້າວ (5)

ຕາ ວ່າ ພູ ເດາ ແນວ ຫມັ້ນ ປຮວ (6) ດີ້ ແຫຼ້ ດີ້ ຫຼາຍ

ທູ່ ປັດ ແທ້ ດາວ ເວັ້ນ ທອດ ບ່ອນ (7)

ផ្ទះ ឃ្លា (8) គ្រប់ ប្រិយ ភ័យ

ជួរ ក្រុង (9) គ្រប់ ប្រិយ ភ័យ

គ្រប់ (10) ទាំង គ្រប់ ពុំ ខ្វះ គ្រប់ ខ្វះ

(11) ខ្វះ គ្រប់ គ្រប់ គ្រប់ គ្រប់ គ្រប់ គ្រប់

IV. ឈ្មោះ

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|-------------------|-----------------|-----|-------------------|----------------------|
| 1. | ខ្វះ គ្រប់ | Hai ta | 2. | ក្រាប | Khéo |
| 3. | ទេព ឃ្លា | Chọn hoa | 4. | គ្រប់ ក្រុង | Cố gắng, giữ |
| 5. | ក្រុង គ្រប់ | Bông đẹp | 6. | ទេព ឃ្លា | Dẫn đường chỉ lối |
| 7. | គ្រប់ គ្រប់ | Nắng mưa | 8. | គ្រប់ គ្រប់ | Ngàn dân |
| 9. | គ្រប់ គ្រប់ | Không tàn | 10. | គ្រប់ គ្រប់ | Đến tận |
| 11. | ទេព គ្រប់ | Chọn thóc giống | 12. | គ្រប់ គ្រប់ | Sung sướng |
| 13. | គ្រប់ គ្រប់ គ្រប់ | Bụi lúa xum xuê | 14. | គ្រប់ គ្រប់ គ្រប់ | Quyết đoán |
| 15. | គ្រប់ គ្រប់ | Bông mảy | 16. | គ្រប់ គ្រប់ | Cứng rắn |
| 17. | គ្រប់ គ្រប់ | Mới phát triển | 18. | គ្រប់ គ្រប់ | Trung thành với đảng |
| 19. | គ្រប់ គ្រប់ | Bụi lúa xum xuê | 20. | គ្រប់ គ្រប់ | Vững vàng, chặt chẽ |
| 21. | គ្រប់ គ្រប់ | Vụ mùa 3 | 22. | គ្រប់ គ្រប់ | Tối tăm |
| 23. | គ្រប់ គ្រប់ | Vụ mùa | 24. | គ្រប់ គ្រប់ | Mật mừng, tối tăm |
| 25. | គ្រប់ គ្រប់ | Giường như | 26. | គ្រប់ គ្រប់ | Tháo gỡ |
| 27. | គ្រប់ គ្រប់ | Dóng thẳng | 28. | គ្រប់ គ្រប់ | Phát dọn |

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|-------------|------------------------|-----|-------------|--------------------|
| 29. | ຂຶ້ນ ປາວ | Cây cao | 30. | ແທວ ງາ | Sáng sủa |
| 31. | ປົນ ດາວ | Giường như | 32. | ຜູ້ ເໝາວ ນຸ | Người hết lòng |
| 33. | ຸ້ນ | Thời kỳ | 34. | ເໝາວ ແທວ | Hết sức |
| 35. | ບ່າວ ກາວ | Trai gái | 36. | ແຕ່ວ ປົນ | Xây dựng, quy định |
| 37. | ເຂາ ນຸ້ | Trọn người tình | 38. | ວັ້ ປົນ | Việc bản |
| 39. | ໂງ້ ຸ້ | Bây giờ | 40. | ແປ້ ປົນ | Sửa sang, thay thế |
| 41. | ຜູ້ ຕາວ ໂພ່ | Người đại diện cho dân | 42. | ເປົ້ນ ເມວ | Nhân dân |
| 43. | ດາ ເມວ | Xây dựng bản mừng | 44. | ອົ້ ເຂວ | Yêu thương |
| 45. | ເຂວ ອາວ | Thương chú | 46. | ເຖ ຂອວ | Tin tưởng |
| 47. | ທັ້ ຂຸວ | Yêu bác | 48. | ນາວ ໂຈ້ | Chỗ dựa |
| 49. | ຫຼາຍ ປົນ | Nhiều bản | 50. | ຂາວ ໂຈ້ | Tìm được |

ພາຍ 11. ບ້ານ ປີ້ນ ງໝ່

I. ແອບ ເຂົ້າ: ບ້ານ ກຸ່ນ ດັນ ຟູ

ເມ່ ດີ ບ້ານ ຫຼ້ ດູ້ ປູ່ ຫຼີ ທວ້ນ ຫຼີ ວ່າ
 ບ້ານ ຫຼີ ວ່າ ນາວ ແຂ
 ບ້ານ ຫຼີ ແດວປ ນີ້ ບໍ່
 ປູ່ ຫາ ທີ່ ໝອກ ດັຣ ຫັຣປ ເຂົ້າ ຟູ ຂອູ
 ທ່ອ ດີ ຕຸ້ ພັ ຂັ ແມວ ອ່ານ
 ດັນ ເບ່າ ດັຣ ເປ່າ ແດ້ວ ໂວມ ມັດ ເວ ດີ
 ນາວ ດິປ ມາ ດີ້ ກຸ່ນ ຂຸ ຫັມ
 ຫາ ວ່າ ດິງ ທີ່ ເຫັນ ຫຼາ ຕາ ທ່ອ ເທວ ອຸ ຂັ
 ຫ້າ ດີ້ ຫັມ ມີ ກຸ່ນ ອາ ເດັກ ມາ ດິຣ
 ເທ່ນ ດິອມ ຟູ ດ່ານ ຂອູ ເປັດ ນາວ ຫຼຸວ ທ່ວາວ
 ແຂ ຫຸ່ມ ບັ້ ຕາມ ນັຣ ອຸປ ປັດ ດິປ ມາ
 ຂັ ດອປ ຕ່ອວ ຟູ ດີ ອີ້ ອີ້
 ມີ ທ່ວານ ປີ້ຣ ຕຸ່ ຕຸ່ ນັ ຂັ ດອວ ງານ
 ດັນ ນີ້ ຂາຣ ດີ້ ຟູ ເປັດ ດຸຣ ບອກ ເທວ ດາວ ປີ້ອນ
 ຕຸ່ ຟ່ອ ອ້ອມ ແທ່ວ ດັ້ ດັນ ແທ່ ມາ ດຸວ
 ເທນ ມອູ ຫັ້ອປ, ມອູ ໂນ່ນ ແວວ ຂາວ
 ເດັ ຕັ້ນ ບອກ ດີ້ອນ ບອກ ບານ ດິຣ ປີ້ອນ
 ອຸ ເທວ ຫັ້ ດັນ ຟູ ກຸ່ ປ່ອນ ແຂ້ວ ຫຼີ ດິຣ ເທວປ.

ດຸ່ອນ ດວາມ ກຸ່ນ ບັ້: ດີ້ ຫຸ່ປູ - ແວວ ຂາ

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|------------|--------------------|-----|------------|---------------------|
| 11. | ตาม น้าป | nói nhau | 12. | น้ำลึก | suối sâu |
| 13. | พูด | nói nhau liên tiếp | 14. | ภูเขา | núi cao |
| 15. | ขี้ดอ | tiếng còi | 16. | สว่าง | sáng |
| 17. | อ้อ | ing ỏi, vang dội | 18. | ค่ำ | chiều. tối |
| 19. | บ้าน | bàh hàng bán | 20. | สว่าง | sớm, sáng |
| 21. | น้ำ | đầy đủ, đủ loại | 22. | แมลง | côn trùng kêu |
| 23. | น้ำ | cửa lạ | 24. | ว่าง | vắng vẻ, trống rỗng |
| 25. | สาย | dây vắt qua núi | 26. | มืด | tối mò tối mịt |
| 27. | ดาว | sao nổi, sao sáng | 28. | ตั้ง | dốc đứng |
| 29. | สาย | dây giăng vòng vèo | 30. | อันตราย | vực nguy hiểm |
| 31. | วน | cua vòng vèo | 32. | มา | đến nơi |

V. ฟ้า

1. บ้าน

บ้าน

น้ำ

น้ำ

น้ำ

น้ำ

น้ำ

ບັນ: ເອ້ຍ ເຂັບ ເງຢ ອອກ ດິປ ເຢັດ ວັດ ທີ່ ທີ່ ທີ່?

ໝາຍ: ເຂັບ ເງຢ ເຢັດ ທີ່ ຂັບ ທີ່ ເອ້ຍ ດິປ ເຢັດ ວັດ.





ບັນ: ທີ່ ທີ່ ເຢັດ ເຢັດ ເອ້ຍ ທີ່ ວັດ?





ໝາຍ: ຂັບ ເອັດ ທີ່ ດຸ້ອບ.

- ເອ້ຍ ທີ່ ນີ້ ທອດ ເໝ
- ແກ້ ອອກ ສວາມ ແກວ ທອດ ເໝ.
- ຂອບ ຜີ ດຸ້ມ ແກ້ວ ຕອບ ທີ່ ນ້ອຍ ທອດ ເໝ

II. ພາຍ ເມ ເໝ

1. ແຕ້ມ ແມ່ນ ທີ່ ງ໋ ນ້ອຍ ທີ່ ງ໋ ນີ້

| | |
|--|--|
| <p>1</p>  | <p>2</p>  |
| | |
| <p>3</p>  | <p>4</p>  |
| | |

| | |
|---|--|
|  <p>5</p> |  <p>6</p> |
| | |
|  <p>7</p> |  <p>8</p> |
| | |

2. ສູ່ ລາຍ ຈຳ ນວນ ນີ້ ຈຳ ບ່ອນ ເປົ່າ ຈຳ ທີ່ ເປັນ ຟາຍ ໃຈຣ ຂໍ້ ນີ້.

- a. ເປັດ; b. ດີ້; c. ດໍອຢ; d. ຂໍຣ; e. ແລ້ວ; f. ປໍາວ; g. ຕໍ່ນີ້ ເຖົາ; h. ນີ້; i. ວັດ

ວັດ ໃຈຣ ເປັດ ທຣ ມີ ດໍອຢ ດໍອຢ

ໃຈຣ ເຖົາ ດໍອຢ ນອນ ຕໍ່ນີ້ 6 ເຖົາ (1) ອອກ ທາດ ດໍຣ ດໍອຢ ເປັນ ນີ້ ຂໍ້ ມີ ປໍາວ 15 ດໍວ ແຂ້ວ ດຸ່ນ (2), ຂໍຣ ຫໍ້, ດີດ (3)..... ເຂ້. ດໍອຢ ໃຈຣ (4)..... ແລ້ ເຖົາ 6 ເຖົາ ດຸ່ອຣ. 7 ເຖົາ ດໍອຢ ອອກ ເທນ ດີດ (5)..... ວັດ ທອດ ຂໍ້ ເອັດ ເຖົາ ດີ້ ປີ້. ເຖົາ ມາ ເທນ ດໍອຢ ດີດ ເຖົາ (6) ເຖົາ ນີ້, ນີ້ ດາຍ ແຂ້ວ ນອນ ປີ້ (7) 30 ດໍວ. ເປັດ ດີ້ ດໍອຢ ເປັດ ວັດ ແຕ່ ເຖົາ ດຸ່ອຣ ທອດ ຫໍ້

2. ๒๖ ชั่ว

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|------------|----------------|-----|------------|------------|
| 1. | เ็ | Giờ | 2. | ฝน | Tháng |
| 3. | มี | Ngày | 4. | ปี | Năm |
| 5. | อนัน เ็ | Buổi sáng | 6. | เ็ เ็ | Buổi trưa |
| 7. | เ็ เ็ | Buổi chiều | 8. | เ็ เ็ | Giữa đêm |
| 9. | เ็ เ็ | Ban đêm | 10. | เ็ เ็ | Gà gáy |
| 11. | เ็ เ็ | Tang tảng sáng | 12. | เ็ | Hợi |
| 12. | เ็ | Tý | 13. | เ็ | Giáp |
| 14. | เ็ | Sửu | 15. | เ็ | Ất |
| 16. | เ็ | Dần | 17. | เ็ | Bính |
| 18. | เ็ | Mão | 19. | เ็ | Đinh |
| 20. | เ็ | Thìn | 21. | เ็ | Mậu |
| 22. | เ็ | Tỵ | 23. | เ็ | Kỷ |
| 24. | เ็ | Ngọ | 25. | เ็ | Canh |
| 26. | เ็ | Mùi | 27. | เ็ | Tân |
| 28. | เ็ | Thân | 29. | เ็ | Nhâm |
| 30. | เ็ | Dậu | 31. | เ็ | Quý |
| 32. | เ็ | Tuất | | | |

3. Giới thiệu lịch Thái

3.1. Giờ: Thống nhất với các dân tộc khác, phù hợp với hiện nay, người Thái cũng chia một ngày ra 12 giờ như sau :

| Tên giờ người Thái | Tương ứng |
|--------------------|--------------------------------------|
| ໂງ່ ນໍ້ | Giờ trước gà gáy (giờ tý) |
| ໂງ່ ປໍ້ | Giờ gà gáy canh một ,hai (giờ Sửu) |
| ໂງ່ ທັງ | Giờ gà gáy canh ba tư (giờ Dần) |
| ໂງ່ ພາ | Giờ gà gáy báo sáng (giờ Mão) |
| ໂງ່ ຂໍ້ | Sáng sớm (giờ Thìn) |
| ໂງ່ ງຸ່ | Giờ buổi sáng (giờ Tỵ) |
| ໂງ່ ນໍ້ | Giờ buổi trưa (giờ Ngọ) |
| ໂງ່ ມ່ວ | Giờ về chiều (giờ Mùi) |
| ໂງ່ ຂຸ່ | Giờ giữa chiều (giờ Thân) |
| ໂງ່ ພາ | Giờ chiều tối (giờ Dậu) |
| ໂງ່ ມໍ້ວ | Giờ bắt đầu tối (giờ Tuất) |
| ໂງ່ ງຸ່ | Giờ tối khuya (giờ Hợi) |

3.2. Ngày: Có hai cách xem :

- Một là theo ngày hệ can, chi và âm lịch, dương lịch mới nhập vào.

| Tên ngày người Thái | Tương ứng |
|---------------------|-----------|
| ມໍ້ ທາປ | ngày giáp |
| ມໍ້ ທປື້ | ngày ất |
| ມໍ້ ທາປື້ | ngày bính |
| ມໍ້ ມໍ້ວ | ngày đinh |
| ມໍ້ ປໍ້ | ngày mậu |

| | |
|-------|-----------|
| มี ๓๐ | ngày kỷ |
| มี ๓๑ | ngày canh |
| มี ๓๒ | ngày tân |
| มี ๓ | ngày nhâm |
| มี ๔ | ngày quý |

Từ trước tới nay vẫn thường gọi mười ngày một vòng, ba vòng thành một tháng, tháng nào thiếu để nối tiếp theo tháng sau.

Ngày ghép can chi như sau :

| TT | Ngày can chi | Tương ứng | TT | Ngày can chi | Tương ứng | TT | Ngày can chi | Tương ứng |
|-----|--------------|-----------|-----|--------------|-----------|-----|--------------|-----------|
| 1. | ๓๓ ๓ | Giáp tý | 2. | ๓๔ ๓ | Ất sửu | 3. | ๓๕ ๓ | Bính dần |
| 4. | ๓๖ ๓ | Đinh mão | 5. | ๓๗ ๓ | Mậu thìn | 6. | ๓๘ ๓ | Kỷ tỵ |
| 7. | ๓๙ ๓ | Canh ngọ | 8. | ๔๐ ๓ | Tân mùi | 9. | ๔๑ ๓ | Nhâm thân |
| 10. | ๔๒ ๓ | Quý dậu | 11. | ๔๓ ๓ | Giáp tuất | 12. | ๔๔ ๓ | Ất hợi |
| 13. | ๔๕ ๓ | Bính tý | 14. | ๔๖ ๓ | Đinh sửu | 15. | ๔๗ ๓ | Mậu dần |
| 16. | ๔๘ ๓ | Kỷ mão | 17. | ๔๙ ๓ | Canh thìn | 18. | ๕๐ ๓ | Tân tỵ |
| 19. | ๕๑ ๓ | Nhâm ngọ | 20. | ๕๒ ๓ | Quý mùi | 21. | ๕๓ ๓ | Giáp thân |
| 22. | ๕๔ ๓ | Ất dậu | 23. | ๕๕ ๓ | Bính tuất | 24. | ๕๖ ๓ | Đinh hợi |
| 25. | ๕๗ ๓ | Mậu tý | 26. | ๕๘ ๓ | Kỷ sửu | 27. | ๕๙ ๓ | Canh dần |
| 28. | ๖๐ ๓ | Tân mão | 29. | ๖๑ ๓ | Nhâm thìn | 30. | ๖๒ ๓ | Quý tỵ |
| 31. | ๖๓ ๓ | Giáp ngọ | 32. | ๖๔ ๓ | Ất mùi | 33. | ๖๕ ๓ | Bính thân |

| | | | | | | | | |
|-----|--------------|-----------|-----|--------------|-----------|-----|--------------|-----------|
| TT | Ngày can chi | Tương ứng | TT | Ngày can chi | Tương ứng | TT | Ngày can chi | Tương ứng |
| 34. | ๓๖ ๓ | Đinh dậu | 35. | ๓๗ ๓๐ | Mậu tuất | 36. | ๓๘ ๓๑ | Kỷ hợi |
| 37. | ๓๙ ๓ | Canh tý | 38. | ๔๐ ๓๒ | Tân sửu | 39. | ๔๑ ๓๓ | Nhâm dần |
| 40. | ๔๒ ๓๔ | Quý mão | 41. | ๔๓ ๓๕ | Giáp thìn | 42. | ๔๔ ๓๖ | Ất tỵ |
| 43. | ๔๕ ๓๗ | Bính ngọ | 44. | ๔๖ ๓๘ | Đinh mùi | 45. | ๔๗ ๓๙ | Mậu thân |
| 46. | ๔๘ ๓๐ | Kỷ dậu | 47. | ๔๙ ๓๑ | Canh tuất | 48. | ๕๐ ๓๒ | Tân hợi |
| 49. | ๕๑ ๓๓ | Nhâm tý | 50. | ๕๒ ๓๔ | Quý sửu | 51. | ๕๓ ๓๕ | Giáp dần |
| 52. | ๕๔ ๓๖ | Ất mão | 53. | ๕๕ ๓๗ | Bính thìn | 54. | ๕๖ ๓๘ | Đinh tỵ |
| 55. | ๕๗ ๓๙ | Mậu ngọ | 56. | ๕๘ ๔๐ | Kỷ mùi | 57. | ๕๙ ๔๑ | Canh thân |
| 58. | ๖๐ ๓๒ | Tân dậu | 59. | ๖๑ ๓๓ | Nhâm tuất | 60. | ๖๒ ๓๔ | Quý hợi |

- Ghép với về thứ hai là can, cũng giống như âm lịch, nhưng riêng ngày mão thì một số vùng có khác, gọi là ngày con ong (tô tó), hiện nay những vùng thị xã, thị trấn đã gọi là ngày con mèo.

- Tùy từng họ sử dụng ngày để cúng giỗ tổ tiên dòng họ, người Thái gọi là “mụ vền tổng”.

Ký hiệu để chỉ ngày theo hệ thống can chi :

| TT | Ngày can chi | Ký hiệu | Ngày Thái |
|----|--------------|---------|-----------|
| 1 | Tý | ↑ | ๓ |
| 2 | Sửu | ↑ | ๓๐ |
| 3 | Dần | ⊕ | ๓๑ |
| 4 | Mão | ⊖ | ๓๔ |

| TT | Ngày can chi | Ký hiệu | Ngày Thái |
|----|--------------|---------|-----------|
| 5 | <i>Thìn</i> | ☿ | ♈ |
| 6 | <i>Tỵ</i> | ♁ | ♉ |
| 7 | <i>Ngọ</i> | ♂ | ♊ |
| 8 | <i>Mùi</i> | ♁ | ♋ |
| 9 | <i>Thân</i> | ♁ | ♌ |
| 10 | <i>Dậu</i> | ♁ | ♍ |
| 11 | <i>Tuất</i> | ♁ | ♎ |
| 12 | <i>Hợi</i> | ♁ | ♏ |

3.3 – Tháng :

- Thống nhất với dương lịch, âm lịch, lịch Thái chia một năm thành 12 tháng. Tên gọi như sau :

| TT | Tháng của người Thái | | Tháng âm lịch | Tên gọi theo con |
|----|----------------------|-------------|---------------|------------------|
| 1 | ♁ | tháng giêng | 7 | ♁ |
| 2 | ♁ | tháng hai | 8 | ♁ |
| 3 | ♁ | tháng ba | 9 | ♁ |
| 4 | ♁ | tháng tư | 10 | ♁ |
| 5 | ♁ | tháng năm | 11 | ♁ |
| 6 | ♁ | tháng sáu | 12 | ♁ |
| 7 | ♁ | tháng bảy | 1 | ♁ |
| 8 | ♁ | tháng tám | 2 | ♁ |
| 9 | ♁ | tháng chín | 3 | ♁ |

| TT | Tháng của người Thái | | Tháng âm lịch | Tên gọi theo con |
|----|----------------------|------------|---------------|------------------|
| 10 | ປັນ ສີ່ | tháng mười | 4 | ໂຕ ເໜີ (ໂຕ ອຸ) |
| 11 | ປັນ ສີ່ ເອັດ | tháng một | 5 | ໂຕ ມາ |
| 12 | ປັນ ສີ່ ກອບ | tháng chạp | 6 | ໂຕ ແ່ |

- Tháng của người Thái so với âm lịch chênh nhau sáu tháng. Người Thái tính lịch theo canh tác nương rẫy làm căn cứ. Tháng bảy âm lịch là tháng giêng của lịch Thái. Đó là tháng ăn mừng mùa lúa nương sớm.

3.4. Năm :

- Năm trong lịch Thái cũng tính theo năm âm lịch, dương lịch. Vòng tuần hoàn của năm can chi là 60 năm quay lại một lần. Thứ tự năm tính theo mười hai con là một vòng: chấu, pầu, nhĩ, mầu, xi, xaur, xngạ, một, xăn, hậu, mệ, cạ. Nếu ghép với can, sẽ thành vòng tuần hoàn 60 năm, theo thứ tự đã liệt kê trên.

- Con tương ứng với năm theo bản chi như sau :

| Năm của người Thái | | Tương ứng |
|--------------------|-----------------|--------------------|
| ນີ້ | ໂຕ ຫູ | (tý) là con chuột |
| ປີ | ໂຕ ອາປີ | (sửu) là con trâu |
| ຖີ່ | ໂຕ ເຊ | (dần) là con hổ |
| ເໝາ | ໂຕ ແມວ - ໂຕ ຄໍ | (mão) là con mèo |
| ຂໍ | ໂຕ ຂໍຮອ, ໂຕ ເໜີ | (thìn) là con rồng |
| ງຸ່ | ໂຕ ອຸ | (ty) là con rắn |
| ນໍ້າ | ໂຕ ມາ | (ngọ) là con ngựa |
| ເມັດ | ໂຕ ແ່ | (mùi) là con dê |
| ຂຸ່ | ໂຕ ຂໍ້ | (thân) là con khỉ |
| ເໝາ | ໂຕ ຄໍ | (dậu) là con gà |
| ເມັດ | ໂຕ ໝາ | (tuất) là con chó |
| ງຸ່ | ໂຕ ຫູ | (hợi) là con lợn |

| <i>TT</i> | <i>Tiếng Thái</i> | <i>Tiếng Việt</i> | <i>TT</i> | <i>Tiếng Thái</i> | <i>Tiếng Việt</i> |
|-----------|-------------------|-------------------|-----------|-------------------|-------------------|
| | | | | | đàn |
| 11. | น้ำ ป่า น้า | Nước về bên | 12. | พี่ น้อย นู | Em và anh |
| 13. | น้ำ ฟ้า ฟ้า | Sấm không mưa | 14. | น้ำ ฟ้า ฟ้า | Thành đôi |
| 15. | ฟ้า ฟ้า | Tiền bông lau | 16. | พูด ว่า | Nghe nói |
| 17. | น้ำ ฟ้า ฟ้า | Trời kiêng | 18. | ฝน ฟ้า | Tháng tết |
| 19. | ฟ้า ฟ้า | Không sấm | 20. | ฝน ฟ้า ฟ้า | Mưa dầm |
| 21. | ฟ้า ฟ้า | Góc mơ | 22. | ฝน ฟ้า | Tháng 3 |
| 23. | ฟ้า | Nghe | 24. | ฟ้า ฟ้า | Chuyển tháng 4 |
| 25. | ฟ้า ฟ้า | Đào hồng | 26. | พี่ น้อย นู | Anh thương em |
| 27. | ฟ้า ฟ้า | Rồi nở hoa | 28. | น้ำ ฟ้า ฟ้า | Hãy đến thăm |
| 29. | นอน ฟ้า ฟ้า | ngủ sánh đôi | 30. | ฟ้า ฟ้า | Mùa rét |
| | | | 31. | น้ำ ฟ้า ฟ้า | Kết thành đôi |

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|----------------|---------------------|-----|---------------|---------------------|
| 3. | ແວ ປີ້ ປີ້ | Xanh rờn | 4. | ດຸ້ | Đát |
| 5. | ເຫຼອ ມານ | Vàng héo | 6. | ທິ ຄິ້ | cây |
| 7. | ນ້ ນອບ | Nước lũ | 8. | ດ່ານ | Đá |
| 9. | ນ້ ຂາວ | nước tràn ngập | 10. | ດຳປື | Cát |
| 11. | ນ້ ປີ້ | Nước mó | 12. | ປີ້ ດຸ້ນ | Mỏ than |
| 13. | ນ້ ທຸຣອບ | Nước sông | 14. | ປີ້ ເດັດ | Mỏ sắt |
| 15. | ແມ່ ນ້ | Dòng sông | 16. | ປີ້ ດຸ້ນ | Mỏ chì |
| 17. | ທ່ອບ ນ້ | Rãnh nước, khe suối | 18. | ປີ້ ນອບ | Mỏ đồng |
| 19. | ຫັ ຂາວ | Chặt phá | 20. | ປີ້ ນ້ ມຸ່ | Mỏ dầu |
| 21. | ຂ້າ ໄຂມ | Bừa bãi | 22. | ຖອນ ປີ້ | Đốt rừng |
| 23. | ຫຸ່ນ ດຊອນ | Trọc lóc | 24. | ຫ້ວາບ ເຜັດ | Rộng rãi, mênh mông |
| 25. | ຖອນ ຄິ່ | Đốt nương | 26. | ຫ້ວາບ ຂໍ້ ຂໍ້ | Rộng bao la |
| 27. | ຄິ່ ຄິ່ ມ້ ປີ້ | Lửa cháy rừng | 28. | ຊຸງ ນ້ ຂາປ ຕາ | Nhìn hết tầm mắt |

IV. ຟາປ ໄຂ່ນ ຕໍ່ມັ

1. ປີ້ ຟຸ ເຜບ ຄິ່

ເຜບ ຄິ່ ເຫາ ມັ ທຸປ ປີ້ ຟຸ ໂດບ ຫ້ວາບ
ມັ ເຜັດ ຫ້ວາບ ພັ ເໝປ ຂັ ປີ້ ຖູ່ ນິ່,
ເດ ຄິ່ ນິ່ ແຜ ທ່ອບ ອໍ ອໍ,
ເໝນ ເປັ ຂໍ້ ຕໍ່ ຫ້ ຂໍ້ ນປີ້ ເຜບ ນິ່,
ປີ້ ຕາ ແຂ ປັງ ຟຸ ທຸປ ນິ່,

ບອກ ບານ ຫັ່ນ ເປັນ ມ່ື້ ເລຣ ເທາ,
 ກູ່ ເຫຼ່າ ຂ້ອນ ຄຸນ ເທ່ ດ່ອນ ແດຣ,
 ເມ່ ແຂຣ ແດດ ເຫຼຣ ຂ້ອນ ໄຂຣ ໂທຣ ຕ້ອຣ,
 ດີ້ ດ້ອຣ ກັ ກູ່ ດາມ ຫຼຣ ຕ່າມ,
 ນ່ຣ ແຕ່ນ ນີ້ ເຫັນ ມ່ຣນ ເລຣ ກຸນ,
 ກຸນ ຫ່າຣ ຄື ກຸນ ມອນ ປາມ ປີ້ ແນ້ ຄື.

2. ຟາຣ ໄຂ່ນ ຕ່າມ: ຫຣຣ ນີ້

ຫຣຣ ນີ້ ນ້ອຣ ຄື ຂັ້ ຕາມ ຟູ
 ປູ ປາ ປ້ອນ ວັ ກຸ ເຫຼ່າ ຫາດ
 ເຫັນ ນີ້ ນີ້ ໂຕກ ຕາດ ດອນ ດອນ
 ນ້ອຣ ກຸ ນີ້ ປານ ດຸຣ ດ້າຣ ດ່ອນ
 ບອກ ອ່ອນ ຂ້ອຣ ຂັ້ ນີ້ ຟ້ອມ ຫຸ່ມ ຫຸ່ວ ຄຸນ
 ຄື ແດວ ດວີ ເປີຣ ດອມ ດ່ານ ດ້າຣ ດີ້ ດີ້
 ກູ່ ຫ່າກ ທີ່ ຂັ້ ນີ້ ດີ້ ອາບ ຂອນ ຂອນ ດ້າຣ ເທຣ

ຟາຢ 15. ໂຕ ໃ້ທ, ໂຕ ປີ່

I. ແອບ ເຂົ້າ: ອ້າຢ ໃ້ທ ເດົາ

ອ້າຢ ໃ້ທ ເດົາ ທອບ: “ເຕັບ ທອນ, ເຕັບ ທອນ, ທອນ ດ້າຍ!”

ອ້າຢ ນາມ ປານ ປັນ ດັດ ດິປ ຕູ້ ອ້າຢ ໝາທ ບາ

ອ້າຢ ໝາທ ບາ ປັນ ນ້ຽ ເລົາ ຕາ ອ້າຢ ດີ່ ແຊນ

ອ້າຢ ດີ່ ແຊນ ປັນ ດີ່ ດຣຢ ອ້າຢ ໄມດ ຂັນ

ອ້າຢ ໄມດ ຂັນ ປັນ ປັນ ທາບ ອ້າຢ ທອນ

ອ້າຢ ທອນ ປັນ ທັດ ເຖ ອ້າຢ ໝາທ ເຕົາ ດັອ້

ອ້າຢ ໝາທ ເຕົາ ດັອ້ ປັນ ງຸ ທູ້ ອ້າຢ ດວາຢ ແຊນ

ອ້າຢ ດວາຢ ແຊນ ປັນ ເຕົາ ດິປ ຕູ້ ອອບ ອ້າຢ ປູ

ອ້າຢ ປູ ປັນ ທັດ ດາ ອ້າຢ ຟີ ເຕົາ

ອ້າຢ ຟີ ເຕົາ ປັນ ດິປ ດັດ ແຊນ

ແຊນ ນ້ຽ ຂາວ ດິປ ຂາວ ມາ ແມ່ນ ອ້າຢ ໃ້ທ ເດົາ ດັດ

ແຊນ ນ້ຽ ບັດ ໄຂບ ອ້າຢ ໃ້ທ ເດົາ ບັດ ດິປ ໄພ່ ມນ ປາທ ທຸຢ.

II. ຂາວ ທູ້ ທຣບ ຟາຢ





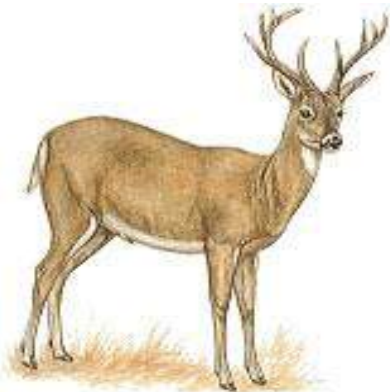

1. ທຣບ ຟາຢ ນີ້ ນີ້ ທີ່ ຕາບ ໂຕ?







2. ທຣບ ຟາຢ ນີ້ ໃນ ທອດ ໝາທ ຂັ້?

3. ເພ່ ເລົດ ດີ່ ແຊນ ນ້ຽ ບັດ ໄຂບ ອ້າຢ ໃ້ທ ເດົາ ບັດ ດິປ?

4. ຟາຢ ນີ້ ແອ່ ບອນ ເວາ ດູ ຂັ້

III. ໂຕ ທ້ວາ໋ ດຳອດ ທີ່ ທງ: ແຕ້ມ ຖີ່ ກຸ່ ທ້ອ໋ ທຸ່ ໂຕ ກທ້ ແມ່ນ

| | |
|--|---|
| <p>1</p>  | <p>2</p>  |
| <p>3</p>  | <p>4</p>  |
| <p>5</p>  | <p>6</p>  |
| | |

| | |
|--|--|
|  <p>7</p> |  <p>8</p> |
| | |
|  <p>9</p> |  <p>10</p> |
| | |
|  <p>9</p> |  <p>10</p> |
| | |

| <i>TT</i> | <i>Tiếng Thái</i> | <i>Tiếng Việt</i> | <i>TT</i> | <i>Tiếng Thái</i> | <i>Tiếng Việt</i> |
|-----------|-------------------|-------------------|-----------|-------------------|--------------------|
| 39. | น้ำ นว | Chim trĩ | 40. | ก แทง | Con tê giác |
| 41. | น้ำ โท | Chim bìm bịp | 42. | ก หุ้บ | Con voi |
| 43. | ก ดา | Con quạ | 44. | ก ข้อ | Con khỉ |
| 45. | ก ขัน น้า | Con ngỗng trời | 46. | ก ขะบ | Con rỗng |
| 47. | ก น้า น้า | Con vịt trời | 48. | ก หุ้ น | Con vượn, đười ươi |
| 49. | ก ดาปี | Con trâu | 50. | ผัก | Rau |
| 51. | ก บะ | Con bò | 52. | มัน | Măng |
| 53. | ก มา | Con ngựa | 54. | ไม้ หั้บ | Cây chuối |
| 55. | ก แป้ | Con dê | 56. | ไม้ ดาปี | Cây vải |
| 57. | ก ขุม | Con lợn | 58. | ไม้ ดาปี | Cây đào |
| 59. | ก ขมา | Con chó | 60. | ไม้ มะบ | Cây muỗn |
| 61. | ก แง | Con mèo | 62. | ไม้ นาม | Cây me |
| 63. | ก ห้ | Con gà | 64. | ไม้ แบ | Cây quýt |
| 65. | ก น้า | Con vịt | 66. | ไม้ น้อ | Cây cam |
| 67. | ก นัน | Con ngan | 68. | ไม้ ท้า น้า | Cây cà phê |
| 69. | ก ขัน | Con ngỗng | 70. | ไม้ แญ | Cây chè |
| 71. | ก ปลา | Con cá | 72. | ไม้ ป้าบ ป้า | Cây cao su |
| 73. | ก ห้อ | Con tôm | 74. | ไม้ ป้าบ | Cây tre |
| 75. | ก โทบ | Con ếch | 76. | ไม้ น้อ | Cây gỗ |
| 77. | ก น้า | Con nhái | 78. | ขมาท แทบ | Quả dưa |
| 79. | ก ปั้น | Con lươn | 80. | ขมาท ปะบ | Quả mướp |

ແພ່: ທອດ ແນ່! ດ້ອຢ ຈິດ ຈິປ ທອດ ຫາດ ບ້ານ ໂຊນ, ປູ່ ຫຸ່ນ ເຂົາ ຂໍ້ ໂຕ ກຸ້ວ ຈົ່ງ
ກຸ່ອຢ ເປັ ແທດ ສີ ກຸ່ນ ເຖ່ອ ດອດ ແທ່ດ ຈົ່ງ ສີ ດີ່ ຈິປ ມາ

ປານ: ເຂົາ ເຂົ້ອ ເອາ ໂຕ ກຸ້ວ ຈົ່ງ ແລ່ດ ແຂ່ນ ແມ່ນ ແນ່ ອ່າ?

ແພ່: ແມ່ນ ແນ່ ຂອກ! ນ່ອຢ ດວາມ ໃນ ດອດ ເຖ່າ ແທ່ ຫຸ່ ປູ່ ສີ ປັດ ເອາ ໂຕ ກຸ້ວ ຫຮດ ປ່າ
ມາ ຂໍ້ ເປັ ນ ກຸ້ວ ແທນ ຈົ່ງ ຫຸ່ ມີ ອັ່ນ ມ່ຮນ ຈົ່ງ ໂຕ ກຸ້ວ ມີ ແທດ, ເຂົາ ເຂົ້ອ ຫຸ່ ປັດ ນ່ອນ
ຫີ່ ມີ່, ຫຸ່ ຫຸ່ ນັ້ນ ຫຸ່ ອ່ອຢ, ຫຸ່ ດັບ ...

ປານ: ເປັດ ດີ່ ມຸ່ ນັ້ ນັ້ ດວາມ ປູ່ ສີ ນີ່ ?

ແພ່: ເຖ່າ ແທ່ ວ່າ ເຂົາ ເອາ ເຖ່ ຈົ່ງ ຈົ່ງ ແທມ ທັ ປ່າວ ວາ ດີ່ ຈົ່ງ ປອກ ມຸ່. ເຖ່ ແອ່ ຫຸ່ ມຸ່ ເນົາ
ເລົາ ເຂົ້ອ, ປູ່ ສີ ເອາ ຈົ່ງ ແທມ ແທດ ໂທດັ່ນ ມຸ່. ແອ່ ຫຸ່ ໂຕ ກຸ້ວ ປັດ ຫາດ ດວາ, ປັດ ຫາດ
ດັບ ຫຸ່ ເອາ ດີ່ ເຖ່ ຫຸ່ ຫຸ່ ເລົາ ຫຸ່ ດັບ ເປົ່າ ດັ ຫຸ່ ດວາ ມຸ່. ປູ່ ສີ ຈົ່ງ ຈົ່ງ ດັບ ນ່ອນ
ຈົ່ງ ຈົ່ງ ປອກ ກຸ້ວ ແຂ່ນ ວຸ່.

1.3. ດວາມ ຫາ ຫາ

ຂໍ້ ຂໍ້ ນ່ອ ເຖ່ ເດັກ ຫາປ ຫາດ?

ຂໍ້ ຂໍ້ ນ່ອ ເຖ່ ດາດ ດີ່ ນີ່?

ຂໍ້ ຂໍ້ ນ່ອ ເຖ່ ດີ່ ປູ່ ປ່າ ດອດ ເດດ?

ໂຕ ຂໍ້ ປູ່ ຫຮດ ປ່າ ນຸ່ ເນ ນ່ອ ເຖ່ ປັດ ດວາກ?

ໂຕ ຂໍ້ ປູ່ ຫຮດ ປັດ ເປົ່າ ແດນ?

ໂຕ ຂໍ້ ປູ່ ຫຸ່ ມຸ່ ເປົ່າ ປັດ?

ໂຕ ຂໍ້ ຫາດ ດັບ ທັດ ຂໍ້ ວອນ ຫາ ຈົ່ງ?

ໂຕ ຂໍ້ ປັດ ດຸ ດອນ ເນັດ ບ້ານ?

ໂຕ ຂໍ້ ແດ້ ທັດ ເປັ ແດດ ຂາວ?

ບ່ອນ ຂີ້: ຫາກ ຫ່ວາ ດອກ ເຖິງ ສີ ດິນ ຟາຍ 16. ຊະຣອ ອັນ ມ່ຮຸນ ດອກ ເຖິງ ສີ ດິນ

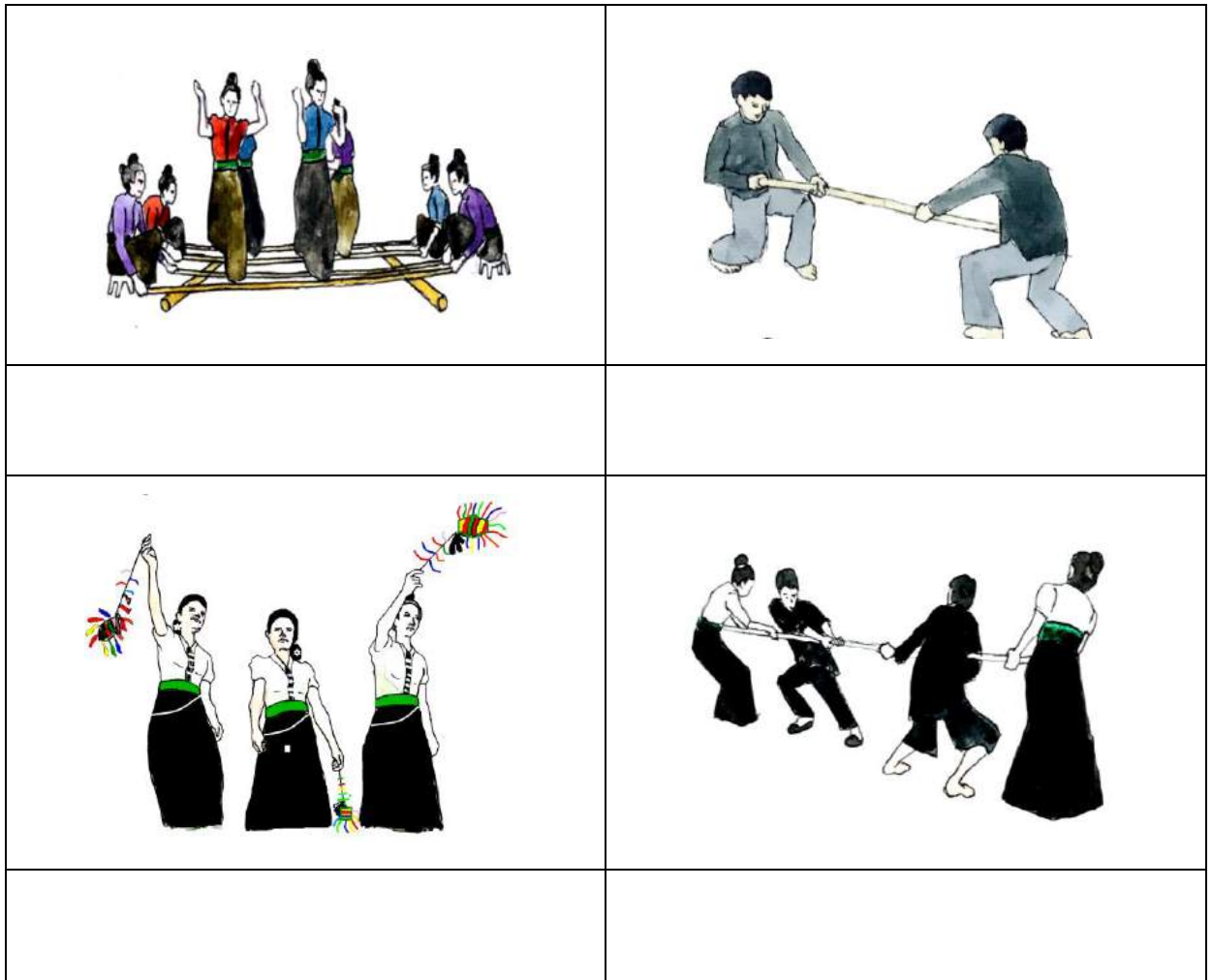
I. ແອບ ເຂົ້າ

ແຕ່ ເຖິງ ແຕ່ ຫາກ ຫ່ວາ ດອກ ສີ ດິນ ມີ ຫາກ ຊະຣອ ອັນ ມ່ຮຸນ ດອກ ນອກ ດອນ, ຕໍ່ ຫາກ ແຂ້, ຊາກ ບາຍ, ເຕົາກ ຂອກ, ດຸບີ້, ແລະ ... ແລະ ມີ ຫາກ ຊະຣອ ອັນ ແລະ ມ່ຮຸນ ປັກ ດຸກ ດິນ ດັ່ງ ຫາກ ສີ ແລ້ ແລະ ແລ້: ແລະ ອ້ອມ ຊ້ອມ, ແລະ ວີ້, ແລະ ດ້າມ ດິມ, ແລະ ຫາກ ຫ່ວາ, ແລະ ປີ້, ແລະ ປາຍ ... ແລະ ອ້ອມ ຊ້ອມ ເຂົ້າ ທີ່ ຊະຣອ ອັນ ມ່ຮຸນ ຫາກ ເຂົ້າ ເປັດ ເປັດ ເປັດ. ຫາກ ເປັດ ອັນ ຂັ້ ດ້ອກ ຂັ້ ເທົ່າ ປັດ ປັດ ປັດ ດັ່ງ ດຸກ ດິນ ດັ່ງ ສີ ດິນ ອັນ ມ່ຮຸນ ແລະ ອ້ອມ ຊ້ອມ. ເປັດ ດວາມ ເຖິງ ແກ່, ນ້ອຍ, ຫ່ອມ, ດັ່ງ ດຸກ ແລະ ດັ່ງ ແລະ ບ່າ ຫັ້ ບ່າ, ຕັນ ດັ່ງ ຟ້ອມ ຟ້ອມ. ຊະຣອ ອັນ ມ່ຮຸນ ນີ້ ເຖິງ ມີ ຫາກ ສີ ເຖິງ ມ່ຮຸນ ແລ້ ແລ້, ເຖິງ ແລະ ມີ ຂັ້ ດຸບີ້ ຫັ້ ຂັ້ ຫາ, ຕາ ເທວ ແຂ ຫາ, ຟ້ອມ ດັ່ງ ບາດ ຕັນ ເວ ແລະ ເວ ນີ້ ໃນ ຫາກ ມ່ຮຸນ ຫອມ.

II. ທອ ດຸກ

1. ຫາກ ຟາຍ ນີ້ ໃນ ທອກ ຟັ້ ຊະຣອ ອັນ ມ່ຮຸນ ຈາກ ດອກ ສີ ດິນ?
2. ສີ ດິນ ເຂົ້າ ມີ ຕາກ ອັນ ແລະ ຈາກ? ຊະຣອ ອັນ ແລະ ຫາກ ເຂົ້າ ແລ້ ທີ່ ຊະຣອ ອັນ ແລະ ຈາກ ດອກ ສີ ດິນ?
3. ຊະຣອ ອັນ ແລະ ອ້ອມ ຊ້ອມ ດອກ ສີ ດິນ ເຂົ້າ ແລະ ແນວ ຈາກ?
4. ຫາກ ເປັດ ດຸກ/ອ້ ປັ້ ມີ ຊະຣອ ອັນ ມ່ຮຸນ ຈາກ ແລ້ ປັດ ດັ່ງ ຫາກ ສີ ຫາກ ເຂົ້າ ຟ້ອມ ມາ ອັນ ມ່ຮຸນ?

III. ດອກ ຈາກ



V. ຟາປ ແອບ ຕໍ່ມື້: ດວງ ໄລ່ ໄລ່ ດວງ ໃນ ເມ່ ຂາວ ປາວ ເຖົ້າ

1. ໝາ ທ້ອບ ນມຸ ໝາ ແ
- ໝາ ທ້ອບ ເຖ ໝາ ຫອດ
- ໝາ ປາປ ຟອດ ໝາ ເ້ວນ
- ໝາ ເປັນ ເອ້ນ ໝາ ຂ້ານ
- ໝາ ໄທ້ນ ປ້ານ ໝາ ວ່ວາ
- ໝາ ຂີ່ ວ່າ ໝາ ເລັດ
- ໝາ ຂຸ່ ເຖວ ໝາ ທ້ຮຸປ
- ໝາ ຂ້ຮຸປ ນ່າວ ໝາ ດິບ

ໝາກ ເປັນ ໂຕ ໝາກ ດ້
ໝາກ ເປັນ ຝີ້ ໝາກ ດາມ
ໝາກ ເປັນ ໝາກ ໝາກ ນີ້
ໝາກ ຖີ້ ຝີ້ ໝາກ ເອດ
ໝາກ ເປັນ ເອດ ໝາກ ເປາ
ໝາກ ເປັນ ເລາ ໝາກ ແຫ້ວ
ໝາກ ແອ້ວ ຝີ້ ຕາ ວັນ!

- 2 - ທີ່ ຟູ່ ນ້ອຍ ຂຸນ ນ່ານ ມາ ຝາກ
ທີ່ ໝາກ ນ້ອຍ ຂຸນ ນ່ານ ມາ ໝາຍ
ຟູ່ ຟູ່ ຝຸ່ນ ດ້ ຖຸນ ມາ ທີ່
3 - ຝີ້ ແຕ່ວ ກັບ ເປັນ ໂຕຢ, ດາມ ທາ ນີ້ ຈຸ
ຝີ້ ແຕ່ວ ກັບ ເປັນ ຈຸ - ດາມ ທາ ນີ້ ເອດ
ເອດ ເອດ ທາ ເປາ ມີ ຖີ້ ຝຸ່ນ
4 - ຖີ້ ທາຍ ແອ້ວ ນີ້ ເອາ ຈຸ ຝາຍ ຕີ
ຖີ້ ດີ້ ນີ້ ແຕ່ວ ວິ ໂຕມ ທາ
ຖີ້ ຝີ້ ຝາ ດາມ ຈຸ ຖີ້ ເທ ດາມ ເອດ

ຟາຟ 17. ຂັ້ນ ເຊັ ເນີ ນ່ຽ ນອບ ຜູ້ ຈົນ

I. ແອບ ເຂົາ

ຜູ້ ຈູ້ ຈົນ ເຂົາ ນ່ຽ ເຊັ ທ້ອມ ແບ ໂຕ ດັ້, ນາບ ເຊັ ເນີ ໝາກ ແປ້ມ ເວ້ນ ດ່ອນ, ທັ້ ຂາຟ ແອວ ແລວ, ແລວນ ຂ້ອຟ ຫ້າ ນັ້ ດອບ ແອວ. ຂັ້ນ ທຣ ຟາ ເນີ ຝ້າຟ ດ່ອນ, ຕັນ ຂັ້ນ ດາບ ຝ້າຟ ແດບ, ເປັກ ປີ ນຸ ຫ້າ, ນີ ຕ່ອບ ຫູ ເວ້ນ ເປ່ ດັ ດັ, ແລນ ນີ ປັອກ ແລນ ເວ້ນ ຂາມ ດອບ ເປ່ ດັ ຫ້າ ດອບ. ຈູ້ ຈົນ ດີ ນ່ຽ ເຊັ ດີ ດັ ຕັ້, ຈູ້ ຈົນ ດ່ອນ ນ່ຽ ເຊັ ດັ ເຂົາ ເນີ ໝາກ ແປ້ມ ທຣ ເນີ ເນີ, ຈູ້ ຈົນ ດີ ນ່ຽ ເຊັ ທັ ດີ, ຈູ້ ຈົນ ດ່ອນ ນ່ຽ ເຊັ ທັ ທຣ ດັ.

ຜູ້ ຈູ້ ນ່ຽ ຂ້ຣ ເຕ້ວ ປານ ທັ້ ຂາຟ ແອວ, ເຊັ ຈູ້ ມີ ຂອບ ໂຈຣ ນາບ ຫ້າ, ເນີ ໝາກ ທັ ຝ້າຟ ທຣ ແລບ ບຣນ. ວ່າ ຈູ້ ຈົນ ດ່ອນ ທັ ມີ ຕ່ັມ ໂຈຣ ເນີ ປູ້ ຫ້າ ເອັ ຝ້າຟ ເນີ. ເຊັ ຈູ້ ມັ ນ່ຽ ຂ້ຣ ເຊັ ດີ, ເຊັ ມີ ມ່ຣນ ທັ ນ່ຽ ເຊັ ດ່ອນ ນີ ຈຸ ທຣ, ທັ້ ແລນ ຟາ.

II. ທຽ ຈົນ

1. ຜູ້ ຈູ້ ຈົນ ນ່ຽ ຂັ້ນ ເຊັ ແນວ ຈວ?
2. ຈູ້ ຈົນ ດີ ແທ່ ຈູ້ ຈົນ ດ່ອນ ນ່ຽ ນີ ຫຼາກ ທຣ ປ່ອນ ຈວ?
3. ຂ້ຣ ເຊັ ຜູ້ ຈູ້ ຈົນ ແນວ ຈວ?
4. ນ່ຽ ນີ ນອບ ຜູ້ ຈູ້ ແທ່ ຜູ້ ຈູ້ ຈົນ ຈົງ ນີ ມີ ຂັ ປີ ຈູ້ ຈົນ ເປ່?

III. ຟັ ແນີ: ຟັ ແນີ ຈຸ ປ່ອນ ເປ່ ທຣ ຟາຟ ຈຕ:

ຜູ້ ຈູ້ ຈົນ (1)..... ທ້ອມ ແບ ໂຕ ດັ້, ນາບ ເຊັ ເນີ ໝາກ ແປ້ມ (2)
....., ທັ້ ຂາຟ (3)....., ແລວນ ຂ້ອຟ ຫ້າ ນັ້ ດອບ ແອວ. ຂັ້ນ

ຫຼາຍ ຟ້າ (4)..... ດ່ອນ, ຕັນ ຂຸ້ນ (5)..... ແອບ, ເປົ່າ ປີ້
 (6)....., ນີ້ ຕ່ອບ ຫຼ ເວ້ນ ຟ້າ ຈັ ຈັ, ແຄນ ນີ້ ປ່ອນ ແຄນ ເວ້ນ
 (7)..... ຟ້າ ຈັ ຫ້າ ດອບ. ຖັ້ (8)..... ນຸ່ງ ເຂັ ຈັ ຈັ ຈັ້, ຖັ້ ຈົນ ດ່ອນ ນຸ່ງ ເຂັ (9) ເປີ້ (10)..... ຫຼາຍ ນີ້ ນີ້, ຖັ້ ຈົນ ຈັ ນຸ່ງ ເຂັ ຈັ ຈັ, ຖັ້ ຈົນ ດ່ອນ ນຸ່ງ ເຂັ ຈັ ຈັ (11)

IV. ລາອອກ ຫມ່

| TT | Tiếng Thái | tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | tiếng Việt |
|-----|----------------|-----------------------|-----|-----------------|--------------------|
| 1. | ຜູ້ ຖັ້ | Phụ nữ, đàn bà | 2. | ແຄວນ ຂອປ໌ | Đeo xà tích |
| 3. | ຜູ້ ຖາປ໌ | Nam giới, đàn ông | 4. | ຕ່ອບ ຫຼ ເວ້ນ | Hoa tai bạc |
| 5. | ເຂັ ຫອມ | Áo côm | 6. | ປ່ອນ ແຄນ ເວ້ນ | vòng tay bạc |
| 7. | ໂຕ ຈັ້ | Thân mình | 8. | ຝ້າປ໌ ລາວາ | Bên phải |
| 9. | ຫມາກ ແປ້ມ ເວ້ນ | Cúc bướm bạc | 10. | ຝ້າປ໌ ລ້າປ໌ | Bên trái |
| 11. | ເຂັ ຈັ້ | Áo đen | 12. | ແອບ ອຸຮນ | Con ruồi |
| 13. | ຂຸ້ນ ຈັ້ | Váy đen | 14. | ແຄນ ເຕ້ນ | Tay ngắn |
| 15. | ຂາປ໌ ແອວ ແຄວ | thắt lưng xanh | 16. | ລາອອກ ຫາ | Búi tóc |
| 17. | ເປົ່າ ປີ້ | Đội piêu | 18. | ຫຼາຍ ຂຸ້ນ | Đầu váy, cạp váy |
| 19. | ຕັນ ຂຸ້ນ | Gấu váy | 20. | ເປີ້ ຝ້າປ໌ ດ່ອນ | Nồi thêm vải trắng |
| 21. | ຟ້ານ ຝ້າປ໌ ແອບ | Viền vải đỏ | 22. | ຈັ ເຂັ | Cổ áo |
| 23. | ຮົມ ຫມ່ານ | Châm cài tóc | 24. | ຈັ ຈັ້ | Cổ đứng |
| 25. | ເຕ້ວ ປານ | Đũng quần trùng xuống | 26. | ຈັ ເອັບ | Cổ chề |
| 27. | ໂຖບ ເຂັ | Túi áo | 28. | ປາບ ອັນ ມ່ຮນ | Lễ hội |

ພາຍ 18. ຖ້ ຫມ້ ທັ ງອບ ງຸ່ນ ງຸ່ນ ນອບ ເຖ້ ສີ ເລົ່າ

I. ແອບ ເຂົ້າ: ຕຸ ຂມ້ ຂໍ ເລົ່າ

ແພ່ ທາ ເຈັ ມ່ຮຸ ປ້ອນ ພັ ຕຸ ທ ອາມ ເຈຕ
 ຕຸ ຂມ້ ຂໍ ອາມ ນປີ ເຈນ ຂ່ຮຸ ເຂບ ງາດ ເລຢ ງຸ່ນ ທູ້
 ງູ້ ແທ່ວ ເທິນ ດັ ຕຸ ປັ ເຈທູ້ ເຂັ ທ ອຮບ ທອນ
 ຕຸ ຂມ້ ຂໍ ນ່ຮບ ແລ ນີ້ ແລນ ອາດ ວອບ ທາ ທໍຮ
 ເລົ່າ ທ່ວນ ຫມໍຮ ນປີ ທອບ ເຊ ເດັ ດ ນອບ
 ຕຸ ຂມ້ ຂໍ ຂັ ເທບ ດອບ ຂັ ມ ເຕັມ ເປັຮ
 ຫຸ ນູ່ ຕຸ ປັ ເປັ ງຸ່ນ ປັ ທີ ທີ
 ຕຸ ຂມ້ ຂໍ ປວີ ດີ ນັ ແຂ່ວ ເຈນ ຫຸ່ນ ຂາປ ແອບ ເປັ
 ຕຸ ຂມ້ ຂໍ ຕັ ເຂ ທອມ ທັ ເນ້ ແອວ ທວັ ແອບ ປີ
 ແພ່ ທາ ເຈັ ນັ ໄດ້ ຟານ ທັ ທັ ຂຮດ
 ຕຸ ຂມ້ ຂໍ ງຸ່ຮປ ຕັ ທີ ງຸ ນັ ທອມ
 ຕຸ ຂມ້ ຂໍ ນອມ ຕັ ທີ ແດ ຕັ ທີ ແຕບ ເຈັ ຂອບ
 ຕຸ ຂມ້ ຂໍ ທາ ຂ່າມ ງອບ ຕາມ ເທົ່າ ຂູ່ ຕັຮ
 ແພ່ ປີ ທຮ ເອັປ ເທັປ ຕູ້ ທອນ ຫຸປ ງານ
 ຕຸ ຂມ້ ຂໍ ຫອບ ທອນ ທ່ານ ເລົ່າ ທອ ຂາປ ປຮ
 ອຮຸ ເປັ ທີ ຫຸ່ຮຸ ທາປ ເອັ ແອບ ຫຸປ ທີ
 ຕຸ ທາ ທັ ຂມ້ ຂໍຮປ ຂໍ ຫຸ່ມ ອອນ ນັ ທາ ເນ້

ແຟ້ ທ່ອນ ທີ່ ຫາກ ຖືກ ກໍ ບໍ່ອ່ ແນ ຕັ້ ທ່ວາ
 ຕຸ ຂໍ້ ຂໍ້ ອັນ ຕໍ່ ແຂ້ ນີ້ ຂໍ້ ທຸຮໍ ມໍ
 ມໍ້ ແຟ້ ຖື ຫໍ ດວາມ ຫ່ານ ແອ້ ນອກ ແອ້ ແຟ້ ຫໍ
 ຕຸ ຂໍ້ ຂໍ້ ດວາມ ແມ່ ຫຸ ປັດ ຈໍ້ ແນວ ເອ້ ຕັ້ ຕໍ້ ຫາ ຕັ້-
 ຖ່ອນ ດວາມ ເອ້ ຫາ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້

II. ຂ່ວ ທຸ່ ຫຮໍ ຟາປ

1. ຕັ້ ຈົນ ມໍ ຟັ້ ຕາບ ທັ້ ງອ້ ຕອ້ ຖື ຈົ ເວ້ ທອ້ ຫຮໍ ຟາປ ຫາ?
2. ຟາປ ຕັ້ ແອ້ ປອກ ຫາ ດຸ ຂໍ້?

III. ຫໍ້ ຕັ້: ຫໍ້ ຕັ້ ແຂ້ ຂໍ້ ຂໍ້ ຕັ້ ຟາປ ຕັ້ ຂໍ້

| | |
|---|---|
| a | ຕຸ ຂໍ້ ຂໍ້ ຕັ້ ແຕ້ ຕັ້ ແຕ້ ດາດ ວອ້ ຫາ ຕັ້ |
| b | ແຟ້ ຫາ ຕັ້ ມໍ ຕັ້ ຕັ້ ຫໍ້ ຕັ້ ດວາມ ຕັ້ |
| c | ຕຸ ຂໍ້ ຂໍ້ ຕັ້ ຂໍ້ ຕັ້ ຕັ້ ຫາ ຕັ້ ຕັ້ |
| d | ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ |
| e | ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ |
| f | ຕຸ ຂໍ້ ຂໍ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ |
| h | ຕຸ ຂໍ້ ຂໍ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ |
| i | ແຟ້ ຫາ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ ຕັ້ |

| | |
|---|-------------------------------------|
| j | ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ |
| k | ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ |
| l | ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ |
| m | ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ |
| n | ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ |

IV. ๓๓๓ ๓๓๓

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|-------------|--------------------|-----|-------------|------------------|
| 1. | ๓๓ ๓๓ ๓๓ | Đừng quên đi | 2. | ๓๓๓ ๓๓๓ | Ngồng rau |
| 3. | ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ | Tiếng hát Thái | 4. | ๓๓๓ ๓๓๓ | Rau dưa |
| 5. | ๓๓๓ ๓๓๓ | Thân thương | 6. | ๓๓๓ ๓๓๓ | Nương trứng |
| 7. | ๓๓๓ ๓๓๓ | Ngàn đời | 8. | ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ | Búi cầu mướt |
| 9. | ๓๓๓ ๓๓๓ | Truyền lại | 10. | ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ | Khi em lấy chồng |
| 11. | ๓๓๓ ๓๓๓ | Sân múa | 12. | ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ | Em chải tóc |
| 13. | ๓๓๓ ๓๓๓ | Cầm tay | 14. | ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ | Nhà nhiều tầng |
| 15. | ๓๓๓ ๓๓๓ | Đan thành vòng | 16. | ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ | Gian nhà sàn |
| 17. | ๓๓๓ ๓๓๓ | Quần quýt | 18. | ๓๓๓ ๓๓๓ | Khau cút |
| 19. | ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ | Tiếng trống chiêng | 20. | ๓๓๓ ๓๓๓ | Vân hoa xen |
| 21. | ๓๓๓ ๓๓๓ | Vang ròn | 22. | ๓๓๓ ๓๓๓ | Nhiều nước |
| 23. | ๓๓๓ ๓๓๓ | Cánh rơi | 24. | ๓๓๓ ๓๓๓ | Nhiều vùng |

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|-------------|----------------------|-----|------------|-------------------------|
| 25. | ปี๊ ๊ นั๊ | Piêu nhuộm chàm | 26. | ๗๓๓ ๕๕ | Chớ có vội; Đừng vội |
| 27. | แหว ๕๗ | Thêu thùa | 28. | ๕๕ ๕๕๕ | Lãng quên |
| 29. | ๕๗ ๕๕ | Hoa văn | 30. | ๕๕ ๕๕๕ ๕๕ | Hội ném còn tết |
| 31. | ๕๕ ๕๕ | Con bướm | 32. | ๕๕๕ ๕๕ | Học hành |
| 33. | ๕๕ ๕๕ ๕๕๕ | Chiếc áo còm | 34. | ๕๕ ๕๕ | Ứng, vừa lòng, thích |
| 35. | ๕๕ ๕๕ | Bó sát người | 36. | ๕๕๕ ๕๕ | Bóng tròn |
| 37. | ๕๕๕ ๕๕ | Eo thắt | 38. | ๕๕๕ ๕๕๕๕ | Sân rộng |
| 39. | ๕๕๕ ๕๕ | Con tò vò | 40. | ๕๕๕ ๕๕ ๕๕ | Chơi mak lẹ |
| 41. | ๕๕๕ ๕๕๕ | Rau nộm | 42. | ๕๕๕ ๕๕๕ | Đánh cù |
| 43. | ๕๕๕ ๕๕๕๕ | Gừng, rau thơm | 44. | ๕๕ ๕๕๕๕ | Đủ tiếng |
| 45. | ๕๕๕๕ ๕๕๕ ๕๕ | Tiếng mẹ đẻ | 46. | ๕๕๕๕ ๕๕๕ | Nước ngoài |
| 47. | ๕๕๕ ๕๕๕ | Dòng máu; dòng họ | 48. | ๕๕ ๕๕ | người Thái |
| 49. | ๕๕๕๕ ๕๕๕๕ | nhà sàn | 50. | ๕๕๕ | thường |
| 51. | ๕๕๕ ๕๕๕ | trái vòm | 52. | ๕๕๕ ๕๕ | hoặc là |
| 53. | ๕๕๕ ๕๕๕ | Khau cút | 54. | ๕๕๕ ๕๕ | giàu có |
| 55. | ๕๕๕ ๕๕๕๕ | bảy gian | 56. | ๕๕ ๕๕๕ | con rùa |
| 57. | ๕๕๕๕ ๕๕๕ | gian trái | 58. | ๕๕๕๕ ๕๕๕ | lung con rùa |
| 59. | ๕๕๕๕ ๕๕ | hai cầu thang | 60. | ๕๕๕๕ ๕๕๕๕ | thoáng mát |
| 61. | ๕๕๕๕ ๕๕๕๕ | bắc lên | 62. | ๕๕๕๕๕ | đòn nóc |
| 63. | ๕๕๕๕ ๕๕๕๕ | ngôi nhà | 64. | ๕๕๕๕ ๕๕๕ | đẹp |
| 65. | ๕๕๕๕ ๕๕๕๕ | xa nhà | 66. | ๕๕๕๕ ๕๕๕๕ | chắc chắn |
| 67. | ๕๕๕๕ ๕๕๕๕ | bữa ăn | 68. | ๕๕๕๕ ๕๕ | bây giờ |
| 69. | ๕๕๕๕ ๕๕๕๕ | bên sàn | 70. | ๕๕๕๕ ๕๕๕๕ | ra ngoài |

d. ຫວາຍ 331.212 ດີ ໄຊ ເມນ

4. ເມຍ ວັດ ຫາມ ມີ ທີ່ ເຖົ້ ສີ?

a. ມີ 74 ເຖົ້ ສີ

b. ມີ 64 ເຖົ້ ສີ

c. ມີ 92 ເຖົ້ ສີ

d. ມີ 54 ເຖົ້ ສີ

5. ແຖ້ວ ເຜົ່ ອອ ທີ່ ດູ້ ໂຕ ເມຍ ວັດ ຫາມ?

a. ແຖ້ວ ເຜົ່ ໂທ ນີ້ ໝັ້

b. ແຖ້ວ ເຜົ່ ທ່າ ເຜົ່

c. ແຖ້ວ ເຜົ່ ຕົ້ວຜ

d. ແຖ້ວ ເຜົ່ ເຮົ້ ອານ

4. ມີ ດູ ຂັ້ ເປັດ ອາ ເມຍ ວັດ ຫາມ ງິ່ນ ຖິ່ນ ເພັ່ນ ປັອນ, ຕັ້ ງາວ?

.....
.....

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|--------------------------|--------------------------------|-----|------------------|----------------------|
| 1. | เ็จ้ | nòi giống, dân tộc | 2. | พื้อจวน้ นู | Quyền bình đẳng |
| 3. | นื้ | dân tộc, loại người | 4. | เื้อจ นู | Rủ rê nhau |
| 5. | แวน | dân tộc, thứ người | 6. | อน พ | Lãnh đạo |
| 7. | เึ้ | Mọi người | 8. | วม | Cùng chung |
| 9. | พื้อ | Đám người, nhóm người | 10. | วม เ้า | đoàn tụ |
| 11. | จอน | Đoàn kết | 12. | แื้อบ บัน จอ เือ | Xây dựng tổ quốc |
| 13. | นุ้ | Tập trung | 14. | นึ้ น้อบ | Noi theo |
| 15. | นอบ | Tập hợp | 16. | เื้อบ น้อบ | Làm theo |
| 17. | เื้อบ เื้อจ ิน จ้ นาม | Chương trình Thái học Việt Nam | 18. | นึ้ จอ | Truyền thống |
| 19. | เือ จ้ | Thuận Châu | 20. | นุ้ จอน | Thông minh, tài giỏi |
| 21. | เือ นึ้ | Quyinh Nhai | 22. | นึ้ มา | Sông Mã |
| 23. | เือ จ้ | Mường La | 24. | เือ จอ | Mộc Châu |
| 25. | เือ จอน | Yên Châu | 26. | เือ มจ | Mai Sơn |
| 27. | เือ จอ | Bắc Yên | 28. | เือ แือ | Điện Biên |
| 29. | เือ เ้า | Phù Yên | 30. | เือ จ้ | Lai Châu |
| 31. | เื้อ นึ้ ิน จ้ นาม | chương trình Thái học Việt Nam | | | |

IV. แอบ เึน ่ม

1. นอน จาม มา ึ้ ิน นึ้ พื้อ เ็จ้ นึ้ เึ้ เื้อ เือ จ้ นาม

บุน: เือ จ้ นาม เ้า มึ้ เึ้ เ็จ้?

เื้อ: เือ จ้ นาม มึ้ เ้า นึ้ ึ้ เ็จ้.

ພາຍ 21. ດາວ ດັນ ໜັ້ ໜັ້

I. ແອບ ເຂົ້າ: ຕ້ອນ ດ່ານ



ຕ້ອນ ດ່ານ ຫຼຸບ

ຕ້ອນ ດ່ານ ຫຼຸບ

ຕ້ອນ ດ່ານ ໜັ້

ຕ້ອນ ດ່ານ ໜັ້

ຟັ້ ແທບ ວັ້

ຫຼາຍ ຟັ້ ແທບ

ຮຸ່ ຜ່າ ໂຄ້

ຮຸ່ ຝັ້ ໂຄ້

ຕ້ອນ ດ່ານ ໜັ້

ທູ່ ໂຄມ ແທບ

ຕ້ອນ ດ່ານ ແລມ

ແທ່ບ ກຸ່ ວັ້

ຜ່າ ຫຼາຍ ຝັ້

ວັ້ ຂັ້ ປາກ

ຮຸ່ ຜ່າ ຝັ້

ຮຸ່ ຝັ້ ໂຄ້

ຖ້ອມ ດວມ ປຸ່ ໂຄ ໂຄ້ ຝັ້ ໜັ້ ບ່າວ ວັ້ ໜາມ ນັ້ ນ່າວ ໄຂ່ 123 ມັ້ 21/4/1942
 ຝັ້ ແທ່ ອອກ ດວມ ຄຸນ: ອັ້ ແຖບ ຝັ້ - ດັ້ ບັ້

II. ທອ ດຸນ

1. ຕ້ອນ ດ່ານ ໜັ້ ຝັ້ ວັ້ ຮຸ່ ໂຄ້ ຜ່າ?

2. ແອ່ ຮຸ່ ໂຄ້ ຕ້ອນ ດ່ານ ໜັ້, ດ່ານ ແລມ ແທ ຝັ້ ແລບ ຝັ້?

3. ຟາປ ນີ້ ແອ່ ຂໍ້ ລຳຮຸນ ເຫາ ດູ ຂໍ້?

III. ລົ້ ລຳ: ລົ້ ເວ້ນ ແອ່ ຂ້ອນ ຂັ້ ບົນ ຟາປ ເວ້ ຂັ້ ມີ ອີ້

| | |
|---|----------------|
| a | ຕ້ອນ ວ່ານ ໝັ້ |
| b | ຕຶງ ລຳ ຈັດ |
| c | ຟັ້ ແທວ ດວ້ |
| d | ເລ່າ ຫຸປ ຈັ້ |
| e | ຕ້ອນ ວ່ານ ໝັ້ |
| f | ແທ່ວ ຫຸ ດວ້ |
| g | ຕ້ອນ ວ່ານ ເລິມ |
| h | ດັ ເປັດ ຈັດ |
| i | ຕຶງ ເລ່າ ລຳ |
| j | ຫູ້ ໂຄມ ແທວ |
| l | ຕ້ອນ ວ່ານ ຫຸຮວ |
| m | ຕ້ອນ ວ່ານ ໝັ້ |
| n | ຕ້ອນ ວ່ານ ຫຸຮວ |
| k | ຫຸປ ຟັ້ ແທວ |
| o | ຕຶງ ເລ່າ ຈັດ |
| p | ວັ້ ຂໍ້ ປາຫ |

IV. ລຳອອ ຫຸມ

| Từ mới | tiếng Việt | Từ mới | tiếng Việt |
|-----------|------------|-----------|-------------|
| ຕ້ອນ ວ່ານ | Hòn đá | ຫຸຮວ, ຫຸງ | to, lớn |
| ໝັ້, ເລິມ | Nặng | ຫຸປ ຈັ້ | Nhiều người |

| Từ mới | tiếng Việt | Từ mới | tiếng Việt |
|---------|------------|---------|------------|
| ພັ ແທບ | Sức khỏe | ຝັ້ນ | Lên |
| ຖີ່ | Nhắc | ໂກມ ແທບ | Góp sức |
| ວັ ຂໍ້ | Việc gì | ໝໍ ວັ | Đồng lòng |
| ຢັດ ໂອ້ | Làm được | ປານ | Khó |

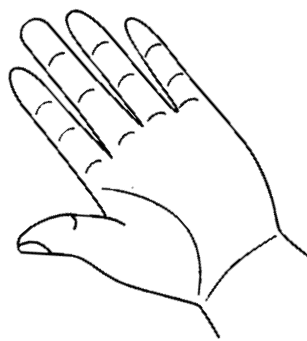
V. ແອບ ເຂົ້າ ຕໍ່ມື: ອັນ ຕໍ່ ຝັດ

ຝັ ມີ ມີ ທໍາ ນັ້
 ນັ້ ຖີ່ ຂຮ ນັ້ ແມ່
 ນັ້ ແມ່ ຂຮ ນັ້ ທໍາ
 ນັ້ ທໍາ ຝັດ ນັ້ ຖີ່
 ນັ້ ນີ້ ແພ່ ນັ້ ກນ
 ຕາ ມີ ກນ ທ້າວ ກທຸ່



• ທຸງ ດາມ

1. ຝັ ມີ ທາ ມີ ທີ່ ນັ້? ຝັ ນັ້ ນີ້ ທຸ່ ນັ້ ກວ?
2. ທຮ ພາຢ ທາ ວ່າ ນັ້ ກວ ແພ່ ແລ ຝັ ນັ້ ອ່ນ?
3. ພາຢ ນີ້ ແອ່ ບອກ ທາ ດູ ຂໍ້?
4. ຂໍ້ ຝັດ ວ່າ ແມ່ນ ທຸ່ ກຕໍ່ ນີ້



VI. ພາຢ ເນ ທອນ ແຕ່ມ:

ແຕ່ມ ພາຢ ກຸ້ນ ປ້າວ, ທວ້ ຕາ ພີ່ ນັອບ ຕາ ແນວ ນັອປ ຝັ ນັ້ ປຸ່ ນັ້ ບ້ານ ທຸ່ ດາວ ກນ
 ທາ ແທ່ບ ທຸ່ ຖີ່ ທັມ ນັ້ ອານ ບ້ານ ແລ ບ່ອນ ແລ້ ນັ້ ປຸ່. 180 ຝັດ ທ້າວ ຝັດ.

ຕ້ອ ແຕ່ ບ້ານ ເຜົາ, ພໍ່ ດີ ໂຕ້ ນັ້ນ ອໍ່ມ້, ນອນ ອຸ່ນ, ທູ້ ັ້ ຂານ, ກູ່ ຈີ້ ຟ້ອມ ພື່ ໂຕ້ ນໍ້ ອານ, ປຸນ ດຸນ".

ວ່າ ແຂ້ວ - ຈີ້ ເຜົາ ແຂ ປູ້ ປີ້ນ ປາກ ດວາມ ໂຕ້ ອອກ: "ພີ່ ນ້ອບ ທູ້ ເຜົາ?", ທ່ຽມ ປີ້ນ ປູ້ ງວາ ຈີ້, ພໍ່ ດີ ນໍ້ ດວາກ ທູ້ ອອກ, ຟ້ອມ ພື່ ຕອບ ປູ້: "ກູ້ ປູ້, ທູ້ ແຂ້ວ"; ທູ້ ຈີ້ ເຜົາ ເຂັບ ຕອບ ຫາກ ວ່າ ບັນ ແດ້ນ ທຽບ ພໍ່, ປູ້ ເຊົາ, ເດັກ ນ້ອບ ພໍ່ ດີ ຕັດ ນີ້ ຕາ ເພ່ ມ່ຮນ, ເພ່ ປູ້ ໂທ ທັ້ ເປັນ ແຟ້ ດີພໍ່....

II. ທອູ ດຸນ

1. ປູ້ ໂທ ເມ ປາກ ໂຕ້ ບັ້ ມີ້ ງອ?
2. ປູ້ ເມ ພີ່ ແທ່ ນັ້ ໂຕ້ ພີ່ ນ້ອບ ທັ້ ບ່ອນ ງອ?
3. ມີ້ ນີ້ ງອ ຈີ້ ມາ ຕ້ອນ ປູ້ ໂທ? ຕາບ ທັ້ ນີ້ ງອ ຈີ້ ທັ້ ເຊັ່ ໂຕ້ ບັ້?
4. ປູ້ ໂທ ຂັ້ ຕັ້ ອອບ ພີ່ ນ້ອບ ໂຕ້ ບັ້ ເວາ ເລັ ງອ?
5. ປູ້ ຂັ້ ຂອນ ກູ່ ຈີ້ ເວາ ດຸ ຂັ້?
6. ປູ້ ຂັ້ ຂອນ ກູ່ ຈີ້ ແຂ້ວ ປູ້ ປີ້ນ ປາກ ເອອ ງອ ຕໍ່ມີ້?
7. ເພ່ ດີ້ ປູ້ ເຊົາ ພີ້ ເດັກ ນ້ອບ ນໍ້ ນີ້ ຕາ ເຕັກ?
- 8 ນ້ອບ ໂຕ້ ເຜົາ ທ່າ ດວາມ ໂຕ້ ນີ້

III. ເອອ ງໝ່

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|----|------------|----------------------|----|------------|------------|
| 1. | ພີ່ ນ້ອບ | đồng bào | 2. | ເຊັ ດີ້ | làm ăn |
| 3. | ກູ້ ນີ້ | xung quanh, ở gần | 4. | ຂັ້ ຂອນ | dặn dò |
| 5. | ເຜົາ ທ່ຽມ | Thuận châu | 6. | ໂຕ້ ງວາ | xoá bỏ |
| 7. | ເຜົາ ດວາກ | Tuần giáo | 8. | ອັ ປາກ | đói nghèo |

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|-----------------------|----------------------------|-----|-------------|-----------------------|
| 9. | ผ่าน ผ่าน ปีท ฎา | vượt khó khăn | 10. | ฝน ้ าน | mù chữ |
| 11. | อัน ทวอ ทอ เมอ นฝป | sân vận động Thuận Châu | 12. | อัน อาน | bình yên, hoà bình |
| 13. | เออ ัว | tiếng reo hò | 14. | บุญ อนุ | hạnh phúc |
| 15. | ปู่ โท แขน ปี | bác hồ muôn năm | 16. | ปีท ความ ิน | nói tiếng Thái |
| 17. | นต ัน ๕ | vang lên | 18. | อัน ้น ๓ | nghe rõ không |
| 19. | นั้ ฎา อัน เออ | vẫy chào thân thiết | 20. | นวาง ุ ออ | chợt hiểu ra |
| 21. | น่ม ัน | im lặng | 22. | อัน ทอ ัน | ngẹn trong lòng |
| 23. | อัน ุอ | khen ngợi | 24. | ๓ ัน ๓ | lau nước mắt |
| 25. | โอบ ฎุ | công lao | 26. | โอม ัน ัน | bọn xấu, thủ phỉ |
| 27. | นปี ้น | đánh thắng | 28. | ๓๓ าน | đoàn kết |
| 29. | อัน ัว ๕ | bồng nhiên | 30. | ๓น ัน ๓ | Trẻ em |
| 31. | ัน ๓ | nước mắt | 32. | นุ ๓, ๓ ๓ | người già |
| 33. | ัน เมอ | đất nước | 34. | อัน ัน | dận dò |
| 35. | อัน อาน | hòa bình | 36. | ัน ัน ัน ๓ | rèn luyện thân thể |
| 37. | ัน ๓ | miền bắc | 38. | ัน ๓ ๓ | tối tăm |
| 39. | ๓น ัน ๓ | con, em | 40. | นอม | u sầu |
| 41. | ๓ แอน ัน ๓ | dân tộc thiểu số | 42. | ๓ม ๓ | chúc mừng |
| 43. | ๓อ ๓ | lớp học | 44. | ๓ ๓ | hếch mũi |
| 45. | ๓อน ๓ | chỗ ở | 46. | ัน ๓ | lên núi |
| 47. | ๓น ๓ | nhà bếp | 48. | อัน ัว ๕ ๓ | bất ngờ |

ພາຍ 23. ສີ ດ້າວ ຫນ້ ແວນ ແລ້ວ ນອບ ສີ ດົນ

I. ແອບ ເອນ

ທຣ ປີ 1943 ແຂ ເປັ ຕັ້ນ ນີ ເປັ ດົ ຫນ້ ວັ, ນີ ເປັ ທອນ ນູ ເຂນ ຫຸ ຂັ ແຕ່ ອອກ ນູ້ ຫຸ່ ແທ່ ມ້າ ເທ່ ແງວ ຫນ້ ຕັ້ ເຂນ ຫຸ. ອຸ່ ທຸ່ ແ່ນ ຂອບ ນູ້ ຫຸ່ ຫຸ່ ຫ່ອມ ເປັ ດ ແລ້ວ ຫນ້ ເປັ ດູ້ ແຂ ຫນີ ແລ້ ແລ້ ຂ້າ.

ນູ້ ຫຸ່ ຫຸ່ ຫ່ອມ ເປັ ດ ແລ້ວ ຫນ້ ເປັ ດູ້ ແຂ ທອນ ມີ: ນູ ຫນັ ດູ້, ນອບ ແຫຼວ, ຫ່ວນ ຕຸ່, ດວາ ໂດນ - ນູ ຫນັ ດູ້ ເປັ ດ ເທ່.

ນູ້ ຫຸ່ ຫຸ່ ຫ່ອມ ເປັ ດ ແລ້ວ ຫນ້ ແລ້ ແລ້ ຂ້າ ທອນ ມີ: ດີ ຫນັ ດູ້, ຂໍ ຫນັ ປັ, ຂໍ ຫນັ ນູ້, ຂໍ ຫນັ ເງິ - ດີ ຫນັ ດູ້ ເປັ ດ ເທ່.

ຂອບ ນູ້ ຫຸ່ ຫຸ່ ຫ່ອມ ເທ່ ແງວ ນີ ດົ ພັ ນີ້ ຂໍ ເດັ ຂ້າ ຫນ້ ທອນ ນູ ຂັ ແຕ່ ອອກ, ເປັ ນີ ນີ ນ່ອ ຂຣ ນັ ປັ ນອບ ຫຸ່ ຫ່ອມ ເປັ ດ ແລ້ວ ວັ ຫນາມ, ເປັ ນີ ນູ້ ຫຸ່ ສີ ແລ້ວ ມັ ເງິ ວັ ຫນັ, ຫນ້ ວັ ທຸ່ ເປັ ດ ທຸ່ ນີ້ ປັ ຫນັ ເທ່ ທຸ່ ຫນີ ຕັ້ ແຕ່ ອອກ ພັ ນູ້ ຫຸ່ ແທ່ ມ້າ ຫນັ ຫນີ ປ່ອນ, ແຂ ເປັ ດ ທອດ ທອດ ສີ ຫ່ອມ ທີ ດົ ຫນ້ ແພ່ ເປັ ນີ ຫ່າ ນອບ ແທ່ ມ້າ ໂຕ່ ຫຸ່ ນີ້.

ຂໍ ຫນັ ຫຸ່ - ແທ່ ຫຣ ພັ ຂັ ຂໍ ດ້າວ ເພ່ ຕັ້ ເຂນ ຫຸ ພັ ສີ

II. ຂ້າ ທຸ່ ພາຍ ແອບ

1. ທຣ ປີ 1943 ນີ ເປັ ທອນ ນູ ເຂນ ຫຸ ຂັ ແຕ່ ອອກ ນູ້ ຫຸ່ ຂັ?
2. ຂອບ ນູ້ ຫຸ່ ນັ ຫຸ່ ຫນັ ເປັ ດ ງ?
3. ນູ້ ຫຸ່ ຫຸ່ ຫ່ອມ ເປັ ດ ແລ້ວ ຫນ້ ເປັ ດູ້ ແຂ ທອນ ມີ ງ? ງ ເປັ ດ ເທ່?
4. ນູ້ ຫຸ່ ຫຸ່ ຫ່ອມ ເປັ ດ ແລ້ວ ຫນ້ ແລ້ ແລ້ ຂ້າ ທອນ ມີ ງ? ງ ເປັ ດ ເທ່?
5. ຂອບ ນູ້ ຫຸ່ ນີ ທຸ່ ນູ້ ຫຸ່ ແຕ່ ອອກ ດົ ເປັ ນີ ນີ ນ່ອ ຂຣ ນັ ປັ ງ?

ພາສາ 24. ໂທດ ດ້າວ ໂທດ ປູ່ໂທ



I. ແອບ ເຂົ້າ

ໂທດ ດ້າວ ນີ້ ນີ້ ເອາ ນອກ ງອ ມາ ໃນ
 ໂທດ ປູ່ໂທ ເບົາ ນີ້ ເອາ ດວາມ ງອ ມາ ເວົ້າ
 ດີ ເປັດ ມັດ ນາທ ເລົ່າ ປູ່ ເຈົ້າ ທີ່ ນີ້ ໄດ້ ດີ ເຈົ້າ?
 ທີ່ ນີ້ ຂ້ອຍ ຂໍ ມີ ແຂນ ນີ້?
 ເອາ ເຫຼົ່າ ດີ ຕາ ເວົ້າ ທີ່ ຟາກ?
 ທີ່ ແດດ ຕ້ອນ ຂໍ ຂ້ອນ ຂອບ ນາທ ຟູ ຂອບ ?
 ເມ່ ທາ ເທ ກຸ້ອ ເຈັບ ຫາດ, ທີ່ ມາ ຟ້າ ເທ ແນວ?
 ແນວ ເມັດ ກຸ້ອ ເຈັບ ແກ້ວ, ທີ່ ກຸ້ອ ມາ ດີນ?
 ທີ່ ນີ້ ທີ່ ປີ ນີ້ ໄດ້ ເຂົ້າ ເຫຼົ່າ ທີ່
 ເຂົ້າ ຟ້າ ນີ້ ປາກ ເປັນ, ແກ້ວ ເປັນ ເຂົ້າ ທີ່
 ດ້າວ ບອກ ທີ່ ກຸ້ອ ກຸ້ອ, ນາທ ໄດ້ ຕັ້ງ ປາ
 ນາທ ທີ່ ກຸ້ອ ປາ ແນວ ເປັນ ເລົ່າ
 ດ້າວ ບອກ ທີ່ ກຸ້ອ ປາ ແນວ ກຸ້ອ ທີ່ ແອບ

| TT | Tiếng Thái | Nghĩa | TT | Tiếng Thái | Nghĩa |
|-----|----------------|--|-----|---------------|-----------------------|
| 41. | ເຂັ້ນ ຈັ້ | xúi giục | 42. | ເຝົ້າ ເຂັ້ນ | chiến đấu |
| 43. | ດາດ ດັ້ | đoàn kết | 44. | ທ່າ ກຸ່ | cả đời |
| 45. | ເຂັ້ມ ປັ້ ເດ້ | gió xoáy | 46. | ບ່ອມ ປັ້ | cửa riêng |
| 47. | ນ່າ ເພ ນ່າ ເພ | bến thuyền bè | 48. | ນັ້ ເວັ້ນ ດັ້ | thức ngày đêm |
| 49. | ໂຈ້ ບ່າປັ | phải chèo lái | 50. | ຫັ້ ຫຸ່ | lo nghĩ / suy nghĩ |
| 51. | ປ່ອມ ເປັ້ | giả làm | 52. | ກຸ່ ໄທ ເມັ້ | mọi gốc cây |
| 53. | ອ້າປັ ບ່າວ ກຸ່ | người giúp việc / người sai vật | 54. | ເມັ້ ຈຸ່ | trần gian |
| 55. | ເມ ຂ່າວ | đi tìm | 56. | ດອນ ຫັ້ | bãi sỏi / đá |
| 57. | ເພ້ ຫຸ່ | bụi cỏ | 58. | ດອນ ເມັ້ | bãi cát |
| 59. | ໂຕ່ | nảy mầm | 60. | ຕາ ເວັ້ນ | mặt trời |
| 61. | ໂຕປ ເອັ້ | vỗ ngực | 62. | ມາປັ ກຸ່ | tươi ra |
| 63. | ເມັ້ ອຸນ | dẫn dắt | 64. | ປ່າ ປັ້ | thuốc trường sinh |
| 65. | ນຸນ ດັ້ | bỏ thuốc | 66. | ມັ້ ຕາ | mở mắt |
| 67. | ມັ້ ຕັ້ ດັ້ | tin vào Đảng | 68. | ເມັ້ ດັ້ | như là |

V. ພາປັ ແອປ ຕັ້: ສີ ເນ ເອັ້ ດັ້ ເອັ້ ປຸ່ໂຕ

ທ່າ ກຸ່ ເມັ້ ນ່າ ກຸ່ ຈຸ່ ເຂັ້ປັ ບ່ອມ ປັ້ ຂັ້ ເຂັ້

ນັ້ ເວັ້ນ ດັ້ ຫັ້ ຫຸ່ ຫັ້ ສີ ກຸ່ ຫັ້

ກຸ່ ໄທ ເມັ້ ຫັ້ ເມັ້ ຈຸ່

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|----------------|-------------------------|-----|-------------|-------------------|
| 21. | โอบน เณ | Ngoảnh lên trên | 22. | น้ำ | Tưới nước |
| 23. | ผัก ผอม | Rau ngồng | 24. | หมั่น | Mơn mớn |
| 25. | ใบ ตั่ว | Lá tủa | 26. | ขี้ ทุบ | Khen ngợi |
| 27. | หอม ฝรั่ง | Hành | 28. | พริก หนาม | Quả cà chua |
| 29. | ต้นไม้ หมั่น | Cây mơn mớn | 30. | น้ำ | Dàn đứng |
| 31. | หอม แป้ง | Rau mùi | 32. | ดา โอบ | Giá cả |
| 33. | ที่ แฉว | Xanh murót | 34. | ขาย | bán |
| 35. | เถา ตั่ว | trâu đực | 36. | หมู หน | lợn tạ |
| 37. | เปลี่ยน ฝรั่ง | Chuyển đổi, thay đổi | 38. | ขาย หอม | Bán rau thơm |
| 39. | ที่ ปลูก ฝรั่ง | Trồng tọt | 40. | ขาย ผัก | Bán rau |
| 41. | โค ครอบ ฝรั่ง | vật nuôi | 42. | วัว หน | Bò sữa |
| 43. | ฝรั่ง ฝรั่ง | thường xuyên, thói quen | 44. | ฝรั่ง ฝรั่ง | Nuôi dê |
| 45. | ที่ ปลูก | Cây lúa | 46. | หมู หน | Nhím |
| 47. | ปลูก ฝรั่ง | Ngô | 48. | ปลา | Cá |
| 49. | ขาย ฝรั่ง | Sắn | 50. | ฝรั่ง | Vịt |
| 51. | ฝรั่ง ฝรั่ง | Giống mới | 52. | ฝรั่ง | Gà |
| 53. | ฝรั่ง ฝรั่ง | Được giá cao | 54. | ฝรั่ง ฝรั่ง | Giàu có |
| 55. | ฝรั่ง ฝรั่ง | Buôn bán | 56. | ฝรั่ง ฝรั่ง | Ấm no, đầy đủ |
| 57. | ฝรั่ง ฝรั่ง | Mỗi năm | 58. | ฝรั่ง ฝรั่ง | Sung sướng |
| 59. | ฝรั่ง ฝรั่ง | Ngô hạt | 60. | พริก ฝรั่ง | Quả su su |
| 61. | พริก ฝรั่ง | bí xanh | 62. | พริก ฝรั่ง | quả bí đỏ, bí ngô |

II. ຂ້າວ ທູ່ ຟາຢ ແອບ

1. ຂຽນ ແນວ ຂອງ ຖ້ຽນ ປຸກ ໂດ້ ນີ້ ຕາບ ນີ້ ໝາກ? ຟັ້ ນີ້ ອຸ່ນ ທີ່ ນີ້ ຂໍ້?
2. ທຸ່ຢ ຕາບ ນີ້ ແນວ ນີ້ ຂອງ ປຸກ ນີ້ ແກ່ ເຢ້ ບ່ອນ ງອ?
3. ຂຽນ ທ້ວາບ ແນວ ນີ້ ຂອງ ແຕ່ບ ອຸ ແລ້ວ ນີ້ ?
4. ເຫາ ແອບ ໂດ້ ອຸ ຂໍ້ ທ້ວ ຂອງ ຖ້ຽນ?

III. ຟັ້ ນີ້: ຟັ້ ນີ້ ແຕ່ ໂທກ ທອນ "ເປັນ ໝາກ ແອບ ຟັ້"

IV. ນອນ ງໝ່

| TT | Tiếng Thái | Nghĩa | TT | Tiếng Thái | Nghĩa |
|-----|-------------|---------------|-----|--------------|----------------------------------|
| 1. | ນີ້ ໝາກ | cây ăn quả | 2. | ໝ່ ນີ້ | chắc chắn |
| 3. | ໝາກ ຂວັ | quả chanh | 4. | ເປັນ ຖູ່ ທາບ | Thành rãy hàng |
| 5. | ໝາກ ຟຸ່ | quả bưởi | 6. | ແອບ ຟັ້ | đỏ rực |
| 7. | ໝາກ ນ້ອ້ | quả cam | 8. | ນີ້ ນອນ | tầng tầng, lớp lớp, liên tiếp... |
| 9. | ໝາກ ຝຸ່ | quả mơ | 10. | ທຸ່ຢ ທ່ານ | nhiều tầng |
| 11. | ໝາກ ມ່ນ | mơ, mận, | 12. | ທ່ານ ຕໍ່ | giàn thấp |
| 13. | ໝາກ ດາຢ | quả đào | 14. | ແນວ ນ້ອບ | xanh ròn |
| 15. | ໝາກ ມ່ຮອ | quả muỗm | 16. | ທ່ານ ຂອ | Tầng trên |
| 17. | ໝາກ ນາມ | quả me | 18. | ທ່າ ເຖ່ ແທ່ນ | ươm hạt giống |
| 19. | ໝາກ ທຸອອ | quả nhót | 20. | ແກ່ ເຢ້ | cà phê |
| 21. | ໝາກ ແອ | quả quýt | 22. | ໂທມ ເອາ | dưới bóng |
| 23. | ເຢ້ ນີ້ ຂອນ | không đếm xuể | 24. | ອຸ່ ອັ | một mực, chăm chút, chăm chỉ |
| 25. | ອອມ ບ່າບ | xen kẽ | 26. | ເຢ້ ນີ້ | như vậy |

3 - **ຂອຸ ຂໍ ຫນັດ ຂາຢ** ປູ່ ບ້ານ ຫຸ່ ເມືອ ຂາ ກູ້ ໂຂມ ແບຣ ເຝ ເຂນ ຫຸ ຫຸ ແນ ສີ ກູ້ ເປັດ ນັ້ນ. ຫນ້ອປ ປີ ເປັດ ອອກ ໂຕ ດ້າ ຫມ້າ 600 ກູ້ ຫນັດ ເວັ້ນ.

ທ່ອນ ນີ້ ຫູ່ ນີ້ ເປັດ ໂຕ ເປັດ ມາ ລີ່ ມໍ່ ລີ່ ກຸ່ ນີ້ ກອ ດີ່ ເບ່າ ພີ່ ນັ້ນ. ຂອຸ ຫຸ່ ຫຸ່ ຫາ ເວັ້ນ ຫາ ດັ້ນ ເປັດ ນັ້ນ ລີ່ ກອ ລີ່ ນີ້ ໂຕ້. ປີ 1999 ຂອຸ ນີ້ ລັບ 14 ຫາດ ອຸ ດັ້ນ ວາຣ ຂໍ ມາ ມາ ຂໍ ມ້າ, ເປັດ ໂຕ ປຸ ມາ ຂໍ. ປີ 2003 ຕັ້ນ ຫຸ່ ສີ ແອ່ ມີ ແອ່ ເປັດ ທອນ ຂອຸ ລີ່ ມາຢ ມ້າ. ມາຢ ພັ ຕຸ່ ລີ່ ບໍ່ ມາ ຂໍ ໂຕ້ ຂໍ ແອ່ ນ. ຂອຸ ຂໍ ແອ່ ມາຢ ຂອຸ ດີ່ ມີ ວັ ເປັດ ກຸ່ 36 ສີ ຫຣ ບ້ານ ໂຕ ທອນ ມາ, ຫນ້ອປ ປີ ເປັດ ໂຕ 10 ວານ ທ່ອນ ແອ່. ຂອຸ ເປັດ ຂອຸ ຂໍ ປັ້ນ ຫນັດ ຂອຸ ແອ່. ເປັດ ໂຕ ຂອຸ ກູ່ ອປ ພີ່ ມາຢ ແອ່ ເປັດ ທອນ. ມາຢ ອາ ມາຢ ຫນັດ ນີ້ ຫຸ່ ລີ່ ມາຢ ກຸ່ ພີ່ ມາຢ. ກູ່ ອປ ໂຕ 8 ຫຣ ທອນ ດັດ ດອຸ ມີ ທອນ ປູ່.

4 - **ທອນ ຂອຸ ດີ່ ຫນັດ ດັ້ນ** ປູ່ ບ້ານ ບານ ຂາ ໂຂບ ໂດບ ທວັນ ໂຂບ ໂດບ, ກຸ່ ທອນ ຂອຸ ງຸ່ ນີ້ ຂໍ້ ໂຕ ມາ ນີ້ ໂຕ ຕັ້ນ, ຫນ້ອປ ປີ ເປັດ ອອກ ໂຕ ດ້າ ຫມ້າ ຂອຸ ຫນ້ອປ ກູ້ ຫນັດ ເວັ້ນ.

ທ່ອນ ປີ 2002 ທອນ ຂອຸ ຂໍ້ ຫຸ່ ຂໍ້ ເປັດ ໂຕ ຫາ ຫວ່າ ເບ່າ ໂຕ້ ຫມ້າ ນີ້ ຫຸ່. ໂຕ້ ຫຸ່ ລີ່ ຫນ້ອປ ໂຕ ຂໍ້ ໂຕ ມາ. ມາຢ ຫນ້ອປ ຫວາຣ 350 ຫນັດ ມາ ປັ ອອກ ຂໍ ອອນ ມາ. ລີ່ ຫນ້ອປ ໂຕ ມາ ທຸ່. ຂໍ້ ໂຕ ຂອຸ ປີ ທີ່ ມາຢ 120 ທອນ ເຫຼ່ ໂຕ ມາ ນີ້ ຫຸ່ ໂຕ ໂຕ ມາ ທຸ່, ໂຕ ຫມ້າ 39 ກູ້ ເວັ້ນ.

ປີ 2006 ຕັ້ນ ຫຸ່ ທອນ ຂໍ້ ໂຕ ຕັ້ນ ເປັດ ດ້າ. ຫນ້ອປ ປີ ໂຕ ຕັ້ນ ອອກ ຂອຸ ຂອຸ ມາ. ຫຸ່ ໂຕ ນີ້ ຫມ້າ ຂອຸ ລີ່ ລີ່ 25 ໂຕ ຕັ້ນ ທຸ່ ມາ ຂໍ້, ຫນ້ອປ ປີ ອອກ ຂອຸ ໂຕ 18 ໂຕ. ຂໍ້ ຕັ້ນ ຕຸ່ ຫນັດ ອາຢ, ເບ່າ ມີ ຕັ້ນ, ໂຕ ດ້າ ແອ່.

ໂຕ ນີ້ ທອນ ຂອຸ ຂໍ້ 30 ໂຕ ຕັ້ນ 400 ໂຕ ມາ ເຫຼ່ ນີ້ 30 ໂຕ ໂຕ ມາ ທຸ່

ພາຍ 27. ທູ່ ກຸ່ອ

I. ແອບ ເີນ

ຜູ້ ຂາຍ ແຟ້ ຂານ ດາບ ເີນ ເີນ ທູ່ ເີນ ປຸງ
 ຝຸງ ດາບ ແຫ ເີນ ທູ່ ຂຸ້ ບັນ ແຂ້
 ທູ່ ຕັ ແຫ ເີນ ທູ່ ທຸວ ວີ
 ແຟ້ ທາ ລຸ້ ມີ ລຸ້ ຕັ ທູ່ ກຸ່ ບອກ ດາຍ
 ທາຍ ມີ ລວາ ເີນ ບອກ ໂວມ ທອມ ແຫ
 ນີ້ ປັອ ປີ ຕຸ່ ຂຸ້ ເີນ ທູ່ ຂຸ້ ບັນ
 ບັນ ວ່າ ທູ່ ຕັ ຕັ ເີນ ທູ່ ເ ຂ ຂາຍ
 ແຟ້ ຕັ ແຟ ເີນ ທູ່ ທວາ ຂາຍ ຂຸ້
 ອັ ແຂ້ ທູ່ ປັ ຕຸ່ ເີນ ທູ່ ຂຸ້ ໂດຍ
 ລຸ້ ຂາວ ແຟ້ ຂັ ເີນ ຂຸ້ ເີນ ບ່າວ ຂາວ ເີນ ເີນ
 ເີນ ຂັ ເີນ ກຸ່ ນັ ຕຸ່ ກຸ່ ເີນ ບອກ ແຟ້ ເີນ!

II. ດວາມ ດຸາມ: ເີນ ເີນ ລອດ ຕອບ ແມ່ນ ກັ ຟັ ທຸ່ ດຸາມ ກັ ນີ້:

1. ເາ ຕັ ອີ ຂາວ ນີ້ ຂານ ຂັ ເີນ ທູ່ ເີນ ປຸງ?

| | |
|------------|------------|
| a. ຂານ ປຸງ | b. ຂານ ເີນ |
| c. ຂານ ທຸ່ | d. ຂານ ແຫ |
2. ຝຸງ ດາບ ແຫ ເີນ ທູ່ ຂັ?

| | |
|----------------|----------------|
| a. ເີນ ປຸງ | b. ເ ຂ ຂາຍ |
| c. ຂຸ້ ບັນ ແຂ້ | d. ທວາ ຂາຍ ຂຸ້ |

3. ເປັດ ຂັ້ ເປັນ ຫຸ່ນ ຊະຣັ ບັນ?

- a. ການ ດາວ ນ້ຳ
- b. ໄຂນ ປີ້
- c. ຕຸ້ ຊັ
- d. ຝັງ ດາວ ແຫ

4. ອ້ ກາວ ດັຣມ ມີ ດັຣ ເປັນ ກຸ່ມ ບອກ ຂັ້?

- a. ບອກ ດາປີ
- b. ບອກ ນອບ
- c. ບອກ ບານ
- d. ບອກ ໂລມ

5. ອ້ ກາວ ຫາປີ ມີ ດວາ ເປັນ ບອກ ຂັ້?

- a. ບອກ ດາປີ
- b. ບອກ ດັອນ
- c. ບອກ ບານ
- d. ບອກ ໂລມ

6. ເປັດ ຂັ້ ເປັນ ຫຸ່ນ ເຂ ຊາປີ?

- a. ຕ້ ແຟ
- b. ຕ້ ດັຣ
- c. ໄຂນ ປີ້
- d. ແຂ່ວ ດັຣ ຊັ

7. ຟາປີ ນີ້ ໃນ ມາ ດູ ຂັ້?

- a. ຜູ້ ຕຸ້ ດັ ດັ ເປັດ ຂັ້
- b. ຜູ້ ຕຸ້ ດັ ຫຸ້ ບອນ
- c. ດັ ດັ ຕຸ້ ດັ, ເປັດ ດັ ຫຸ້ ດັ ດັ ດັ
- d. ດວາ ເປັນ ກຸ່ ຫຸ້ ຟັ ດັ ດັ ເປັດ ຜູ້ ດັ

III. ແອບ ດອດ ຫຸ້ ທອ: ເອ ດອດ ຫຸ້ ເອ A ກໍ ເອ B ດັ ເປັນ ທອ ມີ ດັ: (ຊັ ດັ: 1- e)

| A |
|----------------|
| 1. ການ ດາວ ນ້ຳ |
| 2. ຝັງ ດາວ ແຫ |

| B |
|----------------------------|
| a. ເປັນ ຫຸ່ນ ຊະຣັ ບັນ ແຂ່ວ |
| b. ເປັນ ກຸ່ມ ບອກ ດາປີ |

ພາສາ 28. ເປັດ ໂດ້ ນັ້ ຊຸ້ ເປັດ ໜັ້ ນຮັ ເໝ

I. ແອບ ເຂົ້າ: ບອກ ນັ້ ເປັດ ນັ້

1. ຖາ ດອບ ນັ້ ໜັ້ ນັ້
- ຖາ ຖາ ນັ້ ໜັ້ ດັ້
- ຕັ້ ມັ ເນົາ ເປັດ ອອກ
- ເນົາ ແຖບ ປູ່ ປາ ດາ
- ປາ ພັ ປູ່ ວັ ເຂົ້າ
- ນັ້ ຖາບ ຂ່າວ ນັ້ ພັ
- ນັ້ ຖາບ ທຸ ນັ້ ໂດ້
- ນັ້ ດັ້ ຖານ ຕາປ ປາກ ເປັດ ປັ

2. ນັ້ ແອບ ໜັ້ ນອດ ບາປ
- ເປັດ ມັ ນັ້ ໂວ້ ມັ ພາ.

3. ເນົາ ດັ້ ເປົ່ ພັ,
- ເນົາ ຂ ເປົ່ ອັມ

4. ເວັ ດັ້ ປູ່ ປາປ ນັ້
- ເນົາ ນັ້ ປູ່ ປາປ ມັ

ຄວາມ ເລັດ ເນົາປ ຖານ ຂາບ

II. ທອ ດາມ

ທອ 1. ທອ ນັ້ ແອ ເວົ້າ ນັ້ ຕັ້ ເນົາ ວັ ຂັ້?

"ຖາ ດອບ ນັ້ນ ໜ້ອ້ ນ້າ

ຖາ ດຸ້ ນັ້ນ ໜ້ອ້ ດັ້ນ

ຕັ້ນ ມັ ເມົາ ເປັດ ອອກ"

ທອູ 2. ດັ້ນ ນ້ອ້ ວ່າ:

"ເລົ່າ ແຮບ ປູ່ ປາ ດາ

ປາ ພັ ປູ່ ວັ ເຈັກ"

ທອູ 3. ທອູ ອັ ນັ້ ແອ່ ປອກ ເກາ ດູ ຂັ້?

"ອັ ຖັ າວ ມັ ພັ

ອັ ຖັ າວ ທຸ ມັ ໄດ້

ອັ ດັ້ ຖັ ານ ຕາປ ປາກ ເນັ ບ ປີ້"

ທອູ 4. ທອູ ອັ ນັ້ ແອ່ ປອກ ເກາ ດູ ຂັ້?

"ທັ້ ແອັ ທັ້ ທອດ ບາປ

ເປັ ມັ ນັ ໄວ້ ມັ ຟັ"

ທອູ 5. ທອູ "ເລົ່າ ດັ້ ເບົາ ພັ, ເລົ່າ ຂ ເບົາ ອັມ" ແອ່ ປອກ ເກາ ດູ ຂັ້?

ທອູ 6. ດັ້ນ ນ້ອ້ ວ່າ:

"ເວັ ດີ ປູ່ ປາປ ທັອປ

ເລົ່າ ນັ້ ປູ່ ປາປ ມັ"

ທອູ 7. ອັ/ອາປ ທູ່ ຟັ ດວາມ ຖັ້ ຂາບ ອັ ນອກ ຟັ ດວາມ ເທ ເວົ້າ ມາ ນາບ ປອກ ເປັດ ເປັ ນ, ຂັ ເປັດ ທອດ ເທ ເບົາ?

III . ၈၅၀ ၵမ်

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|------------|---------------|-----|------------|------------------|
| 1. | ดอย หน้ | mong ăn | 2. | ลื้อ ฎุ | lười biếng |
| 3. | ฎุ หน้ | đợi ăn | 4. | ตาด ฝาท | chết đói |
| 5. | เฒ่า ญะ | com ngon | 6. | เฒ่า ฎิ | cả năm |
| 7. | ป่า ดา | rừng ranh | 8. | หน้ ๕๖ | ăn com chiều tối |
| 9. | ป่า ฝ | cá béo | 10. | หน้ ๖๗ | ăn com trưa |
| 11. | ว้ ๕๗ | vũng nước sâu | 12. | ม่ ๕ | hôm nay |
| 13. | ฎุ๖ ๕๗ | khéo tìm | 14. | ม่ ฝ๗ | ngày mai |
| 15. | ฎุ๖ ๗ | khéo lo | 16. | เฒ่า ฝ | không đủ |
| 17. | เฒ่า ๕๗ | không no | 18. | ป่า ๗ ๕๗ | đầu ngón út |
| | | | 19. | ป่า ๗ ๕ | đầu ngón tay |

IV - ၈၅၁ ၵမ်

- | | |
|---|---|
| <p>1 ๕ หน้ ๕ ๗ ๕ ၵ</p> <p> ၵ หน้ ๕ ๗ ๕ ၵ</p> <p>3 ๕ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ</p> <p>4 ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ</p> <p> ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ</p> <p>5 ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ</p> <p> ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ .</p> <p>6 ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ</p> <p> ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ .</p> | <p>7 ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ</p> <p> ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ -</p> <p>8 ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ</p> <p> ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ</p> <p>9 ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ</p> <p> ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ</p> <p>10 ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ</p> <p> ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ</p> <p>11 ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ ၵ</p> |
|---|---|

12 ດັນ ແອບ ປຸ່ ເຕ້
 ແອ່ ຫັນ ຕຸ່ ນັ້
 ແອ່ ທ່ອ້ ຕຸ່ ນອນ
 13 ຄິທ່ ຫຸ່ນ ກຸ່ນ ດາວ
 ຄິດ ເຂັ ຫ ປານ ນຮນ
 ນັ້ ມຮ ດຮ ຫ້ອ້
 4 ຫ້າ ດຸ່ ມາ ຜ່າ ດັ
 ມາ ດຸ່ ຫ້າ ຜ່ອ້ ດັ .
 15 ກຸ່ ບ ບິນ ຜ່ອ້ ຜິນ ມາ
 ກຸ່ ບ ມາ ຜ່ອ້ ຜິນ ບ້ານ
 ຜັ ກຸ່ ມາ ມັ ຫັນ .

16 ເຜ້າ ນັ້ ເງິ ບ ປຸ່
 ຜາຢ ຫຸ ເງິ ບ ຜິດ
 17 ວາ ບ ມາ ດາ ບ ຄິທ່
 ວາ ບ ຄິທ່ ດາ ບ ປາຢ
 ຫາຢ ມຮ ກຸ່ ຂັ ຂັ
 18 ຜິດ ມາ ເຜ້າ ຜິນ ເຕ້
 ຄິດ ຜິດ ຜ່າ ຄິດ ເຜ້າ
 ຫັນ ເຫຼ້າ ເຜ້າ ຄິທ່ ມຮ
 ຄິດ ເຫຼ້າ ຜ່າ ຄິດ ນອນ

V. ພາຢ ຜ ທອນ ແຕ້ມ

1. ແຕ້ມ ພາຢ ກຸ່ ປາວ, ຫວັ ຕຸ ພັ ນັອບ ຕຸ ແວ ນັອປ ສິ ທູ່ ກຸ່ ຫມັ, ຄິດ ຫວາບ, ຫມ້ ແພ່ ຟັ ຜິ ເຂັ ບ ຜິດ ມອບ ສິ ຄິນ.
2. ແຕ້ມ ພາຢ ກຸ່ ປາວ, ຫວັ ຕຸ ພັ ນັອບ ຕຸ ແວ ນັອປ ສິ ທູ່ ປິນ ດຸ່ ປັ ຂຮບ ຜິດ ຫັນ, ປຸ່ ບິດ ຕາບ ຫິ ຈດ, ແຕ້ ຂັ ທ ຂັ ຜິ ຫມ້ ແພ່, ທ່ອ້ ມັ ດັ ຄິດ 80 ມອດ ຕ່າວ ຜິດ.

ປອກ ຕັດ ກຫໍ່ ຫຼາມ ກູ້ ແຂ ບ້າວ ນີ້ ໂຕ

ໃນ ຂາວ ກຫໍ່ ນັ້ນ ດູ ເປັນ ແອບ

ໃຊ້ ປອກ ແຕ້ມ ປອກ ແລະ ດັ່ງ ຟາຍ

ນີ້ ໂຕ ຈັ ເປົ່າ ຫມາຍ ເບົາ ຂໍ້ ລົບ ໄດ້

ຫັ້ນ ຫັ້ນ ໄວ້ ຂໍ້ ນ້ອຍ ໃນ ມ່ຮຸນ ດວາມ ບານ

ເຫັນ ຟັ້ ຫຼາມ ກຫຼ່ງ ຂຽ ປອກ ນັ້ນ ຂອນ ໂດ້

ໃຊ້ ນັ້ນ ແຫ້ນ ອັນ ນ້ອຍ ບັນ ມ່ຮຸນ ເມັດ ກໍ່ ວ່າ ນາ. (ຖ່າຍ ບົດ: ດີ ຫງຸ່)

II. ຂ່າວ ກູ້ ຟາຍ ແອບ:

1. ເພ່ ດັ່ງ ນັ້ນ ຫັ້ ປານ ຂໍ້ ອາ ໂດ້?
2. ອາ ໂດ້ ປອກ ຂອນ ແຕ້ ດູ ຟັ້ ນ້ອຍ ຫັ້ ຟັ້ ດູ ຂໍ້?
3. ເຖິ ງອ ອາ ໂດ້ ນັ້ນ ໂດ້ ບັນ ແຫ້ນ ອັນ ນ້ອຍ, ມ່ຮຸນ ເມັດ ກໍ່?

III. ໂດ້ ຫວັດ ດອດ ຫຍໍ້ ທູ:

1. ເອົາ ດອດ ຫຍໍ້ ເຂົາ A ຈັ ເຂົາ B ໂດ້ ແມ່ນ ທູ ເຂົ້າ ຂໍ້ ມີ ອັ ແນວ ຟາຍ ເຂົ້າ ເຫນ: ຂໍ້ ແລ້ວ: 3-4

| A |
|-------------------|
| 1. ໂດ້ ຖ່າຍ ຫາ |
| 2. ຖ່າຍ ປອກ ດັ່ງ |
| 3. ປອກ ດັ່ງ ແຂ |
| 4. ນັ້ ຂໍ້ ຟາຍ ຫາ |

| B |
|-----------------------------|
| a. ຫຼາມ ນ້ອຍ ເຖິ ຫມາຍ |
| b. ແຂ ຫາ ຫາ ຫມັດ |
| c. ມີ ນັ້ນ ປົາ ຫາ |
| d. ດັ່ງ ຖ່າຍ ຈັ ຫໍ່ ໂດ້ ໂດ້ |

| |
|-------------------|
| 5. ຄົນ ປູ່ ແຜ່ |
| 6. ດ້ອນ ເຂັ້ ງຫ້ |
| 7. ຂາດ ໃນ ທ້ອ້ |
| 8. ດ້ນ ໄນ ແ້ |
| 9 ເນ ເັບ ທ່າ |
| 10. ທຸນ ອັ ຈັ |
| 11. ປອ ຊຸ ທຸ້ |
| 12. ຂອນ ຊຸ ທຸ |
| 13. ປອ ຕັ ງຫ້ ທຸນ |
| 14. ໃນ ຊາ ງຫ້ ນັ້ |
| 15. ຄົນ ປອ ຕັ້ມ |
| 16. ນີ້ ຕາ ັ |
| 17. ທັນ ທັນ ອັ |

| |
|------------------------------|
| e. ທູ້ ງຫ້ ທຸນ ແຟ່ ນອນ ດປີ້ |
| f. ປອ ແດ່ |
| l. ທາດ ຈິ ປັ ມາ ຕັນ ຕຸ້ຢ |
| h. ຕຸ້ ຕຸ້ອ ອ້ອນ ອ້ອປ ວິ ເປັ |
| k. ຟັ ວິ ຕຸ້ ທ້ອນ |
| m. ດີ້ ມາ |
| n. ເປັ ທຸ ເປັ ຊັ ດອ ດັ |
| p. ຂັ້ ນ້ອປ ໃນ ມຸ່ນ ດວາມ ປານ |
| q. ປອ ແນ ດນີ້ ຟາປ |
| g. ດຸ ເປັ ແອປ |
| z. ເປັ ດີ |
| j. ເປັ ຕຸ້ |
| v. ທູ້ ແຊ ປັ ນີ້ ຕາ |

2. ນັ້ ດນີ້: ນັ້, ດນີ້ ຕັ້ ງຫ້ ປ້ອນ ເປັ ທຸ ຟາປ ງຕັ້ ນີ້

ຫຼື ປານ ດນີ້ ນີ້ (1)

ທຸ ເນ (2) ຂັ້ ປາ ໃນ ຕຸ້ ຕຸ້ອ

(3) ອັ ທ່າ ນ້ອ ມຸ່ນ ປ້ອນ ດປີ້ ນີ້

ເປັ ດຸ ຟາ ອ້ ປາ ຟາ (4)

ເລື່ອ ວັດ ຫ້ວາຣ (5) ຫຼາຍ ແນວ

ຜີ ແຖວ ກວ (6) ດວາມ ນັ້ນ

ດ ເພ່ ຂັ້ນ ຂໍ້ ຫັດ ແຕ່ ຕຸ້າ (7..... ເວາ ຫມາຍ

ຫາຍ (8) ເຂັ້ນ ນ້ານ ກູ້ ເລື່ອ ຫັດ ຫ້າຍ

(9) ນັ້ນ ເພ່ ຈັດ ກູ້ ເລື່ອ ອ້າຍ

ຂໍ້ ນັ້ນ ເພ່ ຕຸ້າຍ ຫອວ ກຸ່ຮ (10)

IV. ນອວ ກໝ່

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|----------------------|--|-----|---------------------|---------------------------|
| 1. | ປ້ານ ເລື່ອ ປາຣ ໝາ | Thời kỳ đất nước đang phát triển | 2. | ປາວ ຈັປ | Bước đi |
| 3. | ເລື່ອ ຫັດ ດຮວ ນັ້ນ | Như búp măng | 4. | ຕັນ ຕຸ້າຍ | Chân bước |
| 5. | ໝາ ກໝ່ | Khôn lớn | 6. | ຕຸ້ ຕຸ້ອວ ອ້ອນ ອ່ອຍ | Dễ dàng |
| 7. | ຈິນ ຂອນ | Cô dạy bảo | 8. | ວັ ເຢັ້ນ | Quạt mát |
| 9. | ເຫາ ຫູ້ | Xoa lưng | 10. | ປອນ ຂຮວ ຫຸ້ | Dạy khôn |
| 11. | ນອນ ດປີ | Ngủ ngon | 12. | ເຢັ້ນ ຜີ | Nên người |
| 13. | ປອນ ດປີ | Dạy hát | 14. | ຂອນ ຂຮວ ຫມ່ | Dạy văn hóa |
| 15. | ປອນ ແລ | Dạy múa | 16. | ເຢັ້ນ ຜີ | Nên người |
| 17. | ປອນ ດັ່ ແຂ | Dạy cưỡi xe | 18. | ແຂ ປາຣ | Xem bảng |
| 19. | ດັ່ ມາ | cưỡi ngựa | 20. | ເີນ ຂາຣ | Kể chuyện cổ tích |
| 21. | ຂຮປ ຫັດ | Rửa mặt | 22. | ນັ້ນ ດູ ເຢັ້ນ ແອປ | Nghe những lời nên học |
| 23. | ດັ່ ຕຸ້ວ | Khăn lau | 24. | ປອນ ແຕ່ມ | Dạy viết |

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|---------------|--------------------------------|-----|---------------------|-------------------------------|
| 25. | ເຫຼ່ ຈົນ ຈິຊ | Mồ hôi nhễ nhại | 26. | ປອນ ແປປ | dạy chép bài |
| 27. | ປຸ່ ແປຣ | Ở gần | 28. | ນັ້ນ ຟາປ | Dạy viết bài |
| 29. | ຟັ ວັ | Quạt mát | 30. | ນີ້ ໂຕ ັ | Nhớ mặt chữ |
| 31. | ເຖີ ວ່ອນ | Lúc nóng | 32. | ເປ່າ ຊັມ | Không quên |
| 33. | ນ້ອນ ເຊັ | Mặc thêm áo | 34. | ທັນ ທັນ ໂອ ຂັ້ ນອປັ | Nói chuyện thủ thi, nhẹ nhàng |
| 35. | ເຖີ ຫາວ | Lúc rét | 36. | ໃນ ມ່ຣນ ດວາມ ປານ | Nói những lời hay, ngọt ngào |
| 37. | ຂາໂ ເຊັມ ນ້ອ້ | Chải tóc mượt | 38. | ປອນ ນູ້ | Ngoan ngoãn |
| 39. | ແຊ ຫາ | Tìm chấy | 40. | ຊອນ ໂອ້ | Đễ bảo |
| 41. | ຫາ ຫວັ | tìm bọ chó | 42. | ແຫັນ ອັ້ ນ້ອບ | Yên tâm |
| 43. | ນັ້ນ ໂດປ | Dĩn cần | 44. | ອັນ ມ່ຣນ ເມໂ ຫ | Nghe vui trong lòng |
| 45. | ປີ ຫາ | Bôi thuốc | 46. | ຖາໂ | Tài giỏi |
| 47. | ນປີ ນັ້ | reo ca | 48. | ຊັຮປ | mai một |
| 49. | ຖັນ | truyền lại | 50. | ນີ້ ເປັນ ບ້ານ | hình thành bản |
| 51. | ນູ່ | chặt, chém | 52. | ນູ່ ຈີ | giống người |
| 53. | ອມ ອັ | đàm ám, đoàn kết | 54. | ນູ່ ເນ່າ | Giống thóc |
| 55. | ປັ ຟຣ | xây dựng, nâng đỡ | 56. | ປານ ັ | Thời kỳ |
| 57. | ຫາປ ແວ | nhiều giống nòi, nhiều dân tộc | 58. | ປານ ັປີ ປານ | Thế hệ này đến thế hệ khác |

V. ແອປ ເຈັນ ຕັມ: ມ່ຣນ ເຖມ ຕ້ອນ ັ ຈົນ

ຫາ ບ້ານ ອັນ ັ ຂັ້ ຫຣ

ທຣ ເລ໋ ບັນ ນີ່ ຂອ້ ປາທ ໃນ ດັງ ດັງອ໋
ເັນ໋ ຫ່ ອ້າຢ ຫ່ ນ້ອ໋ ມ່ຮນ ປ້ອນ ດບີ້ ເວີ້
ເປັນ ດັວ້ ຟຳ ອ່ມຸ ອອ້ ປ່າ ຟຳ ເລ໋ ບ້ານ
ເລ໋ ວັ ຫ້ວາ໋ ມີ ອີ້ ຫຸຢ ແນວ
ຊີ້ ແຊວ ງວ ຫາທ ໃນ ດວາມ ນັ່
໋ ເພ່ ຂັ້ນ ຂໍ້ ຫັ່ ແຕ່ ເງ້ ເປ້ ປູ່ ເວາ ຫມາຢ
ຫາຢ ປ່ານ ດໍ ເຊ່ ດໍ ດໍ ດັວ ເລ໋ ຫັນ ຫ້າຢ
ຂໍ້ ປູ່ ເປ້ ເປ້ ດັວ ດັວ ເປ້ ອ້າຢ
ຂໍ້ ເປ້ ເປ້ ດັວ ຫອດ ດັວ ຫຸນ ດັວ
ປານ ຂບີ້ ປານ ໃຫ້ ມາ ນີ້ ຂໍ້ ຂໍ້ ຂໍ້
ຫາທ ວ່ ຂໍ້ ດົນ ມີ ແຕ່ ເມ່ ນີ້ ເປັນ ບ້ານ
ຂໍ້ ມີ ດັວ ແຕ່ ເມ່ ນີ້ ເປັນ ຊີ້
ມີ ເັນ໋ ເຂ່ ປາ ເປ້ ປາ ດັວ
ມີ ເັນ໋ ດັວ ເມ່ ຫັ່ ປາ ຫຸຢ ເປ້
ເປ້ ຫັ່ ຫັ່ ນີ້ ມີ ຂາມ ຂບີ້ ຫຸຢ ເປ້ ເປ້
ຂໍ້ ປອທ ເງ້ ປອທ ຫ່ອມ ຂອນ ຊີ້

ຖ້ອນ ດວາມ ເລ໋: ຂໍ້ ຫາທ ຫັ່ - ເລ໋ ຂໍ້

ພາຍ 30. ໂຕ ຂໍ ດົນ

I. ແອບ ເຂົ້າ

ຂໍ ດົນ ມີ ແຕ່ ເປົ້າ ແຕ່ ປູ້ ເຜ່ ຂາບ, ຫາກ ວ່າ ເປົ້າ ຕັ້ງ ມີ ສີ ງອດ ດັ່ງ ແຕ້ມ ເປັນ ພື້ນ ຂໍ ດົນ ບອກ, ດັ່ງ ແອບ ແທ້ ເປົ້າ ຕັ້ງ ມີ ໂລກ ມັນ ງອດ ບອກ ຂໍ ດົນ. ເຂົ້າ ເງິນ ກຸ້ນ ມາ ທີ່ ອາຍຸ ບອກ ຂອງ ປູ້ ບອກ ຫຼາຍ ຫນ້ອຍ ທຳ ອຳນາດ ດັ່ງ ນັ້ນ ທີ່.

ມາ ທອດ ປີ 1954 ອ່ອນ ຂ່ຽນ ດາ ດົນ ແມ້ວ ດັ່ງ ຕັ້ງ ແຕ່ ອອກ ທີ່ ພື້ນ ສີ ທີ່ ຂໍ ດົນ ແຕ່ ຕັ້ງ ມາ ດັ່ງ ເຂົ້າ ປົ່ວ ປັ້ນ ດູ ແລກ ທັ້ ມາ ໄຊ ພານ ເຂົ້າ ຂັ້ນ ທັ້ ມາ ນາບ ໂຕ ຂໍ ດົນ, ປັ້ນ ທັ້ ດັ່ງ ດົນ ຕຸກ ແອບ, ປັ້ນ ເປັດ ພື້ນ ຂໍ ດົນ ແອບ ຂໍ ດົນ, ເອາ ຫາຍ ຂັ້ ງຳ ທັ້ ເຂົ້າ ອ່ອນ. ຂອບ ມາ ດັ່ງ ດົນ ເປັດ ຂໍ ດົນ ແທ້ ດັ່ງ ມາ ອັນ ອອກ ຫຼາຍ ພື້ນ ດັ່ງ ດວາມ ໃນ ປັ້ນ ດົນ ທັ້ ຫຼາຍ ພື້ນ ດັ່ງ ດວາມ ນ່ອຍ.

ປີ 1960 ເຂົ້າ ປົ່ວ ປັ້ນ ດູ ດັ່ງ ຕັ້ງ ປັ້ນ ແປດ ຂໍ ດົນ ດັ່ງ ນັ້ນ ດົນ ຂໍ ດົນ ອ່ອນ, ເປັດ ໂຕ ຫາດ ຕັ້ນ, ເອາ ດົນ ເຂົ້າ ຂັ້ ຂາຍ ດັ່ງ ນ່ອຍ ໂຕ ຂໍ ດົນ, ມີ ຫາຍ ຂັ້ ຂໍ ດົນ ດັ່ງ ດວາມ ທາກ ວ່າ ຫຼາຍ ສີ ເປົ້າ ໄຊມ ທັ້ ແລ່ ມາ ຫຼາຍ ຂໍ ໂຕ ຂໍ ດົນ ແຕ່ ຕັ້ງ ມາ, ປັ້ນ ວາບ ຂໍ ດົນ ແອບ. ໂຕ້ ຫຼັ ມາ ປັ້ນ ດັ່ງ ເປັດ ໂຕ ຂໍ ດົນ ຂໍ ດົນ, ເອາ ໂຕ ຂໍ ດົນ ແທ້ ອອກ ດວາມ ດົນ, ຫຼາຍ ສີ ດົນ ເປົ້າ ໄຊມ ທັ້ ແລ່ ສີ ດົນ ມີ ຂໍ ດົນ ແຂ້ວ, ຂໍ ດົນ ນັ້ນ ແທ້ ແມ່ນ ດວາມ ດົນ. ປີ 1995 ເຂົ້າ ປົ່ວ ປັ້ນ ຕັ້ງ ດັ່ງ ນັ້ນ ແທ້ ພື້ນ ຂໍ ດົນ ດັ່ງ ແອບ, ຫາກ ວ່າ ດັ່ງ ດວາມ ດັ່ງ ຫຼາຍ ຫນ້ອຍ ແອບ.

ມາ ທອດ ປີ 2005 ເຂົ້າ ດວາ ທອກ ໂທດ ເື້ ປັ້ນ ເປັດ ໂຕ ຂໍ ດົນ ງຳ ດົນ ວ່າ ຕັ້ງ ດັ່ງ ຂໍ ດົນ, ໂຕ ຂໍ ດົນ ກຸ້ນ ຂໍ ດົນ, ແອບ ອ່ອນ, ດັ່ງ ນັ້ນ ຫຼາຍ ສີ ຂໍ ໂຕ ຂໍ ດົນ ຫນ້ອຍ ວ່າ ຕັ້ງ ດັ່ງ ດວາມ ດັ່ງ ນັ້ນ ແທ້ ອອກ ຫຼາຍ ພື້ນ ຂໍ ດົນ ບອກ ແທ້ ແອບ ຂໍ ດົນ. ພື້ນ ຕຸກ ນັ້ນ ທອກ, ທາວ ດັ່ງ, ປັ້ນ ເຕ້ມ ປົ່ວ ປັ້ນ ເຖັ ຂວັນ ຕັ້ງ ... ດວາ ຫຼາຍ ຫນ້ອຍ ບອກ ຂໍ ດົນ ທັ້ ພື້ນ ດັ່ງ ດວາມ ນ່ອຍ ໃບ ໂທດ ນັ້ນ, ໂທດ ອານ, ໃບ ເຖັ, ດວາ ປົ່ວ, ແທ້ ພື້ນ ຂອງ ຫຼາຍ ທາ. ງຳ ດັ່ງ ມ່ຽນ ທັ້ ແລ່ ຕຸ ທັ້ ມາ ແອບ ຂໍ ດົນ.

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|------------|---------------------|-----|------------|------------------------|
| 11. | ໄຂມ ກູ່ | Hài lòng/ vừa lòng | 12. | ເມ່ ຂາໂບ | thừa xa xua |
| 13. | ແອປ ນ້ອນ | Học hành | 14. | ເມ່ ໄຂ່ໂບ | Không hiểu, không rõ |
| 15. | ກຸ່ ກູ່ | Đề tâm, tích cực | 16. | ກຸ່ອປ ແທ້ | Giải thích, giải nghĩa |
| 17. | ກູ່ ມຸ່ | ai ai | 18. | ທູ່ ງຸ່ | Hiểu rõ |
| 19. | ພ້ອມ | Cùng | 20. | ປານ ແປ່ | Nói phét |
| 21. | ຖາ | Đừng | 22. | ເມ່ ທຸ່ | Không tốt |
| 23. | ໄອ ລຸ່ | Nói chuyện thâm | 24. | ເຮັ່ | Nhờ |
| 25. | ກຸ່ໂ ກຸ່ໂ | Trong trường | 26. | ເມ່ ດວາມ | Nói chuyện |
| 27. | ເລ່ ມຸ່ | Rủ nhau | 28. | ເດ່ໂ ດຸ່ | Chính xác |
| 29. | ນ້ອ | Nghe | 30. | ຖາ ປີ່ | Đừng dẫu |
| 31. | ທູ່ ເວ່ | Suy nghĩ, phát biểu | 32. | ຖາ ທຸ່ | Đừng lo |
| 33. | ເນ່ນ ເນ່ | Còn phần mình | 34. | ເປ່ນ ໄນ່ປ | Nên tội |
| 35. | ຸ່ ຂ້ອ | Điều gì | 36. | ພາ່ປ ເຂ່ນ | Lời dăn dò, khuyên bảo |
| 37. | ກຸ່ອປ ເຜ່ | Giúp đỡ | 38. | ໄກ່ນ | Roi |
| 39. | ກຸ່ໂ | Chăm chỉ | 40. | ຕາໂ | Vực |
| 41. | ທູ່ ທູ່ | Quyết tâm | 42. | ເລ່ມຸ່ | Hố |
| 43. | ອ່ນ ອ່ | Lì lợm | 44. | ຸ່ ອ່ນ | Người khác |
| 45. | ປ່ານ ຂຸ່ | Run sợ | 46. | ເລ່ ເປ່ນ | Điều xấu |
| 47. | ແປໂ | Sửa | 48. | ເມ່ ດອໂ | Không mong |
| 49. | ອ່ນ ອ່ຢ່ | Cái xấu | 50. | ທູ່ | Thua |
| 51. | ຸ່ ປີ່ອປ | Điều hay, giỏi | 52. | ມຸ່ນ ທອມ | Vui vẻ |

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|------------|------------|-----|---------------|-------------|
| 53. | ເປັດ ແນນ | Làm thêm | 54. | ຂໍຮຸນ ແຕ່ວ ດາ | Độc lập |
| 55. | ແທນ ແທ | Rút rề | 56. | ຖູ່ ຜີ້ | Mọi người |
| 57. | ເັນ້ ແຫ່ | Nẻ nang | 58. | ມີ້ ແທນ ປີ້ວ | Có nhà, cửa |
| 59. | ຂັ້ ຖ້ອບ | Chăm chỉ | 60. | | |

V. ຟາຢ ເລ ແທນ ເຂັ້ນ ຕໍ່ມີ້: ປອກ ກັ ແອບ

ແອບ ທອກ ກັ ກັ ກັ ກັ

ກັ ມຸ ຟ້ອມ ກັ ທີ່

ຖາ ໄວ້ ນັ ກັ ກັ ກັ

ເລັ ກັ ກັ ກັ ກັ ກັ

ເລັ ກັ ກັ ກັ ກັ ກັ

ຖ້ອ ຖ້ອ ຖ້ອ ຖ້ອ ຖ້ອ

ຖາ ບໍ່ ຖ້ອ ກັ ກັ ກັ

ຖາ ອັ ອັ ປີ້ ກັ ກັ

ເລັ ບໍ່ ກັ ກັ ກັ ກັ

ເຂັ ຂໍ ແປ ອັ ອັ ອັ

ຖາ ປີ້ ກັ ກັ ກັ ກັ

ຖາ ແທນ ແທ ກັ ກັ ກັ

ຂັ້ ຖ້ອບ ກັ ກັ ກັ ກັ

ເັນ້ ຂໍ ຖ້ອ ກັ ກັ ກັ

ຖາ ກັ ກັ ກັ ກັ ກັ

ຖ້ອ ກັ ກັ ກັ ກັ ກັ

ປີ້ ກັ ກັ ກັ ກັ ກັ

ເຂັ ກັ ກັ ກັ ກັ ກັ

ເລັ ກັ ກັ ກັ ກັ ກັ

ເລັ ກັ ກັ ກັ ກັ ກັ

ຖາ ກັ ກັ ກັ ກັ ກັ

ເລັ ກັ ກັ ກັ ກັ ກັ

ຟາ ກັ ກັ ກັ ກັ ກັ

ເລັ ກັ ກັ ກັ ກັ ກັ

ຟາ ກັ ກັ ກັ ກັ ກັ

ຖ້ອ ກັ ກັ ກັ ກັ ກັ

ຂໍ ກັ ກັ ກັ

ພາສາ 31. ແນວ ງອ ນ້ອ ແລກ ັ້

I. ແອປ ໄຂ່ນ

ແຕ່ ອອກ ມາ ຫາກ ມີ ັ້ ແຂ້ວ

ັ້ ຕາບ ໄຊບ ດຸມ ດ້ວ ຫາ ອາ

ັ້ ຕາບ ຕັນ ດຸມ ດ້ວ ຫາ ປີ່

ັ້ ຂອດ ດັນ ເມ ນ້າ ປິ່ນ ເປັດ ຜີ ເຂັບ

ັ້ ຫ່າປ ໃດ ຂັ້ ຂາປ ຫອດ ດ ດາວ ຫາ

ັ້ ຕາບ ຕາ ເປັດ ແຂ ເທ້ນ ຫວັດ

ັ້ ປິ່ນ ນີ້ ວັ້ ເຂັ້ ຫາ ນາ

ັ້ ຫ່ນ ຟູ ໄດ້ ດັນ ເປັດ ແລ້

ັ້ ແລ້ ແທ້ ແລ້ ເຂັ້ ຫາ ໃນ

ັ້ ຕາມ ປີ່ ບັນ ແຫ່ ນ້ອ ງຸ້ ນ້າ

ັ້ ບັນ ໃປ ແຫ່ ຖີ່ ບັນ ທັ້ ເມັ ເຂັບ ຫາ ນາ

ຖ້ອນ ດວາມ ຖ້ອນ ບັ້: ເຂັບ ຫວັດ ເທ້ນ, ເມັ ຫາຍັ້

II. ຂ້າວ ທູ່ ພາສາ ແອປ

1. ຫາກ ພາສາ ນີ້ ແອ່ ເວ້ ຕາ ັ້ ໃວ່ ເປັດ ຂັ້?

2. ນ້ອ ແອປ ັ້ ໃວ່ ເປັດ ຂັ້?

3. ແອ່ ທູ່ ັ້ ທັ້ ນ້ອ ຖີ່ ໃດ້ ເປັດ ວັ້ ຂັ້?

III. ນ້ອ ດັນ ງຸ້ ບ່ອນ ເປັ ຫາກ ພາສາ ງຸ້ ນີ້

- ແຕ່ ອອກ ມາ (1) ວັ ແອ້ວ
- ວັ ຕາບ ໄຊຍ (2) ຫາ ອາ
- ວັ (3) ດາມ ດ່າວ ຫາ ປີ້
- ວັ ຂອດ ດັ້ນ (4) ປິມ ເບັບ ຜີ ເອັບ
- ວັ (5) ຂີ້ ຂາປີ ຫອດ ດັ ດາວ ຫ້າ
- ວັ (6) ເບັບ ແຂ ຕັ້ນ ຫ້າວັ
- ວັ (7) ວັ ເອັກ ມາ ມາ
- ວັ ຫ່ນ ຟູ່ (8) ເປັ້ນ ເລົ່າ
- ວັ (9) ດ້າ ເອັກ ຫາ ຄິນ
- ວັ ນີ້ ເວັ້ນ ນີ້ ດັ້ນ (10) ແນນ ເມັດ ຫາມ ເອາ ຫັ່ນ
- ວັ ຕາມ ປີ້ ບັ້ນ ແຫ່ ນອບ (11)
- ວັ ບັ້ນ ຄິນ (12) ບັ້ນ ຫັ ເມັດ ເອັບ ເອາ ມາ.

IV. ດອກ ຈັມ

| TT | Tiếng Thái | Nghĩa | TT | Tiếng Thái | Nghĩa |
|-----|------------|----------------|-----|--------------------|---------------------------|
| 1. | ແຕ່ ອອກ ມາ | từ khi sinh ra | 2. | ດ້າ ເອັກ | giết giặc |
| 3. | ຫາທ ມັ | tự nhiên có | 4. | ນີ້ ເວັ້ນ ນີ້ ດັ້ນ | thức ngày đêm |
| 5. | ຕາບ ໄຊຍ | thay lời | 6. | ດ້ ຂາປີ | người đứng đầu; cầm dâ |
| 7. | ດາມ ດ່າວ | hỏi thăm | 8. | ແນນ ເມັດ ຫາມ | đất nước Việt Nam |
| 9. | ຕາບ ຕັ້ນ | thay chân | 10. | ຫັ່ນ | chắc |
| 11. | ຂອດ ດັ້ນ | chui lên | 12. | ຕາມ ປີ້ ບັ້ນ | nói cánh bay |

| TT | Tiếng Thái | Nghĩa | TT | Tiếng Thái | Nghĩa |
|-----|------------|--------------|-----|--------------|--------------|
| 13. | ເມ ນ້ຳ | lên trời | 14. | ແຫ່ ນູ້ອູ້ | canh giữ |
| 15. | ປາມ ເບື້ອ | thăm để xem | 16. | ວຸ້ອ ນ້ຳ | bầu trời |
| 17. | ຜີ ເຮອ | người thương | 18. | ແຫ່ ຖີ່ ບ້ານ | canh giữ bản |
| 19. | ທ່າປ ໂອ | bác thang | 20. | ບ້ານ ນີ້ | ngăn nước |
| 21. | ຂັບ ຂາປ | nói dây | 22. | ວັ້ ເຂົ້າ | vực sâu |
| 23. | ທອດ ດັ | ôm cổ | 24. | ມາ ນາ | về ruộng |
| 25. | ດາວ ທ່າ | sao sang | 26. | ເທ່ນ ຟູ່ | đào núi |
| 27. | ຕາບ ຕາ | thay mắt | 28. | ເຝົ້າ ດື່ນ | bới đất |
| 29. | ເບື້ອ ແຂ | nhìn xem | 30. | ເປັນ ເຜົາ | thành thóc |
| 31. | ເຫັນ ທ່ວາບ | thấy rộng | 32. | ເນ້າ ແຫ້ມ | chống cầm |

V. ແອປ ເຂົ້າ ຕຳມີ: ຂັ້ ຂອນ ນຸ້ ເປື້ອ ຜີ

ອັ້ນ ມັດ ມັທ ປາດ ມີ

ແອປ ຂັ ຂານ ທູ້ ທຸ້

ຂັ ຖ້ອບ ນີ້ ເດ ດອບ

ນອນ ທຸປ ນ່າ ໂອ ວັ້

ເປື້ອ ຕຸ້ ຕຸ້ ເຂົ້າ ຖ້ອ

ເປັນ ດຊັ ດຊັ ເຂົ້າ ທ່າປ

ນັ ດັ ນີ້ ມີ ອ່າປ

ນັ ທ່າປ ນ່າ ມີ ເຊັມ

ເດນ ເຕັມ ເມອ ນ່າ ມີ ຟີ ນ້ອບ

ນັ ດັ ດັ ອບ ອນ ທ່າປ ນ່າ ມີ ເຖ ເປັນ.

ເດວາມ ຖີ່ ຂາບ ປາດ ທຸ້

ພາຍ 32. ຖາ ນໍ້ ດວມ ເປັ ມັ

I. ແອບ ໄຂນ

ຕ່ຳ ທອດ ທີ່ ນີ້ ມາ, ຕ່ຳ ທອດ ນາທ ນີ້ ແນ, ຕ່ຳ ວ່າ ທັ ມີ ແຖນ ທູ້ ແຂ ບຸນ ຫູ
 ໄຂ່, ທອນ ປູ້ ທີ່ ດ້າຢ ພັບ ນາວ ມ່າວ ໄຂນ ຫຼາ. ໃນ ຈົນ ແຂ້ວ ໃນ ແກວ ປັອຢ ປັດີ, ຂ້າ ແທ່ວ
 ແມ່ວ ນັກ ໄໝດ ຫັ ດວມ. ທັ ວ່າ ດານ ແຕ່ ແຖນ ໄຜ່ ໄຂວ ຫູ ມີ. ມີ ດີ ເຂ່ ທ່າວ ທູ້ ເັ່ນ
 ໄຂ່ ບຸນ ດີ ວ່າ ເີ້. ໄຊຢ ດານ ມາ ດີ ໄໝ ວ່າ ທັ ດີ ຫຼາ, ໄຂ່ ເປັດ ດີ ພັ ນັອຢ ທັ ວ່າ ເປັດ
 ທວນ, ບຸນ ດີ ມີ ທອດ ທີ່ ວ່າ ທັ ວາວ ທ່າວ, ນີ້ ປູ້ ຂ້າວ ມ່າວ ເີ້ ທັ ວ່າ ທຣວ ດາ, ນີ້ ຫາ
 ນັ້ນ ຈົນ ທູນ ທັ ວ່າ ຕັ ທີ່ ນີ້ ໝາ ແປ່. ທູ້ ປັດີ ແຕ່ ຂັ ດີ ຂັ ດີ ໄໝ ດີ ວ່າ ເີ້.

ເນົາ ນໍ້ ດວມ ຂ່າວ ນີ້ ໄຊຢ ປັາວ, ດັຊຢ ຕັ ທີ່ ເນົາ ຂານ ນໍ້າວ ເີ້ ຈັ ດາວ, ເີ້ວ ເອາ
 ເຫຼົ່າ ເອາ ເວັ ດີ ຈົນ, ດີ ແຂ ຈົນ ທອດ ເນົາ ທັ ດ້າວ ທອນ ແຖນ. ນໍ້ ອວ ແທວ ດັ ຖັຢ
 ຖັ ຖັຢ ດີ, ນໍ້ ທອດ ເນົາ ເມ ພັ ເນົາ ນໍ້ ແວມ ນີ້.

ເຊັມ ແຖນ ບັ ອັ ຫູ ນບີ ມີ ຫັ ນັວ, ເວ້ ອອກ ແນັ ງັ ດີ ໄໝ ວ່າ ຕາ ດັ ຫັ, ດີ
 ແຖນ ວ່າ ເນົາ ບຸນ ດີ ແນ ຈັ ຫັ, ຖັ ທ່ວ ເປັດ ມີ ໄຂ່ ເປັດ ທວນ ວ່າ ເີ້. ມາ ທອນ ເນົາ ທູນ
 ທູຣວ ນັ້ນ ມ່າວ, ເນົາ ເນົາ ດັ ເປັດ ເປັດ ມັ ທາທ ເປັດ ດີ. ທາທ ວ່າ ປັ ໄຕ່ ດັ ປັ ເນົາ ດັ ຫັ
 ທ່ວ ມີ ດອວ ຈັ, ດັ ທອດ ມີ ດັ ນີ້ ນີ້ ແນ ທວນ ເນົາ ດັ ຫັ ໄໝ ເີ້. ນີ້ ເປັດ ເີ້ ມີ ດີ
 ເຊັມ ບອກ ໄຂນ. ດີ ນໍ້ ແທວ ນໍ້ ແທນ ບອກ ເມ ໄຂນ ແປ່ ດີ ມີ, ແອ່ ເປັດ ແຕ່ ໄໝ ທ່າຢ
 ເຊັມ ບອກ ນັ ຫາ. ມາ ທອນ ຫຼາ ປັວ ໄຂນ ໄໝດ ເວັ ເປັດ ດັ ດັ, ດີ ຕັ ມີ ເນົາ ດີ ຈົນ
 ທອນ ປັາວ ເປັ ທອວ ດາຢ ມາ.

ມີ ນໍ້ ຂອວ ຖາຢ ຈົນ ເປັດ ນາວ ດາຢ ດີ ຖັ ຫຼ່ຢ ທັ ເວັ ຈັ ວ່າ ອັ ຫູ ດວມ.
 ເວັ ທັ ທ່ອຢ ເມ ເປັດ ພານ ໄໝ, ເຊັມ ແຖນ ວ່າ ເນົາ ນີ້ ເຕ້ ຈົນ ດີ ຖັ ທັ ເຕ້ ທັ ດວ. ເອາ
 ດີ ດັ ເວັ ທັ ຈັ ແນ ຂານ ທ່ອຢ ທັ ມີ ມາ, ບັ ນີ້ ເອາ ທັ ເນົາ ທ່ວນ ນໍ້າວ ໄໝ
 ມ່າວ ນັ້ນ ນີ້, ເນົາ ໄຕ່ ດັ ເນົາ ດັ ດັ ເອາ ແທ່ວ, ງາວ ນໍ້ ບັ ແນັ ບັ ເມາ ຖັຢ ແຂ ນໍ້
 ນີ້ ທັ, ເປັດ ຂອວ ໄຂັມ ຫຼ່ ໄຂວ ທຣ ປັດີ, ຂ້າວ ທັ ດີ ທັ ແຕາ ຕາ ມັ ໄໝດ ມາ,

ນອນ ນຸ້ມ ທັ້ວ ທອບ ນາວ ເຂດ ບ່າ. ໂງ້ ນີ້ ເຝົ້າ ທຸ່ປ ຫມ້ ດາປ ດ້າ ທັ້ວ ເຂ່ ເທນ ປີ້. ຫັ່ ມາ ບັ້ນ ແອ່ ຫຣ ເພ່ ພາປ ມັ ເປັດ ເດັ່ນ ເຊ່.

II. ຂ່າວ ທຸ່ ພາປ ແອປ

1. ເຊັ່ມ ແດນ ເຊັດ ເອາ ຂັ້ ໂວ້ ແຂ ບຸນ ທຸ ໄຊ້?
2. ເຊັ່ມ ແດນ ແຂ ເັ່ນ ຟັ້ ໄຊ້ ບຸນ ຂັ້ ດອບ ນີ້ ສີ້?
3. ຟັ້ ໄຊ້ ບຸນ ດອບ ເຊັ່ມ ແດນ ແຂ ເັ່ນ ເງ່ ດີ້ ເຂ່ ນັ້ ຕ່າຫ ທຸ້ ມາ ມັ ແ່້ ບ່າ? ເອາ ຊັ້ ເລັດ ໂວ້ ແຜ່ ແວດ.
4. ພາປ ນີ້ ແອ່ ປອຫ ທາ ດູ ຂັ້?
5. ຕູ່ ສີ້ ທາ ເປັດ ນັ້ ດວາມ ເປັດ ຫມ ບ່າ? ເພ່ ດີ້ ນັ້ ບ່າ ເປັດ ນັ້?
6. ແທ່ ອອຫ ດວາມ ແຫວ

III. ດອກ ຈຳ

| Từ mới | Nghĩa | Từ mới | Nghĩa |
|---------------|----------------|-------------------|------------------------|
| ນີ້ ມ້າ | Sông Mã | ຫັ້ ມຣຸນ | Ăn mừng |
| ນີ້ ແນ | Sông Đà | ເປັດ ເປັດ | Làm lụng, làm ăn |
| ຕັ້ ວ່າ | Đòn rặng | ຫາຫ ວ່າ | Nhưng mà |
| ແຂ ບຸນ ທຸ ໄຊ້ | Xem bói | ປີ້ ຕ່າຫ ປີ້ | Năm này qua năm khác |
| ໃນ ໂຮນ | Nói tiếng Thái | ບ່າ ເັ່ນ | Không thấy |
| ໃນ ແຫວ | Nói tiếng Kinh | ດອບ ຈໍາ | Mong mãi không thấy gì |
| ປັ້ປ ປັດ | Rất giỏi | ຖ້າ ທອດ ມີ້ | Đợi đến ngày |
| ຂໍ | đt khor mú | ດີ້ ນີ້ ແນ ຫວາ | Thăng quan, thêm chức |

| Từ mới | Nghĩa | Từ mới | Nghĩa |
|--------------------------|-------------------|---------------------|------------------|
| ແມ່ວ | dt H'Mông | ຜູ້ ເປັບ ເຊັ | Người thì bói áo |
| ນຸ້ ເໝ່ວ | Đủ hết | ມີ ດີ້ | Có hạn |
| ທັນ ດວາມ | Đủ thứ tiếng | ເຊັນ | Cúng |
| ຫ້ ວ່າ | Nghe nói | ຝາວ ເຫັວ ຝາວ ແທນ | Ma nhập |
| ຸ້ ເຊັ | Cầm áo | ເຊັນ ແປ້ | Cúng dê |
| ຸ້ ໂລມ | Nghèo khó | ປັວ ແຫ້ ໄລ້ | Giải hạn |
| ດີ ທຸ່ | Tốt đẹp | ນຸ້ ໝາ | Giết chó |
| ເຝັວ ໄພ່ ນໍ່ປ | Làm dân thường | ປັວ ເຊັນ | Lễ cúng |
| ເປັນ ຫວາມ | Làm quan | ເໝ່ວ ເໝ່ | Hết tiền |
| ບຸ ຝາ ມີ້ | Duyên số vợ chồng | ເປັວ ຝາປ | Tón vải |
| ຫອວ ທີ້ | Bèn chặt | ຸ້ ຕັມ | Càng thêm |
| ວາວ ທາວ | Bỏ chồng, bỏ vợ | ຸ້ ໄພ່ | Nghèo khổ |
| ຜູ້ ຂາວ | Ở bên cạnh | ແທນ ປັວ | Nhà cửa |
| ມາວ ເຸ້ | Bên mình | ເປັ ໝອວ | Trồng trái |
| ຫາວ ໂນ | Trong người | ມີ້ ນໍ່ອີ້ | Có một ngày |
| ຫັນ ໄພ່ ທຸມ | Ăn gà, lợn | ໄພ່ ເຝັວ | Đi xem |
| ຕ່າ ທີ້ ຸ້ | Đòi hỏi | ຸ້ ຝາ ດາ | Buôn bán |
| ໝາ ແປ້ | Chó, dê | ທຸ່ປ ໝາ | Lãi |
| ປັວ ແຫ້ ຊໍ ດີ້ ຊໍ ໄລ້ | Giải hạn | ເໝ່ ຖໍ້ | Tiền triệu |
| ຸ້ ມ | Hỏi | ທຸ່ ທຸ່ມ | Lỗ vốn |

| Từ mới | Nghĩa | Từ mới | Nghĩa |
|----------------|-------------------|------------------|-------------------------------|
| ຂ້າວ ນີ້ | Tìm đến | ໜຶ່ງ ພ້ອມ | Tờ một trăm |
| ເຖົ້າ ພ້າວ | Tận nhà | ຟ້າ ໂມດ | Mâm lễ cúng |
| ບັດ | Bát | ໄປ ດ້າ | Đi buôn |
| ຕັ້ງ ເນົາ ຂາມ | Múc gạo | ໝ້າ | Lãi |
| ນ້ຳວ | Vội vàng | ເຂົ້າ ກໍ | Vui sướng |
| ຮັດ ເຖົ້າ | Cho vào túi | ຮັດ ແນມ | Cho thêm |
| ເຖົ້າ ເອາ | Chuẩn bị lấy | ຂາມ ພ້ອມ | Ba trăm |
| ເຫຼົ້າ | Rượu | ໜຶ່ງ ນາ | Nửa mà |
| ເຖົ້າ | Tiền | ເມັດ ມ່ຽນ | Vui vẻ |
| ຮັດ ເຖົ້າ | Trứng gà | ຝ້າຍ ເກົາ ຝ້າຍ | Hết chai này đến chai khác |
| ພ້ອມ ເນົາ | Đến tận | ຝ້າຍ | Rót |
| ໜ້າ ຕ່າງ | Trước cửa sổ | ເອາ ແທ້ | Uống cạn |
| ເນັ້ນ ແທ້ | Cố sức | ງາວ ນ້ອ | Một lúc |
| ຖ້າ | Đợi | ບ້າ ແລ້ວ ບ້າ | Đua nhau |
| ຖ້າ ດັ່ງ | Xé chiều | ເມາ ຖ້າ | Say liêu xiêu |
| ພ້ອມ ເນົາ | Đến mình | ແຂ ນ້ອ ນື່ ນຶ່ | Đâm xe vào nhau |
| ເມ ພີ | Vào gặp | ເນັ້ນ ຂອບ | Cả hai |
| ເນົາ ນ້ອ | Vào ngồi | ເຂົ້າ ທຸ່ມ ເຂົ້າ | Ngã lăn ra |
| ແຕມ ນີ້ | Gần | ຫຼາ ພີ້ | Đầu chúi xuống |
| ອ່ານ ທຸ່ | Thương | ຂ້າວ ຫຸ້ | Gãy sừng sừng |
| ນື້ ມີ ຫຸ້ ນັ້ | Đếm đủ ngón tay | ໜ້າ ແຕກ | Vỡ mặt |
| ແລ້ວ ງຸ້ ດັ່ງ | Biết rõ rành rành | ຕາ ແມ່ | Dập cả mắt |

| Từ mới | Nghĩa | Từ mới | Nghĩa |
|--------------|--------------|-------------|-----------------|
| ຕາ ທັນ | Mắt thấy | ນອນ ນຸ້ມ | Nằm sòng soài |
| ບຸ ັ ແນ ຸ ຖຸ | Duyên số đẹp | ທາ໋ ທາ໋ | Giữa đường |
| ຖື ທ່ື | Sẽ giàu | ເຊ໋ ບາ | Máu đỏ |
| ເປັນ ທວນ | Làm quan | ທ້ື ເຊ | Trên đê |
| ມາ ເຫນ | Về nhà | ເຫນ ປີ | Bệnh viện |
| ເນ້ ທຸນ | Mỏ lợn | ຟາປ໋ ມ໋ ເຮ໋ | Xem bói, mê tín |
| ເດັ່ນ | Điềm xấu | | |

IV. ຟາປ໋ ເຊ໋ ທ້ມ໋: ວາ໋ ຊ໋ ເຮ໋

ຂອ໋ ເຫາ ດັ່ນ ຈຸ່ ນີ້ ຟ້ຳ ຈຸງ ທຸປ໋ ປີ
 ຕ້ື ຈຸ່ ນາ ຈຸ່ ທຸ໋ ທນັ້ນ ຟັ ດຸຕ໋ ເດ້
 ດັ່ ຈຸ່ ເນ້ ປູ່ ຕູ່ ປອ໋ ເຮ໋ ມຸ ຈຸ່
 ປຸ໋ ອອ໋ ແອ໋ ນີ້ ດັ່ ນ່ອປ໋ ດວາມ ຂອນ ດ້າ໋
 ເຟ ວ່າ ດີ ເດ້ ມຸ ປູ່ ຈຸ່ ດັ່
 ດີ ຈຸ່ ປູ່ ທຸ໋ ຈຸ່ ມ໋ ທາ ເຮ໋
 ເນ້ ຈຸ່ ຈຸ່ ມຸ ປ້ອນ ອອ໋ ເປັນ
 ເຟ ຈຸ່ ເຮ໋ ຈຸ່ ເຮ໋ ແອ໋ ຈຸ່ ມຸ ທາ
 ເຟ ຈຸ່ ເນ້ ດວາປ໋ ເຮ໋ ດີ ດ້ອນ ເດ້ ຈຸ່
 ຈຸ່ ຈຸ່ ມ໋ ທຸປ໋ ເດ້ ທຸ໋ ຈຸ່ ຈຸ່ ຈຸ່ ຈຸ່ ຈຸ່ ຈຸ່ ຈຸ່
 ນປີ ຕ້ື ຕ້ື ແຕ່ ມ໋ ປີ້ ຈຸ່ ຈຸ່ ຈຸ່ ຈຸ່ ຈຸ່
 ຈຸ່ ແຕ່ ເຫາ ຈຸ່ ເປັນ ແຕ່໋ ຈຸ່ ຈຸ່
 ເຫາ ຈຸ່ ເນ້ ຈຸ່ ຈຸ່ ຈຸ່ ຈຸ່ ຈຸ່ ຈຸ່ ຈຸ່

ງາ ເລັ ບ້ານ ເນາ ທີ່ ຂໍ ເທົ່າ
 ເຖ ຫາກ ເປົ່າ ແທ້ ບ້າວ ນີ້ ນໍາ ບ ມາ
 ກູ່ ກຸ ເນ ຂໍ ບ ກ ຕໍ່ ມີ ແນ ແທ ບ ຫ້າວ
 ຫຸ ມ ຈີ ຫໍ ຫໍ ເຖ ດີ ນີ້ ນໍາ ບ ກູ ເອົາ
 ເພ່ ວ່າ ເັນ ບ ເລ ດຽ ປ ບໍ່ ນາ ເຂ ນ ເປັ ບ
 ເປ່ າ ແກ ຫ ດີ ບ ຈີ ຂໍ ນໍ ອ ປ ມໍ ຈ ນ ແທ້ ເທ ດ ນີ້
 ດ ນີ້ ເລ ບ ດີ ຕໍ່ ມີ ທີ່ ມໍ ຈ ນ ເລ ບ ຟາ ບ ໃຫ້ ປ
 ໃ ປ ຫາ ຫ ຫໍ ປີ ກູ ອ ບ ມີ ນີ້ ເນ ຫ ປີ
 ຫໍ ມາ ກູ່ ມ ຕຽ ເຂ ຫ ຈ ຕ ຫໍ ອ ນ ເຂ ນ ແທ້ ນ ເມ ຫ ປີ ຫ້າວ ຈ ດ ເຂ້ -

໑ ທອນ ບາວ

IV. ຟາປ ເນ ເນ ແຕ້ມ

1. ອ້ / ອູ ປ ແອ ບ ຂໍ ຈ ນ, ດວາ ມ ຈ ນ ຈົ່ ປ ເປັ ບ ຂໍ້? ວ ຫໍ ແອ ບ ຂໍ ຈ ນ, ດວາ ມ ຈ ນ ມີ ຂໍ້ ປາ ຫ ກູ? ອ້ / ອູ ປ ແຕ້ ມ ຂາ ບ ຫໍ ມາ ນາ ບ ກູ ແອ ບ ຂໍ ຈ ນ ນີ້ ເລ ບ ຈ ດ? ມີ ມ ດ ດ ຫອ ປ ໂຫ ມ ກໍ ກູ່ ແອ ບ ກໍ ມ ຈ ດ ຂາ ບ ດີ ເລ? (80 ນອ ດ ຕ່າ ວ ດີ ນີ້)
2. ມີ ດີ ເທ ເຂັ ບ ຈ ປ ເປັ ບ ມີ ຈົ່ ປ ເປັ ບ ຂໍ້? ເອ າ ຂໍ້ ຈົ່ ປ ຈ ປ ເປັ ບ ມີ? ເປັ ບ ມີ ວ່າ ມີ ເລ ນ ຫໍ ປ ເທ ເຂັ ບ ເປັ ບ ແນ ວ ຈ ດ? ແຕ້ ມ ຟາ ປ ກູ ນີ້ ປົ ວ ຫໍ ວີ ເຖ ກໍ ພີ ນໍ ອ ບ ເທ ເປ່ າ ເປັ ນ ຕ ນີ້ ເຖ ແທ້ ບ ເປ່ າ ຈ ປ ມີ ເປັ ບ (80 ນອ ດ ຕ່າ ວ ດີ ນີ້).

2. ໂຕ ຫຼື ເຮົາ ມີ ຕັ້ງ ຂໍ?

3. ໂຕ ເປັດ ເຖິງ ເຮົາ ມີ ຕັ້ງ ຂໍ?

4. ເບົາ ແອ່ ຫຼື ແປດ ຟານ ຕັ້ງ ວ່າ ຫາ ເຖິງ ນີ້ ຟັ ຜູ້ ຂໍ ແປດ ດວນ ຂໍ ຫຼື ຟາຍ ນີ້?

- ແຕ່ ຟາຍ ເຊັ່ນ ເຫ ອອກ ດວນ ແກວ

III. ດອກ ໜໍ່

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|---------------------|----------------|-----|-------------|--------------|
| 1. | ພີ່ ນ້ອບ | Anh em | 2. | ຕາປີ ຫນ້ອບ | Chết cứng đờ |
| 3. | ເັນ້ອບ ຫ່າ | Tất cả | 4. | ເນ້ອບ ດ້າປີ | Nghe đài |
| 5. | ຫຸ່ ນີ້ | Xa gần | 6. | ເນ້ອບ ຊ່ວາ | Nghe loa |
| 7. | ເບົາ ປີ້ ເບົາ ຫຸ່ນມ | Không dấu điểm | 8. | ແມ່ ຕັ້ງ | Vi khuẩn, |
| 9. | ເຫຼ່ ຫຸ່ນມ | Thịt luộc | 10. | ຂໍ້ ດອບ | Củ cải |
| 11. | ຫຼື ຕາປີ | Lợn chết | 12. | ແປດ ຟານ | Lây lan |
| 13. | ເຫຼ່ ດວາປີ | Thịt trâu | 14. | ຜ້ອບ ນ້າວ | Đến nỗi |
| 15. | ຕັ້ງ ວ່າ | Bệnh dịch | 16. | ໂຮມ ເປັປີ | Lở mồm |
| 17. | ຕາປີ ຫຼື ຕາປີ ປິ່ນ | Chết một loạt | 18. | ເນ້ ຕັນ | Móng chân |
| 19. | ດວາປີ ແນ ດັ່ | Trâu sừng cong | 20. | ດອນ | Long |
| 21. | ເຖິງ ເນ້ | Trâu đực mập | 22. | ຊາມ ເຊັ່ນ | Lây lan |
| 23. | ດາບ ແກວ | Còn sống | 24. | ເັນ້ ຫຸ່ປີ | Tất cả |
| 25. | ຕັ້ງ ຫຸ ແດວ | Bệnh tai xanh | 26. | ເປັນ ຖີ້ | Nên giữ |
| 27. | ໂຕ ຫຸ່ງ | Con to | 28. | ເຖິງ ນີ້ | Bây giờ |

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|-------------|-----------------|-----|------------|---------------------|
| 29. | ໂຕ ນ້ອຢ | Con nhỏ | 30. | ເຖົາ | Già |
| 31. | ຂອຢ ຂ້ອຢ | Gậy nhôm | 32. | ໜ້ອມ | trẻ |
| 33. | ເປັດ ຈີ່ | Vịt gà | 34. | ງູ້ ກຸ່ຢ | Gái trai |
| 35. | ໜ້າຢ ຈີ່ | Quả trứng | 36. | ບ້ານ ນ້າຢ | Bản làng |
| 37. | ຕາຢ ນອບ. | Chết đông | 38. | ດາຢ ທ້ອບ | Đang kêu |
| 39. | ງູ່ຢ ຈີ່ | Chuyển đến | 40. | ຟ້ ທຸມ | Đàn lợn |
| 41. | ຜູ້ ຈີ່ | Con người | 42. | ຜ້ | Chôn |
| 43. | ເມ່ຢ ປຸນ ຊີ | Mỗi nhúc | 44. | ດຸ | Xương |
| 45. | ເມ່ ປີ ຈີ່ | Không chữa được | 46. | ໜ້ | Da |
| 47. | ຈີ່ ນຸງ | Vào hó | 48. | ຫ້ ດຸນ | Đỏ |
| 49. | ເລັບ ນຸ | Rủ nhau | 50. | ເຖົ ນ້ອບ | Bộ lòng |
| 51. | ແມ່ ງູ້ | phụ nữ | 52. | ຖີ່ ປອນ | chi bảo, hướng dẫn |
| 53. | ຖີ່ ເຜັບ | mọi vùng | 54. | ໜ້ ດວາມ | nghe lời |
| 55. | ຕາ ນັ້ | đừng ăn | 56. | ເລັບ ອຸນ | hướng dẫn, vận động |
| 57. | ຕາ ນາຢ | đừng bán | 58. | ຖີ່ ດວາມ | Tuyên truyền |

IV. ແອບ ໄຂ່ນ ຕໍ່ມີ

ໂຕ ຕັ້ ຖີ່ ນຸ ຈີ່ ອ່ອນ ຜູ້ ຈີ່, ນຸ ປຸ ນັ້ ເອດ ແທ່ ຟ້ ເຖົ ດີ ນຸ ມີ ເປັດ ຫ້ ຜູ້ ຈີ່ ປັອດ ຕອມ, ເມ່ ຟີ ເລັບ, ເມ່ ຟີ ເອດ.

ວ່າ ມີ ຫຸ່ຢ ໂຕ ຕັ້ ນຸ ມີ ທີ່ ເທດ ຂັ ອອນ ຟ້ ດຸ ເລັບ: ຈີ່ ຕັ້ ຂັ, ໂຕ ຕັ້ ອອດ ເລັ ເມ ນຸ ຟຸ ບີ ທີ່ ວ່າ ເລັບ ແອນ ເພ່ ຈີ່ ຕັ້ ແທນ ອອນ ໂຕ ນ້ອຢ, ຈີ່ ແທ່

ເລົ່າ, ກຸ້ນ ນອນ, ໜ້າ ເໝັ່ ແທ້ ປ່ອດ ຝອມ... ມີ ເຖ ເບົາ ທູ້ ດູ້ ຕາປີ ວັ ຂໍ ໂຕ ສີ່.

- ດັຟຣ ແພທ ເຫາ: ດັຟຣ ນີ້ ເປັນ ໜ້າ ນຳ ດູ້ ດູ້ ດູ້ ດູ້, ດັຟຣ ນີ້ ມີ ທີ່ ແປດ ຟານ ແປດ ແລ້ວ ດັຟຣ ຂ່າວ, ດັ້ ເປັດ ກັ ຜູ້ ສີ່ ເຫາ ຕາປີ ວນ.

- ດັຟຣ ອ່ຣນ ຫ່ານ: ຕາບ ແລ້ວ ດັຟຣ ນີ້ ມີ ທີ່ ເລົ່າ ເມ ນ່ອປ ປາທ ບາດ. ດັຟຣ ນີ້ ວ່າ ເບົາ ເຊັບ ເປົາ ປີ ດັ ຫາທ ຕາປີ ວນ -

- ດັຟຣ ພ່າປ ຂັດ: ດັຟຣ ນີ້ ເປັນ ຫວ່າດ ຫ່າ ຂໍ ມີ, ມີ ເຖ ຫາ ເໝັ່ ໂຕ, ມີ ເຖ ຫວ່າດ ໜ້າ ແດນ, ໜ້າ ດາ, ຕານ ມີ... ດັຟຣ ນີ້ ເປັດ ກັ ຕັຖຸ ນ່ອປ ເປັນ ເປີ່ ມີ ໂຕ ດັ ຫ່າ ເຊັບ.

- ດັຟຣ ອອທ ໝາທ: ທຸ້ ດັຟຣ ອອທ ໝາທ ນ່ອປ ຕຸ່້ ແດດ, ວ່າ ເບົາ ເຊັບ ແທ້ ກັ ກັ ເປົາ ປີ ທີ່ ມີ ເນ່ ປີ້ ຫ່າປ ເປັນ ທຸ້ ດັຟຣ ອ່ຣນ.

- ດັຟຣ ໂອ: ດັຟຣ ນີ້ ມີ ທີ່ ປັດ ອອທ ມຸ ໝາວ, ມີ ເຖ ບັ້ນ ເປັນ ດັຟຣ ອ່ຣນ ໜ້າ ຂໍ ເລ.

ແອ່ ນ່ອປ ໂອ ພັ ຕາບ ດັຟຣ ເຫ ນີ້, ເຫ ໂອ ຕັ້ ນ່ອປ ກັ ຕັຖຸ ນ່ອປ ອ່ອນ ນ່ອປ ຕຸ້ ດູ້ ອັ ເຕ້ ອ່ຣນ ຟາ ຂໍ ດູ້ ຕັຖຸ ນ່ອປ.

ເຊ ຫນ ທຸ້, ແທ້ ນ່ອປ ນ່າປ ຂໍ ວັ ອັ ເຕ້

ພາຍ 34. ຖ້ື ຫມ້ ບ່ອນ ຫັນ ປູ່



I. ແອບ ເງິນ

ເມັດ ແລ໊ ຫຼໍ່ ບ່ອນ ຫັນ ປູ່ ມີ ຫນ່ຮອ ພານ ທອດ ເຊັ່ນ ປູ່ ຜີ້ ທາ ຫ້າວ ມີ້. ເພ່ ແລ໊ ນັ້ນ ແລມຸ ທາ ເປັນ ຖ້ື ຫມ້ ບ່ອນ ຫັນ ປູ່ ແອບ ແລ້ ຈຫ ແພທ ຈຸ, ງູ່ນ ຈຸ່ນ. ບອກ ຂອນ ຫນ ຖ້ື ຫມ້ ປ່າ ພູ ເຂ໊ ແດວ ທີ່, ອ້ອມ ຂ້ອມ ທອນ ເປັນ ປູທູ ທີ ຫມາທ, ຂຸນ ຜີ້, ຫມ້ອປ ທອນ ໂດ້ ມີ ເຖ໊ ດປີ້ ໂຖນ. ທມ້ ຫາ໊ ໂຖ ມາ ເປັນ ປູທູ ທີ ໂຖ້ ໂວ້ ໂທ່ມ ເປັນ. ເປັນ ເປັດ ຈູ້ ຂໍ້, ດອກ ຫຸມ, ເຂັ້ທ ໂຖ້, ເວ໊ ດວາປ ເປັດ ອອກ ຫຸ້ ທອນ. ມີ ຂັນ ນີ້ ມາ ທອດ ທອນ ໂວ້ ຂໍ້, ມີ ທ່ອ໊ ດ໊ ໂຖ ນີ້ ຂໍ້ ໂຖ ຂໍ້. ບ່ອນ ຈຸຸ ທອນ ແລ້ ຫັນ ປູ່ ໂດ້ ປັດ ບ່ອນ ທອນ ປູ່, ບ່ອນ ແຕ້ວ ຂໍ້, ບ່ອນ ປູທູ ທີ ຫມາທ, ຫາ໊ ໂຖ ມາ ຈຫ ມນ ທ້ວາ໊, ຫຮອ ທອນ ປ້າວ ແພທ ຈຸ ເບ່າ ຈຫ ມີ ແອ໊ ບຸນ ທັນ ຈູງ ຕອມ ປູ່.

II. ຂ່າວ ຫຼໍ່ ພາຍ ແອບ

1. ຈຸນ ແທ໊ ຕອບ

- 1.1. ໂທມປ ແລ໊ ຫຼໍ່ ຂໍ້?
- 1.2. ແລມຸ ທາ ເປັນ ຖ້ື ຫມ້ ບ່ອນ ຫັນ ປູ່ ແອບ ແລ້ ແດວ ຈດ?
- 1.3. ຫຮອ ທອນ ປ້າວ ເຂ໊ ໂດ້ ຖ້ື ແດວ ຈດ?
- 1.4. ເພ່ ໂດ້ ທາ ເປັນ ປູທູ ທີ ໂຖ້ ອ້ອມ ຂ້ອມ ທອນ ແທ໊ ທມ້ ຫາ໊ ໂຖ ມາ?

1.5. ຝ່ຳ ດີ ເປັນ ເປັດ ກູ້ ຂ໌, ດອກ ຫຸມ, ໄຂ່ ດີ, ເວັດ ດວາປ ອອກ ຫຸ້ ເໝ?

2. ນ້ອ ດນັ້. ນ້ອ, ດນັ້ ຕໍ່ມັ ງຸ ບ່ອນ ເປົ່ ນຮອ ຟາປ ງຕໍ່ ນັ້:

ຝັ່ ຫັ ດ໌ (1) ຫາດ ດນັ້

ນັ້ (2) ຫົວ ເອ ອ່ອນ ແຮ ນຮອ ນ້ອ

ຜູ້ (3) ແຜ ຫ້ອ ດນັ້ ດາດ ຟັ (4) ມັ

ບ່າ ຂ໌ ຫັ ນຮອ ວັ ນ້ອ ຫັ (5)

ຜູ້ ອ້ ອຸປ (6) ນ້ອ ຫັ ນ້ອ ແຮ ງມັ ອັ

(7) ປີ່ ປ່າ ແຜ ດໍ ຫາ ຫຸມ (8) ມັ

ແອ ດນັ້ (9) ຕນັ້

ແອ ຕັ້ນ ຕາ ດນັ້ ກູ້ (10) ດໍ ປ່າ ມັ

(11) ຂ້ ອ້ ງູ້ ນຮອ ປີ ປັ້ (12)

III. ດອກ ງຸມ

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|---------------|--------------------|-----|------------|-------------|
| 1. | ຫຼຮອ ຟານ | liên quan | 2. | ຫາດ ມັ | hàng ngày |
| 3. | ແຟ ງຸ | sạch sẽ | 4. | ອອມ ອອມ | xung quanh |
| 5. | ຖອ ດນັ້ ດີ | bình cứu hỏa | 6. | ຫີ ດີ | cây cối |
| 7. | ໂກມ ເປັດ | râm mát | 8. | ກູ້ ຂ໌ | nhà vệ sinh |
| 9. | ດອກ ຫຸມ | chuồng lợn | 10. | ໄຂ່ ດີ | chuồng gà |
| 11. | ເວັດ ດວາປ | chuồng trâu | 12. | ງຸ້ ນັ້ | máng nước |
| 13. | ຫວາດ | rộng | 14. | ແຮ ດນັ້ | con ruồi |
| 15. | ຫາດ ດນັ້ | Nửa đêm | 16. | ໂຕ ກູ້ | con muỗi |
| 17. | ນັ້ ເວັດ ດນັ້ | Thức ngày đêm | 18. | ດີ ປີ | Thầy thuốc |
| 19. | ນຮອ ນ້ອ | Trong bụng | 20. | ນ້ອ ແຮ | Cố sức |
| 21. | ຜູ້ ດນັ້ ດນັ້ | Người đau, rầy dụa | 22. | ງຸ້ ມັ ອັ | Quên mệt |

1. ຄັນ ດຣນ ປ້າວ ແຂ ຊີ ມໍ່ ເປັນ ແນວ ງດ?
2. ເຂາ ເອາ ຂໍ້ ໂປ່ ແຂຫ ດຣນ ປ້າວ?
3. ຄັນ ດຣນ ປ້າວ ເທນ ປ້າວ ນີ້ ແລ້ວ ດີ້?
4. ຟາປ ນີ້ ແອ່ ປອຫ ແລ້ວ ເທນ ດູ ຂໍ້?

III. ແອວ ງໝໍ່

| Tiếng Thái | Tiếng Việt | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|--------------|-----------------|------------|------------------|
| ຄັນ ດຣນ ປ້າວ | Hút thuốc phiện | ປ້ອວ ແດ່ວ | Cảng chân |
| ນ້າປ ເທນ | Tan nhà | ຂໍ້ປ | Vót, thuôn |
| ວາວ ເທນ້າ | Bỏ vợ | ນຸ່ງ ດຣນ | Ổng điều |
| ດີ້ | Sao | ຊີ ດໍ້ | Thân hình |
| ແປ້ ໂດ້ | Hay nói dối | ປ້າວ ປ້າວ | Nhái bén |
| ຊຸ່ ນີ້ | Hết cỡ | ປາປ ມໍ່ | Ngón tay |
| ທູ່ ຟໍ່ ນ້ອວ | Vay anh, em | ແຫຼມ | Nhọn |
| ຊອວ ແລຢ | Hai năm | ປານ ຖໍ່ | Giống dùi |
| ຊາມ ແລຢ | Ba năm | ຊອວ ຕັນ | Hai chân |
| ປໍ້ | Trả | ທ້ໍ້ ງຊ | Nhấn bóng |
| ເທບ ໂປ່ | Nhặt đi | ປານ ແວ່ມ | Giống vàng |
| ແຕ້ ມາ | Bói tim | ແທ້ມ ປ່ອວ | Má lúm đồng tiền |
| ມໍ່ ທຸ່ງ | Ngày | ເປັນ ທຸ່ງ | Thành lỗ |
| ມໍ່ ດໍ້ | Đêm | ທຣ ຊຸ່ | Đầu bù |
| ເປ່າ ປໍ້ | Không nghĩ | ຕຸ້່ງ ໂຕ່ | ỏ gà, lòng gà |
| ໂງ່ ນີ້ | Bây giờ | ໂຕ່ ແລ້ວ | Gáy dựng đứng |

| Tiếng Thái | Tiếng Việt | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-------------|--------------------|------------|--------------------|
| ฝั ฝุ | Đàn ông | ฝั ฝุ | Giống măng |
| ฝั ฝุ | Mập mạp | ฝั ฝุ ฝุ | Nghe mùi thuốc |
| ฝั ฝุ | Đùi mạp | ฝั ฝุ | Hai tảo |
| ฝั ฝุ | Mặt trắng | ฝั ฝุ | Ba tảo |
| ฝั ฝุ | Ngọn lá dong | ฝั ฝุ | Quen, nghiện |
| ฝั ฝุ | Vàng | ฝั ฝุ | Dựng ông điều |
| ฝั ฝุ | Mắt rời | ฝั ฝุ | Thấp đèn |
| ฝั ฝุ | Đi nương | ฝั ฝุ | Nghèo khó |
| ฝั ฝุ | Đi ruộng | ฝั ฝุ | Nhà cửa |
| ฝั ฝุ ฝั ฝุ | Quên nhà | ฝั ฝุ | Rỗng tuếch, sơ xác |
| ฝั ฝุ | Con, vợ | ฝั ฝุ | Phên gianh |
| ฝั ฝุ | Măng | ฝั ฝุ | Nhìn thấy |
| ฝั ฝุ | Bố mẹ | ฝั ฝุ | Cột nhà |
| ฝั ฝุ | Ghét | ฝั ฝุ | Xiêu vẹo, nghiêng |
| ฝั ฝุ ฝั ฝุ | Gia đình lục đục | ฝั ฝุ | Xuống núi |
| ฝั ฝุ | dệt vải, khung cửi | ฝั ฝุ | Ma |
| ฝั ฝุ | Vợ | ฝั ฝุ | Cổ, nốt |
| ฝั ฝุ | Chưa kịp | ฝั ฝุ | Tổ tiên mình |
| ฝั ฝุ | Đổi thuốc | ฝั ฝุ | Ân hận |
| ฝั ฝุ | Mức gạo, thóc | ฝั ฝุ | Không đến nổi |
| ฝั ฝุ | Đi đòi | ฝั ฝุ | Thóc giống |
| ฝั ฝุ | Mái gà | ฝั ฝุ | Bò trâu |

| Tiếng Thái | Tiếng Việt | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-------------|----------------|-------------|-----------------------|
| ແມ່ ຫຸມ | Nái lợn | ໂງ້ ນີ້ | Giờ đây |
| ຕາບ ດ່ືນ | Thay đóm | ຫ້ອ້ ຫຸງ | Trắng tay, trắng tron |
| ປີ່າຫ ເລົ່າ | Thiếu thóc gạo | ປີ່ານ ເຕົ່າ | Giống như con rùa |

IV. ພາສາ ເນ ແຕ້ມ

1. ຫັນ ອຮຸນ ປີ່າບ ແກ້ວ ຫມ້ ຫໍ່, ດ້າ ດາປັ ອຮຸນ ປີ່າບ ມີ ຫໍ່ຮອ ພານ ເປົ່າ ດັ ທອດ ຊື້ ມີ່, ເນນ ປີ່າວ, ເນນ ເລວ? ແຕ້ມ ພາສາ ກຸ້ນ ປີ່າວ ຫວັ້ ເຖ ກໍ ໂໝດ ຊີ້ ຫໍ່ອມ ທີ່ ເປັນ ຫນັ ຈັ ອຮຸນ ປີ່າບ. ຈາ ຫັນ, ຈາ ຫມ້ ຫໍ່ ແກ້ວ ດ້າ ດາປັ ອຮຸນ ປີ່າບ. (80 ດອດ ຕ່າວ ດັ້ນ)
2. ແຕ້ມ ພາສາ ກຸ້ນ ປີ່າວ ກໍ ພີ່ ນໍ້ອ ບ່ອນ ເລົ່າ ຫັນ ປຸ້ ທູ້ ກື້ ຫມ້ ເຝັ້ວ ຫັນ ບ່ອນ ປຸ້ ກໍ ແພ່ ກຸ, ກຸ້ນ ກຸ້ນ ແກ້ວ ໂວ້ ຊື້ ດູ ຫ້າວ ແທວ, ນໍ້ອ ເຝັ້ວ (80 ດອດ ຕ່າວ ດັ້ນ)

V. ແອບ ເຂົ້ນ ຕໍ່ມີ່

- 1 - ປຸ້ ເຂົ້ນ ເຂົ້ວ ວ່າ ເພີ່ ຫນ້າ ຫາວ ອມີ່ ທອດ ຫວັ້ ເປັນ ຫັນ, ເຝັ້ວ ນໍ້ອ, ເປັນ ໂອ, ເຝັ້ວ ຫຮ, ເຂດ ດວ້, ເປັນ ຫວັ້. ເຝັ້ວ ຕ້ອບ ເຂົ້ນ ຫຸ້ ຫຸປ ເລ ຫມ້ ຫໍ່ປັ ຫຸປ: ເຂບ ອາບ ບໍ້ວີ, ຕັນ ມີ່ ຫາ-ຫຸ້າວ, ເຝັ້ວ ຫຮ, ດຸ້ວ ກຕ້ ດຸ້ວ ເນ.
- 2- ມີ່ ນີ້ ອັ່ປ ເຖ ປຸ້ ປາຫ, ກຸ້ນ ເຝັ້ວ ຫຮ ປຸ້, ດຸ້ມ ເວາ ເປັນ ເອາ ອັ່ປ ເຖ ໂປ ຫາ ກຸ້ນ ຂ່າ ຂ່າ ໂວ້ ກໍ ປາຫ ຈັ ດຸ້ມ ເຝັ້ວ ດູ, ແຂ້ວ ເຝັ້ວ ຫັນ ເປົ່າ ຫັນ ປີ່າ ຈັ, ດຸ້ມ ເວາ ຈາ ຫ່າວ ຫ້າວ ກໍ ອັ່ປ ຫັນ ຫ່ອນ, ເພີ່ ວ່າ ເປົ່າ ຕັ້ ທູ້ ເຝັ້ວ ເຝັ້ວ ຂັ້ ຫ່າວ ຫັນ ມຸ່ ເຝັ້ວ ປີ່າ, ມີ່ ຫໍ່ປັ ກໍ ຊື້ ມີ່
- 3 - ອີ່ ອວາບ ປຸ້ ຂັ້ ຫຸ້ ແມ່ນ ອີ່ ຕ່າ ປຸ້ ກຸ້ນ ຂ່າ ຂ່າ ເວາ. ອີ່ ກຸ້ນ ເຝັ້ວ ວັ້, ກຸ້ນ ປາຫ ກຸ້ນ ເວົ້າ ໂວ້ ຫນັ ກຸ້ ຊີ້ ເໝດ.
- 4 - ຂ່າ ເວາ ມີ່ ເນນ ກຸ້ນ ຂ່າ ຂ່າ ຫໍ່ ຫນັ ວັ້ ນໍ້ອ ເຝັ້ວ ດັ້ ໂວ້ ເຝັ້ວ ດັ້. ຊູ ກຸ້ນ ເຝັ້ວ ເນນ ກອ ດັ້ ໂປ ດອມ ບ້ານ ຕັ້ ເຕນ ອີ່ ຕ່າ ບ້ານ ເຝັ້ວ ດັ້ ຫນັ ວັ້ ນໍ້ອ ເຝັ້ວ.

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|----------------|----------------------|-----|-----------------|--------------------|
| 9. | หີ เป็๋ อาน | Củ bình vôi | 10. | หີ ปี่น | Cây gai |
| 11. | หີ (ข่ม) (จ่ม) | Cây vón vén | 12. | หີ แอ่บ น้อ | Vạn niên thanh |
| 13. | หີ ขา ฑู่น | Cây dương đại | 14. | หฺบ ฌาอ | Đại bi |
| 15. | หີ ฝั่ม ฆ่าน | Cây mạy lạn | 16. | หີ ฐึ่ (ฌบ) | Bạch hoa xà |
| 17. | หີ ฝ้อ ปั้น | Cây dứa dại | 18. | หີ ฝอน ฌ่า | Cây hoa riềng |
| 19. | หີ ฑั้ ฑั้ | Cây đơn trắng | 20. | หີ ฌึ่ ฌ้อบ ฌั่ | Cây bùng bực |
| 21. | หີ ้อั ฑั ฌั | Gai lan | 22. | หີ ฌาา ฌึ่ | Khoai sọ |
| 23. | หີ ฌ่าน ้อ | Nga truật (Nghệ đen) | 24. | หີ ฌบ อาน | Rây leo lá rách |
| 25. | หີ ฝั่ม ฝั่ม | Cây com cháy | 26. | หີ ฌ้อบ ฆ้อบ | Sói nhật |
| 27. | หີ ฝั่ม อาน | Cây tai chuột | 28. | หີ ฆอน ฝั | Lục lạc ba lá tròn |
| 29. | หີ ฌ (อ) ฆ้อ | Cây nhật nguyệt | 30. | หີ ฌ่าน ฌั ฆ้อบ | Cây lá Láng |
| 31. | หີ ฌบ ฆาน | Cây com rượu | 32. | หີ ฌ้อบ | Cây tô mộc |
| 33. | หີ ฌ้อบ ฝั ฤ | Phèn đen | 34. | หີ ฝอน ฌั | Chóc di chuột |
| 35. | หີ ฌ้อบ ฌอน ฆา | Gỏi hạc | 36. | หີ ฝอน ฆาน | Cây hoa ban |
| 37. | ฌาา ฐึ่ ฑู่น | Hà thủ ô đỏ | 38. | หີ ฌั ฝ้อบ | Cây sung |
| 39. | ฤ ฐึ่ ฌบ | Hà thủ ô trắng | 40. | ฝั ฆาน ฝั | Rau sắng |

ບ້ອນ ຂັບ: ຖີ່ ຫມ້ ບ້ານ ເລຣ ພາປັ 36. ຖີ່ ຂາຣ ຫັ ເລຣ ຫບີ ດີປີ ຖີ່ ບ້ານ ເລຣ ເລຣ ສີ ວັ ຫມ

I. ແອປ ເອນ

ທຣ ປາຣ ດ້າຣ ນີ້ ຕໍ່ ເລິນ ຫບີ ເອັທ ດິຕ ມາ ຫັນ ທເບ ເລຣ ທາ ເປັນ ທຣນ ນີ້ ເວ້ ຫບີ ໃບ ເຊັ່ປ ດີ້ ເລຣ ເລຣ ຕັອ ເອັນ ຫຸ ດ້າ ຫບີ ປັດ ດີດ 23 ວ້ານ ຫຸປ ບ້າ ເອັທ. ຫອບ ທອມ ຂອບ ຖີ່ ມີ ທອ, 4.640 ເຕ່ນ ເຖຣ ຫັນ, ຂ້າຣ ແປຣ ດີດ 450 ດິ ເອັ ຂອນ ຫາຣ ດີປ ມາ. ຖີ່ ເລຣ ຂາຣ ຫັ ຫັ ເຕ່ນ ເຖຣ ຫັນ, ມີ 42.500 ເນ ສີ ດີປ ເປັນ ທອ ຕັອ ອອນ ແມ່ນ ຂອບ ຖີ່ ທອ ຫບີ ຫັ ທອ.

ທຣ ປາຣ ຕໍ່ ເລິນ ຫບີ ເອັທ ຫມ້ ເລິດ ເລຣ ຕັອ ເອັນ ຫຸ ຟ້ອມ ຫບີ ເປັນ ເລຣ ແຕ່ອ ເປັດ ເປັນ ແຕ່ອ ຕໍ່ ເລິນ ຫມ ຫ້າ ດີ ເປັດ ດີດ ຫຸປ ຫ້າ ວັ ຕັອ ງາວ ເລິດ ດ້າ. ປັດ ດີດ ໂນມ ແທຣ 119 ບ້າ ຟັດ ຫັ, 14 ບ້າ ເອັທ ຫຸປ ແຂ ບັນ, ແບ່ນ ເລິດ 13 ບັອ ແຂ ບັນ ຫມ້. ດິນ ນ້າຣ ຫັ ຫ້າ ເລຣ ເອ ເອັດ ໃບ ບັອ ແບ່ນ ເລິດ ແຂ ບັນ ຫມ້.

ສີ ແຕ່ມ: ຂໍ ຫອນ ຫຸ

II. ທອ ດຸມ

1. ທຣ ປາຣ ຕໍ່ ເລິນ ຫບີ ເອັທ ຫມ້ ເລິດ ເລຣ ເປັນ ທຣນ ນີ້ ເວ້ ຫບີ ໃບ ເຊັ່ປ ດີ້ ເລຣ ເລຣ ຕັອ ເອັນ ຫຸ ເປັດ ດີດ ຟັດ ຫ້າ ວັ ຂັ ເລິດ ດ້າ ຟ້ານ ປ້ອນ?
2. ທຣ ປາຣ ຕໍ່ ເລິນ ຫບີ ເອັທ ຫມ້ ຕັອ ເອັນ ຫຸ ຟ້ອມ ຫບີ ເປັນ ເລຣ ເປັດ ດີດ ຟັດ ຫ້າ ວັ ຂັ?
3. ພາປັ ນີ້ ແອ່ ເວ້ ດ້າ ເປັນ ເລຣ ເອັນ ຫຸ ທາ ມີ ຖີ່ ຂາຣ ຂັ?

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|----------------------|------------------|-----|-------------------------------|--------------------|
| 15. | ຂ້າວ ແປວ | tu sửa, sửa chữa | 16. | ເຮົາ ນ້ອວ | mở mà, mở đầu |
| 17. | ອອກ ນາວ ຂີ້ປາ | đường giao thông | 18. | ທ່າ ນ້ອວ | phong trào |
| 19. | ຖ່ອຍ | giúp đỡ | 20. | ເຮົາ ເຮວ | cứu nước |
| 21. | ເຮວ ຂາວ | nước Lào | 22. | ເຂົາ ທັມ | giấc Mỹ |
| 23. | ປີ້ ແຜ່ | Chia rẽ | 24. | ເຂົາ ທີ່ ເປັນ | Họ dựng lên |
| 25. | ໜຶ່ງ ວັ້ | Một lòng | 26. | ເຮົາ ທັມ | Làm thêm |
| 27. | ຂັ້ ເຂັມ | Trộm cắp | 28. | ປ້ອວ ປີ້ ນີ້ ເຫຼີ | mặc diện |
| 29. | ແລ້ ເທ້ ເມາ ທຣ | Cãi cọ nhau | 30. | ຂັ້ ທາປີ້ | Nói xuyên tạc |
| 31. | ເວ້ ອຣ່ປີ້ | Nói xấu | 32. | ຜີ້ ຂາວ | Ma chay |
| 33. | ແລ້ ຂີ້ | Vào hùa | 34. | ເຂົາ ເຮວ | Thói quen |
| 35. | ທີ່ ຂີ້ ແຜ່ | Nhóm lửa lên | 36. | ປີ້ ນັ້ ຂີ້ ທຣ ໜຶ່ງ ທຣ ອັດ | Ghi nhớ trong lòng |
| 37. | ຂີ້ ນອຍ | Đi theo | 38. | ນ້ອວ ນ້ອວ | Cảnh giác |
| 39. | ເຮົາ ນາບ ທາບ ເຕ້ວ | Đè đầu cười cổ | 40. | ນີ້ ມຸ່ | Đánh tan |
| 41. | ທຣ | Trong | 42. | ປ່າ ທຣ | Khó khăn |

V. ພາຍ ແອບ ຕັ້ມ: ພັ ດູ ປີ້ ແຜ່ ທຸ່ ແວ ຊີ ນີ້ ເຮົາ ທາປີ້ ນ້ອວ ແຜ່ ເຂົາ

ປີ້ ທັ້ ເຮົາ ແອ່ ເຮົາ ທາປີ້ ທັ້ ແວ ເທ້ ຕຸ່ ອນ: ນີ້ ທັ້, ທັ້ ເຮົາ, ທາປີ້ ທ່າ, ແວ ທ່າ, ທຣ ດີ້. ເຂົາ ເອ້ ທັ້ ທ່າປີ້ ທັ້ ເຮົາ ເຮົາ ທ່າ, ເອ້ ທັ້ ທັ້ ເຮົາ ເຮົາ, ທາປີ້ ທ່າ, ທ່າ ທັ້ ທັ້ ແຜ່ ຂີ້ ແຜ່ ຂີ້ ທ່າ. ເອ້ ທັ້ ທັ້ ທ່າປີ້ ທ່າ ຂີ້ ທ່າ. ເອ້ ທຣ ດີ້ ດີ້ ແຜ່ ທາບ ທາບ ເຕ້ວ, ທ່າ ທັ້ ທັ້ ເຮົາ ທັ້ ນີ້ ແຜ່ ແວ ແວ.

ທັ້ ທັ້ ເຮົາ ແຜ່ ທັ້ ເອ້ ທັ້ ທັ້ ທັ້ ແຜ່ ທຣ ດີ້ ເຮົາ ເຮົາ ແຜ່ ແວ ແວ ດີ້ ທັ້ ແຜ່ ທຣ ອອກ ນອກ, ແຜ່ ທຣ ແຜ່ ທ່າ ອອກ, ແຜ່ ແອ່ ທັ້ ທຣ ແຜ່ ທ່າ

ອານ ຄົບ ນ້ອຍ ເຂັມ ນາວ ນ້ອ ກູ້ ລອບ ດ້າວ - ເບ່າ ແອ່ ກທ ດ້າວ ອຸຮນ ຟາ.

2 - ແຕ່ ປີ 1950 ທອດ ປີ 1975 ນູ້ ຫັ້ ໄດ້ ທຣາ ຕໍ່າ ເລບ ທາ ກູ້ ອຸຮ, ເອາ ທຣາ ນຸ່ຢ ເລ້າ ມາ ຫັ້ ທາບ ເລບ ທາ. ຫາທ ວ່າ ກູ້ ເປັ້ນ ເລບ ທາ ນບື້ ມຸ່ ຂຸ ມ້ 30/4 ປີ 1975

3 - ແຕ່ ປີ 1975 ມາ ທອດ ປີ 1995 ເປັ້ນ ອູ ເລບ ທາ ກູ້ ດ້າວ ຟັ ທຸຢ ປ່າທ ກຸ ມາ ນາວ ຫັ້ ໄດ້ ຫັ ແຜ້ນ ເຂັ້ນ ຫ້າຢ ເບ່າ ກທ ກັ ດ້າ ດ້າຢ ຄົບ ມາ ກູ້ ອຸຢ ເປັ້ນ ເລບ ທາ. ເຂາ ທີ່ ເປັ້ນ ຟັ້ ສີ ໂພດ ຫຸ່ມ ປູ້ ທຣາ ເລບ ຄົບ ນ້ອຍ ເຂາ ເປັ້ນ ຫ້າຢ ກທ ດ້າວ ທາບ ເລບ ຫບື້ ເປັ້ນ ເລບ ທາ.

4 - ນີ້ ແຕ່ ປີ 1996 ມາ ທອດ ຄົງ ແຜ້ນ ເຂັ້ນ ດັ ກູ້ ເປັ້ນ ເລບ ທາ. ອູ ກທ ທູ້ ເຂາ ເລ້າ ມາ ດ້າ ດ້າຢ ຄົບ ມາ ທຣາ ເລບ ທາ ນີ້ ນາວ. ຫາທ ວ່າ ທຣາ ກັ ເຂາ ເລ້າ ມາ ແອ່ ເປັ້ນ ຫ້າຢ ກທ ເລບ ທາ ດຸຢ.

5 - ມາ ນາວ ນ້ອ ກູ້ ຕັ ຕອບ ຫາທ ຫ່ວາ ຫັ ໂພດ ແຜ້ນ ເຂັ້ນ ເບ່າ ແອ່ ກທ ເລບ ທາ, ສີ ເລບ ທາ ຄົບ ນ້ອຍ ເຂັມ ນາວ ນູ້ ຫັ້ ຫ່າທ ເຂັ້ ຫນັ້ ຕັ ຕອບ ໂທ ນີ້ ຫນັ້. ຂອບ ມາ ເຂາ ດັ ທູ້ ເວ້າ ຫ້າຢ ເວ້າ ຕັ້ ເຂັມ ນາວ ລອບ ດ້າວ ທາ. ເຂາ ເປັ້ນ ກທ ສີ ເລບ ທາ ເບ່າ ແອ່ ສຸ້ ທັ ດູອບ ຕອບ ກູ້ ທູ້ ສີ ເລ້າ ທູ້ ສີ ວັ ຫາມ. ແອ່ ສຸ້ ຫັ້ ເປັ້ນ ຂ້າ, ເປັ້ນ ປີ້ ນີ້ ທູ້ ສຸ້ ທັ ດູອບ ຕອບ ກູ້ ທູ້ ນາວ ເລບ ຄົບ. ເວ້າ ອ່ຢ ຫ້າຢ ກູ້ ຂ້າວ ທັ ອຸ ລອບ ທູ້ ສີ ວັ ຫາມ.

6 - ຄົງ ນີ້ ເລບ ທາ ມີ 54 ທູ້ ແນວ ສີ ທຸທ ຫາທ ຫູ້ ຫັ້ ຫບື້ ຫາທ ແຕ່ ທູ້ ແຕ່ ທຸຢ ມາ ແຂວ. ເລບ ທາ ທູ້ ແນ່ນ ເລບ ມີ ທຸຢ ຕາບ ໂຕນ ປ່າວ, ເຂາ ຫູ້ ສີ ວັ ຫາມ ມັ ຕັ້ ທູ້ ທູ້ ຕັ ນີ້ ຂາວ, ເຂາ ເອາ ຫາ ວັ ຫັ ປັ ແທ ທູ້ ສີ ນີ້ ຂໍ ທູ້ ສີ ອັ້ນ ເບ່າ ກທ ດາວ ຂານ ຫາ. ເອາ ໂຕນ ປ່າວ ເມ ກທ ທູ້ ນ້ອຍ ສີ ແອບ ຄົບ ນ້ອຍ. ເຂາ ດັ ກູ້ ແອ່ ເປັ້ນ ອອນ ຂຸ່ນ ດາ ປັ້ ກທ ທູ້ ແນວ ນ້ອຍ ສີ ກທ, ອູ ທູ້ ທູ້ ແນ່ນ ຫວັ ຫ້າຢ ຫ່າ ດ້ານ ຫ້າຢ ຫັ ຫັ ແນ່ ລອບ ແຜ້ນ ເຂັ້ນ -

7 - ແຜ້ນ ເຂັ້ນ ຄົງ ເຂັບ ເງັ ສຸ້ ຟັ້ ປີ້ ອ່ານ, ເອາ ຕ້າຢ ເວັ້ນ ຫັ້, ທູ້ ລອບ ເລ້າ ມາ ອອນ ເຂ ຟັ້ ສີ ກັ ເບ່າ ດັ ຄົບ ນ້ອຍ ເຂາ ເລ້າ ຂີ້ ເຂາ ເວ້າ ຫ້າຢ ກທ ດ້າວ, ທາບ ເລບ, ຫ່ານ ໄບ, ເປັ້ນ ກທ ເປັ້ນ ເລບ ເບ່າ ຫັ້ ທູ້ ກັ ດ້າວ ກັ ທາບ ເລບ ກັ ຫ່ານ ໄບ. ອູ ທູ້ ຫວັ ຫ້າຢ ຫ່າ ດ້ານ ຕໍ່າ ແຕ່ ທຣາ ອອກ ນອກ ລອບ ແຜ້ນ ເຂັ້ນ -

8 - ລຸ່ມ ທາ ຄັ ນີ້ ຫັ ສີ ຫັ້ ທຣາ ກັ ທຣາ ດັ ຂຸບ ນາວ ນ້ອ ແຂັ ຕ້າບ ຂຸບ ລອບ ດ້າວ ທາບ ເລບ ຄົງ ດັ ຕັ ຟັ້ ຫວັ ຫ້າຢ ຫ່າ ດ້ານ ລອບ ແຜ້ນ ເຂັ້ນ. ກູ້ ມີ ກູ້ ທູ້ ຄັ ຫັ້ ຫັ້ ດັ ກູ້.

ພາຍ 37. ກູ້ ຫມ້ ແດນ ເລຣ

I. ແອບ ໄຂນ: ຂັ້ ລບື້ ບ່າວ ແດນ ເລຣ

ຊາຍ ດິປ໌ ຫູ້ ມໍ້ ກູ້ ດິປ໌ ແທ່ ແດນ ເລຣ
 ເຝົ້າ ແດນ ບ້ານ ເບົາ ກຫໍ່ ມຸ່ ເຫຼືອ
 ແທ່ ແດນ ເລຣ ເບົາ ກຫໍ່ ມຸ່ ເຂົ້າ
 ເບົາ ກຫໍ່ ເຂົ້າ ຕ່າວ ຕ່າ ມາ ເທບ ເລຣ ເຂຣ ເລາ ນາ



ໂດຍ ລີ້ ແລຣ ງາວ ເຫຼືອ ທ່າຍ ພູ ມາ ຕ້ານ:

"ບ້ານ ຂັ້ ເພ່ ມີ ຫຸ່ ສີ ຫານ
 ແລຣ ອານ ເພ່ ຫຸນ ປູ່ ໂທ ແລຣ ຫ້າ
 ເພ່ ມີ ບ້າ ຂຸ ຕຸ ເປັນ ຫມັນ ແລຣ ຫານ ແນ້ ນາ"
 ແຂ້ວ ເຂົ້າ ຫາດ ດນີ້ ແລຣ ລ່າ ລອນ ທ່າຍ ດອນ ມາ ເອ້ນ
 "ທັ້ ວ່າ ກູ້ ປູ່ ບ້ານ ເຂຣ ເທ້ຣ ກໍ ດວ້
 ເຂຣ ອວ້ ກູ້ ແດນ ເລຣ ຂຸ ຫ້າ
 ດູ່ ອຸ່ ກູ້ ເຫ້ ປ່ອຍ ສີ ຫານ ຫຸ່ ນາ"
 ລຸນ ທາ ນີ້ ວ່າ : ນີ້ ມ່າ ລຸ່ ປານ ດ່າຣ ທ່ອຣ ເໝຣ
 ພູ ແດນ ເລຣ ປານ ດ່າຣ ດິດ ຂາມ ລຸ່
 ລຸນ ທາ ນີ້ ທ່ຣ ເດັກ ຫໍ່ ເອາ ແຜ່ນ ແລຣ ອານ
 ບັ້ ຫານ ດິດ ເຂຣ ຂຸ ນີ້ ນີ້ ນ່າຣ
 ວັ້ ແຂ່ຣ ຂ້າຣ ໂຮມ ກູ້ ມຸ່ ນີ້ ເພ່ ກໍ ເລາ ນາ.

ດູ່ອນ ດວາມ ຂໍ ຫມຸ່ ດິດ- ປີ 1965

| TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt | TT | Tiếng Thái | Tiếng Việt |
|-----|----------------|--------------------------------|-----|----------------|------------------------|
| 23. | ກ້ວ ກ້າ | quay trở lại | 24. | ນ້ຳ | ngăn cách |
| 25. | ເນື້ອ ເຊື້ອ | đất nước yêu thương | 26. | ປີ້ນ ດ້າວ | giống như, giường như |
| 27. | ໄລຍ ດີ້ | có lúc, lúc nào đó, vừa lúc đó | 28. | ທ່ອນ ເໝືອນ | mương nước |
| 29. | ແນວ ງ້າວ ເຫຼອນ | loại côn trùng | 30. | ປູ້ ແດນ ເນື້ອ | núi biên giới |
| 31. | ທ່າປີ ປູ້ | đi từ núi khác bay đến | 32. | ໂອ ຂາມ ນ້ຳ | 3 bậc cầu thang |
| 33. | ມາ ຕ້ານ | đến nói, đến bảo | 34. | ທ້າຍ ເດັກ | rào sắt |
| 35. | ບ້ານ ຂ້ອ້ | bản yên bình | 36. | ແຜ່ນ ເນື້ອ ອານ | đất nước bình an |
| 37. | ຟ້າ ມີ້ | nhờ có | 38. | ໄຂ່ ຂໍ້ | thông nhất |
| 39. | ຫຼຸ່ມ ຜີ້ ຫານ | những người dũng cảm | 40. | ນີ້ ນ້ຳ | tự do |
| 41. | ເນື້ອ ອານ | đất nước bình yên | 42. | ແຂ່ວ ຂ້ອ້ | bình đẳng, kè bên nhau |
| 43. | ທ່າວ ດີ້ | nửa đêm | 44. | ຟ້າ ກໍ | bằng lòng, vừa lòng |
| 45. | ແນວ ດ້າ ແອນ | Loại côn trùng | 46. | ແນວ ທ້າ | gan dạ |
| 47. | ທ່າປີ ດອນ | Rời tổ, rời ổ | 48. | ຂຸ້ນ ຕຸ້ | con cái, con cháu |
| 49. | ມາ ເອ້ນ | ghé thăm | 50. | ເປັນ ຫມໍ້ນ | ngàn dân |
| 51. | | | 52. | ເນື້ອ ຫາມ | nước Việt Nam |

IV. ຟ້າປີ ແອນ ດ້າມີ້

1. ປີ້ນ ຂໍ້ ຂ້ອ້

ຊາປີ ດ້າວ ດີ້ ແທ່ ເນັ້ນ ແດນ ດູ້ ຕູ້ ເຊັ່ນ
 ນ້ອນ ປູ້ ປີ້ວ ທາດ ທ້ານ ເຊັ່ນ ດ້າມີ້ ດີ້ ເຜ
 ເນື້ອ ມີ້ ເຂັ້ນ ມີ້ ເຂ ຕູ້ ຜີ້ ໄຂ່ ດ້າ

3. ບອກ ຫຼວ ເທຣ

ນ້ຳ ຂ້ອ້ ໂລບ ຫຼວ ເທຣ
 ເລຣ ອານ ເຟ່ ຖາຍ ຫານ ແຫ່ ເັນ ແດນ ງູ້
 ເຟ່ ມີ ຫວ້ ມ້ອ້ ກູ້ ເຊດ ບ່າ ເອາ ເລຣ
 ເຊດ ພີ່ ແຟຣ ໂຕ່ ມ່າຣ ດ້າຍ
 ມ້ອ້ ບ້ານ ຂອຣ ເທາ ນ້ອ້ ໂດ້ ຂໍຣ ດາ
 ເຊດ ພີ່ ແຟຣ ໂຕ່ ມ່າຣ ດວາ
 ໂທມ ຈຳ ເປັນ ບອກ ເທຣ ຫຼວ ຫ້າ
 ດ້າ ເຂ່ ຫຍຸ່ງ ນັ້ ເຖິ ເຂາ ນ້ອ້ ຂວ້ ວຸ່
 ເລຣ ຫານ ໂດ້ ຟຸ່ ປີ່ ຂ້ອ້ ຂ່າຣ
 ປານ ດ່າຣ ໂດ້ ດີ່ ກູ້ ຫວ້ ມ້ອ້ ນ້ອມ ເລຣ
 ເຂຣ ອຸ່ ນ້ອຣ ຟຸ່ ປີ່ ນ້ອຣ ຕໍ່
 ນ້ອຣ ເບ່າ ປີ່ ຂໍ້ ກູ້ ເຖິ ຫຸ່ ຕອຣ ໂດນ
 ດີ່ ເຂຣ ເທ່ ເຖຣ ບວ້ ກູ້ ປີ່ ຫຍຸ່ງ ເທຣ
 ເນ່ ບາດ ຂ້ອຣ ດາຍ ກູ້ ເຖິ ຕໍ່ ນັ ຟຸ່ ອຸ່ ນາ

"ເລຣ ຂ່າວ"

ພາຍ 39. ແອບ ເຂົ້າ ຫັ ນີ້ ດັດ

Ôn tập theo các Kỹ năng: nghe hiểu, đọc hiểu, viết và hội thoại, có tối thiểu 2 phần nhỏ với các dạng bài, câu hỏi dưới đây:

I. ນຳ ດຳ ນຳ

1. ນຳ ດຳ ນຳ ກ່ ບ່ອນ ເປົ້ ຫຼື ພາຍ ກ່ ນີ້:

ເຂົາ ເອົາ ຜູ້ ຕາຍ ຄື (1)

(2) ສີ ເຂດ ອາວ ທັ ຂຽ ຫຼື ບ້ານ

ຖ້າ ນັ້ນ ບ້ານ ປາຍ ເປັນ ເທບ ຕ່າງ (3)

ຖ້າ ອຸ ພາ (4) ທອດ ນັ ຫຼື ຫຼື

ກໍ ແທ້ ຫ້າ ຫຼື ແມ້ ນີ້ ດັດ (5)

ຕາ ວ່າ ພູ ເລົາ ແລວ ຫມັນ ປຸ ດັດ (6) ດີ ແຫຼ້ ດັດ ຫຼື

ທູ້ ປັດ ແທ້ ດັດ ເວັ້ນ ທອດ ບ່ອນ (7)

ສີ ເທບ ກໍ (8) ແຕ່ ບຸ ວັ ບ້ານ

ຜູ້ ເທບ ບ້ານ (9) ແປ ປັດ ວັ ເປົ້

ເປົ້ (10) ອັນ ເຂດ ຖ້າ ຂອດ ຫາຍ ຄັດ

(11) ຄັດ ເປົ້ ນັ້ນ ເລົາ ນັ້ນ ອັ ພາ ດັດ ເຮັດ

2. ນຳ ດຳ ນຳ ແຂ້ ຂ້ອນ ຂັ ເປັນ ພາຍ ເຂົ້າ ຂັ ມີ ອັ ພາຍ ກ່ ນີ້:

| | |
|----|---|
| a. | ເທບ ນັ ດູ ເປົ້ ດູ ດັດ ແລວ ບຸ ມັ ເທບ ບັດ |
| b. | ເທບ ຫາຍ ແລວ ທີ່ ພຸ ພັ ຂັດ |

| | |
|----|--|
| c. | ໂວາທ ເມ ເໝ ຝັ້ ດ້ອມ ງຸ ດ້ວາ |
| d. | ເນັບ ນາ ນ້ອປ ເຂັບ ປິນ ເຝ ດີທ່ ວາ ເໝປ |
| e. | ດູ່ນູ ປີ ເຂັບ ເປ່ ດອບ ນ້ອບ ເງັບ ຝາ ນີ້ |
| f. | ຫຸ້ ປັດ ງຫັ ດັນ ນັ້ນ ປິນ ຕັມ ມຸ ຂາມ |
| g. | ຕູ້ ປິນ ເບັບ ເອ້ ແວ ຫຸປ ບໍ່າ |
| h. | ໂວາທ ດີປັ ງຕັ ດັ້ ດຸ່ ນູ ຂຸ |
| i. | ດີທ່ ຂອບ ມຸ ເປ່ ໄຂມ ຟັ ແທບ ດາບ ຫມ້າ |
| j. | ຫອມ ບຸ່ ໄຕ້ນ ທີ່ ເຝ້ ຫອມ ແປ້ນ ທີ່ ແວ |
| k. | ເປ່ ຝັ້ ບັ້ ແຝ ແອ້ມ ເດັບ ຕັ້ ຫຸ່ຮປ ອອມ |
| l. | ຝີ ຫາປ ຫາບ ເປ່ ງຸ ອດັ ດວາມ ຂັ້ ດູ້ອບ |
| m. | ຝັ້ ຫາດ ເປ່ ອຸ ເງັ ອຸ ງຫຸ ເຂນ ເນນ |
| n. | ເນັບ ທີ່ ດັ້ນ ທີ່ ເຝ້ ເດັບ ເດ່ ຕາທ ຂຸ |

3. ນັ້ ດັ້: (ຟາປ ດັ ປັ ໄຂນ)

4. ນັ້ ເຂາ ເອ ທຸ ແນ່ ແທບ ຟັ ຕາບ ນັ້ ອັ້. (ດັ ປັ ໄຂນ ເຂາ ຟາປ ດັ ຝີ ທັ ປັ)

II. ໄຂນ ງຫັ ທູ ແນັ

1. ຂັ ໄຕ ຂັ ງຫັ ທ່ອນ ແຕ້ມ ຕັມ ເດ່ ບ່ອນ ເປ່ ງຫັ ໄຂັ ຂັ ມີ ດັ້.

ຖາ? ນ້ອບ ແຕ້ມ ຂາບ ຫຼື ມາ ນາບ ກູ ແອບ ັ້ ຂົນ ນີ້ ແລ້ວ ງດ?

5. ແຕ້ມ ພາປ ກູນີ້ ປ້າວ ກທ ພີ່ ນ້ອບ ປ່ອນ ແລ້ ຫນີ ປູ່ ທູ້ ຊີ້ ດູ ຫ້າວ ແທບ, ນ້ອບ ແຟ້ວ ທູ້ ເປັດ ຫນີ ກທ ກຸຮ ເທນ ທ່ວ້ ມີ ດີ ດີ້

IV. ແອບ ດາມ ແທ້ ຕອບ

1. ດາມ ມາ ນາບ ຊີ້ ມີ່: ກູ່/ຂັ້ ຫຍີ້ ກູ່; ຕັຮປ/ອອຫ ປີ; ນ້ອບ ຫຼື ຂາທູ ດີ້ ຫີ້?

- ກຸຮ ເທນ ມີ ຫີ້ ສີ້? ຫຼື ງດ?
- ເທນ ປ້າວ ປູ່ ປ່ອນ ງດ? ແລ້ວ ງດ?
- ແຟ້ວ ເທນ ປູ່ ມີ ຂັ້ ແຟ້ວ ປ່ອນ (...)

2. ແອບ ຫນີ້

- ແອບ ຫ້ອບ ຫີ້? ເຖັ ງດ?
- ເປັດ ແນວ ງດ ດີ້ ແອບ ປ້ອປ?
- ແອບ ັ້ ຂົນ ສວາມ ຂົນ ປາຫ ເບ່າ? ແຟ້ ດີ້? (ເບ່າ ທູ້ ສວາມ ຂົນ; ເບ່າ ນີ້ ດີ້ ຫນ້າ ໂຕ ດີ້; ແຕ້ມ ປາຫ; ແອບ ຫາປ ໄມນ) (...)

3. ຊີ້ ດູ ຫ້າວ ແທບ

- ດີ້ ຫ້າວ ແທບ ດີ້ ເປັດ ແລ້ວ ງດ?
- + ນ້ອນ ນີ້ ເທນ ປ້າວ
- + ອາບ, ຂັຮປ, ດາທິ ດາຮຫ
- + ຂາບ ດັຮປ, ແຫຼ
- + ຫນີ ເຖັ ຂາທູ
- + ແຕບ ນີ້ ຊີ້ ມີ່

- ល៉ា លើន លើន:
- + ជំ ក្បែរ ណែន ក្បែរ, ល៉ា លើន ខ័
- + អ៊ី ប៊ូ ឌី
- + អ៊ី ផ្លី ក្រុង បុរ ធីន

4. ប៉ាន ឆ្ល:

- លើ ក្រុង ប៉ាន ក?
- អ៊ី ខ័ ក្រុង ក្រុង? (ក្រុង ក្រុង? ក្រុង ក្រុង?)
- ក្រុង ក្រុង?
- ក្រុង ក្រុង?
- អ៊ី ខ័ ក្រុង ក្រុង? (...)

5. ក្រុង ក្រុង ក្រុង ក្រុង ក្រុង; ក្រុង ក្រុង ក្រុង (...)

ນ້ອຍ ອານ ບ້ານ ເລບ ຫຍິ ເຊັ່ນ ນັ້ນ ຢູ່ ນອກ ເປັນ ເລບ.

ດັວ ຂັບ ເຮົາ: ນີ້ ດັນ ປາ ພູ ເງື່ອນ ນອກ ຢູ່ ຫຼັງ ດັນ, ຫນ້ອຍ ນີ້ ສີ່, ຢູ່ ຫາກ ຫາວ, ເງື່ອນ ນອກ ນອກ ທ່ານ ເລບ ໂວ ເປັນ ຂໍ້ ບໍ່. ຟັ້ ໂທກ ກຸ້ ຫຼື ເຕ້, ຫາກ ຫ່ວາ, ນວາ ທອກ ທີ່ ບຸຣດ, ຕົວປັ ປາວ, ຫຼັກ ຫຼື ອອກ, ອານ ຫນ້ອຍ ຟ້ອມ ຫຍິ ຟັ້ ເງື່ອນ ນອກ ອັນ ນ້ອຍ ຕາບ ຂຸດ ນັດ ປຸນ ອອກ ທີ່ ແມ່ນ ເງື່ອນ ນອກ ທ່ານ ເລບ ຟ້ອມ ແມ່ນ ເງື່ອນ ນອກ ນອກ ເປັນ ເລບ ໂວ ເປັນ ເຮົາ.

ດັວ ຂັບ ແປດ: ທ່ານ ເລບ ຫ້ວນ ທີ່ ເຮົາ ຫາ ຕັ້ງ ຕາ ດັນ ນ້ອຍ ເຕ້ ແກວກ ຫຍິ ຕາບ ຂຸດ, ຫຼັກ ຟ້າວ ຂໍ້ ເປັນ ໂວ ຂາບ ດັ.

ທ່ານ ເລບ ປາວ ດັນ ກັ ຟັ້ ໂຕ້ ນັ້ນ ຫຍິ ກຸ້ ສີ່ ຂໍ້ ເປັນ ເຫຼັກ ທັ.

ໂຕ້ ນັ້ນ ຫຍິ ກຸ້ ສີ່ ໂວ ກຸ້ ຫມັ ຂໍ້ ເປັນ ກັ ດັ ກຸ້, ມີ ດວນ ປີ້ນ ດຸ້ ສີ່ ຂໍ້ ເປັນ ດັນ ນ້ອຍ ນັດ ປຸນ ນອກ ທ່ານ ເລບ.

II. ຫນ້ອຍ ຫ້າ ນອກ ປານ ເຮົາ ແທ້ ນັ້ນ ເອກ ດ້າກ ນວາ 8 ເວ້ ມາ ຫາກ ເງື່ອນ ແນວ ນ້ອຍ ສີ່: ກຸ້ ຫມັ ຫຍິ ຫມ້ ແພ່ ດວນ ປາກ, ຂໍ້ ແຕ້ມ ນອກ ເງື່ອນ ແນວ ນ້ອຍ ສີ່ ໂປ ນ້ອຍ ຫຍິ ຂໍ້ ດວນ ປາກ, ຂໍ້ ແຕ້ມ ເຮົາ ເຮົາ. ປຸ້ ຟຸ ຟັ້ ສີ່ ຫນ້ອຍ ທີ່ ເງື່ອນ ແນວ ນ້ອຍ ສີ່ ແອບ ທັ້, ທູ່ ກຸ້ ຫຍິ ຂໍ້ ເປັນ ໂວ ດັ ດວນ ປາກ ຫຍິ ຂໍ້ ແຕ້ມ ນອກ ເງື່ອນ ສີ່ ເຮົາ. ຂ່າວ ແຂ ເຮົາ ຫຍິ ຕັ້ງ ຟຸ ຟັ້ ສີ່ ປັ ປອນ. ຂ່ອນ ໂທກ ມາ ຫາກ ຫາກ ທອກ ເຮົາ ບຸຣດ ນອກ ເງື່ອນ ແນວ ນ້ອຍ ສີ່. ໂວ ກຸ້ ຫຍິ, ຕັ້ງ ຟຸ ຟັ້ ສີ່ ເງື່ອນ ແນວ ນ້ອຍ ສີ່ ທູ່ ກຸ້ ປັ ປອນ ມາ ຫາກ ເງື່ອນ ສີ່ ເຮົາ.

ກັ ຟັ້ ສີ່ ທູ່ ກຸ້ ໂປ ແອບ ໂວ ຂ່າວ ມາ ເປັນ ວັ ຫນ້ອຍ ປອນ ເຮົາ ຫຍິ ຢູ່ ໂວ ຂາບ ດັ.

ເອ ຕັ້ງ ເຮົາ ເງື່ອນ ນອກ ໂວ ຂ່າວ ຫາ. ຕັ້ງ ໂທກ ຟັ້ ເງື່ອນ ນອກ ມາ ຫາກ ຫາກ ຫ່ວາ ເຮົາ ບຸຣດ ນອກ ເງື່ອນ ແນວ ນ້ອຍ ສີ່.

ໂວ ເປັນ ດັ ຫມ້ ວັ ຫມ້ ແພ່ ຫຼື ເຕ້ ຂ່າ ໂທ້ ຫນ້ອຍ ເຮົາ ເງື່ອນ ແນວ ນ້ອຍ ສີ່, ຫ້າມ ປີ້ນ ຂໍ້ ອັ ປາກ ດັ ດວນ. ຕັ້ງ ຟຸ ຫຼັກ ຫຍິ ຂຸດ ຢູ່, ປອດ ຫຼັກ, ໂປ ວາກ ຂໍ້ ທັ ດວນ ຕອກ ກຸ້ ເຮົາ ກຸ້ ເງື່ອນ ມີ ຫັ ທອກ ເຮົາ ຫຍິ ຫຍິ.

ພາຍ 3. ເງ ໂທຣ ເຊັມ

ໂທຣ ແມ່ ຫຼ້າ ປູ້ ຫ້ວ້ ກນ ໂທຣ ຕານ ບາ
ໂທຣ ແມ່ ເຊັມ ປາຍ ດິປ ດອມ ປາ ແກ ຜັ ຈ້ອຣ
ດອມ ປາ ອ້ອປ ໂດຣ ທີ່ ຈີ ເຫຣ
ປາຍ ດິປ ດອມ ປາ ໂດຣ ບໍ່ ກກ ທຣ ທຣັປ
ປາຍ ກກ ຫ້ວ້ ແມ່ ນີ້ ແນ ກຸ່ ເປັນ ຫອຣ
ປາຍ ດິປ ດອມ ກນ ປັງ ຫຣ ດຣ ດວາປ ນັ້ນ ຫຼ້າ
ນາຣ ຫຼາດ ເງ ປູ້ ດີ ເອາ ດາປ ຫາປ ປັ້ນ
ແອວ ແຟນ ກ້ອປ ດອປ ອານ ແຂ ດິໝ່ ທາ ໂທປ
ຫຼ້າ ດິດ ເຂ້ ຝັ້ນ ງິນ ດ່ອປ ນີ້ ໂທຣ ເຊັມ
ໂທຣ ແມ່ ຫຼ້າ ພັ ອູ່ ກາປ ປີ
ໂທຣ ແມ່ ແຟຣ ດີ ນັ ດາປ ດຸມ ກອຣ ຝັ້
ເລຣ ກຫຸ່ ຫມ້າ ກຸ່ ພິນ ເອິນ ເປ້ ເຊັມ ເຂຣ ທາ ນາ

(ຖ່ອນ ດວາມ: ດາ ຫນັ ດອນ)

ພາສາ 4. ອ້າປ ໃນໄມ ເຊີມ ເປີ

ເມ່ ດີ ຟໍ ທຸ ເປັນ ທໍາ ຈົ່ ໃນໄມ ລາທ ຕອດ ຕາ
 ເມ່ ເຊີມ ເປັນ ທໍາ ນາ ໃນໄມ ກຸ່ ຕອດ ທໍາ
 ເປັນ ແລ້ວ ນໍາ ທາບ ນໍາ ໃນໄມ ແດດ ດໍ ດໍ
 ຂໍ້ ຂຸ ທຸ ແຕ່ ເມ່ ດູ້ ອ່ອນ ຂໍ້ ທໍ້
 ເປັນ ດີ ນໍ້ ອ້າປ ລາ ກຸ່ ນໍ້ ທໍ້ ທາປ ຟານ
 ດາບ ແລ້ວ ຈໍ ເມ່ ເຊີມ ເດ່ ທໍ້ ລໍ່ປ
 ອ້າປ ແນ່ ຂອບ ບໍາ ທໍ່ປ ລາດ ດ້າປ ນໍາ ນໍ້ ຟໍ ທາມ
 ດາມ ເອາ ເວ້ນ ທໍ່ປ ທູ ທາ ດີ ດໍ ເປາ ດີ
 ທາປ ເອາ ເວ້ນ ຟາ ດໍ້ ຂາມ ລາວ ດໍ ທໍ້ ເປາ ເອ
 ດ້ອນ ນໍ້ ດູ່ ບ້ານ ຈໍ ດໍ ທໍ້ ມໍ
 ຂໍ້ ລາບ ທາບ ທາບ ດນໍ້ ດໍ ທໍ້ ລາ
 ດູ້ ທຸ ດໍ ແຖນ ທາບ ດໍ ແອ່ ຈາມ່
 ເດ່ ນໍ້ ເປາ ຈາ ອ້າປ ແທນ ລາດ ບອກ ດີ ເປັນ
 ນໍ້ ຈາ ເຊີມ ທາປ ໄຊ ຂໍ້ ນໍ້ ນອນ ດີ ຈໍ
 ເປັດ ຈໍ ໄດດ ໃນໄມ ດນໍ້ ວ່າ ເປາ ຈໍ
 ຕາ ດີ ອ້າປ ດໍ ນໍ້ ເອາ ອອກ ໄຊນ ຈາ
 ວ່າ ດູ້ ນໍ້ ເປັນ ຂຸ ອ້າປ ດໍ່ປ ນໍ້ ເທນ ຈາ
 ດູ້ ນໍ້ ເປັນ ຂຸ ເຊີມ ດໍ່ປ ຈາ ຕາ ເປັດ ແຂ ດູ່ ຟານ
 ຟໍ ເມ່ ເປັດ ທ່າ ບ້ານ ຂອນ ຈາ
 ດໍ ເປັນ ລາວາ ຈາ ມາ ແອ່ ແຂ້ວ ທຸ
 ຂຸ ທຸ ເມ່ ເຊີມ ເຊີປ

ຖ່ອນ ດວາມ ກຸ່ ບາດ: ດາ ທາ ໄຊນ ເລັ ທາປ

ພາຍ 5. ຫາ ເທົ່ ທີ່ ຊື່ ເທົ່ ວາ

ພີ ຄົນ ຄື ດີ ອັດ ເຊັ່ນ ດີ ອາດ ໄດ້ ດີ ທັງ ຄື: ຫາ ເທົ່ ທີ່ ຊື່ ເທົ່ ວາ!

ທັ ຕົ້ ນ້ ອ້ ມີ ເບົາ ເງື່ອນ ເປັນ ວັ ທັ ຂັ້. ມີ ຈາ ມາ ດີ ເປັນ ຕັ ງ່າ ງ່າ ເລີ ຫັ ນີ້ ນ້ ເອ ຫວ.

ຕົ້ນ ຕັ ງ່າ ນັ ດີ ດວາຍ, ຕັ ງ່າ ຂາຍ ນັ ດີ ງ່າຍ, ເທັ ຕ່າຍ ທ່າຍ ນັ ດີ ພານ ຂາຍ ນານ ທ່າຍ, ພານ ດີ ພິ ຂາຍ ຄາຍ ຄາຍ, ເບົາ ມີ ຕັ ງ່າ ນີ້, ເລີ ດີ ແຕ່ ຕັ ງ່າ ເບົາ ທອດ ຕັ ງ່າ ຂາຍ, ແຕ່ ຕັ ງ່າ ດວາຍ ເບົາ ທອດ ທ່າຍ ດວາຍ. ນັ ດີ ເລີ ຂາຍ, ຕັ ງ່າ ທ່າຍ, ນັ ດີ ເລີ ພານ ດວາຍ ເຊັ ຄາຍ!

ເລີ ຫັ ນີ້ ຂັ ມີ ນັ ດີ ພານ, ເລີ ທ່າຍ ທັ ຂາຍ ຂາຍ. ມີ ດີ ຄື ດີ ຄາຍ, ຂາຍ ເລີ ນັ ດີ ຕັ ງ່າ ເບົາ ເລີ ມາ ພິ ງ່າ ເປັນ. ເລີ ເດັ ດີ ນັ, ເລີ ດວາຍ ແພ່ ອອກ ເອ້ ອອກ ທ່າຍ ເລີ ຫັ ດວາຍ ດວາຍ ນັ ນີ້. ຕັ ງ່າ ນີ້ ດີ ດີ ດວາຍ ເປັນ ດີ ດວາຍ. ຕ່ອນ ດີ ດີ ພີ ຄົນ ນັ ດີ ເຊັ ມີ ເຊັ ຫັ ນີ້ ເລີ ຫາ ມາ ດວາຍ ດວາຍ ມີ ນັ ດີ ເຊັ ດີ, ຊື່ ມາ ດວາຍ ເບົາ ດວາຍ ດວາຍ. ຕັ ງ່າ ນີ້ ດີ ດວາຍ ເປັນ ດີ ດວາຍ.

ເຂົາ ນັ ດີ ວ່າ: ດວາຍ ຕັ ງ່າ ມີ ອອກ ນີ້, ດວາຍ ພີ ແມ່ ດວາຍ ດວາຍ; ດວາຍ ດວາຍ ນັ ດີ ດີ ດີ ແຕ່, ດວາຍ ດວາຍ !

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO SƠN LA
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TỈNH SƠN LA

NHÓM BIÊN SOẠN: LÒ MAI CƯỜNG - CÀM THANH HƯƠNG
CÀM THỊ LAN HƯƠNG

ອຸນ ຟາ ປອນ ັ້ ັນ

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY TIẾNG THÁI
ພື້ ັ້ - QUYỂN 1



ລຸ້ ັ້, ັນ 6 ັ້ 2021

Sơn La, tháng 6 năm 2021



ອຮຸນ ຟາ ປອກ ັ້ ຄຸນ

ຫຼໍ່ ສີ ດັນ ອອກ: ບຸ້ນ ັ້ ຈໍ ຫມາປ ຫວ
ບຸ້ນ ັ້ ດີ ແຊບ ຫວ
ບຸ້ນ ັ້ ດີ ຖື ຫຸນ ຫວ

CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG SÁCH

| | |
|------------------------------|----------|
| Học viên | HV |
| Giáo viên | GV |
| Tài liệu | TL |
| Sách giáo viên | SGV |
| Hoạt động | HĐ |
| Ví dụ | VD |
| Cán bộ, công chức, viên chức | CB, CCVC |

PHẦN I: HƯỚNG DẪN CHUNG VỀ DẠY HỌC TIẾNG THÁI CHO CÁN BỘ CÔNG CHỨC VIÊN CHỨC (CBCCVC)

I. QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN SÁCH TIẾNG THÁI CHO CBCCVC

1. Quan điểm phát triển phẩm chất và năng lực người học (HV)

- Nội dung bài học giúp người học hình thành và phát triển phẩm chất tốt đẹp đó là: Yêu cái hay, cái đẹp của tiếng nói, chữ viết và văn hóa dân tộc Thái; Tạo thói quen sử dụng tiếng nói trong công tác và trong cuộc sống hàng ngày giúp HV hứng thú và yêu thích chữ viết và tiếng nói dân tộc Thái.

- Về phát triển năng lực cho HV trong việc học tiếng Thái đó là: Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

2. Quan điểm tích cực hóa hoạt động học tập của HV

Hoạt động học trong sách tiếng Thái cho CB, CCVC được thiết kế đa dạng, phong phú, phù hợp với từng nhiệm vụ phát triển năng lực người học đó là: kỹ năng đọc, viết, nói và nghe. Hoạt động học đó được phát triển thành 04 loại hoạt động cụ thể:

- Hoạt động khởi động: nhằm giúp HV chia sẻ những hiểu biết, kinh nghiệm của bản thân đã có về vấn đề nêu trong bài học.

- Hoạt động khám phá: nhằm giúp HV tìm và hiểu kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị mới trong bài học.

- Hoạt động luyện tập: nhằm giúp HV sử dụng từng phần của kiến thức kỹ năng, thái độ, giá trị vào giải quyết những vấn đề trong tình huống đơn giản gần với tình huống thực.

- Hoạt động vận dụng: nhằm giúp HV sử dụng tổng hợp những kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị vào giải quyết tình huống có thực trong học tập và đời sống của chính HV.

Cùng với đó là các hình thức học trong sách cũng đa dạng, chẳng hạn như: Hình thức làm việc cá nhân, làm việc tương tác với HV khác trong nhóm, làm việc tương tác với GV và bạn trong lớp.

Không gian học tập của HV được mở rộng từ lớp ra trường về đến bản làng nhằm giúp HV có thể am hiểu thêm về chữ cũng như tiếng Thái.

3. Quan điểm tích hợp

Tích hợp dạy các kỹ năng nghe, nói với các kỹ năng đọc, viết; tích hợp giữa dạy kiến thức cơ bản tiếng Thái với thực tiễn đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc Thái.

Tích hợp trong nội bộ môn tiếng Thái: Tích hợp nghe, nói, viết trong đọc; Học đọc, nói trong nhiệm vụ học viết; Học viết, đọc trong nhiệm vụ học nói, nghe.

Tích hợp với môn tiếng Việt: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ tiếng Việt để đưa vào dạy – học môn tiếng Thái.

II. YÊU CẦU CƠ BẢN CẦN ĐẠT

1. Về kiến thức

a) Biết phát âm được các phụ âm, nguyên âm, vần, thanh điệu tiếng Thái và cách ghi các phụ âm, nguyên âm, vần thanh điệu tiếng Thái. Biết được cách ghép âm, vần để tạo tiếng, từ tiếng Thái.

b) Có được vốn từ khoảng 1.000 đến 1.500 từ (bao gồm cả thành ngữ và từ vay mượn) thuộc các chủ đề học tập. Nhận biết được các từ đơn, từ ghép, từ láy; từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa,...; các từ loại: Động từ, tính từ, đại từ, số từ,...

c) Trình bày được quy tắc đặt một số kiểu câu: câu trần thuật đơn, câu hỏi, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu ghép. Đặt câu có các thành phần trả lời những câu hỏi: Khi nào? Bao giờ? Ở đâu? Vì sao? Để làm gì? Bằng gì? để đáp ứng yêu cầu giao tiếp với đồng bào dân tộc Thái.

d) Viết được một số văn bản thông thường như: Thông báo, tin nhắn, thư, thuật việc đơn giản.

đ) Có hiểu biết cơ bản về phong tục, tập quán và văn hoá truyền thống; Biết cách dùng những nghi thức lời nói phổ biến trong giao tiếp xã hội và biết cách ứng xử bằng ngôn ngữ phù hợp với văn hoá của người Thái.

2. Về kỹ năng

a) Nghe và nói

- Phân biệt được các phụ âm, vần, thanh điệu của tiếng Thái đặc biệt là những âm vực cao thấp, âm tắc, phụ âm những phụ âm và thanh điệu không có trong tiếng Việt.

- Nghe - hiểu những câu hỏi đơn giản về người, vật, việc; những câu kể chứa một hoặc hai thông báo đơn giản; những câu cầu khiến mang tính chỉ dẫn; những câu bộc lộ cảm xúc. Đặc biệt nghe - hiểu câu hỏi và câu cầu khiến có cấu trúc và ngữ điệu thể hiện đặc điểm riêng của tiếng Thái.

- Nghe - hiểu đoạn văn hoặc bài ngắn có nội dung như: Thông báo, phổ biến kiến thức hoặc chính sách, chỉ dẫn hành động, thuật việc, kể chuyện. Ghi lại được một vài ý chính khi nghe.

- Phát âm được các phụ âm, nguyên âm, vần, thanh điệu tiếng Thái.
- Đặt câu hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản về người, vật, việc; về đặc điểm, tính chất; về thời gian, địa điểm, mục đích, nguyên nhân, cách thức, phương tiện, số lượng.
- Trình bày được thông báo ngắn, lời chỉ dẫn, giải thích đơn giản bằng câu có cấu trúc đơn giản.
- Trình bày được một vấn đề có nội dung thuộc các chủ điểm đã học bằng một số câu đơn giản.
- Kể được mẩu chuyện đã biết, đã chứng kiến; thuật việc đơn giản đã biết, đã làm.
- Sử dụng được một số nghi thức lời nói phổ biến trong giao tiếp phù hợp với phong tục và văn hoá Thái như: chào gặp mặt và chào tạm biệt, hỏi thăm, chúc mừng, chia vui, chia buồn, cầu khiến lịch sự, thưa gửi khi nói trước nhiều người.

b) Đọc

- Đọc được các ký tự ghi phụ âm, nguyên âm, vần, thanh điệu tiếng Thái, các chữ ghi âm tiết, tiếng, từ, câu, đoạn bài ngắn. Chú ý đọc các phụ âm, thanh điệu tiếng Việt không có (các phụ âm tắc, nguyên âm và bán nguyên âm).
- Đọc - hiểu được ý chính của văn bản ngắn thuộc các loại như: Bản tin, thư trao đổi công việc, văn bản phổ biến kiến thức, chính sách, một số truyện, một số bài thơ dân gian của dân tộc Thái.

c) Viết

- Viết được các chữ cái ghi phụ âm, nguyên âm chữ Thái.
- Tập chép được các ký tự ghi phụ âm, nguyên âm, vần, tiếng, từ, câu, đoạn văn, bài văn ngắn.
- Viết được chính tả (nghe – viết) lưu ý đối với các ký tự ghi phụ âm đặc biệt là các phụ âm tiếng Việt không có, các phụ âm tắc nguyên âm, âm ghép, vần, tiếng, từ, câu, đoạn hoặc bài ngắn.
- Tự viết được thông báo, tin ngắn, lời chỉ dẫn, thư trao đổi công việc; đơn (theo mẫu); đoạn văn thuật việc, kể chuyện đã biết, đã chứng kiến.

3. Về thái độ

- a) Có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- b) Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

III. NỘI DUNG

Học chữ cái phụ âm, nguyên âm, phát âm, viết chữ Thái, học nguyên tắc ghép vần.

A. Kiến thức tiếng Thái

1. Kiến thức

- Biết đọc đúng ngữ âm (phụ âm, nguyên âm), phân biệt được các âm vực thấp, âm vực cao.
- Biết đặt dấu thanh điệu (mai xiêng) và nguyên âm (may) đúng vị trí.
- Viết đúng chữ cái, độ cao thấp độ rộng của chữ; các nét cơ bản, biết viết các ký tự đặc biệt.
- Hiểu được nghĩa các từ trong bài học.
- Nhận biết được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm, tính chất.
- Nhận biết ý chính của đoạn văn, đoạn thơ.
- Từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất, đặc điểm.
- Biết nghi thức chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi đúng theo văn hóa dân tộc Thái.
- Dịch được nghĩa các từ đã học từ tiếng Thái sang tiếng Việt và ngược lại.
- Đọc và hiểu nghĩa của các từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng và bài khóa.
- Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện tường minh trong bài học
- Đọc và đánh vần đúng các chữ cái biến thể, nhận biết được từ đơn, từ ghép.

2. Từ vựng, ngữ pháp (Quy tắc ghép âm, vần, vị trí của âm, vần, thanh khi tạo tiếng)

2.1. HV cần nắm được nguyên tắc ghép vần và quy định vị trí của nguyên âm và nguyên âm kép khi tạo tiếng, cụ thể:

+ Có 2 nguyên âm: □1; □๕ nếu tiếng không có âm cuối vần thì đứng sau Tô, nếu tiếng có âm cuối vần thì đứng giữa.

+ Có 01 nguyên âm là nguyên âm “๑” luôn đứng sau (๓) và trước âm cuối vần là (๓) trong tiếng, VD: ๒๑๓, ๓๑๓, ๓๑๓, ๓๑๓...

+ Có 6 nguyên âm đứng trên phụ âm: □; □; □; □; □; □.

+ Có 7 nguyên âm đứng trước phụ âm: ʌ□; ɛ̄□, ɛ̄́□; ɔ̄□; ɔ̄□; ʉ□; ʉ□.

+ Có 01 nguyên âm nằm dưới phụ âm: □̣.

+ Có 01 nguyên âm bao lấy phụ âm: (□)̣.

+ Nguyên âm đứng sau phụ âm thành tiếng: □ʉ.

+ Có ʉʉ □̣ ở trên âm cuối vẫn là ʉ, ɔ, ɔ mới có nghĩa ʉ̄ (ăc), ɔ̄ (ăng), ɔ̄ (ăt).

+ Nguyên âm kết hợp trực tiếp với phụ âm thành tiếng: □̣; (□)̣; ʉ□; ʉ□; □ʉ.

2.2. Dấu thanh điệu: Có 2 dấu thanh đó là: □̇; □̈.

2.3. HV biết sử dụng may khít (□̇) và nguyên âm o (ɔ) đúng quy định, đúng chỗ.

2.4. Quy tắc ghép đôi với tô xư xợn (chữ kép): Phụ âm tổ thấp ghép với tổ thấp, tổ cao ghép với tổ cao: xʉʉ, ʉʉ, ɔʉ, ʉʉ, ʉʉ...

2.5. Biết đặt đúng vị trí của nguyên âm (Trên, dưới, trước, sau, và bao lấy phụ âm):

+ Biết sử dụng quan hệ từ (nối các từ trong 1 câu)

4. Hoạt động giao tiếp

+ Một số nghi thức lời nói: Chào gặp mặt và chào tạm biệt, hỏi thăm, chia vui, chia buồn, chúc mừng, cầu khiến lịch sự, nghi thức nói khi điều khiển cuộc họp hoặc phát biểu trước nhiều người

+ Một số điều kiêng kỵ khi giao tiếp bằng lời nói về phương diện ngữ âm, từ vựng và cách biểu đạt ý nghĩ.

5. Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể của ngôn ngữ

Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ)

B. Kiến thức văn học

1. Các câu tục ngữ, thành ngữ

2. Các bài thơ

3. Các câu chuyện

C. Ngữ liệu

1. Bảng chữ cái tiếng Thái, bảng vần.
2. Từ khóa, câu ứng dụng có chứa âm, vần, từ, tiếng có liên quan trong bài học.
3. Hình ảnh: trang phục và đồ dùng truyền thống,... của dân tộc Thái (kèm lời giải thích dưới tranh).
4. Bảng từ, từ điển.
5. Gợi ý chọn văn bản
 - Phát triển trực tiếp cho các phẩm chất, năng lực
 - Phù hợp với HV về kinh nghiệm, nhận thức, đặc điểm tâm lí.
 - Có giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật
 - Thể hiện được tư tưởng và giá trị văn hóa dân tộc.

IV. CẤU TRÚC SÁCH GIÁO VIÊN TIẾNG THÁI

Phần sách giáo trình tiếng Thái quyển 01 gồm 28 bài và 01 bài kiểm tra điều kiện cụ thể như sau:

- 01 bài (๓) (Phụ âm) tương ứng với 18 tiết;
- 01 bài (๕๗) (nguyên âm) tương ứng với 10 tiết;
- 24 bài nguyên tắc ghép âm, ghép vần với 113 tiết;
- 01 bài học số đếm, đại từ chỉ định 04 tiết;
- 01 bài ôn tập tương ứng với 04 tiết;
- 01 bài kiểm tra tương ứng 01 tiết.

Các bài của quyển 01 có những dạng cơ bản sau:

- Làm quen với các chữ cái (๓, ๕๗) (phụ âm, nguyên âm, vần), thanh điệu của tiếng, nguyên tắc ghép vần, tiếng, từ.
- Luyện đọc trơn, đánh vần các âm cao thấp, từ ứng dụng, từ khóa, câu ứng dụng và đoạn bài ứng dụng.
- Tập viết chữ cái (๓, ๕๗), tập chép từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng, bài đọc ứng dụng,...

* Thiết kế của mỗi bài học được thể hiện qua các nội dung chính sau:

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

2. Năng lực

3. Về phẩm chất

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV:

2. HV:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

2: Hoạt động khám phá

3. Hoạt động luyện tập

4. Hoạt động vận dụng

Trong sách, các nội dung nêu trên được trình bày rõ ràng và có thể theo những cách khác nhau.

V. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC VÀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

1. Phương pháp giáo dục

1.1. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu thông qua phương pháp dạy học như: Dạy học trực quan, dạy học nhóm, thảo luận, đóng vai,... Góp phần hình thành và phát triển cho HV các phẩm chất chủ yếu sau đây:

- Từ việc biết tiếng Thái, có thói quen sử dụng tiếng nói, chữ viết, văn hóa truyền thống của dân tộc Thái người học tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc giữ gìn các giá trị văn hoá, các di tích lịch sử,... tạo nên sự yêu thích tiếng nói, chữ viết Thái của người học nói chung và của người dân tộc Thái nói riêng.

- Có thói quen sử dụng tiếng nói, chữ viết và văn hóa của dân tộc Thái vào trong công tác, trong giao tiếp và cuộc sống.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung.

Thông qua các phương pháp dạy học tiếng Thái, đặc trưng ngôn ngữ Thái và nội dung học tập cho người học, HV có được các năng lực:

1. Năng lực tự chủ và tự học:

Môn tiếng Thái hình thành, phát triển các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe. Đây là công cụ quan trọng để HV tự học. HV biết tự tìm kiếm, đánh giá và lựa

chọn nguồn tài liệu phù hợp với các mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; biết lưu trữ và xử lý thông tin bằng các hình thức phù hợp.

Thông qua đọc, viết, nói và nghe các kiểu, loại văn bản đa dạng, môn tiếng Thái mang lại cho HV những trải nghiệm phong phú; góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ trong vùng dân tộc thiểu số ở Sơn La.

2. Năng lực giao tiếp và hợp tác:

Tiếng Thái là môn học góp phần hình thành, phát triển năng lực giao tiếp cho HV đối với cộng đồng người dân tộc nơi mình sinh sống và công tác.

Qua môn tiếng Thái, HV biết xác định mục đích giao tiếp, lựa chọn nội dung, kiểu văn bản và thể loại, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp để thảo luận, lập luận, phản hồi, đánh giá về các vấn đề trong học tập và đời sống; biết tiếp nhận các kiểu văn bản và thể loại đa dạng; chủ động, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ trong giao tiếp.

Cũng qua môn tiếng Thái, HV phát triển khả năng nhận biết, thấu hiểu và đồng cảm với suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác; biết sống hoà hợp và hoá giải các mâu thuẫn; thiết lập và phát triển mối quan hệ với người khác; phát triển khả năng làm việc nhóm, làm tăng hiệu quả hợp tác.

3. Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:

Năng lực giải quyết vấn đề trong môn tiếng Thái được thể hiện ở khả năng đánh giá nội dung của văn bản, biết làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau;

Môn tiếng Thái đề cao vai trò của HV với tư cách là người đọc tích cực, chủ động, không chỉ trong hoạt động tiếp nhận mà còn trong việc tạo nghĩa cho văn bản. Khi viết, HV cần phải bắt đầu từ việc hình thành ý tưởng và triển khai ý tưởng một cách sáng tạo. Qua việc học môn tiếng Thái, nhất là đọc và viết về văn học, HV có được khả năng đề xuất ý tưởng, tạo ra sản phẩm mới; suy nghĩ không theo lối mòn, biết cách giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, phù hợp với tình huống, bối cảnh.

1.2 Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các năng lực

a. Phương pháp dạy đọc

Mục đích chủ yếu của dạy đọc tiếng Thái là giúp HV biết đọc và tự đọc được văn bản bằng tiếng Thái; Tùy vào thể loại của văn bản văn học mà vận dụng các phương pháp, kỹ thuật và hình thức dạy học đọc hiểu cho phù hợp như: đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai để giải quyết một tình huống,

sử dụng câu hỏi,... tổ chức cho HV thảo luận về văn bản, trải nghiệm thực tế,... Một số phương pháp dạy học khác như đàm thoại, vấn đáp, diễn giảng, nêu vấn đề,... cũng cần được vận dụng một cách phù hợp theo yêu cầu phát triển năng lực cho HV.

Yêu cầu HV đọc trực tiếp toàn bộ văn bản, chú ý quan sát các yếu tố hình thức của văn bản, từ đó có ấn tượng chung và tóm tắt được nội dung chính của văn bản; tổ chức cho HV tìm kiếm, phát hiện, phân tích, suy luận ý nghĩa các thông tin, thông điệp, quan điểm, thái độ, tư tưởng, tình cảm, cảm xúc,... được gửi gắm trong văn bản; hướng dẫn HV liên hệ, so sánh giữa các văn bản, kết nối văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội, kết nối văn bản với trải nghiệm cá nhân HV,... để hiểu sâu hơn giá trị của văn bản, biết vận dụng, chuyển hoá những giá trị ấy thành niềm tin và hành vi ứng xử của cá nhân trong cuộc sống hằng ngày.

Phương pháp dạy đọc phải tập trung kích hoạt việc đọc tích cực, sáng tạo ở người đọc. Hướng dẫn và khích lệ HV chủ động, tự tin, phát huy vai trò “đồng sáng tạo” trong tiếp nhận tác phẩm; hứng thú tham gia kiến tạo nghĩa cho văn bản; biết so sánh đối chiếu, liên hệ mở rộng, huy động vốn hiểu biết cá nhân, sử dụng trải nghiệm cuộc sống của bản thân để đọc hiểu, trải nghiệm văn học, phát hiện những giá trị đạo đức, văn hoá và triết lí nhân sinh, từ đó biết vận dụng, chuyển hoá thành giá trị sống. Khi dạy học đọc hiểu, GV chú ý giúp HV tự phát hiện thông điệp, ý nghĩa. GV có những gợi ý, nhưng không lấy việc phân tích, bình giảng của mình thay thế cho những suy nghĩ của HV; tránh đọc chép và hạn chế ghi nhớ máy móc. Sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để thực hiện dạy học phân hóa và hướng dẫn HV đọc hiểu văn bản, hình thành kĩ năng đọc.

b. Phương pháp dạy viết

Mục đích của dạy viết là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó mà giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách HV. Vì thế khi dạy viết, GV chú trọng yêu cầu tạo ra ý tưởng và biết cách trình bày ý tưởng một cách mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục.

Dạy viết chủ yếu dạy kĩ thuật viết: tập viết, chính tả, chủ yếu sử dụng phương pháp thực hành theo mẫu. Dạy viết đoạn văn, bài văn, có thể sử dụng các phương pháp như rèn luyện theo mẫu, đặt câu hỏi, thảo luận nhóm, viết sáng tạo,...

Tùy từng giai đoạn học, đối tượng người học, GV có thể hướng dẫn viết từ đơn giản và nâng cao dần, cụ thể:

- Tập viết, tập chép, nghe viết, điền từ còn thiếu vào chỗ trống,...

- Điền được phần thông tin còn trống, viết được câu trả lời, viết câu dưới tranh phù hợp với nội dung câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe.

- Gạch nối hình với chữ, gạch nối cụm từ cột trái với cột phải để thành câu có nghĩa, đặt câu với các từ cho trước.

- Điền được vào phần thông tin còn trống, viết câu, từ miêu tả về hình dáng hoặc hoạt động của nhân vật dưới tranh trong câu chuyện đã học dựa trên gợi ý.

- Dịch từ tiếng Thái sang tiếng Việt và từ tiếng Việt sang tiếng Thái.

- Viết đoạn văn theo chủ đề, viết thư, thông báo, thuật việc, tóm tắt được nội dung bài phát biểu, nói chuyện đã được nghe, đã nhìn thấy...

c. Phương pháp dạy nói và nghe

Mục đích của dạy nói và nghe là nhằm giúp HV có khả năng diễn đạt, trình bày bằng ngôn ngữ nói một cách rõ ràng, tự tin; có khả năng hiểu đúng. Dạy nói và nghe để phát triển năng lực giao tiếp.

Trong dạy nói, GV hướng dẫn cho HV quan sát, phân tích mẫu đồng thời hướng dẫn cách làm và tổ chức cho HV thực hành; hướng dẫn cách thức, quy trình chuẩn bị một bài thuyết trình và trình bày trước nhóm, tổ, lớp; cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, tranh luận và cách tham gia thảo luận, tranh luận.

Đối với kỹ năng nói nghe tương tác, GV hướng dẫn HV biết lắng nghe và biết đặt câu hỏi để hiểu nội dung nghe, biết nói theo lượt lời trong hội thoại, biết dùng các phương tiện nghe nhìn khác để hỗ trợ cho lời trình bày miệng.

Thực hành nghe nói là hoạt động chính, nhằm rèn kỹ năng nghe nói cho HV. Để tạo điều kiện cho mọi HV được thực hành nói, GV linh hoạt trong việc tổ chức các hoạt động học tập như: yêu cầu từng cặp HV nói cho nhau nghe hoặc HV trình bày bài nói trước nhóm, lớp; tổ chức cho HV thảo luận, tranh luận, qua đó hiểu được tính chất tương tác của ngôn ngữ nói và hình thành thái độ tích cực, hợp tác khi trao đổi, thảo luận và có khả năng giải quyết vấn đề qua trao đổi, thảo luận; chia nhóm, lắng nghe nhận xét, rút kinh nghiệm dựa trên những hướng dẫn cụ thể về tiêu chí đánh giá mà GV cung cấp.

2. Về đánh giá kết quả học tập

a) Về phương thức đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của HV được thực hiện theo các phương thức:

- Đánh giá thường xuyên (trong mỗi giờ lên lớp);

- Đánh giá định kỳ (có 3 bài kiểm tra định kỳ):

+ Cuối phần 01 có bài kiểm tra điều kiện số 01.

+ Phần 02 có 2 bài kiểm tra điều kiện.

- Đánh giá cuối khóa: Thực hiện theo Quy định về tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Về nguyên tắc đánh giá

Đánh giá toàn diện kết quả học tập của HV theo các nội dung đã được nêu trong Chương trình. Kỹ năng nghe và nói cần được đánh giá nhiều hơn, thường xuyên hơn các kỹ năng đọc và viết. Việc đánh giá cần đảm bảo tính toàn diện, khách quan và chính xác.

c) Cách kiểm tra, đánh giá

Cách kiểm tra đánh giá cần đa dạng và phù hợp với từng kỹ năng. Chương trình chủ trương đa dạng hóa công cụ đánh giá. Tùy thuộc vào từng kỹ năng, có thể sử dụng phối hợp các loại công cụ sau đây: Đánh giá bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan, câu hỏi tự luận; đánh giá bằng vấn đáp, đánh giá bằng bài viết, cụ thể như sau:

- Các kỹ năng đọc thành, viết chữ, viết chính tả được đánh giá qua hoạt động thực hành của từng HV;

- Các kỹ năng đọc - hiểu, dùng từ, đặt câu được đánh giá bằng những câu hỏi trắc nghiệm khách quan và câu hỏi mở;

- Các kỹ năng nghe và nói được đánh giá bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan, câu hỏi mở, bằng hình thức vấn đáp;

- Các kỹ năng viết đoạn văn, bài văn được đánh giá bằng bài kiểm tra viết (tự luận).

d) Cấp chứng chỉ

Việc xét cấp chứng chỉ cho HV căn cứ vào quá trình học tập và kết quả kỳ thi cuối khóa.

Thực hiện theo Quy định về tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

VI. MỘT SỐ CHỈ DẪN DẠY HỌC VÀ SỬ DỤNG SÁCH THAI CBCC

1. Nguyên âm, cách đặt vị trí của nguyên âm (ɣʌ)

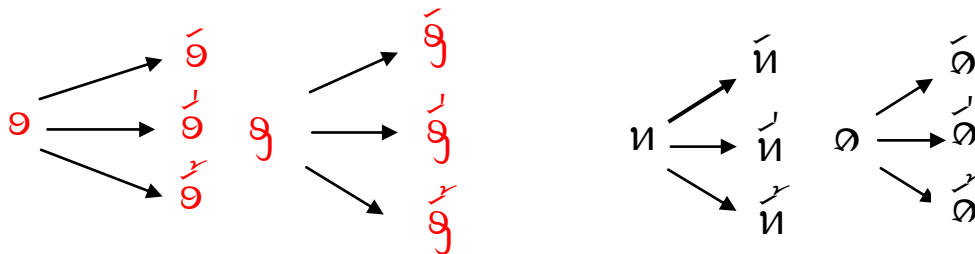
*Vị trí đặt nguyên âm (Trên, dưới, trước, sau, và bao lấy phụ âm):

*Quy tắc ghép phụ âm: Phụ âm tổ thấp ghép với tổ thấp, tổ cao ghép với tổ cao: xwm, ɸɰ, ɳɳ, ɳɳ, ɳɳ,...

2. Một số chỉ dẫn dạy học phân dấu thanh (ໝາຍ ຂໍ້: □ ; □)

•Dấu thanh điệu một - ໝາຍ ຂໍ້ ນີ້ (□): nếu đi theo phụ âm (tô) tổ thấp, thì tương đương với dấu sắc, nếu đi theo phụ âm (tô) tổ cao tương đương thanh 0 trong tiếng Việt.

•Dấu thanh điệu hai - ໝາຍ ຂໍ້ ຂອບ (□): nếu đi theo phụ âm (tô) tổ thấp, thì tương đương với dấu hỏi, nếu đi theo phụ âm (tô) tổ cao gần giống dấu nặng tiếng phổ thông.



* Dấu thanh điệu luôn đặt trên phụ âm chính (ໝາຍ ຂໍ້ ເຂົ້າ ປຸ່ມ ນັ້ນ (໐)).

•Ba vần ăc, ăt, ăp (□^h, □^o, □^u) thì không dùng dấu thanh điệu, nếu 3 vần đi với phụ âm chính là tổ thấp thì đọc như dấu sắc; đi với phụ âm tổ cao đọc như dấu nặng. VD:

| Phụ âm là tổ thấp | | Tổ cao | |
|-------------------|---------|---------|------------------|
| ຫຸ້ ທຸ່ | Hấp hó | ມ້ ນຸ້ | Mự hạp (ngày ăt) |
| ກຸ້ ຈຸ່ | tấp cáy | ນຸ້ ຈຸ່ | Tấp cay |
| ຸ້ ທຸ່ | Phắc nó | ຸ້ ທຸ່ | Phắc nhừa |
| ກຸ້ ຈຸ່ | Tăt mạy | ນຸ້ ຈຸ່ | Tăt pun |
| ປຸ້ ປຸ່ | Păt pa | ທຸ່ ປຸ່ | Nó păt |
| ຂຸ້ ທຸ່ | Xắc mản | ຸ້ ຂຸ່ | Xắc xura |
| ຫຸ້ ຈຸ່ | hắc mạy | ທຸ່ ຈຸ່ | Hắc căn |

- Phân biệt giữa tô ɲ nếu phát âm bình thường như âm c (tiếng Việt) với tô ɲ chức năng thay cho âm tắc, bằng cách: tô ɲ đứng sau nếu có chức năng là âm c bình thường thì cho dấu thanh 1 vào từ có phụ âm chính là tổ thấp và đọc như dấu sắc; từ có phụ âm chính là tổ cao thì cho dấu thanh 2 và đọc gần giống như dấu nặng. Tô ɲ đứng sau có chức năng như âm tắc thì không cho dấu thanh, nếu phụ âm chính là tổ thấp đọc như dấu sắc, tổ cao đọc gần giống dấu nặng.

- Mượn các dấu câu và cách đặt dấu câu như tiếng Việt (dấu phẩy, dấu chấm và dấu ba chấm, ...) trong văn bản.

3. Hướng dẫn cách đánh vần

- Đối với tiếng có 2 chữ cái: Cách đánh vần được thống nhất như sau: đọc nguyên âm (may) trước xong mới đến phụ âm (tô), Tùy từng vùng có thể sử dụng từ ɣ̣ hoặc ɣ̣' (cho vào, ghép vào). VD:

- ɲ → ɲ̣ ɲ̣ ɲ̣ ɲ̣ ɲ̣
- ɲ' → ɲ̣' ɲ̣' ɲ̣' ɲ̣' ɲ̣'
- ɸ → ɸ̣ ɣ̣/ɣ̣' ɸ̣ ɸ̣ ɸ̣
- ɣ̣' → ɣ̣' ɣ̣' ɣ̣' ɣ̣' ɣ̣'
- ɲ̣ → ɲ̣ ɣ̣/ɣ̣' ɲ̣ ɲ̣ ɲ̣
- ɲ̣' → ɲ̣' ɣ̣/ɣ̣' ɲ̣' ɲ̣'
- ɲ̣' ɲ̣' ɲ̣' ɲ̣'
- ɲ̣̣ → ɲ̣̣ ɲ̣̣ ɲ̣̣ ɲ̣̣
- ɲ̣̣ ɲ̣̣ ɲ̣̣ ɲ̣̣
- ɲ̣̣̣ → ɲ̣̣̣ ɲ̣̣̣ ɲ̣̣̣ ɲ̣̣̣
- ɲ̣̣̣ ɣ̣/ɣ̣' ɲ̣̣̣ ɲ̣̣̣
- ɲ̣̣̣̣ → ɲ̣̣̣̣ ɲ̣̣̣̣ ɲ̣̣̣̣ ɲ̣̣̣̣
- ɲ̣̣̣̣' → ɲ̣̣̣̣' ɲ̣̣̣̣' ɲ̣̣̣̣' ɲ̣̣̣̣'
- ɲ̣̣̣̣̣ → ɲ̣̣̣̣̣ ɲ̣̣̣̣̣ ɲ̣̣̣̣̣ ɲ̣̣̣̣̣
- ɲ̣̣̣̣̣' → ɲ̣̣̣̣̣' ɲ̣̣̣̣̣' ɲ̣̣̣̣̣' ɲ̣̣̣̣̣'
- ɲ̣̣̣̣̣̣ → ɲ̣̣̣̣̣̣ ɲ̣̣̣̣̣̣ ɲ̣̣̣̣̣̣ ɲ̣̣̣̣̣̣

PHẦN II. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC TRONG TỪNG BÀI

ບ່ອນ ວິ. ແອບ ດາ ແທ້ ດາ

ພາສາ ວິ. ແອບ ດາ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV phát âm rõ ràng âm; sử dụng đúng ngữ điệu khi đọc từ thấp từ cao.

Phát âm đúng một số cặp phụ âm ບ ພ; ທ ວ; ດ ນ; ທ ຊ.

- Đọc đúng âm các phụ âm trong bảng phụ âm tiếng Thái.

- Viết đúng các nét cơ bản. Viết đúng các âm, viết rõ ràng, đều nét, tương đối nhanh theo cỡ chữ quy định.

- Nghe nhận biết được âm; nhận biết các phụ âm từ thấp, từ cao.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Chuẩn bị bảng chữ cái phụ âm để trình chiếu.

- Phần mềm hướng dẫn viết chữ Thái, thiết bị hỗ trợ dạy học, thẻ chữ.

- Mẫu chữ từng cặp phụ âm phóng to/ mẫu chữ viết trên bảng.

2. HV: TL, Vở ô li, bút, phấn, thẻ chữ cái tiếng Thái, vở viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Giáo viên tự giới thiệu

- GV ổn định lớp học, tự giới thiệu để HV làm quen với cô giáo và với các bạn.
- GV thông qua một số quy định của lớp học.

2. Hoạt động khởi động

HĐ. Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe GV khái quát chung về chữ của dân tộc Thái, HV theo dõi.
- + GV nói - viết - đọc các phụ âm theo từng cặp tổ thấp và tổ cao một lượt.
- + HV quan sát và tìm các cặp phụ âm được GV viết hoặc trình chiếu/ gắn thẻ chữ trên bảng, trên màn hình.
- + GV viết tên bài trên bảng; HV viết tên bài vào vở.

2. Hoạt động khám phá

HĐ đọc

a. Đọc tiếng từ

- HV: Quan sát GV viết chữ theo từng cặp phụ âm theo thứ tự từ trên xuống trên bảng; nghe GV phát âm tổ thấp, tổ cao của từng cặp phụ âm.

Phụ âm gồm 24 cặp phụ âm (48 phụ âm): ๑ ๑; ๓ ๓; ๕ ๕; ๗ ๗; ๙ ๙; ๑ ๑; ๓ ๓; ๕ ๕; ๗ ๗; ๙ ๙; ๑ ๑; ๓ ๓; ๕ ๕; ๗ ๗; ๙ ๙; ๑ ๑; ๓ ๓; ๕ ๕; ๗ ๗; ๙ ๙; ๑ ๑; ๓ ๓; ๕ ๕; ๗ ๗; ๙ ๙.

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

- GV chỉ bảng hoặc chỉ màn hình cho HV phát âm đọc nhiều lần. GV sửa lỗi cụ thể qua cách phát âm của HV.

b. Phân biệt tổ thấp tổ cao theo từng cặp

- Cả lớp nhìn màn hình để phân biệt tổ thấp, tổ cao và sự tương ứng của các phụ âm này với Tiếng Việt .

- GV cho HV đọc và phân biệt.

HĐ. Viết

- GV giới thiệu trực tiếp, nói nhiệm vụ của giờ học (viết chữ gì hoặc tô chữ gì, viết vào gì, tiếng, từ ngữ ứng dụng nào). GV cũng có thể treo bảng phụ viết sẵn nội dung bài tập viết để nêu nhiệm vụ của tiết học.

- GV Hướng dẫn HV viết chữ cái (hoặc viết vần hoặc tô chữ).

Hướng dẫn HV quan sát chữ mẫu (trên giấy rời phóng to hoặc trên bảng phụ viết sẵn) và nhận xét.

+ Nhận xét về hình dáng, kích thước chữ (cao mấy dòng?).

+ Chữ gồm mấy nét ? những nét gì ?

+ GV nêu quy trình viết chữ (vừa nói vừa tô chữ trong khung chữ).

+ GV viết mẫu (trên bảng lớp hoặc ở bảng phụ) cho HV xem.

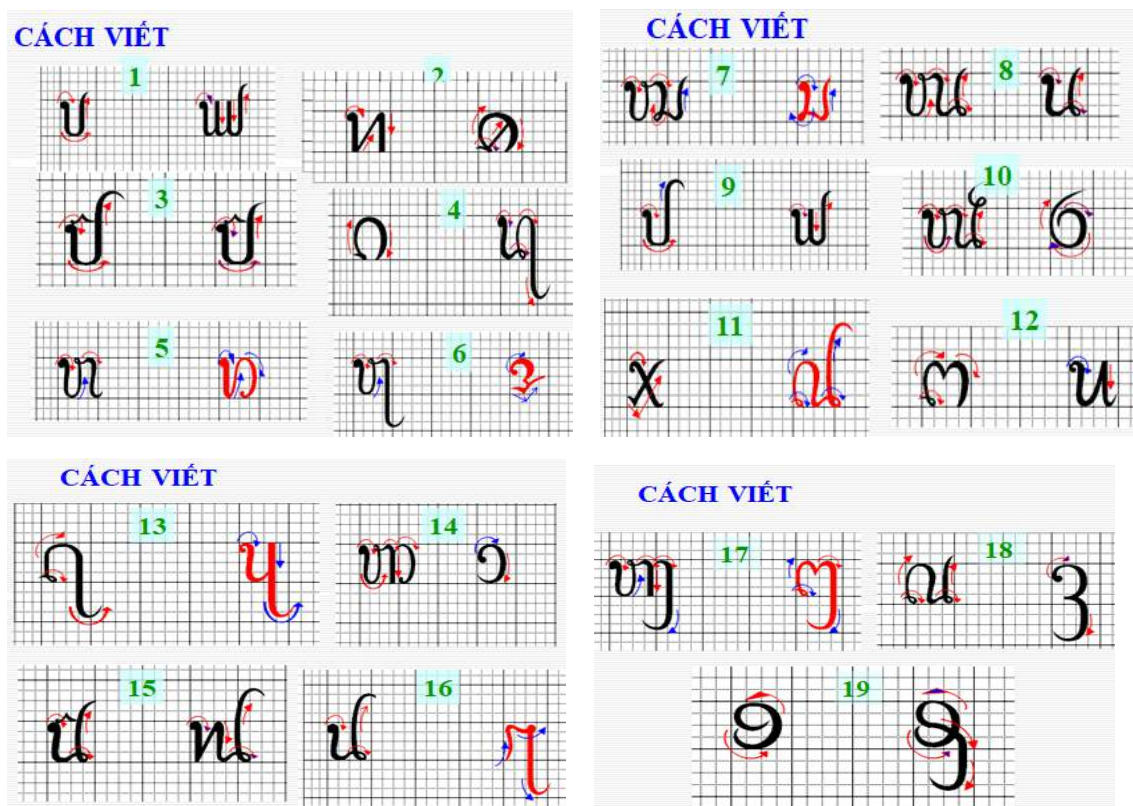
+ HV viết vào vở ô ly (đối với bài tập viết chữ thường). Đối với bài có yêu cầu tô chữ, GV cho HV tô thử trên vở bài tập hoặc trên phiếu bài tập có các chữ nét mờ.

- GV lưu ý các vị trí: đầu, và kết thúc (điểm đặt bút đầu tiên, điểm kết thúc nét chữ).

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV, biểu dương và HV viết chữ trên bảng đẹp và cẩn thận; hướng dẫn, giúp đỡ HV còn viết yếu.

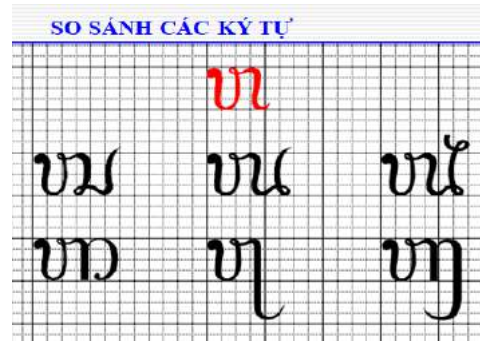
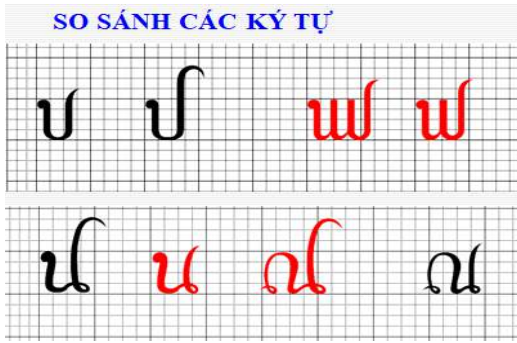
- GV hướng dẫn viết theo từng cặp và quy trình đều như trên.

Cách viết của từng cặp như sau:



- GV yêu cầu HV so sánh các kí tự.

- HV so sánh dưới sự hướng dẫn của GV.



3. Hoạt động luyện tập

- Luyện đọc: Lần lượt phát âm các phụ âm. Lưu ý: HV vừa nhìn chữ trong sách hoặc trên bảng hoặc trên màn hình vừa phát âm. GV sửa phát âm.
- Luyện viết: HV tập viết trong vở tập viết. Tùy theo đặc điểm đối tượng và thời gian cho phép, GV quy định thời gian, dung lượng viết tại lớp từ 2 đến 5 dòng.

4. Hoạt động vận dụng

- GV chỉ bảng hoặc TL cho HV theo dõi và đọc theo.
- HV ôn lại bài; xem trước bài sau.

Phần 2. 2. 2. 2. 2. 2.

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ được các nguyên âm và vị trí của các nguyên âm trong bảng hệ thống các ư.
- Đọc đúng 18 nguyên âm trong bảng hệ thống các ư
- Đọc trơn, xác định đúng vị trí các ư khi kết hợp với ơ để tạo từ, tiếng có nghĩa
- Viết đúng, chuẩn nét chữ các ư
- Nói được các tiếng, từ hoặc tên các vật, hoạt động, hành động có chứa các ư
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung hoạt động dạy và học để trình chiếu.

- Slide bài giảng viết sẵn văn hoặc tiếng, từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học.

- Mẫu chữ các ႵႶ phóng to/ mẫu chữ viết trên bảng hoặc phần mềm hướng dẫn HV viết chữ.

2. HV: TL, đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ. Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe GV giới thiệu hệ thống các ႵႶ trong hệ thống chữ cái của chữ Thái Việt Nam chuẩn.

- Cả lớp: lắng nghe và nói theo
- GV viết trên bảng; HV viết vào vở.

2. Hoạt động khám phá

HĐ. Đọc

- HV: Quan sát bảng hệ thống các ႵႶ và nghe GV đọc các âm.

-Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

a. Tạo tiếng mới

- Cả lớp: Quan sát GV viết lần lượt các $\xi\eta$ trên bảng; nghe GV đọc trơn và nhấn mạnh vị trí viết của các $\xi\eta$.

+ HV đọc các $\xi\eta$ (cá nhân - nhóm - đồng thanh).

- GV hướng dẫn cách ghép vần:

+ Ghép nguyên âm với phụ âm để tạo thành âm tiết.

VD: ηI $\overset{\cdot}{\text{X}}/\overset{\cdot}{\text{X}}$ ηI $\overset{\cdot}{\text{I}}$ ηI .

+ Ghép nguyên âm với âm cuối để tạo thành vần: VD: ηI ;

+ Ghép vần với phụ âm đầu để tạo thành âm tiết: VD: $\eta\text{I}\eta$

- GV: hướng dẫn cách đọc khi ghép với nguyên âm

- HV: nghe GV đánh vần, đọc trơn

- GV cho HV đọc, GV quan sát và nhận xét cách phát âm của HV.

- GV chỉ cho HV đánh vần, đọc trơn tiếng (cá nhân - nhóm - đồng thanh).

- GV: Giải nghĩa các tiếng mà HV vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

b. GV giới thiệu một số ký tự đặc biệt và các ký hiệu để chỉ ngày theo can chi của người Thái

- GV viết và hướng dẫn đọc

- HV ghi chép và ghi nhớ.

3. Hoạt động luyện tập

+ GV hướng dẫn cách viết, viết các $\xi\eta$ trên bảng (độ cao, độ rộng của từng nét, điểm đặt bút và điểm dừng bút, cách đưa nét bút để viết).

+ Hướng dẫn viết từ trên bảng (độ cao, độ rộng của từng nét, điểm đặt bút và điểm dừng bút, cách đưa nét bút để viết).

- HV viết vào vở tập viết.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV.

4. Hoạt động vận dụng

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn ghép nguyên âm với phụ âm để tạo thành từ

VD: ư, ư, ư

- GV cho HV đọc các từ mới vừa tìm được

- GV chỉ cho HV đọc câu 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

Phần 3. ơ ơ; ư ư; ơ; ơ; ơ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ được các cặp tô ơ ơ; ư ư và nhận biết vị trí của nguyên âm ơ; trong bảng hệ thống các ư.

- Xác định được vị trí 2 dấu thanh điệu ơ; ơ trong các tiếng, từ.

- Đọc đúng phụ âm ơ ơ; ư ư; nguyên âm ơ và phát âm đúng từ khi có dấu thanh ơ; ơ.

- Đọc trơn, đánh vần được các tiếng, từ ngữ trong bài, hiểu nghĩa của từ qua tranh.

- Viết đúng, chuẩn nét chữ ơ ơ; ư ư; ơ và dấu thanh ơ; ơ.

- Nói được các tiếng, từ hoặc tên các vật, hoạt động, hành động có chứa âm ơ ơ; ư ư; ơ: ơ, ơ; ư; ư.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái.

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

1. GV: Chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung để trình chiếu.

- Slide bài giảng viết sẵn văn hoặc tiếng, từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học.

- Mẫu chữ ๑ ๓; ๗ ๘; ๑' và dấu thanh ๑'; ๑'' phóng to/ mẫu chữ viết trên bảng hoặc phần mềm hướng dẫn HV viết chữ ๑ ๓; ๗ ๘; ๑' và dấu thanh ๑'; ๑''.

2. HV: TL, vở viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ. Nghe - nói

- Cả lớp: Nhìn slide các phụ âm, nguyên âm phóng to hoặc tranh trình chiếu trên bảng nghe GV đọc mẫu.

+ Nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa chữ cái mới trong bài.

+ GV nói - viết - đọc từ khóa một lượt.

- Cả lớp: Quan sát và tìm chữ ๑ ๓; ๗ ๘; ๑' được GV viết bảng hoặc trình chiếu.

+ GV viết tên bài trên bảng; HV viết tên bài vào vở.

2. Hoạt động khám phá

HĐ. Đọc

a. Đọc tiếng từ

- HV: Quan sát GV viết chữ ๑ ๓; ๗ ๘; ๑' trên bảng; nghe GV đọc âm ๑ ๓; ๗ ๘; ๑'.

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

b. Tạo tiếng mới

- Cả lớp quan sát, nghe GV nêu yêu cầu: Cách ghép tiếng Ớ.

+ Quan sát GV viết chữ Ớ trên bảng; nghe GV đánh vần, đọc trơn tiếng Ớ và đánh vần: Ớ Ớ Ớ Ớ Ớ.

+ HV đánh vần, đọc trơn tiếng Ớ (cá nhân - nhóm - đồng thanh).

- GV: Hướng dẫn cách đọc khi ghép với nguyên âm và thêm 2 dấu thanh điệu

+ HV: Nghe GV đọc trơn, đánh vần, đọc trơn

- GV cho HV đọc ,GV quan sát và nhận xét cách phát âm của HV

- GV chỉ cho HV đánh vần, đọc trơn tiếng cá nhân - nhóm - đồng thanh.

- GV: Giải nghĩa các tiếng mà HV vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

- GV hướng dẫn HV lặp lại tương tự cách ghép trên với các cặp còn lại

c. Đọc hiểu

- Cả lớp quan sát tranh ở hoạt động 2 và chữ phóng to được GV đính hoặc chiếu trên bảng, nghe GV yêu cầu: quan sát hình/tranh, đọc chữ dưới hình/tranh và trả lời câu hỏi của GV:

+ GV hỏi: Ớ Ớ Ớ Ớ Ớ Ớ Ớ Ớ Ớ Ớ?

- Cá nhân: Quan sát tranh và trả lời câu hỏi của GV.

- GV chỉ vào từ dưới tranh và hướng dẫn HV đọc trơn và đánh vần cá nhân

- cặp - nhóm - đồng thanh từ: Ớ Ớ Ớ; Ớ Ớ; Ớ Ớ

3. Hoạt động luyện tập

+ GV hướng dẫn cách viết, viết chữ Ớ Ớ; Ớ Ớ trên bảng (độ cao, độ rộng của từng nét, điểm đặt bút và điểm dừng bút, cách đưa nét bút để viết).

+ Hướng dẫn viết từ: trên bảng (độ cao, độ rộng của từng nét, điểm đặt bút và điểm dừng bút, cách đưa nét bút để viết).

- HV viết vào vở tập viết
- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV; hướng dẫn, giúp đỡ HV còn viết yếu.

4. Hoạt động vận dụng

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn HV tìm những từ, tiếng có chữ ๑ ๑; ๗ ๑

VD: ๑1, ๑1, ๗1 ๑, ...

- GV cho HV đọc các từ mới vừa tìm được
- GV chỉ cho HV đọc câu 2 -3 lượt. GV chỉnh âm cho HV.
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

บทที่ 4. ๑1๑; ๑๙๑; ๑; ๗ ๑; ๗ ๑

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nhận biết được các vần, các từ tiếng chứa vần, nghe và nói được các từ tiếng chứa vần. Đọc và viết được các từ tiếng chứa vần.

- HV đọc đúng âm ๑1๑; ๑๙๑; ๑; ๗ ๑; ๗ ๑ đọc trơn, đánh vần được các tiếng, từ ngữ trong bài, hiểu nghĩa của từ qua tranh.

- HV viết đúng, chuẩn nét chữ, đúng vị trí ๑; ๙๗.

- Nói được các tiếng, từ hoặc tên các vật, hoạt động, hành động có chứa tô ๗ ๑; ๗ ๑.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái.

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh phóng to hoặc chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung HĐ dạy và học để trình chiếu.

- Bảng phụ viết sẵn vần hoặc tiếng, từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học, thẻ chữ.

- Mẫu chữ □1□; □๕□; □; ๓ ๗; ๗ ๓ phóng to / mẫu chữ viết trên bảng hoặc phần mềm hướng dẫn HV viết chữ □1□; □๕□; □; ๓ ๗; ๗ ๓.

2. HV: TL, thẻ chữ cái tiếng Thái, vở viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ. Nghe - nói

- Cả lớp: GV chiếu slide ghép tô với may trong phần 1 (ແອຸ ພ້ອມ), phóng to trình chiếu trên bảng nghe GV đọc mẫu;

+ Nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa chữ cái mới trong bài.

+ GV nói - viết - đọc từ khóa một lượt

- Cả lớp: Quan sát GV viết bảng hoặc trình chiếu

- GV viết tên bài trên bảng; HV viết tên bài vào vở.

2. Hoạt động khám phá

HĐ. Đọc

a. Đọc tiếng từ

- HV: Quan sát GV viết chữ □1□; □๕□; □; ๓ ๗; ๗ ๓ trên bảng; nghe GV đọc âm □1□; □๕□; □; ๓ ๗; ๗ ๓.

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

b. Tạo tiếng mới

- Cả lớp nhìn bảng phụ đã viết nội dung tạo tiếng mới, nghe GV nêu yêu cầu: cách ghép tiếng.

+ Quan sát GV viết chữ **th, ɸ, th, ʒ, ɸ, ɸ, ʒ, ɸ, ɸ, ɸ, ʒ** trên bảng; nghe GV đánh vần khi may kết hợp với cả tô (tô thấp và tô cao) và đọc trơn tiếng.

| ㄸ | ㅌ | Cách đánh vần |
|----|----|-----------------|
| th | th | th ʒx/x th ʒ th |
| ɸ | ɸ | th ʒx/x ɸ ʒ ɸ |
| th | th | th ʒx/x th ʒ th |
| ʒ | ʒ | th ʒx/x ʒ ʒ ʒ |

+ HV đánh vần, đọc trơn tiếng cá nhân - nhóm - đồng thanh.

- GV: Hướng dẫn cách đọc khi ghép May với Tô và đi với 2 dấu thanh điệu

| | | | |
|----|----|----|----|
| th | ㅌ | ㅌ | ㅌ |
| | th | th | th |

- HV: nghe GV đọc trơn, đánh vần, đọc trơn:

| | Cách đánh vần |
|----|-----------------|
| th | th ʒx/x th ʒ th |
| th | th ʒx/x th ʒ th |
| th | th ʒx/x th ʒ th |

- GV chỉ cho HV đánh vần, đọc trơn tiếng **th, th, th** (cá nhân - nhóm - đồng thanh).

- GV giải nghĩa các tiếng mà HV vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

- GV hướng dẫn đánh vần, đọc trơn tương tự đối với các từ khi ghép với
ຸໝ ິຮິ; ິ.

c. Đọc hiểu

- Cả lớp: Nhìn tranh trong TL hoặc tranh trình chiếu trên bảng và hỏi - đáp về bức tranh theo hướng dẫn của GV theo nhóm/cặp. VD:

- + Tranh đầu tiên các anh/chị thấy hình ảnh gì?
- + Tranh thứ hai các anh/chị thấy hình ảnh gì? (các bức tranh khác tương tự)
- Nhóm/ cặp: Quan sát tranh và hỏi - đáp về bức tranh.
- + Đại diện nhóm/ cặp nói về bức tranh, các nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình (phản hồi của các nhóm khi có ý kiến khác với nhóm vừa trình bày).
- + Nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa chữ cái mới trong bài.
- + GV nói - viết - đọc từ khóa một lượt: ຸ ຸ, ຸຸ ຸ ຸ ຸຸ.

3. Hoạt động luyện tập

+ GV hướng dẫn cách viết, viết chữ ິ; ິ; ິ; ຸ ຸ; ຸ ຸ trên bảng (độ cao, độ rộng của từng nét, điểm đặt bút và điểm dừng bút, cách đưa nét bút để viết).

- HV viết vào vở tập viết.
- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV; hướng dẫn, giúp đỡ HV còn viết yếu.

4. Hoạt động vận dụng

- GV hướng dẫn, gợi ý cho HV tìm từ với may tạo thành từ có nghĩa
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

ພາສາ 5. ເຮົາ; ຫຼ້າ; ຫຼ້າ ; ປູ; ອ ທຸ; ອ ງ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nắm được các vần, các từ tiếng chứa vần, nghe và nói được các từ tiếng chứa vần. Đọc và viết được các từ tiếng chứa vần.

- HV đọc đúng âm ເຮົາ; ຫຼ້າ ; ຫຼ້າ ; ປູ; ອ ທຸ; ອ ງ đọc tron, đánh vần được các tiếng, từ ngữ trong bài, hiểu nghĩa của từ qua tranh.

- HV viết đúng, chuẩn nét chữ, đúng vị trí ເຮົາ; ຫຼ້າ; ຫຼ້າ; ປູ; ອ ທຸ; ອ ງ

- HV nói được các tiếng, từ hoặc tên các vật, hoạt động, hành động có chứa ເຮົາ; ປູ; ອ ທຸ; ອ ງ.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái.

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh phóng to hoặc chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung HĐ dạy và học để trình chiếu.

- Bảng phụ viết sẵn vần hoặc tiếng, từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học, thẻ chữ.

- Mẫu chữ 𑜏𑜃𑜫; 𑜏𑜂𑜫; 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 phóng to/mẫu chữ viết trên bảng hoặc phần mềm hướng dẫn HV viết chữ 𑜏𑜃𑜫; 𑜏𑜂𑜫; 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫.

2. HV: TL, thẻ chữ cái tiếng Thái, vở viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ. Nghe – nói

- Cả lớp: GV chiếu slide ghép tô với may trong phần 1 (ແອູ ພ້ອມ), phóng to trình chiếu trên bảng nghe GV đọc mẫu;

+ Nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa chữ cái mới trong bài.

+ GV nói - viết - đọc từ khóa một lượt

- Cả lớp: Quan sát GV viết bảng hoặc trình chiếu.

- GV viết tên bài trên bảng; HV viết tên bài vào vở.

2. Hoạt động khám phá

HĐ. Đọc

a. Đọc tiếng từ

- HV: Quan sát GV viết chữ (𑜏𑜂𑜫; 𑜏𑜂𑜫 ; 𑜏𑜂𑜫 ; 𑜏𑜃𑜫; 𑜏𑜂𑜫; 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 trên bảng; nghe GV đọc âm (𑜏𑜂𑜫; 𑜏𑜂𑜫 ; 𑜏𑜂𑜫 ; 𑜏𑜃𑜫; 𑜏𑜂𑜫; 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫).

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

b. Tạo tiếng mới

- Cả lớp nhìn bảng phụ đã viết nội dung tạo tiếng mới.

+ HV quan sát GV viết chữ 𑜏𑜂𑜫; 𑜏𑜂𑜫; 𑜏𑜂𑜫; 𑜏𑜂𑜫; 𑜏𑜂𑜫; 𑜏𑜂𑜫 trên bảng; nghe GV đánh vần, đọc trơn tiếng và hướng dẫn đánh vần:

| | 𑜏𑜂𑜫 | Cách đánh vần |
|-----|-----|--|
| 𑜏 | 𑜏𑜂𑜫 | 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 / 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 hoặc 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 |
| 𑜏𑜃𑜫 | 𑜏𑜃𑜫 | 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 / 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜂𑜫 hoặc 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 |
| 𑜏 | 𑜏𑜂𑜫 | Đánh vần tương tự |
| 𑜏𑜂𑜫 | 𑜏𑜂𑜫 | Đánh vần tương tự |

| | | |
|---|---|-------------------|
| ๓ | ๓ | Đánh vần tương tự |
| ๓ | ๓ | Đánh vần tương tự |
| ๓ | ๓ | Đánh vần tương tự |

- GV: hướng dẫn cách đọc, khi ghép may với tô và đi với 2 dấu thanh điệu trên.

- GV chỉ cho HV đánh vần, đọc trơn tiếng ๓; ๓; ๓; ๓; ๓; ๓ cá nhân - nhóm - đồng thanh.

- GV: Giải nghĩa các tiếng mà HV vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

c. Đọc hiểu

- Cả lớp: Nhìn tranh trong TL hoặc tranh trình chiếu trên bảng và hỏi - đáp về bức tranh theo hướng dẫn của GV theo nhóm/cặp. VD:

+ Tranh đầu tiên anh /chị thấy hình gì?

+ Tranh thứ hai anh /chị thấy hình vẽ cái gì?

+ Hỏi câu hỏi tương tự với các bức tranh còn lại

- Nhóm/ cặp: Quan sát tranh và hỏi - đáp về bức tranh.

+ Đại diện nhóm/ cặp nói về bức tranh, các nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình (phản hồi của các nhóm khi có ý kiến khác với nhóm vừa trình bày).

+ Nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa chữ cái mới trong bài, nói - viết - đọc từ khóa một lượt ๓ ๓ ๓; ๓ ๓ ๓; ๓ ๓ ๓; ๓ ๓ ๓ ๓ ๓ ๓

+ HV đánh vần, đọc trơn từ, câu: ๓ ๓ ๓; ๓ ๓ ๓; ๓ ๓ ๓; ๓ ๓ ๓ ๓ ๓ ๓ (cá nhân - nhóm - đồng thanh).

3. Hoạt động luyện tập

+ GV hướng dẫn cách viết, viết chữ (๓; ๓; ๓; ๓; ๓) trên bảng (độ cao, độ rộng của từng nét, điểm đặt bút và điểm dừng bút, cách đưa nét bút để viết).

+ Hướng dẫn viết từ: (๓; ๓; ๓; ๓ ๓ ๓, ๓ ๓ ๓) trên bảng (độ cao, độ rộng của từng nét, điểm đặt bút và điểm dừng bút, cách đưa nét bút để viết).

- HV viết vào vở tập viết: ๓; ๓; ๓; ๓ ๓ ๓; ๓ ๓ ๓.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV; hướng dẫn, giúp đỡ HV còn viết yếu.

4. Hoạt động vận dụng(๑๗ ๑๓, ๑๒ ๑๓)

- GV viết mẫu vần và chữ cái vừa học lên bảng HV tập chép vở.
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

๑๓ ๑๒. ๑๓; ๑๑; ๑๓; ๑ ๑๓; ๑๓ ๑; ๑๓ ๑

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nắm được các vần, các từ tiếng chứa vần, nghe và nói được các từ tiếng chứa vần. Đọc và viết được các từ tiếng chứa vần.

- HV đọc đúng âm ๑๓; ๑๑; ๑๓; ๑ ๑๓; ๑๓ ๑; ๑๓ ๑ đọc trơn, đánh vần được các tiếng, từ ngữ trong bài, hiểu nghĩa của từ qua tranh.

- HV viết đúng, chuẩn nét chữ, đúng vị trí ๑๓; ๑๑; ๑๓; ๑ ๑๓; ๑๓ ๑; ๑๓ ๑.

- HV nói được các tiếng, từ hoặc tên các vật, hoạt động, hành động có chứa ๑๓: ๑ ๑๓; ๑๓ ๑; ๑๓ ๑.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi.

2. Năng lực:

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất:

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái.

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh phóng to hoặc chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung HĐ dạy và học để trình chiếu.

- Bảng phụ viết sẵn vần hoặc tiếng, từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học, thẻ chữ.

- Mẫu □; □; □; x □; m □; n □ phóng to/mẫu chữ viết trên bảng hoặc phần mềm hướng dẫn HV viết □; □; □; x □; m □; n □.

2. HV: TL, thẻ chữ cái tiếng Thái, vở viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ. Nghe – nói

- Cả lớp: GV chiếu slide ghép tô với may trong phần 1 (๓๑๗ ๓๑๖), phóng to trình chiếu trên bảng nghe GV đọc mẫu;

+ Nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa chữ cái mới trong bài.

+ GV nói - viết - đọc từ khóa một lượt

- Cả lớp: Quan sát GV viết bảng hoặc trình chiếu

- GV viết trên bảng; HV viết vào vở.

2. Hoạt động khám phá

HĐ. Đọc

a. Đọc tiếng từ

- HV: Quan sát GV viết chữ □; □; □; x □; m □; n □ trên bảng; nghe GV đọc □; □; □; x □; m □; n □.

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

b. Tạo tiếng mới

- Cả lớp nhìn bảng phụ đã viết nội dung tạo tiếng mới.

+ HV quan sát GV viết chữ (x - □; m - □; n - □ trên bảng; nghe GV đánh vần, đọc trơn tiếng và hướng dẫn đánh vần:

| | □ | Cách đánh vần |
|----|-----|-------------------|
| x | cx | cx x' x' x' cx |
| nl | cnl | cnl n' n' n' cnl |
| nm | cnm | Đánh vần tương tự |
| n | cn | Đánh vần tương tự |
| nu | cnu | Đánh vần tương tự |
| u | cu | Đánh vần tương tự |

- GV: Hướng dẫn cách đọc, khi ghép may với tô và đi với 2 dấu thanh điệu.

- GV chỉ cho HV đánh vần, đọc trơn tiếng khi có thanh điệu (x' - n' ; nm' - n' ; nu' - n' ; cx' - n' ; nm' - n' ; nu' - n' (cá nhân - nhóm - đồng thanh).

+ HV quan sát GV viết trên bảng; nghe GV đánh vần, đọc trơn tiếng và hướng dẫn đánh vần:

| | □ | Cách đánh vần |
|----|-----|-------------------|
| x | cx | cx x' x' x' cx |
| nl | cnl | cnl n' n' n' cnl |
| nm | cnm | Đánh vần tương tự |
| n | cn | Đánh vần tương tự |
| nu | cnu | Đánh vần tương tự |
| u | cu | Đánh vần tương tự |

- GV: Hướng dẫn cách đọc, khi ghép may với tô và đi với 2 dấu thanh điệu

- GV chỉ cho HV đánh vần, đọc trơn tiếng (cx' - n' ; nm' - n' ; nu' - n' ; cx' - n' ; nm' - n' ; nu' - n' cá nhân - nhóm - đồng thanh).

- GV: giải nghĩa các tiếng mà HV vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

| | □ | Cách đánh vần |
|---|----|-------------------|
| x | ξx | ξη ξx' / x' x ξξ |
| α | ξα | ξη ξx' / x' α ξξ |
| μ | ξμ | Đánh vần tương tự |
| ν | ξν | Đánh vần tương tự |
| υ | ξυ | Đánh vần tương tự |

- GV: Hướng dẫn cách đọc, khi ghép may với tô và đi với 2 dấu thanh điệu

- GV chỉ cho HV đánh vần, đọc trơn tiếng khi có thanh điệu ξx' - ξα'; ξμ'
- ξν'; ξυ' - ξυ'; ξx' - ξα'; ξμ' - ξν'; ξν' - ξυ' cá nhân - nhóm - đồng thanh.

- GV: Giải nghĩa các tiếng mà HV vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

c. Đọc hiểu

- Cả lớp: Nhìn tranh trong TL hoặc tranh trình chiếu trên bảng và hỏi - đáp về bức tranh theo hướng dẫn của GV theo nhóm/cặp. VD:

+ Tranh đầu tiên anh /chị thấy hình gì?

+ Tranh thứ hai anh /chị thấy hình vẽ cái gì?

+ Hỏi câu hỏi tương tự với các bức tranh còn lại

- Nhóm/ cặp: Quan sát tranh và hỏi - đáp về bức tranh.

+ Đại diện nhóm/ cặp nói về bức tranh, các nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình (phản hồi của các nhóm khi có ý kiến khác với nhóm vừa trình bày).

+ Nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa chữ cái mới trong bài, nói - viết - đọc từ khóa một lượt η απ; ρα ξμ μ αξ αα; μν ξυ; ξ' ρ; ρα ξμ μ ρα απ; ξα αξ η απ ξ' μ.

+ HV đánh vần, đọc trơn từ, câu: η απ; ρα ξμ μ αξ αα; μν ξυ; ξ' ρ; ρα ξμ μ ρα απ; ξα αξ η απ ξ' μ (cá nhân - nhóm - đồng thanh).

3. Hoạt động luyện tập

+ GV hướng dẫn cách viết, viết chữ □; απ; ξ□; x α; μ μ; ν u trên

bảng (độ cao, độ rộng của từng nét, điểm đặt bút và điểm dừng bút, cách đưa nét bút để viết).

+ Hướng dẫn viết từ: ນ ແຟ; ອາ ຄຸມ ເມ ແຂ ແຣ; ຫາ ຄຸ; ເຂ້ ຸ້; ອາ ຄຸມ ເມ ອາ ແທ; ຄຸ ແຂ ນ ແຟ ຄຸມ' ມາ' trên bảng (độ cao, độ rộng của từng nét, điểm đặt bút và điểm dừng bút, cách đưa nét bút để viết).

- HV viết vào vở.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV; hướng dẫn, giúp đỡ HV còn viết yếu.

4. Hoạt động vận dụng (ແອປ ແຕມ, ແຂ ຸ້)

- GV viết mẫu vần và chữ cái vừa học lên bảng HV tập chép vở.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

ພາສາ 7. ິ; ື; ື້; ຸ ຸ; ຸ ຸ; ຸ ຸ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nắm được các vần, các từ tiếng chứa vần, nghe và nói được các từ tiếng chứa vần. Đọc và viết được các từ tiếng chứa vần.

- HV đọc đúng các chữ ິ; ື; ື້; ຸ ຸ; ຸ ຸ; ຸ ຸ đọc trơn, đánh vần được các tiếng, từ ngữ trong bài, hiểu nghĩa của từ qua tranh.

- HV viết đúng, chuẩn nét chữ, đúng vị trí ິ; ື; ື້; ຸ ຸ; ຸ ຸ; ຸ ຸ

- HV nói được các tiếng, từ hoặc tên các vật, hoạt động, hành động có chứa ຸ ຸ; ຸ ຸ; ຸ ຸ.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi.

2. Năng lực:

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất:

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái.

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh phóng to hoặc chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung HĐ dạy và học để trình chiếu.

- Bảng phụ viết sẵn vần hoặc tiếng, từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học, thẻ chữ.

- Mẫu chữ (□; í□; ỉ□; ư ư; ơ ơ; ơ ơ) phóng to/mẫu chữ viết trên bảng hoặc phần mềm hướng dẫn HV viết chữ (□; í□; ỉ□; ư ư; ơ ơ; ơ ơ).

2. HV: TL, thẻ chữ cái tiếng Thái, vở viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ nghe – nói

- Cả lớp: GV chiếu slide ghép tô với may trong phần 1 (ແອູ ມ້ອ່ອ), phóng to trình chiếu trên bảng nghe GV đọc mẫu;

+ Nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa chữ cái mới trong bài.

+ GV nói - viết - đọc từ khóa một lượt.

- Cả lớp: Quan sát GV viết bảng hoặc trình chiếu.

+ GV viết trên bảng; HV viết vào vở.

2. Hoạt động khám phá

HĐ. Đọc

a. Đọc tiếng từ

- HV: Quan sát GV viết chữ (□; í□; ỉ□; ư ư; ơ ơ; ơ ơ) trên bảng; nghe GV đọc May (□; í□; ỉ□; và Tô ư ư; ơ ơ; ơ ơ)

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

b. Tạo tiếng mới

- Cả lớp nhìn bảng phụ đã viết nội dung tạo tiếng mới.

+ HV quan sát GV viết chữ 𑄀 - 𑄁; 𑄂 - 𑄃; 𑄄 - 𑄅 trên bảng; nghe GV đánh vần, đọc trơn tiếng và hướng dẫn đánh vần:

| | 𑄀 | Cách đánh vần |
|---|---|-------------------|
| 𑄀 | 𑄀 | 𑄀 𑄁 / 𑄁 𑄀 𑄀 𑄀 |
| 𑄁 | 𑄁 | 𑄀 𑄁 / 𑄁 𑄁 𑄁 𑄁 |
| 𑄂 | 𑄂 | Đánh vần tương tự |
| 𑄃 | 𑄃 | Đánh vần tương tự |
| 𑄄 | 𑄄 | Đánh vần tương tự |
| 𑄅 | 𑄅 | Đánh vần tương tự |

- GV: hướng dẫn cách đọc, khi ghép may với tô và đi với 2 dấu thanh điệu

- GV chỉ cho HV đánh vần, đọc trơn tiếng chữ 𑄀 - 𑄁; 𑄂 - 𑄃; 𑄄 - 𑄅; 𑄀 - 𑄁; 𑄂 - 𑄃; 𑄄 - 𑄅 cá nhân - nhóm - đồng thanh.

+ HV quan sát GV viết trên bảng; nghe GV đánh vần, đọc trơn tiếng và hướng dẫn đánh vần:

| | 𑄀 | Cách đánh vần |
|---|---|-------------------|
| 𑄀 | 𑄀 | 𑄀 𑄁 / 𑄁 𑄀 𑄀 𑄀 |
| 𑄁 | 𑄁 | 𑄀 𑄁 / 𑄁 𑄁 𑄁 𑄁 |
| 𑄂 | 𑄂 | Đánh vần tương tự |
| 𑄃 | 𑄃 | Đánh vần tương tự |
| 𑄄 | 𑄄 | Đánh vần tương tự |
| 𑄅 | 𑄅 | Đánh vần tương tự |

- GV: hướng dẫn cách đọc, khi ghép may với tô và đi với 2 dấu thanh điệu

- GV chỉ cho HV đánh vần, đọc trơn tiếng ẩ - ẩ; ẩ - ẩ; ẩ - ẩ; ẩ - ẩ; ẩ - ẩ cá nhân - nhóm - đồng thanh.

- GV: Giải nghĩa các tiếng mà HV vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

| | ẩ | Cách đánh vần |
|---|---|-------------------|
| ẩ | ẩ | ẩ ẩ' / ẩẩẩ |
| ẩ | ẩ | ẩ ẩ' / ẩẩẩ |
| ẩ | ẩ | Đánh vần tương tự |
| ẩ | ẩ | Đánh vần tương tự |
| ẩ | ẩ | Đánh vần tương tự |
| ẩ | ẩ | Đánh vần tương tự |

- GV: Hướng dẫn cách đọc, khi ghép May với Tô và đi với 2 dấu thanh điệu.

- GV chỉ cho HV đánh vần, đọc trơn tiếng ẩ - ẩ; ẩ - ẩ; ẩ - ẩ; ẩ - ẩ; ẩ - ẩ cá nhân - nhóm - đồng thanh.

- GV: Giải nghĩa các tiếng mà HV vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

c. Đọc hiểu

- Cả lớp: Nhìn tranh trong TL hoặc tranh trình chiếu trên bảng và hỏi - đáp về bức tranh theo hướng dẫn của GV theo nhóm/cặp. VD:

- + Tranh đầu tiên anh /chị thấy hình gì?
- + Tranh thứ hai anh /chị thấy hình vẽ cái gì?
- + Hỏi câu hỏi tương tự với các bức tranh còn lại

- Nhóm/ cặp: Quan sát tranh và hỏi - đáp về bức tranh.

+ Đại diện nhóm/ cặp nói về bức tranh, các nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình (phản hồi của các nhóm khi có ý kiến khác với nhóm vừa trình bày).

+ Nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa chữ cái mới trong bài, nói - viết - đọc từ khóa một lượt ẩẩ; ẩẩẩ; ẩẩẩ; ẩẩẩ;

+ HV đánh vần, đọc trơn từ, câu: $\text{ອາ ວາ ດປ ເຖ ກ ອ ອາ ອາ}$
 $\text{ອາ ດປ ເຖ ເຖ ອາ ອາ ມາ}$ (cá nhân - nhóm - đồng thanh).

3. Hoạt động luyện tập

+ GV hướng dẫn cách viết, viết chữ \square ; $\overset{\sim}{\square}$; $\overset{\sim}{\square}$; $\overset{\sim}{\square}$; $\overset{\sim}{\square}$; $\overset{\sim}{\square}$ trên bảng (độ cao, độ rộng của từng nét, điểm đặt bút và điểm dừng bút, cách đưa nét bút để viết).

+ Hướng dẫn viết từ ອາ ອາ ; ອາ ອາ ; ອາ ອາ trên bảng (độ cao, độ rộng của từng nét, điểm đặt bút và điểm dừng bút, cách đưa nét bút để viết).

- HV viết vào vở tập viết.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV; hướng dẫn, giúp đỡ HV còn viết yếu.

4. Hoạt động vận dụng

- GV viết mẫu vần và chữ cái vừa học lên bảng HV tập chép vở

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

ພາສາ 8. ອາ, ອາ, ອາ; ອາ ອາ; ອາ ອາ; ອາ ອາ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Phát âm được các tiếng, từ có chứa nguyên âm và phụ âm.

- Viết đúng, chuẩn nét chữ nguyên âm và phụ âm.

- Đánh vần đúng nguyên âm, phụ âm trong bài.

- Đọc trơn, xác định đúng vị trí các ອາ khi kết hợp với ອາ để tạo từ, tiếng có nghĩa.

- Viết đúng, chuẩn nét chữ các ອາ , ອາ .

- Nói được các tiếng, từ hoặc tên các vật, hoạt động, hành động có chứa các ອາ , ອາ trong tranh.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái.

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung hoạt động để trình chiếu.

- Slide bài giảng viết sẵn văn hoặc tiếng, từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học.
- Mẫu chữ các ຈ, ນ, ລ phóng to/ mẫu chữ viết trên bảng hoặc phần mềm hướng dẫn HV viết chữ .

2. HV: Tài liệu phần âm vần, vở viết...

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV viết mẫu hoặc trình chiếu mẫu chữ nguyên âm ຈ, ັ, ັ và phụ âm ັ ັ; ັ ັ; ັ ັ lên bảng để HV quan sát.
- GV đọc mẫu phát âm từng nguyên âm, phụ âm cho cả lớp 3 đến 4 lượt sau đó yêu cầu cả lớp đọc đồng thanh theo thứ tự từ nguyên âm ຈ, ັ, ັ; đến phụ âm ັ ັ, ັ ັ, ັ ັ.
- GV gọi một số HV đứng tại chỗ đọc thứ tự lần lượt từ nguyên âm ຈ, ັ, ັ; đến 03 cặp phụ âm ັ ັ, ັ ັ, ັ ັ.

2. Hoạt động khám phá:

HD2. Đọc

a. Ghép 𠵹𠵺 với 𠵮.

- HV: Quan sát GV đánh vần cách ghép 𠵹𠵺 với 𠵮 trên silde:

𠵹 – 𠵺

𠵹 – 𠵺

𠵹 – 𠵺

𠵹𠵺 – 𠵹

𠵹𠵺 – 𠵹

𠵹𠵺 – 𠵺

𠵹 – 𠵺

𠵹 – 𠵺

𠵹 – 𠵺

- Yêu cầu HV cả lớp, cá nhân - nhóm - đọc đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

b. Tạo tiếng mới

- Cả lớp quan sát, nghe GV ghép dấu thanh điệu 𠵹, 𠵹 (dấu thanh điệu 1, thanh điệu 2) với các cặp từ: 𠵹 – 𠵺, 𠵹𠵺 – 𠵹, 𠵹 – 𠵺, 𠵹 – 𠵺, 𠵹𠵺 – 𠵹, 𠵹 – 𠵺, 𠵹 – 𠵺, 𠵹 – 𠵺, 𠵹𠵺 – 𠵺, 𠵹 – 𠵺.

- GV chiếu slide VD minh họa.

- GV chỉ cho HV đánh vần, đọc trơn tiếng cá nhân - nhóm - đồng thanh.

- GV hướng dẫn HV lặp lại tương tự cách ghép trên với các cặp còn lại.

- GV: Giải nghĩa các tiếng mà HV vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

3. Hoạt động luyện tập

- GV trình chiếu slide trên bảng và đặt câu hỏi cho cá nhân, nhóm, cả lớp...

VD: Tranh đầu tiên các anh/ chị thấy hình ảnh gì?

+ Tranh thứ hai các anh/ chị thấy hình ảnh đang làm gì? ...

- Đại diện nhóm/ cặp nói về bức tranh, các nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình (phản hồi của các nhóm khi có ý kiến khác với nhóm vừa trình bày).

- GV làm mẫu đánh vần, đọc trơn, yêu cầu cả lớp đọc đồng thanh, giải nghĩa.

- Hướng dẫn viết từ: 𠵹 𠵺, 𠵹 𠵺, 𠵹 𠵺 (độ cao, độ rộng của từng nét, điểm đặt bút và điểm dừng bút, cách đưa nét bút để viết).

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV.

4. Hoạt động vận dụng

- Nói được các tiếng, từ hoặc tên các vật, hoạt động, hành động có chứa các ξ ư, ư trong tranh.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh phóng to hoặc chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung dạy học để trình chiếu.

- Bảng phụ viết sẵn vần hoặc tiếng, từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học, thẻ chữ.

- Mẫu chữ : ξ , ư, ư, ư ξ phóng to/ mẫu chữ viết trên bảng hoặc phần mềm hướng dẫn HV viết chữ: ξ , ư, ư, ư ξ .

2. HV: TL, đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV viết mẫu hoặc trình chiếu mẫu chữ nguyên âm, phụ âm: ξ , ư, ư, ư, ư ξ lên bảng để HV quan sát.

- GV đọc mẫu phát âm từng nguyên âm và phụ âm cho cả lớp 3 đến 4 lượt sau đó yêu cầu cả lớp đọc đồng thanh theo thứ tự từ nguyên: ξ , ư, ư, ư ξ .

- GV gọi một số HV đứng tại chỗ đọc thứ tự lần lượt từ nguyên âm, phụ âm:
□, ɲ ʏ, ʋ ʉ, ɯ ɶ.

2. Hoạt động khám phá:

a. Ghép ɲ ʉ với ɯ.

- HV: Quan sát GV đánh vần cách ghép ɲ ʉ với ɯ trên silde;

ɲ – ʏ

ɯ – ɶ

ʋ – ʉ.

- Yêu cầu HV cả lớp, cá nhân - nhóm – đọc đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

b. Tạo tiếng mới

- Cả lớp quan sát, nghe GV ghép dấu thanh điệu □', □'' (dấu thanh điệu 1, thanh điệu 2) với các cặp từ: ɲ – ʏ, ɯ – ɶ, ʋ – ʉ.

- GV chiếu slide VD minh họa.

- GV yêu cầu cả lớp đánh vần, đọc trơn đồng thanh.

- GV hướng dẫn HV lặp lại tương tự cách ghép trên với các cặp còn lại.

- GV: giải nghĩa các tiếng mà HV vừa đánh vần và đọc trơn (chỉ những từ có nghĩa).

3. Hoạt động luyện tập

- GV trình chiếu slide trên bảng và đặt câu hỏi cho cá nhân, nhóm, cả lớp.

VD: Tranh đầu tiên các anh chị thấy hình ảnh gì? Vật dụng đó là gì?

+ GV hỏi HV ở những bức tranh tiếp theo.

- Đại diện nhóm/ cặp nói về bức tranh, các nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình (phản hồi của các nhóm khi có ý kiến khác với nhóm vừa trình bày).

ʋ ɶ:

Bò đực thóc

ɲ ʏ:

Tờ giấy

ɯ ɶ:

Khoai lang

ɲ ʏ:

Hang dơi

- GV làm mẫu đánh vần, đọc trơn, yêu cầu cả lớp đọc đồng thanh, cuối cùng giải nghĩa từng từ trong tranh.

- GV hướng dẫn cách viết, viết □, ɲ ʏ, ʋ ʉ, ɯ ɶ trên bảng (độ cao, độ rộng của từng nét, điểm đặt bút và điểm dừng bút, cách đưa nét bút để viết).

- Hướng dẫn viết từ: ấ ấấ , ấ ấ , ấ ấ , ấ ấ trên bảng (độ cao, độ rộng của từng nét, điểm đặt bút và điểm dừng bút, cách đưa nét bút để viết).
- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV; hướng dẫn viết đúng mẫu.

4. Hoạt động vận dụng

- GV mở rộng kiến thức bằng cách đặt câu hỏi, yêu cầu HV lấy bất kỳ nguyên âm và phụ âm bài học trước ghép với nguyên âm và phụ âm bài học hôm nay để ra một từ có nghĩa. VD: ấ ấ

+ Đại diện nhóm lên bảng trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc viết lên bảng bài đọc tích hợp cho HV đọc lại nội dung bài
- GV chỉ cho HV đọc câu 2 -3 lượt. GV chỉnh âm và giải nghĩa cho HV.
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

Phần 10. ấ, ấ, ấ, ấ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nắm được các vần, các từ tiếng chứa vần, nghe và nói được các từ tiếng chứa vần. Đọc và viết được các từ tiếng chứa vần.

- Đọc đúng vần ấ, ấ, ấ, ấ đọc trơn, đánh vần được các tiếng, từ ngữ trong bài, hiểu nghĩa của từ qua tranh.

- Viết đúng, chuẩn nét chữ ấ, ấ, ấ, ấ.

- Nói được các tiếng, từ hoặc tên các vật, hoạt động, hành động có chứa vần, ấ, ấ, ấ, ấ

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái.

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1.GV: Tranh phóng to hoặc chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung HĐ dạy và học để trình chiếu.

- Bảng phụ viết sẵn vần hoặc tiếng, từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học, thẻ chữ.

- Mẫu chữ các □^ố, □^ố, □^ỉ, □^ủ phóng to/ mẫu chữ viết trên bảng hoặc phần mềm hướng dẫn HV viết vần □^ố, □^ố, □^ỉ, □^ủ.

2. HV: TL, vở viết, bút chì, bút viết, thước kẻ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV viết mẫu hoặc trình chiếu mẫu chữ nguyên âm, phụ âm: □^ố, □^ố, □^ỉ, □^ủ lên bảng để HV quan sát.

- GV đọc mẫu phát âm từng nguyên âm và phụ âm cho cả lớp 3 đến 4 lượt sau đó yêu cầu cả lớp đọc đồng thanh theo thứ tự từ nguyên: □^ố, □^ố, □^ỉ, □^ủ.

- GV gọi một số HV đứng tại chỗ đọc thứ tự lần lượt từ nguyên âm, phụ âm: □^ố, □^ố, □^ỉ, □^ủ.

2. Hoạt động khám phá

- GV ghép nguyên âm với phụ âm hoặc trình chiếu slide lên bản, đọc làm mẫu trước lớp: □^ố, □^ố, □^ỉ, □^ủ.

- GV chia lớp thành các nhóm rồi chỉ định từng nhóm ngồi tại chỗ đọc các vần □^ố, □^ố, □^ỉ, □^ủ.

- Trình chiếu slide và đặt câu hỏi, sử dụng song ngữ để hỏi.

+ Anh/ chị thấy gì ở hình vẽ? Vật dụng đó là gì?

+ Tranh thứ hai các anh chị thấy dụng cụ gì? Dùng để làm gì?

+ Tương tự với những bức tranh khác.

-Nhóm/cặp: Quan sát tranh và hỏi - đáp về bức tranh.

+ Đại diện nhóm/ cặp nói về bức tranh, các nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình (phản hồi của các nhóm khi có ý kiến khác với nhóm vừa trình bày).

- GV đọc từ khóa một lượt: ມ້ອ້ ນ້ອ້, ປ້ອ້ ນ້, ທັ້ ຟັ້, ກັ້ ເນັ, ລັ້ ເຂັ, ພັ້ ເອັ, ປັ້ ທັ້

- GV chốt lại kiến thức và giải nghĩa.

3. Hoạt động luyện tập

- GV giải thích may ັ; may ັ khi kết hợp với phụ âm cuối vẫn thành các vần ັ້- căng ngo, ັ້- cắt đo, ັ້- cắc co, ັ້- cặp bo (không dùng thanh điệu, nếu 3 vần ັ້- cắt đo, ັ້- cắc co, ັ້ đi với phụ âm là tổ thấp thì đọc dấu sắc, đi với tổ cao đọc dấu nặng)

VD:

| ໂຕ ທຸ່ ັ | ໂຕ ທຸ່ ັ |
|----------|----------|
| ຳ ຳັ | ລັ ເງັ |
| ກັ ເນັ | ລັ ເຂ |
| ທັ ັ | ພັ ເອັ |
| ຕັ ັ | ນັ ເນັ |
| ໂຕ ທັ້ | ມັ ັ |
| ປັ ັ | ທັ ັ |

- GV đọc mẫu cho HV sau đó gọi 1 số HV lên đọc, nhận xét và giải nghĩa.

- GV hướng dẫn cách viết ັ້, ັ້, ັ້, ັ້ trên bảng (độ cao, độ rộng của từng nét, điểm đặt bút và điểm dừng bút, cách đưa nét bút để viết).

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV mở rộng kiến thức bằng cách yêu cầu HV hãy lấy bất kỳ phụ âm bài học trước ghép với vần □ố, □ố, □ố, □ủ hôm nay để tìm ra một từ có nghĩa:

VD:

| | |
|-----------|--|
| ຫຍິບ ຫຍິບ | |
| ຕອນ ຫຍິບ | |
| ຜູ້ ຜູ້ | |
| ຟ້າ ຟ້າ | |
| ຂົ້ວ ຂົ້ວ | |
| ວັ້ນ ວັ້ນ | |
| ມັ້ນ ມັ້ນ | |
| ຜູ້ ຜູ້ | |
| ຂົ້ວ ຂົ້ວ | |
| ຫຍິບ ຫຍິບ | |
| ຕອນ ຫຍິບ | |

| | |
|---------|--|
| ປັດ ປັດ | |
| ມັດ ມັດ | |
| ຂັດ ຂັດ | |
| ຜັດ ຜັດ | |
| ຕັດ ຕັດ | |
| ຫັດ ຫັດ | |
| ນັດ ນັດ | |
| ຜັດ ຜັດ | |
| ຕັດ ຕັດ | |
| ຜັດ ຜັດ | |

+ Đại diện các nhóm lên bảng trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc viết lên bảng bài đọc tích hợp cho HV đọc nội dung bài.

ເອາ ຫຸຣ ຫຍິບ ປັດ ຜັດ
 ເອາ ຜັດ ຫຍິບ ປັດ ເອາ
 ເອາ ຜູ້ ຂົ້ວ ເອາ ຫຸຣ
 ອຸຣ ຫຍິບ ມັ້ນ ຫຍິບ
 ຜູ້ ມັ້ນ ຫຍິບ ຫຍິບ ເອາ

- GV chỉ cho HV đọc câu 2 -3 lượt. GV chỉnh âm và giải nghĩa cho HV.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

พืศ 11. พืศ ๓ ๕ ๖ ๗ ๘ ๙

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ được những chữ cái trong chữ Thái ít sử dụng.
- Đọc và ghi nhớ những chữ cái ít gặp này.
- Đọc đúng vần, đánh vần được và đọc trơn thành thạo các vần, đọc đúng chính âm các tiếng từ, câu ứng dụng.
- + Viết đúng, chuẩn nét các vần theo nguyên tắc chính tả.
- + Đặt câu hoàn chỉnh chứa các vần trong bài học.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái.

II. GỢI Ý CHUẨN ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

1.GV: Tranh phóng to hoặc chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung HĐ dạy và học để trình chiếu.

- Bảng phụ viết sẵn phụ âm hoặc tiếng, từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học.

- Mẫu chữ ít dùng phóng to/ mẫu chữ viết trên bảng hoặc phần mềm hướng dẫn HV viết chữ

2. HV: TL, tài liệu học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV viết mẫu hoặc trình chiếu mẫu chữ phụ âm ít dùng lên bảng để HV quan sát.
- GV đọc mẫu phát âm từng nguyên âm và phụ âm cho cả lớp 3 đến 4 lượt sau đó yêu cầu cả lớp đọc đồng thanh theo thứ tự.
- GV gọi một số HV đứng tại chỗ đọc thứ tự lần lượt từng phụ âm.

2. Hoạt động khám phá

- GV ghép nguyên âm với phụ âm hoặc trình chiếu slide lên bảng, đọc làm mẫu trước lớp.
- Giải thích cho HV các phụ âm được sử dụng trong trường hợp nào, ứng với từng phương ngữ địa phương ra sao...
- GV yêu cầu lớp đọc đồng thanh các từ sẵn có trên bảng hoặc trên trình chiếu slide và gọi một số HV đứng tại chỗ đọc rồi nhận xét.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách viết, viết các chữ cái ít gặp lên trên bảng (độ cao, độ rộng của từng nét, điểm đặt bút và điểm dừng bút, cách đưa nét bút để viết).
- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV; hướng dẫn HV viết.
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

វ៉ុន ខ័រ. ញុ វ៉ែន

វាវ 12. ៊ុន, ៊ុន, ៊ុន, ៊ុន, ៊ុន, ៊ុន

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nhớ được các vần, các từ, tiếng chứa vần, nghe và nói được các từ tiếng chứa vần. Đọc và viết được các từ tiếng chứa vần.
- Đọc đúng vần: ៊ុន, ៊ុន, ៊ុន, ៊ុន, ៊ុន, ៊ុន đọc trơn, đánh vần được các tiếng, từ ngữ trong bài, hiểu nghĩa của từ qua tranh.
- Viết đúng, chuẩn nét chữ các vần: ៊ុន, ៊ុន, ៊ុន, ៊ុន, ៊ុន, ៊ុន.
- Nói được từ ngữ trong bài.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái.

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh phóng to hoặc chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung dạy và học để trình chiếu.

- Bảng phụ viết sẵn vần hoặc tiếng, từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học.

- Mẫu vần: □**əu**, □**əɯ**, □**əɔ**, □**əɽ**, □**əɰ**, □**əŋ** phóng to/ mẫu chữ viết trên bảng hoặc phần mềm hướng dẫn HV viết chữ: □**əu**, □**əɯ**, □**əɔ**, □**əɽ**, □**əɰ**, □**əŋ**.

2. HV: TL, thẻ chữ cái tiếng Thái, vở viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- GV viết mẫu hoặc trình chiếu mẫu vần: □**əu**, □**əɯ**, □**əɔ**, □**əɽ**, □**əɰ**, □**əŋ** lên bảng để HV quan sát.

- GV đọc mẫu phát âm từng vần cho cả lớp 3 đến 4 lượt sau đó yêu cầu cả lớp đọc đồng thanh theo tứ tự từ □**əu**, □**əɯ**, □**əɔ**, □**əɽ**, □**əɰ**, □**əŋ**.

- GV gọi một số HV đứng tại chỗ đọc thứ tự lần lượt từ vần □๑๙, □๑๙, □๑๖, □๑๗, □๑๘, □๑๙.

2. Hoạt động khám phá:

- GV ghép phụ âm với các vần hoặc trình chiếu slide lên bản, đọc làm mẫu trước lớp: □๑๙, □๑๙, □๑๖, □๑๗, □๑๘, □๑๙.

- GV chia lớp thành 2- 4 nhóm rồi chỉ định từng nhóm ngồi tại chỗ đọc các vần: □๑๙, □๑๙, □๑๖, □๑๗, □๑๘, □๑๙.

- Cả lớp: Nhìn tranh trong tài liệu tiếng thái hoặc tranh trình chiếu trên bảng và hỏi - đáp về bức tranh theo hướng dẫn của GV theo nhóm/cặp. VD:

+ Tranh đầu tiên anh chị thấy người phụ nữ Thái đang làm gì?

+ Tranh thứ hai anh chị quan sát em bé đang làm gì?

+ Tranh thứ ba các anh chị thấy vật dụng gì? Dùng làm gì?

+ Tranh thứ bốn đồ vật đó là gì?

+ Tranh thứ năm hình ảnh đó là gì?

+ Tranh thứ sáu quang cảnh đó như thế nào?

+ Tranh thứ bảy con số đó là bao nhiêu?

+ Tranh thứ tám bụi cây đó là cây là gì?

+ Tranh thứ chín người đàn ông đó đang làm gì?

+ Tranh thứ mười đồ vật đó là gì?

+ Tranh thứ mười một hình ảnh chứa gì?

+ Tranh thứ mười hai con đó là con gì?

+ Tranh thứ mười ba hình ảnh đó là gì? Dùng để làm gì?

- Nhóm/ cặp: Quan sát tranh và hỏi - đáp về bức tranh.

+ Đại diện nhóm/ cặp nói về bức tranh, các nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình (phản hồi của các nhóm khi có ý kiến khác với nhóm vừa trình bày).

+ Nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa chữ cái mới trong bài.

+ GV nói - viết - đọc từ khóa một lượt:

| | | | |
|------|--|------|--|
| ๑๙ ๑ | | ๑๖ ๑ | |
| ๑๙ ๑ | | ๑๖ ๑ | |
| ๑๙ ๑ | | ๑๗ ๑ | |

| | | | |
|----------|--|----------|--|
| ເຂ໋ ນອມ | | ຫອປ ເຜົາ | |
| ຫຼອປ ເຂ໋ | | ຂອປ ແປ໋ | |
| ປົ ຂອດ | | ຫຼອດ ຈົມ | |

- GV giải thích nguyên âm Ɔ khi kết hợp với các phụ âm tạo thành vần, trong trường hợp nào là phụ âm, trường hợp nào là nguyên âm.

- Giải thích trong trường hợp nào không dùng dấu thanh, đi với tổ thấp thì dùng dấu sắc, đi với tổ cao dùng dấu nặng.

- GV đọc mẫu cho HV sau yêu cầu lớp đọc đồng thanh và giải nghĩa.

3. Hoạt động luyện tập

- GV hướng dẫn cách viết các vần mang nguyên âm o: □ອຸ, □ອມ, □ອ໋, □ອປ໋, □ອປ, □ອດ trên bảng (độ cao, độ rộng của từng nét, điểm đặt bút và điểm dừng bút, cách đưa nét bút để viết).

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV; hướng dẫn viết đúng mẫu các vần mang nguyên âm o: □ອຸ, □ອມ, □ອ໋, □ອປ໋, □ອປ, □ອດ.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đặt câu hỏi: Bằng những kiến thức của bài học hôm trước kết hợp với kiến thức hôm nay HV hãy lấy bất kỳ phụ âm bài học trước ghép với vần □ອຸ, □ອມ, □ອ໋, □ອປ໋, □ອປ, □ອດ để tìm ra từ có nghĩa:

VD:

| | | | |
|----------|--|------------|--|
| ຜອດ ເຜົາ | | ດອຫ ຫຸມ | |
| ຫຼອດ ຈົມ | | ປອຫ ເຜົ່ອນ | |
| ນອດ ດອນ | | ຂອຫ ຫນ້ອ້ | |
| ປໍອດ ຜອມ | | ຫຼອຫ ມ້ອນ | |
| ຕ້ອນ ຫປ້ | | ຕອຫ ດັ້ | |
| ປໍອປ ຫຸ້ | | ເຜົ່ອມ ຜັ້ | |

| | | | |
|-----------|--|--------|--|
| ຖ້ອຜ ຜີ | | ທອບ ປີ | |
| ທ້ອບ ນໍ້າ | | ຟອບ ຫາ | |
| ຜອບ ເື້ | | ຝອມ ຟູ | |

+ Đại diện 1 - 2 nhóm lên bảng trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV chiếu hoặc viết lên bảng bài đọc tích hợp cho HV đọc.
- GV chỉ cho HV đọc câu 2 -3 lượt. GV chỉnh âm và giải nghĩa cho HV.
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

ພາສາ 13. ອອນ; ອອນ; ອອນ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết đúng các vần ອອນ; ອອນ; ອອນ hiểu nghĩa của từ qua tranh ảnh.
- Đọc trơn, đánh vần được các tiếng, từ ngữ trong bài.
- Viết đúng, chuẩn nét chữ các từ có chứa vần ອອນ; ອອນ; ອອນ.
- Nói được các tiếng, từ hoặc tên các vật, hoạt động, hành động có chứa các vần ອອນ; ອອນ; ອອນ.
- Đặt được câu theo từ đã học, đọc được bài, nghe hiểu đúng nội dung bài đọc ứng dụng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái.

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung HĐ dạy và học để trình chiếu, sách giáo trình, bút viết.

- Mẫu chữ vắn □๑๓; □๑๓; □๑๓ phóng to/ mẫu chữ viết trên bảng hoặc phần mềm hướng dẫn HV viết chữ □๑๓; □๑๓; □๑๓.

2. HV: TL, đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

1.1. Nghe – nói:

- Cả lớp: Nhìn tranh trong sách giáo trình hoặc tranh trình chiếu trên bảng và hỏi - đáp về bức tranh theo hướng dẫn của GV theo cá nhân/ nhóm/cặp.

VD:

+ Các anh chị nhìn thấy hình ảnh vật gì/con gì/hoạt động gì trên màn hình?

- Cá nhân/Nhóm/ cặp: Quan sát các hình ảnh trình chiếu và hỏi - đáp về hình ảnh.

+ Cá nhân/ đại diện nhóm nói về bức tranh, các cá nhân/ nhóm trình bày ý kiến của mình (phản hồi của các nhóm khi có ý kiến khác với nhóm vừa trình bày).

+ Nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa các vắn trong bài.

+ GV nói - viết - đọc các vắn một lượt.

- Cả lớp: Quan sát và nghe đọc các vắn □๑๓; □๑๓; □๑๓ được GV viết hoặc trình chiếu trên màn hình.

2. Hoạt động khám phá

2.1. Đọc:

a. Đọc tiếng từ

- HV: Quan sát GV viết chữ và trình chiếu chữ kèm hình ảnh trên bảng; nghe GV đọc các vần □၅၈; □၅၈; □၅၈.

- GV yêu cầu HV đọc đồng thanh cá nhân - nhóm và nhận xét, đánh giá.

b. Hướng dẫn đọc từ mới:

- Cả lớp nhìn lên bảng/màn hình trình chiếu hình ảnh kèm các từ mới, nghe GV đọc đánh vần các từ mới:

| | | | |
|---------|---------|---------|---------|
| ၈၅၈ ဘ၄ | ပီ ပီ၈ | ဣ ဣ၈ | ဝု ပီ၈ |
| ၅၅၈ ဝ၅၈ | ပီ၈ ငါး | ဗ၅၈ မံ၈ | ဣာ် ဘ၅၈ |

+ Quan sát GV viết/ trình chiếu từ mới trên bảng; nghe GV hướng dẫn cách đọc khi ghép với phụ âm và thêm 2 dấu thanh điệu, đánh vần, đọc trơn tiếng:

VD: ၅၅၈ đánh vần ၅၈ ဣ ဣ ၅ ၅၅၈

ဝ၅၈ đánh vần ၅၈ ဣ ဝ ၅ ဝ၅၈

ပီ၈ đánh vần ၅၈ ဣ ပီ ပီ၈

+ HV: Nghe GV đánh vần, đọc trơn.

+ HV đánh vần, đọc trơn tiếng các từ theo cá nhân - nhóm - đồng thanh.

- GV: Giải nghĩa các tiếng mà HV vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

2.2. Lưu ý:

- GV nêu những lưu ý khi ghép vần với phụ âm kèm dấu thanh điệu: phụ âm tổ thấp khi đi với dấu thanh điệu và phụ âm tổ cao khi kèm dấu thanh điệu sẽ có cách đọc khác nhau.

- HV nghe và ghi chép vào vở.

3. Hoạt động luyện tập

- GV yêu cầu và hướng dẫn cả lớp vận dụng các từ mới vừa đọc và đặt câu hỏi có chứa các từ đó.

(Đặt câu có chứa các từ: ၅၅၈ ဝ၅၈; ပီ၈ ငါး; ဗ၅၈ မံ၈; ဣာ် ဘ၅၈)

+ VD: ချေ့မံ ချေ့ ပီ၈ ငါး ဘီ ပီ၈ ဗ၅၈.

- GV quan sát, hướng dẫn các cá nhân/ nhóm đặt câu.

- Cá nhân/nhóm: Áp dụng các từ vừa học và đặt câu theo yêu cầu của GV sau đó lên bảng viết câu trả lời.

- GV chỉnh sửa lỗi và nhận xét.

4. Hoạt động vận dụng

a. ແອບ ຈຸນ:

- GV: Chép bài đọc trong phần II của giáo trình lên bảng/trình chiếu bài đọc lên bảng và đọc mẫu cả bài cho cả lớp nghe 2 lượt.

- Cả lớp: Nghe GV đọc bài đọc trong giáo trình và chép bài vào vở.

- GV hướng dẫn đọc đánh vần từng chữ và đọc trơn từng câu; đọc đồng thanh cả lớp và sau đó gọi cá nhân lên đọc lại.

- Cả lớp đọc đồng thanh, sau đó đọc cá nhân theo chỉ định của GV.

- GV dịch nghĩa của bài ra tiếng Việt.

- HV chép bài dịch vào vở.

- Trao đổi về bài: HV đặt câu hỏi và GV giải đáp thắc mắc.

b. ນື້ ພາໄສ:

- GV yêu cầu HV về chép lại và đọc trơn bài đọc.

- Tìm những từ có vần tương tự bài đã học và dịch nghĩa.

c. ຕຸ້ມ ດຳ ດ່ວງ:

- GV yêu cầu HV đọc lại các nội dung đã học và xem trước bài mới.

ພາສາ 14. ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ.

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và thuộc đúng các vần, xác định đúng vị trí của các vần: ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ.
- Đánh vần, phát âm đúng các vần, tiếng, từ ngữ trong bài.
- Viết đúng, chuẩn nét chữ các từ có chứa vần ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ.
- Nói được các tiếng, từ hoặc tên các vật, hoạt động, hành động có chứa vần ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ; ວຸ.
- Đặt được câu theo từ đã học. Đọc được, nghe hiểu đúng nội dung bài đọc ứng dụng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái.

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung HĐ dạy và học để trình chiếu.

- Mẫu vần □1u; □1m; □1o; □1p; □1v; □1w; □1f; □1o; □1n; □1h; □1t.

Phóng to/ mẫu chữ viết trên bảng hoặc phần mềm hướng dẫn HV viết chữ □1u; □1m; □1o; □1p; □1v; □1w; □1f; □1o; □1n; □1h; □1t.

2. HV: TL, đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ. Nghe - nói

- Cả lớp: Nhìn hình ảnh trong TL hoặc hình ảnh trình chiếu trên bảng và hỏi - đáp về hình ảnh theo hướng dẫn của GV theo cá nhân/ nhóm/cặp.

VD:

+ Các anh chị nhìn thấy hình ảnh vật gì/con gì/hoạt động gì trên màn hình?

+ Có anh chị nào biết hình ảnh vật/con vật/hoạt động...trên bằng tiếng Thái không?

- Cá nhân/Nhóm: Quan sát các hình ảnh trình chiếu và hỏi - đáp về hình ảnh.

+ Cá nhân/ đại diện nhóm nói về hình ảnh, trình bày ý kiến của mình

+ Nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa các vần trong bài.

+ GV nói - viết - đọc các vần một lượt:

- Cả lớp: Quan sát và nghe đọc các vần □1u; □1m; □1o; □1p; □1v; □1w; □1f; □1o; □1n; □1h; □1t được GV viết/ trình chiếu trên màn hình.

- GV viết trên bảng; HV viết bài vào vở.

2. Hoạt động khám phá: Đọc

a. Đọc tiếng từ

- GV: Trình chiếu hình ảnh kèm chữ, viết các vần lên bảng và hướng dẫn cách đọc các từ có vần: □1u; □1m; □1o; □1p; □1v; □1w; □1f; □1o; □1n; □1h; □1t.

- HV: Quan sát GV viết chữ và trình chiếu chữ kèm hình ảnh trên bảng; viết các vần vào vở, nghe GV đọc mẫu.

- GV yêu cầu cả lớp đọc đồng thanh, sau đó đọc theo nhóm/cá nhân, nhận xét và chỉnh sửa các lỗi phát âm của HV.

b. Hướng dẫn đọc từ mới:

- HV quan sát GV viết/trình chiếu từ mới trên bảng; nghe GV hướng dẫn cách đọc đánh vần và đọc trơn các từ.

VD: **၎်း ဟ်း**: **၎်း ခ်း** **၎်း** **၎်း**, **၎်း** **၎်း** **၎်း**.

- GV yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh

+ HV đánh vần, đọc trơn tiếng các từ cá nhân - nhóm - đồng thanh.

- GV: Giải nghĩa các tiếng mà HV vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa), nhận xét và đánh giá.

c. Lưu ý:

- GV nêu những lưu ý với những vần **၎်း**; **၎်း**; **၎်း** khi đi kèm dấu thanh điệu: Phụ âm tổ thấp khi đi với dấu thanh điệu và phụ âm tổ cao khi kèm dấu thanh điệu sẽ có cách đọc khác nhau.

- HV nghe, đặt câu hỏi thắc mắc và ghi chép vào vở.

3. Hoạt động luyện tập

- GV yêu cầu và hướng dẫn cả lớp vận dụng các từ mới vừa đọc và đặt câu hỏi có chứa các từ **၎်း**; **၎်း**; **၎်း**; **၎်း**.

- GV quan sát, hướng dẫn các cá nhân/ nhóm viết và đặt câu

- Cá nhân/nhóm: Áp dụng các từ vừa học và đặt câu theo yêu cầu của GV sau đó lên bảng viết câu trả lời.

- GV chỉnh sửa lỗi và nhận xét, đánh giá.

4. Hoạt động vận dụng

a. **၎်း**

- GV: Chép bài đọc trong TL lên bảng/trình chiếu bài đọc lên bảng và đọc mẫu cả bài cho cả lớp nghe

- Cả lớp: Nghe GV đọc bài đọc “**၎်း**” trong TL và chép bài vào vở.

- GV hướng dẫn đọc đánh vần từng chữ và đọc trơn từng câu; cả lớp đọc đồng thanh và sau đó gọi cá nhân lên đọc lại theo chỉ định của GV, yêu cầu HV chỉ ra những từ trong bài có chứa các vần đã học.

- GV đọc và dịch nghĩa của bài, HV chép vào vở.

b. **၎်း**

- GV trình chiếu 5 câu hỏi liên quan đến bài đọc trong giáo trình lên màn hình và yêu cầu HV đọc câu hỏi và trả lời theo nội dung bài đã dịch nghĩa, hướng dẫn HV cách trả lời.

- Cá nhân HV trả lời câu hỏi theo chỉ định theo cá nhân/nhóm và nhận xét giữa các cá nhân/nhóm.

- GV nhận xét, sửa lỗi và đánh giá.

- củng cố, dặn dò: GV yêu cầu HV xem lại bài cũ và chuẩn bị bài mới.

ພາກທີ 15. ວາ; ວມ; ວອ; ວູ; ວາ;

ວາ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và thuộc đúng các vần, xác định đúng vị trí của các vần: ວາ; ວມ; ວອ; ວູ; ວາ; ວາ hiểu nghĩa của từ qua hình ảnh.

- Đọc đánh vần, phát âm được đúng các tiếng, từ ngữ trong bài.

- Viết đúng, chuẩn nét chữ các từ có chứa vần ວາ; ວມ; ວອ; ວູ; ວາ; ວາ.

- Nói được các tiếng, từ hoặc tên các vật, hoạt động, hành động có chứa các vần ວາ; ວມ; ວອ; ວູ; ວາ; ວາ.

- Đặt được câu theo từ đã học, đọc được bài, nghe hiểu đúng nội dung bài đọc ứng dụng.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái.

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung dạy và học để trình chiếu; Sách giáo trình; Giáo án.

- Mẫu chữ vắn □၁၁၁; □၁၁၂; □၁၁၃; □၁၁၄; □၁၁၅; □၁၁၆ phóng to/ mẫu chữ viết trên bảng hoặc phần mềm hướng dẫn HV viết chữ □၁၁၁; □၁၁၂; □၁၁၃; □၁၁၄; □၁၁၅; □၁၁၆.

2. HV: TL, vở viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động Nghe - nói

- Cả lớp: Nhìn hình ảnh trong TL hoặc hình ảnh trình chiếu trên bảng và hỏi - đáp về hình ảnh theo hướng dẫn của GV theo cá nhân/ nhóm/cặp.

VD:

+ Các anh chị nhìn thấy hình ảnh vật gì/con gì/hoạt động gì trên màn hình?

- Cá nhân/Nhóm: Quan sát các hình ảnh trình chiếu và hỏi - đáp về hình ảnh.

+ Cá nhân/ đại diện nhóm nói về hình ảnh, trình bày ý kiến của mình, nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa các vắn: □၁၁၁; □၁၁၂; □၁၁၃; □၁၁၄; □၁၁၅; □၁၁၆ trong bài.

- Cả lớp: Quan sát và nghe đọc các vắn được GV viết/ trình chiếu trên màn hình, viết bài vào vở.

2. Hoạt động khám phá: Đọc

a. Đọc tiếng từ

- HV: Quan sát GV viết chữ và trình chiếu chữ kèm hình ảnh trên bảng; nghe GV đọc các từ có vắn: □၁၁၁; □၁၁၂; □၁၁၃; □၁၁၄; □၁၁၅; □၁၁၆.

+ GV nói - viết - đọc các vắn và vắn tương ứng trong tiếng Việt: □၁၁၁: Oan; □၁၁၂: Oam; □၁၁၃: Oang; □၁၁၄: Oai; □၁၁၅: Oat; □၁၁၆: oak.

- Cả lớp: Nghe GV đọc bài đọc “ໄຕ ດວາປ ນີ້ ໄຕ ນວາໂບ” trong giáo trình và chép bài vào vở.

- GV hướng dẫn đọc đánh vần từng chữ và đọc trơn từng câu; cả lớp đọc đồng thanh và sau đó gọi cá nhân lên đọc lại theo chỉ định của GV, yêu cầu HV chỉ ra những từ trong bài có chứa các vần đã học.

- GV đọc và dịch nghĩa của bài, HV chép vào vở.

b. ທຸຖຸນ

- GV trình chiếu 4 câu hỏi liên quan đến bài đọc trong giáo trình lên màn hình và yêu cầu HV đọc câu hỏi và trả lời theo nội dung bài đã dịch nghĩa, hướng dẫn HV cách trả lời.

- Cá nhân HV trả lời câu hỏi theo chỉ định, GV nhận xét, sửa lỗi và đánh giá.

- Củng cố, dặn dò: GV yêu cầu HV xem lại bài cũ và chuẩn bị bài mới

Phần 16. □խ; □մ; □ծ; □ժ; □բ; □ո; □ի

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và thuộc đúng các vần, xác định đúng vị trí của các vần: □խ; □մ; □ծ; □ժ; □բ; □ո; □ի hiểu nghĩa của từ qua hình ảnh.
- Đọc đánh vần, đọc trơn được các tiếng, từ ngữ trong bài.
- Viết đúng, chuẩn nét chữ các từ có chứa vần □խ; □մ; □ծ; □ժ; □բ; □ո; □ի; □ի; □ի; □ի.
- Nói được các tiếng, từ hoặc tên các vật, hoạt động, hành động có chứa các vần □խ; □մ; □ծ; □ժ; □բ; □ո; □ի; □ի; □ի.
- Đặt được câu theo từ đã học, đọc được bài, nghe hiểu đúng nội dung bài đọc ứng dụng.

3. Thái độ

- Có hứng thú với nội dung bài học, yêu thích tiếng và chữ Thái.

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Chuẩn bị hình ảnh liên quan đến các nội dung đề trình chiếu; TL; Giáo án.

- Mẫu chữ vần □խ; □մ; □ծ; □ժ; □բ; □ո; □ի; □ի; □ի phóng to/ mẫu chữ viết trên bảng hoặc phần mềm hướng dẫn HV viết chữ □խ; □մ; □ծ; □ժ; □բ; □ո; □ի; □ի; □ի

2. HV: TL, đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động Nghe - nói

- Cả lớp: Nhìn hình ảnh trong sách giáo trình hoặc hình ảnh trình chiếu trên bảng và hỏi + Đáp về hình ảnh theo hướng dẫn của GV theo cá nhân/ nhóm/cặp.
- VD: Các anh chị nhìn thấy hình ảnh vật gì/con gì/hoạt động gì trên màn hình?
- Cá nhân/Nhóm: quan sát các hình ảnh trình chiếu và hỏi - đáp về hình ảnh.
- + Cá nhân/ đại diện nhóm nói về hình ảnh, trình bày ý kiến của mình.

- + Nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa các vần trong bài.
- + GV nói - viết - đọc các vần một lượt.

□๕๙: uôn/uân; □๕๙: uôm/uâm; □๕๖: uông/uâng; □๕๗: uôi; □๕๘: uôp;
 □๕๙: uôc; □๕๙: uôc; □๕๙: uôk

- Cả lớp: Quan sát và nghe đọc các vần được GV viết/ trình chiếu trên màn hình.

- GV viết trên bảng; HV viết bài vào vở.

2. Hoạt động khám phá: Đọc

a. Đọc tiếng từ

- HV: Quan sát GV viết chữ và trình chiếu chữ kèm hình ảnh trên bảng; nghe GV đọc các từ có vần: □๕๙; □๕๙; □๕๖; □๕๗; □๕๘; □๕๙; □๕๙; □๕๙; □๕๙.

| | | | |
|--------|---------|---------|------------|
| ๕๙ ๗๑๓ | ๑๕๙ ๕๙ | ๖๕๙ ๕๖ | ๙๕๙ ๕๙ |
| ๑๕๖ ๙๕ | ๕๕๖ ๕๕ | ๕๕๗ ๕๙ | ๕๕๙ ๕๕๗ |
| ๖๕๗ ๗๕ | ๕๕๙ ๕๕๗ | ๕๕๖ ๕๙ | ๕๕๖ ๑๕๙ |
| ๕๕๙ ๕๕ | ๕๕๖ ๕๕๙ | ๕๕๙ ๕๕๗ | ๕๕๙ ๕๕ ๕๕๙ |

- HV: Quan sát GV viết chữ và trình chiếu chữ kèm hình ảnh trên bảng; viết các vần vào vở, nghe GV đọc mẫu.

- GV yêu cầu cả lớp đọc đồng thanh, sau đó đọc theo nhóm/cá nhân, nhận xét và chỉnh sửa các lỗi phát âm của HV.

b. Hướng dẫn đọc từ mới:

- HV quan sát GV viết/ trình chiếu từ mới trên bảng; nghe GV hướng dẫn cách đọc đánh vần và đọc trơn các từ mới ở trên.

- GV yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (GV nhận xét, đánh giá).

- HV đánh vần, đọc trơn tiếng các từ cá nhân - nhóm - đồng thanh.

- GV: Giải nghĩa các tiếng mà HV vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

3. Hoạt động luyện tập

- GV yêu cầu và hướng dẫn cả lớp vận dụng các từ mới vừa đọc và đặt câu hỏi có chứa các từ đó.

VD: ๕๕๖ ๕๕, có thể đặt câu như sau :

+ хэб хэ үн үг олоо үү гүн м х ном

- GV quan sát, hướng dẫn các cá nhân/ nhóm viết và đặt câu.

- Cá nhân/nhóm: Áp dụng các từ vừa học và đặt câu theo yêu cầu của GV sau đó lên bảng viết câu trả lời.

- GV chỉnh sửa lỗi và nhận xét, đánh giá.

4. Hoạt động vận dụng

a. ᠠᠭᠤ

- GV: Chép bài đọc trong giáo trình lên bảng/trình chiếu bài đọc lên bảng và đọc mẫu cả bài cho cả lớp nghe.

- Cả lớp: Nghe GV đọc bài thơ trong phần II của giáo trình và chép bài vào vở.

- GV hướng dẫn đọc đánh vần từng chữ và đọc trơn từng câu; cả lớp đọc đồng thanh và sau đó gọi cá nhân lên đọc lại theo chỉ định của GV, yêu cầu HV chỉ ra những từ trong bài có chứa các vần đã học.

- GV đọc và dịch nghĩa của bài, HV chép vào vở.

b. ᠮᠣᠩ

- GV trình chiếu 3 câu hỏi liên quan đến bài đọc trong SGT lên màn hình và yêu cầu HV đọc câu hỏi và trả lời theo nội dung bài đã dịch nghĩa, hướng dẫn HV cách trả lời.

- Cá nhân HV trả lời câu hỏi theo chỉ định, GV nhận xét, sửa lỗi và đánh giá.

- Cùng cố, dặn dò: GV yêu cầu HV xem lại bài cũ và chuẩn bị bài mới.

Phần 17. ᠠᠭᠤ; ᠮᠣᠩ; ᠠᠭᠤ; ᠠᠭᠤ; ᠠᠭᠤ; ᠠᠭᠤ; ᠠᠭᠤ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nắm được các vần, các từ tiếng chứa vần, nghe và nói được các từ tiếng chứa vần. Đọc và viết được các từ tiếng chứa vần.

- Đọc đúng vần (□u; □m; □o; □t; □u; □o; □n) đọc trơn, đánh vần được các tiếng, từ ngữ trong bài, hiểu nghĩa của từ qua tranh.

- Viết đúng, chuẩn nét chữ (□u; □m; □o; □t; □u; □o; □n).

- Nói được các tiếng, từ hoặc tên các vật, hoạt động, hành động có chứa vần (□u; □m; □o; □t; □u; □o; □n).

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh phóng to hoặc chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung HĐ dạy và học để trình chiếu.

- Bảng phụ viết sẵn vần hoặc tiếng, từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học, thẻ chữ.

- Mẫu chữ các vần (□u; □m; □o; □t; □u; □o; □n; □n; □n)

phóng to/ mẫu chữ viết trên bảng hoặc phần mềm hướng dẫn HV viết vần (□u;

□m; □o; □t; □u; □o; □n; □n; □n).

2. HV: Giáo trình học chữ Thái, vở viết, bút chì, bút viết, thước kẻ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HD1. Nghe - nói

- Cả lớp: Nhìn tranh trong GT hoặc tranh trình chiếu trên bảng và hỏi - đáp về bức tranh theo hướng dẫn của GV theo nhóm/cặp.

VD: Tranh đầu tiên anh / chị thấy hình ảnh gì?

+ Tranh thứ hai anh / chị thấy hình ảnh cái gì?

+ Tương tự các bức tranh tiếp theo

-Nhóm/ cặp: Quan sát tranh và hỏi - đáp về bức tranh.

+ Đại diện nhóm/ cặp nói về bức tranh, các nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình (phản hồi của các nhóm khi có ý kiến khác với nhóm vừa trình bày).

+ Nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa vần mới trong bài.

+ GV nói - viết - đọc vần một lượt

- Cả lớp: Quan sát và tìm vần (□u; □m; □ó; □ư; □u; □o; □n; □n; □n được GV viết hoặc trình chiếu / gắn thẻ chữ trên bảng / trên màn hình.

- HV viết vào vở.

2. Hoạt động khám phá

HD. Đọc

a. Đọc vần

- HV: Quan sát GV viết vần (□u; □m; □ó; □ư; □u; □o; □n; □n; □n trên bảng; nghe GV đọc vần (□u; □m; □ó; □ư; □u; □o; □n; □n; □n).

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

b. Đọc từ có vần mới

- Cả lớp nhìn bảng phụ đã viết nội dung từ mới, nghe GV nêu yêu cầu:

- Trong quá trình GV viết có thể gợi ý nghĩa của từ và giải thích thêm ý nghĩa của từ để HV nắm được và nhớ lâu.

- HV theo dõi và chép từ mới vào vở viết của mình.

นอน นาน:

นอน ด้:

น้ำ นพ:

น้ำ ฤ:

| | | | |
|-----------|-----------|-----------|-----------|
| ငါ့ ချစ်: | ဘာသာ နေ့: | ခေတ် ဘေ: | နှစ် နေ့: |
| ဘာသာ နေ့: | ဘာသာ နေ့: | ဘာသာ နေ့: | ဘာသာ နေ့: |
| ငါ့ ချစ်: | ဘာသာ နေ့: | ဘာသာ နေ့: | ဘာသာ နေ့: |

+ GV đọc mẫu lần 1, lần 2 HV đọc đồng thanh.

+ HV tập đánh vần, đọc trơn từ (cá nhân - nhóm - đồng thanh)

- GV chỉ cho HV đánh vần, đọc trơn (cá nhân - nhóm - đồng thanh).

- GV: Giải nghĩa các tiếng mà HV vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

c. Đọc hiểu:

- Cả lớp quan sát bài đọc được GV đánh hoặc chiếu trên bảng, nghe GV yêu cầu: trả lời câu hỏi của GV:

GV: Tùy từng đối tượng của lớp học có thể gợi ý dịch sau đó mời HV dịch từng câu, cả bài

လေ ဘာသာ နေ့ နေ့
 နေ့ နေ့ နေ့ နေ့
 နေ့ နေ့ နေ့ နေ့
 နေ့ နေ့ နေ့ နေ့
 နေ့ နေ့ နေ့ နေ့

+ GV hướng dẫn HV đọc và tìm hiểu nội dung yêu cầu của bài

2. HV: thực hiện vào vở, một số HV lên bảng trả lời hoặc viết câu trả lời lên bảng

3. Hoạt động luyện tập

+ Chia nhóm đọc thầm và mời đại diện đọc bài

+ HV tập viết, gọi một số HV lên bảng viết

+ GV đọc cho cả lớp viết vào vở

+ GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV; hướng dẫn, giúp đỡ HV còn viết yếu.

4. Hoạt động vận dụng

- GV đọc và hướng dẫn cả lớp làm bài tập phần **ນ້ອຍນ້ອຍ**.
- GV chiếu hoặc treo bảng phụ lên bảng và cho HV đọc và chọn đáp án:
- GV đọc cho HV nghe và sắp xếp theo trình tự nghe được.

| | | |
|---|---|----------------------------|
| 3 | a | ແຕ່ ທ່ານ ນ້ອຍ ນ້ອຍ ນ້ອຍ |
| 2 | b | ອ້ ເງມ ເຖ ເອ້ປ ນ້ອຍ |
| 1 | c | ເປນ ທາປ ຕ້ອຍ ຂໍ ເຮັດ |
| 5 | d | ອາປ ນ້ອຍ ນ້ອຍ ຕາ ເຖດ ຂໍ ແກ |
| 4 | e | ປາທ ຈົວ ເອັ ນ້ອຍ ນ້ອຍ |

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

ພາຍ 18. ກຳນົດ; ກຳມະ; ກຳລັບ; ກຳວາ; ກຳອາ; ກຳປາ; ກຳວາດ; ກຳວາປາ; ກຳວາລັບ; ກຳກາ; ກຳວາກາ.

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nắm được các vần, các từ tiếng chứa vần, nghe và nói được các từ tiếng chứa vần. Đọc và viết được các từ tiếng chứa vần.

- Đọc đúng vần ກຳນົດ; ກຳມະ; ກຳລັບ; ກຳວາ; ກຳອາ; ກຳປາ; ກຳວາດ; ກຳວາປາ; ກຳວາລັບ; ກຳກາ; ກຳວາກາ; ກຳກາ ກຳວາກາ đọc trơn, đánh vần được các tiếng, từ ngữ trong bài, hiểu nghĩa của từ qua tranh.

- Viết đúng, chuẩn nét chữ các vần ກຳນົດ; ກຳມະ; ກຳລັບ; ກຳວາ; ກຳອາ; ກຳປາ; ກຳວາດ; ກຳວາປາ; ກຳວາລັບ; ກຳກາ; ກຳວາກາ.

- Nói được từ ngữ trong bài.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh phóng to hoặc chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung các hoạt động dạy và học để trình chiếu.

- Bảng phụ viết sẵn vần hoặc tiếng, từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học.

2. HV: SGT, vở viết, bút chì, thước kẻ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ. Nghe - nói

- Cả lớp: Nhìn tranh trong SGT hoặc tranh trình chiếu trên bảng và hỏi - đáp về bức tranh theo hướng dẫn của GV theo nhóm/cặp. VD:

+ Tranh đầu tiên anh / chị thấy hình ảnh gì?

+ Tranh thứ hai anh / chị thấy hình vẽ gì?

+ Tương tự với các hình ảnh tiếp theo...

- Nhóm / cặp: Quan sát tranh và hỏi - đáp về bức tranh.

+ Đại diện nhóm/ cặp nói về bức tranh, các nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình (phản hồi của các nhóm khi có ý kiến khác với nhóm vừa trình bày).

+ Nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa vần mới trong bài.

+ GV vừa đọc vừa viết lên bảng hoặc trình chiếu vần và chữ tiếng Việt tương ứng

- Cả lớp: Quan sát và tìm các VD có vần tương ứng. Hoặc gợi ý HV ghép vần với các chữ cái đã học. VD: $\text{m\grave{a}m}$ $\text{m\grave{a}m}$

2. Hoạt động khám phá

HĐ. Đọc

a. Đọc các vần

- HV: Quan sát và nghe GV đọc $\text{m\grave{a}m}$; $\text{m\grave{a}m}$; $\text{m\grave{a}m}$; $\text{m\grave{a}m}$; $\text{m\grave{a}m}$; $\text{m\grave{a}m}$; $\text{m\grave{a}m}$; $\text{m\grave{a}m}$; $\text{m\grave{a}m}$; $\text{m\grave{a}m}$.

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

b. Đọc từ có vần mới

- Cả lớp nhìn bảng phụ đã viết nội dung từ mới, nghe GV nêu yêu cầu:

$\text{m\grave{a}m}$ $\text{m\grave{a}m}$

$\text{m\grave{a}m}$ $\text{m\grave{a}m}$

$\text{m\grave{a}m}$ $\text{m\grave{a}m}$

$\text{m\grave{a}m}$ $\text{m\grave{a}m}$

$\text{m\grave{a}m}$ $\text{m\grave{a}m}$

$\text{m\grave{a}m}$ $\text{m\grave{a}m}$

$\text{m\grave{a}m}$ $\text{m\grave{a}m}$

$\text{m\grave{a}m}$ $\text{m\grave{a}m}$

| | | | |
|-------------|-------------|--------------|--------------|
| ແຕ້ມ ຂໍ ດຸນ | ໂຕ ແນວ | ໝາກ ຖໍ່ ແປບ | ແວຍ ນີ້ |
| ໝາກ ແປ້ມ | ຂາຍ ແອວ ແລວ | ແອບ ແຕ້ມ | ໝັ້ ທໍ່ ແວ້ຍ |
| ໝາກ ແວ້ວ | ແນ້ນ ແຕກ | ຖີ້ ແຖ່ນ | ມີ້ ແງວນ |
| ແທ້ວ ແນນ | ປີ ແຜນ | ແລ້ໂທ ງຸ່ ນຸ | |

- + HV tập đánh vần, đọc trơn từ (cá nhân - nhóm - đồng thanh).
- GV chỉ cho HV đánh vần, đọc trơn (cá nhân - nhóm - đồng thanh).
- GV: Giải nghĩa các tiếng mà HV vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

c. Đọc hiểu:

- Cả lớp quan sát bài đọc được GV đính hoặc chiếu trên bảng, nghe GV yêu cầu: trả lời câu hỏi của GV:

- Tùy từng đặc điểm của lớp GV đọc và viết bài dịch lên bảng: ເປັນ ແປັດ ນ້ຳ ແດວ ແອບ.

+ GV yêu cầu: Gạch chân vần học hôm nay, dịch sang tiếng Việt từng đoạn, câu và cả bài

+ HV: Thực hiện vào vở, một số HV lên bảng

+ GV đọc và gợi ý những câu hỏi cuối bài đọc

2. HV: Quan sát và trả lời câu hỏi của GV.

3. Hoạt động luyện tập

+ GV mời một số HV lên bảng viết từng câu, cả bài ເປັນ ແປັດ ນ້ຳ ແດວ ແອບ

+ GV đọc cho cả lớp viết vào vở.

+ HV đọc theo nhóm, tổ, dãy bàn, cả lớp đồng thanh

+ GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV; hướng dẫn, giúp đỡ HV còn viết yếu.

4. Hoạt động vận dụng

(ເອາ ນອນ ໝັ້ ເຂາ ຕ້າຍ ນ້ຳ ຍ່ ງຸ່ ເຂາ ຕ້າຍ ນວາ ງຸ່ ເປັນ ທອ ມີ ອໍ້. ຂໍ ແລ້ວ: 1 - c)

- GV trình chiếu hoặc viết bài tập lên bảng. Đọc yêu cầu của bài 01 lần.
- HV đọc và dịch yêu cầu của bài.
- GV hướng dẫn HV đọc và chọn đáp án đúng. VD: 1 - c; 2 - e
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

พำซ 19. ใ้ใน; ใ้ใม; ใ้ใบ; ใ้ใซ; ใ้ใป; ใ้ใอ; ใ้ให; ใ้ให; ใ้ให.

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nắm được các vần, các từ tiếng chứa vần, nghe và nói được các từ tiếng chứa vần. Đọc và viết được các từ tiếng chứa vần.

2. Kỹ năng

- Đọc đúng vần ใ้ใน; ใ้ใม; ใ้ใบ; ใ้ใซ; ใ้ใป; ใ้ใอ; ใ้ให; ใ้ให; ใ้ให đọc tron, đánh vần được các tiếng, từ ngữ trong bài, hiểu nghĩa của từ qua tranh.

- Viết đúng, chuẩn nét chữ các vần ใ้ใน; ใ้ใม; ใ้ใบ; ใ้ใซ; ใ้ใป; ใ้ใอ; ใ้ให; ใ้ให; ใ้ให.

- Nói được từ ngữ trong bài.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái.

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh phóng to hoặc chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung HĐ dạy và học để trình chiếu.

- Bảng phụ viết sẵn vần hoặc tiếng, từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học.

2. HV: SGT, vở viết, bút chì, thước kẻ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HD. Nghe - nói

- Cả lớp: Nhìn tranh trong SGT hoặc tranh trình chiếu trên bảng và hỏi - đáp về bức tranh theo hướng dẫn của GV theo nhóm/cặp. VD:

+ Tranh đầu tiên anh / chị thấy hình ảnh gì?

+ Tranh thứ hai anh / chị thấy hình vẽ gì?

+ Tương tự với các hình ảnh tiếp theo

- Nhóm/ cặp: Quan sát tranh và hỏi - đáp về bức tranh.

+ Đại diện nhóm/ cặp nói về bức tranh, các nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình (phản hồi của các nhóm khi có ý kiến khác với nhóm vừa trình bày).

+ Nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa vần mới trong bài.

+ GV nói - viết - đọc các vần một lượt:

| | | | | | | | |
|----|--------|----|-------------|----|----|----|--------|
| ◻m | Ơm, âm | ◻o | ơng, âng | ◻o | ót | ◻u | Ớp, ập |
| ◻u | Ơn, ân | ◻t | ơi | ◻h | ơc | ◻h | ơk |

- Cả lớp: Quan sát và tìm các VD có vần tương ứng, hoặc gợi ý HV ghép vần với các chữ cái đã học.

2. Hoạt động khám phá

HD. Đọc

a. Đọc các vần

- HV: Quan sát và nghe GV đọc ◻u; ◻m; ◻o; ◻t; ◻u; ◻o; ◻h; ◻h; ◻h.

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

b. Đọc từ có vần mới

- Cả lớp nhìn bảng phụ đã viết nội dung từ mới, nghe GV nêu yêu cầu:

| | | | |
|----------|----------|------------|---------|
| เอน บ่าน | เผลอ ๑๗๗ | เผลอ น่ม | มี เป็ด |
| เผลน เณ | ๓ เผล | เป็ด น | นี้ เผล |
| เอน น | เผล ๗๗ | เผล ๗๗ | เณ เป็ด |
| เณ เผล | ๑๗๗ เผล | ๗๗ เผล เผล | |

- + HV tập đánh vần, đọc trơn từ (cá nhân - nhóm - đồng thanh)
- GV chỉ cho HV đánh vần, đọc trơn (cá nhân - nhóm - đồng thanh).
- GV: Giải nghĩa các tiếng mà HV vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

c. Đọc hiểu:

- Cả lớp quan sát bài đọc được GV đính hoặc chiếu trên bảng, nghe GV yêu cầu: trả lời câu hỏi của GV.

+ GV đọc các yêu cầu của bài gợi ý dịch sang tiếng phổ thông

- HV: Thực hiện vào vở, một số HV lên bảng trả lời, và chia đoạn hoặc chia câu cùng dịch sang tiếng Việt

3. Hoạt động luyện tập

+ GV đọc cho cả lớp viết vào vở từng câu, đoạn ngắn ๗๗๗: ๗๗๗ มี ๑๗๗ เณ

+ HV viết vào tập viết, gọi một số HV lên bảng viết một số câu trong bài

+ Có thể mời HV đọc tốt đọc cho HV viết.

+ HV đặt câu có chứa các vần trong bài.

+ GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV.

4. Hoạt động vận dụng

- GV trình chiếu hoặc viết bài tập lên bảng

- GV hướng dẫn HV đọc và điền đáp án.

- GV gọi từng HV lên bảng viết bài tập theo từng câu sau đó gợi ý điền vào chỗ trống.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

พยางค์ 20. ຄຳ; ຄຳມ; ຄຳບ; ຄຳປ; ຄຳດ; ຄຳວ; ຄຳວນ; ຄຳວປ; ຄຳວທ; ຄຳທ; ຄຳທ; ຄຳທ.

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nắm được các vần, các từ tiếng chứa vần, nghe và nói được các từ tiếng chứa vần. Đọc và viết được các từ tiếng chứa vần.

- Đọc đúng vần ຄຳ; ຄຳມ; ຄຳບ; ຄຳປ; ຄຳດ; ຄຳວ; ຄຳວນ; ຄຳວປ; ຄຳວທ; ຄຳທ; ຄຳທ; ຄຳທ đọc trơn, đánh vần được các tiếng, từ ngữ trong bài, hiểu nghĩa của từ qua tranh.

- Viết đúng, chuẩn nét chữ các vần ຄຳ; ຄຳມ; ຄຳບ; ຄຳປ; ຄຳດ; ຄຳວ; ຄຳວນ; ຄຳວປ; ຄຳວທ; ຄຳທ; ຄຳທ; ຄຳທ.

- Nói được từ ngữ trong bài.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh phóng to hoặc chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung HĐ dạy và học để trình chiếu.

- Bảng phụ viết sẵn vần hoặc tiếng, từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học.

2. HV: SGT, vở viết, bút chì, thước kẻ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HD. Nghe - nói

- Cả lớp: Nhìn tranh trong SGT hoặc tranh trình chiếu trên bảng và hỏi - đáp về bức tranh theo hướng dẫn của GV theo nhóm/cặp. VD:

+ Tranh đầu tiên anh / chị thấy hình ảnh gì?

+ Tranh thứ hai anh / chị thấy hình vẽ cái gì?

+ Tương tự với các hình ảnh tiếp theo

- Nhóm/ cặp: Quan sát tranh và hỏi - đáp về bức tranh.

+ Đại diện nhóm/ cặp nói về bức tranh, các nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình (phản hồi của các nhóm khi có ý kiến khác với nhóm vừa mới trong bài.

+ GV nói - viết - đọc các vần mới một lượt:

| | | | | | | | |
|------------|------|------------|----------|------------|-----|------------|----|
| ê <u>u</u> | ên | ê <u>o</u> | êng, ênh | ê <u>o</u> | ét | ê <u>u</u> | êc |
| ê <u>m</u> | êm | ê <u>u</u> | êp | ê <u>o</u> | iêu | ê <u>u</u> | êk |
| ê <u>u</u> | uyên | ê <u>u</u> | uê | ê <u>u</u> | uêk | | |

- Cả lớp: Quan sát và tìm các VD có vần tương ứng. Hoặc gợi ý HV ghép vần với các chữ cái đã học.

2. Hoạt động khám phá

HD. Đọc

a. Đọc các vần

- HV: Quan sát và nghe GV đọc các vần

êu; êm; êo; êu; êo; êo; êu; êu; êu; êu; êu; êu

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

b. Đọc từ có vần mới

- Cả lớp nhìn bảng phụ đã viết nội dung từ mới, nghe GV nêu yêu cầu:

| | | | |
|----------------|-----------------|------------|-----------|
| ໂຕ ຕັ້ນ | ເຂັບ ມີ້ | ເຕົ້ວ | ເທນ ຕັ້ວປ |
| ໂຕ ຕັ້ນ | ແລ ຕັ້ປ | ເຕົ້າ ເຂັວ | ເຕົ້ວ ປີ |
| ເຕັມ ດຸ້ຮປ | ເຕັດ ປຣົນ | ໝາ ຕັ້ວນ | ເຕັດ ຂອນ |
| ເຕັມ ດຸ້ນ | ໂຕ ຕັ້ວ | ດູ ຕັ້ວປ | ເຕັດ ນ້ອປ |
| ເຕັມ ຕັ້ນ ຕັ້ນ | ເຕັດ ເຂັ້ນ ຕັ້ນ | | |

- + HV tập đánh vần, đọc trơn từ (cá nhân - nhóm - đồng thanh)
- GV chỉ cho HV đánh vần, đọc trơn (cá nhân - nhóm - đồng thanh).
- GV: Giải nghĩa các tiếng mà HV vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

c. Đọc hiểu:

- Cả lớp quan sát bài đọc được GV đính hoặc chiếu trên bảng, nghe GV yêu cầu: Trả lời câu hỏi của GV ຟາປ: ຕັ້ວ ເຂັ້ນ ມີ້ ເຕົ້າ

- + GV đọc yêu cầu cuối bài đọc, gợi ý, hướng dẫn HV thực hiện
- + HV: Thực hiện vào vở, một số HV lên bảng trả lời, và chia đoạn hoặc chia câu cùng dịch sang tiếng Việt.

- + GV đọc và gợi các câu hỏi cuối bài
- 2. HV:** Quan sát và trả lời câu hỏi của GV.

3. Hoạt động luyện tập (ຂ້າວ ນຸ ຟາປ ແອບ)

- + GV đọc cho cả lớp viết vào vở ຟາປ: ຕັ້ວ ເຂັ້ນ ມີ້ ເຕົ້າ
- + HV viết vào tập viết, gọi một số HV lên bảng viết một số câu trong bài
- + GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV; hướng dẫn, giúp đỡ HV còn viết yếu.
- + GV cho HV vài phút đọc nhằm mời HV có thể đọc thuộc lòng.
- + HV đặt câu với những từ mới.

4. Hoạt động vận dụng (ເຕົ້ວ ເຂັ້ນ ເຂັ້ວ ຂ້ອນ ຂັ້ ຕັ້ນ ຟາປ ເຂັ້ນ ເຂັ້ວ ຂັ້)

- GV trình chiếu hoặc viết bài tập ở cuối bài lên bảng.
- GV hướng dẫn HV đọc và điền đáp án vào SGT hoặc mời một số HV đọc đáp án và viết đáp án
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

1. GV: Tranh phóng to hoặc chuẩn bị bài đọc, hình ảnh liên quan đến nội dung hoạt động dạy – học để trình chiếu.

- Bảng phụ viết sẵn vần hoặc tiếng, từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học, thẻ chữ.

2. HV: SGT, bút, thẻ chữ, vở viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Cả lớp: Nhìn tranh trong giáo trình hoặc tranh trình chiếu trên bảng và hỏi - đáp về bức tranh theo hướng dẫn của GV theo nhóm/cặp.

+ Tìm điểm chung trong từ miêu tả các bức tranh?

+ Tranh thứ hai các anh/chị thấy hình vẽ cái gì?

- Nhóm/ cặp: Quan sát tranh và hỏi - đáp về bức tranh.

+ Đại diện nhóm/ cặp nói về bức tranh, các nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình (phản hồi của các nhóm khi có ý kiến khác với nhóm vừa trình bày).

+ Nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa chữ ghép âm □ với các âm cuối vần trong bài.

+ GV nói - viết - đọc từ khóa một lượt: □u; □m; □b; □t; □v;
□o; □h; □h; □h.

- Cả lớp: Quan sát và tìm chữ các tiếng có chứa chữ ghép âm □ với các âm cuối vần được GV viết hoặc trình chiếu / gắn thẻ chữ trên bảng / trên màn hình.

+ GV viết lên bảng; HV viết vào vở.

2. Hoạt động khám phá

a. Đọc tiếng từ

- HV: Quan sát GV viết vần □u; □m; □b; □t; □v; □o; □h;
□h; □h trên bảng; nghe GV đọc âm vần trên bảng

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

b. Tạo tiếng mới

- Cả lớp nhìn bảng phụ đã viết nội dung tạo tiếng mới, nghe GV nêu yêu cầu: cách ghép tiếng □u; □m; □b; □t; □v; □o; □h; □h; □h.

VD:

| | | | | | | | |
|---|----|----|----|----|----|----|----|
| | u | ư | ơ | ơ | ư | o | h |
| □ | □u | □ư | □ơ | □ơ | □ư | □o | □h |

- GV đọc mẫu, yêu cầu cả lớp đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh.

VD: □u = □u u.

- GV: hướng dẫn cách đọc và viết khi ghép □u; □ư; □ơ; □ơ; □ư; □o; □h; □h; □h với các phụ âm.

+ Quan sát GV viết chữ □u trên bảng; nghe GV đánh vần

+ HV đánh vần và đọc trơn tiếng □u

+ HV đánh vần, đọc trơn tiếng □u cá nhân - nhóm - đồng thanh.

+ HV ghép và viết các từ còn lại vào vở

3. Hoạt động luyện tập

- GV trình chiếu bài đọc và hướng dẫn cách đánh vần và đọc trơn bài đọc ; đọc trước 2 lần tốc độ chậm.

- Hướng dẫn HV tập đọc bài **thả trôi thả trôi**

- HV đọc cá nhân – nhóm – đồng thanh.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV; hướng dẫn, giúp đỡ HV còn đọc kém.

4. Hoạt động vận dụng

- GV trình chiếu bài đọc cho HV.

- Cả lớp: Đọc lại bài đọc và trả lời câu hỏi của GV.

+ GV nhận xét và sửa các lỗi sai, chốt kiến thức

+ GV đọc lại bài đọc và yêu cầu HV điền từ vào chỗ trống.

+ GV gọi HV trả lời, yêu cầu HV khác nhận xét.

+ GV nhận xét và chốt đáp án.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

พยางค์ 22. □^๓; □^๓; □^๓; □^๓; □^๓; □^๓; □^๓; □^๓; □^๓; □^๓; □^๓; □^๓.

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Liệt kê được các âm cuối vần kết hợp được với âm □^๓
- Trả lời đúng các câu hỏi trong bài đọc luyện tập
- Trình bày được cách ghép âm □^๓ với các âm cuối vần
- Đọc trơn, đánh vần được các tiếng, từ ngữ trong bài, hiểu nghĩa của từ qua tranh.

- Viết đúng, chuẩn nét chữ □^๓; □^๓; □^๓; □^๓; □^๓; □^๓; □^๓; □^๓;
□^๓; □^๓; □^๓.

- Nói được các tiếng, từ hoặc tên các vật, hoạt động, hành động có chứa âm □^๓; □^๓; □^๓; □^๓; □^๓; □^๓; □^๓; □^๓; □^๓; □^๓;
□^๓; □^๓; □^๓.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh phóng to hoặc chuẩn bị bài đọc, hình ảnh liên quan đến nội dung hoạt động dạy - học để trình chiếu.

- Bảng phụ viết sẵn vần hoặc tiếng, từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học, thẻ chữ.

2. HV: SGT, đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Cả lớp: Nhìn tranh trong SGT hoặc tranh trình chiếu trên bảng và hỏi - đáp về bức tranh theo hướng dẫn của GV theo nhóm/cặp. VD:

+ Tìm điểm chung trong từ miêu tả các bức tranh?

+ Tranh thứ hai các em thấy hình vẽ cái gì?

-Nhóm/ cặp: Quan sát tranh và hỏi - đáp về bức tranh.

+ Đại diện nhóm/ cặp nói về bức tranh, các nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình (phản hồi của các nhóm khi có ý kiến khác với nhóm vừa trình bày).

+ Nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa chữ ghép âm □ với các âm cuối vần trong bài.

+ GV nói - viết - đọc từ khóa một lượt: □^ố; □^ố; □^ố; □^ố; □^ố; □^ố;
□^ố; □^ố; □^ố; □^ố; □^ố.

- Cả lớp: Quan sát và tìm chữ các tiếng có chứa chữ ghép âm □ với các âm cuối vần được GV viết hoặc trình chiếu / gắn thẻ chữ trên bảng / trên màn hình.

- GV viết trên bảng; HV viết bài vào vở.

2. Hoạt động khám phá

a. Đọc tiếng từ

- HV: Quan sát GV viết chữ □^ố; □^ố; □^ố; □^ố; □^ố; □^ố; □^ố; □^ố;
□^ố; □^ố; □^ố trên bảng; nghe GV đọc âm ghép trên bảng.

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

b. Tạo tiếng mới

- Cả lớp nhìn bảng phụ đã viết nội dung tạo tiếng mới, nghe GV nêu yêu cầu: cách ghép tiếng □^ố; □^ố; □^ố; □^ố; □^ố; □^ố; □^ố; □^ố; □^ố; □^ố.

- GV đọc mẫu, yêu cầu cả lớp đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh.
- GV: hướng dẫn cách đọc và viết khi ghép □^ố; □^ố; □^ố; □^ố; □^ố; □^ố;
□^ố; □^ố; □^ố; □^ố; □^ố với các phụ âm.

+ Quan sát GV viết chữ ^ố trên bảng; nghe GV đánh vần.

+ HV đánh vần và đọc trơn tiếng ^ố.

+ HV đánh vần, đọc trơn tiếng ^ố cá nhân - nhóm - đồng thanh.

+ HV ghép và viết các từ còn lại vào vở.

3. Hoạt động luyện tập

+ GV trình chiếu bài đọc và hướng dẫn cách đánh vần và đọc trơn bài đọc; đọc trước 2 lần tốc độ chậm.

+ Hướng dẫn HV tập đọc bài ^ố

+ HV đọc cá nhân – nhóm – đồng thanh.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV; hướng dẫn, giúp đỡ HV còn đọc kém.

4. Hoạt động vận dụng

GV trình chiếu bài đọc cho HV.

- Cả lớp: Đọc lại bài đọc và trả lời câu hỏi của GV.

+ GV nhận xét và chốt kiến thức

+ GV yêu cầu HV đọc lại bài đọc và chép lại bài (^ố)

+ GV quan sát HV chép bài và chỉnh sửa chính tả cho HV

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

พາศ 23. □ń; □ń; □ń; □ń; □ń; □ń; □ń; □ń; □ń

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Liệt kê được các âm cuối vần kết hợp được với âm □ń
- Trả lời đúng các câu hỏi trong bài đọc luyện tập
- Trình bày được cách ghép âm □ń với các âm cuối vần
- Đọc trơn, đánh vần được các tiếng, từ ngữ trong bài, hiểu nghĩa của từ qua tranh.
- Viết đúng, chuẩn nét chữ □ń; □ń; □ń; □ń; □ń; □ń; □ń; □ń; □ń
- Nói được các tiếng, từ hoặc tên các vật, hoạt động, hành động có chứa âm □ń; □ń; □ń; □ń; □ń; □ń; □ń; □ń; □ń.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh phóng to hoặc chuẩn bị bài đọc, hình ảnh liên quan đến nội dung hoạt động dạy - học để trình chiếu.

- Bảng phụ viết sẵn vần hoặc tiếng, từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học, thẻ chữ.

2. HV: SGT, bút, thẻ chữ, vở viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Cả lớp: Nhìn tranh trong SGT hoặc tranh trình chiếu trên bảng và hỏi - đáp về bức tranh theo hướng dẫn của GV theo nhóm/cặp. VD:

+ Anh chị thấy hình ảnh gì trong bức tranh đầu tiên?

- Nhóm/ cặp: Quan sát tranh và hỏi - đáp về bức tranh.

+ Đại diện nhóm/ cặp nói về bức tranh, các nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình (phản hồi của các nhóm khi có ý kiến khác với nhóm vừa trình bày).

+ Nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa chữ ghép âm □ với các âm cuối vần trong bài.

+ GV nói - viết - đọc từ khóa một lượt: □^ư; □^ử; □^ở; □^ữ; □^ử; □^ở;
□^ử; □^ử; □^ử.

- Cả lớp: Quan sát và tìm chữ các tiếng có chứa chữ ghép âm □ với các âm cuối vần được GV viết hoặc trình chiếu / gắn thẻ chữ trên bảng / trên màn hình.

- GV viết bảng; HV viết vào vở.

2. Hoạt động khám phá

a. Đọc tiếng, từ

- HV: Quan sát GV viết chữ □^ư; □^ử; □^ở; □^ữ; □^ử; □^ở; □^ử; □^ử;
□^ử trên bảng; nghe GV đọc âm ghép trên bảng.

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

b. Tạo tiếng mới

- Cả lớp nhìn bảng phụ đã viết nội dung tạo tiếng mới, nghe GV nêu yêu cầu: cách ghép tiếng □^ư; □^ử; □^ở; □^ữ; □^ử; □^ở; □^ử; □^ử;
□^ử.

VD:

| | | | | | | | |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| □ | н | м | б | р | р | о | и |
| | □ ^н | □ ^м | □ ^б | □ ^р | □ ^р | □ ^о | □ ^и |

- GV đọc mẫu, yêu cầu cả lớp đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh.

- GV: Hướng dẫn cách đọc khi ghép □^н; □^м; □^б; □^р; □^р; □^о; □^и; □^и; □^и. với các phụ âm.

+ Quan sát GV viết chữ **пн** trên bảng; nghe GV đánh vần, đọc trơn tiếng **пн** và đánh vần **пн**: **пн** н п пн

+ HV đánh vần, đọc trơn tiếng **пн** cá nhân - nhóm - đồng thanh.

+ HV ghép các từ còn lại vào vở

c. Đọc hiểu

- Cả lớp quan sát tranh ở HĐ 2 và chữ phóng to được GV đính hoặc chiếu trên bảng, nghe GV yêu cầu: Quan sát hình/tranh, đọc chữ dưới hình/tranh và trả lời câu hỏi của GV.

- GV chỉ vào từ dưới tranh và hướng dẫn HV đọc trơn và đánh vần cá nhân - cặp - nhóm - đồng thanh từ: **пн** ноб, **пн** ро, **пн** рт, **пн** м, **пн** о.

- GV yêu cầu HV xem tranh và giải nghĩa các từ trên.

3. Hoạt động luyện tập

+ GV trình chiếu bài đọc và hướng dẫn cách đánh vần và đọc trơn bài đọc ; đọc trước 2 lần tốc độ chậm.

+ Hướng dẫn HV tập đọc bài đọc.

+ HV đọc cá nhân – nhóm – đồng thanh.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV; hướng dẫn, giúp đỡ HV còn đọc kém.

4. Hoạt động vận dụng

+ GV trình chiếu bài đọc cho HV.

- Cả lớp: Đọc lại bài đọc và trả lời câu hỏi.

+ GV nhận xét câu trả lời và chốt kiến thức

๑๙๖ ๑๑๑: HV thảo luận nhóm và trả lời

- GV nhận xét và chốt đáp án
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

๑๑๑ 24. ๑๑; ๑๑; ๑๑; ๑๑; ๑๑; ๑๑; ๑๑

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Liệt kê được các âm cuối vần kết hợp được với âm ๑
- Trả lời đúng các câu hỏi trong bài đọc luyện tập
- Trình bày được cách ghép âm ๑ với các âm cuối vần
- Đọc trơn, đánh vần được các tiếng, từ ngữ trong bài, hiểu nghĩa của từ qua tranh.
- Viết đúng, chuẩn nét chữ ๑; ๑; ๑; ๑; ๑; ๑; ๑; ๑.
- Nói được các tiếng, từ hoặc tên các vật, hoạt động, hành động có chứa âm ๑; ๑; ๑; ๑; ๑; ๑; ๑; ๑.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. **GV:** Tranh phóng to hoặc chuẩn bị bài đọc, hình ảnh liên quan đến nội dung hoạt động dạy – học để trình chiếu.

- Bảng phụ viết sẵn vần hoặc tiếng, từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học, thẻ chữ.

2. **HV:** SGT, đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Cả lớp: Nhìn tranh trong SGT hoặc tranh trình chiếu trên bảng và hỏi - đáp về bức tranh theo hướng dẫn của GV theo nhóm/cặp.

+ Tìm điểm chung trong từ miêu tả các bức tranh?

- Nhóm/ cặp: Quan sát tranh và hỏi - đáp về bức tranh.

+ Đại diện nhóm/ cặp nói về bức tranh, các nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình (phản hồi của các nhóm khi có ý kiến khác với nhóm vừa trình bày).

+ Nghe GV giới thiệu các tiếng có chứa chữ ghép âm □ với các âm cuối vần trong bài.

+ GV nói - viết - đọc từ khóa một lượt: □ư; □ự; □ợ; □ữ; □ự; □ợ; □ự; □ự; □ự.

- Cả lớp: Quan sát và tìm chữ các tiếng có chứa chữ ghép âm □ với các âm cuối vần được GV viết hoặc trình chiếu / gắn thẻ chữ trên bảng / trên màn hình.

- GV viết bài trên bảng; HV viết bài vào vở.

2. Hoạt động khám phá

a. Đọc tiếng từ

- HV: Quan sát GV viết chữ □ư; □ự; □ợ; □ữ; □ự; □ợ; □ự; □ự; □ự trên bảng; nghe GV đọc âm ghép trên bảng.

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

b. Tạo tiếng mới

- Cả lớp nhìn bảng phụ đã viết nội dung tạo tiếng mới, nghe GV nêu yêu cầu: cách ghép tiếng □ư; □ư; □ư; □ư; □ư; □ư; □ư; □ư.

VD:

| | | | | | | | | | |
|----------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| □ _ư | ư | ư | ư | ư | ư | ư | ư | | |
| | □ <u>ư</u> | □ <u>ư</u> | □ <u>ư</u> | □ <u>ư</u> | □ <u>ư</u> | □ <u>ư</u> | □ <u>ư</u> | □ <u>ư</u> | □ <u>ư</u> |

- GV đọc mẫu, yêu cầu cả lớp đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh.

- GV: Hướng dẫn cách đọc khi ghép □ư; □ư; □ư; □ư; □ư; □ư; □ư; □ư; □ư với các phụ âm.

+ Quan sát GV viết chữ ư trên bảng; nghe GV đánh vần, đọc trơn tiếng ư và đánh vần: ư ư ư ư.

+ HV đánh vần, đọc trơn tiếng ư cá nhân - nhóm - đồng thanh.

+ HV ghép các từ còn lại và ghi vào vở.

c. Đọc hiểu

- Cả lớp quan sát tranh ở hoạt động 2 và chữ phóng to được GV đính hoặc chiếu trên bảng, nghe GV yêu cầu: Quan sát hình/tranh, đọc chữ dưới hình/tranh và trả lời câu hỏi của GV.

- GV chỉ vào từ dưới tranh và hướng dẫn HV đọc trơn và đánh vần cá nhân - cặp - nhóm - đồng thanh từ: ư ư, ư ư, ư ư, ư ư, ư ư.

- GV yêu cầu HV xem tranh và giải nghĩa các từ trên.

3. Hoạt động luyện tập

+ GV trình chiếu bài đọc và hướng dẫn cách đánh vần và đọc trơn bài đọc; đọc trước 2 lần tốc độ chậm.

+ Hướng dẫn HV tập đọc bài đọc trong giáo trình

+ HV đọc cá nhân – nhóm – đồng thanh.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV; hướng dẫn, giúp đỡ HV còn đọc kém.

4. Hoạt động vận dụng

GV trình chiếu bài đọc cho HV

- Cả lớp: Đọc lại bài đọc và trả lời câu hỏi của GV

+ GV nhận xét và chốt kiến thức

- Cả lớp nghe GV đọc lại bài đọc và trả lời các câu hỏi cuối bài
- + GV nhận xét câu trả lời và chốt kiến thức
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

พืฬ 25. □ั้; □ั้; □ั้; □ั้; □ั้; □ั้; □ั้; □ั้; □ั้; □ั้; □ั้

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ được cấu tạo vần (nhận diện được vần).
- Đọc được vần, ghép được vần với tô (phụ âm) để tạo tiếng, từ.
- Đọc đúng vần, đánh vần được và đọc trơn thành thạo các vần, đọc đúng chính âm các tiếng từ, câu ứng dụng.
- + Viết đúng, chuẩn nét các vần theo nguyên tắc chính tả.
- + Đặt câu hoàn chỉnh chứa các vần trong bài học.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung HĐ dạy và học để trình chiếu.

+ Bảng phụ viết sẵn vần hoặc tiếng, từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học.

2. HV: SGT, bút chì, bút viết, thước kẻ, vở viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ. Trò chơi “Đuổi hình đoán tên”

- GV: Tổ chức trò chơi:

+ Tên trò chơi: Đuổi hình đoán tên

+ Nội dung chơi: Chơi cá nhân. Có 10 hình ảnh liên quan đến bài học.

+ Thẻ lậ: Khi hình ảnh được trình chiếu, HV giơ tay đoán tên. HV nào giơ tay trước có quyền trả lời. HV giơ tay khi có hiệu lệnh từ chủ trò.

+ Phần thưởng: Điểm

- HV: Lắng nghe, tham gia chơi theo khẩu lệnh của GV.

- GV: Kết thúc trò chơi, công bố kết quả, gọi mở vào bài học. Viết bài học lên bảng.

2. Hoạt động khám phá

HĐ. Đánh vần

2.1. Đọc vần \square Ữ (in)

- GV: Hướng dẫn cách đọc vần, cách đọc khi ghép vần với tô (phụ âm)

+ Cách đọc Ữ: Ữ Ữ Ữ Ữ Ữ

Ữ Ữ: Ữ Ữ Ữ Ữ Ữ – Ữ Ữ Ữ Ữ

- GV: Giải nghĩa các tiếng vừa đánh vần và đọc tron (giải nghĩa những từ có nghĩa).

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

- GV: Hướng dẫn cách đọc khi ghép vần với tô (phụ âm) và thêm dấu thanh điệu. Cách đọc Ữ: Ữ Ữ Ữ Ữ Ữ.

- GV: Giải nghĩa các tiếng vừa đánh vần và đọc tron (giải nghĩa những từ có nghĩa).

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

2.2. Đọc vần $\square\grave{m}$ (im)

- GV: Hướng dẫn cách đọc vần, cách đọc khi ghép vần với tô (Phụ âm)

+ Cách đọc $\square\grave{m}$: mĩ m o ỹ mĩ

$\text{mih mĩ: mih m ỹ mih - mĩ m o ỹ mĩ}$

- GV: Giải nghĩa các tiếng vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

- GV: Hướng dẫn cách đọc khi ghép vần với tô (phụ âm)

+ Cách đọc $\square\grave{m}$: mĩ m ỹ mĩ .

- GV: Giải nghĩa các tiếng vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

2.3. Đọc vần $\square\grave{o}$ (ing, inh)

- GV: Hướng dẫn cách đọc vần, cách đọc khi ghép vần với tô (phụ âm)

+ Cách đọc $\square\grave{o}$: mĩ o ỹ mĩ

VD: mĩ o ỹ

- GV: Giải nghĩa các tiếng vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

- GV: Hướng dẫn cách đọc khi ghép vần với tô (phụ âm) và thêm dấu thanh điệu

+ Cách đọc $\square\grave{o}$: mĩ o x ỹ mĩ

VD: mĩ o x ỹ

- GV: Giải nghĩa các tiếng vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

2.4. Đọc vần □Ữ (...ip)

- GV: Hướng dẫn cách đọc vần, cách đọc khi ghép vần với tô (phụ âm) tổ thấp.

+ Cách đọc Ữ: Ữ ư ư Ữ Ữ

VD: Ữ ư (vì cá nướng)

- GV: Giải nghĩa các tiếng vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

- GV: Hướng dẫn cách đọc khi ghép vần với tô (phụ âm) tổ cao

+ Cách đọc Ỡ: Ỡ ư ư Ỡ Ỡ

VD: Ỡ ư (Gấp đũa)

- GV: Giải nghĩa các tiếng vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

2.5. Đọc vần □Ỡ (it)

- GV: Hướng dẫn cách đọc khi ghép vần với tô (phụ âm) tổ thấp

+ Cách đọc Ỡ: Ỡ ư ư Ỡ Ỡ.

VD: Ỡ ư (quả nho, chanh leo)

- GV: Giải nghĩa các tiếng vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

- GV: Hướng dẫn cách đọc khi ghép vần với tô (phụ âm) tổ cao

+ Cách đọc 𑜋: 𑜋 𑜋 𑜋 𑜋 𑜋

VD: 𑜋𑜋 𑜋 (Cái dao)

- GV: Giải nghĩa các tiếng vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

2.6. Đọc vần 𑜉 (iu)

- GV: Hướng dẫn cách đọc vần, cách đọc khi ghép vần với tô (phụ âm)

+ Cách đọc 𑜉 như sau: 𑜉 𑜉 𑜉 𑜉 𑜉

VD: 𑜉𑜉 𑜉 (quả chanh)

- GV: Giải nghĩa các tiếng vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

- GV: Hướng dẫn cách đọc khi ghép vần với tô (phụ âm) và thêm dấu thanh điệu

+ Cách đọc: 𑜉 như sau: 𑜉 𑜉 𑜉 𑜉 𑜉

VD: 𑜉 𑜉 (bật bông)

- GV: Giải nghĩa các tiếng vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

2.7. Đọc vần 𑜊 (uyt)

- GV: Hướng dẫn cách đọc vần, cách đọc khi ghép vần với tô (phụ âm)

+ Cách đọc 𑜊: 𑜊 𑜊 𑜊 𑜊 𑜊

VD: 𑜊 𑜊 (vải thổ cẩm)

- GV: Giải nghĩa các tiếng vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

2.8. Đọc vần □¹И; □²И (ic)

- GV: Hướng dẫn cách đọc vần, cách đọc khi ghép vần với tô (phụ âm)

+ Cách đọc khi ghép vần với tô tổ thấp, ví dụ ¹И đánh vần như sau: ИИ
и ы ь ²И.

VD: ¹ИИ ИИ (véo nhau)

- GV: Giải nghĩa các tiếng vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

+ Cách đọc khi ghép vần với tô tổ cao, ví dụ ²И đánh vần như sau:

ИИ и ы ь ²И; VD: ²ИИ ИИ (lật ngựa).

- GV: Giải nghĩa các tiếng vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

2.9. Đọc vần □¹И (ik – âm tắc)

- GV: Hướng dẫn cách đọc vần, cách đọc khi ghép vần với tô (phụ âm)

+ Cách đọc ¹И như sau: ИИ и ы ь ¹И

VD: ¹ИИ (ИИ) (cánh chim)

- GV: Giải nghĩa các tiếng vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

2.10. Đọc vần □¹У (uyn)

- GV: Hướng dẫn cách đọc vần, cách đọc khi ghép vần với tô (phụ âm)

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

3. Hoạt động luyện tập

HD. Đặt câu

- GV: + Hướng dẫn và làm mẫu: Đặt câu chứa các vần trong bài học.

+ Chia nhóm thảo luận, đặt câu hỏi thảo luận: Mỗi nhóm đặt 01- 02 câu có chứa 01 trong các vần trong bài học.

- HV: Chia nhóm thảo luận theo yêu cầu của GV.

+ Cử đại diện lên bảng trình bày kết quả thảo luận.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV; hướng dẫn, giúp đỡ nhóm chưa viết được câu.

HD. Đọc hiểu

- GV: + Giới thiệu tiêu đề bài đọc và nội dung chính bài đọc.

+ Đọc mẫu để HV nghe, đọc nhẩm.

+ Gọi đại diện 1 - 2 HV đọc trước lớp.

- HV: + 1- 2 HV đọc bài theo yêu cầu của GV.

+ HV khác nghe nhận xét, bổ sung phần đọc bị lỗi.

- GV: + Chỉnh lại âm cho HV (nếu đọc sai).

+ Đặt các câu hỏi xoay quanh bài đọc để HV hiểu rõ hơn bài đọc

+ Dịch và giải nghĩa các từ HV chưa rõ.

+ Gọi đại diện 1-2 HV dịch bài đọc.

4. Hoạt động vận dụng

- Cả lớp: Quan sát tranh trên màn chiếu, nghe GV hướng dẫn cách hỏi – đáp / thảo luận theo cặp/ nhóm.

+ Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.

- GV nhận xét kết quả thảo luận của các nhóm

- GV chốt kiến thức bài học.

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

พืศ 26. ฅ ฌ ฎ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nắm được cấu tạo ฅ ฌ ฎ, cách đọc ฅ ฌ ฎ.
- Đọc đúng, đọc trơn, đánh vần được các tiếng, từ ngữ trong bài.
- Viết đúng, chuẩn nét chữ các ฅ ฌ ฎ theo nguyên tắc chính tả.
- Nói được các tiếng, từ hoặc tên các vật, hoạt động, hành động có ฅ ฌ ฎ.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung HĐ dạy và học để trình chiếu.

+ Bảng phụ viết sẵn ฅ ฌ ฎ từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học.

2. HV: SGT, đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HD. Nghe - nói

- Cả lớp: Nhìn tranh trình chiếu trên bảng và hỏi - đáp về bức tranh theo hướng dẫn của GV theo nhóm/cặp.

- Nhóm/ cặp: Quan sát tranh và hỏi - đáp về bức tranh.

+ Đại diện nhóm/ cặp nói về bức tranh, các nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình (phản hồi của các nhóm khi có ý kiến khác với nhóm vừa trình bày).

+ Nghe GV giới thiệu các tiếng có က န လူ .

- Cả lớp: Quan sát và tìm က န လူ được GV trình chiếu trên màn hình.

- GV viết tên bài trên bảng; HV viết tên bài vào vở.

2. Hoạt động khám phá

HD. Đánh vần

2.1. Đánh vần phụ âm đôi tổ cao đi với tổ cao

- GV: Hướng dẫn cách đọc tổ cao đi với tổ cao

+ Hướng dẫn cách đọc khi ghép vần với phụ âm đôi

Cách đọc: ဝဉ္ဇးဝဉ္ဇး : ဝဉ္ဇး ဝဉ္ဇး ဝဉ္ဇး ဝဉ္ဇး ဝဉ္ဇး - ဝဉ္ဇး ဝဉ္ဇး ဝဉ္ဇး ဝဉ္ဇး

- GV: giải nghĩa các tiếng vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

- Các từ khác đọc đánh vần tương tự như trên.

2.2. Đánh vần phụ âm đôi tổ thấp đi với tổ thấp

- GV: Hướng dẫn cách đọc tổ thấp đi với tổ thấp

+ Hướng dẫn cách đọc khi ghép vần với phụ âm đôi

Cách đọc: ခဏ္ဍိယ ခဏ္ဍိယ : ခဏ္ဍိယ ခဏ္ဍိယ ခဏ္ဍိယ ခဏ္ဍိယ ခဏ္ဍိယ - ခဏ္ဍိယ ခဏ္ဍိယ ခဏ္ဍိယ ခဏ္ဍိယ

- GV: Giải nghĩa các tiếng vừa đánh vần và đọc trơn (giải nghĩa những từ có nghĩa).

- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

- Các từ khác đọc đánh vần tương tự như trên.

3. Hoạt động luyện tập

HĐ. Luyện viết

- GV hướng dẫn cách viết, viết chữ ㄴ ㅅ ㄹ ㅍ ㅑ trên bảng (độ cao, độ rộng của từng nét, điểm đặt bút và điểm dừng bút, cách đưa nét bút để viết).
- HV viết vào vở tập viết các ㄴ ㅅ ㄹ ㅍ ㅑ theo GV.
- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV; hướng dẫn, giúp đỡ HV còn viết yếu.

HĐ. Đọc hiểu

- GV: + Giới thiệu tiêu đề bài đọc và nội dung chính bài đọc.
 - + Đọc mẫu để HV nghe, đọc nhẩm.
 - + Gọi đại diện 1 - 2 HV đọc trước lớp.
- HV: + 1- 2 HV đọc bài theo yêu cầu của GV.
 - + HV khác nghe nhận xét, bổ sung phần đọc bị lỗi.
- GV: + Chỉnh lại âm cho HV (nếu đọc sai).
 - + Đặt các câu hỏi xoay quanh bài đọc để HV hiểu rõ hơn bài đọc
 - + Dịch và giải nghĩa các từ HV chưa rõ.
 - + Gọi đại diện 1-2 HV dịch bài đọc.

4. Hoạt động vận dụng

- Cả lớp:
 - + Quan sát tranh trên màn chiếu, nghe GV hướng dẫn cách hỏi – đáp / thảo luận theo cặp/ nhóm.
 - + Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nghe nhận xét, bổ sung ý kiến của nhóm mình.
- GV nhận xét kết quả thảo luận của các nhóm
- GV chốt kiến thức bài học.
- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

PHẦN 27. SỐ ĐẾM VÀ ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ được cấu tạo (X' U''), cách đọc (X' U'').
- Trình bày được cấu trúc đặt câu chứa các từ ấ, ấ, ấ, ấ.
- Đọc đúng, đọc trơn các (X' U'').
- Viết đúng, chuẩn nét chữ các (X' U'').
- Đặt được câu chứa các từ ấ, ấ, ấ, ấ.
- Đối đáp được với một số dạng câu hỏi thường gặp.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Chuẩn bị hình ảnh liên quan đến nội dung HĐ dạy và học để trình chiếu, video để phát liên quan đến 5 HĐ.

- Bảng phụ viết sẵn (X' U'') từ cần hướng dẫn luyện đọc, thiết bị hỗ trợ dạy học.

2. HV: Tài liệu học, đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HD1. Trò chơi “ Ai nhanh hơn”

- GV: Tổ chức trò chơi:
- + Tên trò chơi: Ai nhanh hơn
- + Nội dung chơi: chơi nhóm
- + Thể lệ: Chủ trò phát mệnh đề các số đếm, các nhóm sắp xếp theo thứ tự số đếm từ nhỏ đến lớn.
- + Phần thưởng: Điểm
- HV: Lắng nghe, tham gia chơi theo khẩu lệnh của GV.
- GV: Kết thúc trò chơi, công bố kết quả, gọi mở vào bài học. Viết bài học lên bảng.

2. Hoạt động khám phá

HD2. Số đếm

- GV: Hướng dẫn cách đọc (x u)̣
- + Đọc mẫu, đọc trơn.
- + Giải nghĩa các số đếm.
- Yêu cầu HV đọc cá nhân - nhóm - đồng thanh (HV nhận xét, đánh giá; GV kết luận).

HD 3. Cách sử dụng các từ ừ, ở, ừ, ừ.

- GV: thuyết trình
- + Sử dụng các từ ừ / ở khi nói tới người hoặc vật ở gần người nói.
- + Sử dụng các từ ừ / ừ khi nói tới người thứ 3 hoặc vật ở cách xa chỗ người nói
- HV: Lắng nghe, ghi chép vào vở.

3. Hoạt động luyện tập

HD 4. Đặt câu

- GV: + Hướng dẫn và làm mẫu: đặt câu chứa ừ, ở, ừ, ừ.
- + Chia nhóm thảo luận, đặt câu hỏi thảo luận: mỗi nhóm đặt 01- 02 câu có chứa 01 trong các từ ừ, ở, ừ, ừ.
- HV: + Chia nhóm thảo luận theo yêu cầu của GV.
- + Cử đại diện lên bảng trình bày kết quả thảo luận.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV; hướng dẫn, giúp đỡ nhóm chưa viết được câu.

HD 5. Nghe – hiểu

- GV: Phát đoạn video có liên quan đến cuộc hội thoại ngắn.

+ Yêu cầu HV ghi và dịch tiếng Việt cuộc hội thoại.

- HV: Thực hiện yêu cầu của GV.

+ 1- 2 HV lên bảng ghi lại cuộc hội thoại.

- GV: Nhận xét, đánh giá kết quả và chốt kiến thức.

+ Chỉnh sửa lại cho HV viết/dịch sai (nếu có)

4. Hoạt động vận dụng

- GV: Trình chiếu hình ảnh và gợi ý HV đặt câu hỏi.

+ Chia nhóm cặp đôi hỏi - đáp

+ Gọi đại diện 1 - 2 cặp đôi đáp hình ảnh.

- HV: Chia nhóm cặp đôi theo yêu cầu của GV.

+ Đối đáp với các hình ảnh trình chiếu.

- GV: Chỉnh lại âm cho HV (nếu đọc sai).

- GV dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

พื้ 28. แอบ เฐ้ ฐ้ ฐ้ ฐ้

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ được nguyên tắc ghép vần
- Nhớ được một số trường hợp đặc biệt khi sử dụng từ, câu.
- Đọc đúng, đọc trơn các vần đã học.
- Viết đúng, chuẩn nét chữ các vần đã học.
- Giới thiệu được về bản thân, gia đình và công việc.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Chuẩn bị slide, thiết bị hỗ trợ dạy học.

2. HV: SGT, phấn, vở viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HD. Nghe - nói

- Cả lớp: Nhìn tranh trình chiếu trên bảng và hỏi - đáp về bức tranh theo hướng dẫn của GV theo nhóm/cặp.
- Nhóm/ cặp: Quan sát tranh và hỏi - đáp về bức tranh.

- + Đại diện nhóm/ cặp nói về bức tranh, các nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình (phản hồi của các nhóm khi có ý kiến khác với nhóm vừa trình bày).
- + Nghe GV giới thiệu các tiếng có vần.
- Cả lớp: Quan sát và tìm vần được GV trình chiếu trên màn hình.
- GV viết tên bài trên bảng; HV viết tên bài vào vở.

2. Hoạt động khám phá

HD. Nguyên tắc ghép vần và một số trường hợp đặc biệt

2.1. Nguyên tắc ghép vần

- GV: Hướng dẫn cách đánh vần của chữ Thái
- + Phân loại âm và âm kép khi ghép vần
- + Cách phát âm các vần có phụ âm cuối là **ŋ**
- HV: Theo dõi, nghe giảng, ghi chép và lấy VD theo yêu cầu của GV.

2.2. Một số trường hợp đặc biệt

- GV: Hướng dẫn cách đọc các phụ âm bán nguyên âm: **ʉ, ɔ**
- + Hướng dẫn cách đọc vần có nguyên âm kép.
- + Hướng dẫn cách đọc khi phụ âm **ʉ** đứng cuối phụ âm đóng vai phụ âm (trong tiếng Việt).
- + Hướng dẫn cách đọc khi phụ âm **ɔ** đứng cuối phụ âm đóng vai phụ âm (trong tiếng Việt).
- + Giới thiệu các nguyên âm và âm kép không tạo vần
- HV: Theo dõi, nghe giảng, ghi chép và lấy VD theo yêu cầu của GV.

3. Hoạt động luyện tập

HD. Đặt câu

- GV: + Hướng dẫn và làm mẫu.
 - + Chia nhóm thảo luận, đặt câu hỏi thảo luận: mỗi nhóm đặt 01- 02 câu có chứa 01 trong các phụ âm **ɔ, ɔ, ʉ, ʉ**.
- HV: Chia nhóm thảo luận theo yêu cầu của GV.
- + Cử đại diện lên bảng trình bày kết quả thảo luận.

- GV quan sát, nhận xét, chỉnh sửa cho HV; hướng dẫn, giúp đỡ nhóm chưa viết được câu.

HD. Đối đáp

- GV: + Gợi ý câu đối đáp liên quan đến chủ đề: giới thiệu bản thân.

+ Chia nhóm cặp đối hỏi - đáp

+ Gọi đại diện 1 - 2 cặp đối đáp.

- HV: + Chia nhóm cặp đôi theo yêu cầu của GV.

+ Đối đáp với nhau.

- GV: + Chỉnh lại âm cho HV (nếu đọc sai).

+ Dặn dò HV học bài cũ và chuẩn bị bài mới.

4. Hoạt động vận dụng

- GV: Yêu cầu HV nghiên cứu phần **ใน ทิวทัศน์ นอก ป่า**

- Cả lớp: Thực hiện theo yêu cầu của GV.

+ Nơi HV đang làm việc, công tác có đồng bào dân tộc Thái người ta thường xưng hô với người già như thế nào? (Thường gọi người già là bố, mẹ và xưng con).

+ Trong công sở hay tại nơi làm việc người nói còn dùng từ xưng hô nào? (Xưng tôi).

+ Với người đã có gia đình và đã có con ta thường gọi / xưng hô như thế nào? (Gọi theo tên con cả). (...).

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ.

- Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài mới.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

ພາສາ ທ້ອນ ຕໍ່ມື້

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc được bài đọc và hiểu một số từ mới, đọc đúng, đọc trơn cả bài.
- Nghe hiểu nghĩa của từ.
- Nói được nội dung tóm tắt của bài đọc
- Viết đúng, đủ nét chữ, đủ nội dung của bài

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Chuẩn bị slide, thiết bị hỗ trợ dạy học.

2. HV: SGT, đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ. Nghe - nói

- + Nghe GV giới thiệu các bài đọc.
- Cả lớp: Quan sát và các bài được GV trình chiếu trên màn hình.
- GV viết tên bài trên bảng; HV viết tên bài vào vở.

2. Hoạt động khám phá

HD. Nghe

- GV: Đọc mẫu cho cả lớp nghe.
- HV: đọc thầm và nghe GV.
- GV đọc cả lớp đọc theo, sau đó cá nhân - nhóm đọc bài.

3. Hoạt động luyện tập

HD. Viết

- GV trình chiếu cho HV tập chép.
- HV chép vào vở.

4. Hoạt động vận dụng

- GV giới thiệu thêm một số bài đọc khác để HV cùng tìm đọc.
- HV có thể đọc bài đọc thêm mà mình biết cho cả lớp cùng nghe (nếu có)
- Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài mới.
- Dịch bài từ tiếng Thái sang tiếng Việt.

GỢI Ý RA BÀI KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN – BÀI 1 (02 Tiết)

(Làm bài ra giấy trong 90 phút)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV trình bày được những kiến thức đã học thể hiện qua bài kiểm tra.

2. Kỹ năng

- Phân tích, nhận diện được nghĩa của từ.

- Viết được đúng nét chữ Thái theo yêu cầu của đề kiểm tra.

3. Thái độ

Có thái độ nghiêm túc, tự giác trong quá trình làm bài kiểm tra

II. GỢI Ý CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

GV: Đề kiểm tra, giấy kiểm tra, phấn, bảng.

HV: Giấy kiểm tra, bút.

III. TIẾN HÀNH KIỂM TRA

GỢI Ý DẠNG CÂU HỎI TRONG BÀI KIỂM TRA

- Điền “may” hoặc “tô” thích hợp vào chỗ trống những từ ngữ cho sẵn.

- Viết từ miêu tả hình ảnh/ tranh cho sẵn.

- Nối từ với tranh phù hợp.

- Nối câu ở cột bên trái với câu ở cột bên phải để thành câu có nghĩa.

- Nghe, điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

- Nhìn chép lại câu/ đoạn cho chính xác và dịch sang tiếng Việt.

- (.....)

BẢNG HỆ THỐNG VẦN

| TT | Các nguyên âm | | Hệ thống vần | | Ghi chú | |
|----|---------------|----------|--------------|----------|---------|--|
| | Mẹ | Phiên âm | Vần | Phiên âm | | |
| 1 | 1. | ◻ə◻ | | ◻əu | on | |
| | 2. | | | ◻əɯ | om | |
| | 3. | | | ◻əɔ | ong | |
| | 4. | | | ◻əɯ̄ | oi | |
| | 5. | | | ◻əɯ̄ | op | |
| | 6. | | | ◻əɔ | ot | |
| | 7. | | | ◻əɯ̄ | oc, ok | |
| 2 | 8. | ◻a◻ | a | ◻au | an | |
| | 9. | | | ◻aɯ | am | |
| | 10. | | | ◻aɔ | ang | |
| | 11. | | | ◻aɯ̄ | ai | |
| | 12. | | | ◻aɯ̄ | ap | |
| | 13. | | | ◻aɔ | at | |
| | 14. | | | ◻aɔ | ao | |
| | 15. | | | ◻aɔ | oa | |
| | 16. | | | ◻aɯ̄ | ac, ak | |
| | 17. | | | ◻aɔu | oan | |
| | 18. | | | ◻aɔɯ | oam | |
| | 19. | | | ◻aɔɔ | oang | |
| | 20. | | | ◻aɯ̄ | oai | |
| | 21. | | | ◻aɔ | oat | |

| TT | Các nguyên âm | | Hệ thống vần | | Ghi chú |
|----|---------------|----------|--------------|----------|------------|
| | May | Phiên âm | Vần | Phiên âm | |
| | 45. | | | ⦿◌◌ | oem, uem |
| | 46. | | | ⦿◌◌◌ | oanh, uanh |
| | 47. | | | ⦿◌◌◌ | oe, ue |
| | 48. | | | ⦿◌◌◌ | oek |
| 6 | 49. | ◌◌ | ơ | ◌◌◌ | ơn, ân |
| | 50. | | | ◌◌◌ | ơm, âm |
| | 51. | | | ◌◌◌◌ | ơng, âng |
| | 52. | | | ◌◌◌◌ | oi |
| | 53. | | | ◌◌◌◌ | ơp, âp |
| | 54. | | | ◌◌◌◌ | ơt, ât |
| | 55. | | | ◌◌◌◌ | ơc, ơk |
| 7 | 56. | ◌◌ | ê | ◌◌◌ | ên |
| | 57. | | | ◌◌◌ | êm |
| | 58. | | | ◌◌◌◌ | êng, ênh |
| | 59. | | | ◌◌◌◌ | êp |
| | 60. | | | ◌◌◌◌ | êt |
| | 61. | | | ◌◌◌◌ | êu |
| | 62. | | | ◌◌◌◌ | êc, êk |
| | 63. | | | ◌◌◌◌◌ | uê |
| | 64. | | | ◌◌◌◌◌ | uên |
| | 65. | | | ◌◌◌◌◌ | uêc, uêk |
| 8 | 66. | ◌◌ | ô | ◌◌◌ | ôn |

| TT | Các nguyên âm | | Hệ thống vần | | Ghi chú | |
|----|---------------|----------|--------------|-------------------|----------|--|
| | May | Phiên âm | Vần | Phiên âm | | |
| | 67. | | | ◡m | ôm | |
| | 68. | | | ◡b | ông | |
| | 69. | | | ◡f | ôi | |
| | 70. | | | ◡v | ôp | |
| | 71. | | | ◡o | ôt | |
| | 72. | | | ◡n | ôc, ôk | |
| 9 | 73. | ◡ | iê, ia | ◡ ^h | iên | |
| | 74. | | | ◡ ^h m | iêm | |
| | 75. | | | ◡ ^h o | iêng | |
| | 76. | | | ◡ ^h p | iêp | |
| | 77. | | | ◡ ^h t | iêt | |
| | 78. | | | ◡ ^h u | iêu | |
| | 79. | | | ◡ ^h ch | iêc, iêk | |
| | 80. | | | ◡ ^h u | uyên | |
| | 81. | | | ◡ ^h o | uyêt | |
| 10 | 82. | ◡ | i, y | ◡ ^h | in | |
| | 83. | | | ◡ ^h m | im | |
| | 84. | | | ◡ ^h o | inh, ing | |
| | 85. | | | ◡ ^h p | ip | |
| | 86. | | | ◡ ^h t | it | |
| | 87. | | | ◡ ^h ch | ich, ik | |
| | 88. | | | ◡ ^h u | iu | |
| | 89. | | | ◡ ^h o | uyt | |

| TT | Các nguyên âm | | Hệ thống vần | | Ghi chú | |
|----|---------------|----------------|--------------|------------------|---------|--|
| | May | Phiên âm | Vần | Phiên âm | | |
| | 90. | | | □ [~] ư | uy | |
| | 91. | | | □ [~] u | uyn | |
| | 92. | | | □ [~] ố | uynh | |
| | 93. | | | □ [~] и | uych | |
| 11 | 94. | □ [~] | ư | □ [~] ừ | un | |
| | 95. | | | □ [~] ử | um | |
| | 96. | | | □ [~] ở | ung | |
| | 97. | | | □ [~] ử | ui | |
| | 98. | | | □ [~] ử | up | |
| | 99. | | | □ [~] ở | ut | |
| | 100. | | | □ [~] ử | uc, uk | |
| 12 | 101. | □ ₅ | u | □ ₅ ừ | un | |
| | 102. | | | □ ₅ ử | um | |
| | 103. | | | □ ₅ ở | ung | |
| | 104. | | | □ ₅ ử | ui | |
| | 105. | | | □ ₅ ử | up | |
| | 106. | | | □ ₅ ở | ut | |
| | 107. | | | □ ₅ ử | uc, uk | |
| 13 | 108. | □ [~] | ăm | □ [~] ử | ấp | |
| 14 | 109. | | | □ [~] ử | ắc | |
| | 110. | | | □ [~] ở | ăt | |
| | 111. | | | □ [~] ở | ăng | |

| TT | | Các nguyên âm | | Hệ thống vần | | Ghi chú |
|----|------|---------------|----------|--------------|--|---------|
| | | May | Phiên âm | Vần | Phiên âm | |
| 15 | 112. | □ư | ăn | | | |
| 16 | 113. | ☿□ | ay | | <i>Những nguyên âm này kết hợp trực tiếp với phụ âm thành từ</i> | |
| 17 | 114. | ☿□ | aur | | | |
| 18 | 115. | (□)1 | au | | | |
| 19 | 116. | □ | o | | | |

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO SƠN LA
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TỈNH SƠN LA

NHÓM BIÊN SOẠN: LÒ MAI CƯỜNG - CÀM THANH HƯƠNG
CÀM THỊ LAN HƯƠNG

ອຸນ ຟາ ປອນ ັ ຸນ

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY TIẾNG THÁI

ພື້ ກອບ - QUYỂN 2



ລຸ້ ໑, ລຸ້ ໒ ປີ 2021

Sơn La, tháng 6 năm 2021



ອຮຸນ ຟາ ປອກ ັ້ ຣຸນ

ຫຼ່ຽ ຸ ຸ ຸ ອອກ: ບຸ້ ັ້ ັ ຫມາປ ຫວ

ບຸ້ ັ້ ຸ ຸ ຸ ຫວ ຫວ

ບຸ້ ັ້ ຸ ຸ ຸ ຸ ຸ ຫວ ຫວ

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| PHẦN I. HƯỚNG DẪN CHUNG VỀ DẠY HỌC TIẾNG THÁI CHO CÁN BỘ CÔNG CHỨC (CB, CCVC) | 3 |
| I. QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN SÁCH TIẾNG THÁI CHO CB, CCVC..... | 3 |
| II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH BD TIẾNG THÁI..... | 4 |
| III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH BD TIẾNG THÁI..... | 5 |
| IV. CẤU TRÚC SÁCH TIẾNG THÁI..... | 7 |
| V. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC VÀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ..... | 8 |
| VI. MỘT SỐ CHỈ DẪN DẠY HỌC VÀ SỬ DỤNG SÁCH TIẾNG THÁI CB, CCVC..... | 12 |
| PHẦN II. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC TRONG TỪNG BÀI | 18 |
| Ớ๓๓ ๓: ๓๓ ๓๓ ๓ ๓๓๓ | 18 |
| ๓๓๓ 1. ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓ ๓๓ ๓๓..... | 18 |
| ๓๓๓ 2. ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓..... | 21 |
| ๓๓๓ 3. ๓๓ ๓๓ ๓ ๓๓๓..... | 24 |
| ๓๓๓ 4. ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓..... | 26 |
| ๓๓๓ 5. ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓..... | 30 |
| ๓๓๓ 6. ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓..... | 35 |
| ๓๓๓ 7. ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓..... | 40 |
| Ớ๓๓ ๓๓๓. ๓๓ ๓๓๓ ๓๓ ๓๓ | 43 |
| ๓๓๓ 8. ๓๓ ๓๓๓ ๓๓ ๓๓..... | 43 |
| ๓๓๓ 9. ๓๓ ๓๓๓ - ๓๓ ๓๓๓ ๓๓..... | 46 |
| ๓๓๓ 10. ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓ ๓๓๓..... | 49 |
| ๓๓๓ 11. ๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓..... | 54 |
| Ớ๓๓ ๓๓๓. ๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ - ๓๓๓ ๓๓ ๓๓ | 58 |
| ๓๓๓ 12. ๓๓ ๓๓ ๓๓๓ ๓๓, ๓๓, ๓๓, ๓๓ ๓๓ ๓๓..... | 58 |
| ๓๓๓ 13. ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓, ๓๓ ๓๓, ๓๓ ๓๓..... | 62 |
| ๓๓๓ 15. ๓๓ ๓๓๓ - ๓๓ ๓๓..... | 69 |
| Ớ๓๓ ๓๓: ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓ | 75 |
| ๓๓๓ 16. ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓ ๓๓..... | 75 |
| ๓๓๓ 17. ๓๓๓ ๓๓ ๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓ ๓๓..... | 80 |
| ๓๓๓ 18. ๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓ ๓๓..... | 85 |
| Ớ๓๓ ๓๓: ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ | 89 |
| ๓๓๓ 19. ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓..... | 89 |
| ๓๓๓ 20. ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓..... | 93 |
| ๓๓๓ 21. ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓..... | 97 |

| | |
|---|-----|
| ບ່ອນ ໃຫ້: ສີ ດິນ ນີ້ ເອີ້ນ ດ້າວ ທີ່ ປູ່ໂທ..... | 101 |
| ພາຍ 22. ປູ່ໂທ ປູ່ ທຣ ທຣ ທຣ ທຣ ພີ່ ນ້ອບ ດິນ ບໍ່ຫ້ | 101 |
| ພາຍ 23. ສີ ດ້າວ ທານີ້ ແວ່ນ ແລ້ວ ດອບ ສີ ດິນ | 105 |
| ພາຍ 24. ໂທ ດ້າວ ໂທ ປູ່ໂທ..... | 109 |
| ບ່ອນ ດີໂດ. ສິດ ສິນ ດີ ຕຸ່ວ ດອບ..... | 113 |
| ພາຍ 25. ດີທ ມຣ ຂາມ..... | 113 |
| ພາຍ 26. ບຸ້ນ ຫ້າ ຜີ | 117 |
| ພາຍ 27. ທູ່ ຖ້າວ..... | 121 |
| ພາຍ 28. ຜີດ ດີ ທີ່ ສຸ່ ຜີດ ທີ່ ທຣ ທຣ ທຣ ທຣ..... | 127 |
| ບ່ອນ ແປດ. ດວາ ທອນ ທ່ອ ພອບ ທີ່ | 130 |
| ພາຍ 29. ບິນ ຂາ ອາ ດິນ..... | 130 |
| ພາຍ 30. ໂຕ ສີ ດິນ | 135 |
| ພາຍ 31. ແວ ທຣ ນີ້ ແທ ສີ | 139 |
| ພາຍ 32. ຕາ ນີ້ ດວາມ ຜີດ ມີ..... | 142 |
| ບ່ອນ ຫ້າ. ສູ່ ດູ ທ້າວ ພອບ | 146 |
| ພາຍ 33. ນອບ ດີ້ວ | 146 |
| ພາຍ 34. ຖີ່ ທີ່ ບ່ອນ ທີ່ ປູ່..... | 150 |
| ພາຍ 35. ທີ່ ດຣນ ປິດ ສີ ດີ ຜີດ ທ້າປ | 154 |
| ບ່ອນ ຂີ້: ຖີ່ ທີ່ ບ້ານ ດອບ..... | 158 |
| ພາຍ 36. ຖີ່ ຂາ ທ້າ ດອບ ທີ່ ດີປີ ຖີ່ ບ້ານ ດອບ ດອບ ສີ ວັດ ທານ | 158 |
| ພາຍ 37. ຖີ່ ທີ່ ແດນ ດອບ | 162 |
| ພາຍ 38. ແວນ ແລ້ວ ສີ ດິນ ດີປີ ຖີ່ ນີ້ ອານ ບ້ານ ດອບ | 166 |
| ພາຍ 39. ພອບ ເຈ່າ ທີ່ ນີ້ ດີດ | 169 |
| GỢI Ý RA ĐỀ BÀI KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN SỐ 2, 3..... | 173 |

CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG SÁCH

| | |
|------------------------------|----------|
| Bồi dưỡng | BD |
| Học viên | HV |
| Giáo viên | GV |
| Tài liệu | TL |
| Sách giáo viên | SGV |
| Hoạt động | HĐ |
| Ví dụ | VD |
| Cán bộ, công chức, viên chức | CB, CCVC |

PHẦN I

HƯỚNG DẪN CHUNG VỀ DẠY HỌC TIẾNG THÁI CHO CÁN BỘ CÔNG CHỨC (CB, CCVC)

I. QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN SÁCH TIẾNG THÁI CHO CB, CCVC

1. Quan điểm phát triển phẩm chất và năng lực học viên (HV)

- Nội dung bài học hình thành và phát triển phẩm chất tốt đẹp của HV. Các chủ đề học, các kiến thức học, các ngữ liệu học (từ, câu, đoạn, văn bản) chứa các nội dung giúp người học có thêm tình cảm, thái độ tốt đẹp với tiếng nói chữ viết và văn hóa dân tộc Thái; có thói quen sử dụng tiếng nói trong công tác và trong cuộc sống hàng ngày.

- Các nhiệm vụ học tập trong từng bài học góp phần phát triển năng lực chung của HV: Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo. Hệ thống kiến thức và tổ chức các hoạt động dạy học phát triển các năng lực chuyên môn: năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học. Năng lực ngôn ngữ bao gồm các kỹ năng: đọc đúng, trôi chảy văn bản; hiểu được thông tin tường minh, căn bản của văn bản; liên hệ đơn giản văn bản với việc làm của bản thân; viết đúng chính tả, ngữ pháp; viết được một số câu, đoạn, bài văn ngắn biểu đạt được suy nghĩ, cảm xúc, việc làm của bản thân, phát biểu ý kiến dựa trên gợi ý; nghe hiểu các câu hỏi đơn giản đơn giản; đọc hiểu nội dung của câu chuyện, bài thơ, cái thiện của con người và thế giới xung quanh được thể hiện trong các văn bản truyện, thơ được đọc.

2. Quan điểm tích cực hóa hoạt động học tập của HV

- Hoạt động trong sách tiếng Thái CB, CCVC được thiết kế đa dạng, phù hợp với từng nhiệm vụ phát triển kỹ năng đọc, viết, nghe và nói. Sự đa dạng đó được thể hiện từ 4 loại hoạt động có trong phần lớn các bài học:

+ Hoạt động khởi động: Nhằm giúp HV chia sẻ những hiểu biết, kinh nghiệm trong công tác và trong cuộc sống về vấn đề nêu trong bài học.

+ Hoạt động khám phá: Nhằm giúp HV tìm hiểu kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị mới trong bài học. HV luyện đọc, đọc hiểu, dịch bài, trả lời các câu hỏi, hội thoại...

+ Hoạt động luyện tập: HV được luyện tập dưới nhiều hình thức, như hỏi đáp, nghe điền từ chỗ trống, nghe viết chính tả, nghe sắp xếp bài thơ, đặt câu với từ cho sẵn ...

+ Hoạt động vận dụng: Nhằm giúp HV sử dụng tổng hợp những kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị vào giải quyết những tình huống có thực trong học tập và đời sống.

- Hình thức hoạt động học tập được qui định trong sách cũng đa dạng nhằm phát triển cho HV kỹ năng làm việc cá nhân, làm việc tương tác với bạn, làm

việc tương tác với thầy và bạn. Các hình thức hoạt động học tập trong mỗi bài học của sách gồm:

- + Hình thức học cá nhân
- + Hình thức học theo nhóm (gồm cả học theo cặp đôi và học theo nhóm)
- + Hình thức học theo lớp.

- Không gian học tập của HV được mở rộng từ lớp ra trường về đến bản làng nhằm giúp HV không chỉ học trong sách vở mà còn học ở trường và ở cộng đồng.

3. Quan điểm tích hợp

Sách Tiếng Thái CB, CCVC hỗ trợ GV và HV thực hiện dạy học tích hợp. Quan điểm tích hợp được thể hiện như sau:

- Tích hợp trong chương trình BD tiếng Thái: Tích hợp học nghe, nói, viết trong học đọc; học đọc, nói trong nhiệm vụ học viết; học viết, đọc trong nhiệm vụ học nói và nghe.

- Tích hợp với môn Tiếng Việt: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ Tiếng Việt để đưa vào dạy - học chương trình BD tiếng Thái.

- Tích hợp kiến thức: Tích hợp những hiểu biết trong cuộc sống, trong công tác liên quan với chương trình BD tiếng Thái vào những nhiệm vụ học tập của chương trình BD tiếng Thái.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH BD TIẾNG THÁI

a) Nghe và nói

- Nghe phân biệt được các phụ âm, vần, thanh điệu của tiếng Thái đặc biệt là những âm vực cao thấp, âm tắc, phụ âm những phụ âm và thanh điệu không có trong tiếng Việt.

- Nghe - hiểu những câu hỏi đơn giản về người, vật, việc; những câu kể chứa một hoặc hai thông báo đơn giản; những câu cầu khiến mang tính chỉ dẫn; những câu bộc lộ cảm xúc. Đặc biệt nghe - hiểu câu hỏi và câu cầu khiến có cấu trúc và ngữ điệu thể hiện đặc điểm riêng của tiếng Thái.

- Nghe - hiểu đoạn hoặc bài ngắn có nội dung: thông báo, phổ biến kiến thức hoặc chính sách, chỉ dẫn hành động, thuật việc, kể chuyện. Ghi lại một vài ý chính khi nghe.

- Phát âm các phụ âm, vần, thanh điệu tiếng Thái.

- Đặt câu hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản về người, vật, việc; về đặc điểm, tính chất; về thời gian, địa điểm, mục đích, nguyên nhân, cách thức, phương tiện, số lượng.

- Trình bày thông báo ngắn, lời chỉ dẫn, giải thích đơn giản bằng câu có cấu trúc đơn giản.

- Trình bày một vấn đề có nội dung thuộc các chủ điểm đã học bằng một số câu đơn giản.

- Kể mẩu chuyện đã biết, đã chứng kiến; thuật việc đơn giản đã biết, đã làm.
- Sử dụng một số nghi thức lời nói phổ biến trong giao tiếp phù hợp với phong tục và văn hoá Thái: Chào gặp mặt và chào tạm biệt, hỏi thăm, chúc mừng, chia vui, chia buồn, cầu khiến lịch sự, thưa gửi khi nói trước nhiều người.

b) Đọc

- Đọc các ký tự ghi phụ âm, nguyên âm, vần, thanh điệu tiếng Thái, các chữ ghi âm tiết, từ. Chú ý đọc các phụ âm, thanh điệu tiếng Việt không có (các phụ âm tắc, nguyên âm và bán nguyên âm).

- Đánh vần, đọc trơn các câu, từ, đoạn bài ngắn.
- Đọc - hiểu ý chính của văn bản ngắn thuộc các loại: bản tin, thư trao đổi công việc, văn bản phổ biến kiến thức, chính sách, một số truyện, một số bài thơ dân gian của dân tộc Thái.

c) Viết

- Tập viết các phụ âm, nguyên âm chữ Thái
- Tập chép: Các ký tự ghi phụ âm, nguyên âm, vần; từ, câu, đoạn văn, bài văn ngắn.
- Viết chính tả (nghe – viết): các ký tự ghi phụ âm đặc biệt là các phụ âm tiếng Việt không có, các phụ âm tắc, âm ghép, vần, từ, câu, đoạn hoặc bài ngắn.
- Viết: Thông báo, tin ngắn, lời chỉ dẫn, thư trao đổi công việc; đơn (theo mẫu); đoạn văn thuật việc, kể chuyện đã biết, đã chứng kiến.

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH BD TIẾNG THÁI

1. Kiến thức tiếng Thái

1.1. Kiến thức chung

Hiểu biết về nội dung các chủ đề và các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan; vận dụng vào giao tiếp; chú trọng cách diễn đạt sáng tạo, có sức thuyết phục với các chủ đề: Gia đình, dòng tộc, bản làng, quê hương, thiên nhiên, môi trường, văn hoá dân tộc, đất nước con người, Đảng, Bác Hồ, lao động, sản xuất, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, bảo vệ Tổ quốc

- Hiểu được nghĩa của từ theo các chủ đề: Gia đình, dòng tộc, bản làng, quê hương, thiên nhiên, môi trường, văn hoá dân tộc, đất nước con người, Đảng, Bác Hồ, lao động, sản xuất, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, bảo vệ Tổ quốc.

- Hiểu được nghĩa của các cụm từ quen thuộc và đơn giản.
- Nêu được nội dung bao quát của văn bản.
- Hiểu được các thông tin chính từ các đoạn văn ngắn, đơn giản với các chủ đề đã học.

- Nhận biết được cốt truyện và một số biện pháp nghệ thuật được tác giả sử dụng trong văn bản.

- Nhận biết và cảm nhận được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại.

- Biết rút ra bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân qua nội dung văn bản.

- Hiểu biết về phong tục tập quán của dân tộc Thái; có cách ứng xử đúng trong cuộc sống; biết được những điều hay, vận dụng kiến thức học được vào trong công tác và trong giao tiếp hàng ngày.

- Biết tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc có ý thức bảo tồn và giữ gìn được một số nét đẹp về văn hóa, lễ hội, phong tục của Người Thái; bài trừ một số hủ tục lạc hậu không lành mạnh.

- Hiểu biết được giá trị văn hóa của người Thái thông qua các chủ đề; có thói quen vận dụng tiếng nói, văn hóa truyền thống, giao tiếp trong công tác và cuộc sống.

1.2. Từ vựng, ngữ pháp

- Từ vựng: mở rộng vốn từ về chủ đề gia đình, dòng tộc, bản làng, quê hương, thiên nhiên, môi trường, văn hoá dân tộc, đất nước con người, Đảng, Bác Hồ, lao động, sản xuất, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, bảo vệ Tổ quốc

- Nghi thức lời nói (chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi); dấu câu, từ loại, cấu trúc câu, các kiểu câu và cách dùng. Liên kết giữa các câu trong một đoạn văn, một số biện pháp liên kết câu và các từ ngữ liên kết.

- Cách sử dụng đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định, đại từ nghi vấn trong Tiếng Thái

- Nghĩa của một số câu tục ngữ, thành ngữ dễ hiểu, thông dụng.

- Nghĩa của một số từ mượn của dân tộc khác thuộc các chủ điểm.

- Từ đồng âm khác nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đa nghĩa và nghĩa của từ đa nghĩa trong văn bản thuộc các chủ điểm.

- Nhận biết được đại từ, danh từ, động từ ... trong Tiếng Thái.

- Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ: từ mượn, từ ngữ mới và nghĩa mới của từ ngữ, chữ viết Tiếng Thái, các biến thể ngôn ngữ phân biệt theo phạm vi địa phương, xã hội, chức năng, trong đó có văn bản đa phương thức (ngôn ngữ trong sự kết hợp với hình ảnh, kí hiệu, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,...) như là một biến thể của giao tiếp ngôn ngữ.

1.3. Hoạt động giao tiếp

- Từ xưng hô thông dụng khi giao tiếp trong công việc và xã hội

- Một số nghi thức giao tiếp thông dụng trong cuộc sống hằng ngày, phù hợp với văn hóa dân tộc Thái: Chào hỏi, xin phép, cảm ơn, xin lỗi.

1.4. Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể của ngôn ngữ.

Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ)

2. Kiến thức văn học

Tục ngữ, thành ngữ, đồng dao, ca dao, các bài thơ và sáng tác mới

3. Ngữ liệu

3.1. Bảng chữ cái tiếng Thái. Bảng vần.

3.2. Từ khóa, câu ứng dụng có chứa âm, vần, từ, tiếng có liên quan trong bài học.

3.3. Hình ảnh: Trang phục và đồ dùng truyền thống,... của dân tộc Thái (kèm lời giải thích dưới tranh).

3.4. Bảng từ, từ điển.

3.5. Gợi ý chọn văn bản

- Phát triển trực tiếp cho các phẩm chất, năng lực
- Phù hợp với HV về kinh nghiệm, nhận thức, đặc điểm tâm lí.
- Có giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật
- Thể hiện được tư tưởng và giá trị văn hóa dân tộc.

IV. CẤU TRÚC SÁCH TIẾNG THÁI

Sách tiếng Thái CB, CCVC gồm 2 quyển (2 tập).

1. Tập 1 bao gồm những loại bài học các chữ cái (๓, ໕໙ (phụ âm, nguyên âm, vần), thanh điệu của tiếng, nguyên tắc ghép vần, tạo từ, tiếng. Luyện đọc trơn, đánh vần các âm cao thấp, từ ứng dụng, từ khóa, câu ứng dụng và đoạn bài ứng dụng. Tập viết chữ cái (๓, ໕໙, tập chép từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng, bài đọc ứng dụng...

Tập này có 28 bài học, trong đó có 1 bài kiểm tra tương ứng 2 tiết, 1 bài ôn tập tương ứng với 4 tiết; có 1 bài học (๓ (Phụ âm) tương ứng với 18 tiết; có 1 bài học ໕໙ (nguyên âm) tương ứng với 10 tiết; có 24 học nguyên tắc tạo tiếng, ghép vần; có 1 bài học số đếm, đại từ chỉ định. Các hoạt động luyện đọc, luyện viết đều lồng ghép vào mỗi bài học.

2. Tập 2 Được thiết kế thành nhiều cụm bài. Mỗi cụm bài ứng với một chủ đề. Bao gồm các chủ đề: gia đình, dòng tộc, bản làng, quê hương, thiên nhiên, môi trường, văn hoá dân tộc, đất nước con người, Đảng, Bác Hồ, lao động, sản xuất, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, bảo vệ Tổ quốc. Trong đó

Trong sách tiếng Thái tập 2 được thiết kế 39 bài tương ứng với 150 tiết chia thành 10 chủ đề (10 chương), Trong đó: Gia đình, dòng tộc 7 bài (24 tiết); Bản làng, quê hương 4 bài (13 tiết); Thiên nhiên, môi trường 4 bài (14 tiết); Văn hoá dân tộc 3 bài (11 tiết); Đất nước con người 3 bài (8 tiết); Đảng, Bác Hồ 3 bài (13 tiết); Lao động, sản xuất 4 bài (14 tiết); Giáo dục 4 bài (16 tiết); Chăm sóc sức khoẻ 3 bài (13 tiết); Bảo vệ Tổ quốc 3 bài (10 tiết); Bài ôn tập là 1 bài (10 tiết); Bài kiểm tra là 2 bài (4 tiết).

3. Tập 2, các bài học được xây dựng như sau: Nội dung mỗi bài học phát triển tích hợp các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe dựa trên những văn bản thông tin. Từng bài học có những nội dung cụ thể là: Bài khóa, câu hỏi tìm hiểu nội dung, luyện tập, mở rộng, hoạt động vận dụng, từ mới, bài đọc thêm, bài về nhà.

- Cấu trúc kiểu bài khóa, tích hợp các kỹ năng đọc viết, nói, nghe.

- Hoạt động đọc (chính): Bài khóa có nội dung theo chủ đề, mỗi bài khóa có độ dài từ 100 đến 400 tiếng.

- Đọc hiểu, trả lời các câu hỏi liên quan đến nội dung bài khóa.

- Viết: viết chính tả, nghe điền từ chỗ trống, nghe sắp xếp...

- Hoạt động vận dụng (nghe, nói): Hỏi đáp bổ sung các kiến thức trong bài, vận dụng kiến thức từ thực tế vào bài học...

- Cấu trúc kiểu bài hội thoại: Là những mẫu câu giao tiếp trong sinh hoạt hàng ngày, hỏi đáp về bản thân, gia đình, dòng tộc, hỏi đáp về công việc, nơi ở, hỏi đáp về ngày, giờ.... Các hoạt động chủ yếu nghe nói, hội thoại, vận dụng...

- Cấu trúc kiểu bài ôn tập: Chủ yếu củng cố lại kiến thức đã học, hướng dẫn làm các bài rèn luyện kỹ năng nghe nói đọc viết. Các hoạt động chủ yếu hội thoại, nghe nói, đọc viết.

- Cấu trúc kiểu bài kiểm tra:

Có 2 bài kiểm tra điều kiện: Kiểm tra cuối chương 5 và cuối chương 10. Mỗi bài khoảng 4 câu hỏi, thường là các dạng câu sau: Đọc trả lời câu hỏi; nối câu, đoạn ở cột trái với câu, đoạn ở cột phải; lựa chọn câu trả lời đúng; nghe viết chính tả, nghe điền từ chỗ trống, nghe sắp xếp lại bài thơ, câu thơ; nối hình với chữ cho đúng, viết chữ dưới hình đúng nội dung của hình; điền từ vào chỗ trống sao cho có nghĩa; viết theo chủ đề...

V. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC VÀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

1. Phương pháp giáo dục

1.1. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy đọc, viết, nói và nghe các kiểu, loại văn bản đa dạng, chương trình BD tiếng Thái trực tiếp góp phần hình thành và phát triển cho HV các phẩm chất chủ yếu với những biểu hiện chính sau đây:

- Hiểu biết thêm tiếng nói, chữ viết, văn hóa truyền thống của dân tộc Thái. Biết tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc giữ gìn các giá trị văn hoá, các di tích lịch sử,...

- Có thói quen sử dụng tiếng nói, chữ viết và văn hóa của dân tộc Thái vào trong công tác, trong giao tiếp và cuộc sống.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

Những năng lực chung này được hình thành và phát triển không chỉ thông qua nội dung dạy học mà còn thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy học mới với việc chú trọng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HV trong hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản.

- Năng lực tự chủ và tự học:

Chương trình BD tiếng Thái hình thành, phát triển các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe. Đây là công cụ quan trọng để HV tự học. HV biết tự tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp với các mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; biết lưu trữ và xử lý thông tin bằng các hình thức phù hợp.

Thông qua đọc, viết, nói và nghe các kiểu, loại văn bản đa dạng, chương trình BD tiếng Thái mang lại cho HV những trải nghiệm phong phú; góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ trong vùng dân tộc thiểu số ở Sơn La.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác:

Chương trình BD tiếng Thái là môn học góp phần hình thành, phát triển năng lực giao tiếp cho HV đối với cộng đồng người dân tộc nơi mình sinh sống và công tác.

Qua chương trình Tiếng Thái, HV biết xác định mục đích giao tiếp, lựa chọn nội dung, kiểu văn bản và thể loại, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp để thảo luận, lập luận, phản hồi, đánh giá về các vấn đề trong học tập và đời sống; biết tiếp nhận các kiểu văn bản và thể loại đa dạng; chủ động, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ trong giao tiếp.

Cũng qua chương trình Tiếng Thái, HV phát triển khả năng nhận biết, thấu hiểu và đồng cảm với suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác; biết sống hoà hợp và hoá giải các mâu thuẫn; thiết lập và phát triển mối quan hệ với người khác; phát triển khả năng làm việc nhóm, làm tăng hiệu quả hợp tác.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:

Năng lực giải quyết vấn đề trong chương trình BD tiếng Thái được thể hiện ở khả năng đánh giá nội dung của văn bản, biết làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau;

Chương trình BD tiếng Thái đề cao vai trò của HV với tư cách là người đọc tích cực, chủ động, không chỉ trong hoạt động tiếp nhận mà còn trong việc tạo nghĩa cho văn bản. Khi viết, HV cần phải bắt đầu từ việc hình thành ý tưởng và triển khai ý tưởng một cách sáng tạo. Qua việc học chương trình BD tiếng Thái, nhất là đọc và viết về văn học, HV có được khả năng đề xuất ý tưởng, tạo ra sản phẩm mới; suy nghĩ không theo lối mòn, biết cách giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, phù hợp với tình huống, bối cảnh.

1.2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các năng lực đặc thù

a. Phương pháp dạy đọc

Mục đích chủ yếu của dạy đọc tiếng Thái là giúp HV biết đọc và tự đọc được văn bản bằng Tiếng Thái; thông qua đó mà bồi dưỡng, giáo dục phẩm chất, nhân cách HV.

Yêu cầu HV đọc trực tiếp toàn bộ văn bản, chú ý quan sát các yếu tố hình thức của văn bản, từ đó có ấn tượng chung và tóm tắt được nội dung chính của văn bản; tổ chức cho HV tìm kiếm, phát hiện, phân tích, suy luận ý nghĩa các thông tin, thông điệp, quan điểm, thái độ, tư tưởng, tình cảm, cảm xúc,... được gửi gắm trong văn bản; hướng dẫn HV liên hệ, so sánh giữa các văn bản, kết nối văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội, kết nối văn bản với trải nghiệm cá nhân HV,... để hiểu sâu hơn giá trị của văn bản, biết vận dụng, chuyển hoá những giá trị ấy thành niềm tin và hành vi ứng xử của cá nhân trong cuộc sống hằng ngày.

Phương pháp dạy đọc phải tập trung kích hoạt việc đọc tích cực, sáng tạo ở người đọc. Hướng dẫn và khích lệ HV chủ động, tự tin, phát huy vai trò “đồng sáng tạo” trong tiếp nhận tác phẩm; hứng thú tham gia kiến tạo nghĩa cho văn bản; biết so sánh đối chiếu, liên hệ mở rộng, huy động vốn hiểu biết cá nhân, sử dụng trải nghiệm cuộc sống của bản thân để đọc hiểu, trải nghiệm văn học, phát hiện những giá trị đạo đức, văn hoá và triết lí nhân sinh, từ đó biết vận dụng, chuyển hoá thành giá trị sống. Khi dạy học đọc hiểu, GV chú ý giúp HV tự phát hiện thông điệp, ý nghĩa. GV có những gợi ý, nhưng không lấy việc phân tích, bình giảng của mình thay thế cho những suy nghĩ của HV; tránh đọc chép và hạn chế ghi nhớ máy móc. Sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để thực hiện dạy học phân hóa và hướng dẫn HV đọc hiểu văn bản, hình thành kĩ năng đọc.

Tùy vào thể loại của văn bản văn học mà vận dụng các phương pháp, kĩ thuật và hình thức dạy học đọc hiểu cho phù hợp như: đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai để giải quyết một tình huống, sử dụng câu hỏi,... tổ chức cho HV thảo luận về văn bản, trải nghiệm thực tế,... Một số phương pháp dạy học khác như đàm thoại, vấn đáp, diễn giảng, nêu vấn đề,... cũng cần được vận dụng một cách phù hợp theo yêu cầu phát triển năng lực cho HV.

b. Phương pháp dạy viết

Mục đích của dạy viết là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó mà giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách HV. Vì thế khi dạy viết, GV chú trọng yêu cầu tạo ra ý tưởng và biết cách trình bày ý tưởng một cách mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục.

Hướng dẫn viết chủ yếu kĩ thuật viết: tập viết, chính tả, chủ yếu sử dụng phương pháp thực hành theo mẫu. Hướng dẫn viết đoạn văn, bài văn, có thể sử

dụng các phương pháp như rèn luyện theo mẫu, đặt câu hỏi, thảo luận nhóm, viết sáng tạo,...

Tùy từng giai đoạn học, đối tượng người học, GV có thể hướng dẫn viết từ đơn giản và nâng cao dần, cụ thể:

- Tập viết, tập chép, nghe viết, điền từ còn thiếu vào chỗ trống,...
- Điền được phần thông tin còn trống, viết được câu trả lời, viết câu dưới tranh phù hợp với nội dung câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe.
- Gạch nối hình với chữ, gạch nối cụm từ cột trái với cột phải để thành câu có nghĩa, đặt câu với các từ cho trước.
- Điền được vào phần thông tin còn trống, viết câu, từ miêu tả về hình dáng hoặc hoạt động của nhân vật dưới tranh trong câu chuyện đã học dựa trên gợi ý.
- Dịch từ tiếng Thái sang tiếng Việt và từ tiếng Việt sang tiếng Thái.
- Viết đoạn văn theo chủ đề, viết thư, thông báo, thuật việc, tóm tắt được nội dung bài phát biểu, nói chuyện đã được nghe, đã nhìn thấy...

c. Phương pháp dạy nói và nghe

Mục đích của dạy nói và nghe là nhằm giúp HV có khả năng diễn đạt, trình bày bằng ngôn ngữ nói một cách rõ ràng, tự tin; có khả năng hiểu đúng. Dạy nói và nghe để phát triển năng lực giao tiếp.

Trong dạy nói, GV hướng dẫn cho HV quan sát, phân tích mẫu đồng thời hướng dẫn cách làm và tổ chức cho HV thực hành; hướng dẫn cách thức, quy trình chuẩn bị một bài thuyết trình và trình bày trước nhóm, tổ, lớp; cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, tranh luận và cách tham gia thảo luận, tranh luận.

Đối với kĩ năng nói nghe tương tác, GV hướng dẫn HV biết lắng nghe và biết đặt câu hỏi để hiểu nội dung nghe, biết nói theo lượt lời trong hội thoại, biết dùng các phương tiện nghe nhìn khác để hỗ trợ cho lời trình bày miệng.

Thực hành nghe nói là hoạt động chính, nhằm rèn kĩ năng nghe nói cho HV. Để tạo điều kiện cho mọi HV được thực hành nói, GV linh hoạt trong việc tổ chức các hoạt động học tập như: yêu cầu từng cặp HV nói cho nhau nghe hoặc HV trình bày bài nói trước nhóm, lớp; tổ chức cho HV thảo luận, tranh luận, qua đó hiểu được tính chất tương tác của ngôn ngữ nói và hình thành thái độ tích cực, hợp tác khi trao đổi, thảo luận và có khả năng giải quyết vấn đề qua trao đổi, thảo luận; chia nhóm, lắng nghe nhận xét, rút kinh nghiệm dựa trên những hướng dẫn cụ thể về tiêu chí đánh giá mà GV cung cấp.

2. Về đánh giá kết quả học tập

a) Về phương thức đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của học viên được thực hiện theo các phương thức:

- Đánh giá thường xuyên (trong mỗi giờ lên lớp);
- Đánh giá định kỳ (có 3 bài kiểm tra định kỳ):
- + Cuối phần 1 có bài kiểm tra điều kiện số 1.
- + Phần 2 có 2 bài kiểm tra ĐK: Hết 5 chủ đề đầu làm bài ĐK số 2; hết 10 chủ đề thì làm bài ĐK số 3);
- Đánh giá cuối khóa: Thực hiện theo quy định về tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Về nguyên tắc đánh giá

Đánh giá toàn diện kết quả học tập của HV theo các nội dung đã được nêu trong Chương trình. Kỹ năng nghe và nói cần được đánh giá nhiều hơn, thường xuyên hơn các kỹ năng đọc và viết. Việc đánh giá cần đảm bảo tính toàn diện, khách quan và chính xác.

c) Cách kiểm tra, đánh giá

Cách kiểm tra đánh giá cần đa dạng và phù hợp với từng kỹ năng. Chương trình chủ trương đa dạng hóa công cụ đánh giá. Tùy thuộc vào từng kỹ năng, có thể sử dụng phối hợp các loại công cụ sau đây: đánh giá bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan, câu hỏi tự luận; đánh giá bằng vấn đáp, đánh giá bằng bài viết, cụ thể như sau:

- Các kỹ năng đọc thành tiếng, viết chữ, viết chính tả được đánh giá qua hoạt động thực hành của từng HV;
- Các kỹ năng đọc - hiểu, dùng từ, đặt câu được đánh giá bằng những câu hỏi trắc nghiệm khách quan và câu hỏi mở;
- Các kỹ năng nghe và nói được đánh giá bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan, câu hỏi mở, bằng hình thức vấn đáp;
- Các kỹ năng viết đoạn văn, bài văn được đánh giá bằng bài kiểm tra viết (tự luận).

d) Cấp chứng chỉ

Thực hiện theo quy định về tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

VI. MỘT SỐ CHỈ DẪN DẠY HỌC VÀ SỬ DỤNG SÁCH TIẾNG THÁI CHO CB, CCVC

1. Nguyên âm, cách đặt vị trí của nguyên âm (ŋm)

- Vị trí đặt nguyên âm (Trên, dưới, trước, sau, và bao lấy phụ âm):
- Tiếng có 2 chữ cái thì nguyên âm ở trên và ở dưới, được đặt đúng vị trí trên dưới phụ âm. Ví dụ: ๓, ๔, ๕. ๖, ๗, ๘, ๙ ...

- Tiếng có 3 chữ cái thì nguyên âm trên/dưới sẽ đặt trên/dưới âm cuối vẫn.

Ví dụ: ប៊ី, ប៊ី, ប៊ី, ប៊ី ...

- Tiếng có 4 chữ cái thì nguyên âm trên/dưới sẽ đặt trên/dưới âm đệm. Ví

dụ: ឆ័យ, ឆ័យ, ឆ័យ ...

• Trường hợp đặc biệt khi tạo tiếng, từ có âm tương ứng với âm o trong tiếng Việt:

- Không sử dụng វិឃ ១ mà sử dụng may khít (ឃ) khi tạo tiếng có 2 chữ cái, ví dụ: to, hó, nó... (ត, ត, ត, ...)

- Sử dụng វិឃ ១ (nguyên âm o) khi tạo tiếng, từ có âm cuối vẫn là ត, ví dụ: ប្រូ, ឃ្រូ, ត្រូ, ប្រូ, ... (bon, hon, tôn, pôn...)

- Không sử dụng វិឃ ១ mà sử dụng ត្រ ១ khi tạo tiếng, từ có âm cuối vẫn là nguyên âm, ví dụ: hoa, sao, khoa, ... (ត្រ, ត្រ, ត្រ...)

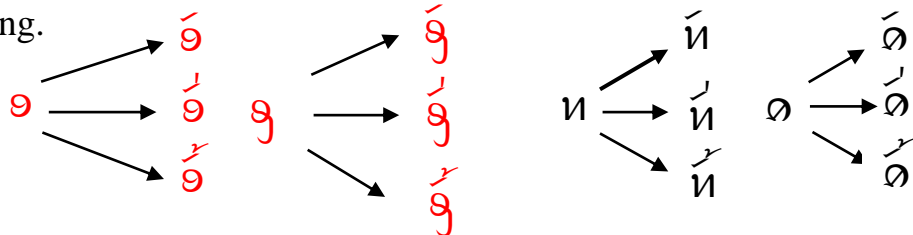
- Không sử dụng វិឃ ១ mà sử dụng ត្រ ១ khi tạo tiếng, từ có âm đệm là âm o, u, ví dụ: quen, khoan, luyn... (ត្រូ, ត្រូ, ត្រូ...)

• Quy tắc ghép phụ âm: phụ âm tổ thấp ghép với tổ thấp, tổ cao ghép với tổ cao: ឃ, ប៊, ត, ឃ, ត, ឃ...

2. Một số chỉ dẫn dạy học phân dấu thanh (ឃ្រូ ឃ្រូ: ឃ ; ឃ)

• Dấu thanh điệu một - ឃ្រូ ឃ្រូ (ឃ) : nếu đi theo phụ âm (tô) tổ thấp, thì tương đương với dấu sắc, nếu đi theo phụ âm (tô) tổ cao tương đương thanh 0 trong tiếng Việt.

• Dấu thanh điệu hai - ឃ្រូ ឃ្រូ (ឃ) : nếu đi theo phụ âm (tô) tổ thấp, thì tương đương với dấu hỏi, nếu đi theo phụ âm (tô) tổ cao gần giống dấu nặng tiếng phổ thông.



Dấu thanh điệu luôn đặt trên phụ âm chính (ឃ្រូ ឃ្រូ ឃ្រូ ឃ្រូ ឃ្រូ).

• Ba vần ăc, ăt, ăp (𑜀𑜢𑜤, 𑜀𑜢𑜤, 𑜀𑜢𑜤) thì không dùng dấu thanh điệu, nếu 3 vần đi với phụ âm chính là tổ thấp thì đọc như dấu sắc; đi với phụ âm tổ cao đọc như dấu nặng. Ví dụ:

| Phụ âm là tổ thấp | | Tổ cao | |
|-------------------|---------|---------|---------------------------|
| 𑜀𑜢𑜤 𑜀 | Hấp hó | 𑜀𑜢𑜤 𑜀𑜢𑜤 | Mự hạp (<i>ngày ăt</i>) |
| 𑜀𑜢𑜤 𑜀 | tấp cáy | 𑜀𑜢𑜤 𑜀𑜢 | Tấp cay |
| 𑜀𑜢𑜤 𑜀 | Phắc nó | 𑜀𑜢𑜤 𑜀𑜢 | Phắc nhứa |
| 𑜀𑜢𑜤 𑜀 | Tắt mạy | 𑜀𑜢𑜤 𑜀𑜢 | Tăt pun |
| 𑜀𑜢𑜤 𑜀 | Păt pa | 𑜀𑜢𑜤 𑜀𑜢 | Nó păt |
| 𑜀𑜢𑜤 𑜀 | Xắc măn | 𑜀𑜢𑜤 𑜀 | Xắc xura |
| 𑜀𑜢𑜤 𑜀 | hắc mạy | 𑜀𑜢𑜤 𑜀 | Hắc căn |

• Phân biệt giữa tô 𑜀 nếu phát âm bình thường như âm c (tiếng Việt) với tô 𑜀 chức năng thay cho âm tắc, bằng cách: tô 𑜀 đứng sau nếu có chức năng là âm c bình thường thì cho dấu thanh 1 vào từ có phụ âm chính là tổ thấp và đọc như dấu sắc; từ có phụ âm chính là tổ cao thì cho dấu thanh 2 và đọc gần giống như dấu nặng. Tô 𑜀 đứng sau có chức năng như âm tắc thì không cho dấu thanh, nếu phụ âm chính là tổ thấp đọc như dấu sắc, tổ cao đọc gần giống dấu nặng.

• Mượn các dấu câu và cách đặt dấu câu như tiếng Việt (dấu phẩy, dấu chấm và dấu ba chấm,...) trong văn bản.

3. Hướng dẫn cách đánh vần

• Đối với tiếng có 2 chữ cái: Cách đánh vần được thống nhất như sau: đọc nguyên âm (mạy) trước xong mới đến phụ âm (tô), Tùy từng vùng có thể sử dụng từ 𑜀𑜢𑜤 hoặc 𑜀𑜢𑜤 (cho vào, ghép vào). Ví dụ:

- 𑜀 𑜀 → 𑜀𑜢𑜤 𑜀𑜢𑜤 𑜀 𑜀 𑜀 𑜀
- 𑜀 𑜀 → 𑜀𑜢𑜤 𑜀𑜢𑜤 𑜀 𑜀 𑜀 𑜀
- 𑜀𑜢𑜤 → 𑜀𑜢𑜤 𑜀𑜢𑜤/𑜀𑜢𑜤 𑜀 𑜀 𑜀𑜢𑜤
- 𑜀𑜢𑜤 → 𑜀𑜢𑜤 𑜀𑜢𑜤/𑜀𑜢𑜤 𑜀 𑜀 𑜀𑜢𑜤

- ชุม → หุ ๑๕/๕ หม ๓๕ หุม
- ฐ → หั ๑๕/๕ ๒ ๓๕ ๒
- หั ๕๖ ๒ ๓๕ ๒
- ฑ → หั ๓ ห ๓๕ ห
- หั ๕๖ ห ๓๕ ห
- ฒ → หฒ ๕ ๒ ๓๕ ๒
- หฒ ๑๕/๕ ๒ ๓๕ ๒
- ฬ → หฬ ๒ ๒ ๓๕ ๒
- มธ → หธ ๑ ๑ ๓๕ ๑
- ฒธ → หธ ๑ ๒ ๓๕ ๒
- ฒห → หห ๑ ๑ ๓๕ ๑

• Đối với tiếng có 3 chữ cái thì đánh vần ๑๕๗ (hoặc ๕๖๗) xong đến âm cuối vần rồi mới đến phụ âm chính, ví dụ:

- ปาน → ห๑ - ๕ - ๒ ๓๕ ปาน
- ห๑๕-๕-๒ ๓๕ ปาน
- โสธ → ห๑ - ๑ - ๒ ๓๕ โสธ
- ห๑๑-๑-๒ ๓๕ โสธ
- ปัน → หั - ๕ - ๒ ๓๕ ปัน
- หั๕-๕-๒ ๓๕ ปัน
- ฌม → หุ - ๓ - ๒ ๓๕ ฌม
- หุ๓ - ๓ - ๒ ๓๕ ฌม

• Đối với tiếng có 4 chữ cái thì đánh vần ๑๕๗ (hoặc ๕๖๗) xong đến âm cuối vần rồi mới âm đệm rồi đến phụ âm chính, ví dụ:

- ฌวาน → ห๑ - ๑ - ๕ - ๒ ๓๕ ฌวาน
- ห๑๑ - ๕ - ๒ ๓๕ ฌวาน
- ฌวธ → ห๑ - ๑ - ๑ - ๒ ๓๕ ฌวธ
- ห๑๑ - ๑ - ๒ ๓๕ ฌวธ

• Lưu ý:

7. Hướng dẫn sử dụng sách Tiếng Thái

- Bộ sách đầy đủ: SGK, TLHDDH (SGV), vở tập viết.

- TLHDDH không là pháp lệnh, GV có thể tiếp thu hoặc điều chỉnh nội dung hướng dẫn đảm bảo sự sáng tạo và phù hợp.

- Hướng dẫn sử dụng nội dung tài liệu trong thiết kế bài giảng.

Những hướng dẫn dạy học trong từng bài cụ thể trong TLHDDH, là những định hướng, gợi ý để GV thực nhiệm nhằm đạt được mục tiêu của chương trình. Trong quá trình dùng sách, với tinh thần phát huy tính sáng tạo về phương pháp dạy học của mỗi GV bằng những kinh nghiệm dạy học của cá nhân, có thể thay đổi, điều chỉnh những hướng dẫn nêu trong sách nhằm làm cho các hoạt động dạy học trở nên phù hợp với học sinh của mình.

PHẦN II. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC TRONG TỪNG BÀI

ບົນ ຄື. ກຸ ເໝ ທີ່ ນອບ

ພາກ 1. ກຸມ ທາ ທີ່ ທີ່ ເຟ ພີ ນຸ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được câu hỏi hội thoại chào hỏi, giới thiệu bản thân, gia đình...
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến bản thân, mối quan hệ gia đình, công việc, ...
- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội hội thoại.
- Đọc được toàn bộ nội dung bài hội thoại; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
- Dịch được các câu giao tiếp từ Việt Sang Thái.
- Hỏi đáp được các câu đơn giản về chào hỏi, giới thiệu bản thân, gia đình, công việc...
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về cách giao tiếp, chào hỏi, giới thiệu...

II. GỢI Ý CHUẨN ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài giảng powerpoint hoặc bảng phụ viết sẵn nội dung cần trình bày.
- Tranh ảnh minh họa.
- Thiết bị hỗ trợ dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Đọc trước các mẫu câu hội thoại về chào hỏi, hỏi thăm, giới thiệu bản thân, gia đình...
- Tài liệu học, vở viết, bút.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Nghe – nói

a) Mục tiêu: Tạo tình huống cho HV vấn đề cần nghiên cứu về cách chào hỏi, giới thiệu bản thân, gia đình, nơi ở

b) Nội dung: GV vào lớp và chào hỏi, giới thiệu bản thân GV, gia đình, nơi ở...

- HV lắng nghe
- GV gọi vài HV tự giới thiệu về bản thân
- c) Sản phẩm: Các câu trả lời của HV

d) Tổ chức thực hiện:

GV giới thiệu bài: GV có thể đặt câu hỏi cho HV, ví dụ: Khi mới gặp nhau lần đầu chúng ta thường chào hỏi nhau như thế nào?

HV trả lời: Chào, hỏi tên, tuổi, từ đâu đến, làm gì...?

GV dẫn vào bài: Vậy, trong tiếng Thái, khi mới gặp nhau lần đầu chúng ta thường chào hỏi, giới thiệu tên, tuổi, từ đâu đến, làm gì... như thế nào? Chúng ta cùng học trong bài ngày hôm nay.

2. Hình thành kiến thức

HĐ2. Đọc

a. Mục tiêu: HV tự đọc được bài: đọc thầm, đọc lướt, đọc tron, đọc hiểu, đọc dịch mẫu câu hội thoại

b. Nội dung: HV hoạt động theo nhóm 2 người, tiến hành đọc theo yêu cầu, thảo luận trao đổi trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Các câu trả lời của các nhóm HV

d. Tổ chức thực hiện:

Mục I (၄၈၂ နေ့ ဝါး (၈၆ နှစ် (၈၈၂၅၈))

GV chia nhóm 2 người cho HV đọc bài, dịch bài sang tiếng Việt, tìm ra và gạch chân những từ phát âm khó hay chưa hiểu nghĩa. Trong mỗi nhóm, GV lựa chọn HV khá giỏi để hỗ trợ học sinh yếu đọc bài. GV hướng dẫn cách đọc

những từ phát âm khó, dịch nghĩa những từ khó cho HV. GV gọi các nhóm đọc bài và dịch bài.

Sau khi GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của các nhóm, GV đọc và dịch nội dung đã yêu cầu HV thực hiện.

Mục II (ඉඳි නො උග් වා ඒ වූ) và mục III (උග් ධාව ටී ජී ත් හි ආව):

GV giao nhiệm vụ cho từng cặp đôi đọc phân vai trong đoạn hội thoại giữa ඉඳි නො - ත් và ආව - වා sau đó gọi từng cặp đôi đọc bài và sửa chữa và dịch đoạn hội thoại.

3. LUYỆN TẬP

HD3. Nói - Hội thoại

GV gọi từng cặp đôi phân vai hội thoại giữa ඉඳි නො - ත් và ආව - වා.

HV: Hội thoại theo cặp đôi.

GV: Sửa nội dung và cách phát âm.

4. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: HV luyện cách hỏi đáp, chào hỏi, giới thiệu...

b. Nội dung: Từng cặp đôi vận dụng mẫu câu đã học để tự giới thiệu với nhau về bản thân.

c. Sản phẩm: Hội thoại, hiểu biết về bạn học.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV hướng dẫn HV sử dụng mẫu câu và bảng từ mới.

- HV: Từng đôi chuẩn bị các câu hỏi giới thiệu về bản thân.

- GV: Gọi từng cặp đứng lên để hỏi đáp

e. GV hướng dẫn HV về nhà đọc thêm "ආච්ච ධ ආව ආව"; HV học thuộc các mẫu câu hỏi thăm, chào hỏi, giới thiệu....; Dịch bài từ Việt sang Thái.

Phần 2. ĐẠI TỪ NHÂN XUNG VÀ ĐẠI TỪ NGHI VẤN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Có kiến thức về các đại từ nhân xưng (ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai, ngôi thứ ba), đại từ nghi vấn (ai đây, cái gì) và cấu trúc sử dụng đại từ nhân xưng và đại từ nghi vấn trong tiếng Thái để sử dụng trong giao tiếp.

- Sử dụng đại từ nhân xưng, đại từ nghi vấn trong hỏi đáp, hội thoại đúng lúc, đúng chức năng.

- Đọc được các đại từ nhân xưng và đại từ nghi vấn trong tiếng Thái

- Đặt được câu với đại từ nhân xưng và đại từ nghi vấn trong tiếng Thái.

- Nghe được câu hỏi, đáp thông thường với đại từ nhân xưng và đại từ nghi vấn; hiểu được tùy trong trường hợp người nói xưng hô với đối tượng nào để dịch nghĩa cho phù hợp.

- Sử dụng các đại từ nhân xưng và đại từ nghi vấn trong tiếng Thái để giao tiếp.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về cách giao tiếp, chào hỏi, giới thiệu...theo văn hóa của người Thái.

II. GỢI Ý CHUẨN ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài giảng powerpoint hoặc bảng phụ viết sẵn nội dung cần trình bày.

- Tranh ảnh minh họa.

- Thiết bị hỗ trợ dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên: Tài liệu học, vở viết, bút.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HD1. Nghe – nói

a) Mục tiêu: Tạo tình huống cho HV vấn đề cần nghiên cứu về các đại từ nhân xưng, đại từ nghi vấn.

b) Nội dung: Lắng nghe và trả lời các câu hỏi tìm hiểu.

c) Sản phẩm: Các câu trả lời của HV.

d) Tổ chức thực hiện:

GV giới thiệu bài:

Trong tiếng Việt, chúng ta thường sử dụng các cặp đại từ nhân xưng như: tôi- chúng tôi, bạn- các bạn, nó - chúng nó,... để giao tiếp với nhau và và đại từ nghi vấn (ai? cái gì?) để hỏi. Vậy, trong tiếng Thái, đại từ nhân xưng như thế nào? đại từ nghi vấn được sử dụng ra sao? chúng ta cùng học trong bài ngày hôm nay.

2. Hình thành kiến thức

HD2. Đọc

a. Mục tiêu: HV tự đọc được bài: đọc thâm, đọc lướt, đọc tron, đọc hiểu, đọc các khái niệm về đại từ nhân xưng, đọc được các đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định

b. Nội dung: HV hoạt động theo nhóm, tiến hành đọc theo yêu cầu, thảo luận trao đổi trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Các câu trả lời của các nhóm HV.

d. Tổ chức thực hiện:

Mục I . Đại từ nhân xưng

GV yêu cầu HV nêu khái niệm đại từ nhân xưng. Yêu cầu HV giới thiệu theo trình tự các đại từ nhân xưng: Ngôi thứ nhất (số ít, số nhiều), ngôi thứ hai(số ít, số nhiều), ngôi thứ ba (số ít, số nhiều).

GV yêu cầu HV đặt câu với mỗi một đại từ nhân xưng và lấy thêm ví dụ.

GV nhắc nhở HV lưu ý:

- Vị trí của đại từ nhân xưng trong câu.

- Từ xưng hô trong tiếng Thái có một số trường hợp mang nghĩa trung tính như: ๗, ๗๐ nghĩa đen là mày/tao, thường sử dụng trong giao tiếp có mối quan hệ thân mật hay cách nói suồng sã, ngoài ra nó còn có nghĩa là: Tôi, con, cháu, anh, em ... tùy trong trường hợp người nói xưng hô với đối tượng nào để dịch nghĩa cho phù hợp.

- Khi đi với đại từ là đồ vật, súc vật, ... để chỉ số nhiều chỉ dùng ๗๐ chứ không dùng ๗๑.

- Đối với đại từ nhân xưng số nhiều ở bậc trên nên dùng **ကျွန်ုပ်** (dùng để thể hiện sự tôn trọng), không nên dùng **ဖွဲ့, ကျွန်**.

- Đại từ tương hỗ: **ကျွန်** (nhau, mình); **တစ် ကျွန်** (yêu nhau); **ရှင် ကျွန်** (ghét nhau).

GV cho học sinh lấy ví dụ trong những tình huống cụ thể. GV lấy thêm ví dụ cho HV hiểu rõ hơn những trường hợp những đại từ nhân xưng cần lưu ý.

Mục II. Đại từ nghi vấn

GV yêu cầu HV nêu khái niệm về đại từ nghi vấn. GV yêu cầu HV đặt câu với mỗi một đại từ nghi vấn và lấy thêm ví dụ.

GV nhắc nhở HV lưu ý: Vị trí của đại từ nghi vấn trong câu.

GV cho HV lấy ví dụ về đại từ nghi vấn. GV phân tích, giảng giải thêm.

III. LUYỆN TẬP

HD3. Viết. Viết các câu hỏi có chứa đại từ nhân xưng và đại từ nghi vấn.

- Mục tiêu: HV tự viết được câu.
- Nội dung: Hoạt động nhóm, viết câu theo yêu cầu.
- Sản phẩm: Bài viết của HV.

d. Tổ chức thực hiện:

- Mỗi nhóm (cặp đôi) viết một câu có chứa đại từ nhân xưng, 1 câu có chứa đại từ nghi vấn.

- Đại diện nhóm trình bày trước lớp

IV. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Biết vận dụng kiến thức để hỏi đáp có đại từ nhân xưng, có đại từ nghi vấn

b. Nội dung: Cặp đôi hỏi đáp các câu hỏi có đại từ nhân xưng, có đại từ nghi vấn.

c. Sản phẩm: Câu hội thoại.

d. Tổ chức thực hiện: Từng cặp đôi đứng trước lớp hỏi đáp, lần lượt.

e. Hướng dẫn về nhà "ကျွန်ုပ် (အင်္ဂု) ကို"

พາບ 3. ອັບ ນ້ອບ ທໍ ນ້ອບ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Có kiến thức về mối quan hệ anh em họ hàng, cách gọi trong từng mối quan hệ của người Thái để sử dụng trong giao tiếp.

- Đọc, đặt câu, nghe hiểu được các cách gọi anh em họ hàng trong từng mối quan hệ của người Thái.

- Nói được các cách xưng hô trong mối quan hệ anh em họ hàng của đối tượng cụ thể trong giao tiếp.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, sử dụng đúng cách xưng hô trong giao tiếp.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về cách giao tiếp, chào hỏi, giới thiệu, cách xưng hô phù hợp với văn hóa Thái...

II. GỢI Ý CHUẨN ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài giảng powerpoint hoặc bảng phụ viết sẵn nội dung cần trình bày.

- Tranh ảnh minh họa.

- Thiết bị hỗ trợ dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên: Tài liệu học, vở viết, bút.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động: HĐ1. Nghe – nói

a) Mục tiêu: Tạo tình huống cho HV vấn đề cần nghiên cứu về mối quan hệ dòng tộc trong gia đình, dòng tộc của người dân tộc Thái.

b) Nội dung: Theo dõi các Slides trình chiếu hình ảnh và trả lời các câu hỏi của GV

c) Sản phẩm: Các câu trả lời của HV

d) Tổ chức thực hiện:

GV giới thiệu bài:

Trong tiếng Việt, chúng ta thường nói về anh em họ hàng của một người nào đó với nhiều mối quan hệ, như: cụ, ông-bà, bố-mẹ, anh- chị-em, bác, cô, anh rể, chị dâu, em dâu... Vậy, trong tiếng Thái, anh em họ hàng được gọi như thế nào? Chúng ta cùng học trong bài ngày hôm nay.

2. Hình thành kiến thức: HD2. Đọc

a. Mục tiêu: HV tự đọc được bài: đọc thầm, đọc lướt, đọc tron, đọc hiểu, đọc dịch đoạn văn

b. Nội dung: HV hoạt động theo nhóm, tiến hành đọc theo yêu cầu, thảo luận trao đổi trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của GV

c. Sản phẩm: Các câu trả lời của các nhóm HV

d. Tổ chức thực hiện:

Mục I. ((๑๗ (๒๑)

GV chia nhóm cho học sinh đọc bài, dịch bài sang tiếng Việt, tìm ra và gạch chân những từ phát âm khó hay chưa hiểu nghĩa. Trong mỗi nhóm, GV lựa chọn học sinh khá giỏi để hỗ trợ học sinh yếu đọc bài. GV hướng dẫn cách đọc những từ phát âm khó, dịch nghĩa những từ khó cho HV. GV gọi các nhóm đọc bài và dịch bài.

Sau khi GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của các nhóm, GV đọc, dịch và giải nghĩa những từ cho HV hiểu.

Mục II. (๑๗ ๒๑)

GV sử dụng sơ đồ, hướng dẫn học sinh đọc và trình bày cho HV hiểu mối quan hệ trong sơ đồ với (๑๗ (mình), ๒๑ ๓๑, ๓๑ ๔๑.

3. Luyện tập

HD3. Nghe - nói đoạn văn.

a. Mục tiêu: Nghe và trả lời các câu hỏi vấn đáp của GV.

b. Nội dung: Hoạt động cả lớp, nghe – nói.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HV.

d. Tổ chức thực hiện:

GV hỏi: Bố vợ, mẹ vợ trong tiếng Thái gọi là gì?

Bố đẻ, mẹ đẻ trong tiếng Thái gọi là gì?

Ông nội, bà nội trong tiếng Thái gọi là gì?

Ông ngoại, bà ngoại trong tiếng Thái gọi là gì?

4. Vận dụng

- a. Mục tiêu: Biết vận dụng kiến thức để hỏi đáp giới thiệu về gia đình.
 - b. Nội dung: Cặp đôi hỏi đáp các câu hỏi có giới thiệu về thành phần trong gia đình.
 - c. Sản phẩm: Câu hội thoại.
 - d. Tổ chức thực hiện: Từng cặp đôi đứng trước lớp hỏi đáp, lần lượt.
 - e. Hướng dẫn về nhà: Đọc bảng từ (၈၉၀ ၇၇).
-

ပိဏ္ဍိတ ၄. ၇၈ တွင် ၃၆ နှစ်

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được bài văn về gia đình, các thế hệ trong gia đình.
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến các thành viên trong gia đình.
 - Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
 - Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
 - Viết đúng, đủ theo yêu cầu (chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
 - Nói được các câu đơn giản trong đời sống có liên quan đến gia đình, các thành viên trong gia đình.
 - Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.
 - Dịch được đoạn văn ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về gia đình, các thế hệ trong gia đình người Thái.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài trình chiếu, máy chiếu.

- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài. Bảng từ mới (အဝဝ ဂ္ၵး)

- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, luyện tập thêm.

2. Chuẩn bị của học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về các từ ngữ có liên quan đến gia đình, các thế hệ trong gia đình.

- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe GV giới thiệu bài.

+ Nghe câu hỏi hoặc yêu cầu của GV.

- Cá nhân: Trả lời câu hỏi về gia đình. VD: Nhà có mấy người? Gồm những ai, ...

+ Trình bày được ý hiểu của cá nhân về nội dung GV yêu cầu.

- Cả lớp: Nghe GV dẫn vào bài học.

2. Hoạt động khám phá

HĐ2. Đọc

2.1. Đọc nội dung văn bản

****Đọc thầm, đọc lướt***

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.

- Cá nhân: Đọc thầm, đọc lướt toàn bộ văn bản.

+ Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.

+ Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

****Nghe đọc***

- Cả lớp: Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

***Đọc tron**

- Cả lớp: Luyện đọc đúng từ: ၅၃, ဝါ, ဒု, ဖဲ, ဝဲ, မဲ.

+ Đọc ngắt hơi câu trong bài (cá nhân, đồng thanh).

- Nhóm: Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết toàn bộ bài.

2.2. Đọc hiểu. Trả lời câu hỏi

- Cặp/ nhóm: Đọc lại bài và trả lời các câu hỏi trong bài.

+ ဂု ဝါ ဒု ဝိ မိ ဝိ ဒု - ဝိ ဂု ဝိ ဝိ?

+ ပါ ဒု ဝိ မိ ဝိ ဒု - ဝိ ဂု - ဝိ ဝိ?

+ ဒု ဝိ ပု ဝိ ဒု ဝိ ဝိ - ဝိ ဝိ မိ ဝိ ဒု - ဝိ ဂု ဝိ ဝိ?

+ ဂု ဝဲ ဒု ဝိ ဝိ မဲ ဂု ဝဲ ဝဲ ဝိ?

- Trao đổi, thống nhất chọn câu trả lời đúng.

- 2 - 3 nhóm nêu câu trả lời của nhóm mình.

- Nghe GV nhận xét và chốt câu trả lời đúng.

+ ဂု ဝါ ဒု ဝိ မိ ဝဲ ဒု - ဝိ ဂု ဝိ ဝိ.

+ ပါ ဒု ဝိ မိ ဝိ ဒု - ဝိ ဂု - ဝိ ဝိ.

+ ဒု ဝိ ပု ဝိ ဒု ဝိ ဝဲ - ဝိ ဝိ မိ ဝဲ ဒု - ဝဲ ဂု ဝဲ ဝဲ ဝိ.

+ ဂု ဝဲ ဒု ဝိ ဝိ မဲ ဂု ဝဲ ဝဲ, ဝိ ပု ဝဲ ဝဲ ဝဲ မဲ မဲ ဝဲ ဝဲ ဝဲ ဝဲ ဝဲ.

2.3. Đọc dịch (HV có thể cho dịch trên lớp hoặc dịch trước ở nhà)

Khi dịch trên lớp:

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.

- Cặp/ nhóm:

+ HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

+ Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng phổ thông.

- Cả lớp: Quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung.

3. Hoạt động luyện tập

HD3. Nghe – Viết: Nghe - viết đoạn văn.

- GV: Đọc toàn bộ nội dung hoặc trích đoạn để học sinh viết chính tả.

- + Đọc chậm từng câu lặp lại 3 đến 4 lần mỗi câu cho HV viết
- Cả lớp: Lắng nghe và viết bài vào vở. (có thể cử 3 hoặc 4 HV lên bảng viết)
- GV: đọc lại đoạn văn để soát và sửa lỗi bài HV viết trên bảng.
- HV nghe soát lại bài, chỉnh sửa nếu mắc lỗi tương tự như bài trên bảng.

4. Hoạt động vận dụng

HĐ4. Nghe – nói

- GV: Yêu cầu HV nghiên cứu phần **ใจ ท้อใจ นอน ปิน**
- Cả lớp: Thực hiện theo yêu cầu của GV.
- + Nơi HV đang làm việc, công tác có đồng bào dân tộc Thái người ta thường xưng hô với người già như thế nào? (Thường gọi người già là bố, mẹ và xưng con).
- + Trong công sở hay tại nơi làm việc người nói còn dùng từ xưng hô nào? (Xưng tôi).
- + Với người đã có gia đình và đã có con ta thường gọi / xưng hô như thế nào? (Gọi theo tên con cả).
- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ.
- Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài mới.

ພາກ 5. ພື້ ທຸ່ ັ ນຮູ ນຮ ກຸ ກຸ ກຸ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được đoạn văn nói về đồ dùng trong gia đình và đồ dùng của đồng bào Thái xưa và nay.
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến đồ dùng trong gia đình và đồ dùng của đồng bào Thái.
- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
- Nói được các câu đơn giản trong đời sống có liên quan đến đồ dùng trong gia đình.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.
- Dịch được đoạn văn ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về đồ dùng trong gia đình và đồ dùng của đồng bào Thái xưa và nay.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài trình chiếu, máy chiếu.
- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài. Bảng từ mới (ຸຸຸ ຸຸຸ)
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, luyện tập thêm.

2. Chuẩn bị của học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về các từ ngữ có liên quan đến gia đình, các thế hệ trong gia đình.

- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe câu hỏi hoặc yêu cầu của GV. VD: Đồng chí hãy kể bằng tiếng Thái các đồ dùng thường sử dụng trong gia đình của mình.

- Cá nhân: Kể bằng tiếng Thái các đồ dùng thường sử dụng trong gia đình.

- Cả lớp: Nghe và bổ sung những đồ dùng mà HV trước chưa nói đến (gọi khoảng 2 – 3 HV).

+ Nghe GV dẫn vào bài học “*ພ້ອມ ເຖິງ ຂໍ ນຳ ດຳ ນຳ ມາ*”.

2. Hoạt động khám phá

HĐ2. Đọc

2.1. Đọc nội dung văn bản

**Đọc thâm, đọc lướt* (ແອບ ຈຸນ)

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.

- Cá nhân: Đọc thâm, đọc lướt toàn bộ văn bản.

+ Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.

+ Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

**Nghe đọc*

- Cả lớp: Nghe GV đọc mẫu và đọc thâm theo.

+ Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

**Đọc trơn*

- Cả lớp:

+ Luyện đọc đúng từ: ຫຼາຍ, ມາດ ດຳ, ຄຸ້ນ, ມາດ ຫຼາຍ, ຂໍ້ ນຳ ...

+ Đọc nội dung bài trên bảng theo thước chỉ của GV.

- Nhóm/cặp: Đọc được nội dung văn bản.

+ Đọc chuẩn ND bài, cách nhấn giọng, ngắt nghỉ. Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết nội dung bài đọc.

- Cá nhân: Lần lượt đọc từng câu, từng đoạn văn bản.

+ Nhận xét, bổ sung cho HV khác.

2.2. Đọc hiểu. Trả lời câu hỏi (ທຽ ຖາມ)

- Cặp/ nhóm: Thảo luận và trả lời các câu hỏi trong tài liệu.

+ ພາຍ ເໝ ແໝ ທອດ ນີ້ ຕາບ ເຖ່ ອຸ່ ນຮອ ເໝ? ພຣີ ເຖ່ ນັ້ ທຸ່ ເຖ່ ອອ?

+ ພ່ ດັ ເໝ ຜູ້ ຈົນ, ເໝ ອອ ດ້ ແຕ່ ນີ້ ທຸ່ ເຖ່ ອຸ່ ນຮອ ເໝ?

+ ພ່ ດັ ແຕ່ ເຖ່ ຜູ້ ຈົນ ນັ້ ເຂ່ ອຸ່ ຜິ ດ ນີ້ ຈົ່ ຈົ່ ຈົ່ ຈົ່?

+ ນ້ອ ໃນ ພຣີ ເຖ່ ເໝ ນອ ນ້ອ ເຂ່ ອຸ່?

+ Một HV hỏi, một HV trả lời câu hỏi tương tự như trên.

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn và trả lời câu hỏi trong tài liệu.

- Cá nhân: Viết câu trả lời trên bảng.

+ Chỉnh sửa nếu câu trả lời sai.

- Cả lớp: Tìm ra câu trả lời hay và chính xác nhất.

+ ພາຍ ເໝ ແໝ ທອດ 23 ຕາບ ເຖ່ ອຸ່ ນຮອ ເໝ. ພຣີ ເຖ່ ນັ້ ທຸ່: ເຂ່, ນົາ, ທອມ ໄຕ່ ນ້ອ, ຈົ່ ຈົ່, ຜິ ດ, ມາ ດາຍ, ນວານ, ຈື່ ໄອ່, ຂົ່; ດ້ອນ ຕັ, ມາ ດັ່, ເນ່ ຂຸ່, ມັ່, ນວານ, ນ້ອ, ທັ່, ຈຸ່, ແ, ດັ ຈຸ່, ບ່ອ, ພັ, ອາ່, ບັ່ ນີ້.

+ ເໝ ຜູ້ ຈົນ, ເໝ ອອ ດ້ ແຕ່ ນີ້ ທຸ່ ເຖ່ ອຸ່ ນຮອ ເໝ ພ່ ຈົ່ ຈົ່ ນີ້ ຈົ່ ຈົ່.

+ ແຕ່ ເຖ່ ຜູ້ ຈົນ ນັ້ ເຂ່ ອຸ່ ຜິ ດ ນີ້ ຈົ່ ຈົ່ ພ່ ພຣີ ທັ່ ຕັ ນັ ນັ ຈົ່ ເໝ.

+ ນ້ອ ໃນ ພຣີ ເຖ່ ເໝ ນອ ນ້ອ ເຂ່ ອຸ່: ຕັ່, ພານ, ເຂ່, ນົາ, ຈຸ່, ແ,...

2.3. Đọc dịch (HV có thể cho dịch trên lớp hoặc dịch trước ở nhà)

Khi dịch trên lớp:

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.

- Cặp/ nhóm:

+ HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

+ Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng phổ thông.

- Cả lớp: Quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung.

3. Hoạt động luyện tập (ແປ ຖາມ ແທ່ ຕອບ)

HD3. Hội Thoại

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách thực hiện hoạt động hội thoại.

- Cặp: Mỗi HV đóng một nhân vật, đọc lời thoại và trao đổi lại vai nhân vật để luyện.

+ 2- 3 cặp đọc trước lớp.

- Cả lớp: Nghe, nhận xét và sửa lỗi phát âm.

4. Hoạt động vận dụng (ໃນ ທ້ວຍ)

HD4. Nói – viết về các đồ dùng:

- Cả lớp: Nghe yêu cầu của GV: Viết đúng tên đồ dùng dưới mỗi hình ảnh.

- Cá nhân: Viết đúng tên đồ dùng dưới mỗi hình ảnh.

| | |
|--|--|
|  <p>1</p> |  <p>2</p> |
| | |
|  <p>3</p> |  <p>4</p> |
| | |
|  <p>5</p> |  <p>6</p> |
| | |



7



8



9



10

chhangkaysung.vn



11







12



13



14

| | |
|---|---|
|  <p>15</p> |  |
| | |
|  |  |
| | |

- Cặp/ nhóm: Đổi chéo bài với bạn hoặc bàn bên cạnh, đánh giá, nhận xét bài của bạn.

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ.

- Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài ៦. រ្រុ ពេន ខ្លុ ប្រិន

Phần 6. Học theo 26 bài

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được bài văn về gia đình, mối quan hệ họ hàng, dòng tộc, tình đoàn kết và cách phát triển kinh tế gia đình.

- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến các thành viên trong gia đình, mối quan hệ họ hàng, dòng tộc, tình đoàn kết và cách phát triển kinh tế gia đình.

- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.

- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.

- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).

- Nói được các câu đơn giản trong đời sống có liên quan đến gia đình, các thành viên trong gia đình, mối quan hệ họ hàng, dòng tộc, tình đoàn kết và cách phát triển kinh tế gia đình.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.

- Dịch được đoạn văn ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về gia đình, các thế hệ trong gia đình người Thái, mối quan hệ họ hàng, dòng tộc, tình đoàn kết và cách phát triển kinh tế gia đình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài trình chiếu, máy chiếu.

- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài. Bảng từ mới (၂၀၀ နှစ်)
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, luyện tập thêm.

2. Chuẩn bị của học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về các từ ngữ có liên quan đến gia đình, các thể hệ trong gia đình.
- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động: Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách quan sát và khai thác tranh theo nhóm/ cặp (VD: người nông dân đang làm gì? ở đâu? cảnh có những hình ảnh gì?, ...)
- Nhóm/ cặp:
 - + Nhìn tranh và thảo luận.
 - + Đại diện nhóm/ cặp của mình trình bày trước lớp.
 - + Các nhóm khác bổ sung ý kiến (nếu có ý kiến khác)
- Cả lớp: Nghe GV dẫn vào bài học.

2. Hoạt động khám phá: Đọc

2.1. Đọc nội dung văn bản

**Đọc thêm, đọc lướt* - ချစ် ချစ်.

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách thức thực hiện phần ချစ် ချစ်.
- Cá nhân: Đọc thêm, đọc lướt toàn bộ bài.
- + Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu (Nếu có).
- + Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

**Nghe đọc*

- Cả lớp: Nghe và đọc thêm bài đọc theo GV.
- + Đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

**Đọc trơn*

- Cả lớp:
 - + Luyện đọc đúng từ: ပုစိန်, မိမိ, ကေလီ, နေရာ, ဘု, ပုစိန်, ပုစိန်, (၂၀၀).
 - + Đọc ngắt nghỉ đúng nhịp, câu (cá nhân, đồng thanh).
- Nhóm: Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết toàn bộ bài.
- Cá nhân: Đọc câu GV chỉ trên bảng trước lớp (Khoảng 3 – 4 HV)

* **Đọc hiểu.** Trả lời câu hỏi (ທຸງ ຖາມ)

- Cặp/ nhóm: Đọc lại toàn bộ bài và trả lời các câu hỏi trong bài.

+ ມີ ນີ້ ຖະ ເໝ ຂອງ ປື້ນ ເປັດ ຂັ້?

+ ດ້າວ ນາ ໂຕ້ ເອ້ ປາ, ຂອງ ບອກ ມີ ເປັດ ຂັ້?

+ ຂອງ ປື້ນ ບອກ ຫຼື ມາ ຫຼື ເຮົາ ຫຼື?

+ ທ່ານ ເຖິ ຖື ຫຼື ເຮົາ ຂອງ ວ່າ ເຮົາ ຈາດ?

+ ຖື ສິ ຕອບ ຂອງ ປື້ນ ເຮົາ ຈາດ?

- Trao đổi, thống nhất chọn câu trả lời đúng.

- 2 - 3 nhóm nêu câu trả lời của nhóm mình.

- Nghe GV nhận xét và chốt câu trả lời đúng.

+ ມີ ນີ້ ຖະ ເໝ ຂອງ ປື້ນ ດ້າວ ນາ; ເປັດ ແຂວ ເມັດ ອ້າປ ນ້ອບ ນຸ້ ຫຸ່ມ ທີ່ ເຮົາ ມາ ຫຼື ມ່ຽນ ເມັດ ນ້ອປ ຂອງ ປື້ນ.

+ ດ້າວ ນາ ໂຕ້ ເອ້ ປາ ຂອງ ບອກ ມີ: ເປັດ ທ່ອປ, ປັດ ແທ້ ປັ, ເປັດ ຫຸ່ມ, ເອາ ເມ ດ້າປ ໂຕ້ ດ້າ ເອດ, ດ້າ ເທ ແທ້ ດ້າ ຂັ້ ເຂ ຫຼື ຟັ ຂັ້.

+ ຂອງ ປື້ນ ບອກ: ອ້າປ ປຸ້ ເຮົາ ອຸ້; ອ້າປ ຂອງ, ເຮົາ ປາ ແຂ; ອາວ ທ່ວປ, ອາ ຫຸ້; ອ້າປ ຕາ, ເຮົາ ດ້າປ ຂັ້; ຂອງ ຫອມ, ປາ ຂາມ; ນ້າ ບອກ, ນ້າ ບານ; ຫຼື ແຂວ, ເອ້ ຫຸ່ ໄຂມ.

+ ທ່ານ ເຖິ ຖື ຫຼື ເຮົາ ຂອງ ວ່າ: ມີ ນີ້, ປັ້ ດ້າ ໂຕ້ ມ່ຽ ເຮົາ, ແທ້ ດັ ໂຕ້ ມ່ຽ ປາ ນ້ອປ ຂັ້ ບອກ ເປັດ ຫຼື ເຮົາ ທ່ານ ໄວ້ ດ້າ ທອກ ທີ່ ບຸດ: ເວ ປັ້ ເຮົາ ດັ ດ້າ, ເວ ຂັ້ ປາ, ເຮົາ ດັ ຫຸ່, ປາ ດັ ແພ່...ແພ່ ເຮົາ ນັ້ ດ້າປ ນັ້ ໂຕ້ ເມັດ ອ້າປ ນ້ອບ ອັ້ ເຮົາ ມ່ຽນ, ຫຼື ດັ ເອາ ແທ້ ປັ!

+ ຖື ສິ ຕອບ ຂອງ ປື້ນ ເຮົາ: ເປັດ ໂຕ້ ໂຕ້ ເປັດ, ເຮົາ ທ່າ ເໝ ຫຼື ດັ ຫ້າວ ຫຼື ແທ້ ປັ, ອ້າປ ຫ້າປ ເຮົາ ຫ້າປ ປັ!

* **Đọc dịch** (Nội dung này có thể cho dịch trên lớp hoặc dịch trước ở nhà)

Khi dịch trên lớp:

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.

- Cặp/ nhóm:

- + HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.
- + Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng phổ thông.
- Cả lớp: Quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung

3. Hoạt động luyện tập

3.1. Nghe – viết: Nghe điền từ còn thiếu vào chỗ trống

- Cả lớp: Nhìn và đọc lướt đoạn văn.
- Cá nhân: Nghe GV đọc và viết từ còn thiếu vào chỗ trống (mỗi câu GV đọc 3 lần)
 - + Nghe GV đọc lại đoạn văn, soát từ đã điền và chỉnh sửa.
 - + 3 HV lên viết các từ còn thiếu lên bảng (mỗi HV viết 4 từ theo chỉ định của GV)
- Cả lớp: Quan sát đáp án của 3 HV, nhận xét và chỉnh sửa (nếu sai, chưa chuẩn).

3.2. Đọc

- Cả lớp: Đọc trơn lại nội dung phần nghe GV chỉ trên màn chiếu (Cả lớp – nhóm/ dãy bàn – cá nhân).
- + Nghe GV chỉnh và đọc lại các âm phát âm bị sai (khi đọc cả lớp)
- + Nghe các HV khác góp ý, chỉnh âm chưa chính xác (khi đọc nhóm / dãy bàn – cá nhân)

4. Hoạt động vận dụng: Nghe – nói, viết

- Cả lớp: Nghe GV nêu yêu cầu: tìm những từ ngữ có từ đồng âm khác nghĩa theo cặp/ nhóm bàn (từ: 11).
- Cặp/ nhóm: Thực hiện theo yêu cầu của GV.
- + Cử đại diện nhóm lên viết từ của nhóm mình lên bảng (2 – 3 nhóm). Các nhóm quan sát, nhận xét và bổ sung.
- Cả lớp: Nghe GV chốt, giải thích từ chưa hiểu; nghe hướng dẫn cách tự học để mở rộng vốn từ.
- Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài mới.

ພາສາ 7. ເອົາ ຝຣ ເອົາ ມ້ ກໍ່ ເໝ ວາ ປັ້ງ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được bài thơ về tình cảm và cách ứng xử, giữa vợ chồng.
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến vợ chồng, tình cảm và cách ứng xử giữa vợ chồng.
- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
- Nói được các câu đơn giản trong đời sống có liên quan đến tình cảm và cách ứng xử giữa vợ chồng.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.
- Dịch được đoạn văn ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Qua bài học, HV hiểu hơn về tình cảm và cách ứng xử giữa vợ chồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài trình chiếu, máy chiếu.
- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài. Bảng từ mới (ຸ່ງອອ ງຸ່ງ)
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, luyện tập thêm

2. Chuẩn bị của học viên

- Cả lớp: Nghe GV chốt, giải thích từ chưa hiểu; nghe hướng dẫn cách tự học để mở rộng vốn từ.
- Nghe GV dặn dò và về viết thành bài văn hoàn chỉnh; chuẩn bị bài mới.

ՅՈՒ ՔՅԵ. ԲԱՆ ՈՒՅԵ ՄՆ ԸՆ

ՄԻՄ 8. ԲԱՆ ՈՒՅԵ ՄՆ ԸՆ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được các câu ca dao, tục ngữ về các địa danh và những đặc trưng của các vùng đó.
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến các địa danh và những đặc trưng của các vùng đó.
- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
- Nói được các câu đơn giản trong đời sống có liên quan đến các địa danh và những đặc trưng của các vùng đó.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.
- Dịch được đoạn văn ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Qua bài học, HV hiểu hơn các vùng và những đặc trưng của các vùng đó.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài trình chiếu, máy chiếu.

- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài. Bảng từ mới (၈၅၀ နှစ်)

- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, luyện tập thêm.

2. Chuẩn bị của học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về các từ ngữ có liên quan đến gia đình, các thế hệ trong gia đình.

- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động: Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe câu hỏi/ yêu cầu của GV (VD: Anh/ chị nói tên các địa danh các huyện ở tỉnh Sơn La mà HV biết. VD: မြစ် ကြီး, (ရွှေ ကြေး, မြစ် နှစ်ဖျား...)

- Cá nhân: Nói tên các địa danh các huyện ở tỉnh Sơn La.

- Cả lớp: Nghe GV dẫn vào bài học.

2. Hoạt động khám phá: Đọc

2.1. Đọc nội dung văn bản

**Đọc thâm, đọc lướt*

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách đọc các câu ကိုယ် နှစ် နှစ်.

- Cá nhân: Đọc thâm, đọc lướt 16 câu ca dao, tục ngữ..

+ Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu (nếu có).

+ Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

**Nghe đọc*

- Cả lớp: Nghe và đọc thâm bài đọc theo GV.

+ Đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

**Đọc trơn*

- Cả lớp:

+ Luyện đọc đúng từ: စာပေ, စာပေ, ပါး, ပီ, စာပေ.

+ Đọc đúng nhịp, ngữ điệu câu thơ (cá nhân, đồng thanh).

- Cặp: Luyện đọc nghe và chỉnh âm phát âm cho nhau.
- Cá nhân: Đọc câu GV chỉ trên bảng trước lớp (Khoảng 3 – 4 HV)

2.2. Đọc hiểu

- Cả lớp: Nghe và trả lời câu hỏi của GV và 1 số địa danh (VD: เมือง นคร เมือง นคร?; เมือง นคร มี ภูเขา ฟ้า หนอง?, ...)
- Cặp/ nhóm: quan sát bài và hỏi – đáp tương tự như hướng dẫn của GV.
- 2 -3 cặp hỏi và đáp trước lớp các câu vừa trao đổi.
- Nghe GV nhận xét và chỉnh sửa phát âm.

2.3. Đọc dịch (HV có thể cho dịch trên lớp hoặc dịch trước ở nhà)

Khi dịch trên lớp:

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.
- Cặp/ nhóm:
 - + HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.
 - + Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng phổ thông.
- Cả lớp: Quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung.

3. Hoạt động luyện tập: Nghe – chép chính tả

* Nghe – viết: Nghe điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

- Cả lớp: Nghe GV đọc từ câu 1 đến câu 10 để HV viết chính tả.
- + Nghe đọc chậm từng câu lặp lại 3 đến 4 lần mỗi câu để viết.
- Cá nhân: Lắng nghe và viết bài vào vở. (Có thể cử 3 hoặc 4 HV lên viết trên bảng)
- Cả lớp: Đọc lại từng câu theo thước chỉ của GV để soát và sửa lỗi bài HV viết trên bảng.
- + Nghe soát lại bài, chỉnh sửa lỗi (nếu có).

4. Hoạt động vận dụng: Nghe - Nói

- Cả lớp: Nghe yêu cầu của GV về việc tìm thêm các địa danh bằng tiếng Thái các tỉnh phía Bắc mà HV biết. VD: เมือง นคร, เมือง นคร, ...
- Cá nhân: Nói tên các địa danh bằng tiếng Thái các tỉnh phía Bắc.
- Cả lớp: Nghe GV chốt, giải thích từ chưa hiểu; nghe hướng dẫn cách tự học để mở rộng vốn từ.
- Nghe GV dặn dò và về viết thành bài văn hoàn chỉnh; chuẩn bị bài mới.

ພາກ 9. ກຸມ ທຳ - ກຸມ ບ່ອນ ຖື

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được bài hội thoại, biết cách hỏi về đường đi, cách chỉ dẫn đường đi và một số câu chào hỏi đơn giản. Biết nói lời cảm ơn.

- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến cách hỏi về đường đi, cách chỉ dẫn đường đi và một số câu chào hỏi đơn giản. Biết nói lời cảm ơn.

- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.

- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.

- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).

- Nói được các câu đơn giản trong đời sống có liên quan đến cách hỏi về đường đi, cách chỉ dẫn đường đi và một số câu chào hỏi đơn giản. Biết nói lời cảm ơn.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.

- Dịch được đoạn văn ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về cách hỏi về đường đi, cách chỉ dẫn đường đi và một số câu chào hỏi đơn giản. Biết nói lời cảm ơn.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài trình chiếu, máy chiếu.

- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài. Bảng từ mới (ຸທອນ ງຸມ)

- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, luyện tập thêm:

2. Chuẩn bị của học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về các từ ngữ có liên quan đến gia đình, các thế hệ trong gia đình.
- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động: Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe câu hỏi/ yêu cầu của GV (VD: Anh/ chị nhìn vào hai mục I, II trong tài liệu và xác định xem hai mục này thuộc thể loại văn bản gì? – Hội thoại; Mục I hỏi đường; mục II là lời thoại chào hỏi khi mới gặp nhau ở đường đi và hỏi – chỉ dẫn đường đi).

- Cá nhân: Nhìn vào tài liệu và xác định hai mục là đoạn hội thoại; Mục I hỏi đường; mục II là lời thoại chào hỏi khi mới gặp nhau ở đường đi.

- Cả lớp: Nghe GV dẫn vào bài học: $\Gamma\mu\ \mu\text{O}$ - $\Gamma\mu\ \mu\text{O}\ \text{t}\check{\text{y}}$.

2. Hoạt động khám phá: Hội thoại

2.1. Đọc thầm, đọc lướt

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách thức thực hiện phần $\Gamma\mu\ \mu\text{O}\ \text{t}\check{\text{y}}$.

- Cá nhân: Đọc thầm, đọc lướt bài hội thoại.

+ Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu (Nếu có).

+ Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

2.2. Nghe đọc

- Cả lớp: Nghe và đọc thầm bài đọc theo GV.

+ Đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

2.3. Đọc trơn

- Cả lớp:

+ Luyện đọc đúng từ: $\text{t}\check{\text{y}}$, $\mu\text{O}\ \text{t}\check{\text{y}}$, $\text{t}\check{\text{y}}$, $\text{O}\text{t}\check{\text{y}}$.

+ Đọc lời thoại, chú ý lên giọng, xuống giọng theo lời của nhân vật (đồng thanh).

- Nhóm / dãy bàn: Chia lớp thành 2 dãy, 1 dãy đóng vai nhân vật Bun, một nhóm đóng vai nhân vật Sương. Hai dãy đọc lời thoại của mình theo thước chỉ của GV.

- Cặp: 2 – 3 cặp đọc lời thoại trước lớp. Một HV đóng vai nhân vật Bun, một HV đóng vai nhân vật Sương.

- Cả lớp: Nghe lời thoại của các cặp. Góp ý, chỉnh âm chưa chính xác.

3. Hoạt động luyện tập: Hội thoại

3.1. Đọc thầm, đọc lướt

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách thức thực hiện phần ပျဲ ပီ ညီ ကပ် ဟပ် .
- Cá nhân: Đọc thầm, đọc lướt bài hội thoại.
- + Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu (nếu có).
- + Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

3.2. Nghe đọc

- Cả lớp:
- + Nghe và đọc thầm bài đọc theo GV.
- + Đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

3.3. Đọc tron

- Cả lớp:
- + Luyện đọc đúng từ: $\text{ဒ် ဂဝ, ငဝ', ပ်ကိ ဂဝ, ခိ ဂဝ ခိ ဂဝ ခိ ဂဝ}$.
- + Đọc lời thoại, chú ý lên giọng, xuống giọng theo lời của nhân vật (đồng thanh).
- Nhóm / dãy bàn: Chia lớp thành 2 dãy, 1 dãy đóng vai nhân vật Bun, một nhóm đóng vai nhân vật Sương. Hai dãy đọc lời thoại của mình theo thước chỉ của GV.

- Cặp: 2 – 3 cặp đọc lời thoại trước lớp. Một HV đóng vai nhân vật Bun, một HV đóng vai nhân vật Sương.

- Cả lớp: Nghe lời thoại của các cặp. Góp ý, chỉnh âm chưa chính xác.

4. Hoạt động vận dụng: Dịch từ tiếng phổ thông sang tiếng Thái

- Cả lớp: Nghe hướng dẫn cách viết bài giới thiệu về bản thân, gia đình, nghề nghiệp, công việc của mình.

* Gợi ý:

- $\text{ကိ ခိ?; ခိ ကိ ကိ; တံးပ/ဝဝ ကိ ဂဝ?}$

- $\text{ကု ကေ မိ ကိ ခိ? ကိ ကု?}$

- $\text{ကေ ပိဝ ပိ ပဝ ကဝ? ကဝ ကဝ?, (...)}$

- Cá nhân: Nghe và viết dàn ý của bài văn theo hướng dẫn của GV.
- + Hỏi GV những từ khó, từ ít sử dụng (nếu có).

- Cả lớp: Nghe GV chốt, giải thích từ chưa hiểu và dịch phần III. **ฟ้าสี ๙**
๙๙: ๙๙ ๙๙๙ ๙๙ ๙๙ ๙๙ ๙๙ ๙๙ ra tiếng Thái.
 - Nghe GV dặn dò và về viết thành bài văn hoàn chỉnh; chuẩn bị bài mới.
-

ฟ้าสี 10. ๙๙๙ ๙๙ ๙๙ ๙๙

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được bài thơ; Biết được để lựa chọn được người lãnh đạo ta phải chọn người có năng lực, uy tín, được dân tin nhiệm như thế nào?
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến việc lựa chọn và bầu ra người lãnh đạo xứng đáng được dân tin yêu.
- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (Chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
- Nói được các câu đơn giản đến việc lựa chọn và bầu ra người lãnh đạo xứng đáng được dân tin yêu.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.
- Dịch được đoạn văn ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về việc lựa chọn và bầu ra người lãnh đạo xứng đáng là người vì dân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài trình chiếu, máy chiếu.

- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài. Bảng từ mới (၈၈၀ ဂုဏ်)

- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, luyện tập thêm:

2. Chuẩn bị của học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về các từ ngữ có liên quan đến người lãnh đạo bản, mừng.

- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Quan sát - nói

- Cả lớp: Nghe câu hỏi hoặc yêu cầu của GV. Quan sát hình ảnh sau gợi cho ta điều gì.

- Cá nhân: Thể hiện bằng tiếng thái về hành động bỏ phiếu bầu cử.

- Cả lớp: Nghe và bổ sung nhận xét.

+ Nghe GV dẫn vào bài học: ဂုဏ် ဝေ နှစ် ဂုဏ်.

2. Hoạt động khám phá

HĐ2. Đọc

2.1. Đọc nội dung văn bản

****Đọc thầm, đọc lướt***

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.

- Cá nhân: Đọc thầm, đọc lướt toàn bộ văn bản.

+ Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.

+ Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

****Nghe đọc***

- Cả lớp:

+ Nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

+ Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

***Đọc tron**

- Cả lớp: Luyện đọc đúng từ: ເຂີນ, ກຸ້ນ ເຂີນ, ນ້ຳ ແຟ້, ດີ ເປັບ, ບ່າວ ກວ ເຂີນ ກຸ້, ຄື່, ນັ້, ກຸ້, ວັ້.

+ Đọc nội dung bài trên bảng theo thước chỉ của GV.

- Cá nhân:

+ Lần lượt đọc từng câu, từng đoạn văn bản.

+ Nhận xét, bổ sung cho HV khác.

- Nhóm/cặp:

+ Đọc được nội dung văn bản.

+ Đọc chuẩn ND bài, cách nhấn giọng, ngắt nghỉ. Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết nội dung bài đọc.

2.2. Đọc hiểu. Trả lời câu hỏi - ທຸ ກຸມ

- Cặp/ nhóm: Thảo luận và trả lời các câu hỏi trong tài liệu.

- ແຟ້ ຄື່ ເຂີນ ບອກ ນ້ຳ ຄື່ ເຂີນ ກຸ້ ເມີນ?

- ແອ່ ກັ ເຂົາ ນາ ຫມ້ ແຟ້ ຂຸ້ ອ້ ທີ່ ເກາ ເຂີນ ເຂົາ ທຸ້, ຄື່ ເຂີນ ເອາ ເຂົາ ເຂັບ ກວ?

- ແອ່ ກັ ບ້ານ ເຂັບ ນ້ຳ ອານ, ທຸ້ ເຂັບ ເກາ, ຄື່ ນ້ອຍ ຂຸ້ ເຂັບ ອຸນ ຟ້ ເຂັບ ຄ້ ເຂີນ ເອາ ທຸ້ ເທິ ບ້ານ ເຂັບ ແວ ກວ?

- ນອກ ຟ້ ຸ ແກ ທອດ ຫ້ ເຂັບ ຟ້ ແກ, ເກາ ມີ ຸ ກວ ທອບ ເກມ ຕໍ່ ກັ ທຸ້ ທອບ ຄື່ ດາ ເຂັບ ເບ້?

- ຟ້ ທຸ້ ນ້ ແອ່ ເວ້ ມາ ເຂັບ ຸ ຂໍ?

+ Một HV hỏi, một HV trả lời câu hỏi tương tự như trên.

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn và trả lời câu hỏi trong tài liệu.

- Cá nhân: Viết câu trả lời trên bảng.

+ Chỉnh sửa nếu câu trả lời sai.

- Cả lớp: Tìm ra câu trả lời hay và chính xác nhất.

- ແຟ້ ຄື່ ເຂີນ ບອກ ນ້ຳ ຄື່ ເຂີນ ກຸ້ ເມີນ? (ເຂີນ ກຸ້ ເມີນ ແດດ ຄື່ ກັ ມັ ເບ້ ເບ້ ຂ້)

- ແອ່ ງັກ ເຝົ້າ ນາ ຫມ້າ ແພ່ ຂມຸ ອ້າ ທັ ຫາ ເອນ ເຝົ້າ ທຸ່, ໂຈ້ ເອນ ເອາ ເຝົ້າ ເຝົ້າ ງອ? (ເອນ ເຝົ້າ ແຂ້ວ ນີ້ ເອນ ເອາ ເຝົ້າ ຂມຸ ຕາທ ທຣ໌ ງຸ)

- ແອ່ ງັກ ບ້ານ ເຝົ້າ ນີ້ ອານ, ທຸ່ ແຂ້ວ ຫາ, ໂປ່ ນ້ອຢ ຊຣ໌ ນາ໌ ອຣນ ຟ້າ ນອ໌ ດ້າ໌ ຫາ ໂຈ້ ເອນ ເອາ ນຸ່ ເທ່ ບ້ານ ເຝົ້າ ແນວ ງອ? (Từ dòng thứ 10 đến dòng số 18 từ trên xuống).

- ນອນ ຟ້າ ນຸ່ ແທ ທອນ ຫນີ້ ທຣ໌ ຟ້າຢ ແທ, ຫາ ມີ ນຸ່ ງອ ຫອບ ໂກມ ຕໍ່ມີ ງັກ ນຸ່ ຕາ໌ ໂຟ່ ດາ ເຝົ້າ ຟ້າ? (Dựa vào nguyện vọng của cá nhân đưa ra).

- ຟ້າຢ ນີ້ ແອ່ ເວ້າ ມາ ນາ໌ ນຸ່ ຂໍ້? (ເອນ ງຸ່ ນຸ່ ເທ່ ບ້ານ ເຝົ້າ)

3. Đọc dịch (HV có thể cho dịch trên lớp hoặc dịch trước ở nhà)

Khi dịch trên lớp:

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.

- Cặp/nhóm:

+ HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

+ Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng phổ thông.

- Cả lớp: quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung

3. Hoạt động luyện tập

HĐ3. Nghe hiểu và viết

- Cả lớp: Nghe yêu cầu của GV. Nghe, viết vào vở nội dung bài đọc theo yêu cầu.

- Cá nhân: Viết đúng, đẹp, đủ đoạn văn theo yêu cầu.

- Cặp/nhóm: Đổi chéo bài với bạn hoặc bàn bên cạnh, đánh giá, nhận xét bài của bạn.

4. Hoạt động vận dụng - ໂຈ້ ຫ້າ໌ ຫາ໌ ນອນ ຫນີ້ ທຸ່

ເອາ ນອນ ຫນີ້ ເອາ A ງຸ່ ເອາ B ໂຈ້ ແນ່ ທຸ່ ເອ໌ ຂນີ້ ມີ ອ້ ແນວ ຟ້າຢ ເອນ
ແທ: ງຸ່ ເຝົ້າ: 1 - i

- Cả lớp: Nghe yêu cầu của GV: Đọc và chọn thông tin ở cột A ghép với thông tin ở cột B rồi ghi kết quả vào cột C để được nội dung đúng theo bài đọc (ví dụ: 1 - i).

- Cá nhân: Đọc và chọn thông tin theo yêu cầu.

- Cặp/nhóm: Đổi chéo bài với bạn hoặc bàn bên cạnh, đánh giá, nhận xét bài của bạn theo đáp án bảng sau.

| A | C | B |
|------------------------|-------|--------------------------|
| ຖ້ຳ ອຮຸ ພາ ໝັ້ນ ເປັນ | l - i | ແຫຼ້ ດ້ ທຸປ |
| ປຣົ ມັດ ມຮ | | ທອດ ບ່ອນ ເທວ ອຸ |
| ຜູ້ ເທ່ນ ບ້ານ ປາວ ເປັນ | | ເທາ ນ້ອ ອ້ ເພາ ດຸງ ເຊັ່ນ |
| ຜີ ເໝດ ກຸ ເໝດ ເທວ | | ແລວ ໝັ້ນ ດີ |
| ເຂາ ຂ່າວ ໂດ້ ເຜ່ ນັ່ | | ແຕ່ ບຸ ວັ ບ້ານ |
| ເັນ ເປັນ ເລວ | | ນີ ດ້າວ ໜ້ອ ໜັ້ |
| ທູ້ ປົດ ແກ້ ດຸ ເວ້ນ | | ທອດ ນັ ທູ ທູ |
| ກຸ ແກ້ ທ້ ທຸ ແມ້ວ | | ອັນ ເຂວ ເຖ ຂອ ທາວ ໂດ້ |
| ຕາ ວ່າ ຟູ ເລາ | | ເລັບ ຕ່າ ເທາ ໜາ |
| ຖ້ຳ ນ້ອ ບ້ານ ປາວ ເປັນ | | ອາວ ທັ ຂູ ທຸປ ບ້ານ |
| ເຂາ ເອາ ຜີ ເຂວ | | ແປວ ບິນ ວຸ ເປວ |

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ, hình thức phát triển kinh tế cây con tăng năng suất, chất lượng.

Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài mới.

ພາສາ 11. ບ້ານ ປີ້ນ ງໝ່

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được bài thơ; Thấy được sự đổi mới, phát triển của bản làng so với trước đây.
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến cảnh vật, quang cảnh của bản làng.
- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
- Nói được các câu đơn giản đến việc miêu tả bản làng và sự thay đổi của bản làng.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.
- Dịch được đoạn văn ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về sự đổi mới, phát triển của bản làng so với trước đây.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài trình chiếu, máy chiếu.
- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài. Bảng từ mới (ຸ່ງໝ່)
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, luyện tập thêm.

Khi dịch trên lớp:

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.
- Cặp/nhóm:
- + HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.
- + Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng phổ thông.
- Cả lớp: quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung

3. Hoạt động luyện tập

HD3. Đặt câu với từ cho sẵn - ໃຼນ ຫວາຍ ນອນ ນີ້ ທອ: ນັ້ ທອ ນ່ອຍ ພ້ອມ ນອນ ຈັກ ນີ້

- ບ້ານ ນ່ອຍ - ມີ້ ພ້ອມ - ທອນ ທ່ານ - ບ້ານ ນ່ອຍ

- Cả lớp: Nghe yêu cầu của GV: Đặt câu có nghĩa với cụm từ cho trước.
- Cá nhân: Viết đúng, đẹp, đủ theo yêu cầu.
- Cặp/nhóm: Đổi chéo bài với bạn hoặc bàn bên cạnh, đánh giá, nhận xét bài của bạn.

4. Hoạt động vận dụng

HD4. Đọc (GV hướng dẫn về nhà tìm hiểu bài đọc thêm).

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ, thực trạng trước và sự thay đổi của bản làng, nét văn hóa truyền thống của dân tộc Thái quê em.

- Nghe GV dặn dò và về viết hai chủ đề dưới đây và chuẩn bị bài mới.

1. ປູ່ ຫ້ອ້ ປ່ອນ ເນົ້ ດາຍ ແອບ ອ້/ອຸປ ຈື່ ນາຍ ເມ ທອນ ທອນ ເນົ້ ເປົ້ ດ ປ່ອນ ເນົ້ ເປັດ ວັດ. ປ່ອນ ທອນ ອ້ ອຸປ ປູ່ ມີ ຂັ້ ງື່ ຈື່ ພ້ອມ ປ້ອນ. (ແຕ້ມ 80 ນອນ ຕ່າງ ນັ້ນ)

2. ຫ້ອ້ ເປັດ ອ້/ອຸປ ຫ້ອ້ ປູ່ ມີ ຂັ້ ງື່ ຈື່ ພ້ອມ ປ້ອນ ຫ້ວ້ ເຖ ໂຕ້ ຫຸປ ພີ່ ນ່ອຍ ມາ ປ້າມ ເປັດ ແຂ, ອັ້ນ ມ່ຮນ? ພ້ອມ ຈື່ ຈື່ ຈື່ ພ້ອມ ນັ້ນ ໂຕ້ ຫ້າ ແພ່, ຕັ້ ແຕ່ ແວ ຈດ? ແຕ້ມ ພາປ ຈື່ ປ່າວ ຈັ ພີ່ ນ່ອຍ ຫຸປ ເມຍ ທູ່ ຂ່ຮ ຈື່ ຈື່ ພ້ອມ ນັ້ນ ໂຕ້ ຫ້ວ້ ເຖ ໂຕ້ ຫຸປ ພີ່ ນ່ອຍ ມາ ອັ້ນ ປ້າມ. (80 ນອນ ຕ່າງ ນັ້ນ).

ບ່ອນ ກາມ. ພັ້ ດັ້ ປັ ພຸ - ບ່ອນ ພັ້ ຈຸ

ພາສາ 12. ດາມ ມາ ພາບ ມຮ, ມີ້, ຕັ, ອາປັ ພັ້ ດັ້

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được bài hội thoại, biết được các câu hỏi về ngày, giờ, biết được sự khác biệt và cách tính ngày, tháng theo lịch của người Thái.

- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến ngày, tháng, giờ và biết viết 1 bài văn ngắn nói về các hoạt động trong một ngày của bản thân.

- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.

- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.

- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (Chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).

- Nói được các câu đơn giản về ngày, tháng, giờ gắn với công việc hàng ngày của bản thân.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.

- Dịch được đoạn văn ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về sự khác biệt và cách tính ngày, tháng theo lịch của người Thái so với lịch vạn niên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài trình chiếu, máy chiếu.
- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài. Bảng từ mới (๑๑๐ ๓๓)
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, luyện tập thêm.

2. Chuẩn bị của học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về các từ ngữ có liên quan đến ngày, giờ và cách tính tháng của người Thái.
- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Nói

- Cả lớp: Nghe câu hỏi hoặc yêu cầu của GV. Hãy đọc một trong những câu ca dao nói về thời tiết, khí hậu gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp của dân tộc Thái thường áp dụng.
- Cá nhân: Kể bằng tiếng thái những hoạt động trồng trọt, chăn nuôi gắn liền với thời tiết, khí hậu vùng miền.
- Cả lớp: Nghe và bổ sung.

+ Nghe GV dẫn vào bài học “๑๓ ๓ ๓๑๓ ๓๓, ๓, ๓, ๑๓ ๓ ๑๓”.

2. Hoạt động khám phá

HĐ2. Đọc-Hội thoại

2.1. Đọc thầm, đọc lướt.

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc (๑๑๓ ๓๓ ๓๑๓).
- Cá nhân: Đọc thầm, đọc lướt toàn bộ văn bản.
- + Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.
- + Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

*Nghe đọc

Cả lớp: Nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

*Đọc trơn

- Cá nhân: Lần lượt đọc từng câu hội thoại.
- + Nhận xét, bổ sung cho HV khác.
- Nhóm/cặp: Đọc được nội dung văn bản.

+ Đọc chuẩn ND bài, cách nhấn giọng, ngắt nghỉ. Phân vai nhân vật ພຣ໌ - ບຸ້ ທຣ ນຳ ມີ້, cặp nhân vật vai ບຸ້ - ພຳປຳ ທຣ ນຳ ມີ້ ລần lượt đọc nối tiếp cho đến hết nội dung bài đọc.

- Cả lớp:

+ Luyện đọc đúng từ khó.

+ Đọc nội dung bài trên bảng theo thước chỉ của GV.

2.2. Đọc hiểu.

- Cá nhân:

+ Lần lượt đọc từng câu hội thoại.

+ Nhận xét, bổ sung cho HV khác.

- Nhóm/cặp:

+ Đọc được nội dung văn bản.

+ Đọc chuẩn ND bài, cách nhấn giọng, ngắt nghỉ.

+ Hai người tự hỏi, tự trả lời theo nội dung bài hội thoại (ຊອບ ຜົ ກຳ ພຣ໌ ພຳປຳ ທຣ ນຳ ມີ້ ນອຳ ທຣ ນຳ ມີ້)

Phân vai nhân vật (tùy thuộc tên nhân vật và sự sáng tạo của cặp nhân vật) dựa theo sườn nội dung 1. ກຳ ພຣ໌ ທຳ ມີ້ và nội dung 2. ກຳ ພຣ໌ ທຳ ມີ້.

2.3. Đọc dịch (HV có thể cho dịch trên lớp hoặc dịch trước ở nhà)

Khi dịch trên lớp:

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.

- Cặp/nhóm:

+ HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

+ Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng phổ thông.

- Cả lớp: quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung









3. Hoạt động luyện tập

HĐ3. Nói – viết về giờ:

- Cả lớp: Nghe yêu cầu của GV: Viết đúng thời gian tương ứng dưới mỗi hình ảnh.

- Cá nhân: Viết đúng thời gian tương ứng dưới mỗi hình đồng hồ.

ແມ່ນ ແມ່ນ ທີ່ ກ່ຳ ນອຳ ທຳ ມີ້ ກ່ຳ ມີ້

| | |
|--|--|
| <p>1</p>  | <p>2</p>  |
| | |
| <p>3</p>  | <p>4</p>  |
| | |
| <p>5</p>  | <p>6</p>  |
| | |
| <p>7</p>  | <p>8</p>  |
| | |

- Cặp/ nhóm: Đổi chéo bài với bạn hoặc bàn bên cạnh, đánh giá, nhận xét bài của bạn.

4. Hoạt động vận dụng

HD4. Đọc – viết (GV hướng dẫn về nhà tìm hiểu bài đọc tham khảo và làm bài tập trong tài liệu - **ພາຍ ຜ ເໝ**; **ພາຍ (ຂົນ ຕໍ່ມັ)**).

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ, thời gian ngày giờ, lịch Thái.

+ Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài mới.

ພາຍ ຜ ເໝ :

- Cá nhân: Nghiên cứu nội dung bài tập.

- Nhóm/cặp: Thực hiện đọc và điền phần còn thiếu vào chỗ chấm.

- Cả lớp: Nghe GV dặn dò và về hoàn thiện bài tập về miêu tả hoạt động, công việc hàng ngày của bản thân.

ຂ້າ ນອກ ຈັດ ນີ້ ຈັດ ບ່ອນ ເປົ່າ ຈັດ ເປັນ ພາຍ "ວັດ ເຂົ້າ ເປົ່າ ນອກ ມີ ນອກ ນ້ອຍ" ເຂົ້າ ຂີ້.

a. ເປົ່າ;

b. ຂີ້;

c. ນ້ອຍ;

d. ຂ້າ;

ພາຍ 13. ວາມ ພາຍ ຜນ ຂັ້, ມີ ຂັ້, ເວ້ ຂັ້

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được câu đố và câu trả lời về thời tiết của các tháng trong năm.

- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến ngày, tháng và thời tiết trong năm.

- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.

- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.

- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (Chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).

- Nói được các câu đơn giản về ngày, tháng và thời tiết.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.

- Dịch được đoạn văn ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về cách nhận biết các tháng qua quan sát sự thay đổi của thời tiết.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài trình chiếu, máy chiếu.
- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài. Bảng từ mới (၈၉၀ ဂ္ၵ)
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, luyện tập thêm.

2. Chuẩn bị của học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về các từ ngữ có liên quan đến sự thay đổi của thời tiết với các tháng trong năm.
- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Đọc.

- Cả lớp: Nghe câu hỏi của GV: Hãy nêu tên 12 tháng của lịch Thái?
- Cá nhân: Trình bày bằng tiếng thái.
- Cả lớp: Nghe và bổ sung.

+ Nghe GV dẫn vào bài học “၁၂၀၀ ဂ္ၵၵၵ, မိၵ, ဝဲၵ”.

2. Hoạt động khám phá

HĐ2. Đọc-Hội thoại

2.1. Đọc thầm, đọc lướt

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc - ພຽມ ກຽມ ແທ້ ຕອບ.

- Cá nhân: Đọc thầm, đọc lướt toàn bộ văn bản.

+ Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.

+ Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

***Nghe đọc**

Cả lớp: Nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

***Đọc trơn**

- Cá nhân: Lần lượt đọc từng câu hội thoại.

+ Nhận xét, bổ sung cho HV khác.

- Nhóm/cặp: Đọc được nội dung văn bản.

+ Đọc chuẩn ND bài, cách nhấn giọng, ngắt nghỉ. Phân vai nhân vật ກຽມ- ຕອບ lần lượt đọc nối tiếp cho đến hết nội dung bài hội thoại.

- Cả lớp: Luyện đọc đúng từ khó.

+ Đọc nội dung bài trên bảng theo thước chỉ của GV.

2. Đọc hiểu

- Cá nhân: Lần lượt đọc từng câu hội thoại.

+ Nhận xét, bổ sung cho HV khác.

- Nhóm/cặp: Đọc được nội dung văn bản.

+ Đọc chuẩn ND bài, cách nhấn giọng, ngắt nghỉ.

+ Hai người tự hỏi, tự trả lời theo nội dung bài hội thoại (ຊອບ ຝຣັ້ ກຽມ ແທ້ ຕອບ ນູ້ ນອຮ ນອ ເນ).

2.3. Đọc dịch

- Cặp/ nhóm: Thảo luận và trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập. Phân vai nhân vật dựa theo sườn **Hỏi - Trả lời** để giải nghĩa từ khó trong bài.

| Hỏi | Trả lời |
|--------------------------------|---|
| - ຄົນ ຂົ້ ຂໍ ທີ່ ຄົນ ແລ້ວ ຈາກ? | - ຄົນ ຂົ້ ຂໍ: ຄົນ ນູ້ ນອຮ ຄົນ ທີ່ ແລ້ວ ເໝາ ຄົນ. |
| - ຄົນ ຂໍ ຂາ ທີ່ ຄົນ ແລ້ວ ຈາກ? | - ຄົນ ຂໍ ຂາ: ຄົນ ແທ້ ທີ່ ທຸກ ມື້. |

ພາກ 14. ຖ້ ຫມ້ ນີ້ ອັນ ປີ ພູ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được bài đọc, biết được sự hữu ích của rừng đối với môi trường, khí hậu và cuộc sống của con người.
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến ngày, tháng và thời tiết trong năm.
- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (Chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
- Nói được các câu đơn giản về ngày, tháng và thời tiết.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.
- Dịch được đoạn văn ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về sự hữu ích của rừng đối với môi trường, khí hậu và cuộc sống của con người. Hiểu và có ý thức bảo vệ rừng, môi trường và nguồn nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài trình chiếu, máy chiếu.
- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài. Bảng từ mới (ຸ່ອອ ງຸ່ມ)
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, luyện tập thêm.

2. Chuẩn bị của học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về các từ ngữ có liên quan đến rừng và tại sao ta lại không nên chặt phá rừng.

- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Quan sát – đoán hình ảnh, nói.

- Cả lớp: Quan sát một số hình ảnh về liên quan đến một số từ trong bài đọc (tài nguyên đất, tài nguyên nước ... (dạng sơ đồ mối quan hệ: thực trạng, nguyên nhân, hậu quả, biện pháp bảo vệ). Qua quan sát, hãy cho biết hình ảnh thể hiện những vấn đề gì.

- Cá nhân: Trình bày bằng tiếng thái.

- Cả lớp: Nghe và bổ sung.

+ Nghe GV dẫn vào bài học “*ຖ້ ຫມ ື້ ອື້ ປີ ຟູ່*”.

2. Hoạt động khám phá

HĐ2. Đọc

2.1. Đọc nội dung văn bản

***Đọc thêm, đọc lướt** - ອອບ ຈຸນ: *ຖ້ ຫມ ື້ ອື້ ປີ ຟູ່*

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.

- Cá nhân: Đọc thêm, đọc lướt toàn bộ văn bản.

+ Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.

+ Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

* **Nghe đọc**

- Cả lớp: Nghe GV đọc mẫu và đọc thêm theo.

+ Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

* **Đọc trơn**

- Cả lớp: Luyện đọc đúng từ: *ນີ້ ວາ, ຖ້ ຫມ ື້ ອື້ ປີ ຟູ່, ປອນ ກອນ.*

+ Đọc nội dung bài trên bảng theo thước chỉ của GV. Tổ chức Trò chơi đọc vui và nhanh (đọc từ đầu bài đọc đến hết) cho đến hết các thành viên trong lớp.

- Nhóm/cặp:

+ Đọc được nội dung văn bản.

+ Đọc chuẩn nội dung bài, cách nhấn giọng, ngắt nghỉ. Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết nội dung bài đọc.

- Cá nhân: Lần lượt đọc từng câu, từng đoạn văn bản.
- + Nhận xét, bổ sung cho HV khác.

2.2. Đọc hiểu. Trả lời câu hỏi

- Cặp/ nhóm: Thảo luận và trả lời các câu hỏi trong tài liệu.
- + Một HV hỏi, một HV trả lời câu hỏi tương tự như trên.
- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn và trả lời câu hỏi trong tài liệu.
- Cá nhân: Viết câu trả lời trên bảng.
- + Chỉnh sửa nếu câu trả lời sai.
- Cả lớp: Tìm ra câu trả lời hay và chính xác nhất.

2.3. Đọc dịch (*HV có thể cho dịch trên lớp hoặc dịch trước ở nhà*)

Khi dịch trên lớp:

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.
- Cặp/nhóm: HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.
- + Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng phổ thông.
- Cả lớp: Quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung

3. Hoạt động luyện tập

HD3. Nghe - Viết

- Cả lớp: Nghe yêu cầu của GV: Hướng dẫn viết đúng chính tả, đủ nội dung bài đọc của GV.
- Cá nhân: Viết đúng, đẹp, đủ đoạn văn theo yêu cầu.
- Cặp/nhóm: Đổi chéo bài với bạn hoặc bàn bên cạnh, đánh giá, nhận xét bài của bạn.

4. Hoạt động vận dụng

HD4. Đọc (GV hướng dẫn về nhà tìm hiểu bài đọc thêm).

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ thông qua bài đọc thêm.
- Cá nhân: Thực hiện đọc nhẩm, đọc lướt bài đọc thêm, hỏi GV những từ đọc khó, từ không hiểu nghĩa.

+ Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài **Unit 15. (Unit - Unit)**

Phần 15. ๓ ๓๓ - ๓ ๓๓

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được bài viết về một số loài chim, thú rừng trong bài.
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến các loài chim, thú, động vật, vật nuôi, cây trồng trong đời sống.
- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (Chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
- Nói được các câu đơn giản trong đời sống có liên quan đến các loài chim, thú rừng, vật nuôi, cây trồng.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.
- Dịch được đoạn thơ ra tiếng Việt

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua các con vật và một số cây trồng, giúp HV có vốn từ để tuyên truyền dân có ý thức bảo vệ chim muông thú rừng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị giáo viên

- Bài học
- Thiết bị dạy học: đèn chiếu, bảng phụ.
- Bài trình chiếu Powerpoint

2. Chuẩn bị của học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước các loài động vật, các loài chim trong rừng, vật nuôi, cây trồng trong đời sống.

- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Nghe – nói

a) Mục tiêu: Tạo tình huống cho HV vấn đề cần nghiên cứu về các loại động vật, thú rừng, vật nuôi, cây trồng.

b) Nội dung: GV đọc, HV nghe, suy ngẫm và tìm hiểu ý nghĩa của đoạn thơ trong bài

c) Sản phẩm: Các câu trả lời của HV

d) Tổ chức thực hiện:

- GV dùng máy chiếu chiếu các Slides về hình ảnh các con vật, cây trồng...

Đặt câu hỏi: Hãy kể tên các con gia cầm, vật nuôi mà đồng chí biết?

Tiêu đề của bài là gì? Đồng chí có biết con vật đó không?

- Hoạt động cá nhân, suy ngẫm tìm hiểu bài.

- HV Trả lời câu hỏi của GV.

Tiêu đề của bài là “**အုတ် ငှက်**” - Con chim “**Cú mèo**”

- GV tổng kết: Đây là một đoạn thơ có một số tên các loài vật, cây cối.

2. Hình thành kiến thức

HĐ2. Đọc

a. Mục tiêu: HV tự đọc được bài: đọc thầm, đọc lướt, đọc trơn, đọc hiểu, đọc dịch đoạn thơ.

b. Nội dung: HV hoạt động theo nhóm, tiến hành đọc theo yêu cầu, thảo luận trao đổi trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Các câu trả lời của các nhóm HV

d. Tổ chức thực hiện:

- GV: yêu cầu HV đọc thầm, đọc lướt, đọc trơn, đọc hiểu, dịch đoạn thơ

Giao câu hỏi tìm hiểu bài

- **အုတ် ငှက် နှစ် နှစ် တစ် နှစ်**?

- **အုတ် ငှက်** (in ၈၀၀ ဘာသာ ဘာသာ)?

- **မိမိ** (in ၈၀၀ ဘာသာ ဘာသာ) ဘာသာ ဘာသာ?

- ฟ้าฟัว ฟ้า ฟ้า ฟ้า ฟ้า ฟ้า ฟ้า?

- HV: Hoạt động nhóm (1 bàn/nhóm).

- Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.

Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

HV: Báo cáo theo nhóm (bàn); GV có thể đọc lại 1 lần.

Gọi các nhóm lần lượt đứng dậy đọc; các nhóm khác nhận xét.

Phần I. ฟ้าฟัว

- **Đọc thêm, đọc lướt**

- **Nghe đọc**

- **Đọc trơn:** Gọi cá nhân đọc, đọc cả lớp.

Cả lớp: Dùng máy chiếu để giới thiệu bảng từ mới đã có trong phần chuẩn bị ở trên để cho HV luyện đọc

+ Luyện đọc đúng từ: ฟ้าฟัว, ฟ้าฟัว, ฟ้าฟัว ฟ้า, ฟ้าฟัว, ฟ้าฟัว, ฟ้าฟัว, ฟ้าฟัว, ฟ้าฟัว, ฟ้าฟัว, ฟ้าฟัว, ฟ้าฟัว, ฟ้าฟัว.

+ Đọc ngắt hơi câu trong bài (cá nhân, đồng thanh).

- Nhóm: Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết toàn bộ bài.

- **Đọc hiểu**

+ Cặp/ nhóm: Đọc lại bài và trả lời các câu hỏi trong bài.

Trao đổi, thống nhất chọn câu trả lời đúng.

+ 2 - 3 nhóm nêu câu trả lời của nhóm mình.

+ Nghe GV nhận xét và chốt câu trả lời đúng.

- Sử dụng máy chiếu để chiếu các Slides hình ảnh các con vật ở trên để giới thiệu cho HV.

Trả lời các câu hỏi trên:

- ฟ้าฟัว ฟ้าฟัว ฟ้าฟัว ฟ้าฟัว (Trong bài này có mấy loại con?)

- ฟ้าฟัว ฟ้าฟัว ฟ้าฟัว ฟ้าฟัว (Trong bài này nói đến quả gì?)

- ฟ้าฟัว ฟ้าฟัว ฟ้าฟัว ฟ้าฟัว (Tại sao Ngọc Hoàng lại vắn mồm con chim “Cú mèo”?)

4. ฟ้าฟัว ฟ้าฟัว ฟ้าฟัว ฟ้าฟัว (Bài này muốn nói lên điều gì?)

- **Đọc dịch:**

HV tiến hành đọc lại và dịch theo nhóm, thông qua bài dịch của nhóm (lưu lại để chấm điểm).

GV chốt lại, nhận xét cách đọc, tính chính xác các từ ngữ, âm điệu của các HV đọc.

- Nhận xét, chốt các câu trả lời câu hỏi.

- Chốt lại ý nghĩa của bài: Thông qua các con vật, một số cây quen thuộc với đời sống con người và hành động nói của con chim “ cú mèo” không suy nghĩ trước khi nói, dùng lời nói dễ gây kích động cho người khác dẫn đến hậu quả bản thân mình phải gánh chịu- đó chính là “kỷ luật phát ngôn”.

- GV hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch bài trên ra tiếng Việt; đồng thời tham khảo bài dịch hay của HV chia sẻ cho các nhóm trong lớp.

3. LUYỆN TẬP

HD3. Nghe - Viết. Nghe - viết đoạn văn.

a. Mục tiêu: HV nghe và viết được trích đoạn 5 câu thơ đầu.

b. Nội dung: Hoạt động cá nhân.

c. Sản phẩm: Bài viết của HV.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV: Đọc chậm từng câu lặp lại 3 đến 4 lần mỗi câu cho HV viết.

- HV: Tiến hành viết bài. (viết 5 câu đầu).

- HV: Cử 3 HV lên bảng viết.

- HV: tiến hành viết và đọc lại đoạn vừa viết để soát và tự sửa lỗi bài viết của mình

- HV nghe soát lại bài, chỉnh sửa nếu mắc lỗi tương tự như bài trên bảng.

- GV: Chốt lại các lỗi chính tả, kỹ thuật viết, độ chính xác, thẩm mỹ của các bài viết

- Có thể chấm bài các HV trên bảng hoặc chấm 5 bài HV để lấy điểm thường xuyên

4. VẬN DỤNG

- ຈາກ ທ້າວ ນອນ ນີ້ ທຸ່ງ: ແຕ່ ມື້ ຈຶ່ງ ຈັບ ທີ່ ນຸ ເຮ ທີ່ ແມ່ນ (hướng dẫn HV viết tên của các con vật trong hình sau.



1



2



3



4



5







6



7



8

| | |
|--|---|
| <p>9</p>  | <p>10</p>  |
| | |
| <p>11</p>  | <p>12</p>  |
| | |

2. HV biết tìm hiểu, trao đổi về các loài chim muông, động vật, thú rừng; nuôi con gì, trồng cây gì mang lại lợi ích kinh tế, phù hợp với điều kiện địa phương.

- GV hướng dẫn phân *ຟາປ ເນ ເນນ ແອປ ຕໍ່ມີ*;
- ແອປ ງາມ ມາ ນາ໋ ໂຕ ນໍ້າ - ໂຕ ປໍາ
- ໂຕ ຂໍ້ - ນໍ້ ປຸ
- ນໍ້ ປາ໋ ປັດ: *ປຸ ນໍ້ ປາ໋ ປັດ ມີ ເຂັ້ ປ ຂໍ້*:

ບົ່ນ ຂໍ. ຫາກ ຫ່ວາ ນອບ ເຖິ ສິ ດົນ

ພາກ 16. ຂໍອໍ ອື້ ມ່ຮຸນ ນອບ ເຖິ ສິ ດົນ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được bài viết về một trong những nét văn hóa đặc trưng của dân tộc Thái đó là điệu múa xòe.
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến các hoạt động văn hóa, văn nghệ của dân tộc Thái.
 - Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
 - Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
 - Viết đúng, đủ theo yêu cầu (Chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
 - Nói được các câu đơn giản trong đời sống có liên quan đến các hoạt động văn hóa, văn nghệ của người Thái
 - Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.
 - Dịch được đoạn văn ra tiếng Việt

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, các hoạt động văn hóa, văn nghệ đặc trưng của dân tộc Thái.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài giảng.
- Máy chiếu, bài trình chiếu Powerpoint.
- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài, bảng từ mới.

2. Chuẩn bị của học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước các hoạt động văn hóa, vui chơi của dân tộc Thái, đặc biệt là điệu múa xòe đặc trưng.

- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Nghe – nói

a) Mục tiêu: Tạo tình huống cho HV vấn đề cần nghiên cứu về các hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa văn nghệ của người dân tộc Thái

b) Nội dung: Theo dõi các Slides trình chiếu hình ảnh và trả lời các câu hỏi của GV.

c) Sản phẩm: Các câu trả lời của HV.

d) Tổ chức thực hiện:

GV: dùng máy chiếu chiếu các Slides về hình ảnh các hoạt động, trò chơi dân gian.

Đặt câu hỏi: Hãy kể tên các trò chơi dân gian của dân tộc Thái, các điệu múa mà đ/c biết.

- HV: Hoạt động cá nhân, suy nghĩ.

+ Trả lời câu hỏi của GV.

- GV: Dân tộc Thái có rất nhiều trò chơi dân gian, điệu múa thú vị đặc trưng cho bản sắc văn hóa của dân tộc như: ນອນ ດອນ , ຕໍ່ ພາມ ກໍ່ , ຂາມ ບຸຸ່ງ , ເຕັມ ຂອນ , ນຸ້ງ , ແລ... , ແລ ອ້ອມ ຂ້ອມ , ແລ ວັ...

2. Hình thành kiến thức

HĐ2. Đọc

a. Mục tiêu: HV tự đọc được bài: đọc thầm, đọc lướt, đọc tron, đọc hiểu, đọc dịch đoạn văn.

b. Nội dung: HV hoạt động theo nhóm, tiến hành đọc theo yêu cầu, thảo luận trao đổi trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Các câu trả lời của các nhóm HV.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu học sinh đọc thầm, đọc lướt, đọc trơn, đọc hiểu, đọc dịch đoạn văn

- Giao câu hỏi tìm hiểu bài

- ມາປີ ນີ້ ໃນ ທອນ ພື້ ຂຶ້ນ ອັນ ມ່ືນ ງອ ມອບ ຜູ້ ໃນ?

- ຜູ້ ໃນ ເຮົາ ມີ ຕາບ ອັນ ແດ່ ງອ? ຂຶ້ນ ອັນ ແດ່ ພັດ ເຂບ ແດ່ ທີ່ ຂຶ້ນ ອັນ ແດ່ ງອ ມອບ ຜູ້ ໃນ?

- ຂຶ້ນ ອັນ ແດ່ ອ້ອມ ຂ້ອມ ມອບ ຜູ້ ໃນ ເຮົາ ແດ່ ແນວ ງອ?

- HV: Hoạt động nhóm (1 bàn/nhóm).

- Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.

- Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

- Báo cáo theo nhóm (bàn); GV có thể đọc lại 1 lần.

- GV gọi các nhóm lần lượt đứng dậy đọc; các nhóm khác nhận xét.

ແປ ໃຈ

- **Đọc thầm, đọc lướt**

- **Nghe đọc**

- **Đọc trơn:** Gọi cá nhân đọc, đọc cả lớp.

Cả lớp:

+ Dùng máy chiếu để giới thiệu bảng từ mới đã có trong phần chuẩn bị ở trên để cho HV luyện đọc.

+ Luyện đọc đúng từ: ມາປີ ນີ້ ມາ, ແດ່ ອ້ອມ ຂ້ອມ, ມີ ທາປີ, ຂຶ້ນ ອັນ ມ່ືນ, ທອນ ດອນ, ຕໍ່ ພາທ ແຂ້, ຂາທ ປາປີ, ເຕັກ ຂອນ...

+ Đọc ngắt hơi câu trong bài (Cá nhân, đồng thanh).

- Nhóm: Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết toàn bộ bài.

- **Đọc hiểu**

+ Cặp/ nhóm: Đọc lại bài và trả lời các câu hỏi trong bài.

Trao đổi, thống nhất chọn câu trả lời đúng.

+ 2 - 3 nhóm nêu câu trả lời của nhóm mình.

+ Nghe GV nhận xét và chốt câu trả lời đúng.

- Sử dụng máy chiếu để chiếu các Slides hình ảnh hoạt động vui chơi ở trên để giới thiệu cho HV.

Trả lời các câu hỏi trên (Theo nhóm).



- HV: viết và đọc lại đoạn vừa viết để soát và tự sửa lỗi bài viết của mình. HV nghe soát lại bài, chỉnh sửa nếu mắc lỗi tương tự như bài trên bảng.

- GV: chốt lại các lỗi chính tả, kỹ thuật viết, độ chính xác, thẩm mỹ của các bài viết

- GV: Có thể chấm bài các HV trên bảng hoặc chấm 5 bài HV để lấy điểm thường xuyên

4. VẬN DỤNG

- GV: hỏi đáp thêm những hiểu biết, về phong tục tập quán, các hoạt động văn hóa, vui chơi của người Thái: $\text{ກວາມ ດຸ່ນ ດຳປ ກວາມ ໃນ ເມ່ ຊາວ ປົກ ເຖົາ}$

- GV hướng dẫn về nhà tự học thêm: $\text{ພາປ ເມ ເນນ ແອປ ຕັມ}$.

ພາປ 17. ຂັ້ນ ເຂັ້ ເນັ ນຸ້ ນອບ ຕູ້ ເນ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được bài viết về trang phục của người Thái đen và Thái trắng.

- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến trang phục của dân tộc Thái .

- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.

- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.

- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (Chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).

- Nói được các câu đơn giản trong đời sống có liên quan đến các trang phục của người Thái.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.

- Dịch được đoạn văn ra tiếng Việt

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về phong tục, tập quán, trang phục, cách ăn mặc của người dân tộc Thái.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài giảng.

- Máy chiếu, bài giảng powerpoint có kèm theo các hình ảnh về áo côm nữ, áo đem nam, váy thái, khăn piêu...

- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài.

- Bảng từ mới.

- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, liên hệ thực tế.

2. Học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về trang phục, cách ăn mặc sinh hoạt của người Thái từ xưa, tới nay có những thay đổi như thế nào.

- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Nghe – nói

a) Mục tiêu: Tạo tình huống cho HV vấn đề cần nghiên cứu về trang phục, trang sức của người dân tộc Thái

b) Nội dung: Theo dõi các Slides trình chiếu hình ảnh và trả lời các câu hỏi của GV

c) Sản phẩm: Các câu trả lời của HV

d) Tổ chức thực hiện:

- GV dùng máy chiếu chiếu các Slides về hình ảnh các trang phục, đồ trang sức, khăn piêu...

Đặt câu hỏi: Hãy kể tên các trang phục và các đồ trang sức mà người Thái hay sử dụng mà đ/c biết.

- HV: Hoạt động cá nhân, suy nghĩ. Trả lời câu hỏi của GV.

- GV: giới thiệu tóm tắt trang phục đặc trưng của người Thái (ຂໍ້ ນ້ອມ, ຫມາກ ແບ້ມ, ກາຢ ແອວ ແລວ, ຂ້ອຢ, ຕ່ອບ ຫຸ, ປ້ອນ ແລນ ...)

2. Hình thành kiến thức

HD2. Đọc

a. Mục tiêu: HV tự đọc được bài: đọc thầm, đọc lướt, đọc trơn, đọc hiểu, đọc dịch đoạn văn.

b. Nội dung: HV hoạt động theo nhóm, tiến hành đọc theo yêu cầu, thảo luận trao đổi trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Các câu trả lời của các nhóm HV.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV: Yêu cầu HV đọc thầm, đọc lướt, đọc trơn, đọc hiểu, đọc dịch đoạn văn. Giao câu hỏi tìm hiểu bài.

- ຜູ້ ຖັ້ ຈົນ ນຸ້ ຂັ້ ເຊ່ ແວ ງອ?

- ຖັ້ ຈົນ ດີ່ ແທ່ ຖັ້ ຈົນ ດ່ອນ ນຸ້ ນີ່ ຫຸກ ນຸ່ ປ່ອນ ງອ?

- ຂ້ອ ເຊ່ ຜູ້ ຖັ້ ຈົນ ແວ ງອ?

- ນຸ້ ນີ່ ແອບ ຜູ້ ຖັ້ ແທ່ ຜູ້ ຖັ້ ຈົນ ຈັ້ ນີ່ ມີ່ ຂັ້ ປັ້ ຖັ້ ຈົນ ວ່າ?

- HV: Hoạt động nhóm (1 bàn/nhóm).

- Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.

- Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

- HV: Báo cáo theo nhóm (bàn); GV có thể đọc lại 1 lần.

- Gọi các nhóm lần lượt đứng dậy đọc; các nhóm khác nhận xét

ແອວ ໄຊ່.

- **Đọc thầm, đọc lướt**

- **Nghe đọc**

- **Đọc trơn:** Gọi cá nhân đọc, đọc cả lớp.

Cả lớp: Dùng máy chiếu để giới thiệu bảng từ mới đã có trong phần chuẩn bị ở trên để cho HV luyện đọc.

- GV hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch bài trên ra tiếng Việt; đồng thời tham khảo các bài dịch hay của HV chia sẻ cho các nhóm trong lớp.

3. LUYỆN TẬP

HD3. Viết. Nghe - viết điền từ thích hợp vào chỗ trống.

- Mục tiêu: HV nghe và viết.
- Nội dung: Hoạt động cá nhân, Nghe - Viết.
- Sản phẩm: Bài viết của HV.
- Tổ chức thực hiện:

- GV đọc chậm từng câu lặp lại 3 đến 4 lần mỗi câu cho HV viết đoạn **น้ำ ฟ้า ภูเขา ไร่ หนอง ฟ้า**.

- HV: Tiến hành viết bài, tìm từ trong bài học để điền vào chỗ còn trống.

- Cử 2 HV lên bảng viết.

- HV: Tiến hành viết và đọc lại đoạn vừa viết để soát và tự sửa lỗi bài viết của mình.

- HV nghe soát lại bài, chỉnh sửa nếu mắc lỗi tương tự như bài trên bảng.

- GV: Chốt lại các lỗi chính tả, kỹ thuật viết, độ chính xác, thẩm mỹ của các bài viết. Có thể chấm bài các HV trên bảng hoặc chấm 5 bài HV để lấy điểm thường xuyên.

4. VẬN DỤNG

- GV: Hỏi đáp thêm về văn hóa dân tộc Thái, những người cao tuổi nhiều kinh nghiệm...

- HV biết tìm hiểu, trao đổi về phong tục tập quán, các hành động có liên quan đến sinh hoạt, trang phục của người Thái...

- Hướng dẫn về nhà tự học theo phần **ฟ้า ฟ้า ฟ้า ฟ้า ฟ้า**.

Phần 18. ក្រី ឃ្មី ឆ័ ឆ័ ឆ័ ឆ័ ឆ័ ឆ័ ឆ័ ឆ័ ឆ័ ឆ័ ឆ័

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được bài văn có liên quan đến một số phong tục tập quán, nếp sống, văn hóa ẩm thực của đồng bào dân tộc Thái xưa và nay.
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến một số phong tục tập quán, nếp sống, văn hóa ẩm thực của đồng bào dân tộc Thái xưa và nay.
- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (Chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
- Nói được các câu đơn giản trong đời sống có liên quan đến một số phong tục tập quán, nếp sống, văn hóa ẩm thực của đồng bào dân tộc Thái xưa và nay.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.
- Dịch được đoạn văn ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về một số phong tục tập quán, nếp sống, văn hóa ẩm thực của đồng bào dân tộc Thái xưa và nay.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài giảng.
- Máy chiếu, bài giảng powerpoint có kèm theo các hình ảnh về áo cóm nữ, áo đem nam, váy thái, khăn piêu...
- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài.
- Bảng từ mới.
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, liên hệ thực tế.

2. Học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về nội dung bài.
- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe câu hỏi của GV. VD: đồng chí hãy kể bằng tiếng Thái về các phong tục tập quán hoặc các món ăn thường gặp của người Thái.
- Cá nhân: Kể bằng tiếng thái các phong tục tập quán hoặc các món ăn thường gặp của người Thái.
- Cả lớp: Nghe và bổ sung những phong tục và các món ăn mà HV trước chưa nói đến (gọi 2 – 3 HV).

+ Nghe GV dẫn vào bài học “*၇၅ ဒ်မိခ် ဝါ*”.

2. Hoạt động khám phá

HĐ2. Đọc

2.1. Học từ mới.

- GV cho HV tìm hiểu từ mới trong bảng từ.
- GV hướng dẫn HV tìm hiểu nghĩa của từ.
- HV đọc đồng thanh.
- GV gọi HV đọc cá nhân (8-10 HV)

HĐ2. Đọc

2.2. Đọc nội dung văn bản

**Đọc thầm, đọc lướt - ဝေပု ငွေ.*

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.
- Cá nhân: Đọc thâm, đọc lướt toàn bộ văn bản.
- + Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.
- + Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

***Nghe đọc**

- Cả lớp: Nghe GV đọc mẫu và đọc thâm theo.
- + Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

***Đọc trơn**

- Cả lớp: Luyện đọc đúng từ: *ຖື້ ຸ້, ທາ ຸ້, ຖື້ ຸ້, ...*
- + Đọc nội dung bài trên bảng theo thước chỉ của GV.
- Nhóm/cặp: Đọc được nội dung văn bản
- + Đọc chuẩn ND bài, cách nhấn giọng, ngắt nghỉ. Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết nội dung bài đọc.
- Cá nhân: Lần lượt đọc từng câu, từng đoạn văn bản.
- + Nhận xét, bổ sung cho HV khác.

2.3. Đọc hiểu. Trả lời câu hỏi - ທອ ຸນ

- Cặp/ nhóm: Thảo luận và trả lời các câu hỏi trong tài liệu.
- ຈີ້ ຸນ ມີ ຟັ້ ຕາບ ທັ້ ງອບ ຕອບ ຖື້ ຸນ ເວ້ ທອນ ຸ້ ຟາປັ ທາ?
- ຟາປັ ຸ້ ແອ້ ປອນ ທາ ຸ້ ຸ້?
- + Một HV hỏi, một HV trả lời câu hỏi tương tự như trên.
- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn và trả lời câu hỏi trong tài liệu.
- Cá nhân: Viết câu trả lời trên bảng.
- + Chỉnh sửa nếu câu trả lời sai.
- Cả lớp: Tìm ra câu trả lời hay và chính xác nhất.

2.4. Đọc dịch (HV có thể cho dịch trên lớp hoặc dịch trước ở nhà)

Khi dịch trên lớp:

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.
- Cặp/ nhóm:

- + HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.
- + Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng phổ thông.
- Cả lớp: quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung.

3. Hoạt động luyện tập

HD3. Luyện viết chính tả

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách thực hiện luyện viết chính tả.
- GV đọc, HV thực hiện trên phần bài tập tạo thành một bài liền mạch.
- GV: Chữa bài.
- Cả lớp: Nghe và sửa vào bài làm cá nhân.

4. Hoạt động vận dụng - ພາສາ ແອບ ຕໍ່ມື້: ເຫນື ທ້ານ ໑໑໒ ຜີ ຈິນ

HD4. GV hướng dẫn HV đọc bài đọc thêm

- GV cho HV tìm hiểu về nhà sàn truyền thống của dân tộc Thái. So sánh với nhà sàn hiện nay có gì giống và khác nhau.
- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ.
- Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài mới.
- Về nhà viết các bài theo chủ đề đã cho.

ບົນ ທ້າ. ເມັດ ວັດ ທາມ

ພາກທີ 19. ວັດ ທາມ ເມັດ ທົ່ວປີ ເຮັດ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được bài văn về vẻ đẹp của đất nước Việt Nam và các truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam nói chung.
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến vẻ đẹp của đất nước Việt Nam và các truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam.
- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
- Nói được các câu đơn giản trong đời sống có liên quan đến vẻ đẹp của đất nước Việt Nam và các truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.
- Dịch được đoạn văn ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về vẻ đẹp của đất nước Việt Nam và các truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam nói chung.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài giảng.
- Máy chiếu, bài giảng powerpoint.
- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài.
- Bảng từ mới.
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, liên hệ thực tế.

2. Học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về bài Việt Nam yêu thương..

- Tài liệu học tập, vở viết, bút, ...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HD1. Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe câu hỏi hoặc yêu cầu của GV. VD: đ/c hãy kể bằng tiếng thái các gương anh hùng trong công cuộc dựng nước và giữ nước.

- Cá nhân: Kể bằng tiếng thái các gương anh hùng trong công cuộc dựng nước và giữ nước.

- Cả lớp: Nghe và bổ sung những gương anh hùng trong công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc mà HV trước chưa nói đến (2 – 3 HV).

+ Nghe GV dẫn vào bài học “ວັດ ທຳມ ມັບ ນີ້ ຈຸ ຂອ

2. Hoạt động khám phá

HD2. Đọc

2.1. Học từ mới.

- GV cho HV tìm hiểu từ mới trong bảng từ.
- GV hướng dẫn HV tìm hiểu nghĩa của từ.
- HV đọc đồng thanh.
- GV gọi HV đọc cá nhân (8-10 HV)

HD2. Đọc

2.2. Đọc nội dung văn bản

- *Đọc thầm, đọc lướt - ພອ ເຮົາ.*

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.
- Cá nhân: Đọc thâm, đọc lướt toàn bộ văn bản.
- + Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.
- + Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

• **Nghe đọc**

- Cả lớp: + Nghe GV đọc mẫu và đọc thâm theo.
- + Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

* **Đọc trơn**

- Cả lớp:
- + Luyện đọc đúng từ: ပီၵ်း ဝါ, တၵ်း မေဝ်, ဒုၵ်း ငိၵ်း, ပီၵ်း ပီၵ်း မေဝ် ...
- + Đọc nội dung bài trên bảng theo thước chỉ của GV.
- Nhóm/cặp: + Đọc được nội dung văn bản.
- + Đọc chuẩn ND bài, cách nhấn giọng, ngắt nghỉ. Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết nội dung bài đọc.
- Cá nhân: Lần lượt đọc từng câu, từng đoạn văn bản.
- + Nhận xét, bổ sung cho HV khác.

2.3. Đọc hiểu. Trả lời câu hỏi - **တဝၢ် ဂျၢမ်**

- Cặp/ nhóm: + Thảo luận và trả lời các câu hỏi trong tài liệu.
- ဝေဝ် ဂဝ် ဝေဝ် ဝေဝ် မေဝ် ဝေဝ် တၵ်း တၵ်း တၵ်း?
- မေဝ် ဝေဝ် တၵ်း တၵ်း တၵ်း တၵ်း တၵ်း တၵ်း?
- မေဝ် ဝေဝ် တၵ်း တၵ်း တၵ်း တၵ်း တၵ်း တၵ်း တၵ်း?
- တၵ်း တၵ်း တၵ်း တၵ်း တၵ်း တၵ်း တၵ်း တၵ်း?
- + Một HV hỏi, một HV trả lời câu hỏi tương tự như trên.
- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn và trả lời câu hỏi trong tài liệu.
- Cá nhân: + Viết câu trả lời trên bảng.
- + Chỉnh sửa nếu câu trả lời sai.
- Cả lớp: Tìm ra câu trả lời hay và chính xác nhất.

2.4. Đọc dịch (*Nội dung này có thể cho dịch trên lớp hoặc dịch trước ở nhà*)

Khi dịch trên lớp:

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.
- Cặp/ nhóm: HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.
- + Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng phổ thông.
- Cả lớp: Quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung.
- GV: Yêu cầu HV đọc nguyên văn bài thơ bản gốc “ Việt Nam thân yêu” của tác giả Nguyễn Đình Thi.

3. Hoạt động luyện tập

HĐ3. Luyện viết chính tả

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách thực hiện luyện viết chính tả
- GV đọc, HV thực hiện viết vào vở, GV mời 2 HV lên bảng viết.
- GV: Chữa bài
- Cả lớp: Nghe và sửa vào bài làm cá nhân.

4. Hoạt động vận dụng

HĐ4. GV hướng dẫn HV đọc bài đọc thêm

- GV cho HV tìm hiểu về vị trí địa lí của nước Việt Nam.
- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ.
- Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài mới.

Phần 20. Viết về sự phát triển của dân tộc

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được bài văn về các dân tộc đang sinh sống tại tỉnh Sơn La ngày nay. Biết được quá trình gắn bó, đoàn kết của các dân tộc trong công cuộc xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La.

- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan về các dân tộc đang sinh sống tại tỉnh Sơn La ngày nay.

- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.

- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.

- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (Chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).

- Nói được các câu đơn giản về các dân tộc đang sinh sống tại tỉnh Sơn La ngày nay.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.

- Dịch được đoạn văn ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV trân quý truyền thống đoàn kết, gắn bó của các dân tộc cùng xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc - ແອບ ຄຳ.

- Cá nhân: Đọc thâm, đọc lướt toàn bộ văn bản.

+ Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.

+ Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

***Nghe đọc**

- Cả lớp: Nghe GV đọc mẫu và đọc thâm theo.

+ Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

***Đọc trơn**

- Cả lớp: Luyện đọc đúng từ: ພອນ ຈຽງ, ພ້ອມ ນັ້ນ ທີ່, ທີ່ ບອນ ...

+ Đọc nội dung bài trên bảng theo thước chỉ của GV.

- Nhóm/cặp: Đọc được nội dung văn bản

+ Đọc chuẩn ND bài, cách nhấn giọng, ngắt nghỉ. Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết nội dung bài đọc.

- Cá nhân: Lần lượt đọc từng câu, từng đoạn văn bản.

+ Nhận xét, bổ sung cho HV khác.

2.3. Đọc hiểu. Trả lời câu hỏi

- Cặp/ nhóm: Thảo luận và trả lời các câu hỏi trong tài liệu.

- ເຂົາ ທາ ມີ ແອນ ດັນ ຕໍ່ ປີ້ນ ຕົ້ ຈອ?

- ເຂົາ ທາ ມີ ທີ່ ທຳ ສິ, ພ້ອ ທຳ ສິ ນັ້ນ ທີ່ ທຳ ສິ ຈອ?

- ຖ້ ທຳ ສິ ຈຸ່ ພ້ອ ຕົ້ ເຂົາ ທາ ດາບ ນັ້ນ ຈຸ່, ເປັ ບ ເປັ ບ ແລ້ ຈອ?

- ຕົ້ ເຂົາ ທາ ພາ ຈຽງ ນີ້, ແກ້ ຈຸ່ ພ້ ນັ້ ມີ ມູ ຂໍ ປີ້ ຈຸ່?

+ Một HV hỏi, một HV trả lời câu hỏi tương tự như trên.

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn và trả lời câu hỏi trong tài liệu.

- Cá nhân: Viết câu trả lời trên bảng.

+ Chỉnh sửa nếu câu trả lời sai.

- Cả lớp: Tìm ra câu trả lời hay và chính xác nhất.

2.4. Đọc dịch (HV có thể cho dịch trên lớp hoặc dịch trước ở nhà)

Khi dịch trên lớp:

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.
- Cặp/ nhóm:
 - + HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.
 - + Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng phổ thông.
- Cả lớp: quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung

3. Hoạt động luyện tập

HD3. Tập hội thoại

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách thực hiện đoạn hội thoại trong tài liệu.
- HV: phân vai theo cặp để thực hiện theo yêu cầu.
- GV: Sửa chữa các lỗi phát âm.
- Cả lớp: Đọc thầm và đối cặp hội thoại để thực hiện.

4. Hoạt động vận dụng -

HD4. GV hướng dẫn HV đọc bài đọc thêm

GV cho HV tìm hiểu về bản đồ hành chính tỉnh Sơn La.

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ.
- Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài mới.
- Về nhà chuẩn bị bài ၁၁၀ သို့မဟုတ် ၁၁၁

ພາຍ 21. ອາດ ອື້ ຫວ້ ຫນັ້

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc bài thơ và hiểu được nội dung của bài.
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau.
- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (Chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
- Nói được các câu đơn giản về sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.
- Dịch được đoạn văn ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV trân quý truyền thống đoàn kết, gắn bó, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống thường ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài giảng.
- Máy chiếu, bài giảng powerpoint.

- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài.
- Bảng từ mới.
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, liên hệ thực tế.

2. Học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về nội dung bài.
- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe câu hỏi hoặc yêu cầu của GV. VD: Đồng chí hãy kể bằng tiếng Thái các từ nói về tinh thần đoàn kết.
- Cá nhân: Kể bằng tiếng thái các từ nói về tinh thần đoàn kết.
- Cả lớp: Nghe và bổ sung những từ mà HV trước chưa nói đến.
- + Nghe GV dẫn vào bài học “*ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ*”

2. Hoạt động khám phá

HĐ2. Đọc

2.1. Học từ mới.

- GV cho HV tìm hiểu từ mới trong bảng từ.
- GV hướng dẫn HV tìm hiểu nghĩa của từ.
- HV đọc đồng thanh.
- GV gọi HV đọc cá nhân (gọi khoảng 4-5 HV)

2.2. Đọc nội dung văn bản

****Đọc thêm, đọc lướt - ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ.***

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.
- Cá nhân: Đọc thêm, đọc lướt toàn bộ văn bản.
- + Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.
- + Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

****Nghe đọc***

- Cả lớp: Nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

+ Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

***Đọc tron**

- Cả lớp:

+ Luyện đọc đúng từ: *อ่าน หนังสือ, หนังสือนาน, หนังสือนาน, หนังสือนาน...*

+ Đọc nội dung bài trên bảng theo thước chỉ của GV.

- Nhóm/cặp: Đọc được nội dung văn bản

+ Đọc chuẩn ND bài, cách nhấn giọng, ngắt nghỉ. Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết nội dung bài đọc.

- Cá nhân: Lần lượt đọc từng câu, từng đoạn văn bản.

+ Nhận xét, bổ sung cho HV khác.

2.3. Đọc hiểu. Trả lời câu hỏi

- Cặp/ nhóm: Thảo luận và trả lời các câu hỏi trong tài liệu.

- *หนังสือที่ฉันชอบอ่านคืออะไร?*

- *เมื่อฉันได้ฟังเรื่องฉันอ่านหนังสือ, ฉันฟัง?*

- *หนังสือที่ฉันชอบอ่านคืออะไร?*

+ Một HV hỏi, một HV trả lời câu hỏi tương tự như trên.

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn và trả lời câu hỏi trong tài liệu.

- Cá nhân: Viết câu trả lời trên bảng.

+ Chỉnh sửa nếu câu trả lời sai.

- Cả lớp: Tìm ra câu trả lời hay và chính xác nhất.

2.4. Đọc dịch (HV có thể cho dịch trên lớp hoặc dịch trước ở nhà)

Khi dịch trên lớp:

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.

- Cặp/ nhóm:

+ HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

+ Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng phổ thông.

- Cả lớp: Quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung.

3. Hoạt động luyện tập

HĐ3. Luyện viết chính tả

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách thực hiện luyện viết chính tả.
- GV đọc, HV thực hiện viết vào vở, GV mời 2 HV lên bảng viết.
- GV: Chữa bài.
- Cả lớp: Nghe và sửa vào bài làm cá nhân.

4. Hoạt động vận dụng - ၂၂၂၂ ၂၂၂: ၂၂၂ ၂၂၂

HĐ4. GV hướng dẫn HV đọc bài đọc thêm

- GV cho HV tìm hiểu về bài thơ nói về trò chơi dân gian oẳn tù tì.
- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ.
- Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài mới.
- Viết bài theo chủ đề yêu cầu phần cuối bài.

ບົນ ທ່າ. ສີ ໂນ ນີ ເອນ ດ້າວ ນັບ ປູໂທ

ພາກ 22. ປູໂທ ປູໂທ ທຣ ນັ ພີ ນັອບ ໂຕ ບັ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được câu chuyện nói về tình cảm của của đồng bào Tây Bắc đối với Bác Hồ.
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ nói về tình cảm của các dân tộc đối với lãnh tụ Hồ Chí Minh.
- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (Chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
- Nói được các câu đơn giản về sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.
- Dịch được đoạn văn ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức tốt trong quá trình học tập.
- Nâng cao nhận thức và hiểu biết về tiếng Thái, chữ Thái; trân quý tình cảm của dân tộc Việt Nam nói chung và đồng bào các dân tộc Tây Bắc nói riêng đối với Bác Hồ kính yêu.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài giảng.
- Máy chiếu, bài giảng powerpoint.
- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài.
- Bảng từ mới.
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, liên hệ thực tế.

2. Học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về nội dung bài.
- Tài liệu học tập, vở viết, bút, ...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HD1. Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe câu hỏi hoặc yêu cầu của GV. VD: đ/c hãy kể bằng tiếng thái các từ nói về tình cảm của người dân Việt Nam nói chung và nhân dân các dân tộc Tây Bắc nói chung đối với lãnh tụ Hồ Chí Minh kính yêu.

- Cá nhân: Nêu tên các câu chuyện kể về tình cảm của Bác Hồ với nhân dân các dân tộc Việt Nam .

- Cả lớp: Nghe và bổ sung tên những câu chuyện mà HV trước chưa nói đến (gọi 2 – 3 HV).

+ Nghe GV dẫn vào bài học “ປຸ້ນ ປຸ້ນ ນຳ ອຸ ທຳ ນຸ ພີ ນ້ອ ອຸ ທ ພີ”

2. Hoạt động khám phá

HD2. Đọc

2.1. Học từ mới.

GV cho HV tìm hiểu từ mới trong bảng từ.

GV hướng dẫn HV tìm hiểu nghĩa của từ.

HV đọc đồng thanh.

GV gọi HV đọc cá nhân (8-10 HV)

2.2. Đọc nội dung văn bản

***Đọc thầm, đọc lướt - ກ່ອນ ຄຳ.**

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.

- Cá nhân: Đọc thầm, đọc lướt toàn bộ văn bản.
- + Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.
- + Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

***Nghe đọc**

- Cả lớp: Nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.
- + Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

***Đọc tron**

- Cả lớp:

+ Luyện đọc từ: *ປາກ ຖາ, ເຂັ້ມ ນ້ຳ, ເຂັ້ມ ແລະ, ອັ້ ປາກ, ລາວ ທຸ້ ອອກ, ...*

+ Đọc nội dung bài trên bảng theo thước chỉ của GV.

- Nhóm/cặp: Đọc được nội dung văn bản

+ Đọc chuẩn nội dung bài, cách nhấn giọng, ngắt nghỉ. Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết nội dung bài đọc.

- Cá nhân: Lần lượt đọc từng câu, từng đoạn văn bản.

+ Nhận xét, bổ sung cho HV khác.

2.3. Đọc hiểu. Trả lời câu hỏi

- Cặp/ nhóm: Thảo luận và trả lời các câu hỏi trong tài liệu.

- ປູ່ໂທ ເມ ປາກ ຈາກ ບັ້ ມີ ງອ?

- ປູ່ ເມ ພີ່ ແທ້ ນັ້ ໃນ ພີ່ ນ້ອ ຫັ້ ບ່ອນ ງອ?

- ມີ ນີ່ ງອ ຈີ່ ມາ ຕ້ອນ ປູ່ໂທ? ຕາບ ຫັ້ ນີ່ ງອ ຈີ່ ຫັ້ ເຮັ ຈາກ ບັ້?

- ປູ່ໂທ ຂັ້ ຈັ້ ພີ່ ນ້ອ ຈາກ ບັ້ ເຫາ ແລ້ ງອ?

- ປູ່ ຂັ້ ຂອນ ຈັ້ ຈີ່ ເຫາ ຈາກ ຂັ້?

- ປູ່ ຂັ້ ຂອນ ຈັ້ ຈີ່ ແຂ້ ປູ່ ປັ້ ປາກ ລາວ ງອ ຕັ້?

- ເພ່ ຈີ່ ຈັ້ ເຖ້ ຫັ້ ເດັ ນ້ອ ຫັ້ ນີ່ ຕາ ຕັ້?

- ນ້ອ ໃນ ເຈ້ ຫາ ດວາມ ຕາ ນີ່

Phần 23. Bài 16: Văn bản về hai tổ chức cách mạng đầu tiên ở tỉnh Sơn La bao gồm những ai, ai là người lãnh đạo; Nhiệm vụ của hai tổ chức này là tuyên truyền, vận động xây dựng tổ chức cách mạng tại chỗ.

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được nội dung bài nói về hai tổ chức cách mạng đầu tiên ở tỉnh Sơn La bao gồm những ai, ai là người lãnh đạo; Nhiệm vụ của hai tổ chức này là tuyên truyền, vận động xây dựng tổ chức cách mạng tại chỗ.

- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến gương sáng đảng viên dân tộc Thái trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.

- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.

- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (Chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).

- Nói được các câu đơn giản về sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.

- Dịch được bài ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức tốt trong quá trình học tập.

- Nâng cao nhận thức và hiểu biết về tiếng Thái, chữ Thái; biết ơn các anh hùng, liệt sĩ đã cống hiến xương máu cho hòa bình của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài giảng.

- Máy chiếu, bài giảng powerpoint.

- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài.
- Bảng từ mới.
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, liên hệ thực tế.

2. Học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về nội dung bài.
- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe câu hỏi của GV. VD: Đồng chí hãy nói bằng tiếng thái nêu tên các anh hùng, gương sáng đảng viên dân tộc Thái mà đồng chí biết.

- Cá nhân: Kể bằng tiếng thái tên các anh hùng, gương sáng đảng viên dân tộc Thái.

- Cả lớp: Nghe và bổ sung những gương sáng đảng viên mà HV trước chưa nói đến (gọi 2 – 3 HV).

+ Nghe GV dẫn vào bài học “*သီ ဝါၵ်း တၢ်း ဝဲၤ ဝဲၤ ဝဲၤ ဝဲၤ ဝဲၤ*”

2. Hoạt động khám phá

HĐ2. Đọc

2.1. Học từ mới

- GV cho HV tìm hiểu từ mới trong bảng từ.
- GV hướng dẫn HV tìm hiểu nghĩa của từ.
- HV đọc đồng thanh.
- GV gọi HV đọc cá nhân (4-5 HV)

2.2. Đọc nội dung văn bản

****Đọc thâm, đọc lướt***

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.
- Cá nhân: Đọc thâm, đọc lướt toàn bộ văn bản.
- + Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.
- + Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

Khi dịch trên lớp:

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.
- Cặp/ nhóm:
 - + HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.
 - + Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng phổ thông.
- Cả lớp: Quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung.

3. Hoạt động luyện tập

HD3. Luyện viết chính tả

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách thực hiện luyện viết chính tả
- GV đọc, HV thực hiện viết vào vở, GV mời 2 HV lên bảng viết.
- GV: Chữa bài
- Cả lớp: Nghe và sửa vào bài làm cá nhân.

4. Hoạt động vận dụng.

HD4. GV hướng dẫn HV tìm hiểu về các di tích cách mạng tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ.
- Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài mới.

Phần 24. Học hỏi học hỏi

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được nội dung bài thơ nói về tình cảm và lòng biết ơn của người dân đối với Đảng và Hồ Chủ Tịch.
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến người dân Việt Nam biết ơn Đảng, biết ơn Hồ Chủ Tịch.
- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
- Nói được các câu đơn giản về sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.
- Dịch được bài ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức tốt trong quá trình học tập.
- Nâng cao nhận thức và hiểu biết về tiếng Thái, chữ Thái; biết ơn Đảng, Bác Hồ đã chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam vượt bao sóng gió đi đến bờ thắng lợi.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài giảng.
- Máy chiếu, bài giảng powerpoint.

- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài.
- Bảng từ mới.
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, liên hệ thực tế.

2. Học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về nội dung bài.
- Tài liệu học tập, vở viết, bút, ...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe câu hỏi hoặc yêu cầu của GV. VD: Đồng chí hãy nói bằng tiếng Thái về công ơn của Đảng của Bác Hồ đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

- Cá nhân: Nêu bằng tiếng Thái công lao của Đảng, Bác Hồ với nhân dân Việt Nam.

- Cả lớp: Nghe và bổ sung những những từ còn thiếu mà HV trước chưa nói đến (2 – 3 HV).

+ Nghe GV dẫn vào bài học “*ໄດ້ ດ້າວ ໄດ້ ປຸ່ງໄດ້*”

2. Hoạt động khám phá

HĐ2. Đọc

2.1. Học từ mới.

- GV cho HV tìm hiểu từ mới trong bảng từ.
- GV hướng dẫn HV tìm hiểu nghĩa của từ.
- HV đọc đồng thanh.
- GV gọi HV đọc cá nhân (8-10 HV)

2.2. Đọc nội dung văn bản

****Đọc thêm, đọc lướt***

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.
- Cá nhân: Đọc thêm, đọc lướt toàn bộ văn bản.
- + Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.
- + Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

***Nghe đọc**

- Cả lớp: Nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo phần - แอบ (ฮู).

+ Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

***Đọc trơn**

- Cả lớp: Luyện đọc đúng từ: มื้อ หนี หนี, หนี หนี, หนี หนี, หนี หนี...

+ Đọc nội dung bài trên bảng theo thước chỉ của GV.

- Nhóm/cặp: Đọc được nội dung văn bản

+ Đọc chuẩn ND bài, cách nhấn giọng, ngắt nghỉ. Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết nội dung bài đọc.

- Cá nhân: Lần lượt đọc từng câu, từng đoạn văn bản.

+ Nhận xét, bổ sung cho HV khác.

2.3. Đọc hiểu. Trả lời câu hỏi

- Cặp/ nhóm: Thảo luận và trả lời các câu hỏi trong tài liệu.

- หนี หนี นี้ หนี หนี หนี หนี หนี หนี หนี หนี?

- หนี หนี หนี หนี หนี หนี หนี หนี หนี หนี หนี หนี หนี หนี หนี หนี หนี หนี?

- หนี หนี หนี หนี หนี หนี หนี หนี หนี หนี หนี หนี?

+ Một HV hỏi, một HV trả lời câu hỏi tương tự như trên.

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn và trả lời câu hỏi trong tài liệu.

- Cá nhân: Viết câu trả lời trên bảng.

+ Chỉnh sửa nếu câu trả lời sai.

- Cả lớp: Tìm ra câu trả lời hay và chính xác nhất.

2.4. Đọc dịch (HV có thể cho dịch trên lớp hoặc dịch trước ở nhà)

Khi dịch trên lớp:

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.

- Cặp/ nhóm:

+ HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

+ Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng phổ thông.

- Cả lớp: Quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung

3. Hoạt động luyện tập

HD3. Luyện viết chính tả

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách thực hiện luyện viết chính tả.
- GV đọc, HV thực hiện viết vào vở, GV mời 2 HV lên bảng viết.
- GV: Chữa bài.
- Cả lớp: Nghe và sửa vào bài làm cá nhân.

4. Hoạt động vận dụng

HD4. GV hướng dẫn HV đọc bài đọc thêm

ພາຍ ຜ ທນ ແຕ່ມ: ອ້/ຊາຍ ເອນ ດ້າວ ເອນ ປຸ້ໂທ ເລັບ ຈນ? ແຕ່ມ 80 ມອດ
ຕາວ ນີ້.

- GV hướng dẫn HV viết bài luận về chủ đề Đảng và Bác Hồ.
- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ.
- Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài mới.
- Về nhà viết bài theo chủ đề phần cuối bài.

ဝၢ်လၢ ဝၢ်လၢ ဝၢ်လၢ ဝၢ်လၢ ဝၢ်လၢ

ပာဏ် ၂၅. ဝၢ်လၢ ဝၢ်လၢ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được nội dung bài được nội dung bài ဝၢ်လၢ ဝၢ်လၢ (Làm mùa vụ ba/canh tác vụ ba).

- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến giá trị của việc phát triển kinh tế tăng vụ, vai trò của phụ nữ đóng góp trong sự phát triển kinh tế gia đình.

- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.

- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.

- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (Chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).

- Nói được các câu đơn giản về sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.

- Dịch được bài ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức tốt trong quá trình học tập.

- Nâng cao nhận thức và hiểu biết về tiếng Thái, chữ Thái; thấy được mục đích, giá trị của việc phát triển kinh tế tăng vụ, vai trò của phụ nữ đóng góp trong sự phát triển kinh tế gia đình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học.
- Máy chiếu, bài giảng powerpoint.
- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài.
- Bảng từ mới.
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, liên hệ thực tế.

2. Học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về nội dung bài.
- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe câu hỏi hoặc yêu cầu của GV. VD: Đồng chí hãy kể bằng tiếng Thái ngoài hai vụ sản xuất chính là trồng lúa thì gia đình nhân dân còn phát triển thêm những hoạt động trồng trọt, chăn nuôi nào khác.

- Cá nhân: Kể bằng tiếng Thái những hoạt động trồng trọt, chăn nuôi khác ngoài trồng lúa.

- Cả lớp: Nghe và bổ sung những hoạt động trồng trọt, chăn nuôi mà HV trước chưa nói đến (2 – 3 HV).

+ Nghe GV dẫn vào bài học “*ᨧᩢ᩠ᨦ ᩈᩃ ᩈᩢ᩠ᨦ*”

2. Hoạt động khám phá

HĐ2. Đọc

2.1. Đọc nội dung văn bản

****Đọc thêm, đọc lướt***

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.

- Cá nhân: Đọc thêm, đọc lướt toàn bộ văn bản.

+ Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.

+ Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

****Nghe đọc***

- Cả lớp: Nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.
- Cặp/nhóm:
 - + HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.
 - + Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng phổ thông.
- Cả lớp: quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung

3. Hoạt động luyện tập

HD3. Nói – viết

- Cả lớp: Đọc thầm lại toàn bài.
- Nhóm: Hình thức 1: Nghe GV hướng dẫn cách thực hiện hoạt động giao lưu dưới hình thức thi “Ai nhanh hơn”.
 - + Mỗi nhóm lần lượt từng HV lên hoàn thiện – viết vào chỗ trống nội dung còn thiếu vào phần bảng phụ.
 - + Trong khoảng thời gian nhất định (GV định trước) đội nào hoàn thiện trước và đúng nội dung yêu cầu thì nhóm đó được là đội chiến thắng, cả 2 nhóm đều nhận phần quà động viên.
- Cá nhân viết bài theo yêu cầu của GV (GV đọc một số từ liên quan đến hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, một số sản vật nông nghiệp của địa phương).

4. Hoạt động vận dụng - «ӨУ ҚУ МІ»

HD4. Đọc (GV hướng dẫn về nhà tìm hiểu bài đọc thêm).

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ, hình thức phát triển kinh tế cây con tăng năng suất, chất lượng.
- + Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài mới.

พາຢ 26. ປຸ ທ້ ທ້

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được nội dung bài được nội dung bài ປຸ ທ້ ທ້ (Trồng cây cà phê).

- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến việc phát triển trồng xen cây ăn quả, cây công nghiệp đặc biệt đối với cây cà phê.

- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.

- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.

- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).

- Nói được các câu đơn giản về sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.

- Dịch được bài ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức tốt trong quá trình học tập.

- Nâng cao nhận thức và hiểu biết về tiếng Thái, chữ Thái; thấy được mục đích, giá trị của việc phát triển trồng xen cây ăn quả, cây công nghiệp đặc biệt đối với cây cà phê.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài giảng.

- Máy chiếu, bài giảng powerpoint.

- Các sơ đồ, tranh ảnh hướng dẫn HV nhận ra các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài.

- Bảng từ mới.

- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, liên hệ thực tế.

2. Chuẩn bị của học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về nội dung bài.

- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Nghe, quan sát – đoán hình ảnh.

- Cả lớp: Nghe, quan sát đoạn video hình ảnh về quá trình canh tác/trồng cây cà phê và hoặc yêu cầu của GV. Hãy trình bày bằng tiếng Thái Qua quan sát đoạn video trên nói lên vấn đề gì/nói lên hoạt động nào trong trồng trọt.

- Cá nhân: Trình bày bằng tiếng Thái những hoạt động trồng cây cà phê.

- Cả lớp: Nghe và bổ sung.

+ Nghe GV dẫn vào bài học “บุญ ท้า ไร่”.

2. Hoạt động khám phá

HĐ2. Đọc

2.1. Đọc nội dung văn bản

****Đọc thêm, đọc lướt - อ่าน เสร็จ.***

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.

- Cá nhân: Đọc thêm, đọc lướt toàn bộ văn bản.

+ Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.

+ Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

****Nghe đọc***

- Cả lớp: Nghe GV đọc mẫu và đọc thêm theo.

+ Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

****Đọc tron***

- Cả lớp: Luyện đọc đúng từ: ທີ່ ພາກ, ນ້ຳ, ປຸ່, ຖິ່, ງື້ ວ່າ.

+ Đọc nội dung bài trên bảng theo thước chỉ của GV.

- Nhóm/cặp: Đọc được nội dung văn bản.

+ Đọc chuẩn ND bài, cách nhấn giọng, ngắt nghỉ. Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết nội dung bài đọc.

- Cá nhân:

+ Lần lượt đọc từng câu, từng đoạn văn bản.

+ Nhận xét, bổ sung cho HV khác.

2.2. Đọc hiểu. Trả lời câu hỏi

- Cặp/ nhóm: Thảo luận và trả lời các câu hỏi trong tài liệu.

- ຂຽນ ເຫນືອ ຂອງ ຖ້ຽນ ປຸ່ ໃດ້ ທີ່ ຕາບ ທີ່ ພາກ? ພ້ອມ ທີ່ ອຸ່ ທີ່ ທີ່ ຂໍ?

- ທຸ່ ຕາບ ທີ່ ແນວ ນ້ຳ ຂອງ ປຸ່ ທີ່ ແກ່ ຕື້ ບ່ອນ ຈອ?

- ຂຽນ ທ້ວາບ ແນວ ນ້ຳ ຂອງ ແຕ່ ອຸ ແລ້ວ ນີ້ ?

- ເຫ ແອບ ໃດ້ ນຸ ຂໍ ທ້ວາ ຂອງ ຖ້ຽນ?

+ Một HV hỏi, một HV trả lời câu hỏi tương tự như trên.

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn và trả lời câu hỏi trong tài liệu.

- Cá nhân:

+ Viết câu trả lời trên bảng.

+ Chỉnh sửa nếu câu trả lời sai.

- Cả lớp: Tìm ra câu trả lời hay và chính xác nhất.

- ຂຽນ ເຫນືອ ຂອງ ຖ້ຽນ ປຸ່ ໃດ້ ທຸ່/10 ຕາບ ທີ່ ພາກ? ພ້ອມ ທີ່ ອຸ່ ທີ່ ທີ່: ຂໍ, ພູ້, ທ້ວາ, ແວ, ຕື້, ມ້ຳ, ຕາບ, ມ້ຳ, ທຸ່, ຕາບ.

- ທຸ່ ຕາບ ທີ່ ແນວ ນ້ຳ ຂອງ ປຸ່ ທີ່ ແກ່ ຕື້ ດອມ ບ່າບ ທີ່ ໄຫມ ເວາ ຕື້ ມ້ຳ.

- ຂຽນ ທ້ວາບ ແນວ ນ້ຳ ຂອງ ແຕ່ ອຸ ແລ້ວ ນີ້:

ດ້ ດ້ ແຕ່ ມ່າ ທ້ວາ ແຂ ຂໍ ອຸ ແລ້ວ

ເງື່ອນ ປີ່ ປີ່ ນຸ້ ແນ ບາ ປ ບໍ່ອ

ທ້ ແຂ່ ອ້ອມ ທຸ ນີ້ ດວາ ປ ດັ ມ ທຸ້

ເປັນ ດຸ ທາ ດ ທຸ ປ ທີ່ ດຸ ລື ຕາ

- ທາ ແອ ບ ໄດ້ ທຸ ປ ດຸ ທຸ້ ຂຽ ດຸ ຄຸ, ເລື່ອ: ຂັ ທຸ ທ, ເປ່ ດຸ ດຸ ປີ່ ວັ, ທຸ້
ພາ ປ ເປັ ດ ເປັ ດ, ທຸ້ ແພ່ ຕັ ມີ ທຸ້ ມີ...

2.3. Đọc dịch (HV có thể cho dịch trên lớp hoặc dịch trước ở nhà)

Khi dịch trên lớp:

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.
- Cặp/nhóm:
 - + HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.
 - + Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng phổ thông.
- Cả lớp: Quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung

3. Hoạt động luyện tập

HĐ3. Nghe - Viết - ນື້ ນື້: ນື້ ນື້ ແຕ່ ໄທ ທອດ "ເປັນ ທາ ດ ດ ພໍ່".

- Cả lớp: Nghe yêu cầu của GV: Nghe - viết chính tả bài đọc đoạn từ dòng đầu đến dòng thứ mười "ເປັນ ທາ ດ ດ ພໍ່".
- Cá nhân: Viết đúng, đẹp, đủ đoạn văn theo yêu cầu.
- Cặp/nhóm: Đổi chéo bài với bạn hoặc bàn bên cạnh, đánh giá, nhận xét bài của bạn.

4. Hoạt động vận dụng (ແອ ດຸ ທ ທຸ ດ ຕາ ຕາ)

HĐ4. Hội thoại - Kịch ngắn.

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách thực hiện hoạt động hội thoại.
- Nhóm: đóng kịch dạng tiểu phẩm ngắn (2 nhân vật chính: bác Thuận – có thể thay tên nhân vật và một nhân vật đóng vai người khách tham quan học hỏi kinh nghiệm tại vườn trồng cây cà phê và cây ăn quả khác; quần chúng) tái hiện lại nội dung bài đọc.
 - + HV đóng một nhân vật, đọc lời thoại và trao đổi lại vai nhân vật để luyện.

- + Thể hiện trước lớp.
- Cả lớp: Nghe, nhận xét, đánh giá và sửa lỗi phát âm, cốt truyện, ...
- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ, hình thức phát triển kinh tế cây con tăng năng suất, chất lượng.
- Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài mới.

Unit 27. Kỹ thuật

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được nội dung bài đọc nội dung bài Kỹ thuật (Khéo tay).
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến sự khéo léo, sáng tạo của phụ nữ dân tộc trong công việc dệt vải, thêu thùa...
- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (Chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
- Nói được các câu đơn giản về sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.
- Dịch được bài ra tiếng Việt.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức tốt trong quá trình học tập.
- Nâng cao nhận thức và hiểu biết về tiếng Thái, chữ Thái; thấy được mục giá trị của sự khéo léo, tinh tế, sáng tạo của phụ nữ dân tộc thiểu số, đặc biệt phụ nữ dân tộc Thái trong công việc dệt vải, thêu thùa...

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài học.
- Máy chiếu, bài giảng powerpoint.
- Các sơ đồ, tranh ảnh hướng dẫn HV nhận ra các hoạt động thêu dệt của phụ nữ dân tộc Thái.
- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài.
- Bảng từ mới.
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, liên hệ thực tế.

2. Học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về nội dung bài.
- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HD1. Nghe, quan sát – đoán hình ảnh.

- Cả lớp: Nghe, quan sát một số hình ảnh về một số vật trang trí, trang phục lễ hội và hàng thêu dệt của phụ nữ (khăn piêu, vải đồ cắm khăn mặt, mặt võ gối... với nhiều hoa văn). Qua quan sát, hãy cho biết hình ảnh trên nói lên điều gì về phẩm chất, tài năng của người phụ nữ dân tộc Thái.

- Cá nhân: Trình bày bằng tiếng Thái.
- Cả lớp: Nghe và bổ sung.

+ Nghe GV dẫn vào bài học “^๓ ^๑ ^๒ ^๓ ^๔ ^๕ ^๖ ^๗ ^๘ ^๙ ^{๑๐}”.

2. Hoạt động khám phá

HD2. Đọc

2.1. Đọc nội dung văn bản

**Đọc thầm, đọc lướt*

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.
- Cá nhân: Đọc thâm, đọc lướt toàn bộ văn bản.
- + Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.
- + Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

***Nghe đọc**

- Cả lớp: Nghe GV đọc mẫu và đọc thâm theo.
- + Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

***Đọc tron**

- Cả lớp: Luyện đọc đúng từ: ກຸ່ມ ບອກ ດາປີ, ບອກ ໂລມ, ບັນ ວ່າ, ອັ ແຂ່ວ ທີ່ ປີ ຖ້ອມ.

- + Đọc nội dung bài trên bảng theo thước chỉ của GV.
- Nhóm/cặp: Đọc được nội dung văn bản.
- + Đọc chuẩn nội dung bài, cách nhấn giọng, ngắt nghỉ. Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết nội dung bài đọc.
- Cá nhân: Lần lượt đọc từng câu, từng đoạn văn bản.
- + Nhận xét, bổ sung cho HV khác.

2.2. Đọc hiểu. Trả lời câu hỏi

- Cặp/ nhóm: Thảo luận và trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập (Khoanh chọn đáp án đúng nhất).

ເຂົາ ເອາ ນຳອອ ຕາປ ແຂ່ວ ທີ່ ປີ ຖ້ອມ ທີ່ ນີ້:

- ?1. ເມາ ທີ່ ທີ່ ອັ ຂາວ ນີ້ ຂານ ຂັ້ ເປັນ ທີ່ ທີ່ ນີ້ ປັດ?
- a. ຂານ ປັດ b. ຂານ ນັ້ນ c. ຂານ ນຳປີ d. ຂານ ແຫ
- ?2. ປັດ ດາປ ແຫ ເປັນ ທີ່ ທີ່ ຂັ້?
- a. ນັ້ນ ປັດ b. ເ ຂ ຂາປີ c. ຂັ້ ບັນ ແຂ່ວ d. ທວາປ ຂາປີ ຂັ້
- ?3. ປັດ ຂັ້ ເປັນ ທີ່ ທີ່ ຂັ້ ບັນ?
- a. ຂານ ດາປ ນັ້ນ b. ໄ ຂ ປີ c. ຖີ່ ຂັ້ d. ປັດ ດາປ ແຫ

?4. ອ້ ຂາວ ລ້ຮມ ມີ ລ້ຮປ ເັ່ນ ກຸ່ມ ປອກ ຂັ້?

- a. ປອກ ດາປ໌ b. ປອກ ນອບ c. ປອກ ປານ d. ປອກ ໂວມ

?5. ອ້ ຂາວ ຫາປ໌ ມີ ລວາ ເປັ່ນ ປອກ ຂັ້?

- a. ປອກ ດາປ໌ b. ປອກ ລ້ອນ c. ປອກ ປານ d. ປອກ ໂວມ

?6. ເປັ່ນ ຂັ້ ເປັ່ນ ຫຸ່ນ ເຊ ຂາປ໌?

- a. ຕ້ ແຟ b. ຕ້ ຝ້າປ໌ c. ເຂນ ປັ້ d. ແຂ່ວ ລຸ່ ຂັ້

?7. ຟາປ໌ ນີ້ ໃນ ມາ ດູ ຂັ້?

- a. ຝູ້ ຕູ້ ຈົນ ເບ່າ ທູ້ ເປັ່ນ ຂັ້ b. ຝູ້ ຕູ້ ຈົນ ຫຸ້ ບອນ
c. ຝູ້ ຈົນ ທູ້ ກຸ່ບ, ເປັ່ນ ຈົ້ ຫຸ້ ຕູ້ ຕູ້ ຕູ້
d. ເຫາ ເປັ່ນ ກູ້ ຫມ້ ຟັ້ ເັ້ ເັ້ ເປັ່ນ ຝູ້ ຈົນ

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn và trả lời câu hỏi trong tài liệu.

- Cá nhân: Khoanh tròn câu trả lời đúng vào phiếu học tập.

- Nhóm/Cặp: Trao đổi bài chéo và tự đánh giá bài bạn theo đáp án.

?1. ເຫາ ເັ່ນ ອ້ ຂາວ ນີ້ ຂານ ຂັ້ ເປັ່ນ ຫຸ່ນ ໃນ ຫຸ່ນ ປັ້?

b. ຂານ ນັ້ມ

?2. ຝູ້ ດາບ ແຫ ເປັ່ນ ຫຸ່ນ ຂັ້?

c. ຂັ້ ບັ້ ແຂ່ວ

?3. ເປັ່ນ ຂັ້ ເປັ່ນ ຫຸ່ນ ຂັ້ ບັ້?

c. ຕູ້ ຂັ້

?4. ອ້ ຂາວ ລ້ຮມ ມີ ລ້ຮປ ເັ່ນ ກຸ່ມ ປອກ ຂັ້?

a. ປອກ ດາປ໌

?5. ອ້ ຂາວ ຫາປ໌ ມີ ລວາ ເປັ່ນ ປອກ ຂັ້?

d. ປອກ ໂວມ

?6. ເປັ່ນ ຂັ້ ເປັ່ນ ຫຸ່ນ ເຊ ຂາປ໌?

a. ຕ້ ແຟ

?7. ຟາປ໌ ນີ້ ໃນ ມາ ດູ ຂັ້?

c. ຝູ້ ຈົນ ທູ້ ກຸ່ບ, ເປັ່ນ ຈົ້ ຫຸ້ ຕູ້ ຕູ້ ຕູ້

2.3. Đọc dịch

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.

- Cặp/nhóm: HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.
- + Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.
- + Nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- Cả lớp: Quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung.

3. Hoạt động luyện tập

HD3. Đọc hiểu và viết

- ເອາ ນາອນ ຫຼ້ວ ເຂົາ A ຈຸ່ ເຂົາ B ໂຈ້ ເປັນ ທອ ມັ ອັ (ຂໍ ແລ໋: 1- e)

- Cả lớp: Nghe yêu cầu của GV: Đọc và chọn thông tin ở cột A ghép với thông tin ở cột B rồi ghi kết quả vào cột C để được nội dung đúng theo bài đọc (Ví dụ: 1 – e).

- Cá nhân: Đọc và chọn thông tin theo yêu cầu.

- Cặp/nhóm: Đối chéo bài với bạn hoặc bàn bên cạnh, đánh giá, nhận xét bài của bạn theo đáp án bảng sau.

| A | C | B |
|------------------------|-------|----------------------------|
| 1. ຂານ ດາ໋ ນຸ້ | 1 - e | a. ເປັນ ຫຸ່ ຈຸ໋ ບັນ ແ້ວ |
| 2. ຕຸ໋ ດາ໋ ແຫ | | b. ເຂັນ ກຸ່ ປອນ ດາ໋ |
| 3. ຫຸ່ ຕັ ແຫ້ | | c. ເປັນ ປອນ ໂອມ ທອມ ແຫ້ |
| 4. ດ້ຣມ ມັ ດ້ຣປ | | d. ເປັນ ຫຸ່ ຈຸ໋ ບັນ |
| 5. ຫາ໋ ມັ ດວາ | | e. ເປັນ ຫຸ່ ເນັ ປຸ໋ |
| 6. ນຸ້ ປ່ອ໋ ປີ ຕຸ໋ ຈຸ໋ | | f. ເປັນ ຫຸ່ ຫາວ ວີ |
| 7. ຫຸ່ ຕັ ຕ້ຣປ | | i. ເປັນ ຫຸ່ ຫວາ໋ ຈາ໋ ຈຸ໋ |
| 8. ແຟ໋ ຕັ ແຟ | | j. ຂອ ເຊັ ບ່າວ ຂາວ ເບ້ ເຂ້ |

| A | C | B |
|---------------------------|---|----------------------------|
| 9. ອັ ແຂ່ວ ຫ້າ ປີ້ ຖ້ອມ | | h. ຖັ້ ຖັ້ ຖັ້ ຖັ້ ຖັ້ ຖັ້ |
| 10. ນາໄຕ ຂາວ ແຟ້ວ ຂັ້ ຂາວ | | k. ບັ້ນ ຫຸ່ ຂ ຂາໄປ ມັ້ |
| 11. ໄຫ້ ຂັ້ ຫ້າ ຖັ້ ຫ້າ | | l. ບັ້ນ ຫຸ່ ຂ ຂາໄປ ມັ້ |

?2. Viết lại vào giấy A0 nội dung bài đọc theo kết quả bảng phụ vừa hoàn thiện.

- Cả lớp: Nghe yêu cầu của GV.

- Cá nhân: Viết đúng, đẹp, đủ đoạn văn theo yêu cầu.

- Cặp/nhóm (6-8 người/nhóm): Đại diện nhóm thể hiện (treo bảng nhóm).

Nhóm khác đánh giá, nhận xét.

4. Hoạt động vận dụng

HD4. Đọc (GV hướng dẫn về nhà tìm hiểu bài đọc thêm).

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ, hình thức phát triển kinh tế cây con tăng năng suất, chất lượng.

+ Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài mới.

พื้ช 28. ใ้ลล ใ้ลล ใ้ลล ใ้ลล ใ้ลล ใ้ลล ใ้ลล ใ้ลล

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được nội dung bài được nội dung câu tục ngữ (lời răn dạy) để có được cuộc sống ấm no, phát triển kinh tế gia đình thì chúng ta phải gắng sức làm việc, nếu lười nhác thì sẽ không nghèo đói cả năm.

- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến tăng gia sản xuất đảm bảo chi tiêu trong cuộc sống.

- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.

- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.

- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (Chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).

- Nói được các câu đơn giản về sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.

- Dịch được bài ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức tốt trong quá trình học tập.

- Có vốn kiến thức để vận dụng vào truyền truyền bà con có tinh thần tăng gia sản xuất, vận dụng khoa học vào đời sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Máy chiếu, bài giảng powerpoint.

- Các sơ đồ, tranh ảnh hướng dẫn HV nhận ra các hoạt động thêu dệt của phụ nữ dân tộc Thái.

- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài.
- Bảng từ mới.
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, liên hệ thực tế.

2. Chuẩn bị của HV

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về nội dung bài.
- Tài liệu học tập, vở viết, bút, ...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Nghe, quan sát – đoán hình ảnh.

- Cả lớp: Nghe, quan sát một số hình ảnh về liên quan đến một số từ trong bài đọc (cây cỏ tranh, bầu trời, tài nguyên đất, tài nguyên nước ... (dạng sơ đồ mối quan hệ: thực trạng, nguyên nhân, hậu quả). Qua quan sát, hãy cho biết hình ảnh thể hiện những từ nào có trong bài đọc, nhắc nhở ta vấn đề gì.

- Cá nhân: Trình bày bằng tiếng Thái.

- Cả lớp: Nghe và bổ sung.

+ Nghe GV dẫn vào bài học “*เป็ด ไข่ นม ไข่ นม ไข่ นม*”.

2. Hoạt động khám phá

HĐ2. Đọc

2.1. Đọc nội dung văn bản

* *Đọc thầm, đọc lướt*

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc *ปลา นม ไข่ นม*.

- Cá nhân: Đọc thầm, đọc lướt toàn bộ văn bản.

+ Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.

+ Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

* *Nghe đọc*

- Cả lớp: Nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

+ Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

* *Đọc trơn*

- Cả lớp: Luyện đọc đúng từ: *ปลา ปลา, ไข่ ไข่, ปลา ปลา ปลา ปลา ปลา ปลา*.

+ Đọc nội dung bài trên bảng theo thước chỉ của GV. Tổ chức Trò chơi đọc vui và nhanh (đọc từ đầu bài đọc đến hết nội dung bài đọc) cho đến hết vòng các thành viên trong lớp.

- Nhóm/cặp: Đọc được nội dung văn bản.

+ Đọc chuẩn ND bài, cách nhấn giọng, ngắt nghỉ. Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết nội dung bài đọc.

- Cá nhân: Lần lượt đọc từng câu, từng đoạn văn bản.

+ Nhận xét, bổ sung cho HV khác.

2.2. Đọc hiểu. Trả lời câu hỏi

- Cặp/ nhóm: Thảo luận và trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập.

+ Một HV hỏi, một HV trả lời câu hỏi tương tự như trên.

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn và trả lời câu hỏi.

- Cá nhân:

+ Viết câu trả lời vào phiếu học tập.

+ Chỉnh sửa nếu câu trả lời sai.

- Cả lớp: Tìm ra câu trả lời hay và chính xác nhất rồi hoàn chỉnh vào vở.

2.3. Đọc dịch: GV: Yêu cầu HV đọc bài bằng tiếng Thái và tiếng Việt theo nội dung đã chuẩn bị.

- Cặp/nhóm (2-3 nhóm): Hai bạn đọc và dịch vài đọc (sau mỗi câu một bạn đọc tiếng Thái, thì một bạn dịch bằng tiếng Việt).

- Cả lớp: Nghe yêu nhóm bạn trình bày, nhận xét, đánh giá.

- Cá nhân: Dịch lại bài đọc theo ý mình.

3. Hoạt động luyện tập

HD3. Viết – อนุรักษ์

- Cả lớp: Nghe yêu cầu của GV: Hướng dẫn viết đúng chính tả, đủ nội dung bài đọc của GV.

- Cá nhân: Viết đúng, đẹp, đủ đoạn văn theo yêu cầu.

- Cặp/nhóm: Đổi chéo bài với bạn hoặc bàn bên cạnh, đánh giá, nhận xét bài của bạn.

4. Hoạt động vận dụng

- Dịch được bài ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức tốt trong quá trình học tập.
- Nâng cao nhận thức và hiểu biết về tiếng Thái, chữ Thái; thấy được vai trò, công lao to lớn của cô giáo đặc biệt là nhà giáo bậc mầm non trong công tác giáo dục trẻ (người học).

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Máy chiếu, bài giảng powerpoint.
- Một số tranh ảnh hướng dẫn HV nhận ra các hoạt động giáo dục trẻ ở nhà trường.
- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài.
- Bảng từ mới.
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, liên hệ thực tế.

2. Học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về nội dung bài.
- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe câu hỏi hoặc yêu cầu của GV. Hãy đọc thơ hoặc hãy hát một bài hát về chủ đề thầy cô.
 - HV: Thể hiện bằng tiếng Việt bài thơ hoặc một bài hát về chủ đề thầy cô.
 - Cả lớp: Nghe và bổ sung nhận xét.
- + Nghe GV dẫn vào bài học “**บ้าน ขง ๑๑ ๕๐๐**”.

2. Hoạt động khám phá

HD2. Đọc

2.1. Đọc nội dung văn bản

**Đọc thâm, đọc lướt*

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.
- Cá nhân: Đọc thâm, đọc lướt toàn bộ văn bản.
- + Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.
- + Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

**Nghe đọc*

- Cả lớp: Nghe GV đọc mẫu và đọc thâm theo.
- + Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

**Đọc trơn*

- Cả lớp: Luyện đọc đúng từ: ຂຸ້ນ ພູ, ອອກ ຂໍ້, ຖ້າ, ຖ້າ ຂໍ້, ວ່າ ມາ...
- + Đọc nội dung bài trên bảng theo thước chỉ của GV.
- Nhóm/cặp: Đọc được nội dung văn bản.
- + Đọc chuẩn ND bài, cách nhấn giọng, ngắt nghỉ. Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết nội dung bài đọc.
- Cá nhân: Lần lượt đọc từng câu, từng đoạn văn bản.
- + Nhận xét, bổ sung cho HV khác.

2.2. Đọc hiểu. Trả lời câu hỏi

- Cặp/ nhóm: Thảo luận và trả lời các câu hỏi trong tài liệu.
- ພໍ່ ມີ ນ້ອຍ ທັງ ປານ ຂຸ້ນ ອາ ຈຳ?
- ອາ ຈຳ ປອນ ຂອນ ແກ້ວ ງ ພໍ່ ນ້ອຍ ທັງ ພໍ່ ງຸ ຂໍ້?
- ຖ້າ ງອ ອາ ຈຳ ນ້ອຍ ຈຳ ບັນ ແຫ່ນ ອັນ ນ້ອຍ, ມຸ່ນ ມັດ ກໍ?
- + Một HV hỏi, một HV trả lời câu hỏi tương tự như trên.
- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn và trả lời câu hỏi trong tài liệu.
- Cá nhân: Viết câu trả lời trên bảng.
- + Chỉnh sửa nếu câu trả lời sai.

- Cả lớp: Tìm ra câu trả lời hay và chính xác nhất.

- ຟ່ ອາ ຄຳ ປອກ ຂອນ ນ້ອບ ທັ້ ເລັ ຂຸ.

- ອາ ຄຳ ປອກ ຂອນ ແຕັ ງູ ຟັ້ ນ້ອບ ທັ້:

ຖັ ປອກ ດື້ ປອກ ແລ

ປອກ ດັ້ ແຂ ດັ້ ມ້າ ປອກ ຂຸ ທຸ້ ເປັ ດັ

ຂອນ ຂຸ ທັ້ ເປັ ດັ

ປອກ ຕັ ທັ ທຸນ ທຸ້ ແຂ ບັ ນັ້ ນັ ຕັ

ເປັ ຂັ ທັ ນັ ດັ ເປັ ດັ ແອ

ຄຳ ປອກ ແຕັ ມ ປອກ ແປ ດັ້ ຟັ ປັ

- ຕັ ຕັ ຟັ ທຸນ ທຸ້ ຂຸ ປອກ ນັ ຂອນ ຄັ ອາ ຄຳ ຟັ ຄັ ບັ ຕັ ດັ ອັ ນ້ອບ, ມັ ດັ ດັ.

2.3. Đọc dịch (HV có thể cho dịch trên lớp hoặc dịch trước ở nhà)

Khi dịch trên lớp:

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.

- Cặp/nhóm: HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

+ Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.

- Cả lớp: Quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung

3. Hoạt động luyện tập

HĐ3. Đọc hiểu và viết

1. ອາ ດອກ ທັ້ ຂາ A ຈັ ຂາ B ຄັ ແນ່ ທຸ ຂັ ຂັ້ ມັ ດັ ແວ ຟັ ດັ

ເໝ: ຈັ ເລັ: 3 - m

- Cả lớp: Nghe yêu cầu của GV: Đọc và chọn thông tin ở cột A ghép với thông tin ở cột B rồi ghi kết quả vào cột C để được nội dung đúng theo bài đọc (ví dụ: 3 - m).

- Cá nhân: Đọc và chọn thông tin theo yêu cầu.
- Cặp/nhóm: Đối chéo bài với bạn hoặc bàn bên cạnh, đánh giá, nhận xét bài của bạn theo đáp án bảng (Như trong sách).

2. *น้ำ นู้*

- Cả lớp: Nghe yêu cầu của GV. Nghe, viết vào vở nội dung bài đọc theo yêu cầu.
- Cá nhân: Viết đúng, đẹp, đủ đoạn văn theo yêu cầu.
- Cặp/nhóm: Đối chéo bài với bạn hoặc bàn bên cạnh, đánh giá, nhận xét bài của bạn.

- *น้ำ, นู้, นู้, นู้, นู้, นู้, นู้, นู้, นู้, นู้, นู้, นู้, นู้, นู้, นู้, นู้*

4. Hoạt động vận dụng

HD4. Đọc (GV hướng dẫn về nhà tìm hiểu bài đọc thêm).

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ về giá trị của việc học tập, giữ gìn và bảo tồn tiếng chữ Thái.
- Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài mới.

Phần 30. ㄸ ㅊ ㅊ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được nội dung bài ㄸ ㅊ ㅊ (Chữ Thái).
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến chữ Thái. Biết được quá trình hình thành, cải tiến, hoàn thiện và phát triển của chữ Thái từ xưa cho đến hiện nay.
- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (Chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
- Nói được các câu đơn giản về việc học chữ Thái và hiểu biết mình về chữ Thái từ xa xưa chỉ được dạy bằng hình thức truyền miệng. Đến năm nào có sách học và chữ Thái được đưa vào giảng dạy trong nhà trường. Năm nào chữ Thái được cải tiến và được soạn bằng chữ latin. Hiện nay chữ Thái được thiết kế và sử dụng như thế nào.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.
- Dịch được bài ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức tốt trong quá trình học tập.
- Nâng cao nhận thức và hiểu biết về tiếng và chữ Thái; thấy được quá trình hình thành, cải tiến, hoàn thiện và phát triển của chữ Thái.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Máy chiếu, bài giảng powerpoint.
- Một số tranh ảnh về chữ Thái (Chữ viết tay, chữ cải tiến, chữ latin, chữ được thiết kế trên máy tính).
- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài.
- Bảng từ mới.

2. Chuẩn bị của học viên

- Ôn tập trước cách đọc, tìm hiểu trước về nội dung bài.
- Tài liệu học tập, vở viết, bút, ...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HD1. Nói

- Cả lớp: Nghe câu hỏi hoặc yêu cầu của GV. Trước đây chữ Thái được đưa vào sử dụng trong lĩnh vực nào?
- Cá nhân: Nói về chữ Thái theo hiểu biết của mình (Gợi ý trả lời: viết báo, giấy khai sinh, sách học,...).
- Cả lớp: Nghe và bổ sung nhận xét.
- + Nghe GV dẫn vào bài học “*ᨧ ᨶ ᨧ*”.

2. Hoạt động khám phá

HD2. Đọc

2.1. Đọc nội dung văn bản

****Đọc thêm, đọc lướt***

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.
- Cá nhân: Đọc thêm, đọc lướt toàn bộ văn bản.
- + Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.
- + Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

****Nghe đọc***

- Cả lớp:
- + Nghe GV đọc mẫu và đọc thêm theo.
- + Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

****Đọc tron***

HĐ3. Nghe – Viết (Nghe, điền từ còn thiếu vào chỗ trống)

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn hình thức làm bài.
- Cá nhân: Nghe và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.
- Cặp/nhóm: Đối chiếu bài với HV ngồi cạnh hoặc bàn bên cạnh, đánh giá, nhận xét bài của bạn.

4. Hoạt động vận dụng

HĐ4. Nghe - Nói

- Cả lớp: Nghe yêu cầu của GV. (Hiện nay chữ Thái đang được đưa vào giảng dạy ở đâu? Việc học chữ Thái có hữu ích gì cho công việc của anh chị không? Chữ Thái trong tài liệu có dễ đọc không?, ...)
- Cặp/nhóm: Trao đổi/ thảo luận với nhau về các nội dung Gv gợi ý.
- Cá nhân: Đại diện nhóm trình bày trước lớp.
- Cả lớp: Nghe và bổ sung ý kiến.
- + Nghe GV hướng dẫn cách tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ, hình thức phát triển kinh tế cây con tăng năng suất, chất lượng.
- + Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài mới.

ພາບ 31. ແວ ງອ ນ້ອ ແລນ ັ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được nội dung bài ແວ ງອ ນ້ອ ແລນ ັ (Tại sao gọi là chữ).
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến vai trò của chữ viết trong cuộc sống.
- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
- Nói được các câu đơn giản về sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.
- Dịch được bài ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức tốt trong quá trình học tập.
- Nâng cao nhận thức và hiểu biết về tiếng Thái, chữ Thái; thấy được vai trò của chữ viết trong cuộc sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Máy chiếu, bài giảng powerpoint.
- Một số tranh ảnh hướng dẫn HV nhận ra vai trò của con chữ, tri thức.
- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài.

- Bảng từ mới.
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, liên hệ thực tế.

2. Học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về nội dung bài.
- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe câu hỏi hoặc yêu cầu của GV. Hình ảnh cuốn sách giáo khoa Lịch sử... Hãy nêu vai trò của chữ viết trong cuộc sống.
- Cá nhân: Thể hiện bằng tiếng Thái vai trò của chữ viết.
- Cả lớp: Nghe và bổ sung nhận xét.
- + Nghe GV dẫn vào bài học “แนว ๑๐ ๙๖ แนว ๙”.

2. Hoạt động khám phá

HĐ2. Đọc

2.1. Đọc nội dung văn bản

****Đọc thầm, đọc lướt***

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.
- Cá nhân: Đọc thầm, đọc lướt toàn bộ văn bản.
- + Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.
- + Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

****Nghe đọc***

- Cả lớp: Nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.
- + Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

****Đọc trơn***

- Cả lớp: Luyện đọc đúng từ: ๑๑๓ ม้า, ๓๓๓ ม้า, ๓๓๓ ม้า, ม้า ม้า, ม้า ม้า.
- + Đọc nội dung bài trên bảng theo thước chỉ của GV.
- Nhóm/cặp: Đọc được nội dung văn bản.

+ Đọc chuẩn nội dung bài, cách nhấn giọng, ngắt nghỉ. Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết nội dung bài đọc.

- Cá nhân: Lần lượt đọc từng câu, từng đoạn văn bản.

+ Nhận xét, bổ sung cho HV khác.

2.2. Đọc hiểu. Trả lời câu hỏi

- Cặp/ nhóm: Thảo luận và trả lời các câu hỏi trong tài liệu.

- $\text{ນຳ} \text{ພາຍ} \text{ນີ້} \text{ແອ່} \text{ເວົ້າ} \text{ໄດ້} \text{ຂໍ} \text{ຮັບ} \text{ເປັນ} \text{ຫຍັງ?}$

- $\text{ນຳ} \text{ພາຍ} \text{ນີ້} \text{ຂໍ} \text{ຮັບ} \text{ເປັນ} \text{ຫຍັງ?}$

- $\text{ແອ່} \text{ທຸ່} \text{ຂໍ} \text{ໄດ້} \text{ນຳ} \text{ພາຍ} \text{ນີ້} \text{ຮັບ} \text{ເປັນ} \text{ຫຍັງ?}$

+ Một HV hỏi, một HV trả lời câu hỏi tương tự như trên.

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn và trả lời câu hỏi trong tài liệu.

- Cá nhân: Viết câu trả lời trên bảng.

+ Chỉnh sửa nếu câu trả lời sai.

- Cả lớp: Tìm ra câu trả lời hay và chính xác nhất.

- $\text{ນຳ} \text{ພາຍ} \text{ນີ້} \text{ແອ່} \text{ເວົ້າ} \text{ໄດ້} \text{ຂໍ} \text{ຮັບ} \text{ເປັນ} \text{ຫຍັງ?}$ (Trả lời các câu trong bài đọc).

- $\text{ນຳ} \text{ພາຍ} \text{ນີ້} \text{ຂໍ} \text{ຮັບ} \text{ທຸ່} \text{ແຕ່ມ}, \text{ທຸ່} \text{ບຸນ}, \text{ແອ່} \text{ນຸ} \text{ຫຼື} \text{ນຳ} \text{ພາຍ} \text{ນີ້} \text{ຮັບ} \text{ເປັນ} \text{ຫຍັງ?}$

- $\text{ແອ່} \text{ທຸ່} \text{ຂໍ} \text{ໄດ້} \text{ນຳ} \text{ພາຍ} \text{ນີ້} \text{ຮັບ} \text{ເປັນ} \text{ຫຍັງ?}$

2.3. Đọc dịch (*Dịch trước ở nhà*)

- GV: Yêu cầu HV đọc bài bằng tiếng Thái và tiếng Việt theo nội dung đã chuẩn bị.

- Cặp/nhóm (2-3 nhóm): Hai bạn đọc và dịch vài đọc (sau mỗi câu một bạn đọc tiếng Thái, thì một bạn dịch bằng tiếng Việt).

- Cả lớp: Nghe yêu nhóm bạn trình bày, nhận xét, đánh giá.

- Cá nhân: Dịch lại bài đọc theo ý mình.

3. Hoạt động luyện tập

HD3.

- Cả lớp: Nghe yêu cầu của GV: Nghe, viết vào vở bài đọc theo yêu cầu (viết vào chỗ trống nội dung còn thiếu). Hướng dẫn kỹ năng nghe viết cho HV.
- Cá nhân: Viết đúng, đẹp, đủ đoạn văn theo yêu cầu.
- Cặp/nhóm: Đổi chéo bài với bạn hoặc bàn bên cạnh, đánh giá, nhận xét bài của bạn.

4. Hoạt động vận dụng - ພາບ ຈຸນ ຕັ້ງ

HD4. Đọc (GV hướng dẫn về nhà tìm hiểu bài đọc thêm).

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn cách tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ về lời răn dạy chúng ta nên nhận biết những điều hay, lẽ phải, không nên làm những điều sai trái làm cho người ta mất lòng.
- Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài mới.

ພາບ 32. ຖາ ນັ້ ອາມ ພັ້ ມັ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được nội dung bài ຖາ ນັ້ ອາມ ພັ້ ມັ (Đừng tin lời bói toán).
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến phong tục, tập quán, tín ngưỡng của dân tộc.
- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (Chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
- Nói được các câu đơn giản về các phong tục, tập quán, tuyên truyền được một số hoạt động để phòng tránh mê tín, dị đoan; Trình bày được ý kiến cá nhân về các vấn đề phát sinh trong quá trình học tập

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.

- Dịch được bài ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức tốt trong quá trình học tập.

- Nâng cao nhận thức và hiểu biết về các phong tục, tập quán; tuyên truyền được một số hoạt động để phòng tránh mê tín, dị đoan;

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Máy chiếu, bài giảng powerpoint. Thiết bị hỗ trợ dạy học.

- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài.

- Bảng từ mới.

- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, liên hệ thực tế.

2. Học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về nội dung bài.

- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HD1. Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe GV giới thiệu bài.

+ Nghe câu hỏi hoặc yêu cầu của GV.

- Cá nhân: Trả lời câu hỏi về câu chuyện. VD: Hai người đi buôn đến gặp bà Then để làm gì? Bà Then nói với họ như thế nào, ...;

+ Trình bày được ý hiểu của cá nhân về nội dung GV yêu cầu.

- Cả lớp: Nghe GV dẫn vào bài học.

2. Hoạt động khám phá

HĐ2. Đọc

2.1. Đọc nội dung văn bản

**Đọc thâm, đọc lướt*

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.
- Cá nhân: Đọc thâm, đọc lướt toàn bộ văn bản.
- + Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.
- + Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

**Nghe đọc*

- Cả lớp: Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

**Đọc trơn*

- Cả lớp: Luyện đọc đúng từ: ຫຼື ໄຊ້, ເຊິ່ງ ແຊນ, ເຝົ້າ ທຸ່ງ, ເປັນ ແກ້ ເຝົ້າ.
- + Đọc ngắt hơi câu trong bài (cá nhân, đồng thanh).
- Nhóm: Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết toàn bộ bài.

2.2. Đọc hiểu. Trả lời câu hỏi

- Cặp/ nhóm: Đọc lại bài và trả lời các câu hỏi trong bài.

+ ເຊິ່ງ ແຊນ ເຂົ້າ ເອາ ຂໍ້ ໂຈ້ ແຂ ບຸ ຫຼື ໄຊ້?

+ ເຊິ່ງ ແຊນ ແຂ ເຫັນ ພໍ້ ໄຊ້ ບຸ ຂໍ້ ນອບ ຜູ້ ຝ້?

+ ພໍ້ ໄຊ້ ບຸ ນອບ ເຊິ່ງ ແຊນ ແຂ ເຫັນ ເຖິ ຝ້ ເຂ້ ນັ້ນ ໄກ່ນ ທຸ່ງ ມາ ມີ ແນ້ ຝ້?
ເອາ ຈ້ ແລ້ວ ໂຈ້ ແປຣ ແວດ.

+ ພາຢ ນີ້ ແອ່ ບອກ ເອາ ຜູ້ ຂໍ້?

+ ຖ້ ຝ້ ເອາ ເປັນ ພໍ້ ອວາມ ເປ້ຣ ຫັມ ຝ້? ພໍ້ ຝ້ ນີ້ ຝ້ ເປັນ ພໍ້?

- Trao đổi, thống nhất chọn câu trả lời đúng.
- 2 - 3 nhóm nêu câu trả lời của nhóm mình.
- Nghe GV nhận xét và chốt câu trả lời đúng

+ ແຝ້ ການ ພໍ້ ແຂ່ ຈ້ ໄຊ້, ເຊິ່ງ ເອາ ທຸ່ງ ເອາ ເຝົ້າ ໄຊ້ ໄຝ້

ບົນ ເທົ. ຊຸ ອຸ ທ້ວ ແນວ

ພາບ 33. ນຳວ ນຳວ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được nội dung bài ນຳວ ນຳວ (Phòng bệnh).
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến phòng bệnh. Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (Chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
- Nói được các câu đơn giản về tuyên truyền phòng bệnh, giới thiệu được một số công việc cần làm để phòng bệnh; Trình bày được ý kiến cá nhân về các vấn đề phát sinh trong quá trình học tập.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.
- Dịch được bài ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức tốt trong quá trình học tập.
- Nâng cao nhận thức và hiểu biết về công tác phòng bệnh và một số công việc cần làm để phòng bệnh.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Máy chiếu, bài giảng powerpoint. Thiết bị hỗ trợ dạy học.
- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài.
- Bảng từ mới.
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, liên hệ thực tế.

2. Học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về nội dung bài.
- Tài liệu học tập, vở viết, bút, ...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe GV giới thiệu bài.

+ Nghe câu hỏi hoặc yêu cầu của GV: **ဖိ ဣ ခ် ခိ ခေ မိ ဖိ ဖါ ခိ?**

- Cá nhân suy nghĩ: trả lời câu hỏi. VD: **ဣ ဝေ ဝါ ခေ မိ ဖိ ခိ? ဣ ဖါ ခေ မိ ဖိ ခိ?...;**

+ Trình bày được ý hiểu của cá nhân về nội dung GV yêu cầu.

- Cả lớp: Nghe GV dẫn vào bài học.

2. Hoạt động khám phá

HĐ2. Đọc

2.1. Đọc nội dung văn bản

**Đọc thêm, đọc lướt*

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.

- Cá nhân: Đọc thêm, đọc lướt toàn bộ văn bản.

+ Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.

+ Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

**Nghe đọc*

- Cả lớp: Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

**Đọc trơn*

- Cả lớp: Luyện đọc đúng từ: **ခေ ခိ, ဖိ ဖါ ခိ, ဣ ဝေ...**

- GV: Đọc toàn bộ nội dung hoặc trích đoạn để học sinh viết chính tả.
- + Đọc chậm từng câu lặp lại 3 đến 4 lần mỗi câu cho HV viết
- Cả lớp: Lắng nghe và viết bài vào vở. (cử 3 hoặc 4 HV lên bảng viết)
- GV: Đọc lại đoạn văn để soát và sửa lỗi bài HV viết trên bảng.
- HV nghe soát lại bài, chỉnh sửa nếu mắc lỗi tương tự như bài trên bảng.

4. Hoạt động vận dụng

HĐ4. Nghe – nói

- GV: Yêu cầu HV nghiên cứu phần ၆၈၂ နှစ်ပတ်လည် .
- Cả lớp: thực hiện theo yêu cầu của GV.
- + Hiện nay, trên thế giới đang có dịch bệnh gì?
- + Muốn bảo vệ sức khỏe cho bản thân, gia đình và cộng đồng anh/chị cần làm gì?
- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ.
- Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài mới.

ພາສາ 34. ຖີ້ ຫມັ ບ່ອນ ນັ້ ຖື້

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được nội dung bài ຖີ້ ຫມັ ບ່ອນ ນັ້ ຖື້ (Bảo vệ môi trường).
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến bảo vệ môi trường sống. Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
- Nói được các câu đơn giản về các hoạt động giữ gìn môi trường sống, giới thiệu được một số hoạt động thường ngày về giữ gìn môi trường; Trình bày được ý kiến cá nhân về các vấn đề phát sinh trong quá trình học tập
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.
- Dịch được bài ra tiếng Việt.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức tốt trong quá trình học tập.
- Nâng cao nhận thức và hiểu biết về công tác phòng bệnh và một số hoạt động thường ngày về giữ gìn môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Máy chiếu, bài giảng powerpoint. Thiết bị hỗ trợ dạy học.

- Máy chiếu, bài giảng powerpoint. Thiết bị hỗ trợ dạy học.
- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài.
- Bảng từ mới.

2. Học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về nội dung bài.
- Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe GV giới thiệu bài.
- + Nghe câu hỏi hoặc yêu cầu của GV.

- Cá nhân: Trả lời câu hỏi về tệ nạn ma túy. VD: *ជំងឺ អ្នក ប្រើ គ្រឿង ម៉្ល៉េ ប្រើ គ្រឿង?* *អើ ទេ ខ្ញុំ ប្រើ គ្រឿង ម៉្ល៉េ ប្រើ គ្រឿង?*

- + Trình bày được ý hiểu của cá nhân về nội dung GV yêu cầu.
- Cả lớp: Nghe GV dẫn vào bài học.

2. Hoạt động khám phá

HĐ2. Đọc

2.1. Đọc nội dung văn bản

**Đọc thầm, đọc lướt*

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.
- Cá nhân: Đọc thầm, đọc lướt toàn bộ văn bản.
- + Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.
- + Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

**Nghe đọc*

- Cả lớp: Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

**Đọc trơn*

- Cả lớp: Luyện đọc đúng từ: *ម៉្ល៉េ ម៉្ល៉េ ម៉្ល៉េ ម៉្ល៉េ ម៉្ល៉េ ម៉្ល៉េ ម៉្ល៉េ ម៉្ល៉េ*
- + Đọc ngắt hơi câu trong bài (Cá nhân, đồng thanh).

- Nhóm: Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết toàn bộ bài.

2.2. Đọc hiểu. Trả lời câu hỏi

- Cặp/ nhóm: Đọc lại bài và trả lời các câu hỏi trong bài.

+ ຝັ ນັ້ນ ດຣນ ປົວ ແຂ ຊີ ມໍ ເປັນ ແນວ ງອ?

+ ເຂາ ເອາ ຂໍ້ ໂປ້ ແຂນ ດຣນ ປົວ?

+ ນັ້ນ ດຣນ ປົວ ເທນ ປົວ ນີ້ ເລັດ ດັ?

+ ພາປ ນີ້ ແອ່ ບອນ ດມຸ ເທາ ດຸ ຂໍ້?

- Trao đổi, thống nhất chọn câu trả lời đúng.

- 2 - 3 nhóm nêu câu trả lời của nhóm mình.

- Nghe GV nhận xét và chốt câu trả lời đúng

+ ທ້າ ດ່ອນ ເປັນ ຕຸອດ ຕອບ ເຫຼອ. ປົວ ແລ້ວ ຂໍ້ປ ນຸ່ ດຣນ, ຊີ ດໍ ເປັນ ປົວ ປົວ, ປາປ ມໍ ຂໍ້ປ ແຫຼມ ຂັ ປົນ ຖື, ຂອບ ຕັ້ນ ນັ້ ງຂ ປົນ ແຫ່ມ, ແຫ້ມ ບ່ອບ ເປັນ ທຸ, ທຣ ຊ ເປັນ ຕັ ຸ ດີ, ດີ ທຸ ດັອບ ປົນ ທັ ຸ ທຣ ປີ.

+ ທຸ ແມ່ ມໍ ເປັດ ນໍາ ຕັ ຸ ເຂບ ແຂ້ວ, ຕັ ຸ ໂປ້ ແຂນ ດຣນ, ທອດ ແລ້ ຕັ ຸ ແລ້ ໂປ້ ແຂນ, ແມ່ ດີ ດັ ຸ ດັ ຸ ໂປ້ ແຂນ ປົ ທັ ຸ ມ, ແມ່ ທຸ ດັ ຸ ດັ ຸ ແລ້ ແຂນ ດຣນ ປົວ

+ ເທນ ປົວ ເປັນ ຂໍ້ ຂາ, ນໍາມ ດາ ແຂ ຕັ ຸ ນ ນໍາ, ເຂາ ເທນ ຖື ປັ ຸ ເຂບ ທຸ

+ ນໍາ ເປັນ ນັ້ ແທ້ ວ່າ ດັ ຸ ດາປ ດຣນ ປົວ.

2.3. Đọc dịch (HV có thể cho dịch trên lớp hoặc dịch trước ở nhà)

Khi dịch trên lớp:

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.

- Cặp/ nhóm:

+ HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

+ Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng phổ thông.

- Cả lớp: quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung

3. Hoạt động luyện tập

HĐ3. Nghe - Viết. (Nghe - viết chính tả đoạn văn).

- GV: Đọc toàn bộ nội dung hoặc trích đoạn để học sinh viết chính tả.
- + Đọc chậm từng câu lặp lại 3 đến 4 lần mỗi câu cho HV viết
- Cả lớp: lắng nghe và viết bài vào vở. (cử 3 hoặc 4 HV lên bảng viết)
- GV: đọc lại đoạn văn để soát và sửa lỗi bài HV viết trên bảng.
- HV nghe soát lại bài, chỉnh sửa nếu mắc lỗi tương tự như bài trên bảng.

4. Hoạt động vận dụng

HĐ4. Nghe – nói

- GV: Yêu cầu HV nghiên cứu phần **ໃນ ທ້ວຍ ນອນ ປາກ**
- Cả lớp: Thực hiện theo yêu cầu của GV.

+ Nghe GV hướng dẫn viết bài ở nhà, chủ đề: **ນີ້ ດຣນ ປີ້ວ ແທ້ ຫັ້ ທໍ່, ດ້າ ນາປ ດຣນ ປີ້ວ ມີ ຫໍ່ຣ໌ ຟານ ເປ້ ດໍ ທອດ ຊໍ ມໍ່, ທອນ ປີ້ວ, ທອນ ແຣ໌? ແຕ່ມ ຟາປ ກຸ້ ປີ້ວ ຫໍ່ ເຖ ຫໍ່ ໄໝດ ຊໍ ຫໍ່ອມ ທີ່ ເປັນ ຫໍ່ຫໍ່ ຂໍ ດຣນ ປີ້ວ. ຖ້າ ນີ້, ຖ້າ ຫັ້ ທໍ່ ແທ້ ດ້າ ນາປ ດຣນ ປີ້ວ.**

+ Nơi anh (chị) sinh sống có còn tệ nạn ma túy không?

+ Anh (chị) đã và sẽ làm gì để tuyên truyền hàng xóm, láng giềng của mình về việc không sử dụng ma túy và buôn bán ma túy?

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ.
- Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài mới.

ບ່ອນ ຂັ້. ຖີ້ ຫມ້ ບ້ານ ເຜ

ພາຢ 36. ຖີ້ ຂາ໒ ທັ ເຜ ຫບີ ຢີ້ ຖີ້ ບ້ານ ເຜ

ເຜ໒ ຜີ ວັ ຫາມ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được nội dung bài **ຖີ້ ຂາ໒ ທັ ເຜ ຫບີ ຢີ້ ຖີ້ ບ້ານ ເຜ ເຜ໒ ຜີ ວັ ຫາມ** (truyền thống yêu nước và bảo vệ tổ quốc của dân tộc Việt Nam).
- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam. Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.
- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.
- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).
- Nói được các câu đơn giản về truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam nói chung và dt Thái nói riêng.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.
- Dịch được bài ra tiếng phổ thông.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức tốt trong quá trình học tập.

- Nâng cao nhận thức và hiểu biết về truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Máy chiếu, bài giảng powerpoint. Thiết bị hỗ trợ dạy học.
- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài.
- Bảng từ mới.

2. Học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về nội dung bài.
- Tài liệu học tập, vở viết, bút, ...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe GV giới thiệu bài.
- + Nghe câu hỏi hoặc yêu cầu của GV.

- Cá nhân: trả lời câu hỏi. VD: *ນັກ ປາກ ນ່າກ ນີ້ ຕໍ່ ໂດນ ນີ້ ເຊັ່ນ, ຜົວ ວໍ ທາມ ທາ ນີ້ ແພ່ ຟ້ອ ເຊັ່ນ ຂໍ້?....*

- + Trình bày được ý hiểu của cá nhân về nội dung GV yêu cầu.

- Cả lớp: Nghe GV dẫn vào bài học.

2. Hoạt động khám phá

HĐ2. Đọc

2.1. Đọc nội dung văn bản

****Đọc thâm, đọc lướt***

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.
- Cá nhân: Đọc thâm, đọc lướt toàn bộ văn bản.
- + Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.
- + Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

****Nghe đọc***

- Cả lớp: Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

***Đọc tron**

- Cả lớp: Luyện đọc đúng từ: ກອນ ນາບ, ຕົ້ ອອນ, ເດືອ ດໍາ....

+ Đọc ngắt hơi câu trong bài (Cá nhân, đồng thanh).

- Nhóm: Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết toàn bộ bài.

2.2. Đọc hiểu. Trả lời câu hỏi

- Cặp/ nhóm: Đọc lại bài và trả lời các câu hỏi trong bài.

+ ກອນ ປາບ ຕໍ່ ດຸນ ນັ້ ເຂັ ດອ ດືອ ເມ ເປັ ກອນ ນີ້ ເວ້ ນັ້ ໃ້ ໃຊ້ ດີ ເດືອ ດອບ ຕົ້ ເຂັ ທຸ ເປັ ດີ ພັ ຫ້າ ວັ ກໍ ເດືອ ດໍາ ເພັ ປ້ອນ?

+ ກອນ ປາບ ຕໍ່ ດຸນ ນັ້ ເຂັ ຫ້ ຕົ້ ເຂັ ທຸ ພ້ອມ ນັ້ ເປັ ເມ ເປັ ດີ ພັ ຫ້າ ວັ ກໍ?

+ ພາຍ ນີ້ ແອ ເວ້ ດື້ ເປັ ເມ ເຂັ ທຸ ເອາ ມີ ກຸ້ ຂາບ ກໍ?

- Trao đổi, thống nhất chọn câu trả lời đúng.

- Đại diện các nhóm nêu câu trả lời của nhóm mình.

- Nghe GV nhận xét và chốt câu trả lời đúng.

+ ດໍາ ນັ້ ປັ ດີ ດີ 23 ວັນ ທຸ ບໍ ເຂັ. ນອບ ໂຫມ ກອບ ກຸ້ ມີ ໂຫ, 4.640 ເຕັ ກຸ ນັ້, ຂາບ ແປ ດີ 450 ດອ ເຂັ ກອນ ນາບ ດື ມາ. ກຸ ເມ ຂາວ ຫ້າ ພັ ເຕັ ກຸ ນັ້, ມີ 42.500 ເຕັ ດື ເປັ ໂຫ ຕົ້ ອອນ ແມ່ນ ກອບ ກຸ້ ໃຫ້ ຂັ ພັ ມີ ໂຫ.

+ ແຕ່ ເປັ ເປັ ແຕ່ ຕໍ່ ດຸນ ຫານ ຫ້ ດີ ເປັ ດີ ທຸ ຫ້າ ວັ ຕົ້ ງາວ ເດືອ ດໍາ. ປັ ດີ ດີ ໂຫມ ແອບ 119 ບໍ ພັ ຫ້, 14 ບໍ ເຂັ ທຸ ແຂ ບັ້, ແບັ ໂຕັ ຫ້ 13 ບໍ ແຂ ບັ້ ຫ້.

+ ພາຍ ນີ້ ແອ ເວ້ ດື້ ເປັ ເມ ເຂັ ທຸ ເອາ ມີ ກຸ້ ຂາບ ຫ້ ເມ.

2.3. Đọc dịch (HV có thể cho dịch trên lớp hoặc dịch trước ở nhà)

Khi dịch trên lớp:

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.

- Cặp/ nhóm:

+ HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.

+ Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng phổ thông.

- Cả lớp: Quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung

3. Hoạt động luyện tập

HD3. Nghe - Viết (Nghe – điền từ còn thiếu vào chỗ trống).

- GV: Đọc toàn bộ nội dung bài nghe để HV viết chính tả.

+ Đọc chậm từng câu lặp lại 3 đến 4 lần mỗi câu cho HV viết

- Cả lớp: Lắng nghe và viết vào vở các tiếng, từ còn thiếu trong câu văn).

- GV: Đọc lại đoạn văn để soát và sửa lỗi bài HV viết trên bảng.

- HV nghe soát lại bài, chỉnh sửa nếu mắc lỗi tương tự như bài trên bảng.

4. Hoạt động vận dụng

HD4. Nghe – nói

- GV: Yêu cầu HV nghiên cứu phần ໃນ ທ້ວຍ ນອນ ປີທ

- Cả lớp: Thực hiện theo yêu cầu của GV.

+ Hãy kể tên một số anh hùng, liệt sỹ... của tỉnh Sơn La mà anh (chị) biết?

+ Hàng năm, vào ngày 22/12 và 27/7 tại cơ quan, đơn vị anh (chị) thường tổ chức những hoạt động gì để tưởng nhớ các anh hùng thương binh, liệt sỹ?

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ.

- Nghe GV dặn dò và về học bài cũ, chuẩn bị bài $\text{ພາສາ 37. ຖ້ ທັມ ແອນ ເຜົາ}$.

ພາສາ 37. ຖ້ ຫມ້ ແອນ ແອ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được bài thơ về tinh thần bảo vệ biên giới của dân tộc Việt Nam.

- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ liên quan đến các hành động bảo vệ tổ quốc, bảo vệ biên giới của đất nước.

- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.

- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.

- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (Chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).

- Nói được các câu đơn giản trong đời sống có liên quan tinh thần bảo vệ biên giới của dân tộc Việt Nam.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.

- Dịch được đoạn văn ra tiếng Việt

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.

- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.

- Thông qua bài học, HV biết vận dụng kiến thức tuyên truyền về tinh thần yêu nước, bảo vệ tổ quốc, bảo vệ lãnh thổ của người dân tộc Thái nói riêng và của dân tộc Việt Nam nói chung.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài trình chiếu, máy chiếu.
- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài. Bảng từ mới (αααα ααα)
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, luyện tập thêm:

2. Chuẩn bị của học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về các từ ngữ có liên quan đến tinh thần yêu nước, tinh thần bảo vệ tổ quốc của người dân tộc Thái nói riêng và dân tộc Việt Nam nói chung.

- Tài liệu học tập, vở viết, bút, ...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HD1. Nghe – nói

a) Mục tiêu: Tạo tình huống cho HV vấn đề cần nghiên cứu về tinh thần yêu nước, bảo vệ tổ quốc, bảo vệ biên giới lãnh thổ của nước Việt Nam.

b) Nội dung: Yêu cầu HV hãy kể tên các Anh hùng người dân tộc Thái trên địa bàn tỉnh Sơn La mà đ/c biết.

c) Sản phẩm: Các câu trả lời của HV

d) Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi yêu cầu HV trả lời.

Hãy kể tên các Anh hùng người dân tộc Thái trên địa bàn tỉnh Sơn La?

HV: Hoạt động cá nhân, suy nghĩ.

- Trả lời câu hỏi của GV

- GV: Dân tộc Thái nói riêng và dân tộc Việt nam nói chung đều có tinh thần yêu nước, dũng cảm, hy sinh thân mình để giành lại độc lập cho tổ quốc và cho dân tộc như: anh hùng Lò Văn Giá, anh hùng Nàng Han...

2. Hình thành kiến thức

HD2. Đọc

a. Mục tiêu: HV tự đọc được bài: đọc thầm, đọc lướt, đọc tron, đọc hiểu, đọc dịch bài thơ.

b. Nội dung: HV hoạt động theo nhóm, tiến hành đọc theo yêu cầu, thảo luận trao đổi trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Các câu trả lời của các nhóm HV.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV: Yêu cầu HV đọc thầm, đọc lướt, đọc trơn, đọc hiểu, đọc dịch đoạn thơ

+ Giao câu hỏi tìm hiểu bài

1. ຝູ້ ບ່າວ ນ້າ ແທ້ ຝູ້ ຂາວ ແວ ງອ ນ່ອນ ທີ່ ກູ້ ດຶປ໌ ແທ່ ແອນ ເມັດ?

2. ຝູ້ ຂາວ ປ້ອນ ດວາມ ແມັດ ນ້າ ນ່ອນ ຕອບ ແທ່ ບ່າວ ແທ້ ຝູ້ ບ່າວ ແວ ງອ?

3. ແຂ້ວ ຝູ້ ບ່າວ ຕອບ ຝູ້ ຂາວ ແວ ງອ ງາມ?

- HV: Hoạt động nhóm (1 bàn/nhóm)

- Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.

- Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

- HV: Báo cáo theo nhóm (bàn); GV có thể đọc lại 1 lần.

- Gọi các nhóm lần lượt đứng dậy đọc; các nhóm khác nhận xét.

ແອບ ໄຂ່.

2.1. Đọc thầm, đọc lướt

- *Nghe đọc.*

- *Đọc trơn:* Gọi cá nhân đọc, đọc cả lớp.

Cả lớp: Dùng máy chiếu để giới thiệu bảng từ mới đã có trong phần chuẩn bị ở trên để cho HV luyện đọc

+ Luyện đọc đúng từ: ຂໍ້ ນໍ້າ, ບ່າວ, ແອນ ເມັດ, ທີ່ ມໍ້ ກູ້, ແທ່, ເນ້ນ ແອນ, ນໍ້າ ງາມ, ເທັດ, ເຂົ້າ, ເຂັ້ມ ...

+ Đọc ngắt hơi câu trong bài (cá nhân, đồng thanh).

- Nhóm: Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết toàn bộ bài.

2.2. Đọc hiểu

+ Cặp/ nhóm: Đọc lại bài và trả lời các câu hỏi trong bài.

Trao đổi, thống nhất chọn câu trả lời đúng.

+ 2 - 3 nhóm nêu câu trả lời của nhóm mình.

+ Nghe GV nhận xét và chốt câu trả lời đúng

- Trả lời các câu hỏi trên (Theo nhóm)

1. ຈຸ້ ບ່າວ ຝາວ ແທ້ນ ຈຸ້ ຂາວ ແວ ງອ ນ່ອນ ທີ່ ຈີ່ ຈີ່ ຈີ່ ແທ້ ແອນ ເຮັດ?

Trai gái trao hẹn nhau những gì trước khi lên đường bao ra biên cương bảo vệ tổ quốc?

2. ຈຸ້ ຂາວ ຈ້ອນ ດວາມ ແອັດ ນ້າ ນອນ ຕອບ ແທ້ ຝາວ ແທ້ນ ຈຸ້ ບ່າວ ແວ ງອ?

Người con gái đã mượn lời chim “Khá khon” để trao hẹn với anh người yêu như thế nào ?

3. ແຂ້ວ ຈຸ້ ບ່າວ ຕອບ ຈຸ້ ຂາວ ແວ ງອ ງໝ?

Cô gái đã trả lời người yêu như thế nào ?

2.3. Đọc dịch

- HV tiến hành đọc lại và dịch theo nhóm, thông qua bài dịch của nhóm (GV lưu lại để chấm điểm)

- GV chốt lại, nhận xét cách đọc, tính chính xác các từ ngữ, âm điệu của các HV đọc.

- Nhận xét, chốt các câu trả lời.

- GV Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch bài trên ra tiếng Việt; đồng thời tham khảo các bài dịch hay của HV chia sẻ cho các nhóm trong lớp.

III. LUYỆN TẬP

HD3. Viết. Nghe - viết một đoạn thơ trong bài (8 câu)

a. Mục tiêu: HV nghe và viết

b. Nội dung: Hoạt động cá nhân, Nghe- Viết

c. Sản phẩm: Bài viết của HV

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đọc chậm từng câu lặp lại 3 đến 4 lần mỗi câu cho HV viết đoạn:

"ຊາຮ ຈີ່ ຈີ່ ຈີ່ ແອັດ ດວາມ ແທ້ ນ້າ"

- HV tiến hành viết bài (GV Cử 2 HV lên bảng viết).

- HV tiến hành viết và đọc lại đoạn vừa viết để soát và tự sửa lỗi bài viết của mình.

- HV nghe soát lại bài, chỉnh sửa nếu mắc lỗi tương tự như bài trên bảng.

- GV: Chốt lại các lỗi chính tả, kỹ thuật viết, độ chính xác, thẩm mỹ của các bài viết. Có thể chấm bài các HV trên bảng hoặc chấm 5 bài HV để lấy điểm thường xuyên.

3. VẬN DỤNG

- GV cho HV làm bài nối các từ ở cột bên trái với các từ ở cột bên phải để thành câu có nghĩa trong phần **၄၈ တံဘိတ် ဟံးဗိး**: **၄၈ ဟံးဗိး ချီၤ ဟံးဗိး ၈၀၀၀ ဟံးဗိး ဟံးဗိး ၈၀၀၀ ဟံးဗိး ၈၀၀၀**.

- HV: Làm bài như trong sách.

- GV: Hướng dẫn HV về tự học trong trọng phần **ဟံးဗိး မဲး ဟံးဗိး ၈၀၀၀**.

ဟံးဗိး 38. **၈၀၀၀ မဲး ၄၈ ဟံးဗိး ၈၀၀၀**

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV nghe được, đọc và hiểu được nội dung bài, biết được một số tầm gương bảo vệ an ninh tổ quốc.

- Có kiến thức về ngôn ngữ, từ và cụm từ nói về bảo vệ bình yên cho bản làng.

- Phát âm chuẩn, nghe hiểu được nội dung bài khóa.

- Đọc được toàn bộ nội dung bài; đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài.

- Viết đúng, đủ theo yêu cầu (Chuẩn nét, nội dung, hiệu quả).

- Nói được các câu đơn giản trong đời sống có liên quan tinh thần bảo vệ biên giới của dân tộc Việt Nam.

- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được âm để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.

- Dịch được đoạn văn ra tiếng việt

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.
- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong công tác và trong đời sống.
- Thông qua bài học, HV hiểu hơn về các tấm gương yêu nước, bảo vệ tổ quốc, bảo vệ lãnh thổ của người dân tộc Thái nói riêng và của dân tộc Việt Nam nói chung.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bài trình chiếu, máy chiếu.
- Hệ thống các câu hỏi tìm hiểu bài. Bảng từ mới (၇၅၀ ဂုဏ်)
- Một số bài mở rộng tham khảo cho HV về nhà đọc thêm, luyện tập thêm.

2. Chuẩn bị của học viên

- Ôn tập trước cách đọc, đánh vần, tìm hiểu trước về các từ ngữ có liên quan đến nội dung bài.
 - Tài liệu học tập, vở viết, bút...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

HĐ1. Nghe - nói

- Cả lớp: Nghe GV giới thiệu bài.
 - + Nghe câu hỏi hoặc yêu cầu của GV.
 - Cá nhân: trả lời câu hỏi về gia đình. VD: Nêu những tấm gương về bảo vệ, gìn giữ bình an cho bản mường mà anh (chị) biết?, ...
 - + Trình bày được ý hiểu của cá nhân về nội dung GV yêu cầu.
- Cả lớp: Nghe GV dẫn vào bài học.

2. Hoạt động khám phá

HĐ2. Đọc

2.1. Đọc nội dung văn bản

**Đọc thâm, đọc lướt*

- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tìm hiểu về bài đọc.
- Cá nhân: Đọc thâm, đọc lướt toàn bộ văn bản.
- + Gạch chân các từ phát âm khó, chưa hiểu.
- + Nghe GV hướng dẫn, giải thích về từ khó vừa gạch chân.

**Nghe đọc*

- Cả lớp: Nghe và đọc toàn bộ nội dung bài theo GV.

**Đọc trơn*

- Cả lớp: Luyện đọc đúng từ: ԳՆ, յ՛ղ, ԶԿ, ար, ո՞թ, ար.
- + Đọc ngắt hơi câu trong bài (Cá nhân, đồng thanh).
- Nhóm: Từng HV đọc nối tiếp đoạn trong nhóm cho đến hết toàn bộ bài.

2.2. Đọc dịch (HV có thể cho dịch trên lớp hoặc dịch trước ở nhà)

Khi dịch trên lớp:

- GV: Hướng dẫn HV sử dụng bảng từ mới để hỗ trợ dịch.
- Cặp/ nhóm:
 - + HV làm việc theo nhóm/cặp để dịch bài đọc ra tiếng Việt.
 - + Cử đại diện dịch bài đọc ra tiếng Việt.
- Cả lớp: Quan sát, lắng nghe và nhận xét bổ sung.

3. Hoạt động luyện tập

HĐ3. Nghe - Viết (Nghe - viết chính tả đoạn văn).

- GV: Đọc toàn bộ nội dung hoặc trích đoạn để học sinh viết chính tả.
 - + Đọc chậm từng câu lặp lại 3 đến 4 lần mỗi câu cho HV viết
- Cả lớp: Lắng nghe và viết vào vở. (có thể cử 3 hoặc 4 HV lên bảng viết)
- GV: đọc lại đoạn văn để soát và sửa lỗi bài HV viết trên bảng.
- HV nghe soát lại bài, chỉnh sửa nếu mắc lỗi tương tự như bài trên bảng.

4. Hoạt động vận dụng

HD4. Đọc thêm

- GV: Yêu cầu HV đọc thêm các nội dung trong bài.
- Cả lớp: thực hiện theo yêu cầu của GV.
- Cả lớp: Nghe GV hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu để mở rộng vốn từ.
- Nghe GV dặn dò về học bài cũ, chuẩn bị bài 卍卍卍 39. 卍卍卍 卍卍卍 卍卍卍.

卍卍卍 39. 卍卍卍 卍卍卍 卍卍卍

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HV ôn lại các kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, hội thoại và kỹ năng viết.
- Đọc hiểu nội dung bài và trả lời được các câu hỏi trong bài (đọc trả lời câu hỏi; đọc và chọn đáp án đúng a, b, c, d; đọc và nối cột bên trái với cột bên phải thành câu có nghĩa; đọc điền từ còn thiếu vào ô trống; ...).
- Viết bài luận liên quan về các chủ đề đã học (mỗi chương có một bài viết); viết được từ miêu tả dưới bức tranh, đặt được câu với từ cho sẵn, ...
- Nói được các câu đơn giản về các chủ đề đã học; chào hỏi, hỏi đáp được các câu thông dụng.
- Nghe hiểu đúng câu hỏi và trả lời đúng nội dung câu hỏi; Nghe nhận biết được câu, đoạn và toàn bài văn để viết chính tả chuẩn theo âm nghe được.

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự đọc và nghiên cứu tài liệu.
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến.
- Năng lực trình bày và trao đổi thông tin.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác.

3. Về phẩm chất

- HV có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Thái.

4. ພໍ່ ເຂົາ ເອົາ ທອກ ແມ່ນ ແກ້ວ ພໍ່ ຕາຍ ພໍ່ ອັນ. (ຄົນ ປົກ ເຂົາ ພາຍ ດົວ ຜີ ທັນ ເປັດ)

III. ເຂົ້າ ກັບ ທີ່ ແລ້ວ

1. ສູ້ ໂຕ ສູ້ ກັບ ທ່ານ ແຕ້ມ ຕໍ່ມີ ແລ້ວ ບ່ອນ ເປົ່າ ກັບ ເຂົ້າ ຂັນ ມີ ອື້.
2. ເອົາ ດອກ ທີ່ ເຂົາ A ກັບ ເຂົາ B ດົວ ແມ່ນ ທອກ ເຂົ້າ ຂັນ ມີ ອື້
3. ເຂົ້າ ພາຍ ແຂ້ວ ຕອບ ດອກ ດາມ: (ຄົນ ປົກ ເຂົາ ພາຍ ກັບ ຜີ ທັນ ເປັດ)

IV. ແຕ້ມ ພາຍ

1. ອາຍ / ອື້ ແຕ້ມ ເຂົ້າ ດອກ ກັບ ນີ້ ດົວ ກັບ ແມ່ນ ເຖັດ, ມີ ອື້
2. ແຕ້ມ ຕໍ່ມີ ກັບ ບ່ອນ ເປົ່າ ກັບ ເປັນ ທອກ, ດອກ ມີ ອື້.

3/ ແຕ້ມ ພາຍ (ແຕ້ມ 80 ດອກ ຕ່າງ ດັ່ງ) (Cho HV lần lượt nêu cách viết, GV chốt giúp HV chọn câu từ thích hợp)

1. ແຕ້ມ ພາຍ ໃນ ມາ ນາຍ ຂຶ້ ມີ, ເຫນ ປົກ, ດິນ ເຫນ ...
2. ແຕ້ມ ພາຍ ໃນ ມາ ນາຍ ຂຶ້ ອັນ ມີ ຂຶ້ ປົກ ອັນ ມີ ຂຶ້ ໃຜນ ປ້ອນ ຜີ ທອກ ທອກ ໃຜນ ດອກ ແລ້ວ ທັນ ປູ້
3. ປູ້ ທີ່ ບ່ອນ ແລ້ວ ດາຍ ແອບ ອື້/ອາຍ ກຶ້ ນາຍ ເມ ທອກ ເຫນ ແລ້ວ ບ່ອນ ແລ້ວ ເປັດ ວັດ. ບ່ອນ ເຫນ ອື້ ອາຍ ປູ້ ມີ ຂຶ້ ງຸ້ນ ກຸ້ນ ໃຜນ ປ້ອນ. (ແຕ້ມ 80 ດອກ ຕ່າງ ດັ່ງ)
4. ນ້ອບ ແອບ ສຶ້ ດິນ, ດວາມ ດິນ ດົວ ເປັດ ຂຶ້? ວັດ ແອບ ສຶ້ ດິນ, ດວາມ ດິນ ມີ ຂຶ້ ປາກ ກຶ້? ນ້ອບ ແຕ້ມ ຂາຍ ທີ່ ມາ ນາຍ ກຶ້ ແອບ ສຶ້ ດິນ ນີ້ ແລ້ວ ກດ?
5. ແຕ້ມ ພາຍ ກຸ້ນ ປົກ ກັບ ພີ່ ນ້ອບ ບ່ອນ ແລ້ວ ທັນ ປູ້ ທີ່ ຂຶ້ ດູ ທ້າວ ແກ້ວ, ພໍ່ອບ ແລ້ວ ທີ່ ເປັດ ທັນ ກັບ ກຶ້ ເຫນ ທີ່ ມີ ດີ ດົວ

III. ແອບ ດາມ ແກ້ວ ຕອບ

1. ກຸມ ມາ ພາບ ຊີ ມ໌: ຖີ່/ຂັ້ ພີ້ ຖີ່; ຕັຣປ/ອອຫ ປີ; ນ້ອບ ທຸ່ ຂຸ ຖີ່ ຖີ່?

ຖຸຣ ເທນ ມ໌ ຖີ່ ຖີ່? ທຸ່ ຈຸດ?

ເທນ ປີ້ວ ປູ່ ບອນ ຈດ? ເລບ ຈດ?

ເຜັດ ເທນ ປູ່ ມ໌ ຂັ້ ເພິນ ປີ້ອນ (...)

2. ແອປ ທນີ້

ແອປ ທ້ອບ ຖີ່? ຕຸບ ຈດ?

ເຜັດ ແນວ ຈດ ຈັ້ ແອປ ປີ້ອປ?

ແອປ ຈັ້ ຈົນ ດວາມ ຈົນ ປາຫ ເບ່າ? ເພ່ ຈັ້? (ເບ່າ ທຸ່ ດວາມ ຈົນ; ເບ່າ ປີ້ ຈັ້ ທນີ້ ຕາ
ຈັ້; ແຕ້ມ ປາຫ; ແອປ ທຸ່ປ ຈົນ) (...)

3. ຊີ ອູ ທ້າວ ແທບ

ຈັ້ ທ້າວ ແທບ ຈັ້ ເຜັດ ເລັບ ຈດ?

+ ນ້ອນ ນີ້ ເທນ ປີ້ວ

+ ອາບ, ຂັຣປ, ຈົນ ຈົນ

+ ຈັ້ ຈັ້ ຈັ້, ແຫຼ

+ ທນີ້ ຕຸບ ຂຸ

+ ເຕບ ນີ້ ຊີ ມ໌

-ເບ່າ ເພິນ ເຜັດ:

+ ຈັ້ ຈັ້ ແອນ ທຸ່ປ, ເບ່າ ເຜັດ ຂັ້

+ ທນີ້ ປູ່ ອັຣປ

+ ທນີ້ ພີ້ ຕຸບ ປູ ທນີ້

ບ້ານ ຜາ:

ໃນ ທອດ ບ່ອນ ງດ?

ມີ ຂໍ້ ງິດ ງຸດ? (ແຕ່ ທຳ? ດີ ນັ້?)

ທາດ ດິນ ມາ? ທາດ ປີ້ວ?

ມີ ຂໍ້ ພິດ ປັອນ? (...)

GỢI Ý RA ĐỀ BÀI KIỂM TRA ĐIỀU KIẾN SỐ 2, 3

I. Mục tiêu

- Kiến thức về ngôn ngữ: Kiểm tra kiến thức của 5 chương (Từ chương 1 đến chương 5) với 02 tiết (90 phút); Kiểm tra kiến thức của 5 chương (Từ chương 6 đến chương 10) với 02 tiết (90 phút).

- Kỹ năng:

+ Làm bài: Tỉ mỉ, chính xác

+ Tổng hợp: Kiến thức đã tiếp thu trong 4 chương

- Thái độ: Nghiêm túc trong làm bài.

- Phát triển năng lực HV: Tự học, tổng hợp kiến thức.

II. Gợi ý về phương tiện hỗ trợ dạy, học:

- GV: Bài kiểm tra đã phô tô sẵn.

- HV: Bút, thước kẻ.

III. Gợi ý các hoạt động ra đề kiểm tra

Bước 1. Xác định mục đích của đề kiểm tra

Đề kiểm tra là một công cụ dùng để đánh giá kết quả học tập của HV sau khi học xong chương 5 và chương 10 của quyển II nên GV biên soạn đề kiểm tra

cần căn cứ vào mục đích yêu cầu cụ thể của việc kiểm tra, căn cứ chuẩn kiến thức kỹ năng của các chương và thực tế học tập của HV để xây dựng mục đích của đề kiểm tra cho phù hợp.

Bước 2. Xác định hình thức đề kiểm tra

Đề kiểm tra (Viết) có các hình thức sau:

1) Đề kiểm tra tự luận;

2) Đề kiểm tra trắc nghiệm khách quan;

3) Đề kiểm tra kết hợp cả hai hình thức trên: Có cả câu hỏi dạng tự luận và câu hỏi dạng trắc nghiệm khách quan.

Mỗi hình thức đều có ưu điểm và hạn chế riêng nên cần kết hợp một cách hợp lý các hình thức sao cho phù hợp với nội dung kiểm tra và đặc trưng chương trình BD để nâng cao hiệu quả, tạo điều kiện để đánh giá kết quả học tập của HV chính xác hơn. Nếu đề kiểm tra kết hợp hai hình thức thì nên có nhiều phiên bản đề khác nhau hoặc cho HV làm bài kiểm tra phần trắc nghiệm khách quan độc lập với việc làm bài kiểm tra phần tự luận: làm phần trắc nghiệm khách quan trước, thu bài rồi mới cho HV làm phần tự luận.

Bước 3. Thiết lập ma trận đề kiểm tra (bảng mô tả tiêu chí của đề kiểm tra)

Lập một bảng có hai chiều, một chiều là nội dung hay mạch kiến thức, kỹ năng chính cần đánh giá, một chiều là các cấp độ nhận thức của HV theo các cấp độ: nhận biết, thông hiểu và vận dụng (gồm có vận dụng ở cấp độ thấp và vận dụng ở cấp độ cao).

Trong mỗi ô là chuẩn kiến thức kỹ năng chương trình cần đánh giá, tỉ lệ % số điểm, số lượng câu hỏi và tổng số điểm của các câu hỏi.

Số lượng câu hỏi của từng ô phụ thuộc vào mức độ quan trọng của mỗi chuẩn cần đánh giá, lượng thời gian làm bài kiểm tra và trọng số điểm quy định cho từng mạch kiến thức, từng cấp độ nhận thức.

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

(Dùng cho loại đề kiểm tra TL hoặc TNKQ)

| Cấp độ Tên chủ đề (nội dung, chương...) | Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng | | Tổng |
|--|--------------------------------|------------|-------------|------------|------|
| | | | Cấp độ thấp | Cấp độ cao | |
| Chủ đề 1 | Chuẩn KT, KN cần kiểm tra (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | |

| | | | | | |
|---------------------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------------------|
| Số câu Số điểm Tỉ lệ % | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu... điểm=...% |
| Chủ đề 2 | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | |
| Số câu Số điểm Tỉ lệ % | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu điểm=...% |
| Chủ đề 3 | Chuẩn KT, KN cần kiểm tra (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | |
| Số câu Số điểm Tỉ lệ % | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu ... điểm=...% |
| Chủ đề 4 | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | |
| Số câu Số điểm Tỉ lệ % | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu điểm=...% |
| Chủ đề 5 | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | |
| Số câu Số điểm Tỉ lệ % | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu Số điểm | Số câu ... điểm=...% |

Các bước cơ bản thiết lập ma trận đề kiểm tra: (minh họa tại phụ lục)

- B1. Liệt kê tên các chủ đề (Nội dung, chương...) cần kiểm tra;
- B2. Viết các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi cấp độ tư duy;
- B3. Quyết định phân phối tỉ lệ % tổng điểm cho mỗi chủ đề (nội dung, chương...);
- B4. Quyết định tổng số điểm của bài kiểm tra;
- B5. Tính số điểm cho mỗi chủ đề (Nội dung, chương...) tương ứng với tỉ lệ %;
- B6. Tính tỉ lệ %, số điểm và quyết định số câu hỏi cho mỗi chuẩn tương ứng;
- B7. Tính tổng số điểm và tổng số câu hỏi cho mỗi cột;
- B8. Tính tỉ lệ % tổng số điểm phân phối cho mỗi cột;
- B9. Đánh giá lại ma trận và chỉnh sửa nếu thấy cần thiết.

Cần lưu ý:

- Khi viết các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi cấp độ tư duy:

+ Chuẩn được chọn để đánh giá là chuẩn có vai trò quan trọng trong chương trình BD. Đó là chuẩn có thời lượng quy định trong phân phối chương trình nhiều và làm cơ sở để hiểu được các chuẩn khác.

+ Mỗi một chủ đề (Nội dung, chương...) nên có những chuẩn đại diện được chọn để đánh giá.

+ Số lượng chuẩn cần đánh giá ở mỗi chủ đề (Nội dung, chương...) tương ứng với thời lượng quy định trong phân phối chương trình dành cho chủ đề (nội dung, chương...) đó. Nên để số lượng các chuẩn kỹ năng và chuẩn đòi hỏi mức độ tư duy cao (vận dụng) nhiều hơn.

- *Quyết định tỉ lệ % tổng điểm phân phối cho mỗi chủ đề (nội dung, chương...):*

Căn cứ vào mục đích của đề kiểm tra, căn cứ vào mức độ quan trọng của mỗi chủ đề (nội dung, chương...) trong chương trình và thời lượng quy định trong phân phối chương trình để phân phối tỉ lệ % tổng điểm cho từng chủ đề.

- *Tính số điểm và quyết định số câu hỏi cho mỗi chuẩn tương ứng*

Căn cứ vào mục đích của đề kiểm tra để phân phối tỉ lệ % số điểm cho mỗi chuẩn cần đánh giá, ở mỗi chủ đề, theo hàng. Giữa ba cấp độ: nhận biết, thông hiểu, vận dụng theo thứ tự nên theo tỉ lệ phù hợp với chủ đề, nội dung và trình độ, năng lực của HV.

+ Căn cứ vào số điểm đã xác định ở B5 để quyết định số điểm và câu hỏi tương ứng, trong đó mỗi câu hỏi dạng TNKQ phải có số điểm bằng nhau.

+ Nếu đề kiểm tra kết hợp cả hai hình thức trắc nghiệm khách quan và tự luận thì cần xác định tỉ lệ % tổng số điểm của mỗi một hình thức sao cho thích hợp.

Bước 4. Biên soạn câu hỏi theo ma trận

Việc biên soạn câu hỏi theo ma trận cần đảm bảo nguyên tắc: loại câu hỏi, số câu hỏi và nội dung câu hỏi do ma trận đề quy định, mỗi câu hỏi TNKQ chỉ kiểm tra một chuẩn hoặc một vấn đề, khái niệm.

Để các câu hỏi biên soạn đạt chất lượng tốt, cần biên soạn câu hỏi thoả mãn các yêu cầu sau: (*ở đây trình bày 2 loại câu hỏi thường dùng nhiều trong các đề kiểm tra*)

a. Các yêu cầu đối với câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn

- 1) Câu hỏi phải đánh giá những nội dung quan trọng của chương trình;
- 2) Câu hỏi phải phù hợp với các tiêu chí ra đề kiểm tra về mặt trình bày và số điểm tương ứng;
- 3) Câu dẫn phải đặt ra câu hỏi trực tiếp hoặc một vấn đề cụ thể;
- 4) Không nên trích dẫn nguyên văn những câu có sẵn trong sách giáo khoa;
- 5) Từ ngữ, cấu trúc của câu hỏi phải rõ ràng và dễ hiểu đối với mọi học sinh;

6) Mỗi phương án nhiễu phải hợp lý đối với những học sinh không nắm vững kiến thức;

7) Mỗi phương án sai nên xây dựng dựa trên các lỗi hay nhận thức sai lệch của học sinh;

8) Đáp án đúng của câu hỏi này phải độc lập với đáp án đúng của các câu hỏi khác trong bài kiểm tra;

9) Phần lựa chọn phải thống nhất và phù hợp với nội dung của câu dẫn;

10) Mỗi câu hỏi chỉ có một đáp án đúng, chính xác nhất;

11) Không đưa ra phương án “*Tất cả các đáp án trên đều đúng*” hoặc “*không có phương án nào đúng*”.

b. Các yêu cầu đối với câu hỏi tự luận

1) Câu hỏi phải đánh giá nội dung quan trọng của chương trình;

2) Câu hỏi phải phù hợp với các tiêu chí ra đề kiểm tra về mặt trình bày và số điểm tương ứng;

3) Câu hỏi yêu cầu học sinh phải vận dụng kiến thức vào các tình huống mới;

4) Câu hỏi thể hiện rõ nội dung và cấp độ tư duy cần đo;

5) Nội dung câu hỏi đặt ra một yêu cầu và các hướng dẫn cụ thể về cách thực hiện yêu cầu đó;

6) Yêu cầu của câu hỏi phù hợp với trình độ và nhận thức của HV;

7) Yêu cầu HV phải hiểu nhiều hơn là ghi nhớ những khái niệm, thông tin;

8) Ngôn ngữ sử dụng trong câu hỏi phải truyền tải được hết những yêu cầu của cán bộ ra đề đến HV;

9) Câu hỏi nên gợi ý về: Độ dài của bài luận; Thời gian để viết bài luận; Các tiêu chí cần đạt.

10) Nếu câu hỏi yêu cầu HV nêu quan điểm và chứng minh cho quan điểm của mình, câu hỏi cần nêu rõ: Bài làm của HV sẽ được đánh giá dựa trên những lập luận logic mà học sinh đó đưa ra để chứng minh và bảo vệ quan điểm của mình chứ không chỉ đơn thuần là nêu quan điểm đó.

Bước 5. Xây dựng hướng dẫn chấm (đáp án) và thang điểm

Việc xây dựng hướng dẫn chấm (đáp án) và thang điểm đối với bài kiểm tra cần đảm bảo các yêu cầu:

Nội dung: khoa học và chính xác. Cách trình bày: cụ thể, chi tiết nhưng ngắn gọn và dễ hiểu, phù hợp với ma trận đề kiểm tra.

Cần hướng tới xây dựng bản mô tả các mức độ đạt được để học sinh có thể tự đánh giá được bài làm của mình (kĩ thuật Rubric).

Cách tính điểm

a. Đề kiểm tra trắc nghiệm khách quan

Cách 1: Lấy điểm toàn bài là 10 điểm và chia đều cho tổng số câu hỏi.

Ví dụ: Nếu đề kiểm tra có 40 câu hỏi thì mỗi câu hỏi được 0,25 điểm.

Cách 2: Tổng số điểm của đề kiểm tra bằng tổng số câu hỏi. Mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm, mỗi câu trả lời sai được 0 điểm.

Sau đó qui điểm của học sinh về thang điểm 10 theo công thức:

| | |
|----------|--|
| trong đó | + X là số điểm đạt được của HS; + X_{max} là tổng số điểm của đề. |
|----------|--|

Ví dụ: Nếu đề kiểm tra có 40 câu hỏi, mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm, một học sinh làm được 32 điểm thì qui về thang điểm 10 là: điểm.

b. Đề kiểm tra kết hợp hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan

Cách 1: Điểm toàn bài là 10 điểm. Phân phối điểm cho mỗi phần TL, TNKQ theo nguyên tắc: số điểm mỗi phần tỉ lệ thuận với thời gian dự kiến học sinh hoàn thành từng phần và mỗi câu TNKQ có số điểm bằng nhau.

Ví dụ: Nếu đề dành 30% thời gian cho TNKQ và 70% thời gian dành cho TL thì điểm cho từng phần lần lượt là 3 điểm và 7 điểm. Nếu có 12 câu TNKQ thì mỗi câu trả lời đúng sẽ được điểm.

Cách 2: Điểm toàn bài bằng tổng điểm của hai phần. Phân phối điểm cho mỗi phần theo nguyên tắc: số điểm mỗi phần tỉ lệ thuận với thời gian dự kiến học sinh hoàn thành từng phần và mỗi câu TNKQ trả lời đúng được 1 điểm, sai được 0 điểm.

Khi đó cho điểm của phần TNKQ trước rồi tính điểm của phần TL theo công thức sau:

| | |
|---------------|--|
| , trong đó | + X_{TN} là điểm của phần TNKQ; + X_{TL} là điểm của phần TL; + T_{TL} là số thời gian dành cho việc trả lời phần TL. + T_{TN} là số thời gian dành cho việc trả lời phần TNKQ. |
|---------------|--|

Chuyển đổi điểm của học sinh về thang điểm 10 theo công thức:

| | |
|----------|--|
| trong đó | + X là số điểm đạt được của HS; + X_{max} là tổng số điểm của đề. |
|----------|--|

Ví dụ: Nếu ma trận đề dành 40% thời gian cho TNKQ và 60% thời gian dành cho TL và có 12 câu TNKQ thì điểm của phần TNKQ là 12; điểm của phần tự luận là: Điểm của toàn bài là: $12 + 18 = 30$. Nếu một học sinh đạt được 27 điểm thì quy về thang điểm 10 là: điểm.

c. Đề kiểm tra tự luận

Cách tính điểm tuân thủ chặt chẽ các bước từ B3 đến B7 phần Thiết lập ma trận đề kiểm tra, khuyến khích GV sử dụng kỹ thuật Rubric trong việc tính điểm và chấm bài tự luận (*tham khảo các tài liệu về đánh giá kết quả học tập của HV*).

Bước 6. Xem xét lại việc biên soạn đề kiểm tra

Sau khi biên soạn xong đề kiểm tra cần xem xét lại việc biên soạn đề kiểm tra, gồm các bước sau:

1) Đối chiếu từng câu hỏi với hướng dẫn chấm và thang điểm, phát hiện những sai sót hoặc thiếu chính xác của đề và đáp án. Sửa các từ ngữ, nội dung nếu thấy cần thiết để đảm bảo tính khoa học và chính xác.

2) Đối chiếu từng câu hỏi với ma trận đề, xem xét câu hỏi có phù hợp với chuẩn cần đánh giá không? Có phù hợp với cấp độ nhận thức cần đánh giá không? Số điểm có thích hợp không? Thời gian dự kiến có phù hợp không? (GV tự làm bài kiểm tra, thời gian làm bài của GV bằng khoảng 70% thời gian dự kiến cho học sinh làm bài là phù hợp).

3) Thử đề kiểm tra để tiếp tục điều chỉnh đề cho phù hợp với mục tiêu, chuẩn chương trình và đối tượng HV *nếu có điều kiện, hiện nay đã có một số phần mềm hỗ trợ cho việc này, GV có thể tham khảo*).

4) Hoàn thiện đề, hướng dẫn chấm và thang điểm.